

Trần Việt Thanh



Từ Điển

日
越
越
日
辞
典

NHẬT-VIỆT VIỆT-NHẬT

- Khoảng 90.000 từ thông dụng trong sinh hoạt, kinh tế, thương mại ...
- Dễ tra cứu và tiện ích cho những người đang sử dụng Tiếng Nhật trong công việc.
- Có phiên âm cách đọc Hiragana



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

日越-越日辞典

Từ điển

Nhật-Việt & Việt Nhật

TRẦN VIỆT THANH



日越-越日辞典

Từ điển

Nhật-Việt & Việt Nhật

TÁI BẢN LẦN THỨ 1

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ từ điển Nhật–Việt & Việt–Nhật này được biên soạn với mục đích góp thêm một phần nhỏ vào tủ sách học tiếng Nhật tại nước ta hiện nay, ngõ hầu đáp ứng nhu cầu hiện tại của những người đang học hoặc đang sử dụng tiếng Nhật trong công việc.

Với sự biên soạn công phụ trong thời gian khá dài chúng tôi đã cố gắng chọn lọc những từ ngữ thông dụng trong sinh hoạt xã hội, kinh tế thương mại, chính trị, xã hội ... Hy vọng có thể giúp ích quý vị phần nào trong việc tìm kiếm từ ngữ.

Sở dĩ nội dung cuốn từ điển này chúng tôi chỉ đưa ý nghĩa của từ ngữ và những từ liên quan mà không đưa ra thí dụ là vì mục đích chúng tôi muốn đưa ra nhiều từ để tiện việc tra cứu nhanh.

Tuy nhiên, có lẽ còn có nhiều từ ngữ thiếu sót. Chúng tôi mong rằng cuốn từ điển này sẽ là bạn đồng hành của các bạn trên con đường học tập, tra cứu tiếng Nhật. Hy vọng thời gian tới chúng tôi sẽ đưa ra cuốn từ điển sẽ đầy đủ hơn và giúp được các bạn nhiều hơn nữa.

TP, HCM, Lập Đông năm 2003

Trần Việt Thanh

あ ア

あ (亜) [Tiếp đầu ngữ] 亜熱帯 (あねったい): Á nhiệt đới、亜細亜 (アジア): Á châu、亜酸素 (あさんそ): Ít nguyên tử ô-xy.

ああ (嗚呼) Cảm thán từ để trình bày sự buồn, vui.

アークとう (アーク灯) Đèn huỳnh quang.

アーケード Đường có mái vòm, dãy cuốn (kiến trúc).

アース Tốc độ cảm nhận ánh sáng của phim chụp hình.

アース Dây đất (điện học).

アーチ Cửa tò vò, khung tò vò, hình cung.

アーチェリー Sự bắn cung, thuật bắn cung.

アーティスト Nghệ thuật gia, nhà nghệ thuật.

アーチダム Đập nước hình vòng cung.

アート Nghệ thuật, mỹ thuật.

アートシ (アート紙) Giấy vẽ.

アートシアター Nhà hát (chủ yếu chiếu những phim nghệ thuật).

アームチェア Ghế bành.

アメン (Tôn giáo) A-men, xin được như nguyện (dùng khi cầu kinh).

アーモンド Quả hạnh, vật hình quả hạnh, hạch hạnh (giải phẫu).

アール A (đơn vị diện tích ruộng đất bằng 100 mét vuông).

アールエイチいんし (アールエイチ因子) Nguyên tử Rh (nó tồn tại cùng với huyết cầu).

アーンドラン Sự tự dồn điểm (trong dã cầu, bóng chày).

あい (藍) Cây chàm, bột chàm, màu chàm.

あい (愛) Sự yêu thương, tình thương, lòng yêu thương, tình yêu, ái tình.

あいあい (藹藹) Sự thân mật, sự thân thiết, sự thân thiện.

あいあいがさ (相合傘) Hai người nam nữ che chung một cây dù,

アイアン Đầu gậy đánh gôn (làm bằng sắt thép).

あいいく (愛育) Sự nuôi dưỡng nâng niu.

あいれない (相容れない)

Không hợp với ..., không thích hợp với ..., không tương hợp với ..., kỵ nhau.

あいん (合印) Con dấu xác nhận.

あいん (愛飲) Sự thích uống (rượu, bia ...)

あいうち (相打ち) Hai bên cùng đánh đối phương, kéo dài không phân thắng bại.

アイエムエフ Quỹ tiền tệ quốc tế.

アイエルオ Cơ cấu lao động quốc tế, cơ quan chuyên môn của liên hợp quốc.

あいえん (合縁) Sự hợp duyên.

あいえんか (愛煙家) Người thích hút thuốc.

あいえんきえん (合縁奇縁)

Sự gặp nhau do số mệnh, sự gặp nhau do định mệnh, sự hợp nhau do định mệnh, sự hợp nhau do số mệnh.

あいおい (相生) Sự tương sinh, hai vợ chồng hợp với nhau sống thọ gọi là tương sinh, sự hợp nhau, sự ăn ý nhau, sự tương đắc.

アイオーシー Ủy ban thể vận

hội quốc tế.

あいか (哀歌) Khúc bi ca.

あいかぎ (合鍵) Chìa khóa giống chìa khóa đã mất.

あいかた (合方) Đoàn Samisen đệm trong nhà hát ở Nhật, nhạc đệm.

あいかた (相方) Người cộng sự, người chung phần, đối tác, bạn cùng phe, bạn cùng nhảy.

あいがも (合鴨) Vịt lai giống.

あいかわらず (相変らず) Bình thường, như thường.

あいかん (哀感) Sự đau khổ, sự buồn phiền, nỗi đau buồn (do mất mát).

あいかん (哀歓) Sự vui buồn, niềm vui buồn.

あいがん (哀願) Lời cầu khẩn, sự khẩn nài, lời nài xin.

あいがん (愛玩) Sự yêu mến, sự yêu thương, yêu dấu.

あいき (愛機) Máy móc có giá trị, máy móc yêu quý.

あいぎ (間着、合着) Y phục mặc ở giữa áo sơ mi và áo khoác, y phục mặc giữa mùa xuân và mùa thu.

あいきどう (合気道) Hiệp khí

đạo.

あいきゃく (相客) Người không quen biết nhưng cùng trọ ở chung một phòng, hành khách đi cùng chuyến xe, tàu ...

アイキュー Chỉ số thông minh.

あいきょう (愛郷) Sự yêu mến quê hương.

あいきょう (愛敬、愛嬌) Sự kính mến, sự đáng yêu, sự hấp dẫn, sự làm cho yêu thích, tặng phẩm (biểu cho khách hàng khi họ mua hàng).

あいきょうげん (間狂言) Một màn kịch xen giữa kịch No ở Nhật thời xưa.

あいぎん (愛吟) Sự thích hát những bài hát mình thích, sự thích ngâm những những bài thơ mình thích.

あいくち (合口) Dao găm.

あいくるしい (愛くるしい) Duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn.

あいけん (愛犬) Con chó đáng yêu, sự yêu thương chó.

あいこ (相子) Sự hòa, không phân được hơn thua.

あいこ (愛顧) Sự thiên vị.

あいご (愛護) Sự che chở, sự bảo trợ, sự yêu thương và bảo hộ.

あいこう (愛好) Sự quyến luyến, lòng quyến luyến, sự gắn bó.

あいこく (愛国) Lòng ái quốc, lòng yêu nước, tình yêu tổ quốc.

あいことば (合言葉) Khẩu lệnh (password), khẩu hiệu.

あいさい (愛妻) Người vợ yêu quý, sự yêu thương vợ mình.

あいさつ (挨拶) Sự chào hỏi, sự thăm hỏi, lời chào hỏi, sự chúc mừng, lời chào mừng, lời chúc mừng.

あいし (哀史) Câu chuyện buồn, lịch sử buồn.

あいじ (愛児) Đứa trẻ yêu mến, đứa trẻ dễ thương.

アイシー Mạch tổ hợp, mạch tích hợp, vi mạch.

あいじゃく (愛着) Sự quyến luyến, lòng quyến luyến, sự gắn bó.

アイシャドー Mỹ phẩm bôi vào mí mắt.

あいしゅう (哀愁) Sự buồn rầu,

sự buồn phiền, sự âu sầu.

あいしゅう (愛執) Sự quyến luyến, lòng quyến luyến, sự gắn bó.

あいしょう (相性) Sự hợp nhau, sự ăn ý nhau, sự tương đắc, sự tương sinh, hai người nam và nữ tính cách hợp với nhau.

あいしょう (哀傷) Sự than khóc, lời than van (vì người đã chết).

あいしょう (愛妾) Sự nuông chiều, sự chiều chuộng tình nhân.

あいしょう (愛称) Tên hiệu, tên riêng, tên gọi thân mật.

あいしょう (愛唱) Sự hát những bài hát mình thích.

あいしょう (愛誦) Sự thích ngâm những bài thơ ca mình thích.

あいじょう (愛情) Ái tình.

あいじょう (愛嬢) Con gái yêu quý.

あいしょか (愛書家) Người yêu thích sách vở.

あいじるし (合印) Dấu xác nhận, dấu chứng nhận.

あいじん (愛人) Người tình,

tình nhân.

アイス Nước đá, chữ lược của アイスクリューム: Kem.

あいず (合図) Dấu hiệu, tín hiệu, hiệu lệnh, mật hiệu, ký hiệu.

アイスクリューム Kem.

アイスショー Buổi biểu diễn nghệ thuật trượt băng.

アイススケート Thuật trượt băng, thuật trượt patanh trên băng, giày trượt băng.

アイスパーン Mặt tuyết đã đóng thành băng.

アイスピック Rìu phá băng, dụng cụ đập băng, dụng cụ đập vụn nước đá.

あいする (愛する) Yêu, thương.

あいせき (相席、合席) Người (không quen biết) nhưng ngồi chung bàn trong quán ăn uống, người chung bàn.

あいせき (哀惜) Sự than khóc, lời than van (vì người đã chết).

あいせき (愛惜) Sự yêu mến, sự yêu dấu, sự yêu thương, sự ấp ủ.

あいせつ (哀切) Sự rất buồn.

phiền, sự âu sầu.

あいぜん (愛染) Sự yêu thương thuộc về nhục dục, xác thịt.

アイゼン Đinh dưới đế giày (dùng leo lên những tảng băng tuyết).

あいぜんみょうおう (愛染明王) Thần ham muốn nhục dục xác thịt, Thần ái nhiễm minh vương.

あいそ (哀訴) Sự cầu khẩn, sự khẩn nài, sự van xin.

あいそ (愛想) Sự tử tế, sự dễ thương, sự đáng yêu, tính dễ thương, tính đáng yêu, tính hòa nhã, tính nhã nhặn, tính dễ gần gũi, sự tính tiền (sau khi ăn uống trong quán).

あいぞう (愛憎) Sự yêu thương và căm thù, lòng yêu thương và căm thù.

あいぞう (愛蔵) Sự yêu quý vật sở hữu, sự quý trọng vật sở hữu.

あいそく (愛息) Đứa con trai yêu quý.

あいそづかし (愛想尽かし)

Sự ngưng không yêu thương, sự ngưng không chăm sóc, sự ngưng không quan tâm (đến ai đó vì ghét).

アイントープ Chất đồng vị (hóa học).

あいだ (間) Khoảng cách (giữa hai vật), khoảng không gian, khoảng thời gian, ở giữa (hai vật).

あいたい (相対) Mặt giáp mặt với, đối diện với, đứng trước, đối chiếu.

あいたいすく (相対すく) Sự công nhận lẫn nhau, sự thừa nhận lẫn nhau.

あいたいする (相対する) Đối diện với, đứng trước, chạm trán, đương đầu với, đối chiếu với.

あいだから (間柄) Mối quan hệ, mối liên hệ.

あいだぐい (間食) Bữa ăn quà chiều.

あいたずさえる (相携える)

Bắt tay.

あいちゃく (愛着) Sự quyến luyến, lòng quyến luyến, sự gắn bó.

あいちょう (哀調) Giai điệu buồn.

あいちょう (愛鳥) Sự yêu quý loài chim, sự bảo vệ loài chim, loài chim yêu quý, loài chim

あ

được bảo vệ.

あいちょうしゅうかん (愛鳥週間) Tuần lễ bảo vệ loài chim, tuần lễ giữ gìn loài chim (một tuần lễ từ ngày 10 tháng 5).

あいつ (彼、奴) Thầy cha đó.

あいづち (相槌) Sự phụ họa, sự hòa vào, sự hòa theo, sự nói dựa theo.

あいて (相手) Đối tượng, đối thủ, địch thủ, người đang nói chuyện.

アイデア Quan niệm, tư tưởng, ý tưởng, ý nghĩ, ý kiến, ý niệm.

あいでし (相弟子) Bạn cùng học một thầy, bạn đồng môn.

あいとう (哀悼) Lời chia buồn.

あいどく (愛読) Sự thích đọc sách.

あいともなう (相伴う) Cùng dẫn nhau đi, đi theo, đi cùng, đi kèm theo.

アイドリング Biếng nhác, lười nhác, vô ích, vu vơ.

アイドル Tượng thần, thần tượng.

あいにく (生憎) Không may, xui xẻo.

アイヌ Người Ainu (một dân

tộc ít người sống ở vùng Bắc hải đảo).

あいのこ (間の子) Con lai, cây lai, vật lai.

あいのて (合の手) Vật phụ thuộc, vật kèm theo, vật bổ sung, phần nhạc đệm, sự nói xen vào, lời nói xen vào, thán từ.

あいのり (相乗り) Sự cùng đi chung xe (buýt).

あいば (愛馬) Con ngựa yêu quý, con ngựa yêu thích, sự yêu thích ngựa.

あいはん (合判) Dấu niêm phong, con dấu liên đới trách nhiệm.

アイバンク Ngân hàng mắt.

アイビーエム Liên đoàn máy tính Mỹ (IBM)

あいびき (合い挽き) Thịt heo với thịt bò băm nhỏ trộn với nhau.

あいびき (逢い引き) Sự hẹn hò bí mật (của đôi nam nữ), nơi hẹn hò bí mật.

あいふ (愛撫) Sự vuốt ve, sự mơn trớn, sự âu yếm.

あいふく (間服、合服) Y phục

mặc vào mùa xuân và mùa thu.

あいふだ (合札) Thẻ gửi hàng hóa, nhãn (ghi tên hàng giao nhận).

あいべつりく (愛別離苦) Ái biệt ly khổ (Tám cái khổ trong giáo lý Phật giáo).

あいべや (相部屋) Sự cùng trọ một phòng với người khác, sự trọ cùng phòng với người khác.

あいぼ (愛慕) Sự hết lòng, sự rất yêu thương, sự tận tâm, sự tận tình, sự tận tụy.

あいぼう (相棒) Người trợ lực, người phụ giúp công việc, người cộng sự, người cùng phe nhóm.

アイボリー Ngà (voi), màu ngà.

あいま (合間) Lúc nghỉ ngơi, lúc ngắt công việc.

あいまい (曖昧) Sự tối tăm, sự mờ昧, sự mơ hồ không rõ ràng.

あいまいもこ (曖昧模糊) Người tối tăm, người mơ hồ, người không rõ ràng.

あいまって (相俟って) Cùng nhau, cùng chung.

あいみがい (相身互い) Sự

đổi công, sự hỗ trợ lẫn nhau.

あいやど (相宿) Sự trọ lại cùng nhà trọ.

あいう (愛用) Sự yêu thích sử dụng, sự thường sử dụng.

あいく (愛欲) Ái dục, sự thèm muốn, sự mong muốn, sự khát khao.

あいらく (哀楽) Sự vui sướng và buồn phiền.

あいらしい (愛らしい) Xinh xắn, yêu kiều, đẹp dễ.

アイリス Cây irit (thực vật), móng mắt (giải phẫu), đá ngũ sắc (khoáng chất), cầu vồng.

あいれん (哀憐) Lòng thương hại, lòng thương xót, lòng trắc ẩn, điều đáng buồn.

あいれん (愛憐) Lòng thương, lòng trắc ẩn.

あいろ (隘路) Đường mòn, con đường hẹp, vật chướng ngại, vật cản trở.

アイロニー Sự mỉa mai, sự châm biếm, sự trở trêu.

アイロン Bàn ủi, bàn là.

あいわ (哀話) Câu chuyện buồn, câu chuyện trắc ẩn, câu chuyện đáng thương hại.

あう (会う) Gặp.

あう (合う) Hợp nhất, thống nhất; đồng ý, tán thành, bằng lòng, thỏa thuận; thích hợp, vừa; làm cho hài hòa, làm cho cân đối, làm cho hòa hợp; thích ứng, thích nghi; đúng, chính xác; (làm bổ trợ động từ) lẫn nhau.

あう (遭う、遇う) Gặp (bất ngờ).

アヴァンギャルド Người đi tiên phong.

アウト Ngoài, ở ngoài, ra ngoài.

アウトカーブ (Bóng chày) cất bóng cong ra khỏi tầm tay đối thủ.

アウトコース Cú đánh dọc sân; góc ngoài (bóng chày).

アウトサイダー Người ngoài cuộc, người không cùng nhóm; người không cùng nghề, người không cùng chuyên môn.

アウトサイド Bên ngoài, bề ngoài.

アウトシュート Bắn giỏi hơn, bắn vượt qua.

アウトドロップ Cú đánh quả

bóng đang bật ra khỏi tầm tay đối thủ.

アウトバーン Xa lộ ở Đức.

アウトプット (Vi tính) Đưa ra, quá trình hiển thị hoặc in ra các kết quả của các thao tác xử lý.

アウトライン Đường ngoài; đường nét, nét ngoài; mép ngoài.

アウトロー Người sống ngoài vòng pháp luật.

アウフヘーベン (Triết học) Sự phủ nhận, sự loại trừ.

あうん (阿吽) Sự hít vào và thở ra.

あえか Dễ vỡ, mỏng manh; yếu đuối, nhu nhược; dễ bị cảm dỗ.

あえぐ (喘ぐ) Thở hổn hển; khổ cực, chịu đựng, trải qua.

あえて (敢えて) Táo bạo, gan, liều lĩnh.

あえない (敢え無い) Nhát; hời hợt, nông cạn.

あえもの (和え物) Món ăn được nêm vừa miệng.

あえる (和える) Nêm nếm.

あえん (亜鉛) Kẽm.

あえんか (亜鉛華) Thuốc mỡ

dùng để trị phỏng ngoài da.

あお (青) Màu xanh.

あおあらし (青嵐) Gió mùa xuân.

あおい (葵) Cây thực quỳ, hoa thực quỳ.

あおい (青い、蒼い) Xanh; tái xanh, nhợt nhạt; thiếu kinh nghiệm.

あおいきといき (青息吐息) Cảnh khốn cùng, cảnh rất túng quẫn; cảnh hiểm nghèo, cảnh hiểm nguy.

あおいとり (青い鳥) Chim sơn ca (có bộ lông xanh ở lưng, tượng trưng cho sự may mắn).

あおいろしんこく (青色申告) Giấy thuế xanh (đây là loại giấy thuế được ưu đãi đặc biệt).

あおうなばら (青海原) Đại dương xanh, biển xanh.

あおうみがめ (青海亀) Rùa biển màu xanh (thân hình lớn khoảng 1,4 mét, vào mùa hè thường đến gần bờ biển Nhật Bản, thịt rất ngon).

あおかび (青黴) Một loại cây thuốc dùng để chế tạo penicillin.

あおがり (青刈り) Sự gặt, sự

thu hoạch vụ mùa.

あおがれび (青枯れ病) Bệnh héo lá, bệnh úa lá.

あおき (青木) Cây xanh.

あおぎり (青桐) Nguyên liệu Aogiri (một nguyên vật liệu để nấu món ăn).

あおぐ (仰ぐ) Hướng lên trên; uống một hơi, nuốt; kính trọng.

あおぐ (扇ぐ、煽ぐ) Quạt.

あおくさい (青臭い) Mùi cỏ xanh; thiếu kinh nghiệm.

あおざめる (青ざめる) Tái xanh, nhợt nhạt.

あおじゃしん (青写真) Bản sơ đồ, bản thiết kế, bản kế hoạch (cho tương lai).

あおじろい (青白い) Tái xanh, nhợt nhạt.

あおしんごう (青信号) (Giao thông) Đèn xanh, đèn tín hiệu xanh.

あおすじ (青筋) Gân xanh.

あおそこひ (青底翳) (Y học) Bệnh tăng nhãn áp.

あおぞら (青空) Bầu trời trong xanh; ngoài trời.

あおた (青田) Đồng ruộng lúa đang xanh.

あおたいしょう (青大将) Loại răn có màu xanh thẫm (dài từ 1 đến 2 mét, không độc).

あおたがい (青田買い) Sự thu mua lúa trước thời kỳ thu hoạch; việc nhận sinh viên vào làm việc trước thời gian tốt nghiệp.

あおたがり (青田刈り) Sự cắt lúa còn xanh chưa chín; việc nhận một nhân tài còn trẻ chưa trưởng thành.

あおだたみ (青畳) Chiếu mới, chiếu xanh.

あおだち (青立ち) Lúa không chín vì khí hậu, mặc dù đã đến tháng.

あおてんじょう (青天井) Bầu trời xanh.

あおでんわ (青電話) Điện thoại công cộng (được bố trí đầu khu phố, màu xanh).

あおどうしん (青道心) Người còn trẻ mới vào Phật môn, chú tiểu, tịnh nhân.

あおな (青菜) Rau xanh.

あおにさい (青二才) Người mới vào nghề, lính mới, người chưa có kinh nghiệm.

あおのく (仰のく) Ngược lên trên, nhìn lên trên.

あおのり (青海苔) Rau tía xanh (một loại rong biển).

あおば (青葉) Màu xanh tươi của lá cây, lá xanh tươi, lá non; sự tươi tốt.

あおばな (青洩) Nước mũi xanh.

あおばむ (青ばむ) Trở nên xanh tươi.

あおひょう (青票) Lá phiếu xanh (tượng trưng cho sự phản đối).

あおびょうたん (青瓢箪) Bầu còn non; người xanh xao, người không khỏe mạnh, người bị bệnh.

あおぶくれ (青膨れ) Người xanh xao bị phù da, sưng phù.

あおぶさ (青房) Tua màu xanh (được gắn ở trên mái nhà của võ sĩ Sumo, hướng đông bắc).

あおまめ (青豆) Đậu xanh.

あおみ (青み、青味) Tuổi thanh xuân, tuổi đầy sức sống, tuổi đầy sức cường tráng; rau xanh (dùng để trộn làm món ăn), rau trộn.

あおみどろ (青味泥) Rong (thường có ở những hồ hoặc ruộng lúa).

あおむく (仰向く) Nhìn lên trên, ngược lên trên.

あおむし (青虫) Ấu trùng, sâu bướm.

あおももの (青物) Rau xanh (tên gọi chung của rau); một loại cá da xanh.

あおやぎ (青柳) Cây liễu lá rậm; thịt của con sò bakagai.

あおり (煽り) Sự lay động, sự rung động, sự làm rung chuyển.

あおる (呷る) Uống một hơi, nuốt gọn, nuốt chửng.

あおる (煽る) Thổi, cuốn đi; phun; kích động, khích động, xúi giục, kích thích, gây ra.

あか (赤) Màu đỏ; đồng đỏ; thu lỗ, chi vượt thu; chủ nghĩa cộng sản; người theo chủ nghĩa cộng sản; tín hiệu nguy hiểm ngưng lại.

あか (垢) Vết dơ, vết nhơ, lớp chất bẩn.

あか (金) Nước bẩn ở đáy tàu.

あか (銅) Đồng đỏ.

あか (闍伽) Nước cúng Phật,

nước cúng.

あかい (赤い) Đỏ, người cộng sản, cộng sản.

あかいしんによ (赤い信女) Người đàn bà góa, quả phụ.

あかいはね (赤い羽根) Lông đỏ (dùng để trao cho người đã cho tiền cộng đồng quyên góp được tổ chức vào tháng 10 hàng năm).

あかいわし (赤鰯) Cá sa đing ướp muối và đã phơi khô (sardine).

あかえ (赤絵) Bức tranh vẽ chủ yếu màu đỏ trên những đồ sành sứ Trung Quốc; Đồ sành sứ.

あかがい (赤貝) Con sò đỏ (thịt màu đỏ, có vị rất ngon).

あかがね (銅) Đồng đỏ.

あかかぶ (赤無) Củ cải đỏ (da và thân đều đỏ).

あかがれ (赤枯れ) Bệnh tàn lụi (cây cối).

あがき (足掻き) Sự đi loạng choạng, sự lúng túng, sự nhầm lẫn.

あかぎれ (皸) Sự nứt nẻ, vết nứt nẻ (trên da tay chân vì lạnh).

あかく (足掻く) Đi loang choạng, lúng túng, nhầm lẫn; cào, quào; nóng ruột, sốt ruột.

あかゲット (赤ゲット) Mền màu đỏ; người vùng quê tham quan thành phố, người du lịch không quen.

あかこ (赤子) Trẻ sơ sinh.

あかざ (藜) Cây rau muối.

あかし (灯) Đèn để cúng Thần Phật; ánh sáng, sự chiếu sáng.

あかし (証し) Chứng cứ, bằng chứng.

あかじ (赤地) Vải nền đỏ, nền đỏ.

あかじ (赤字) Thâm hụt, chi vượt thu; sự viết chữ đỏ, việc sửa lỗi bằng bút đỏ, hiệu chỉnh.

アカシア Cây keo.

あかしお (赤潮) Thủy triều đỏ, triều cường (nước bị ô nhiễm ảnh hưởng đến thực vật, vi sinh vật và loài thủy ngư).

あかじみる (赤染みる) Bị nhiễm, bị dơ.

あかしんごう (赤信号) Đèn tín hiệu đỏ, đèn đỏ, tín hiệu đỏ, tín hiệu nguy hiểm.

あかしんぶん (赤新聞) Báo

kiếm nhả, báo thiếu thẩm mỹ.

あかす (明かす) Phát hiện, để lộ ra, tiết lộ, biểu lộ; trời sáng, thức đêm, trải qua (một đêm).

あかす (証す) Chứng tỏ, chứng minh.

あかす (飽かす) Ngán, ngấy, làm cho thỏa mãn.

あかす (飽かす) Không ngán, không ngấy, không làm cho thỏa mãn.

あかせん (赤線) Đường kẻ đỏ; ký hiệu những khu buôn bán chuyên về ăn uống đặc thù trong thời kỳ Chiêu Hòa).

あかだし (赤出汁) Canh Miso, súp Miso.

あかちゃける (赤茶ける) Ngả sang màu đỏ nâu.

あかチン (赤チン) (Dược học) Thuốc đỏ.

あかつき (暁) Bình minh, rạng đông, lúc sáng tinh mơ; trong trường hợp.

あがつたり (上がった) Ế ẩm, uể oải, công việc không chạy, tiến hành không thuận lợi.

あかつち (赤土) Đất có màu đỏ

nâu.

アカデミー Học viện, Viện Hàn lâm, trường chuyên nghiệp.

アカデミーしょう (アカデミ一賞) Phần thưởng hàng năm do Hàn lâm Viện điện ảnh - nghệ thuật - khoa học Mỹ dành cho những thành tựu về điện ảnh.

アカデミズム Viện sĩ Viện Hàn lâm.

アカデミック Thuộc học viện, thuộc Viện Hàn Lâm; có tính chất học thuật.

あかでんわ (赤電話) Điện thoại công cộng màu đỏ (tên gọi thông thường của điện thoại công cộng có nhấn tin).

あかとんぼ (赤蜻蛉) Con chuồn chuồn đỏ.

あがなう (買う) Mua, tậu; thu hoạch, giành được.

あがなう (贖う) Đền bù, bồi thường.

あかぬけ (垢抜け) Sự tinh chế, sự lọc, nhả nhặn, lịch sự, tinh tế.

あかぬける (垢抜ける) Được lọc, được tinh chế, trở nên nh

nhận, trở nên lịch sự, trở nên tinh tế.

あかね (茜) Cây thiên thảo (một thứ cây rễ sắc đỏ dùng làm thuốc nhuộm); thuốc nhuộm thiên thảo.

あかねぐも (茜雲) Mây hồng; mây bị mặt trời chiếu đỏ.

あかのたにん (赤の他人) Người không có duyên.

あかはじ (赤恥) Rất xấu hổ.

あかはた (赤旗) Lá cờ đỏ; lá cờ của đảng cộng sản; lá cờ báo nguy hiểm ngưng lại.

あかはだ (赤膚、赤肌) Da bị đỏ lên; đồi trọc.

あかはだか (赤裸) Trần như nhộng; lông nhẵn trụi, lông bị nhỏ trụi, trụi lông.

あかはら (赤腹) (Động vật) Sa giông (một loại chim kết).

あかふさ (赤房) Tua đỏ (được cắm ở góc đông nam trên mái nhà của những võ sĩ Sumo)

あかふだ (赤札) Nhãn hiệu được gắn trên giá hàng.

あかぼう (赤帽) Người vận chuyển hàng hóa cho hành khách trong nhà ga.

あかほん (赤本) Sách có hình minh họa cho trẻ con.

あかまつ (赤松) Cây thông đỏ của Nhật (da và thân đều đỏ).

あかみ (赤身) Lõi cây, lõi gỗ; phần màu đỏ trong thịt hoặc cá.

あかみ (赤み、赤味) Màu đỏ, độ đỏ; hơi đỏ, đo đỏ.

あかみそ (赤味噌) Miso đỏ.

あがめる (崇める) Kính yêu, quý mến, tôn sùng, tôn thờ, sùng bái.

あかもん (赤門) Cổng đỏ, trường đại học Tokyo (tên gọi thông thường của trường đại học Tokyo).

あからがお (赤ら顔) Mặt đỏ (vì say rượu hoặc đi nắng).

あからさま Cùn, lỗ mãng, không giữ ý tứ, thẳng thừng, toạc móng heo.

あからむ (赤らむ) Trở nên đỏ.

あかり (明かり) Sự chiếu sáng, ánh sáng, đèn sáng.

あがり (上がり) Sự nâng lên, sự lên cao; sự làm xong, sự hoàn thành; sự tiến bộ; sự kết thúc; lợi nhuận, lợi ích; thu hoạch; xuất thân; trà (ở trong

quán ăn).

あがりがまち (上がり框) Sàn gỗ ở nơi bước lên nhà của người Nhật.

あがりぐち (上がり口) Cửa bước lên (nhà), cửa leo lên (núi).

あがりこむ (上がり込む) Bước lên và ngồi xuống.

あかりとり (明り取り) Cửa sổ nhỏ để lấy ánh sáng trong nhà.

あがりばな (上がり花) Trà mới vừa pha.

あがりめ (上がり目) Sự bắt đầu tăng giá; xu hướng cải thiện, xu hướng đi lên, cái nhìn tiến bộ.

あがりゆ (上がり湯) Vòi nước nóng (sau khi đã tắm bồn).

あがる (上がる) Lên trên, đi lên; lên cao; hoàn thành, kết thúc; thu được, đạt tới; dâng cúng, dâng lên; đề xuất; ăn, uống (kính ngữ); đi (khiêm nhường ngữ).

あがる (挙がる) Được đề cử, được bày tỏ; bị bắt giữ; tăng lên, lên cao, nổi lên.

あがる (揚がる) Lên cao, được

nâng cao, được nâng lên.

あかるい (明るい) Sáng sủa, tươi sáng; vui mừng, phấn khởi, hớn hở, tươi cười, vui vẻ; thông thạo.

あかるみ (明るみ) Nơi sáng sủa, công khai.

あかんたい (亜寒帯) Á hàn đới (khu vực ở giữa hàn đới và ôn đới).

あかんぼう (赤ん坊) Trẻ sơ sinh.

あき (秋) Mùa thu.

あき (空き) Sự trống rỗng; rảnh rỗi; chỗ trống, khoảng trống.

あき (飽き、厭き) Sự chán, sự ngán, sự chán ngấy.

あきあじ (秋味) Tên gọi riêng của cá hồi chóc.

あきかぜ (秋風) Gió mùa thu; tình yêu lạnh nhạt, tình yêu nhạt dần.

あきぐち (秋口) Đầu mùa thu.

あきさめ (秋雨) Mưa thu.

あきさめぜんせん (秋雨前線) Khoảng trước mưa thu.

あきす (空き巣) Tổ (chim) trống, ổ trống; nhà trống; kẻ rình mò, kẻ trộm rình căn nhà đi vắng.

あきたりない (飽足りない) **あ**

Không cảm thấy hài lòng, không cảm thấy vừa ý, không thỏa mãn.

あきち (空き地) Đất trống, khoảng đất trống.

あぎと Cái cầm; mang cá.

あきない (商い) Thương mại, sự buôn bán; doanh thu, doanh số

あきなう (商う) Buôn bán, thương mại.

あきのななくさ (秋の七草)

Bảy loại hoa cỏ nở trong mùa thu (すすき、なでしこ、はぎ、おみなえし、ききょう、くず、ふじばかま).

あきばれ (秋晴れ) Ngày mùa thu mát mẻ, ngày mùa thu bầu trời quang đãng.

あきま (空き間) Lỗ hổng, kẽ hở, chỗ trống; căn phòng thừa không sử dụng, căn phòng dự phòng, căn phòng dành riêng cho khách ngủ.

あきめくら (明き盲) (Y học) Chứng thông manh, mù chữ, thất học, dốt nát.

あきや (空家) Nhà bỏ hoang,

nhà không có người sống.

あきらか (明らか) Sáng rực, tươi sáng, sáng sủa, rực rỡ, sáng dạ; trong sáng, trong trẻo, rõ ràng.

あきらめる (明らめる) Làm cho trong sáng, làm cho trong trẻo, làm cho rõ ràng; làm cho sáng sủa.

あきらめる (諦める) Dứt mọi suy tư, dứt mọi ý niệm, vứt bỏ suy tư, vứt bỏ những suy nghĩ.

あきる (飽きる、厭きる) Rất chán, rất ngán, rất chán ngán, chán ngấy.

アキレスけん (アキレス腱) Gân nổi bắp chân với gót chân; nhược điểm, nhược điểm của anh hùng.

あきれる (呆れる) Làm cho kinh hoảng, làm cho kinh sợ, làm cho thất kinh, làm cho giật mình.

あきんど (商人) Thương nhân, thương gia, người buôn bán.

あく (灰汁) Nước kiềm, dung dịch kiềm, thuốc giặt quần áo; nước chát, vị đắng; lớp váng, lớp bọt (khi kho cá và thịt); tính thô ráp, tính lỗ mãng, tính

thô bạo, tính cục cằn, tính khe khắt, tính cay nghiệt(mức độ của cá tính được biểu hiện trong văn chương hoặc tính chất).

あく (明く) Mở, công khai, rõ ràng; vạch giới hạn, hạn định; kết thúc, chấm dứt.

あく (空く) Rảnh rỗi, thư thả; Trống; bỏ trống, bỏ không sử dụng, thiếu (người).

あく (開く) Mở; bắt đầu.

あく (飽く、厭く) Rất chán, rất ngán, rất chán ngán, chán ngấy.

あく (悪) Việc nhảm tâm, việc ác, sự bất công, việc bất công; xấu, dở; kinh khủng, trầm trọng.

アクアラング Đồ lặn, thiết bị được thợ lặn mang theo để thở dưới nước.

あくい (悪意) Ác ý, ý xấu.

あくうん (悪運) Vận xấu, vận rủi, số xấu, số phận không tốt.

あくえき (悪疫) Bệnh dịch.

あくえん (悪縁) Quan hệ không tốt, quan hệ xấu(thường nói về quan hệ giữa nam và nữ).

あくがた(悪形) Nhân vật phản diện, kẻ ác (người đóng vai ác trong các tuồng cổ Kabuki của Nhật).

あくぎゃく(悪逆) Ác nghịch, sự phản bội, sự phản nghịch, hành động phản bội, hành động phản nghịch.

あくぎょう(悪行) Hành động ác độc, hành động xấu xa, hành động tội lỗi.

あくごう(悪業)(Phật giáo) Ác nghiệp (nhận lấy quả báo xấu trong vị lai).

あくさい(悪妻) Ác thê, người vợ xấu(đối với người chồng).

あくじ(悪事) Điều xấu, điều tai hại, điều tai họa, hành vi xấu, hành vi tai hại, hành vi tai họa.

あくじき(悪食) Sự ăn những món ăn kỳ quặc, sự ăn vật.

あくしつ(悪疾) Bệnh ác tính, bệnh hiểm nghèo, căn bệnh ác tính, căn bệnh hiểm nghèo.

あくしつ(悪質) Trạng thái xấu, tính chất xấu, chất lượng xấu.

アクシデント Sự rủi ro, tai

nạn, tai biến.

あくしゅ(悪手) Biện pháp xấu, hoạt động xấu.

あくしゅ(握手) Sự bắt tay, sự hợp sức, sự hợp tác.

あくしゅう(悪臭) Mùi hôi, mùi xú uế.

あくしゅう(悪習) Tập quán xấu.

あくしゅみ(悪趣味) Vị xấu, vị giác xấu, sự thưởng thức không tốt, sở thích xấu, thị hiếu xấu.

あくじゅんかん(悪循環) Vòng tuần hoàn xấu, phạm vi xấu, quỹ đạo xấu.

あくしょ(悪所) Chỗ nguy hiểm, chỗ xấu, chỗ nguy kịch, chỗ nguy cấp.

あくしょ(悪書) Sách không uy tín, sách ảnh hưởng xấu đến độc giả.

あくじょ(悪女) Người phụ nữ xấu, người phụ nữ xấu tính.

あくしょがよい(悪所通い) Sự hay lui tới những nơi xấu xa, sự hay lui tới những nơi trụy lạc đồi bại.

アクション Hành động, hành vi, hoạt động, công việc, việc

làm.

あくしん (悪心) Ác tâm, suy nghĩ xấu, quan niệm xấu.

あくせい (悪声) Lời nói xấu, sự nói xấu, lời đồn xấu, tiếng xấu.

あくせい (悪性) Ác tính, tính chất ác.

あくせい (悪政) Chính trị xấu, chính trị có hại.

あくぜい (悪税) Tiền thuế không công bằng, tiền thuế bất công, tiền thuế không cân xứng.

あくせく (齷齪) Tình trạng bị quấy rầy, lo lắng, sự lo nghĩ, điều gây ra lo lắng, nguyên nhân gây ra lo nghĩ.

アクセサリー Đồ phụ tùng, vật phụ thuộc, đồ thêm vào, đồ trang trí.

アクセル Máy gia tốc, chất gia tốc, chân ga (trong xe hơi).

あくせん (悪銭) Đồng tiền bất chính, đồng tiền phi nghĩa, đồng tiền kiếm được bằng những việc phi nghĩa bất chính.

あくせんくとう (悪戦苦闘) Sự đấu tranh cực khổ, cuộc đấu tranh gay go, cuộc chiến đấu gian khổ, cuộc chiến đấu gian

nan.

あくせんでん (悪宣伝) Sự tuyên truyền xấu, lời tuyên truyền xấu.

アクセント Trọng âm, dấu trọng âm, giọng, dấu nhấn.

あくた (芥) Vật bỏ đi, rác rưởi.

あくたい (悪態) Xấu miệng, ác khẩu.

あくたがわしょう (芥川賞) Giải thưởng văn học Nhật Bản Akutagawa (được tổ chức từ năm thứ mười Chiêu Hòa, năm 1935 để tưởng niệm Akutagawa).

あくだま (悪玉) Người xấu tính.

あくたれ (悪たれ) Hành vi côn đồ, hành vi bạo loạn, hành động mang tính độc ác; điều ác, việc ác, mối nguy hại.

あくたろう (悪太郎) Đứa trẻ hư, đứa trẻ vô tích sự.

アクティブ Tính tích cực, tính năng động, tính nhanh nhẹn, tính lanh lợi.

あくどい Màu quá đậm, vị quá ngấy, hành vi quá xấu, hành vi quá mức.

あくとう (悪投) (Bóng chày)

Sự đánh bừa bãi, sự đánh lung tung không trúng mục tiêu, sự ném bừa bãi, sự ném lung tung.

あくとう (悪党) Kẻ xấu, kẻ lưu manh, nhóm người xấu, bọn côn đồ.

あくどう (悪童) Đứa trẻ xấu, đứa trẻ hư đốn.

あくとく (悪徳) Ác đức, sự truy lạc, sự đồi bại, thói vô đạo đức.

あくにん (悪人) Ác nhân, người xấu xa, người có lòng và hành vi xấu.

あくぬき (灰汁抜き) Sự chuyển sang vị đắng, lớp váng.

あくねる (倦ねる) Cảm thấy mệt mỏi, cảm thấy chán ngán.

あくば (悪罵) Ngôn ngữ thô tục, ngôn ngữ tục tĩu, ngôn ngữ thô lỗ.

あくび (欠伸) Sự ngáp, cử chỉ ngáp.

あくび (悪日) Ngày rủi ro, ngày không may mắn.

あくひつ (悪筆) Chữ viết tay xấu, chữ không đẹp.

あくひょう (悪評) Tiếng xấu,

lời phê bình xấu.

あくびょうどう (悪平等) Giả bộ bình đẳng (trên hình thức có vẻ bình đẳng nhưng lại thiếu bình đẳng).

あくふう (悪風) Phong tục tập quán xấu.

あくぶん (悪文) Văn chương không có ý nghĩa, văn chương dở.

あくへい (悪弊) Tập quán xấu.

あくへき (悪癖) Tật xấu.

あくほう (悪法) Pháp luật nguy hại, pháp luật không nghiêm.

あくま (悪魔) Ác ma, ma quỷ; (Tôn giáo) Ác ma dụ dỗ con người đi vào con đường xấu, người xấu.

あくまで (飽く迄) Khăng khăng, bo bo.

あくみょう (悪名) Nổi tiếng ác độc, tiếng xấu.

あくむ (悪夢) Ác mộng.

あくむ (倦む) Cảm thấy không tự lo liệu được, cảm thấy không tự lực được, cảm thấy bơ vơ.

あくめい (悪名) Nổi tiếng ác độc, tiếng xấu.

あくやく (悪役) Vai ác trong

tuồng kịch.

あくゆう (悪友) Bạn xấu.

あくよう (悪用) Sự sử dụng vào việc xấu, sự lạm dụng, hành động bất lương, ngược đãi.

あぐら (胡座) Sự ngồi xổm, sự ngồi chồm hổm.

あくらつ (悪辣) Hành vi côn đồ, hành động mang tính chất độc ác.

あくりょう (悪霊) Linh hồn xấu.

あくりよく (握力) Sự cầm chặt, sự ôm chặt, sự nắm chặt, sự kẹp chặt, sự kìm kẹp.

あくりよくけい (握力計) Đồng hồ đo sức kẹp chặt của tay.

アクリルさんじゅし (アクリル酸樹脂) Sợi tơ hóa học có thành phần chủ yếu là Axít acrylic.

アクリルニトリル Axít nitric.

あくるひ (明くる日) Ngày hôm sau, ngày mai.

あくれい (悪例) Tiền lệ xấu, gương xấu.

アグレマン Sự chấp thuận.

あくろ (悪路) Con đường

không tốt, con đường gồ ghề.

アクロバット Người biểu diễn leo dây, người biểu diễn nhào lộn.

あけ (朱) Màu đỏ son, màu chu sa.

あけ (明け) Bình minh, rạng đông, lúc tờ mờ sáng; sự kết thúc, sự hoàn thành, sự chấm dứt.

あげ (上げ) Sự đưa lên, sự nhắc bổng lên, sự kéo lên.

あげ (揚げ) Sự chiên, sự rán, thức ăn chiên rán.

あげあし (揚足) Đôi chân linh hoạt, đôi chân di chuyển linh hoạt (như những võ sĩ Sumo hoặc nhu đạo).

あげいた (揚板、上板) Cửa sập, cửa lật (ở sàn, trần hoặc mái nhà).

あげおろし (上げ下ろし) Sự mang xuống và mang lên, sự hạ xuống và nâng lên, sự đem xuống và đem lên trên.

あけがた (明け方) Lúc tờ mờ sáng, lúc rạng sáng. Lúc sáng tinh mơ.

あけがらす (明烏) Con quạ

kêu lúc tờ mờ sáng, con qua
kêu lúc rạng sáng.

あげく (挙句、揚句) Sự chấm
dứt, sự kết thúc, kết cuộc; câu
cuối cùng trong thơ Haiku, câu
cuối cùng trong thơ ca.

あけくれ (明け暮れ) Sáng tối,
mỗi ngày, luôn luôn, bao giờ
cũng.

あけくれる (明け暮れる) Vượt
qua mỗi ngày, trải qua mỗi
ngày, qua đi hằng ngày; miệt
mài, mãi mê, say mê, chăm
chú.

あげさげ (上げ下げ) Sự nâng
lên và hạ xuống, sự đưa lên và
hạ xuống; sự tán dương và
khiển trách, sự khen ngợi và
trách mắng.

あげしお (上潮) Lúc thủy triều
lên cao, tốt đỉnh, điểm cao
nhất.

あけすけ Tính ngay thật, tính
thẳng thắn, tính bộc trực.

あげぜんすえぜん (上げ膳据
え膳) Sự hầu hạ, sự phục dịch,
sự hầu bàn.

あげそこ (上底) Sự moi lên, sự
bới lên.

あげだい (揚げ代) Phí tổn trả

khi gọi ca kỹ, phí tổn trả khi gọi **あ**
Geisha.

あけたて (開け閉て) Sự mở và
đóng cửa.

あげだま (揚玉) Dấu vết văng
khi chiên rán.

あけっぱなし (開けっ放し、
明けっ放し) Sự để y nguyên
(cửa) mở; cởi mở, thẳng thắn,
rộng rãi, rộng lượng.

あけっぴろげ (開けっ広げ、
明けっ広げ) Sự để sẵn (cửa)
mở, cởi mở, thẳng thắn, bộc
trực.

あげつらう (論う) Phê bình
quá gay gắt, phê phán khe khắt,
chỉ trích khe khắt.

あけて (明けて) Sự bước vào
năm mới.

あげて (挙げて) Cả thấy, tất
cả; có tính liệt kê.

あげど (揚戸) Cửa ấn mở ở
trên.

あけのみようじょう (明けの
明星) Sao mai, sao kim.

あげはちょう (揚羽蝶) Bướm
đuôi nhọn.

あけはなす (開け放す、明け
放す) Mở toang ra.

あけばん (明け番) Hết phiên trực, hết ca làm; sự thay đổi phiên trực, sự thay đổi ca làm việc.

あげひばり (揚げ雲雀) Sự nô đùa lên cao, sự chơi đùa lên cao.

あげふた (上げ蓋) Cửa sập, cửa lật (ở sàn, trần hoặc mái nhà).

あけぼの (曙) Lúc trời sáng tinh mơ; sự bắt đầu hé ra, sự bắt đầu rạng.

あげまき (揚巻) Một kiểu cuộn tóc trong kịch shibai, một cách buộc dây.

あげまく (揚幕) Bức màn ở các rạp hát.

あげもの (揚物) Đồ chiên, đồ rán, đồ xào.

あける (明ける) Trời sáng, bình minh; bước vào năm mới; kết thúc, chấm dứt.

あける (空ける) Làm cho trống rỗng; đi vắng, không có ở nhà.

あける (開ける) Mở ra; khai trương.

あげる (上げる) Nâng lên trên, đưa lên trên, ngược lên, đưa

lên, kéo lên; nêu lên, đưa ra; làm tăng thêm; gặt hái thành quả, giành được, đạt được; hoàn thành, xong; dâng hiến, dâng lên, dâng cúng.

あげる (挙げる) Đưa cho xem, cho thấy; Cử hành, tiến hành, tổ chức; nâng cao; Tố cáo, bắt giữ; Giành được, đạt được; Nêu lên, nêu ra, đưa ra; Đề cử, đề bạt, đề nghị.

あげる (揚げる) Kéo lên, nâng lên trên; Nêu lên, đưa ra, đề xuất, làm ra, gây nên, làm tăng thêm; Cất cao giọng; Chiên, rán; Bốc dỡ (hàng hóa từ tàu lên bờ).

あけわたす (明渡す) Bàn giao, chuyển giao.

あけわたる (明渡る) Trở nên sáng sủa như ban ngày.

あご (顎) Hàm, cằm.

アコーディオン Đàn ắc cóoc, đàn xếp.

あこがれる (憧れる、憬れる) Thiết tha, mong mỏi, khao khát.

あこぎ (阿漕) Sự vô tâm, sự nhẫn tâm.

あごひも (顎紐) Dây buộc mũ qua dưới cằm.

あこやがい (阿古屋貝) Xà cừ.

あさ (麻) Cây lanh, sợi lanh, vải lanh.

あさ (朝) Buổi sáng.

あさ (字) Khu vực.

あざ (痣) Vết chàm, vết bớt.

あさい (浅い) Cạn, nông cạn, hời hợt, không sâu, không sâu sắc; không tiến bộ, không cao cấp; không đủ, thiếu.

あさいと (麻糸) Cây gai, sợi gai.

あさうら (麻裏) Vải gai.

あさおき (朝起き) Sự thức dậy lúc sáng sớm, sự thức dậy sớm.

あさがえり (朝帰り) Sự về nhà vào sáng sớm (đêm không về).

あさがお (朝顔) Cây bìm bìm hoa tím, hoa bìm bìm tím.

あさがけ (朝駆け) Sự cười ngửa vào buổi sáng sớm; việc vô ý đánh thức người khác dậy vào sáng sớm, tập kích vào buổi sáng sớm.

あさがた (朝方) Sáng sớm, sáng tinh mơ.

あさぎ (浅黄) Màu vàng đậm.

あさくさのり (浅草海苔)

Chậu rửa tội (đạo Do Thái), táo tía.

あさげ (朝餉) Bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.

あさける (嘲る) Nhạo báng, chế nhạo, giễu cợt.

あさじ (浅茅) Sậy, đám sậy, tranh (để lợp nhà).

あさせ (浅瀬) Nông cạn, cạn, không sâu.

あさだち (朝立ち) Sự khởi hành vào sáng sớm, sự xuất phát vào sáng sớm.

あさちえ (浅知恵) Sự tri thức nông cạn, sự thiếu tri thức.

あさづけ (朝漬け) Đồ chua (được ngâm trong một khoảng thời gian ngắn).

あさって (明後日) Ngày mốt.

あさつゆ (朝露) Sương buổi sáng sớm.

あさで (浅手) Vết thương cạn, vết thương nhẹ, sự bị thương nhẹ.

あざとい Khôn ngoan, sắc sảo, thông minh, linh lợi.

あざな (字) Biệt hiệu, bút danh, tên hiệu, tên riêng.

あざなう (糾う) Vặn, siết chặt.

あ

あさなぎ (朝凧) Thời gian yên tĩnh buổi sáng, thời gian tạm lắng buổi sáng.

あさなゆうな (朝な夕な) Sáng tối.

あさね (朝寝) Sự ngủ dậy trễ buổi sáng.

あさねぼう (朝寝坊) Sự ngủ dậy trễ buổi sáng.

あさはか (浅はか) Người có suy nghĩ nông cạn, người có quan niệm không sâu sắc.

あさばん (朝晩) Sáng tối.

あさひ (朝日) Mặt trời buổi sáng, ánh nắng mặt trời buổi sáng.

あさぼらけ (朝ぼらけ) Bình minh, sáng sớm tinh mơ.

あさましい (浅ましい) Thấp kém, kém cỏi, tầm thường; hèn hạ, bần tiện, bủn xỉn; đáng khinh bỉ.

あさまだき (朝まだき) Lúc mờ sáng.

あざみ (薊) Cây kế (một trong nhiều loại cây dại, lá có gai, hoa đỏ thắm, trắng hoặc vàng giống với hình thường thấy trên quốc huy của cốtlen).

あさみどり (浅緑) Màu xanh lá cây đậm.

あざむく (欺く) Lừa dối, đánh lừa, lừa đảo, lừa gạt.

あさめ (浅目) Tính chất nông, tính chất cạn, tính chất không sâu, tính nông cạn, tính hời hợt.

あさめし (朝飯) Bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.

あざやか (鮮やか) Riêng, riêng biệt, khác biệt, sắc thái rõ ràng, sắc thái riêng biệt, rõ rệt, rõ ràng, dễ nhận thấy.

あさやけ (朝焼け) Ánh sáng rực rỡ vào buổi sáng, sức nóng của mặt trời mới mọc.

あさゆ (朝湯) Sự tắm vào buổi sáng, bồn tắm vào buổi sáng, bể tắm vào buổi sáng.

あさゆう (朝夕) Sáng tối, luôn luôn, bao giờ cũng, thường.

あざらし (海豹) Chó biển, hải cẩu.

あさり (浅蜊) Một giống trai (sống trên bãi cát trong vịnh biển).

あさる (漁る) Tìm kiếm, săn lùng, săn đuổi.

あざわらう (嘲笑う) Cười

nhạo báng, cười chế nhạo, cười giễu cợt.

あし(足) Chân, bàn chân; bước đi, bước chân; tiền, tiền tệ; số tiền thiếu hụt (do chi lớn hơn thu).

あし(脚) Chân (bàn, ghế...)

あし(芦、葦) Cây lau sậy, tranh (để lợp nhà).

あじ(味) Vị, vị giác, sự thưởng thức, sự thú vị.

あじ(鰯) Cá ngừ.

アジア Á Châu, Châu Á.

あしあと(足跡) Vết chân, dấu chân.

あしいれ(足入れ) Việc sống chung trước khi chính thức kết hôn.

あしおと(足音) Tiếng chân bước đi, tiếng chân bước.

あしか(海驢) Sư tử biển.

あしがかり(足掛り) Chỗ để chân, chỗ gác chân.

あしかけ(足掛) Lịch năm.

あしかせ(足枷) Cái cùm, gông cùm, xiềng xích, sự kiềm chế, sự câu thúc, sự ràng buộc.

あしがため(足固め) Bài tập căn bản, nền móng, chân trụ.

あしからず(悪しからず)

Lời bào chữa, lời biện bạch, lời xin lỗi.

あしがる(足軽) Linh bộ binh, người hầu.

あじきない(味気ない) Vô vị, nhạt nhẽo.

あしきり(足切り) Sự loại ra trong cuộc thi sơ khảo, sự truất quyền dự thi trong cuộc thi sơ khảo.

あしくせ(足癖) Dáng đi, tướng bề ngoài.

あしくび(足首) Mắt cá chân.

あしげ(足蹴) Cú đá, sự đá mạnh.

あしげ(葦毛) Ngựa đốm.

あじけない(味気ない) Vô vị, nhạt nhẽo.

あしごしらえ(足拵え) Việc chuẩn bị đầy đủ giày dép để đi bộ xa, sự sẵn sàng để đi bộ xa.

あじさい(紫陽花) Cây tú cầu, hoa tú cầu.

あしざま(悪し様) Sự lạm dụng, người lạm dụng.

アシスタント Người phụ tá.

あしすり(足摺) Sự giẫm (chân), tiếng giẫm chân

あした (朝) Buổi sáng.
あした (明日) Ngày mai.
あした (足駄) Guốc cao gót.
あしだい (足代) Giao thông phí.
あしだまり (足溜り) Chỗ để chân; chỗ trú chân.
あしつき (足付) Dáng đi, dáng nhảy.
あじつけ (味付け) Vị, vị giác, thưởng thức, nếm mùi, trải qua.
アジテーション Sự lay động, sự rung động, sự rung chuyển, sự xúc động, sự bối rối, sự suy nghĩ lung tung.
あしてまとい (足手纏い) Mối gây thiệt hại, mối gây khó chịu, mối gây cản trở, người gây thiệt hại, người gây khó chịu, người gây cản trở.
アジト Nơi che giấu cứ điểm hoạt động phạm pháp.
アシドーシス Sự nhiễm a-xít.
あしどめ (足止) Sự giam cầm, sự cầm tù, tình trạng bị giam cầm, tình trạng bị cầm tù.
あしどり (足取) Cách di chuyển đôi chân; dáng đi; chiều hướng, đường đi.

あしなみ (足並) Bước chân, bước đi, nhịp đi, tốc độ đi.
あしならし (足慣らし) Sự luyện tập đi bộ; sự vận động chuẩn bị thi đấu.
あしば (足場) Chỗ đứng; chỗ để chân; giao thông tiện lợi.
あしばや (足早) Người đi bộ nhanh, sự đi bộ nhanh.
あしび (馬酔木) Cây Ashibi (một loại cây thấp, mùa xuân có hoa nhỏ màu trắng, lá rất độc).
あしびょうし (足拍子) Sự đánh nhịp bằng chân
あしづみ (脚踏み) Sự dậm chân tại chỗ; sự trì trệ, sự ngưng trệ.
アジプロ Sự tuyên truyền và kích động.
あしまめ (足まめ) Người đi bộ tốt, người đi bộ giỏi.
あしまわり (足回り) Hệ thống bánh xe, bánh lái, tay lái.
あじみ (味見) Sự gia giảm gia vị.
あしもと (足下、足元、足許) Bước chân, bước đi; dáng đi, tướng đi, trạng thái, lập trường.

あしや (啞者) Người bị câm.

あしゅら (阿修羅) A-tu-la (trong Phật giáo, là một loại thần thích chiến tranh, dễ nóng giận).

あしよわ (足弱) Người đi bộ dể, sự đi bộ dể.

あしらう Sắp xếp, sắp đặt, sửa soạn; đối xử nhạt nhẽo.

アジる Lay động, rung động, làm rung chuyển, kích động, làm xúc động.

あじろ (網代) Lưới, đồ dùng kiểu lưới, mạng lưới, hệ thống; bầy lưới.

あじわい (味わい) Vị, vị giác, khẩu vị, sự thưởng thức, mùi vị; thích thú, sự làm cho thích thú.

あじわう (味わう) Đánh giá, đánh giá đúng, đánh giá cao, hiểu rõ giá trị; nếm mùi, thưởng thức, biết mùi, có khả năng nhận thức (mùi vị).

あしわざ (足技) Kỹ thuật đánh ngã đối tượng bằng chân của võ sĩ Sumo hoặc nhu đạo.

あす (明日) Ngày mai.

あすかじだい (飛鳥時代) Thời đại Asuka (thời đại vinh hiển

của văn hóa Phật giáo, trong lịch sử mỹ thuật từ khi Phật giáo truyền vào Nhật đến lúc cạnh tân năm 552-645).

あずかる (与る) Quan hệ; nhận, chịu đựng.

あずかる (預かる) Giữ gìn, bảo hộ, bảo quản; làm trung gian hòa giải, điều đình, dàn xếp; bảo lưu.

あずき (小豆) Đậu đỏ.

あずける (預ける) Gửi, ký thác, đặt cọc; để lại, bỏ lại.

アスコットタイ Cà vạt lớn buộc giống như khăn choàng cổ.

あずさ (梓) Cây đinh tán.

アスター Cây cúc tây.

あづちももやまじだい (安土桃山時代) Thời đại Azuchi Momoyama (thời kỳ mỹ thuật và nghệ thuật đã phát triển trong lúc loạn chiến từ năm 1573-1600).

アストラカン Bộ da lông cừu caracun.

アストリンゼント Mỹ phẩm làm se da.

あすなろ (翌檜) Cây trắc bá

(sử dụng trong việc kiến trúc nhà ở Nhật).

アスパラガス Măng tây.

アスピリン Thuốc Aspirin

アスファルト Nhựa đường.

アスベスト Chất khoáng amiăng.

あすま (吾妻、東間) Tên gọi miền đông của Honshu.

あすまうた (東歌) Bài ca của những người thuộc khu vực Togoku, phương châm của những người thuộc khu vực Togoku.

あすまおとこ (東男) Người đàn ông của Edo, người đàn ông cục mịch, người đàn ông quê mùa.

あすまじ (東路) Con đường đi từ Kyoto đến Kanto, khu vực Togoku.

あすまや (東屋) Cái chõ, chỗ ngồi mát dưới lùm cây để nghỉ ngơi, chỗ ngồi mát dưới giàn dây leo để nghỉ ngơi.

あせ (汗) Mồ hôi; hơi ẩm.

あぜ (畔、畦) Một mảnh đất nhỏ hẹp giữa 2 cánh đồng.

あせい (阿世) Sự tăng bốc, sự

xu nịnh, sự bợ đỡ, lời tăng bốc, lời nịnh hót, lời bợ đỡ.

あせいそうけん (亜成層圏)

Tầng bình lưu phụ.

あぜくら (校倉) Một loại kiến trúc nhà cổ đại của Nhật Bản.

あせしらず (汗知らず) Bột tan (đá tan nghiền thành bột và hòa hương thơm để bôi vào da cho mịn và khô).

アセスメント Sự định giá để đánh thuế, sự đánh giá, sự ước định, mức định giá đánh thuế.

あせする (汗する) Đổ mồ hôi, toát mồ hôi, chảy mồ hôi.

あせだく (汗だく) Ướt đẫm mồ hôi.

アセチレン Axêtylen (Hóa chất)..

アセテート Axêtat (Hóa chất).

あせばむ (汗ばむ) Thấm mồ hôi.

あせび (馬酔木) Cây Ashibi (một loại cây thấp, mùa xuân có hoa nhỏ màu trắng, lá rất độc).

あせまみれ (汗まみれ) Mồ hôi chảy nhỏ giọt, ướt sũng mồ hôi, ướt đẫm mồ hôi.

あせみず (汗水) Mồ hôi ra ướt sũng, mồ hôi ra ướt đầm.

あぜみち (畦道) Con đường nhỏ hẹp giữa 2 cánh đồng, con đê.

あせみどろ (汗みどろ) Đắm mồ hôi.

あせも (汗疹) Rôm sảy.

あせる (焦る) Nóng ruột, sốt ruột, cuống lên, nóng vội, không kiên tâm.

あせる (褪せる) Làm phai màu, làm bạc màu, tàn đi, héo đi, yếu đi, mất dần đi.

あぜん (啞然) Chết lặng người đi, không nói nên lời.

アセンブラー Sự biến đổi ký hiệu thành những con số hoặc chữ.

アセンブル Sự tập hợp, sự tụ tập, nhóm họp, sưu tập, thu thập, sự lắp ráp.

あそこ Chỗ kia, nơi kia.

アソシエーション Tổ chức liên hợp, tập thể, hội liên hợp; sự kết hợp, sự liên hợp, sự liên kết, sự liên đới.

あそばす (遊ばす) Cho chơi đùa.

あそび (遊び) Sự chơi đùa, sự vui chơi; ham chơi, mê chơi, đam mê tử sắc; không có công ăn việc làm, ăn không ngồi rồi, lười biếng.

あそびにん (遊び人) Người ăn không ngồi rồi, người lười biếng; người đánh bạc, kẻ liều lĩnh; người trác táng, người trụ lạc.

あそびめ (遊び女) Gái làng chơi, gái điếm, đĩ điếm.

あそぶ (遊ぶ) Chơi đùa, nô đùa; không làm việc; không được sử dụng; đi du lịch.

あそん (朝臣) Triều thần.

あだ (仇) Sự trả thù, sự báo thù.

あだ (徒) Vô ích, không có lợi ích, không có hiệu quả; tính cầu thả, điều sơ suất, tính lơ đãng, sự phóng túng (trong nghệ thuật).

あだ (寇) Kẻ xâm lược, kẻ xâm lăng, kẻ xâm chiếm, kẻ xâm lấn, kẻ xâm phạm.

あだ (婀娜) Sức quyến rũ huyền bí, sức mê hoặc, vẻ đẹp quyến rũ, vẻ đẹp say đắm, vẻ đẹp huyền ảo.

アダシ Nhíp khoan thai, khoan thai.

あたい(価) Giá, giá trị, vật giá.

あたい(値) Giá cả, giá, giá trị.

あたいする(値する) Được đánh giá.

あたいせんきん(値千金) Sự đáng giá ngàn vàng.

あたう(能う) Có thể, có thể thực hiện được, có thể làm được, có thể tồn tại, có thể xảy ra.

あだうち(仇討ち) Sự trả thù, hành động trả thù, ý muốn trả thù, mối thù hận, sự rửa thù, sự rửa hận.

あたえる(与える) Cho, làm cho, gây ra; phải chịu.

あだおろそか(徒疎か) Cầu thả, lơ đãng.

あたかも(恰も) Như thế, cứ như là; đúng.

あだざくら(徒桜) Hoa anh đào tàn.

アダシオ Khoan thai, nhíp khoan thai.

あだする(寇する) Làm hại, gây tai hại, làm tổn hại; xâm lược, xâm lăng, xâm lấn, xâm chiếm.

あたたかい(温かい) Ấm, ấm áp; thương yêu, yêu mến, âu yếm, trù mến; nặng nề, gay go.

あたたかい(暖かい) Ấm, ấm áp; thương yêu, yêu mến, âu yếm, trù mến; nặng nề, gay go; ấp ủ trong lòng.

あたためる(温める) Làm cho ấm áp, làm cho ấm, hâm nóng; làm cho thân mật trở lại, làm cho gần gũi trở lại; yêu mến, yêu thương, yêu dấu, giữ trong lòng, ấp ủ trong lòng.

あたためる(暖める) Làm cho ấm áp, làm cho ấm, hâm nóng.

アタック Sự tấn công, sự công kích.

アタッシュケース Cặp da (đựng giấy tờ, tài liệu ...)

アタッチメント Sự gắn, sự gắn, sự buộc, phụ tùng.

あだっばい(婀娜っばい) Đẹp say đắm, đẹp quyến rũ.

あだな(綽名) Tên hiệu, tên riêng, tên gọi.

あだなさけ(徒情) Tình yêu chóng tàn, tình yêu nhất thời, tình cảm dễ thay đổi, tình cảm

thất thường.

あだばな (徒花) Hoa đực.

あたふた Kinh hoàng, hốt hoảng, hoảng loạn, hoang mang.

アダプター Cái nắn điện.

あたま (頭) Cái đầu; đầu óc; chóp, đỉnh, ngọn, điểm cao nhất, phần cao nhất; tóc; người lãnh đạo, người hướng dẫn, người chỉ đạo; số người.

あたまうち (頭打) Vượt trên hạn định, vượt trên giới hạn; vượt mức số người, vượt mức kim ngạch.

あたまかず (頭数) Số người.

あたまかぶ (頭株) Thủ trưởng, ông chủ, chỉ huy.

あたまきん (頭金) Sự trả tiền mặt.

あたまごなし (頭ごなし) Sự hăm dọa, sự đe dọa, sự dọa dẫm.

あたまわり (頭割) Sự phân chia đồng đều, sự phân phối đồng đều, sự phân phát đồng đều.

アダム AĐam (con người đầu tiên, thủy tổ của loài người).

あだめく (婀娜めく) Quyến **あ**

rũ, say mê, say đắm, mê hoặc, làm say đắm.

あたらしい (新しい) Mới, tươi, hiện đại.

あたらずさわらず (当らず触らず) Không hứa hẹn, không cam kết, không tự thất buộc, vô thường, vô phạt.

あたり (辺り) Hàng xóm, láng giềng, vùng phụ cận; khoảng, dạo, khoảng chừng.

あたり (当り) Nhắm vào, nhắm vào; trúng, đánh trúng; đụng vào; xúc giác, sự sờ mó, sự chạm vào; vừa ý, thỏa mãn, mắc câu; trung bình, bình quân.

あたりくじ (当り籤) Trúng thăm, trúng số, trúng thưởng.

あたりさわり (当り障り) Sự bất tiện, sự phiền phức.

あたりどし (当り年) Năm trúng mùa, năm hạnh phúc, năm thành công.

あたりまえ (当り前) Đương nhiên, dĩ nhiên; tính chất bình thường, tính chất tầm thường.

あたりや (当り屋) Người đầu tư giành thắng lợi, người đầu tư

thành công.

あたりやく (当り役) Vai được
mến chuông, vai được ưa thích.

アダリン Aladanh

あたる (当る) Va nhau, đụng
nhau; đánh trúng, bắn trúng,
ném trúng; được phơi ra, bị
phơi bày ra; được phô ra, bị
vạch trần, được bộc lộ.

アダルト Người đã trưởng
thành, người lớn.

あたん (亜炭) Than non.

アチーブ Thành quả của việc
học tập, kết quả của việc học
tập, thành tích học tập.

アチーブメントテスト Kiểm
tra kết quả học tập, kiểm tra
thành tích học tập.

あちこち Khắp nơi, mọi nơi;
đổi nhau, ngược nhau, ngược lại,
trái ngược.

アチャラづけ (アチャラ漬)
Dưa món, dưa góp (các loại rau
cải như củ sen ngâm vào dung
dịch gồm: Dấm, đường)

あちら Hướng kia, phía kia,
chỗ kia; người kia.

あつ (圧) Sức ép, áp lực, áp
suất.

あつあつ (熱熱) Rất nóng; trai

gái đang rất thương yêu.

あつい (厚い) Dày; rộng, rộng
rãi; thân mật, nồng nhiệt, chân
thật, thật lòng.

あつい (暑い) Nóng.

あつい (熱い) Nóng.

あつい (篤い) Trầm trọng,
nghiêm trọng; thân mật, nồng
nhiệt, chân thật, thật lòng.

あついた (厚板) Tấm ván dày.

あつえん (圧延) Sự lăn, sự
cán.

あつか (悪化) Sự trở nên xấu đi,
sự trở nên xấu hơn.

あつか (悪貨) Tiền có phẩm
chất xấu.

あつかう (扱う) Sử dụng, điều
khiển, thao tác; đối xử, cư xử,
đối đãi; giao du với, giao thiệp
với, qua lại với.

あつかましい (厚かましい)

Trơ lì, vô liêm sỉ, mặt dày.

あつがみ (厚紙) Giấy dày, bìa
cứng, cát tông.

あつかん (悪漢) Người xấu xa,
kẻ xấu xa, kẻ hung thủ, tên tội
phạm, kẻ bất lương.

あつかん (熱爛) Rượu sake đã
hâm nóng.

あつき (悪鬼) Ác quỷ, ma quỷ, yêu ma, ma quái; người độc ác, người ác hiểm, người hung ác.
あつぎ (厚着) Sự mặc áo dày, sự mặc nhiều áo.
あつけ (呆気) Sự ngạc nhiên, sự sửng sốt; sự bất thành linh, sự bất ngờ.
あつけしょう (厚化粧) Sự trang điểm dày, sự trang điểm đậm, mặt trang điểm dày.
あつけない (呆気ない) Ngay thẳng, chất phác, chân thật, mộc mạc, đơn giản, giản dị.
あっこう (悪口) Ác khẩu, sự nói xấu người khác.
あつさ (暑さ) Hơi nóng, sức nóng, độ nóng.
あつさく (圧搾) Sức ép, áp lực, áp suất.
あつさくくうき (圧搾空気) Sức ép không khí, áp lực không khí, áp suất không khí.
あつさつ (圧殺) Sự áp bức, sự đàn áp.
あつさり Rõ ràng, giản dị, mộc mạc.
あつし (圧死) Sự ép chết, sự nghiền chết, sự đè chết, sự bóp chết.

あつじ (厚地) Vải có độ dày, **あ** vải dày.
あつしゆく (圧縮) Ép, đè, nén.
あつしょう (圧勝) Sự thắng áp đảo.
あつする (圧する) Đè, ép, nén, áp bức, đàn áp; áp đảo, lấn át.
あつせい (圧制) Áp chế, áp bức, đàn áp.
あつせい (圧政) Chế độ áp bức, chế độ đàn áp.
あつせん (斡旋) Sự điều đình, sự hòa giải, sự dàn xếp.
あつで (厚手) Độ dày, bề dày.
あつとう (圧倒) Áp đảo, áp bức, đàn áp.
アットバット Người đứng ở vị trí đánh banh trong bóng chày, vận động viên bóng chày.
アットホーム Thuộc về gia đình, bầu không khí tự nhiên.
アッパーカット Cú đánh móc từ dưới lên trên (trong quyền Anh).
あっぱく (圧迫) Sự đàn áp, sự áp bức.
あっぱれ (天晴れ) Tốt, khả quan, đẹp, thanh mảnh, nhẹ nhàng; Hay lắm! Hoan hô!

アッピール Sự kêu gọi, lời kêu gọi, lời thỉnh cầu, sự cầu khẩn.

アップ Ở trên, lên trên.

あっぱあっぱ Vùng vẫy khi chìm xuống nước, vô cùng khó khăn, cơn hấp hối, quần quai, sự đau đớn cực độ.

アップツーデート Hiện đại, hợp thời thượng, hợp mốt, thuộc kiểu mới nhất.

アップリケ Miếng dính (miếng cắt ra dính lên trên vật khác làm đồ trang sức, thường trên quần áo).

アップル Quả táo.

アップルパイ Bánh nhân táo.

あつぽったい (厚ぽったい)

Dày, đậm.

あつまり (集り) Sự tập hợp, sự tụ tập, sự hội họp.

あつまる (集まる) Tập hợp, tập trung, tụ họp lại.

あつめる (集める) Thu gom, thu thập, tập trung, sưu tầm.

あつもの (羹) Nước súp nóng, nước lèo nóng.

あつらえる (誂える) Đặt hàng, đặt món ăn, gọi món ăn.

あつりよく (圧力) Áp lực.

あつりよくだんたい (圧力団体) Áp lực đoàn thể.

あつれき (軋轢) Sự mài, sự ma sát, sự xoa bóp, sự chà xát, sự va chạm, sự xích mích.

あて (当て) Miếng đắp, sự đắp vá; sự phỏng đoán, sự ước chừng; sự hi vọng, sự mong đợi, sự kỳ vọng.

あてうま (当て馬) Ngựa giống.

あてがいぶち (宛がい扶持) Sự cho phép, sự thừa nhận, sự công nhận, sự thú nhận; tiền trợ cấp.

あてがう (宛がう) Trợ cấp, làm cho hợp, làm cho vừa.

あてこする (当て擦る) Nói bóng gió, nói ám chỉ, nói ngấm, nói xa gần.

あてこむ (当て込む) Hy vọng ở, trông mong ở.

あてさき (宛先) Địa chỉ gửi bưu kiện đến.

あてずいりょう (当て推量) Sự suy đoán không chính xác, sự suy đoán không có căn cứ, thiếu dẫn đo suy nghĩ.

あですがた (艶姿) Sự thu hút,

sự hấp dẫn, sự lôi cuốn, sự quyến rũ, hình dáng thu hút, hình dáng hấp dẫn.

あてすっぽう (当てすっぽう)

Sự suy đoán không chính xác, sự suy đoán không có căn cứ, thiếu dẫn đo suy nghĩ.

あてつける (当て付ける) Nói bóng gió, nói ám chỉ, nói xa gần, nói ngầm; khoe khoang, phô trương.

あてど (当所) Mục đích, ý định.

あてな (宛名) Họ tên địa chỉ.

あてにげ (当逃げ) Người lái xe gây ra tai nạn rồi chạy luôn.

アデノイド Bệnh sùi vòm họng, bệnh V.A.

アデノビールス Virus gây ra bệnh sùi vòm họng, virus gây ra bệnh V.A.

あてはずれ (当て外れ) Sự chán ngán, sự thất vọng, điều làm chán ngán, điều làm thất vọng.

あてはめる (当て嵌める) Làm cho hợp, làm cho vừa; gắn vào, áp vào, ghép vào, dính vào, đắp vào, tra vào.

あてみ (当身) Cú đánh gục, cú

đánh quy, sự đánh gục, sự đánh quy.

あてもの (当て物) Cuộc thi đổ (ở đài phát thanh, đài truyền hình).

あでやか (艶やか) Thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ, có duyên.

アデュー Từ biệt, lời chào từ biệt.

あてられる (当てられる) Lúng túng, bối rối, ngẩn trở.

あてる (当てる) Đánh, đâm trúng, bắn trúng, ném trúng; gắn vào, áp vào, ghép vào, dính vào, đắp vào, tra vào.

あてる (充てる) Gắn vào, áp vào, ghép vào, dính vào, đắp vào, tra vào; để, đặt, cho vào, đút, bỏ; chuyển đến, đưa ra.

あてレコ Sự lỗng tiếng, sự lỗng nhạc.

あと (後) Sau, phía sau, đằng sau, mặt sau; sau này, về sau, sau đó.

あと (跡) Dấu, dấu vết, vết tích, kết quả của sự việc; đồ thừa, đồ còn lại, cái còn lại.

アド Quảng cáo.

あとあし (後足) Chân sau của động vật có 4 chân.

あとあじ (後味) Dư vị.

あとあと (後々) Tương lai.

あとおし (後押) Sự xô, sự đẩy, cú đẩy, sự chống đỡ.

あとがき (後書) Tái bút, P.S.

あとかた (跡形) Dấu, vết, vết tích.

あとかたづけ (跡片付) Sự sắp xếp thứ tự, sự dọn dẹp (sau khi công việc kết thúc).

あとがま (後釜) Người kế vị, người nối ngôi, người thừa tự, người nối nghiệp.

あときん (後金) Còn tồn tại, chưa giải quyết xong, chưa trả; tiền trả sau, tiền trả góp.

あとくされ (後腐れ) Còn lại, còn để, băn khoăn, lo nghĩ.

あとくち (後口) Dư vị; ngay sau, tiếp sau.

あとけない Vô tội, không có tội, còn trong trắng, còn trinh, ngây thơ.

あとさき (後先) Phía trước và sau.

あとさん (後産) Nhau (đàn bà đẻ).

あとずさり (後退り) Sự rút lui, sự rút quân, hiệu lệnh rút quân.

あとぜめ (跡攻め) Người tấn công từ phía sau (bóng chày).

あとづけ (跡付) Tái bút, P.S., sự ghi tên và ngày tháng (phần cuối một bức thư).

あととり (跡取) Người kế vị, người nối ngôi, người thừa tự, người nối nghiệp.

アトニー (Y học) Sự mất sức trương.

あとのまつり (後の祭) Ngày sau lễ hội, sự tính toán thời gian không tốt, sự quyết định thời gian không đúng.

アドバイス Lời khuyên, lời chỉ bảo.

あとばら (後腹) (Y học) Chứng đau tử cung sau khi sinh nở.

あとばらい (後払い) Sự trả tiền sau, sự trả tiền (sau khi đã nhận hàng).

アドバルーン Khí cầu dùng để quảng cáo, quả bóng dùng để quảng cáo.

アドバンテージ Sự thuận lợi, hoàn cảnh thuận lợi, mối lợi, lợi

thế.

アドベンチャー Sự phiêu lưu, sự mạo hiểm, việc làm mạo hiểm, việc làm táo bạo.

あとぼう (後棒) Hậu phương, người chịu trách nhiệm phía sau.

あとまわし (後回し) Sự trì hoãn, trường hợp bị trì hoãn.

アトミック Thuộc nguyên tử.

アトム Nguyên tử.

あとめ (跡目) Quyền thừa kế, sự thừa kế, người hậu nhiệm.

アトモスフィア Khí quyển, không khí.

あともどり (後戻り) Sự trở nên xấu hơn, sự làm giảm giá trị; sự quay trở lại (con đường đã đến).

あとやま (後山) Người vận chuyển trong những mỏ khoáng sản.

アトラクション (Vật lý) Sự hút, sức hút; sự hấp dẫn, sự lôi cuốn.

アトランダム Ngẫu nhiên, tình cờ, hú họa.

アトリエ Xưởng vẽ, xưởng điêu khắc.

アドリブ Sự nói thêm, cường thêm (lời không có trong kịch bản), hát thêm, chơi thêm (nhạc không có trong bản nhạc).

アドレス Địa chỉ.

アドレナリン (Y học) Adrenalin.

あな (穴) Hang, lỗ, lỗ thủng; tình trạng yếu đuối, tình trạng yếu kém; sự mất, sự thất bại, sự thiệt hại, sự tổn hại, sự thua lỗ.

アナ (Lược của từ アナウンサー) Người giới thiệu chương trình.

アナーキスト Người theo chủ nghĩa vô chính phủ, người chủ trương vô chính phủ.

アナーキズム Chủ nghĩa vô chính phủ.

あなうま (穴馬) Người hay vật gì ít ai biết nhưng có khả năng to lớn, con ngựa thắng cuộc ngoài dự đoán.

あなうめ (穴埋) Sự lấp hang, sự lấp lỗ; sự lấp chỗ trống, người lấp chỗ trống, vật lấp chỗ trống.

アナウンサー Người giới thiệu chương trình.

あ

アナウンス Lời rao, lời loan báo, cáo thị, thông cáo.

アナウンスメント Lời tuyên bố, lời công bố, lời phát biểu, sự phát biểu.

あながち (強ち) Sức mạnh, vũ lực, sinh động, mạnh mẽ; tất yếu, cần thiết.

あなぐら (穴蔵、穴倉) Hầm chứa.

アナクロニズム Sự sai năm tháng, sự sai niên đại.

あなご (穴子) Cá lạc, cá chình biển.

あなた (彼方) Đàng kia, chỗ kia, phía kia.

あなた (貴方) Bạn, anh, chị (danh từ chỉ người ngôi thứ 2).

あなたまかせ (彼方任せ) Sự phụ thuộc, sự tùy thuộc, sự tùy theo, tính phụ thuộc, sự dựa vào, sự ỷ vào, sự nương tựa.

あなどる (侮る) Xem nhẹ, xem thường, coi thường, khinh thị.

あなば (穴場) Nơi nấp để săn hoặc câu cá tốt; quầy bán vé xe, vé ngựa.

アナリシス Sự phân tích, phép phân tích, giải tích.

アナリスト Người phân tích, nhà giải tích.

あに (兄) Anh trai (của mình).

あにき (兄貴) Quý huynh (từ gọi bạn bè thân mật hoặc anh trai một cách thân mật và quý trọng).

あにでし (兄弟子) Bạc đàn anh đồng môn.

アニマル Động vật, thú vật, người đầy tính thú.

アニミズム (Triết học) Thuyết vật linh, thuyết duy linh (đối với duy vật).

アニメーション Tính hoạt bát đầy sinh khí, sự nhộn nhịp náo nhiệt, sự sôi nổi, tính linh hoạt, sự sản xuất phim hoạt họa.

あによめ (兄嫁) Chị dâu.

あね (姉) Chị gái (của mình).

あねご (姉御) Tiếng gọi chị gái một cách thân mật và kính trọng.

あねご (姐御) Vợ của thủ trưởng, vợ của ông chủ.

あねさんかぶり (姉さん被り) Khăn trùm đầu.

あねったい (亜熱帯) Á nhiệt đới, khu vực có khí hậu ở giữa

nhật đối và ôn đối.

アネモネ Cỏ chân ngỗng.

あのよ (彼の世) Kiếp sau.

アノラック Áo ngoài có mũ trùm đầu (ở vùng Bắc cực).

アパート Căn hộ cho thuê.

あばく (暴く、発く) Phơi ra, phơi bày ra, phô ra, bóc trần, phơi trần, vạch trần, bóc lộ, đào ra, moi ra.

あばすれ (阿婆擦れ) Người đàn bà nhếch nhác bẩn thỉu, người đàn bà dâm dăng, đứa con gái hư hỏng.

あばた (痘痕) Rỗ, rỗ họa (mặt). (Thành ngữ: 痘痕もえくぼ: Yêu là mù quáng).

アパッチ Tên côn đồ, người Apasơ (một bộ lạc ở Bắc Mỹ).

あばらほね (肋骨) Xương sườn.

あばれる (暴れる) Hỗn loạn, bạo loạn.

あばれんぼう (暴れん坊) Đứa trẻ hư, đứa trẻ nghịch ngợm; người nổi loạn, người phiến loạn, người chống đối (lại chính quyền, chính sách, luật pháp ...)

アバンギャルド Những người

đi tiên phong.

アバンチュール Sự phiêu lưu, sự mạo hiểm, việc làm mạo hiểm, việc làm táo bạo.

アピール Sự kêu gọi, sự cầu khẩn, lời kêu gọi, lời thỉnh cầu.

あびきょうかん (阿鼻叫喚)

Địa ngục, âm ti, nơi tối tăm khổ cực.

あひさん (亜砒酸) Axít Asen (Hóa chất).

あびじごく (阿鼻地獄) Địa ngục, âm ti, nơi tối tăm khổ cực.

あひる (家鴨) Con vịt.

あびる (浴びる) Xối, dội, tắm.

あぶ (虻) Con mòng.

あぶく (泡) Bong bóng nước, bọt nước.

あぶくぜに (泡銭) Đồng tiền có được mà không làm việc cực khổ.

アプザイレン Sự trào xuống, sự tụt xuống.

アプサン Cây Apxin, cây ngải đắng, tinh dầu apxin.

アブストラクト Ý niệm trừu tượng, tác phẩm nghệ thuật trừu tượng, bản tóm tắt.

アフターケア Sự chăm sóc điều trị sau khi rời bệnh viện.

アフターサービス Dịch vụ bảo hành.

アフタヌーン Áo đầm phụ nữ mặc dự tiệc buổi chiều tối.

あぶない (危ない) Nguy hiểm, lo lắng.

あぶなげ (危な気) Cảm giác nguy hiểm, cảm thấy nguy hiểm.

アブノーマル Sự không bình thường, sự khác thường, sự dị thường.

あぶみ (鎧) Bàn đạp ngựa, dụng cụ để leo núi.

あぶら (油) Dầu.

あぶら (脂、膏) Mỡ.

あぶらえげ (油揚げ) Món ăn chiên dầu, sự chiên dầu.

あぶらあせ (脂汗) Mồ hôi dầu.

あぶらえ (油絵) Tranh sơn dầu.

あぶらかす (油粕) Bánh khô dầu.

あぶらがみ (油紙) Giấy dầu.

あぶらぎる (脂ぎる) Béo, ngậy.

あぶらさし (油差し) Thùng dầu, cái bơm dầu.

あぶらぜみ (油蟬) Con ve sầu.

あぶらづけ (油漬け) Sự ngâm dầu.

あぶらでり (油照り) Thời tiết nóng nực.

あぶらな (油菜) Cây cải dầu.

あぶらみ (脂身) Thịt mỡ.

あぶらむし (油虫) Giống rệp vừng.

アブリオリ Tiên nghiệm, theo cách suy diễn, theo cách diễn dịch.

アフリカ Châu Phi.

あぶる (炙る) Làm cho nóng, hâm nóng, làm cho ấm, quay, nướng, rang, sưởi ấm.

アプレゲール Hậu chiến, tồn tại sau chiến tranh, xảy ra sau chiến tranh, sự sinh ra, sự phát sinh ra.

あふれる (溢れる) Tràn qua, tràn ngập, chan chứa.

アプローチ Sự đến gần, sự lại gần; giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu.

あべかわもち (安倍川餅)

Một loại bánh màu vàng làm bằng bột gạo.

あべこべ Ngược lại, trái lại.
 アベック Đôi, cặp.
 アベニュー Đại lộ, con đường
 có trồng cây hai bên.
 アベマリア Một ca khúc để
 cầu nguyện với đức Mẹ Maria
 (đạo Thiên Chúa).
 アペリチフ Rượu khai vị.
 アベレーシ Số trung bình,
 mức trung bình, bình quân.
 あへん (阿片) Á phiện.
 アポイントメント Sự bổ
 nhiệm, chức vụ được bổ nhiệm.
 あほう (阿呆) Người khờ dại,
 người ngu xuẩn.
 アポストロフィー Chim hải
 âu lớn.
 あほだらきょう (阿呆陀羅經)
 Bài hát châm biếm, bài hát trào
 phúng, bài hát nhạo báng.
 あほらしい (阿呆らしい)
 Buồn cười, lố bịch, lố lăng.
 アポロ Thần Apôlông, thần
 mặt trời (thần thoại Hy Lạp).
 あま (尼) Ni cô, sư cô.
 あま (海女) Người nữ làm nghề
 mò ngọc trai.
 あま (亜麻) Cây lanh, sợi lanh,
 vải lanh.

あま (阿媽) Chị hầu phòng. あ
 アマ (Viết tắt của アマチュ
 ア) Người không chơi chuyên,
 người chơi tài tử, người chơi
 nghiệp dư.
 あまい (甘い) Ngọt, dịu, không
 gắt, nhẹ, lỏng, không chặt,
 không căng, chùng.
 あまがえる (雨蛙) Nhái.
 あまがさ (雨傘) Dù đi mưa.
 あまかわ (甘皮) Màng.
 あまぎ (雨着) Áo đi mưa, áo
 mưa.
 あまぐ (雨具) Dụng cụ đi mưa
 (như áo mưa, dù ...).
 あまくだり (天下り) Sự giáng
 hạ, sự xuống cõi trần từ trên
 trời.
 あまくち (甘口) Vòm mềm,
 ngạc mềm (phần sau của vòm
 miệng); sự ưa thích đồ ngọt; lời
 nói ngon ngọt.
 あまぐも (雨雲) Mây mưa.
 あまごい (雨乞い) Sự cầu mưa.
 あます (余す) Để lại, thừa lại.
 あます (甘酢) Dấm ngọt.
 あますっぱい (甘酸っぱい)
 Chua ngọt, sướng khổ.
 あまぞら (雨空) Trời chuyền

mưa.

あまた (数多) Số nhiều, nhiều.

あまだれ (雨垂れ) Giọt mưa.

あまちゃ (甘茶) Trà ướp (dùng để dâng cúng Phật vào mùng 8 tháng 4).

アマチュア Người chơi không chuyên, người chơi tài tử, người chơi nghiệp dư.

あまつかぜ (天津風) Gió thổi trong bầu trời.

あまつさえ (剩え) Hơn nữa, vả lại.

あまだったるい (甘だったるい)

Rất ngọt.

あまだったる (甘だったる)

Nuông chiều, chiều theo, ham mê, say mê.

あまでら (尼寺) Ni tự, chùa ni cô.

あまど (雨戸) Cửa chớp, cửa chắn mưa.

あまとう (甘党) Người thích ngọt hơn rượu.

あまなつかん (甘夏柑) Táo mùa hè nhiều vị ngọt.

あまなっとう (甘納豆) Đậu học đường, đậu có cho đường vào.

あまに (甘煮) Món ăn (nấu)

ngọt.

あまにゆ (亜麻仁油) Dầu lanh.

あまねく (遍く、普く) Thịnh hành, thịnh vượng, phổ biến, thông dụng.

あまのがわ (天の川) Ngân hà.

あまのじゃく (天邪鬼) Tính ngang bướng, tính ngoan cố; tiểu quỷ, tiểu yêu, đứa trẻ tinh quái.

あまみ (甘味、甘み) Tính chất ngọt ngào, độ ngọt ngào, tính dịu dàng.

あまみず (雨水) Nước mưa.

あまみそ (甘味噌) Canh Miso có vị ngọt.

あまもよい (雨催い) Mùa mưa, thời tiết mùa mưa.

あまもよう (雨模様) Mùa mưa, thời tiết mùa mưa.

あまもり (雨漏り) Mưa dột.

あまやかす (甘やかす) Nuông chiều làm hư đứa bé.

あまやどり (雨宿り) Trú mưa.

あまよ (雨夜) Buổi tối trời mưa.

あまよけ (雨避け) Trú mưa.

あまり (余り) Còn lại, còn thừa; không cho lắm; rất ...;

hơn ...

あまりある (余り有る) Quá nhiều, quá đầy.

アマリリス Hoa loa kèn đỏ.

あまる (余る) Còn lại, dư thừa; vượt quá, hơn ..., trên ...

アマルガム Hỗn hợp.

あまんじる (甘んじる) Đầy đủ, thỏa mãn; chịu đựng, nhẫn nại.

あまんずる (甘んずる) Đầy đủ, thỏa mãn; chịu đựng, nhẫn nại.

あみ (網) Lưới; mạng lưới.

アミ Bạn thân; người yêu.

あみあげ (編上げ) Đôi giấy cao có dây buộc.

あみうち (網打) Lưới bủa, lưới giăng.

あみがさ (編笠) Mũ đan, mũ có viền.

あみだ (阿弥陀) A Di Đà.

あみだす (編出す) Suy nghĩ để làm ra đồ vật mới.

あみだな (網棚) Giá để đồ đạc (trên xe điện ...).

あみど (網戸) Cửa lưới (để ngăn côn trùng, muỗi ...).

アミノさん (アミノ酸) Axít Amin (Hóa chất).

あみはん (網版) Bản khắc (để

in).

あみぼう (編棒) Kim để đan.

あみめ (網目) Mắt lưới, lỗ lưới.

あみもと (網元) Người tàu đánh bắt cá.

あみもの (編物) Đồ đan, hàng dệt kim.

アミューズメント Sự vui chơi, trò giải trí, trò tiêu khiển, sự giải trí.

あむ (編む) Đan, móc; biên tập.

アムール Cuộc tình, chuyện tình, chuyện yêu đương.

あめ (天) Thiên đường; bầu trời.

あめ (雨) Mưa.

あめ (飴) Kẹo.

あめあがり (雨上がり) Bầu trời sau cơn mưa, bầu trời trong xanh, bầu trời trong sáng.

あめあられ (雨霰) Sự tung ra hàng loạt, sự ném ra hàng loạt, sự tuôn ra hàng tràng (như tên bắn, đạn bay).

あめいせんそう (蛙鳴蟬噪) Tiếng lộn xộn chói tai, nhiều âm thanh không hòa hợp nhau.

あめがした (天が下) Thế giới

này, thiên hạ.

あめざいく (飴細工) Kẹo có hình dạng động vật hoặc người.

アメシスト Ametit, thạch anh tím.

アメダス Hệ thống quan sát đo lường khí tượng của trái đất.

あめだま (飴玉) Kẹo có hình dạng tròn.

あめつち (天地) Trời đất, toàn thể giới này.

あめつゆ (雨露) Sương và mưa, mưa sương.

あめに (飴煮) Cách chế biến kẹo, cách nấu thành kẹo.

あめふり (雨降) Mưa rơi, trời mưa.

あめもよう (雨模様) Mùa mưa, thời tiết mùa mưa.

アメリカ Nước Mỹ; Châu Mỹ.

アメリカがっしゅうこく (アメリカ合衆国) Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

アメリカナイズ Sự Mỹ hóa.

アメリカンインディアン Người dân gốc Châu Mỹ.

アメリカンフットボール Bóng đá Châu Mỹ, môn bóng bầu dục.

あや (文) Sắc thái và hoa văn;

tính rắc rối, tính phức tạp, điều rắc rối, điều phức tạp.

あや (綾) Vải chéo (loại vải dệt bền chắc có những đường chéo chạy suốt bề mặt).

あやいと (綾糸) Dây, dây bện, sợi se lại.

あやうい (危うい) Nguy hiểm.

あやうく (危うく) Vừa đủ, một chút xíu nữa.

あやおり (綾織) Sự dệt chéo (sợi); Vải chéo (loại vải dệt bền chắc có những đường chéo chạy suốt bề mặt).

あやかる (肖る) Giống với.

あやしい (怪しい) Kỳ lạ, lạ thường, lập dị, kỳ quặc.

あやしむ (怪しむ) Nghi ngờ, ngờ vực, không tin, hồ nghi.

あやす Vuốt ve, mơn trớn.

あやつる (操る) Sử dụng tốt, điều khiển tốt, thao tác tốt, thực hiện khéo léo bằng tay.

あやふむ (危ふむ) Làm cho lo lắng, làm cho bối rối.

あやふや Lờ mờ, không nhận ra, khó phân biệt, không chắc chắn, không chính xác, mơ hồ, mập mờ.

あやまち (過ち) Thất bại, không đủ khả năng; tội lỗi, vi phạm, lầm lỗi, sự phạm tội, sự mắc tội.

あやまる (誤る) Làm lỗi, phạm sai lầm, phạm lỗi.

あやまる (謝る) Xin lỗi, tạ lỗi; từ chức.

あやめ (文目) Hoa văn; sự phân biệt, điều phân biệt, điều khác nhau; đạo lý của sự việc.

あやめ (菖蒲) Cây Irit.

あやめる (殺める) Giết, giết chết, làm người khác bị thương.

あや (阿諛) Sự tâng bốc, sự xu nịnh, sự bợ đỡ, lời tâng bốc, lời nịnh hót, lời bợ đỡ.

あやみより (歩み寄り) Sự nhường nhịn lẫn nhau, sự nhượng bộ lẫn nhau.

あやみよる (歩み寄る) Bước lại gần; nhường nhịn nhau, nhường cho nhau.

あやむ (歩む) Đi bộ.

あら (粗) Ruột cá; thói xấu, khuyết điểm, sở đoản.

アラ - Thần tối cao của Hồi giáo.

アラーム Sự báo động, sự báo

nguy.

あらあらしい (荒荒しい) Rất rối loạn, rất lung tung, rất lộn xộn, rất rối ren.

あらい (洗い) Sự rửa, sự làm cho sạch sẽ.

あらい (荒い) Rối loạn, lung tung, rối ren, lộn xộn.

あらい (粗い) Kém, thô lỗ, lỗ mãng, thô tục, không mịn, thô.

あらいがみ (洗い髪) Tóc đã sấy gội.

あらいぐま (洗い熊) Gấu trúc Mỹ (ở Bắc Mỹ).

あらいこ (洗い粉) Mỹ phẩm để rửa da và tóc.

あらいざらい (洗い浚い) Hoàn toàn, trọn vẹn, kỹ lưỡng, triệt để, cẩn thận, tỉ mỉ, chu đáo

あらいざらし (洗い晒し) Sự bị phai màu do giặt nhiều lần, quần áo đã phai màu.

あらいそ (荒磯) Bãi biển có nhiều đá.

あらいたてる (洗い立てる)

Phơi ra, phơi bày ra, vạch trần, phô ra.

あらう (洗う) Rửa, giặt, tắm, làm cho sạch sẽ.

あらうみ (荒海) Bãi biển có nhiều sóng lớn, biển động.

あらがう (抗う) Kháng cự, chống lại, phản kháng, phản đối.

あらかじめ (予め) Sẵn sàng, trước.

あらかせぎ (荒稼ぎ) Đầu cơ trục lợi, bòn đầu cơ tích trữ, gian dối, gian ngoa, hoạt động phi pháp.

あらかた (粗方) Hầu hết, toàn bộ, hầu như, tất cả.

あらかべ (荒壁) Tường không sơn, tường không quét vôi.

アラカルト Theo món, gọi theo món, đặt theo món.

あらぎも (荒肝) Sự can đảm, sự quyết tâm, sự gan góc, sự gan dạ, khí phách, tinh thần chịu đựng.

あらぎょう (荒行) Sự tu hành nghiêm khắc, sự tu hành khổ hạnh, sự tu hành khắc khổ, sự sùng đạo, sự mộ đạo.

あらけずり (荒削り) Sự đẽo gọt qua loa; sự thô, sự thô lỗ, sự lỗ mãng, sự thô tục.

あらさがし (粗探し、粗捜し) Sự bắt bẻ, sự chê trách, sự bới

móc.

あらし (嵐) Mưa gió dữ dội, dông tố, trận giông tố ghê gớm.

あらしごと (荒仕事) Lao động cực nhọc, lao động khắc nghiệt, công việc khắc nghiệt; hành vi côn đồ, hành vi sát nhân, hành vi trộm cướp.

あらす (荒らす) Làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại, gây tổn hại, làm tổn thương, làm hại (ai).

あらすじ (粗筋、荒筋) Đường nét, hình dáng, nét ngoài, những nét chính, những nét đại cương.

あらずもがな Không cần thiết, không đáng, không đúng chỗ, không đúng lúc.

あらせられる (在らせられる) Có, ở (Kính ngữ của động từ ある và いる).

あらそう (争う) Đua tranh, ganh đua, cạnh tranh; chiến tranh.

あراそわれない (争われない) Không thể phủ nhận được, không thể bác được.

あらた (新た) Mới.

あらだてる (荒立てる) Tàn phá, cướp bóc, cướp phá; làm phức tạp, làm rắc rối.

あらたまる (改まる) Được thay mới, được làm mới lại, hồi phục lại, đổi mới; cải tiến, cải thiện, cải tạo.

あらたまる (革まる) Được thay đổi, thay, đổi, cách mạng, đổi mới.

あらためて (改めて) Lần khác; bây giờ, cho đến nay, (không) lý do (trong câu phủ định).

あらためる (改める) Thay mới, làm mới lại, hồi phục lại, đổi mới; cải tiến, cải thiện, cải tạo; kiểm tra.

あらて (新手) Quân tiếp viện, quân tăng viện, sự tăng viện, sự tiếp viện; người mới đến; phương pháp mới.

あらなみ (荒波) Sóng dữ dội; sự gian khổ, sự thử thách gay go.

あらなわ (荒縄) Dây bằng rơm.

あらぬ Khác, khác biệt; ngoài ý nghĩ.

あらぬり (粗塗り) Lớp sơn lót,

sự sơn lót.

あら (荒野) Cảnh đồng thiên nhiên, cánh đồng bỏ hoang.

アラビア Ả Rập

アラビアゴム Gôm arabic.

アラビアすうじ (アラビア数字) Số Ả Rập.

あらひとがみ (現人神) Thần hiện ra trong hình dáng con người.

アラブ Người Ả Rập, các nước thuộc Ả Rập, ngựa Ả Rập.

アラベスク Kiểu trang trí hoa văn Ả Rập; âm nhạc kiểu Ả Rập.

あらほうし (荒法師) Thầy tu có sức khỏe sức mạnh.

あらまし Đường nét, hình dáng, nét ngoài, đại khái.

あらむしゅ (荒武者) Chiến binh dũng mãnh.

あらめ (荒布) Rong biển, tảo biển.

アラモード Hợp thời trang, đúng mốt.

あらゆ (新湯) Bồn tắm mới.

あらゆる Tất cả, toàn bộ, hết thảy.

あららぎ (蘭) Cây thủy tùng.

あらげる (荒げる) Làm cho ráp, làm cho xù xì.

あられ (霰) Mưa đá.

あられもない Không đoan trang, không đứng đắn, không khuôn phép.

あらわ (露) Lộ ra, trơ trụi.

あらわす (表す) Biểu lộ, bày tỏ, trình bày.

あらわす (現す) Cho xem, cho thấy, trưng bày, đưa cho xem, tỏ ra.

あらわす (著す) Công bố, ban bố.

あらわす (顕す) Bộc lộ, biểu lộ, phát hiện, khám phá.

あらわれる (表れる) Lộ ra, biểu hiện, hiện ra.

あらわれる (現れる) Xuất hiện, hiện ra.

あらわれる (顕れる) Được biểu lộ, được bộc lộ.

あらんかぎり (有らん限り) Mức tối đa, cực điểm, toàn bộ, tất cả, hết thảy.

あり (蟻) Con kiến.

アリア (Âm nhạc) Aria.

ありあけ (有明) Có ánh trăng soi, dải trăng soi.

ありありと Rõ ràng, sáng sủa, sáng tỏ.

ありうる (在り得る) Có thể có, có thể xảy ra, có thể tồn tại.

ありか (在り処) Chỗ có, chỗ ở (nơi tồn tại của người hoặc vật).

ありがたい (在り難い) Quý, quý giá, quý báu, rất đáng quý trọng.

ありがたなみだ (有難涙) Nước mắt của sự nhớ ơn, nước mắt của sự biết ơn.

ありがためいわく (有難迷惑) Sự quý mến không đúng chỗ, sự quý mến không đúng lúc.

ありがとう (有難う) Cảm ơn, cảm tạ.

ありがね (有り金) Tiền mặt.

ありきたり (在り来り) (Việc) tầm thường, (lời nói) tầm thường, (chuyện) tầm thường thông thường.

ありくい (蟻食) Loài vật ăn kiến.

アリゲーター Cá sấu Mỹ.

ありさま (有様) Trạng thái, hoàn cảnh, tình cảnh, tình thế, điều kiện.

ありそ (荒磯) Bãi biển có

nhieu đá và sóng dữ dội.

ありづか (蟻塚) Tổ kiến.

ありてい (有体) Một cách rõ ràng, một cách hiển nhiên, giản dị, đơn giản, thẳng thắn, không quanh co, không úp mở.

ありとあらゆる Tất cả và mọi thứ.

ありのみ (有りの実) Quả lê, cây lê.

アリバイ Chứng cứ ngoại phạm (để chứng tỏ rằng khi sự việc xảy ra thì mình ở nơi khác).

ありふれた (有り触れた) Thường, thông thường, bình thường, phổ biến, phổ thông.

ありまき (蟻巻) Giống rệp vừng.

ありゅう (亜流) Người bắt chước.

ありゅうさんガス (亜硫酸ガス) Gas axit lưu huỳnh.

ありよう (有り様) Trạng thái, tình trạng; lý do.

ある (在る) Có, ở, tồn tại.

ある (有る) Có, sở hữu, được tiến hành, được tổ chức, xảy ra.

ある (或る) Nào đó.

あるいは (或は) Hoặc là, hay

là.

アルカイク Cổ xưa, kiểu xưa, hình thức cũ, kiểu cổ, hình thức cổ xưa.

アルカリ Chất kiềm, đất muối, xút bồ tát, có chất kiềm.

アルカロイド Ancaloit (Hóa chất).

あるく (歩く) Đi bộ.

アルコール Rượu cồn.

アルゴル Ngôn ngữ lập trình cấp cao, ngôn ngữ thuật toán (tin học).

アルゴン Nguyên gas không màu không mùi.

あるじ (主) Chủ nhân, chủ tiệm, chủ một gia đình, chủ nhà.

アルス Nghệ thuật.

アルゼンチン Ấc hen ti na (tên nước).

アルちゅう (アル中) Sự tác hại của rượu (đối với cơ thể).

アルデヒド Andehyt (Hóa chất).

アルト Giọng nữ trầm, người hát giọng nữ trầm, nữ ca sĩ hát giọng nữ trầm.

アルバイト Công việc làm thêm.

あ

アルパイン Núi cao, sự leo núi cao.

アルパカ Anpaca (động vật thuộc loại lạc đà không bướu có ở Nam Mỹ).

アルバム Tập ảnh, quyển anbum.

アルピニスト Người leo núi, chuyên gia leo núi.

アルピニズム Cách suy nghĩ và tiến hành môn thể thao leo núi.

アルファ Chữ Anfa.

アルファせん (アルファ線)

Tia anfa (vật lý).

アルファベット Bảng chữ cái anfa, bảng mẫu tự anfa.

アルプス Dãy núi An-pơ ở miền tây nam Châu Âu.

あるべき Phải có, phải tồn tại.

アルペン Dãy núi An-pơ; kỹ thuật trượt tuyết Alpine.

あるまじき Sai, không đúng.

アルミ Nhôm (từ lược của アルミニウム).

アルミナ Alumin

アルミニウム Nhôm.

あれ Cái kia, anh ấy, ông ấy.

あれ (荒れ) Tính mãnh liệt như

bão tố, sự ào ạt, sự sôi nổi, sự sống gió (của cuộc đời); sự thô lỗ, sự lỗ mãng, tính thô tục.

あれい (亜鈴) Quả tạ.

アレグロ Nhịp nhanh âm nhạc.

あれしょう (荒性) Thể chất dễ bị nứt da.

あれち (荒地) Đất hoang, đất khô cằn, khu đất không thể sử dụng được, khu đất có nhiều đá.

あれの (荒野) Cánh đồng cằn cỗi, cánh đồng không đem lại kết quả.

あれはだ (荒れ肌) Da dễ bị nứt.

あれもよう (荒れ模様) Thời tiết đông bão, thời tiết bão; tính tình xấu, tâm tính xấu, tính khí xấu.

あれる (荒れる) Rối, lộn xộn, lung tung, hỗn độn, hỗn loạn.

アレルギー Sự dị ứng đối với thuốc hoặc thức ăn, sự dị ứng, bệnh dị ứng.

アレンジ Sự sắp xếp, sự sắp đặt, sự thu xếp, sự chuẩn bị.

アロエ Cây lô hội, dầu tẩy lông.

アロハシャツ Áo sơ mi ngắn tay mặc vào mùa hè.

あわ (泡) Bong bóng nước.

あわ (粟) Cây kê, hạt kê.

あわい (間) Khoảng, khoảng cách.

あわい (淡い) Lợt, nhạt; ít, một chút; e thẹn, nhút nhát.

あわす (合わせる) Làm cho phù hợp, làm cho hợp.

あわせかがみ (合せ鏡) Tấm kính chiếu hậu (để nhìn được rõ phía sau).

あわせて (併せて) Đồng thời, cùng một lúc; cùng với, cùng nhau.

あわせる (合せる) Nối lại, chấp lại, ghép lại, buộc lại, kết hợp lại, làm cho hợp với, làm cho phù hợp với, làm cho thích hợp với.

あわせる (併せる) Trộn, pha lẫn, hòa lẫn.

あわただし (慌ただし) Không yên, không thoải mái, bức bối, bấn khoăn, bứt rứt, khó chịu, rầy rà.

あわだつ (泡立つ) Sủi bọt lên, sủi bọt lên, nổi bọt lên, phủ bọt.

あわてふためく (慌てふためく) **あ**

< > Làm hoảng sợ, làm hoang mang sợ hãi, làm khiếp đảm.

あわてる (慌てる) Làm hoảng sợ, làm hoang mang sợ hãi.

あわび (鮑。鰓) Bào ngư.

あわや Gần, suýt, sắp.

あわゆき (淡雪) Tuyết mịn.

あわれ (哀れ) Sự đáng buồn, sự bi thảm; thương tâm; sự đáng thương.

あわれむ (哀れむ、憐れむ)

Thương hại, thương xót, thương tâm.

あん (案) Sơ đồ, bản vẽ, bản đồ, đồ án, bản kế hoạch; bản phác thảo, bản phác họa, sơ đồ thiết kế, bản dự thảo.

あん (暗) Bóng tối, chỗ tối, ý nghĩ đen tối.

アン (UN) Tổ chức liên hiệp quốc.

あんあんり (暗暗裏) Thầm kín, bí mật, riêng tư.

あんいつ (安逸) Thời giờ rảnh rỗi, lúc thư nhàn.

あんうん (暗雲) Mây đen, lúc sắp sửa xảy ra việc nguy hiểm không may.

あんえい (暗影) Bóng tối, lúc lo lắng bất an.

あなか (行火) Lồng ấp, cái làm nóng lên.

あなか (安価) Sự rẻ, sự rẻ tiền.

アンカー Mỏ neo, cái neo.

あながい (案外) Ngoài tưởng tượng, ngoài ý nghĩ, ngoài sự suy nghĩ.

あんき (安危) Sự an nguy.

あんき (暗記) Ẩm ký, ẩm hiệu.

あんき (暗鬼) Ma quỷ, yêu ma, ma quái; tâm nghi ngờ.

あんぎゃ (行脚) Cuộc hành hương, sự đi hành hương, chuyển đi tới nơi (có liên quan tới ai hoặc cái gì mà mình kính trọng).

あんきょ (暗渠) Cống nước, ống dây điện ngầm.

あんぐう (行宮) Hành cung (chỗ Thiên hoàng lưu trú).

アングル Góc, quan điểm, thị giác của tác giả.

アンケート Cuộc điều tra dư luận, cuộc thăm dò ý kiến (của nhân dân về vấn đề gì).

あんけん (案件) Khoản, tiết

mục, án kiện.

あんこ (安居) An cư kiết hạ (trong Phật giáo, từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7, các sư tụ tập về trường hạ để học tập kinh điển và hành trì môn tu).

あんごう (暗号) Ẩm hiệu.

アンコール Sự yêu cầu diễn thêm nữa, sự yêu cầu hát thêm nữa.

あんこがた (あんこ型) Vóc dáng mập như võ sĩ Sumo, vóc dáng to lớn giống như lực sĩ.

あんこく (暗黒) Sự đen tối, sự ám muội, sự nham hiểm; sự cay độc.

アンゴラうさぎ (アンゴラ兎)

Loài thỏ Angora.

あんざいしょ (安在所) Cung điện của Thiên hoàng, hành cung của Thiên hoàng.

あんさつ (暗殺) Sự ám sát, cuộc mưu sát.

あんざん (安産) Sự sinh sản vô sự, sự sinh sản bình an, sự sinh sản an toàn.

あんざん (暗算) Phép tính nhẩm.

あんざんがん (安山岩)

Khoáng andexit.

アンサンブル Ấn tượng chung, khúc đồng diễn, đoàn múa hát, bộ quần áo.

あんじ (暗示) Lời nói ám chỉ, lời gợi ý.

あんしつ (庵室) Túp lều, cái am, cái cốc.

あんしつ (暗室) Căn phòng tối tăm.

あんじゅう (安住) Sự ổn định cuộc sống, an cư lạc nghiệp.

あんしゅつ (案出) Sự phát minh, sự sáng chế.

あんしょう (暗唱、暗誦) Sự ngâm những bài thơ mình thuộc, sự hát những bài hát mình thuộc.

あんしょう (暗証) Mã, mật mã.

あんしょう (暗礁) Đá ngầm, mạch quặng.

あんしょく (暗色) Sắc màu đen.

あんじる (案じる) Suy nghĩ, ngẫm nghĩ; lo lắng, âu lo, lo nghĩ.

あんしん (安心) An tâm.

あんず (杏子、杏) Quả mơ. **あ**

あんずる (按ずる) Khám xét, khảo sát, kiểm tra, thẩm tra.

あんずる (案ずる) Suy nghĩ, ngẫm nghĩ; lo lắng, âu lo, lo nghĩ.

あんせい (安静) An tĩnh, yên tĩnh để chữa trị.

あんぜん (安全) An toàn.

あんぜん (暗然) Sự nản lòng, sự ngã lòng, sự thất vọng, sự chán nản.

あんぜんちたい (安全地帯) Khu vực an toàn.

あんぜんとう (安全灯) Đèn an toàn (của thợ mỏ để tránh những khí đốt nguy hiểm).

あんぜんピン (安全ピン) Kim băng.

あんぜんべん (安全弁) Van an toàn (để xả áp lực trong một nồi hơi khi áp lực tăng lên quá lớn); cách xả hơi, cách làm giảm bớt hơi.

あんぜんほしょう (安全保障) Hiệp ước an toàn.

あんそく (安息) Sự nghỉ ngơi, lúc nghỉ ngơi, giấc ngủ.

あんそくび (安息日) Ngày

xaba (ngày nghỉ ngơi và thờ phụng Chúa, ngày thứ bảy theo đạo Do Thái, ngày chủ nhật theo đạo Cơ Đốc).

アンソロジー Hợp tuyển (thơ ca và văn học).

あんだ(安打) Cú đánh làm cho người đánh chạm được góc thứ nhất (bóng chày).

アンダー Dưới, ở dưới; dưới chân.

アンダーウェア Quần áo trong, quần áo lót.

アンダーグラウンド Xe điện ngầm của Anh quốc; những kịch hoặc phim chiếu thử nghiệm.

アンダーシャツ Áo lót (mặc bên trong áo sơ mi ... sát với da).

アンダースロー Kỹ thuật ném bóng dưới vai (bóng chày).

アンダーライン Đường kẻ dưới, đường gạch dưới.

あんたい(安泰) An toàn vô sự.

アンダッチャブル Người dân ở tầng lớp thấp, tiện dân.

あんたん(暗澹) U ám, ảm đạm, buồn rầu, u sầu.

アンダンテ Nhịp thông thả.

あんち(安置) An vị (tượng Phật).

アンチ Sự phản đối, sự chống lại.

アンチック Nghệ thuật cổ đại.

アンチピリン Antipyrin (dược học).

アンチモン Chất Antimon.

あんちゃく(安着) Sự tới nơi, một cách an toàn.

あんちよく(安直) Sự rẻ, sự rẻ tiền.

あんてい(安定) Sự ổn định giá cả, sự kiên định, sự kiên quyết.

アンテナ Ăng ten.

あんど(安堵) Sự an toàn, sự an tâm; sự bảo hộ quyền lãnh thổ.

あんとう(暗闘) Chiến tranh lạnh, chiến tranh ngầm.

アントレ Món ăn trọng tâm, món ăn chính (trong bữa tiệc của Tây Âu).

アンドロメダ Chòm sao Thiên Nữ.

あんどん(行灯、行燈) Đèn lồng.

あんない(案内) Sự hướng dẫn.

アンナン An Nam.

アンニュイ Sự buồn chán, sự chán nản.

あんねい (安寧) Sức khỏe tốt, hạnh phúc, sự thịnh vượng (của một người hay một nhóm).

あんのじょう (案の定) Theo như đã nghĩ, theo như đã tính.

あんのん (安穩) Sự hòa thuận.

あんぱい (案配) Sự sắp xếp, sự sắp đặt, sự thu xếp; sự trông nom, sự quản lý, sự điều khiển.

アンパイア Trọng tài.

アンバランス Sự mất thăng bằng, sự không cân xứng.

アンビシャス Có nhiều tham vọng, có nhiều khát vọng.

アンビション Hoài bão, khát vọng, lòng tham, tham vọng.

アンブ Máy khuếch đại âm thanh, am pli.

アンフェア Gian lận, không ngay thẳng, không đúng đắn, không theo các luật lệ bình thường, không theo các nguyên tắc bình thường, (chơi) xấu.

アンブル Ampun, ống thuốc tiêm.

あんぶん (按分、案分) Sự

phân công, sự giao việc, sự phân phối.

アンペア Ampere.

あんぼ (安保) Thuộc về những hiệp ước an toàn Mỹ-Nhật.

あんぼう (翫法) Sự chườm nóng.

あんま (按摩) Sự xoa bóp, massage.

あんみん (安眠) Sự ngủ ngon.

あんもく (暗黙) Sự ngấm ngầm, sự ẩn ý.

アンモナイト Con cóc (một thứ vỏ ốc hóa đá), Amonit (hóa học).

アンモニア Khí không màu sắc, mùi rất hăng, dùng trong tủ lạnh và để làm chất nổ, amoniac.

アンモニアすい (アンモニア水) Nước amoniac.

あんや (暗夜) Đêm tối đen, đêm không có trăng và sao.

あんゆ (暗喩) Phép ẩn dụ (văn học).

あんよ Sự đi chập chững, sự đi chưa vững, sự đi những bước ngắn.

あんらく (安楽) Sự an lạc.

あんらくいす (安楽椅子) Ghế
bành.

あんらくし (安楽死) Sự làm
cho người mắc bệnh nan y chết
một cách nhẹ nhàng.

アンラッキー Không gặp may,
không may mắn, đen đui, bất
hạnh.

あんりゅう (暗流) Dòng nước
ngầm, hoạt động ngầm.

あんるい (暗涙) Khóc thầm,
khóc một mình.

い イ

い (井) Cái giếng.

い (衣) Y phục, quần áo.

い (位) Hàng, dãy, hàng ngũ; hạng, loại, địa vị, tầng lớp, cấp, bậc.

い (医) Y học, y khoa; bác sĩ.

い (委) Ủy viên.

い (易) Sự thoải mái, sự thanh thản, sự thanh thoát, sự dễ dàng.

い (威) Sự đe dọa, sự hăm dọa, lời đe dọa, lời hăm dọa.

い (胃) Bao tử.

い (異) Sự khác nhau, tình trạng khác nhau.

い (偉) Sự to lớn, sự vĩ đại, sự cao quý.

い (意) Ý chí, ý định, ý nghĩ.

いあい (遺愛) Sự thích dùng (của người xưa khi còn sinh tiền).

いあく (帷幄) Sở chỉ huy, tổng hành dinh.

いあつ (威圧) Sự áp chế, sự đàn áp, sự hách dịch, sự hống hách.

いアトニ (胃アトニ) Sự mất sức trương của bao tử.

いあてる (射当てる) Bắn trúng, đánh trúng, có trong tay.

いあわせる (居合せる) Có mặt lúc xảy ra (một sự việc gì đó), vừa đúng lúc có mặt.

いあん (慰安) Sự an ủi, sự giải khuây.

いいい (飯) CƠM.

いいい (善い、良い、好い) Tốt, hay, tuyệt, được, tử tế, giỏi.

いいい (易易) Sự thoải mái, sự thanh thản, sự thanh thoát, sự dễ dàng.

いいい (唯唯) Sự nghe lời, sự vâng lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo, sự phục tùng.

いいあう (言合う) Cãi nhau, gây nhau, tranh chấp.

いいあわせる (言合わせる) Bàn cãi, bàn bạc, thảo luận; hẹn ước, hẹn hò, hứa.

イーイーカメラ Máy quay phim tự động.

いいおき (言い置き) Sự truyền đạt, thông điệp, lời phán truyền.

いいかえる (言い換える、言

い替える) Nói lại (việc gì đó) bằng các từ khác (để làm rõ nghĩa hơn).

いいかわす (言い交わす) Đổi câu nói.

いいき (好い気) Việc trở nên đắc ý (một mình).

いいき (異域) Nước ngoài, nước khác.

いいきかせる (言聞かせる) Thuyết phục, làm cho tin.

いいきる (言切る) Tuyên bố, công bố.

いいぐさ (言い種) Câu đã nói; Câu quen nói, câu thường nói.

いいくるめる (言いくるめる) Tán tỉnh, phỉnh phờ.

イーグル Chim đại bàng.

いいさす (言いさす) Giám đoạn, làm nửa chừng, nói nửa chừng.

イーシ Cộng đồng Châu Âu.

イージー Thoải mái, thanh thản, ung dung, dễ, dễ dàng.

イージーゴーイング Thích thoải mái, vô tư lự, ung dung.

いいしれぬ (言い知れぬ) Có thể chối, có thể nuốt lời, có thể rút lui (ý kiến).

いいすぎ (言過ぎ) Nói quá nhiều.

イースター Lễ Phục Sinh.

イースト Men.

イーゼル Khung vẽ, giá vẽ.

いいそびれる (言いいそびれる)

Mất cơ hội nói ra.

いいだくだく (唯々諾々) Sự nghe lời, sự vâng lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo, sự phục tùng.

いいたてる (言立てる) Khăng khăng đòi, cố nài, cứ nhất định; đếm, liệt kê.

いいつかる (言いつかる) Được lệnh, nhận được lệnh (từ người trên).

いいつくす (言い尽す) Nói toàn bộ sự việc còn lại.

いいつけ (言付け) Mệnh lệnh, chỉ thị; sự báo cho biết, sự báo tin cho biết.

いいつける (言付ける) Ra lệnh, ra chỉ thị; báo cho biết.

いいつたえ (言伝え) Truyền thuyết, sự truyền thừa, lời truyền từ xa xưa.

いいつのる (言募る) Đòi, khăng định, quả quyết, xác

nhận.

いいなすけ (許婚、許嫁)

Chồng chưa cưới, hôn phu; vợ chưa cưới, hôn thê.

いいなわらす (言い習わす)

Nói thông thường, nói theo tập quán.

いいなり (言いなり) Sự nghe lời, sự vâng, lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo, sự phục tùng.

いいにくい (言いにくい) Khó nói.

いいぬけ (言抜け) Lời bào chữa, lý do để bào chữa, lý do để xin lỗi.

いいぬける (言い抜ける) Tha lỗi, thứ lỗi, tha thứ, miễn thứ, lượng thứ, bỏ quá đi cho.

いいね (言値) Giá bán, giá (người bán) nói ra.

いいのがれ (言逃れ) Nói thoái thác, nói lấp liếm để trốn trách nhiệm.

いいのこす (言残す) Nói không hết lời, nói không hết ý; nhấn lời lại, nói một lời.

いいはなつ (言放つ) Tuyên bố, công bố, nói dứt khoát, nói công khai; nói vô trách nhiệm, nói bừa.

いいはる (言張る) Đòi.

いいひらき (言開き) Lời

xin lỗi, lý do để xin lỗi, lời bào chữa, lý do để bào chữa.

いいふくめる (言含める) Nói cho hiểu rõ, nói tỉ mỉ, nói thuyết phục.

いいふらす (言触らす) Truyền bá vô trách nhiệm, rêu rao khắp nơi, kể khắp nơi.

いいふるす (言古す) Nói những chuyện cũ rích, nói những điều tầm thường.

いいぶん (言分) Chủ trương; bất bình và bất mãn.

いいまくる (言捲る) Nói huyền thiên, nói luôn mồm, nói tía lia (không cho người khác nói).

いいまわし (言回し) Cách nói, phương pháp nói, cách diễn đạt.

いいよどむ (言淀む) Nói ngập ngừng, nói do dự, nói ấp úng, ngập ngừng nói ra, ấp úng nói ra.

いいよる (言寄る) Tán tỉnh, ve vãn, bắt chuyện, ra sức thuyết phục, nói cầu hôn.

いいわけ (言い訳) Lời xin lỗi,

い

lý do để xin lỗi, lời bào chữa, lý do để bào chữa.

いいわたす (言渡す) Tuyên cáo, tuyên bố mệnh lệnh, tuyên bố quyết định.

いいん (医院) Y viện, phòng khám bệnh, bệnh viện (có qui mô nhỏ).

いいん (委員) Ủy viên.

いう (言う、云う) Nói; gọi là, kể, vang lên.

いうならば (言うならば) Ấy là nói như vậy.

いえ (家) Căn nhà, nhà ở; gia đình, gia thế, dòng dõi.

いえい (遺詠) Tác phẩm cuối cùng (của một nhà văn, nhà thơ).

いえい (遺影) Bức ảnh của người đã mất, bức ảnh của người đã qua đời, bức ảnh của người quá cố.

いえがら (家柄) Thân thế của gia đình, dòng dõi, gia thế.

いえき (胃液) Dịch vị.

いえじ (家路) Con đường về nhà mình.

イエス Vâng.

イエスキリスト Đức Chúa

Giêsu.

イエスマン Người ba phải, người cái gì cũng ừ.

いえだに (家壁蝨) Con ve, con tích (sống ký sinh và hút máu).

いえつき (家付き) Sự kèm theo nhà; kén chồng (người con gái được thừa hưởng tài sản).

いえで (家出) Sự trốn nhà ra đi (không dự định trở về), xuất gia.

いえども Tuy rằng nói như thế, mặc dù nói như thế.

いえなみ (家並) Dãy nhà, nhà xếp thành hàng thẳng tắp.

いえぬし (家主) Chủ một căn nhà, chủ nhà (cho thuê).

いえのこ (家の子) Thành viên trong một gia đình.

いえばえ (家蠅) Con ruồi.

いえもと (家元) Người có nghề gia truyền, ông tổ (của nghề gia truyền nào đó).

いえる (癒える) (Vết thương) lành, hết (bệnh).

イエロー Màu vàng.

いえん (以遠) Xa hơn.

いえん (胃炎) Viêm dạ dày.

いえんけん (以遠権) Quyền

vượt xa hơn (trong quyền lợi của hiệp định hàng không, quyền liên vận từ địa điểm của nước ký hiệp định đến địa điểm của nước thứ ba).

いおう (硫黄) Lưu huỳnh, nguyên tố kim loại màu vàng (cháy với ngọn lửa cao và có mùi hôi).

いおう (以往) Từ đó, từ lúc đó, từ lúc ấy, trước đây, từ lâu.

いおり (庵) Lán, lều, ngôi nhà dựng lên một cách sơ sài.

イオン Ion.

いか (烏賊) Mực ống.

いか (以下) Dưới mức.

いか (医科) Y khoa.

いが (毬) Quả có gai.

いかい (位階) Địa vị, tầng lớp, cấp, bậc, hạng, loại.

いがい (以外) Ngoài, ngoài ra.

いがい (貽貝) Con trai biển.

いがい (意外) Ngoài ý nghĩ, ngoài ý tưởng.

いがい (遺骸) Thân thể của người chết, quí thể.

いかいよう (胃潰瘍) Loét dạ dày.

いかが (如何) Thế nào.

いかがわしい (如何わしい)

Không tốt, xấu; đáng ngờ, không đáng tin cậy.

いかく (威嚇) Sự đe dọa, sự hăm dọa. Sự dọa dẫm, lời đe dọa, lời hăm dọa.

いがく (医学) Y học.

いかくちょう (胃拡張) Dạ dày bị trương, đầy hơi.

いがぐり (毬栗) Hạt dẻ.

いがぐりあたま (毬栗頭) Đầu tóc cắt cao.

いかけ (鑄掛) Sự hàn, sự chấp vá, sự vá vúi.

いかさま (如何様) Sự gian lận, sự gian trá, sự lừa lọc, sự lừa gạt, giả dối.

いかさまし (如何様師) Kẻ gian lận, kẻ gian trá, kẻ lừa lọc, kẻ lừa gạt, kẻ giả dối.

いかす (生かす、活かす) Làm tỉnh lại, làm sống lại.

いかすい (胃下垂) Dạ dày bị thòng xuống.

いかずち (雷) Sấm, sét, tiếng sấm, tiếng sét.

いかぞく (遺家族) Gia quyến của người quá cố, tang quyến.

いかだ (筏) Cái bè, bè gỗ, bè

tre nữa.

いがた (鑄型) Khuôn đúc.

いかつい (厳つい) Nghiêm khắc, hay gắt, hay nổi cáu.

いかで (争で) Tại sao; không biết làm sao, vì một lý do chưa biết, vì một lý do chưa xác định.

いかなる (如何なる) Như thế nào, thế nào.

いかに (如何に) Thế nào, như thế nào, ra sao, dù cách nào, dù cách gì.

いかにも (如何にも) Quả thực, thực vậy, thực ra.

いかばかり (如何許り) Khoảng bao nhiêu, khoảng bao lâu.

いかほど (如何程) Khoảng bao nhiêu, khoảng bao lâu.

いかめしい (厳めしい) Uy nghiêm, uy nghi, nghiêm nghị.

いカメラ (胃カメラ) Máy camera siêu nhỏ để kiểm tra trong dạ dày.

いかもの (如何物) Món đồ kỳ quái, vật kỳ dị, vật kỳ lạ; đồ giả.

いかものぐい (如何物食い) Sự thích ăn những món kỳ lạ,

người thích ăn những món kỳ lạ.

いかよう (如何様) Dù đến đâu, dù cách nào, dù cách gì.

いからず (怒らず) Chọc tức, chọc giận.

いからせる (怒らせる) Chọc tức, chọc giận.

いかり (怒り) Sự tức giận, sự nổi nóng.

いかりがた (怒り肩) Vai ngang.

いかる (怒る) Nổi giận, nổi nóng, tức giận.

いかれる Mắc lỗi, sai lầm; hỏng, không chạy, trục trặc.

いかに (如何) Là như thế nào.

いかに (移管) Sự chuyển quyền hành đến chỗ khác, sự chuyển việc quản lý đến chỗ khác.

いかに (偉観) Tâm nhìn rất rộng, mắt nhìn rất rộng.

いかに (遺憾) Lòng thương tiếc, sự hối tiếc, sự đáng tiếc, sự ân hận, nỗi ân hận.

いがん (依願) Sự cầu xin, sự thỉnh cầu, lời cầu nguyện, lời thỉnh cầu.

いがん (胃癌) Ung thư dạ dày.

いき (生き) Sự sống, đời sống, sinh mệnh, tính mạng; sự tươi sống.

いき (息) Hơi thở, hơi.

いき (粋) Thao đời, sành điệu.

いき (域) Mức độ, trình độ, giai đoạn.

いき (委棄) Sự từ bỏ, sự bỏ rơi, sự ruồng bỏ; sự nhượng lại.

いき (意気) Khí lực, sức mạnh thể chất, sinh lực, sức sống.

いき (遺棄) Sự bỏ, sự từ bỏ, sự bỏ rơi, sự ruồng bỏ, sự vứt bỏ.

いぎ (威儀) Uy nghi, thái độ nghiêm khắc, sự mộc mạc chân phương.

いぎ (異義) Ý nghĩa khác.

いぎ (異議) Ý kiến phản đối, ý kiến chống đối, ý kiến khác.

いぎ (意義) Ý nghĩa.

いきあう (行き合う) Tình cờ gặp giữa đường.

いきいき (生き生き) Tính vui vẻ, tính hoạt bát, tính hăng hái, tính năng nổ, tính sôi nổi.

いきうつし (生写し) Sự rất giống nhau, sự rất tương đồng.

いきうま (生き馬) Một con ngựa sống, con ngựa thực.

いきうめ (生理め) Sự chôn sống.

いきおい (勢い) Khí lực, nguyên khí; sự quyền uy, uy lực; sức lực, sức mạnh, vũ lực, quyền lực; tự nhiên, đương nhiên, tất nhiên.

いきおいこむ (勢い込む) Xô đẩy, chen lấn, đẩy.

いきがい (生甲斐) Ý nghĩa cuộc sống, giá trị cuộc sống.

いきがい (域外) Ngoài khu vực.

いきかう (行きかう) Đi đi lại lại, đi tới và đi lui.

いきかえる (生返る) Làm sống lại, làm tỉnh lại, làm hồi sinh lại

いきがけ (行掛け) Giữa đường đi, sự đi qua, sự trôi qua.

いきかみさま (生き神様) Thần hiện ra hình dáng con người, từ chỉ người đức cao quý.

いきき (行き来) Sự đến và đi, sự qua lại.

いきぎも (生肝) Gan lấy từ động vật còn đang sống.

いきぎれ (息切れ) Sự thở hổn hển, sự đập thình thình, hơi thở hổn hển.

いきぐるしい(息苦しい) Ngột ngạt, khó thở; đè nặng, nặng trĩu.

いきけんこう(意気軒昂) Ý khí sung mãn, tinh thần sung mãn, ý khí phấn chấn, ý khí phấn khởi, khí lực sung mãn, khí lực tràn trề.

いきごみ(意気込み) Sự hăng hái, sự nhiệt tình.

いきさつ(経緯) Quá trình, qui trình, sự tiến triển.

いきじ(意気地) Ý định, mục đích, ý chí.

いきじごく(生地獄) Sự nếm mùi rất khổ cực trong cuộc sống, sự sống trong địa ngục.

いきじびき(生字引) Từ điển sống.

いきしょうちん(意気消沈) Sự nản lòng, sự ngã lòng, sự thất vọng, sự chán nản.

いきしょうてん(意気衝天) Ý khí sung mãn, tinh thần sung mãn, ý khí phấn chấn, ý khí phấn khởi, khí lực sung mãn, khí lực tràn trề, ý khí cao ngất trời xanh.

いきすぎ(行過ぎ) Đi quá, hành động quá trớn, làm quá lố.

いきせききる(息急き切る)

Thở hổn hển, đập thình thình.

いきだおれ(行倒れ) Sự ngã quỵ trên đường, sự ngã lăn trên đường.

いぎたない(寝汚い) Ngủ nướng.

いきち(生血) Máu tươi, máu của động vật đang còn sống.

いきづかい(息遣い) Sự thở, sự hô hấp, cách hít thở, cách hô hấp.

いきつぎ(息継ぎ) Lấy hơi (khi ca hát, thổi kèn), nghỉ xả hơi một chút.

いきづく(息衝く) Thở, thở gấp, thở nhanh.

いきづまり(行き詰まり) Đường cùng, ngõ cụt, nước bí, tình trạng bế tắc.

いきづまり(息詰まり) Sự căng thẳng khó thở, sự căng thẳng ngạt thở.

いきづまる(息詰る) Căng thẳng khó thở, căng thẳng ngạt thở.

いきづまる(行詰る) Đến đường cùng, đến ngõ cụt, đến nước bí, đến tình trạng bế tắc.

いきとうごう (意気投合) Tâm đầu ý hợp.

いきどおる (憤る) Cầm phẫn, phẫn nộ, đầy căm phẫn, đầy phẫn nộ.

いきとしいけるもの (生きとし生けるもの) Toàn thể sinh động thực vật, tất cả những sinh động thực vật đang sống trên thế giới này.

いきとどく (行届く) Chu đáo, cẩn thận, tỉ mỉ.

いきどまり (行止り) Đường cùng, ngõ cụt, nước bí, tình trạng bế tắc.

いきながらえる (生き長らえる) Trường sinh, sống lâu, sống qua, qua khỏi được.

いきぬき (息抜) Sự nghỉ ngơi, sự nghỉ xả hơi, sự thay đổi không khí.

いきのね (息の根) Hô hấp, sự thở.

いきのびる (生延びる) Trường sinh, sống lâu, sống qua, qua khỏi được.

いきはじ (生恥) Sự sống trong tình trạng ô nhục, sự sống trong tình trạng nhục nhã, sự sống trong tình trạng hổ thẹn.

いきほとけ (生き仏) Người

cao đức, người được sùng bái giống như Phật sống, người được tôn kính giống như Phật sống.

いきむ (息む) Gắng sức lấy hơi.

いきもの (生物) Sinh vật.

いきよ (依拠) Nơi nương tựa, sự tin cậy, sự tín nhiệm.

いきよう (異郷) Sự xa quê hương xứ sở, đất khách quê người, nước ngoài.

いきよう (異境) Sự xa quê hương xứ sở, đất khách quê người, nước ngoài.

いぎよう (異形) Dị hình, hình dáng khác với bình thường.

いぎよう (偉業) Công việc vĩ đại, sự nghiệp vĩ đại.

いぎよう (遺業) Di nghiệp, sự nghiệp của người quá cố, công việc của người quá cố.

いきようよう (意気揚揚) Dương dương đắc ý, dương, dương tự đắc.

いきよく (医局) Phòng khám bệnh.

いきよく (委曲) Chi tiết, tỉ mỉ.

イギリス Anh quốc, nước Anh.

いきりたつ (いきり立つ) Nổi nóng, nổi giận bùng bùng, giận dữ.

いきりよう (生霊) Linh hồn, hồn.

いきる (生きる) Sống, sinh sống, kiếm sống, có sinh lực, có sinh khí, có hiệu quả.

いきわかれ (生別れ) Sự sống xa người thân, sự sống xa cha mẹ anh em.

いきわたる (行渡る) Qua khắp nơi.

いく (行く) Đi.

いぐい (居食い) Không làm mà ăn, ăn không ngồi rồi.

いくえ (幾重) Bao nhiêu lớp, mấy lớp.

いくえい (育英) Việc giáo dục thanh thiếu niên tài năng siêu việt, dục anh.

いくえいかい (育英会) Hội dục anh, hội trả tiền học phí cho những học sinh, sinh viên có thành tích học tập tốt.

いくさ (戦、軍) Chiến tranh, tranh đấu, đấu tranh; binh sĩ,

quân đội.

いくじ (育児) Việc nuôi nấng trẻ sơ sinh.

いくじ (意気地) Tinh thần, tâm hồn, khí lực.

いくじなし (意気地無し)

Người không có tinh thần, người không có khí lực, người không có sức lực, người yếu đuối, người mềm yếu.

いくしゅ (育種) Sự lai giống, sự gây giống.

いくせい (育成) Sự nuôi trồng, sự nuôi nấng vun trồng.

いくた (幾多) Nhiều, số nhiều, đa số.

いくたび (幾度) Nhiều lần, bao nhiêu lần, bao nhiêu lượt.

いくたり (幾人) Bao nhiêu người, mấy người.

いくつ (幾つ) Bao nhiêu, mấy tuổi, mấy cái.

いくど (幾度) Nhiều lần, bao nhiêu lần, bao nhiêu lượt.

いくどうおん (異口同音) Dị khẩu đồng âm.

いくとせ (幾年) Mấy năm.

いくばく (幾許) Khoảng bao nhiêu; một chút, một ít.

いくび (猪首) Vì mập nên cổ ngắn.

いくひさしく (幾久しく) Liên miên, không ngớt, luôn luôn.

いくびょう (育苗) Việc nuôi mè, sự nuôi mè.

いくぶん (幾分) Mấy phần; một ít, một chút, một vài.

いくら (幾ら) Bao nhiêu tiền.

イクラ Trứng cá hồi ướp muối.

いくん (偉勲) Thành tích vĩ đại, thành tựu vĩ đại.

いくん (遺訓) Di huấn, lời dạy của người quá cố còn để lại.

いけ (池) Cái hồ, ao.

いけい (畏敬) Sự sợ hãi, nỗi khiếp sợ, nỗi kính sợ.

いけいれん (胃痙攣) Chứng co thắt dạ dày.

いけがき (生垣) Hàng rào, bờ đậu, hàng rào ngăn cách.

いけす (生簀) Cá được bảo hộ, khu vực cấm câu cá.

いけすかない (いけ好かない) Không dễ thương, không dễ mến, không đáng yêu.

いけどり (生け捕り) Sự bắt sống.

いけどる (生け捕る) Bắt sống.

いけない Không tốt, không được, hư hỏng, lêu lổng.

いけにえ (生け贄) Sự cúng thần, sự tế lễ, vật hiến tế, vật tế lễ.

いけばな (生花) Nghệ thuật cắm hoa.

いける (生ける, 活ける) Cắm (hoa), sắp xếp, sắp đặt.

いける (行ける) Có thể đi; tiêu chuẩn khá, có thể tương đương, uống rượu khá.

いける (埋ける) Chôn, chôn cất, mai táng, chôn vùi, che đi, phủ đi, giấu đi.

いけるしかばね (生ける屍) Người đang sống nhưng không thể làm gì (như đã chết), người sống mà như chết rồi.

いけん (異見) Sự suy nghĩ khác với người khác, quan niệm khác với người khác, quan điểm khác với người khác, suy nghĩ khác người, quan niệm khác người.

いけん (意見) Ý kiến, quan điểm.

いけん (違憲) Không phù hợp với hiến pháp, trái với hiến

pháp, trái với pháp luật, ngược với hiến pháp.

いけん (遺賢) Hiền nhân, nhà hiền triết.

いげん (威厳) Sự uy nghiêm.

いご (以後) Sau đó, từ lúc đó, sau cùng.

いこい (憩い) Sự nghỉ ngơi.

いこう (憩う) Nghỉ ngơi.

いこう (以降) Sau đó, từ lúc đó, sau cùng.

いこう (衣桁) Giá treo quần áo, mắc áo.

いこう (威光) Uy quyền, quyền lực, quyền thế.

いこう (移行) Sự di chuyển, sự dời chuyển.

いこう (移項) Sự đổi chỗ; (toán học) sự chuyển vị, sự hoán vị, sự chuyển vế.

いこう (意向) Ý hướng, ý định, mục đích.

いこう (遺稿) Di thảo để lại sau khi chết.

イコール Ngang hàng, ngang tài, ngang sức.

いこく (異国) Nước khác, nước ngoài.

いこくじょうちょ (異国情緒)

Bầu không khí hoặc cảnh vật độc đáo ở nước ngoài.

いごち (居心地) Cảm thấy yên tâm, cảm thấy ấm cúng, cảm thấy thoải mái.

いこじ (意固地、依怙地) Tính bướng bỉnh, tính ương ngạnh, tính ngoan cố, tính ngoan cường.

いこつ (遺骨) Xương của người chết, hài cốt.

いこん (遺恨) Mối ác cảm, mối hận thù.

いごん (遺言) Di chúc, chúc thư.

いさい (委細) Tỉ mỉ, chi tiết.

いさい (異才) Thiên tài, thiên tư, bậc kỳ tài, người anh tài.

いさい (異彩) Sắc thái khác với bình thường, dị sắc.

いさい (偉才) Thiên tài, thiên tư, bậc kỳ tài, người anh tài.

いさお (功、勲) Thành tích, thành tựu.

いさかい (諍い) Sự cãi nhau, sự gây chuyện, sự sinh sự, sự tranh chấp, sự tranh luận, sự tranh cãi.

いざかや (居酒屋) Quán rượu.

いさぎよい (潔い) Còn trong trắng, còn trinh, còn ngây thơ, vô tội.

いさく (遺作) Tác phẩm để lại của người đã chết.

いさご (砂) Cát.

いささか (聊か、些か) Chỉ một chút, chỉ một ít, ít ỏi, chút ít.

いさなう (誘う) Rủ rê, mời rủ.

いさましい (勇ましい) Gan dạ, can đảm, dũng cảm.

いさみあし (勇み足) Sự thất bại vì quá khinh suất, sự thất bại vì hấp tấp.

いさみたつ (勇立つ) Sẵn sàng, quyết tâm.

いさみはだ (勇肌) Hiệp sĩ, người nghĩa hiệp, người hào hiệp.

いさむ (勇む) Dũng cảm, dũng mãnh, can đảm.

いさめる (諫める) Khiến trách, quở mắng, la rầy, răn bảo.

いざよい (十六夜) Đêm của ngày 16 âm lịch, đêm trăng tròn.

いざよう Do dự, ngập ngừng, lưỡng lự, không nhất quyết.

いさりび (漁火) Khi đi câu

đêm dùng lửa để dụ cá tập trung lại.

いさん (胃散) Thuốc đau dạ dày, thuốc đau bao tử.

いさん (胃酸) Chất chua trong bao tử, dịch vị.

いさん (違算) Sự tính sai, sự, tính nhầm.

いさん (遺産) Di sản, của thừa kế, gia tài.

いし (石) Đá.

いし (医師) Bác sĩ.

いし (意志) Ý chí.

いし (意思) Ý định, mục đích.

いし (遺子) Đứa trẻ được sinh ra sau khi bố mất.

いし (遺志) Ý định của người đã mất khi còn sống, di chúc, chúc thư.

いし (縊死) Sự treo cổ chết, sự thắt cổ chết.

いじ (意地) Ý định, mục đích; sự ước mong, sự mong mỏi, sự ao ước.

いじ (維持) Sự duy trì, sự giữ gìn, sự bảo vệ.

いじ (遺児) Đứa trẻ được sinh ra sau khi bố mẹ mất.

いしあたま (石頭) Cứng đầu,

ngoan cố, người cứng đầu, người ngoan cố.

いしうす (石臼) Cối đá.

いしがき (石垣) Tường làm bằng đá, thành, lũy, thành quách.

いしがめ (石亀) Một loại rùa nước ngọt.

いしき (意識) Sự ý thức.

いじきたない (意地汚い) Hèn hạ, bẩn tiện, bủn xỉn.

いしく (石工) thợ đục đá.

いしぐみ (石組) Sự phối trí đá trong vườn, sự sắp xếp đá trong vườn.

いじくる (弄くる) Can thiệp vào, làm xáo trộn.

いしけり (石蹴り) Trò chơi ô lô cò (của trẻ con).

いじける Lùi lại, chùn bước, chùn lại, lưỡng lự, trở nên tiêu cực.

いしすえ (礎) Viên đá móng (đặt trong lễ khởi công một công trình xây dựng).

いしすり (石摺) Sự cọ xát, sự chà xát, sự đánh bóng.

いしだい (石鯛) Cá vẹt.

いしだたみ (石畳) Sỏi, đá cuội

(để rải đường).

いしだん (石段) Cầu thang làm bằng đá.

いしつ (異質) Tính chất khác nhau, bản chất khác nhau.

いしつ (遺失) Sự đánh mất, sự đánh rơi mất.

いしづき (石突) Cái nhú ra, vật nhú ra.

いじっぱり (意地っ張り) Tính bướng bỉnh, tính ương ngạnh, tính ngoan cố.

いしつぶつ (遺失物) Đồ bỏ quên, đồ đánh rơi.

いしばい (石灰) Vôi.

いしばし (石橋) Cầu làm bằng đá, cầu đá.

いしふみ (碑) Đài kỷ niệm bằng đá, bia kỷ niệm bằng đá.

いしほとけ (石仏) Phật bằng đá, người ít nói không bộc lộ cảm tình.

いしむろ (石室) Hang đá, động bằng đá, thạch động.

いじめる (苛める) Hành hạ, ăn hiếp.

いしゃ (医者) Bác sĩ.

いしゃ (慰謝) Sự an ủi, sự giải khuây.

いしやき(石焼) Món ăn nướng trên đá.

いじゃく(胃弱) Dạ dày yếu, chứng khó tiêu.

いしやりょう(慰謝料) Tiền bồi thường thiệt hại đối với người đau khổ về mặt tinh thần.

いしゅ(異種) Dị chủng, chủng loại khác.

いしゅ(意趣) Ý hướng, quan niệm, quan điểm.

いしゅう(異臭) Mùi khó chịu.

いじゅう(移住) Sự di trú, sự di cư.

いしゅがえ(意趣返し) Sự trả thù, hành động trả thù, ý muốn trả thù, mối thù hằn.

いしゅく(萎縮) Sự thu nhỏ lại, sự co lại, sự teo lại.

いしゅく(畏縮) Sự co lại vì sợ sệt.

いしゅつ(移出) Sự xuất khẩu.

いじゅつ(医術) Y thuật.

いしよ(医書) Sách y học, sách y khoa.

いしよ(遺書) Sách hoặc bức thư để lại của người đã mất.

いしょう(衣装) Y trang, y phục, quần áo.

いしょう(異称) Bí danh, tên hiệu, biệt hiệu.

いしょう(意匠) Sự phác họa, sự vẽ kiểu, sự thiết kế.

いじょう(以上) Trên mức.

いじょう(委譲) Sự nhượng, sự nhượng bộ, sự nhường.

いじょう(異状) Trạng thái khác thường, trạng thái không bình thường.

いじょう(異常) Sự dị thường, sự không bình thường, sự khác thường.

いしょうけん(意匠権) Độc quyền mua bán sử dụng bản thiết kế.

いしょうとうろく(意匠登録) Bằng sáng chế, giấy phép độc quyền nhãn hiệu.

いじょうふ(偉丈夫) Người đàn ông to lớn vạm vỡ.

いしょく(衣食) Y thực, quần áo và thực phẩm.

いしょく(委嘱) Sự ủy nhiệm, sự ủy thác.

いしょく(異色) Màu sắc khác, màu sắc riêng, sự phân biệt.

いしょく(移植) Sự cấy, sự di thực, sự ghép.

いしょくじゅう (衣食住) Căn bản trong cuộc sống; quần áo, thực phẩm và nhà cửa.

いじらしい Cảm động, lâm ly, thống thiết, thảm bại; Gợi lên sự thương xót, đầy lòng trắc ẩn.

いじる (弄る) Phá rối, quấy nhiễu; sự thay đổi không cần thiết.

いしわた (石綿) Amiăng.

いじわる (意地悪) Tính hiểm độc, ác tâm, ác ý, tâm địa xấu xa.

いしん (威信) Uy tín.

いしん (異心) Hai lòng.

いしん (維新) Duy tân, sự cải cách, sự cải thiện, sự cải tạo.

いしん (遺臣) Quan thần từ triều đại trước.

いじん (異人) Người nước khác, người nước ngoài.

いじん (偉人) Vĩ nhân.

いしんでんしん (以心伝心) Di tâm truyền tâm, lấy tâm truyền tâm.

いす (椅子) Cái ghế.

いすう (異数) Việc hiếm có, tính chất hiếm, tính chất lạ.

いすくまる (居竦まる) Làm đờ

người ra, làm ngẩn người ra, không hoạt động bình thường được.

いすこ (何処) Bằng cách nào, tại sao.

いすまい (居住い) Tư thế ngồi, dáng điệu ngồi.

いすみ (泉) Con suối.

いすみねつ (泉熱) Suối nước nóng.

イズム Học thuyết, chủ nghĩa.

イスラムきょう (イスラム教)

Đạo Hồi, Hồi giáo.

いする (委する) Được giao phó, được ủy nhiệm.

いすれ (何れ) Đẳng nào; bất cứ ... nào; không lâu, trong thời gian ngắn.

いすわる (居座る) Ngồi im, ngồi yên không động đậy; giữ nguyên, hoàn cảnh như cũ, không thay đổi.

いせい (以西) Về hướng tây, về phía tây.

いせい (威勢) Uy thế.

いせい (異性) Sự khác giới tính, giới tính khác nhau, giới tính đối nhau.

いせいしゃ (為政者) Chính

khách, chính khách có tài trong việc quản lý nhà nước, nhà chính trị lão luyện.

いせえび (伊勢蝦、伊勢海老) Tôm càng.

いせき Cái đập.

いせき (移籍) Sự chuyển sang quốc tịch khác.

いせき (遺跡) Di tích (lịch sử), di tích (khảo cổ).

いせつ (異説) Học thuyết khác thường, quan điểm khác thường.

いせん (緯線) Vĩ độ.

いぜん (以前) Trước, trước đây, xa xưa.

いぜん (依然) Vẫn, vẫn còn, cho đến bây giờ vẫn như trước không thay đổi.

いそ (磯) Sỏi cát ở bờ biển.

いそいそ Vội vàng, hấp tấp.

いそう (位相) Hình học tôpô (ngành hình học nghiên cứu các tính chất không bị ảnh hưởng của sự thay đổi hình dáng và kích thước); tuần trăng; vị trí, địa thế.

いそう (異相) Hình dáng khác thường, nhân tướng khác

thường.

いそう (移送) Sự di chuyển, sự dời chỗ, sự chuyển chuyển.

いそう (遺贈) Vật để lại, sự để lại (bằng chúc thư), sự cho tài sản người bằng di chúc.

いそうがい (意想外) Ngoài ý tưởng tưởng.

いそうろう (居候) Kẻ ăn bám, kẻ theo đóm ăn tàn, kẻ ăn nhờ ở đậu nhà người khác.

いそがしい (忙しい) Bận rộn, không nghỉ ngơi, không ngừng.

いそぎあし (急ぎ足) Sự chạy lon ton, đi hấp tấp, sự đi vội vã.

いそぎんちゃく (磯巾着) Con sứa biển.

いそぐ (急ぐ) Khẩn trương, gấp rút.

いそく (遺族) Gia quyến của người đã mất, tang quyến.

いそじ (五十路) 50 tuổi.

いそしむ (勤しむ) Làm việc chăm chỉ, làm việc siêng năng.

いそちどり (磯千鳥) Chim chọi chọi (chim chân dài, đuôi ngắn sống ở vùng đầm lầy gần biển).

いそづり (磯釣り) Sự câu cá ở

い

gần bờ biển.

いそべ (磯辺) Bãi biển.

いそん (依存) Sự tin cậy, sự tin nhiệm, sự nhờ cậy người khác.

いそん (異存) Quan điểm khác người, ý kiến phản đối, sự dị nghị.

いた (板) Tấm ván; tấm kim loại.

いたい (痛い) Đau.

いたい (異体) Hình dáng khác với bình thường.

いたい (遺体) Di thể, di hài (của người chết).

いだい (偉大) Sự vĩ đại.

イタイイタイびょう (イタイイタイ病) Căn bệnh vì bị nhiễm độc catmi.

いたいけ Tính vô tội, tính không có tội; tính trong trắng, sự còn trinh.

いたいたい (痛々しい) Đau lòng trắc ẩn, gợi lên sự thương xót.

いたがね (板金) Tấm kim loại.

いたガラス (板ガラス) Tấm kính.

いたく (痛く) Đau.

いたく (依頼) Sự ủy vào, sự

dựa vào, sự nghiêng về, sự thiên về.

いたく (委託) Sự ủy thác, sự nhờ cậy.

いだく (抱く) Cầm, nắm, giữ, nắm giữ, giữ vững; ngấm ngấm, mang trong lòng.

いたくはんばい (依託販売) Sự ủy thác mua bán, mua bán dựa trên sự ủy thác.

いたけだか (居丈高) Tính kiêu ngạo, tính kiêu căng, vẻ kiêu mạn.

いたこ (板子) Tấm ván (dài, mỏng, dày từ 50 đến 150mm, rộng ít nhất là 200mm để lót sàn nhà).

いたしかた (致し方) Phương pháp, cách thức.

いたしかゆし (痛し痒し) Thế tiến lui đều khó, tiến thoái lưỡng nan, tình trạng khó xử.

いたじき (板敷) Sàn làm bằng gỗ.

いたす (致す) Làm (khiêm nhường của động từ する), dẫn đến, ảnh hưởng đến.

いたすら (悪戯) Sự chơi xỏ, sự chơi khăm; hành động tục tĩu.

いたすらに (徒に) Không mục đích, vô lý.

いただき (頂) Đỉnh, chỏm, chóp, ngọn, điểm cao nhất, sự nhận.

いただく (頂く、戴く) Nhận (khiêm nhường ngữ); Ăn, uống (khiêm nhường ngữ).

たち (馳) Con chồn.

いたって (至って) Rất, lắm, ở mức độ cao.

いたで (痛手) Vết thương, thương tích; cú đánh mạnh.

いたてん (韋駄天) Vi Đà hộ pháp, một vị thần bảo hộ các chùa chiền tự viện.

いたど (板戸) Cửa làm bằng cây, cánh cửa cây.

いたのま (板の間) Căn phòng gác làm bằng gỗ; phòng thay đồ trong nhà tắm.

いたのまかせぎ (板の間稼ぎ) Sự ăn cắp toàn bộ của người khác ở trong nhà tắm, người ăn cắp toàn bộ tiền của người khác ở trong nhà tắm.

いたば (板場) Nhà bếp; (ở Kansai) người đầu bếp nấu món ăn Nhật.

いたばさみ (板挟み) Thế tiến lui đều khó, tiến thoái lưỡng

nan, tình trạng khó xử.

いたぶき (板葺き) Mái nhà lợp bằng ván mỏng.

いたべい (板塀) Hàng rào làm bằng cây.

いたまえ (板前) (Ở Kanto) Người nấu món ăn Nhật, người chế biến món ăn Nhật.

いたましい (痛ましい) Cùng khổ, khổ sở, khốn khổ, tồi tàn, nghèo nàn.

いたみ (痛み) Sự đau đớn, sự đau khổ.

いたみ (傷み) Sự làm hư, sự làm hỏng, sự thiệt hại, sự gây tổn hại.

いたむ (悼む) Than khóc, thương tiếc, xót xa.

いたむ (痛む) Đau, bị đau.

いたむ (傷む) Phá vỡ, đập tan.

いためつける (痛めつける)

Làm bị thương, làm đau, làm tổn thương.

いためる (炒める) Xào.

いためる (痛める) Làm bị thương, làm đau, làm tổn thương; làm cho bối rối, làm

い

cho lo lắng.

いためる (傷める) Làm bị thương, làm đau, làm tổn thương.

いたらない (至らない) Non tới, chưa chín chắn, chưa chín muồi.

いたり (至り) Đầy, mũ, giới hạn cuối cùng, đường cùng.

イタリア Italia.

イタリック Chữ in nghiêng.

いたる (至る、到る) Đi đến; đến; kêu, gọi; trở nên, trở thành.

いたるところ (到る所) Bất cứ chỗ nào, bất cứ nơi nào, mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn.

いたわしい (劳しい) Đáng thương, đầy lòng trắc ẩn, thương xót.

いたわる (労る) An ủi, giải khuây; đối xử gần gũi, đối xử nhẹ nhàng;

いたん (異端) Dị giáo (tín ngưỡng hoặc tư tưởng nằm ngoài chính thống của thời đại hoặc xã hội đó).

いたんし (異端視) Cái nhìn dị giáo.

いち (一) Một.

いち (市) Chợ.

いち (壺) Một.

いち (位置) Vị trí; địa vị; lập trường.

いちあん (一案) Một quan niệm, một quan điểm, một tư tưởng, một kế hoạch.

いちい (一位) Gõ thủy tùng.

いちいせんしん (一意専心)

Nhất ý chuyên tâm.

いちたいすい (一衣帯水) Sông hoặc biển hẹp.

いちいち (一々) Từng người một, từng cái một.

いちいん (一因) Một nguyên nhân.

いちいん (一員) Một thành viên.

いちえん (一円) Tất cả quanh một khu vực, toàn bộ khu vực.

いちおう (一応) Một lượt; Sơ bộ.

いちがいに (一概に) Đại thể, nói chung.

いちがつ (一月) Tháng một.

いちぎ (一義) Một nghĩa; Ý nghĩa quan trọng nhất.

いちぎてき (一義的) Chỉ có

thể dịch một nghĩa; Sự xác nhận ý nghĩa cơ bản.

いちく (移築) Việc dời đi để xây dựng lại nhà.

いちぐう (一隅) Một góc, phía một góc.

いちぐん (一軍) Một đoàn quân.

いちぐん (一群) Một bộ lạc, một đoàn người.

いちげい (一芸) Một nghệ thuật.

いちげき (一撃) Một lần công kích, một lần đánh.

いちげん (一元) Nhất nguyên, số hiệu của một năm; (Số học) bậc nhất.

いちげん (一言) Một lời nói.

いちげんこじ (一言居士) Người hay có ý kiến vào bất cứ công việc nào, người om sòm, người to tiếng.

いちけんしき (一見識) Sự tin chắc.

いちこ (市子) Ông đồng bà cốt.

いちこ (莓) Quả dâu.

いちこ (一期) Một đời người, một cuộc đời.

いちごん (一言) Một lời, một

lời nói ngắn.

いちじ (一次) Lần thứ nhất, ban đầu.

いちじ (一事) Một sự kiện, một biến cố, một tai nạn.

いちじ (一時) Một giờ.

いちじききゅうせい (一時帰休制) Chế độ nghỉ giải lao (trong những nhà máy, xí nghiệp sản xuất).

いちじきん (一時金) Tiền chi trả một lần một; Tiền thưởng.

いちじく (無花果) Quả sung.

いちじさんぎょう (一次産業) Ngành sản xuất căn bản, ngành sản xuất chủ yếu, ngành sản xuất quan trọng nhất.

いちしちにち (一七日) Tuần thất thứ nhất (của người đã chết).

いちじつ (一日) Một ngày, ngày nọ; ngày 1.

いちじつせんしゅう (一日千秋) Nhất nhật thiên thu, mong đợi việc gì đó hoặc ai đó trong một ngày dài giống như ngàn năm.

いちじのがれ (一次逃れ) Sự

thay thế tạm thời, sự lấp chỗ trống.

いちじばらい (一時払い) Sự chi trả tiền chỉ một lần một.

いちじふさいぎ (一事不再議)

Nhất sự bất tái nghị (nguyên tắc một nghị án đã nghị quyết trong hội nghị không thể đề xuất lại).

いちじゅういっさい (一汁一菜) Bữa ăn đơn giản, bữa ăn giản dị.

いちじゅん (一句) Mười ngày.

いちじゅん (一巡) Một vòng, sự đi quanh một vòng.

いちじょ (一助) Sự giúp đỡ.

いちじょう (一条) Một điều kiện, khoản 1.

いちじるしい (著しい) Dễ nhận, dễ thấy, rõ ràng, rõ rệt.

いちじんのかぜ (一陣の風)

Gió thổi mạnh.

いちず (一途) Sự say mê, miệt mài, sự mê mải.

いちぜんめしや (一膳飯屋)

Quán snackbar, tiệm cà phê (có bán các bữa ăn nhẹ).

いちぞく (一族) Người cùng huyết tộc, người đồng tộc.

いちぞん (一存) Cách suy nghĩ

riêng.

いちだ (一打) Cú đánh (bóng chày và gôn).

いちだい (一代) Một đời người; Một thời kỳ nắm quyền của một người; Thời kỳ thứ nhất.

いちだいき (一代記) Tiểu sử, lý lịch.

いちだいじ (一大事) Một sự kiện vĩ đại, một sự kiện quan trọng.

いちだん (一団) Một đoàn thể.

いちだん (一段) Một bậc thang, một giai đoạn;

Một đoạn văn.

いちだんらく (一段落) Sự chấm dứt một giai đoạn.

いちづける (位置付ける) Sự đặt đúng vị trí.

いちど (一度) Một lần.

いちどう (一同) Tất cả nhân viên có mặt nơi đó.

いちどう (一堂) Một đại sảnh, một phòng họp lớn, một hội trường.

いちどく (一読) Sự đọc qua một lần.

いちどくさんたん (一読三嘆) Sự đọc qua một lần nhưng rất

ngạc nhiên sống sót.

いちなん (一難) Một tai nạn, một sự khó khăn.

いちにちいちぜん (一日一善) Sự làm một điều thiện trong một ngày.

いちにちせんしゅう (一日千秋) Nhất nhật thiên thu, mong đợi việc gì đó hoặc ai đó trong một ngày dài giống như ngàn năm.

いちによ (一如) Tính duy nhất, tính nhất như, tính như một, chân lý bình đẳng (trong Phật giáo).

いちにん (一任) Sự giao hết toàn bộ trách nhiệm, sự giao cho nhiệm vụ quan trọng.

いちにんしょう (一人称) Tự xưng, cách nói tự xưng bản thân mình.

いちにんまえ (一人前) Phần thức ăn (cho một người), một phần ăn; Tuổi trưởng thành, tuổi khôn lớn.

いちねん (一年) Sự say mê, sự miệt mài, lòng say mê.

いちねんそう (一年草) Cây một năm (cây chỉ sống một năm ra hoa kết trái).

いちねんほっき (一年発起)

Sự giác ngộ có ý hướng về đạo Phật, sự cải tà quy chánh, sự cải tâm.

いちば (市場) Chợ.

いちはやく (逸早く) Nhanh chóng.

いちばん (一番) Nhất, trước tiên, trước nhất.

いちばんどり (一番鶏) Con gà gáy đầu tiên trong buổi sáng sớm.

いちばんのり (一番乗り) Sự đột kích đầu tiên, người đột kích đầu tiên.

いちばんやり (一番槍) Ky binh đầu tiên vào, người lính đầu tiên vào.

いちびょうそくさい (一病息災) Sự lý tưởng trong việc sinh con là: Con thứ nhất là con gái, và thứ hai là con trai.

いちぶ (一分) Một phần.

いちぶん (一部) Một phần.

いちぶしじゅう (一分始終)

Tình hình cụ thể của một sự việc từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc.

いちぶん (一分) Diện mục, sự

tự trọng, thể diện.

いちべつ (一瞥) Sự nhìn thoáng qua, sự liếc nhanh, sự nhìn qua.

いちぼう (一望) Sự đảo mắt nhìn.

いちまい (一枚) Một tờ (...).
枚 dùng để đếm những vật mỏng như: giấy, bao thư, tem, đĩa ...)

いちまいいわ (一枚岩) Một khối đá, đá nguyên khối; Sự đoàn kết, tình đoàn kết.

いちまいかんばん (一枚看板)
Tấm bảng viết tên nhân vật nổi tiếng sẽ xuất hiện trong buổi diễn, nhân vật nổi tiếng, nghệ sĩ nổi tiếng, ngôi sao điện ảnh.

いちみ (一味) Một nhóm (âm mưu việc xấu).

いちみやく (一脈) Tính nét (一脈相通じる: Tính nét tương thông).

いちめい (一名) Một người; Tên gọi khác.

いちめい (一命) Một đời người.

いちめん (一面) Một phương diện, một mặt; Toàn thể; Trang đầu của tờ báo.

いちめんしき (一面識) Sự quen biết (qua một lần gặp mặt).

いちもうさく (一毛作) Thu hoạch một năm một lần, cây trồng thu hoạch một năm một lần.

いちもうだじん (一網打尽) Sự bắt giữ hàng loạt, sự bắt giữ toàn bộ kẻ xấu trong một lần.

いちもく (一目) Sự nhìn thoáng qua, sự liếc nhìn qua.

いちもくさん (一目散) Sự liều mạng trốn chạy, sự trốn chạy không quay đầu lại.

いちもくりょうぜん (一目瞭然) Hiển nhiên, tự bản thân đã rõ ràng (không cần bằng chứng).

いちもつ (一物) Một vật; sự âm mưu bí mật làm việc xấu; Ẩn ngữ ám chỉ dương vật của đàn ông hoặc tiền cắc.

いちもつ (逸物) Nhân vật vĩ đại, con vật tuyệt hay, con vật tuyệt hảo (như ngựa ...).

いちもん (一文) Một đồng tiền (đơn vị tiền tệ khi xưa); Một chút ít tiền, rẻ tiền.

いちもん (一門) Cùng một nguồn gốc, cùng một tông phái, cùng một gia tộc, cùng một dòng, cùng một trường phái.

いちもんいっとう (一問一答) Nhất vấn nhất đáp, hỏi một câu trả lời một câu.

いちもんじ (一文字) Một chữ.

いちや (一夜) Một đêm; đêm nọ.

いちやく (一躍) Sự biến đổi thành linh, một bước nhảy.

いちやづけ (一夜漬け) Dưa chua ngâm qua một đêm; Sự chuẩn bị gấp rút trong thời gian ngắn.

いちゃもん Cãi nhau, chửi nhau.

いちゅう (移駐) Sự di trú (chuyển quân đi nơi khác).

いちゅう (意中) Ý trọng tâm, suy nghĩ chính; tình thần, tâm trí, nội tâm.

いちょ (遺著) Một tác phẩm xuất bản sau khi tác giả đã mất.

いちよう (銀杏、公孫樹) Cây lá quạt, cây bạch quả.

いちよう (医長) Bác sĩ trưởng.

いちよう (胃腸) Bao tử và ruột.

いちよう (移調) (Âm nhạc)

Sự chuyển âm vực, sự biến đổi âm vực (trong một ca khúc).

いちよう (一葉) Một chiếc lá.

いちよう (一樣) Đồng dạng, như nhau, giống nhau, cùng kiểu.

いちようがえし (銀杏返し)

Một kiểu tóc Nhật Bản.

いちようらいふく (一陽来復)

Tháng 11 âm lịch, tiết đông chí.

いちよく (一翼) Vai trò, nhiệm vụ.

いちらん (一覽) Xem qua, đọc qua, duyệt qua, xem một lượt qua.

いちらんせいそうせいじ (一卵性双生児) Con sinh đôi giống nhau như đúc.

いちらんひょう (一覽表)

Danh sách, bản kê khai.

いちり (一理) Lý do, lý lẽ.

いちりいちがい (一利一害)

Cũng có lợi và cũng có hại.

いちりつ (一律) Như nhau, nhất luật (việc tiến hành theo tiêu chuẩn đối với toàn bộ sự việc); Cùng một giọng điệu, giọng điệu cũ.

いちりづか (一里塚) Cột cây số.

いちりゅう (一流) Hàng đầu, giòng thứ nhất; Một trường phái.

いちりょう (一両) Một vài, một hoặc hai.

いちりょうじつ (一両日) Một vài ngày, nay mai.

いちりん (一輪) Một bánh xe, một bông hoa.

いちりんざし (一輪挿し) Sự sắp xếp, sự làm cho hài hòa (việc cắm một vài bông hoa cắm vào bình), vài chiếc bình.

いちりんしゃ (一輪車) Xe một bánh.

いちる (一縷) Ngàn cân treo sợi tóc, mỏng manh.

いちるい (一壘) Điểm đầu tiên trong bốn điểm phải được chạm (bóng chày).

いちれい (一礼) Sự chào mừng, kiểu chào, lối chào, cách chào.

いちれん (一連) Một loạt, một chuỗi, một đợt, một hệ thống, một xâu.

いちろ (一路) Một đường thẳng.

いちろう (一浪) Người thi trượt một năm.

いちろくぎんこう (一六銀行) Tiệm cầm đồ.

いちろくしょうぶ (一六勝負) Trò chơi xúc xắc, trò may rủi.

いつ (何時) Bao giờ, khi nào, lúc nào.

いつ (一) Một cái; Mặt khác, cái khác.

いつ (逸) Thì giờ rỗi, lúc thư nhàn.

いつう (胃痛) Đau bao tử.

いっか (一家) Một gia đình, toàn bộ người trong nhà; Giới học thuật, giới nghệ thuật.

いっか (一荷) Vật gánh, vật chở, vật đội.

いっか (一過) Sự đi qua, sự trôi qua.

いっかい (一介) Vật nhỏ nhất, vật chẳng đáng kể chút nào.

いっかい (一回) Một lần.

いっかい (一階) Tầng một.

いっかいぎ (一回忌) Ngày giỗ đầu.

いっかく (一角) Một góc; Khía cạnh.

いっかく (一画) Phần, đoạn,

khúc, bộ phận, mục, tiết, đoạn (từng đường kẻ và điểm chấm để cấu thành chữ Hán); Khu, khu vực.

いっかく (一郭、一鶴) Lô đất, khoảnh đất.

いっかくせんきん (一攫千金、一獲千金) Sự sản lòng may mắn.

いっかげん (一家言) Sự quyết đoán chỉ riêng mình, chủ trương hoặc ý kiến của riêng mình.

いっかつ (一括) Sự sắp đặt lại với nhau, sự sắp xếp cùng một lúc, sự hệ thống lại thành một cái.

いっかん (一卷) Một cuốn, quyển thứ nhất.

いっかん (一貫) Nhất quán, độ chắc chắn.

いっかん (一環) Một mắt xích, một khâu, một đốt.

いっかんのおわり (一卷の終り) Sự kết thúc một câu chuyện, đoạn cuối một câu chuyện.

いっき (一気) Một hơi thở, một hơi.

いっき (一揆) Cuộc nổi dậy, cuộc khởi nghĩa, cuộc nổi loạn.

いっき (逸機) Sự lỡ mất cơ hội,

sự nhờ mất cơ hội, sự bỏ lỡ mất cơ hội.

い

いっきいちゆう (一喜一憂)

Sự xen kẽ vui buồn, buồn vui lẫn lộn, mừng tủi lẫn lộn.

いっきうち (一騎打ち) Cuộc đọ kiếm tay đôi, cuộc đọ súng tay đôi, cuộc tranh chấp tay đôi.

いっきく (一掬) Một nhúm, một nắm, một ít; một mẫu, một mảnh, một miếng.

いっきとうせん (一騎当千) Một mình chống trả ngàn người, sự dũng cảm một mình có thể chống trả ngàn người.

いっきょいちどう (一挙一動) Nhất cử nhất động.

いっきょう (一驚) Ngạc nhiên, sửng sốt, thất kinh, bất ngờ.

いっきよく (一局) Một ván (cờ).

いっきょしゅいっとうそく (一挙手一投足) Từng hành động, từng động tác; vất vả một chút.

いっきよりょうとく (一挙兩得) Nhất cử lưỡng tiện.

いつく (居着く) Lưu lại (thêm

một thời gian nữa).

いっく(一句)Nhóm từ, cụm từ, một đoạn thơ.

いっくしむ(慈しむ) Vuốt ve.

いっけい(一系)Một nòi giống, một dòng giống, một dòng dõi.

いっけい(一計) Một sơ đồ, một biểu đồ, một kế hoạch.

いっけつ(一決) Sự quyết định, sự nhất quyết.

いっけつ(溢血) (Y học) Sự thoát mạch, sự trào ra.

いっけん(一件) Một sự kiện, một sự việc, một trường hợp.

いっけん(一見) Sự nhìn qua, sự đọc qua, sự xem qua.

いっけんや(一軒家) Căn nhà xây tách riêng ra, căn nhà đứng chơ vơ một mình.

いっこ(一己) Bản thân mình, tự mình, chính mình.

いっこ(一戸) Một căn nhà, một hộ.

いっこ(一個) Một cái (dùng đếm những vật tròn).

いっこ(一顧) Quay trở lại nhìn thoáng qua.

いっこう(一向) Toàn bộ, tất cả, hoàn toàn.

いっこう(一考) Sự suy nghĩ một chút.

いっこう(一行) Một nhóm, một đám, một đội (cùng nhau hành động).

いっく(一刻) Một khắc; Nửa tiếng; Bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố.

いっくせんきん(一刻千金) Một khắc đáng ngàn vàng.

いっくもの(一刻者、一國者) Người ngoan cố, người bướng bỉnh, người ương ngạnh.

いっこじん(一個人) Một cá nhân, một cá thể; độc đáo, riêng biệt, người riêng lẻ.

いっくん(一献) Một cốc rượu sake.

いっさい(一切) Tất cả, toàn bộ, hoàn toàn.

いっさい(一再) Một hai lần.

いっさい(逸材) Tài năng, năng lực, tài ba, năng khiếu.

いっさいがっさい(一切合財、一切合切) Hoàn toàn, đầy đủ, cả thảy, tất cả.

いっさく(一策) Một âm mưu, một kế sách.

いっさくじつ(一昨日) Ngày

hôm kia.

いっさくねん (一昨年) Năm trước nữa.

いっさつ (一札) Một bản, một mẫu (văn thư).

いっさつたしょう (一殺多生) Giết một người để cứu muôn người.

いっさんかたんそ (一酸化炭素) Cacbon monoxyl.

いっさんに (一散に, 逸散に) Sự chạy thực mạng.

いっし (一死) Cái chết, sự chết.

いっし (一糸) Một sợi tơ.

いっし (一指) Một ngón tay.

いっし (逸史) Mặt lịch sử, phía lịch sử.

いつじ (逸事) Sự thật không được biết.

いっしき (一式) Toàn bộ, đồng bộ.

いっしそうでん (一子相伝) Sự truyền bí quyết lại cho con cháu mình.

いっしどうじん (一視同仁) Sự yêu thương không phân biệt, nhân ái với tất cả mọi người.

いっしやせんり (一瀉千里)

Sự việc được tiến hành ô ạt.

いっしゅ (一首) Một bài thơ

chữ Hán hoặc bài ca Nhật Bản.

いっしゅ (一種) Một chủng **い**

loại, một loại; Cùng chủng loại, cùng hạng.

いっしゅう (一周) Một vòng.

いっしゅうかん (一週間) Một tuần lễ.

いっしゅうき (一周忌) Kỷ niệm sau một năm đã mất, ngày giỗ đầu.

いっしゅくいっぱん (一宿一飯) Việc được trọ lại một đêm và được cho ăn một bữa ăn.

いっしゅん (一瞬) Trong chớp lát, trong nháy mắt, trong chớp mắt.

いっしょ (一書) Một bức thư.

いっしょ (一緒) Sự cùng, sự cùng nhau.

いっしょう (一生) Một đời người, cả đời người, suốt đời một con người.

いっしょう (一笑) Sự cười mỉm.

いっしょうけんめい (一生懸命) Chăm chỉ, siêng năng, cố gắng, nhiệt tình.

いっしょく (一色) Một màu, một sắc màu.

いっしょけんめい(一所懸命)
Chăm chỉ, siêng năng, cố gắng,
nhiệt tình.

いっしん(一身) Bản thân
mình.

いっしん(一新) Một sự thay
mới, một sự đổi mới.

いっしん(一審) Phiên tòa đầu
tiên, phiên tòa thứ nhất.

いっしんいったい(一進一退)
Tốt xấu xen kẽ.

いっしんきょう(一神教) Nhất
thần giáo, thuyết một thần.

いっしんじょう(一身上) Cá
nhân, riêng tư.

いっしんとう(一親等) Quan
hệ thân tộc gần nhất (thí dụ như
con ruột và con nuôi, cha mẹ
ruột và cha mẹ nuôi).

いっしんどうたい(一心同体)
Nhất tâm đồng thể, Sự đồng
tâm hiệp lực.

いっしんふらん(一心不乱)
(Phật giáo) Nhất tâm bất loạn.

いっすい(一睡) Trong tình
trạng buồn ngủ, ngủ gà ngủ gật,
chợp mắt một chút.

いっすいのゆめ(一炊の夢)
Đời người giống như một giấc
mơ phù du.

いっする(逸する) Bỏ lỡ, bỏ
qua, thoát mất; Đánh rơi, bỏ
quên.

いっすん(一寸) Một tấc, một
chút, một tí.

いっすんのがれ(一寸逃れ)
Sự lảng tránh một chút, hành
động lảng tránh một chút.

いっすんぼうし(一寸法師)
Người nhỏ bé.

いっせ(一世) Cả cuộc đời, quá
khứ hiện tại và vị lai (Phật
giáo).

いっせい(一世) Một thế hệ,
một đời, thế hệ (nào đó), (vua)
đời thứ nhất.

いっせい(一斉) Sự đồng thời.
いっせいちだい(一世一代)

Một đời người một lần.

いっせき(一タ) Một buổi tối,
buổi tối nọ.

いっせき(一石) Một tảng đá,
một cục đá.

いっせき(一席) Một buổi tiệc,
một buổi diễn thuyết; Một vị trí,
một chỗ ngồi hàng đầu.

いっせきがん(一隻眼) Biết
thường thức, biết đánh giá.

いっせきにちょう(一石二鳥)

Nhất cử lưỡng tiện, một cục đá giết hai con chim.

いっせつ (一節) Phần cắt ra, đoạn, khúc, phần, bộ phận.

いっせつ (一説) Một học thuyết, một lý thuyết.

いっせつな (一刹那) Một chớp mắt, nháy mắt.

いっせん (一閃) Ánh sáng lóe lên, tia sáng.

いっせん (一戦) Một cuộc chiến, một cuộc giao đấu, một cuộc thi đấu.

いっせん (一線) Một sợi dây; Tuyến đường thứ nhất; Đường ranh giới.

いっそう (一双) Một đôi, một cặp.

いっそう (一掃) Sự loại bỏ, sự thanh trừ, sự tiêu trừ, sự quét sạch.

いっそう (一層) Hơn nữa, vả lại.

いっそく (一足) Một đôi (giày, dép).

いっそく (一速) Tốc độ chậm nhất.

いっそく (逸足) Sự đi bộ nhanh; Đệ tử siêu việt, nhân

tài.

いっそくとび (一足飛) Một

bước nhảy; Sự nhảy cách

quãng, bước tiến nhảy vọt.

いったい (一体) Đồng thể; Một pho (tượng); Tóm lại, cuối cùng.

いったい (一帯) Một dải, toàn khu vực.

いったいぜんたい (一体全体) Cuối cùng, (nói) thẳng ra.

いつだつ (逸脱) Sự trệch hướng, sự lệch, sự sai đường.

いったん (一旦) Một lần; Một khi.

いったん (一端) Một mối, một đầu; Một phần (của sự việc, sự kiện).

いっち (一致) Sự nhất trí, sự đồng ý hoàn toàn, sự thống nhất hoàn toàn.

いっちはんかい (一知半解) Không đủ hiểu biết, không đủ trí tuệ, thiếu sự am hiểu.

いっちょう (一丁) Một ván, một trận; một phần thức ăn, một đĩa; (Lời nói ra khi sắp sửa làm một việc gì đó) Nào!

いっちょう (一朝) Một buổi

い

sáng, buổi sáng nọ; Một khi.

いっちょういっせき (一朝一夕) Một sớm một chiều.

いっちょういったん (一長一短) Cũng có sở đoản cũng có sở trường.

いっちょうら (一張羅) Quần áo diện.

いっちょくせん (一直線) Một đường thẳng, một đường trực tiếp.

いっつ (五つ) Năm cái, 5 tuổi; (Thời khắc ngày xưa) 5 giờ sáng, 8 giờ tối.

いっつい (一対) Một đôi, một cặp.

いっつう (一通) Một bức thư, một văn kiện.

いって (一手) Sự làm một mình; Một lần lẩn; Một phương pháp, một kỹ thuật.

いってい (一定) Nhất định; Một qui định.

いっていじ (一丁字) Một văn tự.

いってき (一滴) Một giọt.

いってつ (一徹) Tính bướng bỉnh, tính ương ngạnh, tính ngoan cố, tính ngoan cường,

tính cứng cỏi, tính kiên quyết

(không nghe người khác nói).

いってはんばい (一手販売)

Sự buôn bán độc quyền.

いってん (一天) Một bầu trời, toàn thể bầu trời; Toàn thể giới, thiên hạ.

いってん (一点) Một điểm; một vết dơ; 1 điểm.

いってん (一転) Di chuyển một vòng; Sự đột nhiên chuyển biến.

いってんぱり (一点張) Sự kiên trì một quan điểm, sự luôn giữ một quan điểm.

いっと (一途) Một đường, một con đường.

いっとう (一刀) Một thanh gươm, một cây dao.

いっとう (一等) Thứ nhất, nhất đẳng, cao nhất; Nhất, hầu hết, phần lớn.

いっとう (一統) Sự thống nhất, sự hợp nhất.

いっとう (一頭) Một đầu (súc vật), vượt quá.

いっとうしん (一等親) Quan hệ thân tộc gần nhất (thí dụ như con ruột và con nuôi, cha mẹ

ruột và cha mẹ nuôi).

いっとうせい (一等星) Ngôi sao đầu tiên nhìn thấy sáng nhất.

いっとうりょうだん (一刀兩斷) Nhất đao lưỡng đoạn, chặt một cái đứt hai; Giải quyết một việc (không do dự).

いっとき (一時) Nhất thời; Khoảng 2 tiếng đồng hồ (đơn vị thời gian của ngày xưa).

いっとくいっしつ (一得一失) Cũng có lợi cũng có hại.

いっくに (一に) Đơn độc, một mình, đơn thương độc mã.

いっば (一派) Một nhóm, một đám, một đội, một đoàn; Một trường phái.

いっぱい (一杯) Một ly, một cốc, một chén; Sự uống rượu một cách nhẹ nhàng.

いっぱい (一敗) Một sự thất bại trong thắng thua.

いっぱい いっぱい (一杯一杯) Vừa đủ.

いっぱいきげん (一杯機嫌) Sự say sưa, tình trạng say sưa.

いっばし (一端) Một phần; Cô đơn một mình.

いっぱつ (一発) Việc bắn một

mũi tên hay một viên đạn; Một mũi tên, một viên đạn.

いっぱん (一半) Một nửa.

いっぱん (一般) Toàn thể, cái chung chung, chung chung, phổ thông, phổ biến.

いっぱん (一斑) Một dấu, một vết.

いっぱんか (一般化) Sự phổ biến, sự thịnh hành, toàn thể hóa, phổ biến hóa.

いっぱんしょく (一般職) Quan chức bình thường, nghề nghiệp bình thường.

いっぱんろん (一般論) Học thuyết bình thường, học thuyết phổ biến, lý thuyết bình thường, lý thuyết phổ biến.

いっぴ (一臂) Một cánh tay; Sự trợ giúp một chút.

いっぴきおおかみ (一匹狼) Người làm nghề tự do, người làm nghề một mình.

いっぴつ (一筆) Việc viết một mạch; Một bài văn ngắn, một bài văn đơn giản.

いっぴょう (一瓢) Một bầu rượu, một nậm rượu

いっぴん (一品) Một chủng

loại (thức ăn); Tối nhất.

いっぴん (逸品) Tuyệt phẩm;

Món đồ cực tốt.

いっぴいっぴ (一夫一婦) Một chồng một vợ, hình thức hôn nhân một chồng một vợ, chế độ một chồng một vợ.

いっふう (一封) Một bao, một gói.

いっふう (一風) Sự thu hút, sự hấp dẫn, sự lôi cuốn, sự thích thú.

いっぷく (一服) Sự uống một liều thuốc.

いっぷく (一幅) Một vật mẫu.

いっぷたさい (一夫多妻) Chế độ nhiều vợ, tục đa thê.

いっぶん (逸聞) Văn chương không được biết trên thế giới, văn chương không nổi tiếng; Văn chương bị thất lạc không được lưu truyền đến nay, văn chương chỉ còn lại một phần.

いっぺん (一片) Một tờ, một mảnh; Một chút ít.

いっぺん (一変) Nhất biến, sự thay đổi hoàn toàn.

いっぺん (一遍) Một lần; Đồng thời.

いっぺん (一編) Một hệ thống văn chương, thơ ca.

いっぺんとう (一辺倒) Sự không công bằng, sự thiên vị.

いっぽ (一步) Một bước chân, dấu chân.

いっぽう (一方) Một phương hướng; Một con đường, một đường lối.

いっぽう (一報) Một bản báo cáo, bản báo cáo thứ nhất, bản báo cáo đầu tiên.

いっぽん (一本) Một cây, một bản, một dấu pháp.

いっぽんき (一本気) Tính thẳng thắn, tính trung thực, tính thật thà, tính chân thật, tính ngay thẳng, trực tính.

いっぽんだち (一本立ち) Sự tự lực, sự độc lập.

いっぽんちょうし (一本調子) Giọng đều đều, đơn điệu.

いっぽんやり (一本槍) Ngọn thương chết người, ngón đòn chết người.

いつまで Đến khi nào, đến bao giờ, đến lúc nào.

いつまでも Bất cứ khi nào.

いつも Bao giờ cũng, luôn

luôn.

いつみん (逸民) Nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

いつらく (逸楽) Sống vui chơi tự do.

いつわ (逸話) Chuyện vặt, giai thoại.

いつわり (偽り) Sự nói dối, sự nói láo, sự nói điêu, sự dối trá, sự lừa dối, sự lừa gạt.

いつわる (偽る) Nói dối, nói láo, nói điêu; Lừa dối, đánh lừa, lừa đảo, lừa gạt.

イデア Lý tưởng, quan niệm, tư tưởng.

イデオム Thành ngữ.

イデオロギー Ý thức hệ, hệ tư tưởng.

いでたち (出で立ち) Sự rời khỏi, sự ra đi, sự khởi hành; Sự trang điểm, sự trưng diện.

いてつく (凍て付く) Đóng băng, đông lại.

いでゆ (出湯) Suối nước nóng.

いてん (移転) Sự di chuyển.

いでん (遺伝) Di truyền.

いでんし (遺伝子) Gen di truyền.

いと (糸) Sợi chỉ.

いと (意図) Ý đồ.

いど (井戸) Cái giếng nước.

いど (緯度) Vĩ độ.

いとう (厭う) Ghét, cảm thấy ghét.

いとう (以東) Hướng đông, phía đông.

いどう (異同) Chỗ khác nhau, sự khác nhau.

いどう (異動) Sự thay đổi, sự thay đổi bộ phận và chức vụ, địa vị.

いどう (移動) Sự di chuyển, sự thay đổi nơi chỗ.

いとおり (糸織) Sự dệt.

いときりば (糸切り歯) Răng nanh.

いとく (遺徳) Tiếng tăm còn lại của người đã mất, uy đức của người đã mất.

いとぐち (糸口) Đầu mối, manh mối.

いとぐるま (糸車) Guồng quay tơ, khung cửi quay tơ, guồng xe sợi.

いとけない (稚けない、幼けない) Còn trẻ con, ấu trĩ.

いところ (従兄弟) Anh em họ, anh em chú bác, anh em cô cậu,

anh em bạn dì.

いどころ (居所) Địa chỉ, nơi cư trú.

いとしい (愛しい) Thân yêu, yêu quý, thân mến; Đáng thương.

いとしこ (愛し子) Đứa con yêu mến, đứa con yêu quý.

いとすぎ (糸杉) Cây bách.

いとそこ (糸底) Vòng đai, vòng kiềng (của bình trà).

いとなむ (営む) Kinh doanh.

いとのこ (糸鋸) Cửa lượn.

いどばたかいぎ (井戸端会議)

Những bà vợ ngồi lê đôi mách, những người vợ nhiều chuyện.

いとま (暇) Thì giờ rảnh rỗi, thì giờ nhàn hạ, lúc thư giãn, ngày nghỉ; Từ chức, bỏ đi.

いとまごい (暇乞い) Sự từ giả ra đi, sự từ biệt ra đi.

いどむ (挑む) Thách thức, khiêu chiến.

いとめ (糸目) Sợi chỉ, sợi dây.

いとめる (射止める) Bắn; Giành được, thu được, đạt được, kiếm được.

いとも Rất.

いとやなぎ (糸柳) Cây liễu rủ

cành.

いとゆう (糸遊) Con phù du.

いとわしい (厭わしい) Đáng ghét, đáng ghê tởm.

いな (否) Không.

いな (鰻) Cá đối nhỏ.

いな (異な) Lạ thường, kỳ lạ, khác lạ.

いない (以内) Trong vòng, trong vòng thời gian, trong khoảng thời gian.

いなおろうとう (居直り強盗) Kẻ trộm chạm trán với người trong nhà nên trở thành kẻ cướp giết người.

いなおる (居直る) Ngồi ngay thẳng, ngồi nghiêm chỉnh; Thay đổi thái độ.

いなか (田舎) Vùng quê, miền quê.

いなこ (稲子、蝗) Con châu chấu.

いなさく (稲作) Sự cấy lúa, sự trồng lúa.

いなす (往なす) Né, tránh, đỡ, gạt, tránh khéo.

いなすま (稲妻) Tia chớp.

いнад (稲田) Cánh đồng lúa.

いなく (嘶く) (Ngựa) Hí lên.

いなびかり (稲光) Tia chớp.

いなほ (稲穂) Nhánh lúa.

いなむ (否む) Từ chối, khước từ, cự tuyệt, phản đối, phủ nhận.

いなめない (否めない) Không thể phủ nhận.

いなや (否や) Có ... không, không biết có ... không; Ngay khi ...

いならぶ (居並ぶ) Ngồi thành hàng.

いなり (稲荷) Những vị thần cai quản 5 loại ngũ cốc.

いなん (以南) Hướng nam, phía nam.

イニツアチブ Quyền dẫn đầu, quyền chỉ đạo.

イニツアル Chữ đầu (của một tên).

いにしえ (古) Ngày xưa.

いにゅう (移入) Sự đưa vào, sự mở đầu, sự di chuyển vào.

いによう (遺尿) Sự dái dầm.

いにん (委任) Sự ủy nhiệm, sự giao phó.

イニング (Bóng chày) phần của trận đấu cả hai đội lần lượt đánh.

いにんじょう (委任状) Giấy ủy nhiệm, thư ủy nhiệm.

いぬ (犬) Con chó.

いぬ (戌) Con chó (trong 12 chi); giờ Tuất (khoảng 8 giờ tối).

いぬい (乾、戌亥) Hướng tây bắc, phía tây bắc.

いぬおうもの (犬追物) Chó săn.

いぬくぎ (犬釘) Đinh đóng đường ray.

いぬくぐり (犬潜り) Lỗ chó, đường mòn của con chó.

いぬざむらい (犬侍) Võ sĩ Samurai hèn nhất.

いぬじに (犬死) Cái chết vô ích.

いぬちくしょう (犬畜生) Súc vật, thú vật.

いぬつげ (犬黄楊) Một loại cây sồi.

いぬはりこ (犬張子) Con chó làm bằng giấy bồi.

いね (稲) Lúa.

いねこき (稲扱き) Sự đập lúa.

いねむり (居眠り) Sự ngủ gật.

いのいちばん (いの一番) Thứ

nhất, trước tiên, đầu tiên

いのこ (猪子) Heo rừng.

いのこる (居残る) Lưu lại, ở lại trễ (để làm việc).

いのしし (猪) Heo rừng.

イノシンさん (イノシン酸)

Inosin Natri.

いのち (命) Sinh mạng, thọ mạng, vật cần thiết nhất.

いのちがけ (命懸け) Có cơ phải chịu rủi ro, có cơ phải chịu nguy hiểm (dù chết nhưng vì giác ngộ nên hành động).

いのちからがら (命辛々) Vừa cứu một mạng người

いのちごい (命乞い) (Phật giáo) Cầu an, cầu nguyện để trường thọ.

いのちづな (命綱) Lưới an toàn, dây an toàn.

いのちとり (命取り) Tai họa, tai hại.

いのちびろい (命拾い) Cứu một mạng người; Cứu nguy.

いのふ (胃の腑) Đau bao tử.

いのる (祈る) Cầu nguyện, cầu chúc.

いはい (位牌) Bài vị (người đã chết).

いはい (違背) Sự vi phạm (nội qui, mệnh lệnh).

いばく (帷幕) Sở chỉ huy, tổng hành dinh.

いばしんえん (意馬心猿)

Những sự lo lắng không thể chế ngự được trong tâm trí con người.

いはつ (衣鉢) Y bát (Phật giáo).

いはつ (遺髪) Tóc của người đã chết.

いばら (茨、棘) Gai; Hoa hồng, hoa hồng dại.

いばり (尿) Nước tiểu, sự đi tiểu.

いばる (威張る) Khoe khoang, khoác lác, tự kiêu.

いはん (違反) Sự vi phạm (hợp đồng, pháp luật, nội qui).

いはん (違犯) Sự vi phạm (pháp lệnh).

いびき (鼾) Sự ngáy, tiếng ngáy.

いびつ (歪) Sự vặn vẹo, sự làm méo mó, sự bóp méo.

いひょう (意表) Ngoài dự định, bất thành linh, đột xuất.

いびょう (胃病) Cơ đau bao

tử.

いびる Làm cho tức giận, làm cho khó chịu, ăn hiếp.

いひん(遺品) Vật để lại của cố nhân, vật kỷ niệm (của cố nhân).

いふ(畏怖) Sự sợ hãi, nỗi kinh sợ.

いふ(異父) Cùng mẹ khác cha.

いふ(慰撫) Sự an ủi, sự giải khuây.

イブ Đêm hôm trước, đêm trước lễ hội; Êva (người đàn bà đầu tiên theo kinh Thánh).

いふう(威風) Uy quyền, uy lực, quyền thế, uy nghiêm.

いふう(遺風) Truyền thống (truyền lại từ xưa, từ người xưa).

いぶかしい(訝しい) Nghi ngờ, kỳ quái, đáng ngờ.

いぶかる(訝る) Nghi ngờ, nửa tin nửa ngờ, hoài nghi.

いぶき(息吹) Sự thổi ra, sự thở hắt ra, sự tắt thở.

いふく(衣服) Y phục, áo quần.

いふく(異腹) Cùng cha khác mẹ.

いぶくろ(胃袋) Bao tử.

いぶしぎん(燻し銀) Bạc đen.

いぶす(燻す) Hun khói, làm cho ám khói.

いぶつ(異物) Dị vật, vật khác thường.

いぶつ(遺物) Di vật; Vật lỗi thời.

イブニング Buổi chiều tối; Áo dạ hội.

いぶる(燻る) Bốc khói, tỏa khói.

いぶん(異聞) Câu chuyện hiếm có.

いぶん(遺文) Di cảo (của người đã mất).

いぶん(遺聞) Tin đồn không biết, lời đồn không biết.

いぶんし(異分子) Người theo dị giáo.

いへき(胃壁) Thành của bao tử.

いへん(異変) Sự biến hóa; Sự biến hóa dị thường, tai biến.

イベント Sự kiện, tai nạn, tai biến.

いぼ(疣) Mụn cóc.

いぼ(異母) Cùng cha khác mẹ.

いほう(異邦) Ngoại bang, nước ngoài.

いほう(違法) Sự vi phạm pháp luật.

いほう(彙報) Báo cáo đã được phân loại.

いほうじん(異邦人) Người nước ngoài.

いほく(以北) Hướng bắc, phía bắc.

いぼく(遺墨) Bức tranh để lại của cố nhân.

いま(今) Hiện nay, bây giờ; hiện đại, hôm nay.

いま(居間) Phòng tiếp khách của gia đình.

いまいましい(忌々しい) Bối rối, khó chịu.

いまごろ(今頃) Bây giờ.

いまさら(今更) Cho đến nay, đã như thế này.

いましがた(今し方) Vừa mới.

イマジネーション Sức tưởng tượng, trí tưởng tượng, sự tưởng tượng.

いましめ(縛め) Dây dai.

いましめる(戒める、警める) Báo cho biết, chỉ cho biết, cảnh cáo; Rầy la, trách mắng, quở trách, chửi rủa; Cấm, ngăn cấm, ngăn chặn.

いまだ(未だ) Vẫn, vẫn còn.

いまちづき(居待月) Trăng của ngày 18 âm lịch.

いまだき(今時) Thời đại hiện nay, hiện đại; bây giờ, hiện nay, ngay bây giờ.

いまひとつ(今一つ) Một cái khác; Không đủ, thiếu một chút, kém một chút.

いまふう(今風) Xu hướng lưu hành, thịnh hành, thời trang.

いまして(今以て) Mặc dù thế.

いまや(今や) Bây giờ.

いまいよう(今様) Thế giới hiện nay, lưu hành trên thế giới.

いまりやき(伊万里焼) Đồ gốm Imari, đồ thủ công Imari.

いまわ(今際) Giờ phút cuối cùng của cuộc đời.

いまいしい(忌まわしい) Ghê tởm, đáng ghét.

いみ(意味) Ý nghĩa.

いみあけ(忌明け) Kết thúc tang chế.

いみきらう(忌み嫌う) Ghê tởm, kinh tởm, ghét.

いみことば(忌み詞) Lời kỵ húy, lời kiêng cử, từ kiêng cử.

いみじくも Tốt, giỏi, hay, khéo léo, sâu sắc, hợp lý, chuẩn xác, kỹ, thích hợp.

いみしんちょう (意味深長)

Ấn ý sâu sắc.

イミテーション Sự bắt chước, vật mô phỏng.

いみな (忌み名) Tước vị, danh hiệu (được phong tặng của người đã mất).

いみょう (異名) Tên khác; Tên hiệu.

いみん (移民) Sự di dân, Dân di trú ra nước ngoài.

いむ (忌む) Kiêng cử.

いむ (医務) Y vụ.

いめい (依命) Y lệnh.

イメージ Hình ảnh.

いも (芋) Củ (hành, tỏi...), thân (hành).

いもうと (妹) Em gái.

いもせ (妹背) Đàn ông và phụ nữ, vợ chồng; Anh trai và em gái, Chị gái và em trai.

いもちびょう (稻熱病) Bệnh rầy trên cây lúa.

いもづるしき (芋蔓式) Thừa gió bẻ măng.

いもの (鋳物) Đồ đúc, vật đúc.

いもむし (芋虫) Sâu bướm, con ngài, kén.

いもり (井守) Sa giông (động vật học).

いもん (慰問) Phấn khởi, phấn chấn, hớn hở, hăng hái lên.

いや (否) Không.

いや (嫌、厭) Ghét, không thích.

いやいや (嫌々、厭々) Miễn cưỡng, bất đắc dĩ.

いやおう (否応) Những lý luận thuận và nghịch, những lý luận tán thành và phản đối.

いやがうえに (弥が上に) Hơn nữa, vả lại.

いやがらせ (嫌がらせ) Sự làm phiền, sự quấy rầy, sự làm bực mình.

いやがる (嫌がる) Cảm thấy ghét.

いやき (嫌気) Sự miễn cưỡng, sự bất đắc dĩ, sự không vui lòng.

いやく (医薬) Y dược.

いやく (意識) Bản dịch đại ý.

いやく (違約) Sự vi phạm hợp đồng.

いやくきん (違約金) Hình phạt, tiền phạt.

いやくひん (医薬品) Thuốc, y
dược phẩm.

いやくぶんぎょう (医薬分業)
Sự khám bệnh và kê đơn thuốc
của bác sĩ.

いやけ (嫌気) Sự miễn cưỡng,
sự bất đắc dĩ, sự không vui
lòng.

いやしめる (卑しめる、賤し
める) Xem thường, coi thường,
khinh miệt.

いやす (癒す) Chữa khỏi, làm
lành (thể bệnh và tâm bệnh)

イヤホーン Tai nghe.

いやす (増える) Tăng
lên, tăng thêm, lớn thêm.

いやす (増やす) Làm cho
tăng lên, làm cho tăng thêm,
làm cho lớn lên.

いやり (嫌味、厭味) Sự làm cho
khó chịu, điều làm cho khó
chịu.

いやらしい (嫌らしい) Khó
chịu, khó ưa, không dễ chịu.

イヤリング Bông tai.

いゆう (畏友) Người mà bạn
ngưỡng mộ, người mà bạn kính
trọng.

いよいよ (愈々) Hơn nữa, và

lại; Cuối cùng.

いよう (威容) Hình dáng uy
nghiêm.

いよう (異様) Hình dáng khác
thường, hình dáng lạ thường.

いよう (偉容) Diện mạo cao
sang, dáng điệu bề vệ, tướng
mạo cao quý, phong thái trang
nghiêm.

いよく (意欲) Mong ước, ao
ước, mong mỏi, nguyện vọng.

いらい (以来) Từ đó đến nay,
từ lâu.

いらい (依頼) Sự nhờ cậy, sự
yêu cầu.

いらいら (苛々) Sự làm phát
cáo, sự chọc tức, sự kích thích
(y học).

いらか (躰) Ngồi, nhà mái
ngồi.

イラストレーション Sự minh
họa, tranh minh họa, thí dụ
minh họa, câu chuyện minh họa,
biểu đồ minh họa.

いらだたしい (苛立たしい)
Làm phát cáo, chọc tức, kích
thích (y học).

いらだつ (苛立つ) Trở nên cáo
kỉnh.

いり (入り) Sự đi vào; Lợi tức, thu nhập; Phí tổn.

いりあい (入会い) Công, chung, công cộng.

いりあい (入相) Lúc mặt trời lặn, lúc xế chiều.

いりあいけん (入会権) Quyền lợi khi gia nhập hội.

いりうみ (入海) Vịnh.

いりえ (入江) Vịnh.

いりぐち (入口) Lối vào; sự việc ban đầu.

いりくむ (入組む) Rối beng, rắc rối, phức tạp.

イリジウム Chất Iridi (hóa học).

いりひ (入日) Mặt trời lặn hướng tây, mặt trời lúc xế chiều.

いりびたり (入浸り) Sự thường lui tới, sự thường lai vãng, sự năng lui tới.

いりびたる (入浸る) Ngâm, nhúng; Thường lui tới, thường lai vãng, năng lui tới.

いりふね (入船) Tàu đi vào bến (cảng).

いりまじる (入り混じる、入り交じる) Trộn, hòa lẫn, pha

lẫn.

いりまめ (炒り豆) Đậu rang.

いりみだれる (入乱れる) Hòa lẫn với, hòa với (như màu).

いりむこ (入り婿) Con nuôi trở thành con rể.

いりめ (入り目) Phí tổn cần thiết.

いりゅう (慰留) Sự thuyết phục ở lại, sự thuyết phục lưu lại.

いりゅう (遺留) Sự để lại sau khi chết, cái để lại sau khi chết; Sự quên chỗ để.

イリュージョン Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

いりゅうぶん (遺留分) Của thừa kế theo pháp luật, gia tài.

いりよう (入り用) Phí tổn cần thiết, chi phí cần thiết; Việc cần thiết.

いりよう (衣料) Quần áo.

いりよう (医療) Sự chữa bệnh.

いりよく (威力) Uy lực.

いる (入る) Đi vào; Trở nên (một trạng thái nào đó); (Nối tiếp với động từ ở hình thức ます bỏ ます) để nhấn mạnh ngữ ý của động tác, hành động đó.

いる (居る) Có, ở; Ngồi; (Kết

hợp với động từ ở hình thức て / で để trình bày một hành động, trạng thái, sự việc đang tiến hành) Đang ...

いる(炒る) Quay, nướng, rang.

いる(要る) Cần.

いる(射る) Bắn, phóng.

いる(鋳る) Quăng, ném, liệng, thả; Đúc, đổ khuôn (để đúc).

いるい(衣類) Quần áo, y phục.

いるか(海豚) Cá heo.

いるす(居留守) Giả bộ đi vắng.

イルミネーション Sự chiếu sáng, sự rọi sáng, sự soi sáng, sự treo đèn kết hoa, sự sơn son thếp vàng.

いれあげる(入れ揚げる) Tiêu tiền hoang phí, sử dụng tiền phí phạm (vào những cuộc vui chơi trác táng hoặc cho tình nhân).

いれい(威令) Mệnh lệnh có uy quyền, mệnh lệnh và uy lực.

いれい(異例) Thí dụ chưa từng thấy, thí dụ chưa từng có tiền lệ, (một việc gì đó) không theo tiền lệ.

いれい(違例) Không đạt tiêu chuẩn, không đủ sức khỏe.

いれい(慰霊) Sự an ủi linh hồn (phần tinh thần hoặc phi vật chất của con người được tin rằng sẽ tồn tại sau lúc chết).

いれかえ(入替え、入換え) Sự thay đổi nơi chốn, sự thay đổi địa điểm, sự thay đổi (đồ vật).

いれかえ(入替え、入換え) Thay đổi nơi chốn, thay đổi địa điểm, thay đổi (đồ vật).

いれかわり(入替わり、入代わり) Sự thay đổi, sự thay vào.

いれかわる(入代わる、入れ替わる) Thay đổi, thay vào, thay thế, thay phiên.

イレギュラー Không theo quy luật, không đúng quy cách, không theo quy tắc.

いれこ(入れ子) Bộ hộp xếp lồng vào nhau.

いれこみ(入れ込み) Sự cho vào một nơi.

いれすみ(入墨) Sự xâm trên da, hình xâm trên da.

いれちえ(入知恵) Sự dạy, truyền kiến thức cho, tài liệu cung cấp cho.

いれちがう(入違う) Để không

đúng chỗ.

いれば (入歯) Răng giả.

いれめ (入れ目) Mắt giả.

いれもの (入物) Cái đựng, đồ đựng.

いれる (入れる) Cho vào, để vào, đặt vào; đổ đầy, rót đầy; Bao gồm, kể cả.

いれる (容れる) Thu nhận, thu vào, nhận, dẫn dắt.

いろ (色) Màu sắc.

いろあい (色合) Âm sắc.

いろあげ (色揚) Sự nhuộm.

いろいろ (色々) Muôn màu muôn vẻ, đa dạng, đủ thứ, đủ loại, nhiều thứ.

いろう (慰勞) Sự ủy lạo, sự an ủi.

いろう (遺漏) Sự thiếu thốn trọng, sự cầu thả, sự vô ý.

いろおとこ (色男) Người đàn ông đẹp trai, người đàn ông háo sắc; Tình phu.

いろおんな (色女) Người phụ nữ đẹp, Người tình (nữ); người phụ nữ lăng lợ, người phụ nữ có tính lăng mạn phong tình.

いろか (色香) Sắc và hương; Sức hấp dẫn, sức quyến rũ (của

phụ nữ).

いろがみ (色紙) Giấy màu.

いろけし (色消し) Sự loại trừ màu sắc, không màu, không sắc, sự làm mất đi hứng thú.

いろこい (色恋) Tình yêu, tình ái (giữa nam và nữ).

いろごと (色事) Tình ái, tình yêu (giữa nam và nữ); Chuyện tình, chuyện yêu đương tình ái.

いろこのみ (色好み) Sự hâm mộ, sự hâm mê, sự khiêu dâm.

いろざと (色里) Khu phố có nhiều nhà thổ, khu phố tập trung nhiều nhà chứa.

いろじかけ (色仕掛) Sự quyến rũ, sự dụ dỗ, sự cám dỗ.

いろずり (色刷り) Sự in màu.

いろっぽい (色っぽい) Gợi tình, khiêu dâm, đa tình.

いろどり (彩り) Sắc thái

いろどる (彩る) Sơn, tô màu; Sắp xếp màu sắc phối màu.

いろなおし (色直し) Sự thay quần áo (lễ phục) trong lễ cưới.

いろは (伊呂波) Tên gọi chung của bộ chữ ひらがな (trong Nhật ngữ); Ban đầu (của một sự

い

việc).

いろまち (色町) Khu phố có nhiều nhà thổ, khu phố tập trung nhiều nhà chứa.

いろめ (色目) Âm sắc, màu sắc; Ánh mắt.

いろめがね (色眼鏡) Kính râm.

いろもの (色物) Quần áo sặc sỡ; Tiết mục văn nghệ.

いろやけ (色焼け) Sự râm nắng.

いろよい (色好い) Có thiện chí, tán thành, hảo ý.

いろり (囲炉裏) Lò sưởi xưa ở Nhật.

いろん (異論) Ý kiến khác biệt, quan điểm khác biệt.

いわ (岩) Đá, khối đá, tảng đá.

いわう (祝う) Chúc mừng.

いわお (巖) Tảng đá lớn, khối đá lớn.

いわかん (違和感) Tính chất bất tiện, tính chất không thoải mái, tính chất bức bối khó chịu, tính chất lo lắng.

いわく (曰く) Lý do.

いわくいんねん (曰く因縁)

Điều kiện phức tạp, hoàn cảnh phức tạp, tình thế phức tạp, tình

cảnh phức tạp.

いわくつき (曰く付き) Lý do cơ bản.

いわし (鰯、鰯) Cá mòi.

いわしぐも (鰯雲) Mây ti tích.

いわずかたらず (言わず語らず) Sự ngấm ngầm, sự ẩn ý.

いわずもがな (言わずもがな)

Không cần nói, không phải nói, tốt hơn đừng nói.

いわたおび (岩田帯) Đai quần bụng (dành cho phụ nữ có thai từ tháng thứ 5).

いわな (岩魚) Cá hồi chấm hồng.

いわば (岩場) Khu vực có nhiều đá (trên núi).

いわや (岩屋) Hang, động.

いわれ (謂われ) Lý do; Lai lịch.

いん (印) Dấu ấn, cái ấn, con dấu.

いん (因) Nguyên nhân, nguyên do, căn nguyên.

いん (員) Thành viên, hội viên, nhân viên.

いん (韻) Vần.

イン Bên trong; Nội qui.

いんい (陰萎) Sự bất lực; Bệnh

liệt dương.

いんイオン(陰イオン) Ion âm.

いんいつ(淫逸) Tính dâm dục, tính dâm dật.

いんいつ(隠逸) Sự thoát ly thế gian trần tục.

いんいん(殷殷) Âm! Âm! (tiếng pháo bắn).

いんうつ(陰鬱) U ám, ảm đạm, u sầu.

いんえい(陰影) Bóng, bóng tối, bóng râm; Âm ảnh, hàm ý, ý sâu sắc.

いんか(引火) Sự mỗi lửa, sự dẫn hỏa.

いんか(印可) Sự cho phép, giấy phép, môn bài, sự đăng ký, giấy đăng ký.

いんが(印画) Sự in, thuật in, kỹ xảo in.

いんが(因果) Nhân quả.

いんが(陰画) Bản phim, phim ảnh, âm bản (để in).

インカーブ. Cắt đường bẻ cong (bóng chày).

いんがおうほう(因果応報) Nhân quả ứng báo.

いんがかんけい(因果関係) Sự liên quan đến nhân quả.

いんがく(陰核) Âm vật (giải phẫu).

いんがし(印画紙) Giấy cảm quang, giấy in.

いんかてん(引火点) Điểm đánh lửa, điểm mỗi lửa.

いんがりつ(因果律) Luật nhân quả.

インカレ Giữa các trường đại học, (thuộc) nhiều đại học.

いんかん(印鑑) Dấu niêm phong, con dấu, cái ấn, cái triện.

いんかんしょうめい(印鑑証明) Con dấu chứng thực, con dấu chứng nhận.

いんき(陰気) Âm khí, u ám, ảm đạm, âm u, ủ rũ, u sầu.

インキ Mực.

いんきよ(允許) Giấy phép.

いんきよ(隠居) Sự ẩn dật, nơi hẻo lánh.

いんぎょう(印形) Con dấu, dấu ấn, con triện.

いんきよく(陰極) Âm cực.

いんぎん(慇懃) Sự lịch sự, sự nhã nhặn, sự thâm giao.

インク Mực.

インクライン Mặt nghiêng,

い

chỗ dốc, đường nghiêng, con đường nghiêng.

イングリッシュ Anh ngữ; Người Anh; thuộc về Anh quốc.

いんけい (陰莖) Dương vật (giải phẫu).

いんけん (引見) Cuộc phỏng vấn, bài phỏng vấn.

いんけん (陰険) Tính ranh mãnh, tính quỷ quyệt, tính thâm hiểm, tính thâm hiểm.

いんげんまめ (隠元豆) Đậu tây, đậu lửa.

いんご (隠語) Ẩn ngữ, biệt ngữ.

いんこう (咽喉) Cổ họng, thanh quản.

いんごう (因業) Nhân nghiệp (trong Phật giáo, hành vi trở thành nguyên nhân của sự báo ứng).

いんごう (院号) Danh hiệu (của Vua hoặc Hoàng Thái Hậu).

いんこく (印刻) Sự chạm khắc.

インサート Phụ trương, vật lồng vào, chèn vào.

いんざい (印材) Nguyên vật liệu in.

インサイド Mặt trong, phía

trong, phần trong, bên trong.

いんさつ (印刷) Sự in ấn.

いんさん (陰惨) Tối tăm, u ám, ảm đạm, u sầu, ủ rũ.

いんし (印紙) Giấy chứng nhận thu nhập; Giấy chứng nhận, con tem (nộp thuế ...)

いんし (因子) Nguyên tử; căn nguyên, nguyên do.

いんし (隠士) Ẩn sĩ, nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

インジケーター Dụng cụ chỉ cho biết, đồng hồ báo cho biết.

インジゴ Cây chàm, bột chàm, màu chàm, thuốc nhuộm màu chàm.

いんじゃ (隠者) Ẩn sĩ, nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

いんしゅ (飲酒) Sự uống rượu.

いんじゅ (院主) Trụ trì, viện chủ.

いんしゅう (因習) Tục lệ, lệ thường, tập quán xưa cũ.

インシュリン Chất Insulin.

いんじゅん (因循) Sự quá câu nệ tục lệ, sự quá câu nệ lễ nghi, trì trệ bảo thủ.

いんしょ (印書) Sách in, những đồ đã in, sự in, sự ấn loát.

いんしょう (引証) Sự dẫn chứng.

いんしょう (印章) Con dấu, dấu ấn, con triện.

いんしょう (印象) Ấn tượng.

いんしょうしゅぎ (印象主義)

Trường phái ấn tượng, chủ nghĩa ấn tượng.

いんしょうてき (印象的)

Thuộc về ấn tượng.

いんしょうは (印象派) Người theo trường phái ấn tượng.

いんしょく (飲食) Ăn thực, sự ăn uống.

いんしん (音信) Âm tín, tin tức.

いんしん (殷賑) Sức mạnh thể chất, sinh lực, sức sống, hăng hái, mạnh mẽ.

いんすう (因数) Nhân tố, thừa số (số học), hệ số (kỹ thuật).

いんずう (員数) Số lượng, Nhân viên, số người.

インスタント Chốc lát, ngay lập tức, đồ ăn uống dùng ngay được, đồ ăn hoặc uống liền.

インストラクター Người chỉ đạo, người huấn luyện, huấn luyện viên.

インスピレーション Sự linh

cảm.

いんする (印する) In ấn.

いんする (淫する) Nuông chiều, chiều chuộng.

いんせい (院生) Sinh viên đại học.

いんせい (殷盛) Sự giàu có, sự phát đạt, sự thịnh vượng.

いんせい (陰性) Phủ định, tính chất tiêu cực, âm tính.

いんぜい (印税) Tiền bản quyền tác giả, tiền nhuận bút, tiền bản quyền phát minh (tiền phải trả để được được sử dụng phát minh của người nào đó).

いんせき (引責) Trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm.

いんせき (姻戚) Gia đình hai họ (lễ cưới), hai gia đình xui gia.

いんせき (隕石) Thiên thạch.

いんせつ (引接) Cuộc phỏng vấn, bài phỏng vấn.

いんぞく (姻族) Hôn tộc, gia đình hai họ (lễ cưới), hai gia đình xui gia.

いんそつ (引率) Người dẫn chương trình, người dẫn đầu.

インター Sự trao đổi lẫn nhau.

い

sự thay thế lẫn nhau, sự đổi chỗ lẫn nhau; Thuộc về quốc tế; Tổ chức quốc tế cộng sản, đại biểu quốc tế cộng sản.

インターカレッジ Giữa các đại học, (thuộc) nhiều đại học.

インターチェンジ Sự trao đổi lẫn nhau, sự thay thế lẫn nhau, sự đổi chỗ lẫn nhau.

インターナショナル Thuộc về quốc tế; Tổ chức quốc tế cộng sản, đại biểu quốc tế cộng sản.

インターハイ Sự tranh tài giữa các trường đại học trên toàn quốc.

インターバル Khoảng thời gian, khoảng cách.

インターホン Hệ thống dây nói nội bộ, hệ thống máy nói nội bộ.

インターン Thực tập sinh.

いんたい (引退) Sự về hưu, sự nghỉ hưu.

いんたい (隠退) Sự ẩn dật.

いんたいそう (隠退蔵) Kho tích trữ, kho dự trữ, của dành dựm.

いんたく (隠宅) Nơi ẩn dật, nơi

ẩn cư.

インダストリアルデザイン

Sự thiết kế sản phẩm công nghiệp.

インダストリー Công nghiệp, sản nghiệp.

インタビュ Cuộc phỏng vấn, sự phỏng vấn.

インタレスト Sự quan tâm, sự chú ý, điều quan tâm, điều chú ý.

いんち (引致) Sự gọi đến, sự triệu đến, lệnh đòi ra tòa, trát đòi hầu tòa.

インチ Insơ (đơn vị đo chiều dài của Anh, bằng 2,54 cm).

いんちき Sự gian lận, sự gian trá, sự lừa lọc, sự lừa gạt.

いんちょう (院長) Viện trưởng.

インディアペーパー Giấy tàu bạch.

インディアン Thuộc Ấn Độ, người Ấn Độ, người Anh Diêng.

インディオ Người Mỹ nguyên trú ở Trung Nam Mỹ.

インデグレイティッドサーキット Sự hợp thành, sự thống

nhất, thể thống nhất, sự tích hợp.

インデックス Bảng chú dẫn, bảng danh mục.

インテリ Giai cấp trí thức, người trí thức

インテリア Sự trang trí nội thất.

インテリゲンチア Giai cấp trí thức, người trí thức

インテリジェンス Sự hiểu biết, khả năng hiểu biết, trí thông minh.

いんでんき (陰電気) Điện khí âm.

いんでんし (陰電子) Điện tử âm.

インド Ấn Độ.

インドア Trong nhà, trong phòng.

いんとう (咽頭) Hầu, họng (giải phẫu).

いんとう (淫蕩) Sự suy đồi, sự sa sút, sự điêu tàn, sự truy lạc, sự đắm chìm (trong tử sắc).

いんどう (引導) Câu thần chú dành cho người chết (trong Phật giáo, khi đám tang tụng những câu thần chú để nhờ vào

uy lực của Phật mà không bị mê hoặc vào cõi xấu).

いんとく (陰徳) Âm đức, sự làm việc thiện mà không để cho người khác biết.

いんとく (隠匿) Sự che giấu, sự che đậy, sự giấu giếm, sự giữ kín.

イントネーション Sự ngâm nga; ngữ điệu (ngôn ngữ học); Âm điệu, âm chuẩn (âm nhạc).

イントロダクション Khúc mở đầu, nhạc mở đầu; Lời mở đầu, lời tựa, phần nhập môn.

いんとん (隠遁) Sự ẩn dật.

いんない (院内) Trong bệnh viện; Trong nghị viện.

いんにく (印肉) Lỗ hộp mực đóng dấu.

いんにん (隠忍) Tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại, sự bền chí, sự nhẫn nại, sự kiên trì.

いんねん (因縁) Nhân duyên, vận số, số mệnh, số phận.

いんのう (陰囊) Bìu dái của con đực thuộc động vật có vú (giải phẫu).

いんばい (淫売) Sự làm đĩ, nạn mãi dâm, sự bán dâm.

い

インパクト Sự va chạm, sự chạm mạnh, sức va chạm (trong bóng chày, đánh gôn).

インバネス Áo choàng (của đàn ông) có 2 lớp.

いんぱん (印判) Con dấu, dấu ấn, dấu triện, con triện.

いんぴ (淫靡) Tính dâm dục, tính dâm dật.

いんぴ (隱微) Tình trạng mờ hồ, tình trạng không minh bạch, sự đen tối, sự ám muội.

いんぷ (陰部) Chỗ kín (bộ phận sinh dục).

いんぷ (淫婦) Người phụ nữ dâm dăng, người phụ nữ vô đạo đức, người phụ nữ phóng dăng, người phụ nữ dâm ô.

インファイト Sự đánh giáp lá cà.

インフィールド Đất trồng trọt gần nhà, đất trồng trọt.

インフォーマル Tính chất không theo qui định, tính chất không chính thức, hành vi không chính thức, sự lược bỏ nghi thức.

インフォメーション Sự cung cấp tin tức, sự thông tin, tài liệu,

tin tức.

インプット Cái cho vào, lực

truyền vào, tài liệu viết bằng ký hiệu (cung cấp vào máy tính điện tử).

インフルエンザ Bệnh cúm.

インフレーション Sự lạm phát.

いんぶん (韻文) Văn, dạng có vần.

いんぺい (隱蔽) Sự giấu giếm, sự che đậy, sự che giấu.

インベーター Kẻ xâm lược, kẻ xâm chiếm, kẻ xâm lấn, kẻ xâm phạm.

インポテンシ Sự bất lực, bệnh liệt dương.

いんぽん (淫奔) Sự tục tĩu, sự khiêu dâm, lời tục tĩu, hành động khiêu dâm.

いんめつ (隱滅) Sự dập tắt, sự làm tan vỡ, sự làm mất đi, sự tiêu diệt, sự tiêu hủy.

いんもつ (音物) Quà biếu, tặng vật, tặng phẩm.

いんもん (陰門) Âm hộ (cửa ngoài của cơ quan sinh dục nữ giới).

いんゆ (引喩) Sự trích dẫn,

đoạn trích dẫn, lời trích dẫn.

いんゆ(因由)Nguyên do, lý do, nguyên nhân.

いんよう(引用) Sự trích dẫn, đoạn trích dẫn, lời trích dẫn.

いんよう(陰陽) Âm dương.

いんよう(飲用) Sự sử dụng để uống.

いんらん(淫乱) Lời lẽ tục tĩu, hành động khiêu dâm.

いんりつ(韻律) Âm luật.

いんりょう(飲料) Thức uống, đồ uống.

いんりよく(引力) Sự hút, sự hấp dẫn, sức hút, sức hấp dẫn.

いんれい(引例) Sự dẫn chứng, thí dụ, ví dụ.

いんれき(陰曆) Âm lịch.

いんろう(印籠) Hộp thuốc nhỏ mang theo, hộp thuốc nhỏ xách tay.

いんわい(淫猥) Sự tục tĩu, sự khiêu dâm, lời lẽ tục tĩu, hành động khiêu dâm.

う ウ

う (卯) Chi thứ tư trong 12 chi (con thỏ); (thời khắc ngày xưa) khoảng 6 giờ sáng; Phương hướng (từ ngày xưa).

う (鵜) Chim cốc (một loài thủy điểu).

う (右) Phía phải.

う (有) Sự tồn tại, sự sống, sự hiện hữu.

ヴァリエーション Sự biến đổi; sự thay đổi.

うい (愛い) Sự dễ thương, sự xinh xắn, sự yêu kiều.

うい (憂い) Khổ cực, khắc nghiệt.

ウイ Vâng.

ウィーク Tuần lễ.

ウィークエンド Cuối tuần.

ウィークデー Ngày thường, ngày trong tuần (trừ ngày Chủ nhật).

ウィークポイント Nhược điểm; yếu điểm.

ウィークリー Tuần báo, báo ra hàng tuần.

ウィーナス (Thần thoại, thần

học) Thần Vệ nữ, thần ái tình; Người đàn bà đẹp; Sao Kim,

Kim tinh (hành tinh thứ hai theo thứ tự cách xa mặt trời, gần trái đất).

ウィールス Vi rút (một sinh vật đơn giản, bé hơn vi khuẩn và gây ra bệnh truyền nhiễm), nhiễm vi rút, mối độc hại, mầm bệnh, nguồn gây bệnh.

ういういしい (初初しい)

Tươi tắn, mơn mớn, trong sạch, tươi mát.

ウィオラ Đàn Viola (nhạc cụ dây kéo bằng vĩ, có kích thước lớn hơn đàn Violon).

ういきょう (苗香) Cây thì là (thực vật học).

ういざん (初産) Sự sinh đẻ lần đầu.

ういじん (初陣) Sự sinh con lần đầu.

ウイスキー Rượu whisky.

ウィット Sự cơ trí, sự nhanh trí, sự thông minh.

ういてんぺん (有為転変) Sự tiến triển của vạn vật, sự tiến hóa của vạn vật, sự phát triển của vạn vật.

ウニングショット Trái banh quyết định (trong bóng chày và quần vợt).

ういまご (初孫) Cháu đầu lòng.

ウイルス Vi rút (một sinh vật đơn giản, bé hơn vi khuẩn và gây ra bệnh truyền nhiễm), nhiễm vi rút, mối độc hại, mầm bệnh, nguồn gây bệnh.

ういろう (外郎) Sự ngọt bùi, phần ngọt bùi; (thời Edo) tên loại thuốc chữa bệnh đờm.

ウインカー Đèn báo, đèn xi nhan (đèn báo nhỏ trên xe ô tô, nháy sáng để báo rằng xe sắp đổi hướng).

ウインク Cử chỉ nháy mắt đặc biệt để ra hiệu, sự nháy mắt.

ウイング (Động vật học, thực vật học) Cánh (chim, sâu bọ, quả, hạt); (thể thao) biên.

ウインター Mùa đông.

ウインタースポーツ Thể thao mùa đông.

ウインドー Cửa sổ.

ウインドーサフィン Môn lướt sóng.

ウインドブレーカー Áo gió

(áo ngoài bó sát để bảo vệ cho người mặc khỏi bị gió).

ウインドヤッケ Áo gió (áo う

ngoài bó sát để bảo vệ cho người mặc khỏi bị gió).

ウイナコーヒー Cà phê Viennese (có cho kem tươi vào).

ウイナソーセージ Xúc xích Vienna (có hình dáng nhỏ thon dài).

ウーステッド Vải len xe, sợi len xe, vải làm bằng sợi len xe.

ウーマン Phụ nữ, phái nữ.

ウーマンリブ Sự giải phóng phụ nữ.

ウール Len (lớp lông mịn bên ngoài của cừu, dê và vài loài khác như lạc đà không bướu Lama và Alcapa), sợi len, hàng len.

うえ (上) Ở trên, trên; Mặt trên của vật thể; Vị trí, chức vụ cao; Tuổi lớn, nhiều tuổi; Phần trên, phần đã thuật ở trên; Hơn nữa, chẳng những thế; Tiếng xưng hô tôn kính đối với Thiên hoàng (thời xưa), hoặc dùng để gọi người trên mình.

うえ (飢え) Sự đói ăn, sự thiếu ăn, sự đói khổ.

ウェア Quần áo, những cái để mặc.

ウェーター Người hầu bàn nam, người phục vụ nam.

ウェート Trọng lượng, sức nặng, cân nặng, tải trọng, trọng điểm.

ウェートリフティング Sự nâng trọng lượng lên, sự kéo trọng lượng lên trên.

ウェートレス Người hầu bàn nữ, người phục vụ nữ.

ウェーブ Sóng, dải sóng, đợt sóng, lớp sóng, gợn sóng.

うえき (植木) Cây trồng trong chậu, cây Bonsai; Cây trồng trong vườn.

うえきばち (植木鉢) Chậu cây.

うえこみ (植込み) Lùm cây, khu rừng nhỏ.

うえさま (上様) Tên gọi của những vị cao quý như tướng quân, vua ..., ngài, tướng công.

うえした (上下) Trên và dưới; Đảo lộn, hoàn toàn rối loạn, hoàn toàn lộn xộn.

うえじに (飢死に、餓死に) Sự chết đói.

ウエスタン Phim truyện cao

bồi (miền tây nước Mỹ, nhất là trong thời gian chiến tranh với người da đỏ ở Mỹ), âm nhạc của vùng miền Tây nước Mỹ.

ウエスト Phần thắt lưng, phần eo (y phục).

うえつけ (植付) Sự gieo trồng.

ウエット Sự ẩm ướt; sự tế nhị, sự nhu nhược.

ウエディング Sự kết hôn, lễ kết hôn.

ウエディングケーキ Bánh đám cưới.

ウエハース Bánh xốp (bánh quy ngọt giòn và rất mỏng).

うえる (飢える) Đói khát, đói khổ; Thèm khát, khát khao.

うえる (植える) Trồng; Đặt vào, điền vào, sắp vào; Nuôi cấy; Nhồi nhét, dạy bảo.

ウエルカム Sự hoan nghênh, sự tiếp đãi ân cần, sự chào đón niềm nở.

ウエルターきゅう (ウエルタ一級) (Thể dục thể thao) Võ sĩ

hạng bán trung (cân nặng khoảng từ 61 đến 66 kí lô).

ウエルダン Được nấu kỹ, được nấu trong một thời gian dài (thức ăn, nhất là thịt).

うえん (有縁) Hữu duyên, có duyên với đạo Phật.

うえん (迂遠) Sự loanh quanh, sự vòng quanh.

うお (魚) Con cá.

うおうさおう (右往左往) Sự hỗn loạn, sự rối loạn, sự náo loạn, sự lộn xộn.

ヴォーカル Sự phát âm, thanh nhạc.

ウォーター Nước.

ウォーターシュート Sự trượt nước, cầu trượt nước.

ウォーターボロ Môn bóng nước.

ウォーミング-アップ Sự làm nóng người (trước khi tập thể thao).

ウォールがい (ウォール街) Phố Uôn (trung tâm kinh tế của nước Mỹ), thị trường tiền tệ Mỹ.

うおがし (魚河岸) Chợ buôn bán cá, chợ bán cá sủ.

ウオッカ Rượu vodka (rượu mạnh cất từ lúa mạch đen).

ウオッチ Đồng hồ đeo tay,

đồng hồ quả quít.

うおのめ (魚の目) Cục chai ở chân.

うか (羽化) Sự lột ra, sự hiện ra (sự thay đổi con nhộng thành côn trùng và mọc cánh); Sự trở thành người khác.

うかい (鵜飼) Sự đánh cá bằng những con cá đã được thuần dưỡng.

うかい (迂回) Khúc ngoặt, chỗ quanh co, đường vòng.

うがい (嗽) Sự súc họng bằng thuốc, sự súc miệng bằng thuốc.

うかうか Sự vô ý, sự thiếu thận trọng.

うかがい (伺い) Sự viếng thăm, sự thăm hỏi; Sự cầu nguyện (Thần Phật); Sự theo chỉ thị của cấp trên.

うかがう (伺う) Hỏi (khiêm nhường ngữ); Nghe (khiêm nhường ngữ); Thăm viếng, thăm hỏi.

うかがう (窺う) Chờ đợi thời

う

cơ; Quan sát, xem xét.

うかされる (浮かされる) Thu hút, say mê, miệt mài, mê mải; Mê sảng (y học).

うかす (浮かす) Làm cho nổi lên; Tiết kiệm.

うかつ (迂闊) Sơ ý, bất cẩn, sơ suất.

うがつ (穿つ) Khoan, đào, xoi; Thẩm tra, khảo sát.

うかと Cẩu thả, thiếu thận trọng, bất cẩn.

うかぬかお (浮かぬ顔) Nét mặt lo lắng, vẻ mặt lo lắng.

うかばれる (浮かばれる) Linh hồn người chết có thể lên cõi Phật.

うかびあがる (浮び上がる) Nổi lên, xuất hiện, hiện ra, lộ ra.

うかぶ (浮かぶ) Nổi, nổi lên, lơ lửng; Hiện ra, được nhớ ra; Xuất hiện, biểu lộ.

うかぶせ (浮かぶ瀬) Cơ hội thuận lợi, cơ hội tốt (trong đời sống, địa vị).

うかべる (浮べる) Làm cho nổi lên; Nhớ ra, hiện rõ; Lộ ra, hiện ra.

うからやから (親族) Thân tộc, cùng một gia đình.

うかる (受かる) Thi đậu, vượt qua kỳ thi.

うかれる (浮れる) Ngà ngà, chênh choáng, lâng lâng.

うがん (右岸) Hữu ngạn (bờ bên phải hướng từ hạ lưu con sông).

ウガンダ Nước cộng hòa Uganda.

うき (浮き) Sự nổi trên mặt nước, phao nổi.

うき (雨期, 雨季) Mùa mưa.

うきあがる (浮き上がる) Nổi lên; Trôi lên, hiện lên; Lơ lửng, bập bênh; Thoát khỏi bất hạnh, khổ cực; Tách rời, xa rời, thoát khỏi.

うきあし (浮足) Sự sẵn sàng hành động, sự cảnh giác.

うきあしたつ (浮足立つ) Bị lay động, bị dao động.

うきうき Hí hửng, phấn khởi.

うきがし (浮貸し) Sự cho người khác mượn tiền một cách bất chính (trong cơ quan tài chính).

うきくさ (浮草) (Thực vật học)

Bèo tấm.

うきくさかぎょう (浮草稼業)

Nghề nghiệp không ổn định, nghề nghiệp không chắc chắn, nghề nghiệp bấp bênh.

うきぐも (浮雲) Áng mây trôi, việc không ổn định, công việc bấp bênh.

うきごし (浮き腰) Một kỹ thuật đánh trong Nhu đạo.

うきしずみ (浮き沈み) Sự chìm nổi; Sự vinh nhục.

うきしま (浮島) Nhiều xác thực vật nổi trên mặt hồ trông giống như cái đảo.

うきだす (浮き出す) Nổi lên; Xuất hiện.

うきたつ (浮立つ) Trở nên dễ chịu, trở nên thoải mái.

うきドック (浮きドック) Kiến trúc hình hộp có thể chìm một phần cho tàu vào rồi lại nâng lên, nâng tàu ra khỏi nước.

うきな (浮名) Tiếng đồn xấu.

うきはし (浮き橋) Cầu nổi, cầu phao.

うきぶくろ (浮き袋) Cái phao, phao cứu đắm, phao cứu sinh; Cái bong bóng (điều chỉnh cá

khí chìm khi nổi).

うきぼり (浮彫り) Đắp (khắc, chạm) nổi lên; Sự làm cho nổi bật.

うきみ (浮身) Sự bơi ngửa.

うきみ (憂身) Đời sống khổ cực, cuộc sống nhiều lo lắng.

うきめ (憂目) Sự gian khổ, sự thử thách gay go.

うきよ (浮世) Đời sống vô thường, cuộc đời vô thường; Trần thế; Thế giới hiện nay, xã hội hiện nay.

うきよ (憂世) Trong cuộc sống nhiều khổ cực, trong cuộc sống nhiều lo lắng.

うきよえ (浮世絵) Bức tranh mang nhiều phong cách thời kỳ Edo, bức tranh với chủ đề hoa, chim, mỹ nhân...

うきよそうじ (浮世草子) Tiểu thuyết phong tục trong thời kỳ Edo.

うく (浮く) Nổi; Nổi lên trên, trôi lên; Hiện ra mặt; Vui vẻ; trở nên không ổn định.

うぐいす (鶯) Chim sơn ca.

うぐいすいろ (鶯色) Màu xanh nâu.

うぐいすばり (鶯張り) Sự lát sàn nhà khi bước lên phát ra tiếng giống như chim sơn ca hót.

うぐいすまめ (鶯豆) Chè đậu.

うぐいすもち (鶯餅) Loại bánh có nhân đậu.

ウクライナ Nước Ucraina.

ウクレレ (Âm nhạc) đàn ghi ta Ha-oai (4 dây, gốc từ Bồ Đào Nha).

うけ (受け、請け) Sự nhận lấy, sự thừa nhận, sự tham dự; sự chống đỡ, sự chịu; Sự phê phán; Sự hiểu biết, sự xác nhận

うけあい (請け合い) Sự bảo lãnh; Sự chấp nhận, sự chấp thuận.

うけあう (請合う) Nhận, chấp nhận, chấp thuận, bảo đảm, bảo lãnh.

うけい (右傾) Hữu khuynh, sự nghiêng về phía bên phải.

うけいれる (受け入れる) Nhận lấy; Tiếp thu, lắng nghe; Tiếp nhận, đón nhận.

うけうり (受売り) Sự bán lẻ; Sự trình bày ý kiến của người khác, sự trình bày học thuyết

của người khác, sự trình bày lời của người khác giống như lời của mình.

うけおい (請負) Sự ký giao kèo, sự ký hợp đồng, thầu; Hợp đồng, giao kèo.

うけおいし (請負師) Thầu khoán, người đấu thầu, nhà đấu thầu, người thầu, nhà thầu.

うけおう (請負う) Ký hợp đồng, ký giao kèo; Nhận thầu, làm thầu.

うけぐち (受口) Hàm nhô ra; Chỗ chứa, nơi nhận.

うけごし (受腰) Dáng điệu nhận lấy, tư thế nhận lấy, thái độ nhận lấy.

うけこたえ (受答え) Sự trả lời, câu trả lời, sự đáp lại, sự đáp ứng.

うけざら (受皿) Đĩa hứng nước; Địa chỉ nhận.

うけしょ (請書) Giấy biên nhận, biên lai.

うけだす (請出す) Đút lót, mua chuộc.

うけだち (受け太刀) Miếng đỡ, miếng gạt; sự giữ thế phòng thủ, sự giữ thế phòng ngự.

うけたまわる(承) Nghe, nhận, hiểu (khiêm nhường ngữ).

うけつぐ(受け継ぐ) Kế thừa, kế tục, làm tiếp tục.

うけつけ(受付) Sự tiếp nhận, bàn tiếp tân, quầy tiếp tân, người tiếp tân.

うけつける(受付ける) Tiếp nhận, thừa nhận.

うけとめる(受止める) Nhận lấy, lĩnh, thu, tiếp đón; Ngừng, nghỉ, thôi, ngăn chặn, ngăn cản.

うけとり(受取) Sự nhận lấy; Hóa đơn, biên nhận.

うけとる(受取る) Tiếp nhận, thu nhận, chấp nhận, chụp lấy; Giải thích, giải nghĩa; Tin tưởng.

うけながす(受流す) Quay đi, ngoảnh đi; Né, tránh, đỡ, gạt.

うけにん(請け人) Người bảo lãnh, người bảo hộ (khi vay tiền, hay thực hiện hợp đồng tuyển dụng).

うけはん(請け判) Con dấu để bảo chứng.

うけみ(受身) Sự thụ động, sự bị động; Một thế ngã trong môn võ Nhu đạo; Cách nói ở hình

thức thụ động, hình thức bị động (ngữ pháp).

うけもち(受け持ち) Trách nhiệm, đảm nhiệm, người chịu trách nhiệm.

うけもつ(受持つ) Đảm nhiệm, đảm trách, phụ trách.

うけもどす(請け戻す) Chuộc lại (vật cầm).

うける(受ける) Nhận, tiếp nhận, chịu, bị, hứng chịu; Nổi bước, tiếp nối; Hưởng về.

うける(請ける) Chuộc lại; Đảm trách, nhận lãnh.

うけわたし(受け渡し) Sự trao và nhận lấy; sự bàn giao.

うげん(右舷) Mạn phải (tàu, thuyền).

うご(雨後) Sau khi trời mưa.

うごかす(動かす) Làm cho di động, di chuyển; Thăng chức; Gây xúc động, làm cảm động; Làm lay chuyển; Phủ nhận; Làm cho hoạt động, vận hành, khởi động.

うごき(動き) Sự chuyển động, sự vận động, động tác; Sự biến chuyển, sự biến động.

うごく(動く) Dịch chuyển,

う

hoạt động, vận hành; Di chuyển, di dời, chuyển động; Dao động, lung lay, rung rinh; Biến đổi, biến chuyển; Rung chuyển, rung động; Cảm động (sâu sắc).

うごき (動き) Sự di chuyển, sự chuyển động.

うごく (動く) Di chuyển, chuyển động.

うこさべん (右顧左眄) Tính do dự, tính không quyết đoán, tính không quả quyết, tính không dứt khoát, tính không quyết định.

うごめく (蠢く) Nhúc nhích, động dậy.

うさ (愛さ) Sự lo lắng, sự lo nghĩ, sự quấy rầy, sự làm phiền.

うさぎ (兎) Con thỏ.

うさばらし (憂さ晴らし) Sự giải trí, sự tiêu khiển, sự giải khuây.

うさんくさい (胡散臭い) Lờ mờ, mơ hồ, không rõ ràng, không đáng tin cậy, đáng ngờ, không chắc chắn.

うし (牛) Con bò, con trâu.

うし (丑) Con trâu (con giáp thứ hai trong 12 chi); Khoảng 2 giờ sáng (thời khắc ngày xưa); Tên của phương hướng (ngày xưa).

うし (大人) Đại nhân, tên gọi của những học giả.

うじ (氏) Họ; Dòng giống, dòng dõi.

うじ (蛆) Con giòi.

うしお (潮) Nước biển; Thủy triều.

うしおい (牛追) Người chăn bò ở miền Tây nước Mỹ, cao bồi, người nuôi bò.

うしおじる (潮汁) Súp hải sản, canh hải sản.

うしかい (牛飼) Người nuôi bò, người chăn bò ở miền Tây nước Mỹ, cao bồi.

うじがみ (氏神) Thần bảo vệ dòng giống, thần bảo vệ dòng dõi; Thần đất đai (của vùng nào đó).

うじこ (氏子) Những người cùng theo một vị thần bảo vệ dòng dõi.

うじすじょう (氏素性、氏素姓) Nguồn gốc, căn nguyên,

dòng dõi, lai lịch.

うしとら (丑寅) Hướng đông bắc.

うしなう (失う) Mất, đánh mất, làm mất; Lỡ, lỡ mất; Mất (chết); Trở nên không biết, lầm lạc.

うしのひ (丑の日) Ngày Sửu.

うしみつ (丑三つ, 丑満) Khắc thứ ba trong giờ Sửu (từ khoảng 2 giờ sáng đến 2 giờ rưỡi sáng).

うじむし (蛆虫) Con giòi; Ngông cuồng, ảo tưởng, kỳ quái.

うじょう (有情) Hữu tình.

うしろ (後ろ) Phía sau, đằng sau; Sau lưng; Chỗ không thấy, khuất sau.

うしろあし (後ろ足) Chân sau.

うしろがみ (後ろ髪) Tóc phía sau đầu.

うしろきず (後ろ傷) Vết thương trên lưng, vết thương phía sau..

うしろぐらい (後ろ暗い) Đen tối, không minh bạch (không muốn cho người khác biết).

うしろすがた (後ろ姿) Hình dáng nhìn từ phía sau.

うしろだて (後ろ盾) Đạo quân tập hậu, sự hậu trợ, sự hậu

thuần, đạo quân hậu viện, sự
đề phòng sau lưng.

うしろで (後手) Sự xoay hai tay ra sau lưng.

うしろはちまき (後ろ鉢巻) Sự bới (tóc), sự kết buộc ở phía sau.

うしろまえ (後ろ前) Sự trước sau trở nên nghịch nhau, sự trước sau trở nên trái ngược sau.

うしろむき (後ろ向き) Quay lưng lại với nhau; Thái độ tiêu cực, thái độ bi quan.

うしろめたい (後ろめたい) Có tội, phạm tội, tội lỗi.

うしろゆび (後ろ指) Sự nói xấu sau lưng người khác.

うす (臼) Cối giã.

うす (渦) Xoáy nước.

うすあかり (薄明かり) Ánh sáng yếu, ánh sáng mờ, hoàng hôn.

うしあじ (薄味) Sự gia vị nhạt, sự nêm nếm gia vị nhạt.

うすい (薄い) Mỏng; Thưa thớt, nhạt, lợt, lạt; Hời hợt.

う

うすうす(薄々) Qua loa, sơ sài,
sơ sơ, mờ nhạt, không rõ ràng.

うすうす Háo hức, hăm hở,
hau háu, thiết tha.

うすがみ(薄紙) Giấy mỏng.

うすかわ(薄皮) Da mỏng.

うすぎ(薄着) Sự mặc rất mỏng,
sự không mặc nhiều lớp quần
áo.

うすぎたない(薄汚い) Bẩn
thủ, dơ dáy.

うすきみわるい(薄気味悪い)
Bệnh tật, ốm yếu, không lành
mạnh.

うすぎり(薄切り) Vật đã cắt
mỏng.

うすく(疼く) Đau, nhức, nhức
nhối, đau đớn.

うすくち(薄口) Mỏng, nhạt,
nhạt.

うすくまる(蹲る) Ngồi xổm,
ngồi chồm hổm; Thế ngồi của
động vật (ngồi trên hai chân
sau, hai chân trước thẳng).

うすぐも(薄雲) Mây kéo
mỏng

うすぐもり(薄曇り) Thời tiết
mây nhẹ, râm mát, mây nhẹ.

うすぐらい(薄暗い) Tối lờ

mờ.

うすげしょう(薄化粧) Sự
trang điểm nhẹ, sự hoá trang
nhẹ.

うすじ(薄地) Kim loại mỏng,
vải mỏng.

うすじお(薄塩) Sự nêm nếm
ít muối.

うすしお(渦潮) Nước biển
chảy cuốn xoáy.

うすすみ(薄墨) Màu đen lợt,
mực đen lợt.

うすたかい(堆い) Ụ đất cao,
mô đất cao, gò đất cao.

うすちゃ(薄茶) Trà lợt, trà
nhạt.

うすで(薄手) Sự nông cạn;
Những vật có độ dày ít.

うすば(臼歯) Răng hàm.

うすば(薄刃) Lưỡi dao mỏng,
lưỡi kiếm mỏng, lưỡi dao
mỏng.

うすばか(臼馬鹿) Thăng ngọc.

うすび(薄日) Kiến sư tử (động
vật học).

うすべり(薄縁) Ánh sáng mặt
trời yếu, ánh sáng mặt trời
chiếu yếu.

うすまき(渦巻) Xoáy nước,

vững xoáy; Hình xoắn ốc.

うすまく (渦巻く) (Nước) Sự xoáy, sự cuốn xoáy.

うすまる (埋まる) Được chôn lấp, chôn vùi; Chặt cứng người (vật).

うすみび (埋み火) Than hồng chôn trong tro.

うすめ (薄目) Con mắt hé mở một chút; sự mỏng manh, sự thừa thớt, sự loãng, sự mong manh.

うすめる (薄める) Làm cho mỏng đi, làm cho mảnh đi. làm cho loãng đi.

うすめる (埋める) Chôn, chôn cất; Làm đầy, lấp đầy.

うすもの (薄物) Sa, lược, gạc.

うすもれる (埋もれる) Mai một, chôn vùi, vùi lấp.

うすら (鶺鴒) Chim cú.

うすらい (薄ら氷) Nước đá mỏng.

うすらぐ (薄らぐ) Trở nên mỏng đi, trở nên loãng đi.

うすらさむい (薄ら寒い) Lạnh lẽo.

うすらい (薄ら笑い) Sự cười nhạt, sự cười e thẹn.

うすれる (薄れる) Trở nên mỏng đi, trở nên loãng đi.

うすわらい (薄笑い) Sự cười nhạt, sự cười e thẹn.

うせつ (右折) Sự quẹo phải.

うせもの (失せ物) Đồ vật đánh mất, đồ vật bị đánh cắp.

うせる (失せる) Mất, chết; tổn hại.

うそ (嘘) Sự nói láo, sự nói dối, sự nói xạo; Không đúng, sai; Không thích hợp, không được.

うそ (鶯) Chim sẻ ực đỏ.

うそく (右側) Bên phải, phía bên phải.

うそうむそう (有象無象) Tất cả, toàn bộ; Nhiều thứ lặt vặt, nhiều đồ nhảm chán.

うそのかわ (嘘の皮) Hoàn toàn nói láo, tất cả nói láo.

うそはっぴゃく (嘘八百) Sự nói láo một loạt liên tục, sự nói xạo một loạt liên tục.

うそぶく (嘘く) Giả vờ, giả bộ; Khoe khoang, khoe lác.

うた (歌) Bài hát; Bài thơ.

うたい (謡) Ca từ trong kịch No của Nhật, dân ca.

うだい (宇内) Thiên hạ, vũ trụ,

う

vạn vật.

うたいて (歌い手) Ca sĩ.

うたいもんく (謳い文句) Câu nói thông dụng.

うたう (歌う、謡う、唄う) Hát, ca hát; (Chim) hót; Ngâm thơ.

うたう (謳う) Đề cao, đưa lên địa vị cao, tâng bốc, tán dương, tán tụng; Nói cường điệu.

うたがい (疑い) Điểm đáng ngờ, sự nghi ngờ, sự nghi vấn, sự không tin cậy.

うたかいはじめ (歌会始) Buổi tiệc thơ ca trong năm mới (được tổ chức vào tháng 1 hằng năm).

うたがう (疑う) Nghi ngờ, đáng ngờ, không tin.

うたかた (泡沫) Bong bóng, bọt tằm.

うたがわしい (疑わしい) Nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, đáng nghi, đáng ngờ.

うたぐる (疑る) Nghi ngờ, nửa tin nửa ngờ.

うたげ (宴) Buổi tiệc.

うたごえ (歌声) Giọng hát.

うたた (転た) Rất; Bằng cách này hay bằng cách khác, mọi

cách.

うたたね (転寝) Buồn ngủ díp mắt lại, ngủ gà ngủ gật.

うたひめ (歌姫) Nữ ca sĩ.

うたよみ (歌詠み) Nhà thơ, thi sĩ.

うだる (茹だる) Nhọt, đinh; điểm sôi.

うち (内) Bên trong, trong; Trong khi, trong lúc.

うち (家) Nhà, ngôi nhà, căn nhà.

うちあげ (打ち上げ) Sự làm bay lên cao, sự đánh lên cao; Sự kết thúc, sự chấm dứt.

うちあける (打ち明ける) Nói thẳng ra, thú nhận, giãi bày, tâm sự.

うちあげる (打ち上げる) Bắn lên, phóng lên; Sóng vỗ bờ; Kết thúc (kịch, sumô, ...).

うちあみ (打ち網) Lưới bủa, lưới giăng.

うちあわせ (打ち合わせ) Sự nói trước, sự thương lượng, sự bàn bạc trước.

うちあわせる (打ち合わせる) Va chạm, đụng nhau; Bàn bạc trước, thương lượng trước, thảo

luận trước.

うちいり (討ち入り、討入)

Sự tấn công bất ngờ, cuộc đột kích.

うちうち (内内) Sự riêng tư, sự cách biệt, sự riêng biệt, sự bí mật, sự kín đáo.

うちうみ (内海) Vùng biển bao quanh lục địa.

うちおとす (打落す) Bắn rơi, đánh rơi.

うちかつ (打ち勝つ) Chinh phục, chế ngự, chiến thắng, đánh thắng.

うちかぶと (内兜) Mặt trong của mũ sắt, phần bên trong của cái chũp; Tình hình nội bộ.

うちがわ (内側) Bên trong.

うちき (内気) Bên lên, mắc cỡ, nhút nhát, thẹn thùng.

うちきず (打傷) Vết thâm tím, vết thâm, vết bị đánh.

うちきる (打切る) Cắt, chặt, chém; Ngưng lại nửa chừng, ngừng lại nửa chừng.

うちきん (内金) Tiền đặt trước, tiền trả trước.

うちくたく (打砕く) Sự đập vỡ ra từng mảnh, sự đập vỡ hoàn

toàn.

うちくび (打首) Sự chém đầu, sự chặt đầu, sự xử trảm.

うちけし (打消し) Sự phủ nhận, sự bác bỏ, sự khước từ, lời nói phủ nhận.

うちけす (打消す) Phủ nhận, bác bỏ, khước từ.

うちゲバ (内ゲバ) Sự tranh giành bằng bạo lực nội bộ (trong cuộc tranh đấu chính trị của sinh viên).

うちげんかん (内玄関) Lối ra vô chủ yếu của người trong gia đình.

うちこむ (打ち込む) Đóng vào, đập vào; Mê mải, miệt mài, vùi đầu vào, chăm chú.

うちこわし (打壊し) Sự ép, sự vắt, sự nghiền, sự đè nát, sự đè bẹp.

うちしずむ (打沈む) Nản lòng, ngã lòng, thoái chí, chán nản, đánh mất hoàn toàn ý chí, thất vọng.

うちじに (討死、討ち死に)

Sự chết trong trận đấu, sự chết trong trận đánh, sự chết trong trận chiến đấu.

う

うちすえる (打ち据える)

Đánh gục, đánh ngã.

うちだし (打出し) Đánh cho ra,

gõ cho ra; Đập bet, đập mỏng;

Sự kết thúc, sự chấm dứt.

うちだす (打出す) Đánh cho ra,

gõ cho ra; Đập bet, đập mỏng,

ép nổi lên thành hoa văn.

うちたてる (打ち立てる)

Đóng cọc; Làm mới, làm ra,

gây ra, lập ra

うちづら (内面) Thái độ đối

với người trong gia đình, cách

cư xử đối với người thân.

うちでし (内弟子) Đệ tử sống

cùng với thầy, đệ tử thân cận.

うちとける (打ち解ける) Trở

nên thân thiết, thẳng thắn.

うちどころ (打ち所) Chỗ trên

thân thể đã bị trúng; Chỗ cần

phải chỉ ra vấn đề.

うちとめる (討ち止める) Giết

chết (một cách hung bạo).

うちとめる (撃ち止める) Bắn

chết.

うちとる (討取る、打取る)

Giết chết (bằng vũ khí); Đánh

bại, thắng, hạ (đối thủ).

うちにわ (内庭) Trong vườn.

うちぬく (打抜く) Đâm vào,

chọc thủng, khoét lỗ, khui lỗ, xuyên qua; Cắt ra.

うちのひと (内の人) Chồng của tôi (từ dùng để nói về chồng của mình).

うちのめす (打ちのめす) Nốc ao, hạ đo ván, đánh gục.

うちのり (内法) Kích thước đường kính của vật chứa.

うちばらい (内払い) Sự đặt trước, sự trả trước.

うちはらう (打ち払う) Quét, phủi; Phủi sạch; Đánh tan, đánh đuổi, quét sạch.

うちはらう (撃払う) Xua tan, đánh tan, đánh đuổi.

うちひも (打ち紐) Dải viền, dây tết (bằng lụa, vải), bím tóc.

うちぶところ (内懐) Nội tâm, nội tình; trong lòng, trong bụng.

うちぶろ (内風呂) Bồn tắm trong nhà.

うちべんけい (内弁慶) Người ở trong nhà thì mạnh dạn nhưng ra bên ngoài thì nhút nhát rụt rè.

うちまく (内幕) Trong màn, nội tình.

うちまご (内孫) Đứa cháu thừa

tự, cháu nối dòng, cháu kế tục.
うちまた (内股) Chân đi chữ bát; (Nhu đạo) dùng chân đánh ngã đối phương.
うちまたごうやく (内股膏藥) Người cơ hội.
うちみ (打身) Vết thâm tím, vết thâm, vết bầm.
うちみず (打ち水) Sự tưới nước để làm sạch và mát đường phố, vườn tược.
うちもの (内物) Dao kiếm.
うちもも (内腿、内股) Đùi (trong).
うちやぶる (打ち破る) Phá hủy, tàn phá, tiêu diệt, triệt phá; Đập vỡ, làm vỡ tan.
うちやぶる (撃破る) Đánh thắng, đánh bại.
うちゆ (内湯) Bồn tắm (nước nóng) ở nhà trọ.
うちゅう (宇宙) Vũ trụ.
うちゅうカプセル (宇宙カプセル) Phòng trên tàu vũ trụ.
うちゅうじん (宇宙塵) Bụi vũ trụ.
うちゅうステーション (宇宙ステーション) Trạm vệ tinh.
うちゅうせん (宇宙船) Tàu vũ trụ.

うちゅうせん (宇宙線) Đường bay của tàu vũ trụ.

うちょうてん (有頂天) Trạng thái xuất thần, trạng thái tham thiền nhập định (Phật); Trạng thái ngây ngất, trạng thái mê ly.

うちわ (団扇) Cây quạt (tay).

うちわ (内輪) Trong nhà, người nhà; Sự tình trong nội bộ.

うちわけ (内訳) Chi tiết, tiểu tiết, tỉ mỉ.

うちわたし (内渡し) Trả, giao (một phần tiền, chi phí).

うちわもめ (内輪揉め) Sự mâu thuẫn, sự xung đột, sự cãi nhau (giữa người thân hoặc họ hàng trong gia đình).

うつ (打つ) Đánh, đập, gõ; Đóng vào; Gõ; Chế biến, chế tạo; Làm một hành động nào đó; Ném; Làm cảm động; Gây kích thích cảm giác; Cày, xới; Rèn.

うつ (討つ) Đánh giết, tấn công, công kích.

うつ (撃つ) Đánh nhau, tấn công; Bắn.

うつ (鬱) U sầu, sầu muộn, u

う

uất.

うつうつ (鬱々) Sự nản lòng, sự ngã lòng, sự thất vọng, sự chán nản; Sự u sầu, sự sầu muộn, sự u uất.

うっかり Sơ ý, lơ đãng, bất cẩn.

うづき (卯月) Tên gọi tháng tư âm lịch.

うつくしい (美しい) Đẹp, xinh đẹp.

うくくつ (鬱屈) Sự u sầu, sự sầu muộn.

うつけ (虚け) Sự đảng trí, sự hay quên.

うつけつ (鬱血) Sự sung huyết.

うつし (写し) Sự sao chép; Bản chép lại, bản sao.

うつしよ (現し世) Thế giới, vũ trụ, vạn vật.

うつす (映す) Phản chiếu; Chiếu (phim).

うつす (写す) Sao lại, chép lại; Mô phỏng, phỏng theo.

うつす (移す) Di chuyển, chuyển dời, chuyển sang; Trôi qua (thời gian); Truyền nhiễm, lây lan; Nhuộm (màu, mùi thơm); Thay đổi, biến đổi.

うっすら (薄ら) Mỏng, mảnh, loãng.

うっせき (鬱積) Sự ứ đọng, tình trạng tù hãm, sự đình trệ.

うつせみ (現身) Con người đang sống trong thế giới này, đời người.

うっそう (鬱蒼) Sự sinh trưởng dày đặc, cây cỏ sinh trưởng dày đặc.

うったえる (訴える) Kiện cáo, thưa kiện, khởi kiện, tố cáo.

うっちゃり (打遣り、打棄り) Sự ném, sự vút, sự quăng; Sự chuyển bại thành thắng, sự chuyển sang thế tấn công.

うっちゃる (打棄る、打遣る) Ném, vút, quăng.

うつつ (現) Thực, thực tại; Bản chất, thực chất; Áo tưởng, mơ mộng.

うつて (打つ手) Phương sách, cách xử trí, phương pháp.

うってかわる (打って変る) Thay đổi bất thành linh, thay đổi bất ngờ.

うってつけ (打って付け) Sự rất thích hợp.

ウッド Gỗ.

うっとうしい (鬱陶しい)
Buồn chán, u ám, ủ rũ, u sầu;
Phiền toái, phiền phức, khó
chịu.

うっとり Lơ đãng, bàng quơ.

うつ病 (鬱病) Bệnh u sầu,
bệnh sầu muộn.

うつぶす (俯す) Nằm sấp; Úp
mặt xuống (bàn).

うつぶせる (俯せる、うつ伏
せる) Nằm sấp; Lật ngược.

うつぶん (鬱憤) Sự căm phẫn,
sự phẫn nộ, sự công phẫn.

うつむく (俯く) Cúi đầu, cúi
mặt.

うつらうつら Sự chợp mắt
một chút, sự ngủ trong chốc lát.

うつり (映り) Sự chiếu (phim),
sự hình dung ra, sự tưởng tượng
ra; Sự tương phản, sự phối hợp
sắc thái, sự phối hợp màu sắc.

いつりが (移り香) Mùi thơm
còn vương lại, mùi hương còn
vương lại.

うつりかわり (移り変わり)
Sự biến đổi, sự chuyển đổi, sự
biến chuyển.

うつりかわる (移り変わる)
Biến đổi, chuyển đổi, chuyển
biến.

うつりぎ (移り気) Tính hay
thay đổi, tính không kiên định.

うつりばし (移り箸) Sự ăn **う**
liên tục, sự ăn hết cái này đến
cái khác.

うつる (移る) Di chuyển, dời đi,
dọn đi; Biến hóa, biến đổi, thay
đổi; Trôi qua; Truyền nhiễm,
lây nhiễm; Nhuộm (màu, mùi).

うつる (映る) Phản xạ, phản
chiếu; Hợp màu, hợp tông.

うつる (写る) Sao chép lại;
Hiện lên hình (TV, chụp hình).

うつろ (空ろ、虚ろ) Tình trạng
rỗng không.

うつろう (移ろう) Sự di
chuyển, sự dời chỗ, sự chuyển
nhượng.

うつわ (器) Đồ đựng; Tài năng,
nhân vật.

うで (腕) Cánh tay, **cẳng** tay;
Kỹ năng, kỹ xảo, **tài cán**, năng
lực, tay nghề; Sức **cánh** tay, lực
của tay.

うてき (雨滴) Giọt mưa.

うでぎ (腕木) **Đòn** tay, cây
nằm ngang để **chống đỡ** một
vật nào đó.

うできき (腕利き) Người tài

giỏi, có tài năng.

うでくび (腕首) Cổ tay.

うでぐみ (腕組み) Sự khoanh tay.

うでくらべ (腕比べ、腕競べ)

Sự cạnh tranh, sự tranh giành.

うですく (腕すく) Dựa vào sức mình.

うですもう (腕相撲) Kéo tay, gồng.

うでぞろい (腕揃い) Tập trung toàn những người tài giỏi.

うでたてふせ (腕立伏せ) Sự nạp đạn; Môn thể dục hít đất.

うでだめし (腕試し) Kiểm tra thử năng lực, tài cán.

うでつぷし (腕っ節) Sức mạnh, sức lực.

うでどけい (腕時計) Đồng hồ đeo tay.

うてな (台) Tháp, bệ, đài.

うでまえ (腕前) Tài năng, tài cán, năng lực.

うでまくり (腕捲り) Sự xắn tay áo lên.

うでわ (腕輪) Vòng đeo tay.

うてん (雨天) Trời mưa, ngày mưa.

うてんじゅんえん (雨天順延)

Trời mưa dai.

うど (独活) Cây cam tùng, dầu thơm cam tùng.

うとい (疎い) Không thân thiết, không qua lại; Không rõ, không biết.

うとうと Sự chớp mắt một chút, sự ngủ trong chốc lát.

うとましい (疎ましい) Không dễ chịu, khó chịu, khó ưa.

うとむ (疎む) Coi thường, coi nhẹ, xem khinh.

うどん (饅頭) Món Udon (giống phở của Việt Nam).

うどんこ (饅頭粉) Bột mì.

うとんじる (疎んじる) Coi thường, coi nhẹ, xem khinh.

ウナ Gấp, khẩn cấp, cấp bách.

うながす (促す) Thôi thúc, thúc giục.

うなぎ (鰻) Con lươn.

うなぎのぼり (うなぎ登り)

Sự tăng vùn vụt, sự thăng tiến nhanh chóng.

うなされる (魔される) Ngủ mơ, hét lên khi mơ gặp ác mộng.

うなじ (項) Gáy.

うなずく (頷く) Gật đầu, gật

đầu đồng ý, gật đầu bằng lòng.

うなずける (肯ける) Có thể hiểu, có thể lý giải được.

うなだれる (項垂れる) Gật đầu, cúi đầu.

うなどん (鰻丼) Gục đầu xuống, nhìn xuống, cúi, gục (đầu) xuống.

うなばら (海原) Đại dương, biển.

うなり (唸り) Sự rên rỉ, tiếng rên rỉ, tiếng gầm; Tiếng gió vi vu, tiếng rít (của gió).

うなる (唸る) Rên rỉ, tru lên, gầm gừ, hú, vi vu (gió); Hát (với giọng chan chứa).

うに (雲丹、海胆) Nhím biển.

うぬぼれる (自惚れる) Tự phụ, ngạo mạn, hợm mình.

うね (畝、畦) Ngọn, đỉnh, dãy (đồi, gò), luống (đất).

うねうね Dải sóng, gợn sóng, nhấp nhô gợn sóng.

うねり Sự uốn lượn, sự quanh co; Sóng cuộn, sóng gầm (do thời tiết bão, hay áp thấp).

うねる Phồng lên, sưng lên, căng ra.

うのけ (兎の毛) Lông thỏ, tên

gọi của bút lông.

うのみ (鵜呑み) Nuốt, nén, chịu đựng.

うは (右派) Cánh hữu, phe bảo thủ.

うば (姥) Bà già.

うば (乳母) vú nuôi, vú em.

うばう (奪う) Cường đoạt, tước đoạt; Trộm cắp, cướp đoạt; Gây chú ý.

うばぐるま (乳母車) Xe dành cho trẻ sơ sinh, xe nôi.

うばざくら (姥桜) Cây anh đào ra lá sau khi nở hoa; Người đàn bà lớn tuổi nhưng vẫn còn đẹp.

うぶ (初心、初) Sự trong trắng, sự ngây thơ, tính trong trắng, tính ngây thơ.

うぶき (産着) Quần áo của trẻ sơ sinh.

うぶげ (産毛) Tóc non, lông tơ.

うぶごえ (産声) Tiếng khóc đầu tiên của trẻ sơ sinh khi chào đời.

うぶすな (産土) Vùng đất đã được sinh ra, nơi sinh.

うぶすながみ (産土神) Thần nơi vùng đất đã được sinh ra.

う

うぶや(産屋) Căn nhà xây để sinh con (ngày xưa), phòng sinh sản.

うぶゆ(産湯) Bồn tắm để tắm cho đứa bé sơ sinh mới chào đời.

うべなう(宜う) Đồng ý, ưng thuận, tán thành, thỏa thuận.

うへん(右辺) Phía bên phải.

うま(午) Chi thứ bảy trong 12 chi, con ngựa.

うま(馬) Con ngựa; Con mã (cờ tướng).

うまい(上手い、巧い) Giỏi, tốt, hay.

うまい(甘い、旨い) Ngon; Giỏi, hay, khéo léo.

うまいち(馬市) Thị trường mua bán ngựa, chợ mua bán ngựa.

うまうまと Khéo tay, tài giỏi.

うまおい(馬追い) Đuổi bé nài ngựa; Châu chấu voi.

うまかた(馬方) Người đánh xe ngựa.

うまくち(旨口) Lời nói ngọt ngào.

うまごやし(馬肥し) Cỏ ba lá.

うまざけ(美酒) Rượu ngon.

うまじるし(馬印) Ngon cờ (của tướng khi ra trận).

うますめ(生ます女) Người phụ nữ vô sinh, người phụ không sinh được con.

うまづら(馬面) Mặt dài giống như mặt ngựa.

うまのほね(馬の骨) Người đáng ngờ, người không đáng tin cậy.

うまのり(馬乗り) Sự cưỡi ngựa, người cưỡi ngựa.

うまへん(馬偏) Bộ mã (chữ Hán).

うまみ(旨味) Vị ngon; Lợi lộc, lợi ích.

うまや(馬屋) Chuồng ngựa.

うまる(埋まる) Chôn xuống, lấp xuống; Đầy kín, chật cứng.

うまれ(生まれ) Sự sinh ra; Quê quán, nơi sinh ra; Gia thế, dòng dõi.

うまれつき(生まれつき) Tính bẩm sinh, thiên tính.

うまれる(生産まれる) Được sinh ra, chào đời, sinh đẻ; Ra đời, xuất hiện (bóng).

うみ(海) Biển, đại dương.

うみ(膿) Sự mừng mủ, sự làm

mủ (vết thương, viêm nhiễm);
Ung nhọt (bóng).

うみがめ (海亀) Rùa biển.

うみさち (海幸) Hải vị, thực phẩm lấy từ biển, hải sản.

うみせんやません (海千山千)
Người có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống.

うみだす (生み出す) Sản sinh, sinh ra, sản xuất, tạo ra, chế tạo ra, đưa ra.

うみづき (産み月) Tháng dự định sinh.

うみなり (海鳴) Tiếng vang của sóng biển.

うみねこ (海猫) Chim mòng biển đuôi đen.

うみのおや (生みの親) Cha mẹ ruột, cha mẹ đã sinh ra mình.

うみのさち (海の幸) Hải vị, thực phẩm lấy từ biển, hải sản.

うみべ (海辺) Bờ biển, bãi biển.

うみへび (海蛇) Rắn biển.

うむ (産む. 生む) Sinh, đẻ, sinh sản; Sáng tạo ra, làm ra.

うむ (膿む) Mưng mủ, làm mủ, lở loét.

うむ (倦む) Mệt mỏi, chán ngán.

うむ (熟む) Chín, chín mùi, trở nên chín chắn.

うむ (有無) Có và không.

うめ (梅) Cây mơ, cây mai.

うめあわせ (埋め合わせ) Sự bù đắp, sự đền bù.

うめあわせる (埋め合わせる) Bù đắp, đền bù.

うめきごえ (呻き声) Tiếng than vãn, giọng rên rỉ, tiếng kêu van, tiếng rên rỉ, tiếng kêu rên.

うめく (呻く) Than vãn, kêu van, rên rỉ, than thở; Giọng ngâm thơ ai oán; Gầm gừ (thú vật).

うめくさ (埋草) Những mẩu tin nhỏ để lấp đầy trang (trên báo, tạp chí ...)

うめしゅ (梅酒) Rượu mơ.

うめず (梅酢) Nước mơ muối.

うめたてる (埋立てる) Cải tạo, khai hoang.

うめづけ (梅漬け) Mơ ngâm thành rượu.

うめぼし (梅干し) Trái mơ ngâm.

う

うめみ (梅見) Sự ngắm hoa mai.

うめる (埋める) Lấp lại; Làm đầy, đổ đầy; Bù đắp, bù vào.

うもう (羽毛) lông chim, lông vũ, lông tơ.

うもれぎ (埋れ木) Những khúc gỗ chôn dưới đất hoặc ngâm trong nước lâu ngày mục đi; Sự mai một nhân tài.

うもれる (埋れる) Chôn, chôn vùi.

うやうやしい (恭しい) Tôn kính, kính trọng, cung kính.

うやまう (敬う) Tôn kính, kính trọng, tôn trọng.

うやむや (有耶無耶) Sự tối tăm, sự mờ昧, sự tối nghĩa, sự khó hiểu.

うゆう (烏有) Không có sự tồn tại, không có sự hiện hữu, không có điều gì cả.

うよきよくせつ (紆余曲折) Sự rối rắm phức tạp, rắc rối, khó khăn, khúc khuỷu, quanh co.

うよく (右翼) Cánh hữu, cánh bên phải, phái bảo thủ.

うら (浦) Eo biển, vịnh biển;

Bờ biển, bãi biển.

うら (裏) Mặt sau, mặt trái, bên trong, sau lưng; Phía sau ngôi nhà, cửa sau; Lớp vải lót trong áo; Sự phản đối; Sự tình, nội tình.

うらうち (裏打) Lớp vải lót, lớp gỗ che tường, lớp gạch giữ bờ đất, lớp đá giữ bờ đất; Chứng cứ, bằng chứng.

うらおもて (裏表) Mặt trong và mặt ngoài, mặt sau và mặt trước; Lộn trái, lộn trong ra ngoài; Trong và ngoài, trước sau, không thống nhất, trái ngược nhau.

うらがえず (裏返す) Lộn trái, lộn trong ra ngoài.

うらがき (裏書) Sự ký tên (vào một văn kiện ...); Sự chứng minh, sự chứng nhận.

うらかた (裏方) Người làm việc ở hậu trường; Người lo hậu cần, người làm công tác chuẩn bị, sắp xếp; Từ để gọi vợ của người quyền quý.

うらがなしい (うら悲しい) Buồn rầu, ảm đạm, thê lương.

うらがれる (末枯れる) Làm

khô, làm héo quắt lại.

うらぎる (裏切る) Phản bội, phản phúc; Phụ bạc, phụ lòng, ngược lại dự tính.

うらぐち (裏口) Cửa sau; Cách thức, cách làm bất chính, đi cửa sau.

うらぐちえいぎょう (裏口営業) Sự buôn bán bất hợp pháp, sự giao dịch bất hợp pháp, sự buôn bán trái luật.

うらごえ (裏声) Giọng the the (đàn ông).

うらごし (裏漉し) Cái lọc, thiết bị để lọc chất lỏng.

うらさく (裏作) Vụ mùa phụ, xen canh.

うらさびしい (うら寂しい, うら淋しい) Đơn độc, cô đơn.

うらさんどう (裏参道) Con đường đi vào đền thờ Thần từ phía sau.

うらじ (裏地) Vải may lót.

うらだな (裏店) Căn nhà trong căn phố hẹp, căn nhà nằm bên trong, căn nhà trong hẻm.

うらづけ (裏付) Chứng cứ, chứng cứ; Sự xác nhận; Sự bảo chứng, bảo lãnh.

うらづける (裏付ける) Xác nhận; Bảo chứng, bảo lãnh;

Chứng minh.

うらて (裏手) Mặt sau, phía sau.

うらどおり (裏通り) Đường hẻm, đường nhỏ sau nhà.

うらとし (裏年) Năm không đem lại kết quả, năm thất mùa.

うらない (占い) Sự xem bói, thầy bói.

うらないし (占い師) Thầy bói.

うらなう (占う) Bói, bói toán.

うらながや (裏長屋) Căn phòng dài ở đằng sau con đường.

うらなり (末成り, 末生り) Sự kết trái trễ, sự ra trái trễ; Người có sắc mặt trắng xanh.

ウラニウム Urani (nguyên tố hóa học), một loại kim loại (nặng, màu xám, có phóng xạ, dùng làm nguồn cung cấp năng lượng hạt nhân).

うらにほん (裏日本) Từ để gọi vùng bên phía biển Nhật Bản.

うらにわ (裏庭) Sân sau.

うらはずかしい (うら恥かしい) Xấu hổ, hổ thẹn, ngượng

う

ngộ.

うらばなし(裏話) Chuyện kín, chuyện bí mật, chuyện không thể nói cho nhiều người biết được.

うらはら(裏腹) Sự trái ngược, sự ngược ngạo.

うらぶれる Lạc phách, mất hồn.

うらぼん(盂蘭盆) Lễ Vu lan, lễ rằm tháng 7 xá tội vong nhân.

うらまち(裏町) Khu phố phía sau con đường.

うらみ(恨み、怨み) Sự căm hờn, sự căm giận, sự oán thù.

うらみ(憾み) Sự tiếc nuối, đáng tiếc, điểm thiếu sót.

うらみごと(恨み言、怨み言) Lời oán trách, lời oán giận.

うらみち(裏道) Đường phụ, đường nhỏ, đường hẻm; Cách làm không liêm chính, thủ đoạn bất chính; Cuộc sống gian khổ.

うらみつらみ(怨みつらみ、恨みつらみ) Sự oán trách, sự oán giận, oán thù, thù hận, căm hờn.

うらむ(恨む、怨む) Căm hờn, căm giận, oán thù, oán hận,

căm ghét.

うらむ(憾む) Thương tiếc, hối tiếc, tiếc thương.

うらむらくは(恨むらくは、怨むらくは) Sự đáng tiếc, sự hối tiếc; Sự buồn nản, sự phiền muộn.

うらめ(裏目) Kết quả trái ngược với hy vọng, mong đợi.

うらめしい(恨めしい、怨めしい) Cảm thấy hối tiếc, cảm thấy đáng tiếc.

うらもん(裏門) Cửa sau, cổng sau.

うらやま(裏山) Ngọn núi sau nhà; Phía sau ngọn núi.

うらやましい(羨ましい) Ganh tỵ, muốn được như vậy.

うらやむ(羨む) Ước muốn, thèm muốn, ganh tỵ, hâm mộ.

うららか(麗らか) Tươi sáng, tươi đẹp (bầu trời); Tươi vui, tươi sáng (tâm trạng).

うらわかい(うら若い) Nhìn thấy trẻ, tươi trẻ.

ウラン Chất Uranium.

うり(瓜) Dưa (dưa leo, dưa hấu, ...).

うり(売り) Sự bán ra.

うりあげ (売上げ) Doanh thu, tiền bán được.

うりいえ (売家) Căn nhà bán.

うりいそぐ (売り急ぐ) Bán tổng bán tháo.

うりおしみ (売り惜しみ) Sự tiếc không bán.

うりおしむ (売り惜しむ) Trừ hàng chờ giá lên.

うりかい (売り買い) Sự mua và bán.

うりかけ (売掛) Sự gửi bán, sự bán chịu.

うりきれ (売り切れ) Sự bán hết, sự bán sạch.

うりきれ (売り切れる) Bán hết, bán sạch.

うりぐい (売り食い) Bán tài sản để sống, bán của cải để sống, bán gia sản để sống.

うりこ (売り子) Nhân viên bán hàng.

うりこえ (売り声) Tiếng rao hàng.

うりことば (売り言葉) Lời khiêu khích, lời trêu chọc.

うりこむ (売り込む) Bán, tiêu thụ; Làm cho nổi tiếng, làm cho có tiếng tăm.

うりざねがお (瓜実顔) Mặt hình trái xoan.

うりさばく (売捌く) Bán ra rộng rãi; Bán sạch, bán hết.

うりだし (売り出し) Bắt đầu bán ra; Sự bán hàng giảm giá, sự khuyến mãi; Đang trở nên nổi tiếng.

うりだす (売り出す) Bắt đầu bán ra; Bán giảm giá, bán khuyến mãi; Trở nên nổi tiếng.

うりたたく (売りたたく) Bán với giá cạnh tranh, bán phá giá.

うりたて (売立) Bán tất cả một lần.

うりつける (売りつける) Ép mua, bắt phải mua.

うりて (売り手) Người bán.

うりてしじょう (売り手市場) Thị trường bán được giá cao.

うりね (売値) Giá bán ra.

うりば (売り場) Quầy bán hàng; Thời điểm tốt để bán ra.

うりはらう (売り払う) Bán hết, bán sạch.

うりふたつ (瓜二つ) Sự giống nhau như đúc, sự giống nhau như 2 hột đậu.

うりや (売り家) Căn nhà bán.

う

うりょう (雨量) Lượng mưa.
うりょうけい (雨量計) Máy đo
lượng mưa, đồng hồ đo lượng
mưa.

うる (売る) Bán; Nổi danh;
Bán đứng; Gây chuyện.

うる (得る) Có được, kiếm
được, nhận được; Có thể.

うるう (閏) (Năm, tháng)
Nhuận.

うるうとし (閏年) Năm nhuận.

うるおい (潤い) Sự ướt mềm,
sự ẩm ướt; Giàu có, sung túc,
được lợi, đầy đủ.

うるおう (潤う) Trở nên ướt
mềm, trở nên ướt đẫm, ẩm ướt;
Trở nên giàu có, trở nên sung
túc, đầy đủ.

うるおす (潤す) Làm ẩm, làm
ướt; Làm giàu thêm, làm phong
phú.

うるさい (煩い)Ồn ào, huyền
náo; Om sòm, nhiều chuyện,
nói nhiều quá; Phiền phức,
quấy rầy.

うるさがた (うるさ型) Người
khó tính, người khó chiều.

うるし (漆) Cây sơn; Nước sơn.

うるち (粳) Gạo, thóc, cơm.

ウルトラ Siêu, cực đoan, quá
độ.

ウルトラシー Quá độ C

うるむ (潤む) Ẩm thấp, mờ
hơi nước; Ướt đẫm; Nghen
ngào, nức nở.

うるめいわし (潤目鰯) Cá
trích.

うるわしい (麗しい) Đẹp,
tuyệt vời; Ấm lòng, chân tình.

うれい (愁い) Đau khổ, buồn
phiền, buồn bã.

うれい (憂い) Sự lo lắng, bất
an, lo nghĩ.

うれう (憂う) Làm cho lo
lắng, làm cho bất an, làm cho
lo nghĩ.

うれえる (愁える) Thương xót,
xót xa, than khóc.

うれえる (憂える) Lo lắng, bất
an, lo nghĩ; Cảm thấy buồn,
cảm thấy buồn phiền.

うれくち (売れ口) Khách mua
hàng; Nơi bán.

うれしい (嬉しい) Vui mừng,
vui sướng, sung sướng.

うれしがらせ (嬉しがらせ)
Làm cho vui mừng, làm cho vui
vẻ.

うれしがる (嬉しがる) Vui mừng, vui sướng, vui vẻ.

うれしなき (嬉し泣き) Tiếng khóc vui sướng, sự khóc lên trong niềm vui sướng.

うれしなみだ (嬉し涙) Nước mắt sung sướng, nước mắt vui mừng.

うれだか (売れ高) Doanh số bán ra.

うれっこ (売れっ子) Người được nhiều người ngưỡng mộ, người được nhiều người ưa thích, người có máu mặt.

うれのこり (売れ残り) Hàng tồn đọng, hàng chưa bán được; Cô gái ế chồng.

うれゆき (売れ行き) Tình hình buôn bán.

うれる (売れる) Bán chạy, bán hết; Bán được hàng; Nổi tiếng, nổi danh.

うれる (熟れる) Chín, chín mùi (trái cây).

うろ (空、虚、洞) Trống, bỏ không, trống rỗng.

うろ (雨露) Mưa và sương.

うろ (烏鸛) Con quạ và con diệc; Đen và trắng.

うろおぼえ (空覚え) Kí ức mơ hồ, kí ức lơ mờ, kí ức mập mờ.

うろこ (鱗) Vảy (ở động vật).

うろこぐも (鱗雲) Mây ti tích.

うろたえる Hoảng hốt, bối rối, lúng túng.

うろつく Đi thơ thẩn, đi lang thang.

うろん (胡乱) Sự nghi ngờ, sự hồ nghi, sự ngờ vực.

うわえ (上絵) Nét vẽ, nét họa, bản vẽ, bản phác họa.

うわがき (上書) Sự viết lên trên (thư, bưu kiện, ...).

うわがみ (上紙) Giấy bọc, giấy gói, giấy bao.

うわかわ (上皮) Da, vỏ.

うわき (浮気) Sự phù phiếm, tính phù phiếm; Sự yêu đương lăng nhăng.

うわぎ (上着) Áo vét, áo khoác ngoài.

うわぐすり (上薬) Lớp men tráng ngoài đồ sứ cho trơn bóng.

うわぐつ (上靴) Dép (giày mềm, nhẹ, rộng, đi trong nhà)

うわごと (うわ言) Lời nói lúc mê sảng (vì sốt cao).

う

うわさ (噂) Tin đồn, lời đồn, tiếng đồn; Bàn tán sau lưng, nói về người không có mặt.

うわしき (上敷) Cái bao, cái bọc.

うわすべり (上滑り) Bề mặt trơn tru, bề mặt trơn láng; Thiếu suy nghĩ, nông cạn.

うわすみ (上澄) Phần nổi lên trên mặt (chất lỏng).

うわする (上擦る) Bề mặt trơn láng; Cao hứng, phấn chấn; Khinh suất, xem thường, xem nhẹ; Vút lên, cất cao lên (âm thanh).

うわぜい (上背) Chiều cao, bề cao, độ cao.

うわちょうし (上調子) Sự bồn chồn, tình trạng không yên.

うわつく (浮つく) Bồn chồn, áy náy, không yên, bẽ mặt.

うわづつみ (上包み) Giấy gói, bao đựng.

うわっぱり (上張り) Áo choàng làm việc, cái yếm che ngực của công nhân.

うわづみ (上積み) Hành lý chất bên trên.

うわつら (上面) Bề nổi, bề

ngoài, vẻ ngoài.

うわて (上手) Phía trên, trên đầu gió, trên nguồn; Tài giỏi, tài ba, khéo léo.

うわに (上荷) Hành lý chất trên (tàu, xe ...).

うわぬり (上塗り) Lớp cuối cùng quét trên tường; Sự lặp lại những việc xấu, sự lặp lại những điều xấu.

うわね (上値) Giá cao, giá cao hơn trước đây.

うわのせ (上乘せ) Sự tăng thêm.

うわのそら (上の空) Lơ đãnh, lơ là, mất tập trung.

うわのり (上乗り) Việc hành lý đi theo người.

うわばき (上履き) Dép mang trong nhà.

うわばみ Con trần, con mãng xà; Người nghiện rượu.

うわべ (上辺) Bề ngoài, mặt ngoài, bề nổi, vẻ ngoài.

うわまえ (上前) Sự khoác lên trên, sự phủ lên trên.

うわまわる (上回る) Vượt quá, vượt trội, vượt hơn.

うわむき (上向き) Sự hướng

lên trên, sự ngẩng lên; Sự trở nên tốt hơn; Sự tăng giá.

うわむく (上向く) Hướng lên trên, ngẩng lên; Trở nên tốt hơn; Bắt đầu tăng giá lên.

うわめづかい (上目遣い、上目使い) Sự nhìn không ngược mặt lên, sự ngược nhìn bằng mắt.

うわや (上屋) Công trường, trạm xe (chỉ có mái và cột trụ); Trạm giao hàng, trạm thuế.

うわやく (上役) Cấp trên.

うわん (右腕) Cánh tay phải.

うん (運) Vận mệnh, số mệnh, số phận.

うんえい (運営) Sự điều hành, sự quản lý.

うんか (雲霞) Mây và sương mù; Đám đông.

うんが (運河) Kênh đào, sông đào.

うんかい (雲海) Biển mây (mây nhìn thấy giống như biển rộng từ trên núi cao hoặc trên máy bay).

うんき (運氣) Vận khí, vận số, vận mệnh, số phận.

うんき (温気) Ấm áp; Oi bức,

oi nồng.

うんきゅう (運休) Sự ngưng chạy, sự ngưng hoạt động (tàu, xe, máy bay, ...)

うんこう (運行) Sự vận hành, sự hoạt động (theo một lộ trình nhất định).

うんこう (運航) Lộ trình của máy bay (tàu thủy).

うんこう (雲高) Độ cao từ mặt đất đến mây.

うんざ (運座) Nhóm sáng tác, thơ Haiku, hội sáng tác thơ Haiku.

うんざん (運算) Sự đưa vào một công thức tính toán, sự làm thành một công thức tính toán.

うんさんむしょう (雲散霧消) Sự biến mất, sự tan biến.

うんしゅう (雲集) Sự tập trung đông đúc, sự tập hợp đông nghẹt người.

うんじょう (雲上) Trên mây, chỗ trên cao, chỗ cao quý.

うんしん (運針) Cách may, đường kim mũi chỉ.

うんすい (雲水) Vị tu sĩ vân du các nước.

うんせい (運勢) Vận mệnh

う

tương lai, số mạng trong tương lai.

うんそう(運送) Sự vận chuyển, sự chuyên chở, sự vận tải.

うんだめし(運試し) Sự thử vận may, sự thử vận mệnh.

うんちく(蘊蓄) Sự hiểu biết rộng, kiến thức rộng.

うんちん(運賃) Cước phí vận chuyển, tiền vé.

うんでいのさ(雲泥の差) Sự khác biệt rất lớn, sự cách biệt rất xa.

うんてん(運転) Sự vận hành, sự cho hoạt động, sự điều khiển, sự lái xe; Sự làm cho lưu thông, sự lưu chuyển.

うんてんし(運転士) Tài xế lái xe, người lái tàu.

うんてんしきん(運転資金) Vốn luân chuyển (vốn cần thiết để sử dụng cho việc điều hành một doanh nghiệp).

うんてんしゅ(運転手) Tài xế.

うんてんめんきょ(運転免許) Bằng lái xe.

うんと Nhiều, rất nhiều.

うんどう(運動) Sự vận động, sự chuyển động, sự chuyển dịch (vật thể, vật lý); Sự vận động

(cơ thể), sự chơi thể thao; Sự vận động, cuộc vận động.

うんどういん(運動員) Người đi vận động, nhà hoạt động xã hội, nhà hoạt động cho một mục đích nào đó (như chính trị).

うんどうかい(運動会) Hội vận động, hội thể dục thể thao.

うんどうじょう(運動場) Sân vận động.

うんどうしんけい(運動神経) Dây thần kinh vận động.

うんぬん(云云) Lời bình luận, lời chú giải, lời chú thích, lời dẫn giải.

うんぱん(運搬) Sự vận chuyển, sự vận tải.

うんぴつ(運筆) Thuật viết chữ đẹp, lối viết chữ, kiểu viết chữ.

うんぴょう(雲表) Trên mây, ngoài mây.

うんまかせ(運任せ) Sự khuất phục số mạng (số phận, định mệnh ...).

うんめい(運命) Vận mệnh, số mạng, số phận, định mệnh, thiên mệnh.

うんめいろん (運命論) Thuyết định mệnh, vận mệnh luận.

うんも (雲母) (Khoáng chất) Mi ca.

うんゆ (運輸) Sự vận chuyển, sự chuyên chở, sự vận tải.

うんゆしょう (運輸省) Bộ vận tải.

うんよう (運用) Sự vận dụng, sự vận dụng linh hoạt, sự vận dụng có hiệu quả.

うんりょう (雲量) Lượng mây, tình trạng có mây phủ.

え 工

え (江) (Địa lý, địa chất) Vịnh.

え (会) Hội, lễ hội.

え (枝) Cành cây, nhánh cây.

え (柄) Tay cầm, cán cầm, quai cầm.

え (重) Nếp gấp.

え (餌) Mồi, thức ăn của động vật.

え (絵) Bức tranh, bức họa, bức vẽ.

エア Không khí, không trung.

エアメール Thư gửi bằng đường hàng không.

エアカーテン Rèm chắn gió, màn chắn gió.

エアガール Nữ chiêu đãi viên, nữ phục vụ (trên máy bay, tàu thủy).

エアクリナー Máy lọc không khí.

エアコン Máy điều hòa không khí.

エアコンプレッサ Máy nén không khí.

エアソール Bình phun thuốc trừ sâu.

エアバス Máy bay hoạt động đều đặn trên những khoảng cách trung bình hoặc ngắn.

エアブレーキ Thắng hơi.

エアポート Thuyền bay, xuống bay.

エアポート Sân bay, phi trường.

エアポケット (Hàng không) Lỗ hổng không khí.

エアホステス Nữ tiếp viên hàng không.

エアメール Gửi bằng máy bay.

エアライン Công ty hàng không.

エアログラム Thư gửi găng máy bay, giấy viết thư có dán tem sẵn.

えい (英) Viết lược của từ 英国 (えいこく) : Tiếng Anh, 英人 (えいじん) : Người Anh.

えい (栄) Danh dự, danh giá, thanh danh.

えい (詠) Tác phẩm thơ ca.

えい (鋭) Sắc, nhọn, bén.

えいい (栄位) Địa vị danh dự.

えいい (鋭意) Chuyên tâm, cố gắng, hết mình, nhiệt tình.

えいいん (影印) SÁCH CHỤP, SỰ

chụp ảnh để in thành sách.

えいえい (営営) Cẩn mẫn, dai dẳng, dẻo dai bền bỉ.

えいえん (永遠) Sự vĩnh viễn, sự vĩnh cửu.

えいか (詠歌) Thơ ca.

えいが (映画) Phim ảnh, điện ảnh.

えいかいわ (英会話) Sự nói chuyện bằng tiếng Anh.

えいがかん (映画館) Rạp hát, rạp chiếu phim.

えいが (栄華) Sự vinh hoa, sự giàu sang phú quý.

えいかく (鋭角) Góc độ sắc bén; Góc nhọn (toán).

えいがく (英学) Môn Anh quốc học (học về nước Anh, ngôn ngữ Anh, văn học Anh, ...).

えいき (英気) Tài năng, khí chất vượt trội.

えいき (鋭気) Nhuệ khí, khí phách.

えいきゅう (永久) Sự vĩnh cửu, sự không thay đổi.

えいきゅうじしゃく (永久磁石) Nam châm vĩnh cửu.

えいきょう (影響) Sự ảnh hưởng.

えいぎょう (営業) Sự kinh doanh, sự thương mại, sự buôn bán.

えいぎょうぜい (営業税) Thuế **え**

kinh doanh, thuế doanh nghiệp

えいぎょうちゅう (営業中)

Sự đang buôn bán.

えいぎょうていし (営業停止)

Đình chỉ kinh doanh.

えいぎょうぶ (営業部) Bộ

phận chuyên lo về việc giao dịch, buôn bán.

えいきょうりょく (影響力)

Sức ảnh hưởng.

えいぎん (詠吟) Sự ngâm thơ.

えいけつ (永訣) Sự vĩnh biệt,

sự tử biệt.

えいけつ (英傑) Người tài

giỏi, anh hùng hào kiệt, anh hào.

えいこ (栄枯) Sự vinh hiển và

sự sa sút, sự thành đạt và sự suy sụp.

えいご (英語) Tiếng Anh.

えいこう (曳航) Sự kéo thuyền

đi.

えいこう (栄光) Sự vinh quang,

sự danh dự, sự vinh dự.

えいこう (永劫) Thời gian lâu

dài, vĩnh cửu, vĩnh viễn.

えいこうだん (曳光弾) Đạn pháo sáng.

えいこく (英国) Anh quốc, nước Anh.

えいさい (英才) Anh tài, tài giỏi, tài năng.

えいし (英姿) Hình dáng oai vệ, hình dáng uy nghi.

えいし (英詩) Bài thơ của nước Anh, bài thơ bằng tiếng Anh.

えいし (英資) Tố chất sáng sủa, tài năng siêu việt, năng lực xuất sắc.

えいし (衛視) Nhân viên bảo vệ ở quốc hội.

えいじ (英字) Chữ Anh, chữ tiếng Anh.

えいじ (英児) Đứa trẻ sơ sinh.

えいじつ (永日) Ngày xuân dài.

えいしゃ (営舎) Doanh trại quân đội.

えいしゃ (映写) Sự chiếu phim.

えいしゃき (映写機) Máy chiếu phim.

えいしゃく (栄爵) Tước vị vinh dự, danh hiệu vinh dự.

えいしゃまく (映写幕) Màn hình để chiếu phim.

えいじゅ (衛戍) (Quân sự) Đơn vị đồn trú (tại một thành phố hoặc một đồn bót).

えいじゅう (永住) Sự cư trú lâu dài, sự định cư.

えいじゅうきょか (永住許可) Giấy cho phép được ở vĩnh viễn.

えいじゅうけん (永住権) Quyền được ở vĩnh viễn.

えいじゅうち (永住地) Nơi ở vĩnh viễn.

えいしゅん (英俊) Trí tuệ siêu việt, trí óc siêu việt, trí nhớ siêu việt.

えいしょ (英書) Cuốn sách tiếng Anh.

えいしょう (詠唱) Sự ngâm hát, sự hát ôpêra.

えいしょう (詠誦) Sự ngâm thơ.

えいしょく (栄職) Chức vụ cao trọng, địa vị cao (nghề cao chức trọng).

えいじる (映じる) Phản chiếu, phản hồi, phản xạ, chiếu phim.

えいじる (詠じる) Ngâm thơ;

Sáng tác, soạn, làm (thơ, bài hát).

えいしん (栄進) Sự thăng chức lên cao.

えいしん (詠進) Sự ngâm thơ hoặc hát trong cung hoặc đền thờ Thần.

えいじん (英人) Người Anh.
エイズ Bệnh AID, bệnh Sida.

えいずる (映ずる) Phản chiếu, phản hồi, phản xạ, chiếu phim.

えいする (詠する) Ngâm thơ; Sáng tác, soạn, làm (thơ, bài hát).

えいせい (永世) Sự lâu dài, sự vĩnh cửu.

えいせい (衛生) Vệ sinh.

えいせい (衛星) Vệ tinh.

えいせいこく (衛生国) Quốc gia có vệ tinh.

えいせいせん (衛星船) Thuyền vệ tinh.

えいせいちゅうりつ (永世中立) Sự trung lập vĩnh viễn, sự trung lập lâu dài.

えいせいてき (衛生的) Mang tính vệ sinh.

えいぜん (営繕) Sự xây dựng và tu sửa.

えいそう (営倉) Trại giam quân đội (trong doanh trại).

えいそう (営巢) Sự làm tổ, sự xây ổ (động vật).

えいそう (映像) Sự tạo ảnh, hình ảnh (tivi, phim, ...); Hình ảnh, cảnh tượng (trong đầu).

えいそう (影像) Hình dáng vật thể; Tượng chân dung (điều khắc, hình, ...).

えいそう (营造) Sự xây dựng công trình.

えいぞく (永続) Sự lâu dài, sự lâu bền, sự duy trì lâu dài.

えいたい (永代) Năm tháng dài lâu.

えいたいくよい (永代供養) Sự nhận bố thí ở chùa và được cấp dưỡng lâu dài.

えいたつ (栄達) Sự thăng tiến, sự thăng chức lên cao.

えいたん (詠嘆、詠歎) Từ chỉ sự cảm thán, thán từ.

えいだん (英断) Sự quyết đoán thông minh.

えいち (英知、叡智) Trí tuệ tuyệt vời, trí tuệ uyên bác.

えいてん (栄転) Sự thăng chức.
エイト Số tám, tám cái; (Thể

え

đục thể thao) Đội tám người (bơi chèo).

えいねん (永年) Năm tháng dài.

えいのう (営農) Sự kinh doanh trong nông nghiệp

えいぶん (英文) Bài văn viết bằng tiếng Anh.

えいぶんがく (英文学) Văn học Anh.

えいへい (衛兵) Vệ binh, lính phòng vệ.

えいべつ (永別) Sự vĩnh biệt, sự chia tay vĩnh viễn.

えいほう (泳法) Kiểu bơi, cách bơi.

えいまい (英邁) Tài trí rất siêu việt.

えいみん (永眠) Sự ngủ vĩnh viễn, sự chết.

えいめい (英明) Anh minh, sáng suốt.

えいもん (営門) Cổng doanh trại lính.

えいやく (英訳) Sự dịch sang tiếng Anh.

えいゆう (英雄) Anh hùng.

えいよ (栄誉) Danh dự, vinh dự.

えいよう (栄養) Dinh dưỡng, chất bổ.

えいよう (栄耀) Sự tráng lệ, sự lộng lẫy, sự huy hoàng, sự chói lọi, sự vinh hoa.

えいようか (栄養価) Giá trị dinh dưỡng.

えいようざい (栄養剤) Thuốc bổ.

えいようし (栄養士) Người chuyên khoa về thức ăn bổ dưỡng.

えいようし (栄養士) Chuyên gia về vấn đề dinh dưỡng.

えいようしちょう (栄養失調) Sự kém dinh dưỡng, sự thiếu ăn.

えいようそ (栄養素) Yếu tố dinh dưỡng, nguyên tố dinh dưỡng.

えいり (営利) Sự kiếm tiền, sự làm lợi.

えいり (鋭利) Sắc bén, bén nhọn.

えいりよ (叡慮) Sự suy nghĩ của Thiên Hoàng, thánh ý.

えいりん (映倫) Ủy viên hội quản lý qui định luân lý của phim ảnh.

えいりん (営林) Sự trồng cây
gây rừng.

えいれい (英霊) Vong linh,
vong hồn.

えいわ (英和) Anh Quốc và
Nhật Bản.

エー Chữ A (mẫu tự đầu tiên
trong bảng chữ cái; ... thứ nhất.

エーアイ Trí tuệ nhân tạo.

エーエー Châu Á và Châu
Phi.

エーエム AM, chiều; Sự điều
biến về biên độ.

エーカー Mẫu Anh (đơn vị đo
diện tích, khoảng bằng 4047
m²).

エークラス Cấp thứ nhất, lớp
trên cùng.

エーごはん (エー五判) Khổ
A5.

エーシ Lứa tuổi, tuổi tác, niên
đại.

エージェンシ Đại lý, cửa
hàng đại lý.

エージェント Cửa hàng đại lý,
người làm đại lý.

エーディー Sau Công
nguyên.

エーディーシー Kỹ nguyên

Tây lịch.

エーテル Khí Êtê.

エーデルワイス (Thực vật
học) Cây nhung tuyết.

エーはん (A判) Khổ A.

エービーシー ABC, 3 mẫu tự
đầu tiên của bảng chữ cái.

エープリルフール Ngày cá
tháng tư.

エール Tiếng la hò động viên
(trong những cuộc thi đấu thể
thao ...)

エーろくばん (エー六判) Khổ
A6.

エーわん (A1) Đẳng cấp cao
nhất; Hàng đầu.

えがお (笑顔) Nét mặt vui cười,
gương mặt tươi cười.

えかき (絵描き) Họa sĩ.

えがく (描く、画く) Vẽ, miêu
tả; Biểu hiện, diễn tả, miêu
tả; Tưởng tượng, vẽ nên cảnh.

えがたい (得難い) Khó mà có
được, quý trọng, quý hiếm.

エカフェ (ECAFE) Ủy ban
kinh tế cực đông Châu Á, hội
đồng kinh tế cực đông Châu Á.

えがら (絵柄) Đồ án, kiểu họa.

えがらっぱい Đẳng, cay đắng,

え

chua cay.

えき(役) Sự lao dịch, sự sai khiến, sự nô dịch; Chiến dịch.

えき(易) Sự bói theo dịch lý, sự bói theo dịch số.

えき(益) Tiền lãi, lợi lộc; Hiệu quả, lợi ích; Có lợi, có ích.

えき(液) Chất dịch lỏng, dịch thể.

えき(駅) Nhà ga.

えきいん(駅員) Nhân viên nhà ga.

えきうり(駅売り) Người bán hàng/quầy bán hàng trong nhà ga.

えきか(液化) Sự hóa lỏng.

えきか(液果) Nước trái cây.

えきが(腋芽) Nách.

えきかガス(液化ガス) Gas hóa lỏng.

えきがく(易学) Môn học hoặc nghiên cứu bói dịch lý (dịch số).

えきぎゅう(役牛) Trâu, bò dùng kéo cày.

えききん(益金) Tiền lời, tiền lãi.

えきざい(液剤) Thuốc nước.

エキサイト Sự kích thích, sự

gây hứng thú, sự hưng phấn.

エキジビション Sự công khai; Hội triển lãm, cuộc triển lãm.

えきしゃ(易者) Thầy bói dịch lý (dịch số).

えきしゃ(駅舎) Tòa nhà trong nhà ga.

えきしゅ(駅手) Người bốc vác ở nhà ga.

えきじゅう(液汁) Nước ép.

えきしょう(液晶) Tinh thể lỏng.

えきじょう(液状) Trạng thái lỏng.

えきする(益する) Làm lợi, làm ra tiền.

エキセントリック Lập dị, kỳ cục, quái gở.

エキソチック Nước ngoài, ngoại lai.

えきたい(液体) Chất dịch lỏng, thể lỏng.

えきたいくうき(液体空気) Không khí hóa lỏng, không khí lỏng.

えきたいねんりょう(液体燃料) Nhiên liệu hóa lỏng, nhiên liệu lỏng.

えきだん(易断) Sự bói dịch lý, sự

sự bói dịch số.

えきちく (役畜) Gia súc sử dụng vào việc cày cấy.

えきちゅう (益虫) Côn trùng có lợi.

えきちょう (駅長) Trưởng ga (xe lửa).

えきとう (駅頭) Trước nhà ga, vùng phụ cận nhà ga.

えきぬ (絵絹) Vải lụa dùng để vẽ tranh của Nhật.

えきひ (液肥) Phân nước (phân bón cây).

えきびょう (疫病) Bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm.

えきべん (液便) Phân đi lỏng (tiêu chảy).

えきべん (駅弁) Cơm hộp bán ở nhà ga.

えきべんだいがく (駅弁大学) Trường đại học địa phương (mới xây xong).

えきまえ (駅前) Trước nhà ga.

えきむ (役務) Sự lao động, sự sử dụng lao động.

えきり (疫痢) Chứng kiết lỵ, bệnh kiết lỵ (ở trẻ em).

エクアドル Nước Ê-cua-đo (Nam Mỹ).

エクスクラメーションマーク

Dấu cảm, dấu chấm than.

エクスタシー Trạng thái mê

mẩn, trạng thái vui cuồng, ảo giác cuồng.

エクステンジ Sự đổi, sự đổi chác, sự trao đổi.

エクスポ Cuộc triển lãm.

エクセントリック Lập dị, kỳ cục, quái gở.

エグゼクティブ Tổng giám đốc, người đứng đầu bộ máy.

えくぼ (笑窪) Lúm đồng tiền.

えぐる (抉る) Nạo, móc, moi ra; Gây đau thương, gây buốt nhói; Chỉ trích sắc bén, vạch ra.

エクレア Bánh kem dài.

えげつない Thông thường, tầm thường; Thô thiển, thô lỗ, thô bạo, thô bỉ.

エゴ (Triết học) Cái tôi, bản ngã.

エゴイスト Người ích kỷ, người cho mình là trên hết.

エゴイズム Chủ nghĩa vị kỷ.

えこう (回向) Lễ truy điệu.

エコー Tiếng dội, tiếng vang, tiếng vọng lại.

エコノミー Kinh tế; Tiết

え

kiệm.

エコノミークラス Ghế bình thường, chỗ ngồi bình thường (máy bay, tàu thủy).

エコノミスト Nhà kinh tế học, chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế.

エコノミックアニマル Động vật mang lại lợi ích.

えこひいき Sự thiên vị.

エコロジー Sinh thái học.

えさ(餌) Thức ăn gia cầm, mỗi nhữ.

えさがし(絵捜し) Tranh đồ.

えし(絵師) thợ vẽ, họa sĩ.

えし(壊死) Sự hoại tử (một phần nào trong cơ thể).

えじ(衛士) Vệ sĩ.

えじき(餌食) Mỗi ăn, miếng mỗi.

エジプト Nước Ai Cập.

えしゃく(会釈) Sự chào cúi đầu nhẹ.

エス Cờ nhỏ; Tình trạng độc thân.

えず(絵図) Bức tranh; Bản đồ mặt bằng.

エスエフ Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng.

エスエル Đầu máy xe lửa.

エスオーエス Tín hiệu cấp cứu, tín hiệu khẩn cấp.

えすがた(絵姿) Chân dung, ảnh (người, vật).

エスカルゴ Con ốc sên (chủ yếu dùng làm thức ăn).

エスカレーション Sự leo thang, bước leo thang.

エスカレーター Cầu thang cuốn.

エスカレート Sự mở rộng và lên cao, sự leo thang.

エスキモー Người Eskimo.

エスケープ Sự trốn học, sự trốn sở làm (sự nghỉ nửa chừng không xin phép).

エスコート Người hộ tống (bảo vệ cho phụ nữ).

エスさま(エス様) Chúa Giêsu (từ gọi tôn kính).

エステル (Hóa học) Este.

エスニック Tính dân tộc.

エスばん(S判) Cờ nhỏ.

エスピ(SP) Sự ghi âm 78 vòng 1 phút.

エスプリ Tính dí dỏm.

エスペラント Tiếng quốc tế, ngôn ngữ quốc tế.

えせ (似非) Giả, giả hiệu (giống y như thật nhưng không phải đồ thật).

えせもの (似非者) Người không thể tin được.

えそ (壊疽) Bệnh thối thịt, chứng hoại thư, chứng hoại tử.

えぞ (蝦夷) Những người sống ở Hokkaido và vùng đông bắc; Tên gọi xưa của Hokkaido.

えぞぎく (蝦夷菊) (Thực vật học) Cây cúc tây.

えだ (枝) Cành, nhánh (cây); Phân nhánh.

えたい (得體) Bản thể, bản chất, bản tính.

えだうち (枝打ち) Mé nhánh, chặt cành, tỉa cây.

えだにく (枝肉) Thịt chân giò (heo, bò, ...).

エタノール Cồn êtylic.

えだは (枝葉) Lá cây và nhánh cây.

えだぶり (枝振り) Sự đâm cành, sự đâm nhánh.

えだまめ (枝豆) (Thực vật học) Đỗ tương, đậu nành.

えだみち (枝道) Đường rẽ, đường phụ; Đi xa vấn đề chính.

えたり (得たり) Sự thành công, sự thắng lợi.

エチオピア Nước Êtiôpia.

エチケツト Lễ nghi, phép lịch sự, lễ phép.

エチュード (Âm nhạc) Khúc luyện.

エチルアルコール Chất tinh rượu, thành phần chính trong rượu.

エチレン (Hóa học) Etylen.

えつ (悦) Sự vui mừng.

えつ (閱) Sự nhận xét, sự quan sát.

えつ (謁) Sự yết kiến, sự tiếp kiến.

えっきょう (越境) Sự vượt biên giới.

エックス (Toán học) Ẩn số X.

エックスせん (エックス線) Tia X, tia Rơn-gen.

えづけ (餌付け) Sự thuần hóa và nuôi.

えっけん (越権) Sự vượt quá giới hạn quyền được phép.

えっする (謁する) Diện kiến, yết kiến, tiếp kiến.

えっする (閲する) Lướt qua; Kiểm duyệt, đọc kiểm tra.

え

エッセイ Bài tùy bút còn viết là (エッセー).

エッセイスト Nhà văn tiểu luận.

エッセンス Tinh chất, tinh dầu, dầu thơm.

エッチアール Sự quan hệ con người.

えっちゅうふんどし (越中褌) Khăn quấn quanh thắt lưng.

えっちらおっちら Bước đi, cách đi.

エッチング Sự khắc axit, thuật khắc axit.

えっとう (越冬) Sự trải qua mùa đông.

えつどく (閲読) Sự đọc kiểm tra.

えつねん (越年) Sự qua một năm.

えっぺい (閲兵) Sự duyệt binh.

えつぼ (笑壺) Sự tràn đầy tiếng cười.

えつらく (悦楽) Sự thích thú, sự khoái trá.

えつらん (閲覧) Vừa đọc vừa kiểm tra.

えつらんしつ (閲覧室) Phòng đọc sách.

えつれき (閱歴) Lý lịch.

えて (得手) Sở trường, giỏi; Cách gọi khác của con khỉ, con vượn.

えて (得て) Có thể xảy ra, có khả năng.

エディター Biên tập, chủ bút.

えてかって (得手勝手) Ích kỷ, làm theo ý thích của mình.

エデン Vườn địa đàng.

えてんらく (越天楽) Một ca khúc phong nhã.

えと (干支) Can và chi (10 can và 12 chi)

えど (江戸) Tên gọi cũ của Tokyo.

えとき (絵解き) Sự giải thích tranh; Sự giải thích bằng tranh, bằng hình; Giải thích sáng tỏ.

えとく (会得) Sự lý giải rõ ràng, sự thấu hiểu, sự lĩnh hội đầy đủ.

えちじだい (江戸時代) Thời đại Edo.

エトス Đặc tính, nét đặc biệt (của tập thể, một chủng tộc ...)

エトセトラ Vân vân.

えどっこ (江戸っ子) Người sinh ra và lớn lên ở Tokyo.

えどまえ (江戸前) Kiểu Edo, hình thức Edo.

えどむらさき (江戸紫) Màu tím đậm.

エトランゼ Người lạ, người không quen biết.

エナメル Men, sự tráng men.

えにし (縁) Duyên, mối quan hệ.

えにっき (絵日記) Nhật ký có vẽ hình.

エヌエイチケー Đài phát thanh Nhật Bản.

エネルギー Sức sống, tinh lực, nguồn sống; Năng lượng.

エネルギーッシュ Mạnh mẽ, mãnh liệt, đầy nghị lực.

えのき (榎) (Thực vật học) Cây tầm ma.

えのきたけ (榎茸) Một loại nấm thon dài (dùng làm thực phẩm).

えのぐ (絵の具) Thuốc màu, bột màu, màu nước, sơn vẽ.

えはがき (絵葉書) Bưu ảnh (phía sau có vẽ hình, hay tranh ảnh, phía trước dùng như một bưu thiếp).

えび (海老) Con tôm hùm

えびがに (海老蟹) Tôm.

エピキュリアン Người theo thuyết Êpicua, người theo

thuyết hưởng lạc.

エピグラム Thơ trào phúng, thơ châm biếm.

えびちゃ (海老茶) Hơi đỏ nâu.

エピック Thiên anh hùng ca, sử thi; Kết, đoạn kết, hồi kết.

えふ (絵符) Thẻ ghi tên hành khách gắn kèm vào hành lý.

エフェクト Hiệu quả, hiệu lực, hiệu ứng, kết quả, tác động, ảnh hưởng, tác dụng.

エフエム Đài FM.

エフエムほうそう (エフエム放送) Chương trình phát thanh của đài FM.

えふで (絵筆) Bút vẽ, cọ vẽ.

エフビーアイ Cục điều tra liên bang Mỹ.

エプロンステージ Thêm sân khấu.

イベント Sự kiện, sự việc; Cuộc đấu, cuộc thi.

エポック Thời đại mới, thời kỳ mới, kỷ nguyên mới.

えほん (絵本) Sách tranh, truyện tranh (dành cho trẻ em).

え

えま (絵馬) Bức tranh hình con ngựa.

えみ (笑み) Nụ cười.

エミュー (動物 学) Đà điểu sa mạc Úc, Chim Emu.

えむ (笑む) Cười mỉm; Nở (hoa); Chín nứt ra (trái cây).

エム Đàn ông; Cỡ vừa, cỡ trung bình.

エムばん (エム判) Cỡ vừa, cỡ trung bình, size M.

エムピー Hiến binh lục quân của Mỹ, quân cảnh mỹ.

エメラルド Ngọc lục bảo.

エメラルドグリーン Màu xanh lục tươi.

えもいわれぬ Không thể tả được, không tưởng tượng nổi.

エモーション Tình cảm, xúc cảm, cảm tình.

えもじ (絵文字) Chữ tượng hình, văn tự hội họa.

えもの (得物) Đạo cụ sở trường; Vũ khí thuận tay.

えもの (獲物) Vật chiếm được, con vật săn bắt được, chiến lợi phẩm.

えものがたり (絵物語) Câu chuyện minh họa.

えもん (衣紋) Y phục, quần áo.

えもんかけ (衣紋掛け) Cái móc quần áo, giá treo quần áo.

エラー Sai lầm, sai sót, lỗi, sai phạm.

えらい (偉い、豪い) Tài giỏi, vĩ đại, xuất chúng, siêu phàm; Ghê gớm, kinh khủng; Tuyệt vời, hay; Thân phận, địa vị cao.

えらぶ (選ぶ) Lựa chọn, tuyển lựa, tuyển chọn, bầu chọn, lựa ra, chọn lọc, phân biệt.

えり (襟、衿) Cái cổ áo.

エリア Khu vực, phạm vi, vùng.

えりあか (襟垢) Vết dơ trên cổ áo.

えりあし (襟足) Cái ót.

エリート Người tinh nhuệ, người xuất sắc nhất, người ưu tú nhất được chọn; Tầng lớp ưu việt trong xã hội.

えりがみ (襟髪) Tóc gáy.

えりぎらい (えり嫌い) Sự chọn lựa chỉ những gì ưa thích, sự kén chọn.

えりくび (襟首) Cái gáy.

えりぐり (襟ぐり) Vòng cổ,

え

viên cổ.

えりごのみ (選り好み) Sự chọn lựa chỉ những gì ưa thích, sự kén chọn.

えりしょう (襟章) Quân hàm, lon.

えりしん (襟芯) Vải lót cổ áo.

えりすぐる (選りすぐる) Tuyển chọn, chọn lựa, kén chọn.

えりぬき (選り抜き) Người được chọn, vật được chọn.

えりぬく (選り抜く) Lựa ra, chọn ra, tuyển lựa.

えりまき (襟巻き) Khăn choàng cổ, khăn quấn quanh cổ (để chống lạnh).

エリミネーター Máy chỉnh lưu (vật lý).

えりもと (襟元) Vùng quanh cổ, gáy.

えりわけ (選り分ける) Lựa chọn ra, tuyển lựa ra, phân loại.

える (得る) Có được, giành được, thu được, đạt được, kiếm được.

える (彫る) Khắc, chạm, đục, tạc.

える (選る) Tuyển chọn, chọn

lựa.

える (獲る) Săn bắt, đánh bắt.

エル Cờ lớn; phòng tiếp khách của gia đình.

エルグ (Vật lý) Éc.

エルケー Phòng tiếp khách của gia đình và nhà bếp.

エルサルバドル Nước cộng hòa En Sanvado.

エルディーケー Cách chia phòng tại các cư xá cho thuê của Nhật gồm: phòng ở, phòng ăn, nhà bếp.

エルム (Thực vật học) Cây đu.

エレガント Nhã nhặn, tao nhã, thanh lịch.

エレキ Điện.

エレキテル Đèn ghi-ta điện.

エレクトーン Điện tử.

エレクトロニクス Điện tử học.

エレジー Khúc bi thương.

エレベーター Thang máy.

エレメント Nguyên tố (vật lý); Yếu tố, thành phần; Phạm vi của bản thân.

エロ Bài thơ tình, người đa tình, người đa dâm.

エロキューション Thuật diễn

え

thuyết trước công chúng.

エロス Thần ái tình (Hy Lạp);
Tình ái, tình yêu lý tưởng; Tên
một hành tinh nhỏ trong hệ mặt
trời.

エロチズム Tư tưởng dâm
dục, tính đa dâm.

エロチック Bài thơ tình, người
đa tình, người đa dâm.

えん (円) Hình tròn, vòng tròn;
Đồng yên Nhật.

えん (炎) Viêm, sốt, đau nhức.

えん (宴) Tiệc lớn.

えん (園) Viết lược của 公園

こうえん : Công viên、動物

園 (どうぶつえん) : Sở thú、

幼稚園 (ようちえん) : Nhà trẻ.

えん (塩) Muối.

えん (艶) Sự thôi miên, sự làm
mê.

えんいん (遠因) Nguyên nhân
xa.

えんいん (延引) Sự bị trì hoãn,
sự bị kéo dài.

えんう (煙雨) Mưa bụi, mưa
giống như sương.

えんえい (遠泳) Sự bơi đường
dài.

えんえき (演繹) Sự suy diễn,

sự diễn dịch.

えんえきほう (演繹法) Phương
pháp suy diễn, phương pháp
diễn dịch.

えんえん (奄奄) Sự thở ra, sự
hấp hối, sự lâm chung, sự thở
giống như đứt hơi.

えんえん (延々) Sự liên tục
kéo dài.

えんえん (炎々) Rực lửa, cháy
bừng bừng, rực cháy.

えんえん (蜿蜒) Uốn khúc, uốn
lượn, quanh co.

えんおう (鴛鴦) Vịt Bắc Kinh.

えんか (円価) Giá trị của đồng
yên Nhật (ở nước ngoài).

えんか (円貨) Sự lưu hành
đồng Yên Nhật, đồng Yên Nhật
đang lưu hành.

えんか (塩化) Sự hóa hợp của
nguyên tố muối, sự khử trùng
bằng muối clo.

えんか (縁家) Gia đình có quan
hệ dựa vào việc kết hôn.

えんか (嚥下) Sự nuốt, sự nén.

えんかい (延会) Sự trì hoãn,
trường hợp bị trì hoãn.

えんかい (沿海) Vùng duyên
hải, vùng đất ven biển; Vùng

biển ven đất liền.

えんかい (宴会) Bữa tiệc, đám tiệc, yến tiệc.

えんかい (遠海) Vùng biển xa bờ.

えんがい (掩蓋) (Quân sự) Đội hộ tống.

えんがい (煙害) Sự tổn hại do khói độc hại (mùa màng, cây cối, gia súc, ...).

えんがい (塩害) Tác hại do muối biển.

えんかく (遠隔) Sự xa xôi, sự xa cách, sự cách biệt.

えんかくそうさ (遠隔操作) Sự điều khiển từ xa.

えんかつ (円滑) Thuận lợi, trôi chảy, sự êm thấm, sự dễ dàng.

えんかナトリウム (塩化ナトリウム) Clorua natri (muối ăn thông thường).

えんがわ (縁側) Hàng hiên, hành lang, thêm nhà.

えんかわせ (円為替) Tỷ giá đồng yên.

えんかん (鉛管) Ống chì, ống nhôm (dùng để dẫn ga, nước).

えんがん (沿岸) Vùng ven biển; Biển ven bờ.

えんかんぎょ (塩乾魚) Cá muối (để giữ được lâu).

えんがんぎょぎょう (沿岸漁業) Sự đánh bắt cá vùng ven biển.

えんき (延期) Sự trì hoãn, sự hoãn lại, sự kéo dài, sự dời ngày.

えんき (塩基) (Hóa học) Bazơ.

えんぎ (縁起) Nguồn gốc, căn nguyên, khởi nguyên; Điềm.

えんぎ (演技) Kỹ thuật biểu diễn, nghệ thuật biểu diễn.

えんぎ (演義) Sự diễn nghĩa.

えんぎ (縁起) Nguồn gốc, khởi nguyên.

えんぎもの (縁起物) Vật phẩm để chúc mừng ban đầu.

えんきよく (婉曲) Khéo léo, uyển chuyển.

えんきより (遠距離) Cự ly xa, khoảng cách xa.

えんきり (縁切り) Sự đoạn tình, sự tuyệt tình, sự tuyệt giao, sự cắt đứt quan hệ (cha mẹ với con cái, vợ chồng, anh em).

えんきん (遠近) Xa và gần.

えんぐみ (縁組み) Sự nhận con nuôi, sự thắt chặt tình cảm giữa

え

cha mẹ và con nuôi.

えんグラフ (円グラフ) Biểu đồ tròn.

えんけい (円形) Hình tròn.

えんけい (遠景) Cảnh xa, cảnh ở tít xa; Bối cảnh, phong nền (vẽ tranh).

えんげい (園芸) Nghệ thuật làm vườn, nghề làm vườn.

えんげい (演芸) Sự biểu diễn nghệ thuật (mang tính chất đại chúng).

エンゲージ Sự đính ước, sự đính hôn.

エンゲージリング Nhẫn đính hôn, nhẫn đính ước.

えんげき (演劇) Kịch, vở kịch.

エンゲルけいすう (エンゲル係数) (Vật lý) Hệ số engel.

えんげん (淵源) Nguồn gốc, căn nguyên.

えんこ Sự hỏng máy (ô tô).

えんこ (円弧) Hình cung.

えんこ (縁故) Sự liên quan, sự có quan hệ.

えんご (援護) Sự trợ giúp và bảo vệ.

えんこう (円光) Vàng hào quang.

えんこうきんこう (遠交近攻)

Chính sách giao thiệp với xa và công kích với nước gần.

えんこうるい (円口類) (Động vật) Bộ miệng tròn.

えんごく (遠国) Quốc gia xa.

えんこん (怨恨) Sự thù oán, sự hận thù, tình trạng thù địch.

えんさ (怨嗟) Sự than khóc, lời than van.

エンサイクロペディア Bách khoa toàn thư, tự điển bách khoa.

えんさん (塩酸) Axít Clohydric (HCl), chất diêm toan.

えんざん (演算) (Toán học) Phép tính, phép toán.

えんし (遠視) Viễn thị.

えんじ (園児) Trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ.

エンジェル Thiên thần, thiên sứ.

えんじつつん (遠日点) (Thiên văn) Điểm xa mặt trời nhất.

エンジニア Kỹ sư.

エンジニアリング Nghề kỹ sư, công việc của kỹ sư.

えんじゃ (演者) Diễn giả, người biểu diễn, người trình

diễn.

えんじゃ (縁者) Người thân, người thân thích.

えんじゃく (燕雀) (Động vật) Chim nhạn và chim sẻ.

えんじゅ (延寿) Sự sống lâu, trường thọ.

えんしゅう (円周) Đường tròn, chu vi.

えんしゅう (演習) Sự luyện tập, sự rèn luyện, sự diễn tập, sự thao tập; Sự thực tập, sự hội thảo (đại học).

えんじゅく (円熟) Thành thạo, lão luyện, thuần thục.

えんしゅつ (演出) Sự diễn xuất, sự đạo diễn.

えんしよ (炎暑) Nóng cháy da.

えんしよ (艶書) Bức thư tình yêu.

えんじよ (援助) Sự viện trợ, sự ủng hộ, sự giúp đỡ, sự cứu trợ.

エンジョイ Sự vui vẻ, sự hưởng thụ, sự thưởng thức.

えんしょう (延焼) Sự lan đi của hỏa hoạn.

えんしょう (炎症) (Y học) Chứng sưng, chứng viêm.

えんしょう (煙硝、焰硝) (Hóa

học) Kali nitrat; Hỏa dược.

えんしょう (遠称) Cái đó, chỗ đó, hướng đó.

えんしょう (炎症) Chứng viêm, sưng tấy lên (do vết thương làm độc).

えんじょう (炎上) Sự cháy trụi (tòa nhà lớn).

えんじょぶつし (援助物資) Sự viện trợ vật tư.

えんじる (怨じる) Cảm thấy thù hằn.

えんじる (演じる) Diễn xuất, trình diễn.

えんしん (遠心) Sự li tâm.

えんじん (円陣) Sự xếp thành hình tròn.

えんじん (猿人) Vượn người.

エンジン Động cơ, máy móc.

えんしんぶんりき (遠心分離機) Máy tách 2 dịch thể (có tỉ trọng khác nhau) ra thành hai.

えんしんりょく (遠心力) Lực ly tâm.

えんすい (円錐) Hình nón, hình chóp.

えんすい (塩水) Nước muối, nước mặn.

えんずい (延髓) (Giải phẫu)

え

Não sau.

エンスト Viết lược của từ **エンジンストール**: Sự trục trặc máy móc.

えんずる (演ずる) Diễn xuất, trình diễn.

えんせい (延性) Tính dễ kéo dài, tính dễ kéo sợi (như vàng, nhôm, bạc ...).

えんせい (遠征) Sự viễn chinh, sự đi chinh chiến xa; Sự đi thi đấu xa.

えんせい (厭世) Sự chán đời, sự ghét sống.

えんせき (宴席) Chỗ ngồi trong bữa tiệc.

えんせき (遠戚) Họ hàng xa.

えんせき (縁戚) Bà con, người thân.

えんぜつ (演説) Sự diễn thuyết.

エンゼル Thiên Thần, thiên sứ.

エンゼルフィッシュ Cá có vây như cánh.

えんせん (沿線) Dọc theo đường sắt, khu vực chạy dọc theo các đường hỏa xa hay xa lộ cao tốc.

えんせん (厭戦) Sự ghét chiến

tranh.

えんぜん (宛然) Sự giống nhau, sự tương tự, sự tương đương.

えんぜん (婉然) Có duyên, duyên dáng, yêu kiều.

えんぜん (嫣然、艷然) Nụ cười mím của người đẹp, sự cười mím của người đẹp.

えんそ (塩素) Chất Clo.

えんそう (演奏) Sự biểu diễn (âm nhạc), sự diễn tấu, sự hòa nhạc.

えんそく (遠足) Sự đi chơi dã ngoại (mục đích để tham quan, học hỏi).

エンターティナー Nghệ sĩ hài.

エンターテインメント Sự giải trí, sự vui chơi, sự tiêu khiển.

えんたい (延滞) Sự quá hạn, sự trễ hạn (trả tiền).

えんだい (縁台) Ghế dài.

えんだい (演台) Bục diễn thuyết.

えんだい (演題) Đề tài diễn thuyết.

えんだい (遠大) To lớn, mang tầm to lớn, cao xa.

えんだか (円高) Đồng yên lên

giá, sự lên giá của đồng yên.

えんたく (円卓) Bàn tròn.

えんたくかいぎ (円卓会議)

Hội nghị bàn tròn.

えんだん (演壇) Diễn đàn (nơi diễn thuyết).

えんだん (縁談) Sự mai mối, sự làm mai mối.

えんちゃく (延着) Sự đến trễ so với dự định.

えんちゅう (円柱) Cột tròn, trụ tròn.

えんちょう (延長) Sự kéo dài, sự gia hạn.

えんちょう (園長) Người phụ trách (như nhà trẻ, sở thú ...).

えんちょうせん (延長戦) Sự kéo dài trận đấu (chưa phân thắng bại).

えんちよく (鉛直) Vuông góc.

えんちよくせん (鉛直線)

Đường vuông góc.

えんづく (縁付く) Lấy chồng, đi làm dâu, cưới vợ.

えんつづき (縁続き) Quan hệ thân thích.

えんてい (堰堤) Con đê ngăn lũ, đập nước.

えんてい (園丁) Người làm

vườn.

エンディング) Sự kết thúc, hồi kết thúc.

えんてん (炎天) Trời nóng
giống như mùa hè.

えんでん (塩田) Ruộng muối.

えんてんかつだつ (円転滑脱)

Trơn tru, trôi chảy, không bị ứ đọng.

えんとう (円筒) Ống tròn.

えんとう (遠島) Đảo nằm xa lục địa.

えんどう (沿道) Ven đường, dọc đường, lề đường.

えんどう (豌豆) (Thực vật học) Cây đậu Hà Lan, hạt đậu Hà Lan.

えんどおい (縁遠い) Không có liên quan gì nhiều, ít liên quan đến; Chưa tìm thấy đối tượng kết hôn.

えんどく (煙毒) Khói độc, chất độc có trong khói (bay ra từ nhà máy ...).

えんどく (鉛毒) Chất độc có trong chì, nhiễm độc chì.

えんとつ (煙突) Ống khói.

エントリー Sự đăng ký (thi đấu), danh sách đăng ký; Sự

え

diễn kịch.

えんにち (縁日) Ngày lễ hội ở đền chùa.

えんねつ (炎熱) Cái nóng như thiêu như đốt, cái nóng hừng hực.

えんのう (延納) Sự nộp tiền trễ hạn, sự đóng tiền trễ hạn.

えんばく (燕麦) (Thực vật học) Yến mạch.

えんばん (円盤) Vật tròn, dẹt; Cái đĩa (dùng trong thi ném đĩa); Đĩa hát.

えんばん (鉛版) Bản in đúc, bản kẽm.

えんばんなげ (円盤投げ) (Thể dục thể thao) Sự ném đĩa.

えんぴ (猿臂) Cánh tay dài giống như khỉ vượn.

えんぴき (円引き) Đồng yên xuống giá, sự xuống giá của đồng yên.

えんぴつ (鉛筆) Viết chì.

えんぴふく (燕尾服) Áo đuôi tôm.

えんぶ (円舞) Sự nhảy múa quanh vòng tròn.

えんぶ (演舞) Sự nhảy múa cho người khác xem.

えんぶきよく (円舞曲) Điệu nhảy valse.

えんぶ (演武) Sự biểu diễn võ thuật, sự luyện tập võ thuật.

えんぷく (艶福) Số đào hoa (đàn ông, con trai).

えんぶん (塩分) Thành phần muối, lượng muối.

えんぶん (艶聞) Lời đồn liên quan đến tình yêu, chuyện ngồi lê đôi mách liên quan đến tình yêu.

えんぺい (掩蔽) Sự che đậy.

えんぺい (援兵) Viện binh, quân tiếp viện.

えんぺん (縁辺) Sự liên hệ, sự liên quan, mối quan hệ.

えんぼう (遠謀) Suy nghĩ xa về tương lai, kế hoạch tương lai.

えんぼう (遠望) Sự nhìn ra xa, sự nhìn xa.

えんぼう (遠方) Nơi xa, phương xa.

えんま (閻魔) Diêm vương, Diêm ma.

えんまく (煙幕) Màn khói; Lời nói che đậy.

えんまん (円満) Ôn hòa, thông dong, dịu dàng, hiền dịu; Đầy

đủ, thỏa đáng, mỹ mãn; Đắm
ấm, hòa thuận.

えんむ (煙霧) Khói và sương
mù.

えんむすび (縁結び) Sự kết
duyên, sự kết hôn; Sự cầu
duyên (viết tên người yêu lên
giấy rồi dán ở các gốc cây
trong đền Thần, chùa chiền).

えんめい (延命) Sự kéo dài
cuộc sống, sự kéo dài sinh
mệnh.

えんやす (円安) Đồng yên
giảm giá.

えんゆうかい (園遊会) Tiệc
chiêu đãi trong vườn.

えんよう (遠洋) Viễn dương,
biển xa.

えんよう (援用) Sự trợ giúp để
sử dụng, bản trợ giúp để sử
dụng

えんらい (遠来) Sự đến từ xa.

えんらい (遠雷) Tiếng sấm rền
(ở đằng xa).

えんりよ (遠慮) Sự suy nghĩ xa
xôi, sự lo xa, kế hoạch về tương
lai, sự dè dặt (trong lời nói), sự
khách sáo, sự làm khách, sự do
dự; Sự từ chối, sự thoái thác.

えんるい (塩類) Chủng loại
muối.

えんれい (艷麗) Tính thanh

lịch, tính tao nhã.

えんろ (遠路) Đường xa.

え

お 才

お (御) Biểu thị ý tôn kính; Biểu thị ý khiêm nhường; Dùng với động từ liên dụng mang ý mệnh lệnh nhẹ nhàng; Biểu thị sự đồng cảm; Gắn vào trước tên của phụ nữ.

お (尾) Cái đuôi (động vật, ...); Chân núi; Phần còn lại, còn tiếp diễn, còn ảnh hưởng.

おあいにくさま (お生憎さま) Lời nói trêu chọc, mỉa mai người khác khi hy vọng của người ta không đúng như những gì xảy ra.

おあし (お足) Chân; Tiền, tiền bạc.

おあいそう (お愛想) Bảng thanh toán, giấy tính tiền (trong quán ăn).

オアシス Ốc đảo (trong sa mạc); Nơi nghỉ ngơi, nơi thư giãn.

おい (老い) Tuổi già; Người già

おい (甥) Cháu trai.

おいあげる (追い上げる) Đuổi theo lên; Đuổi theo sát nút.

おいうち (追い討ち) Truy kích, đuổi đánh.

おいおい (追々) Dần dần; Lần lượt.

おいかける (追い掛ける)

Đuổi theo.

おいかぜ (追い風) Gió thuận.

おいき (老い木) Cây già, cây cổ thụ.

おいくちる (老い朽ちる) Già cỗi và trở nên vô ích.

おいこえ (追い肥) Bón thúc (nông nghiệp).

おいごさん Cháu trai.

おいこす (追い越す) Vượt qua, trội hơn.

おいこむ (老い込む) Già đi, lão hóa, suy yếu.

おいさき (老い先) Quãng đời còn lại của tuổi già.

おいしい (美味しい) Ngon.

おいしゃさん (お医者さん) Bác sĩ.

おいそだつ (生い育つ) Lớn lên, trưởng thành.

おいそれと Đơn giản, ngay lập tức, tức thì.

おいだす (追い出す) Đuổi ra ngoài; Khai trừ.

おいたつ (生い立つ) Trưởng thành, lớn lên.

おいちらす (追い散らす) Xua tan, đuổi cho tan tác.

おいつく (追い付く) Đuổi kịp, theo kịp, bắt kịp; Đạt đến, đạt được.

おいつめる (追い詰める) Truy đuổi đến cùng, đuổi theo đến cùng.

おいてきぼり (置いてきぼり) Sự bỏ lại sau (đi không chờ).

おいとこさん Anh chị em bà con, anh chị em họ.

おいぬく (追い抜く) Vượt qua, vượt qua mặt.

おいはぎ (追い剥ぎ) Kẻ cướp dọc đường, bọn cướp đường, bọn trấn lột dọc đường.

おいばら (追い腹) Sự tuần tiết theo chủ, sự chết theo chủ nhân.

おいばらい (追い払い) Sự trả góp, sự trả dần dần.

おいはらう (追い払う) Xua đuổi, xua đi.

おいぼれ (老い耄れ) Lão già này (tiếng tự xưng của người già), ông già, lão già.

おいぼれる (老い耄れる) Suy yếu, già cả, lụm khụm.

おいまわす (追い回す) Đuổi chạy vòng vòng; Xoay như

chong chóng (làm việc).

おいもとめる (追い求める)

Đuổi tìm, tìm tòi, đi tìm kiếm.

オイル Dầu (dầu ăn, ...); Dầu lửa; Sơn dầu (vẽ tranh), tranh sơn dầu.

オイルメーター Dụng cụ đo lượng dầu.

おいる (老いる) Già đi, già cả, già yếu.

おう (追う) Đuổi theo, truy đuổi; Chết theo; Chạy theo, nỗ lực để đạt được (cái mà bản thân yêu thích); Xua đi, đuổi đi (để không còn ở chỗ đó nữa); Lừa đi, xua đi, truy đuổi theo; Truy cứu, tìm ra.

おう (負う) Công, vác; Lãnh chịu, nhận lãnh; Chịu, nhận, bị; Nhận ơn, chịu ơn; Xứng đáng, tương xứng.

おう (王) Vua, quốc vương.

おういん (押印) Sự đóng dấu.

おうか (桜花) Hoa anh đào.

おうか (欧化) Sự Âu hóa, sự

お

thay đổi theo phong cách châu Âu.

おうぎ (扇) Cái quạt tay.

おうぎ (奥義) Bí truyền, điểm bí quyết (võ thuật, nghệ thuật).

おうきゅう (応急) Khẩn cấp, cấp cứu.

おうきゅうてあて (応急手当) Sự giải quyết tạm thời.

おうけん (王権) Vương quyền, quyền lực của quốc vương.

おうこう (往航) Chuyến tàu (thuyền), chuyến bay khởi hành.

おうこう (横行) Sự hoành hành.

おうごん (黄金) Hoàng kim, vàng, tiền bạc.

おうざ (王座) Ngai vua; Vị trí đứng đầu.

おうさま (王様) Hoàng thượng, vua (tiếng dùng để xưng hô với vua).

おうし (横死) Sự chết bất đắc kỳ tử, chết ngang.

おうじ (王子) Hoàng tử.

おうしゅう (応酬) Sự ứng thù, sự ứng phó, sự đối đáp.

おうしゅう (押収) Sự tịch thu,

sự tịch biên.

おうじょ (王女) Công chúa.

おうしょう (応召) Sự ứng đáp; Sự đáp lời kêu gọi vào quân đội.

おうじょう (往生) Sự vãng sinh, sự sống lại ở đời sau; Sự chết; Không muốn tiếp tục nữa; Gặp khó khăn, khó xử trí.

おうしょく (黄色) Màu vàng.

おうじる (応じる) Đáp lại, hưởng ứng, trả lời, đáp ứng, ứng tiếp.

おうしん (往信) Tin gửi đi, thư thiệp gửi.

おうしん (往診) Sự đi khám bệnh (tại nhà bệnh nhân).

おうしんへんしん (往信返信) Thư trả lời, thiệp trả lời.

おうする (応ずる) Trả lời; Đáp lại; Ứng với, tương hợp với, tương xứng với; Cùng với, ứng với.

おうせ (逢瀬) Dịp gặp nhau, cơ hội gặp nhau (của những người yêu nhau).

おうせい (旺盛) Quyết tâm cao độ, đầy hăng say.

おうせつ (応接) Sự tiếp đãi, sự

tiếp đón, sự ứng tiếp.

おうせん (応戦) Sự ứng chiến.

おうそう (押送) Sự chuyển tù,

sự áp giải phạm nhân.

おうだ (殴打) Sự ẩu đả, sự đánh nhau.

おうたい (横隊) Đội hình hàng ngang.

おうたい (応対) Sự ứng tiếp, sự tiếp đãi, sự tiếp đón.

おうだん (横断) Sự cắt ngang; Sự băng ngang; Lối băng qua đường dành cho người đi bộ; Sự đi cắt ngang (với hướng Đông Tây).

おうだん (黄疸) Chứng bệnh vàng da.

おうだんきんし (横断禁止)

Cấm băng ngang qua.

おうだんほど (横断歩道)

Đường băng ngang dành riêng cho người đi bộ.

おうちゃく (横着) Ranh ma, giả hoạt, linh hoạt.

おうちょう (王朝) Vương triều.

おうてん (横転) Sự ngã ngang, sự đổ ngang; Sự chuyển động ngang (máy móc).

おうと (嘔吐) Sự ói mửa, nôn

ra.

おうとう (応答) Sự ứng đáp, sự đối đáp.

おうとつ (凹凸) Sự lồi lõm, sự gồ ghề.

おうねつびょう (黄熱病)

Bệnh sốt vàng da (bệnh hoàng nhiệt).

おうはん (凹版) Bản lõm (bản in).

おうふう (欧風) Phong cách châu Âu.

おうふう (横風) Xác xược, hỗn láo, phách lối.

おうふく (往復) Sự khứ hồi, sự đi và về; Sự qua lại, sự giao tế; Sự trao đổi thư từ qua lại.

おうふくきっぷ (往復切符)

Vé vừa đi vừa về, vé khứ hồi.

おうふくはがき (往復葉書)

Thiệp trả lời.

おうへい (横柄) Kiêu ngạo, kiêu căng, tự cao.

おうべい (欧米) Âu Mỹ.

おうへん (応変) Sự ứng biến (cư xử thích hợp với hành động xảy ra bất ngờ).

おうぼ (応募) Sự ứng mộ, sự đáp ứng lời chiêu mộ, sự tìm

お

người.

おうほう (応報) Sự ứng báo, sự quả báo, sự báo ứng.

おうむ (鸚鵡) Con vẹt.

おうよう (応用) Sự ứng dụng, sự vận dụng.

おうようかいわ (応用会話)

Đàm thoại ứng dụng.

おうらい (往来) Sự qua lại, sự lưu thông, Con đường, đường phố; Sự trao đổi thư từ; Sự giao tế, sự giao thiệp.

おうりょう (横領) Sự chiếm đoạt, sự cưỡng đoạt, sự xâm chiếm.

おうレンズ (凹レンズ) Kính lõm, thấu kính lõm.

おえらがた (お偉方) Những người có địa vị, chức vụ cao.

おえる (終える) Kết thúc; Làm cho xong, làm cho kết thúc.

おお (大) Lớn, rộng (hình dáng, thể tích); Lớn, nhiều (số lượng); Lớn (chỉ mức độ, quy mô).

おおあせ (大汗) Mồ hôi đầm đìa.

おおあたり (大当たり) Trúng đích, thành công; Thành công lớn, thắng lớn, thu được thắng

lợi.

おおあな (大穴) Cái lỗ lớn, cái hang lớn; Tổn thất lớn.

おおあめ (大雨) Mưa lớn.

おおあめけいほう (大雨警報)

Báo động đề phòng mưa lũ.

おおあめ (大雨洪水注意報)

Thông báo đề phòng lũ lụt.

おおあめちゅういほう (大雨注意報) Thông báo chú ý mưa lớn.

おおあり (大有り) Có nhiều; Dương nhiên là có.

おおい (覆い.被い) Sự che phủ.

おおい (多い) Nhiều (về số và lượng), đông; Nhiều (chiếm tỷ lệ).

おおいに (大いに) Rất, lắm.

おおう (覆う.被う) Che lại, phủ, trùm lên, bao phủ; Che đây, che giấu; Bao trùm, lan khắp; Che chở.

おおうりだし (大売出し) Bán rẻ, bán đại trà.

オーエル Nữ nhân viên văn phòng.

おおおとこ (大男) Người đàn ông to lớn, người con trai vạm vỡ.

おおがかり (大掛かり) Quy mô lớn.

おおかせ (大風) Gió lớn, gió mạnh.

おおかた (大方) Đa số.

おおがた (大型) Cỗ lớn, kích cỡ lớn.

おおかみ (狼) Chó sói; Âm chỉ người đàn ông ưa chọc ghẹo phụ nữ.

おおがら (大柄) Hoa văn lớn; Hình dạng, cơ thể lớn hơn bình thường.

おおかれすくなかれ (多かれ少なかれ) Không ít thì nhiều, ít nhiều gì.

おおきい (大きい) Lớn, to lớn (diện tích, thể tích, không gian, số lượng, tuổi tác); Quan trọng, chính yếu; Phóng đại, khoác lác; Kiêu ngạo, ngạo mạn.

おおきな (大きな) Lớn, to lớn.

おおぎょう (大仰.大形) Khoa trương, khoác lác, phô trương.

おおく (多く) Nhiều, đông, phần lớn, đại bộ phận, đa số, nhiều.

おおくしょう (大蔵省) Bộ Tài chính.

オーケー Vâng, được, đồng ý.

おおげさ (大袈裟) Phóng đại, khoác lác, khoa trương, thổi phồng lên.

オーケストラ Dàn nhạc.

おおごえ (大声) Giọng lớn, lớn tiếng.

おおごと (大事) Chuyện lớn, chuyện trọng đại, sự kiện quan trọng.

おおざけ (大酒) Nhiều rượu.

おおざけのみ (大酒飲み)

Người nghiện rượu, bợm nhậu.

おおざっぱ (大雑把) Đại khái, sơ lược, sơ sài, qua loa; Phóng khoáng, không để ý đến chuyện nhỏ.

おおじ (大路) Đường lớn.

おおしい (雄々しい) Dũng cảm, gan dạ, anh hùng (ra vẻ một người đàn ông).

オーシー Nữ nhân viên văn phòng; Bạn học đã tốt nghiệp, đồng nghiệp vào làm trước mình (nữ), bậc đàn chị.

おおじかけ (大仕掛け) Quy mô lớn, mang tính quy mô.

おおじだい (大時代) Lạc hậu, lỗi thời, xưa cũ.

お

おおすじ (大筋) Đại ý, ý tóm lược, bài tóm tắt, cốt truyện.

オーストラリア Nước Úc, châu Úc.

オーストリア Nước Áo.

おおぜい (大勢) Đông người, nhiều người.

おおそうじ (大掃除) Sự tổng vệ sinh; Sự tẩy trừ, sự thanh trừng, sự thanh lọc.

おおぞら (大空) Bầu trời rộng lớn, bầu trời bao la.

オーダー Trật tự, thứ tự, đẳng cấp; Sự đặt, sự gọi (thức ăn, hàng hóa...)

おおだな (大店) Tiệm buôn bán lớn.

おおづかみ (大掴み) Nắm đầy trong tay; Sơ lược, đại khái, sơ sài.

おおっぴら (大っぴら) Công khai, công nhiên, không chút e dè, tự tiện.

オート Sự tự động; Xe hơi, xe máy.

オートさんりん (オート三輪) Xe ba gác máy, xe xích lô máy (dùng để chở hàng).

オートバイク Xe gắn máy.

オートメーション Máy móc hoạt động theo chế độ tự động hóa, sự tự động hóa.

おおどおり (大通り) Đường lớn, đường rộng.

オートマチック Tự động, có tính tự động.

オーナー Chủ nhân, ông chủ.

オーバー Sự vượt qua, sự vượt quá, phóng đại, khoa trương; Áo khoác ngoài.

オーバーオール Quần yếm, quần treo (dành cho trẻ em, hay người lao động mặc để làm việc).

オーバータイム Làm việc thêm giờ.

オーバーヒート Sự trở nên nóng quá mức (máy móc, động cơ); Sự quá hưng phấn, sự quá phấn khích.

オーバーワーク Sự làm việc quá mức.

おおはば (大幅) Khổ rộng, bề ngang rộng (vải).

おおびやくしょう (大百姓) Phú nông, nông dân có nhiều ruộng.

おおひろま (大広間) Phòng

khách lớn.

オープン Lò nướng điện.

おおまか(な) Tóm tắt điểm chính, khái quát.

おおまかなけいさん(おおまかな計算) Sự tính toán khái quát.

おおまた(大股) Sải chân rộng ra, bước chân lớn.

おおまわり(大回り) Sự đi vòng ra xa, đi một vòng xa.

おおみず(大水) Lụt, ngập lụt.

おおみずちゅういほう(大水注意報) Thông báo chú ý để đề phòng lũ lụt.

おおみそか(大晦日) Đêm trừ tịch, đêm giao thừa.

オーム Đơn vị điện trở (Ω).

おおむかし(大昔) Ngày xưa ngày xưa, thời xa xưa, cách đây rất lâu.

おおむぎ(大麦) Lúa mạch.

おおむね Đại khái, khái quát.

おおめだま(大目玉) Mắt to, mắt mở lớn; Giận dữ cực độ, giận trộn trùng mắt, la mắng dữ dội.

おおもじ(大文字) Chữ lớn; Chữ viết hoa.

おおや(大家) Chủ nhà.

おおやけ(公) Công cộng, của chung, của mọi người.

おおゆき(大雪) Tuyết lớn.

おおよそ(大凡) Đại khái, đại để, sơ sài; Khoảng chừng, độ chừng, gần.

オーライ Được rồi, tốt.

オール Tất cả, toàn bộ, toàn thể, hết thảy.

オールナイト Suốt đêm, cả đêm.

オールオアナッシング Tất cả hay không được gì cả, được hay mất tất cả.

オールラウンド Đa tài, nhiều tài năng.

オール Mái chèo (thuyền).

オールド Già, cũ, lạc hậu.

オールドタイマー Người lạc hậu, người sống lỗi thời; Người cổ, người xưa.

オールドミス Cô gái lỡ thì, người phụ nữ lỡ thì.

オーロラ Cực quang.

おおわらい(大笑い) Sự cười lớn, sự cười to.

おか(丘) Đồi, gò.

おかあさん(お母さん) Mẹ,

お

má (dùng để gọi mẹ của mình);
Mẹ của anh, má của chị (dùng
để gọi mẹ của người khác).

おかえし (お返し) Quà đáp lễ,
quà trả lễ; Sự đáp lễ, sự trả lễ
(trả đũa).

おかげ (お蔭) Ôn trên, ân sủng,
phúc lộc, ân huệ; Ảnh hưởng
xấu.

おかしい (可笑しい) Vui, thú
vị, khôi hài, buồn cười; Không
đúng, khác thường, kỳ lạ.

おかしさ、おかしみ Sự kỳ cục,
sự kỳ lạ, điều lạ lùng.

おかす (犯す) Phạm, phạm tội,
vi phạm, làm sai trái; Hiếp dâm,
hãm hiếp; Cãi lời, chống đối.

おかす (侵す) Xâm phạm, xâm
lấn, xâm chiếm, xâm lược.

おかず (御数) Đồ ăn, món ăn
(ăn chung với cơm).

おかまいなく Xin đừng bận
tâm như vậy (câu nói khách sáo
khi đang dùng cơm hay trong
bữa tiệc).

おがむ (拝む) Cúi lạy, cúi
chào; Chắp tay lại; Khấn nhờ,
khấn cầu; Xem (khiêm nhường
ngũ).

おがわ (小川) Con suối, dòng
sông nhỏ.

おかわり (お代わり) Đồ ăn, đồ
uống thêm, thêm một chén nữa
(ăn cơm).

おかん (悪寒) Sự ớn lạnh, sự
lạnh lẽo.

おかんじょうば (お勘定場)
Quầy tính tiền, chỗ tính tiền.

おかんむり (お冠) Tâm trạng
không tốt, khó chịu.

おき (沖) Ngoài khơi.

おきあい (沖合い) Ngoài khơi
xa.

おきあがる (起き上がる)
Ngủ dậy, ngồi dậy.

オキシドール Thuốc tẩy trùng
sủi bọt.

おきづかい (お気遣い) Sự lo
lắng, sự để ý tới.

おきづり (沖釣り) Sự đi câu
ngoài khơi.

おきて (掟) Quy tắc, quy định,
phép tắc; Pháp luật, luật lệ.

おきてがみ (置手紙) Thư nhắn
lại.

おきどけい (置時計) Đồng hồ
để bàn.

おぎなう (補う) Bổ sung, thêm

vào, phụ thêm vào; Đền bù, bù đắp, bồi thường.

おきぬけ (起き抜け) Lúc mới vừa thức dậy.

おきば (置場) Chỗ để, chỗ đặt.

おきびき (置き引き) Sự ăn cắp đồ, người ăn cắp đồ (người khác để ở những nơi như phòng đợi, ...).

おきふし (起き伏し) Sự thức và ngủ; Cuộc sống hằng ngày; Lúc nào cũng, luôn luôn.

おきもの (置物) Vật để chưng, món đồ để trưng bày; Bù nhìn, người không có thực chất.

おきゃく (お客) Khách, khách hàng.

おきる (起きる) Ngủ dậy, thức dậy; Bật dậy, đứng dậy, thẳng dậy; Thức; Xảy ra, phát sinh, nảy sinh.

おきわすれる (置き忘れる) Quên nơi để đồ; Bỏ quên, để quên.

おく (置く) Đặt, để, bỏ, cất đặt; Cầm cố tài sản; Rời xa, bỏ lại, để lại; Thuê, mượn; Thiết lập, bố trí; Cách (thời gian, không gian); Để y như thế; Ngưng lại; Dừng với động từ liên dụng thể

て/で với ý nghĩa là làm cái gì đó sẵn, làm trước hoặc làm cho một trạng thái nào đó cứ tiếp tục diễn ra.

おく (億) Một trăm triệu (100.000.000).

おく (奥) Phía trong.

おくがい (屋外) Ngoài trời, (bên ngoài).

おくさま (奥様) Vợ anh, vợ người khác (xưng hô lịch sự hơn **おくさん**).

おくさん (奥さん) Vợ anh, vợ người khác (xưng hô lịch sự).

おくじょう (屋上) Sân thượng.

おくする (臆する) Sợ, sợ hãi, run sợ.

おくそく (憶測) Sự suy đoán lung tung, sự suy luận vô căn cứ, sự đoán đại.

おくそこ (奥底) Đáy (lòng); Nơi sâu nhất, đáy (biển).

おくだん (憶断) Sự ước đoán, sự suy đoán không căn cứ.

おくち (奥地) Vùng đất nằm sâu trong lục địa.

おくづけ (奥付) Trang cuối cuốn sách (in tên tác giả, nơi phát hành, nhà xuất bản, ngày

お

tháng, ...).

おくない(屋内) Bên trong nhà.

おくに(お国) Quý quốc; Quê, quê hương.

おくば(奥歯) Răng trong cùng, răng cấm, răng hàm.

おくびょうな(臆病な) Nhát, nhát gan, nhút nhát.

おくびょうなひと(臆病な人) Người nhát, người nhát gan, người nhút nhát.

おくぶかい(奥深い) Sâu bên trong, sâu thẳm, sâu kín; Ý nghĩa thâm sâu, sâu sắc.

おくむき(奥向き) Sâu bên trong nhà; Chuyện nội bộ gia đình.

おくめん(臆面) Không biết mắc cỡ, trâng tráo, vô liêm sỉ.

おくゆき(奥行き) Chiều sâu, độ sâu.

おくゆるし(奥許し) Sự nhận được bí truyền.

おくらせる(遅らせる) Làm chậm trễ, kéo dài, làm chậm lại.

おくりかえす(送り返す) Trả lại.

おくりがな(送り仮名) Sự

phiên âm cách đọc chữ Hán.

おくりこむ(送り込む) Gửi vào, gửi đến tận nơi.

おくりじょう(送り状) Giấy biên nhận vận chuyển, phiếu gửi.

おくりちん(送り賃) Tiền cước, cước phí.

おくりな(贈り名) Tên thụy, tên sau khi chết, sự truy tặng danh hiệu.

おくりもの(贈り物) Sự tặng quà, quà biếu, quà tặng.

おくる(送る) Gửi đi, chuyển đi; Tiễn, đưa; Chia tay; Trải qua, trôi qua (thời gian); Chuyển theo thứ tự; Tống tiễn, đưa đi (đám tang).

おくる(贈る) Trao tặng, tặng cho (ai đó); Truy tặng, đặt tên thụy (cho người đã mất).

おくれる(遅れる) Chậm, trễ; Trễ, không kịp; Lạc hậu, lỗi thời.

おくれる(後れる) Chậm trễ, tụt hậu; Chậm (phát triển).

おけ(桶) Cái thùng gỗ (đựng nước).

おげんきで(お元気で) Mạnh

khỏe nhé!

おこしく下さい (お越し下さい) Mời đến, mời lại (cách nói lễ phép lịch sự).

おこす (起こす) Dựng dậy, đỡ dậy, nâng lên; Đánh thức, gọi dậy; Đào xới lên, lật lên; Làm phát sinh, làm xảy ra, gây ra.

おこす (興す) Làm cho hưng thịnh, chấn hưng; Gây dựng, tạo dựng.

おごそか (厳か) Nghiêm trang, trang trọng, nghiêm túc.

おこたる (怠る) Lười biếng, làm biếng; Lơi lỏng, buông lơi, thiếu chú ý, sao lãng, bê trễ.

おことわり (お断り) Sự từ chối.

おこない (行い) Hành vi, việc làm, hành động; Phẩm hạnh, hạnh kiểm.

おこなう (行う) Tổ chức, cử hành, tiến hành.

おこなわれる (行われる) Được thực hiện, được thi hành; Lưu hành, phổ biến, lan khắp.

おこり (起こり) Sự bắt đầu, khởi nguyên; Nguyên nhân sự việc.

おごり (奢り) Sự xa hoa, sự xa

xỉ; Sự thết đãi, sự chiêu đãi.

おこる (怒る) Giận dữ; La mắng.

おこる (起こる) Xảy ra, nổ ra, nảy sinh, phát sinh.

おこる (興る) Thịnh vượng, hưng thịnh.

おこる (奢る) Xa hoa, xa xỉ; Chiêu đãi, mời.

おさえ (抑え. 押さえ) Sức ép, áp lực cản trở; Sự cản trở, sự ngăn cản; Sự ngăn chặn, sự chặn lại.

おさえつける (押さえつける) Dè, chặn, ngăn.

おさえる (抑える. 押さえる) Chặn lại, kìm lại, dằn lại; Bắt giữ; Bắng bó, bắng lại, che lại; Kìm chế, nén lại, dằn xuống; Ngăn ngừa, ngăn chặn; Trấn áp, kìm hãm, bắt phụ thuộc; Nắm bắt, nắm lấy.

おさきに (お先に) Trước.

おさきにしなければ (お先に失礼します) Xin phép về trước.

おさきにどうぞ (お先にどうぞ) Xin mời đi trước.

おさない (幼い) Thơ ấu, tuổi

お

còn thơ; Ngây ngô, non trẻ, ấu trĩ, như trẻ con.

おさながお (幼顔) Vẻ mặt như trẻ thơ, nét mặt thơ ngây.

おさなご (幼子) Đứa bé, em bé tuổi còn thơ.

おさなごころ (幼心) Tâm hồn trẻ thơ.

おさなともだち (幼友達) Bạn thân từ thuở nhỏ.

おさななじみ (幼馴染) Bạn thân từ thuở nhỏ.

おさまる (納まる. 収まる) Đóng góp; Chứa đựng, được cất vào; Bằng lòng, thỏa mãn, thỏa lòng.

おさまる (修まる) Trở nên đúng đắn, trở nên tốt.

おさめる (収める. 納める) Chi trả, nộp, đóng, giao (tiền); Cất vào, nhét vào; Tiếp nhận, thu vào, thu nhận; Kết thúc buổi họp; Thu được, đạt được.

おさめる (治める) Thống trị, cai trị; Trấn áp, dẹp yên.

おさめる (修める) Tiếp thu, học tập, học hành; Làm cho đúng đắn.

おさらい (お浚い) Sự ôn tập;

Sự diễn tập.

おさん (お産) Sanh, đẻ.

おし (押し) Cố chấp.

おし (唾) Người cầm.

おじ (伯父) Cậu, bác, dượng (anh của ba mẹ).

おじ (叔父) Cậu, chú, dượng (em của ba mẹ).

おしあい (押し合い) Sự chen lấn xô đẩy.

おしあう (押し合う) Xô đẩy nhau, chen lấn, xô đẩy, đẩy qua đẩy lại.

おしあげる (押し上げる) Đẩy lên, nâng lên.

おしあわせ (お幸せ) Câu chúc mừng tân hôn.

おしい (惜しい) Đáng tiếc, không nỡ, đành, quý, phí phạm.

おじいさん (お祖父さん) Ông (nội, ngoại), ông già.

おしいる (押し入る) Đột nhập vào.

おしいれ (押し入れ) Tủ âm tường, ngăn tủ.

おしうり (押し売り) Sự rao hàng mời mua, người rao hàng mời mua.

おしえる (教える) Day, dạy

học, giáo dục; Chỉ cho, cho biết, thông báo cho; Răn dạy, chỉ dạy.

おしかえす(押し返す) Đẩy lui, đẩy ngược lại; Trả lại.

おしかくす(押し隠す) Giấu biến, giấu biệt, giấu kín.

おしがみ(押し紙) Giấy dán dùng để ghi chú.

おじぎ(お辞儀) Sự cúi chào; Sự từ chối.

おしきる(押し切る) Gắn chặt, nhồi nhét, gạt bỏ qua.

おじける(怖ける) Sợ hãi, kinh khiếp, khiếp hãi.

おしこみ(押し込み) Tủ âm tường; Bọn cướp, kẻ cướp.

おしこむ(押し込む) Nhét vào, bỏ vào, nhồi vào; Đột nhập vào; Bị trộm, bị cướp (vào nhà).

おじさん(小父さん) Chú (tiếng xưng hô thân mật dành cho đàn ông trung niên).

おじぎ(お辞儀) Sự cúi đầu, sự khom lưng chào.

おしすすめる(押し進める) Thúc đẩy, tiến hành, xúc tiến.

おしすすめる(押し薦める) Tiến cử, đề cử.

おしせまる(押し迫る) Đến gần, gần kề.

おしだす(押し出す) Trần ra, trần lên; Xô ra, đẩy ra, lấn ra.

おしだまる(押し黙る) Hoàn toàn câm lặng, nín thính, lặng thính, không thềm mở miệng.

おしつける(押し付ける) Đẩy mạnh, ấn mạnh; Bắt làm, ép làm; Bắt phải chịu, bắt phải nhận lấy.

おしっこ Sự đi tiểu, sự đi giải.

おしながす(押し流す) Cuốn trôi, cuốn đi.

おしのける(押し退ける) Gạt ra, đẩy ra.

おしのび(お忍び) Sự vi hành.

おしはかる(押し測る. 押し量る) Suy đoán, suy luận, suy ra.

おしボタン(押しボタン) Nút bấm.

おしむ(惜しむ) Xem trọng, coi trọng; Thương tiếc, luyến tiếc, thương cảm.

おしめ(襚褓) Tã lót (em bé).

おしゃかになる Hư hỏng, không được.

おしゃべり Người nhiều chuyện, người hay nói, kẻ lảm

お

lời; Nhiều chuyện, bép xép, ba hoa; Sự nói chuyện, sự trò chuyện.

おしゃべる Nói chuyện, tán gẫu.

おしゃれ (お洒落) Điều dàng, ăn diện, người thích ăn diện; Đẹp, gây cảm giác tốt.

おしゅうとさん Cha chồng, cha vợ (cách nói lễ phép).

おしゅうとめさん Mẹ chồng, mẹ vợ (cách nói lễ phép).

おじょうさん (お嬢さん) Cô gái, thiếu nữ, con gái (tiếng xưng hô lịch sự khi gọi con gái của người khác).

おしょくじ (お食事) Sự ăn uống.

おしょく (汚職) Sự tham nhũng, tham ô.

おしらせ (お知らせ) Thông báo.

おしり (お尻) Cái mông.

おしろい (白粉) Phấn trang điểm.

おす (雄) Con đực, con trống (động vật).

おす (押す) Xô, đẩy; Ấn, ép, nén, chịu đựng; Áp đảo; Đóng

(dấu).

おす (推す) Tiến cử, đề cử; Suy luận, suy đoán, loại suy; Đề cử, chỉ định (vào chức vụ cao).

おすおす Bẽn lẽn, rụt rè, sợ hãi.

おすすめひん (お勧め品) Đồ quảng cáo, đồ đặc biệt.

おすそわけ (お裾分け) Sự chia đều tặng phẩm hay lợi ích cho mọi người.

おせじ (お世辞) Lời nịnh bợ, lời tâng bốc, lời nói nịnh.

おせち (お節) Món ăn ngày Tết (Nhật Bản).

おせん (汚染) Sự ô nhiễm, làm ô nhiễm.

おそい (遅い) Chậm; Không kịp, muộn; Trễ; Khuya.

おそう (襲う) Tập kích, tấn công (đột ngột); Đến thăm bất ngờ; Kế thừa, kế nghiệp, nối dõi, thừa kế.

おそうしき (お葬式) Đám tang.

おそくも (遅くも) Dù có trễ thế nào đi nữa, chậm nhất là.

おそで (遅出) Đi ra khỏi nhà muộn; Đi làm ca đêm.

おそばん (遅番) Sự đi làm ca đêm, ca chiều.

おそまつ (お粗末) Không toàn vẹn, không được hết.

おそらく (恐らく) Có lẽ, e rằng, có thể.

おそれ (恐れ) Nỗi sợ hãi, sự kinh hãi, sự khiếp sợ, sự lo lắng.

おそれいる (恐れ入る) Xin lỗi, ngại ngùng, áy náy; Khâm phục, thán phục.

おそれる (恐れる) Sợ, sợ hãi, khiếp sợ, kinh sợ; Lo lắng, lo sợ.

おそろしい (恐ろしい) Sợ, lo sợ, sợ hãi, kinh sợ, kinh khiếp, đáng sợ; Khắc nghiệt, đáng sợ, ghê gớm; Đáng kinh ngạc, kỳ lạ.

オゾン Tầng Ozôn.

おだいじに (お大事に) Xin hãy bảo trọng.

おたいら (お平ら) Ngồi thẳng chân, ngồi duỗi chân thoải mái.

おたがいに (お互いに) Cùng nhau, với nhau, lẫn nhau.

おたく (お宅) Nhà của anh; Công ty anh; Anh, cô (nhưng có

trường hợp không thay thế cho **あなた** được).

おたずねもの (お尋ね者) Phạm nhân đang bị truy nã.

おだて (煽て) Sự xúi giục, sự tăng bốc, sự nịnh bợ.

おだてる (煽てる) Xúi giục, xúi bậy, tăng bốc, nịnh bợ.

おたふくかぜ (お多福風) Chứng sừng hàm, lên quai bị.

おたまじゃくし (お玉杓子) Con nòng nọc.

おだやか (穏か) Yên tĩnh, êm đềm, êm ả, yên bình; Bình tĩnh, trầm tĩnh, ôn hòa, trầm lắng.

おち (落ち) Sự thiếu sót, sự sơ suất, sự hạ xuống.

おちいる (陥る) Rơi vào, lọt vào, rơi xuống; Rơi vào, chìm vào, lâm vào (trạng thái xấu); Bị thất bại, bị thất thủ.

おちつき (落(ち)着き) Sự bình tĩnh, sự trầm tĩnh, sự trấn tĩnh, sự lắng xuống; (Vật thể) tình trạng ổn định, kê chắc chắn.

おちつく (落(ち)着く) Ổn định, tĩnh lặng; Định cư, an cư, ổn định công việc; Hài hòa, điều hòa, cân đối; Bình tĩnh, trầm

お

tĩnh; Kết cục, quy kết lại, đúc kết lại.

おちつける (落ち着ける) Làm ổn định, làm cho bình tĩnh.

おちば (落ち葉) Lá rụng; Màu lá khô.

おちぶれる (落ちぶれる) Suy tàn, sa sút, suy vi.

おちゃ (お茶) Nước trà; Trà đạo; Nghỉ một chút.

おちゃをにごす (お茶を濁す) Làm đại khái, làm cho có.

おちる (落ちる) Rớt xuống, rơi xuống; Lặn xuống (mặt trời hay mặt trăng), tàn dần (theo đường chân trời); Giảm sút, suy giảm, hạ xuống; Suy yếu; Rơi vào; Thất cử; Thi trượt, thi rớt; Thất thủ, rơi vào tay người khác; Đào thoát bí mật; thú tội.

おっかない Sợ, sợ hãi, đáng sợ. (khẩu ngữ của こわい, おそろしい).

おつき (お付き) Người đi cùng, bạn đồng hành.

おっかける (追っかける) Đuổi theo.

おつかれさま (お疲れ様) Anh đã vất vả.

おっしゃる (仰る) Nói (kính ngữ).

おっちょこちょい Hấp tấp, vội vàng, sơ sài (suy nghĩ).

おっつけ (追っ付け) Chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc, sắp.

おっと (夫) Chồng (của mình).

おっとせい Hải cẩu, chó biển.

おつとめさき (お勤め先) Nơi làm việc.

おっぱい Vú mẹ (từ của trẻ con), sữa.

おつまみ (お飲み) Đồ nhắm, món nhắm (dùng khi uống rượu).

おつや (お通夜) Đêm quần xác (cho mọi người phúng điếu) trước khi đem táng.

おつり (お釣り) Tiền thối lại.

おてあらい (お手洗い) Nhà vệ sinh.

おでき Mụn nhọt, ung nhọt, sự mừng mủ, chỗ sưng

おてつだいさん (お手伝いさん) Người giúp việc, chị giúp việc.

おてのもの (お手の物) Điểm sở trường, điều tâm đắc nhất.

おてまわりひん (お手回り品)

Đồ đạc chung quanh.

おてん(汚点) Vết nhơ, vết bẩn.

おでん Món lẩu thập cẩm của Nhật (gồm có rau, khoai, ...).

おてんき (お天気) Khí trời, thời tiết; Tình trạng sức khỏe.

おてんきしゃ (お天気者) Người dễ thay đổi tính khí, người tính khí thất thường.

おてんば (お転婆) Cô gái tinh nghịch như con trai (quậy phá, không thùy mị, ...).

おと (音) Âm thanh, tiếng động; Lời đồn, tiếng tăm; Tin tức.

おとうさん (お父さん) Cha, bố, ba (tiếng dùng xưng hô hay để gọi cha của người khác).

おとうと (弟) Em trai, em chồng, em vợ.

おどおど Hồi hộp, lo lắng, lo sợ.

おどかす(嚇かす.驚かす) Làm cho sợ hãi, làm run sợ; Làm giật mình, làm ngạc nhiên.

おとぎばなし (お伽話) Chuyện thần thoại, chuyện dành cho trẻ con, chuyện đồng thoại.

おとく (お得) Mua được, được

lợi.

おどけ Sự nói đùa, sự nói chọc cười, sự pha trò.

おどける Nói đùa, nói vui, nói chọc cười, làm trò cười, pha trò.

おとこ (男) Đàn ông, con trai; Nam tính, tính cách đàn ông; Tinh nhân (nam); Con đực (động vật); Chất đàn ông, nhân cách, thể diện.

おとこぎ (男気) Khí phách nam nhi, khí phách đàn ông.

おとこぐらい (男狂い) Người con gái đang chìm đắm trong tình cảm (tình yêu).

おとこなき (男泣き) Nước mắt con trai.

おとこばら (男腹) Người phụ nữ dễ toàn là con trai.

おとこまえ (男前) Thể diện, diện mạo, dáng vẻ nam tính; Người đẹp trai.

おとこもの (男物) Đồ dùng dành riêng cho phái nam.

おとこやく (男役) Vai diễn nam; Diễn viên nữ đóng vai nam.

おとこらしい (男らしい) Có vẻ đàn ông, mang vẻ nam tính.

お

おとさた(音沙汰) Tin tức, liên lạc.

おとしあな(落とし穴) Hầm, bẫy, hố, cạm bẫy; Kế hoạch giăng bẫy người khác.

おとしいれる(陥れる) Lọt vào, rơi vào; Giăng bẫy, đặt cạm bẫy, gài bẫy; Đánh chiếm, công kích.

おとしだま(お年玉) Tiền lì xì, quà Tết.

おとしもの(落し物) Đồ bị thất lạc.

おとす(落とす) Làm rơi xuống, làm rớt xuống, bỏ xuống; Hạ xuống, làm giảm xuống; Đưa vào, đặt vào; Mất, làm mất; Làm thất cử; Làm cho thi trượt; Đánh hạ; Giáng chức, hạ cấp bậc; Lấy lời khai; Loại bỏ, tẩy trừ; Bỏ sót, để sót.

おとすれ(訪れ) Sự viếng thăm, sự thăm hỏi; Tin tức (văn viết); Đến (mùa, thời kỳ).

おとずれる(訪れる) Viếng thăm, thăm hỏi, đến thăm.

おととい(一昨日) Hôm kia.

おととし(一昨年) Năm kia.

おとな(大人) Người lớn, người

đã trưởng thành; Trưởng thành, ra dáng người lớn.

おとなしい(大人しい) Hiền lành, nhã nhặn, dịu dàng;

Ngoan ngoan; Dịu, trầm, nhã nhặn (màu sắc, kiểu dáng).

おとめ(乙女) Cô gái, thiếu nữ, cô gái còn trinh.

おとも(お供) Sự đi cùng; Bạn đồng hành; Xe của khách (dùng ở tiệm ăn).

おどり(踊り) Sự nhảy múa, sự khiêu vũ, điệu múa, điệu nhảy.

おどりがあがる(躍り上がる) Nhảy căng lên.

おとる(劣る) Thấp hơn, kém hơn, yếu hơn.

おどる(踊る) Nhảy múa, khiêu vũ.

おどる(躍る) Nhảy lên; Loạn xạ, rối tung lên; Hồi hộp.

おとろえる(衰える) Suy yếu, suy giảm, suy nhược, yếu đi, tàn tạ.

おどろかす(驚かす) Làm giật mình, làm ngạc nhiên, làm kinh sợ.

おどろく(驚く) Ngạc nhiên, giật mình, kinh ngạc, sửng sốt,

kinh sợ.

おないとし (同い年) Sự cùng tuổi.

おなか (お腹) Bụng.

おなじ (同じ) Giống nhau.

おなじく (同じく) Giống nhau, giống như nhau, bằng nhau, ngang nhau.

オナニー Sự thủ dâm.

おに (鬼) Con quỷ; Linh hồn người chết; Người đóng vai quỷ đuổi bắt những người khác (trong trò chơi trẻ con); Người đam mê một cái gì đó.

おにいさん (お兄さん) Anh trai (người khác); Anh ơi (từ dùng để gọi anh trai mình).

おにぎり (お握り) CƠM nắm.

おにのおめん (鬼のお面) Mặt nạ quỷ.

おねえさん (お姉さん) Chị gái (người khác), Chị ơi (từ dùng để gọi chị gái mình).

おねがい (お願い) Sự nhờ vả, sự yêu cầu, sự van nài.

おねしょ Sự đái dầm.

おの (斧) Cái búa, cái rìu.

おのおの (各各) Các vị, mỗi người.

おば (伯母) Cô, dì, bác gái, mẹ (chị của cha mẹ).

おば (叔母) Dì, thím, cô, mẹ (em của cha mẹ).

おばあさん (お祖母さん) Bà nội, bà ngoại. **お**

おばあさん (お婆さん) Bà già, bà lão.

おばけ (お化け) Con ma (yêu quái, yêu tinh).

おはなしちゅう (お話中) Đang nói chuyện.

おはよう (お早う) Chào (buổi sáng).

おはようございます (お早ようございます) Chào (buổi sáng).

おび (帯) Dây lưng, thắt lưng (áo kimono).

おひとよし (お人好し) Người thật thà, người tốt bụng, người hiền lành.

おびる (帯びる) Cài, giắt; Gánh vác, đảm trách.

オフィシャル Chính thức, công khai.

オフィス Văn phòng.

おふくろ (お袋) Mẹ, má (cách gọi thân mật).

お風呂 (お風呂) Bồn tắm.

オペシツ (オペ室) Phòng giải phẫu, phòng mổ.

オペラ Ôpera, ca kịch.

オペレッタ Ca kịch ngắn vui.

お弁当 (お弁当) Cơm hộp.

おぼえる (覚える) Nhớ, ghi nhớ; Tiếp thu, học tập; Cảm thấy, có cảm giác.

おぼれる (溺れる) Chết đuối; Đam mê, chìm đắm trong, mê đắm.

おぼん (お盆) Ngày lễ Vu lan.

おぼんやすみ (お盆休み)

Ngày nghỉ tháng 8 nhân dịp lễ Vu lan ở Nhật.

おまえ (お前) Mày, em, con, bạn, ... (tiếng xưng hô thân mật dùng cho đối phương).

おまけ Quà tặng kèm theo. *

「おまけ付(つ)き」 Kèm quà tặng; Sự giảm giá.

おまごさん (お孫さん) Cháu (của người khác).

おまたせいたしました (お待たせいたしました) Thành thật xin lỗi đã để ông đợi lâu.

おまちしております (お待ちしております) Tôi sẽ đợi ông.

おまちどおさま (お待ち遠さ

ま) Xin lỗi đã để mọi người phải chờ.

おまつり (お祭り) Ngày hội, ngày lễ.

おまもり (お守り) Bùa, bùa hộ thân.

おまる Cái xô (trẻ em).

おまわりさん (お巡りさん)

Cảnh sát (đi tuần).

おみこし (お御輿) Cái kiệu.

おみまい (お見舞い) Sự thăm bệnh.

おみやげ (お土産) Quà lưu niệm.

おむこさん (お婿さん) Con rể, chú rể.

おむつ Tã lót.

おむつかぶれ Sự quẩn tã.

オムレツ Món trứng rán, món trứng chiên.

おめしあがりください (お召し上がり下さい) Xin mời ông dùng.

おめでた Vui vẻ, vui mừng (cho đám cưới, sinh con).

おめでとう (お目出度う) Xin chúc mừng !

おも (主) Chủ yếu, chính yếu; Quan trọng, chính yếu.

おもい (重い) Nặng; Nặng nề, cảm thấy không được khỏe; Quan trọng, to lớn, trọng đại.

おもいあがる (思い上がる) Tự phụ, tự mãn, kiêu căng, kiêu ngạo, hợm mình.

おもいかえす (思い返す) Suy nghĩ lại lần nữa, nhớ lại; Nghĩ lại, suy nghĩ lại.

おもいがけない (思い掛けない) Không ngờ, ngoài ý muốn, ngoài dự tính.

おもいきる (思い切る) Từ bỏ, dứt bỏ, cắt đứt.

おもいだす (思い出す) Nhớ ra, nhớ lại.

おもいちがい (思い違い) Hiểu lầm, hiểu sai.

おもいつき (思い付き) Ý nghĩ chợt đến, ý tưởng; Suy nghĩ, ý nghĩ.

おもいつく (思い付く) Chợt nghĩ đến; Nhớ ra, nghĩ ra.

おもいで (思い出) Sự hồi tưởng, kỷ niệm, kỷ ức, hồi ức.

おもいやり (思い遣り) Sự đồng tình, sự thông cảm, sự đồng cảm.

おもう (思う) Nhớ đến, nhớ lại; Nghĩ là, cho rằng, cho là; Dự

đoán, dự tính, đoán; Cảm thấy, cảm tưởng; Tin tưởng; Lo lắng; Nhớ nhung, thương nhớ, thương yêu.

おもさ (重さ) Sức nặng, trọng lượng, khối lượng. **お**

おもしろい (面白い) Thú vị, hay, hấp dẫn; Buồn cười, mắc cười, khôi hài; Vui vẻ, vui.

おもしろいひと (面白い人) Người vui tính.

おもしろさ、おもしろみ (面白さ、面白み) Sự thích thú, sự thú vị.

おもだった (主立った) Chủ yếu, chính yếu, quan trọng.

おもちゃ (玩具) Đồ chơi.

おもて (面) Bề ngoài, bề mặt, mặt ngoài, mặt trên; Bên ngoài, hình thức; Phòng gần phía cửa; Phía ngoài nhà, cửa phía trước; Bên ngoài căn nhà, ngoài trời.

おもてむき (表向き) Chính thức, công khai.

おもに (重荷) Hành lý nặng; Gánh vác, gánh nặng.

おもに (主に) Chủ yếu, chính, quan trọng.

おもむろに (徐に) Chậm chậm,

thong thả, từ từ, dần dần, nhẹ nhàng, dịu dàng.

おもゆ (重湯) Cháo lỏng.

おもわく (思惑) Suy nghĩ, dụng ý, ý đồ; Ý kiến, đánh giá; Sự dự đoán giá cả thị trường.

おもわず (思わず) Vô ý, sơ ý, không chủ tâm, bất chợt, bất giác.

おもんじる (重んじる) Xem trọng, coi trọng, tôn trọng.

おや (親) Cha mẹ; Tổ tiên, ngọn nguồn; Chính yếu, trung tâm; Người chia bài, người làm cái (chơi bài); Cái lớn (so sánh).

おやがかり (親掛かり) Người con sống bám vào cha mẹ, người không sống tự lập.

おやかた (親方) Người chăm sóc (giống như là cha mẹ); Ông chủ, thầy dạy nghề; Thợ cả.

おやごころ (親心) Lòng cha mẹ, tình cảm của cha mẹ.

おやじ (親父) Cha, ba, bố (tiếng gọi thân mật); Ông già; Ông chủ, sếp.

おやしらず (親知らず) Răng khôn.

おやすみ (お休み) Chúc ngủ ngon !, Nghỉ khỏe nhé !

おやつ (おやつ) Bữa ăn lót dạ, quà bánh (khoảng từ 2 giờ đến 4 giờ chiều).

おやぶん (親分) Cha mẹ nuôi, người nuôi dưỡng; Người đứng đầu, thủ lĩnh.

おやゆび (親指) Ngón cái.

およぐ (泳ぐ) Bơi, lội; Len lỏi, luồn lách, chen; Sống ở đời, xoay sở trong cuộc sống.

およそ (凡そ) Đại khái, đại thể, nhìn chung; Khoảng chừng, phỏng chừng, gần; Hoàn toàn.

およぶ (及ぶ) Đạt đến, lên đến, lên tới; Truyền lại, còn dư âm, lan đến; Đến tận; Trải dài đến; (Dùng với hình thức するには 及ばない) có nghĩa là : Không cần thiết, không cần phải. * 「悲観(ひかん)するには及(およ)ばない」 Không cần phải bi quan; Thực hiện. * 「及(およ)ばぬ願(ねが)い」 Ước nguyện không thực hiện được.

およめさん (お嫁さん) Cô dâu, con dâu.

おらくに (お楽に) Cứ tự nhiên,

dừng ngại.

オランダ Nước Hà Lan.

おり (檻) Lồng, chuồng, cũi sắt (nhốt động vật).

おりあい (折り合い) Quan hệ giữa người với người; Sự thỏa hiệp, sự hòa giải.

オリーブ Cây ôliu.

オリエンタル Thuộc về phương Đông.

おりおり (折々) thỉnh thoảng, đôi khi.

おりかえす (折り返す) Lộn trở lại, vòng trở lại, lộn ngược lại, gấp lại, cuốn lại.

おりがみ (折り紙) Nghệ thuật xếp giấy Nhật Bản; Sự bảo đảm, giấy bảo đảm.

おりたたむ (折り畳む) Gấp lại, xếp gọn lại.

おりひめ (織り姫) Nữ thợ dệt; Sao Chức Nữ.

おりめ (折り目) Nếp gấp, vết gấp; Một giai đoạn (của một việc nào đó).

おりもの (織物) Vải dệt, sản phẩm dệt.

おりものこうじょう (織物工場) Phân xưởng dệt.

おりる (降りる) Xuống, đi xuống; Xuống, bước xuống (tàu, xe); Rút lui, thoái vị, từ chức; Cho phép, ban phát; (Sương) xuống.

オリンピック Thế vận hội Olympic.

おる (折る) Bẻ cong, gấp lại; Bẻ gãy; Gấp lại, gấp, xếp; Khuất phục.

おる (織る) Dệt, đan lại.

オルガナイザー Người tổ chức.

オルガン Cơ quan (nội tạng, cơ thể người); Đàn organ, đàn phong cầm.

オルゴール Hộp nhạc.

おれ (俺) Tao, tớ, tôi (tiếng xưng hô thân mật của nam).

おれい (お礼) Lời cảm tạ, lời cảm ơn, quà đáp lễ.

おれくぎ (折れ釘) Cây đinh cong, đinh bẻ cong (để treo đồ).

おれこむ (折れ込む) Gấp vào trong.

おれる (折れる) Gãy, bị gãy; Rẽ, quẹo, ngoặt vào; Nhượng bộ; Nhụt chí, ngã lòng.

オレンジ Trái cam; Màu cam.

お

おろおろ Bần thần, thần thờ
*子供(こども)が怪我(けが)をして、若(わか)いお母(かあ)さんはおろおろしていました。(Bà mẹ trẻ đã thần thờ vì đứa con bị thương).

おろか(愚か) Ngu ngốc, ngu dần, ngu xuẩn, khờ dại, dại dột.
おろかしい(愚かしい) Ngu ngốc, ngu dại, khờ khạo, dại dột.

おろし(卸) Sự bán sỉ.

おろす(降ろす) Lấy xuống, mang xuống, đem xuống, hạ xuống; Cho xuống (từ tàu, xe); Dỡ xuống, thả xuống, bỏ xuống.

おろす(下ろす) Hạ xuống; Đổn, hạ, chặt xuống; Sử dụng lần đầu, dùng lần đầu; Rút ra (từ ngân hàng); Xổ ra, làm cho ra khỏi cơ thể; Để con, sanh con.

おわすれもの(お忘れ物) Đồ bỏ quên.

おわり(終り) Sự kết thúc, cuối cùng, sự chấm dứt, phần cuối; Sự chết.

おわる(終る) Kết thúc, chấm dứt, hết; Làm cho kết thúc.

おん(恩) Ôn, ơn nghĩa, ân huệ
*恩(おん)を受(う)ける(Nhận ơn)
*恩(おん)を返(かえ)す (Trả ơn).

おんいき(音域) Âm vực.

おんがく(音楽) Âm nhạc, nhạc.

おんがくか(音楽家) Nhạc sĩ.

おんがくかい(音楽会) Buổi hòa nhạc

おんがくしつ(音楽室) Phòng hòa nhạc.

おんきゅう(恩給) Tiền trợ cấp, tiền hưu, tiền dưỡng già.

おんきょう(音響) Âm hưởng.

おんけい(恩恵) Ôn huệ, ân huệ.

おんけん(穩健) Ôn hòa, trầm tĩnh, không quá khích.

おんし(恩師) Ân sư, giáo viên.

おんしつ(温室) Nhà kính.

おんしゃ(御社) Quý công ty, công ty anh / chị.

おんしゃ(恩赦) Sự ân xá, sự đặc xá (của nhà nước dành cho phạm nhân).

おんしらず(恩知らず) Vô ơn, vong ơn bội nghĩa.

おんしん(音信) Âm tín, tin tức.

おんじん (恩人) Người ơn, người làm ơn, ân nhân.

オンス Ao-xơ (oz).

おんせつ (音節) Âm tiết, một tiếng, một âm.

おんせん (温泉) Suối nước nóng.

おんそく (音速) Tốc độ âm thanh.

おんたい (温帯) Ôn đới.

おんど (温度) Nhiệt độ, độ.

おんどく (音読) Sự đọc to thành tiếng; Đọc theo âm On (Kanji).

おんどけい (温度計) Ôn độ kế, máy đo nhiệt độ, nhiệt kế.

おんどちょうせい (温度調整) Điều hòa nhiệt độ.

おんどり (雄鶏) Gà trống.

おんな (女) Phụ nữ, thiếu nữ; Tình nhân, bồ nhí; Con cái (động vật).

おんなたらし (女誑し) Người đàn ông lừa lọc, xem phụ nữ như một món đồ chơi.

おんなのこ (女の子) Bé gái, cô gái.

おんなじょたい (女所帯) Nơi ở chỉ toàn phụ nữ.

おんなもの (女物) Đồ dùng của phái nữ.

おんならしい (女らしい) Có vẻ đàn bà, có vẻ nữ tính.

おんなばら (女腹) Người phụ nữ toàn đẻ con gái. **お**

おんぷ (音符) Các dấu ký hiệu trong tiếng Nhật (chẳng hạn như: 、, 。, つ, 々); Nốt nhạc.

おんぷ Sự công, sự địu.

おんりょう (音量) Âm lượng.

おんわ (温和) Ôn hòa, hòa nhã, dịu dàng.

か 力

か (日) Từ đếm số ngày. * 三

日 (みっか) : Ngày 3, ba ngày

* 五日 (いつか) : Ngày 5, năm ngày.

か (香) Mùi.

か (蚊) Con muỗi.

か (下) Dưới.

か (火) Từ lược của 火曜日 (かようび) : Thứ ba; Một trong ngũ hành (Thủy, thổ, hỏa, mộc, kim).

か (可) Tốt, được; Có thể.

か (佳) Ưu việt, tốt, đẹp tuyệt vời.

か (果) Kết quả, thành quả, quả báo.

か (科) Khoa, ngành.

か (家) Dùng để chỉ người có chuyên môn về cái gì đó * 音楽家 (おんがくか) : Âm nhạc gia, nhạc sĩ * 評論家 (ひょうろんか) : Bình luận gia. * 政治家 (せいじか) : Nhà chính trị. * 専門家 (せんもんか) : Nhà chuyên môn. * 画家 (がか) : Họa sĩ.

か (貨) Tiền, tiền tệ.

か (禍) Tai họa, tai ương, tai nạn, thiên tai.

か (寡) Ít, thiếu số.

か (歌) Bài hát.

か (課) Khoa, bộ phận, khu vực.

* 製造課 (せいそうか) Khoa chế tạo.

が (我) Cái tôi, bản ngã.

が (画) Bức tranh.

が (賀) Sự chúc mừng, sự chúc tụng.

が (雅) Tính thanh lịch, tính tao nhã.

が (蛾) Bướm đêm, sâu bướm.

が (駕) Kiệu, cang.

ガーゼ Gạc (để buộc vết thương).

カーテン Màn, màn cửa sổ.

ガーデン Vườn.

カード Tấm các, thiệp, thẻ.*

キャッシュカード Thẻ rút tiền tự động. *テレホンカード

Thẻ điện thoại, cạc điện thoại.

ガード Cái xà nhà, cái đà cầu.

ガードル Thắt lưng, vòng đai.

カートン Hộp bìa cứng, bìa cứng.

カーネーション Hoa cẩm chướng, cây cẩm chướng.

ガーネット Ngọc hồng lựu.
 カーフェリー Phà.
 カーペット Tấm thảm.
 カーボンシ(カーボン紙) Giấy cacbon, giấy than.
 ガーリック Củ tỏi.
 ガールフレンド Bạn gái.
 かい (貝) Sò, trai.
 かい (会) Cuộc họp.
 かい (回) Số lần, ... lần.
 かい (快) Cảm thấy dễ chịu.
 かい (戒) Kỷ luật, giới luật.
 かい (怪) Điều huyền bí, điều thần bí.
 かい (界) Giới, lĩnh vực.
 かい (皆) Tất cả, toàn bộ.
 かい (階) Sân (nhà).
 かい (解) Sự trả lời, lời giải, bài giải; Sự giải quyết, giải pháp.
 かい (權) Mái chèo.
 かい (下位) Địa vị thấp, địa vị dưới, hạng thấp, loại thấp.
 がい (外) Bên ngoài.
 がい (害) Mối hại, điều hại, điều bất lợi, sự làm hại.
 がい (街) Khu phố, đường phố.
 がい (概) Khí quyển, bầu không khí.
 がい (我意) Tính ích kỷ.

かいあく (改悪) Sự thay đổi xấu, sự biến đổi xấu.
 がいあく (害悪) Sự làm hại, sự làm tổn hại.
 かいあげ (買上) Sự mua tậu, sự thu mua (của chính phủ từ dân).
 かいい (会意) Sự hội ý.
 かいいき (海域) Khu vực biển.
 かいいぬ (飼犬) Con chó nuôi.
 かいいれる (買入れる) Mua vào.
 かいいん (会員) Hội viên.
 かいいん (改印) Sự thay đổi con dấu.
 かいいん (海員) Thủy thủ, người giỏi nghề đi biển.
 がいいん (外因) Nguyên nhân bên ngoài.
 かいうん (開運) Vận may, tương lai may mắn.
 かいえき (改易) Sự tịch thu, sự sung công.
 かいえん (開演) Bắt đầu diễn thuyết (diễn kịch, biểu diễn).
 かいか (怪火) Sự hỏa hoạn nguyên nhân không rõ ràng.
 かいかい (開会) Bắt đầu cuộc họp, cuộc họp bắt đầu.
 かいがい (海外) Hải ngoại,

か

nước ngoài, ngoại quốc.

かいがいニュース (海外ニュース) Tin tức nước ngoài.

がいかい (外界) Thế giới bên ngoài, thế giới thiên nhiên.

かいかく (改革) Sự cải cách, sự cải tạo, sự cải thiện, sự cải tổ.

がいかくだんかい (外郭団体) Tổ chức nằm ngoài cộng đồng, đoàn thể nằm ngoài cộng đồng.

かいかけきん (買掛金) Tiền mua trả góp, tiền trả dần sau khi mua các phẩm vật chế tạo hay thương mại.

がいかつ (概括) Khát quát, giản lược, tóm tắt, tóm lược.

かいかぶる (買被る) Đánh giá quá cao.

かいがら (貝殻) Vỏ, mai.

かいかん (会館) Hội quán.

かいかん (開館) Sự mở hội quán.

かいがん (海岸) Bãi biển, bờ biển.

がいかん (概観) Sự nhìn, tầm nhìn, tầm mắt; Cách nhìn.

かいき (会期) Buổi họp, phiên họp, kỳ họp.

かいき (回帰) Sự trở lại nguồn, sự quay về nguồn.

かいき (怪奇) Điều huyền bí, điều thần bí, điều bí ẩn.

かいぎ (会議) Hội nghị.

かいぎ (懷疑) Sự nghi ngờ, sự ngờ vực, sự hồ nghi.

がいき (外気) Không khí bên ngoài.

かいきいわい (快気祝) Sự chúc mừng khỏi bệnh, sự chúc mừng hết bệnh.

かいぎしつ (会議室) Phòng họp.

かいぎちゅう (会議中) Sự đang họp.

かいぎやく (諧謔) Sự hài hước, sự hóm hỉnh.

かいきゅう (階級) Giai cấp, tầng lớp, cấp bậc, địa vị (trong xã hội).

かいきゅう (懐旧) Sự nhớ, sự hồi tưởng, trí nhớ, ký ức.

かいきよ (快拳) Khéo léo, điều luyện, nhanh nhạy.

かいきょう (回教) Hồi giáo, đạo Hồi.

かいきょう (海峡) Eo biển.

かいぎょう (改行) Sự xuống hàng, sự bắt đầu hàng mới.

かいぎょう (開業) Sự bắt đầu

buôn bán, sự mở tiệm.

がいきょう (概況) Tình hình, hoàn cảnh, trạng thái, vị trí, địa thế.

かいきよく (開局) Sự mở văn phòng.

がいきよく (外気浴) Sự hít thở không khí ngoài trời.

かいきり (買い切り) Mua sạch, mua nhẵn, mua toàn bộ.

かいきん (開襟) Sự cởi áo; Sự thú tội, sự thú nhận.

かいきん (解禁) Sự chấm dứt (phong tỏa, cấm đoán).

がいきん (外勤) Sự làm việc bên ngoài, sự làm việc ngoài văn phòng.

かいくぐる (掻い潜る) Dìm xuống nước.

かいくん (回訓) Chỉ thị (trả lời của chính phủ).

かいぐん (海軍) Hải quân.

かいけい (会計) Kế toán, sự tính toán, sự kết toán thu chi; Thủ quỹ.

かいけいがかり (会計係) Thủ quỹ, người giữ tiền.

かいけいかんさ (会計監査) Người kiểm tra sổ sách, kiểm toán viên.

かいけいし (会計士) Nhân viên kế toán, người giữ sổ sách kế toán.

かいけつ (怪傑) Tài năng hiếm có, năng lực hiếm có.

かいけつ (解決) Sự giải quyết. **か**
*未解決 (みかいけつ) Sự chưa giải quyết.

かいけん (改憲) Sự sửa lại hiến pháp, sự sửa đổi hiến pháp.

がいけん (外見) Diện mạo, dáng điệu, tướng mạo, phong thái.

かいげん (戒厳) Tình trạng cấm trại trong quân đội, giới nghiêm.

かいげん (改元) Sự thay đổi tên triều đại.

かいげん (開眼) Sự khai nhãn, sự làm sáng tỏ, sự khai sáng.

かいこ (蚕) Con tằm.

かいこ (回顧) Sự hồi tưởng, ký ức.

かいこ (懷古) Sự nhìn lại quá khứ.

かいご (悔悟) Sự ăn năn, sự hối lỗi, sự ân hận.

がいご (外語) Ngoại ngữ, tiếng nước ngoài.

かいこう (海溝) Rãnh, khe (ở biển cạn).

かいこう (開口) Khai khẩu, mở miệng, sự nói.

かいこう (開校) Mở trường dạy học.

かいこう (開港) Mở cảng để mua bán.

かいごう (会合) Hội họp, cuộc mít tinh.

がいこう (外交) Ngoại giao.

がいこう (外光) Ánh sáng mặt trời bên ngoài.

がいこう (外港) Bên ngoài cảng.

がいこう (外交) Ngoại giao.

がいこういん (外交員) Nhân viên đi chào hàng *銀行 (ぎんこう) の外交員 (がいこういん) (Nhân viên ngoại giao của ngân hàng).

がいこうかん (外交官) Nhà ngoại giao, nhân viên Bộ Ngoại Giao.

がいこうじれい (外交辞令) Thuật ngoại giao, ngành ngoại giao.

がいこうせい (外向性) Tính hướng ngoại, sự hướng ngoại.

がいこうはんばい (外交販売)

Sự buôn bán lưu động.

がいこく (外国) Ngoại quốc.

がいこくかわせ (外国為替)

Sự thanh toán bằng hối phiếu, ngoại hối.

がいこうじん (外国人) Người ngoại quốc.

かいことば (買言葉) Sự trả miếng, sự vắn lại, lời vắn lại.

かいこん (悔恨) Sự ăn năn, sự hối lỗi, sự ân hận.

かいこん (開墾) Sự cày cấy, sự trồng trọt.

かいさい (皆済) Sự trả xong (tiền), sự trả hết (tiền).

がいさい (外債) Nợ nước ngoài.

かいさく (改作) Sự làm lại, đồ được làm lại.

かいさつ (改札) Sự kiểm tra vé ở lối ra vào nhà ga, sự soát vé.

かいさつぐち (改札口) Cửa soát vé.

がいさん (概算) Sự tính toán đại khái.

かいし (開始) Sự bắt đầu.

がいし (外紙) Nhật báo nước ngoài.

がいじ (外耳) Tai ngoài, chỗ

lỗi ra như dái tai, tâm nhĩ.

がいじえん (外耳炎) Sự viêm tai ngoài.

がいして (概して) Đại khái, nói chung, đại thể.

かいしめ (買占め) Sự đầu cơ, sự lũng đoạn thị trường.

かいしゃ (会社) Công ty.

がいしゃ (外車) Xe hơi của nước ngoài sản xuất.

かいしゃいん (会社員) Nhân viên công ty.

かいしゃく (解釈) Sự giải thích, sự làm sáng tỏ, sự cắt nghĩa.

かいしゅう (回収) Sự tập hợp, sự tụ họp, sự thu gom; sự thu hồi, sự lấy lại. *廃品回収 (はいひんかいしゅう) (sự thu hồi đồ phế thải).

*アンケートの回収 (かいしゅう) (sự thu lại giấy điều tra ý kiến).

かいしゅう (改修) Sự sửa chữa, sự tu sửa, sự phục hồi (cái gì bị hư hỏng ...).

かいじゅう (怪獣) Quái vật, yêu quái, con vật khổng lồ, quái thai.

かいじゅう (海獣) Quái vật

biển.

がいじゅうないごう (外柔内剛) Ngoại nhu nội cương.

がいしゅつ (外出) Sự đi ra ngoài.

かいしゅん (改悛、悔悛) Sự ăn năn, sự hối lỗi, sự ân hận.

かいじょ (介助) Sự chăm sóc, sự giúp đỡ, sự cứu trợ.

かいじょ (解除) Sự giải trừ, sự trừ khử, sự loại bỏ.

かいしょう (会商) Sự bàn bạc về thương mại, sự hội ý về thương mại, hội nghị thương mại.

かいしょう (改称) Sự thay đổi tên.

かいしょう (解消) Sự hủy bỏ.

かいじょう (会場) Hội trường.

かいじょう (回状) Thông tri, thông tư, giấy báo; Sự trả lời, sự hồi âm.

かいじょう (海上) Trên biển, mặt biển.

がいしょう (外相) Bộ trưởng ngoại giao, ngoại trưởng.

かいじょうほけん (海上保険) Bảo hiểm trên biển, bảo hiểm đường biển.

か

かいしょく (解職) Giải tán, đuổi, sa thải, thải hồi.

がいしょく (外食) Sự ăn cơm tiệm, sự ăn cơm bên ngoài.

かいしん (改心) Sự ăn năn, sự hối lỗi, sự ân hận.

かいしん (改新) Sự phục hồi, sự khôi phục, sự tái sinh, sự canh tân, sự đổi mới; Sự bắt đầu trong năm.

かいじん (灰燼) Tro, tàn; Tro hỏa táng.

がいしん (外信) Thông tin nước ngoài, thông tin từ nước ngoài.

がいじん (外人) Người nước ngoài.

かいしい (海水) Nước biển.

かいうる (介する) Lưu ý, lưu tâm, để ý, để tâm; Xen vào, chen vào.

かいうる (会する) Tập hợp, tụ họp, tập họp; Gặp gỡ.

かいうる (解する) Giải thích; Hiểu.

かいうる (害する) Làm hại, gây tai hại, làm tổn hại.

かいせい (改正) Sự cải chính.

かいせい (改姓) Sự thay đổi

tên.

かいせき (解析) Sự phân tích, sự giải thích.

かいせつ (開設) Sự mở, thiết lập.

かいせつ (解説) Sự giải thuyết, sự giải thích và thuyết minh.

かいせん (会戦) Sự hội chiến, trận đánh, cuộc chiến đấu.

かいせん (改選) Sự bầu lại.

かいせん (海戦) Hải chiến, chiến tranh trên biển, sự chiến đấu trên biển.

かいせん (疥癬) Sự ngứa, bệnh ngứa.

かいせん (開戦) Sự khai chiến.

かいぜん (改善) Sự cải thiện.

がいぜん (凱旋) Sự chiến thắng trở về.

がいぜん (慨然) Sự căm phẫn, sự phẫn nộ, sự công phẫn.

かいそ (改組) Sự cải tổ lại, sự tổ chức lại.

かいそ (開祖) Người sáng lập, người thành lập.

かいそう (廻送、回送) Sự gửi trả lại.

かいそう (回想) Sự hồi tưởng.

かいそう (快走) Sự chạy lướt nhanh, sự chạy nhanh.

かいそう (改装) Sự cải trang.

かいそう (改葬) Sự cải táng.

かいそう (海藻) Rong biển, tảo biển.

かいそう (壊走、潰走) Sự bỏ chạy, sự rút chạy.

かいそく (会則) Quy tắc cuộc họp, nội quy cuộc họp.

かいそく (海賊) Hải tặc, kẻ cướp biển.

がいそふ (外祖父) Ông ngoại.

がいそん (外孫) Ngoại tôn, cháu.

かいた (快打) Sự biển thủ, sự tham ô.

かいたい (拐帶) Sự tan rã, sự phân hủy, sự tan ra.

かいたい (解体) Sự giải thể.

かいたい (解題) Sự làm sáng tỏ vấn đề, sự giải thích vấn đề.

かいたく (開拓) Sự khai khẩn, sự khai hoang.

かいたし (買出し) Sự đi ra ngoài mua đồ.

かいたす (掻い出す) Múc.

かいたたく (買叩く) Mua ép giá.

かいだめ (買い溜め) Sự mua tích trữ, sự đầu cơ tích trữ.

がいため (外為) Ngoại hối.

かいだん (会談) Sự hội đàm, sự bàn bạc, sự hội ý.

かいだん (戒壇) Giới đàn (để tăng lữ nhận thọ giới).

かいだん (怪談) Chuyện kinh dị, chuyện ma quái.

かいだん (階段) Giai đoạn, cầu thang.

がいたん (慨嘆、慨歎) Sự than khóc, lời than van.

がいたん (骸炭) Than cốc.

ガイダンス Sự chỉ đạo, sự hướng dẫn, sự điều dắt.

がいち (外地) Nước ngoài.

かいちく (改築) Sự xây dựng lại toàn bộ, sự dựng lại toàn bộ.

かいちゅう (改鑄) Sự đúc lại (tiền), tiền đúc lại.

かいちゅう (懷中) Sự bỏ túi.

がいちゅう (害虫) Sâu bệnh có hại, côn trùng có hại.

がいちゅう (外注) Sự đặt hàng ở công ty khác.

かいちゅうもの (懷中物) Vật bỏ túi.

かいちゅうでんとう (懐中電灯) Đèn pin, đèn bấm.

かいちょう (会長) Hội trưởng.

かいちょう (諧調) Sự hài hòa, sự cân đối, sự hòa thuận, sự hòa hợp.

かいつう (開通) Sự khai thông (đường, đường sắt, đường hầm).

かいつけ (買付) Sự quen mua, sự mua quen; Sự mua sạch, sự mua toàn bộ.

かいて (買手) Người mua.

かいていケーブル (海底ケーブル) Dây cáp dưới đáy biển.

かいていゆでん (海底油田) Mỏ dầu dưới đáy biển.

がいてき (外的) Ở ngoài, bên ngoài; Vật chất.

がいてき (外敵) Kẻ thù bên ngoài, kẻ thù ngoài nước.

かいてん (回転) Sự xoay vòng, sự vòng quanh; Sự luân phiên.

かいてん (開店) Sự mở tiệm.

かいてんじかん (開店時間) Giờ mở cửa tiệm.

かいてんしきん (回転資金) Vốn luân chuyển, vốn lưu động.

ガイド Người chỉ dẫn, người dẫn đường, người hướng dẫn;

Sách hướng dẫn.

かいとう (回答) Sự trả lời.

かいとう (快刀) Con dao sắc bén.

かいとう (解答) Sự giải đáp.

かいどう (会堂) Hội trường, phòng họp lớn, đại sảnh.

がいとう (外灯) Đèn ngoài đường, đèn đường.

がいとう (街灯) Đèn đường.

がいとう (街頭) Khu phố, đường phố, trên đường phố.

かいどうし (回動子) Con lăn.

かいどく (買得) Sự mua có lợi, sự mua có lãi, sự có lợi vì mua được món đồ rẻ *買得品 (おかいどくひん) Đồ nên mua, đồ rẻ.

かいどく (回読) Sự truyền nhau đọc.

かいどく (解読) Sự đọc (mật mã), sự giải (mã).

がいどく (害毒) Sự độc hại.

ガイドライン Nguyên tắc chỉ đạo, đường lối chỉ đạo.

かいな (腕) Cánh tay.

かいなん (海難) Hải nạn, sự bị nạn trên biển.

かいにゅう (介入) Sự xen vào,

sự can thiệp.

かいにん (解任) Sự sa thải, sự
thải hồi, sự đuổi việc.

かいぬし (飼主) Người chủ
nuôi.

かいね (買値) Giá thu mua, giá
mua vào.

がいねん (概念) Khái niệm.

かいはつ (開発) Sự phát triển,
sự mở mang, sự khai triển, sự
khai phá.

かいひ (会費) Hội phí.

がいひょう (概評) Sự xem xét
đại khái, sự phê bình đại khái.

がいぶ (外部) Bộ phận bên
ngoài, thành viên ngoài tổ chức
(tập đoàn).

かいふう (海風) Gió biển.

かいふく (回復) Sự hồi phục.

かいぶつ (怪物) Quái vật.

かいぶん (灰分) Tro, tàn; Tro
hỏa táng.

がいぶん (外聞) Sự phê bình
trong nhân gian; Sự nổi danh,
danh tiếng.

かいへい (海兵) Lính hải quân.

かいへい (開閉) Sự mở và
đóng.

かいへいきょう (開閉橋) Cầu

kéo, sự đóng mở cầu.

かいへいたい (海兵隊) Lực
lượng hải quân.

かいへん (改変) Sự cải biến, sự
thay đổi, sự sửa đổi, sự biến
đổi.

かいへん (改編) Sự tái bản.

かいほう (快方) Sự khỏi bệnh,
sự hồi sức.

かいほう (開放) Sự mở (không
hạn chế).

かいほう (解放) Sự giải phóng,
sự phóng thích.

かいほう (解法) Giải pháp,
phương thức.

かいほう (海防) Sự phòng vệ
vùng biển, sự bảo vệ vùng
biển.

がいぼう (外貌) Nước da; Vẻ
ngoài, hình thái, cục diện.

かいまい (回米) Gạo gửi đến
thị trường từ nơi sản xuất.

かいまく (開幕) Sự khai mạc.

かいまみる (垣間見る) Liếc
nhìn, liếc nhanh, nhìn qua.

がいむ (外務) Ngoại vụ.

がいむいん (外務員) Nhân
viên ngoại vụ.

がいむしょう (外務省) Sở

か

ngoại vụ.

かいめい (開明) Sự khai hóa,
sự làm cho văn
minh.

かいめい (解明) Sự làm sáng tỏ,
sự giải thích.

かいめつ (壊滅、潰滅) Sự phá
hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt.

かいもく (皆目) Hoàn toàn,
toàn bộ, tất cả.

かいもの (買物) Sự mua sắm.

かいもん (開門) Sự mở cổng.

かいはく (改訳) Sự dịch lại,
bản dịch lại.

かいはく (解約) Sự hủy bỏ
(hợp đồng, giao kèo ...).

かいう (会友) Hội viên.

がいゆう (外遊) Sự đi du lịch
nước ngoài.

かいうけん (回遊券) Vé đi
du lịch khứ hồi.

かいよう (海洋) Biển rộng, đại
dương.

かいよう (海容) Sự tha thứ bao
dung, sự độ lượng bao dung.

がいよう (外洋) Ngoài biển,
đại dương.

がいようやく (外用薬) Thuốc
dùng bôi bên ngoài.

かいらく (快樂) Niềm vui thích,
điều thú vị, điều thích thú, sự
khoái lạc.

かいらく (偕楽) Sự vui sướng
cùng với nhiều người, sự cùng
nhau vui sướng.

かいらん (回覧) Sự truyền tay
nhau xem.

かいらん (壊乱) Sự mất trật tự,
sự bừa bãi, sự lộn xộn, sự hỗn
loạn.

かいらき (怪力) Sức lực kỳ
diệu, sức lực mạnh vô cùng.

かいらく (海陸) Trên bờ và
dưới biển.

かいらょう (改良) Sự cải tiến,
sự cải thiện, sự làm cho tốt hơn.

がいりよく (外力) Sức lực bên
ngoài.

かいろ (回路) Đường vòng
quanh, sự đi vòng quanh.

かいろ (海路) Lộ trình trên
biển, tuyến đường trên biển.

かいろ (街路) Đường phố.

かいらう (回廊、廻廊) Hành
lang, đường hành lang.

がいろん (概論) Bản tóm tắt,
bản toát yếu.

かいわ (会話) Sự nói chuyện,

sự đàm thoại.

かいん (下院) Hạ viện.

かう (支う) Chống đỡ, chịu đựng.

かう (買う) Mua.

かう (飼う) Nuôi.

カウンセラー Người khuyên bảo, người cố vấn.

カウンター Quầy tính tiền, quầy thu tiền, ghi sê.

かうえた (替歌) Bài hát nhại, bài hát châm biếm.

かえし (返し) Sự trả lại, sự quay trở lại, sự hoàn lại.

かえす (返す) Trả lại.

かえす (帰す) Bắt quay trở về, cho quay trở về.

かえす (孵す) Ấp, làm cho trứng nở.

かえすがえす (返す返す) Luôn luôn.

かえち (替地) Sự thay đất.

かえて (却って) Trái với, trái ngược với.

かえば (替刃) Dao dự phòng.

かえりみる (省みる) Phản chiếu, phản xạ, phản hồi, phản ánh, phản tỉnh.

かえりみる (顧みる) Quay lại

phía sau; Hồi tưởng lại.

かえる (蛙) Con ếch.

かえる (代える) Đổi, thay, thay đổi.

かえる (返る) Trả lại.

かえる (変える) Làm cho biến đổi, đổi.

かえる (帰る) Trở về.

かえる (換える) Thay, đổi.

かえる (替える) Thay mới, làm mới lại, đổi mới; Trao đổi, đổi chác.

かえる (孵る) Ấp, làm cho nở.

かえんびん (火炎瓶) Bom xăng.

かお (顔) Mặt, gương mặt.

かおいろ (顔色) Sắc mặt, nước da; Vẻ ngoài, hình thái.

かおかたち (顔形、顔貌) Vẻ ngoài, hình thái.

かおく (家屋) Nhà cửa.

かおだし (顔出し) Sự đi chào hỏi; Sự có mặt, sự đến dự.

かおなじみ (顔馴染) Gương mặt quen thuộc.

かおまけ (顔負け) Sự bị áp đảo, sự bị lấn át.

かおみしり (顔見知り) Sự quen, sự quen biết.

か

かおむけ (顔向け) Sự xuất hiện, sự trình diện.

かおり (香り) Mùi thơm, hương thơm.

かおり (薫り) Mùi thơm, hương thơm.

かおる (香る) Có mùi thơm.

かおる (薫る) Ngửi thấy, đánh hơi thấy.

かおん (訛音) Trọng âm, dấu trọng âm.

がか (画架) Khung vẽ, giá vẽ.

がか (画家) Họa sĩ.

かがい (課外) Chương trình giảng dạy thêm, ngoại khóa.

がかい (瓦解) Sự đổ nát, sự suy sụp, sự sụp đổ.

かかえる (抱える) Cầm, nắm, giữ, nắm giữ, giữ vững.

カカオ Cacao.

かかく (価格) Giá.

かかく (家格) Thân thế gia đình, địa vị của gia đình.

かかく (过客) Khách đi du lịch, khách viếng thăm.

かがく (化学) Hóa học, môn hóa học, ngành hóa học.

かがく (科学) Khoa học, khoa học tự nhiên.

かがくせんい (化学繊維) Sợi hóa học.

かがくちょうみりょう (化学調味料) Gia vị hóa học.

かがくてき (科学的) Thuộc về khoa học, có tính khoa học.

かがくはんのう (化学反応)

Phản ứng hóa học.

かがくひりょう (化学肥料)

Phân bón hóa học.

かかずらう Giao, gửi, giao phó, ủy nhiệm, ủy thác.

かかと (踵) Gót chân.

かがみ (鏡) Tấm gương.

かがむ (屈む) Cúi xuống, cong xuống, uốn cong, làm cong.

かがやかしい (輝かしい、耀かしい) Sáng, sáng chói, sáng ngời, tươi.

かがやく (輝く、耀く) Chiếu sáng, tỏa sáng, soi sáng.

かかる (係る) Liên quan, dính líu đến.

かかる (架かる) Treo, mắc.

かかる (掛かる) Treo (rủ xuống); Tiêu, hao, tổn, mất; Bắt tay vào; Dính; Rơi vào, gặp phải; Bắc (cầu); Che phủ, bao trùm, bao bọc; Tươi, rải, rắc,

rưởi.

かかる (罹る) Chịu, bị, trải qua.

かかる (懸かる) Treo trên cao.

かかわる (拘る) Dính chặt vào, bám chặt vào.

かかわる (関わる、係わる)

Liên quan, dính líu tới.

かき (垣) Hàng rào.

かき (柿) Quả hồng.

かき (下記) Những người sau đây, những thứ sau đây, những điều viết dưới đây.

かき (火気) Anh lửa, khói của lửa.

かき (火器) Hỏa khí, súng cầm tay các loại.

かき (花器) Bình hoa, lọ hoa, chậu hoa.

かぎ (鉤) Cái móc, cái móc, cái neo, lưỡi liềm, lưỡi hái.

かぎ (鍵) Cái khóa; Chìa khóa.

かきあつめる (掻き集める)

Tập hợp, tụ họp lại, hái, lượm, thu thập.

かきあらわす (書き表す) Viết để mô tả, vẽ để miêu tả.

かきおろす (書下ろす) Viết lại một lần nữa.

かきかえ (書換え) Sự viết lại,

sự chép lại.

かきかた (書き方) Cách viết.

かきこみ (書込み) Những lời ghi chú ở lề.

かぎざき (鉤裂き) Lỗ thủng bị rách trên quần áo hình chữ L.

かきしるす (書記す) Ghi, mô tả; Viết bài chỉ trích.

かきぞめ (書初め) Sự khai bút đầu năm.

かきそんじ (書損じ) Sự viết sai.

かきだし (書出し) Sự bắt đầu viết bài văn, phần đầu bài văn.

かきつけ (書付) Lời ghi chú, lời chú giải; Hóa đơn, giấy biên nhận.

かぎつける (嗅ぎ付ける) Ngửi, ngửi thấy, đánh hơi thấy.

かきとめ (書留) Bảo đảm (thư).

かきとり (書取) Sự viết chính tả.

かきながす (書流す) Viết lưu loát, viết trôi chảy.

かきね (垣根) Hàng rào.

かぎばな (鉤鼻) Mũi khoằm.

かぎばり (鉤針) Cái móc, kim móc.

か

かきまぜる (掻き混ぜる) Trộn, pha lẫn, hòa lẫn.

かきみだす (掻き乱す) Làm mất yên tĩnh, làm náo động, quấy rầy. Làm xáo lộn.

かぎやく (可逆) Sự trở lại trạng thái ban đầu (hóa học).

かきゅう (下級) Hạ cấp, cấp dưới.

かきゅう (火急) Tình trạng khẩn cấp.

かきょう (架橋) Sự bắc cầu, sự xây dựng cầu; Chiếc cầu đã xây dựng.

かきょう (家郷) Thành phố quê hương, thành phố nơi mình sinh ra.

かきょう (華僑) Hoa kiều.

かぎょう (家業) Gia nghiệp.

がぎょう (画業) Hội họa.

かきよく (歌曲) Ca khúc.

かぎる (限る) Giới hạn, hạn chế; Qui định.

かきわり (書割) Trang trí và đồ dùng để trình diễn.

かきん (家禽) Loài vật nuôi trong nhà.

かく (各) Mỗi.

かく (角) Điểm trung tâm; Hạt

nhân.

かく (格) Hàng, dãy; Cách.

かく (核) Lõi, điểm trung tâm; Hạt nhân.

かく (閤) Tháp.

かく (欠く) Thiếu.

かく (書く) Viết.

かく (描く、書く) Viết, vẽ, miêu tả.

かく (掻く) Cào, làm xước da; Gãi; Trộn; Xô đẩy, đẩy mạnh.

かく (斯く) Như thế, như vậy; Theo ...

かぐ (家具) Đồ đạc (trong nhà), gia cụ.

かぐ (嗅ぐ) Ngửi, ngửi thấy, đánh hơi thấy.

がく (額) Tổng, tổng số.

かくあげ (格上) Sự thăng chức, sự đề bạt.

かくい (各位) Quý vị, quý quan khách.

かくい (隔意) Sự hạn chế, điều kiện hạn chế.

がくい (学位) Học vị.

かくいん (各員) Các thành viên, các người.

かくいん (客員) Khách, khách mời.

がくいん (学院) Học viện.

かぐう (仮寓) Nơi cư trú tạm thời.

がくえん (学園) Tên gọi khác của 学校 (がっこう): Trường học.

がくおん (楽音) Âm thanh của nhạc khí, âm thanh của nhạc cụ.

かくがい (格外) Hơn thường lệ, đặc biệt.

かくがり (角刈) Kiểu tóc húi cua (đàn ông).

かくぎ (閣議) Hội nghị của nội các.

がくげい (学芸) Nghệ thuật và học vấn.

がくげき (楽劇) Nhạc kịch.

かくげつ (客月) Tháng trước.

かくげつ (隔月) Cách một tháng.

かくげん (格言) Cách ngôn.

かくげん (確言) Lời nói dứt khoát, lời phát biểu dứt khoát.

かくさい (客歳) Năm ngoái, năm trước.

がくさい (学才) Tài năng học vấn.

がくさい (楽才) Tài năng âm

nhạc.

かくさく (画策) Sự lập kế hoạch.

かくさげ (格下) Sự giáng chức.

かくざとう (角砂糖) Đường viên.

かくし (客死) Sự chết trong khi đi du lịch.

かくじ (各自) Tất cả mọi người.

がくし (学士) Học sĩ.

かくし (学資) Học phí.

がくし (楽師) Nhạc sĩ.

がくしいん (学士院) Viết tắt của từ 日本学士院 (にほんがくしいん): Viện hàn lâm Nhật Bản.

がくしき (学識) Học thức.

かくしだて (隠し立て) Tính kín đáo, sự giữ bí mật, sự giấu giếm.

かくじつ (隔日) Cách một ngày.

かくじつ (確実) Sự xác thực.

がくしゃ (学舎) Trường học.

がくしゃ (学者) Học giả.

かくしゅ (馘首) Sự bị sa thải, sự bị đuổi việc; sự chặt đầu, sự chém đầu.

か

かくしゅ (鶴首) Sự mong đợi
dài cổ ra, sự ngễnh cổ ra đợi.

かくしゅう (隔週) Cách một tuần.

かくじゅう (拡充) Sự mở rộng,
sự tăng lên, sự khuếch trương.

がくしゅう (学習) Sự học tập.

かくしゅがっこう (各種学校)
Trường dạy kỹ thuật.

がくじゅつ (学術) Học thuật.

かくしょう (確証) Chứng cứ
xác thực.

がくしよく (学殖) Sự hiểu biết,
kiến thức.

かくしん (革新) Sự canh tân,
sự đổi mới.

かくしん (隔心) Sự dè dặt, sự
kín đáo.

かくしん (確信) Sự tin tưởng
chắc chắn.

かくじん (各人) Tất cả mọi
người.

がくじん (楽人) Người trình
diễn nhạc.

かくす (隠す) Che giấu, che
đậy, giấu giếm.

かくすい (角錐) Hình tháp,
hình chóp.

かくすう (画数) Số nét (trong

chữ Hán).

かくする (画する) Kẻ; Chia ra,
phân ra.

がくせい (学生) Sinh viên.

がくせい (楽聖) Nhạc sĩ vĩ đại,
thiên tài âm nhạc.

かくせいいでん (隔世遺伝)
Sự lai giống.

かくせいき (拡声器) Loa
phóng thanh.

かくせいざい (覚醒剤) Chất
kích thích.

がくせきぼ (学籍簿) Sổ học
bạ.

がくせつ (学説) Học thuyết.

がくそく (学則) Nội qui của
trường học, qui tắc trong trường
học.

かくだい (拡大) Sự quảng đại,
sự mở rộng, sự khuếch trương,
sự phóng to.

がくたい (楽隊) Dàn nhạc, đội
nhạc, ban nhạc.

かくたる (確たる) Trở nên
vững chắc, trở nên rắn chắc.

かくたん (喀痰) Sự khạc nhổ,
sự khạc đàm.

がくだん (楽団) Dàn nhạc, ban
nhạc, đội nhạc.

がくだん (楽壇) Giới nhạc sĩ.

かくち (各地) Các nơi.

かくちく (角逐) Sự đấu tranh, sự tranh đấu.

かくちゅう (角柱) Hình lăng trụ.

かくちょう (拡張) Sự mở rộng, sự khuếch trương.

がくちょう (学長) Hiệu trưởng trường đại học.

がくちょう (楽長) Nhạc trưởng.

かくてい (確定) Sự xác định.

カクテル Rượu cocktail.

カクテルパーティ Tiệc đứng.

がくてん (楽典) Quy luật căn bản trong âm nhạc.

かくど (角度) Góc, độ lớn của góc; Quan điểm, lập trường, khía cạnh.

かくとう (格闘) Sự đánh nhau.

かくとう (確答) Sự trả lời chắc chắn.

がくどう (学童) Học sinh trường tiểu học.

がくとく (学徳) Học vấn và đức hạnh.

かくにん (確認) Sự xác nhận, sự chứng thực.

かくなん (客年) Năm ngoái.

かくなん (隔年) Cách 1 năm.

がくなん (学年) Niên học.

かくなんりょう (核燃料) Nhiên liệu hạt nhân.

かくはん (攪拌) Sự khuấy, sự khuấy trộn.

かくはんのう (核反応) Phản ứng hạt nhân.

がくひ (学費) Học phí.

かくぶ (各部) Các bộ phận.

がくふ (学府) Trường học.

がくふ (岳父) Cha vợ.

がくふ (楽譜) Bản nhạc.

がくぶ (学部) Khoa (trường đại học).

かくぶそう (核武装) Sự vũ trang hạt nhân.

がくぶち (額縁) Khung hình.

かくぶんれつ (核分裂) Sự phân chia hạt nhân.

かくへいき (核兵器) Vũ khí hạt nhân.

かくほ (確保) Sự an toàn, sự an ninh, sự bảo đảm.

かくほう (確報) Tin tức chính xác, tin tức xác thực.

かくまう (匿う) Che giấu, che giấu, giấu giếm.

か

がくむ (学務) Học vụ.

かくめい (革命) Cách mạng.

がくめん (額面) Giá trị danh nghĩa, mệnh giá; Giá trị bên ngoài.

がくもん (学問) Môn học; Sự hiểu biết, kiến thức.

かくやく (確約) Lời hứa chắc chắn, sự hẹn ước chắc chắn.

かくやす (格安) Sự định giá thấp.

がくゆう (学友) Bạn học.

かくゆうごう (核融合) Hỗn hợp nguyên tử hạt nhân.

がくようひん (学用品) Đồ dùng học tập.

かくらん (霍乱) Sự say nắng.

かくり (隔離) Sự cô lập, sự cách ly.

がくり (学理) Nguyên lý học thuật, lý luận học thuật.

かくりつ (確立) Sự xác lập, sự thành lập, sự thiết lập, sự chính thức hóa.

かくりつ (確率) Sự xác suất, khả năng có thể xảy ra.

がくりょう (学寮) Nhà tập thể (của học sinh đại học ...).

がくりよく (学力) Học lực.

がくれい (学齡) Tuổi đi học.

がくれき (学歴) Quá trình học tập.

かくれる (隠れる) Che giấu, che giấu, giấu giếm, giữ kín.

かぐわしい (芳しい、馨しい、香しい) Thơm phưng phức, thơm ngát.

がくわり (学割) Sự giảm giá cho sinh viên học sinh.

かけ (賭け) Sự đánh cuộc.

かげ (陰、蔭) Bóng, bóng râm, bóng mát.

かげ (影) Bóng, bóng tối, bóng râm, bóng mát; Hình ảnh, ảnh (trong gương ...), vật giống hệt.

かけあし (駆足、駈足) Sự chạy nhanh; Nước phi, sự phi nước đại.

かけい (家系) Nòi giống, dòng giống, dòng dõi.

かけい (家計) Kinh tế trong một gia đình, gia kế.

かけうり (掛売り) Uy tín trong bán hàng.

かけがい (掛買) Sự mua chịu.

かけがえ (掛替え) Sự thay thế, người thay thế.

かけき (歌劇) Ca kịch, nhạc

kịch, opera.

かけこえ (掛声) Sự la hét, sự hò hét; Tiếng kêu thét lớn.

かけこむ (駆けこむ) Chạy vào, vượt qua, chọc thủng, phá vỡ.

かけず (掛図) Biểu đồ treo trên tường, bản đồ treo trên tường.

かけつ (可決) Sự tán thành, sự đồng ý, sự chấp thuận, sự phê chuẩn.

かけつける (駆け付ける) Tới vội vàng, chạy tới vội vã.

かけはなれる (掛け離れる、懸け離れる) Cách xa, khác xa.

かけひき (駆け引き) Sự mặc cả, sự thương lượng, sự thoả thuận mua bán.

かけや (掛矢) Búa gỗ to.

かける (欠ける) Thiếu, không đủ; Khuyết; Mẻ.

かける (架ける) Mở rộng ra, kéo dài qua, bắc qua, bắc cầu.

かける (掛ける) Treo, mắc, dán; Cất lên, nâng lên, dựng lên; Che, phủ, bao phủ, bao trùm, bao bọc, đội; Tuổi; Tiêu phí; Nhân; Giao nộp.

かける (懸ける) Treo, mắc.

かける (駆ける、駈ける) Chạy.

かける (賭ける) Đánh bạc; Liều.

かける (翔ける) Bay.

かける (蔭る、翳る) Trở thành bóng râm mát; Làm tối, làm u ám.

かげん (下限) Hạ giới.

かげん (加減) Sự gia giảm.

かげん (過言) Sự nói quá lời; Lời nói thất lễ.

かげん (寡言) Tính trầm lặng, tính ít nói, sự dè dặt, sự kín đáo.

かげんじょうじょ (加減乗除) Cộng trừ nhân chia.

かこ (過去) Quá khứ.

かこ (駕籠) Kiệu, cang.

かこ (籠) Cái rổ, cái giỏ, cái thúng.

かこ (加護) Sự gia hộ, sự bảo hộ, sự che chở.

かこ (過誤) Lỗi, sai lầm.

かこい (囲い) Đường viền bao quanh, sự bao quanh; Hàng rào.

かこう (囲う) Vây quanh, bao vây; Bảo quản, chứa chấp.

かこう (下降) Sự hạ xuống, sự hạ thấp xuống.

かこう (火口) Miệng núi lửa.

か

かこう (加工) Sự gia công, sự chế biến.

がこう (画工) Thợ sơn, họa sĩ.

がこう (雅号) Bút danh, tên hiệu.

かこく (過酷) Mãnh liệt, gay go, khốc liệt, dữ dội.

かこつ (託つ) Kêu ca, phàn nàn, than phiền.

かこむ (囲む) Vây quanh, bao vây.

かごん (過言) Sự quá lời, lời nói quá, lời nói cường điệu, lời nói phóng đại.

かさ (傘) Cây dù.

かざあし (風脚、風足) Sức gió, tốc độ của gió.

かざあな (風穴) Lỗ trống gió thổi qua.

かさい (火災) Hỏa tai.

かざい (家財) Gia tài.

がさい (画才) Tài năng nghệ thuật, tài năng mỹ thuật.

がざい (画材) Chủ đề bức tranh, đề tài hội họa, đề tài bức tranh.

かさいほうちき (火災報知機) Máy báo động cháy.

かさいほけん (火災保険) Bảo hiểm hỏa tai.

かさく (家作) Sự xây nhà.

かざぐるま (風車) Chong chóng.

かざしも (風下) Theo hướng gió thổi.

かざす (翳す) Che đậy, che.

かざとおし (風通し) Chỗ thông gió.

かさなる (重なる) Trùng điệp, lặp lại; Dồn dập, chồng chất.

かさね (量ね) Chồng, đóng; Sự chồng chất, sự chất chứa.

かさねがさね (重ね重ね) Lặp đi lặp lại nhiều lần.

かさねる (重ねる) Chồng chất, tích lũy, chất chứa, để đầy.

かさばる (嵩張る) Trở nên to lớn, trở nên cồng kềnh.

かざまど (風窓) Cửa sổ thông gió.

かさむ (嵩む) Trở nên to lớn, trở nên cồng kềnh.

かざむき (風向き) Phương hướng gió thổi đến.

かざり (飾り) Sự trang hoàng, sự trang trí.

かざりしょく (飾り職) Người làm đồ nữ trang, thợ kim hoàn.

かざりもの (飾り物) Đồ trang

hoàng, đồ trang trí.

かざる (飾る) Trang hoàng, trang trí, trưng bày.

かさん (加算) Tính cộng, phép cộng, sự cộng thêm.

かさん (家産) Gia sản.

かざん (火山) Núi lửa.

かざんがん (火山岩) Đá núi lửa.

かざんたい (火山帯) Khu vực núi lửa.

かざんぱい (火山灰) Tro núi lửa.

かし (貸し) Sự cho vay, sự cho mượn.

かし (下賜) Sự ban cho, sự cấp cho.

かし (可視) Sự việc có thể thấy được, tình trạng có thể thấy được.

かし (仮死) Sự giả chết, sự ngất xỉu, sự hôn mê.

かし (菓子) Bánh ngọt.

かじ (舵) Bánh lái, đuôi lái.

かじ (楫) Mái chèo.

かじ (鍛冶) Thợ rèn.

かじ (火事) Hỏa hoạn.

かじ (家事) Công việc nhà.

がし (賀詞) Sự chúc mừng, lời

chúc mừng.

がし (餓死) Sự chết đói.

かしがましい (囂しい) Ổn ào, om sòm, huyên náo; Loè loẹt, sặc sỡ.

かじかむ (悴む) Làm cho mệt (trí óc), làm tê liệt (sự hoạt động).

かしぐ (炊ぐ) Nấu, nấu chín.

かしげる (傾げる) Dựa, chống, tựa; Nghiêng, cúi.

かしこうせん (可視光線) Quang tuyến có thể nhìn thấy bằng mắt.

かしこまる (畏まる) Đáng kinh sợ, có uy lực, có uy nghiêm.

かしずく (傳く) Chăm sóc, phục vụ, phục dịch; Hộ tống.

かしせき (貸席) Phòng cho thuê.

かしだし (貸出) Sự đưa cho vay, sự đưa cho mượn.

かしちん (貸賃) Tiền thuê.

かしつ (過失) Lỗi, sai lầm, lỗi lầm.

かじつ (佳日、嘉日) Ngày tốt, ngày may mắn.

かじつ (過日) Ngày hôm trước,

か

ngày đã qua.

がしつ (画室) Xưởng vẽ.

かしつけ (貸付) Sự đưa cho vay, sự đưa cho mượn.

かじつしゅ (果実酒) Rượu trái cây.

かして (貸し手) Người cho vay, người cho mượn.

カジノ Sòng bạc.

かじぼう (梶棒) Cán, cang xe.

かしほん (貸本) Sách cho thuê.

かしま (貸間) Phòng cho thuê.

かしましい (姦しい) Ôn ào, om sòm, huyền não.

かしもと (貸し元) Người cho mượn tiền, chủ nợ.

かしゃ (貸家) Nhà cho thuê.

かしゃ (貨車) Tàu hỏa chuyên chở hàng hóa, xe lửa chuyên chở hàng hóa.

かじや (鍛冶屋) Thợ rèn.

かしゃくない (仮借ない) Nhẫn tâm, tàn nhẫn.

かしゅ (火酒) Rượu mạnh.

かしゅ (歌手) Ca sĩ.

がしゅ (雅趣) Tính thanh lịch, tính thanh tao.

かじゅう (加重) Trọng lượng, sức nặng, cân nặng.

かじゅう (果汁) Nước ép (trái cây).

かじゅう (荷重) Vật nặng, sự tải nặng, trọng tải.

かじゅう (過重) Chất quá nặng, đè nặng.

がしゅう (我執) Tính cố chấp, sự ngã chấp, tính ích kỷ, tính vị kỷ.

かじょ (加除) Sự thêm vào và trừ bớt ra.

かじょ (花序) Sự nở hoa, cụm hoa, kiểu phát hoa.

かしょう (火傷) Vết cháy, vết bỏng.

かしょう (仮称) Tên gọi tạm thời.

かしょう (仮象) Sự ảo tưởng.

かしょう (過少) Quá ít.

かしょう (歌唱) Sự hát, tiếng hát, bài hát.

かしょう (過剰) Quá nhiều, quá đông, sự tụ tập đông người.

がしょう (画商) Sự buôn bán tranh, người buôn bán tranh.

がしょう (臥床) Sự đau ốm nằm trên giường.

がしょう (賀正) Lời nói chúc mừng năm mới.

がじょう (牙城) Thành lũy, thành quách, thành trì.

がじょう (賀状) Thiệp chúc mừng.

かしょく (火食) Sự ăn món ăn luộc hoặc nướng.

かしょく (貨殖) Sự làm tiền, sự mang lợi.

かしょく (過食) Sự ăn quá nhiều.

かしょくのてん (華燭の典) Nghi lễ kết hôn.

かしら (頭) Đầu; Cha mẹ; Thủ lãnh; Trước nhất, trên nhất; (Trong văn chương) Đầu của búp bê.

かじりつく (齧り付く) Gặm, nhấm, rĩa; Cố gắng ôm chặt.

かじる (齧る) Gặm, nhấm, rĩa.

かしん (家臣) Thần dân.

かしん (過信) Sự quá tin tưởng.

かじん (歌人) Nhà thơ, thi sĩ.

がじん (画人) Họa sĩ.

かす (粕、糟) Cặn rượu, cặn bã, cặn.

かす (化す) Biến hóa.

かす (貸す) Cho mượn, cho thuê, cho mượn.

かす (数) Con số, số lượng.

ガス Gas, khí thấp, khí đốt, hơi đốt.

かすい (仮睡) Giấc ngủ chớp, giấc trưa.

かすいぶんかい (加水分解)

(Hóa học) Sự thủy phân.

かすか (微か、幽か) Mờ nhạt, không rõ ràng.

かすかず (数々) Nhiều, đông, đủ thứ.

かすく (被く) Đội (lên đầu).

ガスタービン Tua bin chạy bằng hơi đốt, tua bin chạy bằng khí đốt, tua bin chạy bằng gas.

カスタム Sự quen mua hàng, khách hàng, bạn hàng, mối hàng.

ガスとう (ガス灯) Đèn khí, ánh đèn khí.

ガスマスク Mặt nạ phòng hơi độc.

かすみ (霞) Sương mù.

かすむ (霞む) Đầy sương mù; Không thể nhìn thấy rõ.

かすめる (掠める) Cướp bóc, tước đoạt, cưỡng đoạt, tham ô; Lừa đảo; Chạm, tiếp xúc.

かすりきず (擦傷) Sự trầy da, vết xây sát, vết xước, vết

か

thương nhẹ.

かする (掠る、擦る) Lướt qua, sượt qua, làm sây da, làm xước da; Khai thác, khai khẩn.

かする (化する) Biến đổi, thay đổi; Ảnh hưởng, tác động.

かする (科する) Phạt, trừng phạt, trừng trị.

かする (嫁する) Đi lấy chồng, đi làm dâu.

かする (課する) Phân công, giao (phân việc cho ai), phân phối, giao nhiệm vụ.

がする (臥する) Nói dối, nói láo.

かすれる (擦れる、掠れる) Lướt qua, sượt qua, làm sây da, làm xước da.

かせ (枷) Cái cùm.

かせ (風) Gió.

かせ (風邪) Cảm.

かせい (化生) Sự hóa sinh.

かせい (化成) Sự hóa thành.

かせい (火星) Hỏa tinh.

かせい (加勢) Sự giúp đỡ, sự cứu giúp.

かせい (河清) Việc dù có hi vọng cũng không thể thực hiện.

かせい (家政) Công việc quản gia.

かせい (歌聖) Thánh ca.

かせい (課税) Thuế khóa.

かせい (画聖) Họa sĩ tài năng.

かせいがく (家政学) Khoa nội trợ.

かせいがん (火成岩) Đá lửa.

かせいきんし (仮性近視)

Trạng thái giống như bị cận thị vì mỏi mắt.

かせぎ (稼ぎ) Sự kiếm được (tiền), sự giành được công việc, sự kiếm sống.

かせぐ (稼ぐ) Làm việc khó nhọc; Kiếm được, giành được.

かせつ (仮説) Giả thuyết.

かせつ (架設) Sự xây dựng, sự dựng hình.

カセット Viết tắt của từ **カセットテープ**: Băng cassette.

かせとおし (風通し) Sự thông gió, sự thông hơi.

かせのたより (風の便り) Lời đồn.

かせん (化纖) Viết tắt của từ **化学纖維** (かがくせんい): Tơ hóa học.

かせん (架線) Dây (kim loại).

がぜん (俄然) Đột nhiên, bất ngờ.

かそう (火葬) Hỏa táng, hỏa thiêu.

かそう (仮装) Sự giả trang.

かそう (仮想) Sự giả tưởng, sự tưởng tượng giả định.

かそう (加増) Sự gia tăng, sự tăng thêm.

がそう (画像) Hình tượng.

かぞえあげる (数え上げる) Đếm, kê, liệt kê.

かぞえる (数える) Đếm.

かそく (加速) Gia tốc.

かぞく (家族) Gia tộc, gia đình.

かそくど (加速度) Tốc độ thêm vào.

かそせい (可塑性) Tính dẻo, tính mềm.

カソリック Đạo Thiên Chúa, đạo Công Giáo.

ガソリン Dầu hỏa, dầu lửa; Xăng.

ガソリンスタント Cây xăng, trạm xăng.

かた (方) Phương hướng; Từ tôn xưng người khác [Thí dụ như:

この方 (このかた)]: Vị này; Thời gian, thời giờ; Đảng (Thí

dụ như: 相手方[あいてかた]: Đảng đối thủ; Phương pháp, thủ đoạn.

かた (片) Một phía.

かた (形) Hình dáng, mô dạng.

かた (肩) Vai; Gánh nặng.

かた (型) Kiểu, mô hình, mẫu.

かた (湯) Vịnh nhỏ, lạch.

かた (過多) Quá nhiều.

がた (方) Tôn xưng người số nhiều [Thí dụ như: あなた方 (あなたがた) Các ông]; Tổ chức, nhóm; Khoảng.

かたあげ (肩上) Sự xấn lên, sự vén lên.

かたあし (片足) Một chân.

かたい (固い) Cứng.

かたい (堅い) Cứng rắn, cứng cỏi; Rắn chắc; Chắc, chắc chắn.

かたい (硬い) Cứng.

かたい (難い) Khó khăn.

かたい (過怠) Quá sai lầm.

かだい (過大) Quá lớn.

かだい (歌題) Chủ đề của bài ca.

がだい (画題) Chủ đề của bức tranh.

かたいじ (片意地) Tính bướng bỉnh, tính khó bảo, ngoan cố.

か

かたいなか (片田舎) Nơi xa xôi hẻo lánh.

かたいれ (肩入れ) Sự được chống đỡ, sự viện trợ.

かたうで (片腕) Một cánh tay.

がたおち (がた落ち) Thành linh rơi, thành linh ngã, thành linh rụng.

かたかけ (肩掛け) Khăn choàng (quấn vai, quấn đầu của phụ nữ).

かたがた (方々) Các vị, các ông, các ông các bà, quý quan khách.

かたがみ (型紙) Giấy mẫu.

かたがわ (片側) Một phía, một bên.

かたき (敵、仇) Địch thủ, đối thủ, kẻ thù.

かたぎ (気質) Khí chất, tính khí.

かたきやく (敵役) Vai hung ác, vai tội phạm.

かたく (仮託) Sự giả vờ, sự giả cách, sự làm ra vẻ.

かたく (家宅) Nơi ở, nơi trú ngụ, nhà ở, nơi cư trú.

かたくな (頑な) Bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo.

かたげる (担げる) Bồng (súng), đặt (cái gì) lên vai.

かたげる (傾げる) Lật nghiêng, làm nghiêng.

かたこい (片恋) Tình yêu không được đáp trả, tình yêu đơn phương.

かたじけない (忝い) Gây kinh hoàng.

かたしろ (形代) Hình, hình ảnh, hình tượng (giống người khác).

かたち (形) Hình, hình dạng; Kiểu, mẫu; Dáng, vẻ, bộ dạng, thái độ, cử chỉ.

かたちづくる (形作る) Làm thành hình, tạo thành hình, nặn thành hình.

かたつむり (蝸牛) Con ốc sên.

かたて (片手) Một tay.

かたどる (象る) Làm mẫu, nặn kiểu, vẽ kiểu, làm mô hình, đắp khuôn.

かたな (刀) Gươm, kiếm, đao.

かたなかじ (刀鍛冶) Người chế tạo kiếm (gươm, đao).

かたねり (固練り) Sự luyện tập cực khổ.

かたはし (片端) Một đầu; Một mẫu nhỏ, một mảnh nhỏ.

かたはらいたい (片腹痛い)

Rất buồn cười, rất khôi hài.

かたぶとり (固太り) Sự chắc, sự bền, sự kiên cường, sự chắc mập.

かたほ (片帆) Sự kéo buồm căng để gió đẩy đi.

かたぼうえき (片貿易) Mậu dịch chỉ xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

かたまり (塊、固まり) Rắn chắc, chất rắn; Nhóm, sự họp thành nhóm.

かたまる (固まる) Cứng lại, rắn lại; Tập hợp.

かたみ (肩身) Thân và vai.

かたみち (片道) Đường một chiều.

かたむく (傾く) Trở nên nghiêng.

かためん (片面) Một mặt.

かたらう (語らう) Nói chuyện, chuyện trò; Tâm sự.

かたりぐさ (語り草) Tin đồn, lời đồn.

かたる (語る) Nói chuyện.

かたる (騙る) Lừa, lừa đảo.

カタログ Ca-ta-lô

かたわら (傍ら) Bên cạnh;

Chốc lát.

かたわらいたい (傍ら痛い)

Tức cười, nực cười.

かたん (下端) Đầu phía dưới.

かだん (花壇) Vườn hoa, chậu hoa.

かだん (果斷) Sự quả quyết, sự quyết định.

かだん (歌壇) Nhóm những người ca hát, nhóm những nhà thơ.

がだん (画壇) Nhóm những họa sĩ.

かち (徒歩、徒) Sự đi bộ.

かち (価値) Giá trị.

かちあう (勝合う) Va nhau, đụng nhau, va chạm, xung đột.

かちぐり (勝栗) Cây hạt dẻ, hạt dẻ.

かちこす (勝ち越す) Thắng hơn nửa trận, thắng hơn tỉ số đã thua.

かちどき (勝鬨) Vui mừng vì đã thắng.

かちまけ (勝ち負け) Sự thắng và thua.

かちゅう (家中) Trong nhà; Toàn thể gia đình.

かちょう (蚊帳) Màn, mùng

か

(chống muỗi).

kachō (花鳥) Hoa và chim chóc.

kachō (課長) Khoa trưởng, trưởng phòng.

gachō (画帳) Vở nháp.

kachō (鷺鳥) Con ngỗng.

katsu (渴) Sự khát nước.

katsu (克つ) Tìm cách vượt qua, khắc phục.

katsu (勝つ) Thắng.

katsueru (飢える、餓える) Chết đói.

katsu (鰹) Cá ngừ.

gakkai (学会) Học viện, viện hàn lâm.

gakkai (学界) Giới học giả.

kakaku (赫々) Sự sáng chói, sự rực rỡ.

kakasan (活火山) Sự hoạt động của núi lửa.

katsukatsu Chật hẹp, hẹp hòi.

kakkan (客観) Khách tham quan.

kakki (客気) Sự háo hức, sự hăm hở, sự say mê.

kakki (活気) Sức mạnh thể chất, sinh lực, sức sống, sự cường tráng.

gakkī (楽器) Nhạc khí.

katsuya (担ぎ屋) Người mê tín.

gakkīyū (学究) Chuyên tâm nghiên cứu môn học.

gakkīyoku (楽曲) Khúc âm nhạc.

katsugu (担ぐ) Gánh (trách nhiệm).

kakū (滑空) Sự trượt đi, sự lướt đi.

katsugeki (活劇) Hoạt kịch.

kakkei (喀血) (Y học) Bệnh thổ huyết, bệnh ho ra máu.

kakko (確固、確乎) Sự vững chắc, sự kiên quyết.

kakko (格好、恰好) Hình dáng; Thể diện; Cách đáng trọng.

kakko (郭公) Chim cu cu.

kakko (滑降) Sự trượt xuống.

kakko (渴仰) Sự khao khát, sự ngưỡng mộ.

gakkō (学校) Trường học.

gakkōkiyūshō (学校給食) Bữa ăn trong trường học.

kakkoikyōgi (滑降競技)

Cuộc đua trượt xuống dốc.

がっさい(合切) Toàn bộ, tất cả, toàn thể.

がっさく(合作) Sự hợp tác.

かっさつ(活殺) Sự sống và sự sát hại.

がっしゅうこく(合衆国) Hợp chủng quốc.

がっしゅく(合宿) Nhà tập thể.

がっしょう(合唱) Sự hợp xướng.

かっすい(湯水) Sự hạn hán, sự khô cạn.

がっする(合する) Hợp nhất, kết hợp, hợp lại, trở thành một.

かっせい(活性) Sự hoạt tính.

かっせん(合戦) Sự hợp chiến, cuộc chiến đấu, trận đánh.

がっそう(合奏) Sự hợp tấu.

かったつ(闊達) Có tư tưởng rộng rãi, khoáng đạt.

がっち(合致) Sự thích hợp, sự phù hợp.

かっちゅう(甲冑) Áo giáp.

がっちり Vững chắc, kiên quyết; Gắn bó, chặt chẽ.

かって(勝手) Tính ích kỷ; Phòng bếp, nhà bếp.

カットイン Sự xen vào, sự chen ngang.

かつどう(活動) Hoạt động.

カットグラス Đồ thủy tinh có hoa.

かっぱ(合羽) Áo mưa.

かっぱらう(掻っ払う) Ăn

cắp, lấy trộm.

がっぴょう(合評) Sự hợp nhất phê bình.

かっふ(かつふ(割賦) Sự trả góp, sự trả dần, sự trả theo định kỳ.

カップ Tách, chén.

かつべん(活弁) Người thuyết minh trong phim câm.

かっぱ(闊歩) Dáng đi oai vệ, giáng đi hiên ngang.

かつぼう(渴望) Sự khao khát, sự thèm khát.

かっぼう(割烹) Sự nấu, món ăn.

かつやく(活躍) Sự hoạt động tích cực, sự hoạt động sôi động, sự sôi động.

かつやくきん(括約筋) Cơ thắt, cơ vòng.

かつよう(活用) Sự hoạt dụng, sự dùng, sự sử dụng.

かつら(鬘) Bộ tóc giả.

かつらく(滑落) Sự trượt chân

か

rơi xuống.

かつりよく (活力) Sinh lực,

sức lực, sự hoạt động tích cực.

かて (糧) Đồ ăn, thức ăn, lương thực; Dinh dưỡng.

かてい (仮定) Sự giả định.

かてい (家庭) Gia đình.

かてい (過程) Quá trình.

かてい (課程) Chương trình giảng dạy.

かていきょうし (家庭教師)

Gia sư dạy kèm, thầy dạy tại nhà.

かていさいばんしょ (家庭裁判所) Tòa án giải quyết việc tranh chấp trong gia đình.

かでん (家伝) Gia truyền.

かでん (家電) Đồ điện gia đình.

かでん (荷電) Điện tích.

がてん (合点) Đồng ý, tán thành.

かと (過渡) Sự quá độ; Thời kỳ quá độ, thời kỳ chuyển tiếp,

かど (角) Góc.

かど (門) Lối ra vào, cổng; Gia đình.

かど (廉) Lý do, nguyên nhân.

かど (過度) Sự quá độ, sự vượt quá giới hạn, sự quá mức.

かとう (下等) Hạ đẳng, giai cấp thấp, người cấp dưới.

かとう (過当) Sự quá mức, hành động quá mức.

かどう (可動) Sự chuyển động, sự di động, lưu động, dễ biến đổi.

かどうきょう (可動橋) Cầu đóng mở, cầu quay.

かとき (過渡期) Thời kỳ quá độ.

かとか (家督) Người thừa kế.

かどぐち (門口) Cổng vào, lối vào.

かどだつ (角立つ) Sự tạo thành một góc vuông.

かどづけ (門付け) Sự biểu diễn ở nơi công cộng để kiếm tiền.

かどで (門出) Sự rời khỏi, sự ra đi, sự khởi hành, sự xuất phát, sự lên đường.

かどばる (角張る) Trở nên có góc cạnh; Trở nên nhọn.

かとりせんこう (蚊取線香) Nhang muỗi.

カトリック Đạo Thiên Chúa, đạo Công Giáo.

かどわかす (拐す) Bắt cóc (để

tổng tiền).

かない (家内) Vợ (của mình).

かなう (適う、叶う) Hợp, vừa;

Thành tựu, thực hiện, hoàn thành.

かなえる (叶える、適える)

Làm cho hợp, làm cho vừa.

かなぐ (金具) Dụng cụ làm bằng kim loại.

かなくぎ (金釘) Đinh làm bằng kim loại (lược của từ 金釘流 (かなくぎりゅう)).

かなぐりすてる (かなぐり捨てて) Ném vật gì đi.

かなしい (悲しい、哀しい) Buồn.

かなしむ (悲しむ、哀しむ) Thương xót, xót xa, than khóc, than van.

かなでる (奏でる) Chơi (nhạc cụ).

かなとこ (金床、鉄床) Cái đe.

かなへび (金蛇) Con thần lằn.

かなぼう (金棒) Gậy sắt, thanh sắt.

かなもの (金物) Đồ sắt, hàng sắt.

かなやま (金山) Mỏ.

かならず (必ず) Tất yếu, nhất thiết, cần thiết, tất phải, nhất

định.

かなり (可也、可成り) Khá, khá nhiều, tương đối.

カナリア Chim hoàng yến.

かなん (火難) Tai nạn hỏa

hoạn.

かに (蟹) Con cua.

かにゅう (加入) Sự gia nhập.

かね (金) Kim loại; Tiền.

かね (矩) Từ lược của 矩尺 (かねじゃく) : Thước gấp.

かね (鉦) Cái cồng, cái chiêng.

かね (鐘) Cái chuông.

かねあい (兼合い) Sự cân bằng, sự thăng bằng.

かねかし (金貸) Người cho vay lãi.

かねがね (兼兼、予予) Sẵn sàng trước.

かねざし (矩差し) Thước gấp.

かねじゃく (曲尺) Thước gấp.

かねだか (金高) Kim ngạch, giá cao.

かねつ (火熱) Nhiệt độ của lửa.

かねつ (加熱) Sự gia nhiệt.

かねつ (過熱) Sự quá nóng.

かねづかい (金遣い) Sự tiêu tiền, sự sử dụng tiền, cách tiêu tiền.

か

かねづる (金蔓) Nguồn tiền bạc.

かなばなれ (金離れ) Cách tiêu tiền, cách sử dụng tiền.

かねもうけ (金儲け) Sự làm tiền, sự mang lợi, sự đút tiền.

かねもち (金持ち) Người giàu có.

かねる (兼ねる) Kiêm nhiệm.

かねんせい (可燃性) Tính dễ cháy.

かねんぶつ (可燃物) Vật bắt lửa, vật dễ cháy.

がのいわい (賀の祝い) Sự chúc mừng thọ.

かのう (化膿) Sự mưng mủ, sự nhiễm trùng (của vết thương ...)

かのう (可能) Khả năng.

かのこ (鹿の子) Hươu, nai; Đốm, vết lốm đốm.

かのじょ (彼女) Cô ấy, chị ấy, bà ấy.

かば (河馬) (Động vật học) Con hà mã.

かはい (加配) Sự phối hợp thêm những cái ngoài qui định.

かばう (庇う) Che chở, bảo vệ, bảo hộ.

かはく (仮泊) Sự neo (tàu) lại

tạm thời.

がはく (画伯) Họa sĩ, thợ sơn.

かばね (屍) Xác chết, thi hài.

かばやき (蒲焼) Cá chình nướng, lươn nướng.

かはん (河畔) Bờ sông, ven sông.

かはん (過半) Phần lớn, phần đông, đa số, quá bán, hơn phân nửa.

かばん (鞆) Cái cặp, cái túi.

がばん (画板) Bảng để vẽ.

かはんしん (下半身) Phần bán thân phía dưới.

かひ (可否) Thuận và chống, tán thành và phản đối.

かひ (黴) Mốc, meo.

かひ (華美) Sự hoa mỹ, sự tráng lệ, sự lộng lẫy.

がひつ (画筆) Cọ vẽ tranh.

かひる (黴びる) Nảy sinh meo, nảy sinh mốc.

かひん (佳品) Tác phẩm lớn, kiệt tác.

かびん (花瓶) Bình hoa, lọ hoa.

かびん (過敏) Sự quá nhạy cảm.

かふ (下付) Sự phân phát, sự phân phối.

かふ (火夫) Người đốt lò.
かふ (寡婦) Người đàn bà góa, quả phụ.
かぶ (歌舞) Ca vũ, hát và nhảy múa.
がふ (画布) Vải để vẽ tranh sơn dầu.
かふう (家風) Gia phong, truyền thống gia đình.
カフェー Tiệm cà phê, quán giải khát.
カフェオレ Cà phê sữa.
カフェテリア Quán ăn tự phục vụ.
かぶか (株価) Giá cổ phiếu trên thị trường.
かふきゅう (過不及) Quá thiếu.
がふく (画幅) Bức tranh treo.
かぶけん (株券) Phiếu cổ phần, phiếu cổ phiếu.
かぶしき (株式) Cổ phiếu, cổ phần.
かぶしきがいはしゃ (株式会社) Công ty cổ phần.
かぶせる (被せる) Che, phủ, bao phủ, bao trùm, bao bọc; Che giấu.
かふそく (過不足) Quá thiếu.

かぶとがに (兜蟹) Con sam.
かぶとむし (甲虫) Con bọ cánh cứng.
かぶぬし (株主) Cổ đông.
かぶら (蕪) Củ cải.
かぶり (頭) Cái đầu.
かぶりつく (齧り付く) Cắn, ngoạm.
かぶる (被る) Đội (mũ).
かぶわけ (株分) Sự chiết cây, sự chiết cành.
かふん (花粉) Phấn hoa.
かぶん (過分) Sự phân chia quá mức.
かぶんすう (仮分数) Phân số sai, phân số không hợp.
かべ (壁) Vách tường; Chướng ngại vật.
かへい (貨幣) Tiền tệ.
がべい (画餅) Việc không có lợi trong thực tế.
かべがみ (壁紙) Giấy dán tường.
かべしんぶん (壁新聞) Báo tường, báo liếp.
かへん (可変) Có thể đổi, có thể thay đổi.
かへん (佳編) Tác phẩm lớn, kiệt tác.

か

かべん (花卉) Cánh hoa.
かほう (下方) Phía dưới.
かほう (火砲) Súng thần công, súng đại bác, súng pháo.
かほう (加法) Tính cộng, phép cộng, sự cộng lại.
かほう (果報) Vận may, may mắn; Quả báo.
かほう (家法) Gia phong; Bí pháp gia truyền.
かほう (家宝) Gia bảo.
がほう (画法) Cách vẽ, phương thức vẽ.
がほう (画報) Tạp chí hình và tranh.
かほご (過保護) Sự che chở không hợp lý, sự bảo hộ không hợp lý, sự quá bảo hộ, sự quá che chở.
かほそい (か細い) Mỏng, mảnh, có đường kính nhỏ.
がぼっと Rất nhiều, vô số.
かま (釜) Vạc (để nấu).
かま (窯) Lò (luyện kim, nấu thủy tinh ...).
がま (蝦蟇) Con cóc.
かまう (構う) Bị liên lụy, bị dính líu.
かまえ (構え) Sự cấu tạo, dụng

ý, sự chuẩn bị.
かまえる (構える) Sửa sang lại, tôn tạo lại; Sắp đặt tư thế; Giả tạo.
かまきり (蟻螂) Con bọ ngựa.
かまくび (鎌首) Đầu uốn cong hình cái liềm.
かまど (竈) Lò, bếp.
かまば (窯場) Đồ gốm, đồ sứ; Nơi làm đồ gốm, nơi làm đồ sứ.
かまもと (窯元) Thợ làm đồ gốm sứ.
がまん (我慢) Sự kiên nhẫn, sự nhẫn nại, sự chịu đựng.
かみ (上) Chỗ cao; Trên; Thượng lưu con sông; Phần đầu; Ngày xưa; Quan chức cao cấp; Tên gọi người vợ của người khác.
かみ (神) Thần.
かみ (紙) Giấy.
かみ (髪) Tóc.
かみ (加味) Vị, vị giắc.
かみあう (噛合う) Cắn lẫn nhau, cấu xé lẫn nhau; Đánh nhau.
かみおろし (神降ろし) Sự cầu nguyện thần linh, sự cầu cúng thần linh.

かみがかり (神懸り、神憑り) Sự cuồng tín; Sự mê tín.

かみかざり (髪飾り) Dụng cụ trang trí tóc.

かみかぜ (神風) Thần phong.

かみがた (上方) Tên gọi 京都 (きょうと) và 大阪 (おおさか).

かみがた (髪型、髪形) Kiểu tóc.

かみき (上期) Thời kỳ đầu, thời kỳ trước.

かみくず (紙屑) Giấy vụn.

かみざ (上座) Chỗ ngồi cao, chỗ ngồi trên cao, địa vị cao.

かみさびる (神さびる) Nhìn có vẻ thần thánh, trở thành thần thánh.

かみしめる (噛締める) Nhai.

かみそり (剃刀) Dao cạo.

かみだな (神棚) Bàn thờ thần.

かみだのみ (神頼み) Sự cầu khẩn thần thánh, sự thỉnh cầu thần thánh.

かみつ (過密) Sự đông đúc, sự trù mật, mật độ quá cao.

かみつく (噛み付く) Nghiền ngấm.

かみて (上手) Phía trên;

Thượng lưu con sông; Phía bên phải trên khán đài (nhìn từ vị trí khách ngồi).

かみどこ (髪床) Tiệm cắt tóc.

かみなり (雷) Sấm sét, tiếng sấm tiếng sét.

かみばさみ (紙挟み) Ô đựng tài liệu, hồ sơ.

かみはんき (上半期) 6 tháng đầu năm.

かみひとえ (紙一重) Đường tơ kẻ tóc, một li. Một tí.

かみぶくろ (紙袋) Bao giấy.

かみやすり (紙鑢) Giấy nhám, giấy ráp.

かみゆい (髪結) Thợ làm tóc, thợ làm đầu.

かみん (仮眠) Giấc ngủ chợp, giấc ngủ trưa, sự ngủ chợp một lát.

かむ (噛む) Cắn.

カム (技術) Bánh cam.

かめ (瓶、甕) Vại, lọ, bình, vò, hũ.

かめ (亀) Rùa.

かめい (下命) Sự hạ lệnh, sự ra lệnh.

かめい (仮名) Biệt hiệu, bút danh.

か

かめい (家名) Tên trong gia đình.

がめつい Tham ăn, háu ăn, tham lam, háms.

かめのこう (亀の甲) Mai rùa.

かめむし (亀虫) Sâu bọ.

カメラ Máy chụp hình; Máy quay phim.

カメラマン Người chụp ảnh, nhà quay phim.

カメレオン Con tắc kè hoa (động vật học).

かめん (仮面) Mặt nạ che mặt của phụ nữ ngày xưa, mặt nạ.

かも (鴨) Con vịt.

かもく (科目) Khóa mục, môn học, chủ đề, đề tài.

かもく (課目) Môn học, chủ đề, đề tài, lãnh vực (khoa học).

かもす (醸す) Chế, ủ (rượu, bia), pha (trà).

かもつ (貨物) Hàng hóa.

かもん (家門) Gia đình, dòng dõi, gia thế.

かもん (家紋) Huy hiệu (của gia đình).

かもん (渦紋) Xoáy nước.

かや (蚊帳) Màn, mùng.

かやく (火薬) Thuốc súng, hỏa

được.

かやく (加薬) Cỏ, thảo mộc.

かやり (蚊遣り) nhang muỗi, sự hun muỗi.

かゆ (粥) Cháo.

かゆい (痒い) Ngứa.

かよい (通い) Sự đi lại, sự lui tới, sự đi và về.

かよう (通う) Đi lại, lui tới, đi và về; Giống như, tương tự.

かよう (斯様) Như thế này.

かよう (火曜) Thứ ba.

かよう (歌謡) Bài hát, điệu hát.

がようし (画用紙) Giấy vẽ.

かようせい (可溶性) Tính tan được.

がよく (我欲) Hám lợi, hám danh.

かよわい (か弱い) Yếu, yếu đuối, nhu nhược, mỏng manh.

から (空) Trống rỗng, tình trạng rỗng không, tính chất trống rỗng.

カラー Cổ áo, vòng cổ.

カラー Màu, sắc, màu sắc.

がらあき (がら空き) Hoàn toàn trống rỗng, hoàn toàn rỗng không.

からあげ (空揚げ) Sự rán, sự

chiên.

カラーフィルム Phim màu.

カラープリント Bức ảnh màu.

からい (辛い) Cay nồng; Gay gắt.

からいばる (空威張) Lời nói khoác, sự khoe khoang.

からオケ Karaoke, dàn nhạc kèm theo.

からかう Nhạo báng, chế nhạo, giễu cợt, trêu chọc, tán tỉnh, chọc ghẹo.

からくじ (空籤) Vé xổ số không trúng.

からくち (辛口) Sự cay nồng, sự nồng nặc.

からもく (辛もく) Vừa đủ, vừa mới; Công khai, rõ ràng.

からくり (絡繰り) Phương sách, phương kế, chước mưu.

からげる (絡げる) Trói, buộc, ràng buộc; Xắn lên, vén lên.

からさわぎ (空騒ぎ) Sự quá ồn ào.

からしし (唐獅子) Sư tử.

からす (烏、鴉) Con quạ.

ガラス Thủy tinh, kính, đồ dùng bằng thủy tinh (nói

chung).

からすき (唐鋤) Cái cày.

からすぐち (烏口) Bút vẽ (bút sất).

からすせんい (硝子繊維) Sợi thủy tinh.

からすむぎ (烏麦) Yến mạch.

からせき (空咳) Sự ho khan.

からだ (体) Thân thể; Sức khỏe, thể lực.

からたけ (唐竹、幹竹) Cây tre.

からたけわり (唐竹割り、幹竹割り) Sự chặt ngã, sự đốn ngã.

からっかぜ (空っ風) Gió mạnh.

からつゆ (空梅雨) Sự hạn hán, trời không mưa vào mùa mưa.

からて (空手) Tay không.

からて (唐手) Karate.

からとう (辛党) Người uống nhiều rượu, người thích uống rượu.

からぶき (乾拭き) Sự lau cho bóng lên.

からみ (辛味) Vị cay, thực phẩm cay, gia vị cay nồng.

がらみ Khoảng.

からむ (絡む) Xoắn, cuộn,

か

quần, xe, bện, kết.

カラム Cột trụ, cột, mục (trên báo), hàng dọc.

からめる (絡める) Bện, tết.

からめる (搦める) Trói, buộc.

かり (狩り) Sự đi săn.

かり (雁) Ngỗng trời.

かりいれ (借入) Sự vay mượn.

かりかた (借方) Người mắc nợ, con nợ.

かりかぶ (刈り株) Gốc rạ.

カリキュル Chương trình giảng dạy.

かりきる (借切る) Thuê độc quyền.

かりこし (借越し) Những món nợ chưa trả xong.

かりこむ (刈り込む) Xén tỉa, đẽo gọt, cắt xén, tỉa gọt.

かりすまい (仮住まい) Nơi cư trú tạm.

かりたてる (駆り立てる) Đuổi ra khỏi, nhổ ra khỏi.

かりちん (借賃) Tiền thuê, phí tổn thuê.

かりて (借り手) Người đi vay, người đi mượn.

かりとる (刈取る) Cắt, gặt.

かりぬし (借主) Người đi vay,

người đi mượn.

かりね (仮寝) Giấc ngủ chợp, giấc ngủ trưa.

かりば (狩場) Khu vực săn bắn.

かりほ (刈穂) Lúa thu hoạch.

かりめん (仮免) Giấy phép lái xe tạm.

かりゅううど (狩人) Người săn bắn, thợ săn.

かりゅうびょう (花柳病) Bệnh hoa liễu.

かりょう (加療) Sự trị liệu.

かりよく (火力) Hỏa lực.

かりる (借りる) Mượn, thuê.

かりん (花梨) Quả mận qua.

かる (刈る) Cắt, tỉa.

かる (狩る) Săn bắn; Tìm kiếm.

かる (駆る、駈る) Đuổi chạy, săn đuổi.

かるい (軽い) Nhẹ; Trình độ (kém); Nhẹ nhõm; Khinh suất; Đơn giản.

かるがるしい (軽軽しい)

Khinh suất, nhẹ dạ, nhẹ nhõm.

かるくち (軽口) Chuyện đùa, chuyện buồn cười.

カルテ Hồ sơ bệnh lý, hồ sơ bệnh án.

かれ (彼) Anh ấy, ông ấy, nó.

かawaii (佳麗) Vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc.

かawaii (華麗) Sự tráng lệ, sự lộng lẫy, sự huy hoàng, sự chói lọi.

カレー Cà ri, bột cà ri, món cà ri.

ガレージ Ga-ra, nhà để xe.

カレーライス Cơm cà ri.

がれき (瓦礫) Cây khô, cây héo.

かれこれ (彼此) Cái này và cái kia.

かれる (枯れる) Khô, héo.

かれる (涸れる) Mất nước, cạn ráo, khô cạn.

かれる (嘎れる) Làm khăn (giọng).

カレンダー Lịch (tháng).

かるがろしい (轻轻松松い)

Khinh suất, nhẹ dạ, nhẹ nhõm.

かるやか (軽やか) Nhẹ, nhẹ nhàng.

かるんじる (軽んじる) Coi thường, coi nhẹ, xem khinh.

かるんずる (軽んずる) Coi thường, coi nhẹ, xem khinh.

かわ (川、河) Con sông.

かわ (皮) Da; Bộ da lông thú.

かわ (革) Da thuộc, đồ da, vật làm bằng da thuộc.

かわ (側) Phía, bên; Bao quanh, vây quanh.

がわ (側) Phía, bên; Vỏ, cái bọc ngoài; Phương diện, mặt.

かわいい (可愛い) Dễ thương, xinh xắn.

かわいそう (可哀相) Đáng thương, đáng tội nghiệp.

かわいらしい (可愛らしい) Duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn.

かわうそ (川獺、獺) Con rái cá.

かわかず (乾かず) Làm khô, phơi khô, sấy khô, lau khô, làm cạn, làm khô cạn.

かわく (乾く) Khô, cạn.

かわく (渴く) Trở nên khô, trở nên cạn, khát; Thèm thường, thèm muốn.

かわしも (川下) Hạ lưu con sông; Xuôi dòng.

かわす (交す) Đổi, đổi chác, trao đổi.

かわず (蛙) Con ếch, con cóc.

かわせ (為替) Hối đoái, hối phiếu.

かわせかんり (為替管理) Sự

か

quản lý hối phiếu, sự quản lý hối đoái.

かわせそうば (為替相場) Tỷ suất giao dịch hối đoái giữa 2 nước; Thị trường hối phiếu, thị trường hối đoái.

かわせてがた (為替手形) Hối phiếu.

かわながれ (川流れ) Sự chết đuối.

かわはぎ (皮剥) Cá nóc gai.

かわばた (川端) Bờ sông, ven sông.

かわも (川面) Bề mặt con sông.

かわや (厠) Nhà vệ sinh, nhà xí.

かわら (瓦) Ngói.

かわら (川原、河原) Bờ sông.

かわり (代わり) Người thay thế, người đại diện.

かわり (替わり) Sự thay đổi, giao thời.

かわりばん (代わり番) Sự làm theo ca.

かわりめ (変わり目) Sự chuyển tiếp, sự chuyển hóa.

かわる (代わる) Đại diện, thay thế.

かわる (変わる) Biến đổi, biến

hóa, thay đổi.

かわる (換わる) Đổi, đổi chác, trao đổi.

かわる (替わる) Đổi, thay, thay đổi.

かん (刊) Sự xuất bản.

かん (缶) Vỏ đồ hộp, hộp đựng đồ.

かん (肝) Gan.

かん (冠) Đỉnh, ngọn, chóp, chỏm, đỉnh cao nhất.

かん (巻) Quyển, tập.

かん (棺) Áo quan, quan tài.

かん (間) Khoảng thời gian, khoảng cách.

かん (閑) Lúc thảnh thơi, lúc rảnh rỗi.

かん (寛) Sự rộng lượng, sự khoan hồng.

かん (感) Cảm giác, cảm tưởng.

かん (管) Ống.

かん (緘) Dấu niêm phong.

かん (爛) Sự hâm nóng rượu.

かん (爛) Tính nóng nảy, tính dễ nóng giận.

かん (簡) Sự ngắn gọn, sự đơn giản.

かん (艦) Tàu chiến.

がん (岩) Đá, tảng đá.

がん (眼) Mắt.
がん (雁、鴈) Ngỗng trời.
がん (癌) Bệnh ung thư, ung nhọt.
がん (願) Sự cầu nguyện, sự cầu mong.
ガン Súng.
かんいさいばんしょ (簡易裁判所) Tòa sơ thẩm.
かんいん (官員) Viên chức, công chức.
かんいん (姦淫) Sự gian dâm, sự thông dâm.
がんえん (岩塩) Muối mỏ (lấy ở mỏ lên dưới dạng tinh thể).
かんおう (感應) Sự cảm ứng.
かんおう (観桜) Sự ngắm nhìn hoa Anh đào.
かんおけ (棺桶) Áo quan, quan tài.
かんおん (漢音) Âm Hán.
かんか (患家) Gia đình của người bệnh.
かんか (感化) Sự cảm hóa, ảnh hưởng, tác dụng.
がんか (眼下) Dưới con mắt.
がんか (眼科) Nhãn khoa.
かんがい (干害) Hại hán, sự khô cạn.

かんがい (灌溉) Sự dẫn nước vào ruộng.

がんかい (眼界) Phạm vi, tầm nhìn (kiến thức).

かんかいん (感化院) Trại cải tạo.

か

かんがえ (考え) Quan niệm, tư tưởng, ý nghĩ, ý kiến, ý niệm.

かんがえる (考える) Nghĩ, suy nghĩ; Công phu.

かんかく (間隔) Khoảng cách.

かんかく (感覚) Cảm giác.

かんかつ (管轄) Quyền xét xử, quyền hạn, phạm vi quyền hạn.

かんがみる (鑑みる) Phản xạ, phản chiếu, phản hồi.

かんき (官紀) Qui luật tuân theo cấp trên.

かんき (乾季、乾期) Mùa khô.

かんき (寒気) Cảm thấy lạnh; Độ lạnh của mùa đông.

かんき (換気) Sự thông gió, sự thông hơi.

かんき (歓喜) Sự hân hoan, sự hoan hỉ, sự hớn hở, nổi hân hoan, nổi hoan hỉ.

かんきゃく (観客) Người xem, khán giả.

かんきゅう (緩急) Tình trạng

nguy cấp, trường hợp khẩn cấp.

がんきょう (頑強) Sự ngoan cường, sự kiên quyết, sự quyết tâm.

かんきり (缶切) Dụng cụ mở đồ hộp, đồ mở đồ hộp.

かんきん (看經) Sự đọc kinh, sự tụng kinh.

かんきん (監禁) Sự giam, sự giam hãm.

がんきん (元金) Tiền vốn; Lợi tức, lợi nhuận.

かんく (管区) Khu vực dành cho quan chức cao cấp.

がんぐ (玩具) Sự đau đớn, sự đau khổ, sự cay đắng khổ cực.

かんぐる (勘繰る) Đoán, phỏng đoán, ước chừng.

かんけい (姦計) Âm mưu.

かんけい (関係) Sự liên quan, quan hệ, liên hệ, sự tương quan, mối quan hệ, mối tương quan.

かんげい (歓迎) Sự hoan nghênh.

かんけいしゃ (関係者) Người có liên quan, người quan tâm, người có mối quan hệ.

かんげき (感激) Sự cảm kích.

かんげき (観劇) Sự đi xem kịch, sự đi xem hát.

かんけつ (簡潔) Tính khúc chiết, sự vắn tắt, sự ngắn gọn.

かんけん (管見) Kiến thức hẹp; Ý kiến của tôi.

かんげん (甘言) Lời nói ngọt ngào.

かんげん (換言) Sự thay đổi lời nói.

がんけん (眼瞼) Mí mắt.

かんこう (刊行) Sự xuất bản, sự in ấn và phát hành.

かんこう (完工) Sự hoàn thành công sự, sự hoàn thành công trình.

かんこう (官公) Chính quyền trung ương và chính quyền địa phương.

かんこう (勘考) Sự cân nhắc, sự suy xét, sự suy nghĩ kỹ càng.

かんこう (感光) Sự cảm quang, sự biến đổi hóa học vì tác dụng của ánh sáng.

かんこう (観光) Sự tham quan.

がんこう (眼光) Nhãn quan, khả năng quan sát, năng lực quan sát.

かんこく (韓国) Hàn Quốc.

かんこく (勧告) Lời khuyên, lời chỉ bảo.

かんこく (監獄) Nhà tù, nhà lao, nhà giam, nơi giam hãm.

かんごふ (看護婦) Nữ y tá, nữ điều dưỡng.

かんこんそうさい (冠婚葬祭) Nghi thức, nghi lễ (đám cưới, đám tang ...)

かんさ (監査) Sự kiểm tra, sự kiểm toán.

かんさ (鑑査) Sự xem xét kỹ, sự kiểm tra, sự thanh tra, sự duyệt (quân đội).

かんざい (寒剤) Hỗn hợp sinh hàn, hỗn hợp lạnh.

かんざい (管財) Sự quản lý tài sản, sự trông nom của cải.

かんさく (姦策) Kế hoạch xấu, ý đồ xấu xa, ý đồ đồi bại, ý đồ sa đọa.

がんさく (贗作) Sự giả mạo.

かんざけ (燗酒) Rượu sake hâm nóng.

かんさつ (観察) Sự quan sát, sự theo dõi.

がんさつ (贗札) Tiền giấy giả.

かんさびる (神さびる) Trở

nên thần thánh, trở nên thiêng liêng

かんさん (閑散) Sự yên tĩnh, sự bình thản.

かんし (監視) Giám thị.

かんし (諫止) Sự khuyên can, sự khuyên ngăn, sự can gián, sự can ngăn.

かんじ (感じ) Cảm tình, cảm giác.

かんじ (幹事) Cán sự, người quản đốc.

かんじ (漢字) Chữ Hán.

がんしつ (眼疾) Căn bệnh của mắt.

がんじつ (元日) Nguyên đán, mừng 1 tháng 1 âm lịch.

かんしゃ (感謝) Cảm tạ, lòng biết ơn, sự nhớ ơn.

かんじゃ (患者) Bệnh nhân, người bệnh.

かんしゃく (癲癩) Tính hay cáu, tính nóng nảy.

かんじゅ (官需) Nhu cầu của viên chức, nhu cầu của công chức.

かんじゅ (貫首) Tọa chủ, chức cao nhất trong tôn giáo.

かんしゅう (慣習) Tập quán.

か

かんじゅせい (感受性) Tính dễ cảm xúc, tính nhạy cảm.

かんしょ (寒暑) Độ nóng và độ lạnh; Trong mùa nóng và trong mùa lạnh.

かんしょう (干涉) Sự can thiệp, sự xen vào.

かんしょう (奸商) Sự buôn bán bất chính, gian thương.

かんしょう (完勝) Sự thắng lợi hoàn toàn.

かんしょう (感傷) Sự giàu tình cảm, tính chất quá đa cảm, tính đa cảm.

かんしょう (勧奨) Niềm khuyến khích, niềm cổ vũ, niềm động viên.

かんしょう (管掌) Sự điều khiển, sự lái, sự cầm lái.

かんしょう (緩衝) Sự điều đình, sự hòa giải, sự dàn xếp.

かんしょう (癩性) Nóng nảy, nóng vội, bộp chộp.

かんじょう (感情) Cảm tình, cảm nghĩ; Cảm động, sự xúc động, sự xúc cảm.

かんしょうぎょ (鑑賞魚) Nơi trưng bày bể nuôi (cá, loài thủy sinh).

かんしょうちたい (緩衝地帯)

Khu vực trung lập.

かんしよく (官職) Quan chức.

かんしよく (寒色) Màu lạnh.

かんしよく (間食) Sự ăn ngoài bữa ăn.

かんじる (感じる) Cảm thấy, cảm giác, có cảm tưởng.

かんじる (観じる) Quan sát, quan niệm, nghĩ về.

かんしん (寒心) Trong lòng lạnh nhạt, trong lòng lạnh lùng.

かんしん (感心) Cảm phục, cảm động, làm xúc động.

かんしん (関心) Sự quan tâm, sự chú ý, sự thích thú, điều tâm niệm, điều chú ý, điều thú vị.

かんしん (歓心) Sự vui mừng, sự hân hoan, sự vui sướng.

かんじん (肝心) Sự quan trọng, tầm quan trọng.

かんじん (閑人) Người rảnh rỗi, người nhàn hạ.

かんじん (勧進) Sự khuyến khích, sự cổ vũ, sự ủng hộ.

かんず (貫主、管主) Trưởng một phái, trưởng một tôn giáo, hội trưởng.

かんすい (灌水) Sự tràn ngập, sự tràn đầy (nước vì lũ lụt).

かんすう (関数) (Toán học)
Hàm, hàm số.

かんする (冠する) Ủa tới, tràn
tới; Chất lên trên; Tràn ngập.

かんする (姦する) Phạm tội
thông dâm, phạm tội ngoại
tình; Hãm hiếp, cưỡng dâm,
cưỡng hiếp.

かんする (関する) Liên quan
đến, dính líu tới, liên hệ đến.

かんする (緘する) Đóng dấu,
niêm phong.

かんずる (感ずる) Cảm thấy,
cảm giác, có cảm tưởng.

かんずる (観ずる) Quan sát,
quan niệm, nghĩ về.

かんせい (完成) Hoàn thành.

かんせい (官製) Sự được làm
ra từ chính phủ.

かんせい (乾性) Sự lạnh nhạt,
sự khô khan.

かんせい (閑静) Tiếng la hét.

かんぜい (間税) Thuế gián
tiếp.

かんぜい (関税) Thuế hải
quan.

がんせき (岩石) Tầng đá.

かんせつ (間接) Gián tiếp.

かんせつ (環節) Đoạn, khúc,

đốt, phần, mảng.

かんせつぜい (間接税) Thuế
gián tiếp.

かんせん (汗腺) Tuyến mồ
hôi.

かんせん (観戦) Theo dõi, **か**
quan sát.

かんぜん (完全) Hoàn toàn.

かんぜんこよう (完全雇用)

Sự thuê mướn người có năng
lực và ý tưởng.

かんそう (感想) Cảm tưởng.

かんそう (歓送) Sự vui mừng
tiễn đưa đi.

かんそう (観相) Gương mặt,
diện mạo, tướng mặt, nét mặt.

かんそう (甘草) Cam thảo.

かんそう (肝臓) Gan.

がんそう (贗造) Sự giả mạo,
đồ giả.

かんそく (観測) Sự quan sát và
đo lường.

かんたい (寒帯) Khu vực băng
giá, khu vực giá lạnh.

かんたい (歓待、款待) Sự đón
tiếp ân cần, sự đón tiếp tử tế.

かんたい (艦隊) Đội tàu, hạm
đội.

かんだかい (甲高い) Giọng

cao, giọng the thé.

がんだて (願立て) Sự cầu nguyện, sự cầu kinh.

かんたん (簡単な) Đơn giản, giản lược, giản dị, mộc mạc, dễ dàng.

かんだん (寒暖) Ấm và lạnh.

かんだん (間断) Sự gián đoạn.

かんだん (閑談) Cuộc trò chuyện thông thả, cuộc trò chuyện thông dong, cuộc thảo luận thông thả.

がんたん (元旦) Tết nguyên đán, mừng 1 tháng 1 âm lịch.

かんち (奸知, 奸智) Sự xảo quyệt, sự xảo trá, sự gian xảo, sự lấu cá.

かんち (関知) Sự quen biết, quan tâm và biết.

かんちがい (勘違い) Suy nghĩ sai, quan niệm sai lầm.

がんちく (含蓄) Hàm súc, hàm ý.

かんちゅう (寒中) Trong khoảng thời gian lạnh nhất.

がんちゅう (眼中) Trong con mắt.

かんちょう (干潮) Thủy triều xuống.

かんちょう (艦長) Hạm trưởng.

かんつう (姦通) Tội ngoại tình, tội thông dâm.

かんづく (感付く) Thấy, nhận thấy, nhận biết, quan sát.

かんづめ (缶詰) Đồ hộp; Sự cô lập.

かんてい (官邸) Nơi cư trú của bộ trưởng.

かんてい (艦艇) Đội tàu, hạm đội.

かんてつ (貫徹) Sự đạt được (mục đích).

かんてん (干天) Bầu trời nắng chiếu mùa hè.

かんてん (寒天) Trời lạnh trong mùa đông.

かんてん (観点) Quan điểm, lập trường, nơi đứng nhìn.

かんでん (感電) Sự bị điện giật.

かんでんち (乾電池) Pin khô.

かんど (感度) Tính dễ cảm xúc, tính nhạy cảm, sự nhạy, độ nhạy.

かんどう (勘当) Sự đày, sự trục xuất, sự xua đuổi, cắt đứt quan hệ.

かんだう (間道) Đường hẻm
hẻo lánh.

かんだう (感動) Sự cảm động.

がんとう (岩頭) Đỉnh của tảng
đá.

かんとく (感得) Sự thấy rõ, sự
hiểu rõ, sự nhận thức rõ.

かな (匏) Cái bầu.

かなん (艱難) Sự gian khổ,
sự thử thách gay go.

かねん (觀念) Quán niệm,
nội dung ý nghĩa liên quan đến
đối tượng (trong triết học), sự
suy nghĩ chân lý mặc nhiên
(trong Phật giáo).

がんねん (元年) Nguyên niên
(năm đầu thiên tử lên ngôi).

かねんろん (觀念論) (Triết
học) Chủ nghĩa duy tâm.

かんのう (完納) Sự nạp đầy đủ.

かんのう (堪能) Sự hiểu biết rõ,
đầy đủ sự hiểu biết, giỏi.

かんぱ (看破) Sự khám phá.

かんぱい (観梅) Sự thưởng thức
ngắm nhìn hoa mai.

かんぱい (完敗) Sự thua hoàn
toàn.

かんぱい (乾杯) Cạn ly (bao
hàm ý chúc mừng).

かんばしい (芳しい) Thơm
phức phức. Thơm ngát.

かんばしる (甲走る) Kêu the
thé, nói nheo nhéo.

カンバス Vải bạt, lều, buồng
(làm bằng vải bạt).

かんばせ (顔) Vẻ mặt, bộ mặt,
bề ngoài, bề mặt.

かんぱつ (旱魃) Sự hạn hán, sự
khô cạn.

かんぱつ (煥発) Sự chói lọi,
rực rỡ, sáng chói, huy hoàng,
lộng lẫy.

がんばる (頑張る) Cố gắng, nỗ
lực.

かんばん (看板) Bảng hiệu.

かんばん (干犯) Sự xen vào, sự
can thiệp.

かんばん (乾板) Bản can (để
in).

かんばん (甲板) Boong tàu, sàn
tàu.

かんび (完備) Sự chuẩn bị đầy
đủ.

かんび (巻尾) Phần cuối câu
chuyện, phần cuối cuốn sách.

かんび (艦尾) (Hàng hải) Phần
sau tàu, đuôi tàu.

かんび (官費) Quốc phí, phí

か

tổn chỉ ra từ chính phủ.

かんびょう (看病) Sự khám bệnh.

がんびょう (眼病) Bệnh mắt.

かんぶ (患部) Bộ phận bị thương hoặc bị bệnh.

かんぷ (完膚) Chỗ không bị thương.

かんぷ (乾布) Vải bạt khô.

かんぷ (還付) Sự trở lại, sự trả lại.

かんぷく (官服) Quân phục.

かんぷく (感服) Sự cảm phục.

かんぷくろ (紙袋) Bao giấy.

かんぷつ (姦物、奸物) Kẻ hung ác, tên tội phạm, nhân vật phản diện (trong truyện, kịch ...).

かんぷつ (乾物) Thực phẩm khô.

がんぷつ (贗物) Vật làm giả, đồ giả mạo.

カンフル Long não.

かんぶん (漢文) Hán văn.

かんぶん (感奮) Cảm hứng.

かんぺいしき (観兵式) Sự duyệt binh.

がんぺき (岸壁) Vách đá (nhô ra biển).

かんべつ (鑑別) Sự xem xét kỹ,

sự kiểm tra.

かんべん (勘弁) Sự tha, sự tha thứ.

かんべん (簡便) Sự giản tiện, đơn giản và tiện lợi.

かんぼう (感冒) Cảm mạo, bệnh cảm.

かんぼう (監房) Phòng giam.

かんぼう (官報) Công báo.

かんぼう (漢方) Y thuật được truyền từ Trung Quốc.

かんぼう (艦砲) Súng đại bác trên chiến hạm.

がんぼう (願望) Nguyên vọng.

かんぼく (灌木) Cây bụi.

かんぼつ (陥没) Chỗ lõm, chỗ đất lún.

かんぼん (刊本) Sách đã in và xuất bản.

がんぼん (元本) Tiền vốn; Tiền lời.

ガンマ Gama (chữ cái Hy Lạp).

かんまつ (巻末) Phần cuối của cuốn sách.

かんまん (干満) Nước triều xuống và nước triều lên.

かんみ (甘味) Vị ngọt.

かんみん (官民) Quan và dân.

かんめい (官命) Mệnh lệnh của chính phủ.

かんめい (簡明) Đơn giản và rõ ràng.

がんめい (頑迷) Tính bướng bỉnh, tính khó bảo, ngoan cố.

がんめん (顔面) Gương mặt, vẻ mặt.

かんもう (冠毛) (Thực vật học) Mào lông.

がんもく (眼目) Yếu điểm, điểm trung tâm, điểm trọng tâm.

かんやく (簡約) Sự hệ thống đơn giản.

がんやく (丸薬) Thuốc viên.

かんゆ (肝油) Dầu cá.

かんゆう (官有) Sở hữu của quốc gia.

かんゆう (勧誘) Sự mời, lời mời.

かんよう (簡要) Sự ngắn gọn, sự vắn tắt.

がんらい (元来) Bắt đầu, khởi đầu, đầu tiên.

かんらく (乾酪) Phô mát.

かんらくこ (陷落湖) Hồ hình thành do đất bị sụt xuống.

かんらん (観覧) Sự nhìn, sự

quan sát.

かんり (官吏) Nhân viên công vụ của nhà nước.

かんり (管理) Sự quản lý.

かんり (監理) Sự quản lý và điều khiển.

がんり (元利) Tiền vốn và tiền lời.

がんりき (眼力) Nhãn lực.

がんりき (願力) Sức mạnh của nguyện vọng.

かんりしょく (管理職) Chức vụ quản lý.

かんりゅう (乾留、乾溜) Sự sấy khô.

かんりゅう (寒流) Dòng nước lạnh.

かんりょう (官僚) Quan lại, công chức, người quan liêu.

かんりん (翰林) Học giả, giới văn nhân.

かんりんいん (翰林院) Học viện.

かんるい (感涙) Sự cảm kích đến chảy nước mắt.

かんれい (寒冷) Sự rét mướt.

かんれい (慣例) Tục lệ, lệ thường.

かんれいしゃ (寒冷紗) Màn

か

mỏng để chống lạnh hoặc
chống muối.

かんれき (還暦) Tuổi vừa tròn
60.

かんれん (関連) Liên quan.

かんろ (甘露) Cam lộ, rượu
tiên.

かんろく (貫禄) Tư thế uy nghi,
tư thế trang nghiêm.

かんわ (官話) Tiếng Quan
Thoại.

かんわ (閑話) Lời nói êm ả.

かんわ (漢和) Hán và Nhật,
Hán ngữ và Nhật ngữ.

かんわ (緩和) Sự làm nhẹ đi, sự
làm dịu đi.

き ㇿ

き (木) Cây cối; Gỗ (xẻ rồi), củi.

き (黄) Màu vàng.

き (己) Kỷ (can thứ sáu trong 10 can).

き (氣) Tâm trí, tinh thần; Tính cách, thói, khí chất, tính trời sinh; Khí tượng; Không khí, bầu không khí, khí quyển.

き (希、稀) Mỏng, mảnh.

き (忌) Sự đau buồn, sự buồn rầu.

き (奇) Sự kỳ lạ, sự lạ thường, sự lập dị.

き (季) Mùa, vụ mùa.

き (葵) Quí (can thứ 10 trong 10 can).

き (軌) Đường lối, cách làm, phương pháp.

き (記) Sự viết (việc nhớ đến, thí dụ như viết nhật ký).

き (起) Sự khởi đầu, sự bắt đầu.

き (基) Nền tảng, cơ sở, căn bản.

き (期) Thời kỳ, kỳ hạn, giai đoạn.

き (貴) Sự quý giá, sự quý báu,

đài các, quý trọng.

き (旗) Lá cờ.

き (器) Nhân vật; Tài năng; Dụng cụ.

き (機) Cơ hội; Từ lược của 飛行機 (ひこうき): Máy bay; Cơ giới, máy móc.

ぎ (技) Kỹ năng, kỹ xảo, thế đánh (võ thuật).

ぎ (偽) Sự sai lầm, điều sai lầm, sự nói dối, sự lừa dối.

ぎ (義) Sự quan hệ chính nghĩa, sự công bằng.

ぎ (儀) Nghi thức, nghi lễ

ぎ (疑) Sự nghi ngờ, sự ngờ vực, sự nghi vấn.

ギア (Kỹ thuật) Bánh răng, sự truyền động bánh răng, số (ô tô ...).

ぎあく (偽悪) Hành vi xấu xa, hành vi bịa đặt.

きあつ (気圧) Khí áp, áp suất khí quyển, áp lực không khí.

きあつ (汽圧) Áp suất của hơi nước.

きあつけい (気圧計) (Vật lý) Phong vũ biểu, dụng cụ đo khí áp.

きあわせる (来合せる) Tình

き

cờ đến, ngẫu nhiên đến.

きい (奇異) Kỳ dị, kỳ lạ, lạ thường.

キー Chìa khóa, khóa (lên dây đàn), phím (đàn), nút chữ (máy đánh chữ).

きいつ (帰一) Sự thống nhất, sự hợp nhất.

きいと (生糸) Tơ, lụa.

キーポイント Điểm mấu chốt, điểm then chốt.

キール Sườn tàu, sườn thuyền.

きいろ (黄色) Màu vàng.

キーワード Từ then chốt.

ぎいん (議員) Nghị viên, nghị viên quốc hội.

ぎいん (議院) Nghị viện, quốc hội.

きえい (気鋭) Sự hăng hái, sự nhiệt tình.

きえうせる (消え失

せる) Biến đi, biến mất.

きえる (消える) Tắt, biến mất, biến đi.

きえん (機縁) Cơ duyên, dịp, cơ hội.

ぎえん (義捐、義援) Sự đóng góp, sự góp phần.

きおい (競い) Sự cạnh tranh. sự

tranh đua.

きおいたつ (気負い立つ) Nổi nóng, nổi giận.

きおうしょう (既往症) Căn bệnh quá khứ.

きおく (記憶) Ký ức, trí nhớ.

キオスク Quầy, quán.

きおん (気温) Nhiệt độ.

きか (気化) Sự làm bay hơi, sự bay hơi.

きか (帰化) Sự nhập quốc tịch, sự nhập tịch.

きか (幾何) Từ lược của 幾何学 (きかがく): Hình học.

ぎが (戯画) Tranh biếm họa, lối vẽ biếm họa.

きかい (奇怪) Sự kỳ dị, sự kỳ lạ, sự lạ thường.

きかい (器械) Dụng cụ, công cụ.

きかい (機会) Cơ hội.

きかい (機械) Cơ giới, máy móc, thiết bị.

きがい (危害) Sự nguy hại, điều nguy hại.

ぎかい (議会) Sự hội họp, hội nghị.

きかいか (機械化) Cơ giới hóa, cơ khí hóa.

ぎかいせいじ (議会政治) Hội nghị chính trị.

きかがく (幾何学) Hình học.

きがかり (気掛かり) Sự lo lắng, sự lo âu, sự lo ngại.

きかき (気化器) (Kỹ thuật) Bộ chế hòa khí.

きかく (企画) Kế hoạch.

きかく (規格) Qui cách, tiêu chuẩn.

きかざる (着飾る) Diện bảnh, ăn mặc chải chuốt.

きがる (気軽) Sự vô tư lự, sự thư thái.

きかん (気管) (Giải phẫu) Khí quản.

きかん (奇観) Kỳ quan.

きかん (基幹) Nền móng, cơ sở, nền tảng.

きかん (亀鑑) Kiểu, mẫu, mô hình

きかん (期間) Thời kỳ, thời gian, kỳ hạn.

きかん (器官) (Sinh vật học) Cơ quan.

きかん (機関) Cơ quan; Động cơ.

きがん (祈願) Sự cầu nguyện.

ぎがん (義眼) Mắt nhân tạo.

きかんし (気管支) Cuống phổi.

きかんしゃ (機関車) Đầu máy (xe lửa).

きかんじゅう (機関銃) Súng máy.

きき (危機) Nguy cơ, trường hợp nguy hiểm.

きき (鬼機) Tính rùng rợn, tính khủng khiếp.

きき (嬉嬉) Sự tràn ngập niềm vui.

ききいれる (聞き入れる) Nhận, chấp nhận, chấp thuận.

ききうで (利き腕) Cánh tay thuận.

ききおぼえ (聞き覚え) Sự hỏi và nhớ.

ききぐるしい (聞き苦しい) Khó nghe.

ききつたえ (聞き伝え) Tin đồn, lời đồn.

ききて (聞き手) Người nghe, thính giả.

ききとがめる (聞き咎める) Hỏi, chất vấn, điều tra.

ききとどける (聞き届ける) Cho phép, cho cơ hội, thừa nhận.

ききめ (効き目、利き目) Hiệu

き

quả, hiệu lực, tác dụng, ảnh hưởng.

ききもらす (聞き漏らす)

Nghe lầm.

ききやく (棄却) Sự từ bỏ, sự không nhận.

ききゅう (危急) Sự nguy cấp.

ききゅう (希求) Sự yêu cầu, sự đòi hỏi.

ききゅう (帰休) Sự nghỉ phép, sự tạm thời nghỉ làm.

ききょう (奇矯) Tính lập dị, tính kỳ cục.

ききょう (帰京) Sự trở về thủ đô.

ききょう (帰郷) Sự trở về cố hương.

きぎょう (企業) Xí nghiệp.

きぎょう (機業) Cơ nghiệp.

ぎきよく (戯曲) Kịch, tuồng.

ききん (基金) Quỹ tiền mặt.

ききんぞく (貴金属) Kim loại quý.

きく (利く) Dùng, sử dụng, có thể, có khả năng.

きく (効く) Có tác dụng, có hiệu quả.

きく (聞く) Nghe.

きく (聴く) Hỏi.

きく (菊) Hoa cúc.

きく (規矩) Tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu.

きぐ (器具) Dụng cụ, công cụ.

ぎくしゃく Lúng túng, ngỡ ngàng.

きぐみ (木組み) Sự ghép gỗ.

きぐみ (氣組み) Trí tuệ, trí óc, trí nhớ.

きくろう (氣苦労) Sự lo lắng, sự lo nghĩ.

きけい (詭計) Âm mưu.

ぎけい (義兄) Anh (em) rể, anh (em) vợ.

きげき (喜劇) Kịch vui, hài kịch.

きけつ (帰結) Sự quy kết, sự kết luận.

ぎけつ (議決) Nghị quyết, sự quyết định ở hội nghị.

きけん (危険) Nguy hiểm.

きげん (紀元) Kỷ nguyên.

きげん (期限) Kỳ hạn.

きこう (氣候) Khí hậu.

きこう (奇効) Hiệu quả kỳ diệu, hiệu lực kỳ diệu, tác dụng kỳ diệu.

きこう (起工) Sự bắt đầu công

trình.

きこう (機構) Cơ cấu, cơ chế.

きこう (記号) Ký hiệu.

ぎこう (技巧) Kỹ thuật chế tác.

きこえ (聞こえ) Lời đồn, lời phê bình; Sự nghe thấy.

きこえる (聞こえる) Nghe thấy.

きこく (帰国) Sự trở về nước.

きこころ (気心) Tính tình, tâm tính, tính khí.

きこしめす (聞こし召す) Kính ngữ của 聞く (きく) : Nghe; Uống.

きこなす (着こなす) Ăn mặc sang trọng.

きこむ (着込む) Mặc vào.

きこり (樵) Người đốn gỗ, tiểu phu.

きさい (奇才) Kỳ tài, tài năng.

きさい (記載) Sự ghi chép vào sổ.

きさい (鬼才) Nhân tài.

きざい (機材) Tư liệu của máy móc, tư liệu và máy móc.

きさく (気さく) Thái độ thoải mái, thái độ sáng khoái.

きさく (奇策) Kế sách hấp dẫn.

きざはし (階) Cầu thang gác.

きざむ (刻む) Cắt nhỏ, cắt vụn, khắc, chạm khắc, chạm trổ, tạc.

きし (岸) Bờ, bờ biển, bờ sông.

きし (旗幟) Ngọn cờ; Lập trường, thái độ;

きじ (生地) Tính chất tự nhiên, tổ chất tự nhiên; Vải.

きじ (素地) Đồ gốm không tráng men.

きじ (記事) Ký sự.

ぎし (技師) Kỹ sư.

ぎし (義歯) Răng giả.

ぎしき (儀式) Lễ nghi, nghi thức.

きじく (機軸) Trục.

きしつ (気質) Khí chất, tính khí.

きじつ (忌日) Ngày buồn rầu, ngày tang tóc.

きじつ (期日) Kỳ hạn.

ぎじばり (擬餌針) Sự nhử, sự nhử mồi, sự quyến rũ.

きしもじん (鬼子母神) Vị thần bảo vệ sự sinh đẻ.

きしゃ (汽車) Xe lửa, đoàn xe.

きしゃ (記者) Ký giả.

きしゃ (貴社) Quý công ty, công ty của ông.

き

きじゃく (着尺) Khổ (của vải).

きしゅ (旗手) Người cầm cờ;
Sự cầm cờ.

きじゅ (喜寿) Sự chúc mừng 77
tuổi.

きじゅう (機銃) Súng máy.

きじゅうき (起重機) Cần trục.

きしゅくしゃ (寄宿舎) Ký túc
xá.

きじゅつ (技術) Kỹ thuật.

きじゅん (基準) Tiêu chuẩn
căn bản.

きじゅん (規準) Qui cách tiêu
chuẩn.

きしょう (気性) Khí chất, tính
khí.

きしょう (気象) Thời tiết, tiết
trời.

きしょう (希少) Rất ít có, hiếm
có.

きしょう (机上) Trên bàn.

きしょう (気丈) Kiên cường,
cứng rắn.

ぎしょう (議定) Nghị định.

きしょうだい (気象台) Đài khí
tượng.

きしょうちょう (気象庁) Nha
khí tượng.

きしょうつうほう (気象通報)

Sự thông báo khí tượng.

きしょく (気色) Khí sắc.

きしる (軋る) Rít lên.

きしん (帰心) Sự khao khát
muốn về.

キス Sự hôn, nụ hôn, cái hôn.

きず (傷、瑕、疵) Vết
thương.

きずあと (傷跡) Vết sẹo.

きすう (奇数) Số lẻ.

きすう (帰趨) Kết quả, giải
đáp.

きずく (築く) Xây dựng, xây
cất.

きずつく (傷付く、疵付く)
Gãy, nứt, vỡ.

きする (帰する) Dẫn đến, đưa
đến, kết quả là.

きする (記する) Viết vào; Nhớ,
nhớ lại.

ぎする (議する) Đàm phán,
thương lượng.

きせい (氣勢) Khí thế.

きせい (既製) Sự làm sẵn, may
sẵn (quần áo).

きせい (既成) Sự làm sẵn, may
sẵn (quần áo).

きせい (寄生) Ký sinh, tính
chất ăn bám.

きせいふく (既製服) Quần áo may sẵn.

きせき (貴石) Đá quý, ngọc.

きせき (軌跡) Quỹ tích (toán học).

きせつ (季節) Mùa.

きせつ (既設) Sự đã được bố trí.

きぜつ (気絶) Cơn ngất, sự ngất xỉu.

きせん (基線) Vạch ranh giới.

きそ (起訴) Sự khởi tố. Sự truy tố, sự kiện tụng.

きそ (基礎) Căn bản, nền tảng, cơ sở.

きそう (競う) Tranh giành.

きそう (寄贈) Sự biếu, sự tặng.

ぎそう (偽装、擬装) Sự ngụy trang.

ぎそう (偽造) Sự làm giả, sự chế tạo giả.

きそく (規則) Quy tắc, qui luật, nội quy.

きそく (帰属) Sự thuộc về, sự thuộc loại, sự thuộc vào.

きそく (貴族) Quý tộc.

ぎそく (義足) Chân giả.

ぎそく (義賊) Kẻ trộm, kẻ cắp.

きた (北) Hướng bắc.

ギター Đàn guitar.

きたい (気体) Khí, hơi.

きたい (奇態) Sự kỳ lạ, sự lạ thường.

きたい (期待) Mong đợi, kỳ

vọng, chờ mong, mong mỗi, sự

ngóng trong, sự trông mong.

ぎだい (議題) Chương trình nghị sự.

きたく (帰宅) Sự trở về nhà.

きたく (寄託) Giao phó, ký thác.

きたす (来す) Làm xảy ra, gây ra, dẫn đến.

きたならしい (汚らしい) Cảm thấy do bẩn, cảm thấy bẩn thỉu.

きたる (来る) Đến, tới; Sắp đến, sắp tới.

きだん (奇談) Câu chuyện hiếm có.

きち (基地) Cơ sở, nền tảng, nền móng, căn cứ.

きち (機知、機智) Cơ trí.

きちじ (吉事) Việc tốt lành, việc thuận lợi.

きちじつ (吉日) Ngày tốt lành, ngày thuận lợi.

きちにち (吉日) Ngày tốt lành,

き

ngày thuận lợi.

きちゃく (帰着) Sự trở về.

きちょう (記帳) Sự viết vào sổ.

きちょう (機長) Cơ trưởng.

ぎちょう (議長) Chủ tịch, chủ tọa (buổi họp).

きちょうめん (几帳面) Sự rõ ràng rành mạch.

キッチン Nhà bếp.

きつえん (喫煙) Sự hút thuốc.

きづかう (気遣う) Lo lắng, bất an.

きっかり Chính xác, đúng.

きづく (気付く) Chú ý, cẩn thận, để ý.

きづけ (気付) Nhờ chuyển đến ...

きっこう (拮抗) Sự cạnh tranh, sự kình địch, sự đua tài, sự ganh đua.

きっさ (喫茶) Sự uống trà.

きっさてん (喫茶店) Quán giải khát, quán trà.

きつじ (吉事) Việc tốt, việc thuận lợi.

きつじつ (吉日) Ngày tốt, ngày thuận lợi.

ぎっしゃ (牛車) Xe bò.

キッス Nụ hôn, cái hôn, sự

hôn.

きっそう (吉相) Nhân tướng tốt, điềm tốt, điềm lành.

ぎっちょ Người thuận tay trái.

きっちょう (吉兆) Điềm lành, điềm tốt.

キッチン Nhà bếp.

きって (切手) Con tem.

きっぱり Kiên quyết, dứt khoát.

きっぷ (切符) Vé.

きっぷ (気風) Tính khí, khí chất.

きっぽう (吉報) Tin mừng, tin vui, tin lành.

きつもん (詰問) Sự thẩm vấn, sự chất vấn.

きづよい (気強い) Tính cứng rắn, tính rắn rỏi.

きてい (基底) Đáy, chân đế.

きてい (規定) Qui định.

きてい (規程) Điều qui định, quy tắc, điều lệ.

ぎてい (義弟) Anh (em) rể, anh (em) vợ.

きてれつ (奇天烈) Rất kỳ diệu, vô cùng kỳ diệu.

きてん (起点) Khởi điểm, điểm bắt đầu.

きてん (基点) Điểm căn bản.

きと (企図) Kế hoạch.

きと (帰途) Con đường đi về.

きど (喜怒) Sự vui mừng và giận dữ.

きどう (気道) (Giải phẫu) Khí quản.

きどう (起動) Sự khởi động.

きどうたい (機動隊) Lực lượng cơ động, cảnh sát cơ động.

きどうぶたい (機動部隊) Lực lượng đặc nhiệm cơ động.

きとく (危篤) Bệnh nặng có vẻ sắp chết.

きどる (気取る) Làm ảnh hưởng đến, làm tác động đến.

きなくさい (きな臭い) Nóng như thiêu.

きなこ (黄な粉) Bột đậu nành.

きなん (危難) Sự nguy nan.

きにち (忌日) Ngày giỗ.

きにゅう (記入) Sự viết vào.

きぬ (衣) Y phục, quần áo.

きぬ (絹) Tơ, lụa.

きぬいと (絹糸) Chỉ tơ.

きね (杵) Vồ, chày.

きねづか (杵柄) Cán, ba toong.

きねん (祈念) Sự cầu nguyện.

きねん (記念) Kỷ niệm.

ぎねん (疑念) Sự nghi ngờ, lòng nghi ngờ, lòng ngờ vực.

きねんひ (記念碑) Đài kỷ niệm, bia kỷ niệm.

きのう (昨日) Hôm qua.

きのう (気囊) Túi khí, bong

bóng.

きのう (帰農) Sự trở về cố hương để làm nông nghiệp.

きのう (機能) Cơ năng, sự chuyển động của máy móc.

ぎのう (技能) Kỹ năng.

きのえ (甲) Giáp (can thứ nhất trong 10 can).

きのこ (茸) Nấm.

きのと (乙) Ất (can thứ hai trong 10 can).

きのどく (気の毒) Sự đáng tiếc, xui xẻo.

きば (牙) Ngà (voi).

きば (騎馬) Sự cưỡi ngựa, người cưỡi ngựa.

きはく (希薄、稀薄) Sự làm loãng, sự pha loãng.

きばく (起爆) Cò súng, sự làm nổ.

きはつ (揮発) Sự bay hơi, sự làm cho bay hơi.

きはつ (奇抜) Tính lập dị,

き

tính kỳ cục.

きばらし (気晴らし) Sự giải trí, sự tiêu khiển.

きばる (気張る) Thúc ép, ép buộc.

きはん (規範) Phạm vi của qui tắc; Phép tắc.

きひ (基肥) Sự bón lót.

きびきび Nhanh, nhanh nhẩu, nhanh nhẹn, lanh lẹ.

きびしい (厳しい) Gay go, khát khe, nghiêm khắc, gay gắt, khốc liệt, dữ dội.

ぎふ (義父) Cha vợ (chồng), cha nuôi.

きふう (気風) Tính chất, khí chất.

きふく (帰服) Sự phục tùng, sự qui thuận.

ぎぶつ (偽物) Vật làm giả, đồ giả mạo.

きふるし (着古し) Quần áo cũ.

きぶん (記聞、紀聞) Sự viết lại những điều đã nghe.

ぎぼ (義母) Mẹ vợ (chồng), mẹ nuôi.

きほう (気泡) Bong bóng, bọt.

きほう (気胞) Bọng chứa khí (trong động vật và cây), bong

bóng.

きほう (既報) Sự đã báo cho biết, sự đã thông báo.

きぼう (希望) Sự hi vọng.

ぎほう (技法) Kỹ xảo (nghệ thuật), thủ pháp

きぼり (木彫り) Sự chạm khắc trên gỗ.

きほん (基本) Căn bản, cơ sở, nền tảng.

きほんきゅう (基本給) Lương căn bản.

ぎまい (義妹) Chị em dâu hoặc chị em chồng, em gái nuôi.

きまずい (気不味い) Vụng về, lúng túng, ngượng nghịu.

きまる (決まる) Được quyết định, được chọn lựa; Nhất định.

きみ (君) Cậu (từ dùng gọi bạn bè một cách thân mật, hoặc dùng gọi người dưới mình).

きみ (気味) Cảm giác, sự cảm nhận, sự cảm thấy.

きみじかい (気短) Tính hay cáu, tính nóng.

きみつ (気密) Sự kín gió, sự kín hơi.

きみつ (機密) Sự kín đáo, sự giữ bí mật, cơ mật, sự bí mật.

きみやく (気脈) Sự truyền đạt, sự liên lạc.

きみよう (奇妙) Sự kỳ diệu, sự kỳ lạ.

きむ (義務) Nghĩa vụ.

きむずかしい (気難しい) Khó tính, khó chiều.

きめ (木目) Thớ (gỗ), vân (gỗ).

きめい (記名) Chữ ký, sự ký tên.

ぎめい (偽名) Tên giả.

きめる (決める) Quyết định; Hứa, hẹn ước

きめん (鬼面) Gương mặt của quỷ.

きもだめし (肝試し) Sự thử gan.

きもち (気持ち) Cảm giác, sự cảm nhận, sự cảm thấy.

きもの (着物) Bộ đồ Kimono (của Nhật Bản).

きもん (疑問) Sự nghi vấn, sự nghi ngờ, câu hỏi.

きゃく (客) Khách, khách mời.

きゃく (規約) Qui ước.

ぎゃく (逆) Đảo, nghịch, ngược lại, trái lại.

ぎゃくい (逆意) Sự nghịch ý.

きゃくいん (客員) Khách hàng,

khách mời.

ぎゃくこうせん (逆光線)

Đường ánh sáng ngược.

ぎゃくさん (逆算) Phép tính nghịch.

きゃくし (客死) Sự chết ở nơi du lịch.

きゃくしつ (客室) Nhà khách, phòng khách, phòng tiếp khách.

きゃくしゃ (客車) Tàu hỏa chở khách.

ぎゃくしゅう (逆襲) Sự phản kích.

ぎゃくじょう (逆上) Sự rất kích động.

きゃくじん (客人) Khách, khách mời.

ぎゃくすう (逆数) Nghịch số, số nghịch đảo.

きゃくすじ (客筋) Loại khách, loại khách mời.

きゃくせき (客席) Ghế của khách ngồi, vị trí của khách.

ぎゃくせつ (逆説) Ý kiến ngược đời, sự ngược đời.

きゃくせん (客船) Tàu chở khách.

きゃくぜん (客膳) Bữa ăn dọn cho khách.

き

きゃくそう (客僧) Khách tăng.

きゃくたい (虐待) Sự ngược đãi, sự bạc đãi.

きゃくちゅう (脚注) Lời chú ở cuối trang.

きゃくてん (逆転) Sự quay ngược lại, sự xoay ngược lại.

きゃくふう (逆風) Gió ngược.

きゃくま (客間) Phòng tiếp khách.

きゃくもどり (逆戻り) Sự trở về, sự trở lại.

きゃくゆにゅう (逆輸入) Sự nhập khẩu lại.

きゃくよう (逆用) Sự sử dụng ngược với mục đích ban đầu.

きゃくりゅう (逆流) Sự trôi ngược, dòng nước ngược.

きやすい (気安い) Sự dễ dàng, dễ tính, thân thiết, gần gũi.

きやすめ (気休め) Sự an ủi, sự giải khuây.

きゃっかん (客観) Khách quan.

きゃっかんせい (客観性) Tính khách quan.

きゃっこう (逆行) Sự tiến hành về phía ngược lại, đi ngược lại.

キャッシュ Tiền mặt.

キャッシュカード (Ngân hàng) Thẻ cho vào máy để lãnh tiền.

キャッチフレーズ Câu nói thông dụng.

キャッチャー Người chụp bóng, người bắt bóng.

キャッチャーボート Thuyền đánh cá nhỏ trên tàu lớn.

キャップ Mũ, nón; Nắp, mũ (chai, van, bút máy ...).

キャパシティー Tụ điện.

キャバレー Quán rượu hoặc hộp đêm có những trò vui (như khiêu vũ ...)

きやはん (脚半) Ghệt (cái bao chân từ dưới đầu gối đến mắt cá).

キャピタリズム Chủ nghĩa tư bản.

キャピタル Thủ đô, thủ phủ; Chữ viết hoa.

キャベツ Cải bắp.

ギヤマン Kim cương.

キャメル Con lạc đà.

キャラバンシューズ Giày thể thao, giày leo núi.

きやり (木遣り) Sự giúp nhau

đốn gỗ.

キャンプing Sự cắm trại.

キャンプ Sự cắm trại.

キャンプイン Sự bắt đầu tập luyện cắm trại (hạ trại).

キャンプファイヤー Lửa trại.

ギャンブル Cuộc đánh bạc, cuộc may rủi.

きゅう (九) Số 9.

きゅう (弓) Cái cung.

きゅう (休) Sự nghỉ ngơi tạm thời.

きゅう (急) Sự vội vàng, sự hấp tấp, sự khẩn trương; Thành linh, đột ngột, đột nhiên.

きゅう (級) Hàng, dãy, hạng, loại, tầng lớp, giai cấp.

きゅう (給) Tiền lương.

きゅう (杞憂) Sự lo lắng vô ích, sự lo âu vô ích.

ぎゅう (牛) Bò, thịt bò.

きゅうあく (旧悪) Việc ác đã phạm trước đây.

きゅういん (吸引) Sự hút vào.

きゅういん (吸飲) Sự hút, sự bú.

きゅうえん (救援) Sự giúp đỡ, sự hỗ trợ.

きゅうか (休暇) Kỳ nghỉ.

きゅうかく (嗅覚) Khứu giác, khả năng có thể ngửi.

きゅうがく (休学) Sự nghỉ học (trong thời gian dài).

きゅうかざん (休火山) Núi lửa không hoạt động.

きゅうかぶ (旧株) Cổ phiếu đã phát hành trước đây, cổ phiếu cũ.

きゅうかん (旧館) Tòa nhà xưa cũ.

きゅうき (吸気) Sự hít vào.

きゅうきゅう (救急) Sự cấp cứu, sự sơ cứu.

きゅうきゅうしゃ (救急車) Xe cấp cứu.

きゅうきょう (窮境) Sự gian khổ, sự thử thách gay go.

きゅうぎょう (休業) Sự nghỉ kinh doanh (tạm thời).

きゅうきん (給金) Tiền lương.

きゅうぐん (義勇軍) Quân tình nguyện.

きゅうけい (休憩) Sự nghỉ ngơi, sự nghỉ giải lao.

きゅうげき (急激) Tính chất bất thành hình, tính chất đột ngột.

きゅうけつ (給血) Sự hiến

き

máu.

きゅうご (救護) Sự sơ cứu người bị thương.

きゅうこう (休校) Kỳ nghỉ (của trường học).

きゅうこう (休耕) Sự nghỉ cày cấy.

きゅうこく (救国) Sự cứu quốc.

きゅうこん (求婚) Sự cầu hôn.

きゅうさい (休載) Sự ngưng đăng tải (trên báo, tạp chí).

きゅうさく (旧作) Tác phẩm trước đây.

きゅうし (旧師) Thầy giáo cũ, giáo viên cũ.

きゅうし (休止) Sự tạm nghỉ, sự dừng lại.

きゅうし (臼齒) Răng hàm.

きゅうしき (旧識) Sự quen biết xưa kia.

きゅうじつ (休日) Ngày nghỉ.

きゅうしゃ (枢車) Xe tang.

きゅうしゃ (厩舎) Chuồng ngựa.

ぎゅうしゃ (牛車) Xe bò. (Còn đọc là 牛車 (ぎっしゃ)).

ぎゅうしゃ (牛舎) Chuồng bò.

きゅうしゅ (鳩首) Sự bàn bạc,

sự hội ý.

きゅうしゅう (旧習) Tập quán xưa cũ.

きゅうしゅう (吸収) Sự hô hấp.

きゅうしゅう (急襲) Sự tấn công bất ngờ, sự đột kích.

きゅうじゅつ (救恤) Việc thiện, sự bố thí, sự cứu tế.

きゅうじょ (救助) Sự cứu trợ.

きゅうじょう (窮状) Sự gian khổ, trạng thái gian khổ.

きゅうしょく (求職) Sự tìm công ăn việc làm.

きゅうしん (休診) Sự tạm ngừng khám bệnh.

きゅうしん (球審) Trọng tài (trong bóng chày).

きゅうじん (九仞) Rất cao.

きゅうじん (求人) Sự tìm kiếm người làm việc.

きゅうしんりょく (求心力) Lực hướng tâm.

きゅうす (急須) Ấm pha trà.

きゅうすい (給水) Sự cung cấp nước.

きゅうすう (級数) (Toán học) Cấp số.

きゅうする (休する) Nghỉ

ngôi; Ngưng, dừng.

きゅうする(給する)Cung cấp, tiếp tế, đáp ứng.

きゅうせい(旧制) Chế độ trước đây.

きゅうせい(旧跡、旧蹟) Vết tích xưa.

きゅうそ(泣訴) Sự khóc và cầu khẩn.

きゅうぞう(急造) Sự vội vàng chế tạo, sự gấp rút chế tạo.

きゅうそく(休息) Sự nghỉ ngơi thông thả.

きゅうそく(急速) Cấp tốc.

きゅうだん(糾弾) Sự kết án, sự kết tội, sự xử phạt.

きゅうち(旧知) Người quen cũ, bạn cũ.

きゅうちょう(級長) Trưởng lớp.

きゅうてき(仇敵) Kẻ thù, kẻ địch, địch thủ, quân địch.

きゅうでん(急電) Điện báo khẩn.

きゅうでん(宮殿) Cung điện.

きゅうでん(給電) Sự cung cấp điện.

きゅうと(旧都) Thành phố cổ xưa.

ぎゅうとう(牛痘) Bệnh đậu mùa.

ぎゅうなん(救難) Sự cứu nạn.

ぎゅうにく(牛肉) Thịt bò.

ぎゅうにゅう(牛乳) Sữa bò.

きゅにゅうき(吸入器) Máy hô hấp.

ぎゅうねん(旧年) Năm ngoái.

ぎゅうはく(急迫) Tình trạng khẩn cấp.

ぎゅうはく(窮迫) Sự cùng khốn.

ぎゅうはん(急坂) Đồi dốc.

ぎゅうひ(給費) Tiền trợ cấp.

ぎゅうひせい(給費生) Sự nhận được học bổng.

ぎゅうびょう(急病) Sự bị bệnh đột ngột, sự bị bệnh bất thành linh.

ぎゅうふ(給付) Sự cung cấp, sự tiếp tế.

ぎゅうみん(休眠) Tình trạng ngủ.

ぎゅうみん(救民) Sự cứu giúp dân nghèo.

ぎゅうむ(急務) Nhiệm vụ khẩn.

ぎゅうめい(究明) Sự nghiên cứu để làm cho rõ ra.

き

きゅうめい (糾明) Sự hỏi dò, sự thẩm vấn, sự chất vấn.

きゅうめい (救命) Sự cứu đắm, sự cứu mạng sống.

きゅうめいてい (救命艇) Tàu cứu đắm, xuồng cứu đắm.

きゅうめん (球面) Bề mặt của trái banh.

きゅうめんきょう (球面鏡) Gương hình cầu.

きゅうやく (旧約) Lời ước xưa cũ; Kinh cựu ước.

きゅうやくせいあしよ (旧約聖書) Kinh cựu ước.

きゅうゆう (給油) Sự cung cấp chất đốt, sự cung cấp dầu.

きゅうゆう (旧友) Bạn thân cũ.

きゅうゆう (級友) Bạn cùng lớp.

きゅうよ (給与) Tiền lương.

きゅうよう (休養) Sự nghỉ ngơi dưỡng bệnh.

きゅうよう (急用) Công việc khẩn, công việc gấp rút.

きゅうらく (及落) Sự thành công và thất bại.

きゅうらく (急落) Sự giảm đột ngột, sự giảm bất thành linh.

きゅうり (胡瓜) Cây dưa chuột, quả dưa chuột.

きゅうりょう (急流) Dòng nước chảy nhanh.

きゅうりょう (給料) Tiền lương.

きゅうれき (旧曆) Lịch âm lịch.

きよ (寄与) Sự có lợi, sự có ích..

ぎよ (魚) Cá.

きよい (清い) Sự trong sạch, sự trong xanh.

きょう (今日) Hôm nay.

きょう (狂) Tính ham mê, tính nghiện, người nghiện.

きょう (強) Sức mạnh, sức lực, sức khỏe.

きょうあつ (強圧) Áp suất cao.

きょうい (脅威) Sự đe dọa, sự uy hiếp.

きょうい (驚異) Sự kinh ngạc, sự ngạc nhiên.

きょういき (境域) Nơi chốn, khu vực; Cảnh giới.

きょういく (教育) Sự giáo dục.

きょういくかてい (教育課程) Chương trình giảng dạy.

きょうえい (競泳) Cuộc thi bơi

lợi.

きょうえき(共益) Lợi ích cộng đồng.

きょうえきひ(共役費) Phí cộng đồng.

きょうおう(供应) Sự cung ứng, sự tiếp đãi.

きょうおう(胸奥) Trong lòng.

きょうか(教化) Sự giáo hóa.

きょうか(教科) Môn học.

きょうが(恭賀) Sự chúc mừng.

ぎょうが(仰臥) Sự nằm ngửa ngủ.

きょうかい(協会) Hiệp hội.

きょうかい(教会) Giáo hội, đoàn thể giáo đồ.

きょうき(境界) Cảnh giới, phạm vi.

きょうがい(境涯) Địa vị.

ぎょうかい(業界) Nghiệp giới, giới công nghiệp, giới kinh doanh.

きょうかガラス(強化ガラス) Kính chịu lực.

きょうがく(教学) Sự giáo dục và học vấn.

ぎょうかく(行革) Sự cải cách hành chính.

きょうかつ(恐喝) Sự hăm dọa

để tố tụng.

きょうかん(凶漢, 兇漢) Kẻ hung ác, tên côn đồ.

きょうき(強記) Ký ức tốt, trí nhớ tốt.

きょうぎ(協議) Hội nghị.

きょうぎ(競技) Sự thi đấu, sự thi đua.

きょうぎじょう(競技場) Sân thi đấu, đường đua, sân vận động.

きょうきゅう(供給) Sự cung cấp.

きょうきょう(恐々, 競々) Sự sợ hãi, sự sợ sệt, sự e ngại.

きょうきん(胸襟) Trong lòng, trong tâm.

きょうく(教区) Giáo xứ, xứ đạo.

きょうぐ(教具) Giáo cụ, dụng cụ để dạy có hiệu quả.

きょうくん(教訓) Sự giáo huấn.

ぎょうけい(行刑) Sự hành hình.

きょうげき(矯激) Cực đoan, quá khích.

きょうけつ(供血) Sự hiến máu.

き

ぎょうけつ (凝血) Máu đông lại, sự đông máu.

ぎょうけつ (凝結) Sự đông lại.

ぎょうけん (強権) Cường quyền.

ぎょうこ (強固) Sự vững chắc, sự kiên quyết.

ぎょうこ (凝固) Sự đặc lại, sự đông đặc.

ぎょうこう (凶荒) Nạn đói kém.

ぎょうこう (教皇) Giáo hoàng.

ぎょうこう (強硬) Sự vững chắc, sự kiên quyết.

ぎょうこう (校合) Sự đối chiếu, sự so sánh.

ぎょうごう (競合) Sự cạnh tranh, sự tranh giành.

ぎょうごう (僥倖) Sự may mắn bất ngờ, sự may mắn bất thành linh.

ぎょうこく (峡谷) Khe núi, hẻm núi.

ぎょうこく (強国) Cường quốc.

ぎょうさい (共済) Sự hợp tác, sự cộng tác, sự chung sức.

ぎょうざい (教材) Tài liệu cần thiết để học, giáo tài.

ぎょうさいか (恐妻家) Chồng sợ vợ, chồng bị vợ sợ hãi.

ぎょうさく (凶作) Sự thu hoạch kém, vụ gặt xấu.

ぎょうさん (協賛) Sự ủng hộ, sự cổ vũ.

ぎょうさん (仰山) Sự sung túc, sự phong phú, sự dồi dào.

ぎょうさんしゅぎ (共産主義) Chủ nghĩa cộng sản.

ぎょうさんとう (共産党) Đảng cộng sản.

ぎょうし (教師) Giáo sư.

ぎょうじ (凶事) Việc xấu.

ぎょうじ (教示) Lời giáo huấn, lời dạy.

ぎょうし (仰視) Sự ngược đầu nhìn (lên cao).

ぎょうじ (行事) Hành sự, sự kiện hàng năm.

ぎょうしつ (教室) Phòng học.

ぎょうしゃ (強者) Người cứng cỏi.

ぎょうしゃ (業者) Doanh nhân, doanh nghiệp.

ぎょうじゃく (強弱) Mạnh và yếu.

ぎょうしゅ (凶手) Kẻ hung ác, tên côn đồ.

きょうしゅ (教主) Giáo chủ,
người sáng lập tôn giáo.

きょうしゅ (興趣) Sự thú vị, sự
hứng thú.

きょうじゅ (教授) Giáo thụ,
giáo sư.

きょうしゅう (強襲) Sự tấn
công kịch liệt, sự công kích dữ
dội.

きょうしゅう (教習) Sự dạy
dỗ.

きょうしゅう (郷愁) Nỗi nhớ
nhà, nỗi nhớ quê hương.

ぎょうしゅう (凝集) Sự tập
trung, sự cô lại.

ぎょうしゅく (凝縮) Sự hóa
đặc (chất lỏng), sự ngưng (hơi),
sự tụ (ánh sáng).

きょうじゅつ (供述) Sự bày tỏ,
sự trình bày, sự phát biểu.

きょうしょ (教書) Thông điệp.

きょうしょう (協商) Hiệp
thương, hiệp định, hiệp nghị.

きょうしょう (狭小) Sự hẹp và
nhỏ.

ぎょうしょう (行商) Sự đi bán
dạo.

ぎょうじょう (行状) Thái độ
cư xử, cách cư xử.

きょうじょうしゅぎ (教条主義) Chủ nghĩa giáo điều.

きょうしよく (教職) Giáo
chức.

きょうしよくいん (教職員)
Giáo vụ.

きょうじる (興じる) Cảm **き**
thấy thú vị.

きょうしん (強震) Sự chấn
động mạnh, sự động đất dữ dội.

きょうしんざい (強心剤)
Thuốc kích thích tim.

きょうしんしょう (狭心症)
Sự thắt nghẽn tim.

きょうする (供する) Dâng,
hiến, cúng; Làm cho lợi ích,
làm cho có ích.

きょうする (饗する) Tiếp đãi,
chiêu đãi.

きょうする (興する) Cảm thấy
hứng thú.

きょうせい (強制) Sự cưỡng
chế.

きょうせい (強請) Sự yêu cầu
miễn cưỡng, sự đòi hỏi miễn
cưỡng.

ぎょうせいきかん (行政機関)
Cơ quan hành chính.

ぎょうせいきょうてい (行政協

定) Hiệp định hành chính.
 きょうせいざい (強精劑) Thuốc kích thích tình dục.
 きょうせいしっこう (強制執行) Sự chấp hành cưỡng chế.
 きょうせいほけん (強請保険) Sự cưỡng bức bảo hiểm.
 きょうせき (業績) Thành tích, thành tựu.
 きょうそう (狂騷) Sự điên cuồng, sự mê loạn.
 きょうそう (競争) Sự tranh đua, sự thi đua, sự chạy đua.
 きょうそう (競走) Cuộc chạy đua.
 きょうそう (競漕) (Thể dục, thể thao) Cuộc đua thuyền.
 きょうそう (形相) Hình tượng, nét mặt.
 きょうそく (教則) Quy tắc dạy.
 きょうだ (強打) Cú đánh mạnh.
 きょうたい (狂態) Trạng thái mất trí, trạng thái điên dại.
 きょうたい (嬌態) Tính hay làm đằm, tính hay làm dáng.
 きょうだい (兄弟) Anh em.
 きょうだい (強大) Mạnh và to lớn.

きょうだん (教壇) Bục giảng.
 きょうち (境地) Lập trường.
 きょうちゅう (胸中) Trong lòng.
 きょうちょう (凶兆) Điềm không tốt, điềm xấu.
 きょうちょう (協調) Sự hợp tác, sự cộng tác, sự chung sức.
 きょうつうご (共通語) Ngôn ngữ chung.
 きょうてい (協定) Hiệp định.
 きょうてい (胸底) Đáy lòng.
 きょうてい (教程) Giáo trình.
 きょうてい (競艇) Cuộc đua xuống máy.
 きょうてき (強敵) Kẻ thù mạnh, kẻ địch mạnh, địch thủ mạnh.
 きょうでん (強電) Điện lực mạnh.
 きょうてん (仰天) Sự kinh ngạc, sự sửng sốt, sự hết sức ngạc nhiên.
 きょうと (教徒) Giáo đồ, tín đồ tôn giáo.
 きょうど (強度) Cường độ.
 きょうとう (共闘) Sự cùng đấu tranh.
 きょうどう (共同) Sự hợp tác,

sự cộng tác, sự chung sức.

きょうどう (協同) Hợp đồng.

きょうどう (教導) Sự chỉ đạo giáo dục.

きょうどうせんせん (共同戦線) Mặt trận liên minh, mặt trận liên kết.

きょうどしよく (郷土色) Màu sắc địa phương.

きょうは (教派) Giáo phái; Môn phái.

きょうばい (競売) Sự bán đấu giá.

きょうはん (共犯) Tội a tòng, tội đồng lõa.

きょうふ (恐怖) Sự khủng bố, sự khiếp hãi, sự ghê rợn.

きょうぶ (胸部) Phần ngực.

きょうへい (強兵) Quân đội mạnh, lực lượng quân đội mạnh.

きょうほ (競歩) Cuộc thi đi bộ.

きょうほう (凶報) Tin xấu, thông báo xấu.

きょうぼう (凶暴、兇暴) Tính dữ tợn, tính hung ác, sự dã man, sự tàn bạo.

きょうぼう (共謀) Âm mưu, sự thông đồng.

きょうぼう (強暴) Sự cường bạo, tính hung ác.

ぎょうぼう (仰望) Sự ngược nhìn.

きょうほん (教本) Sách giáo khoa.

きょうまん (驕慢) Tính kiêu ngạo, tính kiêu căng, vẻ ngạo mạn.

きょうみ (興味) Sự hứng thú.

きょうむ (教務) Giáo vụ.

ぎょうむ (業務) Nghề nghiệp, nghiệp vụ, việc buôn bán, việc kinh doanh, việc thương mại.

きょうめい (嬌名) Nổi tiếng đa tình, nổi tiếng si tình.

きょうやく (協約) Hiệp ước, hiệp định, hiệp nghị.

きょうゆう (共有) Sự đồng sở hữu, sự cùng sở hữu.

きょうよ (供与) Sự cung cấp, sự tiếp tế.

きょうよう (供用) Sự biếu để sử dụng, sự dâng để sử dụng.

きょうよう (強要) Sự đòi hỏi, sự yêu cầu.

きょうよう (教養) Sự tu dưỡng, sự trau dồi, sự bồi dưỡng.

きょうらく (享楽) Sự thích thú,

き

sự khoái lạc, sự khoái trá.

きょうらん(狂乱) Chứng điên, chứng rồ dại, sự mất trí, chứng loạn trí.

きょうらん(供覧) Sự trưng bày, sự triển lãm, cuộc biểu diễn, sự cho nhiều người xem.

きょうり(胸裏) Trong lòng, trong ngực.

きょうり(教理) Giáo lý, lý luận trong tôn giáo.

きょうり(郷里) Cố hương, nơi mình được sinh ra.

きょうりゅう(恐竜)(Động vật học) Khủng long.

きょうりょう(狭量) Lòng hẹp hòi.

きょうりよく(協力) Sự hiệp lực, sự hợp sức.

きょうりよく(強力) Sức lực và tác dụng mạnh.

きょうれつ(強烈) Độ mạnh, cường độ, tính mãnh liệt, tính dữ dội.

きょうれつ(行列) Đám rước, đám diễu hành; Ma trận (toán học).

きょうれん(狂恋) Yêu như cuồng điên, yêu như điên.

きょうれん(教練) Sự tập luyện; Sự huấn luyện quân sự (trong trường học).

きょうわ(協和) Sự hợp tác, sự cộng tác, sự chung sức.

きょえい(虚栄) Sự rỗng tuếch, sự hư ảo, sự vô nghĩa.

きょく(巨億) Sự to lớn, sự khổng lồ.

きょか(炬火) Ánh đuốc, ánh lửa.

きょか(許可) Sự cho phép, sự chấp nhận, lời hứa.

ぎょかい(魚介、魚貝) Hải sản.

きょかん(巨艦) Tàu chiến lớn.

ぎょぎょう(漁業) Ngư nghiệp, nghề đánh bắt hải sản.

ぎょぎょうけん(漁業権) Quyền đánh bắt hải sản

きょきん(醵金) Sự đóng góp, tiền đóng góp.

きょく(曲) Ca khúc.

ぎょぐ(漁具) Dụng cụ đánh bắt hải sản.

きょくいん(局員) Viên chức, công chức.

きょくう(極右) Cực hữu.

きょくげい(曲芸) Sự làm xiếc.

きょくげん(局限) Giới hạn,

ranh giới, hạn định.

きよくげん(極限)Cực hạn, tột cùng, tột bậc, tột độ.

きよくさ(極左)Cực tả.

きよくさい(玉砕)Sự tự quên hẳn mình, sự tự sát.

きよくじつ(旭日)Mặt trời buổi sáng.

きよくしょう(極小)Cực tiểu, rất nhỏ, nhỏ vô cùng.

きよくせきこんこう(玉石混交)Sự pha trộn ngọc và đá.

きよくせつ(曲折)Chỗ uốn cong, chỗ cong.

きよくだい(極大)Cực đại; To lớn, đồ sộ, khổng lồ.

きよくたん(極端)Cực đoan.

きよくち(極致)Tột cùng, tột bậc, tột độ.

きよくちょう(局長)Cuộc trưởng.

きよくちよく(曲直)Sự bất công và sự công bằng.

きよくてん(極点)Cực điểm.

きよくど(極度)Cực độ.

きよくとう(極東)Cực đông.

きよくば(曲馬)Sự biểu diễn cưỡi ngựa.

きよくばだん(曲馬団)Đoàn

xiếc, đoàn đua ngựa.

きよくび(極微)Cực nhỏ.

きよくめん(曲面)Mặt cong.

ぎよくろ(玉露)Sương giống như hạt ngọc.

ぎよくろう(玉楼)Tháp ngọc.

ぎよくん(魚群)Đàn cá.

きよげい(巨鯨)Cá voi rất lớn.

きよこう(挙行)Sự cử hành.

きよこう(虚構)Mềm yếu

ぎよこう(漁港)Cảng tàu đánh bắt hải sản.

きよこく(挙国)Toàn quốc, toàn dân.

きよしき(挙式)Sự cử hành nghi thức.

きよしつ(居室)Phòng khách.

きよじつ(虚実)Sự hư thực, sự thật và giả.

ぎよしや(御者)Người đánh xe ngựa.

きよじゃく(虚弱)Sự yếu đuối, sự nhu nhược.

きよしゆ(挙手)Sự đưa tay lên trên.

きよじゆ(巨樹)Cây rất to lớn.

きよしゆう(去就)Sự bỏ đi và dừng lại.

きよじゅう(居住)Cư trú, nơi

き

cư trú, nơi ở.

きよしょ (居所) Địa chỉ.

ぎょしょう (漁商) Người buôn cá, hàng bán cá.

きょしん (虚心) Sự sẵn sàng tiếp thu.

きょすう (虚数) Số ảo, hư số.

きょせい (去勢) Sự thiếu.

きょぜつ (拒絶) Sự từ chối, sự khước từ.

きょせん (巨船) Tàu lớn.

ぎょせん (漁船) Tàu đánh bắt hải sản.

きょぞう (虚像) Ảo ảnh.

ぎょぞく (魚族) Loài cá, tộc cá.

きょたい (巨体) Thân thể rất to lớn.

きょだい (巨大) Sự rất to lớn, sự khổng lồ.

きょだん (巨弾) Quả bom.

ぎょっこう (玉稿) Bản nguyên cáo.

きょてん (拠点) Căn cứ hoạt động, cứ điểm.

きょでん (虚伝) Hư truyền, lời đồn không căn cứ.

きょとう (巨頭) Cái đầu lớn; Người quyền cao chức trọng.

きょとう (挙党) Toàn bộ đảng.

きょどう (挙動) Tư thế, điệu bộ, dáng dấp.

ぎょとう (漁灯) Đèn sử dụng đánh bắt hải sản.

ぎょどう (魚道) Đường đàn cá thường đi qua.

ぎょにく (魚肉) Thịt của cá.

きょねん (去年) Năm ngoái.

きょひ (巨費) Phí tổn rất lớn.

きょひ (拒否) Sự từ chối, sự cự tuyệt.

ぎょひ (魚肥) Phân cá.

きょひけん (拒否権) Quyền phủ quyết.

ぎょふく (魚腹) Bụng của cá.

ぎょふん (魚粉) Bột cá.

きょほうへん (毀誉褒貶) Sự khen ngợi và trách mắng.

きょぼく (巨木) Cây rất to lớn.

きょまん (巨万) Con số rất lớn.

ぎょみん (漁民) Ngư dân.

きょむ (虚無) Sự hư vô.

きょめい (虚名) Sự hư danh.

きょもう (虚妄) Sự nói dối, sự nói láo, sự lừa dối.

ぎょもう (魚網) Lưới đánh bắt cá.

ぎょゆ (魚油) Dầu cá.

きょうよう (挙用) Sự chấp nhận.

きょうよう (許容) Sự thừa nhận, sự công nhận, sự thú nhận.

きょらい (去来) Sự bỏ đi và đến.

きょり (巨利) Lợi ích rất lớn, sự có lợi lớn.

きょり (距離) Cự ly.

ぎょりょう (漁獵) Sự đánh cá và sự săn bắn.

ぎょりん (魚鱗) Vảy cá.

ぎょうろ (漁労) Sự đánh bắt thủy sản.

きらい (嫌い) Ghét.

きらう (嫌う) Ghét.

きらく (気楽) Sự thoải mái, sự thanh thản, sự dễ chịu.

きらす (切らす) Hết, cạn kiệt.

きらびやか Đẹp say đắm, đẹp quyến rũ.

きらめく (煌く) Lấp lánh, rực rỡ, chói lọi.

きらら (雲母) (Khoáng chất) Mi ca.

きり (霧) Sương mù.

きりあげる (切り上げる) Cắt đứt; Chấm dứt, kết thúc.

きりうり (切り売り) Sự bán lẻ.

きりかえ (切り替え) Sự đổi

khác.

きりかえし (切り返し) Sự cắt bớt, phần cắt bớt.

きりかえる (切り替える) Đổi, thay đổi, đổi khác.

きりかかる (切り掛かる) Tấn công, bắt đầu chém (chặt, cắt),

bắt đầu tấn công.

ぎりぎり Vừa sát, vừa khít.

きりくずす (切り崩す) Chặt, đốn, phá.

きりくむ (切り組む) Cắt ghép.

きりこうじょう (切り口上)

Sự nói thẳng, sự nói dứt khoát.

きりさいなむ (切り苛む) Cắt vụn, bầm.

きりさげる (切り下げる) Cắt xuống, hạ xuống.

きりさめ (霧雨) Mưa phùn, mưa bụi.

キリシタン Đạo Cơ đốc, tín đồ đạo Cơ đốc.

きりすてる (切り捨てる) Cắt bỏ.

キリスト Chúa Giê-su, Chúa cứu thế.

キリストきょう (キリスト教) Đạo Cơ đốc.

きりだし (切り出し) Sự cắt rời

き

ra.

きりだす (切り出す) Sau khi cắt (chặt) thì chuyển ra; Bắt đầu cắt; Nói ra.

きりたつ (切り立つ) Dứng đứng.

きりだて (義理立て) Sự tuân theo lý lẽ đạo lý.

きりつ (起立) Sự đứng lên, sự đứng dậy.

きりつ (規律、紀律) Quy luật, kỷ luật, trật tự.

きりつめる (切り詰める) Cắt ngắn; Cố gắng giảm chi phí.

きりど (切り戸) Cửa phụ.

きりぬき (切り抜き) Mẫu cắt ra.

きりぬける (切り抜ける) Trốn thoát, thoát khỏi.

きりばな (切花) Sự bẻ hoa, sự hái hoa.

きりばり (切り貼り、切り張り) Miếng vá, miếng đắp.

きりび (切り火) Sự đánh đá lửa.

きりまわす (切り回す) Quản lý, trông nom, xoay sở, giải quyết; Tiêu diệt, cắt ra từng mảnh.

きりやく (機略) Nhanh trí, ứng đối nhanh.

きりゅう (気流) Dòng không khí.

きりゅう (寄留) Sự ở nhờ.

きりょう (器量) Nước da, dung nhan; Tài trí và độ lượng.

きりょう (技量) Sự khéo léo, sự khéo tay, sự tinh xảo.

きりょう (議了) Sự thẩm nghị xong, kết thúc thẩm nghị.

きりよく (気力) Khí lực, tinh lực, nguyên khí.

きりんじ (麒麟児) Thiên tài.

きる (切る) Cắt, chặt, đốn, cửa.

きる (斬る) Giết chết.

きる (着る) Mặc (áo, quần áo).

きるい (着類) Y phục, quần áo.

キルティング Mền bông, chăn bông.

きれ (切れ) Sự bị đứt, mảnh, mẫu, miếng, khúc.

きれあがる (切れ上がる) Cắt phía trên.

***めじりが切れ上がる** (めじりがきれあがる) : Mất xéch.

きれあじ (切れ味) Độ sắc bén của con dao.

きれい (奇麗、綺麗) Đẹp đẽ,

sạch sẽ.

ぎらい (儀礼) Nghi lễ, nghi thức.

きれぎれ (切れ切れ) Từng miếng.

きれじ (切地) Xấp vải.

きれもの (切れ物) Lưỡi (dao, kiếm).

きれる (切れる) Cắt, đứt; Có thể cắt, có thể đứt; Bị rách; Đầu óc linh hoạt; Phá; Đoạn tuyệt; Mãn kỳ; Thiếu, không đủ.

きろ (帰路) Con đường về nhà, con đường quay trở lại.

キロ Ki lô mét, kí lô gam.

ぎろう (妓楼) Nhà chứa, nhà thổ.

きろくえいが (記録映画) Phim tài liệu.

きろくぶんがく (記録文学) Tài liệu văn học.

キログラム Kí lô gam.

ギロチン Đoạn đầu đài, máy chém.

キロメートル Kí lô mét.

キロワット Ký lô oát.

キロワットじ (キロワット時)

Ký lô oát giờ.

ぎろん (議論) Sự nghị luận.

きわ (際) Bờ miệng, cực hạn.

ぎわ (際) Ngay bên cạnh, gần, sát bên.

きわた (木綿) Bông, cây bông, sợi bông.

きわたつ (際立つ) Phân biệt, nghe ra, nhận ra.

きわめて (極めて) Vô cùng, cực độ.

きわめる (極める) Đạt đến mức tối đa.

きん (金) Vàng.

きん (菌) Mộng, mầm, thai, phôi.

きん (筋) Bắp thịt, cơ.

きん (禁) Sự cấm.

ぎん (銀) Bạc.

きんあつ (禁圧) Cấm đoán bằng quyền lực, cấm chỉ bằng quyền thế.

きんえい (近詠) Thơ ca đã làm gần đây nhất.

きんえい (近影) Bức ảnh chụp gần đây nhất.

ぎんえい (吟詠) Sự ngâm thơ; Sự sáng tác thơ ca.

きんえん (禁煙) Sự cấm lửa, sự cấm hút thuốc.

きんか (金貨) Đồng tiền làm

き

bằng vàng.

きんが (謹賀) Sự chúc mừng,
lời chúc mừng.

ぎんか (銀貨) Đồng tiền làm
bằng bạc.

ぎんが (銀河) (Thiên văn học)
Ngân hà.

きんかい (近海) Vùng biển gần
lục địa.

きんかい (欣快) Niềm vui thích,
điều thú vị, điều thích thú.

きんかい (金塊) Quặng vàng.

きんかい (襟懷) Tâm trí, tình
thần, trong lòng.

きんがく (金額) Kim ngạch;
Giá trị, sự quý giá.

きんがわ (金側) Sự bọc vàng.

きんかん (金環) Nhẫn vàng.

きんがん (近眼) Sự cận thị.

きんき (禁忌) Sự ngăn chặn, sự
hạn chế, sự kiểm chế.

きんきゅう (緊急) Sự khẩn
cấp.

きんぎょ (金魚) (Động vật
học) Cá vàng.

きんきょう (近況) Tình huống
gần đây, tình thế gần đây.

きんきょり (近距離) Cự ly
gần.

きんきん (近々) Gần đây.

きんぎん (金銀) Vàng và bạc.

きんく (金句) Lời nói vàng.

きんけい (近景) Phong cảnh
gần.

きんけい (謹啓) Thư ngài (từ
dùng trong những bức thư).

きんけつ (金穴) Mỏ vàng;
Người bảo trợ.

きんけつびょう (金欠病) Cảnh
nghèo nàn, cảnh bần cùng.

きんけん (金券) Vé, phiếu.

きんけん (金権) Quyền lực
đồng tiền, sức mạnh đồng tiền.

きんけん (勤儉) Tính cần cơ,
tính tiết kiệm, tính chất thanh
đạm.

きんげん (謹厳) Tính nghiêm
nghị, tính nghiêm khắc, sự lạnh
lùng, sự cứng rắn.

きんけんせんきょ (金権選挙)
Sự bầu cử bị ảnh hưởng bởi
đồng tiền, cuộc tuyển cử bị
đồng tiền thống trị.

きんこ (近古) Khoảng thời kỳ
trung thế và trung cổ.

きんこ (金庫) Két sắt.

きんこ (禁固) Sự cấm cố, sự bỏ
tù, sự tổng giam, hình phạt tù.

き

きんこう (均衡) Cái cân; Sự thăng bằng, sự cân bằng, cân cân.

きんこう (欣幸) Niềm vui thích, điều thích thú, điều thú vị.

きんこう (金鉱) Mỏ vàng.

きんごう (近郷) Vùng quê gần đô thị.

ぎんこう (銀行) Ngân hàng.

ぎんこう (銀鉱) Mỏ bạc.

きんこんしき (金婚式) Lễ vàng, lễ kỷ niệm 50 năm kết hôn.

きんさ (僅差) Lễ bạc, lễ kỷ niệm 25 năm kết hôn.

きんさ (僅差) Sự sai biệt không đáng kể.

きんざい (近在) Vùng quê gần thành phố.

きんさく (近作) Tác phẩm gần đây.

きんさく (金策) Sự thu tiền.

きんさつ (禁札) Bảng yết thị cấm, bảng thông cáo cấm.

きんざん (金山) Núi có mỏ vàng.

きんし (近視) Sự cận thị.

きんし (金糸) Sợi chỉ vàng.

きんし (禁止) Sự cấm chỉ, sự

cấm đoán.

きんじ (近似) Sự gần, sự xấp xỉ, sự gần đúng.

きんじ (近時) Thời gian gần đây.

きんじ (金字) Chữ mạ vàng. *

金字塔 (きんじとう) Kim tự tháp. き

ぎんし (銀糸) Sợi chỉ bạc.

きんしがんでき (近視眼的)

Mắt cận thị.

きんじち (近似値) Giá gần đúng.

きんじつ (近日) Ngày gần đây.

きんじとう (金字塔) Kim tự tháp.

きんしゅく (緊縮) Sự thu nhỏ, sự giảm bớt.

きんしょ (禁書) Sách cấm.

きんじょ (近所) Hàng xóm, lân cận.

きんしょう (僅少) Một chút, một ít.

きんじょう (近状) Tình huống gần đây, tình hình gần đây.

きんじょう (金城) Thành quách kiên cố.

きんじる (禁じる) Cấm chỉ, cấm đoán, ngăn cấm.

ぎんじる (吟じる) Ngâm thơ.
きんしん (近親) Sự thân cận,
sự thân tín.

きんす (金子) Tiền.

きんする (禁する) Cấm chỉ,
cấm đoán, ngăn cấm.

ぎんする (吟する) Ngâm thơ.

きんせい (均整) Sự đối xứng,
tính đối xứng.

きんせい (近世) Cận thế.

きんせい (金星) Kim tinh, sao
kim.

きんせい (禁制) Sự cấm, sự
ngăn cấm.

ぎんせい (銀製) Sự chế tạo
bằng bạc.

きんせつ (近接) Sự tiếp cận.

きんせん (金銭) Tiền tệ.

きんぜん (欣然) Sự tràn ngập
niềm vui.

きんせんしんたく (金銭信託)
Sự ủy thác tiền.

きんせんずく (金銭尽) Sự dựa
vào thế lực đồng tiền.

きんそく (禁足) Sự giam hãm,
sự giam; Sự cấm ra ngoài.

きんぞく (金属) Kim loại.

きんぞくはく (金属箔) Lá kim
loại.

きんたい (勤怠) Sự chăm chỉ
và sự lười biếng, sự cần cù
và sự biếng nhác, sự siêng năng
và sự lười biếng.

きんだい (近代) Cận đại, hiện
đại.

きんだいか (近代化) Cận đại
hóa, hiện đại hóa.

きんだいげき (近代劇) Kịch
hiện đại.

きんだいごしゅきょうぎ (近
代五種競技) (Thể dục, thể
thao) Cuộc thi năm môn phối
hợp (diễn kinh).

きんだか (金高) Kim ngạch.

きんたま (金玉) Kim ngọc.

きんだん (禁断) Sự cấm đoán.

きんだんしょうじょう (禁断
症状) Quá trình cai nghiện, tình
trạng đau khổ khi cai nghiện
ma túy.

きんだんのこのみ (禁断の木
の実) Trái cấm.

きんち (錦地) Quý địa, đất đối
tượng đang trú ngụ.

きんちさん (禁治産) Chế độ
bảo hộ người mất trí giữ tài sản
thừa kế.

きんちゃく (巾着) Dây, bị (của

người ăn mày), túi dết.

きんちゃく (近着) Sự gần đến.

きんちょう (禁鳥) Sự bảo vệ chim, sự cấm săn bắn chim.

きんちょう (緊張) Sự khẩn trương, sự căng thẳng.

きんちょう (謹聴) Sự kính cẩn nghe, sự chú ý lắng nghe.

きんちよく (謹直) Tính chính trực, tính trung thực.

きんてい (謹呈) Sự kính cẩn dâng biếu.

きんてんさい (禁転載) Cấm sao chép, tác giả giữ bản quyền.

きんとう (均等) Sự bình đẳng.

きんとう (近東) Cận đông.

ぎんなん (銀杏) Quả hạnh nhân.

きんにく (筋肉) Bắp thịt, cơ, gân

きんねん (近年) Những năm gần đây.

きんのう (金納) Tiền nộp thuế.

きんば (金歯) Răng vàng.

きんぱい (金杯) Chén vàng.

きんぱい (金牌) Cúp vàng.

ぎんぱい (銀杯) Chén bạc.

ぎんぱい (銀牌) Cúp bạc.

きんぱく (緊縛) Sự buộc chắc, sự trói chặt.

きんぱく (金箔) Vàng lá

きんぱく (緊迫) Sự căng thẳng, tình trạng căng thẳng.

ぎんぱつ (銀髪) Tóc bạc.

ぎんぱん (銀盤) Bộ đồ ăn

làm bằng bạc.

きんぴ (金肥) Phân bón hóa học.

きんぴか (金ぴか) Lấp lánh ánh vàng.

きんぴょう (勤評) Lược của từ 勤務評定 (**きんむひょうてい**) : Sự đánh giá thành tích làm việc, sự đánh giá thành tích công tác.

きんぴん (金品) Vật phẩm và tiền.

きんぷち (金縁) Khung mạ vàng. * 金縁眼鏡 (**きんぷちめがね**) : Mắt kính gọng vàng.

きんぶん (均分) Sự phân chia đồng đều.

きんぶん (金粉) Bột vàng.

きんべん (勤勉) Sự chăm chỉ.

きんぺん (近辺) Hàng xóm, vùng lân cận, vùng phụ cận.

きんぼう (近傍) Hàng xóm, vùng lân cận, vùng phụ cận.

き

きんぼし (金星) Thành tích vĩ đại, thành tích lớn.

きんボタン (金ボタン) Nút màu vàng.

きんほんい (金本位) (Kinh tế) Kim bản vị.

ぎんまく (銀幕) Màn ảnh, màn bạc, giới phim ảnh.

きんまんか (金満家) Nhà triệu phú, người giàu bạc triệu.

ぎんみ (吟味) Sự xem xét kỹ, sự nghiên cứu, sự khám xét kỹ, sự khảo sát; Sự thẩm vấn, sự chất vấn, sự tra hỏi.

きんみつ (緊密) Tính chất kín, tính không thấm rỉ, tính chất chặt bó, tính chất căng.

ぎんみゃく (金脈) Người bảo trợ; Mỏ vàng.

きんむ (勤務) Sự làm việc, phận sự, nhiệm vụ, bổn phận, sự phục vụ.

きんむく (金無垢) Vàng nguyên chất, vàng tinh khiết.

ぎんめし (銀飯) CƠM gạo trắng.

きんめつき (金鍍金) Sự mạ vàng.

ぎんめつき (銀鍍金) Sự mạ

bạc.

きんゆ (禁輸) Sự cấm xuất nhập khẩu, sự cấm vận.

きんゆう (金融) Tài chính, vốn.

きんゆうきかん (金融機関)

Cơ quan tài chính.

きんゆうきょうこう (金融恐慌) Sự khủng hoảng tài chính.

きんゆうしほん (金融資本) Tài chính tư bản.

きんゆうしじょう (金融市場) Thị trường tài chính.

きんゆうせいさく (金融政策) Đối sách tài chính.

きんよう (金曜) Thứ sáu.

きんよう (緊要) Rất quan trọng.

きんらい (近来) Dạo này, gần đây.

きんらん (金欄) Gấm thêu kim tuyến.

きんりょう (禁猟) Sự cấm săn bắn.

きんりょう (禁漁) Sự cấm săn bắt hải sản.

きんりよく (金力) Sức mạnh đồng tiền.

きんりよく (筋力) Sức mạnh

cơ bắp.

きんりん (近隣) Lân cận, vùng phụ cận.

ぎんりん (銀鱗) Vây cá màu bạc.

きんるい (禽類) Loài chim.

きんれい (禁令) Lệnh cấm.

ぎんれい (銀嶺) Núi phủ đầy tuyết.

きんろう (勤労) Sự làm việc chăm chỉ.

ろうどうしゃ (労働者) Người lao động.

きんろうしょとく (勤労所得)
Tiền lương thu nhập.

< ク

< (九) Số 9, 9 cái (số đếm dùng chung cho đồ vật).

< (区) Khu, khu vực.

< (句) Câu trong thơ ca, văn chương, nhóm từ, cụm từ, thơ ngắn (của Nhật Bản).

< (苦) Sự đau đớn, sự đau khổ; Sự lo lắng.

< (具) Dụng cụ, công cụ.

< (愚) Tính đại dốt, tính ngu xuẩn, tính xuẩn ngốc.

< あい (具合) Hoàn cảnh, tình cảnh, tình hình, tình thế; Trường hợp; Trạng thái (sức khỏe); Phương pháp, cách thức.

< あん (具案) Bản phác thảo, bản phác họa, bản thảo sơ bộ.

< あん (愚案) Suy nghĩ ngu ngốc, suy nghĩ khờ dại; Thiển ý của tôi, ngu ý của tôi (từ dùng khi trình bày ý khiêm tốn).

< い (杭) Cái cọc.

< い (悔い) Sự ăn năn, sự hối hận, sự ân hận.

< いあい (食い合い) Sự cùng nhau ăn; Sự ăn khớp.

< いあげ (食い上げ) Sự không

còn kể sinh nhai.

< いあらず (食い荒らす) Ăn sống nuốt tươi, cắn xé, ăn ngấu nghiến.

< いあらためる (悔い改める) Ăn năn, hối lỗi, ân hận.

< いあわせ (食い合わせ) Hai đồ ăn nếu ăn cùng với nhau sẽ không tốt (hoặc sẽ bệnh); Sự ăn khớp với nhau.

< いいじ (食い意地) Tính háms lợi, tính tham lam.

< いいる (食い入る) Ăn sâu vào, ngập sâu vào, thấm sâu vào, chìm đắm, xâm nhập vào.

クイーン Nữ chúa, bà chúa.

< いき (区域) Khu vực.

< いけ (食い気) Sự ngon miệng, sự thèm ăn.

< いこむ (食い込む) Ăn sâu vào, ngập sâu vào, thấm sâu vào, chìm đắm, xâm nhập vào; Thâm hụt.

< いさがる (食い下がる) Cắn chặt không nhả, cắn, ngoạm; Bám vào, bám riết lấy, cố bám.

< いしんぼう (食いしん坊)

Người háu ăn, kẻ háu ăn.

クイズ Trò thi đố vui (ở đài

phát thanh, đài truyền thanh).

くだおれ (食い倒れ) Sự ăn uống lãng phí nên nghèo, sự sạt nghiệp vì ăn uống lãng phí.

くいちがう (食い違う) Khác, không giống, không khớp, không hợp, không thích hợp, bất đồng.

くいつく (食い付く) Cắn, ngọam; Bám vào, bám riết lấy, cố bám.

クイック Nhanh, mau, lanh lợi, hoạt bát, nhanh trí.

くいつなぐ (食い繋ぐ) Ăn tiết kiệm để kéo dài sự sống, sự sống tiết kiệm.

くいつぶす (食い潰す) Sự làm biếng chỉ ăn không làm việc, ăn sạch.

くいつめる (食い詰める) Không thể tiếp tục sống, hết kế sinh nhai.

くいどうらく (食道楽) Người sành ăn, người ăn uống cầu kỳ.

くいとめる (食い止める) Ngăn, ngăn chặn, ngăn lại, chặn lại, khống chế.

くいにげ (食い逃げ) Sự ăn quịt, sự ăn rồi bỏ chạy (không trả tiền).

くいのばす (食い延ばす) Ăn tiêu tằn tiện, sống tằn tiện, sống tiết kiệm.

ぐいのみ (ぐい飲み) Sự uống một hơi; Chén, cốc lớn.

くいはぐれ (食いはぐれ) Bỏ lơ cơ hội ăn; Đánh mất kế sinh nhai, không còn kế sinh nhai.

くいぶち (食い扶持) Tiền ăn.

くいもの (食い物) Thực phẩm, vật hy sinh, con mồi.

くいる (悔いる) Ăn năn, hối lỗi, ân hận.

クインテット (Âm nhạc) Ngũ tấu, bộ năm, bản nhạc do bộ năm.

くう (食う) Ăn; Sống, sinh hoạt; Lừa gạt, lừa phỉnh, đánh lừa; Gặm, ăn mòn.

くう (空) Bầu trời, không gian; Tình trạng trống rỗng, tình trạng rỗng không.

くう (遇) Chỗ sống tạm, nơi cư trú tạm.

くうい (空位) Vị trí trống, chỗ trống.

くうい (寓意) Ngụ ngôn.

くういき (空域) Khu vực không khí, vùng không khí.

くういしょうせつ (寓意小説)

Truyện ngụ ngôn.

くうえい (偶詠) Bài thơ ứng khẩu, bài thơ ngẫu tác.

くうかん (空間) Không gian; Khoảng trống.

くうかん (偶感) Cảm tưởng thoáng qua.

くうかんげいじゅつ (空間芸術) Nghệ thuật hình thành trong một không gian nhất định; Nghệ thuật tạo hình.

くうかんち (空閑地) Đất hoang, đất trống.

くうき (空気) Không khí.

くうきじゅう (空気銃) Súng hơi.

くうきちょうせつ (空気調節) Sự điều hòa không khí, máy điều hòa không khí.

くうきでんせん (空気伝染) Sự truyền nhiễm qua không khí.

くうきぬぎ (空気抜き) Lỗ không khí.

くうきばね (空気発条) Gối hơi, nệm hơi (kỹ thuật).

くうきまくら (空気枕) Gối hơi, gối bơm bằng hơi.

くうきょ (空虚) Hư không,

không có ý nghĩa gì.

くうきょ (寓居) Nơi sống tạm, nơi trú ngụ tạm.

くうくうぱくぱく (空空漠々) Tính chất rộng lớn, tính chất mênh mông, tính chất bao la.

くうぐん (空軍) Không quân.

くうけい (空閑) Phòng ngủ độc thân, phòng ngủ hiu quạnh.

くうげき (空隙) Lỗ hổng, kẽ hở.

くうけん (空拳) Tay không; Sự không nhận trợ giúp của người khác.

くうげん (寓言) Ngụ ngôn.

くうこう (空港) Phi trường, sân bay.

くうじ (宮司) Người đứng đầu trong đền thờ Thần.

くうしゃ (空車) Xe còn trống chỗ.

くうしゅう (空襲) Sự tấn công từ trên không.

くうすう (偶数) Số chẵn.

くうする (遇する) Đãi ngộ, chiêu đãi, khoản đãi.

くうせい (偶成) Việc xảy ra ngẫu nhiên.

くうせき (空席) Chỗ trống, chỗ

ngồi trống.

くうせつ (空説) Thuyết không
căn cứ; Lời đồn.

くうせん (空戦) Không chiến.

くうぜん (空前) Từ trước đến
nay không có, từ trước đến nay
chưa có.

くうぜん (偶然) Tình cờ, ngẫu
nhiên.

くうぜんぜつご (空前絶後)
Trước đây và sau này đều
không có.

くうそ (空疎) Tình trạng rỗng
không, tính chất trống rỗng.

くうそう (空想) Không tưởng,
tư tưởng không hiện thực.

くうそう (偶像) Thần tượng;
Tượng Thần.

くうそうすうはい (偶像崇拜)
Sự tôn thờ thần tượng, sự sùng
bái thần tượng.

くうそうはかい (偶像破壊)
Sự bài trừ thánh tượng, sự đập
phá thánh tượng, sự đả phá
những tín ngưỡng lâu đời (cho
là sai lầm hoặc mê tín dị đoan).

くうたら Lười, biếng nhác.

くうち (空地) Đất trống; Trên
mặt đất và trên không.

くうちゅう (空中) Không trung,

trên bầu trời, trên không.

くうちゅうぎゅうゆ (空中給
油) Sự tiếp tế nguyên liệu máy
bay trên không trung (đang
bay).

くうちゅうせん (空中戦) Sự
chiến đấu trên không, sự chiến
tranh trên không.

くうちゅうぶんかい (空中分
解) Sự tan rã trên không trung.

くうちゅうろうかく (空中楼
閣) Chuyện viễn vông, chuyện
không thực hiện được, mơ
mộng hảo huyền.

くうちょう (空調) Sự điều hòa
không khí.

くうてい (空挺) Sự sử dụng
máy bay.

くうていらい (偶蹄類) (Động
vật học) Có guốc chân, thú có
guốc chân.

クーデター Sự đảo chính.

くうてん (空転) Sự chạy không
tải, sự vận hành không tải.

くうでん (空電) Âm tạp khí
quyển..

くうどう (空洞) Hang, động,
sào huyệt; Trống rỗng; Khoang
rỗng trong lòng đất; Khoang

rỗng trong phổi.

ぐうのねもでない (ぐうの音も出ない) Không thể biện giải một lời, câm như hến, im như thóc.

くうはく (空白) Tình trạng rỗng không, tính chất trống rỗng; Chỗ không viết gì cả (trên giấy).

くうばく (空漠) Tính chất rộng lớn không có gì cả, tính chất mênh mông không có gì cả, tính chất bao la không có gì cả.

くうばく (空爆) Sự oanh tạc trên không, sự oanh tạc bằng máy bay.

ぐうはつ (偶発) Ngẫu nhiên xảy ra, tình cờ xảy ra, sự rủi ro xảy ra.

ぐうはつせんそう (偶発戦争) Chiến tranh ngẫu nhiên xảy ra.

くうひ (空費) Sự lãng phí.

くうふく (空腹) Bụng rỗng, đói.

くうぶん (空文) Đạo luật bị bãi bỏ từ lâu, văn chương không có ích trong thực tế.

クーペ Xe ô tô hai chỗ ngồi.

くうぼ (空母) Từ lược của 航空母艦 (こうくうぼかん) :

Hàng không mẫu hạm.

くうほう (空包) Đạn rỗng, đạn dùng để diễn tập.

くうほう (空砲) Súng pháo dùng để diễn tập, đạn súng pháo rỗng.

クーポン Vé, cuống vé.

くうゆ (空輸) Sự vận chuyển hàng không, không vận.

クーラー Máy lạnh.

くうらん (空欄) Cột trống.

くうり (空理) Lý luận vô ích, lý luận vô dụng, lý luận không có ích trong thực tế.

クーリー (苦力) Phu, cu li.

くうりく (空陸) Trên không và dưới đất; Bộ binh và không quân.

くうりょく (偶力) Lực đối ngẫu.

クール Quá trình điều trị; Thời gian phát thanh liên tục.

クール Lạnh, mát.

くうれい (空冷) Sự làm nguội bằng không khí.

くうろ (空路) Đường hàng không.

くうろん (空論) Lý thuyết suông, lý thuyết vô ích, lý

thuyết vô dụng.

クーロン Cu-lông (Đơn vị trong lãnh vực điện).

ぐうわ (寓話) Lời ngụ ngôn, truyện ngụ ngôn.

クエーカー Tín đồ phái Quây-cơ, tín đồ phái giáo hữu.

くえき (苦役) Công việc vất vả, công việc cực nhọc.

クエスチョン Câu hỏi, sự hỏi, sự nghi vấn.

クエスチョンマーク Dấu hỏi.

くえない (食えない) Không thể ăn, không thể sinh sống.

クォーター Mười lăm phút; Một quý; Một phần tư sân bóng rổ.

クォータリー Xuất bản phẩm ra hàng quý, tạp chí xuất bản 3 tháng 1 lần.

クォーツ Đồng hồ thạch anh (chạy rất chính xác, bằng các xung động điện của một tinh thể thạch anh).

クォーテーション Sự trích dẫn, đoạn trích dẫn.

クォーテーションマーク Dấu ngoặc kép, dấu trích dẫn.

クォート Lít Anh (bằng

1,14lít), 1/4 ga lông (đơn vị đo chất lỏng).

くおん (久遠) Tính vĩnh viễn, tính bất diệt.

くが (陸) Đất, đất liền.

くかい (句会) Cuộc hội tụ làm thơ Haiku, hội thơ Haiku.

くがい (苦界) Thế giới nhiều phiền não và đau khổ.

くかく (区画) Sự phân chia, khu vực.

くがく (苦学) Sự vừa đi làm vừa đi học.

くかくせいり (区画整理) Sự phân chia lại khu vực.

くがつ (九月) Tháng 9.

くかん (区間) Đoạn đường.

くがん (具眼) Sự có kiến thức rộng.

くき (莖) Cuộng, thân

くぎ (釘) Cây đinh.

くぎづけ (釘付け) Sự chốt đinh.

くぎぬき (釘抜き) Kim nhổ đinh.

ぐきよ (愚拳) Sự điên rồ, hành động đại dốt.

くきょう (苦境) Tình trạng cùng cực, hoàn cảnh cùng cực.

くぎょう (公卿) Quý tộc, quý phái, người quý tộc, người quý phái.

くぎょう (苦行) Sự tu hành khổ cực, khổ hạnh

くぎり (区切り) Sự đánh dấu ; Khoảng; Sự chia ra thành khu (phần).

くぎる (区切る) Đánh dấu; Chia ra thành phần (khu vực).

くぎん (苦吟) Sự làm bài thơ hoặc bài ca vì sự khổ tâm.

くく (九九) Bảng cửu chương.

くく (区々) Tan tác, rải rác.

くぐもる (Am thanh) Không rõ, khó nghe.

くぐりど (潜り戸) Cửa nhỏ, cửa xoay, cửa bán vé, cửa xép (bên cạnh cửa lớn ...).

くくる (括る) Bọc lại, gói lại, bó lại.

くぐる (潜る) Nhảy lao đầu xuống (nước ...), lặn; Luồn qua khe hở (pháp luật).

くけい (矩形) Hình chữ nhật.

くけい (愚計) Kế hoạch xuẩn ngốc, kế hoạch đại dốt, kế hoạch ngu xuẩn.

くけぬい (紵縫い) Sự mạng, sự

vắt.

くけぱり (紵針) Cây kim dài.

くける (紵ける) Mạng, vắt.

くげん (苦言) Lời than phiền, lời phàn nàn, lời oán trách, lời than thở.

くげん (愚見) Quan điểm ngu xuẩn, quan điểm đại dốt; Thiển kiến, ngu kiến (ý khiêm nhường).

くげん (具現) Sự thực hiện, sự thực hành.

くご (供御) Đồ ăn thức uống của Thiên hoàng.

くこう (句稿) Bản thảo của thơ Haiku.

くこう (愚考) Quan điểm ngờ nghệch, quan điểm ngờ ngẩn, quan điểm khờ dại; Quan điểm của tôi (ý khiêm nhường).

くさ (草) Cỏ; Cỏ dại; Cỏ khô (cho súc vật ăn).

くさい (臭い) Thối, hôi.

くさい (愚妻) Vợ của tôi (ý khiêm nhường).

くさいきれ (草いきれ) Khí nóng của cỏ (bốc ra dưới nắng mùa hè).

くさいち (草市) Chợ hoa, thị

trường hoa.

くさいろ (草色) Màu xanh của cỏ.

くさかり (草刈) Sự cắt cỏ, người cắt cỏ.

くさき (草木) Thực vật, cây cỏ.

くさく (句作) Sự sáng tác thơ Haiku.

ぐさく (愚作) Tác phẩm vô vị, tác phẩm chán ngắt, tác phẩm tồi (ý khiêm tốn).

ぐさく (愚策) Kế hoạch khờ dại, kế hoạch ngu xuẩn, kế hoạch ngu ngốc.

くさくさ Không thoải mái, khó chịu, buồn bực.

くさぐさ (種種) Muôn màu muôn vẻ, đủ thứ, sự đa dạng.

くさけいば (草競馬) Sự đua ngựa ở nông thôn hoặc địa phương.

くさす (腐す) Nói xấu, bôi mớ, chê bai.

くさずもう (草相撲) Người chơi môn Sumo không chuyên nghiệp.

くさち (草地) Bãi cỏ.

くさとり (草取り) Sự làm cỏ, sự nhổ cỏ, sự giẫy cỏ.

くさば (草葉) Lá cỏ.

くさのね (草の根) Dân thường, dân đen.

くさばな (草花) Hoa cỏ.

くさはら (草原) Cánh đồng cỏ, thảo nguyên.

くさび (楔) Cái nêm (để bổ gỗ, bửa đá, mở rộng một lỗ hổng

hoặc giữ cho hai vật tách ra); Vật hình cái nêm, vật dùng làm nêm.

くさぶえ (草笛) Ống sáo bằng sậy.

くさぶかい (草深い) Cỏ rậm rạp.

くさぼうき (草蓐) Cây chổi làm bằng cỏ.

くさまくら (草枕) Sự gối đầu lên cỏ để ngủ.

くさみ (臭み) Mùi hôi thối.

くさむす (草生す) Cỏ mọc lên.

くさむら (叢、草むら) Bụi cỏ, bụi cây, bụi rậm.

くさもち (草餅) Một loại bánh có dùng cây cỏ làm nguyên liệu.

くさや (草屋) Nhà tranh, lều cỏ.

くさり (鎖) Dây xích.

くさる (腐る) Thối rữa, mục nát, thiu, hỏng, ôi, mục, gỉ sét; Đồi trụy, suy đồi, suy tàn, suy sụp, hư nát, sâu, mục (răng).

くし (串) Cái xiên.

くし (櫛) Cái lược.

くじ (籤) Sự xổ số, sự rút thăm.

くじ (公事) Công vụ.

くじうん (籤運) Vận may trúng số.

くしがき (串柿) Quả hồng khô.

くじく (挫く) Làm trật ra ngoài, làm trật gân, làm bong gân; Làm cho yếu đi, làm cho yếu hơn.

くしくも (奇しくも) Không thể giảng giải, không thể giải nghĩa, không thể giải thích, không thể thanh minh.

くしけする (梳る) Chải (tóc).

くじける (挫ける) Suy nhược, suy kiệt, sa sút.

くしざし (串刺し) Sự xuyên qua, sự chọc qua, sự xuyên vào, sự chọc vào.

くじのがれ (籤逃れ) Sự tránh né, sự trốn tránh (khi trúng số hoặc quân dịch).

くじびき (籤引き) Sự mở xổ số,

sự rút thăm.

くしめ (櫛目) Nếp chải.

ぐしゃ (愚者) Người khờ dại, người ngu xuẩn, người xuẩn ngốc, người bị lừa phỉnh.

くじゃく (孔雀) Con công trống.

くじゃくそう (孔雀草) (Thực vật học) Cây phòng phong.

くしゅう (句集) Tập thơ.

くじゅう (苦渋) Vị đắng, sự cay đắng, sự chua xót, sự đau đớn, sự đau khổ.

くじょ (駆除) Sự xua đuổi tiêu diệt, sự tổng khử, sự trừ khử.

くしょう (苦笑) Sự cười gượng.

くじょう (苦情) Sự cảm thấy bất bình, sự cảm thấy bất mãn.

ぐしょう (具象) Cụ thể.

ぐしょぬれ (ぐしょ濡れ)

Thấm ướt, ướt sũng.

くじら (鯨) Cá voi.

くじらじゃく (鯨尺) Cái thước đo.

くじらまく (鯨幕) Trướng, màn.

くじる (抉る) Đào, khoét, chọc thủng, chòi ra, xĩa, ngoáy.

くしん (苦心) Sự khổ tâm, sự lo

lắng, sự phiền muộn.

くしん (具申) Lời thỉnh cầu, lời cầu khẩn.

くじん (愚人) Người khờ dại, người ngu xuẩn, người xuẩn ngốc, người bị lừa phỉnh.

くしんさんたん (苦心惨憺) Sự nhọc lòng, sự dồn tâm huyết vào.

くす (楠) Cây long não.

くす (屑) Bã, bã mía.

くす (葛) (Thực vật học) Cây dong, cây hoàng tinh.

くす (愚図) Người chậm hiểu, người tối dạ, người ngu dốt, người dốt độn.

くすいと (屑糸) Mẩu chỉ thừa.

くすかご (屑籠) Giỏ rác.

くすぐす (愚図愚図) Chậm chạp, tà tà, lơ là, xộc xệch. *ひもがゆるんで荷物 (にもつ) がくすぐすになりました (Vì dây bị chùng nên đồ đạc bị xộc xệch). *くすぐすしていると間 (ま) に合 (あ) いませんよ (Cứ tà tà hoài không kịp giờ đó!)

くすぐる (揶る) Cù lét, làm nhột, chọc cười. * 人 (ひと)

の心 (こころ) を揶る (Làm xôn xao lòng người).

くすこ (葛粉) Bột hoàng tinh, bột dong.

くすさくら (葛桜) Bánh làm bằng bột dong (gói bằng lá hoa Anh đào).

くすしがき (崩し書き) Kiểu viết nhanh (hành thư), kiểu viết thảo (thảo thư).

くすす (崩す) Phá hủy, tàn phá, làm rối loạn; Đổ ra tiền lẻ; Viết láu.

くすつく (愚図つく) Chậm chạp, dốt độn; U ám.

くすてつ (屑鉄) Mảnh nhỏ, mảnh rời, mảnh thừa nhỏ.

くすねる Ăn cắp vặt, ăn trộm.

くすのき (楠) Cây long não.

くすひろい (屑拾い) Sự nhặt đồ phế thải.

くすぶる (燻ぶる) Cháy âm ỉ, tỏa; Ấm khói, phủ bồ hóng, phủ nhọ nôi, bám bồ hóng, bám nhọ nôi; Lủi thủi trong phòng, nơi cô quạnh. *火 (ひ) は消 (き) えましたが、まだ焼 (や) け跡 (あと) は燻 (くすぶ) っています (Lửa tắt rồi nhưng

khóai vẫn còn bốc ra từ nơi bị cháy).

くすまい(屑米) Gạo bị mọt ăn, gạo bị vỡ ra.

くすむ Ấm đạm, nhạt, không tươi.

くすもち(葛餅) Một loại thực phẩm được làm từ bột dong.

くすもの(屑物) Đồ phế thải, đồ đồng nát, giấy vụn, thủy tinh vụn, sắt vụn.

くすや(屑屋) Tiệm đồng nát, người chủ tiệm đồng nát, người thu mua ve chai đồng nát.

くすゆ(葛湯) Chè bột dong.

くすり(薬) Thuốc.

*薬や(くすりや) Tiệm thuốc.

*薬指(くすりゆび) Ngón tay áp út. *飲み薬(のみぐすり)

Thuốc uống. *塗り薬(ぬりぐすり) Thuốc bôi. *風邪薬(かぜぐすり) Thuốc cảm.

くすりづけ(薬漬け) Sự ngâm trong thuốc.

くすりゆ(薬湯) Bồn có cho thảo mộc, thuốc vào.

くする(具する) Trang bị; Dẫn đi, dẫn theo; Trình bày, bày tỏ.

くする(愚図る) Kêu ca, phàn

nàn, than phiền, oán trách; Làm âm lên.

くすれ(崩れ) Sự suy sụp, sự tan rã; Tương lai mờ mịt, ảm đạm, suy tàn, sự thay đổi xấu đi.

くすれる(崩れる) Sụp đổ, tan rã, thay đổi xấu đi.

くすんごふ(九寸五分) Đoản kiếm, đoản đao.

くせ(癖) Tật, thói quen. *田中さんには爪(つめ)をかむ癖(くせ)があります(Ông Tanaka có tật cắn móng tay). *癖(くせ)をつける(Làm thành tật). *癖(くせ)がつく(Thành tật). *癖(くせ)になる(Trở thành tật).

くせい(愚生) Ngu sinh, tôi (ý khiêm nhường)

くせげ(癖毛) Tóc xoắn.

くせつ(苦節) Lòng trung thành, lòng chung thủy.

くぜつ(口説) Lời nói, từ; Sự cãi nhau, sự gây chuyện, sự sinh sự, sự tranh chấp.

くせつ(愚説) Lý thuyết ngu xuẩn; Ngu thuyết, lý thuyết của tôi (ý khiêm nhường).

くせもの (曲者) Người khả nghi, người xấu; Người cứng rắn.

くせん (苦戦) Sự chiến đấu gian khổ, cuộc chiến gian khổ.

くせんてい (駆潜艇) (Hàng hải) Tàu săn tàu ngầm.

くそ (糞) Phân, cứt (thú vật).

くそう (愚僧) Ngu tăng (ý khiếm nhường).

くそく (具足) Sự đầy đủ, hoàn chỉnh; Áo giáp.

くそく (愚息) Con trai của tôi (ý khiếm nhường).

くそちから (糞力) Rất có sức mạnh, rất có sức lực, rất có sức khỏe.

くだ (管) Ống, ống tuýp.

くだい (句題) Chủ đề của bài thơ Haiku.

くだい (具体) Sự cụ thể.

くだいか (具体化) Cụ thể hóa.

くだいせい (具体性) Tính cụ thể.

くだいてき (具体的) Thuộc về cụ thể, một cách cụ thể, rõ ràng.

*もっと具体的 (くだいてき) に話 (はな) してください (Xin

hãy nói một cách cụ thể hơn.

くだかけ (鶏) Tên gọi xưa của 鶏 (にわとり) Con gà.

くだく (砕く) Bẻ gãy, làm gãy, làm đứt đoạn; Làm vỡ, đập vỡ, làm vụn, xé nát, xé nhỏ ra; Làm suy sụp, làm cho yếu đi;

Làm cho dễ hiểu, đổi khó thành dễ, đổi chẵn thành lẻ; Dốc hết tâm huyết.

*石 (いし) を砕 (くだ) く (Đập vụn đá. *氷 (こおり) を砕く (Đập vụn nước đá. *心 (こころ) を砕く (Làm cho tâm hồn tan nát, làm đau buồn).

くたくた Trạng thái quá mệt mỏi, phờ phạc, rã rời. *引越 (ひっこ) しをしたので、くたくたに疲 (つか) れました (Vì dọn nhà nên mệt mỏi rã rời). *くたくたになる (Trở nên phờ phạc).

くだくだしい Chán ngắt, tẻ nhạt, buồn tẻ, nhạt nhẽo, thiếu hấp dẫn.

くだける (砕ける) Nát vụn ra, vỡ tan nhỏ ra; Trở nên yếu đi, yếu đi.

*ガラスが砕 (くだ) ける (Mặt

kiếng vỡ nát vụn ra). *波 (なみ) が砕 (くだ) ける (Làn sóng vỡ tan ra). *当 (あ) たって砕 (くだ) ける (Bị đụng nên vỡ nát tan ra).

くださる (下さる) Cho (người trên cho người dưới).

くだしくすり (下し薬) (Y học) Thuốc xổ.

くたす (腐す) Làm cho mục nát, làm cho thối rữa; Phỉ báng, châm biếm, chê bai, nói xấu, bôi mốt.

くだす (下す、降す) Giáng xuống, hạ xuống, hạ (lệnh), kết án; Đánh bại, đánh thắng, làm thất bại (một kế hoạch ...), làm tiêu tan (hy vọng ...).

くたにやき (九谷焼) Đồ sứ Kutani.

くたばる Suy nhược, suy sụp; Chết, rồi đời, toi mạng.

くたびれもうけ (草臥れ儲け) Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

くたびれる (草臥れる) Một nhọc, mệt mỏi; Quần áo mặc đã cũ.

くだもの (果物) Trái cây.

くだらない (下らない) Vô dụng, không có giá trị, tầm thường; Vô vị, chán.

くだり (件) Một phần trong văn chương, đoạn (bài văn, sách ...).

くだり (降り、下り) Sự đi xuống; Hướng từ đô thị đến địa phương. *川下り (かわくだり) (Hạ lưu). *下 (くだ) りの特急 (とっきゅう) (Xe tốc hành chạy ra khỏi thành phố).

くだりざか (下り坂) Con dốc xuống.

くだる (降る、下る) Xuống, đi xuống, hạ xuống, được hạ (lệnh).

*腹 (はら) が下 (くだ) る (Bị tiêu chảy).

くだんの (件の) Đã kể ở trên, đã nói ở trên, đã kể trước đây.

くち (口) Cái miệng; Từ, lời nói; Sự ăn, việc ăn; Lối vào. *

□にする (Ném, ăn, nói). *□が悪 (わる) い (Vị giác không ngon, đắng miệng). *

□下手 (くちべた) (Ăn nói dở, ít nói).

*□がうまい (Lém miệng, lạnh miệng). *□髭 (くちひげ) (Râu mép, ria mép). *

□笛 (くちふ

え) (Huýt sáo). *財布(さいふ) の口(Miệng bóp, miệng ví). * 口火(くちび) Ngọn lửa môi. * 口を噛(か) む(Cảm thấy hơi hận, cảm thấy đáng tiếc, cảm thấy tiếc rẻ).

ぐち(愚痴) Lời phàn nàn, lời than phiền, lời oán trách, lời than thở.

くちあけ(口開け) Sự mở chai lọ; Sự bắt đầu làm việc, ban đầu.

くちあたり(口当たり) Sự nếm, sự thưởng thức, sự nếm mùi.

くちあらい(口争い) Sự cãi nhau, sự tranh luận, sự tranh chấp.

くちいれ(口入) Sự nói to, sự nói thẳng, sự nói toạc (ý kiến của mình); Sự hòa giải, sự dàn xếp.

くちうつし(口写し) Sự bắt chước cách nói của người khác, sự bắt chước như vẹt.

くちうつし(口移し) Sự mớm cho ăn uống; Sự truyền miệng.

くちうら(口裏) Ý định không nói lên, mục đích không nói lên, ý ngầm, ẩn ý.

くちうるさい(口煩い) Lời phàn nàn, lời than phiền, lời than van.

くちえ(口絵) Tranh minh họa, thí dụ minh họa.

くちおしい(口惜しい) Chán nản, buồn nản, thất vọng, tiếc rẻ, đáng tiếc.

くちおも(口重) Sự ít nói, sự trầm lặng, người ít nói, người trầm lặng.

くちがき(口書き) Sự giới thiệu, lời giới thiệu.

くちかず(口数) Số từ; Dân số; Số sự kiện, số sự việc.

くちがたい(口堅い) Sự giữ mồm giữ miệng, người giữ mồm giữ miệng; Lời nói chắc chắn, lời nói đáng tin, lời nói xác thực.

くちがため(口固め) Sự bịt miệng, sự khóa miệng; Lời hứa, sự hứa hẹn.

くちがね(口金) Vật bằng kim loại gắn trên kèn, sáo, còi, tàu hút thuốc ...

くちがる(口軽) Cách ăn nói khéo léo, người ăn nói khéo léo.

くちきき (口利き) Người có cách nói ngọt ngào; Người điều đình, người đàm phán, người giao dịch; Sự điều đình, sự hòa giải, sự giàn xếp, sự giới thiệu.

くちぎたない (口汚い) Ăn nói thô tục, ăn nói tục tĩu, ăn nói thô lỗ.

くちきり (口切) Sự mở ra; Sự bắt đầu, lúc khởi đầu.

くちく (駆逐) Sự đuổi ra khỏi, sự hất cẳng.

くちくかん (駆逐艦) (Hàng hải) Tàu khu trục.

くちぐせ (口癖) Câu (từ) quen nói nên trở thành cái tật, câu thường dùng, từ thường dùng; Đặc trưng của cách nói.

くちぐち (口々) Nhiều người nói.

くちぐるま (口車) Sự tán tỉnh, sự phỉnh phờ, lời tán tỉnh, lời phỉnh phờ.

くちげんか (口喧嘩) Sự tranh luận, sự tranh chấp, sự cãi nhau.

くちゴミ (口ゴミ) Sự truyền miệng.

くちごもる (口籠もる) Nói lấp,

nói cà lăm.

くちさがない (口さがない)

Sự nói xấu, lời đồn xấu.

くちさき (口先) Đầu môi; Lời nói; Đầu môi chót lưỡi.

くちさびしい (口寂しい) Sự cảm thấy thèm ăn, cảm thấy

ngon miệng (mặc dù không đói)

くちざわり (口触り) Sự nếm, sự thưởng thức, sự nếm mùi.

くちしのぎ (口凌ぎ) Sự ăn qua loa.

くちじょうず (口上手) Người nói liến thoắng, người lanh miệng, người lém lỉnh.

くちすぎ (口過ぎ) Sự sinh sống, sinh kế.

くちずさむ (口遊ぶ) Hát, ca.

くちだっしゃ (口達者) Người nói liến thoắng, người lanh miệng, người lém lỉnh, người nói tía lía.

くちつき (口付き) Hình dạng của cái miệng; Cách biểu lộ, cách nói.

くちづけ (口付け) Sự hôn, nụ hôn.

くちづたえ (口伝え) Sự truyền

đạt trực tiếp, sự truyền miệng.
くちづて (□伝て) Truyền
thuyết.

くちどめ (□止め) Sự bịt
miệng, sự khóa miệng.

くちなし (梔子) (Thực vật học)
Cây dành dành.

くちなわ (蛇) Con rắn.

くちのは (□の端) Phần chủ đề,
phần của đề tài; Tin đồn, lời
đồn, tiếng đồn.

くちば (朽ち葉) Lá đã mục,
màu lá mục, màu vàng ngả đỏ.

くちばし (嘴) Cái mỏ (chim,
gà ...).

くちはっちょう (□八丁) Tài
hùng biện, người có tài hùng
biện..

くちび (□火) Ngọn lửa mỗi.

くちひげ (□髭) Râu mép, ria
mép.

くちびょうし (□拍子) Sự nhịp
nhịp bằng miệng.

くちびる (唇) Cái môi. *唇 (く
ちびる) が乾く (かわく) (Khô
môi). *唇 (くちびる) をかむ
(Cắn môi).

くちぶえ (□笛) Huýt sáo.

くちふさぎ (□塞ぎ) Sự bịt

miệng, sự cứng miệng, sự khóa
miệng.

くちへた (□下手) Sự nói dở,
sự ít nói, người nói dở, người ít
nói.

くちべに (□紅) Son môi, sự tô
son môi.

くちべらし (□減らし) Sự 
giảm khẩu phần ăn.

くちまかせ (□任せ) Sự nói
thiếu nghiêm trang, sự nói
khiếm nhã, sự nói suông sã, sự
nói chớt nhả.

くちまね (□真似) Sự bắt
chước, sự nhái giọng.

くちまめ (□忠実) Tính thích
nói, tính hay nói, tính lảm mồm,
tính ba hoa, tính bép xép.

くちやかましい (□喧しい)

Hay om sòm, hay rối rít, hay
nhặng nhít, hay nhặng xị, hay
quan trọng hóa; Thích nói, hay
nói, lảm mồm, ba hoa, bép xép.

くちやくそく (□約束) Lời hứa
hẹn bằng miệng, sự hứa miệng.

くちゅう (苦衷) Trong lòng
đau khổ, khổ đau trong lòng.

くちゅう (駆虫) Sự diệt côn
trùng hoặc ký sinh trùng.

くちょう (口調) Giọng điệu nói.

くちょう (区長) Khu trưởng, trưởng khu phố.

ぐちよく (愚直) Ngây thơ chính trực.

くちよごし (口汚し) Thức ăn ít ỏi, thức ăn không đủ (từ dùng khi phục vụ món ăn cho khách).

くちよせ (口寄せ) Thuật gọi hồn.

くちる (朽ちる) Sự khô mục (lá cây, cây cối).

ぐちる (愚痴る) Kêu ca, phàn nàn, than phiền, oán trách, than van.

くつ (窟) Hang, động, sào huyệt.

くつ (靴、沓) Giày.

くつう (苦痛) Sự đau đớn, sự đau khổ.

クッカー Lò, bếp, nồi nấu.

くつがえす (覆す) Làm lật úp; Đánh thắng, đánh bại.

くつがえる (覆る) Lật úp; Ngã đổ, bị phản đối.

クッキー Bánh quy, bánh dẹt nhỏ.

くっきょう (屈強) Rất khỏe.

くっきょく (屈曲) Chỗ uốn, chỗ cong, chỗ rẽ.

クッキング Món ăn, cách nấu ăn.

くっさく (掘削) Sự khoan, sự đào.

くっし (屈指) Sự ưu tú, sự xuất chúng, sự lỗi lạc.

くつした (靴下) Đôi vớ.

くつじゅう (屈従) Sự nghe lời, sự vâng lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo.

くつじょく (屈辱) Sự làm nhục, sự làm bẽ mặt.

クッション Cái đệm, cái nệm.

くつすみ (靴墨) Xi đánh giày.

くつする (屈する) Uốn cong, làm cong; Co lại, rút lại.

くつすれ (靴擦れ) Vết trầy sướt trên đôi giày.

くっせつ (屈折) (Vật lý) sự khúc xạ, độ khúc xạ.

くったく (屈託) Mối lo, mối lo âu, mối băn khoăn, sự lo lắng.

くったり Hết hơi hết sức, sức cùng lực kiệt.

くつつく Bám vào, dính vào; Lành lại, khỏi.

くってかかる (食って掛かる)

Tranh cãi, phản bác.

グッドナイト Chúc ngủ ngon.

グッドバイ Chào tạm biệt.

グッドモーニング Chào buổi sáng.

くつぬぎ (沓脱ぎ)

グッピー Cá nước ngọt có màu sắc sặc sỡ thường nuôi ở hồ nhân tạo.

くつづく (屈服、屈伏) Sự nghe lời, sự vâng lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo, sự phục tùng.

くつべら (靴簍) Cái bót đi giày (dụng cụ có lưỡi cong được dùng để đưa gót chân vào trong giày dễ dàng).

くつみがき (靴磨き) Sự đánh giày, người đánh giày.

くつや (靴屋) Tiệm bán giày.

くつろぐ (寛ぐ) Nới lỏng, buông lỏng, lơ đãng, làm dịu đi, làm bớt căng thẳng, làm cho dễ chịu.

くつわ (轡) Hàm thiếc ngựa.

くてい (愚弟) Em trai tôi (ý khiêm nhường).

くてん (句点) Chấm câu, dấu chấm câu.

くでん (口伝) Sự dạy truyền miệng; Sách bí truyền.

ぐでんぐでん Say mềm, say bét nhè.

くどい (諄い) Khăng khăng, nài nỉ.

くとう (句読) Sự chấm câu, phép chấm câu.

くとう (苦闘) Sự chiến đấu gian khổ.

ぐとう (愚答) Sự trả lời ngờ nghệch, sự trả lời ngớ ngẩn, câu trả lời khờ dại, câu trả lời xuẩn ngốc.

ぐどう (求道) Sự tìm kiếm con đường chân lý (trong Phật giáo).

くとうてん (句読点) Dấu chấm câu.

くどく (口説く) Thuyết phục; Nói nhấn mạnh.

くどく (功德) Hành vi đạo đức, hành động đạo đức.

くどくど (諄諄) Nói đi nói lại, nài nỉ.

ぐどん (愚鈍) Sự chậm hiểu, sự ngu dốt, sự dốt độn.

くない (区内) Trong khu vực.

くなん (苦難) Khổ nạn, gian

khổ, thử thách gay go.

くに (国) Quốc gia, nước.

くにいり (国入り) Sự trở về nhà, sự trở về gia đình, sự hồi hương.

くにおもて (国表) Vùng đất đã được sinh ra, nơi sinh ra.

くにがら (国柄) Tính chất của quốc gia, đặc điểm của quốc gia, đặc thù của quốc gia, đặc trưng của quốc gia; Điểm đặc trưng của địa phương, điểm đặc biệt của địa phương.

くにくのさむ (苦肉の策) Kế sách khổ nhục.

くにざかい (国境) Đường biên giới (giữa 2 nước).

くにたみ (国民) Quốc dân, dân trong nước.

くにづくり (国造り) Sự xây dựng đất nước.

くになまり (国訛り) Tiếng địa phương, thổ ngữ.

くねる Uốn cong, làm cong.

くのう (苦悩) Sự khổ não, sự đau khổ, sự thống khổ.

くはい (苦杯) Kinh nghiệm đắng cay.

くばる (配る) Phân bổ, phân

phối, phân phát; Thắng thế, chiếm ưu thế; Phối trí.

くひ (句碑) Bia đá khắc bài thơ Haiku.

くひ (首) Cổ; Cái đầu.

くひ (具備) Sự trang bị, đồ trang bị, thiết bị, dụng cụ cần thiết.

くひかざり (首飾り) Chuỗi hạt, dây chuyền.

くひかせ (首枷) Sự gông cổ.

くひきり (首切り) Sự chém đầu, sự chặt đầu, sự xử trảm; Sự sa thải, sự thải hồi.

くひすじ (首筋) Cái gáy.

くひったけ (首っ丈) Sự đâm ra yêu.

くひつり (首吊り) Sự treo cổ tự sát.

くひまき (首巻) Khăn quàng cổ, khăn quấn cổ.

くひる (縊る) Xiết cổ chết, bóp cổ cho chết, bóp nghẹt.

くひれる (括れる) Thu hẹp ở giữa, co lại ở giữa.

くひれる (縊れる) Treo cổ.

くひわ (首輪) Vòng cổ (chó, ngựa); Vòng đeo cổ.

くふう (工夫) Sự trù tính, tính

toán tử mĩ, cẩn thận, công phu.

くぶくりん (九分九厘) 99 phần trăm, 99%.

くぶん (区分) Sự phân chia, sự phân khu, khu vực.

くべつ (区別) Sự phân biệt, điều phân biệt, điều khác nhau.

くべる (焼べる) Đốt, đốt cháy, thấp, thiêu.

くぼ (窪) Hõm vào, lõm vào.

くほう (句法) Phương pháp cấu thành trong thơ ca, cách thức hợp thành thơ ca.

くぼち (窪地) Khu đất trũng, thung lũng lòng chảo.

くぼむ (窪む) Chìm, thụt, lún xuống, trở nên thấp hơn.

くま (隈) Chỗ sâu, chỗ kín; Chỗ tiếp giáp giữa màu nhạt và màu đậm.

くま (熊) Con gấu.

くまい (供米) Gạo cúng.

ぐまい (愚昧) Sự ngu dại, sự ngu dốt, sự dốt độn, sự ngờ ngẩn.

くまで (熊手) Cái cào (bằng tre, sắt).

くまどり (隈取) Sự vẽ mặt hóa trang.

くまなく (隈無く) Khắp nơi, mọi chỗ.

くまのい (熊の胆) Mật gấu.

くみ (組) Tổ, nhóm; Bộ, tập hợp, ván, xéc.

くみあい (組合) Tổ hợp, hợp tác xã; Công đoàn lao động; Sự túm lấy nhau; Sự hợp nhất, sự kết hợp, sự liên kết.

くみあう (組み合う) Ghép; Túm lấy nhau (vật lộn).

くみあわせ (組み合わせ) Sự phối hợp, sự kết hợp, sự làm cho hợp, sự làm cho phù hợp.

くみあわせる (組み合わせせる) Phối hợp, kết hợp.

くみいと (組み糸) Sợi chỉ.

くみいれる (組み入れる) Xếp vào, đặt vào.

くみうち (組討) Sự đánh nhau, sự ẩu đả nhau, sự vật lộn với.

くみかえる (組替える) Thay đổi lại; Sắp xếp lại, tổ chức lại, cải tổ lại.

くみがしら (組頭) Thủ lĩnh, người đứng đầu.

くみかわす (酌み交わす) Đối ẩm, cùng nhau uống.

くみきょく (組曲) (Âm nhạc)

Tổ khúc (bản nhạc gồm ba phần hoặc nhiều hơn có liên quan với nhau).

くみしやすい (組しやすい、与しやすい) Người dễ đối phó, người không đáng sợ.

くみする (組する、与する) Đối xử tốt, đối xử như bạn, giúp đỡ; Đồng ý, tán thành, bằng lòng, thỏa thuận; Kết hợp, liên hợp; Tham gia.

くみ立て (汲み立て) Sự vừa mức lên, sự vừa kéo lên.

くみ立て (組み立て) Sự lắp ráp, bộ phận lắp ráp, sự cấu tạo, sự tổ chức.

くみ立てる (組み立てる) Lắp ráp, tổ chức, hình thành.

くみつく (組み付く) Túm lấy nhau, ôm lấy nhau (vật lộn).

くみとる (汲み取る) Múc ra; Ước đoán, tìm hiểu.

くみはん (組版) Sự sắp chữ, chế bản sắp chữ.

くみひも (組紐) Dây được tết (bện) lại.

くみらせる (組み伏せる) Quật ngã, đánh ngã.

くみん (愚民) Dân ngu dốt, dân dốt nát.

くむ (汲む) Lấy, xúc, múc, kéo.

くむ (酌む) Rót và uống.

くむ (組む) Tập hợp, kết hợp; Bất chèo; Đan, bện.

くめん (工面) Sự cố gắng thu gom, sự ráng sức góp nhặt (tiền).

くも (雲) Mây.

くも (蜘蛛) Con nhện.

くもあし (雲脚) Sự di chuyển của mây.

くもい (雲居) Nơi có mây, bầu trời; Nơi vua ở, trong cung.

くもがくれ (雲隠れ) Sự bị mây che khuất.

くもがた (雲形) Hình dạng gọn sóng của đám mây.

くもがたじょうぎ (雲形定規) Thước cong hình giống như đám mây.

くもじ (雲路) Hướng đi của những đám mây.

くもすけ (雲助) Kẻ bất lương.

くもつ (供物) Đồ cúng tế (Thần, Phật).

くもで (蜘蛛手) Sự vươn dài ra như nhện; Sự vung đao kiếm 4 phương 8 hướng.

くものうえ (雲の上) Bầu trời,

trên trời; Trong cung, nơi vua ở.

くものみね(雲の峰)Đỉnh mây
(sự mây lên cao vào mùa hè).

くもま(雲間) Giữa các đám
mây.

くもまく(蜘蛛膜)(Giải phẫu)
Màng nhện (bọc não).

くもゆき(雲行き) Sự di
chuyển của mây.

くもり(曇り) Tình trạng có
mây phủ, tình trạng đầy mây,
tình trạng u ám, tình trạng u
buồn.

くもりがらす(曇り硝子) Kính
bị mờ.

くもりごえ(曇り声)Giọng nói
không rõ ràng; Tiếng khóc.

くもる(曇る) U ám, bị mây
che, tối sầm lại.

くもん(苦悶) Sự đau đớn, sự
khổ cực, sự thống khổ, sự đau
đớn cực độ.

ぐもん(愚問) Câu hỏi ngây
ngô, câu hỏi ngớ ngẩn.

ぐもんぐとう(愚問愚答) Câu
hỏi và câu trả lời ngớ ngẩn, câu
hỏi và câu trả lời ngây ngô.

くやくしょ(区役所) Trụ sở
hành chính nhà nước, tòa hành

chính nhà nước.

くやしい(悔しい、口惜しい)
Hối hận, đáng tiếc, tủi nhục.

くやしなみだ(悔し涙) Nước
mắt hối hận, nước mắt tủi nhục.

くやしまぎれ(悔し紛れ) Sự
hối hận, sự đáng tiếc, sự tủi
nhục.

くやみ(悔やみ) Sự hối hận, sự
ăn năn; Sự chia buồn, sự thương
tiếc.

くやもごと(悔やみ言) Câu
nói hối hận, câu nói ăn năn; Lời
chia buồn, lời thương tiếc.

くやむ(悔やむ) Hối hận, ăn
năn; Thương tiếc, chia buồn.

くゆらす(燻らす Hun (khói);
Hút (thuốc).

くゆる(燻る) Bốc khói, lên
khói, tỏa khói.

くよう(供養) Đồ cúng tế, sự
cúng tế.

くよくよ Nhiều lo lắng, nhiều
lo nghĩ.

くら(蔵、倉、庫) Kho tàng, nhà
kho, kho hàng, kho chứa đồ.

くら(鞍) Cái yên ngựa, yên xe.

くらい(位) Chỗ, địa vị, thân
phận (trong xã hội); Địa vị,

chức vụ (trong quan chức);
Đẳng cấp; Phẩm vị, phẩm cách;
Khoảng; Mức độ, trình độ.

くらい (暗い) Tối, tối tăm;
Sâm (màu); Nghèo kiến thức.

くらいこむ (食らい込む) Bị
bắt, bị tổng giam, bị bỏ tù.

くらいする (位する) Được xếp
vào loại, đứng vào hàng, có địa
vị.

グライダー Tàu lượn.

くらいどり (位取り) Sự quyết
định chỗ (vị trí) của trị số, cách
quyết định chỗ (vị trí) của trị
số; Sự ước lượng, sự định giá.

クライマー Người leo núi, nhà
leo núi.

クライマックス Điểm cao
nhất, đỉnh cao nhất.

クライミング Sự leo núi, kỹ
thuật leo núi.

グライNDER Máy nghiền,
máy xay.

くらう (食らう) Ăn; Uống.

クラウン Mũ miện, ngôi vua,
vòng vương miện.

グラウンド Sân vận động, sân
bóng.

くらがえ (鞍替え) Sự đổi nghề,

sự chuyển ngành; Sự chuyển
chỗ làm việc, sự chuyển công
ty làm việc.

くらがり (暗がり) Sự tối, chỗ
tối tăm; Việc không nhìn thấy
được.

くらく (苦楽) Sướng và khổ,
vui và buồn.

クラクション Kèn xe hơi.

くらげ (水母、海月) Con sứa.

くらざらえ (蔵浚え) Sự giải
tỏa nhà kho, sự giải tỏa kho
chứa.

くらし (暮らし) Cuộc sống, sự
sinh sống; Sự kiếm sống, sinh
kế, sinh hoạt.

グラジオラス Cây hoa lay-ơn.

くらしきりょう (倉敷料) Tiền
thù lao bảo quản nhà kho.

クラシズム Chủ nghĩa kinh
điển, lối văn kinh điển, thể văn
kinh điển.

クラシック Cổ điển, nhạc cổ
điển.

クラシックカー Xe hơi cổ
điển, xe hơi cổ.

くらしむぎ (暮らし向き) Tình
trạng sinh hoạt, tình hình sinh
hoạt.

くらす (暮らす) Sống, sinh sống, kiếm sống; Tiêu thời gian, trải qua, sống qua (một khoảng thời gian).

クラス Lớp, lớp học.

グラス Thủy tinh, cốc thủy tinh; Mắt kính.

クラスト Vỏ cứng, lớp (băng tuyết).

グラスファイバー Sợi thủy tinh.

クラスメート Bạn cùng lớp.

くらだし (蔵出し) Sự giao hàng từ nhà kho, sự xuất hàng từ nhà kho.

グラタン Món ăn có rắc vỏ bánh mì vụn bỏ lò (món ăn Tây Âu).

クラッカー Bánh quy giòn.

ぐらつく Dao động, rung, bị lay chuyển, đu đưa, lắc lư; Choáng váng; Do dự, không yên tâm, không chuyên tâm.

クラッシャー Máy nghiền, máy tán, máy đập đá.

クラッチ Máy ly hợp.

くらに (倉荷) Hàng tồn kho, hàng được lưu giữ trong kho.

グラニューとう (グラニュー

糖) Đường trắng tinh chế, đường kết tinh.

くらばらい (蔵払い) Sự bán đại hạ giá.

グラフィア Thuật khắc ảnh trên bản kẽm, ảnh bản kẽm.

クラブ Câu lạc bộ.

クラブ Gậy đánh gôn.

グラフ Đồ thị, biểu đồ.

クラブ Bao tay, tất tay, găng.

グラフィック (Nghệ thuật) Sự tạo hình.

グラフィックデザイン Thiết kế họa đồ, sự thiết kế tạo hình.

クラブかつどう (クラブ活動) Hoạt động câu lạc bộ.

クラブサン (Âm nhạc) Đàn Clavico.

クラフト Nghề thủ công.

クラフト紙 (クラフト紙) Giấy thủ công, giấy gói (quà).

クラブハウス Trụ sở câu lạc bộ, trụ sở hội.

くらべる (比べる、較べる)

So sánh, đối chiếu.

くらべる (競べる) Thi đấu, đo sức, tranh đua, ganh đua, cạnh tranh.

グラマー Sức hấp dẫn, sức lôi

cuốn, sức mê hoặc.

グラマー Ngữ pháp, văn phạm.

くらまい (蔵米) Kho gạo.

くらます (晦ます) Ẩn nắp, ẩn nấu, trốn tránh.

くらむ (眩む) Chối mắt, tối sầm mắt lại, hoa mắt; Chóng mặt; Tối mắt lại (mất khả năng phán đoán thiện ác trước một lợi ích nào đó).

グラム Gram (đơn vị đo lường).

くらもと (蔵元) Người ủ rượu bia.

くらしき (蔵屋敷) Kho được trang bị ở Osaka và Edo để những hoạt động kinh tế trong thời đại Edo.

くらやみ (暗闇) Tối om om, đen tối, u ám; Chỗ tối tăm.

クラリオン (Quân sự) Kèn.

クラリネット (Âm nhạc) Clarinet.

クラレット Rượu vang đỏ.

くらわす (食らわす) Cho ăn, nuôi; Đánh, phạt; Bắn, ném.

くらわたし (倉渡し) Sự giao hàng từ kho.

クランクアップ Sự kết thúc chiếu phim.

クランクイン Sự bắt đầu chiếu phim.

クランクシャフト Tay quay, maniven.

グラウンド Rất quy mô, rất lớn.

グラウンド Sân vận động, sân bóng.

グラウンドコンデション Tình hình sân vận động, tình trạng sân vận động (tổ chức thi đấu).

グラントピアノ (Âm nhạc) Đàn piano có cánh.

グラントマナー Thái độ tuyển thủ đang thi đấu ở sân vận động, cử chỉ tuyển thủ đang thi đấu ở sân vận động.

グランプリ Giải thưởng lớn, giải thưởng cao nhất.

くり (栗) Cây dẻ, hạt dẻ.

くり (庫裏) Nhà bếp trong tư viện, chùa.

くりあげる (繰り上げる)

Chuyển lên; Làm nhanh hơn hạn quy định.

クリアランス Sự cho phép tàu hoặc máy bay đi tiếp sau khi kiểm tra hàng hóa hoặc thiết bị

trong đó); Sự cho phép khách du lịch ra vào nước.

クリアランスセール Sự bán tháo, sự bán xon (hàng thừa).

グリー (Âm nhạc) Bài hát ba bè, bài hát bốn bè.

クリーク Lạch, sông con, nhánh sông.

グリース Mỡ (súc vật); (Dược học) Thuốc mỡ.

クリーナー Máy hút bụi.

クリーニング Sự quét tước, sự dọn dẹp; Viết tắt của **ドライクリーニング**: Sự hấp tẩy.

クリーム Kem; Kem trang điểm; Kem đánh giấy.

クリームいろ (クリーム色) Màu kem.

くりいろ (栗色) Màu hạt dẻ.

グリーン Màu xanh lá cây, màu xanh lục.

グリーンベルト Khu vực xanh tươi bao quanh thành phố, vành đai xanh.

グリーンベレー Mũ nổi xanh.

クリエーション Sự tạo thành, sự sáng tạo, sự sáng lập.

クリエーター Người sáng tạo, người tạo thành, người sáng

lập.

くりかえす (繰り返す) Lặp lại, nói lại.

くりからもんもん (倶梨伽羅紋紋) Hình xăm trên da, sự xăm mình.

クリケット Môn cri-kê.

グリコーゲン (Hóa học) Glucogen.

くりこす (繰り越す) Chuyển sang, chuyển vào.

くりごと (繰り言) Câu chuyện nói nhiều lần; Nhiều lời.

くりこむ (繰り込む) Lăn lượt đi vào; Đưa vào.

くりさげる (繰り下げる) Hoãn lại, trì hoãn; Đẩy lùi về phía sau, Đặt ở hàng thứ, coi không quan trọng bằng.

グリス Mỡ (súc vật); (Dược học) Thuốc mỡ.

クリスタル Sự kết tinh; Thủy tinh, pha lê.

クリスタルグラス Ly pha lê.

クリスチャン Thuộc đạo Cơ đốc.

クリスマス Lễ giáng sinh.

クリスマスイブ Đêm Nô-en (24/12).

クリスマスカード Thiệp
giáng sinh.

クリスマスカロル Bài hát
mừng vào dịp lễ giáng sinh.

クリスマスケーキ Bánh
mừng giáng sinh.

クリスマスツリー Cây thông
mừng giáng sinh.

クリスマスプレゼント Quà
tặng mừng giáng sinh.

グリセード (Thể dục, thể
thao) Sự trượt xuống dốc băng.

グリセリン (Hóa học)
Glycerin.

クリッパー Thuyền cao tốc
(cho những cuộc hành trình xa,
vượt đại dương ...).

クリップ Cái ghim, cái cặp,
cái kẹp.

くりど (繰り戸) Cửa kéo (cánh
cửa trượt trên con lăn).

クリトリス (Giải phẫu) Âm
vật.

クリニック Bệnh viện tư hoặc
chuyên khoa, phòng khám chữa
bệnh (thường là dành cho bệnh
nhân ngoại trú).

クリノメーター Cái đo độ
nghiêng.

くりひろげる (繰り広げる)

Trải ra, trải dài ra.

くりふね (割り舟) Xuồng.

くりや (厨) Chạn, tủ đựng thức
ăn.

くりよ (苦慮) Sự khổ tâm suy
nghĩ, sự lo lắng suy nghĩ.

グリル Món thịt nướng, phòng
dành cho khách ăn thịt nướng.

グリル Lưới sắt.

クリンケル Đinh đế giấy
(đinh nhọn đóng vào đế giấy để
khỏi trượt), đinh đóng đường
ray.

クリンチ (Thể dục thể thao)
Thế ôm sát đối thủ để tránh
đòn (quyền Anh).

グリンピース Cây đậu Hà lan,
hạt đậu Hà lan.

くる (来る) Đến, tới.

くる (割る) Đào, bới, xới, cuốc.

くる (繰る) Quay (tơ), chăng
(tơ), kéo (kén), tiện (bằng máy),
xe (chỉ, sợi), làm quay tròn,
đánh cho quay.

ぐる Người âm mưu.

くるいざき (狂い咲き) Hoa nở
không đúng mùa, hoa nở trái
mùa.

くるう (狂う) Phát điên, hóa điên.

クルー Thủy thủ đoàn, toàn bộ thủy thủ trên tàu, phi hành đoàn, toàn bộ người lái và nhân viên trên máy bay.

クルーズ Tàu du lịch, cuộc đi chơi trên biển.

グループ Nhóm, đoàn, đội.

くるおいしい (狂おいしい) Làm cho bực mình, làm cho nổi cáu.

くるしい (苦しい) Đau khổ, đau đớn, vất vả, khó nhọc, khó khăn, khổ cực.

くるしまぎれ (苦し紛れ) Sự quá đau khổ, sự quá đau đớn.

くるしめる (苦しめる) Đau đớn, đau khổ.

クルス Cây thánh giá, dấu chữ thập.

クルップ (Y học) Bệnh bạch hầu thanh quản, thanh quản.

グルッペ Nhóm, đoàn, đội.

グルテン (Hóa học) Gluten.

グルテン Đồng gundơn (tiền Hà Lan).

くるま (車) Xe cộ, xe hơi.

くるまいど (車井戸) Giếng nước có tay quay kéo nước lên.

くるまえび (車蝦) Tôm pandan.

くるまざ (車座) Sự ngồi thành vòng tròn.

くるまどめ (車止め) Sự cấm đi xe qua; Cột trụ cấm xe chạy loạn xạ.

くるまよせ (車寄せ) Cổng vòm (cổng có mái che), hiên, hè, hành lang.

くるみ (胡桃) Quả óc chó (quả hạch có nhân ăn được, với mặt ngoài nhẵn nhéo, nằm trong một đôi mảnh vỏ hình thuyền).

くるむ (包む) Gói, bọc, bao bọc, bao phủ, gói quấn.

くるめく (眩めく) Người sành ăn uống.

くれ (暮れ) Mặt trời lặn, xế chiều, chiều tà.

グレー Màu xám.

クレージー Quá say mê, mất trí, điên dại.

クレーター Miệng núi lửa.

グレーダー Máy san đất, máy ủi đất.

グレード Đẳng cấp, giai cấp.

グレートデン Chó Đan Mạch (một giống chó lông ngắn, rất



khỏe).

グレーハウンド Chó săn (có hình dáng thon, chạy rất nhanh).

クレープデシン Quả nho.

グレブフルーツ (Thực vật học) Cây bưởi chùm, quả bưởi chùm.

クレーム Sự đòi hỏi, sự yêu sách, sự thỉnh cầu.

クレーン Cần trục, cần cẩu.

クレオソート (Hóa học) Creozot.

くれがた (暮れ方) Chiều tà, lúc xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn.

グレゴリオれき (グレゴリオ暦) Hệ thống lịch do Giáo hoàng Gregory XIII (1502 - 1585) đưa ra và cũng là hệ thống lịch mà thế giới ngày nay đang dùng.

グレコローマンスタイル Kiểu Hy Lạp - La Mã.

クレジット Sự cho nợ, sự cho chịu; Viết tắt của クレジット

カード :Thẻ tín dụng.
クレジットカード Thẻ tín dụng.

クレゾール(Hóa học) Crezola.

くれたけ (呉竹) Một loại trúc.

くれつ (愚劣) Sự ngu dại, sự ngu dốt, sự đần độn, sự ngớ ngẩn.

クレッシェンド (Âm nhạc) Sự mạnh lớn dần.

くれない (紅) Màu đỏ thắm, màu đỏ thắm.

くれのこる (暮れ残る) Chạng vạng, mờ sáng, tranh tối tranh sáng.

クレバス Kẽ nứt, chỗ nứt (khối băng, sông băng).

クレムリン Điện crem-lanh, điện Cẩm Linh.

クレヨン Phấn vẽ màu, bút chì màu.

くれる (呉れる) Cho.

くれる (暮れる) Mặt trời lặn, trời tối; Sắp hết mùa, sắp hết năm.

くれる Xuống dốc, đổ dốc, trở trời.

クレンザー Chất tẩy rửa, thuốc tẩy rửa.

クレンジングクリーム Kem bôi mặt (dùng hóa trang).

くれんたい (愚連隊) Bọn du

côn, bộn côn đồ, bộn lưu manh.

くろ (黒) Màu đen.

グロ Lố bịch, kỳ dị, kỳ cục, kệch cỡm.

くろい (黒い) Đen.

くろう (苦勞) Gian khổ, vất vả, cực nhọc, tốn công sức; Lo lắng.

ぐろう (愚弄) Sự nhạo báng, sự chế nhạo, sự giễu cợt, sự bông đùa.

くろうしょう (苦勞性) Tính lo lắng, tính lo nghĩ.

くろうと (玄人) Người từng trải, người kỳ cựu, nhà nghề, lành nghề.

くろうにん (苦勞人) Người kinh nghiệm.

クローカス (Thực vật học) Giống nghệ tây, củ nghệ tây, hoa nghệ tây. Còn được viết là: クロッカス.

クローク Áo choàng không tay, áo khoác không tay.

クローズ Vải; khăn trải bàn; Bìa sách bằng vải.

クローズアップ (Điện ảnh) Cảnh gần, cận cảnh.

クローズドショップ Chế độ

không phải người tham gia vào công đoàn thì không được hưởng, quyền lợi của người tham gia công đoàn.

クローネ Đồng curon (bằng bạc ở Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Áo; bằng vàng ở Đức

xưa, giá trị là 10 mác).

クローバー (Thực vật học) Cỏ ba lá.

グローバル Tính toàn cầu.

グローブ Quả cầu; Bao tay, tất tay, găng (dùng đeo vào khi đánh bốc hoặc đánh bóng chày).

クローム (Hóa học) Crom.

クロール (Thể dục thể thao) Lối bơi trườn, lối bơi crôn. Cũng được viết クロールストローク.

くろがね (鉄) Sắt.

くろかみ (黒髪) Tóc màu đen đẹp.

くろくま (黒熊) Con gấu lông đen.

くろざとう (黒砂糖) Đường đen, đường chưa tinh chế.

くろじ (黒地) Vải đen.

くろじ (黒字) Lợi tức, kim

ngạch có lời.

くろしょうぞく (黒装束)

Trang phục toàn đen, người mặc trang phục toàn màu đen.

くろしろ (黒白) Trắng và đen;

Thiện và ác.

クロス Thập tự giá; Giao lộ, ngã tư.

グロス Mười hai tá.

クロスカントリーレース Cuộc chạy đua (ngang qua rừng, cánh đồng, cao nguyên ...).

クロスゲーム Sự cận chiến.

クロスステッチ Mũi chéo nhau, mũi chữ thập (khâu, thêu).

くろずむ (黒ずむ) Làm đen, bôi đen, bôi nhỏ, nói xấu.

クロスワードパズル Trò chơi ô chữ.

くろそこひ (黒内障) (Y học) Chứng thông manh.

くろだい (黒鯛) (Động vật học) Cá mùi.

くろダイヤ (黒ダイヤ) Kim cương đen, cacbonade.

クロッカス (Thực vật học) Giống nghệ tây, củ nghệ tây, hoa nghệ tây.

クロッキー Bức vẽ phác, bức phác họa.

グロッキー Sự lão đảo, nghiêng ngả, đứng không vững, chệnh choạng.

くろつち (黒土) Đất đen, đất giàu chất đạm.

クロニクル Sử biên niên, ký sự niên đại.

くろねずみ (黒鼠) Con chuột đen; Kẻ nội gián.

クロノグラフ Máy ghi thời gian.

クロノメーター (Thế dục thể thao) Đồng hồ bấm giờ, crônômet.

くろパン (黒パン) Bánh mì đen.

くろビール (黒ビール) Bia đen.

くろほ (黒穂) Bông đen.

くろほびょう (黒穂病) Bệnh bông đen.

クロマイ (Dược học) Cloromixetin. Còn viết là クロマイセチン.

くろまく (黒幕) Tấm màn đen; Kẻ ở hậu trường, người giật dây.

くろまつ (黒松) Cây thông vỏ màu đen.

くろまめ (黒豆) Đậu đen.

くろみずひき (黒水引) Crom.

くろめ (黒目) (Giải phẫu)

Đồng tử, con ngươi (trong mắt).

くろもじ (黒文字) (Thực vật học) An tức hương.

くろやき (黒焼き) Sự cháy sém, vết sém.

くろやま (黒山) Đám đông dày đặc.

くろゆり (黒百合) Hoa huệ tây có màu sắc tím đen.

クロレラ (Sinh học) Rong tiểu cầu.

クロロフィル (Thực vật học) Chất diệp lục tố.

クロロホルム (Hóa học) Clorofom (chất dùng gây mê).

クロロマイセチン (Dược học) Cloromixetin.

くろわく (黒枠) Khung màu đen; Tờ giấy thông báo người đã mất.

クロワッサン Bánh mì sườn bò, bánh mì croaxăng.

ぐろん (愚論) Lý lẽ của tôi, ngu ý (ý khiêm nhường); Lý lẽ

ngu dân, lý lẽ ngu xuẩn.

くろんぼう (黒坊) Người da đen; Người nghèo khổ.

くわ (桑) Cây dâu tằm, quả dâu tằm.

くわ (鍬) Cái cuốc.

くわい (具合) Tình trạng, tình hình, hoàn cảnh.

くわえる (加える) Thêm vào, làm tăng thêm.

くわえる (銜える、啞える) Ngậm.

くわけ (区分け) Sự phân chia, sự chia ra.

くわしい (詳しい、精しい、委しい) Tỉ mỉ, chi tiết, cặn kẽ; Tinh thông, thông thạo.

くわす (食わす) Cho ăn, nuôi sống.

くわすぎらい (食わす嫌い) Sự chưa ăn đã chán, người chưa ăn đã chán; Ghét vô cớ, thành kiến.

くわせもの (食わせ物、食わせ者) Hàng giả, đồ giả, đồ giả mạo; Kẻ lừa bịp, kẻ giả mạo.

くわせる (食わせる) Cho ăn, nuôi sống; Chịu, chịu đựng, chống đỡ.

くわだてる (企てる) Vạch kế hoạch, đặt kế hoạch, trù tính, dự kiến.

くわばら (桑原) Câu thần chú cho khỏi gặp chuyện xấu hoặc gặp nạn.

くわり (区割り) Sự chia, sự phân chia.

くん (君) Cậu (từ dùng gần sau tên người thân); Cách đọc theo âm Kun (của chữ Hán, âm của Nhật).

くん (郡) Quận (khu vực hành chính của Nhật Bản, nhỏ hơn đô, đạo, phủ, huyện).

くん (軍) Quân sự; Quân đội.

くん (群) Đám, đàn, đoàn thể.

くんい (軍医) Quân y.

くんいく (訓育) Huấn luyện và giáo dục.

くんいく (薫育) Sự giáo dục bằng cách đưa ra người có đạo đức tốt.

くんえい (軍営) Trại quân sự, doanh trại quân đội, trại lính.

くんおん (君恩) Lòng nhân từ của vua, ơn huệ của vua.

ぐんか (軍靴) Giày quân đội sử dụng.

ぐんか (軍歌) Quân ca.

ぐんかい (訓戒) Sự cảnh cáo, lời cảnh cáo, sự nhắc nhở, lời nhắc nhở.

ぐんかく (軍拡) Sự phát triển lực lượng vũ trang, sự mở rộng lực lượng vũ trang, sự bành

trướng lực lượng vũ trang.

ぐんがく (軍学) Binh pháp, sự học về chiến thuật chiến lược quân sự.

ぐんがく (軍楽) Quân nhạc.

ぐんがくたい (軍楽隊) Đội quân nhạc.

ぐんかん (軍艦) Hạm đội.

くんき (勲記) Giấy chứng minh nhận huân chương, sự chứng nhận được nhận huân chương.

ぐんき (軍紀) Kỷ luật quân đội.

ぐんき (軍記) Tư liệu chiến tranh, tài liệu chiến tranh.

ぐんき (軍規) Kỷ luật quân đội.

ぐんき (軍旗) Quân kỳ.

ぐんき (軍機) Quân cơ.

ぐんきものがたり (軍記物語) Tác phẩm văn học viết về chiến tranh.

ぐんきよ (群居) Sự thích sống theo bầy (động vật); Tính thích

giao du đàn đúm.

くんこ (訓詁) (Tôn giáo) Sự bình luận kinh thánh.

くんこう (君公) Chúa tể, vua.

くんこう (勲功) Công lao đã đóng góp cho quốc gia.

くんこう (薰香) Mùi thơm phưng phức, hương thơm ngát.

くんこう (軍港) Cảng quân sự.

くんこく (君国) Vua, quốc vương.

くんこく (訓告) Sự cảnh cáo, lời cảnh cáo, sự nhắc nhở, lời nhắc nhở.

くんこく (軍国) Quốc gia theo chế độ quân chủ.

くんこくしゅぎ (軍国主義) Chủ nghĩa quân phiệt.

くんし (君子) Quân tử, người có đạo đức tốt.

くんし (訓示) Sự huấn thị, lời chỉ dẫn, kiến thức cấp trên truyền cho cấp dưới.

くんし (軍使) Sứ giả quân sự, phái viên quân sự.

くんし (軍師) Quân sư, nhà chiến thuật chiến lược, người giỏi về chiến thuật chiến lược.

くんし (軍事) Quân sự.

くんしきち (軍事基地) Căn cứ quân sự.

くんしきん (軍資金) Quân phí, chi phí quân sự.

くんしこく (君子国) Nước quân tử, nước có lễ nghĩa và đạo đức.

くんしゅ (君主) Quân chủ.

くんじゅ (軍需) Quân nhu.

くんしゅう (群衆) Quần chúng, đám đông.

くんしゅう (群集) Đám người, đám đông; Sự tụ họp, sự tụ tập.

くんしゅうしんり (群集心理) Tâm lý đám đông, tâm lý quần chúng, tâm lý dân chúng.

くんしゅく (軍縮) Sự giải trừ quân bị.

くんしゅこく (君主国) Quốc gia theo chế độ quân chủ.

くんしよ (軍書) Sách quân sự; Văn thư của cấp trên (quân sự).

くんしょう (勲章) Huân chương.

くんじょう (薰蒸) Sự hun khói, sự xông khói, sự phun khói (để tẩy uế, trừ sâu ...).

くんしょう (群小) Nhiều đồ lật vật, nhiều chuyện lật vật.

ぐんじょう (群青) Màu xanh biếc, màu xanh biển đậm.

くんしん (君臣) Vua và thần dân.

ぐんじん (軍人) Quân nhân, lính.

くんずる (薰ずる) Ngửi thấy, đánh hơi thấy.

くんせい (燻製、薰製) Thức ăn hun khói.

ぐんせい (軍制) Chế độ quân sự, những chế độ liên quan đến quân sự.

ぐんせい (軍政) Hành chính liên quan đến quân đội.

ぐんぜい (軍勢) Thế quân; Binh lực.

ぐんせき (軍籍) Quân tịch.

ぐんそう (軍曹) Trung sĩ.

ぐんそう (軍装) Quân trang.

ぐんそう (群像) Hình dáng nhiều người; Tác phẩm nghệ thuật lấy đám đông làm chủ đề.

くんそく (君側) Bên cạnh vua.

ぐんぞく (軍属) Sự việc thuộc quân sự, người làm việc thuộc quân đội (nhưng không phải là quân nhân).

ぐんたい (軍隊) Quân đội.

ぐんだん (軍団) Quân đoàn.

ぐんだん (軍談) Sự thảo luận về những việc quân sự.

くんちょう (君寵) Sự sủng ái của vua, đặc ân của vua.

くんでん (訓電) Mệnh lệnh nhận bằng điện báo.

くんとう (薰陶) Sự cảm hóa con người bằng đức, sự dạy dỗ con người bằng đức.

くんとう (軍刀) Kiếm mang theo của quân nhân.

ぐんとう (群島) Quần đảo.

ぐんとう (群盗) Kẻ cướp, tên cướp.

くんどく (訓読) Cách đọc theo âm Kun.

ぐんば (軍馬) Quân mã, ngựa sử dụng trên chiến trường hoặc trong việc quân sự.

ぐんぱい (軍配) Sự chỉ huy, sự điều khiển, mệnh lệnh.

ぐんぱつ (軍閥) Quân phiệt.

ぐんぱつ (群発) Sự xảy ra liên tiếp nhau, sự xảy ra kế tiếp nhau.

ぐんび (軍備) Quân bị.

ぐんぶ (軍部) Bộ quân sự.

ぐんぶ (群舞) Đông người nhảy

múa.

くんぷう (薰風) Gió mát đầu mùa hè (có hương thơm của cây lá).

くんぷく (軍服) Quân phục.

くんぼう (軍帽) Nón của quân nhân.

くんぽう (軍法) Quân pháp.
くんぽうかいぎ (軍法会議)

Hội nghị quân pháp.

くんみん (君民) Vua và dân.

くんみん (軍民) Quân và dân.

くんむ (軍務) Quân vụ.

くんめい (君命) Mệnh lệnh của vua.

くんもう (群盲) Mù.

くんもん (軍門) Cổng doanh trại quân đội.

くんゆう (群雄) Nhiều người anh hùng.

くんゆうかっきょ (群雄割拠)

Cát cứ anh hùng.

くんよう (軍用) Quân dụng, quân đội sử dụng.

くんようけん (軍用犬) Chó được quân đội sử dụng.

くんよみ (訓読み) Cách đọc theo âm Kun.

くんらく (群落) (Thực vật học)

Khóm, cụm.

くんりつ (軍律) Kỷ luật quân đội.

くんりゃく (軍略) Chiến lược quân sự.

くんりん (君臨) Người trị nước tạm thời.

くんれい (訓令) Huấn lệnh (của cấp trên).

くんれい (軍令) Quân lệnh.

くんれい (軍令部) Bộ quân lệnh.

くんれん (訓練) Sự huấn luyện.

くんわ (訓話) Lời giáo huấn.

け ケ

け (毛) Lông (thú), tóc (người).

け (気) Mùi; đáng, vẻ; Hơi một chút; Muốn ...

け (家) Nhà

げ (下) Dưới; loại thấp, hạ đẳng; Quyền hạ.

けあな (毛穴) Lỗ chân lông.

けい (兄) Anh trai; Bạc đàn anh.

けい (刑) Sự trừng phạt, sự trừng trị.

けい (形) Hình, hình thể, hình dạng, hình dáng.

けい (系) Hệ thống, hệ, phái; Huyết thống.

けい (京) Tokyo; Kyoto.

けい (径) (Toán học) Đường kính.

けい (計) Tổng cộng; Dụng cụ đo lường.

けい (経) Sợi dọc trên khung cửi; Từ lược của 経済 (けいざい) : Kinh tế.

けい (景) Cảnh, phong, quang cảnh.

けい (野) Vạch, gạch, đường kẻ thẳng; Ô kẻ, giấy kẻ ô.

けい (慶) Sự vui mừng, sự chúc mừng, hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm.

げい (芸) Nghệ thuật, nghệ thuật diễn xuất.

ゲイ Đồng tính luyến ái (nam).

けいあい (敬愛) Sự kính yêu.

けいあん (慶安、桂庵) Sự tăng bốc, sự xu nịnh, sự bợ đỡ, lời tăng bốc, lời nịnh hót.

けいいい (経緯) Kinh tuyến và vĩ tuyến; Dọc và ngang; Ngọn nguồn.

けいいい (敬意) Ý kính trọng, sự kính trọng, sự tôn trọng.

けいいい (輕易) Sự dễ dàng, sự dễ dãi, sự thoải mái.

けいいいき (芸域) Phạm vi của nghệ thuật, tầm kiến thức trong nghệ thuật.

けいいいん (鯨飲) Sự uống nhiều, sự ăn uống thô tục, nốc ừng ực.

けいえい (経営) Sự kinh doanh.

けいえい (継泳) Cuộc thi bơi tiếp sức.

けいえい (警衛) Sự bảo vệ, gác, canh giữ.

けいえいし (経営士) Người chỉ

đạo kinh doanh, cố vấn kinh doanh.

けいえん (敬遠) Sự kính nể tránh xa, sự kính sợ.

けいえんげき (輕演劇) Màn kịch ngắn giải trí.

けいおんがく (輕音楽) Nhạc nhẹ.

けいか (経過) Sự kinh qua, sự trôi qua, sự trải qua; Quá trình, sự tiến triển, quy trình, sự tiến hành.

けいが (慶賀) Sự chúc mừng.

けいかい (輕快) Sự nhẹ nhàng, sự nhanh nhẹn.

けいかい (警戒) Sự cảnh báo, lời cảnh báo.

けいがい (警咳) Chứng ho, sự ho, tiếng ho.

げいかい (芸界) Giới nghệ thuật; Giới nghệ nhân, giới nghệ thuật.

けいかいせん (警戒線) Hàng rào bảo vệ; hàng rào vệ sinh (để ngăn khu vực có bệnh dịch).

けいかく (計画) Kế hoạch.

けいかくけいざい (計画経済) Kế hoạch kinh tế.

けいかん (桂冠) Vòng nguyệt quế.

けいかん (景觀) Cảnh quang, cảnh trí, cảnh sắc, phong cảnh.

けいかん (警官) Cảnh sát, công an.

けいかん (鶏姦) Sự kê gian, sự giao hợp giữa đàn với nhau.

けいがん (炯眼) Con mắt tinh tường.

けいがん (慧眼) Con mắt sắc sảo, con mắt sâu sắc.

けいかんしじん (桂冠詩人)

Nhà thơ được giải thưởng.

けいき (刑期) Thời kỳ bị giam hãm, kỳ hạn bị tù.

けいき (契機) Then chốt, mấu chốt, đầu mối, manh mối.

けいき (計器) Dụng cụ đo, đồng hồ đo.

けいき (景気) Tình hình kinh tế, hoàn cảnh kinh tế, tình cảnh kinh tế; Khỏe mạnh, hoạt khí.

げいぎ (芸妓) Geisha (người phụ nữ làm khách uống rượu vui bằng những việc như ca hát, múa, tâm sự).

けいききゅう (輕気球) Khinh khí cầu.

け

けいきよ (輕拏) Hành động khinh suất.

けいきょう (景況) Hoàn cảnh, trường hợp, tình huống.

けいきよく (荊棘) Gai (trên cây); Sự gian khổ, sự loạn tranh, sự khốn cùng.

けいきよもうどう (輕拏妄動) Hành động hấp tấp vội vàng.

けいきんぞく (輕金属) Kim loại nhẹ, kim loại có tỷ trọng nhẹ.

けいく (警句) Lời nói dí dỏm, câu dí dỏm, câu trào phúng.

けいぐ (敬具) Kính thư (Từ dùng để chấm dứt bức thư).

けいけい (炯炯) Sáng quắc, sáng ngời.

けいけい (輕輕) Sự thiếu thận trọng, sự cầu thả, sự vô ý.

けいけん (経験) Kinh nghiệm.

けいけん (敬虔) Sự cung kính, sự thành kính; sự tận tụy, sự tận tâm.

けいげん (輕減) Sự giảm nhẹ.

けいこ (稽古) Sự luyện, sự luyện tập; Sự học tập.

けいご (敬語) Kính ngữ.

けいこ (警固) Sự cảnh bị, sự

chuẩn bị đề phòng.

けいご (警護) Sự bảo vệ.

けいこう (徑行) Hành động ngay thẳng, tiến hành theo sự suy nghĩ mà không e ngại.

けいこう (経口) Sự qua miệng, sự qua đường.

けいこう (蛍光) Huỳnh quang, sự phát huỳnh quang.

けいこう (傾向) Khuynh hướng.

けいこう (携行) Sự mang theo, sự mang đi.

けいこう (迎合) Sự tâng bốc, sự xu nịnh, sự bợ đỡ.

けいこうぎょう (軽工業) Công nghiệp nhẹ.

けいこうきん (軽合金) Hợp kim nhẹ.

けいこうせんりょう (蛍光染料) Thuốc nhuộm huỳnh quang.

けいこうとう (蛍光灯) Đèn huỳnh quang.

けいこうとりょう (蛍光塗料) Chất bôi huỳnh quang, lớp sơn huỳnh quang.

けいこく (溪谷) Thung lũng, chỗ hõm.

けいこく (経国) Sự cai trị, sự

thống trị.

けいこく (傾国) Sự khuynh quốc.

けいこく (警告) Sự cảnh cáo, sự nhắc nhở.

けいこつ (頸骨) Xương cổ.

げいごと (芸事) Tài năng, tài nghệ.

けいさい (荊妻) Vợ tôi.

けいさい (掲載) Sự đăng tải.

けいさい (継妻) Vợ kế.

けいざい (経済) Kinh tế.

けいざいはくしょ (経済白書) Sách báo viết về đối sách kinh tế và kế hoạch kinh tế (của chính phủ).

けいざいふうさ (経済封鎖)

Sự phong tỏa kinh tế, sự bao vây kinh tế, tình trạng bị bao vây kinh tế.

けいざいりょく (経済力) Lực kinh tế, sức mạnh kinh tế.

けいさつ (警察) Cảnh sát.

けいさつけん (警察犬) Chó cảnh sát.

けいさつけん (警察権) Quyền của cảnh sát.

けいさつしょ (警察署) Phòng cảnh sát.

けいさつちょう (警察庁) Sở cảnh sát.

けいさん (計算) Sự tính toán, kế toán.

けいさん (珪酸) Axit silic.

けいさんき (計算機、計算器)

Máy tính.

けいさんじゃく (計算尺)

Thước tính.

けいさんぶ (経産婦) Người phụ nữ có kinh nghiệm sinh con.

けいし (刑死) Sự tử hình.

けいし (京師) Thủ đô, thủ phủ.

けいし (軽視) Sự xem nhẹ, sự coi thường.

けいし (継子) Con của chồng hoặc vợ mình đẻ trong lần kết hôn trước, con ghẻ.

けいし (野紙) Giấy có đường kẻ.

けいし (継嗣) Sự thừa kế, sự kế thừa.

けいじ (兄事) Sự kính trọng như bậc đàn anh.

けいじ (刑事) Hình sự; Sự kiện hình sự.

けいじ (計時) Sự tính toán thời gian.

け

けいじ (啓示) Sự soi rọi, sự mách bảo, sự chỉ dạy (của Thần linh).

けいじ (慶事) Sự kiện vui mừng (như sinh con, kết hôn ...).

けいじか (形而下) Thuộc vật chất.

けいしき (形式) Hình thức, phương thức, ngoại hình; Bề nổi, bề ngoài.

けいしきてき (形式的) Thuộc về hình thức, mang tính hình thức, tính nặng về hình thức.

けいじじけん (刑事事件) Sự kiện hình sự.

けいじじょう (形而上) Siêu hình.

けいじじょうがく (形而上学) Siêu hình học.

けいじそしょう (形而訴訟) Sự tố tụng hình sự.

けいじそしょうほう (形而訴訟法) Luật tố tụng hình sự.

けいしちょう (警視庁) Bộ công an, bộ cảnh sát.

けいしつ (形質) Thực chất và trạng thái; Đặc tính, đặc điểm, tính cách, tính nết.

けいしつ (継室) Vợ kế.

けいじどうしゃ (軽自動車) Xe hơi kiểu dáng gọn nhẹ.

けいじほしょう (刑事補償)

Sự bồi thường cho người vô tội (sự bồi thường của quốc gia đối với người đã được phán quyết rằng vô tội).

けいしゃ (傾斜) Sự nghiêng vẹo; Độ nghiêng; Mặt nghiêng.

けいしゃ (鶏舎) Chuồng gà.

けいしゃ (芸者) Geisha (người phụ nữ làm khách uống rượu vui bằng những việc như ca hát, múa, tâm sự ...).

けいしゃけい (傾斜計) Thước li vô, thước đo độ nghiêng.

けいしゃち (傾斜地) Đất nghiêng.

けいしゅ (警手) Người gác cổng (đường sắt).

けいしゅう (閨秀) Người phụ nữ tài năng, người phụ nữ hoàn mỹ (về nhạc, họa, nữ công ...).

けいじゅう (軽重) Nặng và nhẹ; Việc nhỏ và việc lớn.

けいしゅく (慶祝) Hoạt động nhân dịp kỷ niệm, sự chúc mừng.

けいしゅつ (掲出) Sự đưa ra

cho thấy; Thông tri, thông báo.
 げいじゅつ (芸術) Nghệ thuật.
 げいじゅついん (芸術院) Viện nghệ thuật.
 げいじゅつか (芸術家) Nhà nghệ thuật.
 げいじゅつさい (芸術祭) Ngày hội nghệ thuật.
 げいじゅつしじょうしゅぎ (芸術至上主義) Chủ nghĩa coi nghệ thuật là trên hết.
 げいしゅん (迎春) Sự đón mùa xuân.
 けいしょ (経書) Kinh Thư.
 けいしょう (形勝) Phong cảnh đẹp, địa hình tốt.
 けいしょう (形象) Hình tượng, hình ảnh; Cụ thể.
 けいしょう (敬称) Cách gọi tôn kính.
 けいしょう (景勝) Thắng cảnh, nơi phong cảnh đẹp.
 けいしょう (軽少) Một chút, một ít, chỉ có một ít..
 けいしょう (軽症) Bệnh nhẹ, bệnh trạng nhẹ.
 けいしょう (軽捷) Sự nhanh nhẹn, sự nhanh nhẩu, sự lẹ làng, sự lanh lợi.

けいしょう (軽傷) Vết thương nhẹ.
 けいしょう (継承) Sự kế thừa, sự kế nghiệp.
 けいしょう (警鐘) Chuông báo cho biết sự nguy hiểm.
 けいじょう (刑場) Pháp trường.
 けいじょう (形状) Trạng thái, tình trạng.
 けいじょう (計上) Sự tóm tắt, sự tổng kết, sự kết luận.
 けいじょう (啓上) Nói (đối với người trên mình, từ thường dùng trong thư từ).
 けいじょう (経常) Sự thường xuyên, sự bất biến, sự không thay đổi.
 けいじょう (敬讓) Sự kính trọng và khiêm nhường.
 けいじょう (警乗) Cảnh sát giao thông.
 けいじょうひ (経常費) Kinh phí chi trả hàng năm.
 けいしょく (軽食) Bữa ăn nhẹ, sự ăn nhẹ, bữa ăn đơn giản.
 けいしん (敬神) (Tôn giáo) sự thờ phụng, sự tôn kính, sự tôn sùng.

けいしん (輕震) Trận động đất nhẹ.

けいず (系図) Gia phả, tông phả.

けいすう (係数) (Toán học, vật lý) Hệ số.

けいすう (計数) Sự tính toán, giá trị tính toán, kết quả tính toán.

けいすうかん (計数管) Quầy thu tiền, ghi sê.

けいずかい (店主買い) Sự mua bán đồ ăn cấp, sự oa trữ của gian.

けいする (敬する) Tôn kính, kính trọng.

けいせい (形成) Sự hình thành.

けいせい (形勢) Tình hình, cục diện.

けいせい (經世) Sự cai trị, sự thống trị.

けいせい (警醒) Lời răn, lời cảnh báo.

けいせいさいみん (經世済民) Sự cai trị quốc gia và cứu vớt dân lành, sự kinh bang tế thế.

けいせき (形跡) Dấu vết, dấu tích.

けいせき (珪石) (Hóa học)

Silic đioxyt (hợp chất của silic dưới dạng như thạch anh hoặc đá lửa có trong sa thạch và những đá khác).

けいせん (係船) Cái neo, mỏ neo.

けいせん (經線) Kinh tuyến.

けいせん (罫線) Đường kẻ khoảng cách qui định trên giấy.

けいそ (刑訴) Viết tắt của 形而訴訟 (けいじそしょう): Sự tố tụng hình sự, 形而訴訟法 (けいじそしょうほう): Luật tố tụng hình sự.

けいそ (珪素) (Hóa học) Silic (nguyên tố hóa học á kim, thường thấy kết hợp với oxy trong thạch anh, sa thạch ...).

けいそう (係争) Cuộc tranh luận, cuộc cãi nhau, sự đấu khẩu (giữa hai đương sự).

けいそう (珪藻) (Thực vật học) Tảo cát.

けいそう (輕装) Trang phục gọn nhẹ, sự ăn mặc gọn nhẹ.

けいそう (繼走) Thi chạy tiếp sức.

けいそう (惠贈) Sự được người khác tặng (kính ngữ).

けいそうど (珪藻土) (Khoáng chất) Diatomit.

けいそく (計測) Sự đo lường.

けいそく (係属) Mối quan hệ, mối liên hệ; Sự đưa đơn kiện.

けいそく (継続) Sự tiếp tục.

けいそつ (軽率) Sự khinh suất.

けいたい (形態) Hình thái, hình dáng.

けいたい (携帯) Sự mang theo, sự đem theo, sự cầm trong tay.

けいだい (境内) Trong sân.

けいだんれん (経団連) Hội liên hiệp các đoàn thể kinh tế.

けいちゅう (傾注) Sự dốc sức, sự tập trung tinh lực.

けいちょう (軽重) Nặng và nhẹ; Việc nhỏ và việc lớn.

けいちょう (傾聴) Sự lắng nghe.

けいちょう (慶弔) Sự hiếu hỉ, sự chúc mừng và sự chia buồn.

けいちょうふはく (軽佻浮薄) Sự nhẹ dạ, sự phù phiếm, sự bông lông.

けいつい (頸椎) Xương cổ.

けいてい (兄弟) Huynh đệ.

けいてい (径庭) Khoảng cách, tầm xa.

けいてき (警笛) Còi báo động.

けいてん (經典) Kinh điển.

けいでんき (继电器) Thiết bị ngắt điện tự động, rờ le.

けいと (糸) Sợi len.

けいと (経度) Kinh độ.

けいと (軽度) Mức độ nhẹ.

けいとう (系統) Hệ thống; Thế hệ.

けいとう (恵投) Sự được người khác tặng (kính ngữ).

けいとう (傾倒) Sự say mê, sự miệt mài.

けいとう (鶏頭) Mào gà.

けいとう (芸当) Trò hề, xiếc; Cuộc biểu diễn văn nghệ.

けいどう (芸道) Con đường nghệ thuật, sự theo đuổi nghệ thuật.

けいとうじゅ (系統樹) Thuộc phả hệ.

けいどうみやく (頸動脈) (Giải phẫu) Động mạch.

けいにく (鶏肉) Thịt gà.

けいにく (鯨肉) Thịt cá voi.

けいにん (芸人) Nghệ nhân.

けいのう (芸能) Tên gọi chung của phim ảnh, âm nhạc, kịch nghệ ...

け

げいのうじん (芸能人) Người có kỹ năng nghệ thuật, diễn viên, nghệ sĩ.

げいは (鯨波) Sóng lớn.

げいは (競馬) Sự đua ngựa.

げいはい (珪肺) (Y học) Bệnh bụi phổi (bệnh do hít thở bụi silic có trong oxy nơi mỏ than gây ra).

げいはい (輕輩) Người có thân phận thấp kém.

けいはく (敬白) Kính bạch, kính cẩn nói.

けいはく (輕薄) Sự nông nổi, sự nhẹ dạ.

けいはつ (啓発) Sự khơi gợi, sự làm sáng tỏ.

けいばつ (刑罰) Hình phạt.

けいばつ (閨閥) Sức mạnh đàn bà.

けいはん (京阪) Tokyo và Osaka.

けいはんざい (輕犯罪) Sự phạm tội nhẹ.

けいはんざいほう (輕犯罪法) Luật xử lý đối với việc phạm tội nhẹ, sự câu lưu.

けいはんしん (京阪神) Tên gọi của Kyoto, Osaka, và

Kobe.

けいひ (經費) Kinh phí.

けいび (輕微) Một ít, một chút.

けいび (警備) Sự giữ gìn và bảo vệ, sự phòng bị.

けいびゃく (啓百) Sự kính bạch (đối với Thần Phật).

けいひん (京浜) Tên gọi của Tokyo và Yokohama.

けいひん (景品) Tặng phẩm, món quà nhỏ, hàng tặng cho khách kèm với hàng mua (bày tỏ lòng cảm ơn).

けいひんかん (迎賓館) Nhà khách.

けいふ (系譜) Bảng phả hệ.

けいふ (繼父) Cha kế, cha ghẻ.

けいふ (輕侮) Sự nhạo báng, sự chế nhạo, sự giễu cợt, sự bông đùa.

けいぶ (頸部) Cái ót.

けいぶ (警部) Thanh tra cảnh sát.

けいふう (芸風) Phong cách nghệ thuật.

けいふく (敬服) Sự kính phục.

けいふく (慶福) Sự chúc phúc, sự chúc mừng.

けいぶつ (景物) Cảnh vật theo

mùa, trò chơi theo mùa.

けいふぼ (継父母) Cha mẹ nuôi.

けいふん (鶏糞) Phân gà.

けいぶん (芸文) Văn học nghệ thuật.

けいべつ (輕蔑) Sự coi thường, sự khinh bỉ, sự khinh miệt.

けいべん (輕便) Sự gọn nhẹ, sự giản tiện, sự thuận tiện.

けいべんてつどう (輕便鉄道) Đường sắt gọn nhẹ, đường sắt thuận tiện.

けいぼ (敬慕) Sự kính trọng và ngưỡng mộ.

けいぼ (繼母) Mẹ kế, mẹ ghẻ.

けいほう (刑法) Hình pháp, hình luật.

けいほう (警報) Sự kính báo.

けいほう (閨防) Buồng ngủ.

けいぼう (警防) Sự cảnh giác, sự đề phòng.

けいぼう (警棒) Gậy của cảnh sát, dùi cui của cảnh sát.

けいほうき (警報機) Còi báo động, hệ thống báo động.

けいみょう (輕妙) Sự thần diệu, sự kỳ diệu,

けいむしょ (刑務所) Nhà tù.

けいめい (鶏鳴) Tiếng gà gáy lúc tảng sáng.

けいめい (芸名) Tên diễn viên dùng trong nghệ.

けいもう (啓蒙) Sự khai sáng.

けいやく (契約) Sự hợp đồng; Bảng hợp đồng, khế ước.

けいゆ (經由) Sự qua, sự theo đường; Sự trung chuyển.

けいゆ (輕油) Dầu nhẹ, dầu thô.

けいよ (刑余) Có tiền án, có tiền sự.

けいよう (形容) Hình dạng, hình thù.

けいよう (京葉) Tokyo và Ichiba.

けいよう (掲揚) Sự kéo lên, sự nhấc lên.

けいようし (形容詞) Hình dung từ, tính từ (i).

けいようどうし (形容動詞) Hình dung động từ, tính từ (na).

けいら (警邏) Đội tuần tra, xe tuần tra, việc tuần tra.

けいらん (鶏卵) Trứng gà.

けいり (經理) Sự quản lý, sự quản lý tiền tài chính; Kế toán.

け

けいりし (計理士) Nhân viên kế toán.

けいりやく (計略) Sách lược, mưu lược.

けいりやく (経略) Sự trị quốc, sự cai trị, sự thống trị.

けいりゅう (係留) Sự neo (tàu).

けいりゅう (溪流) Dòng suối, khe suối.

けいりょう (計量) Sự đo lường, sự cân đo.

けいりょう (軽量) Nhẹ cân, hạng nhẹ (vũ sĩ).

けいりん (経綸) Sự hoạt động chính trị, công việc chính trị.

けいりん (競輪) Sự đua xe đạp.

げいりん (芸林) Giới nghệ thuật.

けいるい (係累) Gánh nặng gia đình.

けいれい (敬礼) Sự kính lễ, lời chào cung kính.

けいれき (経歴) Quá trình công tác.

けいれつ (系列) Hệ thống.

けいれん (痙攣) Sự co giật, chứng co giật.

けいろ (毛色) Màu sắc của

lông.

けいろ (経路) Con đường đi, tuyến đường, lộ trình.

けいろう (敬老) Sự kính lão, sự tôn kính người già.

けいろうどう (軽労働) Sự lao động nhẹ, sự làm công việc nhẹ.

けいろうのひ (敬老の日)

Ngày lễ tôn kính người già ở Nhật Bản (15 tháng 9).

けう (稀有) Sự hiếm, sự hiếm có, sự ít có, sự ít thấy.

けうとい (気疎い) Sự không dễ chịu, sự khó chịu.

ケー Nhà bếp; Cara (vàng).

ケーオー Sự hạ đo ván, cú đánh đo ván.

ケーキ Bánh ngọt.

ケーケー Công ty cổ phần.

ゲージ Khoảng cách đường ray; Tiêu chuẩn đánh giá.

ケース Hộp, hòm, bao, va li; Tình hình trường hợp; Bệnh án.

ケーススタディー Sự nghiên cứu dựa trên đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

ケースバイケース Sự xử lý tùy cơ ứng biến, sự xử lý vấn đề

tùy theo trường hợp (không theo nguyên tắc hay phương châm).

ケーソンびょう (ケーソン病)
Bệnh án, hồ sơ bệnh án.

ゲート Cổng ra vào; Cửa lên xuống (máy bay); Cửa xuất phát; Cửa bốc dỡ hàng.

ゲートル Sự bó chân, sự bó bắp chân.

ケープ Áo gi-lê, áo choàng không tay.

ケーブル Dây cáp, dây thép.

ケーブルカー Xe điện cáp treo.

ゲーム Trò chơi.

ゲームセット Hết một ván, hết một xéc.

けおされる (気圧される) Sự cảm thấy bị áp bức, sự cảm thấy bị đàn áp, sự cảm thấy bị đè nặng,

けおとす (蹴落とす) Đá ngã xuống; Gạt ra.

けおり (毛織) Sự dệt len.

けおりもの (毛織物) Hàng dệt len.

けが (怪我) Sự bị thương, vết thương.

げか (外科) Ngoại khoa.

げかい (下界) Hạ giới,

げがす (汚す、穢す) Làm bẩn, làm dơ, làm hoen ố; Bôi nhọ, phỉ báng, làm mất danh dự.

げがまけ (怪我負け) Sự bất ngờ thua, sự ngẫu nhiên thua.

げがらしい (汚らしい)

Bẩn thỉu, dơ dáy, bất tịnh; Thấp kém, kém cỏi, tầm thường.

げがれる (汚れる、穢れる)

Bị dơ, bị bẩn, bị hoen ố; Trở nên hư đốn xấu xa, thất đức; Bị nhục.

げがわ (毛皮) Da (có lông).

げき (劇) Kịch, tuồng.

げき (檄) Sự kêu gọi, lời kêu gọi.

げきえいが (劇映画) Kịch phim.

げきえつ (激越) Sự kích động, sự xúc động.

げきか (劇化) Biên tập thành kịch, sự soạn thành kịch, sự viết thành kịch; Sự kịch hóa, sự bi thảm hóa.

げきか (激化) Sự trở nên khốc liệt, sự trở nên mãnh liệt.

げきが (劇画) Truyện tranh.

げきかい (劇界) Thế giới kịch, lãnh vực kịch, giới sân khấu.

げいきげん (激減) Sự giảm nhanh.

げきこう (激高) Sự kích thích, sự kích động.

げきさい (撃砕) Sự đánh đổ hoàn toàn, sự đập tan, sự phá tan tành.

げきさく (劇作) Kịch bản, sự viết kịch bản.

げきさくか (劇作家) Người viết kịch, nhà soạn kịch.

げきしょ (激暑) Sự nóng mãnh liệt, sự nóng dữ dội.

げきしょう (激賞) Hết lời ca ngợi, khen người khác, ra sức đề cao.

げきじょう (劇場) Kịch trường.

げきじょう (激情) Nỗi xúc động.

げきしょく (激職) Chức vụ nặng nề.

げきしん (激震) Trận động đất dữ dội.

げきじん (激甚) Dã man, tàn bạo.

げきする (激する) Trở nên dữ dội, trở nên mãnh liệt, trở nên

ác liệt; Va nhau, đụng nhau, va chạm, xung đột.

げきする (激する) Ra một bản tuyên ngôn.

げきせん (激戦) Sự chiến đấu dữ dội, cuộc chiến tranh ác liệt.

げきぞう (激増) Sự tăng nhanh, sự tăng mạnh.

げきたい (撃退) Sự đánh lui, sự xua đuổi, sự đẩy đi xa, sự đẩy lùi

げきたん (激湍) Dòng suối chảy nhanh.

げきだん (劇団) Đoàn kịch.

げきちん (撃沈) Sự đánh chìm tàu (của kẻ thù).

げきつい (撃墜) Sự bắn rơi (máy bay).

げきつう (激痛) Sự đau nhói, sự đau đớn dữ dội, sự dằn vặt, sự day dứt.

げきてき (劇的) Thuộc về kịch, mang tính kịch.

げきど (激怒) Sự giận dữ, sự thịnh nộ, sự điên tiết.

げきとう (激闘) Sự chiến đấu dữ dội, cuộc chiến đấu ác liệt.

げきどう (激動) Sự kích động, sự chuyển động dữ dội.

げきどく (劇毒) Sự kịch độc.

げきとつ (激突) Trần vào, đột nhập vào, xâm nhập.

げきは (撃破) Phá, phá hoại, phá hủy, tàn phá, tiêu diệt.

げきひょう (劇評) Sự phê bình kịch tuồng, sự bình phẩm kịch tuồng.

げきふん (激憤) Sự căm phẫn, sự phẫn nộ, sự công phẫn.

げきへん (激変、劇変) Sự thay đổi đột ngột, sự thay đổi thành linh.

げきむ (激務、劇務) Sự làm việc tích cực.

げきめつ (撃滅) Sự làm mất hiệu lực, sự triệt phá.

げきやく (劇薬) Thuốc độc hại, thuốc có hại (thuốc nếu dùng sai liều lượng sẽ nguy hiểm đến tính mạng).

げきりゅう (激流) Dòng nước chảy nhanh, dòng nước chảy xiết.

げきれい (激励) Sự khích lệ, sự khuyến khích.

げきれつ (激烈、劇烈) Sự kịch liệt, sự dữ dội.

げきろん (激論、劇論) Sự tranh

luận sôi nổi, sự tranh luận dữ dội, sự tranh luận gay gắt.

げげん (怪訝) Sự bối rối, sự khó xử, sự hoang mang.

げこ (下戸) Người không uống được rượu.

げこう (下向) Việc đi từ thành phố xuống nông thôn; Sự về tham bái Thần Phật.

げこう (下校) Sự tan học, sự trở về nhà từ trường học.

げごく (下獄) Sự hạ ngục.

げごくじょう (下克上) Sự chiếm, sự chiếm đoạt, sự tiếm quyền, sự cướp quyền.

げこん (下根) Hạ căn, người căn cơ thấp (Phật giáo).

げこんきょう (華嚴經) Kinh Hoa Nghiêm (kinh trong Phật giáo).

げこんしゅう (華嚴宗) Tông Hoa Nghiêm.

げさ (今朝) Sáng nay.

げざい (下剤) Thuốc đau bụng.

げさく (下策) Hạ sách, kế hoạch dở, thủ đoạn dở, sách lược dở.

げさく (戯作) Sự sáng tác không nghiêm túc; Tên gọi

け

những cuốn tiểu thuyết không
đàng hoàng sau thời đại Edo.

げさくしゃ (戯作者) Người
viết tiểu thuyết (đặc biệt những
người viết tiểu thuyết sau thời
đại Edo).

げざん (下山) Sự xuống núi, sự
hạ sơn.

けし (芥子) Cây thuốc phiện.

げし (夏至) Hạ chí (tức khoảng
21 tháng 6 ở bắc bán cầu).

けしいん (消印) Con dấu bưu
điện, sự đóng dấu vào tem.

けしかける (噓ける) Huýt
(gió), xúi giục; khích.

けしからぬ (怪しからぬ)
Chẳng ra sao, không ra gì,
không thể chấp nhận, không
tán thành.

けしき (気色) Khí sắc, vẻ mặt.

けしき (景色) Phong cảnh,
cảnh sắc.

けしきばむ (気色ばむ) Biến
sắc, vẻ phẫn nộ, giận dữ.

けしゴム (消しゴム) Cục gôm,
cục tẩy.

けしずみ (消し炭) Than củi.

けしつぶ (芥子粒) Hạt anh túc
(mọc hoang dại hoặc được gieo

trồng, có hoa đỏ rực, có nước
như sữa, hạt đen nhỏ).

けしつぼ (消し壺) Bình, vại để
múc nước dập lửa.

けしとめる (消し止める) Dập
tắt, làm tiêu tan, làm tắt, làm lu
mờ.

けじめ Sự phân biệt.

げしゃ (下車) Sự xuống xe.

げしゆく (下宿) Chỗ ở thuê,
nhà trọ rẻ tiền, phòng trọ.

ケシュタポ Cơ quan mật vụ
của Đức quốc xã.

ゲシュタルト Cấu trúc hình
thức, dạng.

げしゅにん (下手人) Thủ
phạm, kẻ gây ra.

げじゅん (下旬) Hạ tuần (từ
ngày 21 đến cuối tháng).

げじょ (下女) Người đầy tớ nữ
gái, người hầu gái.

けしょう (化生) (Phật giáo) Sự
hóa sinh, sự tạo hình hài cụ thể;
Sự hóa thân.

けしょう (化粧) Sự hóa trang,
sự trang điểm.

げじょう (下乗) Sự xuống xe,
tàu ...

けしょうした (化粧下) Phấn

lót để trang điểm (hóa trang).

けしょうしつ (化粧室) Phòng trang điểm, phòng hóa trang.

けしょうすい (化粧水) Nước hóa trang (dùng khi đánh phấn, để dưỡng da).

けしょうひん (化粧品) Hóa mỹ phẩm.

けじらみ (毛虱) Con rận.

けしん (化身) (Phật giáo) Sự hóa thân.

けす (消す) Xóa, tẩy, tắt.

げす (下司) Người cấp dưới.

げすい (下水) Chất thải, nước cống, nước cống rãnh; Cống rãnh.

けすじ (毛筋) Sợi tóc; Chuyện vật vãn.

ゲスト Người khách, khách hàng, khách mời (đặc biệt trong những chương trình ti-vi).

けすね (毛脛) Chân có nhiều lông.

けする (削る) Gọt, đục, đẽo; Cạo; Cắt giảm.

けする (梳る) Chải (đầu).

げせない (解せない) Không thể hiểu được, không thể lý giải, khó hiểu.

げせわ (下世話) Ngôn từ thường dùng; Tin đồn, lời đồn, tiếng đồn.

げせん (下船) Sự xuống thuyền, tàu.

けそう (懸想) Sự huyền tưởng, sự yêu thương, sự yêu mến.

げそく (下足) Giày, dép, bít tất ...

けそめ (毛染め) Sự nhuộm tóc.

けた (桁) Xà nhà, dầm cầu; Cột (anten ...).

けた (下駄) Đôi guốc.

けたい (懈怠) Sự lười nhác, sự biếng nhác, sự làm biếng.

げだい (外題) Đầu đề, τί (tên cuốn sách, bài thơ, bức tranh ...).

けたおあす (蹴倒す) Đạp đổ, đá đổ; Quyt (nợ).

けだかい (気高い) Cao quý, thanh nhã, cao thượng, cao nhã.

けだし (蓋し) Đối với tôi, tôi cho rằng; Hầu như chắc chắn là.

けたたましい Hò hét, la vang, ồn ào, âm ĩ, chói tai.

けたちがい (桁違い) Hàng sai (chữ số), nhầm hàng số; Khác

け

xa về đẳng cấp.

げだつ (解脱) (Phật giáo) Sự giải thoát.

げたばきじゅうたく (下駄履き住宅) Tòa nhà dưới là văn phòng, tiệm buôn, trên là nhà ở.

けたはずれ (桁外れ) Tính lạ thường, tính khác thường, tính đặc biệt.

けだもの (獣) Thú vật, súc vật.

けだるい (気怠) Cảm thấy uể oải, cảm thấy mệt mỏi.

げだん (下段) Tầng dưới, đoạn dưới.

けち (吝) Bủn xỉn, keo kiệt, nhỏ nhen, hèn hạ, dè dặt.

げち (下知) Chỉ huy, Sự hạ lệnh.

けちえん (結縁) (Phật giáo) Sự kết duyên (với con đường Phật pháp).

ケチャップ Nước sốt cà chua.

けつ (決) Sự bỏ phiếu, sự biểu quyết.

げつ (月) Trăng, tháng.

けつあつ (血圧) Huyết áp.

けつあつけい (血圧計) Máy đo huyết áp.

けつい (決意) Sự quyết ý, sự quyết tâm.

けついん (欠員) Sự không đủ người, sự không đủ nhân số, sự thiếu người.

げつえい (月影) Ánh trăng, ánh sáng mặt trăng.

けつえき (血液) Máu.

けつえきがた (血液型) Nhóm máu.

けつえきぎんこう (血液銀行) Ngân hàng máu.

けつえん (血縁) Huyết thống, bà con họ hàng.

けっか (決河) Sự vỡ đê đập vì nước sông tràn lên.

けっか (結果) Kết quả.

けっかい (血塊) Máu cục.

けっかい (決壊) Sự bị phá vỡ (đê đập vì nước sông dâng cao).

けっかく (欠格) Thiếu tư cách.

けっかく (結核) Bệnh lao.

げっかひょうじん (月下氷人) Người trung gian, người làm mối, người làm mai.

げつがく (月額) Định mức hàng tháng.

けっかん (欠陥) Sự thiếu sót, sự sai sót, nhược điểm, khuyết

điểm, khiếm khuyết.

けっかん (血管) Huyết quản.

けつがん (頁岩) (Khoáng chất)

Đá phiến sét (loại đá mềm dễ vỡ thành những mảnh mỏng, bằng phẳng).

げっかん (月刊) Nguyệt san, báo ra hàng tháng.

げっかん (月間) Khoảng cách 1 tháng.

けっき (血気) Sức sống tràn trề, sinh khí đầy đủ, khí lực tràn trề.

けっき (決起) Sự khởi nghĩa, sự nổi dậy, cuộc nổi loạn.

けつぎ (決議) Nghị quyết.

けっきゅう (血球) Huyết cầu.

げっきゅう (月給) Tiền lương tháng.

けっきょ (穴居) Sự sống trong hang.

けっきょく (結局) Sự kết cuộc, sự kết thúc, sự kết luận.

けっきん (欠勤) Sự nghỉ làm việc, sự thiếu chuyên cần.

げっきん (月琴) Đàn nguyệt.

けっく (結句) Câu kết, câu cuối cùng trong bài thơ ...

げっけい (月経) Kinh nguyệt.

げっけいかん (月桂冠) Vòng

nguyệt quế.

げっけいじゅ (月桂樹) Cây nguyệt quế.

げっけん (撃剣) Kiếm thuật, kiếm đạo.

けつご (結語) Câu nối kết trong văn chương.

けっこう (欠航) Sự không bay, sự không chạy, sự ngừng chạy,

sự ngừng bay (định kỳ).

けっこう (欠講) Sự vắng mặt trong hội nghị hoặc buổi diễn thuyết.

けっこう (血行) Sự lưu thông máu.

けっこう (決行) Sự quyết tâm thực hiện.

けっこう (結構) Sự kết cấu; Khá, tốt, đủ.

けつごう (結合) Sự kết hợp, sự liên kết.

げっこう (月光) Ánh trăng, ánh sáng của mặt trăng.

けつごうそしき (結合組織) Mô liên kết.

けっこん (血痕) Vết máu.

けっこん (結婚) Sự kết hôn.

けっさい (決済) Sự thanh toán nợ.

け

けっさい(決裁) Sự phán quyết, sự phân xử, sự quyết định (của tòa án).

けっさい(潔斎) Sự tẩy uế, sự rửa tội.

けっさく(傑作) Kiệt tác, tác phẩm lớn.

けっさつ(結紮) (Y học) Chỉ buộc, dây buộc.

けっさん(決算) Sự quyết toán, sự kết toán.

げっさん(月産) Sản lượng hàng tháng.

けっし(決死) Sự quyết tử, sự liều chết.

けつじ(欠字) Sự thiếu chữ.

げつじ(月次) Hàng tháng.

けっしきそ(血色素) Chất hemoglobin; Huyết sắc tố.

けつじつ(結実) Sự kết trái, sự ra quả, sự ra hoa kết trái.

けっして(決して) Không bao giờ, tuyệt đối (trong câu phủ định).

けっしゃ(結社) Sự tổ chức.

げっしゃ(月謝) Tiền thù lao.

けっしゅう(結集) Sự kết tập, sự tụ tập, sự tập trung.

げっしゅう(月収) Sự thu nhập

hàng tháng.

けっしゅつ(傑出) Kiệt xuất, sự xuất chúng, sự lỗi lạc.

けっしょ(血書) Huyết thư, bức thư viết bằng máu.

けつじょ(欠如) Sự thiếu, sự thiếu sót.

けっしょう(血漿) Huyết tương.

けっしょう(決勝) Sự quyết thắng.

けっしょう(結晶) Sự kết tinh.

けつじょう(欠場) Sự vắng mặt (trong hội nghị).

けっしょうすい(結晶水) Nước kết tinh.

けっしょうばん(血小板) (Y học) Tiểu huyết cầu (hình đĩa ở trong máu giúp máu đông cục).

けっしょく(欠食) Sự thiếu ăn.

けっしょく(血色) Sắc mặt, khí sắc, nước da.

げっしょく(月食、月蝕) Nguyệt thực.

げっしるい(齧歯類) (Động vật học) Thuộc bộ gặm nhấm, loài gặm nhấm.

けっしん(決心) Sự quyết tâm, sự cương quyết, sự kiên quyết,

sự kiên định.

けっしん (結審) Sự kết luận việc xét xử, sự chấm dứt phiên tòa xử.

けっする (決する) Quyết định, giải quyết.

けっせい (血清) Huyết thanh.

けっせい (結成) Sự kết thành, sự tạo thành, sự cấu tạo.

けつぜい (血税) Tiền thuế cất cổ.

けっせいちゅうしゃ (血清注射) Sự tiêm huyết thanh, sự tiếp huyết thanh.

けっせいりょうほう (血清療法) Huyết thanh liệu pháp, cách chữa bệnh bằng huyết thanh.

げっせかい (月世界) Thế giới của mặt trăng.

けっせき (欠席) Sự vắng mặt.

けっせき (結石) (Y học) Sỏi thận.

けっせきさいばん (欠席裁判) Sự xét xử vắng mặt.

けっせきはんけつ (欠席判決) Sự phán quyết vắng mặt.

けっせつ (結節) Gút, nơ; (Y học) Bướu, mấu, u.

けっせん (血栓) (Y học) Cục nghẽn.

けっせん (血戦) Huyết chiến, tử chiến.

けっせん (決戦) Sự quyết chiến.

けっせん (決選) Lược của 決選投票 (けっせんとうひょう): Sự bỏ phiếu, sự biểu quyết, Cuộc bỏ phiếu quyết định.

けつぜん (決然) Sự kiên cường, sự quyết chí, sự quả quyết.

けつぜん (蹶然) Sự bật lên.

けっせんとうひょう (決選投票) Sự bỏ phiếu, sự biểu quyết, Cuộc bỏ phiếu quyết định.

けっそう (血相) Nét mặt, sắc mặt.

けっそく (結束) Sự kết lại với nhau, sự kết thành một khối; Sự đồng lòng nỗ lực, sự đoàn kết nhất trí.

けつぞく (血族) Huyết tộc, bà con họ hàng.

けっそん (欠損) Thiếu sót; (Tài chính) Số tiền thiếu hụt (do chi lớn hơn thu).

けったい (希代) Sự kỳ lạ, sự kỳ diệu.

けったく (結託) Sự cấu kết, âm

け

muu, sự thông đồng.

けたん (血痰) Đờm có máu.

けつだん (決断) Sự quyết đoán, sự quả quyết.

けつだん (結団) Sự thành lập đoàn thể, sự lập thành hội.

げったん (月旦) Ngày đầu tiên trong mỗi tháng; Lược của 月旦評 (げったんひょう): Lời bình luận, lời phê bình.

げったんひょう (月旦評) Lời bình luận, lời phê bình.

けっちゃく (決着) Sự giải quyết xong, sự được giải quyết.

けっちょう (結腸) (Giải phẫu) Ruột kết.

けっちん (血沈) Tốc độ lắng xuống của máu.

けってい (決定) Sự quyết định.

けっていそしき (結締組織)

Mô liên kết.

けっていてき (決定的) Mang tính quyết định.

けっていはん (決定版) Bản quyết định.

けってん (欠点) Khuyết điểm.

ケット Mền, chăn.

けっとう (血統) Huyết thống; Nòi giống, dòng giống, dòng

đôi.

けっとう (決闘) Cuộc đọ kiếm tay đôi, cuộc đọ súng tay đôi (để thanh toán một mối bất hòa, một mối hận thù ...), cuộc tranh chấp tay đôi (giữa 2 người, 2 đảng phái).

けっとう (結党) Sự kết thành đảng phái.

けっとうしょ (血統書) Văn bản chứng nhận cùng huyết thống.

ゲットセット Chuẩn bị (mệnh lệnh của trọng tài khi thi đấu).

けつにく (血肉) Máu và thịt, huyết nhục, huyết thống.

けつによ (血尿) Nước tiểu có máu.

けっぱい (欠配) Sự thiếu khả năng phân phát, sự thiếu khả năng phân phối.

けっぱく (潔白) Sự ngây thơ, sự trong trắng.

けっぱつ (結髪) Sự kết tóc, sự làm đầu.

けつぱん (欠番) Sự không có người trực.

けっぱん (血判) Dấu tay điểm chỉ bằng máu.

けつび (結尾) Sự kết thúc, sự chấm dứt, sự kết luận, phần kết.

けっぴょう (結氷) Sự kết băng.

げっぴょう (月表) Biểu đồ sản xuất hàng tháng.

げっぴょう (月評) Sự phê bình tác phẩm (văn nghệ) hàng tháng.

げつぷ (月賦) Sự trả tiền theo tháng.

けつぶつ (傑物) Nhân vật xuất chúng, nhân vật lỗi lạc.

けっぺい (血餅) Máu đông.

げっぺい (月餅) Bánh trung thu.

けっぺき (潔癖) Tính chất ghét việc bất chính hoặc không trong sạch.

けつべつ (決別) Sự tạm biệt.

けつべん (血便) Phân có máu.

けつぼう (欠乏) Sự thiếu thốn, sự nghèo túng, cảnh thiếu thốn, cảnh nghèo túng.

げっぼう (月俸) Sự trả hàng tháng, lương tháng.

げっぼう (月報) Sự báo cáo hàng tháng.

けっぼん (欠本) Sách lẻ, sách

không thành bộ.

けつまく (結膜) Kết mạc.

けつまくえん (結膜炎) Sự viêm kết mạc.

けつまずく (蹴躓く) Vấp ngã, sẩy chân, trượt chân.

けつまつ (結末) Sự kết thúc, sự chấm dứt, sự kết luận, phần kết.

げつまつ (月末) Cuối tháng.

けつみゃく (血脈) Huyết mạch.

けづめ (蹴爪) Cựa sắt (móc vào cựa gà khi chọi), đinh thúc ngựa.

けつめい (血盟) Sự chích máu thề nguyện.

けつめい (結盟) Tổ chức liên minh, thành lập liên hợp.

げつめい (月明) Ánh sáng của mặt trăng, ánh trăng sáng.

げつめん (月面) Bề mặt của mặt trăng.

けつゆうびょう (血友病) Người mắc chứng máu loãng khó đông, người bị bệnh huyết hữu.

げつよ (月余) Hơn một tháng.

げつよう (月曜) Thứ hai.

け

けつらく (欠落) Sự thiếu.
 げつり (月利) Lợi tức hàng tháng.
 けつるい (血涙) Máu và nước mắt.
 けつれい (欠礼) Sự thất lễ, bất lịch sự.
 げつれい (月例) Hàng tháng, mỗi tháng.
 げつれい (月齢) Tuổi trăng.
 けつれつ (決裂) Sự tan rã, sự giải tán.
 けつろ (血路) Huyết lộ, con đường máu.
 けつろん (結論) Sự kết luận, phần kết.
 げても (下手物) Chế phẩm thô; Những thứ kỳ quặc, những thứ kỳ cục, những thứ kệt cớm (mà người bình thường không cần).
 げてん (外典) Ngoại điển, những kinh điển ngoài kinh điển Phật giáo.
 けとう (毛唐) Thằng Tây (từ người Nhật gọi người phương Tây với ý khinh miệt).
 げどう (外道) Ngoại đạo.
 げどく (解毒) Sự giải độc.

げどくざい (解毒剤) Thuốc giải độc.
 けどる (気取る) Hiểu được, nắm được, nhận thức, lĩnh hội, nhận thấy, nhận biết.
 けなげ (健気) Dũng cảm; Tư thế đáng ca ngợi, đáng đáp đáng ca ngợi.
 けなす (貶す) Nói xấu, bôi mọc.
 けなみ (毛並み) Trạng thái mọc lông; Chủng loại, tính chất.
 げなん (下男) Người hầu nam.
 げに (実に) Thật, thật ra.
 げにん (下人) Người hầu, người đầy tớ, người ở.
 けぬき (毛抜き) Cái kìm.
 げねつ (解熱) Sự giải nhiệt, sự hạ nhiệt.
 げねつざい (解熱剤) Thuốc giải nhiệt, thuốc hạ sốt.
 けねん (懸念) Sự lo lắng, lo âu.
 げば (毛羽) Lông tơ.
 げば (下馬) Sự xuống ngựa.
 げはい (気配) Dáng vẻ, hình dáng, hình bóng.
 げはえぐすり (毛生え薬) Thuốc mọc tóc.

けばけばしい Lồ lợt, hoa
hề hoa sỏi.

げばさき (下馬先) Chỗ phải
xuống ngựa.

けばだつ (毛羽立つ) (Ngành
dệt) Làm cho lên tuyết.

げばひょう (下馬評) Sự phê
bình trong thế gian, sự bình
phẩm trong thế gian.

げはん (下阪) Việc đi từ Tokyo
đến Osaka.

けびょう (仮病) Sự giả đồ
bệnh, sự giả vờ ốm.

げびる (下卑る) Êm tiện, hạ
tiện, hèn hạ, tầm thường.

げひん (下品) Sự thấp hèn, sự
hèn hạ, sự tầm thường.

けぶり (気振り) Dáng vẻ, hình
dáng, hình bóng.

げぼく (下僕) Người hầu, người
đầy tớ, người ở.

けぼり (毛彫り) Sự khắc chạm
hoa văn, sự chạm trổ hoa văn.

ゲマインシャフト Quan hệ
xã hội hay cộng đồng gần bó.

ケミスト Nhà hóa học.

ケミストリー Hóa học.

けみする (関する) Kiểm tra,
khảo sát, thẩm tra; Trải qua

(năm tháng).

けむ (煙) Khói.

けむい (煙い) Sự ngạt hơi, sự
ngạt khói.

けむし (毛虫) Con sâu róm, sâu
bướm.

けむたい (煙たい) Sự ngạt
khói, sự ngạt hơi.

けむり (煙) Khói.

けむる (煙る) Bốc khói, tỏa
khói.

けもの (獣) Loài thú, động vật.

げや (下野) Việc từ bỏ quan
chức về làm dân.

けやき (毛焼き) Sự thui.

けら (蛄螻) Con dế nhũi.

ゲラ (Ngành in) Khay (để sắp
chữ).

けらい (家来) Bộ hạ, người
hầu.

げらく (下落) Sự hạ xuống.

ケラチン Chất sừng, kêratin.

けり Sự kết thúc, phần kết
thúc.

げり (下痢) Sự tiêu chảy, bệnh
tiêu chảy.

げりゃく (下略) Sự lược bỏ
phần phía sau.

ゲリラ Du kích, quân du kích.

け

ける (蹴る) Đá.

ゲル (Hóa học) Chất đặc, chất gien.

ゲルト Tiền.

ゲルマニウム Nguyên tố germani.

ゲルマン Người Đức.

ケルン Ụ đá hình tháp (đắp để kỷ niệm trên các đỉnh núi hoặc để đánh dấu lối đi).

げれつ (下劣) Tính hèn hạ, tính bẩn tiện, tính bủn xỉn, việc hèn hạ, việc bẩn tiện.

グレンデ Nơi trượt tuyết.

ケロイド Sẹo đầy, sẹo trâu.

げろう (下郎) Người khúm núm, người quy lụy.

けわしい (険しい) Dốc (đứng); Hiểm trở, hiểm ác; Khốn cùng, khốn nạn.

けん (件) Sự kiện, trường hợp, cảnh ngộ.

けん (券) Vé.

けん (県) Huyện.

けん (剣) Kiếm, gươm, đao.

けん (軒) Đơn vị dùng để đếm căn nhà.

けん (拳) Nắm tay, quả đấm.

けん (険) Hiểm yếu, nguy

hiểm.

けん (腱) (Giải phẫu) Gân, dây chằng.

けん (圈) Khu vực, vùng.

けん (権) Quyền lực, quyền hạn.

げん (言) Từ, lời nói.

げん (弦) Dây, sợi xe, dây bện.

げん (現) Hiện tại, hiện nay.

げん (舷) (Hàng hải) Mép (thuyền, tàu).

げん (減) Sự giảm đi, sự giảm sút.

げん (源) Nguồn, điểm bắt đầu của một con sông (suối ...).

げん (厳) Tính nghiêm nghị, tính nghiêm khắc.

げん (験) Hiệu lực, hiệu quả, tác dụng.

けんあく (険悪) Sự hiểm ác.

けんあつ (減圧) Sự giảm bớt sức ép, sự bớt đi sức ép.

けんあん (検案) Sự khám xét kỹ, sự thẩm tra, sự khảo sát.

けんい (権威) Quyền uy.

げんい (原意) Ý gốc.

けんいざい (健胃剤) Thuốc làm dễ tiêu.

けんいん (牽引) Vạch, vết, vết

dài.

けんいん (検印) Dấu đã đóng, dấu đã duyệt.

げんいん (原因) Nguyên nhân.

げんいん (減員) Sự cắt giảm nhân viên, sự cắt giảm số người.

けんうん (絹雲) (Khí tượng) Mây ti.

げんうん (眩暈) (Y học) Sự chóng mặt, sự hoa mắt.

けんえい (兼営) Sự kiêm doanh (ngoài việc kinh doanh chính còn kinh doanh cái khác).

げんえい (幻影) Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

けんえき (検疫) Sự kiểm dịch.

けんえき (権益) Quyền lợi.

げんえき (原液) Dung dịch gốc.

げんえき (現役) Quân nhân tại ngũ.

けんえつ (検閲) Sự kiểm duyệt.

けんえん (犬猿) Chó và khỉ; Hai người như nước với lửa.

けんえんけん (嫌煙権) Quyền phản đối việc hút thuốc (Chủ trương của những người không

hút thuốc than phiền việc họ bị hít khói thuốc).

けんお (嫌悪) Sự căm thù, sự căm hờn, sự căm ghét.

けんおん (検温) Sự kiểm tra thân nhiệt.

げんおん (原音) Nguyên âm.

けんおんき (検温器) Cái cặp sốt, nhiệt kế.

けんか (喧嘩) Sự cãi nhau, sự gây chuyện, sự sinh sự.

けんか (堅果) (Thực vật học) Quả hạch.

けんか (献花) Sự dâng cúng hoa (trước Thần hoặc trước vong linh người chết), hoa dâng cúng.

けんか (嬾化) Sự hóa xà phòng.

けんが (懸河) Dòng nước chảy xiết, dòng nước lũ.

げんか (言下) Ngay lập tức, tức thì.

げんか (弦歌) Sự đàn hát.

げんか (原価) Giá bán buôn, giá bán sỉ; Giá hiện thời.

げんか (現下) Hiện tại.

げんか (減価) Sự giảm giá, sự hạ giá.

げんが (原画) Bản vẽ gốc.

け

けんかい (見解) Sự kiến giải, cách nhìn và suy nghĩ về sự việc.

けんかい (県会) Hội nghị của huyện.

けんかい (狷介) Sự tin mù quáng, sự cố chấp.

けんがい (圏外) Ngoài vòng, ngoài phạm vi.

けんがい (懸崖) Vách đá (nhô ra biển).

げんかい (限界) Sự giới hạn, sự hạn độ, sự hạn định.

げんかい (厳戒) Sự giới nghiêm, giới luật nghiêm khắc; Sự canh phòng nghiêm ngặt.

げんがい (言外) Điều ngụ ý, điều gợi ý, ẩn ý.

けんかく (剣客) Kiếm khách, kiếm sĩ, nhà kiếm thuật.

けんがく (見学) Sự kiến tập, sự tham quan để học.

けんがく (兼学) Kiến thức nhiều lãnh vực, hiểu biết nhiều lãnh vực.

げんかく (幻覚) Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

げんかく (嚴格) Tính nghiêm khắc, tính lạnh lùng, tính

ng nghiêm nghị.

げんがつき (弦楽) Âm nhạc biểu diễn bằng nhạc cụ có dây.

げんがく (術学) Về mô phạm, về thông thái.

げんがく (減額) Sự giảm số lượng và kim ngạch.

げんがくしじゅうそう (弦楽四重奏) (Âm nhạc) Bộ tứ đàn

dây, bốn người chơi đàn dây, bản nhạc cho bộ tứ đàn dây.

げんかけいさん (原価計算) Hạch toán giá thành.

けんかこし (喧嘩腰) Tính dễ cáu, tính dễ gây gổ, tính dễ sinh sự.

げんかしょうきやく (減価償却) Sự giảm giá, sự sụt giá.

げんがつき (弦楽器) Nhạc cụ có dây.

げんがのべん (懸河の弁) Tài hùng biện.

けんがみね (剣が峰) Phạm vi chung quanh miệng núi lửa.

けんかん (顕官) Người quyền cao chức trọng.

けんがん (検眼) Sự khám thị lực, sự đo thị lực.

けんがん (献眼) Sự dâng hiến

đôi mắt sau chết.

げんかん (玄関) Hàng hiên.

げんかん (嚴寒) Sự giá lạnh, sự giá rét.

げんぎ (建議) Lời thỉnh cầu, lời khẩn cầu, sự thỉnh cầu, sự cầu khẩn.

げんぎ (嫌疑) Sự hiềm nghi, sự nghi ngờ.

げんき (元気) Khỏe mạnh, sức khỏe.

げんき (原器) Vật đầu tiên, mẫu đầu tiên.

げんぎ (原義) Nghĩa gốc.

げんぎかい (県議会) Hội nghị của huyện.

げんきやく (剣客) Kiếm sĩ, nhà kiếm thuật.

げんきやく (健脚) Sự giỏi đi bộ.

げんきやく (減却) Sự làm cho xuống dưới, sự làm cho giảm xuống.

げんきゅう (研究) Sự nghiên cứu.

げんきゅう (言及) Sự liên quan đến, sự dính dáng đến, sự dính líu đến.

げんきゅう (減給) Sự cắt giảm

lương.

けんきゅうかい (研究会) Hội nghiên cứu.

けんきゅうしつ (研究室) Phòng nghiên cứu.

けんきゅうしゃ (研究者) Người nghiên cứu, nhân viên nghiên cứu.

けんきゅうじょ (研究所) Sở nghiên cứu.

けんきゅうしん (研究心) Tinh thần nghiên cứu.

けんきゅうセンター (研究センター) Trung tâm nghiên cứu.

けんきゅうはっぴょう (研究発表) Sự công bố việc nghiên cứu.

けんきゅうひ (研究費) Chi phí nghiên cứu, phí tổn nghiên cứu.

けんきゅうよう (研究用) Sự chuyên dùng trong nghiên cứu.

けんきょ (検挙) Sự giữ lại điều tra, sự bắt giữ để điều tra, sự chặn lại để kiểm tra.

けんきょ (謙虚) Sự khiêm tốn, sự nhún nhường.

けんぎょう (兼業) Sự kiêm doanh, ngoài việc kinh doanh chính còn kinh doanh cái khác.

げんきょう (元凶) Thủ lãnh của nhóm người xấu, ông trùm.

げんきょう (現況) Tình huống hiện nay, tình trạng hiện nay, tình hình hiện nay.

げんぎょう (現業) Sự làm việc ở hiện trường.

げんぎょうのうか (兼業農家) Nông gia ngoài việc làm nông còn kinh doanh cái khác.

げんきん (献金) Tiền quyên góp, sự quyên góp tiền.

げんきん (現金) Tiền mặt.

げんきん (厳禁) Sự nghiêm cấm.

げんぐ (賢愚) Người hiền và người ác, hiền nhân và ác nhân.

げんくん (元勳) Người có công lớn đối với quốc gia, người quyền cao chức trọng.

げんくん (厳君) Nghiêm phụ, Cha (của người khác).

げんけい (県警) Cảnh sát huyện.

げんけい (賢兄) Hiền huynh.

げんけい (原形) Hình gốc, trạng thái trước đây.

げんけい (原型) Mô hình, mẫu hình, khuôn mẫu, mẫu vẽ.

げんけい (現形) Hình dáng hiện tại.

げんけい (減刑) Sự giảm hình phạt.

げんけい (嚴刑) Nghiêm hình, hình phạt nghiêm khắc.

げんけいしつ (原形質) (Sinh vật học) Chất nguyên sinh.

げんげき (剣戟) Kiếm kích, vũ khí; Chiến tranh, sự chiến đấu.

げんげき (剣劇) Kịch tuồng kiếm thuật, võ thuật.

げんけつ (献血) Sự hiến máu.

げんげつ (弦月) Trăng lưỡi liềm.

げんげん (建言) Sự kiến nghị, sự thỉnh cầu.

げんげん (献言) Sự trình bày ý kiến (đối với cấp trên).

げんげん (権限) Quyền hạn.

げんげんごうごう (喧喧囂囂) Tiếng kêu la ầm ầm, tiếng kêu hét ầm ĩ.

げんこ (堅固) Kiên cố.

げんこ (拳固) Nắm đấm, nắm tay.

げんご (言語) Ngôn ngữ, lời nói.

げんご (原語) Ngôn ngữ gốc.

けんこう (兼行) Sự tiến hành
2 sự việc trở lên.

けんこう (軒昂) Dững cảm,
can đảm, cao quý, cao thượng,
cao cả.

けんこう (健康) Sức khỏe,
khỏe mạnh.

けんこう (剣豪) Bậc thầy về
kiếm đạo, người tinh thông về
kiếm thuật.

げんこう (言行) Lời nói và
việc làm.

げんこう (原鉱) Quặng.

げんこう (原稿) Bản thảo,
nguyên thảo, bài viết gốc, bản
thảo, bản viết tay.

げんこう (現行) Sự hiện hành,
sự được cử hành hiện nay.

けんこうこつ (肩甲骨、肩胛
骨) (Giải phẫu) Xương vai.

けんこうしんだん (健康診断)
Sự chẩn đoán sức khỏe, sự
khám sức khỏe.

けんこうほけん (健康保険)
Bảo hiểm sức khỏe (khi đau
bệnh).

けんこく (建国) Sự thành lập
nước.

げんこく (原告) Nguyên cáo.

けんこくきねんのひ (建国記

念の日) Ngày kỷ niệm thành
lập nước, ngày quốc khánh.

げんごしょうがい (原語障害)
Có tật về nói.

げんこつ (拳骨) Nắm tay, quả
đấm.

けんこん (乾坤) Trời và đất.

げんこん (現今) Bây giờ, hiện
nay, hiện tại.

けんこんいってき (乾坤一擲)
Sự thắng hoặc thua trong công
việc kinh doanh, sự mạo hiểm
thắng hoặc thua.

けんさ (検査) Sự kiểm tra.

けんざい (建材) Nguyên liệu
xây dựng.

けんざい (健在) Sự sống khỏe
mạnh, cuộc sống khỏe mạnh.

けんざい (顕在) Sự xuất hiện,
sự lộ ra.

げんさい (減殺) Sự giảm bớt
đi.

げんざい (原罪) Tội tổ tông
(tội lỗi của Adam và Eva thời
xưa trong Cơ Đốc giáo).

げんざい (現在) Hiện tại, hiện
nay.

げんざいだか (現在高) Số
lượng hiện có, kim ngạch hiện

け

có.

げんざいりょう (原材料)

Nguyên tài liệu, nguyên vật liệu.

けんさく (検索) Sự khám xét kỹ, sự xem xét kỹ, sự kiểm tra kỹ.

けんさく (献策) Sự đề nghị một đối sách, sự kiến nghị một kế hoạch.

げんさく (原作) Nguyên tác.

げんさく (減作) Sự thu hoạch giảm, sản lượng giảm.

けんさつ (検札) Sự kiểm phiếu, sự soát vé.

けんさつ (検察) Sự điều tra nghiên cứu.

けんさつ (賢察) Sự đoán, sự phỏng đoán.

けんさつかん (検察官) Ủy viên công tố, ủy viên viện kiểm sát.

けんさつちょう (検察庁) Văn phòng ủy viên công tố, văn phòng ủy viên viện kiểm sát.

けんさん (研鑽) Sự học rộng, sự uyên thâm, sự uyên bác.

けんざん (見参) Sự gặp gỡ, sự gặp mặt (kính ngữ)

けんざん (剣山) Cái đế cắm hoa, bàn chông cắm hoa.

けんざん (検算、験算) Sự kiểm toán.

げんさん (原産) Sự sản xuất đầu tiên (trong khu vực).

げんさん (減産) Sự sản xuất giảm xuống.

げんざん (減算) Sự trừ, phép trừ, tính trừ.

げんさんち (原産地) Nơi sản xuất đầu tiên.

けんし (犬歯) Răng nanh, ranh chó.

けんし (剣士) Kiếm sĩ, nhà kiếm thuật.

けんし (検死) (Y học) Sự mổ xác để khám nghiệm, sự khám nghiệm tử thi.

けんし (検視) Sự xem xét kỹ, sự kiểm tra kỹ; Sự khám nghiệm tử thi.

けんし (絹糸) Chỉ tơ.

けんし (繭糸) Kén và tơ; Chỉ tơ.

けんじ (検字) Danh mục chữ (Hán), bảng liệt kê chữ (Hán).

けんじ (検事) Nhân viên công tố.

けんじ (健児) Tuổi trẻ sung sức.

けんじ (堅持) Sự kiên trì.

げんし (元始) Khởi nguyên, nguồn gốc bắt đầu.

げんし (幻視) Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

げんし (原子) Nguyên tử.

げんし (原始) Nguyên thủy.

げんし (原紙) Giấy bản, giấy nền để in, giấy can.

げんし (減資) Sự giảm bớt tiền đầu tư.

げんじ (言辭) Ngôn từ.

げんじ (現時) Hiện thời, hiện tại, hiện nay.

げんしか (原子価) Hóa trị nguyên tử, hóa trị (khả năng của một nguyên tử kết hợp hoặc được thay thế bằng một hay nhiều nguyên tử khác so với nguyên tử hydro).

げんしかく (原子核) Nguyên tử hạt nhân.

げんしかくはんのう (原子核反応) Phản ứng nguyên tử hạt nhân.

けんしき (見識) Kiến thức, sự hiểu biết.

げんしきごう (原子記号) Ký hiệu nguyên tử.

けんしきばる (見識張る) Tô vẽ hiểu biết, tỏ ra hiểu biết.

げんしきょうさんせい (原始共産制)

Chế độ cộng sản nguyên thủy.

げんしきょうどうたい (原始共同体) Công xã nguyên thủy.

けんじきよく (検事局) Văn phòng công tố, viện kiểm sát (tên gọi xưa).

げんしじん (原始人) Con người nguyên thủy.

けんじそうちょう (検事総長) Viện trưởng viện kiểm sát.

げんしじだい (原始時代) Thời đại nguyên thủy.

げんししゃかい (原始社会)

Xã hội nguyên thủy.

げんしじん (原始人) Người nguyên thủy.

げんしせいかつ (原始生活)

Sinh hoạt nguyên thủy, đời sống nguyên thủy.

けんじつ (堅実) Sự chắc chắn, sự thiết thực, sự vững chắc, sự kiên quyết.

げんじつ (言質) Lời nói thật,

け

lời chứng cứ.

げんじつ (現実) Sự hiện thực,
tình trạng thực tế.

げんしてき (原始的) Thuộc về
nguyên thủy.

げんじてん (現時点) Điểm
hiện thời, điểm trước mắt, thời
điểm hiện tại.

げんしどうぶつ (原始動物)

Động vật thời nguyên thủy.

げんしねんりょう (原子燃料)

Nhiên liệu nguyên tử.

げんしばくだん (原子爆弾)

Bom nguyên tử.

げんしばんごう (原子番号)

Số hiệu nguyên tử.

げんしびょう (原子病) Bệnh
phóng xạ.

げんしへいき (原子兵器) Vũ
khí nguyên tử.

げんしゃ (検車) Việc kiểm tra
xe cộ.

げんじゃ (賢者) Hiền giả, nhà
hiền triết.

げんしゆ (堅守) Sự phòng thủ
kiên cố, sự bảo vệ kiên cố.

げんしゆ (元首) Nguyên thủ
(quốc gia).

げんしゆ (原酒) Rượu không
pha trộn, rượu nguyên chất.

げんしゆ (原種) Hạt giống, vật
giống.

げんしゆ (厳守) Sự giữ gìn
nghiêm ngặt.

げんしゆう (研修) Sự chuyên
tu, sự nghiên cứu.

げんしゆう (献酬) Sự mời rượu
nhau, sự chuốc rượu nhau.

げんじゆう (拳銃) Súng lục.

げんしゆう (現収) Thu nhập
hiện nay.

げんしゆう (減収) Thu nhập
giảm sút, thu hoạch giảm.

げんじゆう (嚴重) Sự nghiêm
trọng.

げんじゆうしょ (現住所) Chỗ
ở hiện nay.

げんじゆうみん (原住民) Thổ
dân.

げんしゆく (厳肅) Sự trọng thể,
sự trang nghiêm, sự long trọng.

げんしゆつ (検出) Sự dò tìm ra,
sự phát hiện ra, sự khám phá
ra.

げんじゆつ (剣術) Kiếm thuật,
thuật đánh kiếm.

げんしゆつ (現出) Sự xuất
hiện, sự hiện ra, sự lộ ra.

げんじゆつ (幻術) Ảo thuật.

けんしゅん (険峻) Sự dốc (của đường đi), độ dốc.

けんしょ (険所) Chỗ dốc, chỗ sườn dốc.

げんしょ (原書) Sách nguyên văn.

げんしょ (厳暑) Sự nóng gay gắt, độ nóng gay gắt.

けんしょう (肩章) (Quân sự) Cầu vai.

けんしょう (健勝) Sức khỏe, rắn chắc, cường tráng, khỏe mạnh.

けんしょう (検証) Sự kiểm chứng.

けんしょう (憲章) Hiến chương.

けんしょう (謙称) Cách gọi khiêm tốn.

けんしょう (顕彰) Sự loan báo phần đóng góp, sự công bố phần đóng góp.

けんしょう (懸賞) Sự treo thưởng, phần thưởng, giải thưởng.

けんじょう (献上) Sự dâng lên, sự hiến dâng, sự dâng cúng.

けんじょう (謙讓) Sự khiêm nhường, sự khiêm tốn, sự nhún

nhường.

げんしょう (現象) Hiện tượng.

げんしょう (減少) Sự giảm đi, sự giảm sút.

げんじょう (原状) Nguyên trạng.

げんじょう (現状) Hiện trạng.

げんじょう (現場) Hiện

trường.

けんじょうしゃ (健常者)

Người khỏe mạnh, người có sức khỏe tốt.

けんしよく (兼職) Sự kiêm nhiệm, sự kiêm chức.

けんしよく (顕職) Quan chức cao cấp, cán bộ cấp cao.

げんしよく (原色) Ba màu gốc, ba màu căn bản.

げんしよく (現職) Sự đương chức, sự đương nhiệm.

げんしよく (減食) Sự giảm ăn, sự ăn kiêng.

げんしりょう (原子量) Lượng nguyên tử.

げんしりよく (原子力) Nguyên tử lực.

げんしりよくせん (原子力船) Tàu chạy bằng nguyên tử lực.

げんしりよくはつでん (原子

け

力発電) Máy phát điện chạy bằng nhiệt lượng của lò nguyên tử.

げんしりん (原始林) Rừng nguyên thủy.

けんじる (献じる) Biểu, dâng hiến.

げんじる (減じる) Giảm, giảm sút, giảm nhẹ, giảm thấp; Làm giảm đi; Trừ bớt đi.

げんしろ (原子炉) Lò nguyên tử.

けんしん (検針) Đồng hồ kiểm tra.

けんしん (検診) Sự khám bệnh.

けんしん (献身) Sự hiến thân, sự xả thân.

けんじん (賢人) Hiền nhân, nhà hiền triết.

げんしん (原審) Nguyên thẩm.

げんじん (原人) Người nguyên thủy.

げんず (原図) Bức tranh gốc.

けんすい (懸垂) Sự rũ xuống; (Thể dục thể thao) Động tác thả người xuống và nâng người lên bằng sức 2 cánh tay trên xà ngang.

げんすい (元帥) Nguyên soái.

げんすい (減水) Lượng nước giảm bớt.

げんすいばく (原水爆) Bom nguyên tử và bom khinh khí.

げんすいふ (元帥府) Phủ nguyên soái.

けんすう (件数) Số vụ, số sự kiện, số sự việc.

けんすう (軒数) Số căn nhà.

げんすう (減数) Số lượng giảm xuống, số trừ ra.

けんする (検する) Xem xét kỹ, kiểm tra, thanh tra.

けんずる (献ずる) Biểu, dâng hiến.

げんする (減する) Giảm, giảm sút, giảm nhẹ, giảm thấp; Làm giảm đi; Trừ bớt đi.

げんすん (原寸) Kích thước vật thật.

げんすんだい (原寸大) Kích thước bằng với vật thật.

げんせ (現世) Đời nay.

けんせい (県勢) Sự thống kê của huyện.

けんせい (牽制) Sự kiểm chế, kiểm soát, sự điều khiển.

けんせい (権勢) Quyền uy,

quyền thế, quyền lực.

けんせい (憲政) Chính trị lập hiến, chính sách lập hiến.

けんせい (賢聖) Hiền nhân và thánh nhân.

げんせい (原生) Nguyên sinh.

げんせい (現勢) Uy lực hiện nay.

げんせい (厳正) Sự nghiêm túc, nghiêm ngặt, nghiêm chỉnh.

げんぜい (減税) Sự giảm thuế.

げんせいどうぶつ (原生動物) Động vật nguyên sinh.

げんせいりん (原生林) Rừng nguyên sinh.

けんせき (譴責) Sự khiển trách, sự quả trách.

げんせき (原石) Quặng; Bảo thạch chưa gia công.

げんせき (原籍) Nguyên tịch (quốc tịch gốc trước khi chuyển sang một quốc tịch khác).

けんせきうん (絹積雲) Mây ti tích.

けんせつ (建設) Sự xây dựng, sự kiến thiết.

けんせつ (兼摂) Sự kiêm nhiệm.

げんせつ (言説) Sự giải thích,

sự giải nghĩa, sự giảng giải.

けんせつしょう (建設省) Bộ xây dựng.

けんぜん (健全) Sự kiện toàn sức khỏe.

げんせん (原潜) Tàu ngầm nguyên tử lực (tàu ngầm chạy bằng nguyên tử lực).

げんせん (源泉) Nguồn suối, **け** nguồn, điểm bắt đầu của một con sông.

げんせん (厳選) Sự lựa chọn nghiêm túc.

げんぜん (嚴然) Sự trọng thể, sự long trọng, sự trang nghiêm.

げんせんかせい (源泉課税) Thuế đầu nguồn (tiền thuế đã khấu trừ vào tiền lương).

げんせんちょうしゅう (源泉徴収) Sự đánh thuế vào nguồn thu nhập.

けんそ (陰阻) Địa hình nguy hiểm, địa hình hiểm trở.

げんそ (元素) Nguyên tố.

けんそう (陰相) Bộ mặt hung dữ, nhân tướng hiểm ác.

けんそう (喧騒) Sồn sệt, dính rảng.

けんぞう (建造) Sự kiến tạo.

げんそう (幻想) Sự ảo tưởng.

げんそう (現送) Sự vận chuyển hiện vật và hiện kim.

げんそう (幻像) Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

げんそう (現像) (Nhiếp ảnh) Việc rửa ảnh, sự hiện (ảnh).

けんそううん (絹層雲) Mây ti tầng.

げんそうきょく (幻想曲) Khúc ảo tưởng.

けんそうぶつ (建造物) Vật kiến tạo.

けんそく (検束) Sự bắt giữ, sự câu thúc, sự giam giữ (để điều tra hoặc bảo vệ).

けんそく (眷族、眷属) Thân tộc, gia quyến.

げんそく (原則) Nguyên tắc.

げんそく (減速) Sự giảm tốc độ.

げんそく (還俗) Sự hoàn tục.

けんそん (謙遜) Sự khiêm tốn, sự nhún nhường.

げんそん (玄孫) Chắt.

げんそん (現存) Sự hiện có, sự tồn tại hiện nay.

げんそん (嚴存) Sự tồn tại nghiêm nhiên.

けんたい (兼帯) Sự xử dụng cả hai; Sự kiêm chức, sự kiêm nhiệm.

けんたい (倦怠) Sự mệt mỏi, sự mệt nhọc.

けんたい (献体) Sự hiến thân (sau khi chết).

けんたい (見台) Giá (để đọc sách).

けんたい (賢台) Từ dùng trong thư để gọi bậc đàn anh.

げんたい (減退) Sự giảm sút.

げんたい (現代) Hiện đại, thời đại ngày nay.

げんだいてき (現代的) Mang tính hiện đại.

げんたつ (嚴達) Sự khai báo, sự thông báo một cách nghiêm trọng.

けんたん (健啖) Sự ăn khỏe.

けんたん (検痰) Sự kiểm tra đờm dãi.

げんたん (減反) Sự giảm diện tích canh tác.

けんち (見地) Chỗ đứng quan sát tốt, chỗ dễ nhìn; Quan điểm.

けんち (検地) Sự đo đạc để vẽ ruộng rẫy.

げんち (言質) Lời khai, lời chứng cứ.

げんち (現地) Hiện trường.

けんちく (建築) Kiến trúc, xây dựng.

けんちくし (建築士) Đất kiến trúc, đất xây dựng.

けんちゅう (繭紬) Lụa một (Trung Quốc).

げんちゅう (原注) Sự ghi chú gốc, sự chú giải gốc.

けんちょ (顕著) Rõ ràng, rõ nét, nét đặc biệt.

げんちょ (原著) Nguyên tác, trước tác.

けんちょう (県庁) Trụ sở huyện, cơ quan hành chính huyện.

けんちょう (堅調) Sự làm tăng giá trên thị trường.

げんちょう (幻聴) Sự nghe không rõ; Âm thanh ảo tưởng.

けんちんじる (巻繊汁) Xúp rau.

けんつく (剣突) Sự trách mắng, sự rầy la.

けんてい (検定) Sự kiểm định, sự giám định, sự thẩm định.

けんてい (献呈) Sự biểu, sự

dâng tặng.

けんてい (賢弟) Hiền đệ.

けんてい (限定) Sự hạn định, sự hạn chế.

けんてい (舷梯) (Hàng hải) Cầu thang lên xuống bên hông tàu.

けんていばん (限定版) Sự xuất bản hạn chế.

けんてつ (賢哲) Hiền triết.

けんでん (喧伝) Sự tuyên truyền.

げんてん (原典) Bản văn gốc, văn bản gốc, bản gốc.

げんてん (原点) Điểm đo, điểm mốc.

げんてん (減点) Sự giảm bớt số điểm.

けんでんき (検電器) Dụng cụ thí nghiệm tĩnh điện.

げんど (限度) Sự giới hạn, sự hạn định.

けんとう (見当) Sự ước tính, sự ước đoán; Phương hướng, phương vị; Khoảng, khoảng chừng.

けんとう (拳闘) Quyền anh.

けんとう (軒灯) Đèn lồng, đèn xách.

け

けんとう (健闘) Sự chiến đấu đầy sức mạnh.

けんとう (検討) Sự nghiên cứu và thảo luận, sự kiểm tra và suy nghĩ.

けんとう (献灯) Đèn lồng để dâng cúng trong đền thờ Thần.

けんどう (県道) Phương pháp duy trì và quản lý của huyện.

けんどう (剣道) Kiếm đạo, kiếm thuật.

けんどう (権道) Quyền thuật.

げんとう (幻灯) Phim slide.

げんとう (舷灯) (Sân khấu) Đèn chiếu.

げんとう (厳冬) Mùa đông giá lạnh, mùa đông giá rét.

げんどう (言動) Lời nói và việc làm.

げんどうき (原動機) Máy động lực, mô tơ.

けんとうし (遣唐使) Sứ giả của Nhật Bản được cử sang Trung Quốc vào đời Đường (kéo dài từ thời đại Nara đến đầu thời đại Heian).

けんとうちがい (見当違い) Sự ước đoán trật, sự phỏng đoán sai.

げんどうりょく (原動力)

Động lực, động cơ.

ケントシ (ケント紙) Giấy rô ki, giấy vẽ.

けんどん (慳貪) Tính háms lợi, tính tham lam.

けんない (圈内) Trong phạm vi.

げんなま (現生) Tiền mặt.

げんなり Uể oải, lờ đờ; Buồn chán, chán ngán.

けんなん (剣難) Tai nạn bị sát thương bởi kiếm.

けんなん (険難) Sự nguy nan; Sự thống khổ, sự khổ cực, sự đau đớn cực độ.

げんに (現に) Thực tế, hiện thực, thật, thật sự.

げんに (厳に) Nghiêm nghị, nghiêm khắc, cứng rắn.

けんによ (検尿) Sự xét nghiệm nước tiểu.

けんにな (兼任) Sự kiêm nhiệm.

けんにな (堅忍) Sự kiên nhẫn, sự kiên trì, sự bền chí, tính kiên nhẫn, tính kiên trì.

げんにん (現任) Sự đương nhiệm, sự hiện đang giữ chức

vụ.

けんになふばつ (堅忍不拔)

Sự kiên nhẫn không động tâm,
sự kiên nhẫn không lay động.

けんのう (献納) Sự hiến dâng,
sự biếu tặng.

けんのう (権能) Quyền năng.

げんのう (玄翁) Cái búa.

げんのしょうこ (現の証拠)

(Thực vật học) Cây mủ hạc.

けんのん (剣呑) Sự nguy hiểm,
việc nguy hiểm.

けんぱ (検波) Sự kiểm tra sóng
điện, sự dò tìm sóng điện.

げんぱ (現場) Hiện trường.

けんぱいき (券売機) Máy bán
vé.

けんぱいきじどう (券売機自
動) Máy bán vé tự động.

けんぱい (献杯) Sự kính 1 ly
(rượu).

げんぱい (減配) Sự giảm bớt
phân phối, sự giảm bớt phân
phát.

けんぱく (建白) Sự kiến nghị.

げんぱく (玄麦) Lúa mì chưa
chọn lọc, lúa mì chưa sàng lọc.

げんぱく (原爆) Từ viết lược
của 原子爆弾 (げんしばくだ

ん) Bom nguyên tử.

げんぱくしょう (原爆症)
Chứng bệnh phóng xạ do bom
nguyên tử.

げんぱつ (厳罰) Sự nghiêm
phạt, sự nghiêm trị.

げんぱつ (原発) Từ lược của
原子力発電 (げんしりょくは
つでん) Máy phát điện chạy

bằng nhiệt lượng của lò nguyên
tử.

けんぱん (鍵盤) Phím (đàn
piano), nút bấm (sáo), nút chữ
(máy đánh chữ).

げんぱん (原板) (Nhiếp ảnh)
Bản âm.

げんぱん (原版) Nguyên bản,
bản in gốc.

けんび (兼備) Sự kết hợp, sự
phối hợp.

げんび (原肥) Phân bón cơ bản.

げんび (厳秘) Sự cực kỳ bí mật.

けんびきょう (顕微鏡) Kính
hiển vi.

けんびつ (健筆) Văn chương
chữ nghĩa giỏi, tài năng văn
học (văn chương).

けんびょう (堅氷) Băng cứng,
đá cứng.

け

けんぴん (検品) Sự kiểm tra sản phẩm.

げんぴん (現品) Sản phẩm hiện có.

けんぶ (剣舞) Điệu múa kiếm, điệu múa gươm, sự múa kiếm hợp với bài thơ ngâm.

けんぷ (絹布) Y phục bằng tơ lụa.

げんぷ (厳父) Nghiêm phụ, người cha nghiêm khắc.

げんぷう (厳封) Con dấu niêm phong.

げんぷがん (玄武岩) (Khoáng chất) Bazan.

げんぷく (元服) Nghi thức cử hành khi con trai đã trưởng thành (ngày xưa).

けんぷじん (賢夫人) Vợ của người uyên bác.

けんぷじん (賢婦人) Người phụ nữ uyên bác.

けんぷつ (見物) Sự tham quan.

げんぶつ (現物) Hiện vật.

けんぶん (見聞) Kiến thức, sự mắt thấy tai nghe.

けんぶん (検分) Sự điều tra hiện trường, sự kiểm tra hiện trường.

げんぶん (言文) Văn chương và câu cú.

げんぶん (原文) Nguyên văn.

けんべい (憲兵) Hiến binh, quân cảnh.

けんべん (検便) Sự xét nghiệm phân.

けんぼ (賢母) Hiền mẫu, mẹ hiền.

けんぼ (健保) Viết lược của 健康保険 (けんこうほけん) : Bảo hiểm sức khỏe.

げんぼ (原簿) Sổ sách gốc.

けんぼう (権謀) Âm mưu.

けんぼう (剣法) Kiếm thuật, kiếm đạo.

けんぼう (拳法) Môn võ Karate.

けんぼう (憲法) Hiến pháp.

げんぼう (減法) Tính trừ, phép trừ.

げんぼう (減俸) Sự giảm tiền lương.

けんぼうきねんび (憲法記念日) Ngày kỷ niệm hiến pháp.

けんぼうしょう (健忘症)

Chứng đãng trí, chứng bệnh hay quên.

げんぼく (原木) Gỗ xẻ, gỗ làm

nguyên liệu, gỗ làm nhà.

けんぽん (絹本) Vải lụa (dùng để vẽ tranh).

げんぽん (原本) Văn thư bản gốc, sách bản gốc.

けんま (研磨) Sự mài, sự nghiên cứu kỹ, nghiên ngắm.

げんま (減摩、減磨) Sự làm mòn đi, sự mài mòn đi.

げんまい (玄米) Gạo chưa làm bóng, gạo chưa chà xát cho trắng.

けんまく (剣幕) Gương mặt nóng giận dữ dội.

けんまい (研磨材) Chất mài mòn.

げんみつ (厳密) Sự nghiêm mật.

げんみょう (玄妙) Sự huyền diệu.

けんみん (県民) Dân cư trong huyện.

けんむ (兼務) Sự kiêm nhiệm, sự kiêm chức.

げんむ (幻夢) Mơ ảo, khả năng tưởng tượng; Sự ngăn ngủi, sự chóng tàn, sự nhất thời.

けんめい (賢明) Sự suy xét đúng, sự sáng suốt, lẽ phải

thông thường.

けんめい (懸命) Sự hết sức, sự nỗ lực, sự cố gắng, sự chăm chỉ.

げんめい (言明) Sự nói rõ, sự tuyên bố, sự công bố, lời tuyên bố.

げんめい (原明) Tên gốc.

げんめい (厳命) Nghiêm lệnh.

げんめつ (幻滅) Sự vỡ mộng, sự tan vỡ ảo tưởng, tâm trạng vỡ mộng.

げんめん (原綿) Vải bông thô.

げんもう (原毛) Len thô.

けんもつ (献物) Đồ biếu, đồ dâng biếu.

けんもほろう Sự khước từ một cách lạnh lùng, sự từ chối một cách lạnh lùng.

けんもん (検問) Sự kiểm tra, sự xét hỏi.

けんもん (権門) Có uy thế trong họ hàng, có thế lực trong họ hàng.

げんや (原野) Ruộng hoang, đồng hoang.

けんやく (俟約) Sự cần kiệm, sự tiết kiệm, sự cần cơ.

げんゆ (原油) Dầu thô.

げんゆう (現有) Sự hiện hữu.

け

けんよう (兼用) Sự sử dụng một vật (việc) vào hai mục đích
けんよう (顕揚) Sự làm cho thiên hạ biết đến, sự quảng cáo.
けんらん (絢爛) Vẻ rực rỡ, vẻ long lẫy, vẻ tráng lệ, vẻ huy hoàng.

けんり (権利) Quyền lợi.

げんり (原理) Nguyên lý cơ bản, nguyên tắc cơ bản.

けんりきん (権利金) Tiền mà người thuê nhà phải trả cho chủ nhà trước khi vào ở.

けんりしょう (権利証) (Pháp lý) Chứng thư (tài liệu hợp pháp chứng minh quyền sở hữu của ai đối với tài sản).

けんりつ (県立) Sự thành lập và quản lý của huyện.

げんりゅう (源流) Nguồn nước.

けんりよ (賢慮) Sự suy nghĩ sáng suốt.

けんりょう (見料) Tiền tham quan (du lịch); Tiền thù lao.

げんりょう (原料) Nguyên liệu.

げんりょう (減量) Sự làm giảm trọng lượng, trọng lượng

giảm xuống.

けんりよく (権力) Quyền lực.

けんるい (堅塁) Pháo đài kiên cố.

けんれい (県令) Huyện lệnh, trưởng huyện.

けんろ (険路) Con đường hiểm trở.

けんろう (堅牢) Rắn chắc, kiên cố.

げんろう (元老) Bậc nguyên lão, bậc lão thành.

げんろういん (元老院) Viện nguyên lão.

げんろん (言論) Ngôn luận; Sự hùng biện, năng lực ăn nói.

げんろんかい (言論界) Giới ngôn luận.

げんろんかつどう (言論活動) Những hoạt động của cơ quan ngôn luận.

げんろんきかん (言論機関) Phương tiện truyền thông đại chúng, cơ quan ngôn luận.

げんろんじゆう (言論自由) Tự do ngôn luận.

げんわく (幻惑、眩惑) Sự huyền hoặc, sự bỏ bùa mê, sự làm say mê, sự làm mê mẩn.

こ こ

こ (子) Con; Nhỏ; Đứa trẻ
 こ (児) Trẻ nhỏ.
 こ (粉) Bột.
 こ (戸) Hộ.
 こ (弧) Hình cung.
 こ (個) Riêng, riêng lẻ, cá nhân.
 こ (庫) Kho.
 こ (後) Sau, sau khi.
 こ (御) Từ trình bày sự kính trọng.
 こ (期) Khi, thời kỳ, thời hạn.
 こ (語) Từ vựng, ngôn ngữ.
 こあきない (小商い) Sự buôn bán nhỏ.
 こあじ (小味) Vị dịu, vị nguyên chất.
 こい (恋) Tình yêu, tình thương, sự yêu thương.
 こい (鯉) (Động vật học) Cá chép.
 こい (濃い) Đậm; đặc, sệt.
 こい (故意) Sự cố ý, sự cố chủ tâm.
 こい (語彙) Từ vựng.
 こいかぜ (恋風) Niềm khao khát, lòng ham muốn mãnh liệt.

こいこがれる (恋焦がれる)
 Mê, yêu say đắm, yêu nồng nàn.
 こいごころ (恋心) Lòng ái mộ, lòng lưu luyến.
 こいじ (恋路) Con đường tình yêu, con đường ái tình.
 こいしい (恋しい) Quyến luyến, nhớ nhung, ái mộ, mong nhớ, nhớ thương, thân yêu, yêu quý.
 こいちゃ (濃茶) Trà đậm, trà đặc.
 こいねがう (希う、冀う) Tha thiết mong, rất mong, cầu mong, khẩn cầu.
 こいのぼり (鯉幟) Cờ cá chép.
 こいびと (恋人) Người yêu.
 コイル Vòng dây, cuộn dây.
 こいわすらい (恋煩い) Sự tương tư, nỗi tương tư.
 コイン Tiền các, tiền đồng.
 こう (恋う) Ái mộ, yêu mến, yêu, thương, yêu thương.
 こう (請う、乞う) Cầu xin, khẩn cầu, đề nghị thiết tha.
 こう (工) Công nghiệp, công học; Nhân viên.
 こう (公) Chung, công, công

cộng.

こう (甲) Giáp (can thứ nhất trong 10 can).

こう (好) Tốt, đẹp; tuần tú.

こう (考) Khảo sát, nghiên cứu.

こう (行) Sự đi; Hành động, hành vi.

こう (坑) Hang, động, sào huyết.

こう (抗) Chống lại, kháng lại.

こう (孝) Hiếu hạnh.

こう (劫) Bất diệt.

こう (効) Hiệu quả.

こう (幸) Hạnh phúc, may mắn.

こう (庚) Canh (can thứ bảy trong 10 can).

こう (候) Chư hầu.

こう (後) Sau.

こう (香) Nhang, hương.

こう (候) Mùa.

こう (校) Trường học.

こう (高) Cao.

こう (項) Khoản, điều khoản.

こう (鉏) Quặng.

こう (稿) Bản thảo.

こう (鋼) Thép.

こう (号) Số hiệu.

こう (合) Sự tổng hợp.

こう (壕、濠) Rãnh, mương, hào,

hầm.

こうあつ (高圧) Cao áp; Điện cao áp; Khí cao áp; Sự áp chế, sự cưỡng chế, áp lực mạnh.

こうあつせん (高圧線) Đường dây điện cao áp.

こうあつてき (高圧的) Tính cưỡng chế, đàn áp, áp bức, đè nặng, nặng trĩu.

こうあん (公安) Công an.

こうあん (考案) Sự suy nghĩ ra, sự thiết kế.

こうあんいいんかい (公安委員会) Hội ủy viên công an (cơ quan liên ngành, quản lý hành chính cảnh sát).

こうあんじょうれい (公安条例) Điều lệ công an, quy định công an.

こうい (好意) Ý tốt, lòng tốt, hảo tâm, thiện ý.

こうい (行為) Hành động, hành vi.

こうい (校医) Trường y.

ごうい (合意) Sự hợp ý, sự hòa hợp.

こういしつ (更衣室) Phòng thay quần áo.

こういしょう (後遺症) (Y học)

Di chứng, di tật.

こういん (公印) Con dấu của đoàn thể, con dấu của toà hành chính.

こういん (強引) Sự thúc ép, sự ép buộc, sự cưỡng chế, sự cưỡng bức.

こうう (降雨) Trận mưa, cơn mưa.

こうう (豪雨) Mưa to, mưa như trút nước.

こううん (幸運) Vận may, sự may mắn.

こううん (耕運、耕耘) Sự cày cấy, sự trồng trọt.

こううんりゅうすい (行雲流水) Nước chảy mây trôi; Phô mặc cho dòng đời trôi chảy.

こうえい (光栄) Sự vẻ vang, sự quang vinh, danh tiếng, vinh dự.

こうえい (後衛) Hậu vệ (bóng đá).

こうえき (公益) Sự lợi ích chung, sự lợi ích công cộng.

こうえき (交易) Sự giao dịch buôn bán, trao đổi mậu dịch.

こうえん (公園) Công viên.

こうえん (公演) Sự công diễn,

sự biểu diễn trước công chúng.

こうえん (後援) Hậu vận; Quân tiếp viện; Sự tăng viện, sự chi viện.

こうえん (講演) Sự diễn thuyết, sự phát biểu.

こうおん (高温) Nhiệt độ cao.

こうか (工科) Khoa công trình, bách khoa.

こうか (効果) Hiệu quả.

こうか (校歌) Bài ca của trường.

こうか (降下) Sự hạ xuống, sự giảm xuống, sự giáng xuống.

こうか (高価) Giá cao, giá đắt.

こうか (硬貨) Tiền cứng, tiền cắc.

こうか (豪華) Xa xỉ, xa hoa.

こうかい (公海) Vùng đại dương xa đất liền, biển khơi.

こうかい (公開) Sự công khai.

こうかい (後悔) Sự hối hận, sự hối lỗi, sự ân hận, sự ăn năn.

こうがい (公害) Sự hại chung.

こうがい (郊外) Ngoại ô, ngoại thành.

こうかいじょう (公開状) Thư ngỏ.

こうかく (降格) Sự giáng chức,

hạ tầng công tác, hạ lon.

こうがく(工学) Công trình học,
môn học liên quan đến công
nghiệp.

こうがく(光学) Quang học.

こうがく(好学) Sự thích học,
sự ước mong được học.

こうかく(合格) Sự hợp cách,
sự thi đỗ.

こうがくきかい(光学器械)
Máy quang học.

こうかつ(狡猾) Gian xảo,
giảo hoạt, xảo quyệt, xảo trá.

こうかん(公刊) Sự công bố, sự
xuất bản.

こうかん(交換) Sự trao đổi, sự
đổi chác, sự thay đổi.

こうかん(好漢) Hảo hán,
người đàn ông tốt.

こうかん(強姦) Sự hãm hiếp,
sự cưỡng dâm, sự cưỡng hiếp.

こうかんしゅ(交換手) Viết
lược của từ 電話交換手(でん
わこうかんしゅ): Điện thoại
viên.

こうかんしんけい(交感神経)
Dây thần kinh giao cảm.

こうかんだい(交換台) Tổng
đài điện thoại.

こうき(高貴) Cao quý.

こうぎ(巧技) Tài khéo léo, kỹ
xảo.

こうぎ(抗議) Sự kháng nghị,
sự phản đối, sự phản kháng.

こうぎ(講義) Sự giảng bài, sự
truyền thụ, bài diễn thuyết, bài
thuyết trình.

こうき(豪気) Hào khí, tầm
lòng hào hiệp.

こうぎ(豪儀、豪氣) Tráng lệ
nguy nga.

こうきあつ(高気圧) Cao khí
áp, vùng khí áp cao.

こうきしん(好奇心) Tính hiếu
kỳ, tính tò mò.

こうきゅう(高級) Cao cấp,
cấp cao.

こうきゅう(強弓) Cái cung
nặng và căng cứng, người có
sức kéo cung nặng và căng
cứng.

こうぎょう(工業) Công
nghiệp.

こうぎょう(功業) Thắng lợi
trong kinh doanh, thành công
trong kinh doanh; Thành tích.

こうぎょう(興業) Sự đẩy
mạnh kinh doanh, sự xúc tiến
kinh doanh.

こうきょうきぎょうたい (公共企業体) Xí nghiệp kinh doanh độc lập của đoàn thể địa phương hoặc của quốc gia.

こうきょうじぎょう (公共事業) Sự nghiệp công, sự nghiệp chung (thí dụ như đường xá, bệnh viện, trường học ...).

こうきょうしよくぎょうあんていじょ (公共職業安定所)

Tổ chức giới thiệu và bảo vệ việc làm của chính phủ.

こうきょうりょうきん (公共料金) Chi phí phục vụ công cộng.

こうきん (合金) Hợp kim.

こうく (鉱区) Khu vực cho phép khai mỏ.

こうぐ (工具) Công cụ, dụng cụ.

こうくうかんせいとう (航空管制塔) Đài kiểm soát máy bay lên xuống, đài kiểm soát không lưu.

こうくうぼかん (航空母艦) Hàng không mẫu hạm.

こうくうろ (航空路) Đường hàng không, đường bay của máy bay.

こうぐん (行軍) Sự hành quân,

cuộc hành quân.

こうけい (光景) Quang cảnh, phong cảnh, cảnh tượng.

こうけい (後継) Sự kế thừa, sự kế vị.

こうけいしゃ (後継者) Người kế thừa, người kế vị.

こうげい (工芸) Công nghệ, nghệ thuật trang trí, nghệ thuật trang hoàng.

こうけい (合計) Tổng cộng.

こうげいひん (工芸品) Hàng thủ công mỹ nghệ.

こうげき (攻撃) Sự công kích, sự tấn công; Sự khiển trách, lời trách mắng.

こうけつ (高潔) Sự thanh cao, sự cao quý, sự cao thượng.

こうけつあつ (高血圧) Cao huyết áp.

こうけん (効験) Sự hiệu nghiệm, hiệu quả.

こうけん (貢献) Sự cống hiến, sự đóng góp.

こうけん (高見) Cao kiến.

こうげん (公言) Sự tuyên bố, lời tuyên bố.

こうげん (高原) Cao nguyên, đồi.

こ

こうけんりょく (公権力)

Quyền lực của cơ quan công cộng, quyền lực của cơ quan nhà nước.

こうこ (公庫) Công khố nhà nước, ngân khố nhà nước..

こうご (交互) Sự thay nhau, sự luân phiên, sự luân phiên nhau.

こうこう (高校) Trường cấp ba.

こうこう (煌煌) Sáng ngời, sự rực rỡ.

こうごう (交合) Sự giao hợp, sự giao cấu.

こうごう (囂囂) (Tiếng la hét)Ồn ào, huyên náo, âm ỉ, âm ầm.

こうこがく (考古学) Khảo cổ học.

こうこく (広告) Sự quảng cáo.

こうこく (抗告) Sự kháng cáo.

こうこく (興国) Sự hưng quốc, sự làm cho quốc gia hưng thịnh.

こうさ (考査) Sự khảo sát, sự xem xét kỹ, sự thi cử, kỳ thi.

こうざ (講座) Khóa, đợt, lớp; Bài diễn thuyết, bài lên lớp, bài thuyết trình, bài nói chuyện.

こうさい (公債) Công trái,

công trái phiếu.

こうさい (交際) Sự giao tế, giao tiếp, sự giao thiệp.

こうさく (工作) Sự chế tạo đồ, công tác; Sự lên kế hoạch chuẩn bị.

こうさつ (考察) Sự khảo sát.

こうさてん (交差点) Ngã tư, giao lộ.

こうさん (恒産) Nghề nghiệp hoặc tài sản ổn định.

こうざん (鉦山) Núi mỏ, mỏ.

こうざん (高山) Núi cao.

こうさんぶつ (鉦産物) Khoáng sản vật, sản phẩm mỏ.

こうし (子牛) Con bê.

こうし (公司) Công ty.

こうし (公私) Công và tư, chung và riêng, việc công và việc tư.

こうし (公使) Công sứ.

こうし (孝子) Hiếu tử, đứa con có hiếu.

こうし (考試) Sự khảo thí, sự thi cử, kỳ thi.

こうし (講師) Giáo sư, giảng sư đại học, người diễn thuyết, người thuyết trình.

こうじ (工事) Công sự.

こうじ (公事) Công việc công.
こうじ (好事) Việc tốt, việc vui mừng.

こうし (合資) Vốn chung, sự liên kết tiền vốn.

こうしがいいしゃ (合資会社) Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

こうしつ (後室) Người đàn bà thừa kế di sản hoặc tước hiệu của chồng.

こうじつ (口実) Lý do nói, cớ để nói.

こうしゃ (公社) Công ty.

こうしゃ (後者) Người đến sau; Cái sau, người sau.

こうしゃ (校舎) Ký túc xá của trường.

こうしゃ (豪奢) Sang trọng, xa xỉ, xa hoa.

こうしゃさい (公社債) Công trái và công ty công trái.

こうしゅ (工手) Công nhân, người thợ, người lao động.

こうしゅ (巧手) Sự khéo tay, người khéo tay.

こうしゅう (公衆) Công chúng.

こうじゅうじ (紅十字) Hội

chữ thập đỏ.

こうしゅうでんわ (公衆電話)

Điện thoại công cộng.

こうしゅうどうとく (公衆道徳) Đạo đức chung.

こうしよ (公署) Cơ quan chính quyền địa phương.

こうしょう (公証) Sự công chứng.

こうしょう (交渉) Sự điều đình, sự đàm phán, sự thương lượng, sự dàn xếp.

こうしょう (考証) Sự điều tra nghiên cứu.

こうじょう (工場) Nhà máy, công trường.

こうしょうにん (公証人) Công chứng viên.

こうしよく (公職) Công chức nhà nước.

こうじる (困じる) Lúng túng, khổ sở.

こうじる (昂じる、高じる) Lên cao, tăng trưởng.

こうじる (講じる) Giảng, giảng dạy; Ngâm thơ, kể chuyện.

こうしん (行進) Sự hành quân.

こうしん (孝心) Hiếu tâm, lòng

こ

hiếu thảo.

こうしん (更新) Sự canh tân,
sự đổi mới.

こうじん (後人) Người sau,
người hậu thế.

こうすい (香水) Nước hoa.

こうすい (硬水) Nước cứng (có
nhiều muối vô cơ).

こうすい (洪水) Lũ, lụt, nạn
lụt.

こうする (抗する) Chống cự,
kháng cự.

こうずる (困する) Lúng túng,
khó xử, khổ sở.

こうずる (講する) Giảng,
giảng dạy; Ngâm thơ, kể
chuyện.

こうせい (公正) Sự công chính,
sự công bằng, sự không thiên
vị.

こうせい (攻勢) Sự tấn công.

こうせい (厚生) Phúc lợi bảo
vệ sức khỏe.

こうせい (後世) Đời sau, kiếp
sau.

こうせい (構成) Sự cấu thành,
sự tạo thành.

こうせいせんい (合成繊維)

Sợi tơ tổng hợp.

こうせいせんざい (合成洗剤)

Thuốc tẩy tổng hợp.

こうせいねんきん (厚生年金)

Tiền trợ cấp phúc lợi.

こうせいぶっしつ (抗生物質)

Chất kháng sinh.

こうせき (鉱石) Khoáng thạch,
mỏ quặng.

こうせつ (降雪) Sự rơi nhiều
tuyết, mưa tuyết.

こうせん (抗戦) Sự kháng
chiến.

こうせん (鋼泉) Suối nước
khoáng.

こうそ (公訴) Công tố, sự buộc
tội, sự tố cáo, sự thưa kiện.

こうそ (控訴) Sự chống án, sự
kiếu nại lên trên.

こうぞう (構造) Sự cấu tạo.

こうそく (拘束) Sự câu thúc,
sự giam giữ.

こうそく (高速) Cao tốc, tốc
độ nhanh, tốc độ cao.

こうそくど (高速度) Tốc độ
cao.

こうたい (交代、交替) Sự thay
nhau.

こうたい (後退) Sự lui lại phía
sau.

こうだい (広大) Sự quảng đại.

こうたん (豪胆、剛胆) Tính
 dũng cảm, tính táo bạo, tính cả
 gan.
 こうちく (構築) Cấu trúc, xây
 dựng..
 こうちゃ (紅茶) Trà đen, trà
 đậm.
 こうちゅう (鉤虫) Giun móc.
 こうちょう (好調) Sự thuận lợi,
 tình hình tốt.
 こうちょう (校長) Hiệu
 trưởng.
 こうちよく (硬直) Sự cứng
 nhắc, tính chất cứng (không dễ
 uốn gập).
 こうちよく (剛直) Sự cương
 trực.
 こうつう (交通) Giao thông, sự
 đi lại, quan hệ.
 こうつうきかん (交通機関)
 Cơ quan giao thông.
 こうつうきっぷ (交通切符)
 Vé đi lại.
 こうつうじこ (交通事故) Sự
 cố giao thông, tai nạn giao
 thông.
 こうつうじゅんさ (交通巡査)
 Cảnh sát giao thông.
 こうつうしんごう (交通信号)
 Tín hiệu giao thông.

こうてい (行程) Hành trình, lộ
 trình, chu trình, lối đi, hướng đi.
 こうてい (肯定) Sự khẳng định,
 sự xác nhận, sự quả quyết.
 こうてい (皇帝) Hoàng đế.
 こうてい (校訂) Sự hiệu đính.
 こうてい (校庭) Sân trường.
 こうていかかく (公定価格)
 Giá pháp định, giá chính phủ
 qui định.
 こうてつ (鋼鉄) Gang thép.
 こうてん (交点) Giao điểm,
 điểm giao nhau, điểm cắt nhau,
 sự giao nhau, sự cắt nhau.
 こうでんかん (光電管) Đèn
 huỳnh quang.
 こうでんち (光電池) Tế bào
 quang điện.
 こうど (高度) Độ cao, mức độ
 cao.
 こうど (硬度) Độ cứng, tính
 chất cứng, tính chất vững chắc.
 こうとう (口頭) Sự trình bày
 bằng lời nói, sự trình bày bằng
 miệng.
 こうとう (公党) Công đảng,
 đảng phái (được công nhận),
 chính đảng.
 こうとう (光頭) Đầu hói, sự

hối đầu.

こうとう (高騰) Giá tăng lên, giá lên cao.

こうどう (行動) Hành động.

こうどう (坑道) Địa đạo, đường hầm.

こうどう (孝道) Hiếu đạo.

こうどう (講堂) Hội trường, giảng đường.

こうとう (強盜) Kẻ cướp.

こうとうけんさつちょう (高等検察庁) Viện kiểm sát tối cao.

こうとうさいばんしょ (高等裁判所) Tòa án tối cao.

こうどう (合同) Hợp đồng.

こうどく (購読) Sự đặt mua để đọc.

こうどく (講読) Sự vừa đọc vừa giảng, sự vừa đọc vừa giải thích.

こうどくそ (抗毒素) Kháng độc tố.

こうなん (硬軟) Sự cứng rắn và mềm mỏng.

こうにゅう (購入) Sự mua vào.

こうにん (公認) Sự công nhận, sự xác nhận.

こうにん (後任) Hậu nhiệm,

người kế thừa (chức vụ).

こうにん (降任) Sự giáng chức.

こうねつ (高熱) Nhiệt độ cao.

こうねつひ (光熱費) Tiền chi phí điện và gas.

こうねつびょう (黄熱病)

Bệnh vàng da.

こうのう (効能) Hiệu năng, công hiệu.

こうは (光波) Sóng ánh sáng.

こうば (工場) Công trường, nhà máy.

こうはい (後輩) Hậu bối.

こうはい (荒廃) Hoang vu, hoang tàn, tiêu điều, tan hoang.

こうばい (公売) Sự bán đấu giá.

こうばい (勾配) Độ nghiêng, độ dốc.

こうばい (購買) Sự mua vào.

こうばいすう (公倍数) (Toán học) Bội số chung.

こうはん (公判) Sự xét xử công bằng.

こうはん (広範) Phạm vi rộng, tính bao quát, tính rộng rãi.

こうはん (後半) Nửa sau, nửa năm sau.

こうばん (交番) Sự thay nhau, sự luân phiên; Trạm cảnh sát.

こうはんい (広範囲) Phạm vi rộng, tầm rộng.

こうひょう (公表) Sự công bố, sự phát biểu, sự tuyên bố.

こうひょう (好評) Sự khen ngợi, tiếng tốt, danh tiếng.

こうひょう (高評) Sự đánh giá cao, sự đánh giá (của người khác).

こうびん (後便) Tin tức chậm.

こうふ (工夫) Người thợ.

こうふ (公布) Sự công bố, sự loan báo, thông cáo.

こうふ (鋤夫) Thợ mỏ, công nhân mỏ.

こうふく (幸福) Hạnh phúc.

こうふく (降伏、降服) Sự hàng phục, sự đầu hàng.

こうぶつ (好物) Thức ăn ưa thích, đồ ưa thích.

こうぶつ (鉱物) Khoáng vật, khoáng sản.

こうふん (興奮) Sự phấn khởi, sự kích thích, sự hưng phấn.

こうふんざい (興奮剤) Thuốc kích thích.

こうへい (工兵) Công binh.

こうへい (公平) Sự công bình, sự không thiên vị.

こうべん (口弁) Tài hùng biện.

こうべん (抗弁) Sự bác bỏ, sự phản biện, sự bắt bẻ, sự vặn lại.

こうべん (合弁) Sự hợp doanh.

こうほ (候補) Sự hậu bổ, sự kế nhiệm, sự ứng cử.

こうほ (公募) Sự chiêu mộ.

こうほ (酵母) Men, men bia.

こうほう (公法) (Luật) Công pháp.

こうほう (公報) Công báo, văn thư của cơ quan nhà nước.

こうほう (広報) Công báo, sự thông báo rộng rãi, sự loan báo rộng rãi.

こうほう (興亡) Sự hưng vong.

こうほう (合法) Sự hợp pháp, tính hợp pháp.

こうま (子馬) Con ngựa nhỏ.

こうまん (傲慢) Sự kiêu căng, sự kiêu ngạo, sự ngạo mạn.

こうみやく (鉱脈) Mạch khoáng.

こうみょう (光明) Sự quang minh, ánh sáng.

こうみょう (高名) Tiếng tăm,

danh tiếng.

こうみん (公民) Công dân.

こうみんかん (公民館) Tòa thị chính.

こうみんけん (公民権) Quyền công dân.

こうむ (工務) Sự xây dựng, việc xây dựng.

こうむ (公務) Công vụ.

こうむいん (公務員) Nhân viên nhà nước..

こうむる (蒙る、被る) Chịu, bị.

こうめい (公明) Sự công minh.

こうめいがいしゃ (合名会社) Công ty hợp doanh.

こうめいせいだい (公明正大) Công minh chính đại.

こうもく (項目) Hạng mục, mục lục, chỉ dẫn.

こうもり (蝙蝠) Con dơi.

こうもん (校門) Cổng trường.

こうもん (拷問) Sự tra hỏi, sự tra vấn, sự tra khảo.

こうやく (口約) Sự hứa hẹn bằng miệng.

こうやく (公約) Công ước.

こうやく (膏藥) Thuốc cao dán.

こうやくすう (公約数) Ước số chung.

こうゆ (香油) Dầu thơm.

こうゆ (鉱油) Mỏ dầu.

こうゆう (交友) Sự giao hữu, kết bạn.

こうゆう (交遊) Sự giao du.

こうゆう (校友) Bạn cùng trường.

こうよう (公用) Sự việc của đoàn thể cộng đồng, sự việc của quốc gia; Sự sử dụng của đoàn thể cộng đồng, sự sử dụng của quốc gia.

こうよう (効用) Sự hiệu dụng.

こうよう (紅葉) Lá đỏ.

こうらく (行楽) Sự đi dạo, sự đi chơi.

こうり (小売) Sự bán lẻ, việc bán lẻ.

こうり (功利) Công danh và lợi ích; Lợi ích và hạnh phúc; Vị lợi.

こうり (高利) Lợi tức cao, rất lợi ích.

こうりか (合理化) Sự hợp lý hóa.

こうりき (合力) Sự hợp lực, sự hợp sức.

こうりき (強力) Sức mạnh.
 こうりしょう (小売商) Người bán lẻ, thương nhân bán lẻ.
 こうりしゅぎ (功利主義) Chủ nghĩa vị lợi.
 こうりつ (公立) Công lập.
 こうりつ (効率) Hiệu suất.
 こうりゅう (勾留) Sự câu lưu, sự giam giữ, sự bắt giữ.
 こうりゅう (拘留) Sự câu lưu, sự giam giữ, sự bắt giữ.
 こうりゅう (合流) Sự hợp lại, sự gặp nhau.
 こうりよ (考慮) Sự suy nghĩ kỹ, sự cân nhắc.
 こうりょう (香料) Hương liệu.
 こうりょう (稿料) Tiền nhuận bút.
 こうりょく (抗力) Sức đề kháng; (Vật lý) Suất điện trở.
 こうりょく (効力) Hiệu lực, hiệu quả.
 こうれい (高齢) Tuổi cao, cao tuổi.
 こうれつ (後列) Dãy sau, hàng phía sau.
 こうろ (香炉) Lò để đốt hương.
 こうろ (航路) Tuyến đường đi (của tàu thuyền, máy bay).

こうろう (功劳) Công lao.
 こうろうほう (公労法) Pháp luật liên quan đến toàn thể lao động chung của xí nghiệp.
 こうろん (口論) Sự tranh cãi, sự tranh luận.
 こうろん (公論) Công luận, dư luận.
 こうわ (講和) Sự giảng hòa, sự cầu hòa.
 こうわ (講話) Sự báo cáo, sự được nghe thuyết minh dễ hiểu.
 こうわん (港湾) Bến cảng, bến tàu.
 こえ (声) Giọng nói.
 こえ (肥) Phân bón.
 ごえい (護衛) Hộ vệ, bảo vệ.
 こえる (肥える) Béo, mập.
 こえる (越える) Vượt qua.
 こえる (超える) Hơn, vượt, trội hơn.
 ゴーカート Xe tập đi, xe đẩy của trẻ con.
 コークス Than cốc.
 コース Đường lối, chặng đường, quá trình diễn biến, tiến trình; Phương châm; Chương trình; khóa học.
 コーチ (Thể dục thể thao)

Huấn luyện viên.

コート Áo choàng ngoài, áo
bành tô.

コート (Thể dục thể thao) Sân
(đánh quần vợt, bóng
chuyền ...).

コード Dây thường nhỏ; đường
dây điện, dây điện.

コーナー Góc (tường, nhà,
phố ...).

コーヒー Cà phê.

こおり (氷) Nước đá.

こおりまくら (氷枕) Gối
chườm đá.

こおりみず (氷水) Nước đá.

こおる (凍る) Đóng băng, đông
lại.

ゴール (Thể dục thể thao)
Khung thành, cầu môn; Bàn
thắng, điểm.

ゴールキーパー (Thể dục thể
thao) Thủ thành, người giữ gôn,
thủ môn.

コールタール Nhựa than đá.

ゴールデンウィーク Tuần lễ
vàng.

ゴールド Vàng, hoàng kim.

ゴールドクリーム Kem thoa
mặt.

こおろぎ (蟋蟀) (Động vật
học) Con dế.

こがい (戸外) Bên ngoài nhà,
ngoài trời.

ごかい (誤解) Sự hiểu lầm.

こがいしゃ (子会社) Công ty
con, chi nhánh công ty.

こかく (顧客) Khách hàng.

ごがく (語学) Ngôn ngữ học;

Sự học tập tiếng nước ngoài.

こかげ (木陰、木蔭) Bóng râm,
bóng cây.

こがす (焦がす) Làm cháy sém,
làm đau lòng, xỉ vả làm đau
lòng, day nghiến làm đau lòng.

こがた (小形) Hình dáng nhỏ
bé, hình thù nhỏ bé.

こがたな (小刀) Con dao.

こかつ (枯渴) Hạn hán, sự khô
cạn.

こがつ (五月) Tháng năm.

こがね (小金) Số tiền nhỏ.

こがれる (焦がれる) Mong
mỏi, ao ước, khao khát, nóng
lòng.

こかん (股間) Cái háng.

こき (古希、古稀) Từ chỉ 70
tuổi.

ごき (語気) Ngữ khí.

ごき (誤記) Sự viết sai, sự sai sót trong khi viết.

こきたない (小汚い) Hơi bẩn một chút, hơi dơ một chút.

こぎつける (漕ぎ着ける) Bơi (thuyền) đến, chèo đến; Cuối cùng đạt được, cuối cùng đến được, Nỗ lực đạt đến mục tiêu.

こぎって (小切手) Tấm séc, ngân phiếu.

こきやく (顧客) Khách hàng.

こきゅう (呼吸) Sự hô hấp, sự hít thở.

こきゅうき (呼吸器) Bộ phận hô hấp, bộ máy hô hấp, cơ quan hô hấp.

こきょう (故郷) Cố hương, quê hương.

こく (扱く) Tuốt, cạo, gọt, làm bong ra.

こく (放く) Buông thả, thả ra.

こぐ (漕ぐ) Chèo, bơi (thuyền).

ごく (獄) Ngục tù, nhà lao.

ごくあく (極悪) Cực ác, vô cùng độc ác.

こくうん (国運) Vận nước.

こくえい (国营) Quốc doanh, nhà nước.

こくえき (国益) Ích lợi cho

quốc gia.

こくがい (国外) Ngoài nước.

こくぎ (国技) Kỹ nghệ riêng của quốc gia.

こくご (国語) Quốc ngữ, tiếng mẹ đẻ; Tiếng Nhật

こくごう (国号) Quốc hiệu, tên của nước, xưng hiệu của quốc gia.

こくさい (国債) Công trái nhà nước.

こくさい (国際) Quốc tế.

こくさいご (国際語) Quốc tế ngữ.

こくさいでんわ (国際電話)

Điện thoại quốc tế.

こくさいほう (国際法) Luật quốc tế.

こくさいれんごう (国際連合) Liên hợp quốc.

こくさく (国策) Quốc sách.

こくさん (国産) Tài sản quốc gia, sản phẩm quốc gia, sản vật riêng của quốc gia.

こくさんしゃ (国産車) Xe hơi tự trong nước chế tạo.

こくし (国史) Quốc sử, lịch sử quốc gia; Sử Nhật Bản.

こくし (国師) Quốc sư.

こくじ (告示) Cáo thị.

こくじ (国事) Quốc sự, công việc quốc gia, việc trọng đại, công việc liên quan đến chính trị của quốc gia.

こくじはん (国事犯) Tù chính trị.

こくしゃ (獄舎) Nhà tù, nhà giam.

こくしゅう (獄囚) Tù nhân.

こくしょ (国書) Quốc thư; Sách được viết bằng quốc ngữ.

こくしょくじんしゅ (黒色人種) Người da đen.

こくじん (黒人) Người da đen.

こくすい (国粹) Quốc túy, nét tiêu biểu của quốc gia.

こくすいしゅぎ (国粹主義)

Chủ nghĩa dân tộc.

こくする (哭する) Khóc lóc.

こくする (刻する) Khắc, chạm, điêu khắc.

こくせい (国政) Quốc chính, chính trị của một nước.

こくせい (国勢) Thực lực kinh tế quốc gia, tình trạng của quốc gia.

こくぜい (国税) Quốc thuế, thuế nhà nước.

こくせき (国籍) Quốc tịch.

こくそ (告訴) Sự tố cáo, sự kiện tụng.

こくそう (国葬) Quốc tang.

こくそう (穀倉) Kho lương, kho lương thực, vựa lúa (vùng sản xuất nhiều lúa).

こくそうちたい (穀倉地帯) Khu vực sản xuất chủ yếu là

ngũ cốc.

こくたい (国体) Quốc thể, thể chế của quốc gia.

こくたん (黒檀) Gỗ mun, bằng gỗ mun.

こくち (告知) Sự thông tri, sự thông báo.

こくつぶし (穀潰し) Kẽ ăn bám.

こくど (国土) Quốc thổ, đất nước, đất của quốc gia.

こくどう (国道) Đường quốc lộ do nhà nước xây dựng.

こくどけいかく (国土計画) Kế hoạch của quốc gia.

こくない (国内) Quốc nội, trong nước.

こくなん (国難) Quốc nạn, sự nguy nan của quốc gia.

こくはく (告白) Sự thú tội, sự

thú nhận, sự xưng tội.

こくはつ (告発) Sự khởi tố, sự truy tố.

こくばん (黒板) Bảng đen.

こくひ (国費) Quốc phí, chi phí nhà nước bỏ ra.

こくび (極微) Cực nhỏ, thật nhỏ.

こくひん (国賓) Quốc khách, khách nhà nước.

こくふ (国府) Chính quyền địa phương.

こくふ (国富) Quốc gia giàu có, quốc gia có sức mạnh kinh tế.

こくふく (克服) Sự chinh phục, sự chế ngự.

こくべつ (告別) Sự cáo biệt, sự từ biệt, sự chia tay, sự tạm biệt.

こくべつしき (告別式) Lễ từ biệt, lễ cáo biệt, lễ chia tay, nghi thức cáo biệt đối với người chết.

こくほう (国宝) Quốc bảo.

こくほう (国法) Pháp luật nhà nước.

こくぼう (国防) Quốc phòng.

こくみん (国民) Quốc dân.

こくみんがっこう (国民学校)

Trường học dành cho quốc dân.

こくみんけんこうほけん (国

民健康保険) Bảo hiểm sức khỏe quốc dân.

こくみんせい (国民性) Mang tính quốc dân.

こくみんせいしん (国民精神) Tinh thần quốc dân, tinh thần dân tộc.

こくみんそうせいさん (国民総生産) Tổng sản lượng quốc dân.

こくみんたいいくたいかい (国民体育大会) Đại hội thể dục thể thao toàn quốc.

こくみんとうひょう (国民投票) Sự bỏ phiếu trong cả nước, cuộc trưng cầu ý dân.

こくみんねんきん (国民年金) Tiền trợ cấp quốc dân.

こくみんのしゅくじつ (国民の祝日) Ngày chúc mừng của quốc dân.

こくむ (国務) Quốc vụ, nhiệm vụ quốc gia, công việc quốc gia.

こくむしょう (国務省) Bộ ngoại giao.

こくむしょう (国務相) Bộ trưởng bộ ngoại giao.

こくむだいじん (国務大臣)

こ

Bộ trưởng bộ ngoại giao.

こくむちょうかん(国務長官)

Ngoại trưởng (người đứng đầu bộ ngoại giao).

こくもつ(穀物) Ngũ cốc.

こくゆうりん(国有林) Rừng do nhà nước quản lý.

こくらく(極楽) Cực lạc.

こくらくおうじょう(極楽往生) Vãng sinh cực lạc, chết và được sinh sang cõi Phật.

こくらくじょうど(極楽浄土) Cực lạc tịnh độ (Phật giáo).

こくらくちょう(極楽鳥) Cực lạc điểu, chim ở cõi cực lạc.

こくりつ(国立) Quốc lập, nhà nước xây dựng.

こくりよく(国力) Quốc lực, sức mạnh của quốc gia.

こくれん(国連) Quốc liên, liên hợp quốc.

こけ(苔) Rêu.

こけいほうえき(互惠貿易)

Mậu dịch hai bên cùng có lợi.

こげつく(焦げ付く) Khê, bị cháy sém; Tiền cho mượn không lấy về được.

こけむす(苔むす) Mọc rêu xanh, phủ rêu xanh.

こける(転ける、倒ける) Ngã

đổ; Ngã lộn, ngã gục.

こげる(焦げる) Khê, cháy sém; Đen cháy, đen xạm.

こげん(語源、語原) Từ nguyên.

ここ(茲) Chỗ này, điểm này.

ここ(個々) Mỗi cái, từng cái một.

ここ(古語) Cổ ngữ.

ここ(午後) Buổi chiều, chiều, PM.

ここえる(凍える) Lạnh cóng, lạnh tê, giá rét (làm mất cảm giác).

ここく(故国) Cố quốc, cố hương, quê hương.

ここく(護国) Hộ quốc, sự bảo vệ đất nước.

ここくじんしゃ(護国神社)

Đền thờ Thần hộ quốc, đền thờ Thần bảo hộ quốc gia.

ここち(心地) Sự cảm thấy, cảm giác.

ここと(小言) Lời than phiền, lời phàn nàn, lời oán trách.

ここむ(屈む) Khom lưng, cúi xuống, cong xuống.

ここめ(小米) Gạo tằm.

こごる(凝る) Cứng lại, rần lại,

đông cứng lại.

こころ (心) Tầm lòng, trái tim, tinh thần, tâm trí, trí tuệ, trí óc; Quan niệm, tư tưởng, ý tưởng, ý nghĩ, ý kiến; Chân tình, chân thành.

こころあたり (心当たり) Sự đoán đúng suy nghĩ, mục tiêu hoặc đối tượng nhắm đến.

こころあて (心当て) Sự đoán, sự ước chừng, sự phỏng đoán.

こころいわい (心祝い) Lời chúc mừng từ đáy lòng, sự chân thành chúc mừng, lời chúc mừng chân thành.

こころえる (心得る) Hiểu được, nắm được ý; Đồng ý, tiếp thu, chấp nhận, chấp thuận.

こころがける (心掛ける) Lưu tâm, ghi nhớ, nhớ không quên, nhớ trong lòng, mang trong lòng.

こころぐるしい (心苦しい) Băn khoăn, lo lắng, khổ tâm.

こころざす (志す) Quyết chí, có ý định.

こころほそい (心細い) Không yên tâm, lo lắng, băn khoăn, bứt rứt, khó chịu, không thoải mái, bực bội.

こころみる (試みる) Thử, thí nghiệm.

こころもち (心持) Cảm giác, cảm thấy.

こころやすい (心安い) Thân mật, thân thiết, hòa hợp; Yên tâm, yên lòng.

こころゆくまで (心行くまで) Vừa lòng, thỏa mãn, hài lòng,

toại nguyện.

こころよい (快い) Vui vẻ, sáng khoái, dễ chịu, bệnh trạng trở nên khá hơn.

ここん (古今) Cổ kim, xưa nay, từ xưa đến nay.

ござ (莫座) Cái chiếu cói.

ござい (後妻) Vợ kế, vợ lẽ.

こさく (小作) Cày thuê, người thuê đất để cày cấy, tá điền.

こさくのう (小作農) Người tá điền.

こさくりょう (小作料) Địa tô.

こさめ (小雨) Mưa nhỏ, mưa phùn, mưa bụi.

ごさん (誤算) Sự tính sai, sự tính nhầm.

こし (腰) Cái eo.

こし (輿) Cái kiệu, cái cáng.

こじ (孤児) Đứa Trẻ mồ côi.

こ

こじ(誇示) Sự khoe khoang, sự phô trương.

こじ(護持) Sự hộ trì, sự bảo hộ, sự bảo trợ.

こじいん(孤兒院) Trại mồ côi.

こしがたな(腰刀) Dao găm, đoản đao.

こじき(乞食) Người ăn mày, kẻ ăn xin.

こしつ(固執) Sự cố chấp, sự kháng kháng.

こしつ(個室) Phòng cá nhân, phòng cho một người.

こじつ(後日) Tương lai, ngày sau.

こじつける Gượng ép, gò ép; Lý lẽ căng thẳng, tranh luận căng thẳng.

こしゃ(誤写) Sự viết sai.

こしゅ(固守) Cố thủ, tử thủ.

こしゅう(固執) Sự cố chấp.

こじょ(互助) Sự hỗ trợ lẫn nhau, sự hỗ trợ qua lại.

こしょう(故障) Sự trục trặc, sự hư hỏng; Sự bất tiện, sự phiền phức.

こしょう(胡椒) Hồ tiêu, hạt tiêu.

こしょう(後生) Hậu sinh, đời

sau, kiếp sau, hậu thế.

ごしょく(誤植) Sự xếp chữ nhầm, sự xếp chữ sai, sự in sai, lỗi in.

こしらえる(拵える) Chế tạo, làm theo mẫu; Hóa trang, trang điểm; Bịa đặt ra; Sinh đẻ; Để dành, dành dụm.

こじらせる(拗らせる) (Làm cho bệnh) kéo dài, nặng thêm; (Làm cho vấn đề) phức tạp hơn lên, làm cho xấu hơn, làm cho tệ hơn, làm cho trầm trọng thêm.

こじれる(拗れる) Phức tạp, lằng nhằng; Trở nên nặng thêm, trở nên xấu đi; Xoắn lại, cuộn lại, quẩn lại.

こじん(古人) Cổ nhân.

こじん(故人) Cổ nhân, こじん(個人) Cá nhân.

ごしん(誤診) Sự chẩn đoán sai, sự phán đoán sai.

ごしん(誤審) Sự xét sai, sự xét xử sai.

こじんしゅぎ(個人主義) Chủ nghĩa cá nhân.

こじんてき(個人的) Mang tính cá nhân.

こす (越す) Vượt qua, đi qua;
Kính ngữ của động từ 行く (いく) : Đi, 来る (くる) : Đến.

こす (超す) Vượt qua, vượt trội hơn.

こす (漉す、濾す) Lọc sạch.

こすい (湖水) Hồ, nước hồ.

ごすい (午睡) Giấc ngủ chợp, giấc ngủ trưa.

こすえ (梢) Ngọn cây.

こする (擦る) Xoa, xoa bóp, cọ xát, chà xát, vắn, lau.

こする (鼓する) Kịch động, kích thích, khích động, xúi giục.

こする (伍する) Đua tranh, ganh đua, cạnh tranh.

こせい (個性) Cá tính.

こせい (悟性) Lý trí, lý tính, suy luận, lý luận.

こせいぶつ (古生物) Cổ sinh vật.

こせき (古跡) Cổ tích.

こせに (小銭) Tiền lẻ, tiền đổi.

ごぜん (午前) Buổi sáng, sáng, AM.

こせんじょう (古戦場) Chiến trường xưa.

ごそう (護送) Sự hộ tống, sự áp giải.

こそどろ (こそ泥) Kẻ ăn cắp vặt.

こそる (挙る) Tập hợp lại, tụ họp lại, thu thập, thu gọn lại.

こそんじ (御存知、御存じ) Kính ngữ của động từ 存知 (ぞんじ) : Biết.

こたい (固体) Thể rắn, vật rắn, chất rắn.

こたい (個体) Cá thể, cá nhân.

こだい (古代) Cổ đại.

こだい (誇大) Sự phóng đại, sự thổi phồng, sự cường điệu.

こだいし (古代史) Lịch sử cổ đại.

ぶんかこだい (分化古代) Văn hóa cổ đại.

こたえる (応える) Phản ứng, ảnh hưởng; Hưởng ứng, đền đáp, không phụ lòng.

こたえる (答える) Trả lời, giải đáp.

こたえる (堪える) Kiên nhẫn, kiên trì, bền gan, bền chí; Giữ vững, giữ chắc.

こだま (木霊) Ảo ảnh của cây cối, tinh linh của cây cối; Tiếng vọng (của khe núi).

こ

こだわる(拘る) Câu nệ, gò bó;
Lo lắng, lo nghĩ.

ごちそう(御馳走) Sự chiêu đãi,
thết đãi; Bữa tiệc.

こちゃく(固着) Sự dán vào,
dính, bám chặt.

こちゅうのてんち(壺中の天地)
Sự ẩn dật, sự xa lánh.

こちょう(誇張) Sự nói khoa
trương, sự thổi phồng, sự phóng
đại, sự cường điệu.

ごちょう(語調) Ngữ điệu,
giọng, âm giọng.

こちら(此方) Phía này, hướng
này, bên này, người này.

こっか(国家) Quốc gia, đất
nước.

こっか(国歌) Quốc ca.

こっかい(国会) Quốc hội.

こづかい(小使い) Việc vặt,
tạp dịch, nhân viên tạp dịch.

こづかい(小遣い) Tiền tiêu
vật.

こっかいぎいん(国会議員)
Nghị sĩ quốc hội

こっかいぎじどう(国会議事
堂) Tòa nhà quốc hội.

こっかいとしょかん(国会図
書館) Thư viện của quốc hội.

こっき(国旗) Quốc kỳ.

こっきょう(国境) Biên cương,
biên giới.

こっくん(国禁) Quốc cấm.

コック Người đầu bếp.

こづく(小突く) Đập, gõ; Nạt
nộ, bắt nạt.

こづく(小突く) Thọc, thúc,
huých, ẩy (bằng ngón tay, đầu
gậy); Làm mất bình tĩnh.

こっこ(国庫) Quốc khố, ngân
khố quốc gia.

こっこう(国交) Sự bang giao
(giữa 2 quốc gia).

こっごく(刻々) Từng khắc
một, từng phút một.

こづち(小槌) Cái búa đinh,
búa nhỏ.

こつづみ(小鼓) Cái trống nhỏ,
trống cơm.

こつづみ(小包) Gói nhỏ, bưu
kiện, bưu phẩm.

こっとう(骨董) Đồ cổ, đồ quý
hiếm.

こっとうひん(骨董品) Đồ cổ,
tác phẩm mỹ thuật cổ.

コップ Cốc, cốc uống nước.

コップざけ(コップ酒) Cốc
rượu.

こて(鰻) Cái bay của thợ nề.

ごて (後手) Sự phòng ngự, hậu vệ.

こてい (固定) Cố định.

こてい (湖底) Đáy hồ.

こていきゅう (固定給) Lương cố định.

こていしさん (固定資産) Tài sản cố định, vốn cố định.

こてん (古典) Cổ điển.

こでん (古伝) Cổ truyền.

こと (言) Lời, sự nói năng.

こと (事) Sự việc, chuyện; Sự cố, tình hình không tốt; Công việc; Nội dung bài nói chuyện

こと (異) Sự khác nhau, sự bất đồng, sự khác biệt.

こと (琴) Đàn koto của Nhật Bản (giống đàn tranh của Việt Nam).

ごと (毎) Mỗi, mỗi lần.

こう (古刀) Cổ đao.

こう (孤島) Đảo đứng riêng lẻ.

ことかく (事欠く) Thiếu, không đủ.

こどく (孤独) Cô độc, cô đơn.

こどく (誤読) Sự đọc sai, sự đọc nhầm.

ことし (今年) Năm nay.

ことづける (言付ける、託ける) Nhờ nhắn tin, nhắn tin.

ことなる (異なる) Khác nhau, không giống nhau.

ことに (殊に) Đặc biệt, khác thường, đặc thù; Hơn nữa.

ことば (言葉、詞) Lời nói, từ, từ vựng, ngôn từ.

ことぶき (寿) Thọ, sống lâu, lời chúc thọ.

ことほぐ (寿ぐ、言祝ぐ) Chúc thọ.

こども (子供) Trẻ con, đứa trẻ, con cái.

ことわる (断わる) Từ chối, cự tuyệt.

こな (粉) Bột, bột mì.

こなす Đập vỡ, nghiền vụn; Tiêu hóa; Nắm vững, vận dụng; Xử lý xong; Xem thường, đánh giá thấp.

こなせっけん (粉石鹸) Xà bông bột.

こなミルク (粉ミルク) Sữa bột.

こなゆき (粉雪) Tuyết nhỏ, tuyết bụi.

こなれる Bị vỡ vụn ra; Thành thạo, thành thực, lão luyện, già

dẫn.

ごにん (誤認) Sự ngộ nhận.

こぬか (小糠) Cám.

こねまわす (捏ね回す) Nhào trộn, trộn lẫn vào.

こねる (捏ねる) Nặn nhào, trộn.

このえ (近衛) Cận vệ.

このえふ (近衛府) Cận vệ phủ.

このかた (此の方) Phía này, hướng này, từ lúc đó, từ lúc ấy, ... trước; Vị này.

このごろ (此の頃) Đạo này, lúc này.

このせつ (此の節) Gắn đây, đạo này (cách nói trang trọng).

このたび (此の度) Lần này.

このましい (好ましい) Đáng yêu, dễ thương; thêm muốn, mong ước, ước muốn, được ưa thích.

このむ (好む) Ưa, ưa thích, mong muốn, ao ước.

こはく (琥珀) Hổ phách.

こばな (小鼻) Cánh mũi.

こばむ (拒む) Cự tuyệt, từ chối, khước từ.

こはん (湖畔) Bờ hồ.

ごはん (御飯) Cơm.

ごはん (誤判) Sự phán đoán sai, sự phán quyết sai.

コピー Sự sao, sự sao chép lại.

こびじゅつ (古美術) Mỹ thuật cổ, mỹ thuật xưa.

こびる (媚びる) Làm đóm, làm duyên, làm dáng; Tâng bốc, xu nịnh, bợ đỡ, làm cho thoải mái tính hư danh.

ごふ (護符) Bùa chú của Thần Phật.

ごぶがり (五分刈り) Kiểu tóc húi cua.

ごぶさた (御無沙汰) Đã lâu không gặp không thư từ không tin tức cho nhau (thường được dùng trong thư tín).

こぶつ (古物) Cổ vật.

こぶり (小降り) Sự rơi nhẹ (mưa, tuyết).

ごぶん (誤聞) Sự nghe nhầm.

こべつ (個別) Cá biệt, cá nhân, riêng lẻ.

ごぼう (牛蒡) (Thực vật học) Cây ngưu bàng

こぼす (零す) Làm trào, làm tràn ra, làm đổ ra; Oán trách, hậm hực, kêu ca, phàn nàn.

こぼれる (毀れる) Làm mẻ,

làm hư.

こぼれる (零れる) Chảy ra, trào ra, tràn ra.

ごま (胡麻) Vừng, mè.

ごまあぶら (胡麻油) Dầu mè, dầu vừng.

こまかい (細かい) Tỉ mỉ, chi tiết, vụn, nhỏ nhoi.

ごまかす (誤魔化す) Lừa bịp, lừa đảo, gian lận, che giấu, che đậy, ngấm ngầm quấy rối.

ごましお (胡麻塩) Muối vừng, muối mè.

こまぬく (拱く) Chắp tay, khoanh tay.

こまる (困る) Lúng túng, khó xử, khó chịu, khốn khó, khốn cùng, khó khăn.

ごみ (塵、芥) Rác.

こみあげる (込み上げる) Chảy xối xả, trào ra, trào lên, dâng lên, buồn nôn, tràn qua, tràn ngập.

こみいる (込み入る) Chen vào; Lộn xộn, rối rắm, phức tạp, hỗn tạp.

ごみため (塵溜め、芥溜め) Bãi rác.

コミュニスト Người cộng sản, đảng viên đảng cộng sản.

コミュニズム Chủ nghĩa cộng sản.

こむ (込む) Chật ních; Cực kỳ tinh xảo, phức tạp; (Kết hợp với động từ khác) đi vào, triệt để, sâu sắc.

こむ (混む) Đông nghịt, chật ních, hỗn tạp.

ゴム Cục tẩy, cao su.

こむぎ (小麦) Tiểu mạch, lúa mì.

こむずかしい (小難しい) Khó tính, khó làm vừa lòng; Khó khăn, gay go; Ủ rũ, rầu rĩ, ảm đạm, buồn thảm.

こむらがえり (こむら返り) Chuột rút, vọp bẻ.

こめ (米) Gạo.

こめかみ (Giải phẫu) Thái dương.

こめる (込める) Nhét vào, nhồi vào, tống vào; Kể cả, tính cả; Tập trung (tinh thần), dốc hết (tình cảm), mê mải, thu hút sự chú ý, lôi cuốn; (Kết hợp với động từ khác) lấp vào, dựa vào, nhốt vào.

こもり (子守) Sự chăm sóc con cái, sự giữ trẻ hộ (khi bố mẹ đi

vắng).

こもりうた(子守歌) Bài hát ru con.

こもる(籠もる) Đóng cửa không ra, trốn, ẩn nấp, che giấu, che đậy, ở ẩn; Trần đậy, bao hàm, hàm súc; Không ra ngoài.

こもん(顧問) Cố vấn.

こや(小屋) Nhà nhỏ, lều, nhà gỗ; Nhà ở tạm, kho chứa.

こやく(誤訳) Sự dịch sai.

こやす(肥やす) Nuôi béo, vỗ béo, bón phân, làm cho đất màu mỡ; Nâng cao khả năng, thưởng thức, làm cho tri thức phong phú.

こゆう(固有) Sự sẵn có, vốn có.

こゆき(小雪) Tuyết rơi nhẹ.

こゆび(小指) Ngón tay út.

こよう(雇用) Sự thuê, sự mướn.

こよう(誤用) Sự sử dụng sai, sự dùng sai, sự lạm dụng.

こらえる(堪える) Nhẫn nại, kiềm chế, nhường nhịn, chịu đựng, kiên nhẫn.

こらく(娯楽) Vui vẻ, sự giải trí, sự tiêu khiển.

こらしめる(懲らしめる)

Trừng phạt, trừng trị, dạy cho bài học.

こらす(凝らす) Tập trung, chăm chú; Dốc sức lực, dốc tâm tư.

こらす(懲らす) Trừng phạt, dạy cho bài học (người lớn thường dùng).

こらん(御覧) Kính ngữ của

見(み) 看: Xem, ngắm, nhìn.

こりつ(孤立) Sự cô lập, lẻ loi, sự cách ly.

こりる(懲りる) Ngán, tổn, ăn năn, hối lỗi, ân hận.

こる(凝る) Mỏi, cứng đờ; Quá nhiệt tình, say mê, cuồng nhiệt, Chú ý, cầu kỳ; Cô đặc.

こるい(孤塁) Sự cô lập, sự cách ly.

コルト Súng côn, súng lục.

ゴルフ Môn đánh gôn, sự đánh gôn.

ゴルファー Người chơi gôn.

ゴルフリンク Sân đánh gôn.

コルレスけいやく(コルレス契約) Hợp đồng trao đổi giao dịch, chi trả qua ngân hàng.

これ(此れ、之、是) Cái này, người này, vị này

これいぜん (御霊前) Trước
linh tiên, trước quan tài, từ viết
để dâng cúng hương hoa, tiền
phúng điếu cho người đã mất.

コレクション Sự sưu tầm, sự
thu thập; Bộ sưu tập.

コレクター Người thu thập,
người sưu tầm; (Kỹ thuật) cực
góp, cổ góp, vành góp, ống
góp.

コレクトコール Cú điện thoại
do người được gọi trả tiền.

コレステリン Chất béo gây
xơ cứng động mạch,
colextêrôn.

コレラ (Y học) Bệnh dịch tả,
bệnh tả.

ころ (頃) Khoảng, dạo, lúc.

ころ (転) Trục lăn, con lăn.

ころ (語呂) Ngữ điệu, giọng,
ngữ cảm.

ごろあわせ (語呂合せ) Có vần
điệu (lời nói tếu), sự chơi chữ.

ころがす (転がす) Làm cho lăn,
làm cho lật, làm cho ngã, nổ
máy chạy, thúc đẩy.

ころがりこむ (転がり込む)
Lăn vào, đổ dồn tới, đến tới
tấp.

ころがる (転がる) Lăn quay,

lăn ra, ngã lăn ra.

ころげる (転げる) Làm cho lăn
quay, làm cho lăn ra, làm cho
ngã đổ.

ころす (殺す) Giết hại, sát hại.

ころね (ころ寝) Sự mặc
nguyên quần áo ngủ.

ころぶ (転ぶ) Ngã lăn ra, té,
ngã.

こわい (怖い、恐い) Sợ hãi, **こ**
đáng sợ, sợ sệt.

こわい (強い) Mạnh, cứng.

こわき (小脇) Nách.

こわく Làm mê hoặc, dụ, bỏ
bùa, quyến rũ, làm say mê.

こわす (壊す) Làm hỏng, làm
hư, làm vỡ, làm gãy, đập vỡ, bẻ
gãy; Gây thiệt hại, gây tổn
thương.

こわばる (強張る) Cứng nhắc,
cứng đờ, trở nên cứng.

こわれる (壊れる) Hư, hỏng,
vỡ; Trục trặc, thất bại.

こんい (懇意) Thân thiết, lòng
tốt, thân mật, sự mật thiết, sự
thân tình, sự quen thuộc.

こんかい (今回) Lần này.

こんがん (懇願) Sự khẩn cầu,
sự khẩn thiết, sự cầu xin, sự nài

xin, sự yêu cầu.

こんき (根気) Tính nhẫn nại, tính chịu đựng, sức chịu đựng.

こんきゅう (困窮) Sự gian khổ, sự thử thách gay go, nghèo khó, nghèo nàn.

こんきよ (根拠) Căn cứ, chỗ dựa.

こんきよち (根拠地) Căn cứ địa.

こんく (困苦) Sự khốn khổ, sự vất vả, sự đau khổ, sự đau đớn.

コンクール Hội diễn, cuộc thi, cuộc thi đấu, cuộc đọ sức.

コンクリート Bê tông.

コンクリートミキサー Máy trộn bê tông.

こんけつ (混血) Sự lai giống, sự lai tạo.

こんげつ (今月) Tháng này.

こんけつじ (混血児) Con lai.

こんげん (根源、根元) Căn nguyên.

こんごう (金剛) Kim cương, vô cùng cứng, ý chí kiên định, ý chí kiên cường.

こんごうせき (金剛石) Đá kim cương.

コンサート Buổi hòa nhạc.

こんさく (混作) Sự trồng trên hai loại cây trên cùng một mảnh đất trồng.

こんざつ (混雑) Sự hỗn tạp.

こんじゃく (今昔) Xưa và nay.

こんしゅう (今週) Tuần này.

こんじる (混じる) Hỗn hợp, pha trộn, hòa trộn.

こんする (混する) Hỗn hợp, pha trộn, hòa trộn.

こんせん (混戦) Sự hỗn chiến.

コンタクトレンズ Kính sát trùng.

こんちゅう (昆虫) Côn trùng.

コンテナ Công-ten-nơ; Khoang chứa.

コンデンサー Cái tụ điện.

こんど (今度) Lần này.

コンドーム Bao dương vật (chống thụ thai).

こんとく (懇篤) Sự thân ái, sự thân mật, lòng chân thành.

こんなん (困難) Sự khốn nạn, sự khốn cùng.

こんばん (今晚) Tối nay.

コンビーフ Thịt bò hộp.

コンピューター Máy vi tính.

コンプレッサ Máy nén khí.

こんぽん (根本) Căn bản, cơ bản.

コンマ Dấu phẩy, điểm thập.

こんまけ (根負け) Không kiên trì, khuất phục, nhượng bộ.

こんみょうにち (今明日) Hôm nay hoặc ngày mai.

こんめい (混迷) Sự hỗn độn, sự lộn xộn, sự rối loạn, sự hỗn loạn.

こんもう (根毛) Rễ tơ.

こんもう (懇望) Sự mong mỏi, sự tha thiết.

こんや (今夜) Tối nay, đêm nay.

こんやく (婚約) Hôn ước.

こんゆう (今夕) Tối nay, đêm nay.

こんよう (混用) Sự dùng lẫn lộn.

こんよく (混浴) Sự tắm chung.

こんらん (混乱) Sự hỗn loạn.

こんりゅう (建立) Sự tôn tạo, sự xây dựng.

こんりんざい (金輪際) Không bao giờ, tuyệt đối.

こんれい (婚禮) Hôn lễ.

こんろ (焔炉) Lò nhỏ, bếp lò.

こんわ (混和) Sự pha trộn, sự

hỗn hợp.

こんわ (懇話) Sự tâm sự.

こんわく (困惑) Sự khó xử, sự lúng túng.

こ

さ さ

さ (左) Bên trái.

さ (差) Khác biệt (về số lượng, chất lượng); Hiệu số.

ざ (座) Chỗ ngồi; Vị trí, chỗ; Đoàn.

サーカス Đoàn xiếc tạp kỹ, gánh xiếc.

サーキット Đường dây, đường dây điện, đường đua.

サーキュレーション Sự lưu thông; Sự lưu hành (tiền tệ).

サークル Tròn, hình tròn; Quỹ đạo; Chu vi, phạm vi; Nhóm, tổ, giới.

サーシ Vải pha len, hàng séc.

サーチライト Đèn pha rọi.

サーディン Cũng đọc là サージン: Cá sa-đin, cá mòi.

サード Thứ ba, một phần 3, hạng thứ ba, số 3 (trong hộp số của xe hơi).

サーバー Người phát bóng, người giao bóng (trong quần vợt, bóng chuyền ...).

サーバント Người hầu, người đầy tớ, người ở.

サービス Sự phục vụ, dịch vụ;

Sự phát bóng (trong quần vợt, bóng chuyền ...).

サービスエリア Khu vực phát thanh có hiệu quả; Nơi nghỉ của đường cao tốc.

サービスぎょう (サービス業) Ngành dịch vụ, ngành phục vụ.

サーブ Sự phát bóng.

サーフィン Môn lướt sóng.

サーフボード Ván lướt sóng.

サーベル Kiếm lưỡi cong (của cấp chỉ huy).

サーモスタット Máy điều nhiệt (tự động), bộ ổn nhiệt, bộ điều chỉnh nhiệt.

サーモン (Động vật học) Cá hồi, thịt cá hồi.

サーロイン Thịt thăn bò (phần ngon nhất của chỗ thịt lưng).

さい (才) Tài năng, tài cán; Tuổi.

さい (再) Lần nữa (thí dụ như: 再検討 (さいけんとう): Tái kiểm tra, kiểm tra lần nữa. 再出発 (さいしゅつぱつ): Tái xuất phát, xuất phát lại.

さい (妻) Vợ của mình.

さい (祭) Hoạt động, lễ hội, cúng tế, lễ ...

さい (細) Chi tiết, tiểu tiết, tỉ mỉ.

さい (菜) Thực phẩm phụ, rau.

さい (最) Nhất, tối cao.

さい (歳) Tuổi.

さい (際) Dịp, cơ hội, khi, lúc.

さい (賽、采) Con súc sắc.

さい (差異、差違) Sự khác biệt, sự sai biệt.

さい (在) Điền xá, khu đất nằm hơi xa đô thị một chút.

さい (材) Gỗ xẻ rồi; Nguyên liệu, tài liệu; Tài năng.

さい (劑) Thuốc.

さい (財) Tài sản; sự đánh giá.

さい (罪) Tội, tội ác.

さいあい (最愛) Yêu mến nhất, yêu quý nhất.

さいあく (最悪) Xấu nhất, tồi tệ nhất, kém nhất.

さいあく (罪惡) Tội, tội ác.

さいい (在位) Tại vị (ngôi thiên tử, ngôi vua).

さいう (細雨) Mưa phùn, mưa bụi.

さいうん (彩雲) Mây đẹp, mây có ánh mặt trời chiếu rọi.

さいえい (在英) Sự lưu trú ở nước Anh.

さいえん (才媛) Người phụ nữ

có tài năng và được dạy dỗ.

さいえん (菜園) Vườn trồng rau, rẫy trồng rau.

さいえん (再演) Sự tái diễn, sự diễn lần nữa.

さいえん (再縁) Tái giá, kết hôn lần thứ hai.

サイエンス Khoa học, khoa học tự nhiên.

ざいおう (在欧) Sự lưu trú ở Châu Âu.

ざいおうがうま (塞翁が馬) Sự không thể đoán được vận mệnh (vận số, số phận) của con người.

ざいか (西下) Sự đi từ Tokyo xuống phía tây.

ざいか (災禍) Tai họa, tai nạn, điều không may, rủi ro.

ざいか (裁可) Sự cho phép, sự chấp nhận.

ざいか (在荷) Kho hàng, kho dự trữ.; Hàng tồn kho.

ざいか (財貨) Tiền bạc và của cải, tài vật, của cải.

ざいか (罪科) Hình phạt, sự trừng trị, sự trừng phạt.

ざいか (罪過) Tội, tội ác.

ざいかい (再会) Sự gặp lại, sự

さ

sum họp.

さいかい (再開) Sự mở lại, sự bắt đầu lại.

さいかい (斎戒) Sự tẩy uế, sự làm sạch (trước khi hành sự trước Thần thánh).

さいかい (際会) Sự gặp phải, sự chạm trán với thời cơ hoặc điều kiện trọng yếu.

さいかい (最下位) Địa vị thấp nhất.

さいかい (災害) Tai nạn, tai họa.

さいかい (財界) Giới kinh tế, giới tài chính.

さいがい (在外) Ở nước ngoài.

さいがいこうかん (在外公館) Các cơ quan của chính phủ đặt ở nước ngoài như lãnh sự quán, đại sứ quán.

ざいがいしさん (在外資産) Tài sản của dân hoặc chính phủ có ở nước ngoài.

さいかく (才覚) Muu trí, thông minh.

さいがく (在学) Đang đi học.

さいかくにん (再確認) Sự xác nhận chính xác lại một lần nữa.

さいかた (在方) Điền xá, địa chỉ.

さいかん (才幹) Tài cán, tài năng.

さいかち (thực vật học) Cây bồ kết ba gai.

さいかん (再刊) Sự in lại, sự tái bản, sự xuất bản lại.

さいかん (彩管) Bút vẽ tranh.

さいかん (菜館) Nhà hàng, hiệu ăn.

ざいかん (在官) Sự tại chức.

さいき (才氣) Tài hoa, thông

minh tài trí.

さいき (再起) Sự khôi phục trở lại.

さいき (再帰) Sự trở lại.

さいき (債鬼) Người thu nợ.

さいぎ (猜疑) Sự nghi ngờ, sự ngờ vực, sự bị nghi ngờ.

さいぎ (祭儀) Nghi thức trong buổi lễ, lễ nghi.

さいきょ (再挙) Sự đứng dậy một lần nữa, sự đứng lên một lần nữa.

さいきょ (裁許) Sự phê chuẩn, sự cho phép.

さいきょう (最強) Mạnh nhất.

さいきょう (在京) Ở thủ đô Tokyo, ở thủ đô.

さいきょう (在郷) Ở quê

hương, ở nơi mình sinh ra.

さいきん (細菌) Vi khuẩn.

さいきん (最近) Gần đây, dạo này.

さいきん (在勤) Đang làm việc.

さいく (細工) Công nghệ phẩm, hàng công nghệ tinh xảo; công phu, tinh xảo.

さいくつ (採掘) Sự khai thác.

サイクリング Sự đi xe đạp.

サイクル Tuần hoàn, chu kỳ, chu trình; Công tác theo chu kỳ, công tác theo định kỳ; Chấn động, rung; Sự phát ra xung (điện); Xe đạp.

さいくん (細君) Vợ tôi, bà nhà tôi.

さいけ (在家) (Phật giáo) Người tại gia, người thế tục.

さいけいこく (最恵国) Quốc gia nhận được sự đãi ngộ đặc biệt trong điều kiện thông thương, quốc gia nhận được sự đãi ngộ cao nhất.

さいけいれい (最敬礼) Chào lễ phép nhất, cúi rạp chào, kính lễ lịch sự nhất.

さいけつ (採血) Sự lấy máu để thử, sự lấy máu để chẩn đoán.

さいけつ (採決) Sự biểu quyết, sự quyết định.

さいけつ (裁決) Sự phán quyết, sự xét xử.

さいげつ (歲月) Năm tháng, thời gian. *歲月人を待たず(さいげつひとをまたず) : Năm tháng không đợi người ta, thời gian không đợi con người.

さいけん (再建) Sự xây dựng lại, kiến thiết lại.

さいけん (債券) Trái phiếu, cổ phiếu.

さいけん (債権) Quyền đòi hỏi, quyền yêu sách, điều yêu sách (của người cho mượn tiền đối với người mượn tiền).

さいげん (再現) Sự xuất hiện lại, tái xuất hiện.

さいげん (際限) Hạn độ, giới hạn, ranh giới, phạm vi.

さいげん (財源) Tài nguyên.

さいけんとう (再検討) Sự suy nghĩ lại, sự cân nhắc lại, sự nghiên cứu lại, sự bàn luận lại, sự xem xét lại.

さいこ (最古) Cổ kính nhất, cũ nhất, cổ nhất.

さいご (最後) Sau cùng, cuối

さ

cùng, khi chết.

さいご(最期) Sắp chết, kỳ hạn cuối cùng.

さいこ(在庫) Tồn kho, kho dự trữ.

さいこう(再考) Sự ngẫm nghĩ lại, sự xem xét lại, sự xét lại.

さいこう(再校) Sự hiệu đính lại, sự hiệu đính lần thứ hai, sự duyệt lại, sự kiểm tra lại lần nữa.

さいこう(再興) Sự phục hưng lại.

さいこう(採光) Sự đưa ánh sáng vào trong phòng.

さいこう(採鉱) Khai thác khoáng sản.

さいこう(最高) Tối cao, cao nhất, vị trí cao nhất.

さいこう(在校) Đang học; Ở trường học.

さいこう(在郷) Ở thôn quê, ở quê hương, ở quê nhà.

さいこう(罪業) (Phật giáo) Nghiệp tội.

さいこうがくふ(最高学府)

Học phủ tối cao, đại học.

さいこうけん(最高検) Viết lược của từ 最高検察庁(さいこうけんさつちょう) Sở kiểm

sát tối cao.

さいこうけんさつちょう(最高検察庁) Sở kiểm sát tối cao.

さいこうぐんじん(在郷軍人) Quân nhân xuất ngũ ở quê nhà, cựu quân nhân.

さいこうさい(最高裁) Viết lược của từ 最高裁判所(さいこうさいばんしょ): Tòa án tối cao.

さいこうさいばんし(最高裁判所) Tòa án tối cao.

さいこうちょう(最高潮)

Đỉnh cao, cao trào, điểm cao nhất.

さいこうほう(最高峰) Đỉnh cao nhất.

さいこく(催告) Sự khai báo, sự báo.

さいこく(西国) Quốc gia phía tây; Khu vực Kyushu.

さいごつうちょう(最後通牒) Thông điệp cuối cùng, tối hậu thư.

さいこん(再建) Sự xây dựng lại, sự kiến thiết lại.

さいこん(再婚) Sự tái hôn, sự kết hôn lần nữa, đi bước nữa.

さいさい(再々) Nhiều lần, bao

nhieu lần.

さいさい (歳々) Hằng năm, mỗi năm.

さいさき (幸先) Điềm tốt, điềm lành.

さいさん (再三) Nhiều lần, bao nhiêu lần.

さいさん (採算) Sự hạch toán, sự tính toán.

ざいさん (財産) Tài sản, của cải.

ざいさんけい (財産刑) Sự phạt tiền.

さいさんさいし (再三再四) Năm lần bảy lượt, lặp đi lặp lại nhiều lần.

さいし (才子) Nhân tài, người rất có tài.

さいし (妻子) Vợ con.

さいし (祭祀) Sự thờ phụng, sự tôn sùng (thần thánh ...).

さいじ (細字) Văn tự chi tiết; Chữ nhỏ.

さいじ (細事) Việc nhỏ, chuyện vặt vãnh.

さいしき (才識) Kiến thức và tài trí.

さいしき (彩色) Sắc thái.

さいじき (歳時記) Lịch ghi những sự kiện, hành sự trong

năm.

さいしたびょう (才子多病)

Tài trí thì có nhiều bệnh.

さいじつ (祭日) Ngày cúng tế (tôn giáo).

ざいしつ (在室) Ở trong phòng.

ざいしつ (材質) Tính chất của nguyên vật liệu, nguyên vật liệu.

さいしゅ (採取) Sự thu thập, sự thu gom.

さいしゅう (採集) Sự thu thập, sự thu gom.

さいしゅう (最終) Cuối cùng, sau cùng.

ざいじゅう (在住) Sự ở, sự trú ngụ, cư trú,

さいしゅつ (歳出) Chi tiêu hàng năm, sự tiêu dùng hàng năm.

さいしゅっぱつ (再出発) Sự xuất phát một lần nữa, bắt đầu lại, khởi đầu lại.

さいしょ (細書) Sự viết chi tiết, sự viết tỉ mỉ.

さいしょ (最初) Thoạt đầu, ban đầu.

さいじょ (才女) Người phụ nữ tài trí, người phụ nữ có tài.

さ

さいじょ (妻女) Vợ và con gái;
Vợ.

さいしょ (在所) Quê hương, xứ
sở, thôn quê, thôn dã.

さいしょう (妻妾) Người vợ
chính, người vợ cả.

さいしょう (宰相) Thủ tướng.

さいしょう (最小) Nhỏ nhất.

さいしょう (最少) Tối thiểu, ít
nhất.

さいじょう (祭場) Nơi cử hành
lễ nghi, nơi cử hành nghi thức.

さいじょう (斎場) Nơi cử hành
tang lễ.

さいじょう (最上) Tối thượng,
cao nhất, tốt nhất, trên hết.

さいしょう (罪障) (Phật giáo)
Tội chướng, nghiệp chướng.

さいじょう (罪状) Tội trạng.

さいしょうげん (最小限) Mức
độ nhỏ nhất, số lượng tối thiểu,
mức tối thiểu.

さいしょうこうばいすう (最
小公倍数) Bội số chung nhỏ
nhất.

さいしょく (才色) Tài sắc của
người con gái.

さいしょく (菜食) Sự ăn chay,
sự ăn rau.

さいしょく (在職) Tại chức.

さいしん (再審) Sự xét xử lại.

さいしん (細心) Dày công tỉ mỉ,
kỹ lưỡng, chi ly, cẩn kẽ.

さいしん (最深) Sâu nhất.

さいしん (最新) Tối tân, mới
nhất.

さいじん (才人) Nhân tài,
người tài.

さいじん (祭神) Sự tế thần.

サイズ Cỡ số, kích thước.

ざいす (座椅子) Ghế không có
chân.

ざいする (際する) Chạm trán,

dụng độ, gặp thành linh.

ざいせ (在世) Tại thế.

ざいせい (再生) Sự làm cho
sống lại, tái sinh, tái chế, phục
hồi; (Kỹ thuật) Bộ phận phát
lại (của máy ghi âm), sự phát
lại âm thanh đã thu.

ざいせい (再製) Tái chế, thành
phẩm gia công lại.

ざいせい (濟世) (Tôn giáo) Sự
cứu rỗi linh hồn, sự cứu tế.

ざいせい (祭政) Sự cứu giúp
sinh mệnh, sự cứu tế sinh
mệnh.

ざいせい (最盛) Thịnh vượng
nhất.

さいせい (在世) Tại thế.

さいせい (財政) Tài chính.

さいせいき (最盛期) Thời kỳ thịnh vượng nhất.

さいせいさん (再生産) Tái sản xuất.

さいせいとうゆうし (財政投融资) Đầu tư tài chính và tài khoản.

さいせき (碎石) Đá dăm (để lát đường), sự đập đá nhỏ vụn ra.

さいせき (採石) Sự khai thác đá, công việc khai thác đá.

さいせき (在籍) Học tịch, hội tịch, sự được ghi trong sổ của đoàn thể hoặc trường học.

さいせん (再選) Tái trúng cử, trúng cử lần thứ hai.

さいせん (賽銭) Tiền hương khói, tiền cúng dường (lên Thần Phật).

さいぜん (最前) Trước tiên, trước nhất.

さいぜん (最善) Tốt nhất, hoàn thiện nhất.

さいぜん (截然) Rõ ràng, hiển nhiên.

さいぜんせん (最前線) Tuyến đầu.

さいそうち (採草地) Khu đồng cỏ để cho gia súc ăn, khu đồng cỏ cắt về cho gia súc ăn.

さいそく (細則) Quy tắc chi tiết.

さいそく (催促) Sự thôi thúc.

ざおそく (在俗) (Phật giáo) Người tại gia, người thế tục.

さいた (最多) Tối đa, nhiều nhất.

サイダー Nước giải khát sủi bọt làm bằng nước xô-đa có hương vị thơm.

さいたい (妻帯) Sự lấy vợ, sự có vợ.

さいだい (細大) Việc lớn việc nhỏ.

さいだい (最大) To nhất, lớn nhất.

さいだいげん (最大限) Mức độ lớn nhất, mức độ to nhất.

さいだいこうやくす

う (最大公約数) Ước số chung lớn nhất.

さいたく (採択) Sự tiếp thu, sự thông qua, sự chấp nhận, sự tuyển chọn.

さいたく (在宅) Ở nhà.

さいたる (最たる) Tối đa, tận

ち

dụng.

さいたん (採炭) Sự khai thác than đá.

さいたん (最短) Ngắn nhất.

さいだん (祭壇) Bàn thờ, bệ thờ, án thờ.

さいだん (裁断) Sự cắt xén; Sự phán xét, sự phán xử.

さいだん (財団) Tập đoàn tài chính.

さいだんほうじん (財団法人) Tập đoàn pháp nhân tài chính.

さいち (才知) Tài trí.

さいち (細緻) Tinh nhỏ bé, tính vụn vặt, tính cực kỳ chính xác.

さいちゅう (最中) Trong cao trào, đang tiến hành, ở giữa.

さいちゅう (在中) Bên trong, ở trong.

さいちょう (最長) Dài nhất, cự ly dài nhất; Giỏi nhất, lớn tuổi nhất.

さいづち (才槌) Cái vỗ.

さいてい (最低) Thấp nhất, kém nhất.

さいてい (裁定) Sự định đoạt, sự quyết định, sự phán quyết.

さいていちんぎん (最低賃金) Tiền lương thấp nhất.

さいてき (最適) Thích hợp

nhất, tương thích nhất.

さいてん (採点) Sự ghi điểm số, sự đạt điểm số.

さいてん (祭典) Lễ cúng tế, hoạt động chúc mừng.

さいど (再度) Một lần nữa.

さいど (済度) (Phật giáo) Sự tế độ, sự cứu độ.

サイド Mặt, mặt phẳng; bên cạnh, mép, bìa.

ざいとう (財投) Viết lược của từ 財政投融资 (ざいせいとう ゆうし) Đầu tư tài chính và tài khoản.

サイドカー Xe thùng (khoang xe nhỏ gắn vào bên cạnh một xe mô tô, cho một hành khách ngồi).

さいどく (再読) Sự đọc lại lần nữa.

さいどく (在独) Sự lưu trú ở Đức.

サイドテーブル Bàn bên cạnh.

サイドビジネス Công việc làm phụ.

サイドブレーキ Phanh được kích hoạt bằng tay, phanh tay, thắng phụ, bên cạnh.

サイドボード Tủ bát đĩa, tủ ly, búp phê.

サイドライン (Thể dục thể thao) Loại bỏ, cho ra ngoài (cuộc chơi, cuộc đấu ...)

さいとり (才取) Người môi giới, người mối lái buôn bán.

サイドリーダー Bài đọc thêm, sách đọc thêm.

サイドワーク Nghề phụ.

さいなむ (苛む) Trách móc, trách mắng, đổ lỗi; Ngược đãi; Giày vò, chịu khổ.

さいなん (災難) Tai nạn.

さいにち (在日) Ở Nhật Bản.

さいにゅう (歳入) Thu nhập (hàng năm)

さいにん (再任) Sự đảm nhiệm lần nữa.

さいにん (再認) Sự xác nhận lần nữa.

さいにん (在任) Tại chức, đương chức.

さいにん (罪人) Tội nhân, phạm nhân, tội phạm

サイネリア Nơi để lư đựng tro hỏa táng.

さいねん (再燃) Sự cháy lại.

さいのう (才能) Tài năng.

さいはい (再拝) Sự cúi chào

lần nữa.

さいはい (采配) Cờ lệnh hoặc những dụng cụ khác chỉ huy binh sĩ trên chiến trường xưa của Nhật Bản; Sự chỉ huy, mệnh lệnh.

さいばい (栽培) Sự vun trồng.

さいばし (菜箸) Đôi đũa.

さいばしる (才走る) Tỏ ra nhanh trí, tỏ ra nhanh nhẹn, tỏ ra lanh lợi, tỏ ra linh lợi, tỏ ra sắc sảo.

さいはつ (再発) Sự tái phát.

さいばつ (財閥) Tài phiệt.

さいはて (最果て) Cuối cùng;

Biên cương, hẻo lánh nhất.

サイバネティックス Khống chế luận, điều khiển học.

さいはん (再犯) Sự tái phạm.

さいはん (再版) Sự tái bản.

さいはん (再販) Bán lẻ.

さいばん (裁判) Sự xét xử, sự thụ lý xét xử.

さいばんかん (裁判官) Quan tòa, thẩm phán.

さいばんしょ (裁判所) Tòa án.

さいひ (採否) Chấp nhận thông qua hoặc không được chọn.

さいひ (歳費) Chi phí cần dùng

さ

trong năm, tiền trợ cấp trong một năm của nghị viên quốc hội.

さいひつ (才筆) Văn chương bóng bảy, có tài về văn chương.

さいひつ (細筆) Bút lông nhỏ để viết thư, sự viết chữ nhỏ.

さいひょうせん (碎氷船) Tàu phá băng.

さいふ (財布) Ví tiền, bóp tiền.

さいふ (採譜) Sự viết bản dàn bè, sự viết bản tổng phổ, soạn nhạc cho dàn nhạc.

さいぶ (細部) Linh kiện (máy móc), chi tiết; Tinh tiết, tỉ mỉ (sự việc).

サイフォン Ống xi phông; ống dẫn nước bằng thủy tinh; Dụng cụ nấu cà phê làm bằng thủy tinh.

さいぶつ (才物) Người có tài năng, nhân tài.

さいふつ (在仏) Sự lưu trú ở Pháp, sự sống ở Pháp.

さいぶつ (財物) Tiền bạc và vật phẩm, tài vật.

さいぶん (細分) Sự chia nhỏ ra, quá trình chia nhỏ ra, cái được chia nhỏ ra.

さいべい (在米) Sự lưu trú ở

Mỹ, sự sống ở Mỹ.

さいべつ (細別) Sự phân biệt chi tiết, sự phân biệt tỉ mỉ.

さいへん (再編) Sự sắp xếp lại, sự bố trí lại, sự sắp đặt lại.

さいへん (碎片) Phần nhỏ, miếng nhỏ, sự chia nhỏ ra.

さいほう (西方) Phía tây, hướng tây; (Phật giáo) Viết lược của từ 西方浄土 (いほうじょうど) Tây phương Tịnh độ.

さいほう (採訪) Sự đi thăm lại.

さいほう (裁縫) Sự may vá, sự khâu vá.

さいほう (細胞) Tế bào; Tổ chức.

さいほう (財宝) Châu báu (vàng, bạc, đá quý ...), kho báu.

さいほうじょうど (西方浄土) (Phật giáo) Tây phương Tịnh độ.

さいほうぶんれつ (細胞分裂) Sự tách tế bào ra, sự phân chia tế bào.

サイホン Còn đọc サイフォン Ống xi phông; ống dẫn nước bằng thủy tinh; Dụng cụ nấu cà phê làm bằng thủy tinh.

さいまつ (歳末) Cuối năm.
さいみつ (細密) Tính nhỏ bé, tính vụn vặt, tính cực kỳ chính xác.
さいみん (細民) Dân nghèo.
さいみん (催眠) Thôi miên.
さいみんざい (催眠剤) Thuốc ngủ.
さいみんじゅつ (催眠術) Thuật thôi miên.
さいむ (債務) Nghĩa vụ, bổn phận (thí dụ như: người vay có bổn phận và nghĩa vụ phải trả nợ cho chủ nợ).
ざいむ (財務) Tài vụ.
ざいめい (在銘) Câu viết, câu khắc, câu chạm, câu ghi (trên bia ...)
ざいめい (罪名) Tên gọi kẻ phạm tội.
さいもく (細目) Mục nhỏ, chi tiết.
ざいもく (材木) Gỗ xẻ.
さいもん (祭文) Văn tế.
さいやく (災厄) Tai nạn, tai họa, thảm họa, tai ách.
さいゆ (採油) Sự khai thác dầu mỏ.
さいよう (採用) Sự áp dụng, dùng.

さいらい (再来) Sự đến lần nữa, sự trở lại lần nữa.
ざいらい (在来) Sự sẵn có, vốn có; Tục lệ, quy ước, lệ thường.
さいり (犀利) Sắc bén, sắc nét, sắc sảo (văn chương).
さいりゅう (細流) Con sông nhỏ, dòng chảy hẹp.
ざいりゅう (在留) Kiều cư, sự cư trú ở nước khác.
さいりょう (宰領) Sự điều khiển, sự kiểm soát, người điều khiển, người kiểm soát.
さいりょう (最良) Tốt nhất.
さいりょう (裁量) Sự xử lý thích đáng theo suy nghĩ của mình.
ざいりょう (材料) Tài liệu, nguyên liệu, tư liệu, đề tài.
ざいりよく (財力) Tài lực, sức mạnh kinh tế, uy lực của đồng tiền.
ざいりん (再臨) Sự trở lại của Chúa Giê-su vào ngày tận thế.
ザイル Dây leo núi.
さいるいガス (催涙ガス) Hơi làm chảy nước mắt, hơi cay.
さいるいだん (催涙弾) Đạn cay, đạn làm chảy nước mắt,

さ

bom cay, lựu đạn cay.

さいれい (祭礼) Lễ cúng tế.

サイレン Còi tầm, còi báo động.

サイレント Sự im lặng, sự nín thính, phim câm.

サイロ Xi-lô (Tháp cao hoặc hầm ủ tươi thức ăn hoặc cỏ cho gia súc trong trang trại vào mùa đông).

さいろく (採録) Sự trích lục, sự ghi lại, sự trích ra.

さいろく (載録) Sự ghi chép.

さいろん (細論) Lý lẽ chi tiết, sự tranh luận một cách tỉ mỉ chi tiết.

さいわい (幸い) Sự hạnh phúc, may mắn, có lợi đối với, may mà.

さいわん (才腕) Tài ba, tài năng.

サイン Ký hiệu, tín hiệu, ám hiệu; Sự ký tên.

ざいん (座員) Thành viên của kịch đoàn, hội viên (của hội nào đó).

ザイン Thực tại.

サウスポー Người thuận tay trái (trong thể thao hoặc võ sĩ).

サウナ Bể tắm hơi, bồn tắm

hơi, nhà tắm hơi, phòng tắm hơi, sự tắm hơi.

サウナ風呂 (サウナ風呂) Bể tắm hơi, bồn tắm hơi, nhà tắm hơi, phòng tắm hơi, sự tắm hơi.

サウンド Âm, âm hưởng, âm điệu; Tiếng ồn.

サウンドトラック Đường âm thanh, dải ghi âm (trong phim nhựa).

サウンドボックス Hộp cộng hưởng, hộp tăng âm.

さえかえる (冴え返る) Rõ ràng, sáng sủa, sáng; Lạnh thấu.

さえぎる (遮る) Làm gián

đoạn, dừng lại nửa chừng; Chặn, đứng, cắt ngang.

さえする (囁る) Kêu chiêm chiếp, hót líu lo; Nói líu lo, nói huyền thiên.

さえつ (査閲) Sự thẩm tra, sự xem xét kỹ, sự kiểm tra (việc huấn luyện và trang thiết bị trong quân đội).

さえる (冴える) Sáng sủa, trong sạch, trong sáng; Gây ấn tượng sâu sắc; Độ lạnh khắc nghiệt.

さお (竿、棹) Cây sào, con sào

(đơn vị đo chiều dài đất 5,5 yat tức 5,03 mét); Bộ phận căng dây trên đàn Samisen của Nhật Bản.

さおさす (掉さす) Chống thuyền, đẩy bằng sào.

さおだけ (竿竹) Sào tre.

さおとめ (早乙女) Cô gái cấy lúa, thiếu nữ.

さおばかり (竿秤、棹秤) Cái cân đứng, cân đòn bẩy.

さか(坂) Con dốc, đồi, gò, đèo.

さか (茶菓) Trà và bánh.

さが (性) Bản chất, bản tính, tính chất.

さが (坐臥、座臥) Sự ngồi và ngủ.

さかい (境、堺) Giáp giới, ranh giới, tiếp điểm, bờ, mép.

さかうらみ (逆恨み) Bị oán hận; Nói xấu ý tốt của người khác.

さかえる (栄える) Hưng thịnh, phồn vinh, thịnh vượng, phát đạt.

さがく (差額) Mức chênh lệch, sai số, số còn lại, số dư.

さかぐら (酒蔵) Hầm rượu, kho rượu cất dưới hầm.

さかげ (逆毛) Tóc xoắn.

さかご (逆子、逆児) Nghịch tử, sự đẽ ngược (chân hoặc móng đưa bé ra trước, chứ không phải đầu).

さかさ (逆さ) Ngược, đảo ngược, đảo lộn.

さかさことば (逆さ言葉) Phản ngữ, ngôn ngữ âm tiết trái nhau.

さかさま (逆様) Ngược tương phản, sự ngược, sự phản đối.

さかさまつげ (逆さ睫) Long mi cong.

さかしい (賢しい) Khôn ngoan, sáng suốt; Bảnh bao, hoạt bát, lành lợi.

さかしら (賢しら) Sự giả bộ thông minh, sự giả đồ lành lợi.

ざがしら (座頭) Trưởng đoàn kịch.

さがす (捜す) Tìm tòi, tìm kiếm, khám xét, lục soát, điều tra (người).

さがす (探す) Tìm kiếm (đồ vật, công việc).

さかずき (杯、盃) Cốc rượu.

さかずきごと (盃事、杯事) Cô đầu chú rể trao rượu cho nhau uống, trao rượu kết tình

anh em hoặc tình thân thiện.

さかぞり (逆剃り) Sự cạo ngược.

さかた (座方) Người phục vụ trong rạp hát hay nhà hát.

さかだい (酒代) Tiền rượu, khoản chi nhỏ.

さかだち (逆立ち) Sự trồng cây chuối, đứng lộn ngược đầu.

さかだてる (逆立てる) Dựng ngược.

さかたる (酒樽) Bầu rượu, thùng rượu.

さかて (逆手) Sự cầm dao găm ngược.

さかて (酒手) Tiền mua rượu, khoản chi nhỏ.

さかとうじ (酒杜氏) Người chế tạo rượu, người nếm rượu, chuyên gia nếm rượu (để thẩm định chất lượng).

さかな (魚) Con cá, loài cá.

さかな (肴) Đồ nhắm; bài hát làm cho vui vẻ trong tiệc rượu.

さかなみ (逆波) Sóng đánh ngược lên.

ざかね (座金) (Kỹ thuật) Vòng đệm (vòng dẹt, nhỏ bằng cao su, kim loại, nhựa .. đặt giữa hai bề mặt để làm cho dính ốc

hoặc chỗ nối được chặt, không rò rỉ...), gioăng.

さかねじ (逆振じ) Sự vặn ngược lại.

さかのぼる (遡る、溯る) Đi ngược dòng, truy tìm trở lại, truy tìm nguồn gốc.

さかば (酒場) Quán rượu.

さかぶね (酒船) Bình rượu, vại rượu, thùng rượu.

さかまく (逆巻く) Sóng cồn, sóng cuộn cuộn, dâng trào lên.

さかみち (坂道) Con đường dốc, con dốc.

さかむけ (逆剥け) Chỗ xước măng rô (ở cạnh móng tay).

さかもぎ (逆茂木) Hàng rào để phòng chống người xâm nhập.

さかもり (酒盛り) Tiệc rượu, yến tiệc.

さかや (酒屋) Quán rượu.

さかやき (月代) Sự để chỏm, chỏm tóc (xưa những bé trai thường cạo trọc chỉ để một ít tóc giữa đầu).

さかやけ (酒焼け) Sự uống rượu đỏ mặt.

さかゆめ (逆夢) Giác mơ ngược lại với thực tế.

さからう(逆らう) Đi ngược lại, phản kháng, chống đối.

さかり(盛り) Thời kỳ hưng thịnh nhất; Tuổi sung sức nhất; Thời kỳ phát dục (của động vật).

さがり(下がり) Sự xuống dốc, sự hạ xuống, sự bị đánh ngã; Hơi quá một chút.

さかりば(盛り場) Nơi tập nập náo nhiệt, đô thị nhộn nhịp, nơi phồn hoa đô thị.

さかる(盛る) Hưng vượng, hưng thịnh, phồn thịnh, phát dục (của động vật).

さがる(下がる) Giảm xuống, rủ xuống; Tan học, tan ca; Lùi bước; Ban cho, phát cho.

さかん(盛ん) Thịnh vượng, thịnh hành; Nhiệt tình, tích cực, không ngừng.

さかん(左官) Thợ nề; Cửa hàng kinh doanh nghiệp vụ thợ nề.

さかん(佐官) Sĩ quan cấp tá.

さがん(左岸) Tả ngạn, hướng về hạ lưu, bờ bên trái.

さがん(砂岩) Sa thạch (đá do cát kết lại mà thành).

さき(先) Đầu, đầu mút; Mặt

trước nhất; Phía trước; Chỗ đến, đích đến; Sớm, trước; Trước kia; Tương lai, tiền đồ, sau này; Trước tiên, ưu tiên; Đối phương; Đoạn sau, tiếp sau.

さき(左記) Dư thừa, như sau, sự viết bên trái (dùng trong thư từ của Nhật).

さぎ(鷺) (Động vật học) con diệc.

さぎ(詐欺) Sự lừa đảo, sự gian lận, sự gian trá, sự lừa gạt, sự lừa lọc.

さきいき(先行き) Còn đọc là **さきゆき** Tương lai, viễn cảnh phía trước.

さきおととい(一昨昨日) Hôm

kia.

さきがけ(先駆け、魁) Sự đi đầu đánh trận, sự đi đầu trong trận chiến; Mở đầu, đi trước.

さきぐい(先食い) Sự sử dụng trước dự toán.

さきごろ(先頃) Những ngày gần đây, những ngày vừa qua, mấy ngày qua, cách đây không lâu.

さきざき(先々) Tương lai; Từ rất sớm, từ lâu, trước kia; Những nơi đã đến.

お

さぎし (詐欺師) Kẻ lạm dụng lòng tin tưởng của ai để không thực hiện đúng nghĩa vụ đối với họ, kẻ lạm dụng sự tín nhiệm, kẻ bội tín.

さきづめ (先攻め) Sự tấn công trước (trong trò chơi, trận đấu ...)

サキソホーン Còn đọc là サクソフーン Kèn xa-sô-phôn.

さきそめる (咲き初める) Bắt đầu nở.

さきそろう (咲き揃う) Nở rộ.

さきだか (先高) Đề phòng giá lên cao.

さきだつ (先立つ) Đứng hàng đầu, làm trước tiên.

さきたてる (先立てる) Để đi trước, sai đi tiên phong.

さきどり (先取り) Được trước, lĩnh trước.

さきに (先に) Trước kia, dĩ vãng; Trước, đầu tiên.

さきばしる (先走る) Chạy trước, tiến hành trước; Vượt quá, đi quá (giới hạn, hạn định ...).

さきばらい (先払い) Sự trả tiền trước; Phương thức bắt người nhận trả tiền phí tổn; Thời xưa chỉ người khua chiêng

mở đường cho quan chức.

さきぶと (先太) Đầu thô và to.

さきふれ (先触れ) Sự báo cho biết trước.

さきぼう (先棒) Người khiêng phía trước.

さきぼそ (先細) Chóp đỉnh.

さきぼそり (先細り) Đầu nhỏ, đầu nhọn.

さきほど (先程) Lúc nãy, vừa rồi.

さきまわり (先回り) Nhanh chân tới trước, tranh trước.

さきもの (先物) (Thương nghiệp) Hàng hóa bán sẽ giao sau; Về sau này, trong tương lai.

さきものがい (先物買い)

Mua hàng giao sau.

さきもり (防人) Lính biên giới, lính biên phòng.

さきやま (先山、前山) Thợ mỏ có kinh nghiệm.

さきゆき (先行き) Còn đọc là さきいき Về sau, từ nay trở đi, tương lai.

さぎょう (作業) Sự làm việc, công việc.

サギょうへんかつよう (サ行

変活用) Sự hoạt dụng biến đổi của hàng サ (trong cách biến đổi động từ trong tiếng Nhật).

さきわたし (先渡し) Sự trả sau, sự giao sau; Sự trả trước.

さきん (差金) Mức chênh lệch, độ chênh lệch, khoản dư thừa.

さきんじる (先んじる) Còn đọc là さきんする: Dẫn đầu, đứng đầu.

さく (咲く) Nở.

さく (割く) Xé, mổ, phanh ra; Chia rẽ, bớt ra, chia ra.

さく (裂く) Xé, mổ, phanh ra; Chia rẽ, bớt ra, chia ra.

さく (柵) Hàng rào.

さく (策) Kế sách, đối sách, sách lược, kế hoạch.

さくい (作為) Hành vi, hành động; Nhân tạo.

さくい (作意) Ý đồ, có dụng ý riêng.

さくいん (索引) Sự chỉ dẫn.

さくおとこ (作男) Người làm công.

さくがら (作柄) Sự thu hoạch; Trình độ của tác phẩm nghệ thuật.

さくがんき (削岩機) Máy đục lỗ, máy khoan thăm dò.

さくげん (削減) Sự giảm bớt.

さくご (錯誤) Sự sai lầm.

さくさん (酢酸) Axít A-xê-tíc.

さくし (作詞) Sự viết lời (bài hát).

さくし (作詩) Sự viết lời cho bài hát.

さくじつ (昨日) Hôm qua.

さくしゃ (作者) Tác giả.

さくしゅ (搾取) Sự bóc lột.

さくじょ (削除) Sự xóa bỏ.

さくず (作図) Sự vẽ sơ đồ.

さくする (策する) Vạch kế hoạch.

さくせい (作成) Sự làm ra, sự đặt ra.

さくせい (作製) Sự chế tạo.

さくせん (作戦) Sự tác chiến.

さくつけ (作付け) Sự trồng, sự gieo trồng.

さくどう (策動) Sự vạch kế hoạch hành động.

さくねん (昨年) Năm ngoái.

さくばく (索漠、索莫) Hoang vắng, âm đạm.

さくばん (昨晚) Tối qua, chiều tối hôm qua.

さくひん (作品) Tác phẩm.

さくふう (作風) Tác phong,

す

phong cách.

さくぶん (作文) Sự làm văn, bài văn.

さくぼう (策謀) Sách lược, mưu kế.

さくもつ (作物) Hoa màu.

さくや (昨夜) Tối qua, đêm qua.

さくやく (炸薬) Thuốc nổ.

さくゆう (昨夕) Đêm qua.

さくら (桜) Hoa anh đào.

さくらいろ (桜色) Màu hoa anh đào.

さくらえび (桜海老) Tôm riu đỏ.

さくらにく (桜肉) Thịt ngựa.

さくらん (錯乱) Loạn xạ, lung tung, hỗn loạn.

さぐり (探り) Sự trinh thám, sự thám thính.

さぐりあし (探り足) Mò mẫm đi, dò đường mà đi.

さくりやく (策略) Đối sách, sách lược, mưu kế.

さぐる (探る) Sờ, lục; Thám thính, trinh sát, thăm dò; Tìm, tìm tòi, tìm hiểu.

さくれい (作例) Nổ.

さくれつ (炸裂) Sự nổ.

さくろ (石榴、柘榴) Cây thạch

lựu.

さけ (酒) Rượu.

さけ (鮭) Cá hồi chó, cá xa-kê.

さけい (左傾) Nghiêng về bên trái.

さけくせ (酒癖) Nát rượu.

さげすむ (蔑む) Khinh thường, xem thường, khinh miệt, miệt thị.

さけぶ (叫ぶ) Kêu, gọi, la hét.

さけめ (裂け目) Khe hở, kẽ hở.

さける (裂ける) Nứt, rách ra.

さける (避ける) Tránh, trốn tránh, lảng tránh, tránh khỏi.

さげる (下げる) Giảm xuống, hạ xuống, hạ thấp; Treo; Quăng, vút bỏ; Rút lấy; Xách, đeo.

さげわたす (下げ渡す) Phát cho.

さげん (左舷) Mạn thuyền.

ざこ (雑魚) Cá tạp, cá nhỏ; Tiểu tốt, loại tép riu.

ざこう (座高、坐高) Độ cao của thân người khi ngồi.

さこく (鎖国) Bế quan tỏa cảng.

さこつ (鎖骨) Xương quai xanh.

ささい (些細) Chuyện vặt, hơi

một chút.

ささえ (支え) Ủng hộ, giúp đỡ.

ささえる (支える) Đội, chống đỡ; Nâng đỡ, duy trì.

ささくれる Bị tóe ra, xước măng rô.

ささげる (捧げる) Hai tay giơ cao, giương lên; Cống hiến, hiến dâng, trình lên.

さざなみ (漣、小波、細波) Sóng lăn tăn, sóng nhỏ.

ささみ (笹身) Thịt gà (phần ức của con gà).

ささめく Nói thầm.

さざめく Nói cười oang oang.

ささやく (囁く) Nói khẽ, nói thì thầm.

ささる (刺さる) Cắm vào, đâm vào.

さざんか (山茶花) Hoa sơn trà.

さし (刺し) Cái ống nhọn chọc vào bao gạo để lấy mẫu gạo.

さし (差し) Hai người cùng ... với nhau.

さじ (匙) Cái môi (vá) múc canh.

さしあげる (差し上げる) Giơ cao; Biểu, dâng biểu.

さしあし (差し足) Rón rén.

さしあたり (差し当たり) Tạm

thời.

サジェスション Âm hiệu; Châm biếm; Xúi bẩy, gợi ý.

さしおく (差し置く) Gác lại, để lại; Xem thường, phớt lờ.

さしおさえ (差し押さえ) Kiểm tra và niêm phong lại.

さしかえる (差し替える、差し換える) Thay đi.

さしかかる (差し掛かる) Vừa đúng lúc; Che rợp, rủ xuống.

さしかける (差し掛ける) Che đây, che từ trên xuống dưới; Xuyên qua.

さじかげん (匙加減) Liều lượng kết hợp của thuốc.

さしがね (差し金) Cái ê-ke, cái thước ngắm của thợ mộc.

さしき (挿し木) Cành cắm xuống, cành giâm xuống đất.

さじき (棧敷) Khán đài (bằng gỗ).

ざしき (座敷) Gian phòng, phòng khách có trải chiếu ở Nhật Bản; Tiệc, yến tiệc; Sự tiếp đãi khách.

さしこみ (差し込み) Cái đế nối ống nước; Cái nút; Cái giắc cắm, cái ổ cắm.

さしこむ (差し込む) Chiếu rọi

さ

vào; Cắm vào, cài vào; Đau đột ngột; Thủy triều dâng lên.

さしころす (刺し殺す) Đâm chết.

さしさわり (差し障り) Trở ngại, sự cố, quấy nhiễu, phiền toái.

さししめす (指し示す) Chỉ rõ, chỉ ra, chỉ thị.

さしず (指図) Chỉ huy, mệnh lệnh, dẫn dò, hạ lệnh.

さしずめ (差し詰め) Trước mắt, hiện nay, tạm thời; Kết cục, tóm lại; Cấp bách, giai đoạn cuối cùng.

さしせまる (差し迫る) Cấp thiết, bức thiết, bức bách, gấp gáp, tới gần.

さしだしにん (差出人) Người gửi thư, người gửi bưu kiện.

さしだす (差し出す) Đưa ra; Cầm ra, giao cho, gửi đi.

さしたる (然したる) Quan trọng đặc biệt (thường dùng trong câu phủ định).

さしつかえ (差し支え) Sự trở ngại, sự không tiện lợi, sự bất tiện.

さしつかえる (差し支える) Trở ngại, không tiện lợi, bất

tiện.

さして ... lắm (thường dùng trong câu phủ định).

さして (差して) Mẹo cờ, thuật đánh cờ; Người giỏi cờ, người cao cờ.

さしでがましい (差し出がましい) Vượt giới hạn.

さしでぐち (差し出口) Chỗ mồm vào, nói chen vào.

さしでる (差し出る) Vượt quá giới hạn, hay chú ý chuyện không đâu, tò mò tọc mạch.

さしとめる (差し止める) Đình chỉ, cấm chỉ.

さしね (指し値) Mức giá hạn định của khách hàng (sở giao dịch).

さしのべる (差伸べる) Đưa ra, vươn ra, chìa ra.

さしはさむ (差し挟む) Kẹp vào.

さしひかえる (差し控える) Chờ đợi; Kiểm chế, khống chế, cẩn thận; Bảo lưu, hoãn không làm.

さしひき (差し引き) Khấu trừ, mức dư thừa; Hạch toán.

さしひく (差し引く) Khấu trừ; Bù lại, bù vào.

さしまねく (差し招く) Vẫy tay gọi người khác; Chỉ huy.

さしみ (刺身) Món cá sống (của Nhật Bản).

さしむかい (差し向かい) Mặt đối mặt, trực diện.

さしむき (差し向き) Trước mắt, hiện nay.

さしむける (差し向ける) Cử, phái, sai đi; Ngầm đúng, chĩa vào

さしも Như vậy, như thế.

さしもどす (差し戻す) Để về chỗ cũ, trả lại, trả về.

さしもの (指物) Đồ dùng gia đình, đồ gia dụng; Lá cờ nhỏ cắm trên áo giáp của võ sĩ (dùng làm ký hiệu trên chiến trường xưa của Nhật Bản).

さじゅつ (詐術) Thủ đoạn lừa bịp.

さしょう (査証) Kiểm nghiệm, chứng thực.

さしょう (砂上) Trên mặt cát.

さしょう (座礁) Mắc cạn.

さしょう (挫傷) Tổn thương.

さしわわたし (差し渡し) Đường kính.

さす (刺す) Đâm, cắm, xuyên qua; Châm, đốt, cắn; Dính, bắt.

さす (指す) Chỉ điểm, chỉ ra, chỉ trỏ, chỉ tên; Hướng, nhằm hướng; Dâng lên; Chơi, đánh (cờ).

さす (差す) Dâng lên; Tỏ ra, có; Chiếu rọi, chiếu.

さす (注す) Trộn vào, pha vào, cài vào, bôi vào, xoa vào.

さすが (流石) Tuy ... vẫn; Rốt cuộc là ..., quả là ...

さすける (授ける) Tặng, trao tặng, truyền thụ.

サスプロ Chương trình phi thương nghiệp (của công ty phát thanh tư nhân).

サスペンス Sự đình chỉ; Nhớ nhung, lo lắng; Tình tiết giật gân.

サスペンター Dải quần, thắt lưng; Dây đeo bút tất.

さすらう (流離う) Phiêu bạt, lang thang, lưu lạc.

さする (摩る、擦る) Xoa bóp, nắn.

させき (座席) Chỗ ngồi.

させつ (左折) rẽ trái.

させつ (挫折) Thất bại.

ざぜん (座禅) Tọa thiền, tĩnh tọa.

さ

さそい (誘い) Sự hẹn hò, sự rủ rê, sự mời rủ.

さそいみず (誘い水) Nước dẫn, nước mời ban đầu.

さそう (誘う) Mời rủ, rủ rê.

さそり (蠍) Con bò cạp.

さた (沙汰) Sự phân biệt; Sự xử lý; Tin tức; Nghe nói, lời đồn; Hành động, hành vi; Sự kiện.

さだか (定か) Rõ ràng.

さだまる (定まる) Quy định; Ổn định, yên ổn, cố định; Rõ ràng, chính xác.

さだめ (定め) Chế độ, quyết định; Vận mệnh, số phận.

さだめし (定めし) Chắc chắn.

さだめる (定める) Quyết định, quy định, định ra; Ổn định cuộc sống; Dẹp yên; Nói chắc chắn.

さたやみ (沙汰止み) Bãi bỏ lệnh, hủy bỏ kế hoạch.

サタン Quỷ sa-tăng.

さだん (座談) Sự tọa đàm.

さだんかい (座談会) Buổi tọa đàm.

さち (幸) Thước ăn lấy từ trong thiên nhiên.

さちょう (座長) Trưởng đoàn, chủ tịch.

さつ (札) Tấm biển, nhãn hiệu;

Tiền giấy.

さつ (冊) Số đếm sách vở ...

ざつ (雑) Lẫn lộn, hỗn tạp, thô thiển, sơ sài.

さつい (殺意) Có ý giết người, cố sát.

さつえい (撮影) Sự chụp ảnh.

ざつえき (雑役) Người làm tạp dịch, công việc tạp dịch.

ざつおん (雑音) Tạp âm, tiếng ồn.

さっか (作家) Tác giả, nhà văn.

さっか (擦過) Sự trượt ngã, sự xây xát.

ざっか (雑貨) Tạp phẩm.

サッカー Môn bóng đá, sự chơi đá bóng.

さっかく (錯覚) Cảm giác sai.

サッカリン Tinh đường ăn.

さつき (皐月、五月) Tháng 5.

さっき (殺気) Sát khí.

さつきばれ (五月晴れ) Trời lạnh trong thời kỳ mưa tháng 5.

さつきやみ (五月闇、皐月闇) Đêm tối trong thời kỳ mưa tháng 5.

さっきゅう (早急) Sự khẩn cấp, sự nhanh chóng.

さっきょう (作況) Thế mọc

của hoa màu, sự thu hoạch.

さっきよく (作曲) Sự phổ nhạc.

さっきん (殺菌) Sự sát trùng.

さっきんざい (殺菌剤) Thuốc sát trùng.

サック Túi; Bao tránh thai.

さっくばらん Ngay thẳng.

さっこく (雜穀) Lương thực phụ.

さっこん (昨今) Hôm qua và hôm nay, gần đây.

さっし (察し) Sự đồng tình, thông cảm; Cảm thấy, lý giải, nghĩ tới.

ざっし (雑誌) Tạp chí.

ざつじ (雜事) Việc vặt.

サッシュ Khuông; Khung cửa sổ.

ざっしゅ (雜種) Các loại, tạp chủng, giống tạp giao.

さっしょう (殺傷) Sự sát thương.

さっしん (刷新) Sự đổi mới.

さつじん (殺人) Sát nhân.

さつじんてき (殺人的) Có tính sát nhân, mang tính sát nhân.

さつじんはん (殺人犯) Kẻ sát nhân.

さっする (察する) Đoán, suy

đoán.

ざつぜん (雜然) Lộn xộn.

さっそう (颯爽) Anh dũng, tinh thần hăm hở phấn chấn.

さっそく (早速) Ngay lập tức.

ざった (雜多) Các loại tốt xấu lẫn lộn.

ざつだん (雜談) Sự nói chuyện phiếm, chuyện gẫu.

さっちゅう (殺) Sát trùng.

さっちゅうざい (殺虫剤)

Thuốc sát trùng.

ざっと Khoảng chừng, ước chừng.

さっとう (殺到) Xô ào tới, ùn ùn kéo tới.

ざっとう (雜沓, 雜踏) Sự chen chúc.

ざつねん (雜念) Tạp niệm, ý nghĩ vớ vẩn.

ざつのう (雜囊) Vô danh tiểu tốt.

ざっぱく (雜駁) Lộn xộn, thiếu hệ thống.

さつぱつ (殺伐) Sát khí đằng đằng.

さっぱり Sạch sẽ, gọn gàng.

ざっぴ (雜費) Tiền tiêu vặt.

さっぷうけい (殺風景) Âm

ざ

đậm, kém vui; Không phong nhã.

ざつむ(雑務) Tập vụ, việc vặt.

ざつよう(雑用) Tập dụng, việc vặt; Các cách sử dụng.

さつりく(殺戮) Sự tàn sát.

ざつわ(雑話) Tập thoại, sự nói chuyện phiếm.

さて(扱) Vặt thì, thế thì; Một khi, quả thật.

サディズム Tàn ác trong dục tính.

さておく(扱置く) Tạm thời không để ý tới, tạm gác lại.

さてつ(砂鉄) Mạt sắt, mạt quặng sắt.

さてつ(蹉跌) Sự lầm lỡ, sự sai lầm, sự vấp ngã.

さと(里、郷) Thôn xóm, thôn trang; Quê hương.

さとい(聡い、敏い) Lanh lợi; Mẫn cảm, nhạy cảm, sắc bén.

さといも(里芋) Khoai sọ, khoai nước.

さとう(左党) Sự uống rượu, người nghiện rượu.

さとう(砂糖) Đường cát, đường cát trắng.

さどう(作動) Sự tác động, tác dụng.

さどう(茶道) Trà đạo (của Nhật Bản).

さとうきび(砂糖黍) Mía, cây mía.

さとおや(里親) Bố mẹ nuôi.

さがえ(里帰り) Sự về nhà mình, sự về nhà mẹ đẻ.

さところ(里心) Tâm trạng nhớ quê nhà.

さとす(諭す) Dạy dỗ, huấn thị.

さとり(悟り) Tỉnh ngộ, giác ngộ, khả năng lý giải.

さとり(覚り) Sự tỉnh ngộ, giác ngộ, khả năng lý giải.

さとり(悟る) Tỉnh ngộ, giác ngộ; Lĩnh hội, nhận rõ, cảm thấy, phát giác.

さとり(覚る) Tỉnh ngộ, giác

ngộ; Lĩnh hội, nhận rõ, cảm thấy, phát giác.

サドル Yên (xe đạp, mô tô); Bản rộng để ngồi (hoặc nằm) lên mà kéo đi.

さなえ(早苗) Mạ, cây lúa non.

さなか(最中) Chính vào lúc, cao trào.

さながら(宛ら) Hình như, tựa hồ.

さなぎ(蛹) Con nhộng.

さなだむし (真田虫) Sán dây.
サナトリウム Viện điều
dưỡng.

さね (実) Hột (của quả cây);
Hạt dưa; Khớp mộng gỗ có
ngànm giữ; Hạt dẹt, hạt lốm.

さのう (砂囊) Bao cát; Dạ dày
của chim.

さは (左派) Phái tả.

さば (鯖) Cá thu.

さばく (捌く) Phán đoán, xét
đoán, xét xử; Xử lý thỏa đáng,
làm khéo léo; Bán.

さばく (裁く) Phán đoán, xét
đoán, xét xử; Xử lý thỏa đáng,
làm khéo léo; Bán.

さばく (砂漠、沙漠) Sa mạc.

さばける (捌ける) Đất hàng,
bán chạy.

さばさば Dứt khoát, thoải mái,
nhẹ nhõm.

さはんじ (茶飯事) Việc hàng
ngày, việc như cơm bữa.

さび (錆) Gỉ sét, ôxy hóa.

さびいろ (錆色) Màu gỉ sét.

さびこえ (錆声、寂声) Khúc
ngâm.

さびしい (寂しい、淋しい)
Vắng vẻ, hẻo lánh; Cô đơn,
quạnh hiu, cô quạnh; Buồn

chán.

さびつく (錆び付く) Sự bị gỉ
sét.

さびどめ (錆止め) Sự chống gỉ
sét.

さびよう (座標) Tọa độ.

さびる (錆びる) Bị gỉ sét;
Giọng nói chuyển sang già yếu.

さびれる (寂れる) Trở nên cô
kính, có vẻ nhả nhận.

サブ Dưới, thấp, ý phụ; Hạng
thấp, hạng dưới; Hơi một chút,
cục bộ; Bổ trợ, dự bị.

サファイア Đá sa phia; Màu
xanh da trời.

サブウェー Đường ngầm,
đường xe điện ngầm, tàu điện
ngầm.

サブジェクト Chủ đề; Chủ
ngữ.

さぶとん (座布団、座蒲団)
Cái đệm.

サブマリン Tàu ngầm; Dưới
nước, đáy nước, đáy biển; Sự
thả thủy lôi.

さべつ (差別) Sự sai biệt, sự
khác nhau, sự phân biệt.

さほう (作法) Qui củ, lễ tiết, lễ
phép; Cách làm, phương thức,
cách thức.

さ

さぼう (砂防) Sự chống xói mòn.

サポーター Bảo hiểm (trong thể thao).

サボターシュ Lười biếng, lãng công.

サボテン Cây xương rồng.

サボる Lãn công; Lười biếng, bỏ giờ học.

さま (様) Vẻ, trạng thái, tình trạng; Ngài ...

ざま (様) Dáng vẻ, thái độ (xấu); Phương hướng, phương diện; Dáng vẻ làm việc; Vào lúc ...

サマー Mùa hè; Dụng cụ dùng để tính phép cộng.

さまざま (様々) Các loại, muôn màu muôn vẻ.

さます (冷ます) Làm nguội; Hạ thấp, giảm xuống.

さます (覚ます) Đánh thức dậy; Tỉnh táo; Khiến tỉnh ngộ, làm cho tỉnh ngộ.

さます (醒ます) Tỉnh rượu

さまたげる (妨げる) Trở ngại.

さまつ (瑣末、些末) Nhỏ nhặt.

さまよう (さ迷う) Phiêu bạt, vật vờ; Trù trừ, do dự.

さみせん (三味線) Đàn

Samisen (đàn 3 dây của Nhật Bản).

さみだれ (五月雨) Mưa tháng 5, mưa hoa mai (dịp hoa mai nở trong tháng 5).

さむい (寒い) Lạnh, giá lạnh, rét; Bần hàn, nghèo khó; Xấu xí, xơ xác.

さむけ (寒気) Ôn lạnh; Rét run, khiếp đảm, run sợ.

さむさむ (寒寒) Giá buốt, rét căm căm; Lạnh lùng, âm đạm, nhếch nhác, lùì xùì.

さむそう (寒空) Ngày rét lạnh.

さむらい (侍) Thị vệ, người hầu; Võ sĩ (thời xưa của Nhật Bản); Người có địa vị; Đồ vô liêm sỉ.

さめ (鮫) Cá mập, cá nhám.

さめざめ (潜潜) Nước mắt rơi lã chã.

さめる (冷める) Ngươi lạnh, lạnh đi; Giảm bớt, hạ thấp.

さめる (覚める) Tỉnh, tỉnh ngộ, chói mắt.

さめる (醒める) Tỉnh rượu, hết tác dụng của thuốc.

さめる (褪める) Phai màu.

さも (然も) Đương nhiên, rất

có thể; Quả là, vô cùng; Hình như, tựa hồ.

さもしい Tham lam, xảo quyệt, đê hèn.

さもち (座持ち) Tiếp đãi chu đáo.

さもん (査問) Sự tra hỏi.

さや (莢) Quả đỗ.

さや (鞘) Bao để dao, nắp bút; Lợi nhuận.

さやあて (鞘当) Xích mích; Sự đánh ghen, ghen tuông.

さゆ (白湯) Nước lã đun sôi.

さゆう (左右) Bên trái và bên phải; Bên cạnh người; Năm vững, quyết định.

さゆう (座右) Bên phải chỗ ngồi, bên cạnh người.

さゆうのめい (座右の銘) Châm ngôn.

さよう (作用) Tác dụng.

さよう (左様、然様) Như thế (kính ngữ của そんな).

さようなら (然様なら、左様なら) Chào tạm biệt.

さよきょく (小夜曲)

さよく (左翼) Phái tả, phái cấp tiến.

さら (皿) Cái đĩa, cái khay, cái mâm.

さら Thường thấy, không hiếm.

さらう (浚う) Cướp đi, bắt đi, lừa đi; Khơi cho chảy.

さらう (攫う) Cướp đi, bắt đi, lừa đi; Khơi cho chảy.

ざらがみ (ざら紙) Giấy bản.

さらけだす (曝け出す) Vạch trần, bộc lộ.

さらさら Tiếng róc rách, tiếng xào xạc.

さらさら (更々) (Không) hề, (không) mảy may (thường dùng trong câu phủ định).

さらし (晒し) Sự phơi; Sự hồ trắng (vải).

さらしこ (曝し粉) Bột hồ (vải).

さらす (晒す) Phơi; Hồ trắng (vải); Phơi mình, bày ra cho xem.

サラダ Rau xà lách.

サラダオイル Dầu xà lách.

サラダな (サラダ菜) Rau xà lách sống.

サラダゆ (サラダ油) Dầu xà lách.

さらに (更に) Càng, càng thêm; Lại, một lần nữa.

さ

さらば (然らば) Như thế, vậy thì; Tạm biệt.

サラブレッド Ngựa thuần chủng giống Anh quốc.

さらまし (皿回し) Xiếc quay đĩa, diễn viên xiếc quay đĩa.

ざらめ (粗目) Đường cái; Vân nhẵn (của giấy thô).

サラリー Tiền lương.

サラリーマン Người sống dựa vào tiền lương.

さりげない (然り気無い) Thản nhiên, dửng dưng như không.

サリチルさん (サリチル酸) Axít salicylic.

さる (猿) Con khỉ; Chốt then, cái chốt cửa; Biểu diễn vụng về.

さる (去る) Xa rời; Cự ly; Đi qua, trôi qua; Tiêu tan; Bỏ đi.

さる (然る) Như thế; Nào đó, loại nào đó.

ざる (筥) Rổ rá, làn lông.

さるぐつわ (猿轡) Vật nhét vào mồm (không cho nói).

サルバルサン Thuốc chữa bệnh giang mai, thuốc chữa bệnh lậu.

サルファざい (サルファ剤)

Thuốc sun pha.

サルベージ Sự cứu nạn trên biển; Lợi dụng chất thải.

さるまた (猿股) Học đòi, bắt chước.

さるまね (猿真似) Quần đùi.

さるもの (然る者) Người không thể xem thường; Người như thế, người nào đó nhờ cậy.

ざれる (戯れる) Đùa cợt, nũng nịu, hiếu động; Trêu ghẹo, trêu đùa.

サロン Quần không đáy của Ma-lai-xi-a.

サロン Phòng đại khách, đại sảnh; Quán rượu, phòng trà; Triển lãm mỹ thuật.

さわ (沢) Cái đầm nước, vũng nước; Vực núi.

さわ (茶話) Sự uống trà nói chuyện.

さわかい (茶話会) Buổi uống trà nói chuyện.

さわがしい (騒がしい)Ồn ào, huyên náo; Xao động, không ổn định, bấp bênh.

さわぎ (騒ぎ) Cãi cọ, lộn xộn; Xích mích.

さわぐ (騒ぐ) Cãi lộn; Xôn

xao; Lo lắng, không yên tâm;
Hấp tấp, vội vàng; Làm ồn.

さわす (酬す) Ngâm.

さわめく Âm ỉ, ồn ào; Kêu
xào xạc.

さわやか (爽やか) Mát mẻ, dễ
chịu, sáng khoái.

さわら (鱈) Cá thu.

さわり (触り) Sự sờ, sự tiếp
xúc, sự tham dự; Sự chạm lòng,
chạm nọc, sự trêu tức.

さわり (障り) Sự trở ngại, sự
phương hại; Sự có hại, sự bất
lợi.

さわる (触る) Sờ; Tiếp xúc,
tham dự; Chạm lòng, chạm nọc,
trêu tức.

さわる (障る) Trở ngại, phương
hại; Có hại, bất lợi.

さん (三) Số 3

さん (山) Núi.

さん (桟) Nẹp gỗ (đóng để gỗ
không bị vênh); Song cửa sổ;
Then cửa, chốt cửa; Cầu (hoặc
đường) làm bằng gỗ trên núi.

さん (燦) Sán lạn, rực rỡ.

さんい (賛意) Ý tán thành, sự
đồng ý.

さんいつ (散逸) Sự thất lạc; Sự
tiêu hao, sự hao tổn.

さんいん (山陰) Phía sau núi.

さんいん (参院)

さんいん (産院) Bệnh viện phụ
sản.

さんいんどう (山陰道) Vùng
đất của Trung Quốc, gần biển
Nhật Bản.

さんか (参加) Sự tham gia.

さんか (産科) Khoa sản.

さんか (惨禍) Thảm họa, tai
họa nặng nề.

さんか (傘下) Dưới sự bảo trợ,
dưới ô dù.

さんか (酸化) Ôxy hóa.

さんか (賛歌、讃歌) Bài hát ca
ngợi.

さんが (参賀) Sự chúc mừng.

さんかい (山海) Núi và biển.

さんかい (参会) Sự dự hội

nghị, sự đến hội nghị.

さんかい (散会) Sự giải tán hội
nghị, sự tan họp.

さんかい (散開) Sự giải tán, sự
tán ra.

さんがい (三界) Tam giới (Phật
giáo).

さんがい (惨害) Tai họa nặng
nề.

さんがい (残骸) Thi hài, xác

そ

chết.

さんかいき (三回忌) Ngày giỗ đại tường (ngày giỗ sau 3 năm).

さんかく (三角) 3 góc, hình tam giác.

さんがく (山岳) Núi non.

さんがく (産額) Sản lượng, giá trị sản lượng.

さんがく (残額) Số đủ.

さんかくけい (三角形) Hình tam giác.

さんかくす (三角州) Tam giác cân.

さんかくてん (三角点) Điểm tam giác.

さんがくびょう (山岳病) Bệnh vùng núi non.

さんかくほう (三角法) Phép ba góc trong số học.

さんかくほうえき (三角貿易) Mậu dịch tam giác, mậu dịch tay ba.

さんがつ (三月) Tháng 3.

さんがにち (三箇日) Ba ngày đầu trong tháng âm lịch.

さんかん (山間) Trong núi.

さんかん (参観) Sự tham quan.

さんぎ (参議) Tham nghị.

さんぎいん (参議院) Tham nghị viện.

さんぎょう (産業) Sản nghiệp, công nghiệp.

さんぎょう (残業) Làm thêm giờ, tăng ca.

さんぎょうかくめい (産業革命) Cách mạng công nghiệp.

さんぎょうしほん (産業資本) Công nghiệp tư bản.

さんぎょうよびぐん (産業予備軍) Quân dự bị công nghiệp.

さんきょく (三曲) Ba loại nhạc cụ hợp tấu.

さんきん (残金) Khoản tiền dư; khoản nợ.

サングラス Kính mát, kính râm.

さんぐん (三軍) Ba quân chủng (hải quân, lục quân, không quân).

さんけ (産気) Sự đau đẻ.

さんげ (懺悔) Sự hối hận, sự thú tội.

さんけい (参詣) Lễ miếu.

さんけつ (酸欠) Sự khiếm khuyết.

さんけつく (産気付く) Sắp đau đẻ.

さんけん (三権) Tam quyền (quyền lập pháp, quyền tư pháp,

quyền hành pháp).

さんげん (讒言) Sự vu khống, lời vu khống.

さんげんしょく (三原色) Ba màu gốc cơ bản (đỏ, xanh, đen).

さんけんぶんりつ (三権分立) Tam quyền phân lập.

さんご (珊瑚) San hô.

さんご (産後) Sau khi sinh, hậu sản.

さんこう (三更) Nửa đêm, canh ba.

さんこう (参考) Sự tham khảo.

さんこう (塹壕) Chiến hào.

さんこうしょ (参考書) Sách tham khảo.

さんこく (残酷、慘酷) Sự tàn nhẫn.

さんごじゅ (珊瑚樹) Cây san hô.

さんごしょう (珊瑚礁) Đá san hô.

さんざい (散在) Sự phân tán, sự rải rác.

さんざい (散財) Sự phân tán của cải.

さんさく (散策) Sự dạo chơi.

さんさつ (惨殺) Sự thảm sát.

さんざん (散々) Ghê gớm, lúng

túng.

さんさんくど (三三九度) Tục lệ của người Nhật, khi cưới cô dâu chú rể trao rượu cho nhau, uống hết 3 cốc rượu bằng một chiếc cốc, dùng 3 chiếc cốc uống hết 9 cốc rượu để tỏ ý sẽ bách niên giai lão.

さんさんごご (三々五々) Tốp năm tốp ba.

さんじ (参事) Sự tham dự.

さんじ (惨事) Vụ án bi thảm.

さんし (惨死) Sự chết bi thảm.

さんしすいめい (山紫水明)

Non xanh nước biếc.

さんじせいげん (産児制限)

Chế độ nhi sản, chế độ sinh con.

さんしつ (蚕室) Phòng nuôi tằm.

さんしつ (産室) Phòng sinh.

さんしゅう (参集) Sự tụ tập.

さんじゅうしょう (三重唱)

Sự hát ba bè.

さんじゅうそう (三重奏) Sự tấu ba bè.

さんじゅうろっけい (三十六計) Ba mươi sáu kế chước.

さんしゅつ (産出) Sự sản xuất.

さんしゅつ (算出) Sự tính, sự

さ

tính toán.

さんじゅつ (算術) Toán thuật.

さんじゅつきゅうすう (算術級数) Cấp số toán thuật.

さんじゅつへいきん (算術平均) Toán thuật bình quân.

さんじょ (賛助) Sự đồng ý giúp đỡ.

さんしょ (残暑) Ngày nóng còn lại sau ngày lập thu.

さんしょう (山椒) Hạt tiêu.

さんしょう (参照) Sự tham khảo.

さんじょう (参上) Khiêm nhường của động từ 行く (いく) : Đi.

さんじょう (惨状) Tình trạng thê thảm.

さんしょうおう (山椒魚) (Động vật học) Con kỳ giông, con rồng lửa

さんしょく (蚕食) Tầm ăn.

さんじる (散じる) Phân tán, ly tán, thất lạc; Chạy trốn; Tiêu tán.

さんしん (斬新) Mới tinh.

さんすい (山水) Sơn thủy, cảnh sơn thủy, cảnh núi sông.

さんすいが (山水画) Bức tranh sơn thủy, bức tranh sông núi.

さんすう (算数) Toán học sơ cấp.

さんする (産する) Sản xuất.

さんする (算する) Tính toán, đạt được số lượng nhiều.

さんする (参する) Tham gia, tham dự.

さんする (散する) Phân tán, ly tán, thất lạc, tiêu tán, tiêu đi.

さんぜ (三世) Tam thế, 3 đời.

さんせい (三聖) Tam thánh.

さんせい (参政) Tham chính.

さんせい (産制) Chế độ sinh sản.

さんせい (酸性) Chất Axít.

さんせい (賛成) Sự tán thành.

さんせいけん (参政権) Quyền tham chính.

さんせき (山積) Xếp như núi, chồng chất như núi, chất đống như núi.

さんせつ (残雪) Tuyết chưa tan, tuyết còn sót lại.

さんせん (参戦) Sự tham chiến.

さんぜん (参禅) Sự tham thiền.

さんぜん (産前) Trước khi sanh.

さんぜん (燦然) Rực rỡ, tỏa sáng.

さんせんこく (参戦国) Nước tham chiến, nước tham gia vào chiến tranh.

さんぜんせかい (三千世界) Tam thiên thế giới.

さんそ (酸素) Khí Ôxy.

さんそう (山荘) Sơn trang.

さんそう (三蔵) Tam tạng.

さんそう (残像) Ảnh lưu lại, hình ảnh còn lưu lại trong thị giác.

さんそきゅうにゅう (酸素吸入) Sự hô hấp khí ôxy, sự bơm dưỡng khí ôxy.

さんぞく (山賊) Thổ phỉ, cướp núi.

さんそん (山村) Sơn thôn, bản làng.

さんぞん (三尊) Tam tôn.

さんそん (残存) Tàn dư, còn sót lại.

サンダー Máy phun cát, máy mài, máy đánh bóng.

さんたい (三体) Tam đại, 3 đời.

さんだい (参内) Vào cung yết kiến thiên hoàng.

さんだか (産高) Sản lượng cao.

さんだか (残高) Khoản tiền còn lại.

サンタクロース Ông già Nô-en.

サンタマリア Đức mẹ Ma-ri-a, Thánh Ma-ri-a.

サンダル Đôi dép (có quai).

さんたん (惨澹) Vất vả (trong kinh doanh); Bi thảm; Âm đạm, đen tối.

さんだん (散弾) Đạn súng săn; Đạn trái phá.

さんだん (算段) Sự chuẩn bị.

さんだんじゅう (散弾銃) Súng đạn, trái phá.

さんだんとび (三段跳び) Ba phương án, ba đối sách.

さんだんろんぽう (三段論法) Thuyết ba đoạn, phép tư duy tam đoạn luận.

さんち (山地) Vùng núi, miền núi.

さんち (産地) Nơi sản xuất.

サンチ Giảm lược của **サンチ** **さ**
メートル: Cen-ti-mét.

さんちゅう (山中) Trong núi.

さんちゅうれきじつなし (山中暦日無し) Trong núi không có ngày.

さんちょう (山頂) Đỉnh núi.

さんてい (算定) Sự ước tính, sự

đánh giá; Sự tính ra.

ざんてい (暫定) Sự tạm quy định, sự tạm tính.

ざんていしょち (暫定処置) Sự xử trí tạm thời.

ざんていよさん (暫定予算) Dự toán tạm thời.

サンド Cát.

サンドイッチ Bánh mì sandwich.

サンドイッチマン Người quảng cáo (trước ngực và sau lưng đeo biển quảng cáo).

サントニン Thuốc sổ giun.

サンドバック Túi cát.

サンドペーパー Giấy nhám.

さんない (山内) Trong núi.

さんにゅう (参入) Sự tham gia vào.

ざんにん (残忍) Sự tàn nhẫn.

ざんにん (三人) 3 người.

ざんにんしょう (三人称) Danh từ chỉ người ngôi thứ ba.

ざんにんせい (残忍性) Bản tính tàn nhẫn.

ざんねん (残念) Sự đáng tiếc; Sự hối hận, sự ân hận.

ざんねんしょう (残念賞) Giải khuyến khích.

さんば (産婆) Bà đỡ.

さんばい (三拝) Tam bái, 3 lễ, 3 lạy.

さんばい (参拝) Sự tham bái, sự đi lễ (chùa, miếu, đền ...).

さんばい (酸敗) Sự thiu.

さんばい (惨敗) Sự thảm bại, sự đại bại.

さんばいきゅうはい (三拝九拝) Tam bái cửu bái, 3 lạy 9 xá.

さんばし (棧橋). Bến thuyền, phà, tàu; Giàn giáo, bàn đập.

さんばつ (散髪) Sự cắt tóc.

さんばつや (散髪屋) Tiệm cắt tóc.

ざんぱん (残飯) Cơm thừa.

さんび (賛否) Sự tán thành và phản đối.

さんびか (賛美歌、讃美歌)

Bài ca khen ngợi, bài hát ca ngợi.

さんびゃくだいげん (三百代言) Luật sư (không đủ tư cách);

Ngụy biện, kẻ ngụy biện.

さんびょうし (三拍子) Ba nhịp.

ざんぴん (残品) Hàng còn lại, sản phẩm còn lại.

さんぷ (産婦) Sản phụ.

ざんぷ (残部) Phần còn lại.

さんぶく(山腹) Lưng núi, sườn núi.

さんふじんか(産婦人科) Khoa sản.

さんぶつ(産物) Sản vật.

サンプリング Lấy hàng mẫu; Tuyển chọn liên tục; Chính xung mạch.

サンプリングちょうさ(サンプリング調査) Sự điều tra chọn lấy mẫu.

サンプル Hàng mẫu.

さんぶん(散文) Tản văn xuôi.

さんぽ(散歩) Sự đi dạo.

さんぼう(三方) Ba mặt, 3 phương diện.

さんぼう(参謀) Sự tham mưu.

さんぼう(山砲) Mìn phá núi.

さんぼうさくせん(参謀作戦) Tham mưu tác chiến.

さんぼうちょう(参謀長) Tham mưu trưởng.

さんぼうほんぶ(参謀本部) Bộ tổng tham mưu.

さんま(秋刀魚) Tên một loài cá.

さんまい(三枚) Ba tờ (để đếm những vật như giấy, khăn, đĩa, phong bì, tem ...).

さんまい(三昧) Tam muội

(Phật giáo); Sự tập trung tinh thần, chăm chú, chuyên tâm; Thỏa thuê, tùy thích.

さんまい(産米) Sự sản xuất gạo.

さんまいめ(三枚目) Vai hề; Diễn viên hài kịch.

さんまん(散漫) Sự tản mạn, sự qua loa.

さんみ(酸味) Vị chua.

さんみやく(山脈) Dãy núi.

さんむ(残務) Công việc còn đang dở dang, công việc còn lại.

さんめんきじ(三面記事) Tin tức xã hội.

さんもうさく(三毛作) Một năm ba vụ.

さんもん(三文) 3 xu, vật không có giá trị.

さんや(山野) Sơn dã, đồng nội rừng sâu.

さんやく(三役) Ba đẳng cấp;

Ba cán bộ chủ chốt.

さんよ(残余) Tàn dư.

さんよう(算用) Sự tính toán; Chữ số để tính toán.

さんようすうじ(算用数字) Chữ số Ả Rập để tính toán.

さんらん (産卵) Sự đẻ trứng.

さんりゅう (三流) Cấp thứ ba.

さんりゅう (残留) Sự còn lại,
sự sót lại.

さんりん (山林) Sơn lâm, núi
rừng.

さんりんしゃ (三輪車) Xe ba
bánh, xe của trẻ con.

さんれつ (参列) Sự tham gia
(đứng vào hàng ngũ).

さんろく (山麓) Dưới chân núi.

し し

- し (子) Con cái.
- し (氏) Thị tộc, dòng họ.
- し (史) Lịch sử, sử sách.
- し (四) Bốn.
- し (市) Thành phố, thành thị.
- し (死) Cái chết, sự chết.
- し (齒) Răng.
- し (詩) Thơ, vãn thơ.
- じ (地) Đất đai, mặt đất.
- じ (字) Chữ, từ.
- じ (寺) Chùa, tự viện.
- しあい (試合) Trận đấu.
- じあい (自愛) Sự giữ gìn sức khỏe; Tự trọng, tự ái.
- じあい (慈愛) Nhân từ, lòng nhân từ.
- じあい (地合い) Chất lượng; Tình hình giá cả; Thế cờ.
- しあがる (仕上がる) Làm xong, hoàn thành; Kết quả (làm xong); Gia công, công đoạn cuối.
- しあげ (仕上げ) Sự làm xong, hoàn thành; Kết quả; Gia công.

- しあげる (仕上げる) Làm xong, hoàn thành.
- しあさって (明々後日) Ngày sau nữa.
- しあつ (指圧) Bấm, xoa bóp.
- シアトー Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á.
- しあん (私案) Ý kiến cá nhân.
- しあん (思案) Sự suy nghĩ.
- しあん (試案) Phương án thử làm.
- しい (私意) Ý kiến riêng.
- しい (思惟) Sự tư duy.
- じい (辞意) Ý định rút lui.
- じいうんどう (示威運動) Cuộc biểu dương lực lượng.
- しいく (飼育) Sự chăn nuôi.
- じいしき (自意識) Tự ý thức.
- シーズン Mùa.
- シーズンオフ Không hợp thời.
- シーゼルエンジン Động cơ đốt trong.
- シーソー Ván bập bênh.
- シーソゲーム Trò chơi kéo co.
- しいたけ (椎茸) Nấm gỗ, nấm rơm.
- しいたげる (虐げる) Ngược đãi.

し

シーツ Khăn trải giường.
 シート Chỗ ngồi, vị trí.
 しいな (秕、秕) Hạt thóc lép.
 シーパン Quần bảo hộ lao động.
 ジープ Xe jeep.
 シーメン Cảnh sát đặc vụ.
 しいる (強いる) Ép buộc, cưỡng chế, cưỡng ép.
 シール Dấu niêm phong.
 しいれ (仕入) Sự mua vào, thu vào.
 しいれる (仕入れる) Chọn mua; Thu được.
 じいろ (地色) Màu sắc vốn có.
 しいん (子音) Phụ âm.
 しいん (死因) Nguyên nhân.
 しいん (試飲) Sự nếm thử.
 シーンズ Quần jean.
 しょうてん (試運転) Sự chạy thử.
 しいい (私営) Tư doanh.
 じえい (自衛) Tự vệ.
 じえいたい (自衛隊) Lính tự vệ, đội tự vệ.
 しいき (私益) Lợi ích cá nhân.
 しいき (使役) Sự sai khiến.
 ジェット Phản lực, máy bay phản lực.

ジェットエンジン Động cơ phản lực.
 ジェットキ (ジェット機) Máy bay phản lực.
 ジェトロ Hội phát triển mậu dịch Nhật Bản.
 ジェパード Chó Béc-giê; Người chăn dê.
 しゃん (支援) Sự chi viện, sự viện trợ.
 しお (塩) Muối.
 しお (潮、汐) Thủy triều.
 しおからい (塩辛い) Mặn.
 しおき (仕置き) Sự xử lý, sự trừng phạt.
 しおけ (塩気) Vị mặn.
 しおけ (潮気) Hơi ẩm (ở biển).
 しおざかな (塩魚) Cá mặn.
 しおしお (悄悄) Chán nản, tiu nghỉu.
 しおづけ (塩漬け) Sự ướp muối.
 シオニズム Chủ nghĩa phục quốc Do Thái.
 しおみず (塩水) Nước mặn.
 しおみず (潮水) Thủy triều.
 しおり (枝折り、桀) Thẻ đánh dấu trang sách; Sổ tay, sách hướng dẫn.

しおれる(萎れる) Héo, tàn, úa, khô; Nản chí, thối chí, chán nản.

しおん(子音) Phụ âm.

しおん(師恩) Ân sư.

しか(鹿) Con hươu.

しか(市価) Giá chợ, giá thị trường.

しか(歯科) Nha khoa.

じか(自家) Nhà mình.

じか(時価) Giá hiện hành, thời giá.

じが(自我) Tự mình.

シガーThuốc xì gà.

しかい(四海) Bốn biển; Thế giới.

しかい(司会) Chức chủ tọa.

しかい(市会) Hội đồng thành phố.

しかい(視界) Tầm nhìn, tầm mắt; tầm hiểu biết.

しかい(歯科医) Nha sĩ.

しがい(市外) Ngoại ô, ngoại thành.

しがい(市街) Phố, đường phố.

しがい(死骸) Thi thể, xác chết.

じかい(次回) Lần sau.

じかい(磁界) Từ trường.

じがい(自害) Tự sát.

しがいせん(紫外線) Tia cực tím.

しかえし(仕返し) Sự báo thù, sự trả thù.

しかく(四角) Hình vuông.

しかく(視覚) Thị giác.

しかく(資格) Tư cách; Thân phận, địa vị.

しがく(史学) Sự học.

しがく(私学) Trường tư.

じかく(自覚) Sự tự giác.

じがくじしゅう(自学自習)

Sự tự học.

しかくしめん(四角四面)

Vuông vắn, vuông vức.

しかけはなび(仕掛花火) Pháo hoa đã sắp đặt bố trí xong.

しかける(仕掛ける) Bắt tay vào làm; Bối móc, thách thức, Bố trí, sắp xếp, lắp đặt.

しかざん(死火山) Núi lửa đã tắt.

しかし(然し、併し) Tuy nhiên, nhưng.

しかじか(然然、云云) Vân vân.

しかず(如かず、若かず)

Không bằng, chẳng bằng.

じかせんえん(耳下腺炎)

Viêm tuyến dưới tai.

じがぞう (自画像) Bức chân dung tự vẽ, bức tự họa.

しかた (仕方) Phương pháp, cách làm.

しかつ (死活) Sự sống chết, sự sống còn.

しがつ (四月) Tháng tư.

じかつ (自活) Cuộc sống độc lập.

じがね (地金) Vàng cục, vàng nén.

しかめっつら (顰めっ面) Mặt mày cau có, mặt nhăn mày nhíu.

しかめる (顰める) Nhíu mày.

しかも (然も) Hơn nữa, ngoài, vả lại.

じかよう (自家用) Nhà mình dùng.

しかる (叱る) La, mắng, rầy la.

しかるに (然るに) Nhưng, tuy nhiên, tuy vậy.

しかるべき (然る可き) Sự thích hợp.

しかるべき (然る可く) Thích hợp, thích đáng.

シガレット Thuốc lá.

シガレットケース Hộp đựng thuốc lá.

しがん (志願) Sự tình nguyện.

じかん (次官) Thứ trưởng.

じかん (時間) Thời gian, thì giờ.

じかんきゅう (時間給) Lương tính theo giờ.

しき (式) Nghi thức, nghi lễ; Phương pháp, cách thức; Công thức.

しき (四季) Bốn mùa.

しき (死期) Thời kỳ chết.

しき (指揮) Sự chỉ huy.

じき (次期) Khóa sau, giai đoạn sau.

じき (時季) Mùa.

じき (時期) Thời kỳ.

じき (時機) Thời cơ, dịp.

じき (磁気) Từ khí.

じき (磁器) Đồ sứ, đồ gốm.

じきあらし (磁気嵐) Sự nhiễu loạn từ.

しきい (敷居) Ngưỡng cửa.

しきいし (敷石) Đá rải đường.

しきかん (色感) Cảm giác đối với màu sắc.

しききん (敷金) Tiền bảo đảm.

しきけん (識見) Kiến thức.

しきさい (色彩) Sắc thái.

しきじ (式辞) Lời đọc diễn văn.

しきしだい (式次第) Nghi thức, chương trình đại hội.

しきじつ (式日) Ngày lễ, ngày mít tinh.

しきしゃ (識者) Người có kiến thức.

しきしゃ (指揮者) Người chỉ huy.

しきじゃく (色弱) Chứng mù màu.

しきじょう (式場) Lễ đường, hội trường.

しきじょう (色情) Tình dục.

しきしん (色神) Thần sắc.

しきそ (色素) Sắc tố.

じきそ (直訴) Trực tiếp kiện, tố cáo.

しきたり (仕来り) Lệ thường, nề nếp cũ.

しきち (敷地) Đất xây dựng, nền đất.

しきてん (式典) Nghi thức, nghi lễ.

じきに (直に) Ngay lập tức, ngay tức thì.

しきふ (敷布) Vải trải giường.

しきふく (式服) Lễ phục.

しきべつ (識別) Sự phân biệt.

しきぼう (指揮棒) Gậy chỉ huy.

しきもう (色盲) Sự mù màu sắc.

しきゅう (子宮) Tử cung, dạ con.

しきゅう (支給) Sự cung cấp, sự tiếp tế.

しきゅう (至急) Khẩn cấp, cần kíp, cấp bách.

じきゅう (自給) Sự tự cấp.

じきゅう (持久) Lâu dài, lâu bền.

じきゅうじそく (自給自足) Tự cấp tự túc.

じきよ (辞去) Sự cáo từ, sự từ biệt.

しきょう (司教) Giám mục.

しきょう (市況) Tình hình thị trường.

しきょう (詩経) Kinh Thi.

しぎょう (始業) Sự bắt đầu công việc.

じきょう (自供) Tự cung khai.

じぎょう (地形) Địa hình.

じぎょう (事業) Sự nghiệp; Xí nghiệp.

しきよく (色欲) Sắc dục.

しきよく (支局) Phân cục, chi

cục.

じきよく (時局) Thời cục, thời cuộc.

しきり (仕切) Sự ngăn ra; Sự thanh toán, sự quyết toán.

しきりに (頻りに) Hay, thường; Liên tục, liên miên; Nhiệt tình, thiết tha.

しきる (仕切る) Ngăn ra, chia ra; Quyết toán, thanh toán.

しきん (資金) Tiền vốn.

しぎん (詩吟) Sự ngâm thơ.

しく (敷く) Trải, lát.

じく (軸) Trục; Cán bút, cuống.

じく (字句) Câu chữ.

じくうけ (軸受け) Bản lề, trục đỡ.

シグザグ Hình chữ chi, hình dích dắc, hình răng cưa.

しくじる Thất bại; Bị cách chức.

じぐち (地口) Chơi chữ, lời nói khôi hài.

シグナル Tín hiệu, phù hiệu; Đèn tín hiệu, đèn báo hiệu.

しくはく (四苦八苦) (Phật giáo) Tứ khổ bát khổ.

しくみ (仕組み) Cấu tạo, cơ cấu; Kết cấu, tình tiết; Kế

hoạch, dự kiến.

しくむ (仕組む) Lắp ráp; Kế hoạch, ý đồ.

しぐれ (時雨) Trời lúc mưa lúc tạnh.

しぐれる (時雨れる) Mưa rào nhỏ.

しけい (死刑) Tử hình.

しけい (私刑) Hình pháp tự đặt ra.

しけい (紙型) Cỡ giấy, khổ giấy.

しげき (史劇) Kịch lịch sử.

しげき (刺激) Sự kích thích.

しけつ (止血) Sự cầm máu.

じけつ (自決) Sự tự quyết, sự tự trị.

しげみ (繁み、茂み) Bụi cây, bụi rậm.

しける (湿気る) Bị ẩm ướt.

しげる (茂る、繁る) Rậm rạp, um tùm.

しけん (私見) Ý kiến cá nhân.

しけん (試験) Kỳ thi.

しげん (資源) Tài nguyên.

じけん (事件) Sự kiện.

じげん (字源) Nguồn gốc văn tự.

じげん (時限) Thời hạn.

しけんかん (試験管) Ống nghiệm.

しけんし (試験紙) Giấy thi.

しご (死後) Sau khi chết.

しご (私語) Sự nói chuyện riêng.

じこ (自己) Tự mình.

じこ (事故) Sự cố.

しこう (志向) Chí hướng.

しこう (思考) Sự suy nghĩ.

しこう (施工) Sự thi công.

しこう (施行) Sự thi hành.

しこう (試行) Sự thử làm.

じこう (事項) Sự việc, điều khoản.

じこう (時効) Thời hạn có hiệu quả.

じこう (時候) Khí hậu, mùa.

しこうさくご (試行錯誤) Sự thử nghiệm và sai sót, thất bại nhiều và sau đó đã đạt được kết quả đúng.

じこえ (地声) Giọng bẩm sinh, giọng thật.

しこく (扱く) Vuốt, tuốt; Huấn luyện nghiêm khắc.

じこく (自国) Quốc gia mình.

じこく (時刻) Thời khắc.

じこく (地獄) Địa ngục.

じこくみみ (地獄耳) Nghe là

nhớ.

じこしょうかい (自己紹介)

Tự giới thiệu.

しごと (仕事) Công việc.

じこひはん (自己批判) Tự phê bình.

しこむ (仕込む) Giáo dục, huấn luyện; Mua vào; Đặt vào, lắp vào; Làm, nấu.

じこりゅう (自己流) Riêng một vẻ, độc đáo riêng.

しさ (示唆) Xui, xui khiến; Ra hiệu, khơi gợi.

じさ (時差) Chênh lệch về giờ giấc.

しさい (子細、仔細) Tình hình, nguyên nhân; Một cách chi tiết.

しさい (私財) Của riêng, tài sản riêng.

しさい (資材) Tư liệu, tài liệu.

じさい (自在) Tự tại.

しさく (思索) Sự ngẫm nghĩ, sự trầm ngâm suy nghĩ.

しさく (施策) Đối sách, giải pháp.

じさく (自作) Tự biên soạn, tự làm ra.

じさくじえん (自作自演) Tự biên tự diễn.

じさくのう (自作農) Tự làm ruộng.

じざけ (地酒) Rượu địa phương.

じさつ (視察) Sự thị sát, sự quan sát, sự xem xét.

じさつ (自殺) Sự tự sát, sự tự tử.

しさん (四散) Tứ tán, vung vãi.

しさん (資産) Tư sản.

しさん (死産) Đẻ ra đã chết.

じさん (自讃、自賛) Tự khen mình.

じさん (持参) Sự đem theo, sự mang đến.

じさんきん (持参金) Tiền hồi môn.

しし (獅子) Sư tử.

しじ (支持) Sự ủng hộ.

しじ (四時) Bốn giờ.

しじ (私事) Việc riêng.

しじ (指示) Chỉ thị.

しじ (祖父) Tổ phụ, ông nội.

しじ (時事) Thời sự.

ししがしら (獅子頭) Đầu sư tử (làm bằng gỗ).

じじこっこく (時時刻刻) Từng giờ từng phút.

ししそんそん (子々孫々) Con con cháu cháu.

しじだいめい (指示代名詞)

Chỉ thị đại danh từ.

ししつ (紙質) Giấy chất lượng.

ししつ (資質) Trời phú, trời ban cho.

しじつ (史実) Sự thật lịch sử.

しじつ (地質) Chất lượng.

しじつ (自失) Ngơ ngác, băng khuâng.

しじつ (時日) Thời gian; Thời kỳ năm tháng.

じじつむこん (事実無根) Không hề gì cả.

ししふんじん (獅子奮迅)

Tiến đánh mạnh mẽ, anh dũng phấn đấu.

ししまい (獅子舞) Múa sư tử.

じじむさい Nhếch nhác, kinh tởm.

ししゃ (支社) Công ty chi nhánh, công ty con.

ししゃ (死者) Người chết.

ししゃ (使者) Sứ giả.

ししゃ (試写) Sự chiếu thử.

ししゃ (試射) Sự phóng thử.

ししゃく (磁石) Đá nam châm.

ししゃごにゅう (四捨五入)

Sự làm tròn số.

ししゅ (死守) Sự tử thủ.

じしゅ (自主) Sự tự chủ.
 じしゅ (自首) Sự tự khai.
 じしゅう (刺繍) Việc thêu
 thùa.
 じしゅう (詩集) Tập thơ.
 じしゅう (始終) Từ đầu đến
 cuối, sự thủy chung.
 じしゅう (次週) Tuần sau.
 じしゅう (自習) Sự tự học tập.
 じしゅく (止宿) Sự ngủ trọ.
 じしゅつ (支出) Sự chi tiêu,
 sự chi ra.
 じしよ (支所) Văn phòng.
 じしよ (司書) Nhân viên quản
 lý thư viện.
 じしよ (史書) Sách lịch sử.
 じしよ (死所) Chết một cách
 xứng đáng.
 じしよ (地所) Khoảnh đất.
 じじよ (次女) Con gái thứ, thứ
 nữ.
 じしょう (支障) Sự trở ngại.
 じしょう (死傷) Tử thương.
 じしょう (師匠) Bậc thầy, thợ
 cả, sư phụ.
 じしょう (史上) Trong lịch sử.
 じしょう (市場) Thị trường.
 じしょう (紙上) Trên giấy.
 じしょう (詩情) Ý thơ; Thi
 hứng.

じしょう (自称) Tự xưng.
 じじょう (自乗) Bình phương.
 じじょう (事情) Sự tình, tình
 hình.
 じじょう (磁場) Từ trường.
 じじょうちようさ (市場調査)
 Sự điều tra thị trường.
 じしよく (試食) Sự ăn thử.
 じしよく (辞職) Sự từ chức.
 じじょでん (自叙伝) Tự
 truyện.
 じしよばこ (私書箱) Hộp thư,
 hộp thư riêng.
 じしん (私心) Tự tâm, tự
 lòng.
 じしん (私信) Thư tín riêng.
 じじん (詩人) Nhà thơ, thi sĩ.
 じしん (地震) Động đất.
 じしん (自身) Tự bản thân
 mình.
 じしん (自信) Tự tin.
 じしんけい (地震計) Máy đo
 động đất.
 じしんたい (地震帯) Vùng
 động đất.
 シス Tiêu chuẩn công nghiệp
 Nhật Bản.
 じすい (自炊) Tự nấu ăn.
 じすう (指数) Chỉ số; Số nhân.

し

しずか (静か) Yên lặng, yên tĩnh; Điềm tĩnh, ít nói.

しずく (雫、滴) Giọt.

システム Tổ chức, hệ thống; Thứ tự; trật tự.

ジストマ Giun sán.

じすべり (地滑り) Sự lở đất.

しずまる (静まる) Lặng đi, yên lặng đi, trở nên yên tĩnh.

しずむ (沈む) Chìm, lặn.

しずめる (静める) Làm cho yên lặng, làm cho yên tĩnh.

しずめる (沈める) Làm cho chìm xuống.

しする (資する) Có tác dụng, có lợi.

じする (辞する) Cáo từ, từ biệt.

しせい (市政) Chính quyền.

しせい (至誠) Chân thành, thành thật.

しせい (姿勢) Tư thế, điệu bộ, thái độ.

しせい (施政) Hành chính.

しせい (自制) Sự tự giữ mình, sự kiểm chế mình.

しせい (時世) Thời thế, thời đại.

しせい (時勢) Thời thế, thời cuộc.

しせい (辞世) Tạ thế, từ trần.

じせい (磁性) Từ tính.

しせいかつ (私生活) Cuộc sống riêng tư.

しせき (史跡、史蹟) Sử tích, tích xưa, di tích lịch sử.

しせき (史籍) Sử thư, sách xưa, sách lịch sử.

じせき (事跡、事蹟) Sự tích.

しせつ (私設) Tự lập, tư nhân lập nên.

しせつ (使節) Sứ giả.

しせつ (施設) Thiết bị cơ sở.

じせつがら (時節柄) Thích

nghỉ với thời tiết.

しせん (死線) Giờ phút sống còn.

しせん (視線) Cái nhìn.

しぜん (自然) Tự nhiên.

じぜん (慈善) Từ thiện.

じぜんうんどう (慈善運動)

Cuộc vận động từ thiện.

しぜんかい (自然界) Giới tự nhiên.

しぜんかがく (自然科学)

Khoa học tự nhiên.

じぜんじぎょう (慈善事業)

Sự nghiệp từ thiện.

しぜんしゅぎ (自然主義) Chủ nghĩa tự nhiên.

しぜんすう (自然数) Số tự nhiên.

しぜんちり (自然地理) Địa lý tự nhiên.

しぜんとうた (自然淘汰) Sự đào thải tự nhiên.

しぜんほう (自然法) Phương pháp tự nhiên.

しそう (思想) Tư tưởng.

しそう (私蔵) Tàng trữ riêng.

しそうのうろう (鹵槽膿漏)

Mưng lợi chân răng.

じそうぼさつ (地藏菩薩) Bồ tát Địa tạng.

しそく (子息) Con trai.

しそく (氏族) Thị tộc.

じそく (時速) Tốc độ mỗi giờ.

じぞく (持続) Kéo dài, tiếp tục.

しそこなう (為損なう) Làm sai, thất bại.

しそん (子孫) Con cháu.

じそん (自尊) Sự tự trọng.

しそんじる (仕損じる) Làm hỏng.

した (下) Dưới.

した (舌) Lưỡi.

したい (死体) Xác chết, thi hài.

したい (姿態) Tư thế.

しだい (次第) Thứ tự, trình tự; Tình hình, nguyên nhân; Tự

nhiên, vô ý thức; Tùy theo ...; Vừa ... đã, ngay lập tức.

じたい (字体) Kiểu chữ.

じたい (辞退) Sự từ chối, sự khước từ.

じだい (次代) Thế hệ sau, thời đại tương lai.

じだい (地代) Giá đất, thuế đất.

じだい (時代) Thời đại.

じだいげき (時代劇) Kịch thời đại.

じだいさくご (時代錯誤) Sai lầm thời đại.

じだいもの (時代物) Đồ cổ,

vật cổ.

したう (慕う) Tưởng nhớ, ngưỡng mộ..

したうち (舌打ち) Tặc lưỡi.

したえ (下絵) Bản vẽ, mẫu vẽ.

したがう (従う) Phục tùng, đi theo, nghe theo, chiếu theo, căn cứ theo.

したがえる (従える) Dẫn dắt; Chinh phục.

したがき (下書き) Bản phác thảo, sự viết bản thảo..

したがって (従って) Do đó, do vậy, bởi thế.

したぎ (下着) Quần áo lót,

し

quần áo trong.

したく (支度) Sự chuẩn bị.

じたく (自宅) Nhà của mình.

したくきん (支度金) Tiền dự trù trước.

したしい (親しい) Thân mật, thân thiết, mật thiết.

したじき (下敷き) Đệm, lót.

したしむ (親しむ) Thân mật, gần gũi.

したしらべ (下調べ) Sự điều tra trước.

したず (下図) Bản vẽ phác.

したためる (認める) Viết; Dùng (cơ); Xử lý, chỉnh lý, chuẩn bị.

したたる (滴る) Chảy nhỏ giọt.

したづつみ (舌鼓) Chép miệng.

したっぱ (下っ端) Kẻ thấp hèn trong xã hội.

したて (下手) Phía dưới.

したて (仕立て) Sự may vá, sự khâu vá.

したてや (仕立屋) Tiệm may.

したび (下火) Ngọn lửa nhỏ.

したまち (下町) Khu buôn bán kinh doanh.

したまわる (下回る) Giảm xuống, ít đi.

したみ (下見) Kiểm tra trước.

したむき (下向き) Cúi xuống; Suy thoái.

したれざくら (枝垂桜) Cây anh đào lá rủ.

したれやなぎ (枝垂れ柳) Liễu rủ.

したわしい (慕わしい) Nhớ nhung, lưu luyến.

しだん (師団) Sư đoàn.

じだん (示談) Sự hòa giải.

しち (七) Bảy.

しち (質) Sự cầm đồ.

しち (死地) Cảnh ngộ tuyệt

vọng.

じち (自治) Sự tự trị, sự tự quản.

じちかい (自治会) Hội tự trị.

しちがつ (七月) Tháng 7.

しちめんちょう (七面鳥) Gà tây.

しちゅう (支柱) Cột trụ, cột chống.

しちゅう (市中) Nội thành.

シチュー Món ăn ninh nhừ.

しちゅうぎんこう (市中銀行)

Ngân hàng bình thường.

しちょう (市長) Thị trưởng.

しちょう (視聴) Nghe nhìn,

chú ý, chăm chú.

しちょう (試聴) Nghe thử.

じちょう (自嘲) Tự chê cười,
tự chế giễu mình.

しちょうかく (視聴覚) Thị
giác và thính giác.

しちょうかくきょういく (視
聴覚教育) Dạy nghe nhìn.

しちょうりつ (視聴率) Hiệu
suất nghe nhìn, tỉ lệ nghe nhìn.

しつ (室) Phòng, buồng.

しつ (質) Phẩm chất.

じつ (実) Thực tế, chân thực.

しつい (失意) Thất ý, bất đắc
chí, không vừa ý.

じついん (実印) Con dấu chính
thức.

しつう (止痛) Sự giảm đau, sự
ngừng đau.

しっか (失火) Mất lửa, tắt lửa.

じっか (実科) Khoa học ứng
dụng.

じつがく (実学) Khoa học ứng
dụng.

しっかり (確り) Vững bền,
chặt chẽ; Xác thực, rõ ràng.

しっかん (疾患) Bệnh tật.

じっかん (実感) Thực tế cảm
thụ.

しっき (湿気) Không khí ẩm,

hơi ẩm.

しっき (漆器) Đồ gỗ sơn, đồ
sơn.

しつぎ (質疑) Sự hỏi.

しつぎょう (失業) Sự thất
nghiệp.

じつぎょう (実況) Thực trạng,
tình hình thực tế.

じつぎょう (実業) Thực nghiệp,
thương nghiệp.

じつぎょうか (実業家) Nhà
thực nghiệp, nhà thương
nghiệp.

じつぎょうかい (実業界) Giới

thương nghiệp.

じつぎょうがっこう (実業学
校) Trường thương nghiệp.

しつぎょうほけん (失業保険)
Bảo hiểm thất nghiệp.

しっくい (漆喰) Vữa, hồ.

しっくり Hòa hợp, nhịp nhàng,
tương xứng.

じっくり Bình tĩnh, kỹ lưỡng.

しつけ (仕付け) Lược tạm,
khâu tạm; Gia giáo, lễ phép.

しつけ (湿気) Không khí ẩm,
hơi ẩm.

しっけい (失敬) Thất lễ, vô lễ.

じっけい (実兄) Anh ruột.,

じっけい (実景) Cảnh thật.
じつげつ (日月) Mặt trời và mặt trăng; Thời gian, năm tháng.

しつける (躰る) Chấn nuôi.
しっけん (失権) Sự mất đi quyền lực và quyền lợi.

しっけん (執権) Sự nắm giữ quyền lực.

しつげん (失言) Lỡ miệng.

しっけん (実権) Thực quyền.

しっけん (実験) Cuộc thực nghiệm.

じつげん (実現) Thực hiện.

しっけんしんりがく (実験心理学) Tâm lý học thực nghiệm.

しつこい Ngoan cố, bướng bỉnh, cứng đầu.

しっこう (執行) Sự chấp hành, sự thi hành.

じっこう (実行) Sự thực hành.

しっこういいん (執行委員)

Ủy viên chấp hành.

しっこうきかん (執行機関)

Cơ quan chấp hành.

しっこうゆうよ (執行猶予)

Hoãn hình phạt.

しっこく (桎梏) Xiềng xích, trói buộc.

じっこん (入魂) Thân mật, gần

gũi.

じっさい (實際) Thực tế.

じつざい (実在) Thực tại.

しっさく (失策、失錯) Sự thất sách.

しつじ (執事) Quản gia, người hầu (giữa hầm rượu, bát đĩa, cốc chén).

じっし (実姉) Chị ruột.

じっし (実施) Sự thực thi.

しつじつ (質実) Chất phác, thật thà.

じっしつ (実質) Thực chất

じっしつちんぎん (実質賃金)

Tiền lương thực tế.

じっしゃ (実写) Chụp ảnh cảnh thật, chụp ảnh tình hình thực tế.

じっしゃかい (実社会) Hiện thực xã hội.

じっしゅう (実収) Thu nhập thực tế.

じっしゅう (実習) Sự thực tập.

しっしょう (失笑) Bật cười

じっしょう (実証) Chứng cứ xác thực.

じつじょう (実状) Thực trạng.

じつじょう (実情) Tình hình thực tế.

しっしょく (失職) Sự thất nghiệp.

しっしん (失神、失心) Sự ngất đi, sự bất tỉnh.

しっする (失する) Mất đi.

しっせき (叱責) Sự mắng mỏ, sự quở trách, sự trách mắng.

しっせき (実績) Thành tích thực tế.

しっせん (実践) Thực tiễn.

しっそ (質素) Sự mộc mạc, sự xềnh xoàng, sự chất phác.

しっそう (疾走) Sự chạy nhanh, sự lao nhanh, sự phóng nhanh..

しっそく (失速) Mất tốc độ.

しっそく (実測) Sự đo đạc thực tế.

しっぞん (実存) Sự tồn tại, sự còn sống, thực tại.

しっぞんしゅぎ (実存主義)

Chủ nghĩa thực tại.

しった (叱咤) Lớn tiếng trách mắng.

しったい (失態、失体) Mất thể diện.

しったい (実体) Thực thể, thực chất, bản chất.

しったい (実態) Thực trạng.

しったかぶり (知ったか振り)

Giả vờ biết.

じっだん (実弾) Đạn thật; Tiền mặt (dùng hối lộ, mua chuộc ...).

しっち (湿地) Đất ẩm.

じっち (実地) Hiện trường, thực địa, thực tế.

じっちゅうはっく (十中八九) Hầu hết, phần lớn.

しっちょう (失調) Không điều hòa, không đều đặn.

じっちよく (実直) Thành thực thẳng thắn.

しっつい (失墜) Mất (uy tín, quyền uy).

しつてき (質的) Về chất lượng.

しってん (失点) Mất điểm; Khuyết điểm.

しっと (嫉妬) Sự ghen ghét, sự ghen tị, sự đố kỵ.

しつど (湿度) Độ ẩm.

しつどけい (湿度計) Dụng cụ đo độ ẩm.

しつないがく (室内楽) Nhạc thính phòng.

じつに (実に) Thật, thật sự; Chắc chắn, rõ ràng.

しっぱい (失敗) Sự thất bại.

じっぱひとからげ (十把一絡

し

げ) Không phân biệt, trắng đen lẫn lộn.

じっぴ (実費) Phí tổn thực tế.

じっふ (実父) Bố đẻ.

しっふう (疾風) Cơn gió mạnh, gió lốc.

じつぶつ (実物) Vật thật.

じつぶつだい (実物大) Lớn như vật thật.

じつふぼ (実父母) Bố mẹ đẻ.

しっぺい (疾病) Bệnh tật.

しっぽ (尻尾) Cái đuôi.

じつぼ (実母) Mẹ đẻ.

しつぼう (失望) Sự thất vọng, sự chán ngán.

しっぽう (七宝) Thất bảo, 7 món đồ quý (trong Phật giáo).

しつぽく (質朴) Chất phác.

しつぽく (卓袱) Bàn ăn kiểu Trung Quốc.

じつまい (じつまい (実妹)

Em gái ruột.

しつむ (執務) Sự làm việc.

じつむ (実務) Sự vụ, nghiệp vụ thực tế.

しつめい (失明) Sự mất sức nhìn, bị mù.

しつもん (質問) Sự hỏi, sự chất vấn, câu hỏi.

しつよう (執拗) Bướng bỉnh,

cố chấp.

じつよう (実用) Sự thực dụng.

じつようしんあん (実用新案)

Phương án cải tiến thực dụng.

じつり (実利) Lợi thật.

しつりょう (質量) Chất lượng.

じつりよく (実力) Thực lực;

Vũ lực, bạo lực.

じつりよくしゃ (実力者)

Người có thực lực.

しつれい (失礼) Sự thất lễ, sự vô lễ; Xin lỗi.

じつれい (実例) Thí dụ thực tế.

しつれん (失恋) Sự thất tình.

じつわ (実話) Sự việc thật, nói

thật.

してい (子弟) Con em.

してい (私邸) Nhà riêng.

してい (姉弟) Chị em.

してい (指定) Sự chỉ định.

してい (師弟) Thầy trò.

してき (史的) Mang tính lịch sử.

してき (私的) Riêng tư, cá nhân.

してき (指摘) Sự chỉ ra, sự vạch ra.

してき (詩的) Thơ.

してきゆいぶつろん (史的唯

物論) Thuyết duy vật lịch sử.
 してつ (私鉄) Đường sắt tư nhân.
 してん (支店) Chi nhánh.
 してん (視点) Quan điểm; Điểm nhìn.
 してん (市電) Xe điện trong thành phố.
 じてん (次点) Khuyết điểm.
 じてん (自転) Tự quay.
 じてん (時点) Thời điểm.
 じてん (辞典) Từ điển.
 じてんしゃ (自転車) Xe đạp.
 しと (使徒) Tông đồ, đồ đệ (của Giê-xu).
 しどう (指導) Sự chỉ đạo, sự lãnh đạo.
 しどう (自動) Sự tự động.
 しどう (児童) Nhi đồng.
 しどうけんしょう (児童憲章) Hiến chương nhi đồng.
 しどうし (自動詞) Tự động từ.
 しどうしゃ (自動車) Xe hơi.
 しどうせいぎょ (自動制御) Tự động chế ngự.
 しどうはんばいき (自動販売機) Máy bán hàng tự động.
 じとく (自得) Tự đắc, tự mãn; Tự hiểu.
 しどけない Lộn xộn, lồi thối.

しとめる (仕留める) Giết chết, đánh chết.
 しとやか (淑やか) Điềm tĩnh, dịu dàng.
 しどろもどろ Lộn xộn (nói năng).
 シトロン Quả chanh.
 しな (品) Phẩm vật, vật phẩm, hàng hóa.
 しな (科) Phẩm vật, đồ vật; Chất lượng; Nhân phẩm, phẩm chất.
 しない (市内) Nội thành.
 しなう (撓う) Uốn cong, dễ uốn, mềm mại.
 しながき (品書き) Hóa đơn, danh mục hàng. し
 しなから (品柄) Chất lượng hàng.
 しなぎれ (品切れ) Hàng bán hết.
 しなさだめ (品定め) Giám định, bình phẩm, đánh giá.
 しなびる (萎びる) Héo, tàn úa.
 しなもの (品物) Phẩm vật, hàng hóa, vật phẩm.
 しなやか (撓やか) Dẻo, mềm dẻo, mềm mại, dễ uốn.
 しなん (至難) Rất khó, khó

nhất.

しなん(指南) Dạy bảo, chỉ đạo, chỉ nam.

じなん(次男) Thứ nam, con trai thứ.

しにがね(死に金) Tiền mai táng; Tiền tiêu vô ích.

しにぎわ(死に際) Sắp chết, lâm chung.

しにそこなう(死損なう) Tự sát không thành.

しにたえる(死に絶える) Chết tiệt, tuyệt giống.

しにはじ(死に恥) Chết nhục nhã.

しにものぐるい(死に物狂い) Liều lĩnh, liều mạng; Điên cuồng.

しにわかれる(死に別れる) Tử biệt, vĩnh biệt.

しにん(死人) Người chết.

じにん(辞任) Sự từ chức.

しぬ(死ぬ) Chết.

じぬし(地主) Địa chủ.

しのぐ(凌ぐ) Chịu, chịu đựng.

じのし(地伸し) Ủi thẳng vải.

しのび(忍び) Lặng lẽ, rón rén; Gián điệp.

しのびあし(忍び足) Đi lén, đi nhón chân, sự lén vào.

しのびがえし(忍び返し)

Mảnh thủy tinh hoặc kềm gai rào trên tường để bảo vệ.

しのびない(忍びない) Không chịu đựng được.

しのびなき(忍び泣き) Khóc thầm, khóc thút thít.

しのびわらい(忍び笑い) Cười thầm.

しのぶ(忍ぶ) Chịu, chịu đựng.

しのぶ(偲ぶ) Nhớ đến, gọi tỉnh lại.

しば(芝) Cỏ.

しば(柴) Củi.

じば(磁場) Từ trường.

しはい(支配) Sự chi phối.

しばい(芝居) Sự diễn kịch, vở kịch.

しはいにん(支配人) Người chi phối.

じはく(自白) Sự tự thú, sự thú nhận.

しばしば Hay, luôn luôn, nhiều khi.

じはつ(自発) Tự phát.

じはてき(自発的) Mang tính tự phát.

しばふ(芝生) Bãi cỏ.

しはらい(支払い) Sự trả tiền.

しる (縛る) Trói, buộc, bó lại.

しはん (市販) Bán ngoài thị trường.

しばん (地盤) Cơ sở, nền tảng, nền móng.

しひ (私費) Tự chi phí.

じひ (自費) Phí tổn của riêng mình.

じひ (慈悲) Từ bi.

じひか (耳鼻科) Khoa tai mũi họng.

じびき (字引) Từ điển.

じひつ (自筆) Tự tay viết.

じひょう (時評) Bình luận thời sự.

じひょう (辞表) Đơn từ chức.

じびょう (持病) Bệnh cũ.

しびれ (痺れ) Tình trạng tê.

しびれる (痺れる) Tê, tê dại.

しふ (渋) Vị chát.

しふ (支部) Chi bộ.

じふ (自負) Sự tự phụ, sự tự tin.

じふ (慈父) Người cha nhân từ.

しふい (渋い) Chát.

しふき (飛沫) Bụi nước.

しふく (私服) Quần áo thường.

しふしふ (渋々) Một cách miễn cưỡng

しふちゃ (渋茶) Cao của trà.

じぶつ (事物) Vật thật, đồ thật.

シフテリア Bệnh bạch hầu.

シフト Sự thay đổi tốc độ, sang số (trong xe hơi); Hoán vị; Di chuyển vị trí (trong thể thao).

しふとい Ngoan cố, cố chấp.

しふみ (渋味) Vị chát; Trang nhã; Lão luyện, già dặn.

しふる (渋る) Rỉ kệt, không trơn; Không thoải mái, miễn cưỡng.

じぶん (自分) Tự mình.

しへい (紙幣) Giấy bản, tiền giấy.

しへん (四辺) Xung quanh.

しへんけい (四辺形) Hình tứ

giác.

じぼ (慈母) Mẹ hiền.

しほう (司法) Tư pháp.

しほう (四方) Bốn phương; Thiên hạ, khắp nơi.

しほう (死亡) Sự tử vong, sự chết.

しほう (志望) Sự mong ước, nguyện vọng.

しほう (脂肪) Mỡ.

じほうじき (自暴自棄) Tự vứt bỏ.

しぼむ (萎む、凋む) Héo đi, tàn

し

đi.

しほり (絞り) Tình trạng có nhiều đốm màu khác nhau.

しほりあげる (絞り上げる)

Ép hết; Cố gào lên; Trách mắng nghiêm khắc; Bất chệt.

しほる (絞る) Vắt, ép; bòn rút, nặn bóp; Trách mắng; Thu nhỏ lại; Tập trung, quy nạp.

しほん (資本) Tư bản.

しほんか (資本家) Nhà tư bản.

しほんしゅぎ (資本主義) Chủ nghĩa tư bản.

しま (島、嶋) Hòn đảo.

しま (縞) Sọc, vân.

しまい (仕舞い、終い) Kết thúc, cuối cùng; Nghỉ, ngừng lại; Bán hết.

しまい (姉妹) Chị em.

しまう (仕舞う、終う) Làm xong, hoàn thành; Hết sạch; Chỉnh lý, dọn dẹp; Đóng cửa; ... hết.

しまうま (縞馬) Ngựa vân.

しまくに (島国) Nước có nhiều đảo.

しまぐにこんじょう (島国根性) Tính cách hẹp hòi.

しまつや (始末屋) Người tiết kiệm, người tằn tiện.

しまり (締め) Sự căng, sự căng thẳng.

しまりや (締め屋) Người tiết kiệm, người tằn tiện.

しまる (閉まる, 締まる) Đóng.

じまん (自慢) Sự khoe, sự khoe khoang, sự tự kiêu.

しみ (衣魚、紙魚) Mọt.

じみ (地味) Giản dị, đơn sơ.

じみ (滋味) Vị ngon; Đồ ăn bổ và ngon.

しみじみ (沁沁) Sâu sắc.

じみち (地道) Chịu khó, cần mẫn.

しみとおる (染み透る) Thẩm qua; Khắc sâu.

しみぬき (染み抜き) tẩy vết bẩn.

しみる (凍みる) Đóng băng.

しみん (市民) Người dân trong thành phố.

しみんけん (市民権) Quyền của người dân trong thành phố.

じむ (事務) Sự vụ, công việc.

じむかん (事務官) Cán bộ hành chính cơ quan.

しむける (仕向ける) Đối xử, ứng phó; Khuyến bảo, xui

khiến.

じむしょ (事務所) Văn phòng.

じむてき (事務的) Thuộc về công việc.

しめい (氏名) Tên họ.

しめい (使命) Sứ mệnh.

しめい (指名) Sự chỉ tên, sự nêu tên.

じめい (自明) Hiển nhiên, tự bản thân đã rõ.

しめいてはい (指名手配) Chỉ tên lùng bắt.

しめきり (締め切り) Kỳ hạn.

しめきる (締め切る) Đóng chặt; Hết hạn.

しめくくる (締め括る) Buộc chặt; Tổng kết, quy nạp; Quản lý, quản thúc.

しめしあわせる (示し合わせる) Bàn bạc trước; Ra hiệu cho nhau.

しめす (示す) Cho xem, cho thấy.

しめす (湿す) Làm ẩm, làm ướt.

しめつ (死滅) Chết hết.

じめつ (自滅) Tự mất đi, tự chuốc lấy diệt vong.

じめっぽい (湿っぽい) Ẩm ướt.

しめり (湿り) Sự ẩm.

しめる (占める) Chiếm hữu, chiếm cứ.

しめる (閉める) Đóng lại.

しめる (締める) Buộc, thắt, vắn.

しめん (四面) Bốn mặt, bốn bề.

しめん (紙面) Mặt giấy.

しめん (地面) Mặt đất.

しも (霜) Sương giá.

しもじも (下々) Dân thường.

しもて (下手) Phía dưới, cuối dòng sông.

じもと (地元) Địa phương, bản xứ.

しもふり (霜降り) Sương rơi.

しもん (指紋) Dấu điểm chỉ, dấu lằn ngón tay, vân tay.

しもん (試問) Thi vấn đáp.

しや (視野) Tầm mắt, tầm nhìn, tầm hiểu biết.

ジャーナリスト Nhà báo, ký giả.

ジャーナリズム Nghề làm báo, nghề viết báo, báo giới.

しやい (谢意) Ý cảm tạ.

しやいん (社員) Nhân viên công ty.

じやいん (邪淫) Tà dâm.

しゃえい (射影) Hình chiếu.
 しゃおん (謝恩) Cảm ơn.
 しゃかい (社会) Xã hội.
 しゃかいうんどう (社会運動)
 Cuộc vận động xã hội.
 しゃかいか (社会科) Khoa xã
 hội.
 しゃかいかがく (社会科学)
 Khoa xã hội học.
 しゃかいがく (社会学) Xã hội
 học.
 しゃかいきょういく (社会教
 育) Giáo dục xã hội.
 しゃかいじぎょう (社会事業)
 Sự nghiệp xã hội.
 しゃかいしゅぎ (社会主義)
 Chủ nghĩa xã hội.
 しゃかいじん (社会人) Thành
 viên của xã hội.
 しゃかいせい (社会性) Mang
 tính xã hội.
 しゃかいふくし (社会福祉)
 Phúc lợi xã hội.
 しゃかいほけん (社会保険)
 Bảo hiểm xã hội.
 しゃかいみんしゅしゅぎ (社
 会民主主義) Chủ nghĩa dân
 chủ xã hội.
 しゃかいめん (社会面) Mặt xã
 hội, phương diện xã hội.

じゃがいも (じゃが芋) Khoai
 tây.
 しゃかいもんだい (社会問題)
 Vấn đề xã hội.
 しゃがむ Ngồi xổm.
 じゃき (邪気) Tà khí.
 じゃきょう (邪教) Tà giáo.
 しゃく (癪) Sự co thắt.
 しゃく (試薬) Thuốc thử.
 じゃくおん (弱音) Giảm âm.
 しゃくざい (借財) Tiền vay,
 tiền nợ.
 しゃくしょ (市役所) Cơ quan
 hành chính thành phố.
 じゃくしょう (弱小) Nhỏ yếu;
 Dân tộc nhỏ yếu.
 じゃくしん (弱震) Động đất
 nhẹ.
 じゃくたい (弱体) Cơ thể mềm
 yếu.
 しゃくち (借地) Đất thuê, thuê
 đất.
 じゃくてん (弱点) Nhược
 điểm.
 しゃくどう (赤銅) Đồng đỏ.
 じゃくにくきょうしょく (弱
 肉強食) Cá lớn nuốt cá bé.
 しゃくねつ (灼熱) Sự nóng đỏ,
 sự nung nóng.

じゃくねん (若年、弱年) Trẻ tuổi, thiếu niên.

じゃくほう (釈放) Sự tha, sự thả, sự phóng thích.

じゃくめい (釈明) Sự thuyết minh, sự giải thích.

じゃくや (借家) Nhà thuê mượn.

じゃくやく (芍薬) Cây mẫu đơn, hoa mẫu đơn.

じゃくよう (借用) Vần tự, giấy nợ, sự mượn.

じゃげき (射撃) Sự bắn.

ジャケット Áo khoác.

じゃけん (車検) Sự khám xe.

じゃこ (車庫) Nhà để xe.

じゃこう (社交) Xã giao.

じゃこうじれい (社交辞令)

Lời lẽ xã giao.

じゃこうせい (社交性) Tính xã giao.

じゃこうてき (社交的) Mang tính xã giao.

じゃこく (社告) Thông cáo của công ty.

じゃざい (謝罪) Sự tạ tội, sự xin lỗi.

じゃさつ (射殺) Sự bắn giết.

じゃし (奢侈) Xa hoa.

じゃじ (謝辞) Lời cảm ơn.

しゃじつ (写真) Sự tả thực, sự tả chân.

しゃじつしゅぎ (写真主義)

Chủ nghĩa tả chân.

しゃじつてき (写实的) Mang tính tả chân, mang tính tả thực.

しゃしょう (車掌) Người phục vụ hành khách.

しゃじょう (射場) Trường bắn.

しゃしん (写真) Bức hình, bức ảnh.

じゃしん (邪心) Tà tâm.

じゃしん (邪神) Tà thần.

しゃしんき (写真機) Máy chụp hình.

ジャズ Nhạc jazz.

じゃすい (邪推) Đoán chừng, hồ đồ.

ジャスミン Hoa nhài, hoa lài.

しゃせい (写生) Sự phác họa.

しゃせいが (写生画) Bức tranh tả thực.

しゃせつ (社説) Bài xã luận.

しゃぜつ (謝絶) Sự từ chối, sự khước từ, sự cự tuyệt.

しゃせん (斜線) Đường xiên.

しゃそう (車窓) Cửa sổ xe.

しゃたい (車体) Thân xe.

しゃたく (社宅) Nhà ở của

công ty.

しゃだん (遮断) Sự chắn, sự chặn lại.

しゃだんき (遮断器) Dụng cụ ngắt điện.

しゃだんほうじん (社団法人) Pháp nhân tập đoàn công ty.

しゃちょう (社長) Giám đốc.

シャツ Áo sơ mi.

しゃっかん (若干) Một ít, một vài cái.

しゃっきん (借金) Nợ, sự mắc nợ, sự vay tiền.

しゃどう (車道) Con đường xe chạy.

じゃどう (邪道) Tà đạo.

じゃねん (邪念) Tà niệm, ý nghĩ xấu.

しゃべる (喋る) Nói chuyện phiếm.

シャベル Cái xẻng.

じゃま (邪魔) Sự gây trở ngại, sự làm phiền.

ジャム Mứt.

しゃもじ (杓文字) Thừa xối cơm.

しゃよう (社用) Công việc của công ty.

しゃり (舍利) Đá dăm.

じゃり (砂利) Sỏi.

しゃりょう (車両、車輛) Xe cộ.

しゃりん (車輪) Bánh xe.

しゃれ (洒落) Sự nói đùa, sự nói dí dỏm.

しゃれい (謝礼) Sự tạ lễ, sự cảm ơn.

しゃれる (洒落る) Cầu kỳ; Ngạo mạn.

シャワー Vòi hoa sen.

ジャングル Rừng nhiệt đới, rừng già.

ジャンパー Vận động viên (trượt tuyết, nhảy cao, nhảy xa ...); Áo thể thao.

ジャンパースカート Quần

liền áo.

シャンパン Rượu sâm banh.

ジャンボ To lớn, công kênh nặng nề.

ジャンボジェット Máy phun khí cỡ lớn.

しゅい (主意) Chủ ý.

しゅう (週) Tuần lễ.

しゅう (私有) Sự tư hữu.

じゅう (十、拾) Mười.

じゅう (銃) Súng.

じゅう (自由) Tự do.

しゅうい (周囲) Chu vi.

じゅうい (獣医) Bác sĩ thú y.
 じゅういし (自由意志) Ý chí tự do.
 じゅうえき (収益) Sự thu lợi, sự lợi ích.
 じゅうえん (終演) Diễn xong.
 じゅうおう (縦横) Dọc ngang, các mặt đều thông suốt.
 じゅうおうむじん (縦横無尽) Tự do vẫy vùng.
 じゅうか (集貨) Tập trung hàng hóa đưa ra thị trường.
 じゅうかい (集会) Hội họp, mít tinh.
 じゅうかく (収穫) Sự thu hoạch, sự gặt hái.
 じゅうかく (臭覚) Khứu giác.
 じゅうがく (修学) Sự tu học.
 じゅうがく (就学) Sự đi học.
 じゅうかぜい (従価税) Thuế tính theo hàng.
 じゅうかん (習慣) Tập quán.
 じゅうかん (週刊) Tuần san.
 じゅうかん (週間) Tuần lễ.
 じゅうかん (重患) Bệnh nặng.
 じゅうがん (銃眼) Lỗ châu mai.
 じゅうかんし (週刊誌) Tạp chí ra hàng tuần.
 じゅうき (周忌) Ngày giỗ

hàng năm.
 じゅうき (秋季) Mùa thu.
 じゅうき (臭気) Mùi hôi thối.
 じゅうぎ (衆議) Sự bàn bạc, sự hội ý.
 じゅうき (銃器) Súng ống.
 じゅうぎいん (衆議院) Chứng nghị viện, hạ nghị viện.
 じゅうきてき (周期的) Mang tính chu kỳ.
 じゅうきゅう (週休) Ngày nghỉ trong tuần.
 じゅうきゅう (週給) Tiền lương tuần.
 じゅうきゅう (蹴球) Bóng đá.
 じゅうきよ (住居) Sự cư trú, nơi cư trú.
 じゅうきょう (宗教) Tôn giáo.
 じゅうぎょう (修業) Sự tu nghiệp, sự tu học.
 じゅうぎょう (終業) Kết thúc công tác, tan ca, kết thúc năm học (học kỳ).
 じゅうぎょういん (従業員) Người làm việc.
 じゅうきょうかいかく (宗教改革) Sự cải cách tôn giáo.
 じゅうきよく (終局) Chung cuộc, kết cuộc.

しゅうきよく (終極) Cuối cùng.
 しゅうきん (集金) Sự thu tiền.
 しゅうきんぞく (重金屬) Kim loại nặng.
 しゅうぐん (從軍) Tòng quân.
 しゅうけい (集計) Thống kê.
 しゅうげき (襲撃) Sự tấn công, sự công kích.
 しゅうけつ (集結) Sự kết tập.
 しゅうけつ (充血) Xung huyết.
 しゅうげん (祝言) Lời chúc.
 しゅうけん (銃剣) Lưỡi lê, súng có lưỡi lê.
 しゅうこう (就航) Lộ trình cuối cùng.
 しゅうごう (集合) Sự tập hợp.
 しゅうこう (銃口) Họng súng.
 しゅうこうぎょう (重工業) Công nghiệp nặng.
 しゅうさい (秀才) Người tài giỏi.
 しゅうざい (重罪) Tội nặng.
 しゅうさく (秀作) Kiệt tác.
 しゅうさつ (銃殺) Bắn chết.
 しゅうさん (秋蚕) Tằm mùa thu.
 しゅうし (収支) Sự thu chi.
 しゅうし (終止) Sự chấm dứt, sự kết thúc.

しゅうじ (習字) Sự tập viết.
 しゅうし (重視) Xem trọng.
 しゅうじ (十字) Dấu chữ thập.
 しゅうじ (住持) Trụ trì chùa.
 しゅうじ (從事) Sự mắc bận.
 しゅうじか (十字架) Thập tự giá.
 しゅうじぐん (十字軍) Thập tự quân.
 しゅうじざい (自由自在) Tự do tự tại.
 しゅうじつ (終日) Suốt ngày, cả ngày.
 しゅうしふ (終止符) Dấu chấm hết.
 しゅうしゃ (終車) Chuyến xe cuối.
 しゅうしゃ (從者) Nhân viên tùy tùng.
 しゅうじゅ (収受) Sự thu nhận.
 しゅうじゅう (重々) Nhiều lần.
 しゅうしゅぎ (自由主義) Chủ nghĩa tự do.
 しゅうじゅく (習熟) Thành thạo.
 しゅうじゅん (柔順) Sự vâng lời, sự dễ bảo.
 しゅうじゅん (從順) Nhu mì,

ngoan ngoãn.

じゅうしょ ((住所) Địa chỉ.

じゅうしょう (重傷) Sự trọng thương, bị thương nặng.

じゅうしょく (修飾) Sự trang hoàng, sự trang trí.

じゅうしょく (就職) Sự đi làm.

じゅうしょく (住職) Sự nhận chức.

じゅうしょく (重職) Chức vụ quan trọng.

じゅうじろ (十字路) Ngã tư.

じゅうしん (終身) Một đời, cả đời, trọn đời.

じゅうじん (囚人) Người tù, tù nhân.

じゅうしん (重心) Trọng tâm.

じゅうしん (重臣) Trọng thần.

じゅうしん (銃身) Nòng súng.

じゅうしんけい (終身刑) Tù chung thân.

ジュース Nước trái cây.

じゅうせい (修正) Sự sửa lại, sự sửa đổi.

じゅうせい (習性) Thói quen, tập tính.

じゅうぜい (収税) Sự thu thuế.

じゅうぜい (重税) Thuế nặng.

じゅうせき (集積) Gom thành

đống.

じゅうせき (重責) Nhiệm vụ nặng nề.

じゅうせん (終戦) Sự chấm dứt chiến tranh.

じゅうぜん (修繕) Sự sửa chữa, sự tu sửa.

じゅうぞう (収蔵) Thu thập tàng trữ.

じゅうぞく (従属) Sự lệ thuộc.

じゅうだい (重大) Trọng đại.

じゅうだい (重代) Nghiêm trọng.

じゅうたく (住宅) Nhà cửa.

じゅうだつ (収奪) Cướp đoạt.

じゅうだん (集団) Tập đoàn,

đoàn thể.

じゅうだんけんしん (集団検診) Kiểm tra sức khỏe tập thể.

じゅうち (羞恥) Tính e thẹn, tính e lệ, tính hổ thẹn.

じゅうちく (修築) Xây dựng, sửa chữa.

じゅうちゃく (執着) Không lúc nào quên, luôn nhớ đến.

じゅうちゃくえき (終着駅)

Ga cuối cùng.

じゅうちゅう (集中) Sự tập trung.

しゅうちょう (酋長) Tù trưởng.

しゅうてん (終点) Trạm cuối, trạm chót, ga cuối.

しゅうでん (終電) Chuyến xe điện cuối.

じゅうてん (重点) Trọng điểm.

じゅうでん (充電) Nạp điện.

しゅうでんし (終電車) Chuyến xe điện cuối.

しゅうと (舅) Bố vợ, bố chồng.

じゅうどう (柔道) Nhu đạo.

しゅうどういん (修道院) Tu viện.

しゅうとく (拾得) Nhặt được, nhặt lấy.

しゅうとく (習得) Sự nắm vững, sự tinh thông.

しゅうとめ (姑) Mẹ vợ, mẹ chồng.

じゅうなん (柔軟) Mềm mại; Linh hoạt.

じゅうにがつ (十二月) Tháng 12.

じゅうにし (十二支) 12 chi.

しゅうにゅう (収入) Thu nhập.

しゅうにん (就任) Sự nhậm chức.

じゅうにん (住人) Nhân dân địa phương.

じゅうにんといろ (十人十色)

Mỗi người một vẻ.

しゅうねん (周年) Chu niên.

しゅうねんぶかい (執念深い) Cố chấp, khư khư.

しゅうのう (収納) Sự thu nạp.

しゅうは (宗派) Tông phái.

じゅうばく (重爆) Máy bay oanh tạc.

しゅうはつ (終発) Chuyến xe xuất phát cuối cùng trong ngày.

しゅうばん (週番) Trực tuần.

じゅうはん (従犯) Tòng phạm.

じゅうびょう (重病) Bệnh nặng, bệnh trầm trọng.

しゅうふく (修復) Tu sửa lại.

しゅうぶん (醜聞) Sự mang tiếng.

じゅうぶん (十分、充分) Mười phần, đầy đủ.

しゅうぶんのひ (秋分の日) Ngày thu phân.

しゅうへん (周辺) Chu vi, xung quanh.

じゅうほう (重砲) Trọng pháo.

じゅうほうえき (自由貿易)

Tự do mậu dịch.

しゅうまつ (週末) Cuối tuần.

じゅうまん (充滿) Đầy rẫy,

trần trề.

しゅうみつ (周密) Cẩn thận, chu đáo.

じゅうみん (住民) Dân cư, sự cư trú.

じゅうみんぜい (住民税) Thuế cư trú.

じゅうみんとうろく (住民登録) Sự đăng ký cư trú.

しゅうや (終夜) Suốt đêm, thâu đêm.

じゅうゆ (重油) Dầu nặng.

しゅうゆう (周遊) Cuộc đi du lịch.

しゅうゆうけん (周遊券) Vé đi du lịch.

しゅうよう (収用) Sự trưng dụng.

しゅうよう (収容) Sự chứa, sự đựng.

しゅうよう (修養) Sự tu dưỡng, sự trau dồi.

じゅうよう (重用) Sự trọng dụng.

じゅうよう (重要) Sự trọng yếu.

じゅうようぶんかざい (重要文化財) Di sản văn hóa quý.

じゅうらい (従来) Xưa và nay, nhất quán.

しゅうり (修理) Sự sửa chữa, sự tu sửa.

しゅうりょう (収量) Lượng thu hoạch.

しゅうりょう (終了) Sự kết thúc, sự chấm dứt.

じゅうりょう (重量) Trọng lượng.

しゅうれん (修練, 修鍊) Luyện tập, rèn luyện.

じゅうろうどう (重労働) Trọng lao động chân tay.

しゅうろく (集録) Thu thập sao lục.

しゅうわい (収賄) Sự ăn hối lộ.

しゅえい (守衛) Sự bảo vệ.

じゅえき (受益) Được lợi ích.

じゅか (儒家) Nhà nho.

しゅかん (主観) Sự chủ quan.

しゅき (手記) Sự ghi chép.

しゅき (酒気) Hơi rượu, mùi rượu.

しゅきゅう (守旧) Bảo thủ, thủ cựu.

じゅきゅう (需給) Nhu cầu.

じゅきょう (儒教) Nho giáo.

じゅぎょう (授業) Buổi học.

じゅぎょうりょう (授業料)

し

Tiền học phí.

じゅく (塾) Trường tư.

しゅくい (祝意) Chúc mừng.

しゅくえい (宿営) Cắm trại, doanh trại.

しゅけん (祝宴) Bữa tiệc, yến tiệc.

しゅくが (祝賀) Sự kỷ niệm, sự chúc mừng.

しゅくげん (縮減) Giảm bớt.

しゅくご (熟語) Thành ngữ.

しゅくし (熟視) Nhìn kỹ.

しゅくじつ (祝日) Ngày lễ, ngày hội.

しゅくしゃ (宿舍) Quán trọ, nhà trọ.

しゅくすい (熟睡) Giấc ngủ say.

しゅくする (熟する) Chín; Thành thạo; Quen thuộc, dùng quen.

しゅくせい (肅清) Thanh trừng.

しゅくだい (宿題) Bài tập ở nhà.

しゅくたつ (熟達) Sự tài giỏi, sự thành thạo.

しゅくちょく (宿直) Phiên trực, trực đêm.

しゅくてん (祝典) Lễ chúc

mừng, lễ kỷ niệm.

しゅくでん (祝電) Điện chúc mừng.

しゅくどく (熟読) Đọc thuộc.

しゅくはく (宿泊) Sự ở trọ, sự tạm trú.

しゅくふく (祝福) Sự chúc phúc, sự chúc lành.

しゅくぼう (宿望) Nguyên vọng xưa kia.

しゅくめい (宿命) Thiên mệnh, định mệnh.

しゅくりょ (熟慮) Sự suy xét kỹ, sự suy nghĩ kỹ.

しゅくれん (熟練) Sự khéo léo, sự khéo tay.

しゅくれんこう (熟練工)

Công nhân lành nghề.

しゅくん (主君) Quân chủ.

しゅげい (手芸) Nghề thủ công.

しゅけい (受刑) Chịu hình phạt.

しゅけん (主権) Chủ quyền.

しゅけん (受験) Sự tham dự kỳ thi.

しゅけんざいみん (主権在民) Chủ quyền dân cư, chủ quyền cư trú.

しゅご (主語) Chủ ngữ.
 しゅこう (手工) Thủ công.
 しゅこう (酒肴) Rượu và đồ nhắm.
 しゅさい (主催) Sự khởi xướng, sự điều khiển.
 しゅさんじょ (授産所) Nơi giới thiệu việc làm.
 しゅし (種子) Hạt giống.
 しゅし (樹脂) Nhựa.
 しゅじい (主治医) Bác sĩ điều trị chính.
 しゅししょくぶつ (種子植物) Chung tử thực vật.
 しゅしゃ (取捨) Chọn lọc.
 しゅじゅ (種々) Đủ mọi thứ, nhiều thứ.
 しゅじゅう (主従) Chủ và tớ, chính và phụ.
 しゅじゅつ (手術) Sự giải phẫu, sự phẫu thuật.
 しゅしょう (主将) Đội trưởng, thủ quân.
 しゅしょう (首相) Thủ tướng.
 しゅしょう (授賞) Giật giải, đoạt giải.
 しゅじょうさいど (衆生済度) Tế độ chúng sinh.
 しゅしょく (主食) Món ăn chính, thức ăn chính, bữa ăn

chính.
 しゅしょく (酒色) Tầu sắc.
 しゅじん (主人) Chủ, chủ nhân; Chồng.
 しゅしん (受信) Sự nhận tin.
 しゅず (数珠) Chuỗi tràng hạt.
 しゅずだま (数珠玉) Hạt tràng hạt.
 しゅずつなぎ (数珠繋ぎ) Xâu thành tràng hạt.
 しゅせい (守勢) Thế thủ, thế phòng ngự.
 しゅせい (受精) Thụ tinh.
 しゅせき (首席) Ghế ngồi cao nhất.
 しゅぞう (酒造) Nấu rượu.
 しゅぞう (受像) Thu hình (ti-vi).
 しゅぞく (種族) Chung tộc.
 しゅたい (主体) Chủ thể.
 しゅだい (主題) Chủ đề.
 しゅたい (受胎) Thụ thai.
 しゅたいせい (主体性) Tính chủ thể.
 しゅたく (受託) Nhận sự ủy thác.
 しゅだん (手段) Thủ đoạn.
 しゅちょう (主張) Chủ trương.
 しゅつえん (出演) Sự diễn

xuất.

しゅつか (出火) Sự bắt lửa, sự bắt cháy.

しゅっかい (述懐) Kể chuyện, tâm sự.

しゅつがん (出願) Nộp đơn xin.

しゅつぎょ (出漁) Ra biển đánh cá.

しゅっきん (出金) Bỏ tiền ra.

しゅっきん (出勤) Sự đi làm.

しゅっけ (出家) Sự xuất gia.

しゅつげき (出撃) Xuất kích.

しゅっけつ (出欠) Có mặt và vắng mặt.

しゅっけつ (出血) Sự ra máu, sự chảy máu.

しゅつげん (出現) Sự xuất hiện.

しゅっこ (出庫) Xuất kho.

しゅっこう (出航) Tàu nhỏ neo, máy bay cất cánh.

しゅっこく (出国) Sự ra khỏi nước.

しゅっさつ (出札) Sự bán vé.

しゅっさん (出産) Sự sinh đẻ.

しゅっし (出仕)

しゅっし (出資) Sự đầu tư.

しゅっしゃ (出社) Đến công ty.

しゅっしょ (出所) Xuất xứ; Ra từ; Đến nơi, nghiên cứu.

しゅっしょう (出場) Sự tham dự, sự tham gia.

しゅっしん (出身) Xuất thân.

しゅっじん (出陣) Đi chiến đấu.

しゅっせ (出世) Sự xuất thế, sự thành công trong cuộc sống.

しゅっせい (出生) Nơi sinh.

しゅっせき (出席) Sự có mặt.

しゅっだい (出題) Ra đề.

しゅったつ (出立) Lên đường.

しゅっちょう (出張) Sự đi công tác.

しゅと (首都) Thủ đô.

しゅとう (種痘) Sự tiêm

chủng.

しゅどう (手動) Sự quay tay.

しゅどうけん (主導権) Nắm quyền chủ đạo.

しゅとく (取得) Giành được, tranh được.

じゅなん (受難) Bị khổ sở hoạn nạn.

しゅにく (朱肉) Mực con dấu.

しゅにん (主任) Chủ nhiệm.

しゅのう (首脳) Đầu não, người cầm đầu.

じゅんかい (巡回) Việc tuần tra.

じゅんかつゆ (潤滑油) Dầu nhờn.

じゅんかん (瞬間) Chốc lát, nháy mắt.

じゅんかん (旬刊) Tạp chí hàng tuần.

じゅんき (春季) Mùa xuân.

じゅんきゅう (準急) Xe lửa tốc hành.

じゅんきょう (殉教) Sự chết vì nghĩa, sự chết vì đạo.

じゅんぎょう (巡業) Biểu diễn lưu động.

じゅんきん (純金) Vàng nguyên chất.

じゅんぎん (純銀) Bạc nguyên chất.

じゅんけつ (純血) Thuần chủng.

じゅんけつ (純潔) Thuần khiết.

じゅんけっしょう (準決勝) Bán kết.

じゅんげん (峻厳) Nghiêm khắc.

じゅんこう (巡航) Tuần tiễu.

じゅんこく (殉国)

じゅんさ (巡查) Cảnh sát tuần

tra.

じゅんじ (瞬時) Trong chớp mắt.

じゅんし (巡視) Đi tuần.

じゅんじ (順次) Theo thứ tự.

じゅんしせん (巡視船) Tàu tuần tra.

じゅんじょ (順序) Thuận tự, thứ tự.

じゅんしん (純真) Sự trong trắng, sự thành thật.

じゅんすい (純粋) Sự thuần túy, sự nguyên chất.

じゅんちょう (順調) Sự thuận lợi, sự tiến hành tốt đẹp.

じゅんとう (春闘) Sự tranh đấu trong mùa xuân (của công

nhân Nhật Bản).

じゅんのう (順応) Sự thích nghi, sự thích ứng.

じゅんぱく (純白) Trắng tinh.

じゅんばん (順番) Lượt, phiên.

じゅんび (準備) Sự chuẩn bị.

じゅんぷう (順風) Thuận gió.

じゅんぼく (純朴) Chất phác.

じゅんめん (純綿) Bông nguyên chất.

じゅんもう (純毛) Len nguyên chất.

じゅんようかん(巡洋艦)Tuần dương hạm.

じゅんりょう(純良)Thuần hậu lương thiện.

じゅんれい(順礼、巡礼)Cuộc hành hương.

じゅんろ(順路)Tuần tự, thứ tự.

じょい(女医)Nữ bác sĩ.

しよいん(署員)Nhân viên cục.

しょう(背負う)Vác, công.

しょう(私用)Công việc riêng.

しょう(使用)Sử dụng, sử dụng, sự áp dụng.

しょう(試用)Dùng thử.

しょう(飼養)Chăn nuôi.

じょう(城)Thành quách.

じょうあい(情愛)Tình ái.

じょうい(上位)Thượng tầng, lớp trên.

じょうい(情意)Tình ý.

しょういん(承引)Đáp ứng, đồng ý, chấp thuận.

じょういん(上院)Thượng viện.

しょううん(商運)Vận may rủi trong buôn bán.

じょうえい(上映)Sự chiếu bóng.

しょうえん(招宴)Tiệc chiêu đãi.

じょうえん(上演)Cuộc biểu diễn, cuộc trình diễn.

しょうか(昇華)Thăng hoa.

しょうか(消化)Sự tiêu hóa.

しょうか(消火)Sự dập lửa, sự chữa cháy.

しょうか(商科)Khoa thương mại.

しょうか(商家)Thương gia.

しょうか(唱歌)Bài hát.

しょうが(生姜)Cây gừng, củ gừng.

じょうか(浄化)Làm cho trong sạch.

しょうかい(紹介)Sự giới

thiệu.

しょうかい(商会)Thương hội, hội thương mại.

しょうかい(照会)Sự hỏi, sự tìm hiểu.

しょうがい(生涯)Đời, cả cuộc đời.

しょうがい(涉外)Mối liên hệ với quần chúng.

しょうがい(傷害)Sự tổn thương, sự tổn hại.

しょうがい(障害)Sự chướng

し

ngại, sự trở ngại.

じょうがい (場外) Ngoài sân bãi.

しょうがいぶつきょうそう (障害物競走) Cuộc chạy đua vượt chướng ngại vật.

しょうがいほけん (傷害保険) Bảo hiểm thương vong thiệt hại.

しょうがく (商学) Môn học thương mại.

しょうがく (奨学) Học bổng.

しょうがくせい (小学生) Học sinh tiểu học.

しょうかざい (消化剤) Thuốc tiêu.

しょうがつ (正月) Tháng giêng, ngày tết.

しょうがっこう (小学校) Trường tiểu học.

しょうかふりょう (消化不良) Sự tiêu hóa không tốt.

しょうかん (召喚) Sự gọi đến, sự triệu đến.

しょうかん (上官) Cấp trên, thượng cấp.

しょうかん (情感) Tình cảm, cảm tình.

しょうき (正気) Sự tỉnh táo, sự lành mạnh.

しょうぎ (商議) Thảo luận thương mại.

じょうき (上記) Sự viết ở trên.

じょうき (蒸気) Hơi nước.

じょうぎ (定規、定木) Cây thước kẻ.

じょうききかん (蒸気機関) Máy hơi nước.

じょうきげん (上機嫌) Sự vui vẻ phấn chấn.

じょうきタービン (蒸気タービン) Tuốc bin hơi nước.

しょうきやく (正客) Chính khách, khách chính.

じょうきやく (上客) Thượng khách, khách quý.

じょうきやく (乗客) Hành khách.

しょうきゅう (昇級) Sự thăng cấp, sự thăng chức.

しょうきゅう (昇給) Sự lên lương, sự tăng lương.

じょうきゅう (上級) Cấp trên.

しょうぎょう (商業) Thương nghiệp.

じょうきょう (上京) Sự lên kinh thành, sự lên Tokyo.

じょうきょう (状況、情況) Tình trạng, tình huống, tình

hình.

しょうぎょうしほん (商業資本) Thương nghiệp tư bản.

しょうきょく (消極) Tiêu cực.

しょうきょくてき (消極的)

Mang tính tiêu cực.

しょうぎん (賞金) Tiền thưởng.

じょうきん (常勤) Chính thức.

しょうぐん (将軍) Tướng quân.

じょうけい (情景、状景) Tình cảnh, quang cảnh.

しょうげき (笑劇) Hài kịch.

しょうけん (証券) Hối phiếu.

しょうげん (証言) Lời chứng, lời khai.

じょうけん (条件) Điều kiện.

しょうけんがいしゃ (証券会社) Công ty cổ phiếu.

じょうけんとうそう (条件闘争) Điều kiện tranh đấu.

じょうけんとりひきじょ (条件取引所) Điều kiện nơi sở giao dịch.

じょうけんはんしゃ (条件反射) Phản xạ có điều kiện.

しょうこ (証拠) Chứng cứ, chứng cứ.

しょうご (正午) Chính Ngọ,

giữa trưa.

じょうご (上戸) Sâu rượu, tửu lượng cao.

じょうご (漏斗) Cái phễu.

しょうこう (昇降) Thăng giáng, lên xuống.

しょうこう (将校) Sĩ quan.

しょうこう (商工) Công thương nghiệp.

じょうこう (条項) Điều khoản, hạng mục, điều mục.

しょうこん (傷痕) Sẹo của vết thương.

しょうさ (証左) Người làm chứng.

しょうさい (詳細) Chi tiết, tỉ mỉ, tường tận.

じょうざい (浄財) Sự tranh tài.

じょうざい (錠剤) Viên thuốc.

じょうさく (上作) Kiệt tác; Được mùa.

じょうさく (上策) Thượng sách.

しょうさつ (笑殺) Cười ngất.

しょうさん (消散) Sự tiêu tán.

しょうさん (称賛、賞賛) Sự xưng tán, sự tán tụng.

しょうさん (勝算) Hi vọng giành thắng lợi.

し

しょうさん (硝酸) Axít Nitric
 (Hóa chất).
 しょうさんぎん (硝酸銀)
 Nitơrat bạc (Hóa chất).
 しょうし (小史) Tiểu sử.
 しょうし (笑止) Nực cười.
 しょうじ (商事) Thương mại.
 じょうじ (常時) Bình thường,
 lúc thường.
 しょうじがいしゃ (商事会社)
 Công ty thương mại.
 しょうじき (正直) Tính lương
 thiện.
 じょうしき (常識) Thường thức,
 lẽ thường tình.
 しょうしつ (焼失) Bị thiêu rụi,
 bị thiêu hủy.
 しょうしみん (小市民) Tiểu tư
 sản.
 しょうしゃ (小社) Công ty
 nhỏ.
 しょうしゃ (商社) Công ty
 thương mại.
 じょうしゃ (乗車) Sự lên xe.
 じょうじゅ (成就) Thành tựu.
 しょうしゅう (召集) Sự chiêu
 tập, sự triệu đến, sự gọi đến.
 しょうじゅう (小銃) Súng nhỏ.
 じょうしゅう (常習) Thói
 quen, tập quán.

しょうしょ (証書) Giấy chứng
 nhận.
 しょうじょ (少女) Thiếu nữ.
 しょうしょう (少々) Một chút.
 しょうしょう (少将) Thiếu
 tướng.
 しょうじょう (症状) Triệu
 chứng.
 しょうじょう (猩猩) Con đười
 ươi.
 しょうじょう (賞状) Giấy
 khen.
 じょうしょう (常勝) Luôn
 chiến thắng.
 しょうしょく (小食、少食)
 Ăn ít.
 じょうしょく (常食) Lương
 thực chủ yếu.
 しょうじる (生じる) Sinh ra,
 mọc ra; sản sinh, gây ra.
 しょうじる (請じる、招じる)
 Mời, chiêu đãi.
 じょうじる (乗じる) Lợi dụng,
 nhân.
 しょうしん (小心) Sự rụt rè, sự
 nhút nhát, sự nhát gan.
 しょうしん (昇進) Sự thăng
 tiến, sự thăng chức, sự thăng
 cấp.

しょうしん (傷心) Nỗi đau buồn.

しょうじん (小人) Tiểu nhân.

しょうじんけっさい (精進潔斎) Trai giới tinh tiến.

しょうしんよくよく (小心翼翼) Vô cùng cẩn thận.

しょうじんりょうり (精進料理) Cổ chay, món ăn chay.

じょうず (上手) Giỏi.

しょうすい (憔悴) Tiều tụy.

じょうすい (浄水) Nước sạch.

しょうすう (小数) Số lẻ nhỏ.

しょうすう (少数) Thiểu số.

しょうすういけん (少数意見) Ý kiến thiểu số.

しょうすうてん (小数点) Điểm số lẻ.

しょうする (称する) Gọi là.

しょうする (証する) Chứng minh, chứng nhận.

しょうする (賞する) Ban thưởng, khen thưởng.

じょうずる (乗する) Nhân lên.

じょうせい (上製) Tinh chế.

じょうせい (情勢) Tình thế, tình trạng, tình hình.

しょうせき (硝石) Diêm tiêu.

じょうせき (定席) Số ghế cố định.

しょうせつ (小節) Tiểu tiết.

しょうせつ (小説) Tiểu thuyết.

じょうせつ (常設) Thường trực, liên tục.

じょうぜつ (饒舌) Lầm điếu, mồm loa mép giải.

しょうせん (商船) Tàu buôn.

じょうせん (乗船、上船) Sự lên tàu.

じょうそ (上訴) Trình lên, tố cáo lên.

しょうそう (焦燥) Nóng nảy, nôn nóng, nóng vội, nóng tính.

しょうぞう (肖像) Chân dung.

じょうそう (上層) Tầng trên.

じょうそう (情操) Tình cảm.

じょうぞう (醸造) Sự chế rượu, sự cất rượu.

しょうそく (消息) Tin tức.

しょうたい (正体) Tính cách

thật, tính nết thật.

しょうたい (招待) Sự mời, lời mời, sự chiêu đãi.

じょうたい (状態) Trạng thái, tình trạng.

じょうたい (常態) Trạng thái thông thường.

しょうだく (承諾) Sự ưng thuận, sự thỏa thuận.

し

じょうたつ (上達) Sự tiến tới,
 sự tiến bộ.
 しょうだん (商談) Sự thảo luận
 việc thương mại.
 しょうだん (冗談) Sự nói đùa,
 lời nói đùa.
 しょうち (承知) Sự biết, sự
 hiểu biết, sự đồng ý, sự ưng
 thuận.
 しょうちゅう (条虫) Sán dây,
 sán sơ mít.
 しょうちょう (象徴) Tượng
 trưng.
 しょうてん (商店) Cửa hàng,
 tiệm buôn.
 しょうてん (焦点) Tiêu điểm.
 しょうてんきより (焦点距離)
 Cự ly tiêu điểm.
 しょうとう (消灯) Sự tắt đèn.
 しょうとう (衝動) Sự bốc
 đồng.
 しょうとう (上等) Hạng tốt,
 thượng hạng.
 しょうどく (消毒) Sự tiêu độc.
 しょうにか (小児科) Khoa nhi.
 しょうにびょう (小児病)
 Bệnh nhi.
 しょうにまひ (小児麻痺) Trẻ
 con bị tê liệt.
 しょうにん (聖人) Thánh nhân.

しょうにん (承認) Thừa nhận.
 しょうにん (商人) Thương
 nhân, người buôn bán.
 しょうにん (証人) Nhân chứng,
 người làm chứng.
 しょうにん (使用人) Người
 làm công.
 しょうね (性根) Bản tính, căn
 tính, tính tình.
 しょうねつ (情熱) Sự nhiệt
 tình, sự nhiệt tâm.
 しょうねつてき (情熱的)
 Mang tính nhiệt tình.
 しょうねん (少年) Thiếu niên.
 しょうねんだん (少年団)
 Đoàn thiếu niên.
 しょうのう (笑納) Vui lòng
 nhận cho.
 しょうのう (樟脳) Long não.
 しょうば (乗馬) Sự lên ngựa.
 しょうはい (勝敗) Thắng bại.
 しょうばい (商売) Sự buôn
 bán.
 しょうばいがら (商売柄)
 Hạng mục kinh doanh.
 しょうばいぎ (商売気) Thái
 độ của lái buôn.
 しょうばいにん (商売人)
 Người buôn bán.

しょうばつ (賞罰) Sự thưởng phạt.
 しょうはつ (蒸発) Sự bay hơi.
 しょうはんしん (上半身) Nửa thân trên.
 しょうひ (消費) Sự tiêu dùng, sự tiêu thụ.
 しょうひ (冗費) Phí tổn không cần thiết.
 しょうび (常備) Chuẩn bị sẵn.
 しょうひくみあい (消費組合) Hợp tác xã tiêu thụ.
 しょうひざい (消費財) Hàng tiêu dùng.
 しょうひぜい (消費税) Thuế tiêu dùng, thuế tiêu thụ.
 しょうひょう (商標) Nhãn hiệu.
 しょうひん (小品) Tiểu phẩm.
 しょうひん (商品) Thương phẩm, hàng hóa.
 しょうひん (賞品) Phần thưởng.
 しょうひん (上品) Thanh lịch, tao nhã, lịch sự.
 しょうひんかち (商品価値) Giá trị hàng hóa.
 しょうひんけん (商品券) Vé trao đổi hàng hóa.
 しょうぶ (勝負) Cuộc thi đấu.

じょうふ (情婦) Tình nhân.
 じょうぶ (丈夫) Rắn chắc, khỏe mạnh, cứng rắn.
 しょうべん (小便) Nước tiểu.
 じょうぼ (譲歩) Sự nhượng bộ, sự nhân nhượng.
 しょうほう (詳報) Báo cáo tường tận.
 しょうぼう (消防) Sự chữa cháy, sự chữa lửa.
 じょうほう (乗法) Phép nhân.
 じょうほう (情報) Tin tức.
 しょうほうじどうしゃ (消防自動車) Xe cứu hỏa, xe chữa lửa.
 じょうほうりろん (情報理論) Lý luận tình báo.
 しょうほん (抄本) Bản sao.
 じょうまえ (錠前) Cái khóa.
 しょうみ (正味) Trọng lượng đã trừ bì.
 しょうみつ (詳密) Tường tận. し
 じょうみやく (静脈) Tĩnh mạch.
 じょうむ (常務) Công tác hàng ngày.
 じょうむいん (乗務員) Nhân viên phục vụ trên tàu xe.
 しょうめい (証明) Sự chứng

minh, sự chứng nhận.

しょうめい (照明) Sự chiếu sáng, sự rọi sáng, sự soi sáng.

しょうめつ (消滅) Sự biến đi, sự biến mất.

しょうめん (正面) Chính diện, đằng trước, phía trước, trước mặt.

しょうもう (消耗) Sự tiêu dùng, sự tiêu thụ.

しょうもうひん (消耗品) Hàng tiêu dùng.

しょうもく (条目) Hạng mục, điều khoản.

しょうもの (上物) Hàng cao cấp.

しょうもん (証文) Chứng thư.

しょうもん (縄文) Hoa văn thừng.

しょうもんしきどき (縄文式土器) Đồ gốm hoa văn thừng.

しょうやく (条約) Hiệp ước, điều ước.

しょうゆ (醤油) Nước tương, xì dầu.

しょうよ (賞与) Vật hoặc tiền thưởng.

しょうよ (剰余) Số thặng dư, số thừa, số dư.

しょうよう (小用) Việc nhỏ,

chuyện vặt.

しょうよう (商用) Công việc thương mại.

じょうようかんじ (常用漢字) Chữ Hán thường dùng.

しょうらい (将来) Tương lai.

しょうり (勝利) Thắng lợi.

じょうり (情理) Tình và lý.

じょうりく (上陸) Sự xuống đất, sự lên bờ.

しょうりやく (省略) Sự lược bỏ đi.

じょうりゅう (上流) Thượng lưu.

じょうりゅう (蒸留) Sự chưng cất.

じょうりゅうしゅ (蒸留酒) Sự cất rượu.

じょうりゅうすい (蒸留水) Nước cất.

しょうりょう (少量) Lượng nhỏ.

じょうりよく (常緑) Thường xanh tươi, thường xanh mát.

じょうれん (常連) Khách hàng thường xuyên.

じょおう (女王) Nữ vương, nữ hoàng.

ショーウィンドー Tủ hàng triển lãm, tủ trưng bày.

じょおうばち (女王蜂) Ong chúa.

しょか (初夏) Đầu mùa hè.

じょがい (除外) Sự trừ ra, sự loại ra.

しょがく (初学) Sự bắt đầu học.

じょがくせい (女学生) Nữ học sinh.

しょかん (所感) Cảm tưởng.

しょかん (書簡) Thư từ.

しょき (初期) Thời kỳ đầu.

しょき (書記) Thư ký.

しょきゅう (初級) Sơ cấp.

じょきゅう (女給) Chì hầu bàn, người nữ phục vụ ở quán rượu.

じょきよ (除去) Sự trừ khử.

じょきょうじゅ (助教授) Phó giáo sư.

しょく (職) Việc làm, công việc.

しょく (初旬) Sơ tuần.

しょくいん (職員) Viên chức.

しょくえん (食塩) Muối ăn.

しょくぎょう (職業) Chức nghiệp, nghề nghiệp.

しょくぎょうびょう (職業病)

Bệnh nghề nghiệp.

しょくじ (食事) Bữa ăn, sự ăn.

しょくじ (食餌) Việc ăn uống.

しょくじゅ (植樹) Trồng cây.

しょくぜん (食膳) Khay đựng thức ăn.

しょくたく (食卓) Bàn ăn.

しょくちゅうどく (食中毒)

Trúng độc thức ăn.

しょくつう (食通) Người sành ăn.

しょくどう (食堂) Nhà ăn, phòng ăn.

しょくどう (食道) Thực quản.

しょくにく (食肉) Ăn thịt.

しょくにん (職人) Người thợ.

しょくのう (職能) Chức năng.

しょくば (職場) Nơi làm việc.

しょくばい (触媒) Chất xúc tác.

しょくひ (食費) Tiền cơm, tiền ăn.

しょくひ (植皮) Ghép da.

しょくひん (食品) Thực phẩm.

しょくぶつ (植物) Thực vật.

しょくぶつえん (植物園)

Vườn bách thảo.

しょくぶつゆ (植物油) Dầu thực vật.

しょくみん (殖民、植民) Thực dân.

しょくみんち (植民地) Thuộc

địa.

しょくむ (職務) Chức vụ.

しょくむしつもん (職務質問) Việc xét hỏi theo chức vụ.

Việc xét hỏi theo chức vụ.

しょくめい (職名) Chức danh.

しょくもつ (食物) Lương thực thực phẩm.

しょくやすみ (食休み) Nghỉ ngơi sau khi ăn.

しょくよう (食用) Có thể ăn được.

しょくよく (食欲) Sự thèm ăn, sự muốn ăn.

しょくりょう (食料) Lương thực, thực phẩm.

しょくりょう (食糧) Lương thực, thực phẩm.

しょくりょうひん (食料品)

Thực phẩm phụ.

しょくりん (植林) Sự trồng cây gây rừng.

しょくれき (職歴) Quá trình công tác, quá trình làm việc.

しょくん (諸君) Các vị.

しょけい (処刑) Sự hành hình.

しょげる (悄気る) Nản lòng, ngã lòng.

しょけん (所見) Quan điểm.

しょげん (助言) Lời khuyên,

lời chỉ bảo.

しょこ (書庫) Kho sách.

じょこう (女工) Nữ công nhân.

しょこく (諸国) Các nước.

しょさい (書斎) Thư phòng, phòng học.

しょざい (所在) Sở tại, nơi chốn.

しょさん (初産) Sinh lần đầu.

じょさん (助産) Đỡ đẻ.

じょさんぷ (助産婦) Bà đỡ, bà mụ.

しょじ (所持) Sự sở hữu.

じょし (女子) Con gái.

しょしき (書式) Thể thức.

じょじし (叙事詩) Thiên anh hùng ca.

しょしゃ (書写) Sao chép.

じょしゅ (助手) Người phụ tá, người giúp việc.

しょしゅう (初秋) Đầu mùa

thu.

じょしゅう (女囚) Nữ phạm nhân.

じょじゅつ (叙述) Sự kể chuyện, sự thuật lại.

しょしゅん (初春) Đầu mùa xuân.

しよじゅん (初旬) Sơ tuần.
 しよしょ (処処、所所) Khắp
 nơi, nơi nơi.
 しよじよ (処女) Con gái còn
 trinh.
 しよじょうし (抒情詩、叙情
 詩) Thơ trữ tình.
 しよじょうふ (女丈夫) Nữ anh
 hùng.
 しよしょく (女色) Nữ sắc.
 しよしん (初心) Sơ tâm.
 しよしん (初診) Chẩn đoán
 ban đầu.
 しよしん (初審) Sơ thẩm.
 しよしん (女神) Nữ thần.
 しよすう (序数) Số thứ tự.
 しよすう (除数) Số dư.
 しよすうし (助数詞) Trợ số từ.
 しよする (処する) Xử lý.
 しよせい (書生) Thư sinh, học
 trò.
 しよせい (女性) Nữ tính, tính
 chất phụ nữ.
 しよせいじ (初生児) Trẻ sơ
 sinh.
 しよせき (書籍) Sách vở.
 しよせき (除籍) Xóa tên.
 しよせつ (除雪) Sự ủi tuyết.
 しよせつしゃ (除雪車) Xe ủi
 tuyết.

しよそう (女装) Nam hóa trang
 thành nữ.
 しよそう (助走) Chạy lấy đà.
 しよぞく (所属) Thuộc về.
 しよたい (書体) Dạng chữ,
 kiểu chữ.
 しよたい (除隊) Giải ngũ.
 しよだん (処断) Phân định,
 giải quyết.
 しよだん (初段) Giai đoạn
 đầu.
 しよち (処置) Sự xử lý, sự xử
 trí.
 しよちゅう (女中) Người đầy
 tớ gái, người hầu gái.
 しよちょう (署長) Vụ trưởng.
 しよっかい (職階) Cấp bậc
 chức vụ.
 しよっかいせい (職階制)
 Chế độ cấp bậc.
 しよっかく (食客) Thực khách.
 しよっかく (触覚) Xúc giác.
 しよっかん (触感) Xúc cảm. し
 しよっき (食器) Bát đĩa.
 ショッキ Bình nước.
 ショッキング Sự chạy bộ.
 ショック Sự sững sốt.
 しよっけん (食券) Phiếu ăn.
 しよっけん (職権) Chức

quyền.

しょっけんらんよう (職権濫用) Lạm dụng chức quyền.

ショッピング Sự mua sắm.

ショッピングセンター Trung tâm mua sắm.

しよて (初手) Ban đầu, bắt đầu.

しよてい (所定) Chỉ định, qui định.

しよてん (書店) Tiệm sách.

しよでん (しよでん (初伝)

Sự truyền thụ ban đầu.

しよとう (初冬) Đầu mùa đông.

しよとう (初等) Sơ đẳng.

しよとうきょいく (初等教育)

Giáo dục sơ đẳng.

じよどうし (助動詞) Trợ động từ.

しよとく (所得) Sự thu nhập, doanh thu.

しよとくぜい (所得税) Thuế thu nhập, thuế doanh thu.

しよにん (初任) Lần đầu tiên nhậm chức.

しよにんきゅう (初任給) Tiền lương mới nhậm chức.

しよねつ (暑熱) Nóng nực.

しよばつ (処罰) Sự xử phạt, sự

trừng trị.

しよはん (初犯) Lần đầu phạm tội.

しよはん (初版) In lần thứ nhất.

しよひ (諸費) Các thứ phí tổn.

しよひょう (書評) Bài phê bình sách.

しよぶん (処分) Sự xử trí, sự xử lý.

じよぶん (序文) Lời tựa, lời nói đầu.

しよほ (初歩) Sơ bộ, sơ cấp.

しよほう (処方) Sự cho đơn.

しよほう (書法) Thư pháp.

じよほう (除法) Phép chia.

しよみん (庶民) Dân thường, dân đen.

しよむ (庶務) Công việc chung.

しよめい (署名) Sự ký tên.

じよめい (除名) Sự đuổi, sự

xóa tên.

しよめいうんどう (署名運動)

Cuộc vận động xin chữ ký.

しよもつ (書物) Sách vở.

しよや (初夜) Đêm tân hôn.

じよや (除夜) Đêm giao thừa.

しよゆう (所有) Sự sở hữu.

じょゆう (女優) Nữ diễn viên.
 しょう (所用) Công việc, việc làm.
 しょう (所要) Cần thiết.
 しより (処理) Sự xử lý.
 じよりゅう (女流) Nữ lưu, giới nữ.
 じよりゅうぶんがく (女流文学) Văn học của giới nữ.
 じよりよく (助力) Sự trợ lực, sự giúp sức.
 しょるい (書類) Giấy tờ, hồ sơ, văn thư.
 じょろん (序論) Đoạn mở đầu.
 しら (白) Trắng, bạc.
 じらい (地雷) Địa lôi.
 しらが (白髪) Tóc bạc.
 しらがぞめ (白髪染め) Nhuộm tóc.
 しらかゆ (白粥) Cháo trắng.
 しらくも (白雲) Mây trắng.
 しらける (白ける) Trở thành màu trắng.
 しらこ (白子) Tinh trùng cá; Người bạch tạng.
 しらさぎ (白鷺) Cò trắng.
 じらす (焦らす) Trêu chọc, trêu tức.
 しらずしらず (知らず知らず)

Không biết.
 しらせ (知らせ、報せ) Tin tức, thông tri, sự báo cho biết.
 しらべる (調べる) Kiểm tra, điều tra.
 しらみ (虱) Rận, chấy.
 しり (尻) Đít, mông.
 しりあい (知り合い) Sự quen, sự quen biết.
 じりき (自力) Sự tự lực.
 しりぞく (退く) Rút lui.
 しりぞける (退ける、斥ける) Từ chối, khước từ, cự tuyệt.
 しりつ (市立) Do thành phố xây dựng.
 しりつ (私立) Do tư nhân xây dựng.
 じりつ (自立) Sự tự lập.
 しりゅう (支流) Nhánh sông.
 しりよ (思慮) Sự trầm tư, sự tư lự.
 しりょう (史料) Tài liệu lịch sử.
 しりょう (資料) Tư liệu.
 しりよく (死力) Sự cố gắng liều lĩnh.
 しりよく (視力) Thị lực.
 しりよく (資力) Tài nguyên.
 シリング Đồng si-linh (tiền tệ).

しる (知る) Biết.

シルクハット Mũ chóp cao.

しるし (印、標) Dấu.

しるす (印す) Ghi, viết; Đánh dấu.

しるす (記す) Ghi, ghi chép.

しれい (司令) Mệnh lệnh.

じれったい (焦れったい)

Thiếu kiên nhẫn, nôn nóng, nóng vội.

じれる (焦れる) Nôn nóng, phiền não.

しれん (試練) Thử thách.

ジレンマ Tình trạng khó xử, tiến thoái lưỡng nan.

しろ (白) Màu trắng.

しろ (城) Thành trì, thành quách.

しろい (白い) Trắng.

しろうま (白馬) Con ngựa bạch.

しろくま (白熊) Con gấu trắng.

シロップ Xi rô, nước ngọt.

しろなまず (白癩) Lang ben.

しろねずみ (白鼠) Chuột bạch.

しわ (皺) Vết nhăn.

しわがれる (嘎れる) Khàn đi.

しわざ (仕業) Hành động, hành vi.

しん (心) Tấm lòng, tâm hồn.

しん (芯) Nhân hạch.

しんあい (親愛) Thân ái, thân mến.

じんあい (仁愛) Nhân ái.

しんあんときょ (新案特許)

Đặc quyền về thiết kế mới.

しんいき (震域) Khu vực bị động đất.

じんいん (人員) Số người.

しんえん (深遠) Sâu thẳm, sâu xa, thâm thúy.

しんおう (震央) Tâm động đất.

しんか (真価) Giá trị thật.

しんか (深化) Làm cho sâu thêm.

しんか (進化) Sự tiến hóa.

しんがい (侵害) Xâm phạm.

しんがお (新顔) Người mới đến.

しんがく (神学) Thần học.

じんかく (人格) Nhân cách.

じんかくか (人格化) Nhân cách hóa.

じんかくけん (人格権) Quyền nhân cách.

じんかくしゃ (人格者) Người có nhân cách.

しんかぶ (新株) Cổ phần mới.

しんがら (新柄) Mới mới, kiểu mới.

しんかろん (進化論) Luận tiến hóa.

しんかん (新刊) Sự mới xuất bản.

しんかんせん (新幹線) Tàu Shinkansen.

しんき (神気) Thần khí.

しんき (新奇) Thần kỳ.

しんきゅう (進級) Sự thăng cấp, sự lên lớp.

しんきゅう (新旧) Mới và cũ.

しんきょう (新教) Đạo Tin lành.

しんく (辛苦) Sự gian khổ, sự thử thách.

しんく (真紅、深紅) Đỏ thắm, đỏ thẫm.

しんくう (真空) Chân không.

じんぐう (神宮) Thần cung (tên gọi của đền thờ linh thiêng).

しんけい (神経) Thần kinh.

しんげき (新劇) Kịch mới.

しんけん (真剣) Sự sốt sắng, sự tha thiết.

じんけん (人絹) Lụa nhân tạo.

じんけん (人権) Nhân quyền.

しんご (新語) Từ mới.

しんこう (信仰) Tín ngưỡng.

しんこう (進行) Sự tiến hành.

しんこう (信号) Tín hiệu.

じんこう (人口) Dân số.

じんこう (人工) Nhân tạo.

じんこうう (人工雨) Mưa nhân tạo.

じんこうえいせい (人工衛星) Vệ tinh nhân tạo.

じんこうこきゅう (人工呼吸)

Hô hấp nhân tạo.

じんこうじゅせい (人工授精)

Thụ tinh nhân tạo.

しんこきゅう (深呼吸) Sự hít thở sâu.

しんこく (申告) Sự trình báo, sự khai báo.

しんこく (神国) Vị Thần của quốc gia.

しんこく (深刻) Sự nghiêm trọng, sự trầm trọng.

しんこん (新婚) Tân hôn.

しんこんりょこう (新婚旅行) Tuần trăng mật.

しんさ (審査) Sự kiểm tra, sự thẩm tra.

じんざい (人材) Nhân tài.

しんさつ (診察) Sự khám bệnh.

しんし (紳士) Người lịch sự.
じんじ (人事) Nhân sự.
じんじかんり (人事管理) Quản lý nhân sự.
しんしき (新式) Cách mới, kiểu mới.
しんしつ (寢室) Phòng ngủ.
しんじつ (真実) Chân thật.
しんじゃ (信者) Tín đồ.
じんじゃ (神社) Đền thờ thần.
しんじゅ (真珠) Chân châu.
じんしゅ (人種) Nhân chủng.
しんじゅがい (真珠貝) Ngọc trai.
しんじる (信じる) Tin tưởng, tín nhiệm.
しんしん (心身、身心) Tinh thần và thể chất.
しんしん (新進) Sự tiến lên.
しんじん (新人) Người mới.
しんすい (浸水) Sự tràn ngập nước.
しんすい (進水) Sự hạ thủy.
しんせい (神聖) Thần thánh.
じんせい (人生) Cuộc sống, đời sống.
じんせいかん (人生観) Nhân sinh quan.
しんせつ (新設) Mới thiết lập, mới sáng lập.

しんせつ (親切) Thân thiết, gần gũi, tử tế, ân cần.
しんせん (新鮮) Tươi, tươi mát.
しんぞう (心臓) Trái tim.
じんぞう (人造) Nhân tạo.
じんぞう (腎臓) Thận, cật.
じんぞうえん (腎臓炎) Viêm thận.
じんぞうせんい (人造繊維) Tơ nhân tạo.
しんぞく (親族) Thân tộc.
じんそく (迅速) Nhanh, nhanh chóng.
しんたい (身体) Thân thể, thể xác.
しんたい (進退) Tiến thoái.
しんたい (寝台) Giường ngủ.
しんたく (信託) Sự tin và ủy thác.
しんたくぎんこう (信託銀行) Ngân hàng ủy thác.
しんたん (薪炭) Chất đốt, nhiên liệu.
しんだん (診断) Sự chẩn đoán.
しんだんしょ (診断書) Giấy chẩn đoán.
しんちく (新築) Kiến trúc mới.
しんちゅう (真鍮) Đồng thau.
しんちょう (身長) Chiều cao

thân thể, tâm vóc.

しんちょう(慎重) Sự cẩn thận,
sự thận trọng.

しんてい(進呈) Sự tặng, sự
biếu.

しんとう(浸透) Sự thấm thấu.

しんどう(神童) Thần đồng.

しんどう(振動) Sự dao động.

しんどう(震動) Sự rung, sự
rung động.

しんどう(人道) Nhân đạo.

しんどうしゅぎ(人道主義)
Chủ nghĩa nhân đạo.

しんとく(人徳) Nhân đức.

しんとく(仁徳) Nhân đức.

しんにゅう(侵入) Sự xâm
nhập.

しんにゅう(進入) Sự tiến vào.

しんにん(信任) Sự tín nhiệm.

しんねん(信念) Niềm tin.

しんねん(新年) Năm mới.

しんぱい(心配) Mối lo âu, mối
lo lắng.

しんぱん(審判) Thẩm phán,
sự xét xử.

しんぴ(神秘) Thần bí, huyền
bí.

しんぴしゅぎ(神秘主義)

Chủ nghĩa thần bí.

しんぴん(新品) Sản phẩm

mới.

じんぴん(人品) Nhân phẩm.

しんぷ(神父) Cha cố.

しんぷ(新婦) Cô dâu.

しんぷつ(神仏) Thần Phật.

じんぷつ(人物) Nhân vật.

じんぶんかがく(人文科学)

Khoa học nhân văn.

しんぶんきしゃ(新聞記者)

Ký giả, phóng viên báo chí.

じんぶんしゅぎ(人文主義)

Chủ nghĩa nhân văn.

じんぶんちり(人文地理) Địa
lý nhân văn.

しんぺい(新兵) Tân binh, lính
mới.

しんぽ(進歩) Sự tiến bộ.

しんぼう(心棒) Trục.

しんぼう(辛抱) Sự kiên nhẫn,
sự nhẫn nại.

じんぼう(人望) Sự yêu mến
của nhân dân, sự yêu mến của

quần chúng.

しんみつ(親密) Sự thân mật.

しんみょう(神妙) Thần diệu.

しんみん(臣民) Thần dân.

じんみん(人民) Nhân dân.

じんみんさいばん(人民裁判)

Sự phán quyết của nhân dân.

し

じんめい (人名) Nhân danh,
tên người.

じんもん (訊問、尋問) Câu hỏi,
câu chất vấn.

しんや (深夜) Đêm khuya, nửa
đêm.

しんやくせいしょ (新約聖書)
Kinh tân ước.

しんゆう (親友) Bạn thân.

しんよう (信用) Sự tin dùng,
sự tín nhiệm.

しんらい (信賴) Sự tin cậy, sự
tin tưởng.

しんり (心理) Tâm lý.

しんり (真理) Chân lý.

しんりがく (心理学) Tâm lý
học.

じんりき (人力) Nhân lực.

しんりせんそう (心理戦争)
Chiến tranh tâm lý.

しんりやく (侵略) Sự xâm
lược.

しんりよく (深緑) Màu xanh
thẫm.

しんりよく (新緑) Màu xanh
tươi.

じんりよく (人力) Nhân lực,
sức người.

しんりん (森林) Rừng rú.

しんるい (親類) Bà con, họ

hàng.

じんるい (人類) Nhân loại.

じんるいがく (人類学) Nhân
loại học.

しんれい (心靈) Tâm linh.

しんれい (神靈) Thần linh.

しんろ (進路) Đường đi, lối đi.

しんろう (新郎) Chú rể, tân
lang.

しんわ (神話) Thần thoại.

す ス

す (巢) Tổ, hang ổ; Sào huyết;
Màng lưới (nhện).

す (酢) Dấm.

す (図) Bản vẽ, biểu đồ, bản đồ;
Tình cảnh, tình hình.

すあし (素足) Chân trần, chân
đất.

すあん (図案) Đồ án.

すい (粹) Tinh túy, tinh hoa,
thuần túy; Phong lưu, thông
hiểu nhân tình.

すい (蕊) Nhụy hoa.

すいあげる (吸い上げる) Hút
lên.

すいあつ (水圧) Áp lực của
nước.

すいいい (随意) Tùy ý, tự do.

すいいいん (随員) Tùy viên.

すいうん (水運) Vận tải đường
thủy.

すいえい (水泳) Sự bơi lội,
môn bơi lội.

すいか (西瓜) Dưa hấu.

すいか (水火) Nước và lửa; Lụt
lội và hỏa hoạn, nước sôi lửa

bổng.

すいか (水禍) Nạn lũ lụt, thủy
tai; Sự chết đuối.

すいがい (水害) Thủy tai, nạn
lũ lụt.

すいがら (吸殻) Tàn thuốc.

すいがらいれ (吸殻入れ) Cái
gạt tàn thuốc.

すいかん (吹管) Ống thổi.

すいかん (随感) Tùy cảm.

すいき (水気) Hơi nước, hơi ẩm,
hơi nước sôi.

すいき (随喜) Tùy hỉ, vui mừng
cảm kích (Phật giáo).

すいきゅう (水球) Bóng
nước.

すいぎゅう (水牛) Con trâu.

すいきよ (推挙) Suy cử, đề cử,
tiến cử.

すいきょう (水郷) Quê hương
sông nước.

すいきょう (酔狂、粹狂) Sự
hiếu kỳ, tính hiếu kỳ.

すいきん (水禽) Thủy cầm,
chim nước.

すいぎん (水銀) Thủy ngân.

すいきんるい (水禽類) Loài
chim nước.

す

すいけい (推計) Ước tính, ước lượng.

すいけい (水系) Hệ thống sông rạch.

すいけい (推計) Ước lượng, ước tính.

すいけいがく (推計学) Môn học ước lượng, môn học ước tính.

すいけん (水圏) Địa lý sông nước.

すいげん (水源) Nguồn nước.

すいけんがく (水圏学) Môn học về địa lý sông nước.

すいこう (遂行) Hoàn thành.

すいこう (推敲) Sự đắn đo suy nghĩ từng câu chữ.

すいこう (随行) Tùy tùng, đi theo.

すいこう (水郷) Quê hương sông nước.

すいこむ (吸い込む) Hút vào, hít vào.

すいこん (水根) Rễ mọc dưới nước.

すいさいが (水彩画) Tranh màu nước.

すいさつ (推察) Ước đoán, phỏng đoán.

すいさん (水産) Thủy sản.

すいさん (推算) Sự ước toán, sự ước tính, sự phỏng tính.

すいさん (水酸) Hydro.

すいさん (推参) Sự mạo muội đến thăm hỏi; Lỗ mãng, bất lịch sự.

すいさんか (水酸化) Hydroxi hóa.

すいさんかカリウム (水酸化カリウム) Hydroxi kaki.

すいさんかナトリウム (水酸化ナトリウム) Hydroxi natri.

すいさんぎょう (水産業) Ngành thủy sản.

すいさんしゃ (推参者)

Người bất lịch sự, người lỗ mãng.

すいさんぶつ (水産物) Hàng thủy sản.

すいし (水死) Chết đuối.

すいじ (炊事) Sự nấu bếp, làm cơm, công việc bếp núc

すいじ (随時) Thường hay, thường thường, luôn luôn.

すいじがかり (炊事係り) Đầu bếp.

すいしつ (水質) Tính chất của nước, chất nước, chất lượng của nước.

すいしつけんさ (水質検査) Sự kiểm tra tính chất của nước.

すいじとうだんぱん (炊事炊事当談番) Trực ban cấp dưỡng.

すいじば (炊事場) Nhà bếp.

すいしゃ (水車) Con nước.

すいじゃく (衰弱) Suy nhược, suy yếu, kém đi, yếu đi, suy giảm, giảm sút.

すいじゅう (随従) Tùy tùng, đi theo, tùy viên.

すいじゅん (水準) Mức thẳng bằng, trình độ.

すいじゅんき (水準器) Thước cân bằng, thước thẳng bằng.

すいじゅんぶんか (水準文化) Trình độ văn hóa.

すいじゅんへいきん (水準平均) Mức bình quân, độ bình quân.

すいしょ (随所) Tùy chỗ, tùy nơi, tùy chốn.

すいしょう (水晶) Thủy tinh.

すいしょう (推称、推賞) Sự ca tụng, sự khen ngợi, sự ca ngợi.

すいじょう (水上) Trên nước, trên mặt nước.

すいしょうガラス (水晶ガラス) Pha lê thủy tinh.

すいじょうきょうぎ (水上競技) Sự thi đấu dưới nước.

すいじょうせいかつしゃ (水

上生活者) Dân cư sống trên sông nước.

すいしょうたい (水晶体) Thể thủy tinh, thủy tinh thể.

すいしょうどけい (水晶時計) Đồng hồ thạch anh.

すいじょうき (水蒸気) Hơi nước bốc lên khi sôi.

すいしょく (水食) Thủy thực, bị nước làm xói mòn.

すいしょくさよう (水食作用) Tác dụng xâm thực do nước.

すいしん (推進) Thúc đẩy, đẩy mạnh.

すいしんき (推進器) Chân vịt.

すいしんりょく (推進力) Sức đẩy.

スイス Nước Thụy Sĩ.

すいする (推する)

すいすい Thoăn thoắt, nhẹ nhàng; Thuận lợi.

すいせい (水性) Tính chất của nước, tính hòa tan trong nước.

すいせい (水勢) Thế nước.

すいせい (水生) Sống dưới nước.

すいせい (水星) Sao thủy.

すいせい (彗星) Sao chổi.

す

すいせん (推薦) Đề cử, tiến cử.
すいせん (水仙) Hoa thủy tiên.
すいせん (水洗) Sự rửa bằng nước.
すいぜん (垂涎) Ao ước, thèm muốn, nhỏ dãi.
すいせいがん (水成岩) Nham thạch làm thành, hình thành từ nham thạch.
すいせいしょくぶつ (水生植物) Thực vật thủy sinh, thực vật sống dưới nước.
すいせんトイレ (水洗トイレ) Nhà vệ sinh dùng nước để xả.
すいせんべんじょ (水洗便所) Cỗ rửa nhà vệ sinh bằng nước.
すいそ (水素) Khinh khí.
すいそう (水草) Cỏ mọc dưới nước.
すいそう (吹奏) Sự thổi (kèn).
すいそう (水槽) Dụng cụ trữ nước.
すいそう (水葬) Thủy táng.
すいそう (臍臓) Tụy tạng, lá lách.
すいそう (随想) Tùy cảm, liên tưởng.
すいそうがっき (吹奏楽器) Nhạc cụ thổi.
すいそく (推測) Suy đoán,

đoán.
すいぞくかん (水族館) Nơi trưng bày động vật dưới nước.
すいそばくだん (水素爆弾) Bom khinh khí.
すいたい (衰退) Suy thoái, giảm sút.
すいだす (吸い出す) Hút ra, mút ra.
すいだん (推断) Sự suy đoán, sự phán đoán, sự đoán ra.
すいち (推知) Suy ra, suy đoán ra.
すいちゅう (水中) Trong nước.
すいちゅう (水柱) Cột nước.
すいちゅうさつえい (水中撮影機) Máy chụp hình dưới nước.
すいちゅうよくせん (水中翼船) Tàu cao tốc.
すいちょう (水鳥) Thủy điểu, chim nước.
すいちょう (瑞兆) Điềm lành.
すいちよく (垂直) Thẳng đứng, thẳng góc.
すいつく (吸付く) Hút chặt, hút vào, quấn chặt, quấn lấy.
すいつける (吸い付ける) Hút chặt, hút vào.

スイッチ Công tắc.

すいてい (推定) Suy đoán, ước đoán.

すいてい (水底) Dưới đáy nước.

すいてき (水滴) Giọt nước.

すいでん (水田) Ruộng nước.

すいとう (水痘) Thủy đậu.

すいとう (出納) Xuất nạp, xuất nhập.

すいとう (水稻) Lúa nước.

すいとう (水筒) Bình đựng nước, bình tông.

すいどう (水道) Nước máy.

すいとうがかり (出納係り)
Người phụ trách việc xuất nhập.

すいどうかん (水道管) Ống dẫn nước.

すいどうタンク (水道タンク)
Tháp nước.

すいとうぼ (出納簿) Sổ xuất nhập.

すいどうりょう (水道料) Tiền nước.

すいとりがみ (吸い取り紙)
Giấy thấm.

すいとる (吸い取る) Hấp thu, hấp thụ, hút lấy.

すいなん (水難) Tai nạn trên

sông nước.

すいばく (水爆) Bom khinh khí.

すいはんき (炊飯器) Nồi nấu cơm.

すいひ (水肥) Phân loãng.

すいひつ (随筆) Tùy bút.

すいふ (水夫) Thủy thủ.

すいぶん (水分) Hàm lượng nước.

すいぶん (随分) Vô cùng, rất; Quá mức, thái quá, vượt quá mức bình thường.

すいへい (水平) Mức; Mặt phẳng, bằng phẳng

すいへい (水兵) Lính thủy.

すいへいめん (水平面) Mặt phẳng bằng.

すいへいどう (水平動) Sự chấn động mặt bằng.

すいへいせん (水平線) Đường chân trời.

すいへん (水辺) Biên nước, bên cạnh nước.

すいほう (水泡) Bọt nước, bong bóng nước.

すいほう (水疱) Rộp da, nổi mụn nước.

すいぼう (水防) Phòng chống

す

lũ lụt.

すいぼう (衰亡) Sự suy vong.

すいほうしん (水疱疹) Bệnh phỏng dạ.

すいぼうくんれん (水防訓練)
Huấn luyện về phòng chống lũ lụt.

すいぼうのたいさく (水防の
対策) Đối sách phòng chống lũ
lụt, biện pháp phòng chống lũ
lụt.

すいぼくが (水墨画) Tranh
thủy mặc.

すいまくえん (髄膜炎) Chứng
viêm màng óc.

すいみん (睡眠) Ngủ nghỉ;
Ngừng hoạt động.

すいみんかざん (睡眠火山)
Núi lửa ngừng hoạt động.

スイミング Sự bơi lội.

スイミングクラブ Câu lạc bộ
bơi lội.

スイミングプール Hồ bơi.

すいみんじょうたい (睡眠状
態) Trạng thái ngủ.

すいみんふそく (睡眠不足)
Ngủ không đầy đủ.

すいみんやく (睡眠薬) Thuốc
ngủ.

すいみんりょうほう (睡眠療

法) Sự trị liệu bằng phương
pháp thủy miên.

すいむし (髓虫) Sâu đục thân.

すいめつ (衰滅) Suy diệt.

すいめん (水面) Mặt nước.

すいもん (水門) Cửa cống, cửa
đập.

すいやく (水薬) Thuốc nước.

すいよう (水溶) Sự hòa tan
trong nước.

すいようえき (水溶液) Dung
dịch nước.

すいようせい (水溶性) Tính
hòa tan trong nước.

すいようび (水曜日) Thứ sáu.

すいよく (水浴) Sự tắm nước
lạnh.

すいよせる (吸い寄せる) Hấp
dẫn, cuốn hút, thu hút.

すいらい (水雷) Thủy lôi.

すいり (推理) Suy lý, suy luận.

すいり (水利) Thủy lợi, sự vận
chuyển đường sông tiện lợi.

すいりく (水陸) Dưới nước và
trên cạn.

すいりゅう (水流) Dòng nước,
dòng chảy.

すいりょう (推量) Suy lường,
suy đoán.

すいりょう (水量) Lượng nước của con sông.

すいりょく (水力) Thủy lực, sức nước.

すいりょく (推力) Lực đẩy.

すいれい (水冷) Nước lạnh.

すいれいしき (水冷式) Cách làm nguội (máy móc) bằng nước.

すいれいしきはつどうき (水冷式発動機) Loại động cơ được làm nguội bằng nước.

すいれん (水練) Sự luyện tập bơi lội, sự tập bơi.

すいろ (水路) Đường sông, đường biển.

すいろん (推論) Suy luận.

すう (吸う) Hút, hít; Hấp thụ, hút.

すう (数) Số, số lượng; Số mệnh; Máy cái.

すうがく (数学) Số học.

すうがくきょういく (数学教育) Sự giáo dục về số học, sự dạy số học.

すうがくてきろんりがく (数学的論理学) Luận lý học mang tính số học, số học lô-gic.

すうかしょ (数箇所) Máy nơi, máy chỗ.

すうき (数奇) Chẳng may, không gặp vận may.

すうき (枢機) Cơ quan then chốt.

すうけい (崇敬) Sùng kính, sùng bái.

すうこう (数行) Máy hàng.

すうこう (趨向) Khuynh hướng, xu hướng.

すうこう (崇高) Cao cả.

すうこうせい (趨向性) Tính xu hướng, tính khuynh hướng.

すうこく (数刻) Máy khắc.

すうし (数詞) Số từ.

すうじ (数次) Máy lần, máy dạo.

すうしき (数式) Số thức.

すうじく (枢軸) Trục tâm.

すうじつ (数日) Vài ngày, nhiều ngày.

すうずうしい (図々しい) Mặt dày, vô liêm sỉ.

すうせい (趨勢) Xu thế.

すうせんにな (数千人) Máy ngàn người.

すうたい (図体) To xác.

スーツ Com lê, quần áo đồng màu.

スーツケース Va li xách tay.

す

すうっと Tình trạng khoan khoái, nhẹ người.
すうとう (数等) Mấy cấp.
スーパー Siêu hạng, siêu cấp, hảo hạng, thượng hạng.
スーパーアロイ Siêu hợp kim, kim loại chịu nhiệt.
スーパーインポーズ Phim màn ảnh rộng.
スーパースコープ Phim phụ đề.
スーパーステート Nước siêu cường.
スーパータンカー Tàu chở dầu siêu hạng.
スーパーマーケット Siêu thị.
スーパーマン Siêu nhân.
すうはい (崇拜) Sự sùng bái.
スूप Xúp.
スーベニア Quà lưu niệm.
スーベニアショップ Cửa hàng bán quà lưu niệm.
ズームレンズ Thấu kính tiêu cự.
すうめい (数名) Một số người, mấy người.
すうよう (枢要) Cơ yếu.
すうようなもんだい (枢要な問題) Vấn đề cơ yếu.
すうり (数理) Lý luận số học.

すうりとうけいがく (数理統計学) Lý số thống kê học, môn lý luận số học thống kê.
すうりょう (数量) Số lượng.
すえ (末) Cuối, đuôi; Cuối cùng; Đầu mút, chỗ tận cùng; Tương lai; Đời mạt; Con cháu, dòng dõi; Thứ yếu.
すえ (図会) Tranh vẽ, đồ họa.
スエーター Áo len, áo ấm.
すえずえ (末々) Mãi mãi, tương lai; Con cháu, đời sau; Thường dân, dân thường.
すえたのもしい (末頼もしい) Có tiền đồ, có hy vọng.
すえっこ (末っ子) Con út.
すえつける (据え付ける) Đặt, lắp đặt.
すえる (饅える) Thiu thối, ôi, chua.
すえる (据える) Đặt, bày, lắp đặt; Bố trí, sắp xếp; Bình tĩnh; Ngồi yên; Dốc hết tâm trí.
すが (図画) Tranh vẽ.
スカート Chiếc váy.
スカートだけ (スカート丈) Độ dài của váy.
スカーフ Khăn choàng cổ.
スカーレット Màu đỏ tươi,

màu đỏ thắm.

スカイ Bầu trời.

すかい (図解) Đồ giải, biểu đồ giải thích.

すがいこつ (頭蓋骨) Xương sọ.

スカイスクレーパー Tòa nhà chọc trời.

スカイパーキン Bãi đậu xe nhiều tầng.

スカイブルー Màu xanh da trời.

スカイマン Phi công.

スカイライン Đường xe chạy vòng quanh núi.

すがお (素顔) Gương mặt không trang điểm.

すかさず (透かさず) Ngay lập tức, ngay tức thì.

すかし (透かし) Kẽ hở, chỗ trống; Trong suốt.

すかしおり (透かし織り) Vải the, vải mỏng, vải voan.

すかしぎり (透かし切り) Sự cắt tỉa cho mỏng.

すかしぼり (透かし彫り) Sự chạm trổ.

すかす (透かす) Làm cho mỏng, làm cho có khe hở, làm cho có chỗ hở, chặt tỉa bớt đi; Thấu qua, thông qua.

すかす (空かす) Trống rỗng, để trống rỗng.

すかすか Thuận lợi trôi chảy; Thừa thớt, nhiều kẻ hở.

すかすか Khệnh khạng.

すがすがしい (清しい) Mát mẻ, thoáng mát.

すがた (姿) Tư thái, dáng vẻ; Hình bóng, hình ảnh; Bộ mặt, trạng thái, tình hình, tình thế.

スカッシュ Nước trái cây tươi.

すがめる (眇める)

Nhắm, nhắm.

すがら (図柄) Hình vẽ kiểu hoa.

スカラシップ Học bổng.

すがりつく (縋り付く) Bám chặt, ôm chặt.

すがる (縋る) Chống, dựa vào, vịn vào, ôm chặt, dựa dẫm, y lại.

すがれる (聞れる) Khô héo; Già nua, suy yếu.

すかん (図鑑) Sách tranh.

スカンク Con chồn hôi.

すかんどうぶつ (図鑑動物)

Tập tranh hình động vật.

すかんぴん (素寒貧) Bần hàn, nghèo khó, nghèo mạt rệp,

す

nghèo rất mỏng tơi.

すき (隙) Khe, khe hở; Lúc rảnh rỗi; Chỗ sơ hở, cơ hội, dịp tốt lợi dụng.

すき (鋤) Cái cày, cuốc xẻng.

すき (好き) Thích, chuộng; Yêu.

すぎ (杉) Cây sam (loại cây tương tự cây thông, thường dùng trong công nghiệp).

すぎ (過ぎ) Quá, quá lỗ, quá mức, quá lượng.

スキー Sự trượt tuyết, môn trượt tuyết.

スキーイック Kỹ thuật trượt tuyết.

スキーウェア Quần áo trượt tuyết.

スキージャンプ Nhảy trượt tuyết, cú nhảy trong khi trượt tuyết.

スキーストック Gậy trượt tuyết.

スキーツアー Chuyến du lịch trượt tuyết.

すきおこす (鋤起す) Lật đất lên, đào đất lên.

すきかえす (漉き返す) Tái chế lại giấy.

すきかげ (透き影) Bóng hình

qua kẽ hở.

すきぎらい (好き嫌い) Yêu và ghét, thích và ghét.

すきこのみ (好き好み) Sự yêu thích, thị hiếu.

すきこのむ (好き好む) Rất ưa thích.

すぎさる (過ぎ去る) Đi qua, thông qua, qua đi.

すきすき (好き好き) Thị hiếu khác nhau.

すきすき Nhức buốt, nhức nhối, đau nhói.

すきっと Khoan khoái, dễ chịu.

スキッパー Thuyền trưởng, hoa tiêu.

すきっぱら (空きっ腹) Bụng trống rỗng.

すきとおる (透通る) Trong suốt, trong vắt, trong veo, trong treo.

すきま (透間) Khoảng trống (thời gian), khe hở; Lúc thư thả, lúc rảnh rỗi, lúc nhàn rỗi.

すきみ (透き見) Sự nhìn trộm, sự nhìn lén, sự nhìn qua khe hở.

すぎゆく (過ぎ行く) Đi qua, qua đi.

すぎる (過ぎる) Quá lố, quá mức, quá nhiều; Đi qua, thông qua, trôi qua, trải qua; Chẳng qua chỉ là, chỉ là.

スキン Da, da dẻ, vỏ.

ずきん (頭巾) Khăn đội đầu, mũ che gió.

スキンシップ Tình thân giữa mẹ và con nảy nở qua sự bế ẵm, gần gũi, vòng tay âu yếm, âu yếm.

すく (好く) Thích, ưa thích; Yêu mến.

すく (梳く) Cái lược.

すく (鋤く) Đào đất, lật đất lên.

すく (透く、空く) Trống, rỗng; Rảnh rỗi.

すぐ (直ぐ) Chính trực, ngay thẳng; Ngay lập tức, ngay tức thì; Nhanh chóng; Rất gần, ngay (bên cạnh).

すくい (救い) Sự cứu giúp.

すくいあげる (搦い上げる)

Vớt lên, mò lên.

すくい出す (搦い出す) Múc ra.

すくう (築く) Làm tổ, xây tổ, làm ổ; Chiếm cứ.

すくう (救う) Cấp cứu, cứu

vớt; Cứu giúp.

すくう (掬う) Hót (nước), xúc (nước).

スクープ Tin đặc biệt.

スクール Trường học, nhà trường.

スクールカラー Phong cách trường học.

スクールボーイ Học sinh nam.

スクールライフ Sự sinh hoạt trong nhà trường.

スクーター Xe mô tô nhanh nhẹ.

すくすく Rất nhanh (như thổi).

すくない (少ない) Ít, thiếu số, lượng ít.

すくなくとも (少なくとも)

Ít nhất, mức độ thấp nhất, ít nhất là.

すぐに (直ぐに) Lập tức, tức thì, ngay lập tức.

すくなめ (少な目) Hơi thấp một chút.

すくみあがる (竦み上がる)

Co lên, co lại.

すくむ (竦む) Co lại, sợ co rúm lại.

すくめる (竦める) Bất động (vì sợ hãi), co rúm lại, khép nép.

す

スクラップ Mẫu nhỏ, miếng vụn, cắt ra và giữ lại.

スクリーン Màn bạc, màn ảnh; Bình phong, tấm chắn; Thiết bị lọc ánh sáng.

スクリプト Nguyên bản, kịch bản.

スクリュー Xoáy tròn ốc, xoáy đinh ốc; Chân vịt.

すぐる (選る) Lựa chọn.

すぐれる (勝れる、優れる) Xuất sắc, trác việt, siêu việt.

すけい (図形) Hình vẽ.

スケーティングダンス Múa trên sân băng.

スケート Giấy trượt băng; Sự trượt băng.

スケートリンク Sân trượt băng.

スケール Cây thước kẻ, độ lớn.

すげかえる (挿げ替える) Điều động.

スケジュール Thời gian biểu, chương trình hàng ngày, thời khóa biểu.

すけすけ Không khách khí, nói thẳng.

スケッチ Bản phác họa, bản thảo tranh; Tranh sinh vật; Văn

tiểu phẩm, tiểu khúc.

すける (透ける) Nhìn thấu qua, thấu qua.

すける (助ける) Giúp đỡ; Gánh đỡ.

すげる (挿げる) Lắp vào, tra vào, cắm vào, xỏ vào.

スコア Bản đàn bè, bảng tổng phổ; Số điểm, số bàn thắng, bảng ghi thành tích thi đấu.

すごい (凄い) Đáng sợ, hung dữ; Kinh người; Ghê gớm, quá đáng.

すこう (図工) Môn thủ công (môn học của bậc tiểu học).

すこうか (図工科) Khoa đồ họa, môn vẽ hình.

スコール Giông tố, bão tố, gió lốc.

すこし (少し) Ít, một chút, hơi hơi.

すこしも (少しも) Một chút cũng (không), mấy may cũng (không).

すごす (過ごす) Sống qua, sinh sống; Quá mức, nhiều quá.

すごすご Tiu nghỉu, cụt hứng.

すさび (荒び) Ác liệt, điên cuồng; Hoang phế, phóng đảng; Chìm đắm; Thô thiển, vụng về,

sơ sài.

すさまじい (凄まじい) Đáng sợ, kinh người, ghê người, rợn người; Ghê gớm, dữ dội, mãnh liệt.

すさむ (荒む) Sa đọa; Chán ghét.

すさる (退る) Giật lùi.

すじ (筋) Gân cốt, đường gân, sọc.

すし (図示) Đồ thị.

すじあい (筋合い) Lý do.

すじがき (筋書き) Tóm tắt nội dung, kế hoạch.

すじがね (筋金) Cốt thép.

すしき (図式) Biểu đồ, sơ đồ, biểu thức.

すじちがい (筋違い) Trái phép, trái với đạo lý.

すしづめ (脂詰め) Chèn đầy, chật ních.

すじばる (筋張る) Nổi gân xanh.

すじむかい (筋向い) Chéch về phía đối diện.

すじめ (筋目) Đường gấp, nếp gấp.

すじょう (素姓、素性、素生) Huyết thống, xuất thân, lý lịch.

すじょう (頭上) Trên đầu,

phía trên.

すす (煤) Bỏ hóng, chất khói đen ám lại.

すす (鈴) Cái lục lạc.

すすいろ (煤色) Màu khói nhang, màu xám.

すすかぜ (涼風) Gió mát mẻ.

すすき (薄) Cỏ đuôi chó.

すすき (鱸) Cá rô.

すすぐ (濯ぐ) Súc; Tẩy rửa, rửa (vết nhơ).

すすける (煤ける) Hun khói, bị ám khói.

すすしい (涼しい) Mát mẻ; Trong sáng, trong vắt, trong trẻo.

すすなり (鈴生り) Sự sai trái, sự sai quả.

すすはき (煤掃き) Sự quét bụi, sự quét dọn, sự quét tước.

すすはらい (煤払い) Sự quét bụi, sự quét dọn, sự quét tước.

すすほこり (煤埃) Bụi bặm.

すすみ (進み) Sự tiến triển, sự tiến bộ, tiến độ, sự tiến lên.

すすみ (涼み) Đi hóng mát.

すすむ (進む) Tiến lên; Tiên tiến, tiến bộ, tiến triển; Thăng cấp, thăng chức; Tăng tiến;

す

Xấu đi, tồi tệ; Nhanh.

すずむ (涼む) Hóng mát.

すすめ (勧め) Sự khuyên nhủ, sự khuyến cáo.

すずめ (雀) Con chim én; Nhí nha nhí nhảnh, lú lo luôn miệng.

すすめる (進める) Tiến về phía trước, đẩy mạnh, khai triển; Đề bạt; Nâng cao, xúc tiến.

すすめる (勧める、奨める) Khuyến cáo, khuyên bảo, khuyên nhủ.

すすめる (薦める) Đề cử, giới thiệu.

すずやか (涼やか) Mát mẻ, thoáng mát.

すずり (硯) Cái nghiên mài mực.

すずりなく (噺り泣く) Khóc nức nở, khóc nghẹn ngào.

すずりばこ (硯箱) Hộp đựng nghiên mài mực.

すする (啜る) Uống, hút; Xì ra, hỉ ra.

すせつ (図説) Sự thuyết minh bằng hình vẽ, sự thuyết minh bằng biểu đồ.

すそ (裾) Vạt áo; Chân núi.

すその (裾野) Đồng bằng dưới chân núi.

すそもの (裾物) Hàng hóa hạng bét.

すそもよう (裾模様) Hoa văn ở gấu quần áo.

スター Ngôi sao; Minh tinh màn bạc, ngôi sao sáng (diễn viên).

スタート Bắt đầu, xuất phát; Điểm xuất phát, tín hiệu xuất phát.

スタートライン Vạch xuất phát.

スターリング Đồng bảng Anh.

スタイル Tư thái, phong thái, kiểu dáng.

すたこら Vội vội vàng vàng, cuống cuống.

スタジアム Sân vận động.

スタジオ Phòng chụp ảnh, phòng làm việc nghệ thuật.

すたすたに Nát vụn.

スタッフ Tham mưu, nhân viên dưới trướng; Cán bộ, đội ngũ.

スタミナ Đấu chí, ý chí chiến đấu, sức dẻo dai.

すだれ(簾) Bức màn tre, tấm sáo.

すたれる(廃れる) Phế bỏ, vô dụng; Không lưu hành, lỗi thời.

スタンダード Tiêu chuẩn, mẫu, qui cách, chuẩn mực.

スタンダードサイズ Kích thước chuẩn.

スタンド Giá, mắc; Lập trường, quan điểm; Đèn để bàn; Quán rượu, quán hàng.

スタンディングポイント Lập trường quan điểm.

スタントマン Vai thay thế (khi quay các cảnh nguy hiểm).

スタンバイ Sự chuẩn bị, sự dự bị.

スタンプ Con dấu, con tem.

スタンプリンキ Mực để đóng dấu.

スチーム Hơi nước, hơi ẩm, thiết bị sưởi bằng hơi nước.

スチームエンジン Máy hơi nước.

スチームタービン Máy tuốc bin hơi nước.

スチュワーデス Nữ nhân viên phục vụ trên máy bay hoặc tàu.

スチール Thép, dụng cụ bằng thép.

スチールサッシュ Chấn song thép.

スチールパイプ Ống thép.

ずつ Từng, mỗi một.

ずつう(頭痛) Sự đau đầu.

すっかり Toàn bộ, hoàn toàn, tất cả.

すっきり Thoải mái, không vướng bận, dễ chịu.

ズック Vải bạt; Giấy vải.

ずっしり Nặng nề, trĩu nặng.

ずっと Hơn nhiều, hơn hẳn, lâu, suốt.

すっぱい(酸っぱい) Chua.

すっぱさ(酸っぱさ) Vị chua, sự chua.

すっぱみ(酸っぱみ) Độ chua.

ステーキ Thịt bít tết.

ステーション Nhà ga, trạm xe.

すておく(捨て置く) Bỏ qua một bên, bỏ chẳng ngó ngàng

đến, chẳng thèm đếm xỉa đến.

すてがね(捨金) Tiêu tiền hoang phí, tiêu tiền như vứt ra cửa sổ.

すてき(素敵) Tuyệt diệu, cực tốt, tuyệt đẹp; Rất nhiều.

すてご(捨て子) Đứa trẻ bị bỏ

す

rời.

すてさる(捨て去る) Vứt đi, bỏ đi.

すでに(既に) Đã; Từ trước, từ sớm, từ lâu; Sắp sửa, đúng vào.

すてね(捨値) Giá rất rẻ, giá rẻ mạt, giá rẻ như đổ đi.

すてみ(捨身) Liều mạng, liều mình.

すてる(捨てる) Vứt, liệng, quăng; Chăng đoái hoài, ruồng bỏ, vứt bỏ.

ステレオ Máy âm thanh nổi.

ステンレス Một loại hợp kim cứng không rỉ.

スト Sự đình công, cuộc đình công.

ストーブ Lò sưởi.

ストーム Giông tố, mưa giông; Nhiều loạn, náo loạn.

ストーリー Câu chuyện, tiểu thuyết; Lịch sử; Kết cấu, tình tiết.

ストキング Loại vớ dài và mỏng của phụ nữ.

ストック Gậy trượt tuyết.

ストニー Đá Gra-nít nhân tạo.

ストップ Sự ngưng lại, sự dừng lại; Tín hiệu dừng lại.

ストライキ Cuộc bãi công,

cuộc bãi khóa, cuộc đình công.

ストリート Đường phố, phố lớn.

ストレス Sự đề kháng, những phản ứng tự nhiên của cơ thể, ứng lực, ứng suất.

ストレプトマイシン Strép - tô - mi - xin (dược phẩm).

すな(砂) Cát.

すなお(素直) Thuần phác, ngây thơ; Thẳng thắn, thật thà; Ngay ngắn, qui củ; Dễ bảo, ngoan ngoãn.

すなけむり(砂煙) Cát bụi.

すなじ(砂地) Đất cát, đất pha cát.

すなはま(砂浜) Bãi cát trên bờ biển.

すなやま(砂山) Đồi cát, cồn cát.

すなわち(即ち) Tức là, chính là, là, thì; Tóm lại.

すね(脛) Ống quyển.

すねもの(拗ね者) Người trái tính trái nết, người dở dở ương ương.

すねる(拗ねる) Trở nên ương bướng, trở nên dở dở ương ương.

ずのう (頭脳) Óc, não, não
tử; Đầu não.

スパイ Trinh thám, đặc vụ,
điệp viên, do thám.

スパイク Đinh dùi để giấy;
Giấy đinh; Cú đập (bóng
chuyền).

スパゲッティ Món mì Ý.

すばしこい Nhanh nhẹn, thông
minh, lanh lợi.

すばすば Không hề kiêng nể,
không hề nề nang.

すはだか (素裸) Trần truồng,
trần như nhộng.

スパナ Cái cờ lê, mỏ lết.

すばぬける (すば抜ける) Siêu
quần, xuất chúng, cừ nhất, tốt
nhất.

すばやい (素早い) Nhanh,
nhanh chóng.

すばらしい (素晴らしい) Đẹp
tuyệt vời, rất ưu tú.

ずはん (図版) Tranh minh họa.

スピーカー-Cái loa, loa phóng
thanh.

スピーチ Sự hùng biện, sự diễn
thuyết.

スピード Tốc độ.

スピードいはん (スピード違
犯) Phạm luật vì chạy xe quá

tốc độ.

スピードアップ Gia tốc, làm
cho nhanh hơn.

スピードしゃしん (スピード
写真) Chụp hình cấp tốc, chụp
hình lấy liền.

スピードスケATING Trượt
băng tốc độ cao.

スピードメーター-Đồng hồ đo
tốc độ.

ずひょう (図表) Biểu đồ.

スプーン Cái thìa, cái muỗng.

ずぶとい (図太い) Mặt dày, trơ
trên, không biết xấu hổ.

ずぶぬれになる (ずぶ濡れに
なる) Ướt sũng nước, gặp mưa
rào.

スプリング Mùa xuân; Cái lò
xo, vật đàn hồi.

スプリングセール Bán hạ giá
hàng vào mùa xuân.

スプレー Thuốc xịt, bình xịt.

スペイン Tây Ban Nha (tên
nước).

すべすべ Trơn trượt, láng mịn.

すべて (総て) Tổng cộng, toàn
bộ, hết thảy, tất cả.

すべりいる (滑り入る) Trượt
vào, lẫn vào; Nhẹ nhàng tiến

す

vào.

すべる (滑る) Trượt, trơn trượt, không trúng tuyển; Sai sót, lầm lỡ.

スポイト Ống thủy tinh để hút dung dịch.

スポイル Làm hỏng, tổn hại; Nuông chiều, dung túng.

スポーツ Thể thao; Sự vận động.

スポーツウェア Quần áo thể thao.

スポーツセンター Trung tâm thể dục thể thao.

スポーツニュース Tin tức thể thao.

スポーツマン Vận động viên thể dục thể thao, người ham thích môn thể thao.

スポーツマンシップ Tinh thần thể thao, phong độ của vận động viên.

スポーティー Gọn ghẽ, nhẹ nhàng.

すぼし (凶星) Tâm bìa, hồng tâm; Tâm sự, tim đen.

スポット Điểm, nơi.

スポットライト Đèn chiếu, đèn rọi (trong sân khấu).

すぼまる (窄まる) Thu hẹp lại,

co lại.

すぼら Cầu thả, thiếu ý tứ, dăng trí.

ズボン Quần tây.

スポンサー Sự bảo trợ, sự bảo hộ.

スポンジ Miếng mút dùng để rửa chén.

ズボンした (ズボン下) Loại quần lót mặc bên trong quần dài.

ズボンだけ (ズボン丈) Chiều dài quần.

すまい (住い) Chỗ ở, cư trú; Địa chỉ, nhà cửa.

すまう (住まう) Ở, cư trú, trú ngụ.

すます (済ます) Làm xong, trả xong; Đối phó.

すます (澄ます) Thanh lọc, lọc; Chú ý nghe, lắng nghe.

すみ (炭) Than, than củi.

すみ (隅) Góc, xó.

すみ (墨) Mực; Dây nẩy mực

(của thợ mộc); Muội đen, nhọ nồi.

すみうち (墨打ち) Kẻ mực, búng mực.

すみえ (墨絵) Tranh thủy mặc.

すみかえる (住み替える) Dời chỗ ở, dời nhà.

すみこむ (住み込む) Ở nhà chủ (người làm thuê).

すみすみ (隅々) Mọi góc xó, từng góc xó.

すみび (炭火) Than hồng.

すみません Xin lỗi.

すみやか (速やか) Nhanh, nhanh chóng, mau lẹ.

すみれ (堇) Cây tử hoa.

すむ (住む) Sống, cư trú; Đậu.

すむ (済む) Xong, kết thúc, trả xong; Có thể giải quyết.

すむ (澄む) Trong như lọc, trong vắt; Véo von, trong trẻo; Thanh tịnh.

スーズ Phẳng lặng, êm ả.

すめばみやこ (住めんば都)

Ở đâu âu đó, ở đâu quen đó (tục ngữ).

すめん (素面) Sơ đồ thiết kế, bản vẽ thiết kế, sơ đồ kết cấu, bản vẽ kết cấu.

すもう (相撲) Võ sĩ Sumo, vận động viên đô vật.

スモッキング Hút thuốc.

スモッグ Xếp nếp; Áo choàng, áo bờ-lu.

すもも (李) Quả mận.

すやき (素焼き) Đồ gốm.

すやすや Yên lành, êm êm.

スライス Miếng mỏng, sự cắt lát mỏng.

スライド Trượt; Ván trượt, tấm trượt, khối trượt; Đèn chiếu, đèn rọi, phim đèn chiếu; Thước tính (thước trượt).

すらす Xê dịch, xê qua, dời qua.

すらすら Lưu loát, trôi chảy, thuận lợi, êm xuôi.

すらりと Thân hình xinh đẹp; Một cách thuận lợi; Soạt một tiếng.

スラックス Quần dài, cái quần.

スラム Khu nhà ổ chuột (của dân nghèo).

スラング Tiếng lóng, tiếng tục, tiếng lóng trong nghề nghiệp.

スランプ Nhất thời bị sa sút.

すり (掬り) Kê cấp

すりあげる (すり上げる)

Trườn lên, chui lên, nhích lên trên, leo lên trên.

すりあわせる (擦り合わせる)

Ma sát vào nhau, cọ vào nhau.

すりおちる (すり落ちる) Trơn tuột xuống, tuột xuống.

す

すりかえる (摩り替える)

Đánh tráo.

すりガラス (磨りガラス) Kính mờ.

すりきず (擦り傷) Vết trầy, vết xước.

すりきる (擦り切る) Cửa đứt, mài đứt; Tiêu hết sạch.

すりきれ (擦り切れる) Mài rách.

すりくだく (磨り砕く) Nghiền thành bột, mài thành bột.

すりこむ (擦り込む) Xát vào, dùng sức xát mạnh vào.

スリッパ Loại dép đi trong nhà.

スリッパ Áo lót mỏng dài của phụ nữ; Sự trơn, Sự trượt.

すりぬける (擦り抜ける) Chèn qua, lách qua; Luồn qua, chuồn qua.

スリル Rùng rợn, ly kỳ, rợn tóc gáy.

すりへらす (磨り減らす) Mài mòn; Tiêu hao, hao tổn.

すりよる (擦り寄る) Áp sát, ghé sát, nhích dần tới sát bên.

スリル Rùng rợn, li kỳ, cảm giác rợn tóc gáy.

する (為る) Làm; Giá; sai làm,

cho làm; Trải qua.

する (擦る) Ma sát, xoa, dũa, mài, nghiền nát; Tổn thất, thiệt hại, thua lỗ.

ずるい Ăn gian, gian xảo, lẩn trốn việc.

ずるいがしこい Gian xảo, xảo quyệt, lấu cá.

するする Thuận lợi, nhanh chóng, thoăn thoắt.

するする Kéo lê lê; Kéo dài vô thời hạn.

すると Nếu vậy, vậy thì.

するどい (鋭い) Nhọn, bén nhọn, gay gắt, sắc bén; Nhạy bén; Ghê gớm, kịch liệt.

するどいこえ (鋭い声) Giọng điệu sắc bén.

するどさ (鋭さ) Sự bén nhọn, độ bén nhọn.

するどいナイフ (鋭いナイフ) Con dao bén, con dao sắc.

するめ Khô mực.

すれ Trật, lệch, sai biệt.

すれあう (擦れ合う) Ma sát, cọ vào nhau, va chạm vào nhau, chen nhau.

スレート Đá đen, đá phiến (dùng để xây dựng).

すれすれ Suýt nữa; tí nữa;
Vừa vặn.

すれちがう (擦違う) Gặp lướt
qua.

すれる (擦れる) Mài, ma sát,
mài mòn, mài rách.

スローガン Khẩu hiệu, biểu
ngữ.

スロース Quần đùi nữ, quần
lót.

すわりこむ (坐り込む) Ngồi
vào, ngồi im không nhúc nhích.

すわる (座る、坐る) Ngồi quỳ;
Vững vàng, ổn định, bất động.

スワン Ngỗng trời, thiên nga.

寸陰 (寸陰) Một chút ít thời
gian.

すんか (寸暇) Chút thời gian
rảnh rỗi.

すんぐりした Béo lùn.

すんげん (寸言) Lời nói ngắn
gọn mang ý nghĩa sâu sắc.

すんごう (寸毫) Tơ tóc, mảy
may.

すんこく (寸刻) Khoảnh khắc,
chốc lát.

すんし (寸志) Chút lòng thành;
Quà tặng để bày tỏ tấm lòng.

すんすん Nhanh như bay,
nhanh chóng.

すんたらず (寸足らず) Không
đủ thước tấc, không đủ kích
thước.

すんてつ (寸鉄) Tắc sắt.

すんど (寸土) Tắc đất.

すんなりした Thon thả xinh
đẹp; Thuận lợi, trôi chảy.

すんびょう (寸秒) Từng giây.

すんびょう (寸評) Bài bình
luận ngắn.

すんぼう (寸法) Thước tấc,
dài ngắn, kích thước; Kế hoạch,
dự định; Quang cảnh, tình hình.

すんまへん (Tiếng địa phương
vùng Kansai) Câu nói dùng khi
xin lỗi hay khi làm phiền, nhờ
vả ai.

せ せ

せ (背) Sống lưng; Chiều cao thân thể, tầm vóc.

せい (生) Nhân sinh; Xuất sinh, sinh mạng; Sinh kế, sinh hoạt; Học sinh.

せい (性) Tính, bản tính, tính tình; Tính cách; Tính dục.

せい (姓) Giới tính.

せい (精) Thuần túy, tinh hoa; Yêu tinh; Tinh thần, nguyên khí; Tinh trùng, tinh dịch.

せい (税) Thuế.

せいい (誠意) Thành ý, thành tâm.

せいうけい (晴雨計) Máy đo mưa nắng.

せいえん (声援) Ủng hộ, reo hò cổ vũ.

せいか (青果) Rau dưa và hoa quả.

せいか (盛夏) Thành quả.

せいかい (正解) Giải thích chính xác.

せいかい (政界) Chính giới.

せいかく (正確) Chính xác, đúng đắn.

せいかく (性格) Tính cách.

せいがく (声楽) Thanh nhạc.
せいかつ (生活) Sinh hoạt, cuộc sống, đời sống.

ぜいかん (税関) Thuế quan, quan thuế.

せいき (世紀) Thế kỷ, thời đại.

せいき (生气) Sinh khí, sức sống, sự sống.

せいぎ (正義) Chính nghĩa.

せいきゅう (請求) thỉnh cầu, yêu cầu; Hóa đơn, biên lai.

せいきゅう (性急) Tính nóng, tính nóng vội.

せいきよく (政局) Chính cuộc, cục diện chính trị.

ぜいきん (税金) Tiền thuế.

せいけい (生計) Sinh kế, sinh hoạt.

せいけい (西経) Đường kinh tây.

せいけいげか (整形外科) Khoa chỉnh hình.

せいけつ (清潔) Thanh khiết, trong sạch, sạch sẽ; Thanh tú; Liêm khiết.

せいけん (政見) Chính kiến.

せいけん (政権) Chính quyền.

せいげん (制限) Hạn chế, tiết chế, giới hạn.

せいご (正誤) Đính chính chỗ sai; Chính xác và sai lầm.

せいこう (成功) Thành công.

せいざ (星座) Ngôi ngay ngắn, ngôi nghiêm chỉnh.

せいさい (制裁) Chế ngự, ràng buộc.

せいざい (製材) Cửa gỗ, cửa gỗ thành tấm.

せいさく (政策) Chính sách.

せいさく (制作) Chế tác, làm ra, chế tạo.

せいさん (生産) Sản xuất.

せいさん (精算) Tính kỹ, kết toán, tính toán kỹ càng tỉ mỉ.

せいさん (凄惨) Thê thảm, mất không nở nhìn.

せいし (生死) Sinh tử, sống chết.

せいし (製紙) Làm giấy, chế tạo giấy.

せいし (制止) Ngăn chặn, ngăn cấm.

せいじ (政治) Chính trị.

せいしき (正式) Chính thức.

せいしつ (性質) Tính chất, tính cách; Đặc tính.

せいじつ (誠実) Thành thực.

せいじゃ (聖者) Thánh giả.

せいしゆく (静粛) Im lặng,

trang nghiêm.

せいじゆく (成熟) Thành thực, chín, chín muồi.

せいしゆく (青春) Thanh xuân, tuổi trẻ; Ngày xuân.

せいじゆく (清純) Thuần khiết, thuần chân, trong trắng.

せいしよ (聖書) Thánh thư, kinh điển, kinh thánh.

せいしょう (斉唱) Đồng thanh hô, đồng thanh hát.

せいじょう (正常) Bình thường.

せいしよく (生殖) Phồn thực, sinh dục.

せいしん (精神) Tinh thần, ý thức.

せいじん (成人) Người lớn, trưởng thành, khôn lớn.

せいじん (聖人) Thánh nhân.

せいず (製図) Vẽ sơ đồ.

せいぜい (精精) Tinh túy, tinh hoa.

せいせいどうどう (正々堂々) Đường đường chính chính.

せいせき (成績) Thành tích.

せいぜん (整然) Gọn gàng, ngăn nắp, trật tự.

せいぞう (製造) Chế tạo, gia

世

công.

せいそうけん (成層圏) Tầng
bình lưu, tầng đồng ôn, tầng
ôzôn.

せいぞん (生存) Sinh tồn.

せいだい (盛大) Long trọng,
linh đình.

ぜいたく (贅沢) Xa xỉ, xa
hoa; Đòi hỏi quá đáng.

せいだす (精出す) Quên mình,
nỗ lực hết sức, hết sức làm.

せいちょう (成長) Trưởng
thành; Người có tiền đồ phát
triển.

せいつう (精通) Tinh thông.

せいてつ (製鉄) Luyện gang.

せいてん (晴天) Thanh thiên,
trời xanh, trời nắng ráo.

せいと (生徒) Học trò.

せいど (制度) Chế độ.

せいとう (正当) Chính đáng,
hợp lý.

せいとう (政党) Chính đảng.

せいどう (青銅) Đồng đen;
Tiền đồng.

せいとん (整頓) Chỉnh đốn, thu
thập chỉnh lý.

せいねん (成年) Thành niên,
tuổi trưởng thành.

せいねん (青年) Thanh niên.

せいねんがっぴ (生年月日)

Ngày tháng năm sinh.

せいのう (性能) Tính năng,
công năng.

せいび (整備) Chuẩn bị đầy đủ,
bảo dưỡng, dự bị đầy đủ.

せいびょう (性病) Bệnh hoa
liều.

せいひん (製品) Hàng hóa, chế
phẩm, sản phẩm.

せいふ (政府) Chính phủ.

せいふく (征服) Đánh dẹp,
chinh phục.

せいふく (制服) Đồ đồng phục.

せいぶつ (生物) Sinh vật.

せいふん (製粉) Làm thành bột,
xay thành bột.

せいぶん (成分) Thành phần
cấu tạo.

せいへん (政変) Biến đổi chính
trị, chính biến, đảo chính.

せいぼ (歳暮) Cuối năm.

せいぼう (制帽) Mũ đồng
phục.

せいほうけい (正方形) Hình
vuông.

せいほん (製本) Đóng sách.

せいまい (精米) Gạo trắng, gạo
ngon.

せいみつ (精密) Tinh xác
nghiêm mật.

ぜいむしょ (税務署) Sở thuế
vụ.

せいめい (生命) Sinh mệnh,
tính mạng; Thứ quý báu nhất.

せいめい (声明) Tuyên bố.

せいめい (姓名) Danh tánh, họ
tên.

せいもん (正門) Cửa chính, cửa
trước.

せiyō (西洋) Tây dương,
phương Tây.

せiyō (静養) Tĩnh dưỡng.

せiyō (性欲) Tính dục.

せいらい (生来) Trời sinh, bẩm
sinh; Từ lúc sinh ra tới nay, xưa
nay.

せiri (整理) Chính lý, chỉnh
đốn, thu dọn; Thanh lý, xử lý.

せiri (成立) Thành lập,
lập ra.

せiryō (勢力) Thế lực,
quyền lực, thực lực.

せiryō (精力) Tinh lực.

せirei (精励) Siêng năng,
cố gắng.

せireki (西暦) Tây lịch.

せiretsu (整列) Chính đốn
đội ngũ, xếp hàng.

せiren (精錬) Tinh luyện.

せiren (清廉) Thanh liêm,
trong sạch.

せiren (製錬) Luyện kim.

セーター Áo ấm.

セールスマン Người bán
hàng.

せおう (背負う) Công, vác;
Đảm đương, gánh vác.

せかい (世界) Thế giới.

せき (席) Chỗ ngồi, vị trí; nơi
hội họp, nơi biểu diễn văn
nghệ.

せき (咳) Ho.

せき (堰き) Đập, đập ngăn
sông, kè, cống.

せきがいせん (赤外線) Tia
hồng ngoại.

せきじゅうじ (赤十字) Chữ
thập đỏ.

せきたん (石炭) Than, than
đá.

せきつい (脊椎) Xương sống,
cột sống.

せきどう (赤道) Xích đạo.

せきにん (責任) Trách nhiệm,
chức trách.

せきめん (赤面) Đỏ mặt,
ngượng mặt, đỏ mặt tía tai.

世

せきゆ (石油) Dầu lửa, dầu thô.

せきり (赤痢) Kiết lỵ.

せけん (世間) Thế gian, nhân thế; Xã hội, trên đời; Người đời.

せこ (世故) Thế thái nhân tình.

ゼスチュア Tư thế, điệu bộ bằng tay.

せだい (世代) Thế hệ, một đời.

せつ (説) Ý kiến, chủ trương; Học thuyết; Truyền thuyết.

せつ (節) Khi lúc, thời kỳ; Tiết, đoạn; Tiết tháo.

ぜつえん (絶縁) Cắt đứt quan hệ; Cách điện, không dẫn điện.

せっかい (石灰) Vôi.

せっかく (折角) Dụng ý đặc biệt, chuyên môn; Ra sức, nỗ lực, quên mình; Mong đợi đã lâu, khó khăn lắm mới.

せっかち Nôn nóng, nóng nảy.

せっき (石器) Đồ đá.

せっきょう (説教) Thuyết giáo, thuyết pháp; Giáo huấn.

せっきょくてき (積極的) Mang tính tích cực, một cách tích cực.

せっきん (接近) Tiếp cận, gần gũi, đến gần.

せっけい (設計) Thiết kế.

せっけん (石鹸) Xà phòng.

せっこう (石膏) Thạch cao.

ぜっこう (絶好) Tuyệt hảo, cực tốt, tốt nhất.

せっし (摂氏) Độ bách phân (ký hiệu là C), độ C.

せっしゅ (接種) Tiêm chủng.

せっしゅ (節酒) Uống rượu điều độ.

せっしゅ (摂取) Ăn vào bụng.

せつじょ (切除) Cắt bớt, cắt lọc, cắt xén.

せっしよく (接触) Tiếp xúc.

せっする (接する) Nối liền.

せっせい (節制) Tiết chế.

せっせと Hết sức cố gắng, quên mình.

せっせん (接戦) Đánh giáp lá cà; Khó phân thắng bại.

せつぞく (接続) Tiếp tục, nối liền nhau.

せったい (接待) Tiếp đãi, chiêu đãi.

ぜったい (絶対) Tuyệt đối; Nhất định, dứt khoát.

ぜっちょう (絶頂) Ngọn (núi)

cao nhất, đỉnh chót vót; Cực điểm, đỉnh điểm.

セット Bộ, ván, xéc; Cảnh dựng; Sự điều chỉnh lại.

せつとう (窃盗) Trộm cắp, trộm cướp.

せつとうご (接頭語) Tiếp đầu ngữ.

せつとく (説得) Thuyết phục, khuyên nhủ.

せつない (切ない) Buồn bực, ngột ngạt, khó chịu, phiền muộn.

せっぱく (切迫) Rất gần, tới nơi, sát nút; Gấp gáp, khẩn trương, căng thẳng.

せつび (設備) Thiết bị.

せつびご (接尾語) Tiếp vĩ ngữ.

せっぱん (接吻) Hôn, hôn nhau.

せつぺき (絶壁) Vách cao dựng đứng.

せつぼう (切望) Thiết tha mong mỏi.

せつぼう (絶望) Tuyệt vọng, vô vọng.

せつめい (説明) Thuyết minh.

せつめつ (絶滅) Tuyệt diệt, diệt sạch, trừ tận gốc.

せつやく (節約) Tiết kiệm.

せつりつ (設立) Thiết lập, thành lập.

せともの (瀬戸物) Đồ gốm sứ.

せなか (背中) Sống lưng; Sau lưng, mặt trái.

ゼネスト Cuộc tổng bãi công.

せばまる (狭まる) Co hẹp lại, rút ngắn lại, co nhỏ lại.

ぜひ (是非) Đúng sai, phải trái; Nhất định, bất kể thế nào.

せびろ (背広) Áo veston.

せぼね (背骨) Xương sống.

せまい (狭い) Hẹp, chật hẹp.

せまる (迫る) Tiến sát, đến gần, áp sát, bám sát nút, tiếp cận; Gấp gáp, cấp bách; Cưỡng bức, thúc dục.

せみ (蟬) Con ve sầu; Ròng rọc.

せむし Người gù.

せめる (攻める) Tấn công, đánh phá.

せめる (責める) Khiển trách; Thúc giục, bức bách; Giày vò, tra tấn.

セメント Xi măng.

せり (競り) Cạnh tranh (buôn bán), ganh đua, thi đấu.

せりあう (競り合う) Cạnh

せ

tranh nhau.

セルロイド Xen-lu-lô-ít.

ゼロ Số không; Hoàn toàn không có gì.

セロリ-Rau cần.

せろん (世論) Dư luận.

せわ (世話) Chăm sóc, giúp đỡ, trông nom, săn sóc; Giới thiệu; Tục ngữ.

せん (千) Một ngàn.

せん (栓) Nút bịt, nút chai lọ, van.

せん (線) Tuyến, kẻ dọc, đường kẻ; Dây điện, dây dẫn; Tuyến đường; phương châm đường lối.

ぜん (善) Thiện, tốt, việc tốt.

せんい (繊維) Tơ sợi.

ぜんい (善意) Thiện ý, ý tốt, tâm địa tốt.

せんいん (船員) Thuyền viên.

ぜんいん (全員) Toàn bộ nhân viên, tất cả.

せんえつ (僭越) Bừa bãi, mạo muội, hỗn.

せんか (専科) Chuyên khoa, môn chuyên tu.

ぜんかい (全快) Khỏi bệnh.

ぜんかい (前回) Hồi trước, lần trước.

せんがく (全額) Toàn bộ kim

ngạch, tổng kim ngạch, tổng số, toàn bộ.

せんかん (戦艦) Chiến hạm.

ぜんき (前記) Phần ghi trước.

せんきやく (船客) Hành khách đi thuyền.

せんきょ (選挙) Tuyển cử.

せんきょうし (宣教師) Giáo sĩ truyền giáo.

せんげつ (先月) Tháng trước.

せんけん (先見) Dự kiến, thấy trước.

せんげん (宣言) Tuyên ngôn.

ぜんけん (全権) Toàn quyền.

せんご (戦後) Hậu chiến, sau chiến tranh.

ぜんご (前後) Trước sau, khoảng; Cảnh ngộ; Nhân trước quả sau.

せんこう (専攻) Chuyên nghiệp, chuyên nghiên cứu.

せんこう (線香) Hương, nhang.

ぜんこう (全校) Toàn trường, cả trường; Tất cả các trường.

ぜんこう (善行) Hành động tốt, việc tốt, việc thiện.

せんこく (宣告) Tuyên cáo, tuyên bố.

ぜんこく (全国) Toàn quốc,

cả nước.

せんさい(戦災) Tai nạn chiến tranh.

せんざい(洗剤) Bột giặt.

せんさい(繊細) Thon nhỏ; Tế nhị, mẫn cảm, nhạy cảm.

せんし(戦死) Chết vì chiến tranh, chết trận.

せんじ(戦時) Thời chiến tranh.

せんしつ(船室) Ca bin tàu, buồng hành khách trên tàu.

せんじつ(先日) Ngày hôm trước, mấy hôm trước.

ぜんじつ(前日) Trước ... một hôm, hôm trước.

せんしゅ(船首) Đầu thuyền tàu.

せんしゅ(選手) Tuyển thủ.

せんしゅう(先週) Tuần trước.

せんしゅう(選集) Tuyển tập.

ぜんしゅう(全集) Toàn tập, toàn bộ.

せんじゅつ(戦術) Chiến thuật, sách lược chiến đấu.

せんじょう(戦場) Chiến trường.

ぜんしょう(全焼) Cháy sạch, cháy hết sạch.

せんしん(専心) Chuyên tâm.

せんじん(先人) Tiên nhân; Tổ tiên, người đã mất.

ぜんしん(前進) Tiến tiến, tiến bộ, tiến lên, nâng cao thêm.

ぜんしん(漸進) Tiến dần.

せんす(扇子) Cái quạt.

せんせい(先生) Thầy giáo, giáo viên.

せんせい(宣誓) Tuyên thệ.

ぜんせい(全盛) Thời đại hoàng kim, toàn thịnh.

せんせん(宣戦) Tuyên chiến.

ぜんぜん(全然) Hoàn toàn.

せんぜん(戦前) Tiền chiến,

thời trước chiến tranh.

せんぞ(先祖) Tiên tổ, tổ tiên.

せんそう(戦争) Chiến tranh.

ぜんそう(前奏) Khúc nhạc dạo đầu.

ぜんそくりよく(全速力) Dốc hết toàn lực.

ぜんたい(全体) Toàn thể, tất cả; Toàn bộ cơ thể; Nguyên là, vốn là; Rốt cuộc.

せんたく(洗濯) Giặt giũ.

せんたく(選択) Chọn lựa, chọn.

せんだって(先達て) Mấy ngày hôm trước, gần đây.

世

せんたん (先端) Mũi nhọn, đầu nhọn.

せんち (戦地) Chiến địa, chiến trường.

センチメートル Cen-ti-mét.

せんちょう (船長) Thuyền trưởng.

せんちょう (前兆) Triệu chứng báo trước.

せんてい (前提) Tiền đề, điều kiện đầu tiên.

せんでん (宣伝) Tuyên truyền, cổ động, quảng cáo.

せんてんてき (先天的) Tính bẩm sinh.

せんと (前途) Điểm kết thúc; Then chốt, cửa ải quan trọng, điểm ngoặt, bước ngoặt.

せんとう (先頭) Hàng trên cùng, hàng đầu.

せんとう (戦闘) Chiến đấu.

せんとう (銭湯) Bể tắm.

せんどう (扇動) Xúi giục, kích động.

せんどう (船頭) Thuyền trưởng, chủ thuyền.

せんにゅうかん (先入観) Quan niệm thâm nhập đầu tiên.

せんじん (善人) Thiện nhân, người tốt, người thiện.

せんじん (専任) Chuyên trách, chuyên chức.

せんねん (先年) Năm trước, mấy năm trước.

ぜんのう (全能) Toàn năng, vạn năng.

せんばい (専売) Chuyên mua bán, độc quyền bán.

せんばい (先輩) Bậc đàn anh, người lớn tuổi, bậc tiền bối.

せんばつ (選抜) Chọn lựa.

せんばん (旋盤) Máy tiện.

ぜんはん (前半) Nửa đoạn trước, nửa trước, nửa phần

trước.

ぜんばん (全般) Toàn bộ, toàn diện, hoàn chỉnh.

ぜんぶ (全部) Toàn bộ, toàn thể, tất cả.

せんぷう (旋風) Gió xáy; Phong trào, sóng gió.

せんぷうき (扇風機) Quạt máy.

ぜんぺん (前編) Tập trước, tập thượng, tập đầu.

せんぼう (羨望) Hâm mộ.

ぜんぼう (前方) Tiền phương, phía trước; Đối phương, phía bên kia.

ぜんまい (薇) Rau vi, cây tử
cơ.

ぜんまい (発条) Lò xo, giầy
lò xo, giầy tóc đồng hồ.

せんめい (鮮明) Tươi sáng, tươi
tắn.

ぜんめつ (全滅) Tiêu diệt
toàn bộ, tiêu diệt hoàn toàn.

せんめん (洗面) Rửa mặt.

ぜんめんてき (全面的) Mang
tính toàn diện.

せんもん (専門) Chuyên môn.

せんやく (先約) Sự có hẹn
trước.

ぜんよう (善用) Khéo sử
dụng, giỏi sử dụng.

せんりつ (旋律) Giai điệu.

せんりつ (戦慄) Run rẩy.

せんりょう (占領) Chiếm lĩnh.

せんりょう (染料) Thuốc
nhuộm.

ぜんりょう (善良) Lương thiện,
hiền lành.

ぜんりょく (全力) Toàn bộ lực
lượng.

せんれい (先例) Lệ trước, tiền
lệ.

せんれい (洗礼) Lễ rửa tội.

ぜんれい (前例) Tiền lệ, lệ
trước.

せんれん (洗練) Tinh luyện,
rèn luyện.

せんろ (線路) Tuyến đường.

せ

そ ソ

そあく(粗悪) Kém, xấu, không tốt (chất lượng).

そい(沿い、添い) Men theo, ven.

そい(粗衣) Quần áo vải thô, quần áo giản dị.

そいとげる(添い遂げる) Cùng nhau sống đến răng long đầu bạc (vợ chồng).

そいね(添い寝) Ngủ kèm bên cạnh, nằm ngủ sát bên cạnh.

そいん(素因) Nguyên nhân gây ra.

そう Như vậy, như thế.

そう(僧) Sư, hòa thượng.

そう(層) Tầng, lớp.

そう(象) Con voi.

そう(像) Bức tượng, tượng, chân dung, hình tượng.

そうい(相違) Khác nhau, không phù hợp với nhau.

そうい(創意) Sáng kiến.

そういん(増員) Tăng thêm nhân viên.

そうお(憎悪) Căm ghét, chán ghét.

そうおう(相應) Tương ứng,

thích ứng, thích hợp.

そうおん(騒音) Tiếng ồn.

そうか(増加) Tăng gia, tăng thêm.

そうか(造化) Tạo hóa.

そうか(造花) Hoa giả, hoa nhân tạo.

そうかい(総会) Tổng hội, đại hội, hội nghị toàn thể.

そうかい(爽快) Dễ chịu, sáng khoái.

そうかい(掃海) Sự quét mìn trên biển.

そうかいさぎょう(掃海作業)

Công việc quét mìn trên biển.

そうかいてい(掃海艇) Tàu quét mìn trên biển.

そうかく(総画) Tổng cộng số nét.

そうかく(総額) Tổng ngạch.

そうかく(増額) Tăng thêm kim ngạch.

そうかつ(総括) Tổng quát.

そうかつしつもん(総括質問)

Sự chất vấn tổng quát, sự chất vấn toàn diện.

そうかん(壯観) Hùng vĩ đẹp đẽ.

そうかん(送還) Sự trao trả, sự

hoàn trả, sự tha vớt.

そうかん(相関) Sự tương quan.

そうかん(増刊) Số ra thêm

(báo, tạp chí).

そうかんかんけい(相関関係)

Sự tương quan trong mối quan hệ, sự quan hệ mật thiết.

そうがんきょう(双眼鏡) Ống nhòm.

そうかん(送還) Tha vớt, trả vớt, trao trả.

そうき(早期) Thời kỳ sớm.

そうぎ(争議) Tranh cãi, tranh luận, tranh chấp.

そうぎ(葬儀) Tang lễ.

そうきしんだん(早期診断)

Sự chẩn đoán sớm.

そうきしんりょう(早期診療)

Sự sớm điều trị.

そうきはっけん(早期発見)

Sự sớm phát hiện.

そうきん(送金) Hối khoản, tiền gửi.

そうきん(雑巾) Khăn len, giẻ len.

そうきんかわせ(送金為替)

Hối đoái.

そうきんてがた(送金手形)

Hối phiếu.

そうげ(象牙) Ngà voi.

そうけい(早計) Quá sớm.

そうけい(総計) Thống kê, tổng số.

そうけい(造形, 造型) Sự tạo hình.

そうけいびじゅつ(造型美術, 造形美術) Mỹ thuật tạo hình, nghệ thuật tạo hình.

そうけっさん(総決算) Tổng quyết toán.

そうけん(創建) Sự sáng lập, sự thành lập.

そうけん(壮健) Tráng kiện, cường tráng, rắn chắc.

そうげん(草原) Thảo nguyên, đồng cỏ.

そうげん(増減) Tăng và giảm.

そうこ(倉庫) Kho thóc, kho tàng.

そうこ(相互) Lẫn nhau.

そうこう(操行) Đức hạnh, phẩm hạnh.

そうこう(装甲) Sự bọc thép.

そうこう(総合) Tổng hợp.

そうこうしゃ(装甲車) Xe bọc thép.

そうごがいしゃ(相互会社)

Công ty hỗ trợ.

そうごきゅうさい(相互救済)

そ

Sự cứu tế lẫn nhau.

そうごぎんこう (相互銀行)

Ngân hàng hỗ trợ.

そうごさよう (相互作用) Tác dụng tương hỗ, tác dụng lẫn nhau.

そうごふじょ (相互扶助) Sự giúp đỡ lẫn nhau.

そうごん (莊嚴) Trang nghiêm.

そうさ (操作) Thao tác, điều khiển, khống chế; Sắp xếp, bố trí.

そうさい (総裁) Tổng tài.

そうさく (創作) Sáng chế, phát minh.

そうさく (搜索) Lùng sục, lục soát, sưu tra.

そうざん (早産) Sự đẻ non.

そうざんじ (早産児) Đứa trẻ đẻ non.

そうざん (増産) Tăng sản lượng, tăng số lượng sản xuất.

そうじ (掃除) Dọn dẹp, quét dọn, làm vệ sinh.

そうし (増資) Tăng vốn, vốn tăng thêm.

そうし (創始) Sự sáng lập đầu tiên, sự bắt đầu sáng lập.

そうじき (掃除機) Máy hút

bụi.

そうじけい (相似形) Hình dạng tương tự, hình tương đồng.

そうししゃ (創始者) Người đầu tiên sáng lập.

そうしつ (喪失) Mất.

そうじや (掃除屋) Công nhân vệ sinh, người quét dọn.

そうしや (走者) Vận động viên chạy tiếp sức.

そうじゅう (操縦) Thao tác, điều khiển, lái (máy bay).

そうじゅく (早熟) Chín sớm.

そうしゅん (早春) Xuân đến sớm.

そうしよ (叢書) Tủng thư.

そうしよ (蔵書) Tủng thư, tạng thư, trữ sách.

そうしよく (装飾) Trang sức, đồ trang sức.

そうしん (増進) Tăng tiến, tăng cường, tăng gia, nâng cao.

そうしんぐ (装身具) Đồ trang sức.

そうすう (総数) Tổng số.

そうせん (造船) Đóng thuyền, đóng tàu.

せいせんしよ (造船所) Xưởng đóng thuyền, xưởng đóng tàu.

そうそう (草創) Sự khai sáng,
sự xây dựng.

そうそうき (草創期) Thời kỳ
khai sáng.

そうそうじだい (草創時代)
Thời đại khai sáng.

そうそう (想像) Tưởng tượng.

そうそうしい (騒々しい)
Huyên náo, ồn ào.

そうそく (総則) Nguyên tắc
chung.

そうそく (相続) Sự tương tục,
sự kế thừa, sự thừa kế.

そうそくじん (相続人) Người
thừa kế.

そうそくぜい (相続税) Thuế
thừa kế di sản.

そうだ (操舵) Sự cầm lái (tàu).

そうだしゅ (操舵手) Người
cầm lái (tàu).

そうだい (壮大) Đồ sộ, hùng vĩ,
to lớn.

そうだい (増大) Tăng trưởng,
lớn thêm.

そうたいてき (相対的) Mang
tính tương đối.

そうたいせいげんり (相対性
原理) Nguyên lý mang tính
tương đối.

そうたいせいりろん (相対性

理論) Lý luận mang tính tương
đối.

そうだん (相談) Thảo luận,
bàn luận.

そうち (装置) Trang trí, lắp
đặt thiết bị.

そうちく (増築) Xây thêm,
xây dựng mở rộng thêm.

そうちょう (早朝) Sáng sớm,
tảng sáng, sáng tinh mơ.

そうちょう (総長) Tổng trưởng;
Hiệu trưởng.

そうちょう (莊重) Trang trọng,
trang nghiêm.

そうてい (壮丁) Đóng sách.

そうてい (贈呈) Tặng, biếu,

ban phát cho, trao cho.

そうどう (騒動) Lộn xộn, bạo
loạn, gây rối.

そうとう (相当) Thích hợp,
tương xứng, tương đương, tương
đối.

そうなん (遭難) Bị nạn, bị
nguy hiểm.

そうにゅう (挿入) Bỏ vào,
chêm vào, lắp vào.

そうねん (壮年) Tráng niên,
tuổi cường tráng.

そうば (相場) Giá cả thị

trường, giá hàng; Bình giá, đánh giá.

そうばん (早晚) Sớm muộn, đến một lúc nào đó.

そうび (装備) Trang bị, chuẩn bị, lắp thêm.

そうふ (送付) Sự gửi đến.

そうふう (送風) Sự thông gió, sự thông khí, sự thông hơi.

そうふうかん (送風管) Ống thông gió.

そうふうき (送風機) Máy thông gió, quạt hút.

そうふく (増幅) Sự khuếch đại biên độ sóng.

そうふくき (増幅器) Máy khuếch đại biên độ sóng.

そうべつ (送別) Tiền đưa.

そうほう (双方) Song phương, hai bên.

そうみ (総身) Toàn bộ thân thể, khắp người.

そうむ (双務) Nhiệm vụ hai bên phải chịu trách nhiệm.

そうむ (総務) Tổng vụ.

そうめい (聡明) Thông minh.

そうめん (素麺) Mì sợi.

そうもく (草木) Thảo mộc, cây cỏ.

そうゆ (送油) Sự dẫn dầu.

そうゆかん (送油管) Ống dẫn dầu.

そうよく (双翼) Hai cánh.

そうらん (総覧) Sự nắm hết toàn bộ.

そうらん (騒乱) Sự phá rối, sự nhiễu loạn, sự gây rối.

そうらん (争乱) Sự loạn tranh, sự biến loạn, sự loạn ly.

そうり (総理) Thủ tướng nội các; Tổng quản, cai quản chung, quản lý toàn bộ.

そうりだいじん (総理大臣) Thủ tướng nội các.

そうりつ (創立) Sáng lập, thành lập.

そうりつきねんび (創立記念

日) Ngày kỷ niệm thành lập.

そうりふ (総理府) Phủ thủ tướng.

そうりよ (僧侶) Tăng lữ.

そうりょう (送料) Bưu phí, cước phí vận chuyển, tiền cước.

そうりょう (総量) Tổng lượng, tổng trọng lượng, tổng số lượng.

そうりょう (総領) Con đầu lòng.

そうりょうじ (総領事) Lãnh sự quán.

そうりょく (総力) Tổng lực, toàn lực, dốc hết toàn lực.

そうりん (造林) Sự trồng rừng, sự gây rừng.

そうれつ (壮烈) Kịch liệt, dữ dội, oanh liệt.

そうれつむひ (壮烈無比) Vô cùng oanh liệt.

そうろん (争論) Tranh luận, bàn cãi, cãi cò.

そうろん (総論) Tổng luận, sự bàn luận chung.

そうわ (送話) Sự gọi điện thoại, thông điện thoại.

そうわ (挿話) Lời thêm vào, khúc hát thêm vào.

そうわい (贈賄) Hối lộ, đút lót.

そえん (疎遠) Xa lánh.

ソース Nước xốt.

ソーセイジ Súc xích.

ソーダ Xô-đa.

そかい (疎開) Sơ tán, di chuyển, dời.

そがい (疎外) Xa lánh, chẳng gần gũi.

そがい (阻害) Trở ngại, phương hại đến.

そかく (組閣) Tổ chức nội các.

そかく (疎隔、阻隔) Xa cách, ngăn cách, cách trở.

そく (足) Đôi (số đếm giấy, dép); Đủ, đầy đủ.

そく (賊) Giặc, kẻ cắp, kẻ cướp; Phản tặc, phản nghịch.

そくあく (俗悪) Hành động thô bỉ, hành động tục tĩu, lời nói thô tục, thói thô tục

そくい (即位) Sự lên ngôi.

そくおう (即応) Sự thuận theo, sự thích ứng.

そくがく (俗学) Học vấn thế tục.

そくげん (俗言) Tục ngữ.

そくご (俗語) Tục ngữ, khẩu ngữ.

そくざ (即座) Ngay tại chỗ.

そくさい (続載) Sự tiếp tục đăng tải.

そくし (即死) Chết ngay tại chỗ.

そくじ (即時) Tức thời, tức thì, ngay tức thời.

そくじつ (即日) Ngay ngày hôm đó.

そくしゅう (俗習) Tập tục.

そくしゅつ (続出) Liên tục xuất hiện, liên tục xảy ra, liên

そ

tiếp xảy ra.

そくしょう (俗称) Tục danh, tên tục.

そくしん (俗信) Sự mê tín trong thế tục.

そくしん (促進) Xúc tiến, thúc đẩy.

そくじん (俗人) Người dung tục, người thô tục.

そくする (属する) Thuộc, thuộc về.

そくせい (速成) Cấp tốc hoàn thành.

そくせいきょういく (速成教育) Sự giáo dục cấp tốc.

そくせいきょうじゅ (速成教授) Buổi học cấp tốc.

そくせき (即席) Ngay tại chỗ.

そくせきラーメン (即席ラーメン) Mì ăn liền.

そくせきりょうり (即席料理) Món ăn ăn liền, món ăn ăn ngay tại chỗ.

そくせけん (俗世間) Thế giới trần tục.

そくせつ (俗説) Truyền thuyết thế tục.

そくそく (続々) Liên tục, không ngừng.

そくそくにゅうか (続々入荷)

Liên tục nhập hàng.

そくたつ (速達) Bưu kiện chuyển nhanh, thư chuyển nhanh.

そくたつゆうびん (速達郵便) Bưu kiện chuyển nhanh, thư chuyển nhanh.

そくたつりょう (速達料) Bưu phí chuyển nhanh.

そくだん (即断) Sự quyết đoán ngay tức thời.

そくだん (速断) Sự quyết đoán nhanh chóng.

そくてい (測定) Đo đạc, đo lường xác định.

そくていき (測定器) Máy trắc lượng, máy khảo sát và đo lường.

そくていごさ (測定誤差) Sự trắc lượng sai, sự khảo sát và đo lường sai.

そくでん (俗伝) Tục truyền, sự truyền miệng trong dân gian.

そくど (速度) Tốc độ.

そくとう (即答) Trả lời ngay lập tức, trả lời ngay tức thời.

そくねん (俗念) Quan niệm thế tục, cách nghĩ thế tục.

そくばく (束縛) Trói buộc, hạn chế.

そくはつ(続発) Liên tục phát sinh, liên tục xảy ra.

そくぶつ(俗物) Đồ dung tục.

そくへん(続編) Liên tục phát sinh, không ngừng xảy ra.

そくほう(速報) Sự đưa tin nhanh.

そくめ(俗眼) Con mắt trần tục.

そくめん(側面) Một mặt, một bên.

そくりょう(測量) Đo vẽ, trắc đạc.

そくりよく(速力) Tốc lực.

ソケット Lỗ, hốc, kẽ; Ổng cắm, ổ cắm.

そげる(削げる、殺げる) Bị gọt, bị chuốt, bị cắt.

そこ(底) Đáy; Ở dưới, tầng đáy, lớp đáy; Điểm thấp nhất; Điều sâu kín; Hết mức.

そこ(其処) Chỗ đó, nơi đó.

そこく(祖国) Tổ quốc, đất nước.

そこしれない(底知れない) Ngu hết mức.

そこなう(損う) Làm tổn thương, làm hại.

そざい(素材) Rau ăn, rau xanh.

そし(阻止) Ngăn chặn.

そしき(組織) Tổ chức.

そしつ(素質) Tố chất.

そして Và rồi, rồi thì.

そしょう(訴訟) Tố tụng, kiện tụng, kiện cáo.

そしり(謗り) Phỉ báng, châm biếm, cười nhạo, nhạo báng, chê bai.

そせい(租税) Tô thuế, tiền thuế.

そせん(祖先) Tổ tiên.

そそぐ(注ぐ) Đổ xuống, chảy xuống; Tưới, rót; Dốc vào.

そそかしい Cử chỉ luống cuống, hấp tấp, tất ta tất tưởi.

そだてる(育てる) Nuôi nấng, nuôi dưỡng.

そっき(速記) Tốc ký, ghi nhanh.

そつぎょう(卒業) Tốt nghiệp.

ソックス Bít tất ngắn.

そっこうじょ(測候所) Đài khí tượng.

そっこうする(続行する) Tiếp tục tiến hành, tiếp tục cử hành.

そっこく(属国) Nước phụ thuộc, thuộc quốc.

そ

そっちゅう (卒中) Xuất huyết não, trúng gió.

そっちょく (率直) Bộc trực, thẳng thắn.

そっと Khe khẽ, rón rén; Một cách yên tĩnh; Lén lút.

そっとう (卒倒) Bỗng nhiên ngất đi, bỗng nhiên xỉu.

そっとする Run sợ, rùng mình, rợn tóc gáy, run lập cập.

そっっぽ Bên ngoài, bên cạnh.

そで (袖) Ống tay áo.

そと (外) Bên ngoài, bề ngoài, phía ngoài.

そとがわ (外側) Phía bên ngoài.

そなえ (備え) Chuẩn bị, phòng ngự.

そなえる (供える) Cúng, dâng cúng, dâng lên.

ソナタ Bản xô-nát.

その ... đó.

そのうえ (その上) Hơn nữa, vả lại.

そのうち (その内) Ngày gần đây, mấy hôm nữa.

そのくせ (その癖) Mặc dù ... nhưng, tuy ... nhưng.

そのご (その後) Sau đó.

そのこと (その事) Sự việc đó.

そのころ (その頃) Đạo đó, lúc đó.

そのため (その為) Vì thế, vì vậy.

そのとき (その時) Lúc đó.

そば (側) Bên cạnh.

そば (蕎麦) Kiểu mạch, mì sợi làm bằng kiều mạch.

ソビエト Xô-viết.

そびえる (聳える) Cao sừng sững, cao đồ sộ, cao chót vót.

そふ (祖父) Tổ phụ, ông ngoại.

ソファー Ghế sofa, ghế sa lông.

ソプラノ Diễn viên hát giọng cao trong tuồng kịch Ô-pê-ra.

そば (祖母) Tổ mẫu, bà ngoại.

そばく (素朴) Thật thà, chất phác.

そまつ (粗末) Thô kệch, xoàng xĩnh; Không xem trọng, xem thường.

そむく (背く) Quay lưng lại, phản bội, chẳng tuân theo.

そめる (染める) Nhuộm màu, bôi màu.

そよかせ (微風) Gió nhẹ.

そよぐ (戦ぐ) Khẽ động, khe

khẽ lay động.

そら (空) Bầu trời, không gian, trên trời.

そらす (逸らす) Làm cho lìa khỏi, làm cho dời khỏi.

そらめ (蚕豆) Đậu tằm.

そり (櫓) Xe trượt tuyết.

そる (反る) Cong, quăn, vểnh lên.

そる (剃る) Cạo, gọt.

それ Cái đó; Lúc đó, nơi đó, việc đó.

それぞれ (夫々) Lần lượt, từng cái một, từng người một.

それとなく Uyển chuyển, vòng vo.

それる (逸れる) Chệch, không trúng.

そろ (揃う) Đầy đủ, đủ; Như nhau; Thành đôi.

そわそわする Đứng ngồi không yên, tâm thần bất định, hốt hơ hốt hải.

そん (損) Lỗ, đền bù, bị thiệt, không có lợi.

そんえき (損益) Thêm bớt, lỗ lãi.

そんがい (損害) Tổn hại, tổn thất.

そんけい (尊敬) Tôn kính, kính

trọng.

そんざい (存在) Tồn tại.

そんざい Khinh suất, cầu thả.

そんしつ (損失) Tổn thất, tổn hại, thiệt hại.

そんちょう (村長) Thôn trưởng, trưởng thôn, trưởng làng.

そんちょう (尊重) Tôn trọng.

そんとく (損得) Thêm bớt, lỗ lãi, được mất.

そんな Như thế, như vậy.

そんみん (村民) Dân trong làng, dân trong thôn xã.

そ

た タ

た (田) Ruộng lúa.
 た (他) Người khác, khác.
 ダース Một tá (12 cái).
 タール Nhựa đường.
 たい (鯛) Cá soten.
 たい (対) Đối, đối với, đối thủ; Tỷ số.
 たい (隊) Đội, đội ngũ.
 だい (題) Đề, đề mục; Tiêu đề.
 だい (台) Đài, giá, tòa, bệ.
 だい (代) Một đời, thế hệ, niên đại.
 だい (大) To, lớn.
 たいい (大意) Đại ý.
 たいいく (体育) Thể dục.
 だいいち (第一) Thứ nhất, đứng đầu, đệ nhất; Quan trọng nhất.
 たいいん (退院) Xuất viện, ra viện.
 たいおん (体温) Nhiệt độ thân thể.
 たいおんけい (体温計) Nhiệt kế.
 たいか (耐火) Sự chịu lửa.
 たいか (退化) Sự thoái hóa.
 たいかい (大会) Đại hội.

たいがいてき (対外的) Sự đối ngoại.
 たいがいえんじょ (対外援助) Sự viện trợ cho nước ngoài.
 たいがいほうそう (対外放送) Sự phát thanh đối ngoại.
 たいがいぼうえき (対外貿易) Mậu dịch đối ngoại.
 たいかく (体格) Thể cách, sức khỏe.
 たいがく (退学) Sự thôi học, sự nghỉ học.
 だいがく (大学) Trường đại học.
 たいがん (対岸) Bờ bên kia, bờ đối diện.
 たいかんしき (戴冠式) Lễ lên ngôi, lễ đăng quang.
 たいき (大気) Không khí.
 たいきけん (大気圏) Khí quyển.
 だいきいん (大議員) Nghị sĩ quốc hội, nghị sĩ hạ viện.
 だいきし (代議士) Nghị sĩ hạ viện, nghị sĩ quốc hội.
 たいきやく (退却) Sự rút lui, sự chạy trốn; Sự ra về.
 たいきゅう (耐久) Chịu đựng được lâu, bền dai.
 だいきん (代金) Khoản tiền

lớn.

だいく (大工) thợ mộc.

たいぐう (待遇) Sự đãi ngộ, sự đối đãi, sự tiếp đãi, sự chiêu đãi.

たいくつ (退屈) Sự buồn tẻ, sự quạnh hiu, sự buồn bực.

たいぐん (大群) Bầy lớn, đàn lớn.

たいけい (体型) Thể hình.

たいけい (体系) Hệ thống, tổ chức.

たいけいか (体系化) Hệ thống hóa.

たいけつ (対決) Sự đối chất, sự đối chứng; Sự so cao thấp, sự đo sức.

たいけん (体験) Thể nghiệm, kinh nghiệm.

たいこう (対抗) Sự đối kháng.

たいこういしき (対抗意識)
Ý thức đối kháng.

たいこうしあい (対抗試合)
Thi đấu đối kháng.

だいこん (大根) Củ cải.

だいたい (滞在) Sự trọ lại, sự lưu lại, sự ở lại.

たいさく (対策) Đối sách, phương pháp ứng phó.

だいさん (第三) Đệ tam.

だいさんインター (第三インター) Đệ tam quốc tế.

だいさんこく (第三国) Nước thứ ba.

だいさんせかい (第三世界)
Thế giới thứ ba.

だいさんていこく (第三帝国)
Đế quốc thứ ba, nước Đức quốc xã.

だいさんにんしょう (第三人称) Nhân xưng ngôi thứ ba.

たいし (大使) Đại sứ.

たいじ (退治) Sự trừ diệt, sự tiêu diệt.

だいし (台氏) Giấy lót.

だいじ (大事) Đại sự, sự kiện lớn, vấn đề quan trọng.

たいしかん (大使館) Đại sứ quán.

だいした (大した) Ghê gớm, cỡ khôi, lỗi lạc.

だいしゅう (大衆) Đại chúng, dân chúng, quần chúng.

たいじゅう (体重) Trọng lượng thân thể.

だいしょう (大將) Đại tướng.

だいしょう (対象) Đối tượng, mục tiêu.

だいしょう (隊商) Đoàn lái

た

buôn.

だいしょう (対照) Đối chiếu, so sánh.

だいしょう (代償) Sự bồi thường thay cho người khác, sự đền bù thay cho người khác.

たいじょう (退場) Đi vào (trong sân khấu)

だいじょうぶ (大丈夫) Không sao cả, không hề gì.

たいしょく (退職) Sự thôi việc.

たいしょくきん (退職金) Tiền thôi việc.

たいしょくてあて (退職手当) Tiền trợ cấp thôi việc, lương hưu thôi việc.

だいじん (大臣) Bộ trưởng.

たいじんかんけい (対人関係) Quan hệ đối với người khác.

だいず (大豆) Đậu nành.

だいすう (代数) Đại số, số thay thế.

だいすうしき (代数式) Biểu thức đại số.

だいすうほうていしき (代数方程式) Phương trình đại số.

たいする (対する) Đối với, về ...

たいせい (大勢) Đại cuộc, đại

thể.

たいせいよう (大西洋) Đại tây dương.

たいせき (体積) Thể tích.

たいせき (堆積) Chất đọng, tích tồn, tích tụ.

たいせつ (大切) Quan trọng, quý báu, cần thiết, coi trọng, giữ gìn.

たいそう (体操) Thể thao.

たいそう (大層) Vô cùng, rất; Phóng đại.

たいだ (怠惰) Sự lười biếng.

だいたい (大体) Đại thể, đại khái.

だいたい (橙) Cây cam.

だいたいいろ (橙色) Màu da cam.

だいだいてき (大々的) To lớn, qui mô lớn.

だいたすう (大多数) Đại đa số.

だいたん (大胆) Sự gan dạ, có dũng khí, Vô liêm sỉ, mặt dày mày dạn.

だいち (大地) Đất đai.

たいちょう (隊長) Đội trưởng.

たいちょう (大腸) Đại tràng, ruột già.

だいてい (大抵) Về cơ bản, đại

khái, đại bộ phận.

たいど (態度) Thái độ.

たいとう (台頭) Tăng cường, sự cất đầu lên; Qua hàng, xuống dòng khác.

たいとう (対等) Đồng đẳng, bình đẳng.

だいてうりょう (大統領) Tổng thống.

だいどころ (台所) Nhà bếp.

だいなしにする (台無しにする) Làm hư hỏng, bị đổ, sụp đổ, bị xóa bỏ.

ダイナマイト Thuốc nổ.

だいに (第二) Thứ hai.

だいににんしょう (第二人称) Nhân xưng ngôi thứ hai.

だいにようひん (第二用品) Thứ yếu.

たいのう (滞納) Thiếu, đây đưa không nộp, sự không nộp.

たいはい (退廃) Bại hoại, đồi bại, hoang phế.

たいはする (大破する) Đại phá, bị thiệt hại nghiêm trọng.

タイプスト Nhân viên đánh máy.

タイプストようせいしょ (タイプスト養成所) Lớp dạy đánh máy chữ.

たいびょう (大病) Bệnh nặng.

だいひょう (代表) Đại biểu.

だいぶん (大分) Tương đối, khá.

たいふう (台風) Bão.

だいぶんぶん (大部分) Phần lớn, đại bộ phận.

タイプライター Máy đánh chữ.

たいへいよう (太平洋) Thái bình dương.

たいへん (大変) Rất.

たいほ (逮捕) Sự bắt bớ, sự tróc nã.

たいほう (大砲) Đại pháo.

だいほん (台本) Kịch bản.

たいまつ (松明) Đuốc.

たいまん (怠慢) Lười biếng,

chây lười.

タイム Thời gian, giờ; Thời đại.

だいめいし (代名詞) Đại danh từ.

たいめん (体面) Thể diện.

タイヤ Vô xe.

ダイヤモンド Kim cương.

たいよう (太陽) Thái dương, mặt trời.

だいよう (代用) Sự thay thế sử dụng.

たいらげる (平らげる) Chinh phục, đánh dẹp, bình định.

た

たいらな (平らな) Bằng, bằng phẳng; Đất bằng, đồng bằng; Bình tĩnh, bình ổn, ổn định.

たいりく (大陸) Đại lục, lục địa.

だいいりせき (大理石) Đá hoa, cẩm thạch.

だいいりつ (対立) Đối lập, đối chọi nhau.

だいいりゃく (大略) Đại khái, khái lược, đại để.

だいいりょう (大量) Số lượng lớn.

だいいりょう (大漁) Được mùa cá, sự săn bắt được nhiều cá.

だいいりよく (体力) Thể lực.

タイル Gạch men.

たいわ (対話) Đối thoại, hội thoại, sự nói chuyện với nhau.

たいわん (台湾) Đài Loan (tên nước).

たうえ (田植) Sự cấy lúa.

たえず (絶えず) Liên tục, không ngừng, thường xuyên.

たえま (絶え間) Gián đoạn, kẽ hở, chỗ trống.

たえる (堪える、耐える) Chịu đựng.

たえる (絶える) Đoạn tuyệt, cắt đứt.

たおす (倒す) Làm đổ xuống, làm ngã xuống; Lật đổ, tiêu diệt; Vỡ nợ.

タオル Khăn tắm.

たおれる (倒れる) Sụp đổ, bị lật đổ; Bị đóng cửa.

たか (鷹) Chim ưng.

たが Thế nhưng, nhưng mà, thế mà.

たかい (高い) Cao, đắt, mắc.

たがい (互い) Tương hỗ, lẫn nhau.

たがく (多額) Khoản tiền lớn, khoản tiền nhiều.

たかだい (高台) Chỗ đất cao.

たかとび (高飛び) Sự nhảy xa.

たかとび (高跳び) Sự nhảy cao.

たかぶる (高ぶる) Hưng phấn; Kiêu ngạo, tự mãn, dương dương tự đắc, đắc ý.

たかまる (高まる) Tăng cao, lên cao, nâng cao, dâng cao.

たがやす (耕す) Cày cấy, trồng trọt.

たから (宝) Châu báu, vật quý, bảo vật.

だから Vì thế, vì vậy, bởi vậy, bởi thế.

たき (滝) Thác nước.
 だきあう (抱き合う) Ôm nhau.
 たきぎ (薪) Củi, rơm rạ, đụn nấu.
 だきよう (妥協) Nhượng bộ, thỏa hiệp.
 だきようあん (妥協案) Phương án thỏa hiệp.
 たく (焚く) Thiêu, đốt.
 たく (抱く) Ôm, bế, ấp.
 たくさん (沢山) Nhiều.
 タクシー Xe tắc-xi.
 たくじしょ (託児所) Nơi gửi trẻ, nhà gửi trẻ.
 たくましい (逞しい) Tráng kiện, khôi ngô; Cương nghị, kiên nhẫn, không lay chuyển được.
 たくみ (巧み) Tinh xảo, khéo léo.
 たくらみ (企み) Âm mưu, chủ ý xấu.
 たくれる Bị nhằn, nẹp nhằn.
 たくわえ (貯える) Dự trữ, tồn trữ, bảo tồn.
 たけ (竹) Tre nứa.
 だけ Chỉ có.
 だけき (打撃) Sự đả kích, sự xung kích, sự đánh.
 だけつ (妥結) Sự thỏa hiệp.

たこ (鰐) Con diều.
 たこ (蛸) Cá mực; Đầm đất.
 たこく (他国) Nước khác.
 たさい (多彩) Phong phú, nhiều vẻ.
 たしか (確か) Xác thực, đích xác; Đáng tin cậy, tin cậy được; Chính xác, chuẩn xác; Đại thể là, đại khái là.
 たしかめる (確かめる) Làm rõ ra, làm cho rõ ràng.
 たしざん (足し算) Phép cộng.
 たじつ (他日) Ngày khác.
 だしぬけ (出し抜け) Bất ngờ, bất thành linh.
 たしょう (多少) Ít nhiều; Hơi, một chút.
 たす (足す) Thêm, cộng thêm, thêm vào, bù vào.
 だす (出す) Đưa ra, lấy ra, đem ra; Phát ra; Lộ ra; Gây ra.
 たすう (多数) Đa số.
 たすけ (助け) Sự giúp đỡ, sự cứu giúp.
 たすける (助ける) Giúp đỡ, trợ giúp.
 たずさえる (携える) Xách, cầm, mang theo.
 たずねる (尋ねる) Tìm kiếm;

た

Hỏi thăm, thăm dò, thăm hỏi.
だせい (情性) Quán tính; Tập quán, thói quen.
たそがれ (黄昏) Lúc chập tối, hoàng hôn.
ただ (只、唯) Chỉ có, chỉ là.
ただい (多大) Rất lớn, rất nhiều.
ただいま (只今) Hiện nay, bây giờ; Ngay tức khắc, ngay bây giờ; Tôi đã về.
たたかい (戦い) Sự chiến đấu; Đấu tranh; Thi đấu.
たたく (叩く) Đánh, gõ; Trưng cầu, hỏi; Phê bình; Tiêu sạch, phủi sạch; Mặc cả.
ただし (但し) Nhưng, thế nhưng; Hay là.
ただしい (正しい) Đúng, chính xác; Đúng đắn, chính trực.
ただす (正す) Sửa, đính chính; Phân biệt.
ただちに (直ちに) Lập tức, ngay lập tức.
たたみ (畳) Chiếu Nhật Bản.
たたむ (畳む) Gấp lại; Đóng lại; Tạm nghỉ, ngừng công việc; Giấu kín trong lòng.
ただよう (漂う) Nổi, trôi nổi; Trần trề, dạt dào; Lộ ra, tỏ ra.

たちあがる (立ち上がる) Đứng lên; Bốc lên; Phấn chấn.
たちおうじょう (立往生) Khó xử, chờ người ra; Chết đứng.
たちぎき (立ち聞き) Nghe lỏm, nghe lén, nghe trộm.
たちさる (立ち去る) Xa lìa, li biệt.
たちどまる (立ち止まる) Đứng lại.
たちなおる (立ち直る) Sửa lại như cũ, khôi phục như cũ.
たちのく (立ち退く) Dời khỏi, rút khỏi.
たちば (立場) Chỗ đứng, chỗ đặt chân; Cảnh ngộ; Lập trường, quan điểm.
たちはだかる (立ちはだかる) Đứng dang chân ra; Cản lối, chặn lối đi.
たちまち (忽ち) Ngay lập tức, lập tức; Đột nhiên, bất thành linh.
たちむかう (立ち向かう) Đối phó, đối đãi; Đối kháng, đối chọi.
だちょう (駝鳥) Đà điểu.
たちよる (立ち寄る) Áp sát, tới gần; Nhân tiện ghé qua.
たつ (立つ、建つ) Đứng lên,

xây dựng, dựng lên; Xuất phát;
Đóng chặt; Đứng lên hành
động; Sôi, nóng; Đập vào mắt;
Lan truyền; Khích động; Đặt
ra; Cháy hết; qua đi, trôi qua
đi.

たつ (截つ) Cắt.

たつ (経つ) Trải qua.

たつ (断つ、絶つ) Đoạn tuyệt;
Cắt đứt, chặt đứt; Kiên; Tiêu
diệt, trừ tận gốc; Thiệt, mất toi.

だつい (脱衣) Sự cởi quần áo.

だついじょう (脱衣場) Buồng
thay quần áo.

たっきゅう (卓球) Bóng bàn.

たっしゃ (達者) Người tinh
thông, cao thủ; Tinh* thông,
thành thạo; Khỏe mạnh, cường
tráng, chắc nịch.

だっしゅつ (脱出) Sự trốn
thoát, sự trốn mất, sự thoát
khỏi.

たっする (達する) Đạt tới, đạt
được, tới nơi, đến nơi; Hoàn
thành, thực hiện; Tinh thông,
thông hiểu; Truyền đạt.

だっする (脱する) Trốn thoát,
thoát khỏi; Rời khỏi, thoát ly,
ra khỏi; Bỏ sót.

たっせい (達成) Sự hoàn

thành, sự đạt được.

だつぜい (脱税) Sự trốn thuế,
sự lậu thuế.

だっせん (脱線) Sự trật bánh
xe; Sự lạc đề.

だっそう (脱走) Sự trốn thoát,
sự chạy thoát.

たった Chỉ có.

だったい (脱退) Sự ra khỏi, sự
rút khỏi.

だっちょう (脱腸) Bệnh sa đì.

だって Ngay đến ..., thậm chí
ngay ...

たづな (手綱) Dây cương; Sự
quản chế, sự quản thúc.

たっぷり Đủ, đầy đủ, nhiều;

Rộng, rộng lớn.

たて (縦) Dọc, chiều dọc,
chiều cao, hàng dọc.

たてかける (立て掛ける)

Dựng lên, dựng đứng lên.

たてまし (建増し) Sự xây
thêm.

たてももの (建物) Tòa nhà cao
tầng.

たてる (立てる) Dựng lên, lập
nên; Bốc lên, tung lên; Đốt
nóng, nung nóng; Tuyên dương,
gieo rắc; Đề cử, phái; Sáng lập;
Giữ gìn, tôn trọng; Phát ra, phát

た

huy; Vạch ra; Châm, bấm.

たてる (建てる) Xây dựng;
Sáng lập, kiến lập, thành lập.

たとう (打倒) Sự đả đảo, sự
đánh đổ.

たとう (妥当) Sự thỏa đáng.

たとえ Cho dù, dầu rằng.

たとえ (譬) Thí dụ, ví dụ, ngụ
ngôn.

たとえば (例えば) Thí dụ, ví
dụ.

たとえる (譬える) Tỉ dụ, thí
dụ.

たな (棚) Giá, kệ, dàn, ngăn.

たに (谷) Thung lũng, khe núi.

だに Con rệp; Lưu manh, quỷ
hút máu, ký sinh trùng.

たにん (他人) Người khác,
người ngoài, người lạ, người
ngoài cuộc.

たぬき (狸) Con cáo; Người
giảo hoạt, lấu cá.

たね (種) Hạt giống, hạt quả;
Nguyên nhân; Giống, loại
giống; Thủ pháp; Nguyên liệu,
tài liệu.

たのしい (楽しい) Sung sướng,
vui sướng, vui vẻ.

たのしみ (楽しみ) Lạc thú, vui
sướng, sung sướng; Mong đợi,

trông mong.

たのみ (頼み) Sự phó thác,
thỉnh cầu; Sự tin cậy, nương
tựa.

たのむ (頼む) Nhờ cậy, tin
cậy, ủy thác, nương tựa.

たのもし (頼もしい) Tin
cậy được.

たば (束) Bó, mớ, nắm.

たばこ (煙草) Thuốc lá.

たび (旅) Cuộc lữ hành, cuộc
du lịch.

たびたび (度々) Nhiều lần,
luôn luôn.

たぶだぶ Thùng thình; Béo
phệ; Ốc ách, sồng sánh.

ダブル Sự đánh đôi; Áo sơ mi
tay măng sét đôi.

たぶん (多分) Đa phần, phần
nhiều, phần lớn; Có lẽ, chắc có
lẽ.

たべもの (食べ物) Đồ ăn, thức
ăn, món ăn, thực phẩm.

たべる (食べる) Ăn.

たほう (他方) Tha phương,
hướng khác, phương hướng
khác.

だぶくしょう (打撲傷) Sự
đánh bị thương.

たま (玉) Ngọc, hạt trai; Vật hình tròn.

たまげ (魂消) Sợ hết hồn, giật mình kinh sợ.

たまご (卵) Trứng.

たましい (魂) Linh hồn.

だます (騙す) Lừa, lừa đảo; Dối, ru, bị cám dỗ, bị mê hoặc.

たまたま (偶々) Ngẫu nhiên, tình cờ; Thình thoảng.

たまつき (玉突き) Bóng bàn.

たまに (偶に) Thỉnh thoảng, cũng có khi.

たまねぎ (玉葱) Hành củ.

たまもの (賜物) Sự ban thưởng, vật ban thưởng.

たまらない (堪らない) Chịu không nổi, khó chịu đựng nổi; Ghê gớm, khôn xiết.

たまる (溜まる) Tồn đọng, tích góp, chắt chiu.

だまる (黙る) Lặng lặng không nói, im lặng.

ダム Đập nước, hồ chứa nước.

ためいき (溜息) Sự thở dài.

ためす (試す) Thử, thử nghiệm.

だめ (駄目) Vô ích, không được.

ために (為に) Vì ... nên ; Để

cho ...

ためらう (躊躇う) Trù trừ, do dự.

ためる (溜める) Tích trữ, để dành; Đình trệ, ứ đọng.

たもつ (保つ) Giữ vững, bảo toàn; Duy trì.

たもと (袂) Tay áo; Chân núi; Bên cạnh.

たやすい (容易い) Dễ, dễ dàng.

たより (便り) Tin tức, thư từ, âm tín.

たよる (頼る) Nường tựa, dựa dẫm; Chống vào, tì vào.

たら (鱈) Cá tuyết.

たらい (盥) Cái chậu.

だらく (墮落) Sự sút, sự xuống dốc, sự sa đọa.

だらしない Bừa bãi, lười thôi, không chỉnh tề.

ダリヤ Hoa thược dược.

たりる (足りる) Đủ, đầy đủ; Đáng được, có giá trị; Làm được, dùng được, đủ dùng.

たる (樽) Thùng gỗ tròn.

だるい Mệt mỏi, đau nhức, ê ẩm.

たるむ (弛む) Lỏng lẻo, uể oải.

た

だれ (誰) Ai.
たれる (垂れる) Rủ, rủ xuống, cúp xuống; Treo rủ xuống.
たわむれ (戯れ) Sự chơi đùa; Sự nói đùa, sự làm trò đùa.
たわめる (撓める) Uốn cong, làm cong.
たん (痰) Đờm.
たん (段) Bậc, bậc thang; Ngăn, tầng; Đẳng cấp, giai đoạn, trường hợp.
たん (壇) Đàn, đài, diễn đàn, bục giảng.
たんあつ (弾圧) Sự đàn áp, sự trấn áp.
たんい (単位) Đơn vị.
たんいつ (単一) Một cái, một thứ; Giảm đơn.
たんか (担架) Cái cáng.
タンカー Xà lan, tàu chở dầu.
だんがい (断崖) Vách đứng.
だんがい (弾劾) Vạch tội lên án.
だんがん (嘆願) Sự thỉnh cầu, sự kêu cầu, sự kiến nghị.
だんがん (弾丸) Đạn súng, đạn pháo.
たんき (短気) Tính nóng, nóng nảy.
たんき (短期) Ngắn hạn.

たんきゅう (探究) Sự nghiên cứu tìm tòi.
たんきより (短距離) Cự ly ngắn.
タンク Két lớn, thùng lớn.
だんけつ (団結) Sự đoàn kết.
たんけん (探検) Sự thám hiểm.
だんげん (断言) Sự đoán định, sự đoán chắc.
たんご (単語) Từ đơn, đơn ngữ.
タンゴ Điệu nhảy tango.
たんこう (炭坑) Mỏ than.
ダンサー Diễn viên múa, vũ nữ, gái nhảy.
たんさん (炭酸) Axít cacbôníc (Hóa chất).
だんじき (断食) Tuyệt thực.
たんしゅく (短縮) Sự rút ngắn, sự co lại.
たんじゅん (単純) Đơn thuần, giản đơn; Đơn điệu.
たんじゅんおん (単純音) Đơn âm.
たんじゅんか (単純化) Đơn giản hóa.
たんしょ (短所) Sở đoản, khuyết điểm.
たんじょう (誕生) Sự sinh ra; Sự thành lập, sự khánh thành.

だんしょう (談笑) Cười nói, nói nói cười cười, trò chuyện.
たんじょうび (誕生日) Ngày sinh nhật.
たんしん (単身) Một mình.
たんしん (単身像) Ảnh một người.
たんしんりょう (単身寮) Căn hộ độc thân.
たんす (筆筭) Tủ áo.
ダンス Sự khiêu vũ.
たんすい (炭水) Than và nước; Cac bon và hydro.
たんすう (単数) Đơn số.
だんせい (男性) Nam tính.
だんぜつ (断絶) Sự đoạn tuyệt, sự cắt đứt.
だんぜん (断然) Sự kiên quyết; Tuyệt đối, đích thực.
だんぜんこうさんしない (断然降参しない) Quyết không đầu hàng.
たんそ (炭素) Nguyên tố cacbon.
たんそかんこうし (炭素感光紙) Giấy ảnh.
たんそこう (炭素孤灯) Đèn hồ quang.
たんそし (炭素紙) Giấy cacbon.

たんそせん (炭素線) Sợi cacbon.
だんぞく (断続) Lúc có lúc không, lúc dứt lúc nối.
だんたい (団体) Đoàn thể.
だんたいかつどう (団体活動) Hoạt động tập thể, hoạt động đoàn thể.
だんたいきょうぎ (団体競技) Sự thi đấu tập thể.
だんたいしょくどう (団体食堂) Nhà ăn tập thể.
だんたいりょこう (団体旅行) Sự du lịch tập thể.
だんたいわりびき (団体割引) Ưu tiên tập thể.
だんだん (段段) Thang gác, bậc đài; Từng sự việc; Dần dần. **た**
たんちょう (単調) Đơn điệu, nhạt nhẽo.
たんてい (探偵) Trinh sát, đặc vụ, mật thám.
たんていしょうせつ (探偵小説) Tiểu thuyết trinh thám.
だんてい (断定) Sự phán đoán.
たんとう (担当) Sự phụ trách, sự đảm nhiệm, sự đảm đương.
たんとうしゃ (担当者) Người phụ trách, người đảm nhiệm.
だんどう (弾道) Đạn đạo,

đường đạn.

だんどうへいき (弾道兵器)

Vũ khí đạn đạo.

たんどく (単独) Đơn độc.

たんどくかいそん (単独海損)

Thiệt hại hàng hải tự mình phải chịu.

たんに (単に) Chỉ, chỉ là.

たんにん (担任) Sự đảm nhiệm.

だんねん (断念) Sự nản lòng.

たんのう (胆嚢) Túi mật.

たんば (短波) Sóng ngắn.

たんぱん (談判) Sự đàm phán.

ダンピング Sự bán lỗ vốn.

たんぺん (短編) Đoạn văn.

だんぺん (断片) Bộ phận, mẫu, mảnh, đoạn.

たんぼ (田圃) Ruộng đất, ruộng lúa.

たんぼみち (田圃道) Đường bờ ruộng.

だんぼう (暖房) Hơi ấm, sự sưởi ấm bằng hơi.

だんぼうそうち (暖房装置)

Thiết bị lò sưởi hơi.

たんぽぽ (蒲公英) Cây bồ công anh.

たんめい (短命) đoản mệnh, cuộc sống ngắn ngủi.

だんめん (断面) Mặt cắt, tiết diện.

だんめんず (断面図) Sơ đồ mặt cắt.

たんもの (反物) Vải vóc, vải cắt sẵn.

だんやく (弾薬) Đạn dược.

だんゆう (男優) Nam diễn viên.

だんらく (段落) Giai đoạn.

だんらん (団欒) Đoàn viên, đoàn tụ, sum họp.

だんりゅう (暖流) Dòng nước nóng, dòng nước ấm.

たんりょ (短慮) Thiếu cận; Nóng tính.

だんりょく (弾力) Tính đàn

hồi; Linh hoạt, cơ động.

たんれん (鍛錬) Sự rèn luyện.

だんろ (暖炉) Lò lửa.

だんわ (談話) Sự đàm thoại, sự nói chuyện.

だんわしつ (談話室) Phòng tiếp đãi.

ち ち

ち (血) Máu; Huyết thống.

ち (地) Đất, trái đất; Mặt đất;
Địa phương; Lập trường; Bên dưới.

ちあん (治安) Trị an.

ちい (地位) Địa vị, cương vị, vị trí.

ちいき (地域) Khu vực, vùng, miền.

ちいきだいひょう (地域代表)
Đại biểu khu vực.

ちいく (知育) Trí dục.

ちいさい (小さい) Nhỏ, bé.

ちいさな (小さな) Nhỏ, bé.

チーズ Phô mai.

チーフ Thủ lĩnh, người đứng đầu.

チーム Đoàn thể, đội, nhóm, tổ.

ちえ (知恵) Trí tuệ.

ちえしゃ (知患者) Người có trí tuệ, người mưu trí.

チェス Cờ quốc tế.

チェック Hồi phiếu; Đối chiếu, kiểm tra; Sự chiếu tướng; Sự ngăn chặn, ngăn cản; Sự ghi chép.

チェリー Cây hoa anh đào.

チェロ Đàn xenlô.

チェンジ Sự thay đổi, sự cải biến; Sự đổi (tiền).

チェンジャ Bộ chuyển đổi, bộ biến lượg.

ちえん (遅延) Kéo dài, chậm lại.

ちおん (地温) Nhiệt độ của đất.

ちか (地下) Dưới đất, bí mật; Cối âm, âm phủ.

ちか (治下) Dưới sự cai trị.

ちかい (近い) Gần.

ちかい (誓い) Lời thề, lời hứa.

ちかう (誓う) Thề, tuyên thệ, hứa.

ちがう (違う) Sai, khác.

ちかうんどう (地下運動) Hoạt động bí mật.

ちかこうさく (地下工作)
Công tác bí mật.

ちかしげん (地下資源) Tài nguyên dưới đất.

ちかしつ (地下室) Phòng bí mật.

ちかすい (地下水) Nước ngầm dưới đất.

ちかそしき (地下組織) Tổ

ち

chức bí mật.

ちかどう (地下道) Đường ngầm bí mật.

ちがえる (違える) Sai lầm, làm sai; Bong (gân, sai (khớp); Ly gián, chia rẽ.

ちかく (知覚) Tri giác, nhận thức.

ちかく (近く) Gần.

ちかく (地殻) Vỏ trái đất.

ちかごろ (近頃) Gần đây.

ちかしい (近い) Thân thiết, gần gũi, thân mật, mật thiết.

ちかちか Lấp lánh, sáng lạn; Chói mắt, lóa mắt.

ちかちか (近々) Vài ngày nữa, không bao lâu nữa.

ちかづき (近付き) Người quen, rất quen.

ちかづく (近付く) Gần tới, sắp tới; Tiếp cận, tới gần.

ちかつける (近付ける) Đến gần, kề sát bên; Gần gũi, giao du.

ちかてつ (地下鉄) Xe điện ngầm.

ちかまわり (近回り) Đường đi tắt, đường đi gần; Chỗ gần, phụ cận.

ちかみち (近道) Đường gần,

đường tắt; Cách thức nhanh nhất.

ちかめ (近目、近眼) Cận thị, mắt cận.

ちから (力) Sức lực.

ちからいっぱい (力一杯) Dốc hết sức lực.

ちからおとし (力落し) Ngả lòng, nản chí.

ちからつきる (力尽きる) Sức cùng lực kiệt.

ちからつよい (力強い) Mạnh mẽ, sức mạnh, vững tâm, vững dạ.

ちからもち (力持ち) Người rất có sức khỏe, đại lực sĩ.

ちかん (痴漢) Kẻ si tình; Người thiếu sắc.

ちき (知己) Tri kỷ.

ちきゅう (地球) Địa cầu, trái đất.

ちぎょ (稚魚) Cá con, cá giống.

ちきょう (地峡) Eo đất.

ちぎり (契) Khế ước, hẹn ước, ước định.

ちぎる (千切る) Xé nát, xé vụn.

ちぎる (契る) Thề ước, ước định, đính hôn.

チキン Thịt gà.

ちく (地区) Miền, vùng, khu vực.

ちくいち (逐一) Từng người một, từng cái một; Cặn kẽ.

ちくう (知遇) Tri ngộ.

ちくおんき (蓄音機) Máy hát.

ちくご (逐語) Từng chữ từng câu.

ちくごやく (逐語訳) Phiên dịch từng chữ.

ちくさつ (蓄殺) Sự giết súc vật.

ちくさつじょう (蓄殺場) Nơi giết súc vật, lò sát sinh.

ちくさん (畜産) Sự chăn nuôi gia súc.

ちくさんぎょう (畜産業) Ngành chăn nuôi.

ちくしょう (畜生) Súc sinh.

ちくせき (蓄積) Tích trữ, tích lũy, dự trữ.

ちくぞう (蓄蔵) Sự tàng trữ.

ちくぞうこ (蓄蔵庫) Kho tàng trữ.

ちくちく Đau như kim châm; Châm kim liên tục; Sâu cay.

ちくでん (蓄電) Sự tích điện.

ちくでんき (蓄電器) Bình ắc qui.

ちくでんち (蓄電池) Pin, ắc qui.

ちくねん (逐年) Từng năm, hằng năm.

ちくび (乳首) Đầu vú, núm vú.

チケット Phiếu, tích kê; Tem phiếu mua hàng.

チケットせい (チケット制) Chế độ tem phiếu.

ちこく (遅刻) Sự chậm trễ, sự đến chậm, sự đến muộn.

ちさん (遅参) Sự đến chậm, sự đến muộn.

ちし (地史) Lịch sử trái đất.

ちし (地誌) Lịch sử địa phương.

ちじ (知事) Ủy viên hội đồng

quản trị (trường học, bệnh viện ...).

ちしき (知識) Tri thức, trí thức.

ちじき (地磁気) Từ trường trái đất

ちしきかい (知識界) Giới trí thức.

ちしきかいきゅう (知識階級) Giai cấp trí thức.

ちしきじん (知識人) Người trí thức, người có hiểu biết.

ち

ちしきよく(知識欲) Tinh thần ham học hỏi, tinh thần ham hiểu biết.

ちしつ (地質) Địa chất.

ちしつがく(地質学) Địa chất học.

ちしつじだい(地質時代) Thời đại địa chất.

ちしつちょうさ(地質調査) sự kiểm tra địa chất.

ちしゃ.(知者) Trí giả.

ちしゃ(治者) Kẻ thống trị, người cai trị.

ちじょう(地上) Trên đất, mặt đất

ちじょうけん(地上権) Quyền sử dụng đất.

ちじょうぶたい(地上部隊) Lục quân.

ちじん(知人) Người quen biết.

ちず(地図) Bản đồ.

ちすじ(血筋) Huyết quản, mạch máu; Huyết thống.

ちする(治する) Cai trị, thống trị.

ちせい(治世) Thống trị thế giới.

ちせい(知性) Năng lực trí tuệ.

ちせき(地籍) Hộ tịch đất đai.

ちせきだいちょう(地籍台帳)

Sổ bộ đất đai.

ちせきちょうさ(地籍調査)

Sự điều tra hộ tịch đất đai.

ちそう(地層) Địa tầng.

ちぞめ(血染め) Sự nhuộm máu.

ちたい(地帯) Khu vực, vành đai, vùng, miền.

ちたい(遲滞) Sự kéo dài, sự quá kỳ hạn, sự trì trệ.

ちち(父) Cha (của mình).

ちち(乳) Sữa.

ちちくさい(乳臭い) Có mùi sữa.

ちちのひ(父の日) Ngày lễ của cha.

ちちはは(父母) Cha mẹ.

ちちむ(縮む) Co lại, rút ngắn lại; Nhăn nheo.

ちちゅうかい(地中海) Địa trung hải.

ちぢれげ(縮れ毛) Tóc quăn.

ちぢれる(縮れる) Nhăn nhúm, nhăn nát, quăn lại.

チッキ Thẻ gửi đồ, biên nhận gửi hành lý.

ちつじょ(秩序) Trật tự.

ちっそ (窒素) Đạm.
 ちっそうかさよう (窒素同化作用) Tác dụng đạm hóa.
 ちっそく (窒息) Sự ngạt thở.
 ちっそくし (窒息死) Chết vì ngạt thở.
 ちっそくじょうたい (窒息状態) Trạng thái ngạt thở.
 ちっとも Một chút, một ít.
 チップ Tiền bo.
 ちてき (知的) Thuộc về trí thức, thuộc về trí thức, thuộc về lý trí.
 ちてん (地点) Địa điểm.
 ちどめ (血止め) Sự cầm máu.
 ちのあめ (血の雨) Sự ra rất nhiều máu.
 ちのう (知能、智能) Trí năng, trí lực, năng lực của trí tuệ.
 ちのうみ (血の海) Biển máu, vũng máu.
 ちのけのないかお (血の気のない顔) Mặt không còn chút máu, mặt trắng bệch.
 ちのなみだ (血の涙) Máu và nước mắt.
 ちのみち (血の道) Bệnh phụ khoa (của phụ nữ).
 ちのめぐり (血の巡り) Sự tuần hoàn của máu.

ちはい (遅配) Sự phân phối chậm, quá kỳ hạn.
 ちばしる (血走る) Sung huyết.
 ちばなれ (乳離れ) Cai sữa.
 ちびちび Từng tí một.
 ちひょう (地表) Bề mặt trái đất.
 ちびりちびり Uống nhâm nhi từng chút một.
 ちぶさ (乳房) Vú.
 チフス Bệnh thương hàn.
 ちへい (地平) Bề mặt trái đất.
 ちへいせん (地平線) Đường chân trời.
 ちほう (地方) Địa phương.
 ちほうけんさつちょう (地方検察庁) Viện kiểm sát địa phương.
 ちほうさいばんしょ (地方裁判所) Tòa án địa phương.
 ちほうしょく (地方色) Màu sắc địa phương.
 ちほうしんぶん (地方新聞) Báo địa phương.
 ちまよう (血迷う) Cuồng loạn, phát điên, phát cuồng.
 ちみ (地味) Sự màu mỡ của đất đai.
 ちみち (血道) Huyết quản,

ち

mạch máu.

ちみつ (緻密) Tinh tế, tỉ mỉ, tinh xảo.

ちめい (知名) Nổi tiếng.

ちめいしょう (致命傷) Vết thương nguy hiểm đến tính mạng.

ちめいてき (致命的) Chí mạng, chí tử.

ちめいのし (知名の士) Nhân sĩ nổi tiếng.

ちゃ (茶) Trà.

チャーハン Cơm rang, cơm chiên.

チャイナ Trung Quốc.

ちゃいろ (茶色) Màu nâu, màu trà.

ちゃえん (茶園) Vườn trà.

ちがし (茶菓子) Bánh kẹo ăn khi uống trà.

ちかす (茶化す) Trêu, đùa, nói đùa, chế giễu.

ちかちか Thiếu nghiêm chỉnh.

ちかつしよく (茶褐色) Màu nâu sẫm.

ちやくがん (着眼) Chú ý đến, để mắt đến.

ちやくじつ (着実) Chắc chắn, vững chắc.

ちやくしゅ (着手) Sự bắt tay vào công việc.

ちやくしょく (着色) Tô màu, lên màu.

ちやくしん (着信) Điện báo đến.

ちやくしんせんようのでんわ (着信専用の電話) Điện thoại chuyển tiếp.

ちやくすい (着水) Sự hạ xuống mặt nước (máy bay).

ちやくせき (着席) Ngồi vào chỗ.

ちやくそう (着想) Sự suy nghĩ.

ちやくちやく (着々) Ổn định, vững chắc.

ちやくにん (着任) Sự đến nhận nhiệm vụ.

ちやくはつ (着発) Sự xuất phát và đến nơi.

ちやくはつしんかん (着発信管) Hạt nổ.

ちやくふく (着服) Sự mặc quần áo; Sự bớt xén.

ちやくもく (着目) Hướng về, nhìn về.

ちやくよう (着用) Sự mặc.

ちやくりく (着陸) Sự đến đất liền.

チャコ Phấn may.
 ちゃさじ (茶匙) Thìa cà phê.
 ちゃしぼ (茶渋) Cáu trà.
 ちゃだい (茶代) Tiền trà, tiền
 tạp dịch.
 ちゃだんす (茶筆筥) Tủ trà.
 ちゃっか (着火) Sự châm lửa.
 ちゃっか (着荷) Hành lý đến
 nơi, hàng đến nơi.
 ちゃっかてん (着火点) Điểm
 phát hỏa.
 ちゃっかばらい (着荷払い)
 Hàng đến mới trả tiền.
 ちゃっかり Giảo hoạt, ranh
 ma.
 ちゃっこう (着工) Khởi công,
 bắt đầu công việc.
 ちゃつぼ (茶壺) Hộp trà, lọ trà.
 ちゃつみ (茶摘) Sự hái trà,
 người hái trà.
 ちゃどう (茶道) Trà đạo.
 ちゃどうぐ (茶道具) Bộ đồ trà.
 ちゃどころ (茶所) Nơi trồng
 trà.
 ちゃのま (茶の間) Phòng uống
 trà.
 ちゃのみ (茶飲) Sự thích uống
 trà, người thích uống trà.
 ちゃばん (茶番) Người pha trà.
 ちゃびん (茶瓶) Bình trà.

ちゃみせ (茶店) Quán trà.
 ちゃめ (茶目) Tếu, hài hước.
 ちゃや (茶屋) Tiệm bán trà.
 ちゃやあそび (茶屋遊び) Sự
 chơi bời.
 ちゃわん (茶碗) Chén trà, tách
 trà.
 チャンス Cơ hội, thời cơ.
 ちゃんと Gọn gàng, ngay ngắn,
 qui củ, chỉnh tề; Đúng thời hạn;
 Chính đáng, hẳn hoi, rõ ràng;
 Đích xác, xác thực, chắc chắn.
 チャンネル Kênh, hệ thống
 (truyền hình).
 チャンピオン Tuyển thủ;
 Người vô địch.
 チャンピオンカップ Cúp vô
 địch.
 チャンピオンシップ Vô địch, **ち**
 quán quân.
 チャンピオンフラッグ Cờ vô
 địch.
 ちゆ (知勇、智勇) Trí dũng.
 ちゅう (注、註) Chú ý; Ghi chú.
 ちゅう (中) Giữa, chính giữa;
 Trung bình.
 ちゅうい (注意) Chú ý.
 チューインガム Kẹo cao su.
 ちゅうおう (中央) Trung ương.

ちゅうおうアジア (中央アジア) Trung Á.

ちゅうおうアフリカ (中央アフリカ) Trung Phi.

ちゅうかい (仲介) Sự môi giới, sự làm trung gian.

ちゅうかいじん (仲介人) Người môi giới, người làm trung gian.

ちゅうかいりょう (仲介料) Tiền môi giới, chi phí môi giới.

ちゅうがえり (宙返り) Sự nhào lộn.

ちゅうかく (中核) Trọng tâm.

ちゅうがっこう (中学校) Trường trung học.

ちゅうかん (中間) Giữa; Giữa chừng, nửa chừng; Trung gian.

ちゅうかん (昼間) Ban ngày.

ちゅうかんかいきゅう (中間階級) Giai cấp trung gian.

ちゅうかんせいりよく (中間勢力) Thế lực trung gian.

ちゅうかんほうこく (中間報告) Báo cáo trung gian.

ちゅうき (注記) Sự ghi chú, sự chú thích.

ちゅうぎ (忠義) Trung nghĩa.

ちゅうきん (忠勤) Sự chăm chỉ

làm việc, sự trung thành với công việc.

ちゅうくう (中空) Không trung, trên không, lơ lửng.

ちゅうけい (中継) Trung đoạn, trung chuyển; Sự chuyển tiếp.

ちゅうけいこう (中継港) Cảng chuyển tiếp.

ちゅうけいこうかんき (中継交換機) Tổng đài chuyển tiếp.

ちゅうけいじゅしんき (中継受信機) Máy nhận tin chuyển tiếp.

ちゅうけいだい (中継台) Tổng đài chuyển tiếp.

ちゅうけいぼうえき (中継貿易) Mậu dịch trung gian.

ちゅうけいほうそう (中継放送) Sự phát sóng chuyển tiếp.

ちゅうけん (中堅) Trung kiên, cốt cán, chủ lực.

ちゅうけんかんぶ (中堅幹部) Cán bộ cốt cán, cán bộ chủ lực.

ちゅうけんさっか (中堅作家) Nhà văn chủ lực.

ちゅうけんぶんし (中堅分子) Phần tử cốt cán.

ちゅうこ (中古) Trung cổ.

ちゅうこひん (中古品) Đồ trung cổ.

ちゅうごく (中国) Trung Quốc.

ちゅうごくりょうり (中国料理) Món ăn Trung Quốc.

ちゅうさい (仲裁) Trọng tài; Sự điều đình, sự hòa giải.

ちゅうさんかいきゅう (中産階級) Giai cấp trung lưu.

ちゅうし (中止) Sự dừng lại, sự ngưng lại.

ちゅうし (注視) Sự chú ý, sự chăm chú.

ちゅうじえん (中耳炎) Viêm tai giữa.

ちゅうじつ (忠実) Trung thực, trung thành.

ちゅうしゃ (注射) Sự chích thuốc, sự tiêm thuốc.

ちゅうしゃ (駐車) Sự dừng xe, sự đậu xe.

ちゅうしゃき (注射器) Ống tiêm thuốc.

ちゅうしゃえき (注射液) Thuốc chích, thuốc tiêm.

ちゅうしゃきんし (駐車止) Sự cấm đậu xe, sự cấm dừng lại.

ちゅうしゃく (注釈) Chú dịch, chú giải.

ちゅうしゃじょう (駐車場)

Bãi đậu xe.

ちゅうしゃはり (注射針) Kim chích thuốc, kim tiêm thuốc.

ちゅうしゃやく (注射薬) Thuốc chích, thuốc tiêm.

ちゅうしゅつ (抽出) Sự lấy ra, sự rút ra.

ちゅうじゅん (中旬) Trung tuần.

ちゅうしょう (中傷) Sự làm tổn thương.

ちゅうしょう (抽象) Trừu tượng.

ちゅうしょうげいじゅつ (抽象芸術) Nghệ thuật trừu tượng.

ちゅうしょうは (抽象派) Phái trừu tượng.

ちゅうしょうろん (抽象論)

Bàn luận về sự trừu tượng.

ちゅうしょうきぎょう (中小企業) Xí nghiệp lớn và nhỏ.

ちゅうしょく (昼食) Bữa ăn trưa.

ちゅうしょくかい (昼食会) Buổi tiệc trưa.

ちゅうしん (中心) Trung tâm.

ちゅうしん (注進) Sự cấp báo.

ちゅうすいえん (虫垂炎) Viêm ruột thừa.

ちゅうする (注する、註する)

ち

Chú thích, chú giải.

ちゅうせい (中世) Trung thế, thời trung cổ.

ちゅうせい (中性) Trung tính.

ちゅうせい (忠誠) Trung thành, sự hết lòng.

ちゅうせいし (中性子) Điện tử không tích điện.

ちゅうせいしばくだん (中性子爆弾) Bom nơ-tron.

ちゅうせいせんざい (中性洗剤) Bột giặt trung tính.

ちゅうせいどじょう (中性土壤) Đất trung tính.

ちゅうせいはんのう (中性反応) Phản ứng trung tính.

ちゅうせき (沖積) Sự bồi đắp.

ちゅうせきど (沖積土) Đất bồi, đất phù sa.

ちゅうせきへいや (沖積平野)

Đồng bằng phù sa.

ちゅうせつ (忠節) Trung thành.

ちゅうそつ (中卒) Sự tốt nghiệp trung học, học sinh tốt nghiệp trung học.

ちゅうたい (中退) Sự bỏ học nửa chừng.

ちゅうたい (中隊) Trung đội.

ちゅうだん (中斷) Sự đứt nửa

chừng.

ちゅうちょ (躊躇) Sự đắn đo, sự do dự, sự chần chừ.

ちゅうてん (中天) Trên trời, trên không trung.

ちゅうと (中途) Nửa chừng, giữa đường.

ちゅうとう (中等) Hạng trung, hạng vừa.

ちゅうどう (中道) Trung đạo, con đường trung dung; Nửa đường; Ổn định, đúng đắn.

ちゅうとうきょういく (中等教育) Sự giáo dục trung cấp.

ちゅうどうせいじ (中道政治) Nền chính trị ổn định.

ちゅうとうのひん (中等の品) Hàng loại trung bình.

ちゅうどく (中毒) Sự trúng độc.

ちゅうとはんぱ (中途半端) Nửa chừng bỏ dở.

ちゅうとん (駐屯) Sự đóng quân, sự đóng chốt.

ちゅうとんぐん (駐屯軍) Quân đội đóng chốt.

ちゅうとんち (駐屯地) Khu vực đóng quân, khu vực đóng chốt.

ちゅうにち (中日) Xuân phân.

ちゅうにゅう (注入) Sự cho vào, sự đưa vào.

ちゅうねん (中年) Trung niên.

ちゅうは (中波) Sóng trung bình.

ちゅうび (中火) Lửa vừa.

ちゅうぶ (中部) Trung bộ.

チューブ Ống, tuýp.

ちゅうふう (中風) Trúng gió.

ちゅうふく (中腹) Lưng chừng núi.

ちゅうぶる (中古) Nửa cũ nửa mới; Trung cổ.

ちゅうもく (注目) Sự chú ý, sự để ý.

ちゅうもん (注文) Sự đặt mua, sự đặt hàng; Sự yêu cầu.

ちゅうもんながれ (注文流れ) Hàng đã đặt mua.

ちゅうや (昼夜) Ngày và đêm.

ちゅうやけんこう (昼夜健康) Làm cả ngày lẫn đêm.

ちゅうやしょうてん (昼夜商店) Cửa tiệm kinh doanh cả ngày lẫn đêm.

ちゅうよう (中庸) Sự điều độ, sự trung dung.

ちゅうりつ (中立) Trung lập.

ちゅうりつくに (中立国)

Nước trung lập.

ちゅうりつちたい (中立地帯) Khu vực trung lập.

チューリップ Hoa tuy líp.

ちゅうりやく (中略) Sự lược phần giữa.

ちゅうりゅう (中流) Trung lưu.

ちゅうりゅうかてい (中流家庭) Gia đình trung lưu.

ちゅうりゅう (駐留) Sự đóng chốt, sự đóng (quân).

ちゅうわ (中和) Trung hòa.

ちゅうわんはんのう (中和反応) Phản ứng trung hòa.

ちょう (長) Dài; Trưởng, đứng đầu, lớn nhất.

ちょう (腸) Ruột.

ちょう (蝶) Bướm.

ちょうあい (帳合) Cân đối, ăn khớp; Sự ghi sổ.

ちょうい (弔意) Sự thương tiếc, lòng thương tiếc.

ちょうい (弔慰) Sự chia buồn, sự an ủi.

ちょういきん (弔慰金) Tiền phúng viếng.

ちょういん (調印) Sự ký kết.

ちょういんしき (調印式) Lễ ký kết.

ち

ちょうえき (懲役) Khổ sai.
 ちょうえつ (超越) Siêu việt,
 vượt quá; Không màng đến.
 ちょうえん (腸炎) Viêm ruột.
 ちょうおん (長音) Trường âm
 [những từ có 2 nguyên âm như:
 がっこう (Gakkoo)、くうこう
 (Kuukoo)、とけい (Tokei)、お
 ねえさん (Onesasan)、きいて
 (Kiite)、おかあさん
 (Okaasan)].
 ちょうおんぷ (長音符) Dấu
 trường âm.
 ちょうおん (超音) Siêu âm.
 ちょうおんそく (超音速) Tốc
 độ siêu âm.
 ちょうおんぱ (超音波) Sóng
 siêu âm.
 ちょうか (超過) Sự vượt quá,
 sự vượt mức.
 ちょうか (長歌) Trường ca.
 ちょうかい (町会) Hội đồng thị
 trấn.
 ちょうかい (懲戒) Sự cảnh cáo,
 sự trừng phạt.
 ちょうかいぎいん (町会議員)
 Ủy viên hội đồng thị trấn.
 ちょうかいしよぶん (懲戒
 分) Xử lý trừng phạt.
 ちょうかいめんしょく (懲戒

免職) Xử lý cách chức.
 ちょうかく (聴覚) Thính giác.
 ちょうかく (弔客) Khách đến
 chia buồn.
 ちょうかくきかん (聴覚器官)
 Cơ quan thính giác.
 ちょうかん (朝刊) Báo buổi
 sáng.
 ちょうかん (長官) Thủ trưởng
 cơ quan.
 ちょうかんず (鳥瞰図) Bản đồ
 nhìn từ trên xuống.
 ちょうき (長期) Trường kỳ, lâu
 dài.
 ちょうき (弔旗) Cờ tang, cờ rủ.
 ちょうきけっせき (長期欠席)
 Sự vắng mặt lâu dài.
 ちょうきよほう (長期予報)
 Dự báo thời tiết dài ngày.
 ちょうきかしつけ (長期貸付)
 Khoản vay dài hạn.
 ちょうきよう (調教) Giáo điều,
 sự thuần dưỡng.
 ちょうきょうし (調教師)
 Người huấn luyện thú.
 ちょうきん (超勤) Sự làm
 thêm.
 ちょうきん (彫金) Sự chạm
 vàng.
 ちょうきんし (彫金師) Người

thợ chạm vàng.

ちょうきんてあて (超勤手当)

Tiền trợ cấp làm thêm.

ちょうけし (帳消し) Sự xóa sổ, sự trả xong nợ.

ちょうこう (長考) Sự suy nghĩ lâu, sự suy nghĩ kỹ.

ちょうこう (徴候、兆候) Mầm mống, triệu chứng.

ちょうこう (聴講) Sự nghe giảng, sự dự giờ, sự dự thính.

ちょうごう (調合) Sự pha chế thuốc.

ちょうこうせい (聴講生) Sinh viên dự thính.

ちょうこうそくど (超高速度) Tốc độ quá cao.

ちょうこうそうビル (超高層ビル) Tòa nhà cao chọc trời.

ちょうこく (彫刻) Sự điêu khắc.

ちょうこくか (彫刻家) Nhà điêu khắc.

ちょうさ (調査) Sự điều tra.

ちょうし (調子) Giọng, âm điệu, ngữ điệu; Tình hình, tình trạng; Phong cách.

ちょうし (聴視) Thính thị, nghe nhìn.

ちょうじ (弔辞) Điếu văn chia

buồn.

ちょうしかくきょういく (聴視覚教育) Sự giáo dục bằng phương pháp thính thị.

ちょうじゃ (長者) Trưởng giả, người giàu có.

ちょうしゅ (聴取) Sự lắng nghe.

ちょうしゅう (徴収) Sự trưng thu.

ちょうしゅう (徴集) Sự triệu tập.

ちょうじゅ (長寿) Trường thọ.

ちょうしゅしゃ (聴取者)

Thính giả.

ちょうしゅしゃさんかばんぐみ (聴取者参加番組) Chương trình theo yêu cầu của thính

giả.

ちょうしょ (長所) Sở trường, ưu điểm.

ちょうじょ (長女) Trưởng nữ.

ちょうしょう (嘲笑) Sự chế giễu.

ちょうじょう (頂上) Đỉnh núi, điểm cao.

ちょうしょく (朝食) Bữa ăn sáng.

ちょうじり (帳尻) Sổ sách, kết toán.

ち

ちょうしん (長身) Thân thể dài.

ちょうしん (長針) Kim dài (của đồng hồ).

ちょうしん (聴診) Sự nghe để chẩn đoán bệnh.

ちょうじん (超人) Siêu nhân, người siêu việt.

ちょうじんてき (超人的) Mang tính siêu nhân.

ちょうず (手水) Nước rửa tay.

ちょうずば (手水場) Phòng vệ sinh.

ちょうずばち (手水鉢) Chậu rửa tay.

ちょうずゆ (手水湯) Nước nóng rửa tay mặt.

ちょうせい (調整) Sự điều chỉnh.

ちょうぜい (徴税) Sự thu thuế.

ちょうぜいれいしょ (徴税令書) Lệnh trưng thu thuế.

ちょうせつ (調節) Sự điều tiết.

ちょうぜつ (超絶) Cao siêu.

ちょうせん (朝鮮) Triều Tiên (tên nước).

ちょうせん (挑戦) Sự khiêu chiến, sự thách thức.

ちょうせん (腸線) Chỉ khâu (y tế).

ちょうせんじょう (挑戦状)

Bản đăng ký thi đua.

ちょうせんてき (挑戦的)

Mang tính thi đua.

ちょうだ (長蛇) Con rắn dài.

ちょうだのれつ (長蛇の列)

Hàng ngũ đông và dài.

ちょうたつ (調達) Sự dự trữ (tiền); Sự cung cấp.

ちょうだつ (超脱) Sự vượt ra khỏi.

ちょうたん (長短) Dài ngắn; Ưu khuyết điểm.

ちょうたんぱ (超短波) Sóng cực ngắn.

ちょうちょう (蝶々) Bướm bướm.

ちょうちん (提灯、堤燈) Đèn lồng.

ちょうちんぎょうれつ (堤燈行列) Hàng ngũ rước đèn.

ちょうちんや (堤燈屋) Tiệm bán đèn lồng.

ちょうつがい (蝶番) Then cửa, chốt cửa, khớp.

ちょうづめ (腸詰) Xúc xích.

ちょうづら (帳面) Sổ sách.

ちょうてい (調停) Sự điều đình, sự hòa giải, trọng tài.

ちょうていいいん (調停委員)

Ủy viên hòa giải.

ちょうていやく (調停役)

Người hòa giải.

ちょうてん (頂点) Đỉnh cao.

ちょうでん (弔電) Điện chia buồn.

ちょうど (丁度) Đúng, vừa, vừa vặn, vừa khéo.

ちょうとっきゅう (超特急)
Nhanh đặc biệt; Tàu nhanh đặc biệt.

ちょうどひん (調度品) Dụng cụ gia đình.

ちょうなん (長男) Trưởng nam.

ちょうは (長波) Sóng dài.

ちょうば (帳場) Chỗ thu tiền.

ちょうはつ (挑発) Sự khiêu khích, sự kích động, thách thức.

ちょうはつ (調髪) Sự cắt tóc.

ちょうばつ (懲罰) Sự trừng phạt.

ちょうはつし (調髪師) thợ cắt tóc.

ちょうはつこうい (挑発行為)
Hành vi thách thức.

ちょうはつしゃ (挑発者) Kẻ thách thức.

ちょうぶつ (長物) Vật dài; Vật bỏ đi.

ちょうぶん (弔文) Điều văn chia buồn.

ちょうへい (徴兵) Sự tuyển quân.

ちょうへいせい (徴兵制) Chế độ tuyển quân.

ちょうへいけんさ (徴兵検査)
Sự khám tuyển quân.

ちょうへんしょうせつ (長編小説) Tiểu thuyết dài.

ちょうぼ (帳簿) Sổ, quyển sổ.

ちょうほう (重宝) Quý báu; Tiện lợi, thích hợp, thích thú.

ちょうぼう (眺望) Sự hy vọng, sự trông mong.

ちょうほうけい (長方形) Hình chữ nhật.

ちょうほんにん (張本人) Kẻ chủ mưu, kẻ đầu sỏ.

ちょうみ (調味) Sự gia giảm gia vị.

ちょうみりょう (調味料) Gia vị.

ちょうみん (町民) Dân trong phu phố.

ちょうめい (長命) Sự sống lâu.

ちょうめい (町名) Tên phu phố.

ちょうめん (帳面) Sổ ghi chép,

ち

sổ sách.

ちょうめんづら (帳面面) Sổ ghi trên sổ sách.

ちょうもん (弔問) Sự viếng thăm (chia buồn).

ちょうもんきゃく (弔問客)

Khách viếng thăm (chia buồn).

ちょうや (朝野) Triều đình và dân chúng.

ちょうやく (跳躍) Sự nhảy.

ちょうり (調理) Sự nấu ăn.

ちょうりじん (調理人) Đầu bếp.

ちょうりつ (調律) Sự chỉnh âm luật.

ちょうりつし (調律師) Thợ chỉnh âm luật.

ちょうりば (調理場) Nhà bếp.

ちょうりほう (調理法) Phương pháp nấu ăn.

ちょうりゅう (潮流) Dòng nước biển, phong trào, trào lưu.

ちょうりよく (張力) Sức kéo, sức co giãn, độ căng.

ちょうりよく (聴力) Khả năng nghe.

ちょうろう (長老) Trưởng lão.

ちょうろう (嘲弄) Sự nhạo báng, sự chế giễu.

ちょうわ (調和) Sự điều hòa,

sự hài hòa.

チョーク Phấn (viết bảng).

ちょきん (貯金) Sự để dành tiền.

ちょきんきょく (貯金局) Quỹ tiết kiệm.

ちょきんだか (貯金高) Khoản tiền dư, số dư.

ちょきんつうちょう (貯金通帳) Sổ tiết kiệm.

ちょきんばこ (貯金箱) Hộp tiết kiệm.

ちょくえい (直営) Trực tiếp kinh doanh.

ちょくげき (直撃) Tấn công trực tiếp.

ちょくげん (直言) Trực ngôn, sự nói trực tiếp, sự nói thẳng.

ちょくご (直後) Ngay sau.

ちょくし (直視) Sự nhìn thẳng.

ちょくしゃ (直射) Sự chiếu thẳng.

ちょくじょう (直情) Trực tính.

ちょくじょうけいこう (直情径行) Hành động theo trực tính.

ちょくせつ (直接) Trực tiếp.

ちょくせつこうどう (直接行動) Hành động trực tiếp.

ちよくせつぜい(直接税)Thuế trực tiếp.

ちよくせつせんきょ(直接選挙)Tuyển cử trực tiếp.

ちよくせん(直線)Trực tuyến, đường thẳng.

ちよくせんきょり(直線距離)Cự ly đường thẳng.

ちよくせんコース(直線コース)Con đường thẳng.

ちよくぞく(直属)Trực thuộc.

ちよくどく(直読)Sự đọc trực tiếp.

ちよくばい(直売)Sự bán trực tiếp.

ちよくほうたい(直方体)Khối lục lăng.

ちよくめん(直面)Trực diện.

ちよくゆしゅつ(直輸出)Trực tiếp xuất khẩu.

ちよくゆにゅう(直輸入)Trực tiếp xuất nhập khẩu.

ちよくりつ(直立)Sự đứng thẳng.

ちよくりつふどう(直立不動)Đứng thẳng bất động.

ちよくれつ(直列)Mắc nối tiếp.

ちよくれつかいろ(直列回路)Mạch nối tiếp.

チョコレート Sô-cô-la.

ちよさく(著作)Sự trước tác.

ちよさくか(著作家)Nhà văn.

ちよさくけん(著作権)Quyền tác giả.

ちよさくぶつ(著作物)Tác phẩm trước tác.

ちよじゅつ(著述)Sự trước thuật, sự viết thuật lại.

ちよすい(貯水)Sự dự trữ nước.

ちよすいち(貯水池)Hồ dự trữ nước.

ちよすいりょう(貯水量)Lượng nước dự trữ.

ちよそう(貯蔵)Sự cất giữ.

ちよたん(貯炭)Sự dự trữ than.

ちよたんじょう(貯炭場)Nơi dự trữ than.

ちよたんりょう(貯炭量)

Lượng than dự trữ.

ちよちく(貯蓄, 貯蓄)Sự gửi tiền tiết kiệm.

ちよっかく(直角)Vuông góc.

ちよっかくさんかくけい(直角三角形)Hình tam giác vuông.

ちよっかん(直感)Trực giác, cảm giác trực tiếp.

ち

チヨッキ Áo trấn thủ.
ちょっけい(直径) Đường kính.
ちょっけい(直系) Trực hệ, quan hệ trực tiếp.
ちょっけいかぞく(直系家族) Gần gũi trong gia đình.
ちょっけいぶたい(直系部隊) Trực thuộc bộ đội.
ちょっけつ(直結) Sự liên quan trực tiếp.
ちょっこう(直行) Sự đi thẳng.
ちょっと Một chút.
ちらかす(散らかす) Vứt bừa bãi.
ちらかる(散らかる) Bừa bãi, lộn xộn, lũng tung.
ちらし(散らし) Sự phân phát; Tờ quảng cáo.
ちらす(散らす) Tách ra; Reo rắc, vứt lung tung; Phân tán ra.
ちらばる(散らばる) Phân tán, phân bố, lung tung.
ちり(塵) Bụi bặm, rác rưởi; Trần tục.
ちり(地理) Địa lý.
ちりがみ(塵紙) Giấy vệ sinh.
ちりしく(散り敷く) Rụng đầy đất.
ちりぢりに(散り散りに) Tán loạn, khắp nơi.

ちりのこる(散り残る) Chưa tàn hết.
ちりめん(縮緬) Lụa.
ちりやく(知略、智略) Mưu trí.
ちりょう(治療) Sự trị liệu, sự chữa bệnh.
ちりよく(知力) Trí lực.
ちりよくテスト(知力テスト) Thử sức.
ちる(散る) Tan, rơi, rụng, phân tán.
チルト Độ nghiêng, góc nghiêng.
ちんあげ(賃上げ) Sự tăng lương.
ちんうつ(沈鬱) U buồn.
ちんか(沈下) Sự trũng xuống.
ちんがし(賃貸し) Sự cho thuê.
ちんがり(賃借り) Sự thuê, tiền thuê.
ちんき(珍奇) Quý hiếm.
ちんきゃく(珍客) Khách quý.
ちんぎん(賃金) Tiền lương, thù lao.
ちんこう(沈降) Sự chìm xuống, sự lắng xuống.
ちんさげ(賃下げ) Sự hạ lương.
ちんしゃ(陳謝) Sự xin lỗi.

ちんじゅつ (陳述) Sự trần thuật, sự kể lại.

ちんせい (鎮靜) Yên tĩnh, yên lặng.

ちんせい (沈靜) Trầm tĩnh.

ちんたい (賃貸) Cho thuê.

ちんたい (沈滞) Sự trì trệ, ỉ ạch.

ちんたいかかく (賃貸価格)

Hợp đồng cho thuê.

ちんたいしゃく (賃貸借) Giá cho thuê.

ちんたいじゅたく (賃貸住宅)

Nhà cho thuê.

ちんちょうする (珍重する)

Sự quý trọng, sự trân trọng.

ちんつう (沈痛) Sự đau thương, sự đau đớn.

ちんでん (沈殿) Sự lắng đọng.

チンパンジー Vượn đen.

ちんぶん (珍聞) Tin lạ, chuyện lạ.

ちんべん (陳弁) Trình bày, giải thích.

ちんぼつ (沈没) Sự bị chìm, sự bị đắm.

ちんみ (珍味) Món ăn quý.

ちんみよう (珍妙) Kỳ quái, kỳ quặc.

ちんむるい (珍無類) Ly kỳ,

lâm ly.

ちんもく (沈黙) Im lặng.

ちんれつ (陳列) Sự trưng bày.

ちんれつひん (陳列品) Hàng trưng bày.

つ　　ツ

ツアー Cuộc đi chơi.

ついで Gân, ngăn; Vô ý, không để ý.

ついで (刈) Tương xứng; Một bộ, một đôi.

ついでる (費える) Ít đi; Lãng phí, tiêu phí.

ついでる (潰える) Tan vỡ; Bị dập tắt hoàn toàn.

ついでく (追憶) Sự hồi tưởng, sự nhớ lại.

ついか (追加) Sự bổ sung, cho thêm vào.

ついき (追記) Sự viết thêm, ghi bổ sung.

ついきゅう (追求) Sự truy cứu, đi tìm.

ついきゅう (追及) Sự đuổi bắt.

ついきゅう (追究) Sự truy tìm, sự tìm tòi.

ついげき (追撃) Sự truy kích.

ついしけん (追試験) Sự thi lại.

ついじゅう (追従) Sự theo dõi, để ý; Bắt chước.

ついしょう (追従) Bợ đỡ, nịnh thần, xu nịnh.

ついしん (追伸) Tái bút (dùng

trong thư từ).

ついで (追隨) Sự theo đuổi; Sự bắt chước.

ついで (追跡) Sự truy lùng.

ついで (追善) Làm việc thiện (cầu cho người đang bị nạn).

ついで (追走) Sự theo đuổi.

ついで (追想) Sự hồi tưởng.

ついで (一日) Ngày 1.

ついで (衝立) Bình phong.

ついで (序) Trình tự, thứ tự.

ついでながら Nhân tiện.

ついでに (序に) Nhân tiện, tiện tay.

ついで (追悼) Truy điệu.

ついでかい (追悼会) Lễ truy

điệu.

ついで (追突) Sự đâm vào phía sau.

ついで (遂に) Cuối cùng, thế là.

ついで (啄む) Mỏ.

ついで (追肥) Sự bón phân.

ついで (追福) Sự khấn vái.

ついで (追慕) Nhớ đến, nhớ nhung.

ついで (追放) Đuổi ra khỏi;

Đưa đi xa; Thanh trừ, khai trừ.

ついやす (費やす) Dùng, chi dùng; Tiêu hao, lãng phí.

ついらく (墜落) Sự rơi xuống, bị rơi xuống.

ツイン Thành đôi, thành bộ; Sinh đôi.

つう (通) Thông thạo, tinh thông.

つういん (通院) Thường đi đến bệnh viện.

つうか (通貨) Tiền, tiền tệ.

つうか (通過) Sự đi qua; Sự bỏ qua.

つうかい (痛快) Vui sướng, vui vẻ.

つうがくする (通学する) Đi học.

つうがる (通がる) Giả bộ hiểu; Giả bộ thân thiết.

つうかん (痛感) Sự cảm thông; Sự cảm thấy.

つうき (通気) Thông khí, thông gió.

つうきんする (通勤する) Đi làm.

つうげき (痛撃) Đòn nặng nề.

つうげん (痛言) Lời nói nghiêm khắc.

つうこう (通行) Sự đi lại, sự đi về.

つうこく (通告) Thông cáo.

つうこん (痛恨) Đau lòng, đáng tiếc.

つうさん (通産) Bộ ngoại thương và công nghiệp.

つうしょう (通商) Sự buôn bán, quan hệ thương mại, sự thông thương.

つうしょう (通称) Tên thường gọi.

つうじょう (通常) Thông thường, bình thường.

つうじる (通じる) Thông, nối liền; Thông thuộc, tinh thông; Hiểu; Tư thông; Chung, phổ biến; Kết giao; Thông báo; Đưa lên, trình lên.

つうしん (通信) Thông tin; Tin tức.

つうしん (痛心) Sự đau lòng.

つうしんいん (通信員) Thông tin viên.

つうしんえいせい (通信衛星) Thông tin vệ tinh.

つうしんきかん (通信機関) Cơ quan thông tin.

つうしんきょういく (通信教育) Thông tin giáo dục, sự giảng dạy hàm thụ.

つうしんさき (通信先) Trạm

thông tin.

つうしんしゃ (通信社) Thông tấn xã.

つうしんはんばい (通信販売) Bán hàng theo hình thức gửi thư.

つうしんもう (通信網) Mạng thông tin.

つうしんらん (通信欄) Cột thông tin, trang thông tin.

つうしんひ (通信費) Cước phí bưu điện.

つうせつ (痛切) Sâu sắc.

つうせつ (通説) Cách nói phổ biến.

つうそく (通則) Lệ thường, qui tắc thông thường.

つうそくてき (通俗的) Mang tính thông tục.

つうたつ (通達) Thông đạt, thông tri, thông báo, cho biết; Tinh thông, thông thạo.

つうち (通知) Thông tri, thông báo.

つうちょう (通帳) Sổ, quyển sổ.

つうねん (通年) Cả năm.

つうねん (通念) Cách nhìn chung.

つうふう (通風) Sự thông gió.

つうへい (通弊) Tật xấu.

つうほう (通報) Thông báo.

つうやく (通訳) Thông dịch.

つうよう (通用) Thông dụng.

つうりき (通力) Phép thần thông.

つうれい (通例) Thông lệ, lệ thường.

つうれつ (痛烈) Gay gắt, nghiêm khắc, nặng nề.

つうろ (通路) Thông lộ, đường đi, con đường.

つうろん (痛論) Công luận.

つうわ (通話) Sự nói chuyện, lời nói thông thường.

つえ (杖) Ba toong, cây gậy chống; Dựa vào, trông cậy vào.

つえはしら (杖柱) Gậy và cột.

つか (塚) Đống đất; Mộ mả.

つかい (使い) Sự sử dụng, sự dùng.

つかいかた (使い方) Cách sử dụng.

つかいこむ (使い込む) Lạm dụng; Chi quá, chi vượt dự toán.

つかいすぎる (使い過ぎる)

Dùng quá mức.

つかいならず (使い慣らす) Dùng quen.
つかいはたす (使い果たす) Dùng hết, dùng sạch.
つかいわけ (使い分ける) Nắm vững, sử dụng linh hoạt.
つかえる (支える) Vững chắc, dựa vào; Ngừng trệ.
つかえる (仕える) Chăm sóc, phụng dưỡng; Làm quen, làm nên; Phục vụ.
つかえる (使える) Có thể sử dụng, có thể dùng.
つがえる (番える) Nối vào; Giao phối (động vật).
つかず (尽かす) Dốc hết.
つかねる (束ねる) Buộc, bó buộc, bó lại.
つかまえる (捕まえる) Nắm chặt, tóm chặt.
つかませる (掴ませる) Hối lộ, mua chuộc; Bắt mua, ép mua.
つかまる (捕まる) Nắm lấy, tóm lấy; Bị bắt.
つかみあう (掴み合う) Đánh nhau, vật nhau.
つかみだす (掴み出す) Lấy đi, tổng đi.
つかむ (掴む) Nắm bắt, nắm vững; Tóm chặt.

つからせる (疲らせる) Làm cho mệt mỏi.
つかる (漬かる、浸かる) Ngập, ngâm; Chín; Tắm.
つかれる (疲れる) Mệt mỏi.
つかわす (遣わす) Phái đi, cử đi; Thường.
つき (月) Tháng, trăng.
つき (付き) Độ dính; Độ cháy, độ bốc; Phối hợp; Tình duyên, duyên số; Tư thế, dáng; Kèm theo; Đi theo.
つき (搦き) Giã.
つぎ (次) Lần sau, kế tiếp.
つきあい (付き合い) Sự giao thiệp, sự tiếp xúc, sự qua lại.
つきあう (付き合う) Có quan hệ, đi lại, giao thiệp.
つきあかり (月明かり) Ánh trăng.
つきあげる (突き上げる) Chống được, giữ được; Tóm lấy; Trào lên.
つきあたり (突きあたり) Chỗ tận cùng, chỗ đụng phải.
つきあたる (突き当たる) Đụng, va chạm; Đến chỗ tận cùng; Gặp khó khăn, chướng ngại.
つきあわせる (突き合わせる)

Mặt đối mặt; Đối chiếu.

つきあわせる (継ぎ合わせる)

Dán vào, nối vào, khâu vào, dính vào.

つきおとす (突き落とす)

Đẩy ngã, đẩy xuống.

つきかえる (突き返る) Rút về,

cự tuyệt; Đẩy trở lại.

つきかげ (月影) Ánh trăng.

つきがけ (月掛け) Sự tích lũy

(tiền); Trả tiền (theo từng tháng).

つきこむ (注ぎ込む) Cho vào,

đổ vào; Bỏ vào, đưa vào.

つきさす (突き刺す) Đâm,

chọc; Đánh trúng, chọc trúng.

つきしたがう (付き従う) Đi

cùng; Phụ thuộc, tùy tùng.

つきすえ (月末) Cuối tháng.

つきすすむ (突き進む) Tiến

thẳng lên phía trước.

つきそう (付き添う) Chăm sóc,

trông nom, săn sóc.

つきたおす (突き倒す) Đẩy

ngã, húc đổ.

つきだす (突き出す) Đưa ra,

giơ ra, đẩy ra; Lôi đi.

つきだす ((継ぎ足す) Thêm

vào, tiếp vào, nối tiếp.

つきたてる (突きたてる) Cắm,

chọc.

つきづき (月々) Hàng tháng.

つきつき (次々) Liên tục, lần

lượt, thứ tự.

つきつける (突き付ける) Đưa

ra, đưa ra trước mặt.

つきつめる (突き詰める) Truy

đến cùng; Nghĩ tới nghĩ lui.

つきでる (突き出る) Lôi ra,

đâm ra.

つきとおす (就き通す) Chọc

thủng, xuyên thủng.

つきとおる (突き通る) Đâm

thủng, xuyên thủng.

つきとばす (突き飛ばす) Đẩy

ngã, dưng ngã.

つきとめる (突き止める) Đâm

chết; Cắm vào; Xác minh, làm

rõ.

つきに (次に) Lần sau, tiếp

theo, sau đây.

つきぬく (突き抜く) Đục

thủng, xuyên qua.

つきぬける (突き抜ける)

Xuyên qua, xuyên thủng.

つきのける (突き除ける)

Đẩy ra, gạt ra.

つきはてる (尽き果てる) Sử

dụng hết.

つきはなす (突き放す) Gạt ra,

đẩy ra.

つきばらい (月払い) Sự trả tiền hàng tháng.

つきまいり (月参り) Sự đi lễ chùa đền hàng tháng.

つきまとう (付き纏う) Bám chặt.

つきめ (継ぎ目) Mối nối, chỗ nối; Người thừa kế, người kế tục.

つきやぶる (突き破る) Phá vỡ, đập vỡ; Đột phá, phá tan.

つきやま (築山) Hòn non bộ.

つきゆび (突き指) Bị đứt tay, ngón tay bị đứt.

つきよ (月夜) Đêm trăng.

つきる (尽きる) Hết; Kết thúc.

つく (付く) Dính, để lại; Kèm theo; Phát sinh, nảy sinh; Chăm sóc, trông nom; Đi theo; Ngủ thấy; Thông (xe); Đáng giá, tương đương; Mọc ra; Tự tập; Ra quả; Hâm (rượu); (vận) may.

つく (就く) Nhận chức; Theo; Men theo; Bắt tay vào, bắt đầu.

つく (点く) Cháy, đốt cháy.

つく (搗く) Giã.

つく (突く) Đâm; Vượt qua; Đóng; Xông vào; Giữ chặt; Thở

ra.

つく (着く) Đến; Gặp phải, đụng phải; Ngồi; Mặc.

つく (注ぐ) Cho vào, đổ vào.

つく (次ぐ) Đứng sau, sau.

つく (告ぐ) Báo cho biết, cho biết.

つく (継ぐ) Kế thừa; Nối vào, nối tiếp, tiếp tục; Sửa chữa; Cho thêm.

つくえ (机) Cái bàn.

つくす (尽くす) Dốc hết sức.

つくなう (償う) Chịu tội; Bồi thường.

つくねる (捏ねる) Nặn, nhào.

つくむ (噤む) Ngậm mồm.

つくりあげる (作り上げる)

Tạo ra, nặn ra; Hoàn thành.

つくりかえる (作り替える)

Cải biên, làm lại.

つくりだす (作り出す) Phát minh, sáng tạo; Chế tạo, sản xuất; Sáng tác; Bắt đầu làm.

つくりたてる (作り立てる)

Trang điểm; May (xong), hoàn thành.

つくる (作る) Chế tạo, làm ra, sản xuất ra; Sáng tạo; Trồng trọt, cấy cấy; Bồi dưỡng; Diện, trang điểm; Giã vờ; Lập ra; Đặt

ra.

つくろう (繕う) Sửa chữa;
Chỉnh lý, làm đẹp; Qua loa.

つけ (付け) Thuộc về; Do ...;
Sổ sách, sổ; Thường xuyên,
quen.

つけあがる (付け上がる) Kiêu
ngạo, đắc ý.

つけあわせる (付け合わせる)
Phối hợp, bố trí.

つけいる (付け入る) Thừa cơ,
nắm lấy cơ hội; Nịnh hót, bợ
dỡ.

つけくすり (付け薬) Thuốc bôi
ngoài da.

つけくわえる (付け加える)
Bổ sung, thêm vào; Kèm theo.

つけこむ (付け込む) Muối,
ngâm.

つけたす (付け足す) Kèm theo,
bổ sung vào.

つけねらう (付け狙う) Theo
đuôi, bám theo gót.

つけふだ (付け札) Biển số.

つけぶみ (付文) Thư tình.

つけまわす (付け回す) Bám
chặt.

つけもの (漬物) Dưa món, dưa
muối.

つける (付ける) Dính vào,

ghép vào; Cắm vào, cho vào;
Tăng cường thêm, cổ cũ; Cho
đi theo; Chú ý; Định, đặt tên;
Viết vào, ghi vào.

つける (着ける) Mặc; Đeo.

つける (点ける) Bật lửa, châm
lửa.

つける (漬ける) Ngâm, muối.

つける (就ける) Cho đi theo;
Cho làm.

つける (告げる) Thông báo,
báo cáo, tuyên bố; Kết thúc.

つごう (都合) Tình hình, trường
hợp; Sự sắp xếp, sự tính toán
(thời gian); Tổng cộng.

つじ (辻) Ngã tư đường.

つじつま (辻褄) Đạo lý, lý lẽ;
Sự hợp với nhau.

つたう (伝う) Men theo.

つたえうける (伝え受ける)

Tiếp thu, kế thừa.

つたえきく (伝え聞く) Truyền
thuyết, nghe nói.

つたえる (伝える) Truyền đạt,
chuyển lời, phổ biến lại, gửi
lời; Đưa vào; Truyền đi, truyền
(điện, nhiệt).

つたない (拙い) Kém, tồi;
Ngu dốt, ngu đần.

つたわる (伝わる) Lưu truyền;

Để lại, lưu lại, truyền đến; Men theo; Đưa vào.

つち (土) Đất, đất đai, mặt đất.

つち (槌) Cái búa.

つちいろ (土色) Màu nâu nhạt, màu đất.

つちかう (培う) Vun xới, bồi dưỡng.

つちくさい (土臭い) Mùi đất; Hương vị quê hương.

つつ (筒) Cái ống; Nòng pháo, nòng súng; Lòng giếng.

つつうらうら Khắp mọi nơi, khắp đất nước.

つかえす (突っ返す) Đẩy trở lại; Rút lui về, mang về.

つかかる (突っ掛かる) Đối đáp, cãi; Vấp phải, đụng phải; Xô vào, ập vào.

つかける (突っ掛ける) Kéo lê; Va chạm phải, đụng phải.

つきる (突っ切る) Đập vỡ, đánh vỡ, đâm vỡ; Phá vỡ; Vượt qua.

つづく (続く) Liên tục, liên tiếp, tiếp tục; Bám sát.

つづける (続ける) Kéo dài, tiếp tục.

つっこむ (突っ込む) Xô vào; Chui vào, đưa vào; Đi sâu

vào; Cắm vào, cho vào; Xiên vào; Tham dự; Chỉ trích, moi móc; Nghiên cứu sâu; Say mê, chăm chú; Nhét vào, ném vào.

つつじ (躑躅) Hoa đỗ quyên.

つつしみ (慎み) Khiêm tốn, lễ độ.

つつしむ (慎む) Cẩn thận, thận trọng, chú trọng; Hạn chế.

つつたつ (突っ立つ) Đứng ngậy người ra.

つつたてる (突っ立てる) Đâm, xiên; Dựng lên.

つっと Đột nhiên, bỗng nhiên.

つっぱしる (突っ走る) Chạy vùn vụt.

つっぱなす (突っ放す) Hất tung lên; Đối xử lạnh nhạt, cự

tuyệt.

つっぱねる (突っ撥ねる) Đẩy ra, từ chối.

つっぱる (突っ張る) Chống lại, giữ được; Cố chấp; Đau tức.

つぶす (突っ伏す) Nằm úp xuống.

つつましい (慎ましい) Lễ độ; Giản dị; Bền lền.

つづまる (約まる) Rút bớt lại.

つつましか (慎ましか)

な) Ôn hòa, lễ độ, cung kính.
 つつみ (包み) Sự gói, sự bao bọc; Số lượng, số gói, số bao.
 つつみ (堤) Hồ chứa nước.
 つづみ (鼓) Cái trống cơm.
 つつみかくす (包み隠す) Giấu giếm.
 つつむ (包む) Gói lại, bọc lại; Vây quanh; Giấu giếm.
 つづめる (約める) Rút ngắn, tinh giảm; Giảm tiện, tiết kiệm.
 つづら (葛) Cây liễu gai.
 つづる (綴る) Vá lại, khâu lại.
 つとまる (勤まる) Có thể gánh vác, có thể đảm nhiệm.
 つとめ (勤め) Nhiệm vụ, nghĩa vụ; Chức vụ, công tác; Sự đọc kinh.
 つとめる (勤める、努める、務める、勉める) Làm việc, phục vụ; Tốn công sức, bỏ công sức; Chịu đựng, nhẫn nại.
 つな (綱) Dây cáp, dây thừng; Chỗ nương tựa, sự bảo đảm.
 つながる (繋がる) Buộc vào, cột vào, bị trói lại; Nối liền, thông; Có liên quan, có quan hệ.
 つなぐ (繋ぐ) Nối liền, nối lại, thông; Buộc, thắt.

つなみ (津波) Sóng cao.
 つね (常) Thường xuyên; Bình thường, thông thường.
 つねづね (常々) Thường thường.
 つねる (抓る) Cẩu, ngắt, nhéo.
 つの (角) Cái sừng (động vật), cái vòi (côn trùng).
 つのつきあい (角突き合い) Sự cãi nhau, sự cãi lộn.
 つのつきあわせる (角突き合わせる) Tranh cãi, hục hặc, cãi nhau.
 つのぶえ (角笛) Cái tù và.
 つのる (募る) Mạnh, dữ tợn; Chiêu mộ; Trưng cầu.
 つば (唾) Nước miếng, nước bọt.
 つばき (椿) Cây hoa trà.
 つばきあぶら (椿油) Dầu hoa trà.
 つばさ (翼) Cánh chim.
 つばめ (燕) Chim én.
 つぶ (粒) Hạt, hột.
 つぶす (潰す) Làm hỏng, phá hỏng, phá hư; Làm tổn thương; Mổ; Lấp lại, vít lại.
 つぶつぶ (粒粒) Lấm tấm.
 つぶやく (呟く) Nói lẩm bẩm,

nói lầm bầm.

つぶる (瞑る) Nhắm mắt lại.

つぶれる (潰れる) Bị bẹp, bị nát; Hỏng, đổ nát; Phá sản; Tiêu phí, tiêu hao; Mất tính năng, mất tác dụng.

つべこべ Cãi chày cãi cối, cố biện bạch.

つぼ (壺) Cái lọ, cái bình; Đồ đựng cơm; Huyệt (châm cứu); Sự tính toán, sự dự toán.

つぼみ (蕾) Nụ hoa; Vị thành niên.

つぼむ (窄む) Cụp lại, hẹp lại.

つぼむ (蕾む) Ra nụ hoa.

つま (妻) Vợ.

つまぐる (爪繰る) Lăn (tràng hạt).

つまさき (爪先) Đầu ngón chân.

つまづく (躓く) Vấp, bị vấp; Thất bại, trở ngại.

つまだつ (爪立つ) Kiễng chân lên, nhón chân lên.

つまはじき (爪弾き) Sự bị gãy móng tay; Sự ghét bỏ, sự khinh khi.

つまみ (撮み、抓み、摘み) Núm; Quai nón; Đồ nhắm rượu; Bộ phận điều chỉnh.

つまみだす (撮み出す) Chọn ra, nhặt ra; Lôi ra; Đuổi ra.

つまむ (撮む、摘む、抓む) Nặn, kẹp, bóp; Nắm chắc; Làm mê mết, làm mê mẩn.

つまようじ (爪楊枝) Tăm xỉa răng.

つまらない (詰らない) Nhàm chán, dở, không đáng tiền, chả ra gì.

つまり (詰まり) Đầu chót; Cuối cùng, tóm lại.

つまる (詰まる) Nhét chặt, dồn chặt, nhét đầy; Bí, quẫn; Tắc, bị vít; Co rút ngắn lại.

つみ (罪) Tội, tội lỗi; Chuyện bày bạ.

つみあげる (積み上げる) Chất đống, đánh thành đống.

つみかさねる (積み重ねる) Xếp lên, chồng chất lên.

つみごえ (積み肥) Phân ủ.

つみこむ (積み込む) Xếp lên.

つまだす (積み出す) Chở đi.

つまたてる (積み立てる) Tích lũy, để dành.

つみほろぼし (罪滅ぼし) Sự chuộc tội.

つむ (摘む) Hái, ngắt, cắt.

つむ(積む)Chất đông, xếp lên;
Tích lũy.

つむ(詰む)Mịn; Không thông,
bí.

つむぐ(紡ぐ) Kéo thành sợi.

つめ(爪) Móng chân, móng
tay.

つめあわせ(詰め合わせ) Sự
để lẫn lộn.

つめいん(爪印) In dấu, điểm
chỉ.

つめかける(詰め掛ける)

Chen tới, xông tới; Chen chúc.

つめきり(詰め切り) Cái cắt
móng chân móng tay.

つめきる(詰め切る) Sẵn sóc,
trông nom, chăm sóc.

つめこみ(詰め込み) Sự nhét
vào, sự chèn vào.

つめこむ(詰め込む)Nhét đầy,
tống đầy; Ăn thật nhiều; Cố
tiếp thu, cố thu nhận; Thuộc
lòng cứng nhắc.

つめしょ(詰め所) Phòng cảnh
vệ, phòng giao ban; Văn
phòng.

つめたい(冷たい) Lạnh; Lạnh
nhạt.

つめたがる(冷たがる) Cảm
thấy lạnh, cảm thấy rét.

つめもの(詰め物) Vật chèn
lót; Món ăn thêm.

つめよせる(詰め寄せる) Sát
nách.

つめる(詰める) Ép vào, chèn
vào, nhét vào, dồn vào; Tiết
kiệm; Chờ đợi; Thê; Nín thở;
Liên tục, không ngừng; Dốc sức
lực; Chiếu (tướng).

つもり(積り) Sự tính toán, ý
đồ, động cơ; Sự dự tính; Hình
như.

つもる(積る) Dồn lại, tích lại;
Dự tính, dự đoán.

つや(艶)Nhấn bóng, bóng láng,
sáng bóng; Hứng thú, phong
tình, truyện trăng hoa.

つや(通夜) Sự túc trực; Sự cầu
kinh ban đêm.

つやつや Bóng lộn, bóng láng.

つやつやしい(艶々しい)

Bóng lộn, bóng láng.

つやめく(艶めく) Bóng; Yếu
diệu.

つゆ(露) Sương; Giọt nước
mắt; Ngấn ngủi.

つゆ(梅雨) Mưa rào, mùa mưa
rào.

つゆ(汁、液) Nước cốt, nước
canh, nước dùng.

つよい (強い) Mạnh, có sức mạnh, cường tráng, cứng rắn, kiên định; Mạnh liệt.

つよがる (強がる) Mạnh lên.

つよび (強火) Lửa mạnh, lửa bốc lên.

つよみ (強み) Độ mạnh, sức mạnh; Ưu điểm, sở trường; Sự dựa vào.

つよめる (強める) Tăng cường, làm cho mạnh thêm lên.

つら (面) Bộ mặt, cái mặt, bề mặt.

つらあて (面当て) Sự chạm biếm; Sự giận dỗi.

つらい (辛い) Vất vả, gian nan, gian khổ.

づらい ... khó.

つらがまえ (面構え) Bộ mặt, nét mặt.

つらだましい (面魂) Thần sắc, vẻ mặt.

つらつら Tỉ mỉ, kỹ lưỡng.

つらなる (連なる、列なる) Nối liền, thành hàng; Tham gia.

つらにくい (面憎い) Bộ mặt đáng ghét.

つらぬく (貫く) Xuyên thủng, xuyên qua; Quán triệt.

つらねる (連ねる、列ねる)

Nối liền, xếp hàng; Kéo theo.

つらのかわ (面の皮) Da mặt.

つらら (氷柱) Cột băng.

つられる (釣られる) Bị móc vào, bị lôi cuốn, bị ảnh hưởng.

つり (釣り) Sự câu cá; Tiền thối lại.

つりあい (釣合い) Sự thăng bằng, sự cân bằng, sự cân đối, sự cân xứng.

つりあう (釣合う) Cân bằng, cân xứng, cân đối; Tương ứng, phù hợp.

つりあがる (釣り上がる) Treo lên, móc lên.

ちるあげる (釣り上げる) Nâng lên, câu lên.

つりがね (釣り鐘) Chuông treo lớn.

つりかわ (吊革、釣革) Vòng treo (trên xe, tàu ...) để nắm vịn.

つりこむ (釣り込む) Cuốn hút, say mê.

つりさがる (吊り下がる、釣り下がる) Được treo.

つりさげる (吊り下げる、釣り下げる) Treo lên, đeo.

つりせん (釣銭) Tiền thối lại.

つりだす (釣り出す) Đưa ra, móc ra, moi ra.

つりて (釣手) Người câu cá; Dây treo; Vòng nắm (trên xe, tàu ...) để nắm vịn.

つるてんぐ Người câu cá rất giỏi, người sát cá.

つりばし (吊橋、釣橋) Cầu treo.

つりわ (吊輪、吊環) Vòng treo (thể dục thể thao).

つる (蔓) Dây leo, dây mây; Rễ con; Mạch khoáng.

つる (釣る) Câu cá; Nhử, lừa, dụ dỗ.

つる (鶴) Con sếu, con cò.

つる (吊る) Treo.

つる (攀る) Chuột rút.

つるかめ Hạc rùa (điểm lạnh, sự tốt lành).

つるぎ (剣) Cây kiếm.

つるし (吊るし) Sự treo.

つるしあげる (吊る上げる) Treo lên; Đấu tranh.

つるす (吊るす) Treo, treo lủng lẳng.

つるつる Nhấn, nhấn bóng.

つるはし (鶴嘴) Cái cuốc chim.

つるべ (釣瓶) Cái gầu múc

nước.

つるむ Giao phối (động vật).

つるりと Trơn nhẵn, trơn trượt.

つれ (連れ) Bạn bè, bạn đồng hành; Vai phụ.

つれあい (連れ合い) Vợ chồng; Bạn đồng hành.

つれあう (連れ合う) Lấy nhau; Tìm bạn, rủ nhau cùng đi.

つれこ (連れ子) Con riêng.

つれこむ (連れ込む) Dẫn vào, cùng đi vào.

つれそう (連れ添う) Kết hôn.

つれだす (連れ出す) Đưa đi; Dụ dỗ.

つれだつ (連れ立つ) Cùng đi, đồng hành.

つれづれ (徒然) Nhàn rỗi, nhàn hạ; Kỹ lưỡng.

つれない Lạnh nhạt.

つれる (吊れる、攀れる) Treo lên; Bị chuột rút, bị co lại.

つれる (釣れる) Bị mắc câu, dẽ câu.

つわもの (兵) Vũ khí, binh khí; Quân lính.

つわり (悪阻) Sự nôn ọe (khi thai sản).

つんけん Ngạo mạn

つんざく (劈く) Chọc thủng,
đâm thủng.

つんつるてん Chật hẹp (quần
áo)

つんと Ngạo mạn, kiêu ngạo;
Kích thích mạnh, xộc lên, xông
lên.

つんどく (積読) Sách mua về
để đóng không đọc.

ツンドラ Vùng đất hoang xứ
lạnh.

つんのめる Đổ về phía trước,
nghiêng về phía trước.

つんぽ Điếc.

て て

て (手) Cánh tay, tay; Quai; Dây leo; Giàn dây leo; Sức lao động; Người giúp việc; Bản lĩnh, năng lực; Công sức; Phương pháp, thủ đoạn; Mưu kế; Bút tích, nét chữ; Phương hướng; Chung loại; Vết thương; Thế, sức lực; Quan hệ, liên quan; Bằng tay; Người, kẻ; Bên, phía; Chi phí.

であう (出会う) Gặp ngẫu nhiên; Hẹn gặp (nam nữ); Thích hợp.

てあたりしだい (手当たり次第) Mớ máy lung tung, làm rối tung lên.

てあて (手当) Thù lao; Tiền phụ cấp, tiền cho thêm; Sự chuẩn bị; Chữa bệnh.

てあらい (手荒い) Thô bạo, thô lỗ.

ていあん (提案) Đề án, ý kiến, kiến nghị.

ていいん (定員) Qui định số người.

ていえん (庭園) Sân vườn.

ていか (低下) Sự giảm đi.

ていか (定価) Sự định giá, giá qui định.

ていかく (定格) Ngạch định, giá trị ngạch định.

ていがく (停学) Định ngạch, định lượng (tiền bạc).

ていがく (低額) Kim ngạch thấp, số tiền ít.

ていぎ (定義) Định nghĩa.

ていきあつ (低気圧) Áp suất thấp, nhiệt độ không khí thấp; Buồn tẻ, không ổn định.

ていき (定期) Định kỳ.

ていきゅう (庭球) Tennis, quần vợt.

ていきゅう (定休) Sự nghỉ định kỳ.

ていきゅう (低級) Cấp thấp,

cấp dưới.

ていきゅうび (定休日) Sự nghỉ định kỳ, ngày nghỉ định kỳ.

ていきょう (提供) Cung cấp.

ていく (低空) Bay thấp.

ていくこう (低空飛行)

Máy bay bay thấp.

ていけ (手活け) Tự tay trồng.

ていけい (提携) Sự hợp tác.

ていけつ (締結) Sự ký kết.

ていけつ (貞潔) Trong trắng.

ていけつあつ (低血圧) Huyết áp thấp.

ていげん (低減) Sự giảm bớt đi, sự giảm đi.

ていげん (提言) Sự kiến nghị.

ていげん (遞減) Sự giảm dần.

ていげんしゅうえき (遞減収益) Thu lợi giảm dần.

ていこう (抵抗) Sự đề kháng, sự phản kháng, sự chống đối, sự chống cự.

ていこううんどう (抵抗運動) Phong trào chống đối.

ていこうき (抵抗器) Điện trở.

ていこく (帝国) Đế quốc.

ていこく (定刻) Sự đúng giờ.

ていさい (体裁) Về bên ngoài, vẻ bề ngoài; Thể diện; Dáng dấp, cỡ.

ていざい (泥剤) Thuốc mỡ.

ていさつ (偵察) Sự trinh sát.

ていさつへい (偵察兵) Lính trinh sát.

ていし (停止) Sự đình chỉ, sự ngừng lại; Sự ngừng nửa chừng, sự đình đốn.

ていじ (定時) Sự đúng giờ; Định kỳ.

ていじ (提示、呈示) Sự xuất trình.

ていしせい (低姿勢) Thái độ yếu đuối, thái độ khiêm tốn.

ていしつ (低湿) Ẩm thấp.

ていしゅ (停車) Sự dừng xe, sự đỗ xe, sự đậu xe.

ていじゅうじょう (停車場) Nơi đậu xe, nơi đỗ xe, điểm đỗ xe.

ていしゅ (亭主) Ông chủ, người chủ.

ていじゅうする (定住する) Sự định cư.

ていしゅうか (低周波) Tần số thấp.

ていしゅかんぱく (亭主関白) Thái độ gia trưởng.

ていしゅく (貞淑) Hiền lành, chất phác.

ていしゅつ (提出) Sự đề xuất.

ていじょ (貞女) Phụ nữ còn trinh tiết.

ていしょう (提唱) Sự đề xướng.

ていじょう (定常) Sự ổn định, sự cố định.

ていしょうがいきょうそう (低障害競走) Sự thi chạy vượt chướng ngại vật.

ていじょうでんりゅう (定常電流) Nguồn điện ổn định.

ていしょく (定職) Nghề nghiệp cố định, công việc chính thức.

ていしょく (定植) Sự trồng theo qui định.

ていしょく (定食) Bữa ăn theo định suất.

ていしょく (停職) Sự đình chỉ công tác, sự đình chỉ công việc.

ていしょく (抵触) Sự vi phạm.

ていしん (挺進) Sự tiến lên phía trước.

ていしん (挺身) Sự hiến thân.

ていしんしょう (逡信省) Bộ bưu điện, bộ bưu chính.

でいすい (泥酔) Sự say khướt, sự say mềm.

ていする (呈する) Trình lên; Xuất hiện, rõ ràng.

ていする (挺する) Ưỡn thẳng người, sẵn sàng đón nhận, sẵn sàng đón lấy.

ていせい (訂正) Sự đính chính, sự sửa sai.

ていせいぶんせき (定性分析) Sự phân tích định tính.

ていせき (定席) Chỗ ngồi cố định.

ていせつ (定説) Học thuyết đúng đắn.

ていせつ (貞節) Trinh tiết.

ていせん (停戦) Sự đình chiến.

ていそ (提訴) Sự khởi tố.

ていそ (定礎) Sự khởi công.

ていそう (貞操) Trinh tiết.

ていそくすう (定足数) Số đại biểu qui định.

ていたい (停滞) Sự đình trệ, sự đình đốn.

ていたい (手痛い) Nặng nề.

ていたく (邸宅) Ngôi nhà lớn.

でいたん (泥炭) Than bùn.

ていち (定置) Để nơi nhất định, để nơi qui định.

ていちやく (定着) Sự định cư, sự cố định; Định hình.

でいちゅう (泥中) Trong bùn.

ていちょう (低調) Giọng thấp,

trình độ kém; Hiệu suất thấp; Không hăng hái, không hào hứng.

ていちょう (丁重) Chân thành, trân trọng, lễ độ.

ていてい (亭々) Cây cối cao chót vót.

ていでん (停電) Sự mất điện, sự cúp điện.

ていど (程度) Trình độ.

ていとう (抵当) Sự gán nợ.

ていとく (提督) Đề đốc, đô đốc.

ていねい (丁寧) Lịch sự, lễ độ, cung kính; Chu đáo, tỉ mỉ, thận trọng; Ngay ngắn, nghiêm chỉnh.

ていねん (停年、定年) Tuổi nghỉ hưu.

ていねん (丁年) Thành niên; Con trai đến tuổi trưởng thành.

ていはく (停泊) Sự đậu lại, sự thả neo.

ていひょう (定評) Sự đánh giá, sự bình giá.

ていへん (底辺) Cạnh đáy; Tầng lớp tận cùng trong xã hội.

ていぼう (堤防) Đê, bờ đê.

ていぼく (低木) Cây thấp, cây bé.

ていほん (定本) Bản hiệu đính, bản sửa lại.

ていまい (弟妹) Em trai và em gái.

ていやく (締約) Sự cam kết.

ていやく (定訳) Sự dịch chính xác.

ていよく (体よく) Sự khéo léo nhẹ nhàng.

ていらく (低落) Sự hạ xuống, sự giảm thấp xuống.

ていらず (手入らず) Không tốn công sức, không cần chăm sóc; Chưa hoàn chỉnh; Chưa sử dụng lần nào; Cô gái còn trinh tiết.

ていり (定理) Định lý.

でいり (出入り) Sự ra vào.

でいりぐち (出入り口) Lối ra vào.

ていりつ (定立) Chủ đề.

ていりつ (定率) Định suất, tỉ lệ nhất định.

ていりゅう (底流) Dòng chảy ngầm, dòng chảy dưới đáy.

ていりつ (定率) Tỉ lệ thấp.

ていりゅう (停留) Sự đứng lại, sự ngừng lại.

ていりゅうじょ (停留所) Chỗ đậu xe, trạm xe.

ていれ (手入れ) Sửa chữa, sửa sang; Thu thập, chỉnh lý.

ていれい (定例) Lệ thường, quy định thông thường.

ていれつ (低劣) Hèn kém, rẻ tiền.

てうえ (手植え) Tự trồng, tự tay trồng.

てうず (手薄) Kinh tế khó khăn; Thiếu thốn (nhân lực, vật

て

lực); Không đầy đủ, yếu.

てうち(手打ち) Sự hòa giải, sự đi đến thống nhất.

デー Ban ngày, ban trưa; Ngày.

テーゼ Luận đề, cương lĩnh.

データ Luận cứ; Dữ liệu, tư liệu.

デート Sự hẹn hò (traí gái).

テーパー Hình thon, hình chóp.

テープ Băng giấy, băng vải, băng ghi âm; Thước cuộn, thước dây.

テーブル Cái bàn.

テーマ Chủ đề, đề tài.

デーリー Hàng ngày, ra hàng ngày.

ておくれ(手遅れ) Muộn, chậm trễ.

ておくれる(出遅れる) Xuất phát muộn, xuất phát chậm trễ.

ておけ(手桶) Thùng gỗ.

ておし(手押し) Tay đẩy, tay ấn.

ておち(手落ち) Sai lầm, thiếu sót.

ておどり(手踊り) Múa tay chân, múa tay không; Điệu múa theo nhịp của đàn; Múa tập thể.

ておの(手斧) Cái rìu.

ており(手織り) Sự dệt bằng tay, sự dệt ở gia đình, sự dệt thủ công.

てがかり(手掛かり) Tóm lấy đầu; Tìm đầu mối.

てかぎ(手鍵) Cái móc dài.

でがけ(出掛け) Lúc chuẩn bị đi.

てがき(手書) Tự tay viết.

てがける(手掛ける) Tự tay làm; Tự chăm sóc, tự bồi dưỡng.

でかける(出掛ける) Đi ra ngoài, đi ra.

てかげん(手加減) Khả năng xử lý bằng tay; Mấu chốt, bí quyết, thủ pháp; Ước tính bằng tay.

てかず(手数) Số lần thực hiện, tổn công; Số lần đi (cờ).

てかせ(手枷、手械) Cái còng.

でかせぎ(出稼ぎ) Sự đi kiếm việc làm.

てがた(手形) Phiếu, hối phiếu; Dấu tay.

でかた(出方) Thái độ; Nhân viên soát vé.

てがたい(手堅い) Đáng tin, chắc chắn; Ổn định.

てかてか Bóng loáng.

でかでか Thật to, rất to.

てがみ (手紙) Thư từ.

たがら (手柄) Thành tích, công lao.

てがる (手軽) Nhẹ nhàng, đơn giản.

てがるい (手軽い) Sự nhẹ nhàng, sự đơn giản.

てき (敵) Kẻ địch, kẻ thù; Đối thủ, địch thủ.

できあい (溺愛) Chiều chuộng.

できあい (出来合) Thành phẩm, may mắn; Nam nữ sống chung với nhau.

できあう (出来合う) Tư thông, quan hệ nam nữ bất chính.

できあがる (出来上がる) Làm xong, hoàn thành, làm tốt.

できあき (出来秋) Mùa thu được mùa lúa.

てきい (敵意) Mối thù địch.

てきおう (適応) Sự thích ứng, sự thích hợp.

てきがた (敵方) Phía địch, bên địch.

てきき (手利き) Người tài giỏi.

できごろ (出来心) Ý đồ xấu xa.

できごと (出来事) Sự kiện,

biến cố.

できしする (溺死する) Chết đuối, chết chìm.

てきしょく (適職) Nghề thích hợp, nghề nghiệp thích hợp.

てきしん (摘心) Ngắt ngọn, bấm mầm cây.

てきず (手傷) Sự bị thương.

テキスト Nguyên văn; Sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy.

てきする (適する) Phù hợp, thích hợp.

てきせい (適正) Thỏa đáng, vừa phải.

てきせい (適性) Tính chất thích hợp, thích hợp với tính chất.

てきせいけんさ (適性検査)

Sự kiểm tra cá tính.

てきせつ (適切) Thích đáng, thích hợp.

できそこない (出来損ない)

Làm hỏng, làm hư; Người tàn phế, người có khuyết tật; Người năng lực kém.

てきたい (敵対) Kinh địch, đối địch.

できだか (出来高) Sản lượng, tổng sản lượng; Ngã giá, kim ngạch đã thỏa thuận.

できたて (できたて) (出来立

て

て) Thức ăn vừa nấu xong.

てきちゅうする (的中する、適中する) Bắn trúng, đoán trúng.

てきど (適度) Độ thích hợp.

てきとう (適当) Thích đáng, thích hợp.

てきにん (適任) Công việc phù hợp, chức vụ thích hợp.

できばき Thông thạo, giỏi giang.

てきはつ (摘発) Mòi ra, vạch trần ra.

てきびしい (手厳しい) Cực kỳ nghiêm trọng, rất nghiêm khắc, cực kỳ lợi hại.

てきひょう (適評) Sự phê bình thỏa đáng, lời phê bình xác đáng.

できぶつ (出来物) Cái mụn nhọt.

てきほう (適法) Hợp pháp.

てきめん (観面) Tức thì, ngay tức khắc.

てきやく (適役) Vai thích hợp, nhập vai tốt.

てきやく (適訳) Sự dịch chuẩn xác, sự dịch chính xác.

てきよう (摘要) Trích yếu.

てきよう (適用) Ứng dụng, vận

dụng.

できる (出来る) Có thể, có thể làm, có thể được; Hoàn thành, xong; Phát sinh, xuất hiện.

できるだけ Cố gắng hết sức.

てきれい (適齡) Tuổi thích hợp, tuổi phù hợp.

てぎわ (手際) Khả năng giải quyết vấn đề, phương pháp giải quyết vấn đề.

でく (木偶) Tượng gỗ nhỏ, con rối bằng gỗ.

てくせ (手癖) Tật nháy mắt, tật chớp mắt.

てぐち (手口) Thủ đoạn; Phân biệt bên bán bên mua.

でぐち (出口) Cửa ra, lối ra; Vòi nước, vòi rồng.

てくてく Thủng thủng, đủng đỉnh.

テクニカル Về kỹ thuật.

テクニカルターム Thuật ngữ, thuật ngữ chuyên ngành.

テクニカルノックアウト Dùng kỹ thuật đánh gục.

テクニク Kỹ thuật, thủ pháp.

でくのぼう (木偶の坊) Tượng gỗ; Thăng ngớt, đồ bỏ đi.

てくぱり (手配り) Sự sắp xếp, sự bố trí.

てくび (手首) Cổ tay.

てくる Sự đi thủng thẳng, sự đi đủng đỉnh.

てぐるま (手車) Bánh xe quay tay; Xe kéo.

てくわす (出くわす) Bất ngờ gặp, ngẫu nhiên gặp.

でげいこ (出稽古) Sự đi dạy ngoài, sự đi dạy thêm bên ngoài.

てこ (梃子、梃) Cái đòn bẩy.

でこ Vầng trán.

てこいれ (梃入れ) Bình ỏn về vật giá.

でこぼこ (凸凹) Lồi lõm, không đều nhau, lổm chổm.

てごころ (手心) Yếu lĩnh.

でこさく (出小作) Tá điền.

てこずる (手子摺る) Khó là, khó xử.

てごたえ (手応え、手答え) Cảm giác ở tay khi sờ mó; Phản ứng của đối phương.

でこでこ Lộng lẫy; Đầy ụ, đầy ắp.

てごろな (手頃な) Vừa tay, phù hợp.

てごわい (手強い) Khó đối phó,

khó giải quyết được.

デザート Món tráng miệng.

デザイナー Kỹ sư thiết kế, nhà thiết kế.

デザイン Sự thiết kế, đồ án, bản thiết kế.

でさかる (出盛る) Bán nhiều trên thị trường.

てさき (手先) Đầu ngón tay, ngón tay.

でさき (出先) Nơi đi, hướng đi.

てさぐり (手探り) Sự mò mẫm, sự dò dẫm.

てさげ (手提) Quai, tay cầm.

てざわり (手触り) Cảm giác của tay.

でし (弟子) Đệ tử, đồ đệ.

てしお (手塩) Tự tay nuôi dưỡng.

でしお (出潮) Thủy triều dâng lên khi trăng mọc.

てしごと (手仕事) Thủ công, đồ vật làm bằng tay.

てした (手下) Tay sai, bộ hạ, lâu la.

てじな (手品) Ảo thuật, trò chơi, trò ma quỷ.

でしゃばる (出しゃばる) Lắm chuyện; Xuất đầu lộ diện

không đúng chỗ, tỏ vẻ, thích nổi.

てじゅん (手順) Thứ tự, trình tự, tuần tự.

てじょう (手錠) Cái còng tay.

てすう (手数) Tốn công, tốn sức; Phiền phức.

てすから (手すから) Tự tay, tự mình.

てすき (手透き、手隙) Rảnh rỗi.

ですき (出好き) Thích ra ngoài.

ですきる (出過ぎる) Đưa ra quá nhiều; Ngã về phía trước.

デスク Bàn học, bàn làm việc.

てすじ (手筋) Vân tay, hoa tay, tài năng; Thủ đoạn.

テスター Kiểm nghiệm viên, hoá nghiệm viên; Đồng hồ vạn năng; Máy kiểm tra đèn đường.

テスト Kiểm tra.

テストカー Xe kiểm tra.

テストケース Hộp kiểm tra.

テストパイロット Phi công lái thử nghiệm.

テストパターン Sơ đồ kiểm tra hình của máy vô tuyến.

てすり (手摺) Tay vịn lan can.

てそう (手相) Vân tay.

でそろ (出揃う) Mọc đều; Đến đủ, đến đều.

てだし (手出し) Sự chìa tay ra trước, sự đánh trước; Can thiệp, nhúng tay vào.

でだし (出出し) Mở đầu, phần mở đầu.

てだすけ (手助け) Sự giúp đỡ, sự trợ giúp, người giúp đỡ.

てだて (手立て) Phương pháp, biện pháp.

てだま (手玉) Nhẫn mặt ngọc; Cầu vãi (quả cầu bằng vãi bọc hạt đậu hoặc sỏi, bên ném bên bắt giống trò chơi ném cầu).

でたらめ Tùy tiện, bừa bãi, lung tung.

てちがい (手違い) Sai sót.

てちかな (手近な) Bên cạnh, xung quanh.

てちょう (手帳) Sổ tay, sổ ghi chép.

てつ (鉄) Sắt; Cứng rắn.

てついで (手序で) Tiện tay.

てっか (鉄火) Sắt nung đỏ; Súng đạn, lửa đạn; Sự hung hãn.

てっかく (的確) Chính xác,

chuẩn xác xác thực.

てつがく (哲学) Triết học.

てつかず (手付かず) Chưa từng sử dụng đến.

てつかぶと (鉄兜) Mũ sắt.

てつき (手付き) Tư thế, động tác tay.

てつき (敵機) Máy bay địch.

デッキ Boong tàu; Bậc thang lên tàu hỏa; Nhà mái bằng.

てつきよ (撤去) Sự phá bỏ.

てつきょう (鉄橋) Cầu sắt.

てっきん (鉄筋) Cốt sắt, kiên trúc bằng bê tông cốt sắt.

てっきんコンクリート (鉄筋コンクリート) Bê tông cốt sắt.

てづくり (手作り) Tự tay làm, tự tay nấu.

てっこう (鉄鋼) Sắt thép.

てっこつ (鉄骨) Cốt sắt, cốt thép.

てつざい (鉄材) Nguyên vật liệu sắt thép.

てっさく (鉄索) Dây cáp.

てつじょう (鉄条) Dây thép gai, dây kẽm gai.

てつじょうもう (鉄条網)

Hàng rào kẽm gai.

てっしん (鉄心) Lõi sắt; Ý chí sắt đá.

てつじん (哲人) Nhà triết học.

てっする (徹する) Quán triệt, thấu triệt.

てっせい (鉄製) Sự chế tạo bằng sắt thép.

てっせん (鉄線) Dây thép.

てっそく (鉄則) Kỷ luật sắt.

てったい (撤退) Sự rút khỏi, sự rút ra.

てつだい (手伝い) Sự giúp đỡ, người giúp đỡ.

てつだう (手伝う) Giúp đỡ, trợ giúp.

でっち (丁稚) Thiếu niên làm thuê ở cửa hàng, cậu nhỏ.

でっちあげる (でっち上げる) Tạo ra, nặn ra; Phí công tốn sức làm ra.

てつつい (鉄槌) Búa tạ; Quả tạ; Xử phạt nghiêm khắc.

てつづき (手続) Thủ tục giấy tờ.

てってい (徹底) Quán triệt, thấu triệt, triệt để.

てつどう (鉄道) Đường sắt.

てつどううんちん (鉄道運賃) Cước vận chuyển đường sắt.

てつどうぎょう (鉄道業) Ngành đường sắt.

てつどうせん(鐵道線) Tuyến đường sắt.

てつどうびん(鐵道便) Hàng chở bằng đường sắt.

てつどうもう(鐵道網) Mạng lưới đường sắt.

てつどうろうどうしゃ(鐵道労働者) Công nhân đường sắt.

てつとうてつび(徹頭徹尾) Hoàn toàn.

てつとりばやい(手っ取り早い) Nhanh gọn, nhanh chóng; Giản tiện.

てっば(出っ歯) Răng mọc lệch.

てっばい(撤廃) Sự hủy bỏ.

てっばる(出っ張る) Lòi ra ngoài.

てっぱん(鉄板) Tấm sắt, tấm thép.

てつびん(鉄瓶) Ấm sắt, bình sắt.

てつぶん(鉄分) Chất sắt.

てっぺん(天辺) Đỉnh cao.

てつぼう(鉄棒) Gậy sắt.

てつぼう(鉄砲) Súng trường.

てづめ(手詰め) Sự gấp rút.

てつや(徹夜) Thâu đêm, suốt đêm.

てづよい(手強い) Mạnh liệt,

rất kịch liệt, rất ghê gớm.

てづる(手蔓) Mối lái, người trung gian.

ててなしご(父無し子) Con hoang; Đứa trẻ mồ côi.

てどころ(出所) Nguồn gốc, xuất xứ; Cửa ra.

てとり(手取り) Người giỏi điều khiển người khác.

てどり(手取り) Số tiền thu thực tế, tiền thực thu; Bắt bằng tay.

てないしょく(手内職) Nghề phụ trong gia đình.

てなおす(出直す) Quay lại, trở lại; Làm lại từ đầu.

てなぐさみ(手慰み) Tiêu khiển, giải sầu.

てなし(手無し) Sự cụt tay; Áo trần thủ; Sự bó chân bó tay.

てなずける(手懷ける) Thuần phục, bắt phục tùng.

てなみ(手並み) Tài năng, bản lĩnh.

てならい(手習い) Sự học tập, sự học chữ.

てならし(手慣らし) Sự luyện tập.

てなれる(手馴れる、手慣れ

る) Dùng quen; Làm quen, làm thành thạo.

テニス Quần vợt.

てにもつ(手荷物) Hành lý gửi đi.

てぬかり(手抜かり) Lơ là, thiếu thận trọng.

てぬき(手抜き) Làm ẩu, làm dối.

てぬぐい(手拭) Khăn mặt, khăn tay.

てぬるい(手緩い) Quá nhẹ, quá rộng; Chậm rãi, chậm rì.

てのうら(手の裏) Bắp lỉnh; Thế lực của bàn tay; Nội tâm, đáy lòng.

テノール Giọng nam cao, ca sĩ giọng nam cao.

デパート Thương xá.

てはい(手配) Sự chuẩn bị, sự bố trí, sự sắp xếp.

ではいり(出入り) Ra vào; Chênh lệch, tăng giảm, không bằng phẳng, không công bằng.

てはじま(手始め) Sự bắt đầu, giai đoạn đầu, bắt tay vào.

てはず(手筈) Chuẩn bị; Trình tự.

てばた(手旗) Lá cờ nhỏ.

デバック Chinh âm; Sự điều

chỉnh; Sự xóa bỏ.

てばな(出花) Trà mới pha.

てばなし(手放し) Sự buông tay; Sự quan tâm đến; Không ngăn ngại.

てばなす(手放す) Buông tay, ngừng tay; Bán, chuyển nhượng, tặng.

てばなれ(手離れ) Không cần sự chăm sóc.

てばやい(手早い) Nhanh tay.

ではらう(出払う) Đi hết, không còn tí nào hết.

てびき(手引き) Hướng dẫn, phụ đạo; Nhập môn, chỉ dẫn; Giới thiệu.

てひどい(手酷い) Nặng nề, trầm trọng.

デビュー Lần đầu tiên lên diễn đàn.

てびろい(手広い) Rộng rãi, qui mô lớn.

てぶくろ(手袋) Găng tay, bao tay.

てぶそく(手不足) Thiếu nhân lực.

てふだ(手札) Phiếu, phiếu ghi tên; Phần lá bài chia cho từng người.

て

てぶり (手振り) Điều bộ bằng tay.

デフレーション Sự giảm lạm phát.

てべんとう (手弁当) Cơm hộp mang theo.

でほうだい (出放題) Nói lung tung, nói bừa bãi.

てほん (手本) Tranh mẫu, chữ mẫu; Tấm gương, điển hình.

てま (手間) Công sức, thời gian; Tiền công; Công việc tốn công sức.

デマ Tin đồn, tuyên truyền mê hoặc.

てまえ (手前) Ngay phía trước mặt; Thề diện, sĩ diện; Bản lĩnh; Mày.

てまくら (手枕) Gối đầu bằng tay.

てまね (手真似) Động tác tay mô phỏng.

てまねき (手招き) Sự vẫy tay.

てまわし (手回し) Tay quay, quay tay; Chuẩn bị, sắp xếp, bố trí.

てまわり (手回り) Xung quanh người.

てまわりひん (手回り品) Đồ dùng mang theo.

でまわる (出回る) Trần ngập, đưa ra thị trường.

てみじか (手短) Ngắn gọn, vắn tắt.

でみせ (出店) Chi nhánh, cửa hàng bán ngoài trời.

てむかう (手向かう) Chống lại, phản kháng.

でむかえ (出迎え) Sự đi đón, sự ra đón.

でむく (出向く) Đi tới, đi đến.

でも Nhưng, tuy nhiên; Cho dù; Chẳng hạn như là.

デモ Sự biểu tình.

デモクラシー Dân chủ, chính thể dân chủ.

でもどり (出戻り) Nửa đường bỏ về.

てもなく (手もなく) Nhẹ nhàng, không tốn công sức.

てもり (手盛り) Tự xới cơm lấy.

デモンストレーション Biểu tình.

てら (寺) Chùa chiền, tự viện.

てらう (衛う) Tỏ vẻ, ra vẻ, ra điều.

てらしあわせる (照し合わせる) Đối chiếu.

てらす (照らす) Chiếu sáng, chiếu rọi.

テラス Nóc nhà mái bằng, phần đưa ra để che mưa nắng.

テラソー Đá rửa.

てらてら Dầu bóng loáng.

てらまいり (寺参り) Sự đi lễ chùa, sự đi viếng mộ tổ tiên.

てりかえし (照り返し) Phản xạ, phản quang.

てりかがやく (照り輝く) Sáng chói, chiếu sáng rực rỡ.

てりこむ (照り込む) Chiếu vào, dội vào.

てりつける (照り付ける) Nắng gắt.

てりはえる (照り映える) Ánh lên, phản chiếu.

てりゅうだん (手榴弾) Lựu đạn.

てりょうり (手料理) Món ăn tự tay nấu.

てる (照る) Chiếu, chiếu rọi.

でる (出る) Đưa ra, xuất phát, bắt đầu đi; Rời khỏi, rút khỏi; Mọc lên; Công bố, xuất bản; Tìm thấy; Chảy ra; Đến dự, tham gia; Xuất phát từ, nguồn gốc từ; Sản xuất ra; bán ra; Đến, tới; Bưng ra, lấy ra; Vượt quá;

Chi ra; Lỗi ra, lỗi lên.

デルタ Vùng tam giác.

てれくさい (照れ臭い)

Ngượng, khó xử.

テレグラフ Điện báo, máy điện báo.

テレグーション Đoàn đại biểu, đoàn thể thao.

テレコントロール Khống chế từ xa.

テレックス Điện báo, telex.

でれでれ Phóng đăng, lảng lơ.

テレパシー Thần giao cách cảm, sự cảm nhận từ xa.

テレビ Ti-vi, truyền hình.

テレビカメラ Máy quay phim.

テレフォとグラフ Chụp ảnh qua thông tin truyền ảnh, điện báo truyền ảnh.

テレホン Máy điện thoại.

テレメーター Thiết bị đo xa (dùng trong vô tuyến).

てれる (照れる) Ngượng ngùng, xấu hổ.

てれんてくだ (手練手管)

Ngon ngọt, lời ngon ngọt.

テロ Khủng bố.

テロリスト Phần tử khủng bố.

て

テロそしき (テロ組織) Tổ chức khủng bố.

てわたす (手渡す) Trao tận tay.

てん (天) Trời, bầu trời; Thượng đế; Thiên đàng; Tự nhiên, thiên nhiên.

てん (点) Điểm, dấu phẩy; Điểm số, đánh giá.

てん (展) Triển lãm.

でんあつ (電圧) Điện áp, điện thế.

てんい (転位) Vị trí đối nhau; Nguyên tử.

でんい (電位) Điện thế.

てんいん (店員) Nhân viên bán hàng.

でんえん (田園) Trang trại.

てんか (転化) Sự chuyển hóa, sự chuyển biến.

てんが (典雅) Trang nhã.

てんか (天下) Thiên hạ, cả nước.

でんか (電化) Điện khí hóa.

でんか (電荷) Vật tích điện.

てんかい (展開) Sự triển khai.

てんかい (転回) Sự chuyển biến, sự chuyển hướng.

でんかい (電界) Điện trường.

でんかい (電解) Điện giải.

てんかん (転換) Sự hoán đổi, sự thay đổi, sự thay thế.

てんかん (癲癇) Bệnh động kinh.

てんき (転機) Điểm chuyển biến, bước ngoặt.

てんき (天気) Thời tiết.

でんき (伝記) Truyện ký.

でんき (伝奇) Truyền kỳ.

でんき (電気) Điện khí, điện.

でんき (電機) Điện cơ, động cơ điện.

でんきゅう (電球) Bóng đèn điện.

てんきょ (転居) Sự chuyển nơi cư trú.

でんきょく (電極) Điện cực.

てんきん (転勤) Sự chuyển công việc, sự làm việc khác.

でんぐりかえる (でんぐり返る) Đi lộn ngược; Thay đổi hoàn cảnh.

てんけい (典型) Điển hình.

でんげき (電撃) Điện giật.

てんけん (点検) Sự kiểm tra.

でんげん (電源) Nguồn điện, điện nguồn.

てんこう (天候) Khí hậu, thời

tiết.

てんこう (転向) Sự chuyển hướng, sự đổi hướng.

でんこう (電光) Điện quang, ánh sáng của điện, ánh đèn điện.

てんこうする (転校する) Chuyển trường.

てんごく (天国) Thiên quốc.

でんごん (伝言) Sự chuyển lời, lời dẫn.

てんさい (天才) Thiên tài.

てんさい (天災) Thiên tai.

てんさい (転載) Sự truyền tải, sự in lại.

てんざい (点在) Phân bố, rải rác.

てんさく (添削) Sửa chữa và thêm bớt.

でんさんき (電算機) Máy tính điện tử.

てんし (天使) Thiên sứ, thiên thần.

てんじ (点字) Chữ nổi cho người mù.

てんじ (展示) Sự trưng bày.

でんし (電子) Điện tử.

でんしおんがく (電子音楽) Âm nhạc điện tử.

でんしけいさんき (電子計算

機) Máy tính điện tử.

でんしこうがく (電子工学) Ngành điện tử học.

でんししゃしん (電子写真) Sự chụp ảnh điện tử.

でんじ (電磁) Điện từ.

てんしゃ (転写) Viết lại, vẽ lại.

でんしゃ (電車) Xe điện.

てんしゃく (転借) Sự mượn lại.

でんじゅう (転住) Sự chuyển về ở.

てんしゅつ (転出) Sự chuyển đi, sự chuyển đến.

てんしょ (添書) Thư kèm theo; Giấy giới thiệu; Phần ghi chú thêm.

でんしょ (伝書) Sách bí truyền.

てんじょう (天井) Trần nhà.

てんじょう (添乗) Sự đi cùng.

てんしょく (転職) Sự chuyển công tác, sự thay đổi công việc.

でんしょばと (伝書鳩) Chim đưa thư.

てんじる (転じる) Chuyển biến, thay đổi, đổi; Chuyển chỗ.

て

てんじる (点じる) Châm, châm lửa; Pha trà; Cho điểm.

てんしん (轉身) Hoàn toàn thay đổi.

でんしん (電信) Điện tín, điện báo.

でんしんき (電信機) Máy điện báo

でんしんばしら (電信柱) Cột điện.

てんすう (点数) Điểm số, điểm; Số liệu, số lượng.

てんせい (天性) Thiên tính, tính bẩm sinh.

てんせき (転籍) Sự chuyển hộ tịch, sự chuyển học bạ.

でんせつ (伝説) Truyền thuyết.

てんせん (点線) Đoạn thẳng.

でんせん (電線) Dây điện, đường dây điện.

でんせん (伝染) Truyền nhiễm.

でんそう (電送) Sự truyền hình.

てんそく (纏足) Sự bó chân.

てんたい (天体) Thiên thể.

てんたく (転宅) Sự chuyển nhà.

でんたく (電卓) Máy tính điện tử loại nhỏ.

でんたつ (伝達) Sự truyền đạt,

sự thông báo.

てんち (天地) Trời đất; Khác nhau một trời một vực; Trên dưới.

でんち (電池) Cục pin.

でんちく (電蓄) Máy hát.

でんちゅう (電柱) Cột điện.

でんてい (電停) Ga xe điện.

てんてん (点点) Từng giọt; Lẻ tẻ, lác đác.

てんてん (転々) Chuyển đi chuyển lại.

でんでんこうしゃ (電電公社) Công ty điện thoại điện tín Nhật Bản.

テント Lều bạt.

てんとう (転倒) Lộn ngược, đảo lại; Lộn nhào; Kinh hoàng, mất hồn.

でんとう (伝統) Truyền thống.

でんとう (電灯、電燈) Đèn điện.

でんどう (伝導) Sự truyền dẫn.

でんどう (電動) Sự chạy bằng điện.

てんどうせつ (天動説) Thuyết chuyển động trong bầu trời.

てんによ (天女) Thiên nữ, tiên nữ.

てんにん (転任) Sự điều động công tác, sự chuyển công việc.

でんねつ (電熱) Điện nhiệt, sức nóng của điện.

てんねん (天然) Thiên nhiên.

てんねんとう (天然痘) Đậu mùa.

てんのう (天皇) Thiên hoàng.

でんぱ (電波) Sóng điện.

てんびき (天引き) Sự khấu trừ.

でんぴょう (伝票) Hóa đơn, chứng từ.

てんびん (天秤) Cái cân; Sự đánh giá; Đòn gánh.

てんぷ (添付) Sự gửi kèm, sự kèm theo.

てんぷく (転覆) Sự lật xe, sự đổ tàu; Sự lật đổ.

てんぷくろ (天袋) Tủ âm trong tường.

でんぶん (電文) Điện văn, bức điện.

でんぶん (伝聞) Sự nghe nói.

でんぶん (澱粉) Tinh bột.

てんぺん (天変) Sự thay đổi thời tiết, sự thay đổi trong vũ trụ.

てんぼう (展望) Triển vọng, sự nhìn xa.

てんぼうだい (展望台) Đài

quan sát.

でんぼう (電報) Điện báo.

でんぼうきょく (電報局) Sở điện báo.

でんぼうじゅしん (電報受信) Máy thu điện báo.

でんぼうはっしんし (電報発信紙) Giấy đánh điện báo.

でんぼうはいたつ (電報配達) Nhân viên bưu điện.

てんまく (天幕) Lều bạt.

デンマーク Nước Đan Mạch (tên nước).

てんめつ (点滅) Khi tỏ khi mờ, lúc sáng lúc tắt.

てんめん (纏綿) Bịn rịn, lưu luyến; Rối rắm, phức tạp.

てんもん (天文) Thiên văn.

てんもんがく (天文学) Thiên văn học.

てんもんげんしょう (天文現象) Hiện tượng thiên văn.

てんもんだい (天文台) Đài thiên văn.

てんらく (転落) Sự lăn xuống, sự rơi xuống.

でんらん (電線) Dây cáp điện.

てんらんする (展覧する)

Triển lãm.

でんり (電離) Điện ly.

て

でんりそう (電離層) Tầng
điện ly.

でんりゅう (電流) Điện lưu.

でんりゅうけい (電流計)

Đồng hồ am-pe, đồng hồ điện.

でんりよく (電力) Điện lực.

でんりよくけい (電力計)

Công tơ điện, đồng hồ điện.

でんわ (電話) Điện thoại.

でんわき (電話機) Máy điện
thoại.

でんわきよく (電話局) Cục
điện thoại.

でんわこうかんだい (電話交
換台) Tổng đài điện thoại.

でんわばんごう (電話番号)

Số điện thoại.

でんわボックス (電話ボック
ス) Bót điện thoại, phòng điện
thoại.

と ト

と (戸、門) Cửa, cánh cửa.
 と (徒) Người, kẻ.
 と (都) Kinh đô, đô thị, thành thị, kinh thành.
 ど (度) Lần; Độ, mức độ, thước, hạn độ; Góc độ; Thái độ.
 ドア Cánh cửa.
 どあい (度合) Mức độ.
 とい (樋) Cái máng hứng nước.
 とい (問い) Sự hỏi, câu hỏi.
 といあわせ (問い合わせ) Sự hỏi thăm, sự thăm dò.
 といあわせる (問い合わせる) Hỏi thăm, hỏi.
 といかえす (問い返す) Hỏi lại; Hỏi ngược lại.
 といかける (問い掛ける) Hỏi, chất vấn; Tính hỏi.
 といき (吐息) Sự than thở, sự thở dài.
 といし (砥石) Đá mài.
 といた (戸板) Cánh cửa.
 といただす (問い質す) Hỏi cho rõ ra.
 ドイツ Nước Đức.
 といつめる (問い詰める) Truy hỏi, thẩm vấn.

トイレット Nhà vệ sinh.
 とう (問う) Hỏi thăm, hỏi tội.
 とう (訪う) Thăm, thăm viếng, thăm hỏi.
 とう (党) Đảng, chính đảng.
 とう (等) Hạng, loại, thứ hạng, đẳng cấp.
 とう (塔) Tháp.
 どう (胴) Thân, thân người; Phần giữa; Khoang thuyền; Lá chắn.
 どう (銅) Đồng.
 どう (同) Bằng nhau, cùng, giống nhau.
 とうあつ (等圧) Nhiệt độ không khí cân bằng.
 とうあん (答案) Đáp án, bài làm.
 どうい (同意) Sự đồng ý.
 どうい (同位) Đồng vị
 どういげんそ (同位元素) Nguyên tố đồng vị.
 とういそくみょう (当意即妙) Nhanh trí, tùy cơ ứng biến.
 どういたしまして Không có chi, không dám nhận, xin đừng khách sáo.
 どういつ (統一) Thống nhất.
 どういつ (同一) Đồng nhất.

と

どういつせい (同一性) Tính đồng nhất.

どういつろうどう (同一労働)

Sự lao động như nhau.

どういつちんぎん (同一賃金)

Tiền lương như nhau.

とういん (黨員) Đảng viên.

とういん (動員) Sự động viên.

とうえい (投影) Cái bóng, sự phản ánh, có bóng, hình bóng.

どうおん (同音) Đồng âm.

どうおんいぎ (同音異義)

Đồng âm dị nghĩa, đồng âm khác nghĩa.

とうか (灯火、燈火) Ánh đèn, đèn đóm.

とうか (投下) Sự ném bỏ, sự vứt bỏ, sự vứt xuống; Sự bỏ vào.

とうか (透過) Sự chiếu qua, sự xuyên qua.

とうか (同化) Sự đồng hóa.

とうか (銅貨) Tiền đồng.

とうか (等価) Giá tương đương, giá vừa phải.

とうが (動画) Hoạt hình.

とうがえいが (動画映画) Phim hoạt hình.

とうかがいねん (等価概念)

Khái niệm về giá tương đương.

とうかかんせい (燈火管制)

Sự quản chế về ánh đèn, qui định về ánh sáng đèn ban đêm.

とうかさよう (同化作用) Tác dụng đồng hóa.

とうかしんごう (灯火信号)

Tín hiệu bằng đèn, đèn tín hiệu.

とうかせい (透過性) Khả năng xuyên qua, tính xuyên qua.

とうかそしき (同化組織) Tổ chức đồng hóa.

とうかい (倒壊、倒潰) Sự đổ nát, sự đổ sập.

とうがい (当該) Đương sự, người có liên quan.

とうがい (凍害) Thiệt hại do giá rét.

とうがい (等外) Ngoài qui cách.

とうかく (頭角) Đầu, chóp.

とうかく (倒閣) Sự lật đổ nội các, sự đánh đổ nội các, sự lật đổ chính phủ.

とうかく (同格) Tư cách giống nhau.

とうがく (同学) Bạn cùng học, bạn học, sự cùng học.

とうかせん (導火線) Ngòi cháy, dây cháy chậm.

とうかつ (統轄) Sự thống nhất về quản lý.

とうかつ (恫喝) Sự dọa nạt, sự uy hiếp.

とうがらし (唐辛子) Ớt.

とうがん (冬瓜) Bí đao.

とうかん (同感) Sự đồng cảm.

とうき (投機) Sự đầu cơ, sự mua bán đầu cơ.

とうき (登記) Sự đăng ký.

とうぎ (討議) Sự thảo luận.

とうき (動機) Động cơ.

とうき (陶器) Đồ sành sứ.

とうき (騰貴) Sự tăng lên.

とうき (動悸) Sự đập nhanh (tim).

とうぎ (動議) Sự đề nghị.

とうぎ (同義) Sự đồng nghĩa.

とうぎ (道義) Đạo nghĩa.

とうぎご (同義語) Từ đồng nghĩa.

とうきしじょう (投機市場)

Thị trường đầu cơ.

とうきしん (投機心) Tâm lý đầu cơ.

とうぎしん (道義心) Tấm lòng đạo nghĩa.

とうきてき (投機的) Mang tính đầu cơ.

とうきぼ (登記簿) Sổ đăng ký.

とうきばんごう (登記番号)

Số đăng ký.

とうきゅう (等級) Đẳng cấp.

とうきゅう (投球) Sự ném bóng.

とうぎゅう (闘牛) Sự đấu bò, trận đấu bò.

とうきゅう (同級) Đồng cấp, ngang nhau, như nhau.

とうきゅうせい (同級生) Bạn cùng lớp.

とうぎょ (統御) Sự thống trị.

とうぎょう (同行) Đồng hành, bạn đi đường.

とうぎょう (同業) Đồng nghiệp.

とうぎょく (当局) Nhà đương cục, cục chúng tôi.

とうきん (同衾) Sự ngủ cùng giường.

とうぐ (道具) Dụng cụ, dụng cụ gia đình, công cụ, đạo cụ.

とうくつ (洞窟) Hang, động.

とうくつじゅうきょ (洞窟住居) Sự sống ở hang động, ở hang động.

とうくつじんるい (洞窟人類) Loài người sống ở hang động.

とうぐや (道具屋) Tiệm bán

と

đồ dùng gia dụng cũ.

とうけ (当家) Nhà tôi, gia đình chúng tôi.

とうけ (道化、道家) Hề, vai hề.

とうげ (峠) Đỉnh đèo; Đỉnh cao.

とうけ (道化) Hề, vai hề.

とうけい (東経) Kinh độ đông.

とうけい (統計) Sự thống kê.

とうけい (同慶) Niềm vui chung.

とうけざる (道化猿) Khỉ làm xiếc.

とうけしばい (道化芝居) Tiết mục hề, vở kịch hề.

とうけやくしゃ (道化役者)

Diễn viên hề, vai hề.

とうけつ (凍結) Sự đóng băng.

とうげつ (当月) Tháng này.

とうけん (同権) Đồng quyền, quyền như nhau, quyền bằng nhau.

とうご (倒語) Đảo ngữ.

とうこう (投光) Sự chiếu sáng, sự tập trung ánh sáng.

とうこう (投稿) Sự gửi bài viết cho báo.

とうこう (投降) Sự đầu hàng.

とうこう (統合) Sự hợp nhất, sự phối hợp.

どうこう (瞳孔) Đồng tử.

どうこう (登校) Sự đi học, sự đến trường.

どうこう (投合) Sự hợp nhau, tâm đầu ý hợp.

どうこう (同好) Ý thích giống nhau.

どうこう (同行) Sự đồng hành, bạn đồng hành, bạn đi đường.

どうこうそうち (投光装置) Thiết bị chiếu sáng.

どうこうせん (等高線) Đường mức.

どうこうはんしゃ (瞳孔反射) Sự phản xạ của đồng tử, sự phản xạ của con người.

とうごく (投獄) Sự bỏ tù.

とうこん (当今) Trước mắt, hiện nay.

どうこんしき (銅婚式) Lễ cưới đồng (kỷ niệm lần thứ 15 ngày cưới).

とうざ (当座) Trước mắt; Tạm thời, vừa mới; Tại chỗ.

どうさ (動作) Động tác, cử động.

とうさい (登載) Sự đăng tải, sự đăng báo, sự đăng tin.

とうさい (統裁) Sự phụ trách, sự giải quyết.

とうさい (搭載) Sự bốc xếp.
とうざい (東西) Đông và tây.
とうさつ (洞察) Sự nhìn thấy rõ.

とうさん (倒産) Sự phá sản; Sự dễ ngang.

どうさん (動産) Động sản.

とうし (投資) Sự đầu tư, sự bỏ vốn.

とうし (凍死) Sự chết vì giá rét.

とうし (闘志) Sự quyết tâm chiến đấu.

とうじ (冬至) Đông chí, mùa đông đến.

とうじ (当時) đương thời, lúc bấy giờ.

とうじ (答辞) Sự đáp từ, lời đáp.

どうし (動詞) Động từ.

どうじ (同時) Đồng thời.

とうしか (投資家) Nhà đầu tư.

とうしけん (投資圏) Phạm vi đầu tư.

とうししんたく (投資信託)

Tín nhiệm đầu tư.

とうじしゃ (当事者) đương sự, người có liên quan đến.

とうじだい (同時代) Cùng thời đại, cùng năm.

とうじつ (当日) Ngày hôm ấy, ngày hôm đó.

とうしつ (等質) Tính chất tương đương, thành phần tương đương.

どうしつ (同質) Tính chất giống nhau, thành phần giống nhau.

どうしつ (同室) Cùng phòng.

どうじつ (同日) Cùng ngày, ngày hôm ấy.

どうして (如何して) Tại sao, như thế nào.

どうしても (如何しても) Dù như thế nào ... cũng ..., cho dù như thế nào ... cũng ...

とうしゃ (謄写) Sự viết vào giấy can.

とうしゃ (当社) Công ty chúng tôi, đền thờ chúng tôi.

とうしゃ (投射) Bóng, cái bóng; Sự chiếu vào.

どうしゅ (同種) Cùng loại, cùng chủng loại.

とうしゅう (踏襲) Sự kế thừa, sự làm theo trước, sự làm như trước.

どうしゅく (同宿) Cùng ở một nhà.

と

とうしょ (投書) Sự gửi bài, sự gửi bản thảo.

とうしょ (当初) Ban đầu.

とうしょ (頭書) Lời giới thiệu, lời nói đầu.

とうしょう (闘将) Chủ tướng, người đứng đầu, đại tướng, kiện tướng.

とうじょう (登場) Sự lên sân khấu, sự ra sân khấu; Bắt đầu ra thị trường.

とうじょう (東上) Sự lên thủ đô, sự lên kinh đô.

とうじょう (搭乘) Sự lên, sự đi lên.

とうじょう (同乗) Cùng đi, cùng ngồi.

とうじょう (道場) Đền thờ Thần Phật.

とうじょう (同情) Đồng tình.

とうじょうしん (同情心) Lòng thông cảm.

とうしょういむ (同床異夢)

Đồng sàng dị mộng.

とうじる (投じる) Ném, quăng, liệng; Đón nhận, tiếp nhận; Đầu hàng; Lao vào.

とうじる (同じる) Đồng ý, tán thành, đồng tình.

とうじる (動じる) Dao động,

hoang mang.

とうしん (投身) Sự tự vẫn.

とうしん (灯心) Bắc đèn.

どうじん (同人) Cùng một người, người cùng chí hướng.

どうじんざっし (同人雑誌)

Tạp chí của những người cùng chí hướng.

とうすい (統帥) Thống soái.

とうすい (陶醉) Sự say mê.

とうせい (当世) Thời nay.

とうせい (統制) Sự khống chế, sự hạn chế.

とうせい (同姓) Cùng họ.

とうせい (同性) Đồng tính.

とうせい (動静) Động tĩnh, tình hình.

とうせいどうめい (同姓同名)

Cùng họ cùng tên.

とうせき (悼惜) Thương tiếc.

とうせつ (当節) Hiện nay, hiện

giờ.

とうせん (当籤) Sự trúng thưởng.

とうせんする (当選する) Sự trúng tuyển.

とうぜん (当然) Đương nhiên, lẽ thường tình.

どうぞ Xin mời.

とうそう (闘争) Sự đấu tranh.
どうそう (同窓) Bạn học, bạn cùng lớp.

とうそう (逃走) Sự chạy trốn.
どうそう (銅像) Tượng đồng.
とうぞく (盗賊) Bọn cướp, kẻ cướp.

どうぞく (同族) Cùng gia tộc, cùng chủng tộc.

とうた (淘汰) Sự đào thải.

とうだい (当代) đương đại, hiện đại; Chủ nhân hiện tại; Lúc bấy giờ.

とうだい (灯台) Đèn; Cây đèn trên biển.

どうたい (同体) Cùng một cơ thể.

どうたい (胴体) Cơ thể.

どうたい (動体) Vật thể vận động; Tên gọi thể khí, thể lỏng.

どうたい (動態) Động thái, trạng thái hoạt động, tình hình.

どうたい (導体) Chất dẫn.

とうたつ (到達) Sự đến; Sự đạt được; Sự rút ra.

とうだん (登壇) Sự lên diễn đàn.

どうだん (同断) Giống như trên, giống trước.

とうち (統治) Sự thống trị.

とうち (当地) Nơi ấy, địa phương đó.

とうち (倒置) Sự đảo ngược, sự đảo câu.

とうちきかん (統治機関) Cơ quan thống trị.

とうちけん (統治権) Quyền thống trị.

とうちしゃ (統治者) Kẻ thống trị.

とうちほう (倒置法) Cách đảo câu.

とうちめいさん (当地名産) Đặc sản địa phương.

とうちゃく (到着) Sự đến nơi, sự tới nơi.

どうちゃく (同着) Cùng đến địa điểm.

どうちゃく (撞着) Sự đụng phải, sự chạm phải; Mâu thuẫn, đụng nhau.

とうちゅう (頭注) Sự ghi chú bên trên.

どうちゅう (道中) Giữa đường, lên đường.

どうちゅうぐぶじ (道中御無事) Lên đường bình an.

とうちょう (盗聴) Nghe trộm, nghe lén.

と

とうちょう (登頂) Lên đỉnh.
とうちょう (同調) Sự đồng điệu, tán thành; Cùng nhịp điệu.

とうちょく (当直) Sự trực ban.
とうつう (疼痛) Đau nhói.

どうづき (胴突き) Làm móng, xây móng; Búa đóng cọc móng.
とうてい (到底) Dù thế nào cũng ...

どうてい (道程) Lộ trình, quãng đường.

とうてつ (透徹) Sự thấu triệt, sự thấm nhuần.

どうでも Dù thế nào cũng ...

どうてん (読点) Dấu phẩy.

どうでん (盗電) Sự lấy trộm điện, sự ăn cắp điện.

どうでん (答電) Điện trả lời.

どうてん (同点) Số điểm như nhau, số điểm bằng nhau.

どうてん (動転) Sự ngẩn người, sự giật mình đánh thót.

どうでんき (動電機) Dòng điện.

どうでんりょく (動電力) Sức điện, khả năng chạy bằng điện.

とうとい (尊い、貴い) Cao quý, tôn quý.

とうとう (等々) Vân vân.

どうとう (同等) Sự đồng đẳng, cùng hạng, bình đẳng.

どうどう (同道) Cùng đường, cùng đi.

どうどう (堂々) Đàng hoàng, đường đường chính chính; Uy phong.

どうどうたるふうかく (堂々たる風格) Phong cách cao thượng.

どうとく (道徳) Đạo đức.

とうとつ (唐突) Đường đột.

とうとふ (尊ぶ) Tôn kính, tôn trọng; Tuân thủ, tuân theo.

とうどり (頭取) Thủ lĩnh; Tổng giám đốc.

どうなが (胴長) Cơ thể dài.

とうなん (東南) Đông nam.

とうなん (盗難) Bị mất trộm, bị mất cắp.

とうに Từ sớm, từ lâu.

とうにゅう (投入) Sự bỏ vào, sự quẳng vào.

とうにゅう (豆乳) Sữa đậu nành.

とうにゅう (導入) Sự dẫn nhập, sự đưa vào.

とうにようびょう (糖尿病) Bệnh đái đường.

とうにん (当人) Người này, người đó, người ấy.

とうねん (当年) Năm nay.

どうねん (同年) Cùng năm, cùng tuổi, đồng niên.

とうは (党派) Đảng phái.

どうはい (同輩) Đồng nghiệp, người đồng trang lứa.

とうはつ (頭髮) Đầu tóc.

とうばつ (討伐) Sự trừng phạt.

とうばつ (盗伐) Sự chặt trộm.

とうはん (登攀) Sự leo núi, sự leo trèo chỗ cao.

とうばん (当番) Trực ban, trực nhật.

どうはんする (同伴する) Sự cùng đi.

とうひ (逃避) Sự trốn tránh.

とうひ (当否) Có đúng hay không; Có phù hợp hay không.

とうひ (党費) Đảng phí; Sự chi dùng của đảng.

とうひょう (投票) Sự bỏ phiếu.

とうびょう (闘病) Sự dưỡng bệnh.

とうびょう (投錨) Sự bỏ neo.

とうひょう (道標) Cột cây số.

どうびょう (同病) Đồng bệnh, người cùng mắc bệnh.

とうひょうく (投票区) Khu vực bỏ phiếu.

とうひょうたちあい (投票立会人) Người kiểm phiếu.

とうひょうにん (投票人) Người bỏ phiếu.

とうひょうばこ (投票箱) Thùng bỏ phiếu.

とうふ (豆腐) Đậu hủ, đậu phụ.

とうふう (党風) Phong cách của đảng.

どうふう (同封) Sự gửi kèm theo, sự gửi cùng.

どうぶつ (動物) Động vật.

どうぶつえん (動物園) Sở thú.

どうぶつかい (動物界) Giới động vật.

どうぶつがく (動物学) Động vật học.

どうぶつせい (動物性) Tính động vật.

どうぶつゆし (動物油脂) Mỡ động vật.

どうぶるい (胴震い) Sự phát run lên, sự run lập cập.

とうぶん (等分) Sự chia đều, phần tương đương, lượng tương đương.

とうぶん (当分) Trước mắt,

と

không lâu.

とうへき (盜癖) Tính ăn cắp.

とうへん (等辺) Cạnh đều.

とうべん (答弁) Sự biện bạch, sự trả lời.

とうほう (当方) Phía chúng tôi, bên chúng tôi.

とうぼう (逃亡) Sự chạy trốn.

どうほう (同胞) Đồng bào.

とうほん (謄本) Bản sao, bản chép tay.

どうまき (胴巻) Thất lưng bao.

どうみゃく (動脈) Động mạch.

とうみん (冬眠) Sự ngủ vào mùa đông; Công việc kinh doanh trì trệ, công việc kinh doanh kém phát triển.

とうめい (透明) Trong suốt.

どうめい (同盟) Đồng minh.

とうめん (当面) Trước mắt, hiện nay; Đứng trước.

どうもう (獐猛) Hung dữ, dữ tợn.

どうもく (瞠目) Giương mắt lên, trố mắt ra.

とうもろこし (玉蜀黍) Ngô, bắp.

とうや (当夜) Tối hôm ấy, tối nay.

とうゆ (燈油、灯油) Dầu thắp

đèn.

とうよう (東洋) Đông dương, phương đông.

とうよう (当用) Đang sử dụng, đang dùng.

どうよう (動揺) Sự dao động, sự lắc lư; Sự lo lắng.

どうよう (童謡) Bài hát dành cho nhi đồng.

どうよう (同様) Đồng dạng, như nhau.

どうらく (道楽) Sự hứng thú; Chơi bởi phóng dăng.

どうらん (動乱) Sự bạo loạn.

どうり (道理) Đạo lý.

とうりゅう (逗留) Ở lại, lưu lại.

どうりょう (同僚) Đồng liêu, đồng nghiệp.

どうりよく (動力) Động lực.

どうるい (同類) Đồng loại, cùng một loại.

とうれい (答礼) Sự đáp lễ, sự cảm ơn.

どうろ (道路) Con đường, đường sá.

とうろう (灯籠、燈籠) Đèn lồng.

とうろく (登録) Sự đăng lục,

sự đăng ký.

とうろん (討論) Sự thảo luận.

とうわく (当惑) Sự khó xử, sự lúng túng.

とおい (遠い) Xa.

とおす (通す) Đi qua.

トースター Lò nướng bánh.

トースト Miếng bánh mì nướng có phết bơ.

ドーナツ Bánh rán.

トーナメント Giải quần vợt.

とおまわし (遠回し) Uyển chuyển, lắt léo.

とおまわり (遠回り) Đi vòng xa ra, đi vòng.

とおりがかる (通り掛かる) Đang đi qua đường, đang đi qua.

とおる (通る) Thông qua, đi qua, qua; Vang lên; hiểu rõ; Nổi tiếng; Thông dụng; Đi vào trong; Thấm qua; Đặt mua.

とおる (透る) Rọi qua, nhìn qua được; Thông khí.

とかい (都会) Thành thị, đô thị.

とかげ (蜥蜴) Con thằn lằn.

とかす (溶かす、融かす) Hòa tan, làm tan ra, nấu chảy ra.

とかす (解かす、梳かす) Chải (tóc, đầu).

とかす (退かす) Gạt ra, chuyển ra; Điều đi, đưa đi (nơi khác).

とかた (土方) Công nhân kiến trúc.

とがめる (咎める) Quở trách, trách móc; Xét hỏi; Nặng lên, nổi lên, viêm; Lo lắng, không yên tâm.

とがらす (尖らす) Vót nhọn; Cong mồm; Căng thẳng (thần kinh).

とき (時) Khi, lúc, thời gian, thời điểm; Thời đại, thời kỳ, thời cơ, cơ hội.

どき (怒気) Nộ khí, bức tức.

ときどき (時々) thỉnh thoảng

ときどき Thỉnh thoảng, hồi hộp.

ときはなす (解放す、解離す) Cởi ra, thả ra.

ときふせる (説伏せる) Thuyết phục.

ときほぐす (解き解す) Quấy, quậy, đánh (trứng).

どきょう (度胸) Văn kiện.

とぎれる (途切れる) Gián đoạn.

とく (解く) Nới lỏng, cởi ra; Hủy bỏ, phế bỏ; Giải đáp.

とく (溶く) Làm tan ra, hòa

と

tan.

とく (説く) Giảng giải, giải thích; Tuyên truyền, đề xướng.

とく (得) Kiếm được, được; Có ích, có lợi.

とく (徳) Đức hạnh, đức; Ân đức, ân huệ; Đức độ.

とく (研ぐ) Mài, lau bóng, chùi bóng.

とく (毒) Độc, thuốc độc, mầm bệnh, độc hại, có hại; Vô ích.

とく (退く) Trốn, nấp.

とくあたり (毒中り) Trúng độc.

とくい (得意) Sự đắc ý, khoái chí; Kiêu ngạo, tự mãn, tự đắc; Tâm đắc.

とくがく (独学) Sự tự học.

とくガス (毒ガス) Hơi độc.

とくぎ (特技) Kỹ thuật đặc biệt.

とくぎ (徳義) Đạo nghĩa.

とくけ (毒気) Hơi độc, chất độc, khí độc.

とくけし (毒消し) Thuốc giải độc.

とくさい (独裁) Sự độc đoán, độc tài, chuyên chính.

とくさく (得策) Đắc sách, thượng sách.

どくさつ (毒殺) Sự dùng thuốc độc giết chết.

とくさん (特産) Đặc sản.

とくさんぶつ (特産物) Hàng đặc sản.

とくし (特使) Đặc sứ, đại sứ đặc biệt.

どくし (毒死) Chết vì trúng độc, chết vì nhiễm độc.

とくしつ (特質) Đặc tính, đặc trưng, tính chất đặc biệt.

とくしゃ (特赦) Đặc xá.

どくしゃ (読者) Độc giả, người đọc, bạn đọc.

どくじゃ (毒蛇) Rắn độc.

どくしんしゃ (独身者) Người độc thân.

どくしんせいかつ (独身生活) Sinh hoạt độc thân, cuộc sống độc thân.

とくしゅ (特殊) Đặc thù.

とくしゅ (特種) Đặc chủng, chủng loại đặc biệt.

とくしゅう (特集) Số đặc biệt, đặc san.

どくしょ (読書) Sự đọc sách.

どくしょう (独唱) Đơn ca.

とくしょく (特色) Đặc sắc, đặc điểm, ưu điểm.

どくしん (独身) Độc thân.

とくする (督する) Giám sát, trông coi; Chỉ đạo, lãnh đạo; Đôn đốc.

とくする (毒する) Có hại, độc hại.

とくせつ (特設) Bố trí đặc biệt.

とくせつうりば (特設売り場) Quầy bán hàng được bố trí đặc biệt.

どくせん (独占) Chiếm riêng, lũng đoạn, độc quyền.

どくせんぎょうじ (独占行事) Công việc lũng đoạn.

どくそ (毒素) Độc tố.

どくそう (独奏) Độc tấu.

どくそう (独創) Tự nghĩ ra, sáng tạo.

どくたけ (毒茸) Nấm độc.

どくだん (独断) Độc đoán.

どくだんせんこう (独断専行) Độc đoán, chuyên quyền.

どくだんろん (独断論) Thuyết duy tâm chủ quan.

とぐち (戸口) Cửa ra vào, cửa.

とくちょう (特徴) Đặc trưng, đặc điểm.

とくてん (特典) Đặc quyền; Ưu đãi đặc biệt.

とくてん (得点) Tính điểm,

làm bàn, điểm số.

とくとく (得々) Dương dương tự đắc.

とくとく (独特) Độc đáo.

とくに (得に) Đặc biệt là, nhất là.

とくはいん (特派員) Đặc phái viên.

とくばい (特売) Bán rẻ, bán hạ giá.

どくはく (独白) Độc tấu, tự trình bày.

とくはする (特派する) Đặc phái, cử riêng.

とくべつ (特別) Đặc biệt.

とくべつきゅうこう (特別急行) Chuyến tàu nhanh đặc biệt.

どくぼう (独房) Phòng giam một người.

とくほん (読本) Sách giáo khoa, giáo trình.

とくむ (特務) Đặc vụ, nhiệm vụ đặc biệt.

とくめい (匿名) Nặc danh.

とくめい (特命) Đặc mệnh,

mệnh lệnh đặc biệt.

どくやく (毒薬) Thuốc độc.

とくゆう (特有) Vốn có.

とくよう (徳用) Phù hợp, kinh

と

tế.

とくりつ (独立) Độc lập.

とくりよく (独力) Tự lực, khả năng riêng.

とくれい (特例) Thí dụ đặc biệt.

とげ (刺) Cái gai.

とけあう (溶合、解合) Tan ra, hòa tan, hòa hợp; Hủy bỏ.

とけい (時計) Đồng hồ *かい

ちゅうどけい (時計懐中)

Đồng hồ quả quít, でんしどけい

(時計電子) Đồng hồ điện tử,

かけどけい (掛け時計) Đồng

hồ treo tường, めざましどけい

(目覚し時計) Đồng hồ báo

thức, うでどけい (腕時計)

Đồng hồ đeo tay.

とけこむ (溶け込む、融け込む) Hòa tan, tan ra, hợp, hòa hợp.

とける (溶ける、融ける、熔ける) Tan ra, chảy ra.

とける (解ける) Tháo ra, cởi ra, cất bỏ, phế bỏ; Giải quyết, giải được.

とげる (遂げる) Hoàn thành, giành được, thực hiện được.

とける (退ける) Khiêng đi chỗ

khác.

とこ (床) Giường; Chiếu, đệm; Đáy (sông); Ruộng mạ; Trong tường.

どこ Chỗ nào, nơi nào, ở đâu.

ところ (渡航) Ra nước ngoài.

とこや (床屋) Tiệm cắt tóc.

ところ (所) Chỗ, nơi, địa điểm, nơi chốn.

とさくさ Bận tít tít, rất bận rộn.

とさず (閉ざす) Khóa; Bịt lại, vít lại; Ngăn lại, làm tắc nghẽn.

とさん (登山) Sự leo núi.

とし (年、歳) Tuổi, năm, niên hiệu; Niên đại, thời đại.

とし (都市) Thành phố.

としようえ (年上) Lớn tuổi, cao tuổi.

とじこめる (閉じ込める) Nhốt ở trong.

としごろ (としごろ (年頃) Tuổi tác đoán chừng, độ tuổi; Bao năm nay.

としした (年下) Ít tuổi.

として Là, với tư cách là, được xem như là.

としとる (年取る) Có tuổi, cao tuổi.

どしゃぶり (土砂降り) Mưa như trút nước.

としょ (図書) Sách.

どじょう (泥鰌) Cá trê.

としょかん (図書館) Thư viện,

きほんとしょ (基本図書) Sách cơ bản,

こうきょうとしょ (公共図書) Sách công cộng,

としょしつ (図書室) Phòng đọc sách,

としょうひ (図書費) Tiền mua sách,

ほぞんとしょ (保存図書) Sách lưu trữ.

としより (年寄り) Người già;

Trưởng thôn.

とじる (閉じる) Đóng lại,

khép lại, gấp lại, gập vào; Kết thúc, đình chỉ.

とじる (綴じる) Ghim lại, đóng lại.

としん (都心) Trung tâm thành phố.

どじん (土人) Người địa phương.

どすう (度数) Số lần; Số độ.

どせい (土星) Thổ tinh, sao thổ.

とそう (塗装) Sự sơn phết, sự quét (vôi).

どそう (土葬) Sự chôn cất.

どだい (土台) Bệ, mô, cơ sở,

căn cứ.

とだな (戸棚) Tủ, tủ chén.

トタン Kẽm.

トタンいた (トタン板) Sắt tây mạ kẽm.

トタンやね (トタン屋根) Nóc nhà lợp bằng sắt tráng kẽm.

とち (土地) Đất đai, ruộng đất, dải đất; Khu vực.

どちゃく (土着) Ở nơi đó, định cư.

とちゅう (途中) Nửa đường, giữa chừng, trên đường.

どちら Phía nào, hướng nào, đằng nào.

とっか (特価) Giá đặc biệt.

とっかんこうじ (突貫工事) Công trình xung kích.

とっきゅう (特級) Loại đặc biệt.

とっきゅう (特急) Nhanh đặc biệt, tàu nhanh đặc biệt, tàu tốc hành.

とっきょ (特許) Phép đặc biệt, đặc quyền; Quyền được phép.

とつぐ (嫁ぐ) Đi lấy chồng, xuất giá.

ドック Đốc tàu, nơi đóng và sửa chữa tàu bè.

と

とくくみあう (取っ組み合う)

Nắm chặt lấy nhau.

とくくむ (取っ組む) Ôm chặt lấy nhau.

とっけい (特惠) Đặc ân, ưu đãi đặc biệt, ân huệ đặc biệt.

とっけん (特権) Đặc quyền, quyền đặc biệt.

とっこう (特効) Đặc hiệu, hiệu nghiệm đặc biệt, rất hiệu nghiệm.

とっこうたい (特攻隊) Đội đặc công.

とっしゅつ (突出) Đột xuất, lờ ra; Đột phá, phá vỡ.

とっしん (突進) Xông thẳng phía trước.

とつぜん (突然) Đột nhiên.

とって (取っ手) Tay nắm.

とっておき (取って置き) Cất giữ cẩn thận.

とってかえす (取って返す) Quay trở lại.

とつても Rất.

とつぱ (突破) Đột phá, phá vỡ.

とつぱつ (突発) Đột nhiên xảy ra.

とつぴ (突飛) Ly kỳ, kỳ quặc; Không ngờ.

トップ Hàng đầu, đỉnh, đỉnh

cao.

とつめん (凸面) Mặt lồi.

とつめんきょう (凸面鏡)

Gương lồi.

どて (土手) Đê, bờ đê; Phần lợi.

とても Rất.

ととう (徒党) Đảng phái, tập đoàn.

とどく (届く) Tới, đạt tới, đạt được; Chu đáo, tỉ mỉ.

とどけ (届け) Giấy, đơn, とどけさき (届け先) Địa chỉ gửi đến, とどけで (届出) Trình báo, đề nghị, けっこんとどけ (結婚届) Giấy đăng ký kết hôn.

とどけでる (届け出る) Đề nghị, trình báo.

とどける (届ける) Đến; Trình báo.

ととのう (整う、調う) Điều đặn; Đoan trang, ngay ngắn; Có đầy đủ, ổn thỏa, khớp nhau.

とどまる (留まる、止まる)

Dừng lại, giữ lại, ở lại.

とどめる (止める、留める)

Ngừng lại, dừng lại; Giữ lại.

とどろかす (轟かす) Gầm rú;

Vang khắp, gây chấn động;
Đập mạnh, xúc động.

とどろく (轟く) Ấm vang,
vang rền; Đập mạnh, hồi hộp.

とない (都内) Nội thành, trong
thành phố.

となえる (称える) Gọi là.

となえる (唱える) Đọc to, đọc
lớn, tụng (kinh).

どなべ (土鍋) Nồi
đất.

となり (隣) Bên cạnh.

どなる (怒鳴る) Kêu, gào to;
Quát mắng, quở trách.

とにかく (兎に角) Dù thế nào
cũng; Tạm thời chưa nói.

どの... nào.

どのくらい Khoảng bao nhiêu
lâu.

とばす (飛ばす) Làm cho bay
lên; Bắn, phóng; Phái đi, sai đi;
Phân tán, bố trí, truyền bá;
Nhảy ra, vượt qua.

とばっちり Bay la đà; Liên
lụy.

とび (鳶) Chim cất.

とびあがる (飛び上がる) Bay
thăng lên trên; Nhảy lên; Vượt
cấp.

とびあるく (飛び歩く) Chạy

khắp nơi.

とびおきる (飛び起きる) Trèo
leo, bò lên.

とびおりる (飛び降りる、飛
び下りる) Nhảy xuống.

とびかう (飛び交う) Bay đi
bay lại.

とびかける (飛び掛ける) Cố
trèo lên, cố leo lên.

とびこす (飛び越す) Nhảy qua,
vượt qua.

とびこむ (飛び込む) Nhảy vào,
lao vào, chạy nhanh.

とびだす (飛び出す) Chạy ra,
nhảy ra, bay ra; Nổi lên, lộ ra;
Đột nhiên xuất hiện; Từ chức.

とびたつ (飛び立つ) Bay lên,
bay đi, bay lên trên không,
nhảy lên.

とびちる (飛び散る) Bay lung
tung, bay la đà; Rơi rụng.

とびでる (飛び出る) Chạy đi;
Từ chức; Phô ra, đột xuất.

とびのく (飛び退く) Nở ra, hé
ra.

とびのる (飛び乗る) Nhảy một
cái, nhảy lên.

とびはなれる (飛び離れる)
Hé ra; Xa cách; Siêu quần.

とびまわる (飛び回る) Bay

と

lượn; Chạy nhảy, chạy bốn phương.

どびん (土瓶) Ấm pha trà.

とぶ (飛ぶ、跳ぶ) Bay, nhảy.

どぶ (溝) Khe nước, đường nước nhỏ.

とほうもない (途方もない)

Chẳng có đạo lý nào cả.

とぼくこうじ (土木工事)

Công trình đập.

とぼしい (乏しい) Thiếu sót,

không đủ; Cùng khốn, bản cùng.

とほで (徒歩で) Bước đi bộ.

どま (土間) Phòng vách đất.

とます (富ます) Phong phú,

giàu có, giàu sang.

トマト Cà chua.

とまりこむ (泊まり込む) Trú

lại, qua đêm.

とまる (止まる、留まる、停

まる) Đình lại, đình chỉ; Che

lấp, tắc nghẽn; Đậu; Cố định;

Lưu lại, trọ lại.

とまる (泊まる) Trú lại, trọ lại.

とみ (富) Cửa cải, tài sản;

Nguồn vốn tài nguyên.

とむ (富む) Giàu có; Phong

phú.

とむらい (弔い) Lời điếu; Nghi

thức mai táng.

とむらう (弔う) Điếu, phúng điếu.

とめおく (留め置く) Không cho về, lưu lại; lưu giữ; Ký, ghi.

とめる (止める、留める、停

める) Đình chỉ, dừng lại; Ngăn

chặn, cản trở; Đóng lại; Lưu

giữ.

とめる (泊める) Lưu trú; Dừng

lại, nghỉ lại.

とも (友) Yêu thích.とも (共)

Cùng nhau; Cộng đồng, đồng

dạng.

ともす (灯す、燈す) Điểm

châm.

ともだち (友達) Bạn bè.

ともなう (伴う) Dìu dắt, theo.

ともに (共に) Cùng nhau; Toàn,

đều.

どもる (吃る) Cấn, nghiêng chật

lại.

どうようび (土曜日) Thứ bảy.

とら (虎) Con cọp.

どら (銅鑼) Đồng thau.

ドライバー Cái tuộc nơ vít.

ドライブ Sự lái xe; Sự chuyển

động, sự khởi động.

ドライミルク Sữa bột.

とらえる (捕らえる、捉える)

Bắt, nắm, giữ, giữ chặt; Tìm bắt.

トラクター Máy kéo, xe kéo.

トラスト Tin cậy, tín nhiệm.

トラック Xe chở hàng nhỏ.

トラホーム Bệnh đau mắt hột.

ドラマ Hý kịch, kịch bản, kịch phim.

トランク Ghế đệm trên xe; Va li; Dây trung tuyến; Đường dây tín tức.

トランジスター Máy bán dẫn.

トランシット Đi qua, vượt qua.

トランプ Bài tú lơ khơ.

トランペット Kèn trom-pét.

とり (鳥) Con chim.

とりあう (取り合う) Dắt tay nhau.

とりあげる (取り上げる) Cất lên, cầm lấy; Thu nhận, thu nạp; Trưng thu, tước đoạt; Đề xuất, đề ra.

とりあつかう (取り扱う) Thao tác, sử dụng, điều khiển, xử lý; Tiếp đãi, đối đãi; Thụ lý.

とりあつめる (取り集める)

Thu thập.

とりあわせる (取り合わせる)

Phối hợp; Sưu tầm, thu thập.

とりいれる (取り入れる) Nhận lấy, chấp thuận.

とりいれる (取り入れる) Cầm lấy; Gặt, thu hoạch, du nhập, hấp thu.

とりえ (取り柄) Ưu điểm, điểm hay.

トリオ Hát lần thứ ba; Bộ tam khúc; Ba người thành một tổ.

とりおとす (取り落とす) Không nắm chắc, thất thủ; Hở ra, bỏ rơi.

とりかえる (取り替える) Đổi, đổi mới; Trao đổi, đổi lại.

とりかこむ (取り囲む) Vây, vây quanh.

とりかわす (取り交わす) Cùng nhau trao đổi.

とりきめる (取り決める) Quyết định; Bàn bạc để định ra, cam kết.

とりくずす (取り崩す) Cất bỏ, trừ, chiết; Dùng sạch, lấy hết.

とりくむ (取り組む) Sửa chữa;

Thi đấu; Nỗ lực, chuyên tâm.

とりけす (取り消す) Thủ tiêu, phế trừ.

とりこむ (取り込む) Nắm,

と

cầm; Bận túi bụi; Đối trá, lừa dối; Rủ rê.

とりこめる (取り込める) Lấp, chen vào; Nhốt, giam cầm; giam giữ; Bao vây.

とりこわす (取り壊す) Bỏ, cất bỏ.

とりしきる (取り仕切る) Tự mình giải quyết.

とりしめる (取り締まる) Quản chế, quản lý; Phụ trách.

とりしらべる (取り調べる) Điều tra; Thăm vấn.

とりすてる (取り捨てる) Bỏ đi.

とりすます (取り澄ます) Bất chước, giả vờ.

とりそろえる (取り揃える) Chuẩn bị đầy đủ.

とりだす (取り出す) Móc ra, rút ra, chọn ra.

とりたてる (取り立てる) Đề xuất, đề cập, đề ra; Thăng lên; Thu nộp, thúc dục nộp.

とりちがえる (取り違える) Nhầm; lý giải nhầm, ngộ giải.

とりちらす (取り散らす) Tán loạn.

とりつぐ (取り次ぐ) Truyền đạt, chuyển đến; Đại lý, đại

diện; Chuyển giao.

とりつける (取り付ける) Xếp đặt; Đặt

thành, lấy được; Thường xuyên đến.

とりとめる (取り留める) Giữ gìn.

とりなおす (取り直す) Cải biến phép tắc; Khôi phục, phần chấn; Đấu lại.

とりなす (取り成す、執り成す) Điều giải; Khuyên giải; chu toàn; Tiến cử, giới thiệu.

とりにがす (取り逃がす) Chạy mất, không bắt được.

とりのこす (取り残す) Dư ra, lưu lại.

とりのぞく (取り除く) Bài trừ, trừ khử, trừ bỏ.

とりのぼせる (取り上せる) Chuyển hướng ngay.

とりはこぶ (取り運ぶ) Tiến hành thuận lợi.

とりはずす (取り外す) Phân tích; Nhầm, mất.

とりひき (取引) Sự giao dịch, sự mua bán.

とりひしぐ (取り拉ぐ) Bóp võ, làm võ vò nát.

とりひろげる (取広げる)

Quảng đại; Để đây.

とりまかなう(取り賄う) Biện lý, biện sự, duy trì.

とりまぎれる(取り紛れる) Bận, bận rộn; Lộn xộn, hỗn loạn.

とりまく(取り巻く) Vây, bao vây; Hỏi han, thăm hỏi, vâng lệnh.

とりまぜる(取り交ぜる) Hòa vào nhau, trộn vào nhau.

とりまとめる(取り纏める) Tổng hội, quy nạp, chỉnh lý; Điều giải, giải quyết.

とりまわす(取り回す、取り廻す) Xử lý, biện lý; Khoản đãi, tiếp đãi; Chuyển cho; Vây, bao vây.

とりみだす(取り乱す) Làm loạn; Kinh hoàng, hoảng loạn, mất hồn.

とりむすぶ(取り結ぶ) Dính chặt, bền chặt; Điều giải, hiểu và hòa hợp.

とりもつ(取り持つ) Chăm, vịn; Ứng thù, chiêu đãi; Điều đình.

とりもどす(取り戻す) Chăm về, lấy về, thu hồi về; Khôi phục lại.

とりやめる(取り止める) Thử

tiêu, đình chỉ, dừng lại giữa chừng.

とりよう(塗料) Sự sơn.

とりようこう(度量衡) Đo độ.

とりよく(努力) Sự nỗ lực.

とりよせる(取り寄せる) Bắt mang đến, bắt gởi đến.

とりわけ(取り分け) Phân biệt; Ngang sức.

とる(取る、執る、捕る、採る、撮る) Giữ, cầm, lấy, thoát khỏi, tuyển chọn; giải trừ; Thu thập, bắt giữ; Cắp, trộm; Thu được, lấy được; Sử dụng, chiếm dụng, hao phí; Bảo tồn; Sao chép; Ước tính; Đo; Kiểm tra; Từ chức.

どれ Cái nào.

どれい(奴隷) Nô lệ.

とれる(取れる) Rơi, thoát; Được giải thích; Thu hoạch được; Chiếu (phim); Trừ đi, trừ bỏ, dừng lại.

どろ(泥) Bùn.

とろう(徒労) Mất công tốn sức.

とろかす(蕩かす) Làm mê li, mê hoặc; Làm tan ra, làm chảy ra, làm mủi lòng, làm động lòng, làm nhụt đi, làm

と

ngươi đi.

どろくさい (泥臭い) Tanh mùi bùn.

とろける (蕩ける) Tan ra, chảy ra, ăn mòn; Động lòng, mủi lòng, nau núng, nhụt đi, chìm đắm trong.

ドロップ Thối đường, đường trái cây; Rơi xuống, đổ xuống.

どろぬま (泥沼) Đầm bùn, vũng bùn, hố bùn.

トロフィー Giải thưởng, cúp; Vật kỷ niệm chiến công.

どろぼう (泥棒) Kẻ trộm, kẻ cắp.

トロリーバス Xe điện bánh hơi (chạy bằng điện từ dây cáp điện trên cao truyền xuống).

トン Tấn.

どんかく (鈍角) Góc tù.

とんカツ (豚カツ) Thịt heo quay.

とんがる (尖がる) Nhọn; Không phần khởi.

どんかん (鈍感) Không nhạy bén, chậm hiểu, ngu đần, đần độn; Chậm chạp, thẩn thờ.

どんぐり (団栗) Hạt dẻ tròn.

とんさい (頓才) Cơ trí, mưu lược.

とんさい (鈍才) Người đần độn, người ngu ngốc.

とんじゅう (鈍重) Ngu đần và chậm chạp, ngốc nghếch và chậm chạp, đần độn, trì độn.

どんしょく (貪食) Tham ăn tham uống.

とんそう (遁走) Sự trốn, sự trốn chạy.

とんち (頓知) Cơ trí.

とんちんかん (頓珍感) Điên đảo, lung tung, chẳng khớp vào đâu; Ngu xuẩn.

とんでもない Ngoài ý muốn, không ngờ; Không dám đâu.

とんどん Áo ào, ào ạt; Một cách thuận lợi; Thịnh vượng; Liên tiếp, không ngừng.

どんな Như thế nào.

トンネル Đường hầm; Ống gió, đường thông gió.

とんぶり (丼) Bát lớn; Túi tiền.

とんぼ (蜻蛉) Con chuồn chuồn.

とんま (頓馬) Ngu đần.

どんよく (貪欲) Lòng tham không đáy, quá tham lam.

どんらん (貪婪) Tham lam.

な ナ

な (名) Tên gọi, danh từ; Danh dự; Danh nghĩa.

なあて (名宛) Họ tên người nhận, địa chỉ.

なあてにん (名宛人) Người nhận thư, người nhận hàng.

ナーバス Minh mẫn, hưng phấn.

ナービー Cường tráng, có dũng khí.

ない (無い) Không, không có; Mất.

ないい (内意) Thực ý, ý tứ; Mật chỉ.

ないいん (内因) Nguyên nhân bên trong.

ないえつ (内関) Xem một cách bí mật.

ないえん (内苑) Vườn thượng uyển, vườn bên trong.

ないえん (内縁) Cuộc sống tốt đẹp.

ないおう (内応) Nội ứng.

ないおう (内奥) Chỗ sâu kín trong lòng.

ないか (内科) Khoa nội.

ないかい (内海)

Trong lòng biển.

ないがい (内外) Trong ngoài; Trong nước và ngoài nước; Ước chừng.

ないかく (内閣) Nội các.

ないかく (内角) Góc trong.

ないがしろ (蔑ろ) Sự miệt thị, sự xem thường, coi nhẹ, coi khinh.

ないかん (内患) Mối loạn bên trong.

ないかん (内観) Sự xem xét bên trong.

ナイキ Nữ thần chiến thắng (thần thoại Hi Lạp).

ないき (内規) Nội qui, qui tắc nội bộ.

ないきん (内勤) Nội vụ, nhân viên nội vụ.

ないきんきしゃ (内勤記者)

Ký giả trong nước, nhà báo trong nước.

ないくん (内訓) Huấn thị (đối với tổ chức nội bộ).

ないこう (内向) Hướng về bên trong.

ないこう (内攻) Nội công.

ないこうがいじゅう (内剛外柔) Ngoài mềm trong cứng.

な

ないこうしょう (内交渉) Đàm phán nội bộ, thảo luận nội bộ.

ないこく (内国) Quốc nội, trong nước.

ないざい (内在) Nội bộ, tồn tại nội bộ.

ないじ (内示) Sự truyền đạt trong nội bộ.

ないじ (内耳) Tai trong.

ないじえん (内耳炎) Viêm tai trong.

ないしきょう (内視鏡) Kính nội soi (soi dạ dày).

ないじつ (内実) Nội tình, thực tình.

ないしゃく (内借) Dự tính mượn; Khoản vay mượn trong nội bộ.

ないじゅ (内需) Nhu cầu trong nước.

ないしゅう (内周) Vòng trong.

ないしゅうげん (内祝言) Hôn lễ.

ないしょ (内緒、内証) Riêng tư; Cuộc sống gia đình; Trong nhà, nhà bếp.

ないじょ (内助) Nội trợ; Sự giúp đỡ trong nội bộ.

ないしょう (内相) Bộ trưởng nội vụ.

ないじょう (内情) Nội tình, tình hình nội bộ.

ないしょう (内傷) Nội thương.

ないしょく (内職) Công tác nghiệp dư.

ないしん (内心) Nội tâm.

ないしん (内申) Báo cáo nội bộ.

ないしん (内診) Nội chẩn; Thầy thuốc khám bệnh tại nhà.

ナイス Diệu kỳ, xinh xắn, tuyệt đẹp.

ないせい (内政) Nội chính.

ないせい (内省) Tự giác ngộ ra.

ないせいかんしょう (内政干渉) Sự can thiệp vào nội chính.

ないせん (内線) Nội tuyến; Đường dây nội bộ.

ないそう (内装) Trang trí bên trong.

ないそう (内臓) Nội tạng.

ないそう (内蔵) Cất giấu, ẩn giấu.

ないたつ (内達) Truyền đạt nội bộ.

ないだん (内談) Sự đàm phán nội bộ, sự thương lượng riêng.

ないち (内地) Nội địa.

ないつう (内通) Tư thông với địch; Tư thông (traí nam đi lại ăn ở với nhau).

ないてい (内偵) Lặng lẽ dò xét.

ないてい (内定) Nội định.

ナイト Đêm, ban đêm; Uống rượu trước khi ngủ.

ナイトキャップ Gối ngủ.

ナイトクラブ Câu lạc bộ ban đêm.

ナイトゲーム Đấu ban đêm.

ナイトショー Biểu diễn khuya, diễn kịch đêm khuya.

ナイトドレス Áo ngủ.

ナイトテーブル Gối đầu giường.

ナイフ Con dao.

ないぶ (内部) Nội bộ.

ないぶく (内服) Uống vào.

ないぶん (内紛) Sự chấn chỉnh nội bộ.

ないぶん (内分) Bí mật.

ないぶん (内聞) Sự nghe trộm, nghe được chuyện bí mật.

ないぶんぴ (内分泌) Nội tiết.

ないほう (内包) Nội hàm.

ないほう (内報) Thông báo nội bộ, thông tin nội bộ, báo cáo nội bộ.

ないまく (内幕) Màn trong.

ないみつ (内密) Bí mật, bảo mật.

ないむ (内務) Nội vụ.

ないむだいじん (内務大臣)

Bộ trưởng nội vụ.

ないむはん (内務班) Ban nội vụ.

ないめい (内命) Mệnh lệnh bí mật.

ないめん (内面) Bên trong, mặt trong.

ないや (内野) Trong đồng.

ないやしゅ (内野手) Lao động trong đồng.

ないやく (内約) Mật ước, khế ước mật.

ないゆう (内憂) Mối lo bên trong.

ないよう (内容) Nội dung.

ないよう (内用) Tác dụng bên

trong, uống vào bên trong.

ないらん (内覧) Xem bên trong.

ないらん (内乱) Nội loạn.

ないりく (内陸) Lục địa, nội địa.

ないりくこうぎょうちたい (内陸工業地帯) Vành đai

な

công nghiệp nội địa.

ないりくせいきこう (内陸性
気候) Khí hậu nội địa.

ないりよく (内力) Nội lực, lực
bên trong.

ないりん (内輪) Vòng trong.

ないりんざん (内輪山) Núi lửa
phun ngầm bên trong.

ナイロン Ni lông.

ナイロンチューブ Ống ni lông.

ナイロンロープ Dây ni lông.

ナイン Số chín.

なう (絢う) Kéo nhỏ.

なえ (苗) Cây chiết; Ruộng mạ.

なえき (苗木) Vườn ươm.

なえしろ (苗代) Ruộng ươm.

なえごえ (苗肥え) Cây tốt, cây
xanh tốt.

なえうり (苗売り) Người đi
bán mạ.

なえる (萎える) Khô cằn; Ủy
mị.

なお (尚、猶) Vẫn thế, vẫn còn;
Càng.

なおさむい (尚寒い) Vẫn còn
lạnh.

なおかつ (尚且つ) Hơn nữa, và
lại.

なおさら (尚更) Càng, càng
thêm, hơn nữa, huống hồ.

なおざり (等閑) Coi nhẹ, lơ mơ,
không coi trọng.

なおし (直し) Sửa chữa, sửa
chữa.

なおす (直す、治す) Sửa chữa,
đính chính, cải chính; Chính lý;
Chữa (bệnh); Khôi phục, biến
đổi lại, sửa đổi; Phiên dịch.

なおなお (猶猶、尚尚) Còn, lại,
vẫn; Càng thêm, thêm.

なおも (尚も) Còn, vẫn, tiếp
tục.

なおる (直る) Khôi phục,
chuyển biến tốt; Cải chính; Hết
(bệnh).

なおれ (名折れ) Bại hoại danh
dự, xấu hổ.

なか (中) Bên trong, nội bộ, ở
bên trong.

なか (仲) Quan hệ.

なが (長) Lâu dài, vĩnh viễn,
vĩnh cửu.

ながあめ (長雨) Mưa dầm,
mưa mấy ngày liền.

なかい (仲居) Nữ chiêu đãi
viên.

ながい (長い、永い) Dài, dài
lâu; Xa.

ながい (長居) Ngồi lâu.

ながいき (長生き) Sống lâu.
ながいきのひと (長生きの人)

Người sống lâu.

ながいす (長椅子) Ghế dài,
ghế trường kỷ.

ながいも (長薯) Củ từ.

なかいり (中入り) Nghỉ giữa
chừng.

ながうた (長唄) Trường ca.

なかうち (中打ち) Xương sống
(của cá).

なかうり (中売り) Đứa nhỏ
bán hàng rong.

ながえ (長柄) Vật có cán dài.

ながえ (轆) Càng xe.

ながおい (長追い) Đuổi theo
một đoạn dài.

ながおどり (長尾鶏) Giống gà
có đuôi dài.

なかおもて (中表) Vải gấp ở
bên trong.

なかおれ (中折れ) Hình có gấp
ở giữa.

なががい (仲買) Người môi
giới, người giới thiệu mua bán.

ながく (長く) Dài.

ながぐつ (長靴) Giày cổ cao.

なかぐり (中割り) Xoa mài.

なかぐりばん (中割り盤) Bàn
xoa.

なかぐろ (中黒) Điểm nhỏ;
Dấu hiệu quan hệ song song.

なかごろ (中頃) Trung tuần,
giữa, chính giữa, trung tâm.

ながさ (長さ) Độ dài.

ながさいちメートル (長さ一
メートル) Độ dài 1 mét.

なかされる (泣かされる) Bị
cưỡng chế, bị lừa dối; Khiến
cho mọi người cảm động.

なかしおき (仲仕沖) Công
nhân cảng.

ながし (流し) Rửa; Dụng cụ
rửa chén bát; Đồ kỳ lưng (trong
nhà tắm).

ながしあみ (流網) Kéo lưới.

ながしいた (流し板) Bàn để
rửa chén bát.

ながしだい (流し台) Nơi rửa
ráy.

ながしもの (流し者) Người bị
đi đày.

なかしお (中潮) Nước thủy

triều ở mức trung bình.

ながしお (長潮) Nước thủy
triều thấp.

なかじき (中敷き) Đệm chùi
giày (trước cửa nhà).

なかじきり (中仕切り) Tường,

な

vách.

なかしま (中島) Đảo nhỏ ở giữa sông biển.

なかす (泣かす) Làm cho khóc, làm cho cảm động.

なかす (中州、中洲) Bãi (ở sông).

ながす (流す) Làm cho trôi chảy; Xoa, lau; Sấy thai; Phân tán; Không yên tâm.

なかせ (泣かせ) Sự khó xử.

なかせる (泣かせる) Làm cho buồn, làm cho cảm động.

ながそで (長袖) Ống tay áo, áo có ống tay dài.

なかぞら (中空) Bầu trời, không trung.

なかだか (中高) Mặt to cổ dài.

なかたがい (仲違い) Bất hòa.

なかだち (仲立ち) Người làm mối, người mối lái, người trung gian.

なかだちにん (仲立人) Người làm mối, người mối lái.

ながたらしい (長たらしい) Vừa dài vừa dở.

ながたらしいえんぜつ (長たらしい演説) Diễn thuyết vừa dài vừa dở.

ながたらしいぶんしょう (長たらしい文章) Bài văn vừa dài vừa dở.

なかだるみ (中弛み) Bỏ dở nửa chừng; Nối theo đoạn giữa, truyền đi.

ながだんぎ (長談義) Nói dài.

なかづぎ (中継ぎ) Tiếp nối; Tiếp sóng.

なかづぎぼうえき (中継ぎ貿易) Dịch vụ ngoại thương.

ながつき (長月) Tháng hoa cúc.

ながつづき (長続き) Dài, lâu dài.

なかて (中手) Chính vụ mùa.

ながて (長手) To, lớn, dài; Đường xa.

なかなお (仲直り) Sự giảng hòa; Sự chuyển biến tốt.

なかなか (中々) Rất, vô cùng, tương đối; Mãi mà.

ながなが (長長) Thời gian dài.

なかなかとお (中々遠い)

Rất xa.

なかにわ (中庭) Trong sân, giữa sân.

なかぬり (中塗り) Nước sơn, nước vôi quét.

なかね (中値) Giá cả phải chăng, giá trung bình.

ながねん (長年) Nhiều năm.

ながねんらい (長年来) Nhiều năm nay.

ながの (長の) Lâu dài.

ながのいとま (長の暇) Kỳ nghỉ dài.

なかのま (中の間) Buồng ở giữa, bộ phận ở giữa.

なかば (半ば) Một nửa; Giữa, nửa chừng.

なかばたらき (仲働き) Người hầu gái.

ながばなし (長話) Nói dài.

なかび (中日) Ngày chính.

ながびく (長引く) Kéo dài.

ながひばち (長火鉢) Đám lửa lớn.

なかほど (中程) Giữa, ở giữa; Trung bình; Giữa đường; Trong, phía trong.

なかほどのひん (中程の品) Hàng giữa đường.

なかま (仲間) Đồng sự, bạn; Cùng loại.

なかまいり (仲間入り) Hòa hợp, những người hợp nhau.

なかまはずれ (仲間はずれ) Không hợp nên vứt bỏ.

なかまわり (仲間割り) Cắt bỏ, tuyệt giao.

なかみ (中身、中味) Đồ để ở phía trong.

なかみせ (仲見世、仲店) Hàng quán nhỏ.

ながみち (長道、長路) Đường xa; Khách vãng lai.

ながめ (眺め) Phong cảnh; Nhìn từ xa.

ながめ (長目) Hơi dài, dài một chút.

ながめる (眺める) Chăm chú nhìn; Nhìn về phía xa.

ながもちする (長持ちする) Bền, chắc chắn.

ながものがたり (長物語り) Tiểu thuyết dài; Sự nói chuyện dài.

ながや (長屋) Phòng ở đơn giản.

なかやすみ (中休み) Sự nghỉ giữa trưa.

ながやみ (長病み) Bệnh cũ, bệnh tật cũ.

ながゆ (長湯) Sự tắm lâu.

なかゆび (中指) Ngón tay giữa.

なかよし (仲よし、仲好し)

Bạn tốt, bạn thân.

な

ながら Vừa ... vừa ...; Mặc dù ... nhưng ..., tuy ... nhưng ...

ながらえる (長らえる、永らえる) Trường sinh, trường tồn.

ながらく (長らく) Lâu, lâu dài.

ながらぞく (ながら族) Vừa làm việc này vừa làm việc kia.

なかれ (莫れ) Đừng, chớ.

ながれ (流れ) Sự chảy, dòng nước, dòng sông; Huyết thống; Phong cách; Trường phái.

ながれあるく (流れ歩く) Lưu lạc phiêu bạt.

ながれや (流れ矢) Mũi tên không trúng đích.

ながれる (流れる) Chảy, trôi chảy; Thuận lợi, thông suốt; Lưu lạc, rời xa mục tiêu.

ながわすらい (長患い) Mắc bệnh lâu năm.

なかわた (中綿) Xơ bông.

なき (無き、亡き) Không, chưa; Sự chết.

なき (泣き) Sự khóc.

なき (鳴き) Tiếng kêu (của chim, động vật).

なぎ (凪ぎ) Yên tĩnh.

なきあかす (泣き明かす) Khóc đến khi trời sáng.

なきいる (泣き入る) Khóc thảm thiết.

なきおとし (泣き落とし) Khóc lên.

なきおとしせんじゅつ (泣き落とし戦術) Chiến thuật khóc.

なきがお (泣き顔) Nét mặt khóc.

なきがら (亡骸) Thi thể.

なきくずれる (泣き崩れる) Khóc thảm thiết.

なきくらす (泣き暮らす) Khóc suốt ngày đầy nước mắt.

なきごえ (鳴き声) Tiếng kêu (của chim và động vật).

なきごえ (泣き声) Tiếng khóc.

なきごと (泣き言) Tiếng kêu thống khổ, lời nói bất bình.

なきこむ (泣き込む) Tiếng khóc cần sự cảm thông.

なぎさ (汀、渚) Bến bờ.

なきさけぶ (泣き叫ぶ) Khóc gọi.

なきしきる (鳴きしきる) Kêu không ngừng, kêu không ngắt

(động vật).

なきしずむ (泣き沈む) Khóc thảm thiết.

なきじゃくる (泣きじゃくる) Khóc nức nở.

なきじょうご (泣き上戸) Say
rượu hay khóc.

なきすがる (泣き縋る) Khóc
cầu lòng
thương xót.

なきたおす (泣き倒す) Cất bỏ;
Đánh bại.

なきだす (泣き出す) Khóc òa
lên.

なきたてる (泣き立てる)
Khóc mãi, khóc to lên.

なきたてる (鳴き立てる) Kêu
to lên.

なきつく (泣きつく) Cầu xin,
cầu khẩn.

なきつら (泣き面) Gương mặt
nước mắt đầm đìa, gương mặt
buồn như mưa dầm.

なきどころ (泣き所) Khuyết
điểm, nhược điểm.

なきなき (泣き泣き) Khóc tức
tưởi, khóc nức nở.

なきぬれる (泣き濡れる) Rơi
nước mắt.

なきねいり (泣き寝入り)
Khóc rồi ngủ thiếp đi.

なきはらう (泣き払う) Cất bỏ;
Đánh bại.

なきはらす (泣き腫らす)
Khóc mờ cả mắt.

なきひと (亡き人) Người chết.

なきふす (泣き伏す) Khóc òa
lên.

なきふせる (薙ぎ伏せる) Vứt
bỏ, cất bỏ.

なきまね (泣き真似) Giả bộ
khóc.

なきみそ (泣きみそ) Hay khóc,
thường khóc.

なきむし (泣き虫) Hay khóc,
thường khóc.

なきりぼうちょう (菜切り包
丁) Dao thái rau.

なきりゅう (鳴き龍) Tiếng
vọng lại, tiếng vang lại.

なきわめく (泣き喚く) Khóc
gào lên, khóc thét lên.

なきわらい (泣き笑い) Vừa
cười vừa khóc.

なく (泣く) Khóc; Bị thiệt; Bị
hông, bị thua.

なく (鳴く) Kêu, hót, gầm,
rống,

なく (屈く) Yên tĩnh, phẳng
lặng.

なく (薙く) Cất ngang, xén
ngang.

なくさみ (慰み) Sự giải trí, sự
giải sầu, sự an ủi; Niềm vui,

な

điều vui.

なぐさみもの (慰み者) Người
mua vui.

なぐさみもの (慰み物) Vật
mua vui, vật tiêu khiển.

なぐさむ (慰む) Vui vẻ, an ủi,
giải trí.

なぐさめ (慰め) An ủi, động
viên, lời an ủi, lời động viên.

なぐさめる (慰める) Làm cho
vui, làm cho đỡ buồn; An ủi,
khuyên nhủ.

なくす (亡くす、無くす) Đánh
mất, làm mất.

なくてなくせ (無くして七癖)
Không có ai là không có khuyết
điểm.

なくなく (泣く泣く) Vừa khóc
vừa...

なくなす (亡くなす、無くな
す) Đánh mất, làm mất.

なくなる (無くなる、亡くな
る) Mất, chết; Hết.

なぐりがき (殴り書き) Sự viết
ẩu.

なぐりこみ (殴り込み) Sự tìm
chỗ đánh nhau; Sự xông vào
nhà làm loạn lên.

なぐりこむ (殴り込む) Tìm
chỗ đánh nhau; Xông vào nhà

làm loạn lên.

なぐりつける (殴り付ける)

Đánh, đánh đau.

なぐりとばす (殴り飛ばす)

Đánh mạnh.

なぐる (殴る) Đánh nhau, ẩu
đả; Loạn, lung tung.

なげ (投げ) Sự ném.

なげあし (投げ足) Duỗi chân
ra.

なげいれ (投げ入れ) Sự cắm
hoa.

なげうつ (投げうつ) Ném; Hy
sinh.

なげうり (投げ売り) Bán tổng
bán tháo.

なげうりひん (投げ売り品)
Hàng tồn đọng, hàng ế ẩm,
hàng ế thừa.

なげかける (投げ掛ける) Ném
ra; Khoác; Đưa ra; Đưa vào.

なげかわしい (嘆かわしい)
Than thở, đáng buồn.

なげき (嘆き、歎き) Sự than
thở; Buồn bi thảm; Sự căm giận.

なげキッス (投げキッス) Hôn
gió.

なげく (嘆く) Than thở; Bi
thương, bi thảm; Căm giận.

なげこむ (投げ込む) Ném vào,

liệng vào, ném xuống.

なげしまだ (投げ島田) Một kiểu tóc của phụ nữ Nhật Bản.

なげすてる (投げ捨てる) Ném, vứt bỏ, bỏ dở.

なげせん (投げ銭) Sự cho tiền (ăn xin).

なげだす (投げ出す) Ném ra, vứt ra, phỏ mặc; Gác lại.

なげつける (投げ付ける) Ném, vứt.

なげとばす (投げ飛ばす) Ném văng ra, vứt văng ra.

なげなし Chút ít.

なげなわ (投げ縄) Dây buộc.

なげぶし (投げ節) Điệu hát rất được ưa chuộng thời Edo của Nhật Bản.

なげぶみ (投げ文) Thư được ném vào nhà.

なげもの (投げ物) Hàng tồn đọng.

なげやり (投げ遣り) Xem nhẹ, qua loa, lơ là.

なける (泣ける) Cảm động rơi nước mắt, làm cho cảm động rơi nước mắt.

なげる (投げる) Ném bỏ, vứt bỏ, tuyệt vọng; Đẩy; Đưa ra; Bó tay; Bán (cổ phiếu).

なげわざ (投げ技) Cách đẩy đối thủ.

なご (名子) Nửa nông nô.

なごせいど (名子制度) Chế độ nửa nông nô.

なこうど (仲人) Người trung gian, người môi giới, người giới thiệu, người làm mối.

なごむ (和む) Ôn hòa (tính tình, tính khí).

なごやか (和やか) Ôn nhu, thư thái, dễ chịu, ôn hòa.

なごりおいしい (名残惜しい) Lưu luyến.

なさ (無さ) Không có, chưa có, không còn.

なさけ (情け) Sự đồng tình, thương; Nhân tình, tình thương, tình yêu.

なさけしらず (情け知らず) Không hiểu tình cảm con người, không biết tình cảm con người.

なさけない (情け無い) Vô tình; Xấu; Đáng thương.

なさけぶかい (情け深い) Thân thiết, thâm tình.

なざし (名指し) Sự chỉ tên, sự điểm danh.

なさしめる (成さしめる) Làm cho trở

な

thành, đặt (tên).

なさぬなか (生さぬ仲) Không có quan hệ thân thiết.

なさる (為さる) Làm (kính ngữ).

なし (梨) Cây lê, quả lê.

なし (無し) Không, chưa.

なしくずし (済し崩し) Dần dần, từng chút một.

なしとげる (成し遂げる、為し遂げる) Hoàn thành, đạt được.

なじみ (馴染み) Sự biết, sự nhận thức; Thân mật, quen biết, quan hệ như ruột thịt.

なじむ (馴染む) Nhận biết, thân cận; Thích hợp, quen thuộc; Dung hợp được, hòa tan được.

なじる (詰る) Trách, trách móc, trách vấn.

なす (為す) Làm; Thanh toán xong.

なす (成す) Hình thành, tạo thành, biến thành; Sinh sản.

なす (茄) Quả cà tím.

なすび (茄) Quả cà tím.

なすむ (泥む) Câu nệ; Đình trệ.

なすりつける (擦り付ける)

Xoa, xát; Giá họa, gieo họa.

なする (擦る) Mài, xát, trát; Chuyển giao.

なぜ (何故) Tại sao.

なぜか (何故か) Không biết vì sao.

なぜならば (何故ならば) Nguyên nhân là.

なぞ (謎) Ẩn ngữ, lòng vòng khó hiểu; Bí mật khó hiểu.

なぞなぞ (謎謎) Mê, lời mê sáng.

なぞらえる (準える) Làm thí dụ, thí dụ; Dựa theo, phỏng theo.

なた (鉋) Dao bổ củi.

なだ (灘) Biển sóng cuộn cuộn.

なだい (名代) Nổi tiếng; Mượn danh nghĩa.

なだかい (名高い) Nổi tiếng.

なだたる (名だたる) Nổi tiếng.

なたね (菜種) Chúng loại rau.

なだめる (宥める) Khuyên nhủ, khuyên giải.

なだらかな Hơi nghiêng; Thuận lợi, ổn định; Lưu loát.

なだれ (雪崩) Nghiêng, dốc.

なだれこむ (雪崩れ込む) Ùn ùn kéo vào

なつ (夏) Mùa hè.

なつのむし(夏の虫) Con thiêu thân.

なついん(捺印) Sự đóng dấu.

なつかしい(懐かしい) Tưởng nhớ; Lưu luyến, nhớ thương.

なつく(懐く) Tiếp cận, thân mật; Thuần phục.

なづけ(名付け) Sự đặt tên.

なづける(名付ける) Gọi tên, đặt tên.

なっせん(捺染) Sự nhuộm màu.

なっとく(納得) Sự lý giải, sự đồng ý.

なつば(夏場) Mùa hè; Nơi du khách đến nhiều vào mùa hè.

なつまけ(夏負け) Rất nóng.

なつめ(棗) Quả táo.

なつめく(夏めく) Mang sắc thái mùa hè.

なつもの(夏物) Quần áo mùa hè, đồ dùng mùa hè.

なつのシャツ(夏のシャツ)

Áo sơ mi mùa hè.

なつのしゅくだい(夏の宿題)

Bài tập làm trong kỳ nghỉ hè.

なつのバゲンセール(夏のバゲンセール) Sự bán hàng hạ

giá vào mùa hè.

なつやすみ(夏休み) Kỳ nghỉ

hè, sự nghỉ hè.

なつやせ(夏痩せ) Mùa hè, nóng nực.

なであげる(撫で上げる) Chải (đầu), chải (tóc).

なでおろす(撫で下ろす) Vô vể.

なでつける(撫で付ける) Vuốt (tóc), làm cho gọn lại.

なでる(撫でる) Xoa, sờ.

など Chẳng hạn như là..., vân vân.

なとり(名取) Nghệ nhân nổi tiếng.

なな(七) Số 7.

なないろ(七色) Thất sắc, bảy màu, bảy loại.

ななえ(七重) Bảy tầng, bảy lớp; Nhiều tầng, nhiều lớp.

ななくさ(七草) Bảy loại rau; Bảy loại cỏ; Tên một loại cháo.

ななし(名無し) Vô danh.

ななつ(七つ) Bảy cái (số đếm chung dành cho đồ vật).

ななめ(斜め) Nghiêng, xéo, chéo, lệch; Chiều tà, quá giữa

trưa; Phi thường, rất.

なに(何) Cái gì.

なにか(何か) Cái gì đó.

な

なにげない (何気無い) Như không có việc gì.

なにごころない (何心無い)

Vô tâm, vô ý.

なにしろ (何しろ) Dù thế nào, cho dù thế nào.

なにとぞ (何卒) Đề nghị, xin, cầu mong.

なにもの (何物) Cái gì đó, vật gì đó, đồ gì đó.

なにもの (何者) Người nào.

なのか (七日) Ngày 7, 7 ngày.

なのる (名乗る) Tự giới thiệu, tự nói tên.

なびく (靡く) Theo gió bay; Khuất phục.

ナプキン Khăn ăn.

なぶだ (名札) Bia khắc tên họ.

なぶる (黽る) Khổ sở; Chơi giỡn; Khinh rẻ.

なべ (鍋) Cái nồi.

なべがね (鍋金) Sắt đúc, sắt đã tôi luyện.

なべじり (鍋尻) Đít nồi.

なべぶた (鍋蓋) Nắp nồi.

なべそこ (鍋底) Đáy nồi.

なま (生) Sống, tươi; Không thấu triệt, nửa sống nửa chín; Trực tiếp; Hơi ... một chút.

なまあせ (生汗) Mồ hôi.

なまあたたかい (生暖かい)

Hơi ấm một chút.

なまあたらしい (生新しい)

Tươi mới.

なまいき (生意気) Kiêu mạn, kiêu ngạo, tự cao.

なまうお (生魚) Cá sống.

なまえ (名前) Tên.

なまがい (生貝) Con sò còn sống.

なまかわ (生皮) Da lông thú; Da.

なまき (生木) Cây còn tươi, cây vừa chặt còn tươi.

なまきず (生傷) Vết thương mới.

なまぎゅうにゅう (生牛乳)

Sữa bò tươi.

なまぐさい (生臭い) Mùi tanh hôi, mùi máu tanh.

なまけもの (怠け者) Kẻ lười biếng.

なまける (怠ける) Lười biếng, biếng nhác.

なまげんこう (生原稿) Bản thảo.

なまこ (海鼠) Con sâm biển.

なまころし (生殺し) Sắp chết, không sống được; Bỏ dở nửa chừng.

なまじろい(生白い)Hơi trắng.

なまち(生血)Máu tươi.

なまなましい(生々しい)Tươi mới; Sinh động.

なまにえ(生煮え)Nửa chín nửa sống; Không hiểu, không rõ.

なまぬるい(生温い)Hơi ấm; Không kiên quyết, không triệt để.

なまばな(生花)Hoa thật, hoa tươi.

なまふ(生麩)Còn sống, còn nguyên.

なまみ(生身)Thịt sống.

なまやさしい(生易しい)Dễ, dễ dàng.

なまゆで(生茹で)Chưa nấu chín.

なまよい(生酔い)Hơi say, người giả say.

なまり(鉛)Kim loại chì.

なまり(訛)Thổ âm, thổ ngữ.

なまる(鈍る)Không sắc, không bén; Giảm yếu.

なまる(訛る)Phát ra thổ âm.

なみ(波)Sóng, sóng điện; Trào lưu.

なみあし(並足)Bước đi bình thường.

なみいる(並み居る)Ngồi bày ra.

なみうつ(波打つ)Sóng đánh; Nổi sóng; Kích động.

なみがしら(波頭)Đầu sóng, ngọn sóng.

なみかぜ(波風)Sóng gió.

なみき(並木)Hàng cây trên đường phố.

なみだ(涙)Nước mắt.

なみだあめ(涙雨)Mưa nhỏ.

なみだかわ(涙川)Nước mắt chảy thành sông.

なみだくましい(涙ぐましい)
Rơi nước mắt.

なみだぐむ(涙ぐむ)Khóc.

なみだする(涙する)Khóc.

なみだつ(波立つ)Nổi sóng; Kích động; Nổi sóng gió.

なみだもろい(涙脆い)Hay khóc.

なみま(波間)Khe sóng, giữa các lượt sóng.

なみよけ(波除)Sự ngăn chặn sóng.

なめくじ(蛞蝓)Ốc sên.

なめつくす(舐め尽くす)Ăn hết, liếm sạch; Đốt sạch.

なめらかな(滑らかな)Trơn,

な

trơn trượt; Trôi chảy, lưu loát, thuận lợi.

なめる(舐める、嘗める) Liếm;
Nếm mùi; Xem thường, khinh thường; Bốc chấy.

なやましい(悩ましい) Phiền não.

なやます(悩ます) Gây phiền hà, làm phiền, làm cho khổ sở.

なやみ(悩み) Sự phiền não, khổ đau.

なやむ(悩む) Khổ đau, lo lắng, phiền muộn.

なやめる(悩める) Lo buồn, đau buồn, phiền não.

ならう(倣う) Mô phỏng.

ならう(習う) Học.

ならす(鳴らす) Kêu, hét, gầm, rống; Nổi tiếng.

ならす(慣らす) Làm cho thích hợp; Nuôi dưỡng, thuần phục.

ならす(生らす) Làm cho ra hoa kết quả.

ならす(均す) San bằng, bình quân.

ならぶ(並ぶ) Được bày ra, được sắp đặt ra.

ならべる(並べる) Bày ra, sắp đặt ra.

ならわす(習わす) Khiến cho

học, làm cho phải học.

ならわす(慣わす) Quen với.

なりあがりもの(成り上り者)

Người thành đạt.

なりあがる(成り上がる)

Thành đạt.

なりきる(成りきる) Giống như thật.

なりきん(成金) Đột nhiên trở nên giàu có.

なりさがる(成り下がる) Mất giá, lạc phách, lưu lạc.

なりすます(成り済ます)

Hoàn toàn biến thành, hoàn toàn trở thành.

なりたつ(成り立つ) Tạo thành, sáng lập, thành lập; Cấu thành, hình thành.

なりゆく(成り行く) Xu thế diễn biến; Thời giá.

なりわい(生業) Sinh kế.

なりわたる(鳴り渡る) Chấn động đến, vang đến.

なる(成る) Trở nên, trở thành, cấu thành; Thành công, thực hiện.

なる(鳴る) Kêu, hét, gầm, rống; Nổi tiếng.

なる(生る) Kết quả, ra hoa.

なる(為る) Biến thành; Tới,

đến; Có ích, có tác dụng.

なるべく Dốc hết sức, tận tâm tận lực.

なるほど (成る程) Quả nhiên, đích thực, hèn chi.

なれあう (馴れ合う) Thân thiết gần gũi; Tư thông, cùng mưu tính.

なれる (馴れる) Thuần phục, thuần thực.

なれる (熟れる) Pha trộn, nêm; hong, mục nát.

なれる (狎れる) Thân mật.

なれる (慣れる) Tập quán, quen.

なわ (縄) Sợi dây.

なわとび (縄跳び) Nhảy dây.

なわばしこ (縄梯子) Thang dây.

なわあさ (縄麻) Dây gai.

なん (何) Cái gì.

なんい (南緯) Nam vĩ tuyến.

なんい (難易) Khó thay đổi.

なんかい (何回) Mấy lần.

なんかい (難解) Khó hiểu, khó giải quyết.

なんかん (難関) Điểm trọng yếu, việc gay go.

なんぎ (難儀) Khó sở, phiền phức.

なんきつ (難詰) Sự trách cứ.

なんきゅう (難球) Quả banh khó chụp được.

なんきょく (南極) Nam cực.

なんきょく (難局) Cục diện khó khăn.

なんきょくかい (南極海) Biển cực nam.

なんきょくたんけん (南極探検) Cuộc thám hiểm vùng nam cực.

なんきょくけん (南極圏)

Đường vĩ 66 độ

32 nam.

なんきん (軟禁) Sự cấm đoán.

なんきんじょう (南京錠) Cái móc khóa.

なんきんだま (南京玉) Ngọc có tù vết.

なんきんまい (南京米) Gạo nhập từ vùng Đông Nam Á.

なんきんまめ (南京豆) Đậu lạc, đậu phộng.

なんきんむし (南京虫) Con rệp.

なんくせ (難癖) Khuyết điểm, lỗi.

なんくん (難訓) Cách đọc khó của chữ Hán.

な

なんこう (軟膏) Thuốc cao mềm.

なんこく (南国) Nước nam.

なんざん (難産) Vật quý, đồ quý; Khó đưa ra kết luận, khó hoàn thành.

なんじ (難事) Việc khó khăn, việc khó giải quyết.

なんじ (何時) Máy giờ.

なんしき (軟式) Dạng mềm.

なんしつ (軟質) Chất mềm.

なんしょ (難所) Chỗ hiểm.

なんしょく (難色) Sự miễn cưỡng, sự bất đắc dĩ, sự không tự nguyện.

なんしょく (男色) Đồng tình luyến ái.

なんせい (南西) Tây nam.

なんせいのかぜ (南西の風)

Gió tây nam.

なんせん (難船) Thuyền gặp nạn.

ナンセンス Vô vị, vô nghĩa.

なんだい (難題) Đề khó, vấn đề khó.

なんだか (何だか) ... làm sao đó.

なんてつ (軟鉄) Sự luyện thép.

なんでも (何でも) Dù cái gì cũng ..., bất kỳ cái gì cũng ...,

bất luận thế nào cũng..., cái gì cũng ...

なんてん (難点) Khuyết điểm.

なんど (何度) Máy lần.

なんとう (南東) Đông nam.

なんどく (難読) Khó đọc.

なんぱ (難破) Gặp nạn, bị nạn.

ナンバー Số, chữ số.

なんぱせん (難破船) Tàu bị nạn, tàu gặp nạn.

なんびょう (難病) Bệnh khó chữa.

なんぶんがく (軟文学) Tác phẩm văn học theo chủ đề tình yêu.

なんぼく (南北) Nam bắc.

なんぼくせんそう (南北戦争) Chiến tranh nam bắc.

なんぼくもんだい (南北問題) Vấn đề nam bắc.

なんみん (難民) Người tị nạn.

なんみんきゅうさい (難民救済) Cứu tế người tị nạn.

なんもん (難問) Vấn đề khó giải quyết.

なんよう (南洋) Nam dương; Biển nam.

に 二

に (二) Số hai.
 に (似) Giống, giống như.
 に (丹) Màu đỏ son; Đất đỏ.
 に (煮) Sự nấu, độ nấu.
 に (荷) Đồ vật, hàng hóa, hành lý; Gánh nặng.
 にあう (似合う) Hợp, thích hợp, tương xứng.
 にあがる (煮あがる) Nấu chín.
 にあげ (荷揚げ) Sự nâng hàng lên.
 にあし (荷足) Hàng ở đáy khoang; Sự tiêu thụ.
 にあつかい (荷扱い) Sự làm thủ tục vận chuyển hàng.
 ニアミス Tình trạng máy bay gặp nguy hiểm trên không trung, tiếp cận bất thường.
 にあわしい (似合わしい) Thỏa đáng, thích hợp, tương xứng, phù hợp.
 にいさん (兄さん) Anh trai.
 にいづま (新妻) Vợ mới cưới.
 にいなめさい (新嘗祭) Ngày tạ ơn lao động của Nhật Bản.
 にいぼん (新盆) Giỗ đầu.
 にいまくら (新枕) Đêm tân

hôn.
 にいん (二院) Hai viện (thượng viện và hạ viện).
 にいんせいど (二院制度) Chế độ 2 viện (thượng viện và hạ viện).
 にうけ (荷受け) Sự nhận hàng.
 ニウム Nhôm.
 にえ (煮え) Nấu, luộc.
 にえあがる (煮え上がる) Nấu chín.
 にえかえる (煮え返る) Đun sôi; Sôi lên, sôi bùng lên.
 にえきらない (煮え切らない) Không rõ ràng.
 にえくりかえる (煮え繰り返る) Sôi cuộn cuộn, sôi sùng sục.
 にえたぎる (煮えたぎる) Nấu sôi sùng sục.
 にえたつ (煮え立つ) Sôi lên.
 にえゆ (煮え湯) Nước sôi.
 にえる (煮える) Nấu, ninh nhừ; Phát cấu.
 におい (匂い) Hương vị, mùi thơm.
 におい (臭い) Mùi hôi, mùi thối.
 におう (臭う) Có mùi hôi, có mùi thối.

に

におう (仁王、二王) Ông hộ pháp.

におくり (荷送り) Sự gửi hàng.

におも (荷重) Hàng hóa nặng.

におやか (匂やか) Thơm ngát; Tao nhã.

におわせる (匂わせる) Tỏa mùi thơm; Âm chỉ.

におわせる (臭わせる) Xông lên mùi hôi thối.

にか (二化) Hai đời (côn trùng, sâu bọ).

にかい (二階) Hai tầng.

にがい (苦い) Đắng; Khó chịu; Đau khổ.

にかえす (煮返す) Nấu lại.

にがお (似顔) Chân dung.

にがおえ (似顔絵) Tranh chân dung.

にがおかき (似顔書き) Sự vẽ tranh chân dung.

にがす (逃がす) Để xổng, thả ra; Bỏ lỡ, chưa bắt được.

にかた (煮方) Cách nấu, cách nấu nướng; Mức độ nấu.

にかつぎ (荷担ぎ) Sự gánh hành lý, sự xách mang hành lý.

にがつ (二月) Tháng 2.

にかつぎにんぶ (荷担ぎ人夫) Người gánh hành lý thuê.

にがて (苦手) Người lợi hại, đối thủ lợi hại.; Không thạo.

にがにがしい (苦々しい) Không thoải mái, ghét.

にがみ (苦味) Vị đắng, cảm thấy đắng.

にがみばしる (苦味走る) Diện mạo tuấn tú sáng sủa.

にがむし (苦虫) Người cau có, kẻ vênh váo.

にかよう (似通う) Tương tự.

にがり (苦汁) Nước muối.

にがりきる (苦り切る) Nhăn nhó, cau có.

にかわ (膠) Cao, cao xương, keo da.

にがわせ (荷為替) Sự dùng hàng trao đổi giao dịch.

にがわらい (苦笑い) Cười ngượng.

にがんレフ (二眼レフ) Máy ảnh 2 ống kính.

にき (二季) Hai mùa.

にき (二期) Hai nhiệm kỳ; Hai vụ.

にぎにぎ (握握) Hối

lộ, dứt lốt; Nắm cơm.

にぎにぎしい (賑々しい) Náo nhiệt.

にきび Nốt trứng cá.
 にぎやかな (賑やかな) Náo nhiệt, nhộn nhịp, sầm uất, lộng lẫy.
 にきょくしんくうかん (二極真空管) Bóng đèn chân không hai cực.
 にぎらせる (握らせる) Hối lộ, đút lót tiền.
 にぎり (握り) Chiều nắm tay; Nắm cơm.
 にぎる (握る) Nắm, túm; Nắm vững.
 にぎわい (賑わい) Náo nhiệt.
 にぎわう (賑わう) Náo nhiệt; Thịnh vượng, phát đạt.
 にぎわしい (賑わしい) Náo nhiệt, thịnh vượng.
 にぎわす (賑わす) Làm cho đông vui; Cứu tế.
 にく (肉) Thịt.
 にくい (憎い) Đáng ghét, giận.
 にくいれ (肉入れ) Hộp dẫu.
 にくがん (肉眼) Mắt thịt.
 にくぎゅう (肉牛) Bò nuôi để giết thịt.
 にくしみ (憎しみ) Mối hận thù.
 にくしょく (肉食) Sự ăn thịt.
 にくしん (肉親) Ruột thịt.

にくせい (肉声) Tiếng nói.
 にくたい (肉体) Nhục thể, cơ thể.
 にくたらしい (憎たらしい) Làm cho người khác ghét, đáng ghét.
 にくだん (肉弾) Sự đánh giáp lá cà, sự xông vào trận đánh.
 にくづき (肉付き) Độ béo gầy (của cơ thể).
 にくてい (憎体) Đáng ghét.
 にくてき (肉的) Về thể xác.
 にくにくしい (憎憎しい) Làm cho người khác ghét.
 にくはく (肉薄、肉迫) Tiếp cận; Đánh giáp lá cà.
 にくひつ (肉筆) Tự tay viết.
 にくぶと (肉太) Nét bút to lớn.
 にくふん (肉粉) Bột thịt.
 にくぼそ (肉細) Nét bút nhỏ mảnh.
 にくまれっこ (憎まれっ子) Đứa trẻ đáng ghét.
 にくまれやく (憎まれ役) Công việc tốn công nhiều mà lại không có ích lợi.
 にくまんじゅう (肉饅頭) Bánh bao nhân thịt.
 にくむ (憎む) Căm giận; Ghen

tức.

にくや (肉屋) Tiệm bán thịt.

にくようしゅ (肉用種) Loại để giết thịt (súc vật).

にくよく (肉欲、肉慾) Tính dục, nhục dục.

にぐら (荷鞍) Cái thồ hàng để trên lưng ngựa, lừa, lạc đà ...

にくらしい (憎らしい) Đáng giận, đáng ghét.

にぐるま (荷車) Xe kéo.

ニグロ Người da đen.

ニクロム Hợp kim nicken và chrome.

にぐん (二軍) Nhân viên hậu bị, cầu thủ dự bị.

にげ (逃げ) Sự chạy trốn.

にげあし (逃げ足) Tốc độ chạy trốn; Sự chạy trốn.

にげうせる (逃げ失せる) Chạy mất, trốn mất.

にげきる (逃げ切る) Trốn thoát.

にげぐち (逃げ口) Lối thoát, đường rút lui, con đường thoát.

にげこうじょう (逃げ口上)

Lời thoái thác, lời trốn tránh.

にげこし (逃げ腰) Sự định trốn, định trốn tránh (trách nhiệm).

にげこむ (逃げ込む) Trốn vào;

Vượt lên.

にげさる (逃げ去る) Chạy đi.

にげじたく (逃げ仕度) Chuẩn bị chạy trốn.

にげだす (逃げ出す) Trốn mất.

にげない (似気無い) Không tương xứng, không phù hợp.

にげのびる (逃げ延びる)

Thoát khỏi, trốn thoát.

にげば (逃げ場) Nơi ẩn náu, nơi trốn tránh.

にげまどう (逃げ惑う) Trốn đại, trốn bừa, chạy tán loạn.

にげまわる (逃げ回る) Chạy lung tung.

にげみず (逃げ水) Máy nước.

にげみち (逃げ道) Đường thoát, lối thoát.

にげる (逃げる) Chạy trốn, trốn tránh (trách nhiệm).

にげん (二元) Hai ẩn số.

にげんきん (二弦琴) Đàn 2 dây.

にこう (尼公) Ni cô.

にこう (二号) Số hai; Vợ bé.

にこげ (和毛) Lông tơ, lông nhung.

にこしらえ (荷拵え) Sự đóng gói.

にごす (濁す) Làm cho đục, không rõ ràng.

ニコチン Ni-cô-tin.

にこにこ Mỉm cười.

にこぼれる (煮こぼれる) Nấu trào ra.

にこみ (煮込み) Sự ninh nấu.

にこむ (煮込む) Nấu, ninh nhừ.

にこやか Tươi cười, hiền lành, vui vẻ.

にごらす (濁らす) Làm vẩn đục, làm bẩn.

にごり (濁り) Đục, vẩn đục; Dầu âm đục; Không thuần khiết; Suy nghĩ xấu.

ニコル Lăng kính.

にごる (濁る) Đục; Khản tiếng; Không tươi.

にころがし (煮転がし) Khoai sọ, khoai môn.

にごん (二言) Câu nói thứ hai, lời nói thứ hai.

にざかな (煮魚) Cá nấu.

にさばき (荷捌き) Sự tiêu thụ hàng, sự tiêu thụ.

にさん (二三) Hai ba, mấy cái.

にさんかたんそ (二酸化炭素) Dioxide carbon.

にし (西) Hướng tây.

にじ (虹) Cầu vồng.

にじ (二次) Lần thứ hai; Thứ yếu, hàng thứ hai.

にしかぜ (西風) Gió tây.

にしがわ (西側) Bên phía tây.

にじげん (二次元) Kích thước, khổ, cỡ; Độ rộng của chiều ngang và chiều dài.

にじげんけずり (二次元削り) Trục tiện hai cánh.

にじげんながれ (二次元流れ) Hai giòng chảy.

にじげんおうりよく (二次元応力) Ứng lực hai trục.

にしにほん (西日本) Phía tây Nhật Bản.

にしはんきゅう (西半球) Tây bán cầu.

にしび (西日) Bóng chiều tà; Ánh nắng chiều.

にじみ (滲み) Vết loang, vết dơ.

にじみでる (滲み出る) Loang ra, thấm ra; Lộ ra.

にじむ (滲む) Loang, thấm;

Chảy lan ra.

にしゃ (二者) Hai người, hai bên.

にしゃかいだん (二者会談)

Sự trao đổi hai bên, sự hội đàm hai bên.

に

にしゃせんいつ (二者選一)

Hai bên chọn một.

にじゅう (二十) Hai mươi.

にじゅう (二重) Hai lớp, hai tầng; Trùng lặp.

にじゅうこくせき (二重国籍)

Hai quốc tịch.

にじゅうしょう (二重唱) Hát hai lần, hát lại.

にじゅうじんかく (二重人格)

Hai nhân cách.

にじゅうせい (二重性) Lưỡng tính.

にじゅうそう (二重奏) Biểu diễn lại, tấu lại.

にじゅうレンズ (二重レンズ)

Thấu kính đúp, ống kính đúp.

にじゅっせいき (二十世紀)

Thế kỷ 20.

にじょう (二乗) Bình phương, nhị thừa.

にしん (二伸) Tái bút.

ニス Sơn, quét.

にせ (贋) Giả.

にせい (二世) Đời thứ hai; Đời con, đứa con.

にせがね (贋金) Tiền giả.

にせさつ (贋札) Tấm séc giả.

にせのしんじゅ (贋の真珠)

Trân châu giả.

にせもの (贋物、偽物) Đồ giả, hàng giả.

にせもの (贋者、偽者) Người giả mạo.

にせる (似せる) Bắt chước, mô phỏng.

にそくさんもん (二速三文、二足三文) Quá rẻ.

にだ (荷駄) Hàng chở bằng ngựa.

にだい (荷台) Cái để chuyên chở hàng.

にたき (煮炊き) Làm cơm, nấu cơm.

にだす (煮出す) Nấu chín có mùi thơm.

にたつ (煮立つ) Nấu sôi.

にたもの (煮た者) Người có tính hợp nhau.

にだん (二段) Hai đoạn; Đoạn hai, chương hai.

にちあん (日案) Kế hoạch hàng ngày.

にちぎん (日銀) Ngân hàng

Nhật Bản.

にちげつ (日月) Mặt trăng và mặt trời.

にちげん (日限) Kỳ hạn, thời hạn.

にちじ (日時) Ngày giờ.
 にちじょう (日常) Ngày thường, thường ngày.
 にちにち (日日) Hàng ngày.
 にちや (日夜) Ngày và đêm, ngày đêm.
 にちやにちや Sự dính.
 にちよう (日用) Sự dùng hàng ngày.
 にちようび (日曜日) Chủ nhật.
 にちれんしゅう (日蓮宗) Nhật Liên tông, phái Nhật Liên (một giáo phái mới của đạo Phật ở Nhật Bản).
 につか (日課) Kế hoạch hàng ngày, lịch công tác hàng ngày.
 につかひょう (日課表) Thời gian biểu, lịch hàng ngày.
 につかわしい (似つかわしい) Tương xứng, thích hợp.
 につかん (日刊) Nhật san, xuất bản hàng ngày.
 につかん (肉感) Nhục cảm, cảm giác da thịt.
 につかんしんぶん (日刊新聞) Báo ra hàng ngày.
 につき (日記) Nhật ký.
 につきちょう (日記帳) Sổ nhật ký.
 につきゅう (日給) Tiền lương

ngày.
 につきようそ (日教組) Công đoàn công nhân giáo viên Nhật Bản.
 につきん (日勤) Sự đi làm hàng ngày; Ca làm ngày.
 につく (似付く) Rất giống.
 ニックネーム Tên riêng, biệt hiệu, tên gọi.
 にづくり (荷造り) Sự buộc hành lý, sự sắp hành lý.
 につけ (煮付け) Sự luộc, nấu.
 につけい (日系) Người gốc Nhật Bản.
 につけいれん (日経連) Liên đoàn những nhà kinh doanh Nhật Bản.
 ニッケル Nicken.
 につける (煮付ける) Nấu, ninh.
 ニッケルかがくめっき (ニッケル科学鍍金) Mạ kền.
 ニッケルこう (ニッケル鋳) Quặng nicken.
 ニッケルこう (ニッケル鋼) Thép nicken.
 ニッケルせん (ニッケル線) Dây nicken.
 につこう (日光) Ánh sáng mặt trời.

にっこうしょうどく (日光消毒) Sự diệt trùng bằng ánh sáng mặt trời.

にっこうりょうほう (日光療法) Sự chữa bệnh bằng ánh sáng mặt trời.

にっこり Cười mỉm.

にっさん (日産) Sản lượng hàng ngày; Tên gọi công ty xe hơi Nissan Nhật Bản.

にっさんじどうしゃ (日産自動車) Công ty xe hơi Nissan.

にっし (日誌) Nhật ký.

にっしこうかい (日誌航海) Nhật ký hàng hải.

にっしゃびょう (日射病) Say nắng, cảm nắng.

にっしゅつ (日出) Mặt trời mọc.

にっしょう (日商) Doanh thu hàng ngày.

にっしょう (日照) Ánh nắng chiếu.

にっしょうき (日章旗) Lá quốc kỳ Nhật Bản.

にっしょく (日食) Nhật thực.

にっしんげっぽ (日進月歩) Sự tiến bộ không ngừng.

にっすう (日数) Số ngày.

にっせき (日赤) Hội chữ thập

đỏ Nhật Bản.

にっちゅう (日中) Ban ngày; Nhật Bản và Trung Quốc.

にちよく (日直) Sự trực nhật.

にってい (日程) Nhật trình, lịch hàng ngày.

にってん (日展) Sự triển lãm mỹ thuật Nhật Bản.

ニット Nit (đơn vị ánh sáng).

にっとう (日当) Tiền lương ngày, tiền công ngày.

にっぼう (日報) Báo cáo hàng ngày, sự đưa tin hàng ngày.

にっぽん (日本) Nhật Bản.

にっまる (煮詰まる) Đun cạn; Rút ra kết luận.

にっみ (荷積み) Sự xếp hàng lên.

にっめる (煮詰める) Nấu cho cạn, nấu cho khô; Được rút ra kết luận.

にと (二兎) Hai con thỏ.

にと (二途) Hai con đường.

にと (二度) Hai lần.

にとうぶん (二等分) Hai nửa.

にとうへんさんかくけい (二等辺三角形) Hình tam giác cân.

にとりゅう (二刀流) Phái song đao.

ニトリル Nitroxyl.

ニトロカ (ニトロ化) Sự nitro hóa.

にな (蜆) Con ốc.

にないて (担い手) Người phụ trách.

になう (担う) Gánh vác, đảm nhiệm.

になわ (荷縄) Dây buộc hành lý.

にぬし (荷主) Người phát hàng, chủ hàng.

にぬり (丹塗り) Đồ nhuộm thành màu đỏ tươi.

にのつぎ (二の次) Thứ hai, thứ yếu.

にのまい (二の舞) Đi theo vết xe đổ, đi theo vết xe thất bại.

にのまる (二の丸) Ngoại ô thành thị.

にのや (二の矢) Bắn phát thứ hai; Làm lại lần nữa.

にばい (二倍) Gấp hai.

にばしゃ (荷馬車) Xe ngựa chuyên chở hàng hóa.

にばん (二番) Lần thứ hai.

にびき (荷引き) Trực tiếp nhận hàng từ nơi sản xuất.

ニヒリスト Người theo chủ nghĩa hư vô.

ニヒリズム Chủ nghĩa hư vô.

ニヒル Chủ nghĩa hư vô, sự hư vô.

にぶ (二部) Hai bộ phận, bộ phận thứ hai.

にぶい (鈍い) Cùn, không sắc bén; Chậm chạp, đần độn.

にぶいろ (鈍色) Màu đen nhạt.

にぶくめる (煮含める) Ninh, nấu.

にふだ (荷札) Nhãn dán trên hàng hóa hoặc hành lý.

にぶる (鈍る) Cùn đi, không sắc bén, trở nên không sắc; Trở nên yếu, bị dao động.

にぶん (二分) Chia đều hai phần.

にべもない Vô cùng lãnh đạm.

にぼし (煮干) Cá khô.

にほん (日本) Nhật Bản.

にまい (二枚) Hai tờ (số đếm cho những đồ vật mỏng như:

Giấy, đĩa, khăn tay, thư, phong bì ...).

にまいじた (二枚舌) Lời nói dối, dối trá, hay nói dối, hay lật lọng.

に

にもうさく (二毛作) Một năm hai vụ, một năm thu hoạch hai mùa.

にもつ (荷物) Hành lý; Sự đảm đương, sự gánh vác.

にもの (煮物) Món ăn ninh nấu.

にやき (煮焼き) Sự làm cơm và nấu nướng.

にやく (荷役) Công nhân bốc dỡ hàng hóa.

ニュアンス Sắc thái.

ニュー Mới, mới mẻ.

にゅういき (入域) Sự đi vào khu vực.

にゅういんする (入院する) Nhập viện.

にゅうえい (入営) Nhập ngũ.

にゅうえき (乳液) Thể lỏng màu sữa.

にゅうか (入荷) Nhập hàng, hàng đến.

にゅうかい (入会) Vào hội.

にゅうかく (入閣) Tham gia vào nội các.

にゅうがく (入学) Sự nhập học.

にゅうがん (乳癌) Ung thư vú.

にゅうぎゅう (乳牛) Bò sữa, bò nuôi để lấy sữa.

にゅうぎょ (入漁) Vào ngư trường đánh cá.

にゅうきょう (入京) Vào kinh đô, vào kinh thành.

にゅうきん (入金) Khoản tiền nhập vào, khoản nhập vào.

にゅうこう (入構) Sự vào bầy; Sự vào ga (tàu).

にゅうこう (入港) Sự vào cảng.

にゅうこうきんし (入構禁止) Cấm vào.

にゅうこく (入国) Vào một nước, sự nhập cảnh.

にゅうこくかんりほう (入国管理法) Phương pháp quản lý nhập cảnh.

にゅうさつ (入札) Sự bỏ phiếu.

にゅうし (乳歯) Răng sữa.

にゅうじ (乳児) Trẻ nhỏ còn bú.

ニューシステム Chương trình mới.

にゅうしゃ (入社) Vào công ty (làm việc).

にゅうじゃく (柔弱) Mềm yếu.

にゅうしゅ (入手) Sự nhận

được, sự có trong tay.

にゅうしょう (入賞) Sự được thưởng.

にゅうじょう (入場) Sự đi vào rạp, sự đi vào hội trường.

にゅうじょう (乳状) Màu trắng sữa, dạng sữa.

にゅうしょく (入植) Vùng khai hoang, khu kinh tế mới.

にゅうしん (入神) Sự điều luyện.

ニュース Tin tức mới.

ニュースアナリスト Nhà bình luận thời sự.

ニュースえいが (ニュース映画) Phim thời sự.

ニュースエージェンシー Thông tấn xã.

ニュースエージェント Người bán báo.

ニュースかいせつ (ニュース解説) Sự tường trình bản tin.

ニュースカメラマン Phóng viên quay phim thời sự.

ニュースキャスター Người phát thanh bản tin ở đài.

ニューススタンド Quầy bán báo.

ニュースタイル Kiểu mới.

ニューステレビジョン

Chương trình thời sự trên ti vi.

ニュースフィルム Phim thời sự.

ニュースペーパーマン Phóng viên nhà báo.

ニュースほうそう (ニュース放送) Sự phát thanh tin tức.

ニュータイプ Kiểu mới.

ニューファッション Thời trang mới.

ニューボイス Ca sĩ mới.

ニューモード Mốt mới.

にゅうせいひん (乳製品) Sản phẩm chế tạo từ sữa.

にゅうせき (入籍) Sự nhập hộ tịch.

にゅうせん (入線) Đoàn tàu đi vào nhà ga.

にゅうだくえき (乳濁液) Thể sữa, nhũ tương (Hóa học).

にゅうちょう (入超) Sự nhập siêu.

にゅうでん (入電) Sự có điện báo.

にゅうとう (入党) Sự vào đảng.

にゅうとう (入湯) Sự tắm nước nóng.

にゅうとう (乳頭) Đầu vú.

に

にゅうどうぐも(入道雲) Mây mưa.

ニュートラル Trung tính, trung gian, trung hòa, trung lập.

ニュートリノ Hạt trung tính.

ニュートロン Nơ tron.

ニュートン Niu-tơn (đơn vị lực trong đơn vị MKS)

ニュートンりきがく(ニュートン力学) Lực học Niu-tơn.

にゅうないすずめ(入内雀) Chim sẻ đồng.

にゅうねん(入念) Tỉ mỉ, kỹ càng.

にゅうはくしょく(乳白色) Màu trắng sữa.

にゅうばち(乳鉢) Cối nghiền, cối xay bột.

にゅうひ(入費) Chi phí gia nhập.

にゅうふ(入夫) Nam giới đăng ký hộ tịch về phía vợ.

にゅうもん(入門) Sự nhập môn, sự đi vào cửa.

にゅうもんしゃ(入門者) Người nhập môn.

にゅうもんてつがく(入門哲学) Sự nhập môn triết học.

にゅうよう(入用) Sự cần dùng; Chi phí.

ニューヨーク Nữ Ước.

にゅうようしゅ(乳用種) Giống bò dê nuôi để lấy sữa.

にゅうよく(入浴) Sự đi tắm.

にゅうりょく(入力) Công suất đưa vào; Tín hiệu đưa vào máy.

ニールック Kiểu mới nhất.

にゅうわ(柔和) Sự nhu hòa, hiền hòa, ôn hòa.

にょう(尿) Nước tiểu.

にょうさん(尿酸) Amoniac.

にょうしっきん(尿失禁) Sự đi đái giắt.

にょうそ(尿素) Phân u-rê.

にょうどう(尿道) Đường tiết niệu.

にょうどうえん(尿道炎) Viêm đường tiết niệu.

にょうどくしょう(尿毒症) Bệnh nhiễm độc đường tiết niệu.

にょうぼう(女房) Vợ, bà vợ; Nàng hầu.

にょうぼうやく(女房役) Người giúp việc, quản gia.

によじつ(如実) Như thật.

によにん(女人) Phụ nữ.

によにんきんぜい(女人禁制) Cấm phụ nữ.

によにんけっかい(女人結界)

Khu vực cấm phụ nữ vào (Phật giáo).

によぼさつ (如菩薩) Như bồ tát, tâm như bồ tát.

により (似寄り) Tương tự.

によろによろ Ngoằn ngoèo.

にら (韮) Tỏi tây.

にらまえる (睨まえる) Trợn mắt, trừng mắt; Chăm chú.

にらみ (睨み) Sự trợn mắt, uy thế.

にらみあう (睨み合う) Trùng mắt lẫn nhau, kinh địch lẫn nhau.

にらみあわせる (睨み合わせ) Đối chiếu.

にらみすえる (睨み据える) Nhìn chăm chăm.

にらみつける (睨み付ける) Trùng mắt (dữ tợn).

にらむ (睨む) Trợn mắt; Theo dõi; Dự đoán.

にりゅう (二流) Hai trào lưu; Loại hai, thứ cấp.

にりゅうさっか (二流作家) Nhà văn loại hai.

にりゅうかたんそ (二硫化炭素) Cacbon Dioxyt.

にる (似る) Giống với ...

にる (煮る) Nấu, luộc, ninh,

kho.

にれ (榎) Cây du.

にわ (庭) Sân, vườn.

にわか (俄か) Bỗng; Ngay tức khắc.

にわかべんきょう (俄勉強) Học một đợt.

にわかじたて (俄仕立て) Sắp ra trận mới chùi súng.

にわかあめ (俄雨) Mưa rào, mưa to.

にわき (庭木) Cây cối trong vườn.

にわきど (庭木戸) Cổng gỗ ngoài vườn.

にわけた (庭下駄) Guốc gỗ đi trong vườn.

にわさき (庭先) Trước vườn, trước sân.

にわし (庭師) thợ làm vườn.

にわつくり (庭作り) Người chăm sóc vườn.

にわづたい (庭伝い) Sự đi qua sân vườn.

にわとり (鶏) Con gà.

にわばたらき (庭働き) Người làm công việc tạp dịch ở sân vườn.

にん (人) Người.

に

にん (任) Trách nhiệm, nhiệm vụ; Nhiệm kỳ.

にんい (任意) Tùy ý, tùy nghi.

にんか (認可) Sự phê chuẩn.

にんき (人気) Nhân khí.

にんき (任期) Nhiệm kỳ.

にんきやくしゃ (人気役者)

Vai quan trọng.

にんぎょ (人魚) Mỹ nhân ngư, người cá.

にんぎょう (人形) Búp bê.

にんぎょうあやつり (人形操り) Con rối, bù nhìn.

にんぎょうげき (人形劇) Múa rối, kịch rối.

にんぎょうしばい (人形芝居)

Kịch rối, múa rối.

にんぎょうつかい (人形使い)

Người chơi con rối.

にんぎょうつち (人形土) Con rối gỗ.

にんぎょうわら (人形藁) Con rối làm bằng chất dẻo.

にんく (忍苦) Sự chịu khổ.

にんげん (人間) Nhân gian, con người, nhân phẩm, đạo đức.

にんげんえいせいせん (人間衛星船) Thuyền vệ tinh nhân tạo.

にんげんかんきょう (人間環

境) Cuộc sống loài người.

にんげんかんけい (人間関係)

Quan hệ giữa người với người.

にんげんせい (人間性) Nhân gian tính, nhân tính.

にんげんみ (人間味) Mùi vị cuộc đời.

にんごく (任国) Nước có cơ quan ngoại giao.

にんしき (認識) Sự nhận thức.

にんしきぶそく (認識不足)

Sự nhận thức không đầy đủ.

にんしきろん (認識論) Nhận thức luận.

にんじゅう (忍従) Sự nhẫn nhịn chịu đựng.

にんじゅつ (忍術) Phép ẩn mình.

にんしょう (人称) Nhân xưng, ngôi thứ.

にんしょう (認証) Sự chứng minh, sự làm chứng.

にんしょうしき (認証式) Hình thức làm chứng.

にんじょう (人情) Nhân tình.

にんじょうあついひと (人情

厚い人) Người trọng nhân tình.

にんじょうみ (人情味) Mùi vị cuộc đời.

にんじる(任じる)Đảm nhiệm,
gánh vác; Giao trách nhiệm;
Nhận mệnh lệnh.

にんしん(妊娠) Sự mang thai.

にんじん(人參) Nhân sâm, cà
rốt.

にんしんいじょう(妊娠異常)
Bào thai dị thường, bào thai
không bình thường.

にんずう(人数) Số người, dân
số.

にんする(任する)Đảm nhiệm,
gánh vác; Giao trách nhiệm;
Nhận mệnh lệnh.

にんそう(人相) Nhân tướng,
tướng mạo, diện mạo.

にんそうがき(人相書き)Lệnh
truy nã có hình tội phạm.

にんそうみ(人相見) Thấy
tướng số.

にんそく(人足) Người khuân
vác, công nhân khuân vác, phu
khuân vác.

にんたい(忍耐) Sự nhẫn nại,
sự chịu đựng.

にんたいりょく(忍耐力) Sức
chịu đựng, sức nhẫn nại.

にんち(認知) Sự thừa nhận; Sự
nhận thức.

にんち(任地) Sự nhận nhiệm

vụ.

にんちくしょう(人畜生) Mặt
người lòng dạ thú vật.

にんてい(人体) Sự làm dáng,
phong thái, dung mạo; Nhân
phẩm.

にんてい(認定) Sự nhận định,
sự thừa nhận.

にんとうぜい(人頭税) Thuế
đánh theo đầu người.

にんにく(大蒜) Hành tây.

にんぴ(認否) Thừa nhận và
phủ nhận.

にんぴにん(人非人) Người
vong ân bội nghĩa.

ニンフ Nữ thần.

にんぷ(人夫) Công nhân vận
chuyển, phu khuân vác.

にんむ(任務) Nhiệm vụ.

にんめい(任命) Sự nhận
nhiệm vụ.

にんめん(任免) Sự bãi miễn.

にんめんけん(任免権) Quyền
bãi miễn.

にんよう(認容) Sự khoan dung
nhẫn nại.

にんよう(任用) Sự ủy nhiệm,
sự bổ nhiệm.

に

ぬ 又

ぬ Là trợ động từ dùng để trình bày ý phủ định giống như な い: Không.

ぬい (縫い) Cách khâu, cách may, sự khâu, sự may vá.

ぬいあがり (縫い上がり) Sự khâu xong.

ぬいあわせる (縫い合わせる) Khâu vào, vá vào.

ぬいいと (縫い糸) Chỉ khâu, chỉ may.

ぬいかえす (縫い返す) Khâu lại, may lại.

ぬいかた (縫い方) Cách khâu, cách may vá.

ぬいぐるみ (縫い包み) Thú nhồi bông.

ぬいこみ (縫込み) Sự khâu vào, sự may vào.

ぬいしろ (縫い代) Phần mép vải khâu (Khoảng vải chừa thêm ra từ mép cắt đến đường chỉ may).

ぬいだす (縫い出す) May nối ra, nối rộng ra.

ぬいとり (縫い取り) Sự khâu thừa, hoa văn khâu thừa.

ぬいなおす (縫い直す) Khâu lại.

ぬいばり (縫い針) Kim khâu, kim may, kim khâu.

ぬいめ (縫い目) Mũi kim, đường kim.

ぬいもの (縫い物) Đồ may vá, đồ để khâu vá.

ぬいもよう (縫い模様) Mẫu khâu.

ぬう (縫う) Khâu vá, may vá.

ヌード Trần truồng; Tượng khỏa thân, tranh khỏa thân.

ヌードショー Múa khỏa thân.

ヌードダンサー Vũ nữ khỏa thân.

ヌードフォト Ảnh khỏa thân.

ヌードモデル Mẫu khỏa thân.

ヌーベルバーグ Làn sóng mới (chủ trương nghệ thuật điện ảnh mới đã bắt đầu khoảng năm 1958 ở Pháp).

ヌーボ Mới; Chậm trễ, vụng chân vụng tay.

ぬか (糠) Cám.

ぬかあぶら (糠油) Dầu cám.

ぬかあめ (糠雨) Mưa bụi.

ぬかす (抜かす) Sốt, sốt lại.

ぬかす (脱かす、吐くす) Nói

chuyện, hàn huyền, tâm sự.

ぬかづく (額付く) Cúi chào.

ぬかづけ (額付け) Dưa muối.

ぬかばたらき (糠働き) Tốn công sức vô ích.

ぬかぶくろ (糠袋) Túi đựng cám.

ぬかみそ (糠味噌) Nước cám muối.

ぬかよろこび (糠喜び) Mừng hột.

ぬかり (抜かり) Sự sơ suất.

ぬかる (抜かる) Sơ suất, sai sót.

ぬかるみ (泥濘) Lầy lội, vùng lầy lội.

ぬき (抜き) Sự xóa bỏ, sự rút ra; Sự chiến thắng, sự đánh bại.

ぬきあし (抜き足) Kiễng chân lên một chút.

ぬきいと (抜き糸) Sợi ngang (đồ dệt).

ぬきうち (抜き打ち) Sợi rút ra, sợi bỏ ra.

ぬきがき (抜き書き) Sự trích ra, phần trích ra.

ぬきがた (抜き型) Xung mạc, màng loa.

ぬきがたい (抜き難い) Khó xóa bỏ, khó quên đi; Khó công

phá.

ぬきさし (抜き差し) Đưa vào và lấy ra, tăng giảm.

ぬきさる (抜き去る) Rượt kịp, đuổi kịp, theo kịp.

ぬきすてる (抜き捨てる) Cởi vứt xuống.

ぬきだす (抜き出す) Rút ra, trích ra; Chọn ra.

ぬきて (抜き手) Bơi kiểu ếch.

ぬきとり (抜き取り) Sự lấy mẫu.

ぬきとる (抜き取る) Rút ra, lấy ra; Chọn ra; Lấy cắp, đánh cắp.

ぬきに (抜き荷) Tang vật, vật chứng.

ぬきみ (抜き身) Con dao sắc bén, con dao sáng loáng.

ぬきよみ (抜き読み) Sự chọn đọc, sự trích đọc.

ぬきんでる (抜きん出る) Hơn người, xuất chúng.

ぬく (抜く) Nhỏ ra, rút ra; Chọn ra, trích ra; Lược bớt đi, giảm bớt đi; Xóa bỏ; Xuyên qua, công phá; Đuổi kịp, rượt kịp.

ぬぐ (脱ぐ) Cởi ra, lột ra.

ぬ

ぬくい (温い) Dịu dàng, ôn hòa.

ぬぐう (拭う) Lau, chùi, tẩy rửa.

ぬくぬく Âm ấm; Ung dung.

ぬくばい (抜く灰) Tro nóng.

ぬくまる (温まる) Ấm lên.

ぬくみ (温み) Hơi ấm, độ ấm.

ぬくめる (温める) Làm cho ấm lên, hơi cho ấm, đun cho ấm, hâm cho nóng lên.

ぬくもり (温もり) Hơi ấm, âm ấm, ấm áp.

ぬくもる (温もる) Nóng lên, ấm lên.

ヌクレアーリアクトル Lò phản ứng hạt nhân.

ヌクレイン Hạt nhân.

ヌクレインさん (ヌクレイン酸) Axit nucleic.

ぬけあがる (抜けあがる) Bị hói.

ぬけあな (抜け穴) Hang núi; Chỗ hổng, lỗ hổng (có thể qua được).

ぬけうら (抜け裏) Ngõ, ngõ hẻm, lối đi.

ぬけおち (抜け落ち) Thiếu sót.

ぬけがけ (抜け駆け) Làm trước xông lên làm trước.

ぬけがけこうみょう (抜け駆け功名) Công lao đầu tiên.

ぬけがら (抜け殻) Xác (côn trùng); Mất hồn, ủ rũ.

ぬけかわる (抜け替わる、抜け代わる) Thay (lông, da, răng ...).

ぬけけ (抜け毛) Tóc rụng, lông rụng.

ぬけさく (抜け作) Đồ ngu dân, đồ dân đồ.

ぬけだす (抜け出す) Chuồn đi, lạng lẽ rút lui; Bắt đầu rụng.

ぬけでる (抜け出る) Thoát khỏi, rút khỏi; Sừng sững; Kiệt xuất, xuất sắc.

ぬけぬけ Vô liêm sỉ.

ぬけみち (抜け道) Ngõ hẻm; Đường rút lui.

ぬけめ (抜け目) Sai sót; Khuyết điểm; Chỗ hổng, chỗ hở, chỗ sơ hở.

ぬけめない (抜け目ない)

Không có sai sót, không có chỗ sơ hở.

ぬける (抜ける) Rơi, rụng; Sót, thiếu sót; Rời khỏi, rút khỏi; Xì, mất hơi; Đần độn; Xuyên qua, thông qua.

ぬげる (脱げる) Cởi ra, lột ra.

ぬし(主) Chủ nhân, người chủ, người sở hữu; Chồng.

ぬすびと(盗人) Kẻ cắp.

ぬすびとにもさんぶのりあり
(盗人にも三分の理あり) Kẻ cắp già mồm.

ぬすびとのばんにはぬすびと
をつかえ(盗人の番には盗人
を使え) Lấy độc trị độc.

ぬすびとのちょうちんもち
(盗人の提灯持ち) Nối giáo
cho giặc, vẽ đường cho hươu
chạy.

ぬすみ(盗み) Sự ăn cắp, việc
ăn cắp; Ăn vụng.

ぬすみあし(盗み足) Theo gót,
theo chân.

ぬすみきき(盗み聞き) Nghe
trộm.

ぬすみぐい(盗み食い) Ăn
vụng, lấy trộm để ăn.

ぬすみみ(盗み見) Nhìn trộm.

ぬすみよみ(盗み読み) Đọc
trộm.

ぬすみごろ(盗み心) Lòng
tham, tính tham lam.

ぬすみとる(盗み取る) Lấy
trộm.

ぬすみもの(盗み物) Vật ăn
trộm, vật ăn cắp.

ぬすむ(盗む) Ăn cắp, ăn trộm;
Làm vụng trộm; Lợi dụng,
tranh thủ.

ぬたくる Viết bừa, viết sai
lệch.

ぬっと Đột nhiên, đột ngột;
Đứng ngậy người ra.

ぬの(布) Vải bố, vải thô dày.

ぬのぎれ(布切れ) Giẻ; Vải cắt
làm mẫu.

ぬのこ(布子) Áo bông.

ぬのじ(布地) Vải may quần
áo; Bề mặt tấm vải.

ぬのそう(布装) Mặt vải.

ぬのばり(布張り) Căng tấm
vải ra.

ぬのびき(布引) Sự căng vải ra.

ぬのめ(布目) Vân vải, sớ vải.

ぬま(沼) Ao, đầm.

ぬまじり(沼尻) Khu đất hẹp
trong góc đầm lầy.

ぬまべり(沼縁) Vùng ven đầm
ao.

ぬまち(沼地) Đất ao đầm.

ぬめがわ(滑革) Da bóng.

ぬめぬめ Nhẵn bóng, bóng
loáng.

ぬめり Chất nhầy, chất trơn
dính vào.

ぬ

ぬらす (濡らす) Làm ẩm ướt, nhúng nước, làm cho ướt.

ぬらつく Trơn, dính nhờn nhớp.

ぬらぬら Trơn, nhờn nhớp.

ぬりくらり Ngắc ngứ, ẩm a ẩm ớ.

ぬり (塗り) Sự sơn, sự quét (vôi), cách sơn quét.

ぬりいた Tắm gỗ sơn (dùng để quảng cáo).

ぬりえ (塗り絵) Tranh tô màu.

ぬりおけ (塗り桶) Thùng sơn.

ぬりかえる (塗り替える) Sơn lại, quét lại, bôi lại.

ぬりかくす (塗り隠す) Sơn đè lên, quét đè lên, che giấu.

ぬりぐすり (塗り薬) Thuốc bôi ngoài da, thuốc xức.

ぬりたくる (塗りたくる) Sơn bừa ra.

ぬりばし (塗り箸) Đũa sơn.

ぬりいた (塗り板) Tắm gỗ sơn.

ぬりえ (塗り絵) Tranh tô màu.

ぬりかえる (塗り替える) Bôi lại, quét lại, vẽ lại.

ぬりかくす (塗り隠す) Sơn đè lên, sơn chồng lên.

ぬりぐすり (塗り薬) Thuốc bôi ngoài da.

ぬりこめる (塗り込める) Quét, sơn.

ぬりたくる (塗りたくる) Bôi bừa bãi, trát bừa bãi.

ぬりたて (塗り立て) Vừa sơn xong, vừa quét xong.

ぬりたてる (塗り立てる) Bôi lên, sơn lên, xoa lên.

ぬりつける (塗り付ける) Trát lên, trát vào; Đùn đẩy.

ぬりつぶす (塗り潰す) Xóa tất cả, bôi xóa.

ぬりなおす (塗り直す) Quét lại, sơn lại.

ぬりのこし (塗り残し) Phần còn lại chưa sơn, phần còn lại chưa quét, chỗ còn lại chưa sơn phết.

ぬりもの (塗り物) Đồ để sơn quét, vật để sơn quét.

ぬる (塗る) Bôi, quét, xoa, sơn; Đùn đẩy, đổ lỗi.

ぬるい (温い) Ấm ấm, nguội; Chậm trễ; (Người) chậm chạp,

(người) đến chậm.

ぬるぬる Trơn bóng, bị trơn tuột.

ぬるまゆ (微温湯) Nước ấm.

ぬるむ (温む) Ấm lên.

ぬるゆ (微温湯) Nước nóng để tắm.

ぬるり Rất trơn.

ぬれいろ (濡れ色) Màu còn ướt.

ぬれえん (濡れ縁) Mái hiên che mưa bên trên cửa sổ.

ぬれぎぬ (濡れ衣) Quần áo bị ướt; Mắc tội oan, bị đổ oan.

ぬれごと (濡れ事) Chuyện phong tình.

ぬれて (塗れ手) Tay ướt.

ぬれねずみ (濡れ鼠) Người ướt như chuột lột.

ぬれば (濡れ場) Cảnh diễn trong kịch.

ぬればいろ (濡れ羽色) Màu đen bóng.

ぬれもの (濡れ物) Quần áo còn ướt; Quần áo làm cho ướt để chữa lửa.

ぬれる (濡れる) Làm cho ướt, làm cho ẩm ướt.

ね ネ

ね (音) Âm thanh, tiếng động.

ね (根) Rễ; Nguồn gốc.

ね (値) Giá, giá cả.

ね (寝) Việc ngủ, giấc ngủ.

ねあがり (値上がり) Giá tăng lên.

ねあがり (根上がり) Rễ trồi lên, rễ lộ trên mặt đất.

ねあげ (値上げ) Sự lên giá.

ねあせ (寝汗) Sự ra mồ hôi trộm, sự đổ mồ hôi trộm.

ねいかん (佞姦) Khẩu Phật tâm xà.

ねいき (寝息) Ngáy.

ねいじつ (寧日) Ngày an toàn.

ねいす (寝椅子) Ghế dài, ghế nằm.

ねいりばな (寝入り端) Vừa mới đi ngủ, vừa mới ngủ.

ねいる (寝入る) Ngủ say.

ねいろ (音色) Âm sắc.

ねうち (値打ち) Sự định giá; Giá cả.

ねえさん (姉さん) Chị.

ネーション Nhân dân, dân tộc, nhà nước.

ネーチュア Bản chất, đặc

tính; Thiên nhiên; Chứng loại; loại hàng.

ネーパ Đơn vị tiêu hao.

ネービ Hải quân.

ネーブル Cam naven (Nông nghiệp).

ネーム Tên, họ tên; Tên báo; Nhân hiệu; Huy hiệu.

ネームカード Danh thiếp.

ネール Móng tay; Móng vuốt; Cái đỉnh.

ネオ Hiện đại.

ネオアイデアリズム Chủ nghĩa lý tưởng mới.

ねおい (根生い) Sự sinh ra; Xuất thân.

ネオインプレッションズ Chủ nghĩa ấn tượng mới.

ネオコロニアリズム Chủ nghĩa thực dân mới.

ネオクラシズム Chủ nghĩa tân cổ điển.

ネオポリスネオロマンチズ

ム Chủ nghĩa lãng mạn.

ねおき (寝起き) Sự ngủ dậy, sự tỉnh dậy.

ネオン Nê-ông; Đèn nê-ông.

ネガ Phim âm bản.

ねがい (願い) Nguyên vọng, lời

thỉnh cầu, lời yêu cầu; Thư đề nghị, đơn xin, thư yêu cầu.

ねがいあげる (願い上げる)

Tha thiết đề nghị, tha thiết cầu khẩn.

ねがいごと (願い事) Hy vọng, sự mong muốn.

ねがいぬし (願い主) Người làm đơn xin.

ねがいでる (願い出る) Đơn xin, đưa đề nghị lên.

ねがう (願う) Xin, thỉnh cầu, cầu khẩn, đề nghị.

ねがえり (寝返り) Trở mình; Sự phản bội.

ねがお (寝顔) Nét mặt khi ngủ.

ネガオーム Vật dùng làm điện trở, điện trở.

ねがさ (根笠) Đất.

ねかす (寝かす) Cho đi ngủ, bắt đi ngủ; Lên men; Để dần.

ねかせる (寝かせる) Bắt đi ngủ, cho đi ngủ; Để nằm, xếp lên.

ねかた (根方) Rễ.

ネガティブ Phủ định, tiêu cực; Phim âm bản.

ネガトロン Điện tử.

ねがわくは (願わくは) Sự mong muốn, sự cầu mong.

ねがわしい (願わしい) Hy vọng, mong muốn.

ねぎ (葱) Hành, củ hành.

ねきり (根切り) Sự cắt rễ, sự nhổ rễ.

ねきりぐすり (根切り薬)

Thuốc đặc trị.

ねきりむし (音きり虫) Sâu ăn rễ hoa màu và cây con.

ねぎる (値切る) Trả giá.

ねぎわ (寝際) Sắp ngủ, khi sắp ngủ.

ねぐせ (寝癖) Cái tật hay ngủ, tật khi ngủ.

ネクタイ Cà vạt.

ネクタイピン Cái cài cà vạt.

ねくび (寝首) Đầu người khi ngủ; Làm hại khi người không đề phòng.

ねぐら (埒) Ổ gà, tổ chim; Nhà của mình.

ネグリジェ Quần áo thường; Quần áo ngủ của phụ nữ.

ねぐるしい (寝苦しい) Ngủ

không yên, không ngủ được.

ネグレクト Xem nhẹ, xem thường.

ねこ (猫) Con mèo.

ねこぎ (根扱ぎ) Nhổ cả gốc,

ね

nhỏ tận gốc.

ねこくろ (猫黒) Mèo mun.

ねここ (猫子) Mèo con.

ねこち (寝心地) Cảm giác khi ngủ.

ねごと (寝言) Lời nói mê khi ngủ, lời nói bậy bạ.

ねこなでこえ (猫撫で声) Tiếng nói dịu dàng, lời nói dịu dàng.

ねこみけ (猫三毛) Mèo tam thể.

ねこむ (寝込む) Ngủ say.

ねごろ (値頃) Giá vừa phải, giá phải chăng.

ねころがる (寝転がる) Lăn đi; Nằm ngủ không làm gì.

ねころぶ (寝転ぶ) Nằm lăn ra.

ねさがり (値下がり) Sự hạ giá, sự xuống giá.

ねさげ (値下げ) Sự làm hạ giá.

ねさず (根差す) Ra rễ, mọc rễ.

ねさめ (寝覚め) Sự tỉnh ngủ.

ねさや (値鞘) Giá chênh lệch.

ねじ (螺子、掬子、螺旋、捻子) Đinh ốc, ốc vít; Giây cốt (đồng hồ); Sự động viên, sự thúc đẩy.

ねじあう (掬合う) Vặn vào nhau, bện lại; Quấn lấy nhau.

ねじあける (掬開ける) Gạt ra, mở ra.

ねじあげる (掬上げる) Vặn vào.

ねじあな (螺旋穴) Lỗ đinh ốc.

ねじうんどう (螺旋運動) Sự vận động xoáy tròn ốc.

ねじきり (掬切り) Sự tiện răng xoáy tròn ốc.

ねじきりき (掬切り機) Máy ren-ta-rô.

ねじきりきかい (掬切り機械) Máy ren-ta-rô.

ねじきりじどうばん (掬切り自働盤) Máy ren-ta-rô tự động.

ねじきりせんばん (掬切り旋盤) Máy tiện ren-ta-rô.

ねじきりバイト (掬切りバイト) Mũi ren, mũi ta-rô.

ねじきりばん (掬切り盤) Bàn ren-ta-rô.

ねじきりまわし (掬切り回し) Tay bàn ren.

ねじきりロールばん (掬切りロール盤) Máy quay ta-rô.

ねじきる (掬切る) Vặn đứt, vặn gãy.

ねじくぎ (掬釘) Đinh ốc.

ねじくれる (拗れる) Cong queo; Thẹn thùng, xấu hổ.

ねじける (拗ける) Ngại ngùng, ngượng ngùng.

ねじこみせん (振子込み栓) Nút xoắn.

ねじこみでんきゅう (振子込み電球) Bóng đèn đuôi vặn.

ねじこむ (振じ込む) Vặn vào, ấn vào; Quở trách, trách mắng.

ねじしめ (螺旋締め) Sự vặn vít chặt lại.

ねじずまる (寝静まる) Ngủ yên.

ねしな (寝しな) Khi đi ngủ, lúc sắp ngủ.

ねじふせる (振伏せる) Ấn cho ngã.

ねじボタン (振子ボタン) Nắp xoáy.

ねじまわし (螺旋回し) Cái tuốc nơ vít.

ねじみぞ (螺旋溝) Đường rãnh xoắn ốc của con vít.

ねじむける (振向ける) Vặn về phía...

ねじめ (音締め) Sự vặn chặt.

ねじめ (根締め) Sự lấp đất vào gốc cây.

ねじやま (螺旋山) Đường gờ

xoắn ốc của con vít.

ねしょうがつ (寝正月) Bị bệnh lúc tết; Tết không đi chơi đâu.

ねしょうべん (寝小便) Sự đái dầm.

ねじり (振じり) Sự xoay, uốn.

ねじりあめ (振じり飴) Kẹo vắn.

ねじりけい (振じり計) Kim móc.

ねじりのうりつ (振じり能率) Com-pa.

ねじりふりこ (振じり振り子)

Sức xoay vặn.

ねじりへんけい (振じり変形)

Sự biến dạng khi vặn, sự biến hình thành xoáy ốc.

ねじる (振じる) Vặn, xoay, quay.

ねじれ (振じれ、捻じれ) Bị xoắn lại, vặn cong; Sức quay.

ねじれる (振じれる) Xuyên tạc, cong queo; Ngượng, xấu hổ.

ねず (鼠) Chuột (nói chung).

ねすぎる (寝過ぎる) Ngủ quá nhiều; Ngủ dậy muộn.

ねすごす (寝過ごす) Ngủ dậy muộn.

ね

ねすのばん(寝すの番)Trực ca đêm.

ねすみ(鼠) Chuột.

ねすみいらす(鼠入らす) Cái chạn bát.

ねすみいろ(鼠色) Màu xám lông chuột.

ねすみおとし(鼠落し) Bẫy chuột.

ねすみくい(鼠食い) Chỗ bị chuột cắn.

ねすみごろし(鼠殺し) Bả chuột, thuốc chuột.

ねすみこんじょう(鼠根性)

Tật nháy mắt, tật chớp mắt.

ねすみとり(鼠取り) Bẫy chuột.

ねせる(寝せる) Cho đi ngủ, bắt đi ngủ.

ねそう(寝相) Tư thế ngủ.

ねそべる(寝そべる) Nằm.

ねだけ(根竹) Rễ tre.

ねたば(寝刃) Dao cùn, dao không sắc.

ねたましい(妬ましい) Cảm thấy ghen tỵ, khiến người khác ghen tỵ.

ねたみ(妬み) Sự ghen tỵ, lòng ghen tỵ.

ねたまのつよいおんな(妬み

の強い女) Người phụ nữ hay ghen.

ねたむ(妬む) Ghen tỵ.

ねだめ(寝溜め) Ngủ đầy giấc, ngủ no.

ねだやし(根絶やし) Nhổ cỏ tận gốc, nhổ cỏ tiết gốc.

ねだる(強請る) Năn nỉ, van xin, cố nài nỉ.

ねだん(値段) Giá cả, giá tiền, giá thị trường.

ねだんひょう(値段表) Bảng giá tiền.

ねちがえる(寝違える) Ngủ bị trẹo cổ.

ねちっこいおとこ(ねちっこい男) Người cố chấp.

ねちねち Lăng nhăng, nhùng nhằng; Không dứt khoát, không ngay thẳng, cố chấp.

ねつ(熱) Nhiệt độ; Nhiệt tình, sức bật; Phát sốt; Say sưa làm việc, say mê.

ねつあい(熱愛) Yêu say đắm, yêu nồng nàn, yêu thiết tha.

ねつい(熱意) Nhiệt tình, hăng hái, say mê.

ねつエネルギー(熱エネルギー)
—) Nhiệt năng.

ねつえん (熱演) Say sưa biểu diễn, biểu diễn nhiệt tình, say mê biểu diễn.

ねつえん (熱延) Cán nóng, dát mỏng khi còn nóng.

ねつえんこうばん (熱延銅板) Thép tấm cán nóng.

ねつかいり (熱解離) Sự phân giải nhiệt.

ねっかく (熱核) Hạt nhân.

ねっかくはんのう (熱核反応) Phản ứng hạt nhân.

ねつがん (熱願) Khát vọng tha thiết.

ねっかんあつえん (熱間圧延) Cán nóng.

ねつき (熱氣) Nhiệt khí, không khí nóng; Tinh thần cao.

ねつき (寝付き) Sự vào giấc ngủ.

ねつきかん (熱機関) Máy nhiệt lực.

ねつきしょうどく (熱気消毒) Sự sát trùng bằng hơi nóng.

ねつきゅう (熱球) Quả bóng bơm cứng.

ねつきょう (熱狂) Cuồng nhiệt, nhiệt liệt, phát cuồng.

ねつきょうせい (熱狂性) Tính cuồng nhiệt.

ねつきょうてき (熱狂的) Mang tính cuồng nhiệt.

ネック Cổ, phần cổ; Đường hẹp.

ねつく (寝つく) Ngủ, vào giấc ngủ.

ネックレス Dây chuyền.

ねっけい (熱型) Biểu đồ nhiệt.

ねっけつ (熱血) Nhiệt tình, nhiệt huyết.

ねっけつだんじ (熱血男児) Nam nhi đầy nhiệt huyết.

ねつげん (熱源) Nguồn nhiệt.

ねっこ (根っ子) Rễ, rễ cọc.

ねつさまし (熱さまし) Thuốc giải nhiệt.

ねっさん (熱賛) Nhiệt liệt ủng hộ.

ねっしゃびょう (熱射病) Say nắng, trúng nắng.

ねっしょう (熱唱) Sự hát say sưa.

ねっじょう (熱情) Nhiệt tình.

ねっじょうか (熱情家) Người nhiệt tình.

ねっじょうてき (熱情的)

Mang tính nhiệt tình.

ねっしより (熱処理) Nhiệt luyện.

ね

ねっしん (熱心) Nhiệt tâm, nhiệt tình, say sưa.

ねっする (熱する) Nhiệt, tăng nhiệt, biến nhiệt; Kích động, hưng phấn, say mê; Làm nóng, đốt nóng.

ねっせい (熱性) Sốt cao; Tính dễ xúc động.

ねっせいしょうにまひ (熱性小兒麻痺) Trẻ con sốt cao nên bị liệt.

ねっせん (熱戦) Thi đấu hăng say; Quyết chiến.

ねっせん (熱線) Hồng ngoại tuyến; Nhiệt xạ, bức xạ nóng.

ねっそう (捏造) Sự vắn lên.

ねっそうこう (熱蔵庫) Kho nóng.

ねったい (熱帯) Nhiệt đới.

ねったいきこう (熱帯気候) Khí hậu nhiệt đới.

ねったいぎょ (熱帯魚) Cá vùng nhiệt đới.

ねったいしょくぶつ (熱帯植物) Thực vật vùng nhiệt đới.

ねったいていきあつ (熱帯低気圧) Áp thấp nhiệt đới.

ねったいび (熱帯日) Những ngày nhiệt độ lên cao quá mức.

ねっちゅう (熱中) Nhiệt tình,

nhiệt huyết, chuyên tâm, say mê.

ねっちゅうしょう (熱中症) Say nắng.

ねっつぽい (熱っぽい) Cảm thấy hơi sốt.

ねっでんつい (熱電対) Biến thế từ ngẫu, nhiệt ngẫu, cặp nhiệt điện (Điện học).

ねっでんついおんどけい (熱電対温度計) Rơ le nhiệt.

ねっでんついざいりょう (熱電対材料) Tài liệu về biến thế từ ngẫu (Điện học).

ネット Lưới; Trọng lượng trừ bì; Hệ thống phát thanh; Mạng lưới tổ chức.

ねつど (熱度) Nhiệt độ; Mức độ nhiệt tình.

ねつとう (熱闘) Sự thi đấu quyết liệt.

ねつとう (熱湯) Nước sôi.

ねっば (熱波) Luồng hơi nóng.

ねっばつ (熱発) Sự phát nhiệt, sự sốt.

ねつびょう (熱病) Sốt cao.

ねっふう (熱風) Gió nóng.

ねっふうかんそうき (熱風乾燥機) Máy làm khô bằng hơi

nóng.

ねっぷうキューポラ (熱風キューポラ) Lò luyện thép bằng hơi nóng.

ねっぷうさぎょう (熱風作業) Sự điều khiển bằng hơi nóng.

ねっぷうしつ (熱風室) Phòng hơi nóng.

ねっぷうろ (熱風炉) Lò hơi nóng, lò luyện gang.

ねつべん (熱弁) Sự say mê diễn thuyết.

ねつぼう (熱望) Hy vọng thiết tha.

ねづよい (根強い) Thâm căn cố đế.

ねつりきがく (熱力学) Nhiệt lực học; Điện thế nhiệt học.

ねつりょう (熱量) Nhiệt lượng.

ねつりょうけい (熱量計)

Nhiệt kế.

ねつるい (熱涙) Nồng nàn.

ねつれつな (熱烈な) Nhiệt liệt.

ねつろん (熱論) Dư luận âm ỹ.

ねてもさめても (寝ても覚めても) Ngày đêm, từng giờ từng phút.

ねどい (根問い) Sự hỏi đến ngọn ngành.

ねどいはどい (根問い葉問い) Căn vặn.

ねどこ (寝床) Chăn, mền.

ねとつく Thiu; Dính vào người.

ねとぼける (寝惚ける) Ngủ say sưa, ngủ say.

ねとまり (寝泊まり) Tạm trú.

ねとる (寝取る) Thông dâm.

ねのほし (寝の星) Sao bắc đẩu.

ねばさ (粘さ) Độ dính, chất dính.

ねばさもどし (粘さ戻し) Tính đàn hồi trở lại.

ねばつく (粘つく) Thiu; Dính vào.

ねばつち (粘土) Đất sét.

ねばねば Dính vào với nhau, keo lại.

ねはば (値幅) Giá thị trường lên xuống.

ねばる (粘る) Dính; Kiên trì.

ねはん (涅槃) Niết bàn.

ねびえ (寝冷え) Bị cảm lạnh khi ngủ.

ねびき (値引き) Sự giảm giá.

ねびき (根引き) Nhổ cả gốc

ね

ねぶかい (根深い) Rễ sâu;

Thâm căn cố đế.

ねぶくろ (寝袋) Gối nhồi lông vịt.

ねぶそく (寝不足) Sự ngủ không no, sự ngủ không đầy giấc.

ねぶみ (値踏み) Giá ước chừng, giá ước tính.

ねぼう (寝坊) Sự ngủ dậy muộn, sự ngủ dậy trễ.

ねぼける (寝惚ける) Ngủ mơ màng; Mộng du.

ねぼすけ Người thích ngủ dậy muộn.

ねぼれ (値惚れ) Giá thấp nên thu hút được.

ねま (寝間) Phòng ngủ.

ねまき (寝巻き) Áo ngủ, bộ đồ ngủ.

ねまわし (根回し) Muốn ăn quả phải chăm bón, muốn thực hiện mục đích phải chuẩn bị kế hoạch chu đáo.

ねまわり (根回り) Xung quanh gốc cây.

ねみだれる (寝乱れる) Mặc áo để ngủ, làm nhàu nát quần áo, đầu tóc rối bù.

ねみみにみず (寝耳に水) Đỉnh

tai nhức óc.

ねむい (眠い) Buồn ngủ.

ねむけ (眠気) Cảm thấy buồn ngủ.

ねむたい (眠たい) Ngủ gật, muốn ngủ.

ねむらせる (眠らせる) Làm cho ngủ, khiến cho ngủ; Tích trữ.

ねむり (眠り) Sự ngủ, giấc ngủ.

ねむりめ (眠り目) Con mắt buồn ngủ.

ねむる (眠る) Ngủ, giấc ngủ.

ねむれる (眠れる) Có thể ngủ, ngủ được, ngủ ngon.

ねもと (根元、根本) Rễ cây; Căn bản.

ねものがたり (寝物語) Những lời ân ái.

ねや (閨、寝屋) Phòng ngủ; Phòng ngủ của hai vợ chồng.

ねゆき (根雪) Tuyết đọng lại, tuyết đóng thành tảng mùa xuân vẫn chưa tan hết.

ねらい (狙い) Sự ngắm chính xác; Mục tiêu.

ねらう (狙う) Ngắm chính xác;

Lấy làm mục tiêu.

ねりあげる (練り上げる) Rèn

luyện, luyện thành; Thúc đẩy lên, nghiên cứu ra.

ねりあるく (練り歩く) Làm thành đội hình để diễu hành.

ねりあわせる (練り合わせる) Quấy, trộn, nhào, ngào.

ねりいと (練り糸) Tơ sống, tơ đã tẩy bằng chất kiềm.

ねりえ (練り餌) Mồi câu cá.

ねりかためる (練り固める) Ngào, làm cho đặc lại.

ねりがね (練り金) Thép đã tôi luyện.

ねりぐすり (練薬) Thuốc viên; Thuốc đã chế biến.

ねりこむ (練り込む) Trộn lẫn nhau, quấy trộn lẫn nhau.

ねりせいひん (練り製品) Cá xay.

ねりなおす (練り直す) Làm lại; Nghiên cứu lại, tìm tòi lại từ đầu.

ねりはみがき (練り歯磨) Thuốc đánh răng, kem đánh răng.

ねりべい (練塀) Nhà vách đất lợp ngói.

ねる (寝る) Ngủ; Nằm; Ủ động.

ねる (練る) Diễu hành.

ねん (年) Năm, một năm.

ねん (念) Tâm niệm; Sự nhắc đến; Chú ý.

ねんあけ (年明け) Đến kỳ hạn; Năm mới.

ねんいり (念入り) Cẩn thận, chu đáo.

ねんえき (粘液) Keo dính.

ねんえきしつ (粘液質) Chất dung dịch.

ねんえきせん (粘液線) Tuyến dung dịch.

ねんか (捻架) Điểm giao nhau.

ねんが (年賀) Mừng năm mới.

ねんかい (年会) Những ngày lễ hội trong năm mới.

ねんがく (年額) Kim ngạch hàng năm, tổng thu chi hàng năm.

ねんがじょう (年賀状) Thiệp chúc mừng năm mới.

ねんがっぴ (年月日) Ngày tháng năm.

ねんがっぴせい (年月日生)

Ngày tháng năm sinh.

ねんがとくべつゆうびん (年賀特別郵便) Bưu phẩm đặc biệt chúc mừng năm mới.

ねんかん (年鑑) Tuổi, niên giám.

ね

ねんかん (年間) Thời gian một năm.

ねんかん (年刊) Tạp chí ra hàng năm.

ねんがん (念願) Tâm niệm, nguyện vọng, hy vọng.

ねんかんよさん (年間予算)
Dự toán cho một năm, dự định
tính toán cho một năm.

ねんかんしょとく (年間所得)
Thu nhập một năm.

ねんき (年忌) Niên hạn, giỗ hàng năm.

ねんき (年季、年期) Niên kỳ, qui định cho người học nghề.

ねんきゅう (年給) Lương hàng năm.

ねんきん (年金) Số tiền trợ cấp khi về già.

ねんぐ (年貢) Tiền, vật cống hàng năm; Tiền thuế bất động sản hàng năm.

ねんげつ (年月) Năm tháng, thời gian.

ねんげん (年限) Thời hạn hàng năm.

ねんこう (年功) Công lao nhiều năm công tác.

ねんごう (年号) Niên hiệu.

ねんごうじょれつ (年号序列)

Theo qui định năm công tác.

ねんこうちんぎん (年功賃金)
Tiền lương tính theo thâm niên công vụ.

ねんごろ (懇ろ) Thân thiết, chu đáo; Gân gũ, thân mật; Hết lòng, chân thành; Quan hệ nam nữ.

ねんごろきる (懇ろ切る)
Đoạn tuyệt quan hệ.

ねんざ (捻挫) Sự bong gân, sự trật khớp, sự sai khớp.

ねんさん (年産) Sản lượng hàng năm.

ねんし (年始) Đầu năm.

ねんじゅ (念誦) Sự tụng kinh niệm Phật.

ねんしゅう (年収) Tiền thu vào hàng năm.

ねんじゅう (年中) Trong một năm.

ねんじゅうぎょうじ (年中行事) Những ngày lễ trong năm.

ねんしゅつ (捻出) Sự dự trừ; Sự suy nghĩ, sự cân nhắc kỹ lưỡng, sự suy nghĩ mãi mới nghĩ ra.

ねんしょ (念書) Sự ghi chép

để căn cứ, sự ghi chép để nhớ.

ねんしょう (燃焼) Sự đốt cháy,

sự thiêu đốt.

ねんしょう (年少) Thiếu niên, niên thiếu.

ねんしょう (年商) Doanh thu hàng năm.

ねんしょうきえい (年商気鋭) Thanh niên có chí, thanh niên có khí thế.

ねんじる (念じる) Không thể quên được; Kêu cầu, nhắm mục.

ねんすう (年数) Số năm, niên số.

ねんだい (年代) Niên đại; Thời đại.

ねんだいき (年代記) Biên niên sử.

なんちゃくする (粘着する) Dính lại, dính vào.

なんちゃくりよく (粘着力) Lực dính vào.

ねんちょう (年長) Niên trưởng, lớn tuổi.

ねんちょうしゃ (年長者) Người niên trưởng, người lớn tuổi, người già.

ねんてん (捻転) Sự vặn, sự xoay.

ねんど (年度) Niên độ, năm.

ねんど (粘土) Đất sét.

ねんとう (年頭) Đầu năm, năm

mới, nguyên đán.

ねんとう (念頭) Trong lòng, trong tâm.

ねんとうしょかん (年頭所感) Cảm tưởng trong năm mới.

ねんとうにおく (念頭におく) Để tâm đến, lưu tâm đến.

ねんとうのあいさつ (年頭の挨拶) Lời chúc đầu năm mới.

ねんどがわり (年度替わり) Sự thay đổi kế hoạch năm.

ねんどけいかく (年度計画) Kế hoạch năm.

ねんどざいく (粘土細工) Công nghệ sản phẩm làm bằng đất sét.

ねんどざいいせい (年度財政) Tài chính năm.

ねんない (年内) Trong năm.

ねんねん (年々) Hàng năm, từng năm, mỗi năm.

ねんねん (念念) Nhiều cách suy nghĩ; Tâm niệm, lúc nào cũng nhớ đến.

ねんぱい (年配、年輩) Khoảng chừng;

Trung niên; Tuổi cao.

ねんぱらい (年払) Tiền trả hàng năm, sự trả tiền hàng năm.

ね

ねんばらし (年晴らし) Sự xóa

bỏ nghi ngờ.

ねんぴ (燃費) Phí tổn nhiên liệu.

ねんぴゃくねんじゅう (年百年中) Đầu năm đến cuối năm.

ねんぴょう (年表) Niên biểu.

ねんぷ (年賦) Sự trả theo năm.

ねんぷ (年譜) Sơ yếu lý lịch, niên phổ.

ねんぶつ (念仏) Sự niệm Phật.

ねんまく (粘膜) Niêm mạc, hệ thống tiết niệu.

ねんまつ (年末) Cuối năm.

ねんまつしょうよ (年末賞与) Thưởng cuối năm.

ねんよ (年余) Hơn một năm.

ねんらい (年来) Mấy năm nay.

ねんり (年利) Lợi tức hàng năm.

ねんりき (念力) Ý chí.

ねんりょう (燃料) Nhiên liệu.

ねんりょうエネルギー (燃料エネルギー) Năng lượng nhiên liệu.

ねんりょうか (燃料価) Giá nhiên liệu.

ねんりょうストレナ (燃料ストレナ) Dụng cụ lọc nhiên

liệu.

ねんりょうそう (燃料槽)

Thùng đựng nhiên liệu.

ねんりょうタンク (燃料タンク) Thùng nhiên liệu, xi-téc dầu.

ねんりょうちゅうしゃ (燃料注射) Sự bơm nhiên liệu.

ねんりょうぶっしつ (燃料物質) Nhiên liệu vật chất.

ねんれい (年齢) Lứa tuổi.

の

の(野) Cánh đồng; Ruộng đồng, ruộng đất.

のあそび(野遊び) Sự cắm trại, sự đi chơi dã ngoại; Sự đi săn.

のあらし(野荒し) Sự phá hoại hoa màu, sự phá hoại ruộng đất.

ノイズ Âm hòng, tạp âm, tiếng ồn.

ノイズレス Tĩnh mịch, không một tiếng động.

ノイローゼ Bệnh thần kinh, thần kinh bị suy nhược.

のう(脳) Não, bộ óc; Đầu óc.

のう(能) Năng lực, tài năng, bản lĩnh; Hiệu lực, hiệu quả.

のう(農) Nông nghiệp; Nông phu, nông dân.

のう(膿) Mủ.

のういっけつ(脳溢血) Sự xuất huyết não.

のうえん(脳炎) Viêm não.

のうえん(農園) Nông trang ương cây trồng.

のうえん(濃艶) Đậm màu.

のうか(濃化) Sự đặc lại, sự làm đặc lại.

のうか(農家) Nông gia, nhà nông, nông dân.

のうかい(納会) Cuộc họp cuối cùng của một tổ chức; Ngày giao dịch cuối tháng.

のうかい(農会) Nông hội, hội nhà nông, hội nông nghiệp.

のうがき(能書き) Sự giới thiệu công dụng của thuốc; Tự khoe khoang, bốc phét.

のうがく(農学) Nông học.

のうがく(能楽) Kịch Nô (loại kịch vui).

のうかん(納棺) Sự tẩm liệm, sự nhập quan.

のうかんき(農閑期) Thời kỳ nhà nông nhàn rỗi.

のうき(納期) Thời hạn giao nộp.

のうき(農期) Thời vụ nhà nông.

のうきぐ(農機具) Máy móc nông nghiệp.

のうきょう(農協) Hợp tác xã nông nghiệp, hội nông dân.

のうぎょう(農業) Nông nghiệp.

のうきん(納金) Tiền nộp, tài khoản nộp.

の

のうぐ (農具) Nông cụ.
 のうげい (農芸) Nông nghiệp
 và kỹ thuật.
 のうけっせん (脳血栓) Sự
 nghẽn mạch máu não, sự tắc
 mạch máu não.
 のうこう (農耕) Việc canh
 nông, công việc đồng áng.
 のうこう (濃厚) Nồng hậu,
 đậm, nặng tình.
 のうこつ (納骨) Đặt hài cốt.
 のうこん (濃紺) Màu xanh
 thẫm.
 のうさぎ (野兎) Thỏ rừng.
 のうさぎょう (農作業) Công
 việc đồng áng.
 のうさくぶつ (農作物) Sản
 phẩm làm ra của nhà nông.
 のうさつ (納札) Tờ, thẻ (được
 dán ở đền chùa của người đến
 cầu nguyện).
 のうさんぶつ (農産物) Sản
 phẩm nông nghiệp, sản phẩm
 của nhà nông.
 のうさんそん (農山村) Nông
 thôn và miền núi.
 のうじ (農事) Công việc của
 nhà nông, công việc liên quan
 đến nông nghiệp.
 のうしつ (脳室) Não thất, não

bộ.
 のうしゃ (農舎) Kho thu hoạch
 mùa màng của nhà nông.
 のうじゅ (納受) Sự thụ nạp.
 のうじゅうけつ (脳充血) Sự
 xung huyết não.
 のうしゅくする (濃縮する)
 Sự ép lấy nước cốt.
 のうしゅっけつ (脳出血) Sự
 xuất huyết não.
 のうしょ (能書) Người thông
 thạo chữ nghĩa.
 のうしょう (脳漿) Óc.
 のうしょう (農相) Bộ trưởng
 nông nghiệp.
 のうじょう (農場) Nông
 trường.
 のうしんけい (脳神経) Thần
 kinh não bộ.
 のうしんとう (脳震盪) Sự
 chấn thương não bộ.
 のうずい (脳髓) Não (dùng
 trong y học).
 のうせい (脳性) Tính chất não.
 のうせい (農政) Chính sách
 nông nghiệp.
 のうぜい (納税) Sự nộp thuế.
 のうせきずいまくえん (脳脊
 髄膜炎) Viêm tủy sống và

màng não.

のうそくせん (脳塞栓) Nghẽn mạch máu não.

のうそっちゅう (脳卒中) Sự đứt mạch máu não.

のうそん (農村) Nông thôn.

のうそんこうぎょう (農村工業) Công nghiệp nông thôn.

のうそんでんか (農村電化)

Điện khí hóa nông thôn.

のうち (農地) Đất cấy cấy, ruộng đất.

のうちいかく (農地改革)

Cải cách ruộng đất.

のうちゅう (囊中) Trong bao, trong túi.

のうてん (脳天) Đỉnh đầu.

のうてんき (脳天気) Dáng người nhẹ nhàng.

のうど (農奴) Nông nô.

のうど (濃度) Nồng độ.

のうどう (能動) Sự năng động.

のうどう (農道) Đường bờ ruộng.

のうにゅう (納入) Sự thu nạp.

のうは (脳波) Sóng điện não, điện não đồ.

のうはんき (農繁期) Thời vụ nhà nông bận rộn.

のうひ (能否) Được hay không

được.

のうひつ (能筆) Giỏi văn chương, văn hay chữ tốt.

のうびょう (脳病) Bệnh não, bệnh thần kinh, bệnh tâm thần.

のうひん (納品) Sự giao hàng hóa.

のうひんけつ (脳貧血) Huyết áp thấp, thiếu máu ở não.

のうふ (農婦) Nông phụ.

のうふ (農夫) Nông phu.

のうぶんか (能文家) Những người có tài viết văn.

のうべん (能弁) Có tài hùng biện.

のうほう (膿疱) Nhọt, mụn nhọt.

のうほうしん (膿疱疹) Mụn nhọt.

のうぼく (農牧) Du mục.

のうほん (納本) Sự trả lại sách; Nông dân.

のうほんしゅぎ (農本主義) Chủ nghĩa nông dân.

のうまくえん (脳膜炎) Viêm màng não.

のうみそ (脳味噌) Não, não tương.

のうみつ (濃密) Dầy đặc,

đượm nồng, đậm đà.

のうみん (農民) Nông dân.

のうむ (濃霧) Sương mù.

のうめん (能面) Mặt nạ (dùng trong kịch Nô của Nhật Bản).

のうやく (農薬) Nông dược, thuốc trừ sâu.

のうやくしゃ (能役者) Diễn viên kịch Nô.

のうよう (膿瘍) Mụn nhọt có mủ.

のうりつ (能率) Năng suất, hiệu suất, hiệu quả.

のうりょう (納涼) Sự nghỉ mát.

のうりよく (能力) Năng lực.

のうりん (農林) Nông lâm, nông nghiệp và lâm nghiệp.

のうりんしょう (農林省) Bộ nông lâm.

のうりんだいじん (農林大臣) Bộ trưởng nông lâm.

ノーズ Mũi; Đầu lồi ra; Đầu máy; Miệng ống.

ノート Sự ghi chép; Cuốn sổ tay.

ノーベル賞 (ノーベルしょう) Giải thưởng Nobel.

ノーマル Bình thường, chính quy; Thẳng đứng; Tiêu chuẩn,

quy định.

のがい (野飼い) Sự chăn nuôi thả rông.

のがす (逃す) Bỏ lỡ.

のがれる (逃れる) Chạy trốn, chạy thoát; Trốn tránh.

のき (軒) Hiên nhà.

のきたけ (軒丈) Độ cao mái hiên nhà.

のぎく (野菊) Cúc đại đoá.

のきさき (軒先) Đầu hiên nhà.

のきした (軒下) Dưới hiên.

のきどい (軒樋) Máng nước dưới hiên.

のきなみ (軒並み) Mái hiên nối nhau; Mỗi hộ.

のきば (軒端) Trước hiên nhà.

のきみせ (軒店) Quán hàng ở trước hiên nhà.

のく (退く) Lùi về phía sau; Tránh xa ra.

のけぞる (仰け反る) Ngửa về phía sau.

のけもの (除者) Người bị bài xích, người bị xa lánh.

のける (除ける) Trừ ra, ngoài ra.

のける (退ける) Nhặt quăng đi.

のこぎり (鋸) Dùng cửa cửa ra.

のこす (残す) Để lại, giữ lại, bảo lưu; Tích lũy.

のこらず (残らず) Toàn bộ, sạch, không để lại một chút gì.

のこり (残り) Sự thừa, còn lại, để lại; Còn thừa.

のこりすくない (残り少ない) Chẳng thừa mấy.

のこりだか (残り高) Tiền thừa.

のこりばい (残り灰) Tàn tro.

のこりび (残り火) Lửa còn lại.

のこりもの (残り物) Vật còn lại, những thứ còn lại.

のこる (残る) Còn lại, dư ra.

のざらし (野晒) Những thứ vứt trên đất hoang mặc cho nắng mưa.

のさる (野猿) Khỉ rừng.

のしあがる (申し上がる)

Vươn lên, lên cao, lên nhanh; Kiêu ngạo, ngạo mạn.

のしかかる (申し掛かる) Tổ thái độ kiêu ngạo.

のじゅく (野宿) Sự cắm trại.

のすえ (野末) Cuối bãi, cuối cánh đồng.

のせる (載せる、乗せる) Chất lên, xếp lên; Đứng trên.

のぞかせる (覗かせる) Làm lộ

ra.

のぞき (覗き) Sự nhìn trộm.

のぞく (覗く) Nhìn trộm; Nhìn xuống dưới; Nhìn lướt qua, lờm một cái.

のぞく (除く) Trừ khử, trừ bỏ, khai trừ, bỏ đi, trừ ra; Giết bỏ.

のぞける (覗ける) Để lộ một phần.

のぞだち (野育ち) Sự buông lỏng, sự phó mặc.

のそのそ Chậm chạp.

のぞましい (望ましい) Mong muốn, ao ước.

のぞみ (望み) Sự trông mong, nguyện vọng, ngưỡng vọng, trông chờ.

のぞむ (臨む) Giáp mặt, đối diện, đứng trước; Tham gia, có mặt; Gần.

のぞむ (望む) Trông mong, trông chờ, nhìn xa; Hy vọng, cầu mong; Ngước trông.

のたれじに (野垂れ死に) Chết ở lề đường.

のち (後) Sau, phía sau, phía dưới; Sau đó, sau này, về sau, tương lai; Hậu thế, đời sau; Sau khi chết.

のちぞい (後添い) Sự đi bước

の

nữa, tái giá.

のちのち (後々) Tương lai đời sau.

のちのよ (後の世) Tương lai, thế hệ sau; Sau khi chết; Kiếp sau, đời sau (Phật giáo).

のちほど (後程) Một lát sau.

ノッカー Khuy cửa, móc cửa; Người gõ cửa, người đến thăm.

ノッキング Sự đột nhiên nổ.

ノック Sự gõ cửa, sự va chạm; Nổ, chấn động; Phá hoại; Sự đánh.

のっそり Chậm chạp, chậm rãi.

のっと Đột nhiên phát hiện; Đột nhiên đứng dậy; Đứng ngậy người ra.

ノット Hải lý; Nối liền, thắt nút; Đầu mối, đầu nút.

のっとる (則る、法る) Đánh chiếm; Giành lại, giật lấy, đoạt lấy.

ので Vì ... nên ...

のてん (野天) Ngoài trời, bên ngoài nhà.

のど (喉、咽) Cổ họng, yết hầu; Giọng; Nơi quan trọng.

のどくび (喉首) Cổ họng; Chỗ thiết yếu, chỗ quan trọng.

のどじまん (喉自慢) Người có giọng tốt; Văn nghệ nghiệp dư.

のどぼとけ (咽仏) Yết hầu.

のどもと (喉元) Họng, cổ họng.

のなか (野中) Trong rừng.

のに Mặc dù ... nhưng ...

のねずみ (野鼠) Chuột đồng.

ののしる (罵る) Chửi, mắng chửi.

のばす (伸ばす) Lôi ra, kéo dài ra, thả dài ra; Kéo dài, ngưng trệ, trì hoãn; Phát triển, nâng cao, phát huy; Tăng lên, mở rộng ra; Pha loãng ra; Đánh đổ.

のはら (野原) Cánh đồng, cao nguyên.

のび (伸び、延び) Sự kéo dài, sự mở rộng, sự phát triển, sự tiến bộ; Vươn vai.

のび (野火) Lửa rừng.

のびあがる (伸び上がる) Nhắc chân đứng dậy.

のびじたく (伸び支度) Khả năng phát triển.

のびちちみ (伸び縮み) Sự đàn hồi.

のびなやむ (伸び悩む) Khó phát triển; Ngừng trệ.

のびのび (伸び伸び) Kéo dài, chậm trễ.

のびやか (伸びやか) Thoải mái, nhàn hạ, nhẹ nhàng.

のびりつ (伸び率) Tỷ số tăng.

のびる (伸びる、延びる) Lớn lên, dài ra, cao lên; Kéo dài, trễ; Phát triển, tiến bộ, tăng lên, mở rộng; Căng ra; Chảy lan ra.

のびる (野蒜) Cây họ.

ノブ Tay cầm, tay nắm, quả nắm tròn; Nút; Phần đầu.

のぶとい (野太い) Mặt dày, cá gan.

のべ (延べ) Thống kê, tổng số.

のべ (野辺) Cánh đồng, đất hoang.

のべいた (延べ板) Tấm kim loại dát mỏng.

のべがね (延べ金) Sự dát tấm kim loại.

のべつ Không ngừng, liên tiếp, không ngắt, liên hồi.

のべつぽ (延べ坪) Tổng diện tích xây dựng.

のべにつすう (延べ日数) Tổng số ngày công.

のべる (述べる、陳べる) Mở rộng, kéo dài; Triển khai; Vươn ra; Hòa tan, làm loãng ra.

のべる (述べる、陳べる) Tự thuật, thuyết minh, phát biểu, bình luận.

のぼせあがる (逆上せ上がる) Loạng choạng, hoa mắt, nhức đầu mê man.

のぼせる (上せる) Để cho, Cẩn nhắc; Viết vào; Đề xuất.

のぼせる (逆上せる) Bị xung huyết; Đầu óc tối xầm lại; Chìm đắm; Kiêu ngạo, ngạo mạn.

ノボラック Sơn chịu nhiệt, nhựa cây chịu nhiệt.

のぼり (上り、登り、昇り) Sự hướng lên; Sự lên dốc; Sự đi lên; Sự lên cao, sự đề cao.

のぼり (幟) Cờ đuôi nheo.

のぼりざか (上り坂) Đường lên dốc; Sự đi lên.

のぼりつめる (上り詰める) Leo lên đỉnh.

のぼる (上る、昇る、登る) Đi lên, đạt tới, lên cao; Vào kinh, lên kinh; Thăng chức; Đưa vào.

のませる (飲ませる) Cho uống.

のまれる (飲まれる、呑まれる) Bị uống, được uống.

の

のみ Chỉ, chỉ có.

のみ (蚤) Con bọ chết.

のみ (蟹) Cái đực.

のみあかす (飲み明かす)

Uống rượu thâu đêm.

のみかけ (飲み掛け) Uống nửa chừng, uống thừa.

のみぐすり (飲み薬) Thuốc uống.

のみくち (飲み口) Uống, nuốt.

のみくい (飲み食い) Ăn uống.

のみぐち (呑み口) Ống chụp; Chỗ nối; Vòng đệm chỗ nối.

のみこうい (呑行為) Sự thu lợi bất chính, hành vi phạm pháp trốn tránh.

のみこみ (呑み込み、飲み込み) Sự nuốt chửng; Sự lĩnh hội.

のみこむ (飲み込む、呑み込む) Nuốt; Lĩnh hội.

のみしろ (飲み代) Tiền uống rượu.

のみすけ (呑み助) Người thích uống rượu

のみたおす (飲み倒す) Uống rượu quật, uống rượu không trả tiền.

のみつぶれる (飲み潰れる)

Say ngã ra, say mềm.

のみて (飲み手) Người say

rượu, kẻ nghiện rượu, bợm nhậu.

のみとり (蚤鶏) Sự bắt bọ chết.

ノミナル Trên danh nghĩa, chỉ có bề ngoài, có tiếng không có miếng.

のみぼす (飲み干す) Uống hết, uống sạch, uống cạn.

のみまわし (飲み回し)

Chuyển tay nhau uống.

のみみず (飲み水) Nước để uống.

のみもの (飲み物) Thức uống.

のみや (飲み屋) Tiệm rượu.

のみりょう (飲み料) Tiền thức uống.

のみ (飲む) Uống, nuốt.

のめりこむ (のめり込む) Bị dẫn đến đường cùng.

のめる Nghiêng về phía trước.

のやき (野焼き) Đốt cỏ vơ hoang.

のやま (野山) Núi rừng.

のら (野良) Ruộng đồng.

のらむすこ (のら息子) Kẻ phá gia chi tử.

のり (糊) Hồ dán.

のり (海苔) Rong biển.

のりあい (乗合) Sự cùng đi chung xe, tàu ...

のりあげる (乗り上げる) Gặp phải chướng ngại vật.

のりあじ (乗り味) Cảm giác ngồi trên xe.

のりあわせる (乗り合わせる)

Cùng đi xe, tàu....

のりいれる (乗り入れる) Đi vào; Vượt rào vào.

のりうつる (乗り移る)

Chuyển xe.

のりおくれる (乗り遅れる)

Lỡ tàu, xe; Lạc hậu với thời đại.

のりおり (乗り降り) Sự lên xuống (xe, tàu ...)

のりかえ (乗り換え) Sự chuyển xe, tàu

のりかえる (乗り換える)

Chuyển xe, tàu ...

のりかかる (乗り掛かる) Mới bắt đầu; Sắp lên xe; Cưỡi lên trên.

のりき (乗り気) Có hứng thú.

のりきる (乗り切る) Đi qua;

Trải qua, khắc phục, vượt qua.

のりくみいん (乗組員) Nhân viên trên thuyền, thuyền viên.

のりくむ (乗り組む) Cùng đi

trên xe, tàu ...

のりこえる (乗り越える) Vượt qua, bước qua; Đi qua.

のりこち (乗り心地) Cảm tưởng đi trên xe, tàu ...

のりこす (乗り越す) Đi quá, đi qua.

のりこむ (乗り込む) Ngồi lên; Đi xe vào.

のりしろ (糊代) Chỗ phết hồ để dán.

のりすてる (乗り捨てる) Quảng ra (xe, tàu ...); Xuống xe, tàu ...

のりぞめ (乗り初め) Lần đầu tiên ngồi trên xe.

のりだす (乗り出す) Bắt đầu đi; Ngó ra; Ra mắt, bước ra.

のりつぐ (乗り継ぐ) Chuyển đi, đi tiếp.

のりづけ (糊付け) Sự dán bằng hồ.

のりつける (乗り付ける) Vội vã đi cho kịp; Đi thẳng đến phía trước; Quen cưỡi.

のりて (乗り手) Khách đi xe, tàu ...

のりと (祝詞) Lời cầu chúc, chúc từ.

のりにげ (乗り逃げ) Ăn cắp

xe rồi trốn mất; Đi xe không trả tiền.

のりば (乗り場) Bến xe, bến tàu.

のりまわす (乗り回す) Đi xe vòng quanh.

のりもの (乗り物) Phương tiện giao thông.

のる (乗る、載る) Lên, đi lên; Bám vào; Đứng tải.

のるかそるか (伸るか反るか) Thành công hay thất bại.

のれん (暖簾) Cửa hiệu có treo băng.

のろい (呪い) Nguyên rủa.

のろい Chậm chạp; Đần độn.

のろう (呪う) Chửi rủa, chửi bới.

のろくさい Chậm chạp khiến người khác bức mình.

のろけ (惚気) Chuyện rề rà.

のろける (惚気る) Kể chuyện liên miên hết chuyện này sang chuyện khác.

のろし (狼煙、烽火) Khói lửa, khói lửa bùng bùng.

のろのろ Chậm chạp, chầm chậm.

のろま Động tác chậm chạp, đầu óc đần độn.

のろわしい (呪わしい) Làm cho người khác ghét.

のろわれた (呪われた) Đáng nguyên rủa.

のんき (暢気) Thư thả, an nhàn, nhàn rỗi; Không để ý đến gì cả.

のんだくれ Say mềm ra, say khướt.

のんびり Thoải mái, không gò bó, vô tư lự.

ノンブル Số chữ, số ký hiệu, số trang.

のんべえ (飲兵衛) Kẻ ăn chơi trác táng.

のんべんだらり Chơi bởi lêu lổng, lang thang khắp nơi.

ノンリニヤ Phi tuyến tính.

は ハ

は (刃) Dao kiếm.

は (葉) Chiếc lá, lá cây.

は (歯) Răng.

バー Que, sáo, gạch nhịp.

ばあい (場合) Trường hợp, khi, lúc.

パーセント Phần trăm.

バーター Hàng đổi hàng.

パーティー Buổi tiệc, sự chiêu đãi; Đảng phái; Đội ngũ, nhóm.

ハードル Lan can; Giá, bực.

ハーブ Sự đánh đàn hạc.

ハーモニカ Kèn amônica.

はい (灰) Tro.

はい (肺) Phổi.

ばい (倍) Gấp bội.

はいいろ (灰色) Màu tro; Âm đạm.

はいえい (背泳) Sự bơi ngửa.

はいえん (肺炎) Viêm phổi.

ばいえん (煤煙) Khói than.

バイオリン Đàn violon.

ハイカー Người leo núi.

ばいかい (媒介) Mối lái, sự truyền bá.

はいき (排気) Khí thải, sự bài

tiết.

はいきゅう (配給) Sự cung cấp, bán cho.

ばいきん (黴菌) Vi trùng, vi khuẩn.

ハイキング Sự đi chơi xa miền núi, sự đi chơi dã ngoại.

はいけい (拝啓) Kính thưa (dùng trong thư khi viết cho người trên mình).

はいけい (背景) Bối cảnh; Phong; Hậu thuẫn.

はいけっかく (肺結核) Viêm kết mạc.

はいごう (配合) Sự phối hợp.

はいざら (灰皿) Cái gạt tàn thuốc.

はいし (廃止) Sự hủy bỏ, sự bỏ đi, sự bãi bỏ.

はいしゃ (歯医者) Bác sĩ nha khoa, nha sĩ.

ばいしゃく (媒酌) Sự mối mai.

ばいしゅう (買収) Sự mua; Sự mua chuộc, sự đút lót.

はいじょ (排除) Sự bài trừ, sự loại bỏ, sự phế bỏ.

ばいしょう (賠償) Sự bồi thường.

ばいしん (陪審) Sự hội thẩm.

は

はいすい (排水) Sự làm thoát nước.

はいせき (排斥) Sự bài xích; Sự bài trừ, sự gạt bỏ.

はいたつ (配達) Sự chuyển đến, sự giao đến nơi; Người đưa báo, bưu phẩm.

はいち (配置) Sự sắp đặt, sự bố trí, sự sắp xếp, sự phối trí.

ばいてん (売店) Quầy bán hàng.

はいとう (配当) Sự phân phối, sự phân chia; Tiền lời, tiền lãi được chia.

パイナップル Quả dứa, quả thơm.

ばいばい (売買) Sự mua bán.

はいびょう (肺病) Bệnh phổi.

はいひん (廃品) Phế phẩm.

パイプ Ống tuýp, ống dẫn; Tẩu thuốc; Đường ống; Ống sáo, ống thổi; Ống dẫn dầu; Nguồn tin tình báo.

はいぶつ (廃物) Phế vật, phế phẩm, đồ bỏ đi.

バイブル Kinh thánh; Tác phẩm kinh điển.

はいぼく (敗北) Sự thua, sự thua trận.

バイヤー Xe hơi cho thuê;

Tiền cho thuê.

はいやく (配役) Bên mua, người mua.

ばいやく (売約) Hợp đồng, khế ước.

はいゆう (俳優) Diễn viên.

ばいよう (培養) Sự bồi dưỡng, sự nuôi cấy.

はいる (入る) Vào, đi vào; Vào tay, thu được, nhận được; Gia nhập, tham gia; Bước vào; Được để vào, được cho vào.

はいれつ (配列) Sự xếp thành hàng.

パイロット Người lái máy bay, phi công; Hoa tiêu; Người dẫn đường.

はう (這う) Bò; Vật ngã.

はえ (蠅) Con ruồi.

はえる (生える) Mọc ra.

はか (墓) Mộ.

ばか (馬鹿) Ngưu xuẩn, hồ đồ, ngu dốt; Huyền thuyên, vô tích sự; Rất, phi thường.

はかい (破壊) Sự phá hoại.

はがき (葉書) Bưu thiếp.

はかせ (博士) Thạc sĩ, tiến sĩ.

はかない (果敢ない) Thời gian rất ngắn ngủi; Hão huyền.

ばかり Chỉ, chỉ có; Mới vừa (khi theo sau động từ ở quá khứ vấn tắt).

はかる (量る、測る、計る) Cân, đo lường; Suy đoán; Bàn bạc.

はかる (図る、謀る) Mưu đồ, mưu tính, mưu kế; Mưu cầu.

はき (破棄) Sự hủy hoại.

はきけ (吐き気) Sự buồn nôn mửa, sự muốn nôn mửa.

はきもの (履物) Tất cả các loại giấy.

はく (吐く) Nhổ ra; Nôn ra; Bốc ra, phun ra; Thở lộ ra, nói hết ra.

はく (掃く) Quét, chải.

はく (履く) Mặc, mang, đi (giày).

はぐ (剥く) Bóc ra, lột ra; bỏ ra, gạt ra; Chiếm đoạt, cướp.

ばぐ (馬具) Dụng cụ dùng cho ngựa.

はくあい (博愛) Sự bác ái, tình yêu thương bao la.

はくがい (迫害) Sự bức hại.

はくがく (博学) Bác học.

ばくげき (爆撃) Sự ném bom.

はくし (白紙) Giấy trắng; Không thành kiến, không chủ

tâm, không chuẩn bị.

はくしゃ (拍車) Sự kích thích; Sự tăng tốc độ.

はくじゃく (薄弱) Mỏng manh, mềm yếu, không kiên quyết, không kiên định; Không tin được.

はくしゅ (拍手) Sự vỗ tay.

はくしょ (白書) Sách bìa trắng.

はくじょう (白状) Thành thật, thực thà.

ばくしょう (爆笑) Cười to, cười vang lên, cười âm lên.

はくしょく (白色) Màu trắng.

はくじん (白人) Người da trắng.

ばくぜん (漠然) Hàm hồ, không rõ ràng, mơ hồ.

ばくだいな (莫大な) To lớn.

ばくだん (爆弾) Bom đạn; Lựu đạn, đạn pháo; Hùng hồn.

ばくち (博打) Sự cờ bạc.

はくちゅう (白昼) Ban ngày.

はくちょう (白鳥) Chim trắng,

thiên nga.

バクテリア Vi trùng.

はくはつ (白髪) Tóc trắng.

ばくはつ (爆発) Sự bộc phát.

は

はくぶつがく (博物学) Bảo tàng học.

はくぼく (白墨) Phấn.

はくまい (白米) Gạo trắng, gạo đã chà xát.

ぱくやく (爆薬) Thuốc nổ.

はくらい (舶来) Sự nhập khẩu; Hàng nhập khẩu.

はくらんかい (博覧会) Hội chợ triển lãm.

はぐるま (歯車) Bánh xe răng cưa.

ぱくろ (暴露) Sự vạch trần; Sự dầm mưa dãi nắng.

はけ (刷毛) Bàn chải.

はげ (禿) Sự bị hói trán, người hói trán; Trơ trọi.

はげしい (激しい) Gay gắt, mãnh liệt, ghê gớm, dữ dội; Tấp nập.

バケツ Thùng sắt để đựng nước.

はげます (励ます) Cổ vũ, biểu dương.

ばけもの (化け物) Yêu quái, quỷ quái.

はげる (剥げる) Bong ra; Bay màu, phai màu; Giảm bớt.

はけん (派遣) Sự phái đi, sự sai đi.

はこ (箱) Cái hộp; Toa xe.

はこぶ (運ぶ) Vận chuyển, bốc vác; Đẩy vào, tiến hành, tiến triển.

はさみ (鋏) Cái kéo.

はさむ (挟む) Kẹp, kẹp lại; Cách nhau, xen kẽ.

はさん (破産) Sự phá sản.

はし (端) Mở đầu, bắt đầu; Đầu, mép; Mảnh, mảnh vụn.

はし (箸) Đôi đũa.

はし (橋) Chiếc cầu.

はじ (恥) Nhục, nhục nhã, ô nhục, ê mặt, mất mặt, mắc cỡ.

はしか (麻疹) Bệnh tê liệt.

はしご (梯子) Cái thang.

はじまる (始まる) Bắt đầu.

はじめ (始め) Mở đầu, bắt đầu, khởi đầu, ban đầu; Bắt nguồn; Dẫn đầu.

ばしゃ (馬車) Xe ngựa.

バジャマ Bộ đồ ngủ, bộ đồ pi-ja-ma.

ばしゅつ (馬術) Kỹ thuật cưỡi ngựa.

ばしょ (場所) Chỗ, nơi, nơi chốn, địa điểm.

はしら (柱) Cái trụ, cột trụ.

はしる (走る) Chạy; Chạy trốn,

chạy đi, trốn đi; Lướt tới; Phiến diện; Đau từng cơn.

はじる (恥じる) Xấu hổ, ngượng ngùng, ngượng nghịu.

はす (蓮) Hoa sen.

バス Xe buýt.

バス Nhà tắm.

バス Đủ điểm, sự thi đậu.

ばすえ (場末) Ngoại thành, ngoại ô.

はすかしい (恥ずかしい) Mắc cỡ, thẹn thùng, xấu hổ, ngượng ngùng, ngượng nghịu.

バスケット Bóng rổ; giỏ xách tay; Dây thép gai.

バスケットボール Bóng rổ.

はすす (外す) Lấy xuống; Cởi ra; Tránh ra; Bỏ lỡ; Nhường chỗ.

バスト Ngực của phụ nữ; Yếm; Nửa người.

はすべき (恥ずべき) Nhục nhã.

はすれる (外れる) Rụng xuống, rơi xuống, tách ra; Đoán sai; Vi phạm, không hợp.

はせい (派生) Sự phát sinh.

パセリ Rau ngò.

はた (旗) Lá cờ; Con diều.

はた (機) Máy dệt.

はだ (肌) Da, da dẻ; Bề mặt; Tính tình, phong cách.

はだか (裸) Trần truồng; Để trần; Trơ trụi.

はだぎ (肌着) Áo lót mặc sát người.

はたけ (畑) Ruộng khô; Lĩnh vực chuyên nghiệp.

はだし (跣) Chân đất; Địch không nổi, không thể so sánh được.

はたす (果たす) Hoàn thành, thực hành triệt để.

はためく Tung bay trước gió.

はたらき (働き) Sự lao động, công tác; Công năng, cơ năng; Công lao; Tài cán; Người lao động chính trong nhà.

はたらく (働く) Làm việc, lao động; Hoạt động; Có tác dụng, có hiệu lực.

はち (八) Số tám.

はち (鉢) Con ong.

はちがつ (八月) Tháng tám.

パチカン Khăn tay.

はちじゅう (八十) Tám mươi.

はちょう (波長) Bước sóng điện, ánh sáng.

ばつ (罰) Sự trừng phạt, sự xử

は

phạt.

はついく (発育) Sự phát dục.

はつおん (発音) Sự phát âm.

はっか (薄荷) Cây bạc hà.

はつかねずみ (二十日鼠)

Chuột bạch.

はっき (発揮) Sự phát huy.

はっきり Rõ ràng, minh bạch.

はっきん (白金) Bạch kim.

ばっきん (罰金) Sự phạt tiền, tiền phạt.

バック Phần lưng; Bối cảnh, hoàn cảnh; Hậu vệ; Sự thụt lùi, sự quay đầu xe (hơi).

はくつ (発掘) Sự khai quật.

バックル Khóa thắt lưng.

はっけん (発見) Sự phát hiện.

はつこい (初恋) Mối tình đầu.

はっこう (発行) Sự phát hành.

はっこう (醗酵) Sự lên men.

バッジ Huy hiệu.

はっしゃ (発車) Xe khởi hành.

ばっすい (抜粹) Sự trích dẫn, sự trích ra.

ばっする (罰する) Sự trách phạt, sự xử phạt.

はっせい (発生) Sự phát sinh, sự sinh ra.

はっそう (発送) Sự phát đi, sự gửi đi.

はったつ (発達) Sự phát đạt, sự phát triển.

バッテリー Pin, ắc qui.

はってん (発展) Sự phát triển.

はつでん (発電) Sự phát điện;

Sự phát điện tín, điện báo.

はつどうき (発動機) Động cơ máy nổ.

はつばい (発売) Sự bán ra.

はっぴょう (発表) Sự phát biểu, sự công bố; Sự làm rõ, thông báo, công báo.

はつびょうする (発病する)

Sự phát bệnh, sự bị bệnh.

はつめい (発明) Sự phát minh; Thông minh, lanh lợi.

はつらつとした (発刺とした)

Hoạt bát, đầy sức sống.

はで (派手) Đẹp, xinh xắn; Giả vờ, không thật.

はと (鳩) Chim bồ câu.

はとば (波止場) Cảng, bến tàu.

パトロール Tuần tra; Đội tuần tra, đội tuần tiễu.

パトロン Người bảo hộ, ông bầu.

バトン Cây gậy.

はな (花) Bông hoa.

はな (鼻) Mũi.

はなざかり (花盛り) Mùa hoa nở rộ.

はなし (話) Sự nói chuyện, câu chuyện, lời nói; Sự phát biểu; Sự thương lượng, bàn bạc; Chủ đề; Đạo lý; Sự việc.

はなしかける (話しかける) Chủ động làm quen.

はなしずき (話好き) Thích nói, hay nói.

はなす (放す) Thả ra, buông ra, buông tay ra, bỏ vào.

はなす (話す) Nói chuyện.

はなたば (花束) Bó hoa.

バナナ Trái chuối.

はなはだ (甚だ) Vô cùng, rất.

はなはだしい (甚だしい) Quá nhiều, vô cùng, quá mức.

はなばなしい (花々しい) Tươi thắm; Xuất sắc, trắng lệt.

はなび (花火) Pháo bông.

パナマ Pa-na-ma.

はなむこ (花婿) Chú rể.

はなや (花屋) Tiệm bán hoa.

はなよめ (花嫁) Cô dâu.

はなれる (離れる) Rời xa, ly khai, thoát ly, tháo bỏ; Có khoảng cách, cách xa.

はなわ (花輪) Vòng hoa.

はにかむ Nhút nhát, bẽn lẽn.

パニック Sự khủng hoảng kinh tế.

はね (羽) Cánh, cánh chim; Long vũ.

ばね Lò xo; Lực đàn hồi.

はねる (跳ねる) Nhảy lên, nảy lên; Bắn lên, tóe lên; Tách, nứt; Tan, kết thúc.

パノラマ Tranh toàn cảnh, tranh triển lãm.

はは (母) Mẹ (của mình).

はば (幅) Chiều rộng, chiều ngang; Mức độ sâu, khoảng co giãn; Mức chênh lệch.

はばかり (憚る) Tránh, ngại, sợ; Triển khai, chịu đựng được.

はばつ (派閥) Phái, phe cánh.

はびこる (蔓延る) Kéo dài ra; Hoành hành; Tràn ngập, đầy.

はぶく (省く) Giảm đi; Tiết kiệm, lược bớt.

はへん (破片) Mảnh vỡ, mảnh vụn.

はま (浜) Bãi biển.

はまき (葉巻) Thuốc xì gà.

はまる (嵌る) Vừa khớp, vừa vặn; Rơi vào, trúng kế; Say

đắm.

はみがき (歯磨き) Sự đánh

は

răng, sự chải răng; Vượt quá mức, vượt khỏi phạm vi.

ハム Thịt dăm bông.

はめつ (破滅) Sự phá hủy, sự sụp đổ, sự diệt vong.

はめる (嵌める) Lắp vào, khếp vào; Đeo vào, tra vào, trồng vào; Lừa dối, làm cho mắc bẫy.

ばめん (場面) Phương diện, bối cảnh, hoàn cảnh, tình cảnh.

はもん (破門) Sự khai trừ; Sự phá giới.

はやい (早い) Sớm.

はやい (速い) Nhanh.

はやく (早く) Sớm.

はやく (速く) Nhanh.

はやし (林) Rừng, rừng cây; Bụi cây.

はやり (流行) Sự lưu hành, sự thịnh hành.

はら (原) Đồng bằng, đất bằng.

はら (腹) Cái bụng.

ばら (薔薇) Gai góc; Cây tường vi.

はらう (払う) Trả tiền; Phủi đi, quét đi; Trả nợ; Xua đuổi, trục xuất; Trừ đi, bỏ đi; Chuyển dời; Lấy đi; Múa võ.

パラシュート Dù, cái dù.

はらす (晴らす) Loại bỏ, xóa

bỏ, rửa nhục.

ばらす Làm cho tan tác; Bán đi; Phát giắc.

パラソル Dù che nắng của phụ nữ.

バラック Nhà gỗ tạm thời; Kiến trúc đơn giản; Doanh trại, trại lính.

はらばう (腹這う) Bò đi; Nằm xoài ra, phủ phục.

はらはら Lo lắng, hồi hộp; xào xạc (lá rụng).

ばらばら Lung tung, loạn xạ, rối tung.

ばらまく (ばら撒く) Rắc, gieo rắc.

バランス Cái cân, bình quân; Sự cân bằng.

はり (針) Cây kim; Vòi của con ong; Sự đâm, sự chích; Sự may vá; Lưỡi câu.

はり (梁) Xà nhà.

はりあう (張り合う) Cạnh tranh.

はりがね (針金) Dây kim loại, dây thép.

バリカン Kéo cắt tóc, tông đơ.

ばりき (馬力) Mã lực; Lòng hăng hái; Xe ngựa chở hàng

hóa.

はりきる (張切る) Ghì căng, căng lên; Hăng hái vươn lên; Khẩn trương.

ぱりけード Chướng ngại vật trên đường.

バリトン Giọng nam trung; Ca sĩ hát giọng trung.

はる (張る, 貼る) Vươn ra, mở ra; Chướng lên; Phủ lên; Cứng lại; Căng thẳng; Quá mức; Tham; Chứa, đựng; Đóng lên; Trải lên; Dán; Ướt ra; Nhún (vai); Tranh giành; Theo dõi; Liều; Ngang ngạnh; Ngoan cố; Bày ra, đặt ra; Vả, đánh; Treo lên, trương lên; Tung ra.

はる (春) Mùa xuân.

はるか (遙か) Xa xôi; Quá mức.

バルコニー Ban công.

はるばる (遙々) Xa xôi.

バルブ Cái van; Bóng đèn chân không.

バルブ Bột giấy.

はれ (晴) Ngày hửng nắng; Xóa bỏ nghi kỵ, chứng minh thanh bạch; Thịnh soạn, long trọng.

ぱれいしょ (馬鈴薯) Khoai tây.

バレー Múa ba-lê.

バレーボール Bóng chuyền.

はれぎ (晴れ着) Trang phục long trọng.

はれつ (破裂) Sự phá lệ; Sự đổ bể, sự tan vỡ.

はれもの (腫れ物) Mụn, nhọt.

バレリーナ Nữ diễn viên múa ba-lê.

はれる (晴れる) Quang đăng, trong, hửng (nắng).

はれる (腫れる) Sưng.

はれる Bại lộ.

バロメーター Đồ đo khí áp; Phong vũ biểu; Sự đánh dấu.

はん (判) Sự đánh dấu, vẽ dấu; Con dấu, con triện; Sự phán đoán.

はん (斑) Kíp, tổ.

ばん (晩) Buổi tối; Muộn.

ばん (番) Luân phiên, trực ban; Thứ tự.

パン Bánh mì.

はんい (範囲) Phạm vi.

はんいご (反意語) Từ phản nghĩa, từ trái nghĩa.

はんえい (反映) Sự phản ánh, sự phản chiếu.

はんえい (繁栄) Sự phồn

は

vinh.

はんが (版画) Tranh khắc trên gỗ.

ばんかい (挽回) Sự cứu vãn, sự khôi phục.

ばんがい (番外) Ngoài tiết mục.

ハンカチ Khăn tay.

バンガロー Nhà gỗ mái bằng có ban công; Nhà nhỏ đơn xơ ở bãi biển.

はんかん (反感) Ác cảm.

はんぎゃく (反逆) Sự phản nghịch, sự làm phản.

はんきゅう (半球) Bán cầu.

はんきょう (反響) Tiếng vang, sự hồi âm; Sự phản ứng; Sự ảnh hưởng.

パンク Nổ tung.

ばんぐみ (番組) Chương trình, hệ thống.

はんげき (反撃) Sự phản kích.

はんけつ (判決) Sự phán quyết.

はんけん (版權) Bản quyền, quyền xuất bản.

はんこう (反抗) Sự phản kháng.

ばんごう (番号) Số hiệu.

ばんこく (万国) Thế giới.

はんざい (犯罪) Tội phạm, sự phạm tội.

ばんざい (万歳) Vạn tuế, muôn năm, hoan hô.

はんさよ (反作用) Sự phản tác dụng.

ばんさん (晚餐) Cơm tối.

はんじ (判事) Thẩm phán.

ばんじ (万事) Vạn sự, mọi việc.

はんしゃ (反射) Sự phản xạ.

はんしゅう (半周) Nửa vòng tròn.

はんしょう (反証) Sự phản chứng, sự phản đề.

はんじょう (繁盛) Phồn vinh, thịnh vượng.

はんしよく (繁殖) Sự sinh sôi.

はんせい (反省) Sự phản tỉnh, sự kiểm tra lại mình, sự suy nghĩ lại mình.

はんせんうんどう (反戦運動) Cuộc vận động phản chiến, cuộc vận động chống chiến tranh.

ばんそう (伴奏) Sự đệm đàn.

ばんそうこう (絆倉膏) Kẹo ca su.

はんそく (反則) Sự phản trắc,

sự phạm pháp.

はんたい (反対) Sự phản đối;
Mặt đối diện, đối diện, hướng
đối diện; Ngược lại, trái ngược
lại.

はんだん (判断) Sự phán đoán.

ばんち (番地) Bệ cao để canh
giữ, chòi cao để canh phòng.

はんちゅう (範疇) Sự phân loại,
phạm vi, phạm trù.

パンツ Áo liền quần; Quần
thể thao.

はんてい (判定) Sự phán định,
sự phán đoán.

ハンディー Xách tay (đồ dùng
gọn nhẹ dễ mang theo).

パンティー Quần lót của phụ
nữ.

バンド Dây cao su, dây buộc
tóc; Thắt lưng.

はんとう (半島) Bán đảo.

はんどう (反動) Sự phản động,
sự phản tác dụng.

ハンドバッグ Túi xách tay
của phụ nữ.

ハンドル Quả đấm, tay cầm
(để khởi động máy); Vô-lăng
bánh lái; Sự thúc đẩy tiến triển.

はんにな (犯人) Phạm nhân,
người phạm tội.

ばんにん (万人) Rất đông
người.

ばんにん (番人) Người trực ban,
người trực nhật.

はんのう (反応) Sự phản ứng.

ばんのう (万能) Vạn năng, tài
năng, toàn năng.

はんばい (販売) Sự bán ra.

はんぱく (反駁) Sự phê phán.

はんぴれい (反比例) Tỷ lệ
nghịch.

ばんぶつ (万物) Vạn vật.

パンフレット Sổ tay.

はんぶん (半分) Một nửa.

ばんべい (番兵) Sự phòng giữ,
trạm gác, người đứng gác.

ハンマー Búa, búa sắt.

ばんめし (晩飯) Cơm tối.

はんめん (反面) Sự phản diện,
mặt trái, mặt khác.

はんもする (繁茂する) Um
tùm, rậm rạp.

ハンモック Giường treo.

はんもん (煩悶) Sự đau đớn, sự
phiền muộn, sự thống khổ.

はんらん (反乱) Phản loạn.

はんらん (汙濫) Sự tràn lan.

は

ひ ヒ

ひ (日) Mặt trời; Ngày, ngày tháng, ban ngày; kỳ hạn; Thời kỳ.

ひ (費) Chi phí, phí.

ひ (否) Phủ định.

ひ (非) Chẳng phải.

ひ (比) Suy luận; So sánh; Tỷ dụ.

ひ (火) Lửa; Nhiệt; Bực tức, phẫn nộ.

ひ (美) Cái đẹp, đẹp đẽ; Tốt đẹp.

ひあい (悲哀) Sự đau thương, sự cực khổ.

ひあがる (乾上る) Khô cần, khô cứng.

ひあそび (火遊び) Sự chơi lửa.

ピアノ Đàn dương cầm.

ひい (曾) Tằng tổ.

ピアニスト Nhà dương cầm.

ひいき (偏見) Sự quan tâm; Sự tâng bốc; Sự lệch lạc.

ピース Hòa bình, hòa hợp.

ヒーター Bộ phận tỏa nhiệt, lò sưởi.

ビーチ Bãi biển.

ひいちにち (日一日) Từng

ngày, ngày càng.

ひいでる (秀でる) Ưu tú, ưu việt, tài năng.

ひいひい Oa oa (tiếng trẻ con khóc).

ビーフ Thịt bò.

ピーマン Hồng.

ビール Bia.

ひいれ (火入れ) Lò quặng; Sự châm lửa.

ひいろ (火色) Màu lửa, màu đỏ hồng.

ヒーロ Anh hùng, dũng sĩ.

ひうん (否運、非運) Sự bất hạnh.

ひうん (悲運) Vận mệnh bi thảm.

ひえ (冷え) Lạnh.

ひえきる (冷え切る) Ngươi lạnh.

ひえこむ (冷え込む) Nhiệt độ hạ nhanh.

ひえる (冷える) Trở nên mát lạnh, cảm thấy lạnh.

ピエロ Vai hề.

ひおい (日覆) Màn che ánh

sáng.

ひおう (秘奥) Bí quyết.

ビオラ (Âm nhạc) Viola (nhạc

cụ dây kéo bằng vĩ, có kích thước lớn hơn đàn vĩ long).

びおん (鼻音) Giọng mũi.

びおん (微温) Hơi ấm.

びおんとう (微温湯) Nước ấm.

ひか (比価) Tỷ giá.

ひか (皮下) Dưới da.

ひかちゅうしゃ (皮下注射)

Sự tiêm thuốc dưới da.

ひかしぼう (皮下脂肪) Mỡ dưới da.

ひか (美化) Mỹ hóa.

ひがい (被害) Sự bị nạn, sự bị hại.

ひがいしゃ (被害者) Người bị nạn, người bị hại.

ひがいもうそう (被害妄想)

Sự mắc chứng bệnh hoang tưởng.

ひかえ (控え) Sự dự trữ; Sự chờ đợi; Bản phụ, bản sao.

ひかえめ (控え目) Bảo thủ.

ひかえる (控える) Chờ đợi;

Hãm lại; Chống chế; Bảo thủ; Kiểm chế; Ghi lại, ghi vào.

ひかく (比較) Sự so sánh.

ひがく (美学) Mỹ học.

ひかげ (日陰) Chỗ râm mát, bóng râm; Người kém cỏi; Vợ tôi, nhà tôi.

ひがさ (日傘) Dù che nắng.

ひがし (東) Hướng đông.

ひかず (日数) Số ngày.

ひかひかひかる (ひかひか光る) Ánh sáng nhấp nháy.

ひがむ (僻む) Trái tính, khó tính; Thiên kiến.

ひがら (日柄) Ngày tốt xấu.

ひからす (光らす) Làm cho sáng bóng, làm cho sáng loáng.

ひからびる (干乾びる、乾涸びる) Khô sạch.

ひかり (光) Ánh sáng, sự chiếu sáng, sự phát sáng; Sáng suốt; Thế lực.

ひかる (光る) Phát sáng, chiếu sáng; Nổi bật, xuất chúng.

ひかれる (引かれる) Bị quyến rũ.

ひかん (悲観) Bi quan.

ひかん (避寒) Sự tránh rét lạnh, sự tránh giá lạnh.

ひがん (彼岸) Bể ngạn, bờ bên kia, bên kia bờ; Ngày xuân phân; Bờ giác (Phật giáo).

ひかん (美観) Mỹ quan.

ひきあう (引き合う) Lôi kéo;

Khoác tay nhau, dắt tay nhau; Thỏa thuận; Giao dịch; Tính

ひ

tổng hợp.

ひきあげる (引き上げる) Kéo lên, nâng giá; Đẽ bặt; Lấy về, giải về, qui về.

ひきあてる (引き当てる) Đối chứng, so sánh.

ひきあみ (引き網) Lưới kéo.

ひきあわせる (引き合せる) Phù hợp, lắp lên; Đối chiếu; Dẫn dắt.

ひきいる (率いる) Dẫn đầu.

ひきうけ (引受) Sự cam đoan, sự chấp nhận; Sự bảo đảm.

ひきうける (引き受ける) Đảm nhiệm, bảo đảm; Kế tục, tiếp tục; Tiếp đón, đối phó.

ひきうす (碾き臼) Sự mài, sự xay.

ひきおこす (引き起こす) Dẫn đến, đưa đến; Kéo dây, nâng dây, dựng lên.

ひきかえ (引き換え、引き替え) Sự đổi, sự trao đổi, sự đổi trao.

ひきかえす (引き返す) Quay lại, quay về; Phản lại, lật lại.

ひきかえる (引き替える、引き換える) Trao đổi; Ngược lại, trái lại.

ひきがね (引金) Cò (súng).

ひきこむ (引き込む) Dẫn vào; Lôi kéo vào; Cảm nặng; Ẩn cư.

ひきさがる (引き下がる) Lui ra, lui xuống, cách ly; Bỏ mặc, rút lui, cáo từ.

ひきさく (引き裂く) Rách nát; Phá tan.

ひきさげる (引き下げる) Kéo xuống; Giảm thấp xuống, hạ thấp xuống; Lùi lại.

ひきさん (引き算) Phương pháp trừ.

ひきしお (引き潮) Thoái trào, thoái triều.

ひきしめる (引き締める) Thắt chặt lại; Căng thẳng; Co chặt, tiết kiệm.

ひきずる (引き摺る) Lôi, lôi kéo, cưỡng bức lôi đi; Kéo dài.

ひきだし (引き出し) Ngăn kéo.

ひきだす (引き出す) Kéo ra; Dẫn ra; Lấy ra, đề ra.

ひきたつ (引き立つ) Rõ rệt, chiếu rọi.

ひきたてる (引き立てる) Đẽ bặt; Cổ vũ; Cưỡng bức.

ひきつぐ (引き継ぐ) Thay tiếp, làm tiếp.

ひきつける (引き付ける) Lén
cơn co giật; Kéo sát lại gần;
Thu hút, thấu đáo, thấu hết.

ひきつづく (引き続く) Tiếp
tục; Liên tiếp.

ひきつれる (引き連れる) Dẫn
dắt.

ひきとめる (引き留める)
Ngừng trệ; Lưu giữ lại.

ひきとる (引き取る) Lui ra;
lĩnh, nhận.

ひきぬく (引き抜く) Nhổ lên;
Chọn; Lôi kéo trở lại.

ひきのばす (引き伸ばす) Lôi
kéo; Kéo dài.

ひきはがす (引き剥がす) Xé
ra, bóc xuống, dỡ xuống.

ひきはなす (引き離す) Làm
cho tách ra, chia lìa; Rớt lại;
Khoảng cách.

ひきはらう (引き払う) Dọn đi,
chuyển ra; Trừ lại.

ひきふね (引船) Sự kéo
thuyền.

ひきまわす (引き回す) Dẫn đi
khắp nơi; Quay lại; Chỉ dẫn, chỉ
đạo.

ひきもどす (引き戻す) Kéo
về; Lĩnh về, đón về.

ひきょう (秘境) Cảnh bí mật.

ひきょう (悲境) Gặp cảnh
không may.

ひぎょう (罷業) Bãi công.

ひぎょうどうめい (罷業同盟)
Liên hợp bãi công.

ひきょう (卑怯) Hèn nhát; Bĩ
ổi.

ひきわたす (引き渡す) Kéo
lên; Dẫn.

ひきん (卑近) Nông cạn.

ひく (引く、退く、曳く、惹
く) Kéo, kéo dài; Làm cho chú
ý; Lo lắng; Hít vào; Rút ra; Tra;
Trừ đi; Giảm đi; Nhổ lên; Lấp
ráp; Bôi lên; Rút lui.

ひく (挽く) Kéo (cưa); Quay,
vặn.

ひく (弾く) Đàn, gảy, đánh
(đàn).

ひく (轆く) Xay vụn.

ひく (魚籠) Sọt cá, giỏ cá.

ひくい (低い) Thấp, thấp kém.

ひくき (低き) Chỗ thấp.

ひぐち (火口) Ngọn lửa; Cửa lò
để châm lửa; Miệng núi lửa.

ひくつ (卑屈) Bĩ ổi, khom lưng
quì gối, thấp hèn, nhu nhược.

ピクトリー Thắng lợi.

ピクニック Sự giao lưu; Sự

ひ

cắm trại ngoài trời.

ひくびくする Lo lắng, lo sợ, sợ hãi, sợ sệt, run rẩy, run cầm cập.

ひくまる (低まる) Trở nên thấp, xuống thấp.

ひくめる (低める) Làm cho thấp xuống, hạ thấp xuống.

ひぐれ (日暮れ) Chiều tối, hoàng hôn, về chiều.

ひげ (髭) Râu.

ひげ (卑下) Tự ti.

ピケ Đội trinh sát, nhân viên trinh sát.

ひげき (悲劇) Bi kịch.

ひけし (火消し) Sự dập tắt lửa, người dập tắt lửa.

ひけつ (否決) Phủ quyết.

ひけつ (秘訣) Bí quyết.

ひける (退ける、引ける) Tan tằm, tan học; Ngượng nghịu.

ひけん (披見) Sự thông qua.

ひこう (飛行) Phi hành, hàng không.

ひこう (備考) Bị khảo.

ひこうかい (非公開) Không công khai.

ひこうき (飛行機) Máy bay.

ひこうきぐも (飛行機雲) Vệt khói của máy bay.

ひこうきし (飛行機士) Phi công.

ひこうきじょう (飛行機場) Sân bay.

ひこうきせん (飛行機船) Tàu lượn.

ひこうきてい (飛行機艇) Thủy phi cơ.

ひこうしき (非公式) Không công khai, không chính thức.

ひこうしきのかいだん (非公式の会談) Hội đàm không chính thức.

ひこうほう (非合法) Không hợp pháp.

ひこうほうかつどう (非合法活動) Hoạt động không hợp pháp, hoạt động phi pháp.

ひこうらん (備考欄) Bản bị khảo.

ひこく (被告) Bị cáo.

ひこくみん (非国民) Kẻ phản bội tổ quốc.

ひごと (日毎) Hàng ngày.

ひこぼし (彦星) Sao thiên nga.

ひごろ (日頃) Bình thường; Thường xuyên.

ひざ (膝) Đầu gối.

ビザ Hộ chiếu.

ひさい (非才) Tài hèn, tài trí thô thiển.

ひさい (被災) Sự bị nạn.

ひさい (微細) Nhỏ bé, nhỏ; Tỉ mỉ, chu đáo; Ti tiện.

びさい (微罪)

Tội nhẹ.

ひさく (秘策) Kế sách bí mật.

ひざし (日差し) Ánh sáng mặt trời chiếu rọi.

ひさしい (久しい) Đã lâu, bao lâu nay.

ひさしぶり (久しぶり) Bao lâu nay không gặp, đã lâu không gặp.

ひさめ (氷雨) Mưa đá; Mưa lạnh.

ひさん (悲惨) Bi thảm.

ひじ (肘) Khuỷu tay.

ひじ (美辞) Sự khéo nói, sự nói khéo.

ひしかくす (秘し隠す) Bí ẩn, không công khai, kín đáo.

ひしぐ (拉ぐ) Đè bẹp, thất bại.

ひしげる (拉げる) Đè vờ; Bạc nhược.

ひしつ (卑湿) Ẩm thấp (đất đai).

ビジネス Sự vụ, công tác;

Kinh doanh, nghề buôn bán, thương nghiệp.

ビジネスマン Người buôn bán, nhà kinh doanh.

ビジネスセンター Trung tâm kinh doanh, trung tâm buôn bán.

ひしめく (犇く) Chen chúc.

ひしゃく (柄杓) Cái thìa, cái muổng.

ひじゅう (比重) Tỉ trọng.

ひじゅうけい (比重計) Tỉ trọng kế, đồng hồ đo tỉ trọng.

びじゅつ (美術) Mỹ thuật.

びじゅつかん (美術館) Viện mỹ thuật.

びじゅつし (美術史) Lịch sử mỹ thuật.

びじゅつひん (美術品) Hàng mỹ thuật.

ひじゅん (批准) Sự phê chuẩn.

ひしょ (秘書) Thư ký.

ひしょ (避暑) Sự tránh nắng, sự đi nghỉ mát, sự tránh nóng.

ひじょう (非常) Phi thường, khẩn cấp, cấp bách, bức thiết.

ひしょう (微笑) Sự mỉm cười.

ひじょうきん (非常勤) Sự làm

tạm thời.

ひ

ひじょうぐち (非常口) Cửa thoát hiểm, lối thoát hiểm.

ひじょうじ (非常時) Khi khẩn cấp, khi cấp bách.

ひじょうしき (非常識) Không ý thức.

ひじょうしゅだん (非常手段) Rất thủ đoạn.

ひじょうなしょち (非常な処置) Phương sách cấp bách, phương sách khẩn cấp.

ひじょうなばあい (非常な場合) Trường hợp cấp bách, trường hợp khẩn cấp.

びじん (美人) Người đẹp.

ビスケット Bánh bích quy.

ヒステリー (Y học) Chứng icteri, chứng cuồng loạn, sự quá kích động.

ヒストグラム Biểu đồ.

ピストル Súng ngắn.

ピストン Pít tông.

ひずむ (歪む) Cong queo, biến dạng, biến hình.

ひする (比する) So sánh.

ひせいぶつ (微生物) Vi sinh vật.

ひせんろん (非戦論) Luận thuyết không chiến tranh.

ひせんろんしゃ (非戦論者)

Người theo thuyết không chiến tranh.

ひそう (皮相) Bề mặt, bề ngoài; Nông nổi, nông cạn.

ひそく (卑俗) Hạ lưu, tục tĩu.

ひそまる (潜まる) Tĩnh mịch, yên tĩnh.

ひそむ (潜む) Cất giấu, giấu kín; Thầm kín.

ひそめる (潜める) Giấu kín, trốn kín; Hạ thấp.

ひそめる (顰める) Chau mày, nhăn mày.

ひだ (襞) Nếp gấp, đường gấp.

ひたい (額) Cái trán.

ひたす (浸す) Ngắm, dẫn.

ビタミン Vitamin.

ひだり (左) Bên trái.

ひだりがち (左勝ち) Thuận tay trái.

ひだりて (左手) Tay trái.

ひだりまえ (左前) Cằm bên trái.

ひだりむき (左向き) Hướng bên trái.

ひたる (浸る) Ngâm ướt; Tràn ngập.

ひたるま (火達磨) Khấp người

nóng như lửa đốt.

ひたん (悲嘆) Buồn than,

buồn tủi.

ひちゃひちゃ Uớt đầm, đầm đĩa.

ひちゃひちゃ Bì bõm; Bập bênh; Lép nhép.

ひちゅう (微衷) Sự đau khổ thâm kín.

ひつう (悲痛) Sự đau khổ.

ひっかえす (引返す) Trở về, trở lại; Ngược lại, phản ngược lại.

ひっかかる (引っ掛かる) Treo lên; Liên lụy; Trúng kế, bị lừa, bị lừa gạt.

ひっかきまわす (引っ掻き回す) Quấy loạn lên, dùng sức quấy loạn lên.

ひっかく (引っ掻く) Băt.

ひっかける (引っ掛ける) Trèo lên, khoác lên; Bịp bợm, lừa dối; Lợi dụng.

ひっかつぐ (引っ担ぐ) Công lên, gánh lên, nâng lên.

ひっき (筆記) Bút ký, sự viết bút ký.

びっくりする Ngạc nhiên, giật mình.

ひっくりかえす (引っくり返す) Lật trở lại; Đẩy đổ, lật đổ.

ひつけ (火付) Sự châm lửa.

ひづく (日付) Sự ghi ngày tháng, ngày tháng.

ひっこ Sự kiểng chân lên, sự nhón chân lên.

ひっこす (引っ越す) Dọn nhà, dời nhà.

ひっこぬく (引っこ抜く) Nhổ lên; Chọn lọc.

ひっこます (引っ込ます) Thu hồi.

ひっこむ (引っ込む) Giật lùi, co lại; Lôm vào; Giấu giếm; Bị cảm; Dẫn đến.

ひっこめる (引っ込める) Co về, co vào; Rút về, kéo về, rút bỏ.

ひっさん (筆算) Sự tính toán bằng bút.

ひっし (必死) Sự quyết chết; Sự thà chết.

ひっし (筆紙) Giấy bút.

ひつじ (羊) Con cừu, con dê.

ひっしゃ (筆写) Sự tả chân, sự viết sách.

ひっしゃ (筆者) Tác giả.

ひっしゅう (必修) Cần phải sửa chữa, cần phải tu sửa.

ひつじゅひん (必需品) Hàng

cần thiết, đồ cần thiết.

ひ

ひつじゅん (筆順) Thuận bút, thứ tự viết.

ひっしょう (必勝) Tất thắng.

ひっせき (筆跡) Bút tích.

ひっぜん (必然) Tất nhiên.

ヒッター Sự đánh bóng.

ひったくる (引っ手繰る)

Giành lại, cưỡng đoạt.

ひったり Khẳng khít, thân thiết, chặt chẽ, dính chặt; Đúng lúc, thích hợp.

ひっだん (筆談) Bút đàm, đàm đạo bằng bút.

ひっつける (引っ付ける) Dán dính.

ひっとう (筆頭) Sự viết ở trên, sự viết ở trên đầu; Mục đầu; Mở bài văn.

ひっとう (筆答) Sự trả lời bằng bút, sự trả lời bằng cách viết ra, sự trả lời bằng văn bản.

ひつどく (必読) Sự cần phải đọc.

ひっぱる (引っ張る) Kéo lui, giật lui, lôi kéo, kéo dài; Mê hoặc.

ヒップ Hồng; Mép mái nhà.

ひっぼう (筆鋒) Ngòi bút.

ひっぼう (筆法) Bút pháp, cách viết.

ひづめ (蹄) Móng, vó (động vật như trâu, bò, ngựa).

ひつよう (必要) Tất yếu, cần phải.

ひつようじょうけん (必要条件) Điều kiện tất yếu, điều kiện cần thiết.

ひつようせい (必要性) Tính cần thiết, tính tất yếu.

ひつようひん (必要品) Hàng cần thiết, đồ cần thiết.

ひてい (否定) Phủ định.

ビデオ Video.

ビデオテープ Băng video.

ビデオコーダー Máy ghi hình, máy quay phim.

ビデオフィルム Phim truyền hình.

ビデオフォン Điện thoại có hình.

ひでり (日照り) Nắng chiếu rọi chói chang.

びてん (美点) Điểm tốt, ưu điểm.

ひでん (秘伝) Bí truyền, sự truyền lại một cách bí mật.

ひと (人) Người.

ひと (一) Số một, một lần, một lúc, một loạt, một tí, một chút,

khoảnh khắc.

ひとしょうぶ (一勝負) Quyết một phen thắng thua.

ひと (費途) Sự tiêu dùng tiền.

ひとあし (一足) Một bước; Rất gần.

ひとあし (人足) Người qua lại.

ひとあめ (一雨) Mưa một trận.

ひとあれ (一荒れ) Một trận mưa bão.

ひとあんしん (一安心) Có thể yên tâm.

ひといき (一息) Một hơi, một chút.

ひどい (酷い) Tàn khốc, thô bạo; Nghiêm trọng, dữ dội, kinh khủng.

ひとかげ (人影) Bóng người.

ひとかず (人数) Số người.

ひとがら (人柄) Phẩm cách, phẩm chất; Nhân phẩm tốt.

ひとぎき (人聞き) Danh tiếng.

ひとぎきがわるい (人聞きが悪い) Danh tiếng xấu.

ひとぎらい (人嫌い) Không thích gặp người khác.

ひとく (美德) Đạo đức tốt.

ひとくち (一口) Một miếng, một chút; Một lời, một câu nói; Một đoạn, một phần.

ひとごえ (人声) Một câu, một lời nói; Tiếng trả giá (khi mua hàng).

ひとこと (一言) Một lời, một câu; Lời nói ngắn gọn.

ひとごみ (人込み) Biển người.

ひとごろし (人殺し) Sự giết người, hung thủ.

ひとさしゆび (人差指) Ngón trỏ.

ひとしい (等しい) Cân bằng; Tương tự; Toàn bộ; Đồng thời.

ひとそろい (一揃い) Một bộ.

ひとだま (人魂) Lân tinh, đom đóm.

ひとちがい (人違い) Sự nhận lầm người, sự nhận nhầm người.

ひとつ (一つ) Một cái (số đếm chung dành cho đồ vật).

ひとつかい (人使い) Cách sử dụng người, phương pháp dùng người.

ひとつき (人付き) Sự đi lại với người khác, sự kết giao với người; Nhân duyên, nguyện vọng.

ひとつぶだね (一粒種) Con một.

ひ

ひとて (一手) Một mình, đơn độc một mình; Một tổ, cùng một loại.

ひとで (人手) Người khác; Người trợ thủ, người giúp đỡ, nhân công.

ひととおり (人通り) Đại khái; Phổ thông, nói chung; Một loại, một bộ.

ひととき (一時) Nhất thời, một lúc, một chút, một thời kỳ.

ひとばん (一晚) Một đêm, một tối.

ひとばんじゅう (一晩中) Suốt một đêm.

ひとひと (人々) Con người, mọi người; Mỗi một người.

ひとまえ (人前) Trước mặt người; Bề ngoài.

ひとまね (人真似) Sự bắt chước người khác.

ひとまわり (一回り) Một tuần; Quay một vòng, một vòng.

ひとみ (瞳) Đồng tử, con mắt.

ひとむかし (一昔) Ngày xưa, quá khứ, mười năm về trước.

ひとめ (人目) Mắt của người khác.

ひとめ (一目) Xem một lần.

ひとやく (一役) Một nhiệm vụ.

ひとやま (一山) Một quả núi; Một đồng.

ひとり (一人) Một người.

ひとりあるき (一人歩き) Đi một mình.

ひとりがってん (一人合点)

Tự cho mình là hiểu rõ.

ひとりぎめ (一人決め) Quyết định một mình, độc đoán.

ひとりぐち (一人口) Cuộc sống đơn độc.

ひとりぐらし (一人暮らし) Tự mình sinh sống, tự mình kiếm sống.

ひとりごと (独り言) Nói một mình.

ひとりじめ (一人占め) Độc chiếm một mình.

ひとりっこ (一人っ子) Con một.

ひとりでんか (一人天下) Một mình một khoảng trời.

ひとりひとり (一人一人) Mọi người; Mỗi một người.

ひとりぶたい (一人舞台) Biểu diễn một mình.

ひとりむすこ (一人息子) Con trai một.

ひとりむすめ (一人娘) Con

gái một.

ひとりよがり (独り善がり)

Tự cho mình là đúng.

ひな (雛) Gà con, chim non.

ひなうた (鄙歌) Dân ca.

ひなか (日中) Ban ngày.

ひなが (日長) Ngày dài, đêm dài.

ひなぎく (雛菊) Cúc vạn thọ.

ひなた (日向) Hướng mặt trời.

ひなどり (雛鳥) Chim non, gà con.

ひなにんぎょう (雛人形) Con rối, búp bê (thường có trong ngày lễ 3 tháng 3 ở Nhật Bản).

ひなん (非難) Rất khó, sự trách móc.

ひなん (避難) Sự lánh nạn, sự tránh nạn, sự tị nạn.

ひなんみん (避難民) Dân tị nạn, dân lánh nạn.

ビニール Nhựa cây; Ni-lông; Hữu cơ.

ひにく (皮肉) Sự giễu cợt, sự châm chọc.

ひにくる (皮肉る) Sự bới móc.

ひにん (否認) Sự phủ nhận.

ひにん (避妊) Sự tránh thai, sự ngừa thai.

ひにんきぐ (避妊機具) Dụng

cụ tránh thai, dụng cụ ngừa thai.

ひにんやく (避妊薬) Thuốc tránh thai, thuốc ngừa thai.

ひねくる (捻くる) Chơi trò, bày trò; Biện bạch, lấy cớ.

ひねつ (比熱) Sự so sánh nhiệt độ.

ひねつ (微熱) Sự sốt nhẹ.

ひねる (捻る) Vặn, xoay, ngắt; Đánh bại; Động não.

ひのこ (火の粉) Sao hỏa.

ひのもと (火の元) Nguyên nhân phát sinh hỏa hoạn; Vật dễ cháy.

ひばい (肥培) Sự bón phân cho cây cối.

ひばいひん (非売品) Hàng không bán.

ひばく (被爆) Sự bị oanh tạc, bị nổ bom.

ひばくしゃ (被爆者) Người bị hại bởi bom.

ひばし (火箸) Đũa để gấp than lửa.

ひばち (火鉢) Chậu để than lửa.

ひばな (火花) Pháo bông.

ひばり (雲雀) Chim vân

ひ

tước.

ひはん (批判) Sự phê phán, sự phê bình.

ひはんしゅぎ (批判主義) Chủ nghĩa phê phán.

ひはんてき (批判的) Mang tính phê phán.

ひばん (非番) Không trực ban, không trực nhật.

ひび (痺) Nứt nẻ.

ひび (罅) Vết nứt.

ひびく (響く) Tiếng vang, chấn động; Ảnh hưởng; Danh tiếng truyền đi; Cảm động.

びびしい (美々しい) Hoa lệ, hoa mỹ.

ひひょう (批評) Sự bình luận.

ひひょうか (批評家) Nhà bình luận.

ひひょうがん (批評眼) Sức mạnh của sự bình luận phê bình.

びひん (備品) Sự chuẩn bị dụng cụ.

ひふ (皮膚) Da.

ひふう (美風) Khí hậu tốt, gió lành.

ひふう (微風) Hơi gió nhẹ.

ひふか (皮膚科) Khoa da, khoa ngoài da.

ひふきだけ (火吹き竹) Ống thổi lửa bằng tre.

ひふく (被服) Trang phục, quần áo.

ひぶくれ (火脹れ) Sưng tấy lên, bị bỏng sưng lên.

ひふこきゅう (皮膚呼吸) Sự hô hấp của da.

ビフテキ Thịt bò bít tết.

ひふん (悲憤) Bi phẫn.

ひへい (疲弊) Mệt mỏi cực độ.

ひほう (悲報) Tin đau khổ, tin buồn.

ひほう (飛報) Điện khẩn.

ひぼう (非望) Không hy vọng, viễn vông.

ひぼう (誹謗) Sự phỉ báng.

ひぼん (非凡) Phi phàm, phi thường.

ひま (暇) Rảnh rỗi, nhàn hạ.

ひまく (皮膜) Màng da; Sự cách biệt rất nhỏ.

ひまじん (暇人) Người rảnh rỗi, người nhàn rỗi.

ひまどる (暇取る) Phí thời gian.

ひまわり (向日葵) Hoa hướng dương.

ひみつ (秘密) Bí mật.

ひみつさいばん (秘密裁判)

Sự phán quyết bí mật.

ひみつせんきょ (秘密選挙)

Cuộc tuyển cử bí mật.

ひみょう (微妙) Rất đẹp.

ひめい (悲鳴) Sự kêu gào, sự kinh hoàng.

ひめい (非命) Tai họa bất ngờ.

ひも (紐) Sợi dây.

ひもく (費目) Hạng mục kinh phí, hạng mục phí tổn, hạng mục chi ra.

ひもの (干物) Đồ khô.

ビヤ Bia.

ひやあせ (冷汗) Toát mồ hôi lạnh.

ひやかす (冷やかす) Trêu đùa; Ngâm vào nước.

ひやく (飛躍) Sự nhảy vọt; Sự tiến vọt; Linh hoạt; Nhảy qua.

ひやく (百) Một trăm.

ひやくがい (百害) Trăm điều tai hại.

ひやくじ (百事) Mọi sự.

ひやくじゅう (百獣) Trăm giống thú.

ひやくしょう (百姓) Bách tính, trăm họ.

ひやくせん (百戦) Bách chiến.

ひやくせんひやくしょう (百

戦百勝) Bách chiến bách thắng, trăm trận trăm thắng.

ひゃくだい (百代) Rất nhiều đời.

ひゃくにち (百日) Bách nhật, 100 ngày; Trải qua thời gian dài.

ひゃくにちかつら (百日鬚) Tóc giả.

ひゃくにちぜき (百日咳) Ho trăm ngày.

ひゃくパーセント (百パーセント) 100 phần trăm.

ひゃくぶんひ (百分比) Tỷ lệ phần trăm.

ひゃくぶんりつ (百分率) Hiệu suất phần trăm.

ひゃくまん (百万) Một trăm vạn; Số lượng rất nhiều.

ひやけ (日焼け) Sự phơi nắng.

ひやざけ (冷酒) Rượu lạnh.

ヒヤシンス Phong thư.

ひやす (冷やす) Làm lạnh, lạnh nhạt; Ngạc nhiên.

ひやっか (百花) Trăm hoa.

ひやっかせいほう (百花斉放) Trăm hoa đua nở.

ひやっかりょうらん (百花繚

乱) Trăm hoa không đều.

ひ

ひゃっかじてん (百科辞典) Bách khoa từ điển.
 ひゃっかてん (百貨店) Tiệm bách hóa.
 ひゃっぱつひゃくちゅう (百発百中) Bách phát bách trúng, trăm phát trúng đủ trăm.
 ひやとい (日雇い) Công nhật.
 ひやひや (冷や冷や) Lạnh; Lo sợ nơm nớp.
 ひやみず (冷水) Nước lạnh.
 ひやむぎ (冷麦) Mì lạnh.
 ひやめし (冷飯) CƠM nguội.
 ひゆ (比喩) Tỉ dụ.
 ヒューズ Dây bảo hiểm, dây an toàn.
 ヒューマニスト Người theo chủ nghĩa nhân đạo.
 ヒューマニズム Chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa nhân văn.
 ヒューマニティー Nhân đạo, nhân tình, nhân cách; Nhân loại.
 ヒューマン Nhân loại.
 ひょう (表) Bảng biểu.
 ひょう (票) Phiếu, vé.
 ひょう (評) Sự bình luận, sự phê bình.

ひょう (雹) Mưa đá.
 ひょう (費用) Phí tổn, lệ phí.
 ひょう (秒) Giây.
 ひょう (鋳) Đỉnh mũ; Đỉnh đóng giầy.
 ひょう (美容) Dung mạo đẹp đẽ.
 ひょういん (病因) Nguyên nhân của bệnh.
 ひょういん (美容院) Thẩm mỹ viện.
 ひょういん (病院) Bệnh viện.
 ひょうか (氷菓) Kem que, kem cốc, kem ly.
 ひょうか (評価) Sự bình giá, sự đánh giá.
 ひょうが (氷河) Sự băng hà.
 ひょうかじだい (氷河時代) Thời đại băng hà.
 ひょうかい (氷海) Mặt biển đóng băng.
 ひょうかい (氷解) Băng tan.
 ひょうがい (病害) Bệnh hại, bệnh gây hại.
 ひょうかん (病患) Sự mắc bệnh.
 ひょうかん (病患間) Lúc bị bệnh.
 ひょうき (病氣) Bệnh tình,

sự bị bệnh.

ひょうぎ (評議) Sự bình luận.

ひょうぎいん (評議員) Bình luận viên.

ひょうぎかい (評議会) Hội bình luận, hội thảo.

ひょうきん (病菌) Vi khuẩn.

ひょうく (病苦) Bệnh khổ.

ひょうけつ (表決) Sự biểu quyết.

ひょうけつ (氷結) Sự đóng băng.

ひょうけつ (票決) Sự biểu quyết bằng phiếu.

ひょうけつのけっか (票決の結果) Kết quả biểu quyết bằng phiếu.

ひょうけつ (評決) Sự bàn định, sự đánh giá.

ひょうげん (表現) Sự biểu hiện.

ひょうげん (氷原) Tầng băng nguyên thủy.

ひょうげん (評言) Lời bình.

ひょうげん (病原) Nguyên nhân bị bệnh, nguyên nhân của bệnh.

ひょうげんきん (病原菌) Vi trùng gây bệnh.

ひょうげんたい (病原体) Cơ

thể gây bệnh.

ひょうご (標語) Biểu ngữ.

ひょうご (病後) Sau khi bệnh, sự khỏi bệnh.

ひょうさつ (表札) Thẻ treo ở cửa nhà; Thẻ môn bài.

ひょうざん (氷山) Núi băng.

ひょうし (拍子) Thanh la, trống chiêng.

ひょうし (表紙) Nhãn bì.

ひょうじ (表示) Sự biểu thị.

ひょうじ (標示) Sự tỏ ra.

ひょうし (病死) Chết vì bệnh.

ひょうしつ (病室) Phòng bệnh.

ひょうしゃ (評者) Nhà phê bình.

ひょうしゃ (病舎) Bệnh xá.

ひょうしゃ (描写) Sự phác họa.

ひょうしゃく (評釈) Sự bình giải, sự bình luận và giải thích.

ひょうじゃく (病弱) Gây yếu, gây yếu vì bệnh.

ひょうしゅつ (表出) Sự bộc lộ ra.

ひょうしゅつ (描出) Sự vẽ ra.

ひょうじゅん (標準) Tiêu

chuẩn.

ひょうじゅんご (標準語)

Ngôn ngữ tiêu chuẩn.

ひょうじゅんじかん (標準時間) Thời gian tiêu chuẩn.

ひょうしょう (表彰) Sự biểu dương.

ひょうしょう (病床) Giường bệnh.

ひょうしょう (病症) Chứng bệnh.

ひょうじょう (表情) Sự biểu lộ tình cảm; Diện mạo, tình hình, cảnh tượng.

ひょうじょう (評定) Sự bình luận và quyết định, sự bàn định.

ひょうじょう (病状) Bệnh trạng, bệnh tình.

ひょうじょうかかく (評定価格) Giá đã bàn định.

ひょうしょうじょう (表彰状) Giấy khen thưởng.

ひょうじょうしき (表彰式) Hình thức biểu dương, hình thức khen thưởng

ひょうじょうのへんか (病状の変化) Bệnh tình chuyển biến.

ひょうしん (病身) Cơ thể đang bị bệnh.

ひょうする (表する) Biểu thị,

tỏ ra.

ひょうする (評する) Phê bình.

ひょうしん (病身) Cơ thể đang mắc bệnh.

ひょうせい (病勢) Bệnh tình.

ひょうせつ (評説) Sự bình luận và giải thích.

ひょうぜん (飄然) Tự nhiên.

ひょうそう (病巣) Bệnh căn.

ひょうそく (秒速) Tốc độ trong một giây.

ひょうだい (表題) Tiêu đề.

ひょうたい (病態) Bệnh thái, bệnh trạng, bệnh tình.

ひょうたん (氷炭) Băng và than.

ひょうちゅう (評注、評註) Sự bình chú.

ひょうちゅうがい (病虫害) Sâu bệnh có hại.

ひょうちょう (表徴) Sự biểu trưng, sự đặc trưng.

ひょうてい (評定) Sự bình luận và định giá.

ひょうてき (病的) Biểu hiện bệnh hoạn, biểu hiện không lành mạnh.

ひょうてん (氷点) Điểm đóng băng.

ひょうどう (平等) Sự bình đẳng.

ひょうにん (病人) Bệnh nhân, người bệnh.

ひょうはく (漂白) Sự tẩy trắng.

ひょうばん (評判) Sự bình luận và phán quyết, sự bình giá.

ひょうへき (病癰) Tật xấu.

ひょうほん (標本) Biểu bản; Điển hình.

ひょうめん (表面) Bề mặt, bề ngoài, bên ngoài.

ひょうめんせき (表面積) Chỉ tích cực bề ngoài.

ひょうもく (標目) Mục lục.

ひょうろん (評論) Sự bình luận.

ひょうろんか (評論家) Nhà bình luận.

ひよけ (日除け) Sự che ánh nắng mặt trời.

ひら (片) Phiến, cánh, mảnh, nhánh.

ひら (平) Bằng; Phiến diện; Phổ thông.

ひらあやまり (平謝り) Cúi đầu nhận tội, cúi đầu nhận lỗi.

ひらいしん (避雷針) Cột thu lôi.

ひらおよぎ (平泳ぎ) Bơi ếch.

ひらく (開く) Mở ra; Sảng khoái; Cử hành; Khai khẩn, khai hoang.

ひらける (開ける) Khai thông; Chuyển biến; Phát triển, tiến bộ; Mở mang; Khai sáng, khai hóa.

ひらたい (平たい) Bằng phẳng.

ピラミッド Kim tự tháp ở Ai Cập.

ひらめく (閃く) Sáng lấp lánh; Bay phất phới.

ひらめる (平める) Làm cho bằng.

ピリオネア Tỉ phú.

ひりつ (比率) Tỉ suất.

ひりょう (微量) Lượng nhỏ.

ひりよく (微力) Thể lực yếu.

ひりょうかがく (肥料化学)

Phân hoá học.

ひる (昼) Ban ngày; Buổi trưa.

ひる (蛭) Con đĩa.

ビル Tòa nhà.

ビル Hóa đơn.

ひるがえす (翻す) Lật trở lại; Nhảy lên; Thay đổi; Bay phất

phới.

ひるがえる (翻る) Lật lại, dở lại; Thay đổi; Bay phất phối.

ひるね (昼寝) Sự ngủ trưa.

ひるま (昼間) Ban ngày; Buổi trưa.

ひるまえ (昼前) Trước buổi trưa.

ひるむ (怯む) Sợ sệt, sợ hãi.

ひるめし (昼飯) Cơm trưa.

ひるやすみ (昼休み) Sự nghỉ trưa, giờ nghỉ trưa.

ひれ (鰭) Cá.

ヒレ Thịt thăn.

ひれい (比例) Tỷ lệ.

ひれい (非礼) Vô lễ, thất lễ.

ひれいだいひょうせい (比例代表制) Chế độ tỉ lệ đại biểu.

ひれいはいぶん (比例配分)

Tỉ lệ phân phối.

ひれつ (卑劣) Bĩ ố.

ひれふす (平伏す) Bái, quì xuống.

ひろい (広い) Rộng rãi, rộng lớn; Uyên bác.

ヒロイズム Chủ nghĩa anh hùng.

ヒロイック Anh hùng, anh dũng.

ひろう (拾う) Nhặt, lượm; Chọn; Coi trọng.

ひろう (披露) Sự tuyên cáo, tuyên bố.

ひろう (疲労) Sự mệt mỏi.

ひろうこんぱい (疲労困憊)

Mệt mỏi không chịu nổi.

ヒロード Một loại nhung.

ひろがる (広がる) Rộng ra; Mở rộng, truyền bá; Phát triển.

ひろげる (広げる) Phát triển ra, mở rộng ra; Dạng ra.

ひろさ (広さ) Độ rộng

ひろにわ (広庭) Sân vườn rộng rãi, sân to lớn.

ひろば (広場) Quảng trường.

ひろま (広間) Hội trường lớn.

ひろまる (広まる) Truyền bá; Mở rộng.

ひろめる (広める) Truyền bá, truyền lan, lan ra; Phổ cập, mở rộng; Phát triển.

ひわ (秘話) Chuyện bí mật, ghi chép điều bí mật.

ひわれる (干割れる) Khô nứt, có vết nứt, nứt ra.

ひん (品) Hàng, vật phẩm.

びん (便) Bưu điện; Cơ hội.

びん (瓶) Lọ, bình.

びん (髻) Tóc mai.

ひんい (品位) Phẩm vị, phẩm

cách.

ひんかく (品格) Qui cách sản phẩm.

びんかん (敏感) Cảm giác sắc bén.

ひんく (貧苦) Nghèo khổ, nghèo túng.

ピンク Màu hồng.

ひんけつ (貧血) Sự thiếu máu.

ひんこう (品行) Đạo đức.

ひんこうほうせい (品行方正) Đạo đức đúng đắn.

ひんこん (貧困) Nghèo túng, nghèo khổ.

ひんし (品詞) Từ loại.

ひんしつ (品質) Phẩm chất, chất lượng.

ひんしゅ (品種) Phẩm loại, chủng loại.

びんしょう (敏捷) Nhanh nhẹn.

ひんせい (品性) Phẩm tính, phẩm chất đạo đức.

ピンセット Cái kẹp nhỏ.

びんせん (便箋) Thuyền chiều theo khách.

ピント Tiêu điểm; Trung tâm.

ひんばん (頻繁) Tập nập.

ひんぴょう (品評) Sự bình phẩm, sự bình luận so sánh.

ひんぴょうかい (品評会) Hội bình luận so sánh.

ひんぷ (貧富) Giàu và nghèo, giàu nghèo.

ひんぼう (貧乏) Bần cùng, nghèo khổ, nghèo túng, nghèo khổ.

ピンポン Bóng bàn.

ひんみん (貧民) Dân nghèo khổ.

ひんもく (品目) Loại vật phẩm.

ふ フ

ふ (府) Phủ, cơ quan, khu vực hành chính.

ふ (腑) Nội tạng.

ふ (訃) Tố cáo.

ふ (不) Không.

ふ (譜) Phách, nhạc phổ.

ふ (部) Bộ phận.

ふ (分) Phần; Lãi suất; Dày mỏng; Phân.

ふ (歩) Trình độ; Lãi suất phần trăm.

ファース Thứ nhất, đầu tiên, tối sơ, ban sơ.

ふあい (歩合) Tỷ suất, tỷ giá phần trăm lãi suất.

ファイア Lửa, lửa rừng rực; Bốc hỏa; Cháy.

ふあいそう (無愛想) Không mặn mà, lãnh đạm, đạm bạc.

ファイト Chiến đấu, đấu tranh; Tinh thần chiến đấu, tinh thần đấu tranh.

ふあつい (分厚い、部厚い) Dày, dày dặn.

ファッション Mốt.

ファン Người ưa thích, kẻ đam mê, người ái mộ.

ふあん (不安) Bất an, không an tâm, lo lắng.

ふあんしん (不安心) Lòng bất an, tâm bất an.

ファンタジー Ảo tưởng, không tưởng.

ふあんてい (不安定) Không ổn định.

ふあんない (不案内) Không quen biết.

ふい (不意) Không ngờ, bất ngờ.

ファイ Phao, phao cứu sinh.

フィート Đơn vị đo của Anh.

フィールド Đồng ruộng, bãi chiến trường, sân vận động điền kinh; Lĩnh vực nghiên cứu; Hiện trường, thực địa.

フィギュア Hình trạng; Trượt băng vẽ thành hình hoa.

フィクション Hư cấu, giả thiết; Chuyện hư cấu, tiểu thuyết.

ふいちょう (吹聴) Sự thổi phồng lên.

ふいに (不意に) Không ngờ, đột nhiên, sơ hở không đề

phòng.
フィラメント Dây tóc, dây

bạch kim; Sợi nhỏ, sợi tơ.
 ふういり (不入り) Khách đến ít.
 フィルター Cái lọc nước;
 Máy lọc.
 フィルム Phim (chụp hình).
 フィロソフィー Triết học.
 ふういん (部員) Đội viên.
 ふう (封) Thư, bức thư; Miệng
 bao thư.
 ふう (風) Gió; Phong tục, tập
 quán; Thần sắc; Phong độ, bề
 ngoài, bề mặt.
 ふうあつ (風圧) Áp suất của
 gió.
 ふういん (封印) In ở phong bì
 thư, đóng dấu trên phong bì thư.
 ふうう (風雨) Mưa gió.
 ふううん (風雲) Gió mây; Tình
 thế.
 ふうかく (風格) Phong cách.
 ふうき (風紀) Tác phong sinh
 hoạt.
 ふうきり (封切) Mở thư ra;
 Phim chiếu lần đầu.
 ブーケ Bó hoa.
 ふうけい (風景) Phong cảnh.
 ふうげつ (風月) Phong nguyệt,
 trăng thanh gió mát.
 ふうこう (風光) Cảnh gió
 trăng.

ふうこう (風向) Hướng gió.
 ふうさい (風采) Phong thái, tư
 thái.
 ふうし (諷刺) Sự châm biếm.
 ふうし (夫子) Phu tử, thầy (chỉ
 Khổng tử).
 ふうしゅう (風習) Phong tục
 tập quán.
 ふうしょ (封書) Phong thư có
 dấu niêm phong.
 ふうしょく (風食) Phong thực,
 bị gió làm mòn đi.
 ふうじる (封じる) Niêm phong
 kín lại; Phong giữ lại không
 triển khai, kìm lại.
 ブースター Máy gia tốc; Máy
 đẩy tên lửa.
 ふうすいがい (風水害) Sự hại
 do phong thủy, sự hại do gió và
 nước.
 ふうする (諷する) Châm biếm.
 ふうせい (風声) Tiếng gió thổi.
 ふうせつ (風雪) Gió tuyết lớn.
 ふうせつ (風説) Truyền thuyết.
 ふうせん (風船) Khinh khí cầu.
 ふうぜん (風前) Trước gió.
 ふうそう (風霜) Gió sương,
 phong sương, sự trải qua sương
 gió.

ふうそく (風速) Gió mạnh.
 ふうぞく (風俗) Phong tục;
 Phong hóa.
 ふうそくけい (風速計) Máy đo
 tốc độ của gió.
 ふうたい (風袋) Trọng lượng
 bao bì.
 ふうちょう (風潮) Trào lưu,
 khuynh hướng.
 フーツ Giày ống; Ngăn hành
 lý (sau xe hơi).
 フード Thực phẩm.
 フードセンター Trung tâm
 thực phẩm.
 ふうど (風土) Phong thổ.
 ふうどびょう (風土病) Bệnh
 phong thổ, bệnh địa phương.
 ふうとう (封筒) Phong bì, bao
 thư.
 ふうにゅう (封入) Sự gói vào,
 sự bọc vào; Sự cho vào phong
 thư.
 ふうは (風波) Sóng gió.
 ふうふ (夫婦) Vợ chồng.
 ふうらいぼう (風来坊) Người
 phiêu bạt.
 ふうりゅう (風流) Phong lưu,
 văn nhã, phong nhã, nhã nhặn.
 ふうりよく (風力) Sức gió.
 ふうりよくかいきゅう (風力

階級) Cấp độ gió.
 ふうりよくけい (風力計) Máy
 đo sức gió.
 プール Hồ bơi, bể bơi.
 ふうろう (封蝋) Sáp, nến, đèn
 cây.
 ふうん (不運) Vận mệnh xấu.
 ふうえ (笛) Sáo trúc.
 フェア Quang minh chính
 đại.
 フェイス Mặt, gương mặt.
 ふうえき (不易) Bất dịch, không
 biến đổi.
 フェザー Lông chim; Cấp
 hạng nhẹ, hạng ruồi (quyển
 anh).
 フェスティバル Festival, liên
 hoan, lễ hội
 ふうて (不得手) Không có sở
 trường.
 フェミニスト Người theo chủ
 nghĩa nam nữ bình quyền.
 フェリーボート Thuyền lớn.
 ふうえる (殖える、増える) Gia
 tăng.
 ふうえん (不縁) Sự ly hôn; Vô
 duyên, hôn sự không thành.
 ふうえんりょ (無遠慮) Cứ tự
 nhiên, không e dè, không dè

dặt.

フオーク Cái nĩa.

フォーム Hình thức; Tư thế;
Hình thái.

ふおん (不穩) Không ổn, hiểm
ác, khẩn trương.

ふか (鱧) Cá đại sa.

ふか (不可) Phụ gia.

ふか (負荷) Sự đảm nhận; Sự
mang chở hành lý.

ふか (賦課) Thuế khóa.

ふか (部下) Bộ hạ, cấp dưới.

ふかい (深い) Sâu, sâu xa, sâu
nặng, sâu dầy, sâu sắc.

ふかい (不快) Không thoải mái,
không sáng khoái; Lo lắng.

ふかい (部外) Phần bên ngoài

ふかい (深い海) Biển sâu.

ふかい (深い緑色)
Màu xanh lá cây đậm.

ふかい (深い山) Núi sâu.

ふかい (深い友情)
Tình bạn sâu nặng, tình bạn sâu
sắc.

ふがない (不甲斐ない)
Không có ý chí, ỉu sù.

ふかかい (不可解) Không thể
hiểu được, không thể lý giải
được, không thể nghĩ ra.

ふかきん (賦課金) Kim ngạch

thuế khóa.

ふかくじつ (不確實) Không
xác thực, không tin cậy được.

ふかけつ (不可欠) Không thể
thiếu được.

ふかしぎ (不可思議) Không
thể nghĩ bàn.

ふかしん (不可侵) Không thể
xâm phạm

ふかしんけん (不可侵権)
Quyền bất khả xâm phạm.

ふかしんじょうやく (不可侵
条約) Điều kiện không thể xâm
phạm được.

ふかす (吹かす) Hút, phun
(khói); Dốc sức.

ふかす (更かす、深かす) Đêm
khuya, suốt đêm.

ふかっこう (不格好) Dáng
không tốt, không đẹp, không
tinh tế, không đẹp mắt.

ふかっぱつ (不活発) Không
hoạt động, không linh hoạt,
chậm chạp, ứ đọng.

ふかづめ (深爪) Ngón tay trở.

ふかで (深手) Trọng thương, bị
thương nặng.

ふかのう (不可能) Không khả
năng, không thể được.

ふかひ (不可避) Không tránh

khỏi.

ふかぶん (不可分) Không thể chia ra được, không thể phân chia được.

ふかまる (深まる) Sâu thêm, đi sâu vào.

ふかみ (深み) Độ sâu, nơi sâu, quan hệ sâu sắc.

ふかめる (深める) Làm cho sâu thêm, làm cho sâu vào.

ブカレスト Bucarest.

ふかんぜん (不完全) Không hoàn toàn, không hoàn bị.

ふぎ (不義) Bất nghĩa, phi nghĩa.

ふき (武器) Vũ khí, khí giới.

ふきあげる (吹き上げる) Thổi qua, thổi lên.

ふきあらす (吹き荒す) Thổi ngã, thổi đổ.

ふきあれる (吹き荒れる) Gió thổi mạnh, gió thổi dữ dội.

ふきいれる (吹き入れる) Thổi vào.

ふきおろす (吹き降ろす) Thổi xuống.

ふきかえす (吹き返す) Thổi ngược lại.

ふきけす (吹き消す) Thổi tắt.

ふきげん (不機嫌) Không phấn

khởi, không phấn chấn.

ふきこむ (吹き込む) Thổi vào.

ふきそく (不規則) Không có qui tắc.

ふきだす (吹き出す) Thổi ra, bắt đầu thổi.

ふきとばす (吹き飛ばす) Thổi bay đi, thổi bay sạch đi; Đuổi đi.

ふきとる (拭取る) Lau chùi.

ふきゅう (普及) Phổ cập.

ふきゅう (不休) Không ngủ nghỉ.

ふきゅう (不朽) Bất hủ.

ふきよう (不況) Không vui, tiêu điều.

ふきよう (不興) Không hứng thú.

ふきよう (不器用) Vụng về.

ふぎょうぎ (不行儀) Vô lễ, không hành lễ.

ふぎり (不義理) Bất nghĩa lý, không hiểu sự tình.

ふきりょう (不器量) Bất tài; Xấu xí.

ふきわける (吹き分ける) Thổi tan ra, thổi chia ra.

ふきん (布巾) Vải khăn.

ふきん (付近) Phụ cận, lân

cận, gần.

ふきんしん (不謹慎) Người không thận trọng, người không cẩn thận.

ふく (吹く) Thổi.

ふく (拭く) Lau chùi.

ふく (服) Quần áo, y phục.

ふく (福) Phúc, hạnh phúc, phúc đức.

ふく (副) Phụ, phó.

ふく (不具) Không đầy đủ, tàn phế.

ふく (河豚) Cá nóc.

ふくあん (腹案) Sự tính toán.

ふくいん (副因) Nguyên nhân thứ yếu.

ふくいん (復員) Phục viên.

ふくいん (福音) Phúc âm, tin lành.

ふくいんぐんじん (復員軍人) Bộ đội phục viên.

ふくう (不遇) Không gặp vận may.

ふくがく (復学) Sự ôn tập.

ふくぎょう (副業) Nghề phụ.

ふくげん (復元、復原) Khôi phục lại nguyên trạng, khôi phục lại tình trạng cũ.

ふくごう (複合) Phức hợp.

ふくごうご (複合語) Từ phức

hợp.

ふくごうきょうぎ (複合競技)

Kỹ thuật phức hợp.

ふくごうどうし (複合動詞)

Phức hợp động từ.

ふくざつ (複雑) Phức tạp.

ふくさよう (副作用) Tác dụng phụ.

ふくさんぶつ (副産物) Sản phẩm phụ.

ふくし (副詞) Phó từ

ふくし (福祉) Phúc lợi.

ふくしき (複式) Phức thức, đa thức.

ふくしゃ (複写) Sự viết lại, sự in lại.

ふくしゃ (輻射) Sự bức xạ.

ふくしゅう (復習) Sự ôn tập.

ふくしゅう (復讐) Sự báo thù.

ふくじゅう (服従) Sự phục tùng.

ふくしょくぶつ (副食物) Thực phẩm phụ.

ふくじょし (副助詞) Phó trợ từ.

ふくしん (腹心) Tâm phúc, đáy lòng, lòng dạ

ふくすう (複数) Phức số.

ふくする (服する) Phục tùng, 服

chấp hành.

ふくせい (複製) Phục chế lại.

ふくせん (複線) Đường trục đôi.

ふくそう (服装) Phục trang, cách ăn mặc.

ふくそう (副葬) Sự tuấn táng.

ふくそう (腹蔵) Sự giấu kín trong lòng.

ふくそうひん (副葬品) Vật tuấn táng.

ふくつ (不屈) Sự bất khuất.

ふくつう (腹痛) Sự đau bụng.

ふくつのせいしん (不屈の精神) Tinh thần bất khuất.

ふくどく (服毒) Sự uống thuốc độc.

ふくどくじさつ (服毒自殺)

Uống thuốc độc tự sát.

ふくびき (福引) Sự rút ra.

ふくぶく (福々) Có phúc, giàu có, giàu sang.

ふくぶくしい (福々しい) Có phúc, phúc hậu.

ふくへい (伏兵) Phục binh.

ふくほん (副本) Bản phụ.

ふくまれる (含まれる) Bao hàm.

ふくむ (含む) Ngậm, bao hàm, mang, hàm ý.

ふくむ (服務) Sự phục vụ.

ふくめる (含める) Bao hàm, dãn dờ.

ふくめん (覆面) Sự trở mặt, không xuất đầu lộ diện.

ふくやく (服薬) Sự uống thuốc.

ふくようする (服用する) Sự ăn mặc.

ふくらしこ (脹らし粉) Bột nở, bột nổi.

ふくらす (脹らす) Làm náo động lên.

ふくり (福利) Phúc lợi.

ふくれる (脹れる) Trương lên, trướng lên, sưng lên.

ふくろ (袋) Túi, bao, bọc.

ふくろあみ (袋網) Bị mắc lưới.

ふくろう (梟) Chim cắt, chim cú mèo.

ふくろこうじ (袋小路) Ngõ cụt.

ふくろもの (袋物) Khẩu trang.

ふくろのねずみ (袋の鼠)

Chuột trong hang.

ふけい (不敬) Bất kính.

ふけい (父兄) Phụ huynh, cha anh.

ふけいき (不景気) Không có

tinh thần, thừa thớt.

ふけいざい (不経済) Lãng phí, không kinh tế, không có lợi.

ふけいざい (不敬罪) Tội bất kính.

ふけつ (不潔) Không tinh khiết, không sạch sẽ.

ふけっか (不結果) Không kết quả, kết quả không tốt.

ふける (耽る) Lãng lẽ, chuyên tâm vào, vùi đầu vào.

ふける (更ける、深ける) Giữa mùa.

ふける (蒸ける) Chưng, luộc.

ふける (老ける) Già, cao tuổi.

ふけんこう (不健康) Không khỏe mạnh, không có sức khỏe.

ふけんしき (不見識) Không có kiến thức.

ふけんぜん (不健全) Ốm yếu, bệnh tật, không lành mạnh.

ふこう (不孝) Bất hiếu, không có hiếu.

ふこう (不幸) Bất hạnh, việc không may.

ふこう (符号) Phù hiệu.

ふこう (符合) Phù hợp.

ふこう (富豪) Phú gia, phú ông.

ふこうかく (不合格) Không hợp cách, không hợp qui cách.

ふこうへい (不公平) Không công bình.

ふこうり (不合理) Không hợp lý

ふこく (布告) Bố cáo, tuyên bố, tuyên cáo.

ふこく (誣告) Sự vu cáo.

ふさ (房) Xâu, chuỗi, chùm.

ふさい (負債) Sự mắc nợ.

ふさい (夫妻) Vợ chồng.

ふさい (不在) Sự đi vắng, không ở nhà.

ふさがる (塞がる) Lấp, bị bịt kín, nghẽn.

ふさく (不作) Mất mùa, cuộc sống khó khăn.

ふさぐ (塞ぐ) Lấp, bịt, đậy lại, chặn lại.

ふざける Trò đùa, nũng nịu.

ふざつ (無雑) Tạp nham.

ふさほう (無作法) Không qui củ, không lễ độ.

ふさわしい (相應しい) Thích hợp, thích đáng.

ふさん (不参) Không tham gia.

ふさんせい (不賛成) Không tán thành.

ふし (節) Tiết, đoạn, khúc, đốt, khớp.

ふ

ふし (父子) Cha con.
 ふじ (藤) Mây tía.
 ふじ (不二) Có một không hai.
 ぶじ (無事) Vô sự, bình an, mạnh khỏe, không có điều lỗi.
 ふしおがむ (伏し拝む) Cúi đầu lạy.
 ふしぎ (不思議) Không thể nghĩ bàn.
 ふししずむ (伏し沈む) Trầm tư.
 ふじつ (不実) Hư ngụy, không thành thật, không phải sự thật.
 ふしぜん (不自然) Không tự nhiên.
 ふじちゃく (不時着) Máy bay bị sự cố rơi xuống bất ngờ.
 ふじゆう (不自由) Không tự do, hành động không tự nhiên.
 ふじゅうぶん (不十分、不充分) Không đầy đủ, không hoàn toàn.
 ふじゅん (不順) Không thuận hòa, không bình thường.
 ふじゅん (不純) Không thuần.
 ふじょ (婦女) Phụ nữ.
 ぶじょ (部署) Bộ sậu, cương vị.
 ふしょう (負傷) Bị thương.
 ふしょう (不詳) Không rõ

ràng.
 ぶしょう (無精) Lười biếng, biếng nhác, làm biếng.
 ふじょう (不浄) Bất tịnh, không sạch.
 ふしょうか (不消化) Không tiêu hóa, không tiêu hóa tốt.
 ふしょうじき (不正直) Không chính trực.
 ふしょうふずい (夫唱婦隨) Phu xướng phụ tùy, chồng xướng vợ theo.
 ぶじよく (侮辱) Sự nhục mạ.
 ふしん (不信) Bất tín, không trung thành, không tin cậy, không tin tưởng được, không tín ngưỡng.
 ふじん (夫人) Chồng.
 ふじん (婦人) Phụ nhân.
 ふしんじん (不信心) Không tín tâm, không tin tưởng Thần Phật.
 ふしんせつ (不親切) Không thân thiết, không thân mật, không gần gũi.
 ふしんにん (不信任) Không tín nhiệm.
 ぶす (伏す) Nằm xuống, phục xuống, cúi xuống.
 ふずいす (付随) Phụ tùy,

mang theo, theo.

ふすま (襖) Bức vách ngăn (bằng giấy).

ふせ (布施) Sự bố thí.

ふせい (不正) Bất chính, không chính đáng.

ふせい (不整) Không chỉnh tề, không có qui tắc.

ふせいかく (不正確) Không chính xác, không chuẩn xác.

ふせいこう (不成功) Không thành công.

ふせいせき (不成績) Không thành tích.

ふせいりつ (不成立) Không thành lập, chưa thành lập.

ふせぐ (防ぐ) Giữ, phòng ngự, đề phòng, dự phòng; Che chắn.

ふせつ (付設) Thiết bị phụ.

ふせっせい (不節制) Không tiết độ, không điều độ.

ふせる (伏せる) Hướng xuống dưới, mai phục.

ふせん (不戦) Không chiến đấu, không thi đấu.

ふそう (武装) Vũ trang, võ trang; Chuẩn bị chiến đấu.

ふそうおう (不相応) Không thích hợp.

ふそうかいじょ (武装解除)

Giải trừ quân bị.

ふそうほうき (武装蜂起) Khởi nghĩa vũ trang.

ふそく (不測) Bất trắc, ngoài ý muốn.

ふそく (不足) Không đủ, không đầy đủ.

ふそく (付属) Phụ thuộc.

ふそく (部族) Bộ tộc

ふた (蓋) Nắp đậy.

ふた (札) Thẻ, bản, phù hiệu, phiếu.

ふた (豚) Con heo.

ふたい (部隊) Bộ đội.

ふたい (舞台) Vũ đài.

ふたいかんとく (部隊監督)

Đạo diễn.

ふたいそうち (舞台装置) Đạo cụ trên vũ đài.

ふたいちょう (部隊長) Chỉ huy (quân đội).

ふたいらっかさん (部隊 落下傘) Bộ đội nhảy dù.

ふたく (付託) Sự phó thác.

ふたご (双子) Con sinh đôi.

ふたたび (再び) Lại một lần nữa.

ふたつ (二つ) Hai cái (số đếm chung của đồ vật).

ふたり (二人) Hai người.
 ブダペスト Budapest (thủ đô của Bungari).
 負担 (負担) Sự gánh vác, sự đảm nhận.
 普段 (普段) Không ngừng, không quyết, bình thường.
 縁 (縁) Dọc theo.
 ぶちこわす (ぶち壊す) Đánh tan, phá tan.
 不注意 (不注意) Không chú ý, xem nhẹ, coi nhẹ.
 不調和 (不調和) Không điều hòa, không phù hợp, không hài hòa.
 浮沈 (浮沈) Nổi chìm, thịnh suy, hưng vong, vô thường.
 普通 (普通) Phổ thông, thông thường.
 不通 (不通) Không thông, bị tắc nghẽn, không nhận được tin tức.
 二日 (二日) Hai ngày, ngày thứ hai.
 物価 (物価) Vật giá.
 仏閨 (仏閨) Tranh Phật, bức tranh Phật.
 復活 (復活) Sống lại, phục hồi lại, phục hưng, tái sinh.

ぶっかとうき (物価騰貴) Vật giá lên nhanh.
 ぶつかる (投かる) Vấp phải, đụng phải, chạm phải, gặp phải, trúng vào, trùng vào; Xung đột, mâu thuẫn.
 復旧 (復旧) Khôi phục lại nguyên trạng.
 仏教 (仏教) Phật giáo.
 ぶつける (投げる) Ném, vứt, liệng, quăng.
 復権 (復権) Khôi phục quyền lợi.
 復興 (復興) Phục hưng.
 不都合 (不都合) Không thích hợp, không thích nghi.
 ぶっころす (ぶっ殺す) Đánh chết, giết chết.
 物産 (物産) Sản phẩm.
 物資 (物資) Vật tư.
 物質 (物質) Vật chất.
 物色する (物色する) Thần sắc, màu của đồ vật.
 物性 (物性) Tính chất vật chất.
 物性論 (物性論) Duy vật luận.
 物騒 (物騒) Cuộc đời, loạn lạc không yên, nguy hiểm.

ぶつそう (仏像) Tượng Phật.
ぶつたい (物体) Vật thể.
ぶつだん (仏壇) Phật đàn, bàn thờ Phật.
ぶつてき (物的) Thuộc về vật chất.
ぶつてん (仏典) Phật điển, kinh điển nhà Phật, kinh Phật.
ぶっとうする (沸騰する) Cuốn cuộn, bắn lên, văng lên; Nhiệt liệt, sùng sục, lừng lẫy, sôi nổi.
フットボール Bóng đá.
ぶっぴん (物品) Vật phẩm.
ぶつぶつ Thành thịch; Li ti.
ぶつぶついう Cầu nhàu.
ぶつもん (仏門) Phật môn, cửa Phật.
ぶつり (物理) Vật lý.
ぶつりあい (不釣合) Không khớp, không tương xứng.
ぶつりがく (物理学) Vật lý học.
ぶつりこうがく (物理光学) Quang học vật lý.
ぶつりりょうほう (物理療法) Sự trị bệnh bằng phương pháp vật lý, vật lý trị liệu.
ふで (筆) Bút lông.
ふてい (不定) Bất định, không

cố định.
ふていき (不定期) Không định kỳ.
ふていさい (不体裁) Không còn thể diện, không ra thể thống gì cả, không ra cái gì cả.
ふてきとう (不適當) Không thích đáng, không thích hợp.
ふてきにん (不適任) Không đảm nhận được nhiệm vụ.
ふと (不図) Ngẫu nhiên, không ngờ, bất ngờ; Thô; Vô liêm sỉ.
ふとい (太い) Mập, béo.
ぶとう (舞踏) Múa.
ぶどう (葡萄) Nho.
ふどう (不同) Bất đồng.
ふどう (不動) Bất động.
ふとういつ (不統一) Không thống nhất.
ふどうさん (不動産) Bất động sản.
ぶどうしゅ (葡萄酒) Rượu nho.
ふどうとく (不道德) Không đạo đức.
ふとう (不当) Không hợp lý, không hợp đạo lý.
ふとく (不徳) Không đạo

đức.

ふとくい (不得意) Không tinh tế.

ふところ (懷) Ôm ấp, ôm trong lòng.

ふとる (太る) Mập lên, béo, tăng thêm, lớn lên.

ふとん (布団) Đệm, chăn mền.

ふなで (船出) Thuyền ra khơi, thuyền nhổ neo.

ふなのり (船乗り) Thuyền viên.

ふなよい (船酔い) Say sóng.

ふなれ (不慣れ) Không quen, không có thói quen.

ふなん (無難) Vô sự, bình an, không khuyết điểm.

ふにあい (不似合い) Không phối hợp, không tương xứng.

ふにんじょう (不人情) Không có nhân tình, không hiểu nhân tình.

ふね (船) Thuyền, tàu bè.

ふのう (不能) Không thể, không khả năng.

ふのう (富農) Phú nông, nhà nông giàu có.

ふはい (腐敗) Không thua.

ふはい (腐敗) Hủ bại, mục nát.

ふひつよう (不必要) Không

cần thiết.

ふびょうどう (不平等) Không bình đẳng.

ふひん (部品) Bộ phận, linh kiện.

ふひんこう (不品行) Người kém đạo đức.

ふぶん (部分) Bộ phận.

ふへい (不平) Bất bình, không thỏa mãn.

ふへん (不変) Bất biến, không thay đổi.

ふへん (普遍) Phổ biến

ふべん (不便) Bất tiện, không thuận tiện.

ふべんきょう (不勉強) Không nỗ lực, không chăm chỉ.

ふぼ (父母) Cha mẹ.

ふほう (不法) Phạm pháp.

ふまん (不満) Không thỏa mãn, bất bình.

ふまんぞく (不満足) Không đầy đủ.

ふみ (不味) Không có mùi vị.

ふみきる (踏み切る) Đạp qua, dẫm qua, vượt qua.

ふみこむ (踏み込む) Đứng, ổn định, kiên trì, nhẫn nại.

ふみまよう (踏み迷う) Lạc

đường, lạc vào đường hiểm.

ふみん (不眠) Không ngủ được.

ふむ (踏む) Dẫm, đạp; Tuân theo; Đánh giá; Gieo vắn.

ふめい (不明) Không rõ ràng, không minh bạch.

ふめつ (不滅) Bất diệt.

ふやす (増やす) Làm cho tăng lên, làm cho phong phú hơn.

ふゆ (冬) Mùa đông.

ぶゆ (蝸) Con bò cạp.

ふゆかい (不愉快) Không khoan khoái.

ふゆぎ (冬着) Quần áo mùa đông.

ふゆび (冬日) Ngày mùa đông.

ふゆもの (冬物) Đồ dùng mùa đông.

ふゆやすみ (冬休み) Ngày nghỉ đông, mùa nghỉ đông.

ふよう (不用) Không sử dụng, không dùng, không cần thiết, không cần dùng.

ふようい (不用意) Không chuẩn bị sẵn, chưa chuẩn bị sẵn; Thiếu suy nghĩ.

ぶようじん (不用心) Không để tâm, thiếu cảnh giác.

フライ Bay, giao bóng.

プライベート Bí mật cá nhân, cuộc sống riêng tư.

プライベート Cá nhân, riêng tư.

ブラウス Áo blouse, áo khoác của phụ nữ.

ぶらく (部落) Bộ lạc.

プラグマチズム Chủ nghĩa thực dụng.

ぶらさがる (ぶら下がる) Rũ, treo; Nhìn tận mắt.

ブラシ Chải, quét; Bàn chải, bút lông để vẽ.

ブラジャー Cái nịt vú, áo ngực.

ブラジル Brazil (tên nước).

ふらす (降らす) Làm cho xuống thấp, làm cho rơi xuống.

プラス Cộng thêm; Dương tính.

プラスチック Chất dẻo, plastic.

ブラチナ Bạch kim.

ぶらつく Bước đi run run.

ブラックリスト Danh sách đen, sổ đen.

フラッシュ Đèn chiếu, đèn flash (máy chụp hình).

プラットホーム Thêm nhà ga, thêm ga, bực, nền, chỗ nối hai

51

toa.

ぶらぶら Rũ xuống, đu đưa,
vu vơ, tha thẩn.

ぶらりと Trĩu xuống, rũ
xuống, vu vơ, không mục đích.

フラワー Hoa tươi.

フラン Nước Pháp, đơn vị tiền
tệ của Pháp.

プラン Kế hoạch, phương án,
bản đồ thiết kế.

フランク Miễn cước; Ngay
thẳng, thẳng thắn, chân thật.

フランク Giấy trắng; Trống
rỗng, chỗ trống.

プランコ Cái đu.

フランス Nước Pháp.

ブランドー Rượu mạnh.

ふり (不利) Bất lợi.

ふり (振り) Chấn động; Dáng
điệu, tình hình; Giả vờ, giả bộ;
Người lạ.

ふりあう (振り合う) Cùng
nhau múa, tiếp xúc.

ふりあてる (振り当てる) Phân
phối, phân công.

フリーザー Tủ lạnh.

ふりえき (不利益) Không có
lợi.

ふりかえす (振り返す) Tái
phát, lặp lại, trở lại.

ふりかえる (振り返る)
Ngoảnh đầu lại, nhớ lại việc
xưa.

ふりかかる (降り懸かる) Bay
xuống, giáng xuống, ập xuống.

ふりかける (振り掛ける) Rắc
lên, để lên.

ブリキ Cái khớp mồm ngựa.

ふりこ (振り子) Quả lắc.

ブリッジ Cây cầu.

ふりはなす (振り放す) Bỏ ra.

ふりまく (振り撒く) Rắc lên,
rải lên, rải.

ふりまわす (振り回す) Lay
động, múa.

ふりみだす (振り乱す) Làm
cho rối tung lên, làm cho rối
bời lên.

ふりむく (振り向く) Ngoảnh
mặt lại, ngoảnh đầu lại.

ふりやむ (降り止む) Tạnh,
ngớt (mưa).

ふりよう (不良) Bất lương,
không tốt.

ふりよく (浮力) Sự giúp sức.

ぶりよく (武力) Vũ lực.

ふりわけ (振り分ける) Chia
ra làm hai.

プリンス Hoàng tử, thân

vương, công tước.

プリンセス Nữ hoàng, công chúa, vương phi, công tước phu nhân.

プリント Sự in ấn, sự ấn loát.

ふる (降る) Rơi, rụng.

ふる (振る) Vung, phất, lay, lắc; Phân ra, phân phối; Mất đi; Cự tuyệt; Chú thích; Đổi đời, chuyển sang.

ふる (古) Xưa cũ, cũ kỹ.

ふるい (篩) Một loại trức lớn.

ふるい (古い) Cũ, xưa, lạc hậu.

ぶるい (部類) Chung loại, loại.

フルート Diêm vương.

ふるう (振るう) Vẩy, phất, vung; Nghiêng, lật; Phấn chấn.

ふるう (篩う) Chọn lựa, chọn lọc, tuyển chọn.

ブルー Màu xanh lam.

フルーツ Hoa quả.

ふるえる (震える) Chấn động, rung chuyển, run lên, phát run lên.

ふるく (古く) Xa xưa, trước đây.

ふるさと (故郷、古里) Cố hương, quê cũ.

ブルジョワ Tư sản, nhà tư sản.

ふるどうぐ (古道具) Vật dụng cũ kỹ.

ぶるぶる Run rẩy, run run.

ふるほん (古本) Sách cũ.

ふるまう (振舞う) Động tác, cử chỉ; Mời mọc.

ふるめかしい (古めかしい) Cũ kỹ.

ふるもの (古物) Đồ cũ, vật cũ, quần áo cũ.

ふれあう (触れ合う) Tiếp xúc với.

ぶれい (無礼) Vô lễ, không lễ độ.

プレー Chơi, thi đấu; Diễn kịch.

プレーキ Máy hàn; Máy hãm tốc độ, máy khống chế tốc độ.

ふれる (触れる) Tiếp xúc; Cảm giác, cảm thấy; Xúc phạm.

ふれる (振れる)

Dao động, chấn động; Nghiêng.

フレンド Bè bạn, người đồng tình.

ふろ (風呂) Bồn tắm.

フロア Nền nhà, sàn nhà; Bậc sân khấu.

ふろだい (風呂代) Tiền tắm

51

rửa.

ふろば (風呂場) Nhà tắm.

ブローカー Người môi giới.

ブローチ Ghim hoa, kim hoa, cái cài áo.

ふろく (付録) Phụ lục.

プログラム Chương trình, tiết mục biểu diễn.

プロジェクター Người thiết kế, người lên kế hoạch.

プロジェクト Hạng mục trong kế hoạch.

ふろしき (風呂敷) Miếng vải để gói đồ.

プロセス Trải qua, quá trình; Phương pháp, trình tự.

プロテスタント Đạo Tin Lành, người theo đạo Tin Lành.

プロフェッサー Giáo sư.

プロフェッショナル Chức nghiệp chuyên môn.

プロペラ Máy đẩy khí.

プロレタリア Kẻ vô sản, người bần cùng.

ブロンズ Tóc vàng.

ふわ (不和) Bất hòa.

ふわ (付和) Phụ hòa.

ぶん (分) Sự chia; Phần; Địa vị; Trình độ, trạng thái; Chung loại.

ぶん (文) Văn, văn tự, văn chương, câu văn.

ぶんあん (文案) Đề án, thảo án, bản thảo.

ぶんいき (雰囲気) Bầu không khí.

ぶんか (噴火) Sự phun lửa.

ぶんか (文化) Văn hóa.

ぶんか (文科) Văn khoa.

ぶんがい (憤慨) Phẫn uất, bức tức.

ぶんかい (分解) Phân giải, phân tích.

ぶんかいさん (文化遺産) Di sản văn hóa.

ぶんかえいが (文化映画) Phim văn hóa.

ぶんかかがく (文化化学) Văn hóa khoa học.

ぶんかくんしょう (文化勲章) Huân chương văn hóa.

ぶんかざい (文化財) Tài sản văn hóa.

ぶんかじん (文化人) Người có văn hóa.

ぶんかせいかつ (文化生活) Sinh hoạt văn hóa, đời sống văn hoá.

ぶんがく (文学) Văn học.

ぶんがくはかせ (文学博士)

Tiến sĩ văn học.

ぶんかつ (分割) Phân cắt, phân chia.

ぶんきゅう (紛糾) Sự hỗn loạn.

ぶんぎょう (分業) Sự phân công.

ぶんけい (文型) Câu mẫu.

ぶんげい (文芸) Văn nghệ.

ぶんげき (憤激) Phẫn nộ.

ぶんけん (文献) Văn kiện.

ぶんこ (文庫) Văn khố, kho tàng sách vở.

ぶんご (文語) Ngôn ngữ văn học.

ぶんさい (粉碎) Sự đập nát, sự đập tan.

ぶんさん (分散) Sự phân tán.

ぶんし (分子) Phân tử.

ぶんしつ (紛失) Sự mất.

ぶんしょ (文書) Văn thư, giấy tờ.

ぶんしょう (文章) Văn chương.

ぶんじょう (分譲) Sự chuyển bán.

ぶんしょく (粉食) Bột dùng để ăn.

ぶんしりょう (分子量) Phân tử lượng, lượng phân tử.

ぶんじん (文人) Văn nhân.

ぶんすい (噴水) Sự phun nước.

ぶんすう (分数) Phân số.

ぶんせき (分析) Phân tích.

ぶんせつ (文節) Văn tiết.

ぶんせつ (分節) Phân đoạn.

ぶんそう (紛争) Tranh chấp.

ぶんたい (文体) Thể văn.

ぶんだん (分担) Phân chia gánh nặng, phân chia nhiệm vụ.

ぶんだん (文壇) Văn đàn.

ぶんつう (文通) Sự trao đổi thông tin, thư từ.

ぶんでん (文典) Văn điển, sách ngữ pháp.

ぶんとう (奮闘) Chiến đấu; Phấn đấu.

ぶんどる (分捕る) Bắt giữ.

ぶんにゅう (粉乳) Sữa bột.

ぶんぱい (分配) Sự phân phối.

ぶんぱつ (奮発) Sự phấn khởi.

ぶんぷ (分布) Sự phân bố, phân phát.

ぶんべつ (分別) Sự phân biệt.

ぶんぼ (墳墓) Phần mộ.

ぶんぼ (分母) Mẫu số.

ぶんぽう (文法) Văn phạm,

văn pháp.

ぶん

ぶんぼうぐ (文房具) Văn phòng phẩm.

ぶんぼうぐてん (文房具店)

Tiệm bán văn phòng phẩm.

ぶんぼうぐや (文房具屋)

Tiệm bán văn phòng phẩm.

ぶんまつ (粉末) Bột.

ぶんみゃく (文脈) Sự chia mạch.

ぶんめい (文明) Văn minh.

ぶんめいかいか (文明開化)

Sự khai hóa văn minh, sự mở mang văn minh.

ぶんめん (文面) Ý nghĩa lời văn, nét chữ.

ぶんや (分野) Lĩnh vực.

ぶんり (分離) Sự phân ly, sự phân chia.

ぶんりつ (分立) Sự phân tích thiết lập.

ぶんりょう (分量) Phân lượng, sự phân chia số lượng.

ぶんるい (分類) Sự phân loại.

ぶんれい (文例) Câu văn thí dụ.

ぶんれつ (分裂) Sự phân liệt, sự nứt vỡ, sự tan vỡ.



ハ (辺) Bốn bên.
ハ (屁) Cái đít.
ヘア Lòng, tóc.
ペア Ngẫu, một đôi.
ヘい (兵) Binh lính, quân đội;
Binh pháp; Người lính.
ヘい (塀) Tường, vách, tường
vây quanh.
ペイ Sự báo thù; Tiền lương;
Thanh toán.
ヘいい (平易) Dễ dàng, đơn
giản, dễ hiểu.
ヘいいん (閉院) Sự bế mạc; Sự
đóng cửa bệnh viện.
ヘいいん (兵員) Lính, người
lính.
ヘいえい (兵營) Doanh trại
quân đội, nơi lính ở.
ヘいえき (兵役) Binh dịch,
quân dịch.
ヘいおん (平温) Nhiệt độ trung
bình, nhiệt độ bình thường.
ヘいおん (平穩) Bình ổn, bình
yên, bình an.
ヘいか (平価) Bình giá; Tỷ giá.
ヘいか (兵家) Binh gia.
ヘいか (兵科) Binh chủng,

quân chủng (như Không quân,
Hải quân, Bộ binh, Pháo binh
...).

ヘいか (陛下) Bệ hạ.
ヘいか (兵火) Binh hỏa, binh
đao, nạn binh đao.
ヘいかい (閉会) Sự bế mạc hội
nghị, sự bế mạc đại hội.
ヘいがい (弊害) Bệnh, bệnh
tật.
ヘいかつ (平滑) Sự trượt (trên
mặt bằng phẳng).
ヘいかつきん (平滑筋) Sự
trượt bằng đôi chân.
ヘいき (平気) Bình khí, bình
tĩnh; Bình tâm.
ヘいき (兵器) Binh khí, vũ khí.
ヘいぎょう (閉業) Sự ngưng
buôn bán, sự đình chỉ doanh
nghiệp.
ヘいきん (平均) Bình quân;
Bằng nhau.
ヘいきんち (平均値) Giá cân
bằng.
ヘいきんちんぎん (平均賃金)
Tiền vốn bình quân.
ヘいきんねんれい (平均年齢)
Lứa tuổi bình quân.
ヘいきんりじゅんりつ (平均
利潤率) Lợi nhuận bình quân.

へいげい (睥睨) Sự liếc nhìn.
へいけん (兵権) Binh quyền,
quyền lực chỉ huy trong quân
đội.

へいげん (平原) Bình nguyên,
đồng bằng.

へいご (米語) Tiếng Anh của
người Mỹ.

へいこう (平衡) Cân bằng,
thăng bằng.

へいこう (並行) Song hành;
Đồng thời tiến hành, tiến hành
song song, có mối quan hệ song
song với một đường thẳng khác,
ngang hàng, tương đương.

へいこう (平行) Bình hành;
Song hành.

へいこう (閉口) Sự đóng cửa,
sự im miệng; Khuất phục.

へいごう (併合) Sự thôn tính.

へいこうかんかく (平衡感覚)
Cảm giác cân bằng, cảm giác
thăng bằng.

へいこうしへんけい (平行四
辺形) Hình bình hành.

へいこうせん (平行線) Gập
đôi lại.

へいこうだ (平衡舵) Cần
thăng bằng.

へいこく (米国) Mễ quốc, nước

Mỹ.

へいこく (米穀) Mễ cốc, lương
thực.

へいさ (閉鎖) Sự phong bế, sự
đóng cửa.

へいさく (平作) Mùa màng
bình thường.

へいさく (米作) Sự trồng lúa.

へいさん (米産) Sản lượng của
lúa gạo.

へいさんち (米産地) Đất trồng
lúa gạo.

へいし (兵士) Binh sĩ, binh
lính.

へいし (閉止) Sự đóng, sự
dừng.

へいじ (平時) Bình thời, bình
thường.

へいしげっけい (閉止月経)
Tất kinh.

へいじつ (平日) Bình nhật,
ngày thường, hàng ngày.

へいしゃ (兵舎) Binh xá, trại
lính.

へいじゅ (米寿) Tuổi thọ (trên
80 tuổi).

へいしゅう (米収) Sự thu
hoạch lúa gạo.

へいしゅうだか (米収高)

Lượng thu hoạch lúa gạo.

へいじゅん (平準) Tiêu chuẩn
bình thường, mức cân bằng.

へいしょ (兵書) Binh thư.

へいじょう (平常) Bình
thường.

へいじょう (閉場) Sự đóng cửa
hội trường, sự bế mạc hội nghị.

へいすい (平水) Lượng nước
bình thường, mặt nước lặng
yên.

へいせい (平静) Bình tĩnh, yên
tĩnh.

へいせい (兵制) Binh chế, chế
độ tuyển binh lính.

へいせい (幣制) Chế độ tiền tệ.

へいぜい (平生) Bình sinh,
bình thường.

へいたい (兵隊) Binh sĩ, quân
đội, binh lính.

へいたん (平坦) Bình thản.

へいたんぶ (兵站部) Bộ phận
hậu cần.

へいち (平地) Bình địa, đất
bằng.

へいてい (平定) Bình định, sự
ngủ ngơi.

へいてん (閉店) Sự đóng cửa
tiệm, sự nghỉ buôn bán.

へいねつ (平熱) Nhiệt độ bình
thường.

へいねん (平年) Năm bình
thường.

へいば (兵馬) Binh mã, quân
bị.

へいばん (平板) Tấm ván
phẳng.

へいふく (平伏) Sự khấu đầu,
sự cúi đầu.

へいふく (平服) Sự mặc áo
quần bình thường.

へいぺい (平米) Mét vuông.

へいほう (平方) Bình phương,
lũy thừa, diện tích.

へいほう (兵法) Binh pháp.

へいほうか (兵法家) Binh
pháp gia, nhà binh pháp.

へいほうこん (平方根) Căn
bình phương.

へいほん (平凡) Bình phàm,
người bình thường.

へいまく (閉幕) Sự bế mạc,
sự kết thúc.

へいみゃく (平脈) Mạch bình
thường.

へいみん (平民) Bình dân,
dân thường, thứ dân.

へいめい (平明) Bình minh,
trời sáng; Sự thuyết minh đơn

giản.

へいめん (平面) Bình diện,
bề mặt.

へいめんきかがく (平面幾何学) Mặt phẳng hình học, mặt
tiết diện.

へいめんきょくせん (平面曲線) Đường gấp khúc phẳng.

へいめんず (平面図) Bản đồ
mặt bằng.

へいもん (閉門) Bế môn, sự
đóng cửa, sự đóng cổng.

へいや (平野) Bình dã, cánh
đồng.

へいゆ (平癒) Sự mau lành
bệnh, bệnh giảm bớt nhiều.

へいりよく (兵力) Binh lực.

へいれつ (並列) Sự bày song
hàng, sự bày song song.

へいれつかいろ (並列回路)
Đường song song.

へいれつれんけつ (並列連結)
Cùng liên kết.

へいわ (平和) Hòa bình, hòa
hợp.

ペイント Sự sơn, sự sơn quét.

ペーカリー Lò bánh mì.

ベーコン Thịt heo xông khói,
thịt xông khói.

ページ Trang giấy.

ベータ Bê-ta, chữ cái thứ hai

của Hy Lạp.

ペーパー Giấy; Báo chí; Văn
kiện.

ベール Khăn trùm mặt của
phụ nữ, khăn che mặt.

ベキ Phải; Đương nhiên, nên,
thích hợp, thích đáng.

へきが (壁画) Bích họa, trước
tranh vẽ trên tường.

へきがが (壁画家) Nhà bích
họa, nhà vẽ tranh trên tường.

へきかん (壁間) Bích gian,
tường vách.

へきけん (僻見) Sự thiên kiến.

へきする (僻する) Thiên kiến,
thiên hướng, nhìn về một phía;
Bất chính, cong.

へきろん (僻論) Luận điệu
thiên kiến, luận điệu thiên lệch.

ヘクタール Héc-ta.

ぺこぺこ Đói cồn cào.

へこむ (凹む) Bị lõm xuống;
Nấn chí, khuất phục.

へさき (舳先) Đầu thuyền.

ペシミスト Người theo chủ
nghĩa bi quan.

ペシミズム Chủ nghĩa bi quan.

ベスト Rất tốt; Toàn lực.

ペスト Dịch chuột.

ベストセラー Sự bán chạy nhất của sách hoặc đĩa CD (trong thời gian nào đó).
ヘスパー Sao kim, sao hôm.
ヘそ (臍) Cuống rốn.
ペソ Đồng pê-sô (tiền tệ).
へた (下手) Dở, kém, vụng về; Không cẩn thận.
へだたる (隔たる) Cách, khoảng cách; Xa nhau.
へだてる (隔てる) Ngăn cách ra; Ly gián.
ペダル Bàn đạp của xe đạp.
ペチコート Quần lót.
ぺちゃくちゃ Bi bô, nói tía lĩa.
べつ (別) Phân biệt; đặc biệt, ngoài ra.
べつえん (別宴) Tiệc tiễn đưa.
べっかく (別格) Đặc biệt.
べっきょ (別居) Biệt cư, chỗ ở đặc biệt, nơi ở riêng biệt.
べつぎょう (別業) Biệt nghiệp (Phật giáo); Chức vụ đặc biệt.
べっけ (別家) Sự phân chia nhà; Sự phân biệt.
べっこ (別個、別箇) Cái khác, ngoài ra; Phân biệt.
べっこう (別項) Hạng mục khác.
べっし (別使) Biệt sứ, sứ giả

đặc biệt, đại sứ đặc biệt.
べっし (別紙) Trang giấy khác.
べっじ (別辞) Biệt từ, lời cáo biệt.
べっしゅ (別種) Biệt chủng, chủng loại khác, không cùng chủng loại.
べっじょう (別状) Biệt trạng, tình trạng đặc biệt, tình trạng không bình thường.
べっそう (別荘) Biệt trang, biệt thự.
ヘット Mỡ bò.
ベッド Cái giường.
ペット Sự yêu thương động vật nuôi trong nhà (như chó, mèo ...).
ベッドイン Bãi công.
ヘッドライト Đèn trước của xe.
べつに (別に) Khác, ngoài ra; Đặc biệt.
べっぴょう (別表) Sơ đồ phụ.
べっぴん (別便) Bưu kiện phát nhanh đặc biệt.
べっぴん (別嬪) Đẹp đẽ.
べっふう (別封) Công hàm riêng, công hàm đặc biệt.
べつべつ (別々) Phân biệt,

mỗi cái, riêng biệt.

べつま (別間) Phòng đặc biệt.

べつもの (別物) Vật đặc biệt, đồ vật không giống; Đặc biệt.

べつめん (別面) Mặt khác.

べつもんだい (別問題) Vấn đề khác.

べつよう (別様) Cách khác, dạng khác.

べつり (別離) Biệt ly, xa cách, chia ly.

ベテラン Người từng trải, người kỳ cựu; Cựu chiến binh.

ヘド (反吐) Sự nôn ra, đồ đã nôn ra.

ヘドニズム Chủ nghĩa khoái lạc.

ベトナム Việt Nam.

ベトン Bê-tông.

ペナルティー Hình phạt, sự xử phạt, sự phạt tiền, sự phạt vì cảnh.

ペナント Cờ đuôi nheo.

ベに (紅) Phấn đỏ, môi son.

ペニー Đồng pe-ni (tiền tệ).

ペニシリン Pê-ni-xi-lin (tên một loại kháng sinh).

ベニヤいた (ベニヤ板) Ván mỏng.

ペパーミント Bạc hà, rượu bạc

hà, kẹo bạc hà.

ヘビ (蛇) Con rắn.

ヘビつかい (蛇使い) Người có lưng giống hình dạng con rắn, người lưng rắn.

ヘビー Nặng nề.

ベビー Trẻ con, hình dáng nhỏ bé.

ヘブトーテ Đền bảy cực.

ヘめぐる (経巡る) Trải khắp.

ヘモグロビン Huyết sắc tố.

ヘヤ (部屋) Căn phòng.

ヘラ (箆) Thanh tre, con dao làm bằng tre trúc.

ヘらす (減らす) Giảm xuống, tỉnh giảm, giảm bớt.

ベらぼう (箆棒) Ngu xuẩn.

ベランダ Thêm nhà, hành lang, sân khấu ngoài trời.

ヘリ (縁) Dọc theo; Vành mũ nón.

ヘリオス Thần mặt trời.

ヘリオスコープ Kính viễn vọng nhìn mặt trời.

ベリカン Con bồ nông.

ヘりくだる (謙る、遜る) Khiêm tốn.

ヘりくつ (屁理屈) Bể cong, đồn nhảm, bể cong sự thật.

ヘリグライダー Máy bay trực thăng cơ động.

ハリコプター Máy bay trực thăng.

ペリスコープ Kính nhìn xuyên qua nước.

へる (減る) Giảm bớt, giảm xuống.

へる (経る) Kinh qua, trải qua, đi qua.

ベル Cái chuông.

ペルー Pê-ru (tên quốc gia).

ベルギー Bỉ (tên quốc gia).

ベルサイユ Véc-xây (tên một thành phố của Pháp).

ヘルス Vệ sinh; Khỏe mạnh.

ヘルスセンター Trung tâm an dưỡng.

ヘル. ダイバー Máy bay oanh tạc.

ベルト Dây lưng, dây nịt, thắt lưng.

ヘルメット Mũ sắt, mũ bảo hộ lao động.

ベルリン Béc-ling.

ベレー Mũ bê-rê.

ヘレニズム Chủ nghĩa Hy Lạp, văn hóa Hy Lạp, phong tục Hy Lạp.

ベレーぼう (ベレー帽) Mũ nồi,

mũ bê-rê.

ヘロイン Hê-rô-in.

へん (変) Sự thay đổi, sự biến đổi; Sự kiện, sự biến.

へん (辺) Gần đây; Biên cương, nơi xa xôi hẻo lánh.

へん (偏) Sự ghi chép.

へん (編) Sự biên tập.

へん (弁) Cánh hoa.

へん (便) Phương tiện; Tiểu tiện.

ペン Cây bút máy.

へんあい (偏愛) Yêu thương về một phía.

へんあつ (変圧) Biến áp.

へんあつき (変圧器) Máy biến áp.

へんい (変異) Biến dị, sự biến đổi khác thường.

へんい (変移) Sự biến thiên.

へんい (便意) Sự muốn đi tiểu tiện.

へんえき (便益) Tiện ích, ích lợi, tiện lợi.

へんおんどうぶつ (変温動物) Động vật có máu lạnh.

へんか (変化) Sự biến hóa, sự cải biến.

へんか (返歌) Thư trả lời.

ベンかい (弁解) Sự biện giải, sự biện bạch và giải thích.

ヘンかく (変革) Sự biến cải, sự cải biến, sự cải cách.

ヘンかく (変格) Sự biến cách, sự biến đổi qui cách.

ヘンがく (扁額) Văng trán.

ベンがく (勉学) Sự chăm chỉ học tập.

ヘンかん (返還) Sự trở về, sự phản hồi.

ベンぎ (便宜) Phương tiện; Quyền nghi.

ヘンきゃく (返却) Sự trở về, sự lui về.

ヘンきょう (偏狭、偏狂) Lòng dạ nhỏ nhen, chật hẹp.

ベンきょう (勉強) Sự học, việc học.

ヘンきん (返金) Sự trả nợ.

ペンギン Chim cánh cụt.

ヘンくつ (偏屈) Sự bảo thủ, sự ngoan cố, sự cố chấp.

ペンクラブ Hội nhà văn quốc tế.

ヘンげ (変化) Yêu quái, yêu tinh.

ヘンけい (変形) Sự biến hình, sự thay đổi hình dạng; Sự thay đổi hình thức.

ベンけい (弁慶) Người mạnh mẽ.

ヘンけん (偏見) Sự thiên kiến, cái nhìn thiên lệch một phía.

ベンご (弁護) Sự biện hộ.

ヘンこう (変更) Sự biến đổi, sự cải biến, sự thay đổi.

ヘンこう (偏向) Thiên hướng.

ベンこう (弁口) Có tài ăn nói.

ベンごし (弁護士) Người biện hộ, người có tài ăn nói, luật sư.

ヘンさ (偏差) Biên độ.

ヘンさい (返済) Sự trả, sự trả hết, sự trả xong, sự thanh toán hết.

ヘンさい (変災) Tai hại, tai nạn.

ヘンざい (遍在) Sự tồn tại phổ biến.

ヘンし (変死) Cái chết bất đắc kỳ tử.

ヘンじ (片時) Một chút, giây lát.

ヘンじ (返事) Sự trả lời, sự đáp lời.

ベンし (弁士) Sự diễn thuyết; Người mồm miệng khéo léo, người hay biện luận.

ヘンじ (変事) Biến cố, sự

cố.

へんしつ (変質) Sự biến chất.

へんしつ (偏執) Thành kiến, thiên kiến.

へんしつぎょう (偏執狂) Cuồng tín, cố chấp.

へんしゅう (編集) Sự biên tập.

へんしゅうしゃ (編集者) Người biên tập.

へんしゅうぶ (編集部) Bộ phận biên tập, ban biên tập.

べんじょ (便所) Nhà vệ sinh, nhà xí.

べんしょう (弁償) Sự bồi thường.

へんしょう (返照) Sự phản chiếu.

へんじょう (返上) Nghe lời trở về, vâng lệnh trở về.

べんしょう (弁証) Biện chứng.

べんしょうほう (弁証法) Biện chứng pháp.

べんしょうほうてきゆいぶつろん (弁証法的唯物論) Phép duy vật biện chứng.

へんしよく (変色) Sự biến sắc.

へんしよく (偏食) Nghiêng về ăn.

ペンション Tiền nuôi dưỡng

người già, lương hưu.

へんじる (変じる) Đối, thay đổi, biến đổi.

ペンシル Cây bút chì.

べんじる (弁じる) Làm xong; Phân biệt, phân rõ.

べんじる (便じる) Làm đi.

へんしん (返信) Sự trả lời thư.

へんしん (変身) Sự biến dạng thân thể.

へんじん (変人) Người tính tình kỳ quái.

ベンジン Chất dầu.

へんする (偏する) Lệch, thiên lệch, thiên diện.

べんする (便する) Tiện lợi.

へんせい (編成) Sự biến thành, tổ chức.

へんせい (変性) Sự biến tính.

へんせい (変成) Sự biến thành, sự biến đổi thành.

へんせい (編制) Biên chế, tổ chức.

へんせん (変遷) Sự biến thiên.

ベンゼン Ben-zen (nguyên tố hóa học).

へんそう (変装) Sự cải trang, sự hóa trang.

へんそう (返送) Sự đưa lại,

sự đưa trở về.

へんぞう (変造) Sự thay đổi theo lối khác.

へんそうきょく (変奏曲) Khúc biến tấu.

へんそく (变速) Sự thay đổi tốc độ.

へんそく (変則) Không phù hợp qui tắc.

へんたい (変態) Sự biến thái, sự biến trạng, sự biến hình, sự thay đổi hình dạng.

ペンタゴン Hình năm cạnh, hình 5 góc; Lầu 5 góc (trụ sở bộ quốc phòng của Mỹ).

ペンタスロン Năm môn thi đấu điền kinh.

べんたつ (鞭撻) Sự cổ vũ, sự tranh giành, sự đốc thúc.

ペンチ Cái kìm.

へんちょう (変調) Tình trạng không bình thường, tình trạng khác thường; Sự biến đổi âm điệu.

ベンチレーター Máy thông gió, bộ phận thông gió, cửa thông gió.

へんつう (変通) Sự biến thông, tùy cơ ứng biến.

べんつう (便通) Đại tiện.

へんてつ (変哲) Lập dị, khác với người, kỳ lạ.

へんてん (変転) Sự biến chuyển, sự chuyển biến.

へんでん (変電) Sự thay đổi điện, sự biến đổi điện.

へんとう (返答) Sự trả lời.

へんどう (變動) Sự biến động, sự dao động.

べんとう (弁当) Cơm hộp.

へんとうせん (扁桃腺) Tiết niệu.

へんとうせんえん (扁桃腺炎) Bị viêm tiết niệu.

へんとうせんひだい (扁桃腺肥大) Bị viêm sưng tiết niệu.

ペントード Ống 5 cực.

へんな (変な) Kỳ lạ, đáng nghi, đáng ngờ, khả nghi.

べんなん (弁難) Sự phê phán, sự bác bỏ.

へんに (変に) Kỳ quái, đặc biệt, kỳ lạ.

へんにゅう (編入) Sự biên vào, sự ghi vào.

へんにゅうしけん (編入試験) Cuộc thi lên lớp, cuộc thi sắp lớp.

へんねんし (編年史) Biên

niên sử.

へんのう (返納) Sự đưa về, sự trả lại.

へんのうゆ (片脳湯油) Dầu long não.

へんぱ (偏頗) Thiên lệch, phiến diện.

へんぱく (弁駁) Sự biện bác.

へんぴ (辺鄙) Sự biên tịch.

へんぴ (便秘) Thư bí mật.

へんぴん (返品) Sự trả lại hàng hóa, sự trả lại đồ vật.

へんぷ (返付) Sự giao trả.

へんぷく (辺幅) Bề ngoài, phía ngoài.

へんぶつ (変物) Người cổ quái, vật cổ quái.

ペンフレンド Bạn trao đổi thư từ.

へんぺい (扁平、偏平) Mỏng và bằng phẳng.

へんぺん (片々) Sự chấp vá; Từng mảnh.

へんぼう (返報) Sự hồi báo, sự báo đáp; Sự báo thù.

へんぼう (便法) Biện pháp, đối sách; Phương pháp tiện lợi, phương pháp giản tiện.

ペンホルダー、グリップ Cầm vợt bóng bàn dọc, kiểu cầm

thìa (bóng bàn).

へんぽん (返本) Sự trả lại sách.

へんぽん (翩翩) Phát phối.

へんむけいやく (片務契約)

Khế ước riêng một phía.

へんめい (変名) Sự đổi tên.

へんめい (弁明) Sự biện minh.

へんもう (便蒙) Sách võ lòng.

へんやく (変約) Sự bội ước,

sự thay đổi khế ước hợp đồng.

へんよう (変容) Sự biến dạng,

sự thay đổi hình dạng.

へんらん (便覧) Sổ tay.

へんり (便利) Tiện lợi.

へんりん (片鱗) Nói chung.

へんれい (勉勵) Sự nỗ lực.

へんれい (返礼) Sự trả lễ, sự

đáp lễ.

へんれき (遍歴) Sự đi khắp nơi, đi chu du khắp nơi.

へんろん (弁論) Sự biện luận.

へんろんかい (弁論会) Hội nghị biện luận, hội nghị tranh luận.

ほ 木

ほ (帆) Thuyền buồm.

ほ (歩) Sự đi bộ, đi chân, bước chân, số đếm bước chân; Sự tiến bộ.

ほ (補) Thêm vào, tu bổ, bổ túc.

ほ (穂) Bông lúa; Đầu nhon.

ポア Phụ nữ dùng khăn quấn cổ.

ほあん (保安) Bảo an, bảo đảm an toàn.

ほい (補遺) Sự bổ khuyết.

ホイール Bánh xe.

ほいく (保育) Bảo dục, nuôi dạy trẻ.

ほいくじょ (保育所) Nhà giữ trẻ, nhà nuôi dạy trẻ.

ポイコット Cự tuyệt giao dịch; Vạch trần thế lực.

ボイス. オフ. アメリカ Đài phát thanh Hoa Kỳ.

ホイスト Máy nâng trọng lượng.

ホイッスル Ống sáo.

ボイドメーター Máy cân đo trọng lượng.

ホイム Sự hiếu kỳ.

ボイラー Lò nấu.

ボイラーマン Bếp riêng.

ほいん (母音) Mẫu âm, nguyên âm.

ほいん (拇印) Sự điểm chỉ.

ポインター Máy chỉ thị; Chó săn.

ポイント Điểm trọng yếu, điểm chủ yếu; Điểm số.

ほう (法) Pháp luật, phép tắc; Pháp thuật; Phương pháp, cách thức; Lý lẽ.

ほう (方) Phương hướng; Phương diện; Hình vuông, vuông.

ほう (報) Thông tri.

ほう (坊) Đường phố.

ほう (棒) Cây gậy.

ほうあん (法案) Dự án pháp luật.

ほうい (包囲) Sự bao vây.

ほうい (方位) Phương vị.

ほういがく (法医学) Pháp y.

ほういつ (放逸) Tính buông lỏng, tính phóng đãng.

ほういん (暴飲) Sự ăn uống thô tục.

ほうえい (防衛) Sự bảo vệ.

ほうえき (貿易) Mậu dịch, trao đổi buôn bán.

ほうえき(防疫) Sự phòng dịch.
ほうえんきょう(望遠鏡) Kính viễn vọng.

ほうおう(法王) Giáo hoàng, người đứng đầu một tôn giáo.

ほうおう(法皇) Thái thượng hoàng đã xuất gia.

ほうおう(鳳凰) Phượng hoàng.

ほうおん(防音) Sự làm cho cách âm.

ほうおん(報恩) Sự báo ân.

ほうおん(忘恩) Sự vong ân.

ほうか(放火) Sự phóng hỏa, sự phóng lửa đốt cháy.

ほうか(法科) Khoa pháp luật.

ほうか(邦貨) Tiền Nhật Bản.

ほうか(邦家) Nhà nước.

ほうか(砲火) Súng lửa, pháo hỏa, lửa khói; Chiến tranh.

ほうか(防火) Sự đề phòng hỏa hoạn.

ほうが(忘我) Sự quên mình.

ほうかい(崩壊) Sự sụp đổ.

ほうがい(法外) Ngoài vòng luật pháp.

ほうがい(妨害) Sự phương hại, sự chướng ngại, sự trở ngại.

ほうがい(望外) Sự vọng ngoại, sự trông mong bên ngoài; Ngoài ý muốn, không ngờ tới.

ほうがく(方角) Phương hướng.
ほうがく(法学) Luật học, ngành luật.

ほうがく(邦楽) Âm nhạc của Nhật.

ほうかご(放課後) Lúc tan học.

ほうかつ(包括) Sự bao quát, sự tổng quát.

ほうかん(防寒) Sự đề phòng cái lạnh, phòng ngừa giá rét.

ほうかん(傍観) Sự bàng quan, sự không để ý đến.

ほうかん(暴漢) Người thô bạo, kẻ hung đồ.

ほうがん(砲丸) Quả tạ.

ほうき(箒) Sự quét dọn.

ほうき(放棄) Sự vứt bỏ, sự bỏ đi.

ほうき(法規) Pháp qui, qui tắc.

ほうき(蜂起) Sự nổi dậy, sự khởi nghĩa.

ほうきやく(忘却) Quên mất, quên đi.

ほうぎやく(暴虐) Sự bạo ngược.

ほうきゅう(俸給) Bổng lộc, tiền bổng lộc.

ほうきょ(暴挙) Hành động

ほ

bạo ngược.

ほうぎょ (防御) Sự phòng ngự.

ほうきょう (豊凶) Được mùa và mất mùa.

ほうぎょく (宝玉) Đá quý.

ほうきょう (望郷) Sự vọng nhớ quê nhà, sự vọng nhớ quê hương.

ほうぎょせんそう (防御戦争) Phòng ngự chiến tranh.

ほうきよりよく (防御力) Lực lượng phòng ngự.

ほうぐ (反故) Giấy bỏ đi, giấy lộn.

ほうくう (防空) Phòng không.

ほうくうえんしゅう (防空演習) Cuộc diễn tập phòng không.

ほうくう (防空壕) Hào phòng không.

ほうくん (暴君) Bạo chúa, bạo quân, hôn quân bạo chúa.

ほうけい (方形) Hình vuông.

ほうけい (包茎) Bao bì.

ほうげき (砲撃) Sự pháo kích.

ほうける (呆ける、惚ける) Tinh thần suy nhược, tinh thần hoảng hốt.

ほうけん (封建) Phong kiến.

ほうげん (方言) Phương ngôn.

ほうけん (冒険) Sự mạo hiểm.

ほうげん (暴言) Bạo ngôn, lời nói thô bạo, lời cuồng tín, lời điên cuồng.

ほうけんじだい (封建時代)

Thời đại phong kiến.

ほうけんしゃかい (封建社会)

Xã hội phong kiến.

ほうけんしゅぎ (封建主義)

Chủ nghĩa phong kiến.

ほうけんせいど (封建制度)

Chế độ phong kiến.

ほうけんてき (封建的) Thuộc về phong kiến, mang tính phong kiến.

ほうけんめいしん (封建迷信) Sự mê tín phong kiến.

ほうこ (宝庫) Kho báu.

ほうこう (方向) Phương hướng; Mục tiêu, phương châm.

ほうこう (奉公) Sự phục vụ và hiến dâng; Làm công.

ほうこう (放校) Sự bị đuổi học.

ほうこう (暴行) Hành động bạo ngược.

ほうこう (膀胱) Bọng đái.

ほうこく (報告) Báo cáo.

ほうこく (亡国) Sự vong quốc.

ほうこくたみ (亡国民) Vong quốc nô, dân vong quốc, kẻ vong quốc.

ほうざ (砲座) Bệ súng đại
pháo, giá đặt súng đại pháo.

ほうさく (豊作) Sự được mùa
màng.

ほうさい (防災) Đề phòng tai
họa, đề phòng tai ách.

ほうさく (方策) Phương sách,
đối sách, kế sách, phương pháp
đối phó.

ほうさこうじ (防砂工事)
Công trình phòng cát sỏi.

ほうさりん (防砂林) Rừng
chắn cát sỏi.

ほうさん (坊さん) Hòa thượng,
thầy tu.

ほうし (奉仕) Sự phục vụ.

ほうし (胞子) Sự ẩm con, sự bế
con.

ほうし (放恣) Sự quá phóng
đăng.

ほうじ (法事) Pháp sự, việc
trong nhà Phật.

ぼうし (帽子) Cái mũ.

ぼうし (防止) Sự phòng chỉ, sự
đề phòng.

ほうしき (方式) Phương thức,
hình thức, cách làm.

ほうししゅくぶつ (孢子植物)
Bao tử thực vật.

ほうしゃ (放射) Sự bắn, sự

phóng lên, sự phóng ra.

ほうしゅ (砲手) Pháo thủ,
người bắn súng.

ほうしゅう (報酬) Sự báo thù;
Tiền công.

ほうしゅつ (放出) Sự phun ra;
Sự xử lý.

ほうしゅつ (砲術) Pháo thuật,
thuật bắn súng.

ほうしょう (法相) Tư pháp; Bộ
trưởng tư pháp.

ほうしょう (褒章) Thưởng huy
chương.

ほうしょう (褒賞) Sự khen
ngợi, phần thưởng khen ngợi.

ほうじょう (豊饒) Sự được
mùa màng.

ほうじょう (褒状) Sự tuyên
dương công trạng.

ほうしょう (傍証) Bằng chứng,
chứng cứ.

ほうしよく (奉職) Sự nhận
công tác, sự nhận chức vụ.

ほうしよく (暴食) Ăn một
cách thô tục.

ほうしょうきん (報償金) Tiền
bồi thường.

ほうじる (報じる) Báo cho
biết; Báo đáp.

ほ

ほうしん (方針) Phương châm.

ほうしん (放心) Sự yên lòng, sự yên tâm, sự an tâm.

ほうじん (法人) Pháp nhân.

ほうじん (邦人) Người bản quốc.

ぼうず (坊主) Hòa thượng, tăng lữ.

ぼうすい (防水) Phòng thủy, sự phòng chống nước.

ぼうすい (放水) Sự mở nước, sự tưới cây.

ぼうすいかこう (防水加工) Gia công phòng thủy.

ぼうすいぎ (防水着) Áo phòng thủy.

ほうせい (砲声) Tiếng súng pháo.

ほうせき (宝石) Bảo thạch, đá quý.

ほうせき (紡績) Sự dệt.

ほうせきこうじょう (紡績工場) Nhà máy dệt.

ほうせきぎょう (紡績業) Công nghiệp dệt.

ほうせん (防戦) Sự đề phòng chiến tranh, sự phòng ngự chiến tranh.

ほうぜん (茫然) Ngây người ra, ngẩn người ra; Mơ hồ, không rõ

ràng.

ほうそう (放送) Sự phát thanh, sự loan truyền.

ほうそう (包装) Sự bao bọc, sự gói lại.

ほうそう (疱瘡) Đậu mùa.

ほうそう (暴走) Sự chạy ẩu, sự chạy lung tung.

ほうそうきょく (放送局) Đài phát thanh.

ほうそうげき (放送劇) Kịch phát trên truyền hình.

ほうそうじっきょう (放送実況) Sự phát thanh những tình hình thực tế.

ほうそうゆせん (放送有線) Sự phát thanh bằng đường dây hữu tuyến.

ほうそく (法則) Phép tắc, qui định, luật định.

ほうせい (法制) Pháp chế.

ほうだ (滂沱) Sự tuôn rơi, sự rơi lệ.

ほうたい (包帯) Sự băng bó.

ほうだい (放題) Tùy tiện, tự do, tự nhiên.

ほうだい (砲台) Pháo đài.

ほうだい (膨大) Làm cho lớn lên.

ぼうたかとび (棒高跳び)

Nhảy sào.

ほうだん (砲弾) Dạn súng cối, đạn súng pháo.

ほうち (放置) Sự để vào, sự bỏ vào.

ほうちく (放逐) Sự rong ruổi, sự bị đuổi.

ほうちょう (包丁) Con dao bầu.

ほうちょう (傍聴) Sự dự thính.

ほうちょう (膨脹) Sự bành trướng.

ほうちょう (防諜) Sự đề phòng gián điệp.

ほうっておく (放って置く)

Xao lãng, không chú ý.

ほうてい (法廷) Pháp đình.

ほうてい (法定) Pháp định, qui định pháp luật.

ほうていかへい (法定貨幣)

Pháp định tiền tệ, tiền tệ do luật pháp qui định.

ほうていぎむ (法定義務)

Nghĩa vụ do pháp luật qui định.

ほうていでんせんびょう (法定伝染病) Bệnh truyền nhiễm do pháp luật qui định.

ほうでん (放電) Sự phóng điện.

ぼうと (暴徒) Kẻ bạo ngược.

ほうとう (放蕩) Phóng dăng.

ほうとう (報道) Sự báo cho biết.

ほうとう (暴騰) Sự đột nhiên tăng giá.

ほうとう (暴動) Sự bạo động.

ほうとうむすこ (放蕩息子)

Đứa con trai ăn chơi lêu lổng.

ほうどく (防毒) Sự đề phòng độc hại.

ほうにん (放任) Sự thôi giữ chức vụ.

ほうにんしゅぎ (放任主義)

Chủ nghĩa tự do.

ほうねん (豊年) Năm được mùa.

ほうねんかい (忘年会) Tiệc cuối năm, tiệc tất niên.

ほうのう (奉納) Sự kính dâng, sự dâng lễ, sự dâng lên.

ほうはてい (防波堤) Đê ngăn sóng.

ほうはん (防犯) Sự đề phòng tội phạm.

ほうはんたいさく (防犯対策)

Đối sách đề phòng tội phạm, kế sách đề phòng tội phạm.

ほうび (褒美) Phần thưởng.

ほ

ぼうび (防備) Sự phòng bị, sự chuẩn bị để phòng.

ぼうびきにする (棒引きにする) Xóa bỏ.

ぼうふ (豊富) Phong phú, giàu có.

ぼうふ (亡父) Người cha đã mất.

ぼうふう (暴風) Gió lớn.

ぼうふうう (暴風雨) Mưa gió lớn.

ぼうふうけいほう (暴風警報) Sự thông báo có gió lớn.

ぼうふうけん (暴風圏) Vùng gió lớn, vùng gió xoáy.

ぼうふうりん (防風林) Rừng chắn gió.

ぼうふく (報復) Sự báo phục, sự báo thù.

ぼうふざい (防腐剤) Phòng dịch tễ, thuốc phòng dịch.

ほうぶつせん (放物線) Pa-ra-bôn.

ほうべん (方便) Phương tiện.

ほうほう (方法) Phương pháp, cách thức.

ほうぼう (方々) Các nơi, các địa phương, các mặt.

ほうほうろん (方法論) Phương pháp luận.

ほうぼう (茫々) Mênh mông; Rối bời, lung tung.

ほうぼく (放牧) Sự chăn trâu bò.

ほうまん (豊満) Phong mãn, phong phú, đậm đà; Đầy đà, nồn nà.

ほうむしょう (法務省) Bộ tư pháp.

ほうむる (葬る) Mai táng.

ほうめい (亡命) Sự lưu vong.

ほうめいせいけん (亡命政権) Chính quyền lưu vong.

ほうめいせいふ (亡命政府) Chính phủ lưu vong.

ほうめん (方面) Phương diện.

ほうめんいいん (方面委員)

Ủy viên phúc lợi địa phương.

ほうもつ (宝物) Bảo vật.

ほうもつてん (宝物店) Cửa hàng bán đồ vật quý báu.

ほうもん (訪問) Sự thăm hỏi, sự viếng thăm.

ほうもんぎ (訪問着) Quần áo của khách viếng thăm.

ほうもんきゃく (訪問客)

Khách viếng thăm.

ほうよう (抱擁) Sự ôm.

ほうよう (包容) Sự bao

dung.

ほうようりよく (包容力) Bao dung, độ lượng.
 ほうらく (暴落) Sự trật xuống, sự hạ nhanh.
 ほうらつ (放埒) Sự phóng túng, sự phóng dăng.
 ほうり (暴利) Lợi lớn, lãi nhiều.
 ほうりこむ (放り込む) Đầu tư vào, bỏ vào.
 ほうりだす (放り出す) Bỏ đi, vứt đi, liệng đi, vứt bỏ.
 ほうりつ (法律) Pháp luật.
 ほうりゅう (放流) Sự thả; Mở cho nước chảy.
 ほうりょう (豊漁) Bắt được nhiều cá.
 ほうりよく (暴力) Bạo lực.
 ほうりよくこうてい (暴力肯定) Khẳng định bạo lực.
 ほうりよくせいじ (暴力政治) Bạo lực chính trị.
 ほうりよくだん (暴力団) Tập đoàn bạo lực, đoàn thể bạo lực.
 ほうる (放る、抛る) Bỏ, vứt, liệng; Không để ý đến.
 ほうれい (法令) Pháp lệnh.
 ほうれい (亡霊) Vong linh.
 ほうろう (望楼) Chòi canh.
 ほうろう (放浪) Sự đi lang

thang, sự đi thơ thần.
 ほうろん (暴論) Luận điệu xấu xa.
 ほうわ (飽和) Sự bão hòa.
 ほうわじょうき (飽和蒸気) Bão hòa khí chưng cất.
 ほうわじょうたい (飽和状態) Trạng thái bão hòa.
 ほうわてん (飽和点) Điểm bão hòa.
 ほうわようえき (飽和溶液) Dung dịch bão hòa.
 ほうわりょう (飽和量) Lượng bão hòa.
 ほえる (吠える、吼える) Sủa; Khóc thành tiếng, khóc lớn tiếng, kêu khóc.
 ほう (頬) Cái má.
 ボーイ Con trai.
 ボーイング Máy bay phản lực.
 ボーキサイト Quặng bô-xít.
 ポーク Thịt heo.
 ホースパワー Mã lực.
 ホースレース Cuộc đua ngựa.
 ボースン Thuyền trưởng.
 ポーター Người khuân vác, công nhân khuân vác.
 ボーダーライン Đường biên

ほ

giới.

ボート Thuyền nhỏ.

ボートデッキ Thuyền nhỏ

cứu hộ.

ボートマン Thủy thủ.

ボートレース Cuộc đua
thuyền.

ポート Cảng.

ポート. ワイン Rượu nho.

ボーナス Tiền thưởng.

ホープ Hy vọng.

ポップ Giáo hoàng La Mã.

ホーム Nhà, gia đình; Cố
hương, quê hương.

ポーランド Ba Lan (tên nước).

ホーリーブック Sách thánh.

ボーリング Bowling.

ホール Giảng đường; Nhà họp,
hội quán.

ボール Trái banh.

ボールかみ (ボール紙) Giấy
bìa, giấy dầy.

ボールボム Lựu đạn.

ほおん (保温) Sự giữ độ ấm.

ほおん (母音) Mẫu âm, nguyên
âm.

ほおんそうち (保温装置)

Thiết bị giữ độ ấm.

ほか (外、他) Ngoài ra, khác.

ほかく (捕獲) Sự bắt được.

ほがらかな (朗らかな) Đẹp,
tươi, trong trẻo, vui vẻ, vui tính.

ほかん (保管) Sự bảo quản.

ほき (簿記) Sự ghi vào sổ sách.

ほきゅう (補給) Sự cho thêm,
sự bổ sung.

ほきょう (補強) Sự thêm sức
lực, sự gia cố.

ほきん (募金) Sự quyên tiền.

ぼく (僕) Tôi.

ほくい (北緯) Vĩ bắc, vĩ tuyến
bắc.

ボクサー Võ sĩ đánh bốc.

ぼくさつ (撲殺) Sự đánh chết.

ぼくし (牧師) Mục sư.

ぼくじょう (牧場) Trại chăn
nuôi gia súc.

ぼくじょう (北上) Sự đi lên
hướng bắc.

ボクシング Đánh bốc.

ほくせい (北西) Tây bắc.

ぼくそう (牧草) Cỏ dùng để
chăn nuôi.

ほくたん (北端) Đầu phương
bắc.

ぼくちく (牧畜) Sự nuôi súc
vật.

ぼくとう (木刀) Kiếm dao làm
bằng gỗ, dao làm bằng gỗ.

ぼくどう (牧童) Mục đồng.
 ぼくとしちせい (北斗七星) Sao bắc đẩu.
 ぼくとつ (朴訥、木訥) Chất phác hiền lành.
 ぼくめつ (撲滅) Sự tiêu diệt, sự vứt bỏ.
 ぼくろ (黒子) Mực đen.
 ぼけ (惚け) Ngu si, đần độn, đầu óc đen tối.
 ぼげい (捕鯨) Sự săn bắt cá voi.
 ぼけつ (補欠) Sự bổ khuyết, sự bổ sung.
 ポケット Cái túi (áo, quần).
 ポケットブック Sổ ghi chép bỏ túi.
 ぼけなす (惚けなす) Đồ ngu.
 ぼける (惚ける) Ngu độn, đần độn, ngu ngốc.
 ぼけん (保険) Bảo hiểm.
 ぼけん (保健) Sự bảo vệ sức khỏe.
 ぼけんきん (保険金) Tiền bảo hiểm.
 ぼけんふ (保健婦) Hộ lý bảo vệ sức khỏe, hộ lý chăm sóc sức khỏe.
 ぼけんりょう (保険料) Chi phí bảo hiểm.

ぼこ (保護) Sự bảo hộ.
 ぼこう (歩行) Bộ hành, sự đi bộ, khách bộ hành.
 ぼごかんぜい (保護関税) Bảo hộ thuế quan.
 ぼこく (母国) Mẫu quốc.
 ぼごこく (保護国) Nước bảo hộ; Sự bảo vệ quốc gia.
 ぼごしゃ (保護者) Người bảo hộ, người bảo vệ.
 ぼごしょく (保護色) Bảo vệ màu sắc.
 ぼごちょう (保護鳥) Sự bảo hộ chim chóc.
 ぼこらしい (誇らしい) Tự mãn, tự khoe, tự đắc, tự hào.
 ぼこり (埃) Bụi trần, bụi bặm.
 ぼこる (誇る) Tự hào, khoa trương, kiêu ngạo.
 ぼさい (募債) Sự quyên công trái.
 ぼさつ (捕殺) Bắt giết.
 ぼさつ (菩薩) Bồ tát.
 ぼさん (墓参) Sự tảo mộ.
 ぼし (星) Ngôi sao.
 ぼじ (保持) Sự bảo trì, sự giữ gìn, sự bảo vệ; Sự nắm giữ.
 ぼし (母子) Mẫu tử, mẹ con.
 ぼしあかり (星明り) Ánh

ほ

sáng của ngôi sao.

ほしあげる (干し上げる) Sấy khô.

ほしい (欲しい) Muốn có.

ほしうお (干魚) Cá khô.

ほしかげ (星影) Sao sáng.

ほしくさ (乾草) Cỏ khô.

ほしころす (干し殺す) Chết đói.

ほじしゃ (保持者) Người bảo trì.

ほしそら (星空) Bầu trời đầy sao.

ほしにく (干し肉) Thịt sấy khô.

ほしもの (干物) Đồ phơi khô, vật sấy khô.

ほしゃく (保釈) Sự bảo lãnh.

ほしゃくきん (保釈金) Tiền bảo lãnh.

ほしゅ (保守) Bảo thủ.

ほしゅう (補習) Bài tập bổ sung.

ほじゅう (補充) Sự bổ sung.

ほしゅう (募集) Sự chiêu tập, sự chiêu mộ, sự tuyển nhân viên.

ほしゅうがっこう (補習学校) Trường học bổ túc.

ほしゅうこうじ (補修工事)

Sự tu bổ công trình.

ほしゅうじゅぎょう (補習授業) Buổi học bổ sung, bài tập bổ sung.

ほしゅしゅぎ (保守主義) Chủ nghĩa bảo thủ.

ほしゅとう (保守党) Đảng bảo thủ.

ほじょ (補助) Sự bảo trợ.

ほじょきん (補助金) Tiền bảo trợ.

ほじょどうし (補助動詞) Bổ trợ động từ.

ほしょう (保証) Sự bảo chứng, sự bảo đảm.

ほしょう (保障) Bảo chứng, bảo đảm.

ほしょう (補償) Đền bù, bồi thường.

ほしょうきん (保証金) Tiền bảo chứng.

ほしょうにん (保証人) Người bảo chứng, người bảo lãnh.

ほしん (保身) Sự bảo vệ mình.

ほす (干す) Phơi khô, sấy khô, làm cho khô; Uống cạn, cạn chén.

ボス Người đứng đầu, thủ lĩnh, ông chủ.

ポスター Tranh quảng cáo, tranh tuyên truyền.

ポスト Bưu chính; Bưu kiện; Hòm thư, thùng thư.

ほする (補する) Bổ nhiệm, nhận chức.

ほする (保する) Bảo đảm, bảo chứng.

ほせい (補正) Sự bổ chính, sự bổ sung.

ほせい (補整) Sự tu chỉnh, sự điều chỉnh.

ほせい (母性) Tính của bà mẹ.

ほせつ (補説) Sự thuyết minh bổ sung.

ほせん (保線) Sự bảo vệ đường dây.

ほぜん (保全) Bảo toàn.

ほぜん (墓前) Trước mộ.

ほそい (細い) Thon, ốm, nhỏ, hẹp, mỏng manh.

ほそう (舗装) Sự tráng, sự lát.

ほそうで (細腕) Cánh tay nhỏ; Bản lĩnh kém, sức lực yếu đuối.

ほそく (歩測) Sự dùng bước đi để đo.

ほそく (補足) Sự bổ túc, sự bổ sung.

ほそく (補則) Sự bổ sung qui tắc.

ほそながい (細長い) Thon dài.

ほそぼそ (細々) Nhỏ bé, nhỏ nhỏ; Róc rách.

ほそめ (細目) Con mắt nhỏ, khe hở nhỏ.

ほそめる (細める) Làm cho nhỏ đi.

ほそやか (細やか) Nhỏ yếu.

ほそる (細る) Trở nên nhỏ bé.

ほそん (保存) Sự bảo tồn.

ぼだい (菩提) Bồ đề.

ぼだいじゅ (菩提樹) Cây bồ đề.

ぼだいしん (菩提心) Bồ đề tâm (Phật giáo), lòng hướng về Phật pháp.

ボタニー Thực vật học.

ほたる (螢) Con đom đóm.

ぼたん (牡丹) Hoa mẫu đơn.

ボタン Cái nút, cái khuy.

ぼち (墓地) Phần mộ, nấm mộ.

ほちゅう (補注) Chú thích bổ sung.

ほちょう (歩調) Điệu bộ.

ほちょうき (補聴器) Máy trợ thính, máy nghe.

ほっか (牧歌) Bài ca đồng quê.

ほっき (発起) Phát khởi, sự đề

nghị, sự đề xướng.

ほ

ほつぎ (発議) Đưa ra lời đề nghị.
ほっきょく (北極) Bắc cực.
ほっきょくぐま (北極熊) Gấu bắc cực.
ほっきょくけん (北極圏) Vành đai bắc cực.
ほっきょくせい (北極星) Ngôi sao bắc cực, sao bắc cực.
ホック Lưỡi câu; Vật hình lưỡi câu.
ボックス Cái hộp, hòm rương; Trạm.
ボックスオフィス Phòng bán vé.
ほっけしゅう (法華宗) Pháp hoa tông (Phật giáo).
ほっけどう (法華堂) Pháp hoa đường (Phật giáo).
ほっさ (発作) Sự phát tác, sự phát bệnh.
ほっしゅう (没収) Chưa thu hồi.
ほっしん (発心) Phát tâm; quyết tâm.
ほっす (払子) Phát trần.
ほっする (欲する) Muốn có, muốn đạt được.
ほっする (没する) Chìm; Ẩn nấu, chôn vùi; Chưa thu; Chết,

tử vong.
ぼっとうする (没頭する) Vùi đầu, chuyên tâm.
ぼっとうにん (発頭人) Người đề xướng.
ぼっばつ (勃発) Sự bộc phát, đột nhiên phát sinh.
ほっぽう (北方) Phương bắc.
ぼつらく (没落) Sự rơi rụng; Sự phá sản.
ポディー Thân thể; Cơ cấu; Thân xe, thân thuyền.
ポテト Khoai tây.
ほてる (火照る) Phát sốt lên, phát nóng lên.
ホテル Khách sạn.
ほてん (補填) Sự lấp đầy, sự lấp vá, sự bổ sung.
ほど (程) Trình độ, mức độ, hạn độ; Thân phận; tình hình, tình huống; Đại khái, khoảng, ước chừng.
ほど (歩度) Bộ điệu, dáng điệu, dẫu chân.
ほどあい (程合い) Vừa chín, vừa vặn.
ほどう (歩道) Đường dành cho người đi bộ.
ほどう (補導) Sự tu bổ lại

đường sá.

ほどう (舗道) Phụ đạo.

ほどく (解く) Giải trừ; Lý giải.

ほとけ (仏) Phật, người giác ngộ đạo.

ほどける (解ける) Cởi mở, tung ra, cởi ra.

ほどこし (施し) Ân xá, thả ra.

ほどこす (施す) Cứu tế; Bố thí, từ thiện; Ban cho, tặng cho; Thi hành, thực hiện, cử hành.

ほどちかい (程近い) Tương đối gần, không xa lắm.

ほどとおい (程遠い) Tương đối xa, cách tương đối xa.

ほとばしる (迸る) Cùng đi, tiến ra.

ほどよい (程好い) Thích đáng, thích hợp, thỏa đáng, vừa vặn.

ほとんど (殆ど) Hầu như, hầu hết, đại bộ phận, phần lớn.

ポナパルチスト Người theo chủ nghĩa Na-pô-lê-ông.

ポナパルチズム Chủ nghĩa Na-pô-lê-ông.

ほにゅう (母乳) Sữa mẹ.

ほにゅうする (哺乳する) Sự bú sữa.

ほにん (補任) Sự bổ nhiệm.

ほぬの (帆布) Buồm làm bằng

vải.

ほね (骨) Xương; Khung; Gọng.

ほねおり (骨折り) Sự nỗ lực, cay đắng, lao khổ, vất vả, khó nhọc, gian khổ.

ほねおる (骨折る) Phí sức, hết lòng hết sức, tốn nhiều công sức.

ほねがた (骨型) Bộ xương mẫu.

ほねつぎ (骨接ぎ) Sự nối xương, sự nắn xương.

ほねのずい (骨の髄) Cốt tủy.

ほねばる (骨張る) Gãy gờ cả xương ra.

ほのお (炎) Tia lửa, mầm lửa, mầm mống.

ほのめかす (仄めかす) Âm thị, ám chỉ.

ほひつ (補筆) Phò tá, phụ tá.

ポピュラー Bình dân, đại chúng.

ポピュリズム Chủ nghĩa bình dân.

ほひょう (墓標、墓表) Bia mộ.

ほぶ (歩武) Sự đánh trên bộ.

ほぶね (帆船) Thuyền buồm.

ほふる (屠る) Sát hại, đánh

tan, đánh bại.

ほ

ほへい (歩兵) Bộ binh, lính đánh bộ.

ほへい (募兵) Mộ binh, chiêu mộ binh lính.

ボヘミア Người Bô-hê-miêng, người sống lang thang du mục.

ほほ (頬) Nét phiến muộn.

ほほ (略) Sơ lược, lược bỏ, đại khái, đại để.

ほほ (保母) Bảo mẫu.

ほほえましい (微笑ましい) Vui mừng, hớn hở.

ほほえむ (微笑む) Cười mỉm.

ポマード Sáp thơm dùng để bôi lên tóc.

ほめそやす (誉めそやす) Hết sức ca ngợi, nhiệt liệt ngợi khen.

ほめたたえる (褒め称える)

Ca ngợi, tấm tắc khen ngợi.

ほめちぎる (誉めちぎる)

Nhiệt liệt ca ngợi.

ほめる (褒める、誉める) Khen ngợi.

ほや Con cá ngựa.

ほゆう (保有) Sự bảo tồn, sự bảo vệ.

ほよう (保養) Sự bảo dưỡng, sự nghỉ ngơi bảo trọng.

ほら (法螺) Ốc biển.

ほら (洞) Lỗ, hang, huyết, hang động.

ほらあな (洞穴) Hang động.

ほり (堀、濠) Khe ngòi; Hào bảo vệ thành ngày xưa.

ほり (彫) Sự điêu khắc, sự chạm trổ.

ほりあげ (彫り上げ) Phù điêu, sự khắc nổi, sự chạm nổi; Khắc xong, chạm xong.

ポリエチレン Chất Pô-li-ê-ty-len.

ほりおこす (掘り起す) Lật đất lên, đào đất lên, khai khẩn, khai quật lên.

ほりかえす (掘り返す) Đào lên.

ほりさげる (掘り下げる) Đào sâu xuống.

ポリシー Chính sách.

ポリス Cảnh sát.

ホリデー Ngày nghỉ.

ほりだす (掘り出す) Đào lên, bới lên.

ほりゅう (蒲柳) Cây bồ liễu.

ほりゅう (保留) Sự bảo lưu.

ほりよ (捕虜) Tù binh.

ほる (掘る) Đào, quật,

xới, bới.

ほる (彫る) Khắc, chạm, điêu khắc.

ポルタメーター Máy đo điện lượng.

ポルテージ Điện áp.

ポルトガル Bồ Đào Nha (tên nước).

ホルモン Chất Hoóc-môn, kích thích tố.

ホルン Ký hiệu vòng tròn.

ほれこむ (惚れ込む) Yêu say đắm, si mê; Phục sát đất.

ほれぼれ (惚れ惚れ) Làm cho người khác say mê, làm cho người khác say đắm.

ポレミック Biện luận, tranh luận.

ほれる (惚れる) Yêu say đắm; Bội phục, làm cho mê hồn.

ほろびる (滅びる) Diệt vong, tiêu tan.

ほろぶ (滅ぶ) Diệt vong, tiêu tan.

ほろぼす (滅ぼす) Làm cho diệt vong.

ホワイト Màu trắng, sắc trắng; Người da trắng; Phản cách mạng.

ホワイト. ゴールド Vàng trắng, bạch kim.

ほわた (穂綿) Nụ hoa.

ほん (本) Sách vở.

ほん (盆) Mâm, khay; Lễ vu lan.

ほん (凡) Người phàm.

ほんあん (翻案) Sự cải biên, sự viết lại.

ほんあん (本案) Bản án, bản luận tội.

ほんい (本位) Bản vị, trung tâm; địa vị vốn có.

ほんい (本意) Bản ý, bản tâm, bản nguyện, nguyện vọng, niềm tin; Ý nghĩa vốn có.

ほんい (翻意) Sự thay đổi quyết tâm, sự thay đổi ý định.

ほんえい (本営) Bản doanh, bộ tư lệnh.

ほんか (本科) Khoa bảng.

ほんかい (本懐) Bản nguyện.

ほんかいぎ (本会議) Hội nghị chính thức, hội nghị toàn thể.

ほんかく (本格) Bản cách, chính thức, chính thống.

ほんかくしょうせつ (本格小説) Tiểu thuyết tả thực.

ほんかくてき (本格的) Thuộc về chính thức, thuộc về chính

thống, mang tính chính thức,

ほ

mang tính chính thống.

ほんかん(本館) Lầu chính, nhà chính.

ほんがん(本願) Bản nguyện, nguyện vọng phổ độ chúng sinh (Phật giáo).

ほんき(本気) Bản khí, sự thực lòng, thực ý.

ほんぎ(本義) Bản nghĩa, nghĩa gốc.

ほんきゅう(本給) Tiền công cơ bản, tiền lương cơ bản.

ほんきよ(本拠) Bản cứ, căn cứ địa.

ほんぎょう(本業) Bản nghiệp, nghiệp gốc (Phật giáo), nghề chính.

ほんきよく(本局) Bản cục, tổng cục.

ほんきん(本金) Bản kim, thuần vàng, vàng thật.

ほんげ(凡下) Người bình thường, người dung tục.

ほんけい(盆景) Chậu cảnh.

ほんげん(本源) Bản nguyên, nguồn gốc chính.

ほんこう(本校) Bản hiệu, trường chính.

ほんこう(本坑) Đường hầm trung tâm.

ほんこく(翻刻) Phiên bản.

ほんこく(本国) Bản quốc, tổ quốc, cố hương, nguyên quán.

ほんごし(本腰) Hăng hái, chân chính, thật thà, ngay thẳng.

ほんこつ(凡骨) Người bình thường.

ホンコン(香港) Hương cảng, Hồng Kông.

ほんさい(本妻) Vợ chính, vợ cả.

ほんさい(凡才) Tài năng tầm thường.

ほんさい(盆栽) Nghệ thuật trồng cây kiểng của Nhật Bản.

ほんさく(凡作) Tác phẩm tầm thường.

ほんざん(本山) Toàn bộ sân chùa; Trung tâm căn cứ, bộ tổng chỉ huy.

ボンサンス Lương tri, lý trí.

ほんし(本旨) Mục đích chân chính.

ほんし(本誌) Bản chính của tạp chí.

ほんし(本紙) Bản chính của nhật báo.

ほんしき(本式) Chính qui,

chính thức.

ほんしけん (本試験) Cuộc thi chính thức, cuộc thi kết thúc học kỳ.

ほんしつ (本質) Bản chất.

ほんじつ (本日) Ngày hôm nay.

ほんしゃ (本社) Bản xã, công ty chính.

ほんしゅ (凡手) Tay làm việc bình thường.

ほんしゅつ (奔出) Sự chạy ra, sự tiến ra, sự ulla ra, sự tràn ra.

ほんしょ (本初) Ban sơ, ban đầu, lúc đầu.

ほんしょう (本性) Bản tính, bản tính trời sinh.

ほんじょう (本状) Thư gốc, thông tư gốc, bản tin.

ほんじょう (本城) Thành lũy chủ yếu, bộ phận trung tâm của thành.

ほんしょう (梵鐘) Chuông chùa.

ほんしょう (凡小) Bình thường.

ほんしょく (本職) Bản chức, chức nghiệp gốc, chức vụ chính, chức vụ đầu tiên.

ほんしょく (本色) Bản sắc,

màu chính, màu gốc; Bản tính, thiên tính.

ほんしん (本心) Bản tâm, đáy lòng, lòng thành thật.

ほんじん (凡人) Phàm nhân, con người bình thường.

ほんすう (本数) Số, rế, càn.

ほんすじ (本筋) Đề chính, tình tiết chủ yếu.

ほんせい (本姓) Bản tính, tên thật, tên họ thật.

ほんせい (本性) Bản tính.

ほんせき (本籍) Nguyên quán.

ほんせき (盆石) Hòn non bộ, chậu cảnh sơn thủy.

ほんせつ (梵刹) Đền thờ Phật.

ほんせん (本線) Đường chính (đường sắt); Đường thẳng.

ほんせん (本選) Sự chọn lựa chính thức.

ほんぜん (本然) Vốn, gốc; Trời sinh ra.

ほんそう (奔走) Sự chịu khó xuôi ngược, sự chịu khó xoay sở.

ほんそう (本草) Cây cỏ, thực vật; Bản thảo.

ほんそく (本則) Nguyên tắc.

ほんぞく (本属) Sự trực

ほ

thuộc.

ほんぞく (凡俗) Bình thường, con người bình thường.

ほんたい (本体) Bản thể, bộ mặt thật.

ほんたい (本態) Bản thái, hình trạng đầu tiên, chân tướng, tư thái vốn có.

ほんだい (本題) Bản đề, đề chính.

ほんだな (本棚) Tủ sách, kệ sách.

ほんち (盆地) Bồn đất, cồn đất.

ほんて (本手) Nghề chính, nghề giỏi nhất.

ほんてん (本店) Bản điểm, tiệm chính.

ほんでん (本殿) Chính điện, điện chính.

ほんど (本土) Bản thổ, đất gốc, nước mẹ.

ポンド Đơn vị trọng lượng Anh.

ほんとう (本当) Thật, thật sự, chân thật, chân chính.

ほんとう (本島) Đảo chính, chủ yếu là đảo.

ほんとう (奔騰) Sự tăng giá nhanh.

ほんどう (本道) Đường phố

chính, đại lộ.

ほんどう (本堂) Miếu đường chính.

ほんにん (本人) Bản thân, chính bản thân.

ほんね (本音) Âm sắc chính; Lời chân thật, lời nói thật.

ほんのう (本能) Bản năng.

ほんのう (煩惱) Phiền não.

ほんば (本場) Bản địa, vốn nơi đó.

ほんば (奔馬) Ngựa phi nước đại.

ほんばん (本番) Tiết mục chính.

ほんびゃく (凡百) Nhiều loại, mọi loại, các loại.

ほんぶ (本部) Bản bộ.

ほんぶ (本夫) Chồng, chồng chính thức.

ポンプ Máy bơm, sự bơm.

ほんぶん (本文) Bài văn chính, bài văn gốc.

ほんぶん (本分) Bản phận, phải làm hết trách nhiệm của mình.

ボンベ Bình dưỡng khí.

ほんぺん (本編) Văn chính, văn gốc.

ほんぼう (本邦) Nước Nhật, bản quốc.

ほんぼう (本俸) Tiền lương căn bản.

ほんぼう (奔放) Sự buông ra, sự không trói buộc.

ほんまつ (本末) Gốc ngọn.

ほんまつり (本祭) Lễ hội chính thức, tế lễ chính thức, lễ hội chính.

ほんみょう (本名) Tên thật.

ほんむ (本務) Bổn phận phải làm, công việc chính.

ほんめい (本命) Bản mệnh.

ほんもう (本望) Nguyên vọng chính, nguyện vọng đầu.

ほんもと (本元) Bản nguyên, nơi phát sinh, nơi sản xuất chính.

ほんもの (本物) Đồ thật, vật thật, hàng thật; Chính thức, chính qui.

ほんもん (本文) Nguyên văn.

ほんや (本屋) Tiệm sách.

ほんやく (翻訳) Sự phiên dịch.

ほんやくけん (翻訳権) Quyền phiên dịch, quyền của dịch giả.

ほんやり Ngốc, đần độn, dại; Mơ hồ, không rõ; Ngây ngất.

ほんゆう (本有) Vốn có.

ほんよう (凡庸) Bình phàm, dung tục, bình thường.

ほんよみ (本読み) Sự đọc sách.

ほんらい (本来) Nguồn gốc, vốn; Trời sinh, theo đạo lý.

ほんりゅう (本流) Dòng chảy chính.

ほんりゅう (奔流) Trôi chảy mạnh.

ほんりょう (本領) Bản lĩnh.

ほんるい (本塁) Căn cứ địa, cứ điểm.

ほんれき (本歴) Bản lịch, lịch chính thức (tử mĩ).

ほんろう (翻弄) Bập bênh, chao đảo, bênh bồng.

ほんろん (本論) Luận văn chính, luận đề chính, đề chính.

ま マ

ま (真) Thực, chân thực; Chính; Thuần.

ま (魔) Ma quỷ; Tà, tà khí.

ま (間) Gián cách, kẽ hở; Thời gian, khoảng thời gian; Thời cơ; Gian phòng.

まあい (間合い) Thời cơ, nhân rỗi.

マーガリン Ma-ga-rin.

マーキュロ Thuốc đỏ.

マーク Ký hiệu, nhãn hiệu, dấu hiệu.

マーケット Chợ, thị trường.

マージャ Mặt chược.

まあたらしい (真新しい) Mới mẻ.

マーチ Hành khúc.

マーマレード Mứt cam.

まい (枚) Đơn vị đếm những vật mỏng như giấy, khăn, phong bì, đĩa...

まい (毎) Mỗi ...

まい (舞) Vũ đạo, múa.

まいあがる (舞上がる) Bay lên.

まいあさ (毎朝) Mỗi sáng.

まいおりる (舞い下りる) Rơi

lả tả.

マイカー Xe hơi của tôi.

まいかい (毎回) Mỗi lần.

まいき (毎期) Mỗi kỳ.

マイク Mi-crô.

マイクロケ Phát sóng tại chỗ, phát thanh tại chỗ, truyền hình trực tiếp.

マイグラント Chim di trú.

マイクロ Nhỏ.

マイクロウェーブ Vi-ba, sóng cực ngắn.

マイクロスコープ Thế giới vi mô.

マイクロフィルム Vi phim, mi-crô-phim.

マイクロホン Mi-crô-fôn.

まいげつ (毎月) Mỗi tháng.

まいこ (舞妓) Vũ nữ.

まいこ (迷子) Trẻ lạc đường.

まいごう (毎号) Mỗi kỳ.

まいこむ (舞い込む) Bay vào, đột nhiên đến.

まいじ (毎時) Mỗi giờ.

まいしゅう (毎週) Mỗi tuần.

まいしょく (毎食) Mỗi bữa ăn.

まいしん (邁進) Tiến thẳng phía trước, tiến lên.

まいせつ (埋設) Sự mai một.

まいそう (埋葬) Sự mai táng, sự chôn cất.

まいそう (埋蔵) Sự chôn giấu, sự tàng trữ.

まいつき (毎月) Mỗi tháng.

まいど (毎度) Mỗi độ, mỗi lần.

まいとし (毎年) Mỗi năm.

マイナス Dấu trừ, số âm; điện tích âm; không đủ, thiếu sót, không phù hợp.

まいにち (毎日) Mỗi ngày.

まいばん (毎晩) Mỗi tối.

まいぼつ (埋没) Mai một, sự chôn lấp.

まいもどる (舞い戻る) Trở về chỗ cũ.

まいよ (毎夜) Mỗi đêm.

まいる (参る) Đến, đi (khiêm nhường của động từ 行く (いく)): Đi, 来る (くる): Đến).

マイル Dặm Anh.

まう (舞う) Nhảy, múa, khiêu vũ.

まうえ (真上) Ngay phía trên.

まえ (前) Trước, phía trước, trước mặt; Trước đó, trước đây.

まえあし (前足) Chân trước.

まえいた (前板) Tấm chắn phía trước.

まえいわい (前祝) Sự chúc

mừng trước.

まえうしろ (前後ろ) Trước sau; lộn ngược.

まえうり (前売り) Sự mua trước.

まえおき (前置き) Lời nói đầu.

まえがき (前書き) Lời dẫn, lời nói đầu.

まえがり (前借) Mượn trước.

まえかんじょう (前勘定)

Khoản giao trước.

まえきん (前金) Tiền dự chi.

まえげいき (前景気) Cảnh bày ra trước.

まえさがり (前下がり) Trước dài sau ngắn.

まえづけ (前付) Lời nói đầu.

まえば (前歯) Răng cửa.

まえまえ (前前) Từ trước, từ lâu.

まえむき (前向き) Hướng về phía trước.

まえわたし (前渡し) Giao trước, trao trước; Tiền đặt trước, tiền trả trước.

まおう (魔王) Ma vương.

まがう (紛う) Giống như, ngỡ là.

マガジン Tạp chí.

ま

まかす (負かす) Đánh bại, chiến thắng.

まかせる (任せる) Phó thác, ủy thác; Nghe theo, dựa theo; Hết sức, hết lòng.

まかなう (賄う) Duy trì; Cung cấp, cung ứng.

まがまがしい (禍禍しい) Không may mắn, gặp họa.

まがも Vịt trời.

まがり (間借り) Tiền thuê phòng.

まがり (曲がり) Cong, chỗ uốn cong.

まがりくねる (曲がりくねる) Quanh co, uốn khúc.

まかりでる (罷り出る) Chạy đến, từ trên đi xuống.

まかりとおる (罷り通る) Thản nhiên đi qua.

まかる (負かる) Giảm giá, có thể giảm giá.

まがる (曲がる) Uốn khúc, cong, quanh co, xiên xẹo.

まき (薪) Diêm quẹt.

まき (巻) Quyển, cuộn.

まきあげる (巻き揚げる) Cuộn lại, cuốn lại; Giành lấy, cướp lấy.

まきあみ (巻網) Lưới bủa, lưới

vây.

まきおこす (巻き起こす) Phát động, dẫn đến.

まきかえす (巻き返す) Quay về, vòng về, cuộn về.

まきこむ (巻き込む) Cuộn vào; Lôi kéo vào, dẫn dắt vào.

マキシマム Cao nhất, lớn nhất, tối đa.

まきじゃく (巻尺) Thước dây.

まきせん (巻き線) Cuộn dây, ống chỉ.

まきちらす (撒き散らす) Truyền bá, rải, phung phí.

まきつく (巻き付く) Quấn vào.

まきつける (巻き付ける) Băng bó.

マキネート Âm mưu.

まきば (牧場) Trại chăn nuôi.

まきもの (巻物) Cuộn tròn lại.

まぎらす (紛らす) Che lấp, giải sầu, tiêu sầu.

まぎらわしい (紛らわしい)

Khó phân biệt, dễ nhầm.

まぎる (間切る) Đi ngược gió,

rẽ sóng vượt lên.

まぎれこむ (紛れ込む) Khuất

vào, lẫn vào.

まぎれる(紛れる) Lẫn lộn, lẫn lộn vào.

まぎわ(間際、真際) Khi sắp sửa, lúc trước khi.

まく(巻く) Cuộn lại, quấn lại, cuốn lại.

まく(撒く) Tưới, rải, trừ khử.

まく(蒔く) Gieo (hạt).

まく(幕) Màn; Trường hợp; Hạ màn.

まく(膜) Váng, màng.

まくあき(幕開き) Sự bắt đầu, sự mở màn.

まくぎれ(幕切れ) Hạ màn, bế mạc, kết thúc.

まぐさ(秣) Cỏ cho súc vật ăn; Đồng cỏ, thảo nguyên.

まくしあげる(捲し上げる) Xắn lên, cuộn lên, quấn lên, cuốn lên.

まくしつ(膜質) Cứng ngựa.

マグネシア A-xít ma-nhê (Hóa chất).

マ グ ネ シ ウ ム Ma-nhê-di-um(Hóa chất).

マグネチック Từ tính, từ thạch, đá ma-nhê-tô.

マグネチック Từ học.

まくら(枕) Cái gối.

まくらえ(枕絵) Bức tranh mùa xuân.

まくらがたな(枕刀) Con dao nhỏ để dưới gối.

まくらがみ(枕上) Trên gối.

まくらぎょう(枕経) Bài kinh đọc cầu nguyện cho người chết.

まくらことば(枕詞) Tiếng đệm.

まくらさがし(枕捜し) Kê cấp rình khi người ta ngủ.

まくる(捲くる) Xắn lên; Dỡ, xẻ, lật lên.

まぐれ Ngẫu nhiên.

まくれる(捲くれる) Bị lật lên.

まぐろ(鮪) Cá ngừ.

まぐわ(馬鍬) Cái cày.

まげ(鬻) Tóc uốn, tóc bện.

まけいくさ(負け戦) Thất bại, bại trận.

まけいろ(負け色) Vẻ thất bại.

まけおしみ(負け惜しみ) Không nhượng bộ, không chịu thua.

まけぎらい(負, 嫌い) Ý chí quật cường, hiếu thắng.

まけじだましい(負けじ魂)

Tinh thần bất khuất, tinh thần

ま

kiên cường.

まける (負ける) Thua, bại;
Không chống nổi, khuất phục;
Tha thứ; Hạ giá.

まげる (曲げる) Uốn cong,
làm cho cong; Xuyên tạc.

まけんき (負けん気) Ngoan
cường.

まご (孫) Đứa cháu.

まご (馬子) Người chăn ngựa.

まごい (まごい (真鯉) Cá chép
đen.

まごころ (真心) Chân tâm,
thành tâm, thành ý, thật bụng,
thật lòng.

まこと (誠、真、実) Chân thật,
thành thật, thành tâm, chân
thành.

まことしやか (実しやか) Như
thật, y như thật.

まことに (実に、真に、誠に)
Thật, rất, thành thật.

まごのて (孫の手) Cái gãi
lưng.

まごまご Lung tung, xoay sở
thế nào, loay hoay.

まごむすめ (孫娘) Cháu gái.

マザー Mẹ; Nguồn gốc; Bản
mẫu.

マザーランド Tổ quốc, quê

hương.

まさしく (正しく) Chân thật;
Rõ ràng.

まさつ (摩擦) Sự ma sát, sự cọ
sát, sự va chạm.

まさに (正に) Đúng, chính
thực; Vừa vặn, vừa khéo; Sắp
sủa.

まさまざ Rõ ràng, rành rành.

まさる (優る、勝る) Thắng, tốt
hơn.

まさる (増さる) Tăng thêm,
dâng lên.

まざる (混ざる、交ざる、雑
ざる) Lẫn lộn, lẫn vào.

まし (増し) Tăng
thêm, hơn.

まじえる (交える) Pha trộn,
trao đổi.

ましかく (真四角) Vuông.

ましかくなかお (真四角な顔)
Mặt vuông.

ましかくのかみ (真四角の紙)
Tờ giấy vuông vức.

ました (真下) Ngay ở phía
dưới.

マジック Ma thuật.

まじない (呪い) Sự cầu khẩn.

まじなう (呪う) Cầu khẩn

マシニング Chế tạo máy.

まじめ (真面目) Chân thật, đứng đắn, đàng hoàng, nghiêm chỉnh, nghiêm túc, nghiêm trang.

まじめくさる (真面目くさる) Ra vẻ đứng đắn, ra vẻ nghiêm túc.

ましゃく (間尺) Kích thước; Sự tính toán.

ましゅ (魔手) Bàn tay độc ác, tay độc ác.

ましゅつ (魔術) Ma thuật, ảo thuật.

ましゅつし (魔術師) Ảo thuật gia, nhà ảo thuật.

ましゅつだん (魔術団) Đoàn ảo thuật.

まじょ (魔女) Ma nữ, mụ phù thủy.

ましょう (魔性) Tính chất ma quỷ.

ましょうのおんな (魔性の女) Người phụ nữ quyến rũ.

まじりけ (混り気、交り気、雑り気) Sự pha trộn, sự hỗn tạp.

まじる (混じる) Pha trộn, cùng với.

まじわる (交わる) Giao nhau,

giao tiếp; Pha trộn.

ましん (麻疹) Bệnh sởi.

マシン Máy móc.

ます (増す) Gia tăng, tăng lên, dâng lên.

ます (杓、升) Chai, đấu, dụng cụ để đong.

ます (鱈) Cá hồi.

ます (先ず) Trước hết, trước; Tạm xem là, tạm; Dù thế nào cũng.

ますい (麻醉) Sự mê, tê liệt.

まずい (不味い、拙い) Dở, không ngon, không tốt.

マスク Vẻ mặt; Mặt nạ phòng hộ, mặt nạ phòng độc.

マスコット Vật lấy phước.

まずしい (貧しい) Nghèo, nghèo khổ, nghèo nàn.

マスター Thợ cạo; Tinh thông.

マスト Cột buồm.

ますます (益々) Ngày càng, càng... càng...

ますます (先ず先ず) Dù sao đi nữa; Đại để là, tạm.

まぜあわせる (交ぜ合わせる) Nhào trộn, pha trộn.

まぜかえす (交ぜ返す、混ぜ返す、雑ぜ返す) Quấy rầy.

ま

まぜる (混ぜる、交ぜる) Pha trộn, pha; Đánh trộn; Tính thêm vào.

まそん (摩損) Bị mài mòn.

また (又) Ngoài ra; Lại nữa.

まだ (未だ) Vẫn, vẫn chưa, vẫn còn, chưa; Mới, mới vừa.

まだい (間代) Tiền thuê phòng.

またがり (又借り) Sự mượn lại.

またがる (跨る) Cưỡi; Bắc qua; Kéo dài.

またぐ (跨ぐ) Băng qua, vượt qua.

またげる (跨げる) Có thể qua, vượt qua, qua được.

またたく (瞬く) Nháy mắt, nhấp nháy.

または (又は) Hay là, hoặc là.

マダム Bà, phu nhân.

まだら (斑) Pha màu, nhuộm, trộn màu.

まち (町) Khu phố, thị trấn; Đường phố.

まちあい (待合) Sự chờ đợi nhau; Nơi đợi.

まちあいきやく (待合客) Khách đợi.

まちあいちつ (待合室) Phòng đợi.

まちあいちゃや (待合茶屋) Phòng trà cung cấp gái làng chơi.

まちあかす (待ち明かす) Chờ trời sáng.

まちあぐむ (待ち倦む) Chờ đến mệt mỏi, chờ mỏi mòn, chờ phát chán.

まちあわせる (待ち合わせる) Chờ gặp mặt.

まちいしゃ (町医者) Bác sĩ tư.

まちうける (待ち受ける) Chờ đợi, mong đợi.

まちか (間近) Sắp đến, phía trước.

まちがい (間違い) Sự nhầm, sự lẫn, sự sai lầm, sự sai sót.

まちがう (間違う) Làm sai, làm nhầm.

まちがえる (間違える) Sai, lẫn, nhầm.

まちかねる (待ち兼ねる) Nóng lòng chờ đợi, nóng lòng chờ mong; Đợi phát chán.

まちかまえる (待ち構える) Chờ đợi sẵn, mong có dịp.

まちくたびれる (待ち草臥れる) Chờ đã lâu, chờ đợi mãi.

まちくらす (待ち暮らす) Mong đợi mãi, trông chờ mãi.

まちごえ (待ち肥え) Phân

bón lót.

まちこがれる (待ち焦がれる)

Khát vọng, khao khát.

まちすじ (町筋) Đường phố.

まちつける (待ち付ける)

Mong gặp, mong chờ gặp mặt
chờ thời, chờ dịp tốt.

まちどおしい (待ち遠しい)

Mong đợi.

まちなか (街中、町中) Khu
trung tâm thành phố, khu phần
hoa, khu thương mại.

まちなみ (町並み) Dãy phố,
đường phố có nhà cửa.

マチネー Buổi biểu diễn.

まちのぞむ (待ち望む) Trông
đợi.

まちはすれ (町外れ) Ngoại ô,
đầu phố.

まちびと (待ち人) Người mong
đợi, người trông đợi.

まちぶせる (待ち伏せる) Mai
phục, phục kích.

まちまち (区々) Nhiều loại,
muôn hình muôn vẻ.

まちもうける (待ち設ける)
Chờ đợi sẵn.

まちや (町屋) Tiệm buôn trong
khu phố, tiệm buôn trong thành

phố.

まちわびる (待ち侘びる)

Nóng lòng chờ đợi.

まつ (末) Cuối, út.

まつ (待つ) Đợi, chờ.

まつ (松) Cây thông.

まっか (真っ赤) Đỏ thắm, đỏ
rực.

まっかく (末学) Học trò chậm
tiến.

まつかさ (松毬) Quả thông.

まつかざり (松飾) Cây thông
trang trí.

まっき (末期) Cuối kỳ.

まっくら (真っ暗) Tối đen, tối
mịt, tối thui.

まっくらやみ (真っ暗闇) Đen
nghit, tối đen.

まっくろ (真っ黒) Màu đen
nhánh.

まっくろい (真っ黒い) Đen
nhánh.

まつげ (睫) Lông mi.

まっこう (真っ向) Trước mặt,
chính diện, hướng trước mặt.

まつざ (末座) Nơi thấp nhất.

マッサージ Sự xoa bóp.

まっさいちゅうに (真っ最中

に) Chính giữa, giữa, chính

ま

trong lúc.

まっさお (真っ青) Xanh

biếc, xanh lè, xanh xao.

まっさかさまに (真逆様に)

Nhào lộn, dốc đầu xuống.

まっさき (真っ先) Trước tiên, đầu.

まっさつ (抹殺) Sự xóa đi; Phủ nhận, phủ định.

まっし (末子) Con út.

まつじつ (末日) Ngày cuối cùng.

マッシュルーム Nấm hương.

まつじょ (末女) Con gái út.

まっしょうめん (真正面) Thật thà.

まっしろ (真っ白) Màu trắng xóa, màu trắng tinh.

まっしろい (真っ白い) Trắng tinh, trắng xóa.

まっすぐ (真直ぐ) Thẳng tắp, thẳng tới; Chính trực, thật thà, ngay thẳng.

まっそん (末孫) Con cháu đời sau.

まつだい (末代) Hậu thế, đời sau.

まったく (全く) Đúng, hoàn toàn.

まつたん (末端) Đoạn cuối; Cơ

sở.

まつち (真土) Đất phù hợp với việc trồng trọt.

マッチ Diêm quẹt, hộp quẹt.

マッチ Thi đấu, tranh đua, đối thủ.

まってい (末弟) Em trai nhỏ nhất.

マツト Thảm chùi chân; Tắm đệm.

マッドハウス Bệnh viện tâm thần.

まつのは (松の葉) Lá thông; Đồ cài vào gói quà tặng.

まつば (松葉) Lá thông, gai cây thông; Cái kim, cái đinh.

まつばづえ (松葉杖) Gậy chống.

まつばやし (松林) Rừng thông.

まつび (末尾) Đoạn cuối.

まつびつ (末筆) Tái bút, cuối thư.

まっぴら (真っ平) Hoàn toàn, thật.

まっぴるま (真昼間) Ban ngày, ngày tốt trời.

まつむし (松虫) Con dế.

まつやに (松脂) Nhựa thông.

まつよう (末葉) Cuối đời,

cuối; Đời sau, con cháu.

まつり (祭り) Lễ hội, hoạt động kỷ niệm, ngày hội.

まつりあげる (祭り上げる)

Thờ cúng, dâng lên, nộp lên.

まつりごと (政) Chính trị.

まつりゅう (末流) Mạt lưu, hạ lưu; Dòng dõi.

まつる (奉る) Dâng hiến.

まつる (祭る、纏る) Thờ cúng, tế, thờ phụng.

まつろ (末路) Cuối đường; Kết cục.

まで Đến.

マテリアリズム Chủ nghĩa duy vật.

まてんろう (摩天楼) Lâu đài nguy nga tráng lệ.

まと (的) Đích, mục tiêu, mục đích, đối tượng; Yếu điểm.

まど (窓) Cửa sổ.

まどあかり (窓明かり) Tia sáng chiếu qua cửa sổ.

まどい (団居) Ngồi quây quần, ngồi tụ tập, ngồi vây quanh; Sum họp.

まとう (纏う) Mặc.

まどう (惑う) Mê, mê hoặc.

まどう (魔道) Con đường xấu xa.

まどかけ (窓掛) Rèm cửa.

まとまり (纏り) Kết luận, sự hoàn thành, sự thống nhất, trước sau như một.

まとまる (纏る) Tập trung vào một chỗ, thống nhất, nhất trí, quy nạp lại.

まとめる (纏める) Gom lại, tập trung lại, thống nhất lại, quy nạp lại, hệ thống lại; Làm xong.

まどり (間取) Sự bài trí trong phòng.

マドリガル Tình ca, thơ ca trữ tình.

まどろむ Nháy mắt.

まどわす (惑わす) Mê, mê hoặc, dụ dỗ.

マドンナ Tượng Thánh mẫu; Quý bà.

まないた (俎板) Cái thớt.

まなこ (眼) Con mắt, ánh mắt.

まなじり (眈) Khóe mắt.

まなつ (真夏) Giữa mùa hè.

まなづる (真鶴) Con sếu, con hạc.

まなび (学び) Sự học tập, học vấn, sự học hành; Sự nắm vững, sự lĩnh hội.

ま

まなびや(学び舎) Nhà trường, trường học.

まなぶ(学ぶ) Học tập, học hành; Nắm vững, lĩnh hội.

マニア Nghiện, điên cuồng, đam mê.

まにあう(間に合う) Kịp lúc, đến kịp; Đầy đủ; Có ích, có tác dụng.

まにあわせ(間に合わせ) Tạm, tạm thời.

マニキュア Cắt móng tay.

マニラ Ma-ni-la (Thủ đô của Philippin).

まぬかれる(免れる) Miễn, miễn trừ, miễn trách nhiệm, thoát khỏi, thoát ly; Thoái thác trách nhiệm.

まね(真似) Bắt chước, giả vờ, giả bộ; Hành vi, hành động.

マネー Tiền.

マネーオーダー Hối đoái, hối phiếu.

マネービル Sự thu lời, sự thu lãi.

マネージメント Quản lý, kinh phí, chi phối.

マネージャー Giám đốc, người quản lý; Trưởng đoàn.

マネキン Người mặc quần áo

mẫu.

まねく(招く) Gọi, vẫy gọi, mời mọc.

まねる(真似る) Mô phỏng, bắt chước.

まのあたり(目のあたり) Trước mắt, tận mắt; Trực tiếp.

まばたき(瞬き) Sự nháy mắt.

まばゆい(眩い、目映い) Chói chang, chói lọi, huy hoàng,

nguy nga; Sừng sờ, kinh ngạc

まばら(疎ら) Ít, thưa thớt.

まひ(麻痺) Tê liệt.

まびく(間引く) Tỉa bớt, giết bớt; Bỏ đi.

まひる(真昼) Giữa trưa.

まぶしい(眩しい) Lóa mắt, chói mắt.

まぶす(塗す) Tắm, phủ đầy.

まぶた(瞼) Mí mắt.

まふゆ(真冬) Giữa mùa đông.

マフラー Khăn quàng cổ; Bộ phận giảm thanh của xe hơi.

まほう(魔法) Ma thuật, ảo thuật.

マホメットきょう(マホメット教) Đạo Islam, đạo Hồi, Hồi giáo.

まぼろし(幻) Ảo giác, ảo

tưởng, ảo ảnh, không tưởng,
hư ảo, hão huyền.

ままこ (継子) Con riêng.

ままはは (継母) Mẹ ghẻ.

まみえる (見える) Gặp gỡ, gặp
mặt, gặp nhau.

まみず (真水) Nước ngọt.

まみれる (塗れる) Dính, lấm,
vấy.

まむかい (真向かい) Ngay
trước mặt, ngay phía trước.

まむし (蝮) Rắn Vipe. (một
trong những loài rắn độc
thường có ở Châu Phi, Châu Á
và Châu Âu).

まむすび (真結び) Sự gắn chặt.

まめ (豆) Đậu, đỗ.

まめ (肉刺) Mụn nước.

まめそうめん (豆素麺) Miến.

まめのこ (豆の粉) Bột đậu.

まめまき (豆撒き) Ủ giá, gieo
đậu.

まもう (磨耗、摩耗) Sự mòn.

まもなく (間もなく) Không
bao lâu nữa, sắp.

まもの (魔物) Quái vật.

まもりぬく (守り抜く) Bảo vệ
đến cùng.

まもる (守る) Giữ gìn, bảo vệ,
tuân theo, duy trì, nghe theo,

dõi theo, giữ đúng.

まやく (麻薬) Thuốc mê;
Thuốc kích thích.

まゆ (眉) Lông mày.

まゆ (繭) Kén tằm.

まゆずみ (眉墨) Bút kẻ lông
mày.

まゆね (眉根) Đầu lông mày.

まよう (迷う) Mơ màng, không
rõ ý định, mất phương hướng,
lạc đường, mê tín, lưỡng lự.

まよけ (魔除) Bùa (trừ tà ma).

まよこ (真横) Ngay bên cạnh.

まよなか (真夜中) Nửa đêm.

マヨネーズ Nước sốt
mayonnaise.

まよわす (迷わす) Làm mê
hoặc, quyến rũ, cám dỗ.

マラソン Chạy việt dã.

マラリア Bệnh sốt rét.

マリア Đức mẹ Maria.

まり (毬) Quả bóng.

まりよく (魔力) Ma lực, sức
hấp dẫn.

まる (丸、円) Hình tròn, hình
cầu, khuyên tròn; Toàn bộ,
hoàn toàn; Tiền.

まるい (丸い、円い) Tròn, tròn

trình.

ま

まるえり (丸襟) Cổ tròn.
まるがお (丸顔) Mặt tròn.
マルキシスト Người theo chủ nghĩa Mác.
マルキシズム Chủ nghĩa Mác.
マルク Đồng Mác Đức.
マルクスしゅぎ (マルクス主義) Chủ nghĩa Mác.
マルクス.レーニンしゅぎ (マルクス.レーニン主義) Chủ nghĩa Mác-Lênin.
まるくび (丸首) Cổ áo tròn.
マルセイユ Mác-xây (Pháp).
マルセルせっけん (マルセル石鹸) Xà phòng Mác xây (dùng để giặt tơ, lụa, len).
まるぞめ (丸染め) Sự nhuộm nguyên cả bộ quần áo.
まるぞん (丸損) Sự tổn thất toàn bộ.
まるた (丸太) Gỗ tròn đã bóc vỏ.
まるで (丸で) Hoàn toàn, toàn bộ, hết như.
まるてんじょう (丸天井) Mái nhà tròn; Bầu trời.
まるほん (丸本) Sách trọn bộ.
まるぼん (丸盆) Chậu tròn.
まるまっちい (丸まっちい) Béo, mập, phì.

まるまど (丸窓) Cửa sổ tròn.
まるまる (丸々) Hoàn toàn, toàn bộ; Béo tròn.
まるまる (丸まる) Được cuộn tròn lại.
まるみ (丸み) Hình tròn.
まるみえ (丸見え) Sự nhìn thấy toàn bộ.
まるめこむ (丸め込む) Cuộn tròn nhét vào; Lôi kéo.
まるめる (丸める) Cuộn tròn lại; Lôi kéo.
まるやき (丸焼き) Nướng nguyên cả.
まるやけ (丸焼け) Cháy toàn bộ, cháy sạch.
まれ (稀) Hiếm có, ít khi, ít có.
まろやか (円やか) Tròn; Vừa ngon vừa thơm.
まわし (回し、廻し) Sự xoay chuyển.
まわしもの (回し者) Gian tế.
まわす (回す、廻す) Xoay chuyển, chuyển, chuyển đi, chuyển cho, đưa đi; Tìm biện pháp; Sử dụng.
まわた (真綿) Bông xơ.
まわり (回り) Sự vận chuyển, sự quay tròn; Chung quanh;

Phụ cận, nơi gần; Sự vòng quanh; Sự thông qua.

まわる (回る、廻る) Chuyển, chuyển động, chuyển hồi; Đi chu du, đi vòng quanh, chuyển dời, quay vòng.

まん (万) Vạn; Số lượng lớn.

まん (真) Chính.

マン Người đàn ông, người.

まん (満) Cả, đủ, đầy đủ; Tự mãn.

まんいち (万一) Vạn nhất muôn một; Giả sử, trường hợp vạn bất đắc dĩ.

まんいん (満員) Đủ danh sách, đầy người, hết chỗ, hết ghế.

まんえつ (満悦) Vui sướng, vui mừng.

まんえん (蔓延) Sự lây lan.

まんが (漫画) Hoạt họa, hoạt hình.

まんかい (満開) Mãn khai, nở rộ.

まんかいのきせつ (満開の季節) Mùa hoa anh đào nở rộ.

まんかん (満干) Đầy và cạn.

まんき (満期) Mãn kỳ, mãn hạn.

まんきつ (満喫) Sự tận hưởng, sự thỏa thuê; Ăn no đủ.

まんきん (万金) Rất nhiều tiền.

まんげつ (満月) Mãn nguyệt, tháng đủ, trăng rằm.

まんげん (万言) Nhiều lời.

マンゴー Trái xoài.

まんざ (満座) Hết chỗ ngồi.

まんさい (満載) Sự chở đầy, dâng đầy, dâng toàn bộ.

まんさく (満作) Sự được mùa.

まんじゅう (饅頭) Bánh bao.

マンション Khu nhà, khu cư xá; Lâu đài.

まんじる (慢じる) Tự đại, tự mãn.

まんしん (満身) Toàn thân, cả người, khắp người.

まんしん (慢心) Lòng tự đại, lòng tự mãn.

まんすい (満水) Đầy nước.

まんせい (慢性) Mạn tính.

まんぞく (満足) Mãn túc, mãn nguyện, thỏa mãn, bằng lòng; Sung túc, đầy đủ.

まんだん (漫談) Mạn đàm.

まんちゃく (瞞着) Sự bị lừa dối.

まんちょう (満潮) Nước thủy triều lên cao.

まんてん (満天) Đầy trời.

ま

まんてん (満点) Đủ điểm; Cực tốt, làm cho thỏa mãn, hài lòng.

まんてんか (満天下) Toàn thế giới, mọi người trên thế giới.

まんと (満都) Toàn thành phố.

マント Áo khoác ngoài.

まんどう (満堂) Toàn thể mọi người.

マンドリン Đàn măng-đô-lin.

まんなか (真中) Chính giữa.

まんにん (万人) Vạn nhân, vạn người, đại chúng.

マンネリズム Chủ nghĩa thủ cựu.

まんねん (万年) Vạn niên, vĩnh cửu, suốt đời, vĩnh viễn.

まんねんひつ (万年筆) Cây bút máy.

まんねんれい (満年齢) Tuổi tròn, tuổi đúng.

まんのう (万能) Vạn năng; Cái bừa.

まんぱい (満配) Sự cung cấp đầy đủ.

まんびき (万引き) Sự lấy cắp, kẻ cắp.

まんぴつ (漫筆) Tùy bút, bút tích.

まんひょう (漫評) Sự phê phán lung tung.

まんびょう (万病) Nhiều bệnh tật, lắm bệnh tật.

まんびょうのくすり (万病の薬) Thuốc vạn năng, thuốc có nhiều công dụng.

まんぶく (満腹) Sự ăn no, sự đầy bụng.

まんべんなく (満遍無く)

Rộng khắp, mọi nơi.

まんぼ (漫歩) Sự đi dạo.

まんまえ (真前) Phía trước, đối diện.

まんまく (幔幕) Màn vải che.

まんまと Xảo quyết.

まんまる (真丸) Sự tròn trĩnh.

まんまるい (真丸い) Tròn trĩnh, trắng tròn.

まんまん (満々) Đầy ắp, đầy đủ.

まんまん (漫々) Không bờ bến, mênh mông.

まんまんいち (万々一) Vạn nhất, trong trường hợp bất đắc dĩ.

まんまんねん (満万年) Muôn vạn năm.

マンメードムーン Vệ tinh nhân tạo.

まんめん (満面) Đầy mặt.

マンモニスト Sự say mê làm giàu, người say mê kiếm tiền.

マンモスアパート Nhà tập thể to lớn.

マンモスタンカー Xe chở dầu cỡ lớn.

マンモスビル Nhà cao tầng to lớn.

マンモスページ Tờ báo nhiều trang.

マンモニスト Say mê làm giàu, kẻ xem tiền là quan trọng.

マンモン Giàu có, tân trào.

まんゆう (漫遊) Sự đi du lịch.

まんりき (万力) Vạn lực, mỗ cấp, ê-tô.

まんりょう (満了) Đến hạn.

まんりょう (万両) Chu sa.

まんるい (満塁) Môn khúc quân cầu.

まんろく (漫録) Tùy bút, bút tích.

み ミ

み (実) Quả, trái; Thành quả, thành công; Nội dung; Hạt giống.

み (身) Thân mình, thân thể; Tự mình; Thân phận, địa vị, hoàn cảnh; Thịt; Sinh mạng.

み (箕) Cái quạt lúa.

みあい (見合い) Đối tượng; Cân đối; Sự nhìn nhau.

みあいけっこん (見合い結婚) Sự kết hôn theo mai mối.

みあう (見合う) Cân đối; Nhìn nhau.

みあき (見飽き) Sự xem chán, sự nhìn chán.

みあきる (見飽きる) Xem chán, nhìn chán.

みあげる (見上げる) Ngẩng đầu lên nhìn; Khâm phục.

みあたる (見当たる) Nhìn thấy, tìm thấy.

みあやまる (見誤る) Nhìn nhầm, xem nhầm, nhận nhầm.

みあらわす (見著わす) Nhìn rõ.

みあわせる (見合わせる) Nhìn nhau; Đối chiếu, so sánh.

ミーサ Lễ misa (đạo Thiên chúa).

みいだす (見出す) Tìm thấy, phát hiện.

ミート. **バンク** Kho lạnh chứa thịt.

みいる (見入る、魅入る) Nhìn chăm chú, theo dõi sát, chăm chú theo dõi; Bị lôi cuốn, bị cảm dỗ.

みうける (見受ける) Nhìn thấy, nhìn nhận; Xem ra.

みうごき (身動き) Cử động, sự trở mình, sự xoay sở.

みうしなう (見失う) Thất lạc, mất, không nhìn thấy, lạc mất.

みうち (身内) Toàn thân, cả người; Thân thuộc, người thân.

みうり (身売り) Sự bán mình; Sự chuyển nhượng.

みえがくれ (見え隠れ) Lúc ẩn lúc hiện, nhấp nhô.

みえすく (見え透く) Nhìn rõ, nhìn thấu.

みえる (見える) Nhìn thấy; Trông có vẻ như; Đến (kính

ngữ của động từ 来る (くる) : Đến, tới).

みおくる (見送る) Tiễn, tiễn

đưa, tiễn biệt; Nhìn theo; Chờ đợi, mong đợi.

みおさめ (見納め) Xem lần cuối.

みおとす (見落とす) Nhìn sót, không nhìn thấy.

みおぼえ (見覚え) Sự nhận ra.

みおろす (見下ろす) Nhìn xuống; Coi thường, xem thường, khinh bỉ.

みかい (未開) Chưa mở mang, chưa khai khẩn.

みかいけつ (未解決) Chưa giải quyết.

みかひのひと (未開の人) Người chưa hiểu biết.

みかいけつのもんだい (未解決の問題) Vấn đề chưa giải quyết.

みかえし (見返し) Sự nhìn lại; Mặt bên trong của bìa sách; Phần lót của quần áo.

みかえす (見返す) Nhìn lại; Xem đi xem lại; Quay lại nhìn; Đánh lại.

みかえり (見返り) Sự quay lại nhìn; Vật đối lại.

みかえる (見返る) Quay đầu lại nhìn.

みがき (磨き) Sự mài nhẵn, sự

mài bóng; Sự rèn luyện.

みかぎる (見限る) Không hy vọng, bỏ đi; Đoạn tuyệt, cắt bỏ quan hệ.

みかく (味覚) Vị giác.

みがく (磨く、研く) Đánh, chải, xoa, mài; Rèn luyện.

みかけ (見掛) Bề ngoài.

みかげいし (御影石) Đá hoa cương.

みかける (見掛ける) Bắt đầu nhìn, bắt đầu xem; Nhìn thấy.

みかた (味方) Bạn bè, người cùng phe nhóm.

みかた (見方) Cách nhìn, cách suy nghĩ.

みかづき (三日月) Trăng non, trăng lưỡi liềm.

みかづきまゆ (三日月眉) Lông mày hình trăng lưỡi liềm.

みかねる (見兼ねる) Không thể chấp nhận được, không thể nhìn nhận được.

みがまえ (身構え) Tư thế.

みがら (身柄) Thân phận; Thân thể; Con người.

みがる (身軽) Sự bỏ mặc, sự

nhẹ mình, sự nhẹ người; Nhẹ nhàng.

み

みかわす (見交わす) Nhìn mặt nhau.

みかん (蜜柑) Quả quýt.

みかんせい (未完成) Chưa hoàn thành, chưa làm xong.

みき (幹) Thân cây; Bộ phận chủ yếu.

みぎ (右) Bên phải; Hữu khuynh.

みぎうで (右腕) Cánh tay phải.

みきき (見聞き) Sự nghe nhìn.

ミキサ Máy trộn, dụng cụ nhào trộn; Máy hòa âm.

みぎて (右手) Tay phải; Bên phải.

みきり (見切り) Sự tuyệt vọng, bỏ.

みきる (見切る) Xem hết; Bỏ, tuyệt vọng.

みきわめる (見極める) Nhìn rõ, nhìn thấu, nhận rõ; Giám định, phân biệt; Đi sâu nghiên cứu.

みくだす (見下す) Nhìn xuống dưới; Khinh miệt, miệt thị, khinh thị, xem thường.

みくびる (見縊る) Khinh thị, khinh khi, xem thường.

みくらべる (見比べる) So sánh, cân nhắc.

みぐるしい (見苦しい) Khó

nhìn, khó coi, không vừa mắt; Mất thể diện.

ミクロ Nhỏ bé, vi mô, cực nhỏ.

ミクログラム Một phần triệu gram.

ミクロン Mi-crô-mét.

みけん (眉間) Cái trán.

みこし (神輿、御輿) Cái kiệu (rước Thần Phật trong các lễ hội ở Nhật Bản).

みこす (見越す) Nhìn thấu qua; Dự kiến, dự tính.

みごと (見事) Đẹp; Khéo léo, giỏi; Hoàn toàn.

みことのり (詔) Chiếu chỉ, chiếu thư.

みこみ (見込み) Niềm hy vọng, sự có triển vọng; Khả năng; Dự tính, dự liệu.

みごもる (身籠る) Mang thai.

みこん (未婚) Chưa kết hôn, chưa lập gia đình.

ミサイル Tên lửa.

ミサイルギャップ Vỡ tên lửa.

みさき (岬) Mũi đất.

みさげる (見下げる) Khinh khi, coi thường.

みささぎ (陵) Hoàng cung.

みさだめる (見定める)

Ngắm chuẩn, nhìn nhận đúng, nhìn ngắm.

みじかい(短い) Ngắn; Nhỏ bé; Nông cạn.

みじたく(身支度) Sự chuẩn bị hành lý, sự sửa soạn.

みじめ(惨め) Thảm hại.

みしゅう(未収) Chưa thu, chưa trưng thu.

みじゆく(未熟) Chưa chín, chưa thành thạo, còn non.

みじょう(身性) Bẩm sinh; Thân phận, thân thế; Tính nết.

みしらず(見知らず) Không lượng sức; Không biết giữ mình.

みしらぬ(見知らぬ) Không nhận ra.

みしる(見知る) Nhận thức, quen thuộc, quen biết.

ミシン Máy móc.

みじん(微塵) Nhỏ, cực nhỏ, rất nhỏ; Một chút.

ミス Cô (gái).

みず(水) Nước.

みずあげ(水揚げ) Sự dỡ hàng, sự bốc hàng; Sản lượng đánh bắt; Sự tươi cây.

みずあそび(水遊び) Sự chơi đùa dưới nước; Sự nghịch nước.

みずあび(水浴び) Sự tắm nước, sự bơi lội.

みずあぶら(水油) Dầu chải tóc.

みずいろ(水色) Màu xanh nhạt.

みずうみ(湖) Cái hồ.

みずえ(水絵) Tranh vẽ bằng màu nước.

みずえる(見据える) Nhìn chăm chú; Nhắm thẳng hướng, hướng vào mục tiêu.

みずおしろい(水白粉) Phấn nước.

みずかい(水飼い) Sự uống nước (động vật).

みすかす(見透かす) Nhìn thấu.

みずがめ(水瓶) Bình đựng nước.

みずぎ(水着) Áo bơi.

みずきり(水切り) Sự vắt nước, làm nước nổi bong bóng.

みずぎわ(水際) Mép nước.

みずくさ(水草) Cỏ mọc dưới nước.

みずくさい(水臭い) Nhạt nhẽo, lạnh nhạt, bề ngoài.

みずぐすり(水薬) Thuốc

み

nước.

みずぐるま (水車) Guồng nước.

みすごす (見過ごす) Xem sót, nhìn sót.

みずさき (水先) Hướng nước chảy.

みずたま (水玉) Bọt nước.

みずたまり (水溜り) Vũng nước.

ミスチズム Chủ nghĩa thần bí.

みずちゃや (水茶屋) Quán trà bên đường.

みずっぱな (水っ漬) Sổ mũi.

ミステーク Sai sót, lỗi.

みずてっぽう (水鉄砲) Súng nước.

みすてる (見捨てる) Vứt bỏ, bỏ mặc, bỏ rơi.

みずどり (水鳥) Mòng két.

みずのあわ (水の泡) Bọt nước; Ảo ảnh.

みずばしら (水柱) Cột nước.

みずびたし (水浸し) Sự ngập nước.

みずほうそう (水疱瘡) Thủy đậu.

みすほらしい Đồ nát, rách rưới, tồi tàn.

みずまし (水増し) Phù phiếm, hư ảo.

みすます (見澄ます) Nhìn thấy rõ.

みすみす (見す見す) Giương mắt lên nhìn.

みする (魅する) Lôi cuốn.

みずわりする (水割りする) Pha thêm nước.

みせ (店) Tiệm buôn, hiệu buôn.

みせいねん (未成年) Vị thành niên.

みせかけ (見せ掛け) Sự giả dối, bề ngoài, sự lừa dối.

みせかける (見せ掛ける) Giả vờ, giả bộ.

みせがまえ (店構え) Mặt trước của cửa tiệm.

みせさき (店先) Cửa ra vào của cửa hàng.

みせじまい (店じまい) Không kinh doanh nữa, thôi kinh doanh, đóng cửa tiệm, sự phá sản.

みせつける (見せ付ける) Biểu hiện.

みぜに (身銭) Phí tổn tự mình

chịu, chi phí tự mình chịu.

みせびらかす (見せびらか

す) Tỏ ra, phô bày ra.
みせびらき (店開き) Sự mở cửa hàng, sự khai trương.
みせもの (見世物) Cuộc biểu diễn, làm xiếc.
みせる (見せる) Cho xem, trưng bày, làm ra vẻ, nhờ khám (bệnh).
みぜん (未然) Trước ...
みそ (味噌) Tương đậu nành.
みぞ (溝) Cống rãnh.
みぞう (未曾有) Chưa từng có.
みそか (晦日、三十日) Ngày cuối tháng.
みそくそ (味噌糞) Sự lẫn lộn.
みそこなう (見損なう) Nhìn nhầm, đánh giá nhầm; Chưa thể xem được.
みそさざい Chim hồng tước.
みそづけ (味噌付) Sự dầm tương.
みそづけのだいこん (味噌付の大根) Củ cải dầm tương.
みそめる (見初める) Gặp lần đầu, vừa mới gặp.
みぞれ (霰) Mưa tuyết.
みたい Giống như, tựa như, giống như thật.
みたけ (身丈) Thân hình, thân áo.

みだし (見出し) Đầu đề, đề mục; Mục lục; Sự cân nhắc; Sự trích đoạn, sự trích yếu.
みたす (満たす) Chứa đầy; Làm thoả mãn.
みだす (見出す) Bắt đầu xem; Phát hiện.
みだす (乱す) Làm đảo lộn lên.
みだてる (見立てる) Sự lựa chọn; Sự chẩn đoán.
みたま (御霊) Vong linh, hương hồn.
みため (見た目) Nhìn bề ngoài.
みだら (淫ら、猥ら) Tục tĩu.
みだり (妄り) Lung tung, rối rắm; Hồ đồ.
みだれる (乱れる) Hỗn loạn, rối bời, bối rối; Đổ bại; Vương mất.
みち (道) Con đường.
みち (未知) Chưa biết.
みちあんない (道案内) Bảng chỉ đường; Người hướng dẫn đường.
みちがえる (見違える) Nhìn nhầm, nhận nhầm, không nhận ra được.
みちくさ (道草) Cỏ mọc hai bên lề đường.

み

みちしお (満ち潮) Nước thủy triều lên.

みちしば (道芝) Cỏ lề đường.

みちじゅん (道順) Sự thuận đường, sự tiện đường; Tiến độ.

みちしるべ (道標) Cột chỉ đường, bảng chỉ đường, sự dẫn đường.

みちすがら (道すがら) Ven đường

みちすじ (道筋) Trên đường, tuyến đường; Đạo lý.

みちたりる (満ち足りる) Rất vừa ý, rất đầy đủ.

みちづれ (道連れ) Người đi cùng, người đồng hành.

みちなか (道中) Trên đường, dọc đường.

みちならぬ (道ならぬ) Không có đạo đức, vô đạo đức.

みちのり (道程) Lộ trình, khoảng cách.

みちばた (道端) Lề đường, bên đường.

みちびく (導く) Dẫn đường, dẫn dắt, lãnh đạo, chỉ đạo, dẫn đến, dẫn tới.

みちぶしん (道普請) Sự sửa chữa đường, công trình sửa chữa đường.

みちみち (道々) Trên đường, dọc đường.

みちやく (未着) Chưa đến.

みちゆき (道行き) Sự đi đường.

みちる (満ちる) Đầy đủ, đầy; Thỏa mãn; Hết (hạn); Dâng lên.

みつ (密) Bí mật; Dày; Chặt chẽ, nghiêm mật; Mật thiết, thân thiết.

みつ (蜜) Mật ong.

みっか (三日) Ngày 3, 3 ngày.

みっかい (密会) Mật hội, hội bí mật, hội kín.

みつかど (三角) Ba góc; Ngã ba.

みつかる (見付かる) Bị phát hiện, tìm thấy.

みつぎ (見付き) Vẽ bề ngoài.

みつぎ (貢) Cống lễ.

みつぎのもの (貢の物) Vật cống lễ.

みつぎ (密議) Sự thương lượng bí mật.

みっきょう (密教) Mật giáo, nghi thức tôn giáo bí mật, Mật tông (một trong số tông phái của Phật giáo).

みつぐ (貢ぐ) Cống nạp;

Phụng dưỡng.

ミックス Sự pha trộn, hỗn hợp.

みつくち (三口) Người sút môi.

みつぐみ (三つ組み) Một bộ 3 cái.

みつくろう (見繕う) Sự trang điểm.

みつげつ (蜜月) Tuần trăng mật.

みつける (見付ける) Tìm thấy, phát hiện thấy; Thường thấy.

みつこ (三つ子) Sự sinh ba.

みっこう (密航) Chuyến bay bí mật, sự bí mật bay máy bay ra nước ngoài.

みっこく (密告) Mật cáo, sự báo cáo bí mật.

みつじ (密事) Mật sự, công việc bí mật, tình hình bí mật.

みっしつ (密室) Mật thất, căn phòng bí mật.

みっしゅう (密集) Sự hội họp bí mật, sự tập trung bí mật.

みつしゅっこく (密出国) Bí mật trốn ra nước ngoài.

ミッション Đoàn thể truyền đạo; Khu vực truyền đạo.

みっせつ (密接) Mật thiết, thân mật; Chặt chẽ.

みっせん (密栓) Tuyến mật.

みっそう (密葬) Sự chôn cất bí mật.

みつだん (密談) Mật đàm, đàm phán bí mật.

みっちゃく (密着) Sự gắn chặt, sự dính chặt.

みつつ (三つ) Ba cái (số đếm chung dành cho đồ vật).

みつつう (密通) Mật thông, quan hệ bí mật.

みってい (密偵) Mật thám, đặc vụ, gián điệp.

みつど (密度) Mật độ.

ミッドナイト Nửa đêm.

みっともない Khó nhìn, khó coi.

みつば (三つ葉) (Thực vật học) Loại cây thảo có ba lá trên mỗi cuống là (như cỏ ba lá ...); (Kiến trúc) Hình ba lá, trang trí hình ba lá.

みつばい (密売) Sự bán bí mật, sự bán lậu.

みつばいばい (密売買) Sự buôn bán lậu, sự buôn bán bí mật.

みつばち (蜜蜂) Con ong mật.

みっぷう (密封) Phong kín,

niêm phong kín.

み

みっぺいする (密閉する)

Đóng kín, đóng chặt.

みつぼうえき (密貿易) Sự giao dịch bí mật, buôn lậu.

みつみつ (密密) Bí mật; Thân thiết, mật thiết, thân mật.

みつめる (見詰める) Nhìn chăm chú.

みつもり (見積) Sự đánh giá, sự ước lượng.

みつもる (見積もる) Tính toán, đánh giá.

みつやく (密約) Mật ước, điều ước bí mật.

みつゆ (密輸) Sự xuất nhập khẩu lậu.

みつゆしゆつ (密輸出) Sự xuất khẩu lậu.

みつゆにゆう (密輸入) Sự nhập khẩu lậu.

みつゆび (三つ指) Ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa).

みづらい (見辛い) Khó nhìn, nhìn không rõ.

みつりょう (密漁) Sự đánh cá trộm.

みつりん (密林) Rừng rậm.

みつろう (蜜蝋) Sáp ong.

みてい (未定) Chưa định, chưa

quyết định.

みてとる (見て取る) Nhìn thấu, nhìn thấy rõ.

みとう (未到) Chưa đạt đến, chưa đạt được, chưa đến.

みどう (御堂) Phật đường.

みとおし (見通し) Sự xem qua, sự nhìn qua; Sự trông ngóng, triển vọng, sự mong ngóng; Sự nhìn xa, dự kiến.

みとおす (見通す) Xem một mạch; Nhìn xa; Nhìn thấu; Dự đoán; Nhìn qua, xem qua.

みとがめる (見咎める) Gặng hỏi, truy cứu.

みとく (味得) Thường thức được.

みどく (味読) Sự đọc kỹ.

みどころ (見所) Chỗ hay; Tiền đồ, tiến trình.

ミトス Thần thoại.

みとどける (見届ける) Nhìn đúng, nhìn thấy.

みとめ (認め) Sự thừa nhận, sự xem trọng.

みとめる (認める) Nhìn ra, nhận thấy, khẳng định; Thừa nhận; Đồng ý, cho phép; Nhận

thức, được coi trọng.

みとり (見取り) Sự chăm sóc;
Sự nhìn thấy.

みどり (緑) Màu xanh lá cây.

みとる (見取る) Nhìn rõ ràng;
Trông nom, chăm sóc.

ミドルきゅう (ミドル級) Loại
trung bình, hạng trung bình.

みとれる (見蕩れる、見惚れ
る) Ngắm nhìn say mê, say sưa
ngắm nhìn.

みな (皆) Mọi người, toàn thể,
tất cả, toàn bộ.

みなおす (見直す) Xem lại,
đánh giá lại, nhận thức lại.

みなかみ (水上) Thượng lưu,
thượng nguồn.

みなぎる (漲る) Dâng tràn,
dâng lên, tràn trề.

みなくち (水口) Cống dẫn
nước.

みなげ (身投げ) Sự nhảy
xuống.

みなごろし (皆殺し) Sự giết
sạch.

みなさま (皆様) Mọi người, các
vị, quý vị.

みなしご (孤児) Trẻ mồ côi.

みなす (見なす) Xem là, coi là.

みなそこ (水底) Đáy nước.

みなと (港) Cảng, hải cảng.

みなのか (三七日) Tuần thứ 3
của người chết.

みなみ (南) Hướng nam, phía
nam.

みなみなさま (皆々様) Quý vị,
các vị.

みなもと (源) Nguồn nước;
Nguồn gốc, căn nguyên.

みならい (見習) Sự học tập; Sự
thực tập, sự kiến tập, xem để
học.

みならう (見習う) Bắt chước;
Kiến tập, học tập.

みなり (身形) Sự trang điểm,
bề ngoài.

みなれる (見慣れる、見馴れ
る) Quen mắt, biết rõ, xem
quen.

ミニ Cỡ nhỏ, loại nhỏ.

みにくい (醜い) Khó coi, xấu
xí, xấu xa.

みにくい (見難い) Khó coi,
khó nhìn, khó nhìn thấy, khó
xem.

ミニ. コンピューター Máy vi
tính cỡ nhỏ.

ミニスター Bộ trưởng.

ミニマム Nhỏ nhất, ít nhất, tối
thiểu.

み

みぬく (見抜く) Nhìn rõ.
みね (峰、嶺) Đỉnh, đỉnh núi;
 Sống dao.
ミネラル Khoáng chất.
みの (蓑) Áo mưa.
みのう (未納) Chưa nộp.
みのうえ (身の上) Thân thế,
 tiểu sử; Cảnh ngộ; Vận mệnh.
みのがす (見逃す) Bỏ sót, bỏ
 lỡ cơ hội, bỏ lỡ dịp; Tức giận;
 Thả cho trốn.
みのこす (見残す) Chưa xem
 hết, chưa đọc hết.
みのたけ (身の丈) Chiều cao
 của thân thể.
みのほど (身の程) Thân phận.
みのまわり (身の回り) Đồ
 dùng mang theo người, đồ dùng
 sinh hoạt hàng ngày.
みのむし (蓑虫) Sâu.
みのり (実り) Kết quả, sự thu
 hoạch, thành quả.
みのる (実る) Kết quả, chín;
 Đạt được kết quả, đạt được
 thành tựu; Thu hoạch.
みば (見場) Bề ngoài.
みはからう (見計らう) Ước
 lượng, ước đoán, cân nhắc.
みはつ (未発) Chưa phát sinh,
 chưa phát hiện, chưa phát minh.

みはっぴょう (未発表) Chưa
 phát biểu.
みはてぬ (見果てぬ) Chưa
 xem hết.
みはなす (見放す) Bỏ đi, vứt đi,
 bỏ mặc.
みはば (身幅) Khổ người; Khổ
 rộng.
みはらい (未払い) Chưa trả.
みはらし (見晴し) Sự ngắm
 nhìn.
みはらす (見晴らす) Nhìn
 ngắm.
みはる (見張る) Mở to ra nhìn;
 Canh gác, thị sát.
みひらき (見開き) Gáy (sách,
 vở, tạp chí ...).
みひらく (見開く) Mở to (mắt)
 ra nhìn.
みぶり (身振り) Tư thế, tỏ vẻ.
みぶるい (身震い) Run lẩy bẩy,
 run cầm cập.
みぶん (身分) Thân phận, địa
 vị, dòng dõi; Cảnh ngộ.
みぶんしょうめいしょ (身分
 証明書) Giấy chứng minh thư,
 thẻ căn cước.
みぼうじん (未亡人) Người
 quả phụ.

みほれる (見惚れる) Nhìn chăm chú.

みほん (見本) Mẫu, hàng mẫu, hàng thật; Điển hình, thí dụ.

みまい (見舞い) Sự thăm hỏi, sự khám bệnh.

みまいじょう (見舞状) Thư thăm hỏi.

みまう (見舞う) Thăm hỏi; Khám bệnh.

みまもる (見守る) Bảo vệ; Chiếu cố, chăm sóc; Nhìn chăm chú, nhìn không chớp mắt.

みまわす (見回す) Nhìn quanh.

みまわり (見回り) Canh gác.

みまわる (見回る) Canh gác, tuần tra; Đi quanh xem.

みまん (未満) Chưa đầy, chưa đủ, chưa đầy đủ.

みみ (耳) Lỗ tai.

みみあか (耳垢) Ráy tai.

みみあたらしい (耳新しい) Lạ tai.

みみあて (耳当て) Mũ bịt tai, mũ che tai.

みみかき (耳掻き) Đồ lấy ráy tai.

みみがくもん (耳学問) Sự nghe hiểu.

みみかざり (耳飾) Hoa tai; Vành tai.

みみくそ (耳糞) Ráy tai.

みみこすり (耳擦り) Sự nói thầm.

みみざとい (耳聡い) Thính tai; Thông minh.

みみざわり (耳障り) Chối tai.

みみず (蚯蚓) Con giun đất.

みみだつ (耳立つ) Nghe khó chịu, khó nghe.

みみたぶ (耳朵) Lỗ tai.

みみどおい (耳遠い) Lạ tai.

みみなれる (耳慣れる) Nghe quen tai.

みみもと (耳元) Bên tai.

みみわ (耳輪) Vành tai.

みむく (見向く) Quay lại nhìn.

みめ (見目) Nhan sắc, sắc thái; Danh dự; Vẻ bề ngoài.

みめい (未明) Rạng đông, rạng sáng.

みめかたち (見目形) Dung mạo, phong thái.

ミモザ Cây mimosa.

みもち (身持ち) Hạnh kiểm; Có thai, mang thai.

みもと (身元) Lai lịch, lý lịch, xuất thân.

み

みや (宮) Hoàng cung, hoàng tộc, thân vương; Miếu.

みやく (脈) Mạch, mạch máu; Quan hệ bí mật, quan hệ ngầm; Hy vọng.

みやく (未訳) Chưa dịch ra.

みやくどう (脈動) Động mạch; Mạch đập; Sự mở ra.

みやくはく (脈拍) Nhịp mạch.

みやくみやく (脈々) Không ngừng, liên tục không ngừng; Ngoan cường bất khuất.

みやくらく (脈絡) Sự mạch lạc; Quan hệ, liên quan.

みやくらくかんつう (脈絡貫通) Mạch lạc thông suốt.

みやけ (宮家) Hoàng gia, hoàng tộc.

みやげ (土産) Thổ sản, quà lưu niệm.

みやこ (都) Kinh thành, thủ đô; Thành phố, thành thị.

みやさま (宮様) Người hoàng tộc.

みやすい (見易い) Dễ nhìn, dễ xem.

みやだいく (宮大工) thợ mộc chuyên tu sửa cung điện.

みやび (雅) Phong nhã, phong lưu, lịch sự.

みやびやか (雅やか) Phong nhã, lịch sự.

みやぶる (見破る) Nhìn thấu, thấu rõ.

みやまいり (宮参り) Việc đi lễ khi trẻ con được 3, 5, 7 tuổi.

みやもり (宮守) Sự bảo vệ hoàng cung hoặc đền miếu.

みやる (見遣る) Nhìn ra xa.

ミュージカル Âm nhạc.

ミュージカルコメディ Ca hài kịch.

ミュージカルス Ca kịch vui.

ミュージカルドラマ Ca vũ kịch.

ミュージック Âm nhạc, bản nhạc.

ミュージックコンサート Âm nhạc điện tử.

ミュージックホール Nhà biểu diễn âm nhạc, nhà hát kịch.

みゆき (深雪) Tuyết đầy, tuyết sâu.

みよい (見好い) Tốt đẹp, thể diện.

みょう (妙) Đẹp đẽ, tài giỏi; Lạ lùng, kỳ quái, kỳ lạ.

みょう (見様) Cách nhìn.

みょうあさ (明朝) Sáng mai.

みょうおん (妙音) Nhạc hay, tiếng hay.

みょうぎ (妙技) Kỹ thuật điêu luyện.

みょうけい (妙計) Diệu kế, kế hay.

みょうご (明後) Lần sau nữa.

みょうごにち (明後日) Ngày sau nữa, ngày mốt.

みょうごねん (明後年) Năm sau nữa, năm tới nữa.

みょうこう (妙工) Thợ giỏi.

みょうさく (妙策) Kế sách hay.

みょうじ (苗字、名字) Họ.

みょうしゅ (妙手) Người tài giỏi.

みょうしゅ (妙趣) Hứng thú, thích thú.

みょうしゅん (明春) Mùa xuân sang năm.

みょうしょ (妙所) Nơi đẹp.

みょうじょう (明星) Minh tinh, diễn viên màn bạc.

みょうせき (名跡) Dòng dõi.

みょうだい (名代) Người thay mặt, người đại diện.

みょうちょう (明朝) Sáng mai.

みょうと (夫婦) Vợ chồng.

みょうな (妙な) Đẹp đẽ; Tài

giỏi; Kỳ lạ, lạ lùng, dị thường.

みょうにち (明日) Ngày mai.

みょうねん (明年) Sang năm.

みょうばん (明晩) Tối mai.

みょうほう (妙法) Diệu pháp.

みょうほうれんげきょう (妙法蓮華經) Kinh Diệu pháp liên hoa.

みょうみ (妙味) Diệu vị, cái hay, cái tốt.

みょうや (明夜) Đêm mai.

みょうやく (妙薬) Diệu dược, thuốc hay, thuốc công hiệu, thuốc thánh; Biện pháp hữu hiệu.

みょうよう (妙用) Diệu dụng, tác dụng tốt.

みょうり (名利) Danh lợi.

みょうれい (妙齡) Tuổi còn sung sức.

ミラー Kính phản xạ.

みらい (未来) Vị lai, tương lai.

みらいのつま (未来の妻) Vợ chưa cưới.

みらいえいごう (未来永劫)

Vĩnh viễn.

みらいき (未来記) Sách viễn tưởng.

みらいは (未来派) Phái vị

み

lai.

ミラクル Điều kỳ diệu, điều thần bí.

ミリ Mi-li (viết tắt của

Mi-li-gam ミリグラム và ミリメートル).

ミリグラム Mi-li-gam.

ミリメートル Mi-li-mét.

ミリオン Hàng triệu, vô số, rất nhiều.

ミリタリズム Chủ nghĩa quân phiệt.

みりょう (未了) Chưa hết, chưa xong.

みりよく (魅力) Ma lực, sự lôi cuốn.

みる (見る、診る、看る、観る) Xem, nhìn, thấy, tham quan; Quan sát; Đọc sách; Chẩn đoán, khám bệnh; Đánh giá, đoán, kiểm tra; Chăm sóc; Thử (khi kết với động từ ở hình thức て/で).

ミルク Sữa.

ミルクセーキ Kem sữa trứng.

ミルクチョコレート Sô-cô-la sữa.

ミルクプラント Nhà máy sữa.

ミルクキャラメル Sữa đường.

ミルクフード Sữa bột.

みるべき (見るべき) Phải xem, đáng xem, xem được.

みれん (未練) Chưa thành thạo; Lưu luyến, khó quên.

みれんがましい (未練がましい) Lưu luyến không dứt.

みわく (魅惑) Sự mê hoặc, sự thu hút.

みわけ (見分け) Sự phân biệt, sự nhận thức, sự nhận biết.

みわける (見分ける) Phân biệt, làm rõ, phân rõ.

みわすれる (見忘れる) Không nhận ra, không còn nhớ mặt.

みわたす (見渡す) Nhìn qua, nhìn quanh.

みんい (民意) Ý của dân, ý chí của dân.

みんえい (民営) Dân kinh doanh.

みんか (民家) Nhà ở của dân.

みんかん (民間) Dân gian; Tư doanh.

みんかんかいしゃ (民間会社) Công ty tư doanh.

みんかんしんこう (民間信仰) Tín ngưỡng dân gian.

みんかんでんしょう (民間伝承) Truyền thuyết dân gian.

みんかんりょうほう (民間療

法) Phương pháp chữa bệnh dân gian.

みんかんほうそう (民間放送)

Phát thanh dân gian, phát thanh thương nghiệp.

みんかんりょうほう (民間療

法) Phương pháp chữa bệnh theo dân gian.

みんぎょう (民業) Nghề kinh doanh dân gian.

ミンク Con chồn.

みんげい (民芸) Nghệ thuật dân gian.

みんけん (民権) Dân quyền, quyền lợi của dân.

みんごと Đẹp, xuất sắc.

みんじ (民事) Dân sự.

みんじじけん (民事事件) Sự kiện dân sự.

みんじそしょう (民事訴訟)

Tổ tụng dân sự.

みんしゅ (民主) Dân chủ.

みんしゅか (民主化) Dân chủ hóa.

みんしゅしゅぎ (民主主義)

Chủ nghĩa dân chủ.

みんしゅせいじ (民主政治)

Chính trị dân chủ.

みんじゅ (民需) Nhu cầu dân gian.

みんしゅう (民衆) Dân chúng, đại chúng, quần chúng.

みんしゅうげいじゅつ (民衆芸術) Nghệ thuật quần chúng, nghệ thuật đại chúng.

みんしゅく (民宿) Nhà trọ của dân.

みんしゅう (民衆) Dân chúng.

みんしゅか (民主化) Dân chủ hóa.

みんしゅしゅぎ (民主主義)

Chủ nghĩa dân chủ.

みんしゅせいじ (民主政治)

Chính trị dân chủ.

みんじょう (民情) Dân tình.

みんじょうしさつ (民情視察)

Sự thị sát dân tình.

みんしん (民心) Dân tâm, lòng dân.

みんせい (民生) Dân sinh.

みんせい (民政) Dân chính.

みんせいいいん (民政委員)

Ủy viên dân chính.

みんせん (民選) Dân cử, dân chọn.

みんそ (民訴) Tổ tụng dân sự.

みんぞく (民族) Dân tộc.

みんぞくじけつ (民族自決)

Sự tự quyết của dân tộc.

みんぞくしゅぎ (民族主義)

み

Chủ nghĩa dân tộc.

みんぞくぶよう (民族舞踊)

Múa dân tộc.

みんな (皆) Mọi người, tất cả, toàn thể.

みんなみ Hướng nam, phía nam.

みんべい (民兵) Dân binh, dân quân.

みんぼう (民望) Nguyên vọng của dân.

みんぽう (民法) Luật pháp của dân.

みんみんぜみ (みんみん蟬)
Con ve sầu.

みんゆう (民有) Sự tư hữu.

みんよう (民謡) Dân ca.

みんりよく (民力) Sức của dân.

みんわ (民話) Truyền thuyết dân gian.

む ム

む (無) Không.

むい (無位) Không địa vị, không chức vụ.

むい (無為) Không làm gì, không biết làm gì; (Kỹ thuật) Tình trạng để không, tình trạng không dùng đến.

むいか (六日) Ngày 6, 6 ngày.

むいぎ (無意義) Vô ý nghĩa, không có ý nghĩa.

むいしき (無意識) Vô ý thức, không có ý thức, tự nhiên; Tình trạng mất tri giác.

むいちもん (無一文) Không còn một đồng dính túi.

むいみな (無意味な) Vô nghĩa, không có ý nghĩa.

ムード Không khí.

ムーン Mặt trăng.

むえき (無益) Vô ích, không có ích lợi.

むえん (無縁) Vô duyên, không liên quan đến; Không có người thân thuộc.

むえん (無煙) Không có khói.

むえん (無援) Không có người giúp đỡ.

むか (無価) Vô giá, vô cùng quý giá.

むが (無我) Vô ngã, vô tư, sự quên mình.

むかい (向かい) Đối diện.

むがい (無害) Vô hại, không có hại.

むがい (無蓋) Không có nắp đây.

むかいあう (向かい合う) Mặt đối mặt, đối diện nhau.

むかいあわせ (向かい合わせ) Mặt đối mặt.

むかう (向かう) Hướng về, hướng đến; Đi lên; Gần đến; Xu hướng, khuynh hướng.

むかえ (迎え) Sự tiếp đón, sự đón rước, sự nghinh đón, người tiếp đón.

むかえいれる (迎え入れる) Đón vào, đón đến.

むかえうつ (迎え撃つ) Đón đánh.

むかえとる (迎え取る) Đón lấy, đảm nhận, đảm đương.

むかえる (迎える) Nghinh đón, tiếp đón, chờ đón; Mời; Lĩnh hội

むがく (無学) Vô học, không có học vấn, không có văn hóa.

む

むがくむのう (無学無能) Vô học vô tài.

むがくぶんもう (無学文盲) Mù chữ.

むかし (昔) Ngày xưa; Mười năm trước.

むかしかたぎ (昔気質) Đầu óc cũ kỹ.

むかしがたり (昔語り) Chuyển cổ tích.

むかしごと (昔事) Chuyện cũ.

むかしながら (昔ながら) Như ngày xưa, ngày xưa.

むかしなじみ (昔馴染) Sự quen biết cũ.

むかしばなし (昔話) Chuyện cũ, chuyện xưa kia; Chuyện cổ tích, truyền thuyết.

むかしびと (昔人) Người xưa.

むかしふう (昔風) Kiểu cũ.

むかしものがたり (昔物語) Chuyện cổ tích truyền miệng.

むかで (百足) Con rết.

むかむかする Buồn nôn; Nổi giận.

むかん (無官) Không có chức vụ.

むかん (無冠) Không có vương miện, không có chức vụ.

むかんがえ (無考え) Không

suy nghĩ, khinh suất.

むかんかく (無感覚) Không cảm giác, dần dần.

むかんけい (無関係) Không quan hệ, không liên quan.

むかんしん (無関心) Không quan tâm, không thích thú.

むき (向き) Hướng; Thích hợp; Khuynh hướng; Thật sự.

むき (無機) Vô cơ.

むき (無期) Vô kỳ hạn, không có kỳ hạn.

むぎ (麦) Lúa mì.

むきあう (向き合う) Sự quay mặt vào nhau.

むきかわる (向き変わる) Thay đổi phương hướng.

むきげん (無期限) Vô kỳ hạn, vô thời hạn, không có kỳ hạn.

むぎさく (麦作) Sự thu hoạch lúa mì.

むきず (無傷) Không bị thương, không thương tích, không bị xây xát; Thanh bạch; Không thua.

むきだし (剥き出し) Trần, sự lộ hết ra, không chút che giấu.

むきだす (剥き出す) Lộ hết ra.

むきどう (無軌道) Không quỹ

đạo, vượt ra ngoài quỹ đạo, không qui củ.

むきなおる (向き直る) Quay người lại, quay lại chính diện.

むきむき (向き向き) Mỗi người một sở thích.

むきめい (無記名) Không ghi tên tuổi.

むきめいとうひょう (無記名投票) Sự bỏ phiếu không ghi tên.

むきめいよきん (無記名預金) Gửi tiền không ghi tên tuổi.

むきゅう (無休) Không nghỉ ngơi.

むきゅう (無窮) Vô cùng tận, vô biên.

むきゅう (無給) Không có tiền lương, không có tiền công.

むきょういく (無教育) Vô giáo dục, không hiểu biết.

むきりよく (無気力) Không có sức lực, không có sinh khí, không hấp dẫn.

むきん (無菌) Vô trùng.

むきんしつ (無菌室) Phòng vô trùng.

むぎわら (麦藁) Rơm lúa mì.

むく (向く) Hướng về, chuyển hướng, xu hướng; Hợp với.

むく (剥く) Bóc, lột, gọt.

むく (無垢) Đơn thuần, thuần khiết, thuần túy.

むくい (報い、酬い) Sự trả giá (cho một việc gì đó); Báo đáp, thù lao.

むくいる (報いる、酬いる) Báo đáp, thù lao, công lao, báo thù, báo phục.

むくう (報う) Được báo đáp lại, được đền bù.

むくち (無口) Ít nói.

むくみ (浮腫み) Sự sưng tấy lên.

むくむ (浮腫む) Sưng tấy lên, bị phù thũng.

むくむく Ùn ùn, cuộn cuộn; Bồng nhiên.

むぐら (葎) Cỏ dại.

むくれる (剥れる) Bị bóc trần ra, bị lộ hết ra; Tức giận, nổi giận.

むけ (向け) Đối với, hướng về.

むけい (無形) Vô hình.

むけいのざいさん (無形の財産) Tài sản vô hình.

むけいぶんかざい (無形文化財) Tài sản văn hóa vô hình.

むげい (無芸) Không biết làm

む

gì cả, không làm gì cả.

むけいかく (無計画) Không có kế hoạch.

むけつ (無血) Không có máu, không đổ máu.

むけっせき (無欠席) Không vắng mặt.

むげに (無下に) Một cách lãnh đạm, một cách lạnh nhạt.

むける (向ける) Hướng về; Phái đi, cử đi, cử đến.

むける (剥ける) Lột ra, bóc ra, gọt.

むげん (無限) Vô hạn, vô biên, vô tận, khôn xiết.

むげん (夢幻) Mộng ảo.

むげんえん (無限遠) Xa vô tận.

むげんだい (無限大) Lớn vô cùng.

むげんてき (夢幻的) Như chiêm bao.

むげんのくうかん (無限の空間) Không gian vô tận.

むこ (婿) Con rể.

むこ (無辜) Vô tội.

むこう (向こう) Phía trước; Từ đây trở đi; Phía bên kia; Đối phương, đối thủ.

むこう (無効) Vô hiệu.

むこうとうひょう (無効投票)

Sự bỏ phiếu vô hiệu.

むこうみず (向こう見ず)

Không nhìn xa, liễu lĩnh.

むごたらしい (惨たらしい)

Thê thảm; Tàn khốc, tàn nhẫn.

むこん (無根) Vô căn cứ, không căn cứ.

むごん (無言) Vô ngôn, không nói một lời.

むさい (無才) Vô tài, không có tài năng.

むさい (無妻) Độc thân, không có vợ.

むざい (無罪) Vô tội.

むさく (無策) Không có đối sách, không có biện pháp.

むさつ (無札) Không có vé.

むざつ (無雑) Thuần nhất, không có tạp chất.

むさべつ (無差別) Không phân biệt, bừa bãi.

むさぼる (貪る) Thèm khát, ngấu nghiến, ngốn ngấu.

むざむざ Không hề tiếc, không chút thương tiếc; Không cẩn thận, khinh suất.

むざん (無残、無惨、無慙、無慚) Tàn khốc, tàn nhẫn, vô nhân đạo, thê thảm.

むし (無視) Không nhìn đến, không đếm xỉa đến, không để ý đến.

むし (虫) Côn trùng.

むじ (無地) Trơn, không có hoa văn, một màu.

むしあつい (蒸し暑い) Oi bức.

むしおくり (虫送り) Lễ giết sâu bọ.

むしおさえ (虫押え) Thuốc phòng giun sán.

むしかえす (蒸し返す) Hấp lại, hâm lại; Nêu lại chuyện trước đây.

むじかく (無自覚) Không tự giác.

みしき (蒸し器) Nồi hấp.

むしくい (虫食い) Vết sâu đục.

むしけん (無試験) Không thi cử, miễn thi cử.

むじつ (無実) Không có bằng chứng xác thực.

むじな (貉、貉) Con chồn cáo.

むしなおす (蒸し直す) Hấp lại.

むしのいき (虫の息) Sắp tắt thở.

むしば (虫歯) Răng sâu.

むしばむ (蝕む) Sâu đục, sâu cắn; Đục khoét, đục hỏng, làm

hỏng.

むじひ (無慈悲) Không từ bi, tàn nhẫn, không tình cảm, độc ác.

むしぶろ (蒸し風呂) Tắm hơi.

むしむし Oi bức.

むしめがね (虫眼鏡) Kính lúp.

むしもの (蒸し物) Thức ăn hấp.

むしゃ (武者) Võ sĩ, chiến sĩ.

むしゃにんぎょう (武者人形)

Búp bê hình võ sĩ.

むじゃき (無邪気) Không tà khí, ngây thơ, trong trắng, ấu trĩ.

むしゅう (無臭) Không có mùi vị.

むじゅうりょう (無重量)

Không trọng lượng.

むしゅく (無宿) Không có nhà, không chỗ ở.

むしゅみ (無趣味) Không thú vị, không phong nhã.

むじゅん (矛盾) Mâu thuẫn.

むじゅんどうちゃく (矛盾撞着) Tự mâu thuẫn với nhau, trước sau mâu thuẫn nhau.

むしょう (無償) Vô thường, không có thưởng, không có công lao.

む

むしょうほうし (無償奉仕) Phục vụ không mất tiền.
むじょう (無常) Vô thường.
むじょう (無情) Vô tình, không có tình cảm.
むじょう (無上) Vô thượng, cao nhất, vô tận.
むじょうけん (無条件) Vô điều kiện, không điều kiện.
むじょうけんこうふく (無条件降服) Đầu hàng vô điều kiện, đầu hàng không điều kiện.
むしょく (無職) Vô chức nghiệp, không có việc làm, thất nghiệp.
むしょく (無色) Vô sắc, không màu, màu trắng.
むしよけ (虫除け) Sự trừ khử sâu bọ.
むしよぞく (無所属) Không lệ thuộc, không đảng phái.
むしりとり (雀り取る) Sự nhỏ đi; Sự cướp đoạt lấy.
むしる (雀る) Nhỏ, vặt, cạo.
むしろ (筵) Chiếc chiếu, chỗ ngồi.
むしん (無心) Vô tâm, say sưa, ngây thơ.
むじん (無人) Không có người.
むじん (無尽) Vô cùng tận.

むじんとう (無人島) Đảo không có người.
むしんけい (無神経) Không cảm giác, thần kinh chậm chạp.
むじんぞう (無尽蔵) Kho tàng vô tận.
むじんとう (無尽灯、無尽燈) Đèn vạn niên.
むじんのしげん (無尽の資源) Tài nguyên vô tận.
むしんろん (無神論) Vô thần luận.
むす (蒸す) Hấp; Oi bức.
むす (生す) Mọc, sinh ra.
むすい (無水) Không có nước.
むすう (無数) Vô số.
むずかしい (難しい) Khó, khó khăn; Phức tạp.
ムスク Xạ hương.
むすこ (息子) Con trai.
むすび (結び) Sự liên kết, sự kết nối.
むすびつく (結び付く) Liên hệ, kết hợp lại, liên kết lại.
むすびつける (結び付ける) Buộc, trói; Kết hợp.
むすぶ (結ぶ) Nối, liên kết, ký kết.
むすぼれる (結ぼれる) Dính

vào nhau; Ưu tư.

むすむす Ngứa ngứa; Sốt ruột.

むすめ (娘) Con gái.

むせい (無声) Vô thanh, không âm thanh.

むせいいいが (無声映画) Phim không có tiếng, phim câm.

むせい (無性) Vô tính, không giới tính.

むせい (夢精) Mộng tinh.

むぜい (無税) Không thuế, miễn thuế.

むせいげん (無制限) Không hạn chế.

むせいふ (無政府) Vô chính phủ.

むせいふじょうたい (無政府状態) Trạng thái không chính phủ, tình trạng không có chính phủ.

むせいぶつ (無生物) Vô sinh vật, không có sinh vật, vật vô sinh.

むせかえる (噎せ返る) Nghiện; khóc thảm thiết.

むせき (無籍) Không có hộ tịch, không có quốc tịch.

むせきにん (無責任) Vô trách nhiệm, không có tinh thần trách nhiệm.

むせびなく (噎び泣く) Kêu khóc thảm thiết.

むせふ (咽ふ、噎ふ) Nghiện.

むせる (噎せる) Say, làm ngây ngất.

むせん (無線) Vô tuyến.

むせんでんしんきょく (無線電信局) Cục điện báo vô tuyến.

むせんでんわ (無線電話) Điện thoại vô tuyến.

むそう (夢想) Mộng tưởng, ảo tưởng, không tưởng.

むそう (無双) Vô song, có một không hai.

むそうさ (無造作) Dễ dàng, vui tính; Qua quýt.

むそり (無反り) Không cong.

むだ (無駄) Vô ích, vô hiệu; Lãng phí, phí sức, vô lý.

むだあし (無駄足) Không đáng công đi, không bỏ công đi.

むたい (無体) Không có đạo lý; Vô hình.

むだい (無題) Không đề tựa.

むだい (無代) Không cần tiền.

むたいざいさん (無体財産) Tài sản vô hình.

むたいぶつ (無体物) Vật vô hình.

む

むだいしんてい (無代進呈)

Biếu không.

むだぐい (無駄食い) Không làm mà ăn.

むだぐち (無駄口) Chuyện phiem, chuyện nhảm.

むだづかい (無駄遣い) Lãng phí tiền bạc, tiêu tiền lãng phí.

むだほね (無駄骨) Phí sức vô ích.

むだん (無断) Tự ý, tự động, làm một việc gì đó mà không nói gì cả.

むだんがいしゅつ (無断外出) Ra đi mà không nói gì cả.

むち (鞭) Roi ngựa; Giáo dục cứng rắn, chính sách cứng rắn.

むち (無知) Vô tri, không hiểu biết; Đầu óc ngu muội.

むち (無恥) Vô sỉ, không biết xấu hổ.

むちうつ (鞭打つ) Dùng roi đánh, thúc giục.

むちく (無蓄) Không chặn nuôi gia súc.

むちゃな (無茶な) Không chút đạo lý; Quá, đặc biệt.

むちゃむちゃ (無茶無茶) Quá, đặc biệt; Không đạo lý, bừa bãi, lung tung.

むちゅう (夢中) Trong mơ; Say sưa, không để ý gì cả.

むちん (無賃) Không mất tiền, không thu tiền.

むつ (六つ) Sáu cái, sáu tuổi.

むつう (無痛) Không đau.

むつうしゅじゅつ (無痛手術) Mổ không đau.

むつうぶんべん (無痛分娩)

Đẻ không đau.

むつかしい (難しい) Khó, khó khăn, khó tính.

むつき (睦月) Tết âm lịch.

むつごと (睦言) Lời tử tế, lời ân ái.

むつつ (六つ) Sáu cái (số đếm chung cho đồ vật).

むつつり Trầm lặng ít nói.

むつふ (睦ふ) Hòa thuận, hòa hợp.

むつましい (睦ましい) Hòa thuận.

むつまやか (睦まやか) Hòa thuận.

むつむ (睦む) Hòa thuận, hòa hợp.

むて (無手) Tay không; Tay trắng, không có vốn liếng

trong tay.

むていけい (無定形) Không định hình, không kết tinh.

むていけん (無定見) Không chủ kiến.

むてき (無敵) Vô địch.

むてっぽう (無鉄砲) Cẩu thả.

むでん (無電) Vô tuyến.

むどう (無道) Vô đạo, không đạo lý, không hợp đạo lý.

むとうひょう (無投票) Không bỏ phiếu.

むとくてん (無得点) Không được điểm.

むとどけ (無届) Không báo cáo, không thông báo trước.

むな (胸) Ngực, lồng ngực.

むなぎ (棟木) Xà ngang.

むなぐら (胸倉) Thân trước (của áo).

むなぐるしい (胸苦しい) Tức ngực khó thở.

むなさわぎ (胸騒ぎ) Lòng hốt hoảng, không yên tâm.

むなざんよう (胸算用) Sự tính nhẩm.

むなしい (空しい、虚しい)

Trống rỗng, trống không, không có nội dung.

むなもと (胸元) Lòng dạ.

むに (無二) Độc nhất vô nhị, có

một không hai.

むにんしょだいじん (無任所大臣) Bộ trưởng bộ không bộ.

むね (胸) Ngực, lồng ngực; tình cảm nội tâm; Tim.

むね (棟) Nóc nhà; Cột nhà.

むねあて (胸当て) Cái yếm che ngực.

むねつ (無熱) Không bị sốt.

むねん (無念) Vô niệm, không suy nghĩ gì cả.

むのうな (無能な) Vô năng, không có tài năng.

むのうりよく (無能力) Vô năng lực, không có năng lực.

むはい (無配) Không có lời, không có lỗi.

むひ (無比) Vô tỉ, không so sánh được, vô địch, kiệt xuất.

むひつ (無筆) Mù chữ.

むひはん (無批判) Không phê phán.

むひょう (霧氷) Sương đọng trên cành cây lá cây.

むふう (無風) Không có gió; Không bị ảnh hưởng.

むぶんべつ (無分別) Không phân biệt, không chú ý trước

sau, thiếu suy nghĩ.

む

むへん (無辺) Vô biên,
 mênh mông vô tận.
むほう (無法) Phi pháp, thô
 bạo.
むぼうび (無防備) Không
 phòng bị, không canh gác.
むほうしゃ (無法者) Kẻ thô
 bạo.
むぼうなけいかく (無謀な計
 画) Kế hoạch thiếu tính toán.
むほうのこうい (無法の行為)
 Hành vi thô bạo, hành vi phi
 pháp.
むぼうびちたい (無防備地帯)
 Khu vực không canh gác.
むほん (謀叛、謀反) Sự mưu
 phản.
むほんにん (謀叛人、謀反人)
 Kẻ mưu phản.
むま (夢魔) Sự nằm mơ thấy
 ma quỷ, ác mộng.
むみ (無味) Vô vị, không có
 mùi vị; Không có ý nghĩa.
むめい (無名) Vô danh, không
 có tên.
むめいせんし (無名戦士)
 Chiến sĩ vô danh.
むめいのかたな (無銘の刀)
 Con dao không có khắc tên.
むめんきょ (無免許) Không có

giấy phép.
むやみ (無闇、無暗) Bừa bãi;
 Quá mức, quá độ.
むよう (無用) Vô dụng, không
 cần thiết, không phận sự.
むよく (無欲) Vô dục, không
 có dục vọng, không có lòng
 tham lam.
むよくてんたん (無欲恬淡)
 Không ham muốn.
むら (村) Thôn làng, thôn xóm,
 thôn trang.
むらがる (群がる) Kết thành
 đàn.
むらぎ (斑気) Tính tình hay
 thay đổi.
むらさき (紫) Màu tím.
むらしぐれ (村時雨) Mưa rào.
むらしばい (村芝居) Kịch của
 người nông dân diễn.
むらす (蒸らす) Nấu, đun.
むらだつ (群立つ) Bay thành
 đàn.
むらむら Bồng nhiên.
むり (無理) Vô lý, không đạo
 lý; Miễn cưỡng, ép buộc; Quá
 mức, quá sức, không lượng sức.
むりおうじょう (無理往生)
 Cưỡng bức, ép buộc.

むりおし (無理押し) Cố tình làm.

むりからぬ (無理からぬ) Hợp với đạo lý.

むりさんだん (無理算段) Góp nhặt.

むりじい (無理強い) Ép, bắt, ép buộc.

むりなんだい (無理難題) Đòi hỏi quá mức, đòi hỏi vô lý.

むりむたい (無理無体) Cường bức.

むりよ (無慮) Ước khoảng, khoảng chừng.

むりよう (無量) Vô lượng, vô hạn, vô cùng.

むりよう (無料) Miễn phí, không thu tiền.

むりよく (無力) Vô lực, không có sức lực, không có thể lực, không có năng lực.

むるい (無類) Vô loại, không so sánh được.

むれ (群れ) Một tốp, một nhóm, một toán, một bầy, một đàn.

むれる (群れる) Quần chúng, tụ tập.

むれる (蒸れる) Nấu, đun; Nóng bức, oi bức.

むろ (室) Phòng có độ ẩm; Hang động.

むろん (無論) Không cần nói, đương nhiên.

め ×

め(目、眼) Con mắt; Tròng mắt;
Thị lực; Ánh mắt; Cách nhìn;
Sự chú ý; Quan điểm; Bề ngoài,
dáng vẻ; Cảnh ngộ; Ngấn, khắc,
đốt, mắt.

め(女) Nữ giới, phụ nữ.

め(芽) Mầm, mầm mống.

めあか(目 垢) Dử mắt, ghèn
mắt.

めあき(目 明き) Thị lực bình
thường.

めあたらしい(目 新しい)
Mới mẻ.

めあわせる(娶わせる) Gả
con.

めい(姪) Cháu gái.

めい(命) Tính mạng, số phận,
vận mạng; Mệnh lệnh.

めい(明) Sáng sủa, rõ ràng,
sáng suốt.

めい(盟) Lời thề.

めい(銘) Chữ khắc.

めいあん(名 案) Ý định tốt,
biện pháp tốt.

めいあん(明暗) Rõ ràng và
đen tối.

めいうつ(銘打つ) Mang chiêu

bài.

めいえん(名演) Sự diễn xuất
tuyệt vời.

めいおうせい(冥王星) Sao
diêm vương.

めいか(名花) Hoa đẹp có
tiếng; Hoa khô, người đẹp có
tiếng.

めいか(名家) Danh gia, nhà
có danh tiếng, gia đình có danh
tiếng, danh nhân, người có
tiếng tăm.

めいか(名歌) Danh ca.

めいが(名画) Danh họa, bức
tranh nổi tiếng.

めいかい(明解) Giải quyết dứt
khoát rõ ràng.

めいかい(明快) Rõ ràng, rành
mạch.

めいかく(明確) Rõ ràng chính
xác.

めいき(銘記) Nhân hiệu.

めいき(明記) Sự ghi lại rõ
ràng.

めいぎ(名義) Danh nghĩa.

めいきゅう(迷宮) Mê cung,
mê hồn trận.

めいきょう(明鏡) Gương sáng.

めいきよく(名曲) Danh khúc,

khúc hát nổi tiếng.

めいぎん (名吟) Thơ ca nổi tiếng.

めいく (名句) Danh ngôn, thành ngữ nổi tiếng.

めいげつ (名月) Trăng sáng.

めいげん (名言) Danh ngôn.

めいこう (名工) thợ giỏi, thợ nổi tiếng.

めいさい (明細) Rõ ràng chi tiết.

めいさい (迷彩) Sơn bảo vệ.

めいさく (名作) Danh tác, tác phẩm nổi tiếng.

めいさつ (明察) Lộ rõ ra, thông tỏ.

めいさつ (名刹) Ngôi chùa nổi tiếng.

めいさん (名産) Sản phẩm có tiếng tăm.

めいざん (名山) Danh sơn, ngọn núi nổi tiếng.

めいし (名士) Danh sĩ, người nổi tiếng.

めいし (名刺) Danh thiếp.

めいし (名詞) Danh từ.

めいし (明視) Sự nhìn thấy rõ ràng.

めいじ (明示) Sự chỉ thị rõ ràng chính xác, sự chỉ rõ.

めいじつ (名実) Danh và thực.

めいしゃ (目医者) Bác sĩ chuyên khoa mắt.

めいしゅ (明主) Minh chủ.

めいしゅ (名酒) Rượu nổi tiếng.

めいしゅ (名手) Danh thủ.

めいしょ (名所) Nơi nổi tiếng, thắng cảnh.

めいしょきゅうせき (名所旧跡) Thắng cảnh cổ tích.

めいしょう (名称) Danh xưng, tên gọi.

めいしょう (名匠) Nghệ nhân.

めいしょう (名相) Thủ tướng nổi tiếng.

めいしょう (名將) Danh tướng.

めいしょう (明証) Sự minh chứng.

めいしょう (名勝) Danh thắng, danh lam thắng cảnh.

めいじょう (名状) Sự miêu tả hiện trạng.

めいじん (名人) Danh nhân.

めいじる (銘じる) Ghi nhớ, khắc vào.

めいじる (命じる) Ra lệnh; Làm nhiệm vụ; Đặt tên.

めいしん (迷信) Sự mê tín.
めいすう (命数) Số mệnh.
めいする (瞑する) Chết.
めいする (命ずる) Ra lệnh; Làm nhiệm vụ; Đặt tên.
めいする (銘する) Ghi tạc.
めいせい (名声) Danh tiếng.
めいせき (名跡) Danh tích, di tích nổi tiếng.
めいせき (明晰) Rõ ràng, rành mạch, sáng suốt.
めいせつ (名説) Học thuyết nổi tiếng.
めいそう (名僧) Danh tăng, vị tăng nổi tiếng.
めいた (目板) Bản lề.
めいだん (明断) Sự phán đoán rõ ràng chính xác, sự nhận định rõ ràng.
めいちゃ (銘茶) Trà nổi tiếng.
めいちゅう (命中) Nhắm vào, nhằm vào.
めいちょ (名著) Tác phẩm nổi tiếng.
めいちょう (迷鳥) Chim lạc đàn.
めいちょう (明徴) Chứng cứ rõ ràng.
めいてつ (明哲) Minh triết, hiểu biết nhiều.

めいど (明度) Độ sáng.
めいとう (明答) Đáp án rõ ràng chính xác.
めいにち (命日) Ngày giỗ.
めいはく (明白) Sự minh bạch, rõ ràng.
めいひつ (名筆) Danh bút, cây bút nổi tiếng, người viết văn nổi tiếng.
めいひん (名品) Danh phẩm, tác phẩm nổi tiếng.
めいふく (冥福) Hạnh phúc ở thế giới bên kia.
めいぶつ (名物) Danh vật, đồ vật nổi tiếng, thứ nổi tiếng.
めいぶん (名文) Bài văn nổi tiếng.
めいぶん (明文) Văn chương rõ ràng.
めいぼ (名簿) Danh sách, danh bạ.
めいほう (明宝) Vật báu có tiếng tăm.
めいほう (名望) Danh vọng.
めいぼく (銘木) Cây lâu năm.
めいむ (迷夢) Giác chiêm bao.
めいめい (銘々) Mỗi người, từng người.

めいめい (命名) Sự đặt tên.
めいめつ (明滅) Lúc sáng lúc tối.
めいもう (迷妄) Ảo tưởng.
めいもく (名目) Danh mục, danh nghĩa.
めいもくちんぎん (名目賃金) Tiền lương danh nghĩa.
めいもん (名門) Danh môn, nổi tiếng, danh giá.
めいもんこう (名門校) Trường học nổi tiếng.
めいやく (盟約) Minh ước, thề ước, điều ước.
めいやく (名訳) Tác phẩm dịch nổi tiếng.
めいゆう (盟友) Bạn đồng minh.
めいゆう (名優) Diễn viên nổi tiếng.
めいよ (名誉) Danh dự.
めいり (名利) Danh lợi.
めいりゅう (名流) Những người nổi tiếng, những người có tên tuổi.
めいりょう (明瞭) Rõ ràng.
めいる (滅入る) Buồn rầu, u buồn.
めいれい (命令) Mệnh lệnh.
めいろ (目色) Màu mắt.

めいろ (迷路) Mê cung, con đường không lối ra.
めいろうな (明朗な) Vui vẻ cởi mở; Rõ ràng sáng suốt.
めいろん (名論) Ý kiến tốt.
めいわく (迷惑) Sự mê hoặc, sự gây phiền hà, sự gây phiền phức.
めうえ (目上) Người trên, cấp trên, người lớn tuổi.
めうち (目打ち) Cái dùi.
メーカー Người chế tạo, nơi chế tạo.
メーキャップ Trang điểm, hóa trang.
メーター Đồng hồ đo.
メーデー Ngày quốc tế lao động.
メード Người nữ hầu phòng.
メートル Mét.
メードン Thiếu nữ; Sự thuần khiết.
メール Bưu chính, bưu kiện.
めおと (夫婦) Vợ chồng.
めかくし (目隠し) Mặt nạ, vải bịt mắt.
めかけ (妾) Vợ lẽ.
めがける (目掛ける) Ngắm, nhắm.

めかしこむ (めかし込む) Tô điểm quá mức, trang điểm quá mức, sửa soạn quá mức.

めかた (目方) Phân lượng, trọng lượng, thể trọng.

めかど (目角) Khóe mắt.

メカニカル Máy móc, cơ giới.

メカニズム Sự trang bị máy móc, sự trang bị cơ giới.

めがね (眼鏡) Mắt kính.

メガホン Máy tăng âm.

めがみ (女神) Nữ thần.

メガロポリス Thành thị lớn, đô thị lớn.

めきき (目利き) Sự đánh giá, khả năng đánh giá, con mắt tinh đời.

メキシコ Mê-xi-cô (tên nước).

めくぎ (目釘) Đinh vít, ốc vít.

めぐすり (目薬) Thuốc nhỏ mắt.

めくばせ (目配せ) Sự ra hiệu bằng mắt.

めくばり (目配り) Nhìn trước ngó sau.

めぐまれる (恵まれる) Gặp may, nhờ ơn trên.

めぐみ (恵み) Ơn huệ.

めぐむ (恵む) Cứu tế, cứu trợ.

めくら (盲) Mù, người mù; Mù

chữ; Không hiểu đạo lý.

めぐらす (巡らす、回らす)

Quay lại, cuộn lại, xoay lại, vây quanh.

めくらむ (目眩む) Hoa mắt.

めぐり (巡り、回り) Tuần hoàn, rào quanh.

めぐりあう (巡り会う) Tình cờ gặp nhau.

めくる (捲る) Lật ra, dở ra, lật qua.

めぐる (巡る、回る、廻る) Xoay chuyển, đi quanh; Rào quanh, vây quanh.

めくるめく (目眩めく) Hoa mắt.

めくれる (捲れる) Lật lên, lật qua, lên (lai).

めこぼし (目溢し) Giả bộ làm ngơ.

めさき (目先) Trước mắt; Dự kiến; Bề ngoài.

めざし (目刺) Cá xâu thành xâu.

めざす (目指す、目差す) Nhằm mục đích, lấy làm mục tiêu, lấy làm mục đích.

めざとい (目敏い、目聡い) Con mắt tinh anh; Tỉnh ngủ.

めざまし (目覚まし) Sự đánh

thức, sự báo thức.

めざましい (目覚しい) Ghê
gớm, tuyệt vời.

めざましどけい (目覚し時計)
Đồng hồ báo thức.

めざます (目覚ます) Làm thức
tỉnh, làm cho giác ngộ.

めざめる (目覚める) Tỉnh dậy,
nhận thức, giác ngộ ra, tỉnh ngộ
ra.

めされる (召される) Được gọi
đến, được triệu đến.

めざわり (目障り) Che mắt,
che khuất; Đập vào mắt.

めし (飯) Cơm.

めじ (目路、眼路) Tầm mắt.

めしあがる (召し上がる) Xơi,
dùng, kính ngữ của động từ 食
べる (たべる): Ăn; 飲む (の
む): Uống.

めしあげる (召し上げる) Tịch
thu.

めしい (盲) Người mù.

めしかかえる (召抱える) Thuê
người làm.

めした (目下) Người dưới, cấp
dưới, kẻ dưới.

めしたき (飯炊き) Sự nấu cơm,
đầu bếp.

めしだす (召し出す) Gọi tra,

triệu ra.

めしつかい (召使) Người làm
thuê.

めしつかう (召し使う) Thuê
người, mượn người.

めしつぶ (飯粒) Hạt gạo.

めしつれる (召し連れる)
Mang theo, đem theo.

めしとる (召し捕る) Truy nã.

めしべ (雌蕊) Nhụy hoa cái.

めしまぐろ (めじ鮪) Cá ngừ.

めしや (飯屋) Quán cơm bình
dân.

メジャー Lượng, độ; Sự đo
lường, dụng cụ đo lường.

めしょう (目性) Thị lực.

めしよせる (召し寄せる) Gọi
đến.

めじり (目尻) Đuôi mắt.

めじるし (目印) Sự đánh dấu.

めす (雌、牝) Giống cái, mái.

めす (召す) Gọi đến, kính ngữ
của động từ 食べる (たべる):
Ăn; 飲む (のむ): Uống; 着る (き
る): Mặc; 買う (かう): Mua;

乗る (のる): Đi lên.

メス Con dao mổ.

メスメリズム Thuật thôi
miên; Trạng thái bị thôi miên.

め

めずらか (珍か) Quý giá, quý báu.

めずらしい (珍しい) Mới lạ, hiếm, hiếm có, quý báu.

メソッド Phương thức, phương pháp.

めだし (芽出し) Sự nảy mầm.

めだつ (目立つ) Nổi bật.

メタフィジック Siêu hình học.

めだま (目玉) Nhân cầu.

メダリスト Người được thưởng huy chương vàng.

メタル Kim loại; Kỷ niệm chương.

メダル Huy chương.

メタンガス Khí mê-tan.

メチエ Kỹ thuật, kỹ xảo.

めちがい (目違い) Sự nhìn nhầm.

めちゃ (目茶、滅茶) Không hợp đạo lý; Quá đáng.

めちゃめちゃ (目茶目茶) Tan tành; Hồ đồ.

めちょう (雌蝶) Bướm cái.

めづかい (目遣い) Ánh mắt.

めっき (鍍金) Sự mạ kim loại.

めつき (目付き) Ánh mắt.

めっきゃく (滅却) Sự hủy bỏ, sự tiêu diệt, sự xóa bỏ.

めっきり Rõ rệt.

めっし (滅私) Sự dẹp bỏ riêng tư.

めっしつ (滅失) Sự tiêu diệt, sự hủy bỏ.

メッシュ Mạng lưới, mắt lưới.

めっする (滅する) Tiêu diệt, tiêu trừ, diệt vong.

メッセージ Tin nhắn, thông tin.

メッセンジャー Người đưa tin.

めっそう (滅相) Không hợp lý.

めった (滅多) Thiếu suy nghĩ.

めつぼう (滅亡) Sự diệt vong, sự tiêu trừ.

めっぼう (滅法) Không hợp lý, lung tung; Vô cùng, rất.

めづもり (目積り) Ước lượng bằng mắt.

メディア Phương tiện, phương pháp.

めでたい (目出度い) Vui mừng; Thuận lợi, may mắn.

めでる (愛でる) Thưởng thức; Khen thưởng.

めどおし (目通し) Xem qua.

めとる (娶る) Cưới.

メドレー Sự thi đấu hỗn hợp.

sự thi đấu tiếp sức.

メトロ Đường tàu điện ngầm.

メトロノーム Bộ gõ.

メトロポリス Thủ đô, thủ phủ, thành phố lớn.

めなみ (女波) Sóng nhỏ.

めなれる (目慣れる) Nhìn quen mắt.

メニュー Thực đơn.

めぬき (目抜き) Phồn hoa, trung tâm.

めぬり (目塗り) Sự trét vào, sự trát vào.

めのう (瑪瑙) Mã não.

めのまえ (目の前) Trước mắt, trước mặt.

めばえ (芽生え) Sự mọc răng, răng mới mọc; Mạnh nha, mới nẩy sinh.

めばえる (芽生える) Nảy mầm; Bắt đầu nẩy sinh, bắt đầu phát sinh.

めはし (目端) Khả năng phán đoán.

めはな (目鼻) Mất mũi, diện mạo.

めばな (雌花) Hoa cái.

めばやい (目速い、目早い) Nhanh nhẹn, hoạt bát.

めぶく (芽吹く) Nảy mầm, nẩy

lộc.

めぶんりょう (目分量) Sự ước lượng bằng mắt.

めべり (目減り) Sự giảm bớt trọng lượng.

めぼし (目星) Mục tiêu.

めぼしい (目星い) Xuất chúng; Có giá trị, đáng giá.

めぼしいじんぶつ (目星い人物) Nhân vật xuất chúng.

めまい (目眩) Chóng mặt.

めまぐるしい (目まぐるしい) Làm hoa cả mắt, thay đổi nhiều.

めめしい (女々しい) Yếu đuối như phụ nữ.

メモ Sự ghi chép, bảng ghi nhớ.

めもと (目許) Con mắt, ánh mắt.

メモリアル Vật kỷ niệm.

メモワール Bản hồi ức.

めやす (目安) Tiêu chuẩn, mục tiêu.

メラニン Sắc tố đen.

めらめら Hùng hực.

メランコリー Sự đau thương.

メリークリスマス Chúc mừng nhân dịp giáng sinh.

め

めりこむ (減り込む) Rơi vào,
sa vào, trùn vào.

メリット Ưu điểm, mặt tốt.

メリディン. ライン Đường
kính.

メリヤス Hàng dệt kim.

メルシー Cảm ơn.

メロディー Giai điệu, âm
điệu.

メロドラマ Kịch vui.

メロン Dưa hồng.

めん (綿、棉) Bông.

めん (雌) Giống cái, mái.

めん (面) Phương diện; Mặt;
Mặt bằng; Bề ngoài.

めんえき (免疫) Sự miễn dịch.

めんえきせい (免疫性) Khả
năng miễn dịch.

めんえきたい (免疫体) Kháng
thể miễn dịch.

めんおりもの (綿織物) Hàng
dệt bông.

めんか (綿花) (Vải) bông.

めんかい (面会) Sự gặp mặt.

めんかん (免官) Sự cách chức.

めんきつ (面詰) Sự chất vấn
trực tiếp.

めんきょ (免許) Sự cho phép,
sự phê chuẩn.

めんきょうてん (免許運転)

Giấy phép lái xe.

めんきょかいでん (免許皆伝)

Sự truyền hết bí quyết.

めんきょしょう (免許証) Giấy
phép.

めんくらう (面喰う) Bối rối.

めんし (綿糸) Sợi bông.

メンシエビキ Men-sê-vích.

めんしき (面識) Sự gặp mặt.

めんしゅう (免囚) Phạm nhân
được thả ra.

めんじゅうふくはい (面従腹
背) Bằng mặt không bằng lòng.

めんじょ (免除) Sự miễn trừ.

めんじょう (面上) Trên mặt.

めんじょう (免状) Giấy phép,
giấy chứng nhận.

めんしょく (免職) Sự cách
chức.

めんしょくしょぶん (免職処
分) Xử lý cách chức.

めんじる (免じる) Miễn, miễn
trừ.

めんする (面する) Đứng trước.

めんぜい (免税) Sự miễn thuế.

めんせき (面積) Diện tích.

めんせき (面責) Sự chỉ trích
trực tiếp.

めんせつ (面接) Sự gặp mặt, sự

vấn đáp trực tiếp, sự kiểm tra trực tiếp.

めんそ (免訴) Miễn tố.

めんそう (面相) Sắc mặt.

メンタル Tâm lý, tinh thần, trí tuệ.

めんだん (面談) Sự nói chuyện trực tiếp.

めんつ (面子) Thể diện.

めんてい (面体) Dáng dấp, dáng vẻ.

メンデルズム Học thuyết Men-đen.

めんどう (面倒) Sự phiền phức, sự phiền hà, phiền toái.

めんどうくさい (面倒臭い)

Hết sức phiền toái.

めんとむかって (面と向かって) Mặt đối mặt.

めんどり (雌鶏) Chim mái.

めんば (面罵) Sự chửi thẳng vào mặt.

メンバー Thành viên, hội viên.

めんび (面皮) Vô liêm sỉ, mặt dày.

めんぺき (面壁) Sự cầu nguyện, sự cầu khẩn.

めんぼう (面貌) Diện mạo, bộ mặt.

めんぼう (麵棒) Dụng cụ để cán bột mì.

めんぼく (面目) Mặt, mặt mũi.

めんみつ (綿密) Chu đáo, cẩn thận.

めんめん (面々) Các vị, các người, những người.

めんめん (綿々) Liên miên, không dứt, lê thê.

めんもく (面目) Danh dự, thể diện.

めんよう (面妖) Kỳ lạ.

めんるい (麵類) Mì sợi.

も も

も (藻) Rong rêu.

も (喪) Sự tang chế, thời kỳ để tang.

もう Đã, sắp sửa, nữa.

もうあい (盲愛) Thương yêu mù quáng, nuông chiều.

もうい (猛威) Dữ dội.

もういちど (もう一度) Một lần nữa.

もうう (猛雨) Mưa

lớn, mưa dữ dội.

もうか (猛火) Lửa cháy dữ dội.

もうかる (儲かる) Có lời, có lãi; Thuận lợi.

もうかん (毛管) Mao quản.

もうかんじゅうそう (盲管銃創) Vết thương đạn còn ở trong cơ thể.

もうけ (儲け) Sự có lãi, sự có lời.

もうけ (設け) Sự bài trí, sự bố trí, sự sắp xếp, sự chuẩn bị.

もうける (設ける) Thiết lập, bố trí, sắp xếp; Chuẩn bị.

もうける (儲ける) Kiếm lời, kiếm (tiền); Được thuận lợi.

もうけん (猛犬) Chó dữ.

もうご (妄語) Vọng ngữ, sự nói dối (Phật giáo).

もうさいかん (毛細管) Mao huyết quản.

もうしあげる (申し上げる) Nói, kính ngữ của động từ 言う (いう)

もうしあわせ (申し合せ) Sự hiệp thương, sự thỏa thuận, hiệp định.

もうしあわせる (申し合わせ) Thương lượng, thỏa thuận.

もうしいれ (申し入れ) Sự đề nghị, sự đề xuất.

もうしいれる (申し入れる) Đề nghị, đề xuất.

もうしうける (申し受ける) Tiếp thu, nhận đơn.

もうしおくり (申し送り) Thông báo, truyền đạt.

もうしおく (申し送る) Thông báo, truyền đạt.

もうしかねる (申兼ねる) Không nói ra, không thể nói ra.

もうしこ (申し子) Con cầu tự.

もうしこみ (申し込み) Sự đề nghị, sự đề xuất.

もうしこむ (申し込む) Đề nghị, đề xuất, xin; Ghi tên; Hẹn

trước.

もうしそえる (申し添える)

Bổ sung, nói thêm.

もうしたて (申し立て) Sự trình bày, sự tuyên bố, sự đề xuất chủ trương.

もうしたてる (申し立てる)

Trình bày, đề xuất chủ trương.

もうしつけ (申し付け) Mệnh lệnh, chỉ thị.

もうしつける (申し付ける)

Mệnh lệnh, chỉ thị, chỉ bảo.

もうしで (申し出) Xin tuyên bố, xin đề nghị.

もうしでる (申し出る) Trình bày, đề nghị, đề xuất; Ghi tên.

もうしひらき (申し開き) Giải thích, biện bạch.

もうしぶん (申し分) Khuyết điểm, khiếm khuyết, thiếu sót.

もうしぶんない (申し分ない) Không khiếm khuyết, không thiếu sót, không sai sót.

もうしゅう (妄執) Sự chấp hành một cách mù quáng.

もうじゅう (猛獣) Thú dữ.

もうじゅう (盲従) Sự phục tùng một cách mù quáng, sự vâng lệnh một cách mù quáng.

もうしゅん (孟春) Đầu xuân.

もうしよ (猛暑) Rất nóng, nóng nhiều.

もうしわけ (申し訳) Lời biện bạch, lời biện giải.

もうしわたし (申し渡し) Sự tuyên cáo.

もうしわたす (申し渡す)

Tuyên cáo, thông báo.

もうしん (猛進) Tiến lên một cách mạnh mẽ.

もうしん (盲信、妄信) Sự tin tưởng một cách mù quáng, sự mê tín.

もうす (申す) Nói, khiêm nhường ngữ của động từ 言う (いう).

もうせい (猛省) Xem xét nghiêm túc.

もうせつ (妄説) Nói lung tung, lời nói hoang đường.

もうせん (毛氈) Thảm len.

もうぜん (猛然) Mạnh liệt, dữ dội, dữ tợn.

もうそう (妄想) Ảo tưởng, vọng tưởng, mộng tưởng.

もうだ (猛打) Sự đả kích dữ dội.

もうちょう (猛鳥) Chim dữ.

もうちょう (盲腸) Ruột thừa.

も

もうでる (詣でる) Lễ bái.
 もうてん (盲点) Điểm đen,
 điểm mù quáng, thiếu sót, sơ
 hở.
 もうとう (毛頭) Một chút.
 もうとう (孟冬) Đầu mùa
 đông.
 もうどう (妄動) Sự mạnh động.
 もうどうけん (盲導犬) Chó
 dẫn đường cho người mù.
 もうどく (猛毒) Rất độc, kịch
 độc.
 もうねん (妄念) Vọng niệm, ý
 niệm mù quáng.
 もうひとつ (もう一つ) Một cái
 nữa.
 もうひょう (妄評) Sự phê phán
 lung tung.
 もうふ (毛布) Thảm len.
 もうまい (蒙昧) Mông muội.
 もうまく (網膜) Võng mạc.
 もうもう (濛濛、朦朦) Dày
 đặc.
 もうもく (盲目) Mù, mù
 quáng.
 もうら (網羅) Bao gồm nhiều
 thứ.
 もうれつ (猛烈) Mạnh liệt,
 kịch liệt, dữ dội, mạnh mẽ.
 もうろう (朦朧) Mông lung,

mơ hồ.
 もうろく (毫碌) Lầm cảm.
 もえ (燃え) Sự cháy.
 もえあがる (燃え上がる) Bốc
 cháy lên.
 もえくさ (燃種) Vật liệu bắt
 lửa, nhiên liệu.
 もえさかる (燃え盛る) Cháy
 bùng lên.
 もえさし (燃えさし) Vật cháy
 dở, phần cháy dở.
 もえたつ (燃え立つ) Cháy lớn;
 Nung nấu.
 もえつく (燃え付く) Bén lửa.
 もえでる (萌出る) Nảy mầm,
 đâm chồi.
 もえのこり (燃え残り) Tàn lửa,
 phần còn lại sau khi cháy.
 もえひろがる (燃え広がる)
 Cháy lan rộng ra.
 もえる (燃える) Cháy, bốc
 cháy; Nung nấu.
 もえる (萌える) Nảy mầm,
 đâm chồi.
 モーグージ Sự cầm cố.
 モーター Mô-tơ, máy nổ,
 động cơ.
 モーテル Quán trọ bên đường.
 モード Phương pháp, phương

thức, cách thức; Hình thức;
Thời trang.

モートメーター Đồng hồ xe
hơi.

モーニング Buổi sáng.

モールスひこう (モールス符
号) Tín hiệu điện đài, tín hiệu
morse.

モルディング Sự tạo hình,
mô hình; Đường gờ, vạch chỉ.

モールド Khuôn, sự tạo hình;
Màng, đường kẻ, đường biên.

モカ Cà phê mô-ca.

もぎ (模擬、摸擬) Sự phỏng
theo, sự bắt chước, sự mô
phỏng.

もぎどう (没義道) Không đạo
đức, độc ác.

もく (木) Gỗ, cây; Ngày thứ
năm trong tuần.

もくげきする (目撃する) Mục
kích, tận mắt nhìn thấy.

もぐさ (艾) Lá ngải cứu.

もくざい (木材) Gỗ xẻ rời.

もくさく (木柵) Hàng rào gỗ.

もくさく (木酢) Chất chua từ
gỗ.

もくさん (目算) Ước tính; Kế
koạch, mưu toan.

もくし (黙止) Sự im lặng,

không lên tiếng, không để ý
đến.

もくし (黙示) Âm thị.

もくし (黙視) Sự làm ngơ.

もくじ (目次) Mục lục, thứ tự
các mục.

もくしょう (目睫) Lông mi,
ngay trước mắt.

もくする (目する) Nhìn thấy.

もくせい (木製) Sự chế tạo
bằng gỗ cây.

もくせい (木星) Mộc tinh, sao
mộc.

もくぜん (目前) Trước mắt, kề
sát bên, đến gần.

もくぜん (默然) Trầm mặc,
mặc nhiên.

もくそう (黙想) Trầm tư mặc
tưởng.

もくぞう (木造) Sự làm bằng
gỗ.

もくそく (目測) Sự đo bằng
mắt.

もくたく (黙諾) Sự ngầm
cho phép.

もくたん (木炭) Than củi, que
than.

もくちょう (木彫) Sự khắc gỗ.

もくてき (目的) Mục đích.

も

もくと (目途) Mục tiêu.
 もくとう (黙祷) Mặc niệm.
 もくにん (黙認) Mặc nhiên chấp nhận, im lặng chấp nhận.
 もくねじ (木掬子) Vít gỗ (dùng để bắt trên gỗ).
 もくば (木馬) Ngựa gỗ.
 もくはん (木版) Mộc bản, bản gỗ.
 もくひ (木皮) Vỏ cây.
 もくひ (黙秘) Sự im lặng.
 もくひけん (黙秘権) Quyền im lặng.
 もくひょう (目標) Mục tiêu, chỉ tiêu.
 もくひょうがく (目標額) Chỉ tiêu sản xuất.
 もくぶ (木部) Bộ phận bằng gỗ, phần bằng gỗ.
 もくへん (木片) Phiến gỗ, mảnh gỗ vụn.
 もくほん (木本) Thân cây.
 もくめ (木目) Vân gỗ.
 もくもく (黙々) Im lặng.
 もくようび (木曜日) Ngày thứ năm.
 もぐら (土竜) Địa đạo.
 もぐる (潜る) Lặn, chui vào, hoạt động không hợp pháp.
 もくれい (目礼) Sự đưa mắt.

もくれい (黙礼) Sự cúi chào.
 もくれん (木蓮) Hoa mộc lan.
 もくれんが (木煉瓦) Gạch làm bằng gỗ.
 もくろく (目録) Mục lục, bản liệt kê.
 もくろみ (目論見) Mưu đồ, ý đồ, kế hoạch.
 もくろむ (目論む) Âm mưu, mưu đồ.
 もけい (模型) Mô hình.
 もけいぐんかん (模型軍艦) Mô hình quân hạm.
 モケット Tắm tắm len.
 もこ (模糊) Mơ hồ, không rõ ràng.
 もさ (猛者) Kiện tướng.
 もし Này! Này!
 もし (若し) Giả sử, nếu như.
 もじ (文字) Văn tự, chữ; Học vấn.
 もしきず (模式図) Bản đồ.
 もじどおり (文字通り) Theo nghĩa đen.
 もしもし A lô! A lô!
 もじもじ Do dự, ngập ngừng.
 もしや (模写) Bản thảo, bản sao.
 もじやもじや Rối bù.

モジュレーター Máy điều hòa.
もじり (振り) Sự mô phỏng,
vật mô phỏng.

もじる (振る) Mô phỏng, bắt
chước.

もす (燃す) Đốt cháy.

もず (百舌、鵲) Chim bách
thanh.

モスク Nhà thờ của đạo Hồi.

もすこし (も少し) Một chút
nữa.

モスLEM Người theo đạo Hồi.

もそう (模造) Sự mô phỏng chế
tạo, sự bắt chước làm ra.

もだえ (悶え) Sự buồn phiền,
sự khổ tâm, đau khổ dần vật.

もだえる (悶える) Buồn phiền,
khổ tâm, đau khổ dần vật.

もたげる (擡げる) Ngẩng lên,
giơ lên.

もだしがたい (黙し難い) Khó
chấp nhận.

もたず (持たず) Để mang đi,
để khiêng đi.

もだす (黙す) Trầm mặc, làm
ngơ.

もたせかける (凭せ掛ける、
持たせ掛ける) Dựa vào, vịn
vào.

もたせる (持たせる) Duy trì,

giữ; Bắt mang đi.

モダニズム Chủ nghĩa hiện
đại, kiểu dáng hiện đại.

もたらす (贗す) Mang đến,
gây ra.

もたれる (凭れる) Dựa vào;
Không tiêu hóa được.

モダン Hiện đại, lưu hành.

もち (餅) Bánh.

もちあがる (持ち上がる) Lội
lên, dâng lên, nổi lên; Xảy ra,
phát sinh.

もちあげる (持ち上げる)
Mang lên; Đề cao.

もちあつかう (持ち扱う) Khó
xử lý, khó bố trí.

もちいえ (持ち家) Nhà riêng.

モチーフ Tư tưởng chủ yếu,
chủ đề.

もちいる (用いる) Dùng, sử
dụng; Chọn lọc.

もちおもり (持ち重り) Cảm
thấy nặng nề.

もちかける (持ち掛ける)

Nói ra, nêu ra, nêu lên.

もちきる (持ち切る) Giữ mãi
không buông ra.

もちきれない (持ち切れない)
Mang không hết, mang không
xuế.

も

もちくすす (持ち崩す) Hủy hoại, phá hủy.

もちこたえる (持ち堪える)

Duy trì, kiên trì, ủng hộ.

もちこむ (持ち込む) Đưa vào, mang vào; Nêu ra.

もちこめ (餅米) Gạo nếp.

もちさる (持ち去る) Dem ra.

もちだす (持ち出す) Mang đi, mang ra; Đề xuất, nêu ra; Lấy cắp

もちづき (望月) Trăng rằm.

もちなおす (持ち直す)

Chuyển biến tốt; Đổi tay xách.

もちにげ (持ち逃げ) Mang trốn đi.

もちぬし (持ち主) Người sở hữu, người chủ.

もちば (持場) Chức vụ, cương vị, phạm vi quyền hành.

もちはこぶ (持ち運ぶ) Chuyên chở.

もちぶん (持分) Suất, phần.

もちまえ (持前) Tính khí bẩm sinh.

もちまわり (持回り) Luân lưu, sự thay đổi.

もちもの (持物) Vật mang theo, đồ mang theo.

もちや (餅屋) Tiệm bánh.

もちゅう (喪中) Trong khi có tang, thời kỳ tang chế.

もちよる (持ち寄る) Tập trung mang đến một nơi.

みちろん (勿論) Đương nhiên, không cần phải nói.

もつ (持つ) Mang, cầm, xách, khiêng, duy trì.

もっか (目下) Trước mắt.

もっか (黙過) Sự làm ngơ.

もっきよ (黙許) Sự ngầm cho phép, làm ngơ.

もっきん (木琴) Mộc cầm, đàn phien gỗ.

もっきん (木筋) Cốt gỗ, lõi gỗ.

もっけ (勿怪) Không ngờ.

もっこう (木工) thợ mộc.

もったい (勿体) Làm ra quan trọng, làm ra vẻ uy nghiêm.

もったいない (勿体無い) Quá mức, không đảm đương nổi.

もったいらしい (勿体らしい) Làm điệu làm bộ.

もってうまれた (持って生まれた) Bẩm sinh.

もってこい (持って来い)

Thích hợp nhất, phù hợp nhất.

もってのほか (以っての外)

Ngoài dự kiến, không nghĩ đến,

không đạo lý gì cả.

もってまわった (持って回った) Uyển chuyển.

もっと Hơn nữa, thêm nữa.

モットー Biểu ngữ, khẩu hiệu.

もっとも (最も) Nhất, tốt đỉnh.

もっとも (尤も) Hợp lý, chính đáng, chính xác, có đạo lý.

もっぱら (専ら) Chuyên môn, chuyên làm, chuyên quyền.

モップ Quần chúng, dân chúng.

モップ Giẻ lau nhà.

もつれる (纏れる) Bị rối; Tranh chấp; Tê liệt, lú (lười).

もてあそぶ (弄ぶ、玩ぶ) Nghịch, nghịch ngợm; Thương thức, chơi bời.

もてあつかう (持て扱う) Đối đãi, xử lý, đối xử, ứng xử.

もてあます (持て余す) Khó ứng phó, không làm được.

もてなし (持成し) Sự đối xử, sự tiếp đãi, chiêu đãi.

もてなす (持成す) Tiếp đãi, đối đãi, chiêu đãi.

もてはやす (持て囃す) Tán dương quá mức, khen ngợi quá mức, rất hoan nghênh.

もてる (持てる) Có thể mang

được, có thể khiêng được, có thể bảo quản được; Được hoan nghênh.

モデル Mô hình, hình mẫu, điển hình.

もと (元、旧、故) Nguyên, cựu, cố, cũ.

もとい (基) Gốc rễ, cơ bản, nền tảng, cơ sở.

もとき (本木) Gốc cây.

もとごえ (元肥) Sự bón lót.

もどす (戻す) Trả lại, quay trở lại; Nôn ra.

もとちょう (元帳) Sổ gốc.

もとづく (基づく) Căn cứ theo.

もとで (元手) Tiền vốn; Vốn quí.

もとね (元値) Nguyên giá, giá vốn.

もとめ (求め) Sự yêu cầu.

もとめて (求めて) Tự giác, có ý thức.

もとめる (求める) Yêu cầu,

trưng cầu, khát vọng, thỉnh cầu; Tìm kiếm.

もともと (元々、本々) Còn nguyên vẹn, không tăng không giảm; Vốn là.

も

もとる (悖る) Trái với.
 もどる (戻る) Quay trở lại.
 モニター Máy giám sát, máy điều tiết; Bình luận viên (đài phát thanh).
 モニュメント Vật kỷ niệm, nhà lưu niệm, di tích.
 もの (物) Đồ, vật, vật thể, vật phẩm.
 もの (者) Người, kẻ.
 ものあわれ (物哀れ) Kỳ quái.
 ものあんじ (物案じ) Lo lắng, ưu tư.
 ものいい (物言いい) Cách nói.
 ものいみ (物忌み) Kiêng, tránh.
 ものいり (物要り) Chi tiêu.
 ものうい (物憂い) Luyến tiếc; Buồn phiền.
 ものうげ (物憂げ) Buồn rầu.
 ものうらやみ (物羨み) Sự đố kỵ, sự thèm muốn.
 ものうり (物売り) Sự bán rong.
 ものおき (物置) Sắp xếp đồ đạc, bố trí đồ đạc.
 ものおじ (物怖じ) Nhút nhát.
 ものおしみ (物惜しみ) Tiếc của.
 ものおそろしい (物恐ろしい)

Thật đáng sợ.
 ものおと (物音) Tiếng động.
 ものおぼえ (物覚え) Trí nhớ.
 ものおもい (物思い) Lo lắng, tư lự.
 ものかげ (物陰) Nơi ẩn nấp, trong bóng tối.
 ものがたい (物堅い) Đứng đắn, có qui củ, đàng hoàng.
 ものがたり (物語) Sự nói chuyện, câu chuyện.
 ものがたる (物語る) Nói chuyện, kể chuyện.
 ものがなしい (物悲しい) Bi thảm.
 ものぐさ (物臭) Lười biếng.
 モノグラフ Chuyên luận, luận văn chuyên đề.
 ものぐるい (物狂い) Tâm thần rối loạn, tình thế không bình thường.
 ものぐるおしい (物狂おしい) Điên loạn, cuồng nhiệt.
 モノクローム Phim trắng đen.
 ものこい (物乞い) Ăn xin, ăn mày.
 ものごころ (物心) Sự hiểu biết.
 ものさし (物差し) Cây thước

đo; Tiêu chuẩn.

ものさびしい (物寂しい、物淋しい) Cô đơn, buồn tẻ, hiu quạnh.

ものさわがしい (物騒がしい)Ồn ào, không yên ổn, loạn lạc.

ものしずか (物静か) Yên tĩnh; Trầm tĩnh.

ものしらず (物知らず) Không hiểu biết gì.

ものしり (物知り) Hiểu biết rộng, hiểu biết nhiều.

ものずき (物好き) Hiếu kỳ, hiếu sự.

ものすごい (物凄い) Dễ sợ, đáng sợ.

ものすまじい (物凄まじい) Hết sức ghê gớm, hết sức ghê rợn.

ものだね (物種) Căn nguyên, căn bản.

ものたりない (物足りない) Không thỏa mãn, không toàn mỹ; Không đầy đủ lắm.

ものとり (物取り) Kẻ cắp, kẻ cướp.

ものなれる (物慣れる) Thuần thục, thành thạo.

もののあわれ (物の哀れ) Cảm xúc, tình cảm.

ものび (物日) Ngày lễ, ngày hội.

ものほし (物干し) Nơi phơi, sự phơi khô.

ものほしげ (物欲しげ) Về thèm khát, về thèm muốn.

モノポリ Độc quyền, hàng độc quyền.

ものまね (物真似) Sự phỏng theo, sự bắt chước.

ものみだかい (物見高い) Tò mò, hiếu kỳ.

ものめずらしい (物珍しい) Hiếm, quý hiếm.

ものもち (物持) Người giàu có.

ものものしい (物々しい) Nghiêm ngặt.

ものやわらか (物柔らか) Ôn hòa, dịu dàng.

モノレール Đường ray đơn.

モノローグ Độc tấu.

ものわかり (物分り) Sức lĩnh hội, khả năng tiếp thu.

ものわかれ (物別れ) Phá vỡ, rạn nứt, tan vỡ.

ものわすれ (物忘れ) Quên.

ものわらい (物笑い) Trò cười, chuyện cười.

もはん (模範) Mô phạm, kiểu

も

mẫu.

モビールゆ (モビール油) Dầu máy.

もふく (喪服) Trang phục tang, đồ tang.

もほう (模倣) Sự mô phỏng, sự bắt chước.

もみ (縦) Cây thông.

もみ (粿) Trấu.

もみあう (揉み合う) Chen lẫn vào, lẫn vào nhau, lẫn lộn.

もみあげ (揉み上げ) Tóc mai.

もみがら (粿殻) Trấu.

もみくちゃ (揉みくちゃ) Chống chất, chen lẫn.

もみけす (揉み消す) Dập tắt; Dập kín, che kín, che giấu.

もみごめ (粿米) Thóc.

もみじ (紅葉) Lá đỏ.

もみすり (粿摺り) Chà gạo, xát gạo.

もみで (揉み手) Chắp tay lại, khoanh tay lại.

もみぬか (粿糠) Cám.

もみりょうじ (揉み療治) Chữa bệnh bằng xoa bóp.

もむ (揉む) Vẩy; Xoa bóp; Chen lẫn.

もめる (揉める) Làm nhàu; Tranh chấp, tranh luận.

もめん (木綿) Bông, sợi bông, vải bông.

モメント Chốt lát; Thời cơ, cơ hội.

もも (股) Đùi, bắp đùi.

もも (桃) Quả đào.

ももいろ (桃色) Màu hồng nhạt.

ももひき (股引) Quần lao động.

もや (霧) Sương mù.

もやし (萌やし) Giá đỗ.

もやす (萌やす) Ủ giá.

もやす (燃やす) Đốt.

もよう (模様) Hoa văn; Xu hướng, tình hình.

もよおし (催し) Chủ trì; Mít tinh, hoạt động; Triệu chứng.

もよおす (催す) Tổ chức; Có cảm giác.

もより (最寄) Gần đây, phụ cận.

もらう (貰う) Lĩnh, nhận được, xin; Đảm nhận, tiếp nhận.

もらす (漏らす、洩らす) Để lộ, làm lộ; Tổ ra.

もり (森) Rừng cây, rừng già.

もり (鋤) Cây lao móc.

もり (漏り) Rò, dột.

もり (守) Sự chăm sóc, sự trông nom.

もりあがる (盛り上がる)

Dâng lên, nổi lên, nổi dậy.

もりあげる (盛り上げる) Vun lên, chất lên; Làm cho sôi nổi, tô điểm.

もりかえす (盛り返す) Khôi phục; Tái phát.

もりころす (盛り殺す) Bỏ thuốc độc.

もりたくさん (盛り沢山) Nội dung phong phú, rất phong phú.

もりつぶす (盛り潰す) Làm cho say, chuốc uống say.

もりばん (森番) Người trông coi rừng.

もりやく (守役) Người trông coi, công việc trông coi.

もる (漏る、洩る) Dột.

もる (守る) Trông coi.

もる (盛る) Chứa đầy; Vun lên; chuốc (rượu), bỏ (thuốc độc).

モル Phân tử gam.

モルタル Vữa xi măng.

モルヒネ Móc-phin.

モルモット Chuột chũi.

もれ (洩れ、漏れ) Rò chảy nước ra.

モレキュール Phân tử.

もれる (漏れる) Rò, chảy ra.

もろい (脆い) Dễ hỏng, dễ vỡ; Mềm yếu, không kiên cường.

もろごえ (諸声) Cùng kêu hét.

もろこし (唐土) Cao lương.

もろて (諸手) Hai tay.

もろは (諸刃) Song đao.

もろひざ (諸膝) Đầu gối.

もろもろ (諸々) Rất nhiều.

もん (紋) Hoa văn.

もん (門) Cổng.

もんえい (門衛) Người gác cổng.

もんおり (紋織り) Vải có in hoa văn.

もんか (門下) Môn sinh, đệ tử.

もんがい (門外) Bên ngoài cổng.

もんく (文句) Câu cú, văn chương.

もんげん (門限) Giờ đóng cửa.

もんこ (門戸) Cửa.

モンゴル Mông Cổ (tên nước).

モンスーン Gió mùa.

モンスター Vật lạ, vật to lớn

đồ sộ.

もんせき (問責) Sự khiển trách.

も

もんぜつ (悶絶) Bị ngất đi vì xúc động, sự ngất xỉu vì bị kích động

もんぜん (門前) Trước cổng.

モンターシュ Dựng phim, ghép phim.

もんだい (問題) Vấn đề.

もんちゃく (悶着) Tranh chấp.

もんとう (門灯) Đèn trước cổng.

もんだう (問答) Vấn đáp, sự trả lời.

もんぱつ (門閥) Nhà cao cửa rộng.

もんぱん (門番) Gác cổng.

もんぶしょう (文部省) Bộ văn hóa giáo dục.

もんぶだいじん (文部大臣)

Bộ trưởng bộ văn hóa giáo dục.

もんよう (文様) Hoa văn.

や や

や (矢) Mũi tên.

や (野) Hoang dã; Dân gian.

や (夜) Đêm tối.

や (家) Nhà, nhà cửa, gia đình.

や (屋) Cửa hàng, cửa hiệu, tiệm buôn.

ヤード Thước Anh.

ヤーベ Thần Ya-ve (của người Thái).

やえ (八重) Tám tầng, tám lớp.

やおや (八百屋) Cửa hàng bán rau.

やかい (夜会) Dạ hội.

やがい (野外) Dã ngoại, ngoài trời, ngoại ô.

やがいげき (野外劇) Sự diễn kịch ngoài trời.

やがく (夜学) Trường học ban đêm.

やがくせい (夜学生) Học sinh trường học ban đêm.

やがて Không lâu, rất nhanh, sắp sửa; Khoảng chừng.

やかましい (喧しい)Ồn ào; Nhiều lần; Phiền hà, phiền phức; Nghiêm khắc; Lý sự; Sành; Bối mớ.

やかん (夜間) Ban đêm.

やかん (薬缶) Ấm nước, ấm đun nước.

やき (夜気) Không khí ban đêm.

やき (焼き) Sự nung đốt, nướng.

やぎ (山羊) Con dê.

やきあげる (焼き上げる)

Nướng xong, nung đốt xong.

やきあみ (焼き網) Gấp nướng, vỉ nướng.

やきいも (焼き芋) Khoai nướng.

やきうち (焼き討ち) Sự tấn công bằng lửa.

やききる (焼き切る) Nung lên rồi cắt.

やきぐり (焼栗) Hạt dẻ rang.

やきざかな (焼き魚) Cá nướng.

やきそば (焼蕎麦) Mì xào.

やきたて (焼き立て) Mới rang nướng xong.

やきつく (焼き付く) Để lại vết tích đã đốt.

やきつける (焼き付ける)

Đóng dấu; Để lại ấn tượng sâu sắc; Hàn gắn.

やきとり (焼き鳥) Chim quay.

やきなおし (焼き直し) Sự nung đốt lại, sự nướng lại; Phiên bản, bản sao, bản sửa.

やきにく (焼肉) Thịt nướng, thịt quay.

やきば (焼き場) Nơi thiêu đốt, nơi hỏa táng.

やきばた (焼畑、焼畠) Sự đốt cỏ rác.

やきはらう (焼き払う) Đốt sạch.

やきふた (焼き豚) Thịt heo nướng, thịt heo quay.

やきまし (焼き増し) In thêm ảnh.

やきめし (焼き飯) CƠM rang, CƠM chiên.

やきもき Sốt ruột.

やきもち (焼餅) Bánh nướng.

やきもの (焼物) Đồ gốm sứ, đồ gốm mỹ nghệ; Thức ăn nướng, rán, chiên, quay.

やきゅう (野球) Dã cầu.

やぎょう (夜業) Công việc ban đêm, công việc làm ban đêm.

やきん (夜勤) Ca đêm.

やきん (冶金) Sự luyện kim.

やきんてあて (夜勤手当) Sự bồi dưỡng ban đêm, tiền trợ cấp

làm đêm.

やく (焼く) Nướng, nung, đốt; In ảnh, ghen ty.

やく (約) Ước chừng, khoảng chừng.

やく (役) Trách nhiệm, chức vụ.

やく (訳) Sự phiên dịch

やく (薬) Thuốc.

やく (厄) Tai nạn, tai họa.

やく (夜具) Vải trải giường.

やくいん (役員) Cán bộ phụ trách, cán bộ cấp cao; Nhân viên công tác.

やくいん (役印) Con dấu chức vụ.

やくえき (薬液) Thuốc nước.

やくえん (薬園) Vườn thuốc, vườn trồng cây có vị thuốc.

やくがい (薬害) Tác hại của thuốc.

やくがえ (役替え) Sự thay đổi chức vụ, sự thay đổi trách nhiệm.

やくがく (薬学) Dược học.

やくがら (役柄) Tính chất nhiệm vụ, tính chất chức vụ.

やくざい (薬剤) Dược tễ, sự bào chế thuốc; Dược phẩm.

やくざいし (薬剤師) Người bào chế thuốc.

やくさつ (薬殺) Sự giết chết bằng thuốc.

やくさつ (扼殺) Sự bóp cổ chết.

やくし (薬師) Dược sư.

やくじ (薬事) Công việc liên quan đến thuốc.

やくじ (薬餌) Sự uống thuốc.

やくしゃ (役者) Diễn viên.

やくしゃ (訳者) Dịch giả.

やくしゅ (薬酒) Rượu thuốc.

やくしゅ (薬種) Dược liệu.

やくじゅつ (訳述) Dịch thuật.

やくしよ (訳書) Sách dịch.

やくしよ (役所) Dịch sở, cơ quan hành chính nhà nước.

やくじょう (約定) Sự đính ước, sự hẹn ước.

やくしよく (役職) Chức vụ phụ trách.

やくしん (躍進) Sự nhảy vọt.

やくすう (約数) Ước số.

やくする (訳する) Dịch, phiên dịch; Giải thích.

やくする (約する) Ước hẹn; Giảm lược, khái quát, ước lược, giản lược, rút gọn, rút ngắn; Tiết kiệm.

やくせき (薬石) Dược thạch, các loại thuốc.

やくそう (薬草) Dược thảo.

やくそう (役僧) Giới sư sãi.

やくそく (約束) Sự hứa, lời hứa; Sự hẹn hò, cuộc hẹn.

やくそくてがた (約束手形) Phiếu hẹn trả.

やくだい (薬代) Tiền thuốc.

やくだつ (役立つ) Có ích, có lợi, có tác dụng, có hiệu quả.

やくちゅう (訳注) Sự dịch và chú giải.

やくて (約手) Phiếu hẹn trả.

やくとう (薬湯) Thuốc nấu, thuốc chén.

やくどう (躍動) Sự giao động.

やくとく (役得) Khoản thu nhập ngoài chức vụ.

やくどく (薬毒) Dược độc, chất độc trong thuốc.

やくどころ (役所) Chức vụ, vai diễn.

やくどし (厄年) Năm hạn, năm xấu.

やくなん (厄難) Sự nguy nan, tai nạn.

やくにん (役人) Cán bộ công chức nhà nước.

やくば (役場) Trụ sở hành chính nhà nước.

やくはらい (厄払) Sự giải hạn.

やくび (厄日) Ngày hạn, ngày xấu.

やくひつ (訳筆) Cách dịch.

やくびょう (疫病) Bệnh dịch.

やくひん (薬品) Dược phẩm.

やくふそく (役不足) Công việc không xứng đáng, vai diễn không xứng.

やくぶつ (薬物) Dược phẩm.

やくぶん (訳文) Bảng văn dịch.

やくぶん (約分) Sự rút gọn phân số.

やくほう (薬方) Đơn thuốc, toa thuốc.

やくまえ (厄前) Năm trước năm hạn.

やくまわり (役回り) Nhiệm vụ được giao, vai diễn được phân.

やくみ (薬味) Gia vị cay; Dược phẩm.

やくめ (役目) Nhiệm vụ, chức trách, trách nhiệm, sứ mạng.

やくよう (薬用) Sự dùng làm thuốc.

やくよけ (厄除け) Sự giải trừ hạn.

やくりょう (訳了) Sự dịch xong.

やくりょう (薬量) Lượng thuốc.

やぐら (矢倉) Đài quan sát, đồn gác, chòi gác, trạm gác.

やぐるま (矢車) Giá để cung tên.

やくれい (薬礼) Tiền thuốc.

やくわり (役割) Sự phân công; Nhiệm vụ.

やけ (焼け) Sự đốt cháy.

やけ (自棄) Liều mạng (vì tuyệt vọng).

やけあと (焼け跡) Tro tàn.

やけあな (焼け穴) Lỗ thủng do cháy.

やけい (夜警) Sự canh gác ban đêm.

やけい (夜景) Cảnh ban đêm.

やけいし (焼け石) Đá nung nóng.

やけおちる (焼け落ちる) Cháy đổ xuống.

やけこげ (焼け焦げ) Nơi bị đốt cháy, chỗ bị đốt cháy.

やけだされ (焼け出され) Sự bị cháy hết.

やけつく (焼け付く) Đốt cháy

dính vào nhau.

やけど (火傷) Vết phỏng, sự bị phỏng.

やけのみ (自棄飲み) Uống rượu vì buồn.

やける (焼ける) Đốt cháy, đốt nóng, nướng.

やけん (野犬) Chó hoang.

やげん (薬研) Máng thuốc hình chữ V.

やこう (夜光) Dạ quang.

やこう (夜行) Hoạt động ban đêm.

やごう (屋号) Nhân hiệu.

やごう (野合) Nam nữ quan hệ lén lút.

やこうちゅう (夜光虫) Con đom đóm.

やこうどけい (夜行時計) Đồng hồ dạ quang.

やこうとりょう (夜行塗料) Sơn có dạ quang.

やさい (野菜) Rau.

やさがた (優形) Lịch sự, nho nhã.

やさき (矢先) Mũi tên, hướng đi của mũi tên.

やさしい (易しい) Dễ dàng, đơn giản.

やさしい (優しい) Dịu dàng,

nhẹ nhàng, hiền từ, ôn tồn, ôn hòa, lịch sự.

やし (椰子) Cây dừa, quả dừa.

やし (野師、香具師) Kẻ giang hồ.

やし (野次) Chế nhạo, chế giễu, chê cười.

やじうま (野次馬) Đông đúc ồn ào, đông đúc náo nhiệt,

やしき (屋敷) Lâu đài, khu nhà ở.

やしない (養い) Nuôi dưỡng; Dinh dưỡng.

やしないおや (養い親) Bố mẹ nuôi.

やしないこ (養い子) Con nuôi.

やしないよめ (養い嫁) Con dâu nuôi.

やしなう (養う) Nuôi dưỡng; Chăm nuôi; Bồi dưỡng; Nghỉ ngơi, an dưỡng.

やしや (夜叉) Dạ xoa, quỷ dạ xoa.

やしゅ (野手) Cầu thủ bóng

chày.

やしゅ (野趣) Chân chất, giản dị, thôn dã.

やしゅう (夜襲) Sự tập kích ban đêm.

や

やじゅう (野獣) Dã thú.
やしよく (夜食) Sự ăn đêm, ăn nhẹ buổi tối.
やじる (野次る) La ó chê bai; la ó áp đảo đối phương.
やじるし (矢印) Mũi tên, dấu hiệu mũi tên.
やしん (野心) Dã tâm.
やじん (野人) Dã nhân, người nhà quê.
やす (安) Rẻ, rẻ mạt; Sự hạ giá.
やすあがり (安上がり) Tốn ít tiền mà ngon, tốn ít công mà kết quả tốt.
やすい (安い) Rẻ; Yên tâm.
やすい (易い) Dễ dàng, đơn giản.
やすうり (安売り) Bán rẻ, bán hạ giá.
やすっぱい (安っぽい) Rẻ mạt, không đáng tiền; Phẩm chất xấu.
やすね (安値) Giá rẻ.
やすまる (休まる) Nghỉ ngơi.
やすみ (休み) Sự nghỉ ngơi, giờ nghỉ ngơi, ngày nghỉ.
やすみそうち (休み装置) Sự chuẩn bị nghỉ ngơi.
やすむ (休む) Nghỉ ngơi, nghỉ; Ngủ.

やすめる (休める) Được nghỉ ngơi, được nghỉ; Xả hơi.
やすもの (安物) Hàng rẻ, đồ rẻ tiền.
やすやす (安々) Yên vui, yên ổn.
やすやす (易々) Dễ dàng, nhẹ nhàng.
やすらかな (安らかな) Yên ổn, yên bình, không lo lắng, an tâm.
やすらぐ (安らぐ) Bình tĩnh lại.
やすり (鑢) Cái dũa.
やすりがみ (鑢紙) Giấy nhám.
やすんじる (安んじる) Yên tâm, tín nhiệm; Bằng lòng; Làm cho an tâm.
やせ (痩せ、瘠せ) Sự gầy gò, ốm.
やせい (野生) Sự sống hoang dã.
やせい (野性) Tính chất hoang dã, tính chất hoang dại.
やせうで (痩せ腕) Cánh tay gầy gò.
やせおとろえる (痩せ衰える) Không kham.
やせがまん (痩せ我慢) Tỏ vẻ.

やせほそる(瘦せ細る) Gầy đi.
 やせる(瘦せる) Gầy gò, ốm.
 やせん(野戦) Dã chiến.
 やたい(屋台) Quầy hàng lưu động; Sân khấu lưu động.
 やたて(矢立) Ống đựng mũi tên.
 やたらに(矢鱈に) Hồ đồ, lộn xộn.
 やちぐさ(八千草) Cỏ hoa.
 やちよく(夜直) Sự trực ban đêm.
 やちん(家賃) Tiền thuê nhà.
 やつ(八つ) Tám cái, tám tuổi.
 やつ(奴) Thằng cha.
 やつあたり(八つ当たり) Cáo giân.
 やっかい(厄介) Phiền toái, phiền hà, khó tính.
 やつがしら(八つ頭) Khoai mỡ.
 やっかん(約款) Điều khoản.
 やっき(躍起) Nhiệt tình, sôi nổi, hăng hái.
 やつぎばや(矢継ぎ早) Tiếp nối nhau, nối tiếp nhau, liên tiếp nhau.
 やっきょう(薬莢) Vỏ đạn.
 やっきょく(薬局) Phòng dược, tiệm thuốc.

やづくり(家作り、家造り) Sự xây nhà, sự làm nhà.
 やつす(簍す) Cải trang; Say sưa, ưu tư, tư lự.
 やっつ(八つ) Tám cái (số đếm chung cho đồ vật).
 やっつくしごと(やっつけ仕事) Làm việc cầu thả; Công tác đột xuất.
 やっと Khó khăn lắm mới, mãi mới; Vừa tạm.
 やっとこ Khó khăn lắm mới, mãi mới
 やっぱり Rốt cuộc, cuối cùng vẫn.
 やてん(夜天) Cảnh trời ban đêm.
 やど(宿) Nhà trọ, chỗ trọ.
 やとい(雇い) Sự thuê mướn, người làm thuê.
 やとう(雇う) Thuê mướn.
 やとう(野党) Dư đảng, đảng đối lập.
 やどがえ(宿替え) Sự dời nhà.
 やどす(宿す) Lưu trú, đọng lại, để lại, in bóng.
 やどちょう(宿帳) Sổ đăng ký nghỉ trọ lại.
 やどちん(宿賃) Tiền trọ lại.

や

やどなし (宿無し) Người không nhà, người lang thang.
やどぬし (宿主) Chủ quán trọ.
やどひき (宿引き) Người làm trong quán trọ.
やどや (宿屋) Quán trọ.
やどり (宿り) Nơi trú chân.
やどる (宿る) Ở trọ, đọng lại; In, soi bóng.
やどりぎ (寄生木) Cây tầm gửi.
やどわり (宿割り) Người phân phòng trọ cho khách.
やなぎ (柳) Cây liễu.
やに (脂) Nhựa cây, nhựa.
やにさがる (脂下がる) Cười vui.
やぬし (家主) Chủ nhà.
やね (屋根) Mái nhà.
やのあさって (弥の明後日) Ngày kia.
やのね (矢の根) Đầu mũi tên.
やば (矢場) Nơi bắn tên, sân bắn tên.
やはず (矢筈) Đuôi mũi tên.
やはり Rốt cuộc, vẫn như, cuối cùng vẫn.
やはん (夜半) Nửa đêm.
やばんな (野蠻な) Dã man.
やひ (野卑) Quê mùa

やぶ (藪) Bụi rậm, bụi cây.
やぶく (破く) Bị rách.
やぶみ (矢文) Thư gài vào mũi tên.
やぶる (破る) Làm rách; Phá hư, phá hoại; Đột phá, chọc thủng.
やぶれ (破れ) Chỗ rách.
やぶれる (破れる) Bị rách; Tan vỡ, thất bại.
やぶれる (敗れる) Thua, bị đánh bại.
やぼ (野暮) Thô bỉ, quê mùa; Ngu xuẩn, không hiểu biết.
やぼう (野望) Dã tâm.
やま (山) Núi non; Đỉnh cao, cao trào; Quặng mỏ; Hoang đại.
やまあい (山間) Khe núi.
やまい (病) Bệnh tật.
やまいぬ (山犬) Chó hoang.
やまいも (山芋) Củ mài.
やまうば (山姥) Nữ yêu tinh trong rừng núi.
やまおく (山奥) Sâu trong núi rừng.
やまが (山家) Ngôi nhà trong núi rừng.
やまかじ (山火事) Sự cháy

rừng.

やまかせ (山風) Gió núi, gió từ trên núi thổi xuống.

やまがた (山形) Hình dạng quả núi.

やまがら (山雀) Chim sẻ ngô (có chóp sẫm màu trên đầu).

やまがり (山狩り) Sự đi săn trên núi.

やまかわ (山川) Con suối.

やまかん (山勘) Hành động lừa bịp; Đoán mò, đoán bừa.

やまぎり (山鉋) Máy khoan đá, mũi khoan đá.

やまぎわ (山際) Chân núi.

やまくずれ (山崩れ) Núi lở xuống.

やまぐに (山国) Khu vực miền núi, quốc gia miền núi.

やまことば (山詞) Tiếng vùng núi.

やまごもり (山籠り) Sự sống ẩn dật trên núi.

やまごや (山小屋) Nhà lều dựng trên núi.

やまざくら (山桜) Hoa anh đào trên núi.

やまさち (山幸) Vị hoang dã.

やまざと (山里) Thôn bản trên núi rừng.

やまし (山師) Người khai thác quặng mỏ, cây cối trên núi.

やまじ (山路) Con đường trên núi.

やますそ (山裾) Chân núi.

やませ (山背) Lưng núi.

やまっけ (山っ気) Tâm lý mạo hiểm.

やまづたい (山伝い) Truyền từ núi này sang núi kia.

やまづなみ (山津波) Núi lở và nước lũ đổ xuống đồng bằng.

やまづみ (山積み) Chồng chất như núi.

やまて (山手) Chân núi.

やまどめ (山止め) Sự cấm vào núi.

やまどめ (山留め) Sự ngăn núi lở đổ xuống.

やまなみ (山並) Dãy núi.

やまなり (山鳴り) Tiếng kêu trên núi.

やまねこ (山猫) Mèo rừng.

やまのかみ (山の神) Thần núi; Người vợ dữ tợn, sư tử Hà

Đông.

やまのて (山の手) Đồi núi, nơi ở cao; Khu nhà dân trí thức.

やまのぼり (山登り) Sự leo

や

núi.

やまば (山場) Cao trào, đỉnh cao.

やまはた (山畑) Ruộng trên núi, ruộng bậc thang trên núi.

やまはだ (山肌) Núi trọc.

やまばん (山番) Nhân viên kiểm lâm, người trông coi rừng núi.

やまびこ (山彦) Tiếng vang trên núi, tiếng dội vang trên núi.

やまびと (山人) Người sống trên núi.

やまびらき (山開き) Phá núi mở đường.

やまぶし (山伏) Người tu hành trên núi.

やまふところ (山懐) Thung lũng trên núi.

やまみち (山道) Con đường trên núi.

やまもと (山本、山元) Chân núi.

やまもり (山盛り) Đầy ắp.

やまやま (山々) Dãy núi.

やまる (止まる) Ngừng lại, ngưng lại, dừng lại, chấm dứt.

やまわけ (山分け) Sự chia đều.

やみ (闇) Đen tối, mờ mịt; Chợ

đen.

やみあがり (病み上がり) Vừa mới khỏi bệnh.

やみうち (闇討ち) Sự tập kích ban đêm.

やみじ (闇路) Con đường đen tối.

やみつぎ (病み付き) Sự mắc bệnh.

やみほうける (病み惚ける)

Đau ốm dai dẳng.

やみよ (闇夜) Đêm tối, đêm tối không trăng sao.

やむ (止む) Ngừng, tạm, ngưng.

やむ (病む) Mắc bệnh; Phiền muộn âu sầu.

やむない (已む無い) Bất đắc dĩ.

やめる (止める) Ngừng lại, dừng lại, ngưng lại, đậu lại; Bỏ, từ bỏ, xóa bỏ.

やもめ (寡婦) Đàn bà góa.

やゆ (揶揄) Chế nhạo, châm biếm.

やらい (夜来) Từ đêm qua, từ tối đến giờ.

やり (槍) Ngọn thương, ngọn giáo dài.

やりあう (遣り合う) Cạnh tranh, tranh luận với nhau.

やりかえす (遣り返す) Làm một lần nữa.

やりかけ (遣り掛け) Mới bắt đầu làm.

やりかた (遣り方) Cách làm cách tiến hành công việc.

やりきれない (遣り切れない) Làm không xuể, không ứng phó nổi, không chịu đựng nổi.

やりこめる (遣り込める) Đánh trúng điểm yếu.

やりそこなう (遣り損なう) Thất bại.

やりだま (槍玉) Mục tiêu công kích, bia để bắn.

やりっぱなし (遣りっ放し) Chưa làm xong bỏ dở công việc.

やりとおす (遣り通す) Làm đến cùng, cố gắng hoàn thành.

やりとげる (遣り遂げる) Hoàn thành-trọn vẹn.

やりとり (遣り取り) Sự trao đổi, sự đối thoại, sự ứng đáp.

やりなおす (遣り直す) Thử lại, làm lại.

やる (遣る) Cho; Gửi đi; Làm, tiến hành, cử hành, khai mạc;

Kinh doanh; Tiêu sấu.

やるかた (遣る方) Cách giải pháp, cách tiêu sấu.

やわ (柔) Mềm mại; Không chắc chắn.

やわい (柔い) Mềm mại, mềm yếu.

やわらか (柔らか) Mềm, dẻo, ấm áp, mềm mại, êm ấm.

やわらかい (軟らかい) Mềm mại, mềm dẻo, nhu hòa, ôn hòa, mềm mỏng, nhẹ nhàng, dịu dàng.

やわらぐ (和らぐ) Trở nên ôn hòa, dịu đi, bình tĩnh lại.

やわらげる (和らげる) Làm cho dịu xuống, làm cho êm dịu.

ヤンガージェネレーション Thế hệ trẻ, thế hệ nối tiếp sau.

ヤング Trẻ, thanh niên, lớp trẻ.

や

ゆ ヌ

ゆ (湯) Nước nóng, nước sôi;
Nhà tắm, bồn tắm; Suối nước
nóng.

ゆあか (湯垢) Cặn nước, cặn
bình nước, cặn dưới ấm nước.

ゆあがり (湯上り) Mới tắm
xong.

ゆあたり (湯中り) Sự trúng
nước.

ゆあつ (油圧) Áp lực dầu.

ゆいいつ (唯一) Duy nhất.

ゆいごん (遺言) Di ngôn, di
chức.

ゆいしょ (由緒) Ngọn nguồn.

ゆいしん (唯心) Duy tâm.

ゆいしんしかん (唯心史観)

Nhìn lịch sử theo quan điểm
duy tâm.

ゆいしんろん (唯心論) Duy
tâm luận.

ゆいのう (結納) Kết nạp, sự
đính hôn, sự trao đổi lễ vật đính
hôn.

ゆいび (唯美) Duy mỹ, theo cái
đẹp.

ゆいびしゅぎ (唯美主義) Chủ
nghĩa duy mỹ.

ゆいぶつ (唯物) Duy vật.

ゆいぶつしかん (唯物史観)

Nhìn lịch sử theo quan điểm
duy vật.

ゆいぶつてき (唯物的) Thuộc
về duy vật, mang tính duy vật.

ゆいぶつべんしょうほう (唯
物弁証法) Phép duy vật biện
chứng.

ゆいぶつろん (唯物論) Duy
vật luận.

ゆう (優) Rất tốt đẹp.

ゆう (夕) Hoàng hôn, chập tối.

ゆうあい (友愛) Tình yêu
thương bạn bè.

ゆうい (有意) Hữu ý, có lòng
tốt, có ý tốt, cố tình, cố ý.

ゆうい (有為) Có tài, có tài
năng.

ゆうい (優位) Vị trí ưu việt, vị
trí tốt nhất.

ゆういき (有意義) Có ý
nghĩa.

ゆういん (誘因) Nguyên nhân
trực tiếp.

ゆううつ (憂鬱) U uất, u sầu,
u buồn.

ゆうえい (遊泳) Sự bơi; Sự xử
thế, phép xử thế.

ゆうえきな (有益な) Có lợi, có ích, bổ ích.

ユーエスエー USA, Hoa Kỳ.

ゆうえつ (優越) Sự ưu việt.

ゆうえつかん (優越感) Cảm nghĩ ưu việt.

ゆうえんち (遊園地) Khu vườn dạo chơi.

ゆうが (優雅) Nhã nhặn; Dư dật.

ゆうかい (融解) Sự nóng chảy.

ゆうかい (誘拐) Sự bắt cóc.

ゆうがい (有害) Có hại.

ゆうがい (有蓋) Có nắp đậy, có vung đậy.

ゆうかいじけん (誘拐事件) Sự kiện bắt cóc.

ゆうかいてん (融解点) Điểm nóng chảy.

ゆうかいねつ (融解熱) Nhiệt độ nóng chảy.

ゆうがいむえき (有害無益) Có hại không có lợi.

ゆうがいかしゃ (有蓋貨車) Xe có mui che.

ゆうかく (遊客) Du khách, khách đi du lịch.

ゆうがく (遊学) Sự đi du học.

ゆうかぜ (夕風) Gió buổi tối.

ゆうがた (夕方) Hoàng hôn,

chiều tà, chập tối.

ゆうがとう (誘蛾灯) Đèn bắt bướm.

ユーカリ Cây khuynh diệp.

ゆうかん (勇敢) Sự dũng cảm.

ゆうかん (夕刊) Báo ra buổi tối.

ゆうかん (有感) Cảm giác được, cảm thấy được.

ゆうき (勇氣) Dũng khí.

ゆうき (有機) Hữu cơ.

ゆうき (有期) Có thời hạn, có kỳ hạn.

ゆうき (誘起) Cảm ứng.

ゆうぎ (友誼) Hữu nghị.

ゆうぎ (遊戯) Sự chơi đùa.

ゆうきかがく (有機化学) Hóa học hữu cơ.

ゆうきかごうぶつ (有機化合物) Hợp chất hữu cơ.

ゆうきかんかく (有機感覚) Cảm giác hữu cơ.

ゆうききでんりょく (誘起起電力) Lực phát điện cảm ứng.

ゆうきけい (有期刑) Hình phạt tù có thời hạn.

ゆうきさん (有機酸) A-xít hữu cơ.

ゆうきたい (有機体) Thể hữu

ゆ

cơ.

ゆうぎだんたい (友誼団体)

Đoàn thể hữu nghị.

ゆうきてき (有機的) Mang tính hữu cơ.

ゆうきぶつ (有機物) Chất hữu cơ.

ゆうきやく (遊客) Du khách, khách đi du lịch.

ゆうきゅう (悠久) Lâu đời.

ゆうきゅう (遊休) Chưa sử dụng, nhàn rỗi.

ゆうきゅうきゅうか (有給休暇) Nghỉ có lương.

ゆうきゅうしほん (遊休資本) Vốn nhàn rỗi.

ゆうきゅうせつび (遊休設備) Thiết bị chưa sử dụng.

ゆうきょう (遊興) Sự ăn chơi, sự chơi bời.

ゆうぎょうじんこう (有業人口) Nhân khẩu có công ăn việc làm.

ゆうきょくさよう (有極作用) Sự tác dụng phân cực.

ゆうぎり (夕霧) Sương đêm.

ゆうきん (遊金) Tiền nhàn rỗi.

ゆうぐう (優遇) Sự ưu đãi, sự đãi ngộ tốt.

ゆうぐれ (夕暮れ) Chập tối,

hoàng hôn, chiều tà.

ゆうぐん (友軍) Bạn trong quân đội.

ゆうけい (有形) Hữu hình.

ゆうけいしほん (有形資本) Tư bản hữu hình.

ゆうげき (遊撃) Du kích.

ゆうげきしゅ (遊撃手) Quân du kích.

ゆうげきたい (遊撃隊) Đội du kích.

ゆうげきせんそう (遊撃戦争) Chiến tranh du kích.

ゆうけむり (夕煙) Khói buổi tối, sương khói buổi tối.

ゆうげん (有限) Hữu hạn.

ゆうげん (幽玄) Tâm hồn sâu kín, sâu thẳm.

ゆうげんかいしゃ (有限会社) Công ty trách nhiệm hữu hạn.

ゆうけんしゃ (有権者) Người có quyền (bỏ phiếu).

ゆうげんすう (有限数) Số hữu hạn.

ゆうげんせきにん (有限責任) Trách nhiệm hữu hạn.

ゆうこう (友好) Hữu hảo, hữu nghị, bạn tốt, láng giềng tốt.

ゆうこう (有効) Hữu hiệu, có công hiệu, có hiệu quả.

ゆうごう (融合) Sự dung hợp, sự hòa tan.

ゆうこく (夕刻) Hoàng hôn, lúc chập tối, lúc chiều tà.

ゆうこん (雄渾) Rực lửa, rừng rực hùng khí.

ユーゴスラビア Nước Nam Tư.

ユーザ Người sử dụng.

ゆうざい (有罪) Có tội.

ゆうさん (有産) Có tài sản, có của cải.

ゆうさんかいきゅう (有産階級) Giai cấp tư sản, giai cấp có tài sản.

ユーザンス Thời hạn thanh toán hối phiếu.

ゆうし (融資) Sự cho vay tiền, sự cho vay vốn.

ゆうし (有志) Người tình nguyện, người có lòng.

ゆうし (勇士) Dũng sĩ.

ゆうし (雄姿) Tư thế hùng dũng.

ゆうし (遊資) Vốn nhàn rỗi.

ゆうしきしゃ (有識者) Người có chức vụ.

ゆうしゃ (勇者) Dũng sĩ, người có dũng khí.

ゆうしゅう (有終) Kết thúc tốt

đẹp, kết thúc có hậu.

ゆうしゅう (憂愁) U buồn, âu sầu.

ゆうしゅう (優秀) Ưu tú.

ゆうしゅうふだん (優秀不斷) Không dám quyết đoán, mềm yếu, nhu nhược.

ゆうしょう (優勝) Quán quân, giải nhất, đoạt giải nhất.

ゆうしょう (勇将) Dũng tướng.

ゆうしょう (優賞) Sự trọng thưởng, thưởng rất cao.

ゆうじょう (友情) Hữu tình, tình bạn bè.

ゆうしょうカップ (優勝カップ) Cúp quán quân, cúp vô địch.

ゆうしょうき (優勝旗) Lá cờ giải nhất, lá cờ quán quân.

ゆうしょく (夕食) Bữa ăn tối.

ゆうしょく (有色) Có màu.

ゆうじん (友人) Bạn thân.

ゆうすう (有数) Hiếm có, đếm trên đầu ngón tay.

ゆうずう (融通) Tùy cơ ứng biến.

ゆうすずみ (夕涼み) Sự hóng mát buổi tối.

ゆうする (有する) Có.

ゆ

ゆうせい (遊星) Hành tinh.
 ゆうせい (有声) Có tiếng nói
 chuyện.
 ゆうせい (郵政) Bưu chính.
 ゆうせい (優性) Tính ưu việt.
 ゆうせい (優勢) Ưu thế.
 ゆうぜい (遊説) Sự du thuyết,
 sự đi du thuyết khắp nơi.
 ゆうぜい (郵税) Bưu phí.
 ゆうぜい (有税) Có thuế, có
 đánh thuế.
 ゆうせいがく (優生学) Thuyết
 ưu sinh, môn khoa học nghiên
 cứu zen di truyền tốt nhất.
 ゆうせん (優先) Ưu tiên.
 ゆうせん (有線) Hữu tuyến, có
 đường dây.
 ゆうせん (勇戦) Dũng chiến,
 sự chiến đấu dũng cảm.
 ゆうせん (郵船) Đường thư tín
 bằng tàu, tàu chở thư tín.
 ゆうぜん (悠然) Ung dung.
 ゆうぜん (油然) Ủn ùn kéo
 đến.
 ゆうそう (勇壮) Hùng tráng,
 dũng cảm.
 ゆうそうする (郵送する) Sự
 gửi bưu điện.
 ゆうだ (遊情) Sự ăn chơi nhàn
 rỗi.

ゆうたい (勇退) Từ chức, tự ý
 từ chức.
 ゆうたい (優待) Ưu đãi.
 ゆうだい (雄大) Hùng vĩ.
 ゆうだち (夕立) Mưa rào có
 sấm sét.
 ゆうだん (勇断) Dũng cảm
 quyết đoán.
 ゆうち (誘致) Sự thu hút, sự
 hấp dẫn, sự dẫn đến, sự đưa
 đến.
 ゆうちょう (悠長) Chậm rãi,
 không vội vàng.
 ゆうづき (夕月) Trăng sáng lúc
 chập tối.
 ユーティリティー Hữu dụng,
 thực dụng, ứng dụng có ích.
 ゆうてん (融点) Điểm nóng
 chảy.
 ゆうでん (誘電) Cảm ứng điện.
 ゆうでんし (誘電子) Phân tử
 điện dung.
 ゆうでんたい (誘電体) Thể
 điện dung, chất môi giới điện.
 ゆうでんぶんきょく (誘電分
 極) Sự phân cực điện dung.
 ゆうでんりつ (誘電率) Tỷ suất
 điện dung, hằng số điện dung.
 ゆうと (雄途) Con đường hùng

tráng.

ゆうと (雄図) Bản đồ hùng vĩ.

ゆうとう (友党) Hữu đảng, đảng bạn.

ゆうとう (遊蕩) Phóng dăng, du dăng.

ゆうとう (優等) Ưu đẳng, hạng tốt, hạng ưu.

ゆうどう (誘導) Sự dẫn dắt, sự dẫn đường; Sự cảm ứng.

ゆうどく (有毒) Có độc.

ユートピア Không tưởng, chủ nghĩa không tưởng.

ユートピアン Nhà không tưởng.

ゆうなぎ (夕凧) Lúc biển êm sóng lặng (vào buổi chiều tối).

ゆうに (優に) Lịch sự, nhã nhặn.

ゆうのう (有能) Hữu năng, có tài năng.

ゆうはい (有配) Có lời, có lãi.

ゆうばえ (夕映え) Ánh nắng chiều tà, nắng chiều.

ゆうはん (夕飯) Cơm tối.

ゆうひ (夕日) Xế chiều.

ゆうひ (雄飛) Tích cực hoạt động, cất cánh bay cao.

ゆうび (優美) Ưu mỹ, tốt đẹp.

ゆうびん (郵便) Bưu điện.

ゆうびんうけ (郵便受け) Hòm thư, thùng thư.

ゆうびんかきどめ (郵便書き留め) Thư gửi bảo đảm.

ゆうびんかわせ (郵便為替)

Hối phiếu đường bưu điện.

ゆうびんぎって (郵便切手)

Tem bưu điện.

ゆうびんきょく (郵便局) Bưu điện, bưu cục.

ゆうびんこうくう (郵便航空) Thư gửi bằng đường hàng không.

ゆうびんこつづみ (郵便小包) Gói bưu kiện.

ゆうびんしょかん (郵便書簡) Thư gửi qua bưu điện.

ゆうびんはいたついん (郵便配達員) Nhân viên đưa thư.

ゆうびんはがき (郵便葉書)

Bưu thiếp.

ゆうびんぶつ (郵便物) Bưu kiện, bưu phẩm.

ゆうびんふつう (郵便普通)

Thư thường.

ゆうびんポスト (郵便ポスト)

Thùng thư ở bưu điện.

ゆうびんりょう (郵便料) Bưu phí.

ゆうふく (裕福) Sự giàu có, sự

ゆ

dư dật.

ゆうふくなせいかつ (裕福な生活) Sinh hoạt dư dật, đời sống dư dả.

ゆうべ (昨夜) Đêm qua.

ゆうへい (幽閉) Sự giam cầm.

ゆうべん (雄弁) Sự hùng biện.

ゆうほう (友邦) Nước bạn, nước láng giềng.

ゆうぼう (有望) Có hy vọng, có tiền đồ, có tương lai.

ゆうぼく (遊牧) Du mục.

ゆうみん (遊民) Dân du mục, dân sống lang thang, người sống lang thang không nghề nghiệp.

ゆうめい (有名) Hữu danh, nổi tiếng, có tiếng tăm.

ゆうめいじん (有名人) Người nổi tiếng, người có tiếng tăm.

ゆうめいむじつ (有名無実) Hữu danh vô thực, có tiếng không có miếng.

ゆうめし (夕飯) Cơm tối.

ユーモア Khôì hài, hài hước.

ゆうもう (勇猛) Dũng mãnh.

ゆうもうかかん (勇猛果敢)

Quả cảm dũng mãnh.

ゆうもうしん (勇猛心) Tính dũng mãnh, lòng dũng mãnh.

ゆうもや (夕霧) Khôì lam chiều.

ユーモラス Có tính khôì hài, có tính hài hước.

ユーモリスト Người có tính khôì hài, người có tính hài hước.

ユーモレスク Tiểu khúc khôì hài, tiểu khúc hài hước.

ゆうもん (幽門) Cửa vi diệu (Phật giáo).

ゆうやけ (夕焼け) Nắng rắng chiều.

ゆうやみ (夕闇) Hoàng hôn, chiều tà, xế chiều.

ゆうゆう (悠々) Ung dung, không vội vàng, nhẩn nha; Rộng rãi, thừa thãi; Lâu đời, xa xưa.

ゆうよ (猶予) Hoãn lại, chậm lại; Do dự.

ゆうよう (有用) Hữu dụng, sử dụng được.

ゆうらん (遊覧) Sự du lãm, sự đi dạo chơi tham quan.

ゆうらんきゃく (遊覧客) Khách du lịch.

ゆうらんせん (遊覧船) Thuyền du lịch.

ゆうらんバス (遊覧バス) Xe

buýt du lịch.

ゆうり (遊離) Sự tách rời, sự thoát ly; Không hòa tan.

ゆうり (有利) Có lợi, có ích, có lãi.

ゆうりさん (遊離酸) A-xít không hòa tan.

ゆうりょ (憂慮) Ưu tư, lo lắng.

ゆうりょう (優良) Tốt, ưu tú.

ゆうりょう (有料) Có thu phí.

ゆうりょうちゅうしゃじょう

(有料駐車場) Bãi đậu xe có thu tiền.

ゆうりょうどうろ (有料道路)

Con đường thu phí.

ゆうりょうひんしゅ (優良品種) Hàng loại tốt, loại tốt.

ゆうりよく (有力) Hữu lực, có sức mạnh, có thực lực.

ゆうりよくしゃ (有力者) Người có sức mạnh, người có thực lực.

ゆうれい (幽霊) Vong hồn, vong linh; Thực chất không có thực lực.

ゆうれいかいしゃ (幽霊会社) Công ty không có thực lực.

ゆうれいじんこう (幽霊人口) Nhân khẩu hư ảo.

ゆうれつ (優劣) Trên dưới, tốt

xấu.

ゆうわ (融和) Sự dung hòa, sự hòa hợp.

ゆうわ (宥和) Rộng lượng, khoan dung.

ゆうわせいさく (宥和政策) Chính sách rộng lượng, chính sách khoan dung, chính sách khoan hồng.

ゆうわく (誘惑) Mê hoặc, dụ dỗ.

ゆえ (故) Nguyên nhân, lý do.

ゆえん (油煙) Khói dầu.

ゆか (床) Sàn nhà, nền nhà.

ゆかい (愉快) Vui vẻ, vui thích.

ゆかいた (床板) Gỗ ván sàn.

ゆかうえ (床上) Trên sàn gỗ.

ゆがく (湯掻く) Dùng nước sôi tráng qua.

ゆかしい (床しい) Phẩm chất cao thượng.

ゆかた (浴衣) Áo tắm (kiểu Nhật).

ゆがみ (歪み) Sự ngả nghiêng, sự méo mó.

ゆがむ (歪む) Nghiêng lệch, lệch lạc, không ngay thẳng.

ゆがめる (歪める) Xuyên tạc.

ゆかり (縁) Nhân duyên, quan

ゆ

hệ.

ゆかん (湯灌) Lau sạch thân thể người chết trước khi tẩm liệm.

ゆき (行き) Sự đi.

ゆき (雪) Tuyết.

ゆきあう (行き会う) Giữa đường gặp nhau.

ゆきあかり (雪明り) Ánh sáng của tuyết.

ゆきあたる (行き当たる) Đi đến tận cùng.

ゆきおろし (雪降ろし、雪下ろし) Tuyết từ trên rơi xuống.

ゆきかう (行きかう) Đi lại, đi đi lại lại.

ゆきかえる (行き返る) Khứ hồi, đi và về.

ゆきがかり (行き掛かり) Tình thế, tình trạng, trạng thái, tình hình.

ゆきかき (雪掻き) Sự cào quét tuyết, dụng cụ cào quét tuyết.

ゆきがけ (行き掛け) Nhân tiện, nhân dịp.

ゆきかた (行き方) Cách đi, cách làm.

ゆきがっせん (雪合戦) Sự đánh nhau trên tuyết.

ゆきき (行き来) Sự đi lại.

ゆきぐつ (雪靴) Giày đi trên tuyết.

ゆきしぐれ (雪時雨) Mưa rào có tuyết.

ゆきすぎ (行過ぎ) Sự đi quá, sự đi qua, sự vượt quá, sự quá mức, sự quá trớn.

ゆきすぎる (行き過ぎる) Đi quá, đi qua, vượt qua, quá mức.

ゆきだおれ (行き倒れ) Ngã trên đường đi.

ゆきつく (行き着く) Đạt đến.

ゆきづまる (行き詰まる) Không còn đường đi, không lối thoát, không có đường ra.

ゆきつもどりつ (行きつ戻りつ) Đi đi lại lại.

ゆきどけ (雪解け) Tuyết tan.

ゆきとどく (行き届く) Chu đáo, chiếu cố đủ mọi mặt.

ゆきどまり (行き止まり) Đến điểm tận cùng, đến tột cùng, đến tận cùng.

ゆきなだれ (雪雪崩) Tuyết lở.

ゆきなやむ (行き悩む) Khó tiến lên, khó đi lên, khó tiến triển.

ゆきばな (雪花) Hoa tuyết.

ゆきばれ (雪晴れ) Tuyết

ngừng rơi và trời hừng nắng.

ゆきみ (雪見) Sự ngắm tuyết rơi.

ゆきもよう (雪模様) Trời sắp có tuyết rơi.

ゆきやけ (雪焼け) Da nứt nẻ vì tuyết lạnh.

ゆぎょう (遊行) Sự du hành.

ゆく (行く) Đi, đi đến; Xuất giá, đi làm dâu; Tiến triển, tiến hành.

ゆく (逝く) Trôi qua, chảy qua.

ゆくえ (行方) Hướng đi.

ゆくさき (行先) Hướng đi, nơi đến.

ゆくて (行く手) Đường đi, phía trước.

ゆげ (湯気) Hơi nước, hơi nóng.

ゆけつ (輸血) Sự truyền máu, sự tiếp máu.

ゆけむり (湯煙) Khói hơi nước bốc lên từ suối nước nóng.

ゆごう (癒合) Liền da, vết thương đã lành.

ゆこく (諭告) Sự khuyên nhủ, sự khuyến cáo.

ゆさい (油彩) Tranh sơn dầu.

ゆざめ (湯冷め) Cảm lạnh sau khi tắm.

ゆさゆさ Lay động, ngả

ngiêng.

ゆさん (遊山) Sự đi chơi vùng núi non.

ゆし (油紙) Giấy dầu.

ゆし (油脂) Dầu mỡ.

ゆし (諭旨) Mệnh lệnh, chỉ thị.

ゆしゅつ (輸出) Sự xuất khẩu.

ゆしゅつきよかしょう (輸出許可証) Giấy phép xuất khẩu.

ゆしゅつぎんこう (輸出銀行) Ngân hàng xuất khẩu.

ゆしゅつぜい (輸出税) Thuế xuất khẩu.

ゆしゅつにゆうぼうえき (輸出入貿易) Mậu dịch xuất nhập khẩu.

ゆしゅつひん (輸出品) Hàng xuất khẩu.

ゆず (柚子) Quả bưởi.

ゆすぐ (濯ぐ) Giặt giũ, súc (miệng).

ゆすり (強請) Sự trấn lột.

ゆすり (譲り) Sự nhường cho; Sự thừa hưởng, sự thừa kế.

ゆすりうける (譲り受ける)

Thừa kế, thừa hưởng.

ゆすりわたす (譲り渡す)

Nhượng bán, sang nhượng.

ゆする (揺する) Đu đưa, đong đưa.

ゆ

ゆする (強請る) Trán lột, lừa đảo, lừa bịp.

ゆずる (譲る) Nhường cho, chuyển cho, nhượng cho, nhân nhượng.

ゆせい (油井) Giếng dầu.

ゆせい (油性) Tính chất có dầu.

ゆせん (湯銭) Tiền tắm.

ゆそう (輸送) Sự vận chuyển.

ゆそう (油送) Sự vận chuyển dầu.

ゆそう (油層) Tầng dầu.

ゆそう (油槽) Thùng dầu.

ゆたかな (豊かな) Phong phú, giàu có, đầy đủ.

ゆだねる (委ねる) Ủy nhiệm, ủy thác, phó thác; Hiến thân, hiến dâng.

ゆだま (湯玉) Bong bóng nước (khi sôi).

ユダヤ Do Thái.

ユダヤきょう (ユダヤ教) Do Thái giáo.

ゆだる (茹る) Nấu nhừ, ninh.

ゆだん (油断) Sơ ý, sơ suất.

ゆたんぽ (湯たんぽ) Túi chườm nóng, chăn sưởi ấm.

ゆちゃく (癒着) Dính vào nhau.

ゆっくり Chậm chậm, thong

thả, thoải mái, dễ chịu.

ゆったり Rộng rãi, dễ chịu, sáng khoái, nhẹ nhàng.

ゆでたまご (茹で卵) Trứng gà luộc.

ユテリスコープ Thiết bị vô tuyến công nghiệp.

ゆでる (茹でる) Luộc, nấu.

ゆでん (油田) Khu vực có dầu mỏ.

ゆとう (湯桶) Thùng đựng nước sôi.

ゆどうふ (湯豆腐) Đậu hũ luộc.

ユナニミテ Nhất trí, đồng ý.

ユニーク Đơn chiếc; Duy nhất; Độc đáo.

ユニオン Liên hợp, liên minh, đồng minh; Công hội, công đoàn, hiệp hội.

ユニット Đơn vị; Bộ phận.

ユニバーサル Vạn năng, thông dụng.

ユニバーサルモーター Động

cơ điện vạn năng (dùng cả điện một chiều và xoay chiều).

ユニバース Vũ trụ, vạn vật.

ユニホーム Chế phục, đồng

phục, quân phục.

ユニラテラル Một phía, đơn phương.

ユネスコ Tổ chức UNESCO.

ゆにゅう(輸入) Sự du nhập, sự nhập khẩu.

ゆび(指) Ngón tay.

ゆびおり(指折り) Bấm đốt ngón tay.

ゆびきり(指切) Móc ngoéo tay thê.

ゆびさす(指差す) Chỉ bằng tay.

ゆびしゃく(指尺) Gang tay.

ゆびづかい(指使い) Cách dùng ngón tay.

ゆびにんぎょう(指人形) Con rối điều khiển bằng tay.

ゆびぬき(指貫) Cái dê (đeo vào ngón tay khi khâu vá).

ゆびわ(指輪) Chiếc nhẫn.

ゆぶね(湯船) Bồn tắm.

ユマニテ Nhân đạo.

ゆみ(弓) Cung, vòng cung.

ゆみがた(弓形) Hình vòng cung.

ゆみず(湯水) Nước sôi và nước lã.

ゆみなり(弓形) Hình vòng cung.

ゆみや(弓矢) Cung tên.

ゆめ(夢) Giấc mơ, mơ mộng.

ゆめうつつ(夢現) Nửa tỉnh nửa mơ, mơ màng.

ゆめうらない(夢占い) Thuật bói mộng.

ゆめごころ(夢心地) Tâm trạng như mơ.

ゆめじ(夢路) Nằm mơ.

ゆめまぼろし(夢幻) Giấc mơ không có thật.

ゆめものがたり(夢物語) Truyện cổ tích hoang đường.

ゆゆしい(由々しい) Nghiêm trọng, nặng nề.

ゆらい(由来) Lai lịch, nguồn gốc.

ゆらぐ(揺らぐ) Lay động, lung lay.

ゆらめく(揺らめく) Đu đưa, ngả nghiêng.

ゆらゆら Lung linh, lung lay.

ゆり(百合) Hoa bách hợp.

ゆりうごかす(揺り動かす) Rung chuyển, chấn động.

ゆりおこす(揺り起こす) Lay thức dậy, đánh thức dậy.

ゆりかえし(揺り返し) Rung chuyển lại, lay chuyển lại

ゆりかご (揺り籠) Cái nôi, xe nôi.

ゆる (揺る) Lay động, lung lay, lắc lư.

ゆるい (緩い) Lỏng, không chặt, lơ lửng, thông thả, thoải thoải; Loãng.

ゆるがす (揺るがす) Làm chấn động.

ゆるがせ (忽せ) Coi nhẹ, sơ suất.

ゆるぐ (揺るぐ) Lung lay, dao động, lắc lư.

ゆるし (許し) Sự cho phép, được phép; Miễn thứ.

ゆるす (許す) Cho phép, chấp thuận, chuẩn y, thừa nhận; Miễn xá, miễn trừ, tha thứ.

ゆるむ (緩む、弛む) Lỏng, lỏng lẻo; Giảm đi; Dịu đi, nhẹ nhõm.

ゆるめる (緩める) Buông lỏng, thả lỏng, nới lỏng, nới tay; Làm cho nhẹ nhõm, làm cho dịu đi.

ゆるやかな (緩やかな) Nhẹ nhàng, chậm rãi, thoải thoải, thoải mái.

ゆるゆる Thanh thơi, thoải mái, không vội vã; Lỏng, loãng.

ゆれ (揺れ) Sự lay động, sự lắc lư, sự rung chuyển, sự dao

động.

ゆれる (揺れる) Lay động, lắc lư, rung chuyển, dao động, lung lay.

ゆわいつける (結わい付ける)

Buộc vào, bó vào, ràng vào.

ゆわかし (湯沸し) Ấm đun nước.

よ ヨ

よ(余、予) Dư ra, thừa ra; Hơn;
Trừ ra.

よ(世) Thế gian, cuộc đời, xã
hội, thế hệ, thời đại, đời người.

よ(夜) Đêm tối, ban đêm.

よ(四) Bốn, số bốn.

よあかしする(夜明かしする)
Thâu đêm, suốt một đêm.

よあけ(夜明け) Rạng sáng,
bình minh.

よい(良い) Tốt, hay, được; Ưu
tú, tốt đẹp, thích hợp; Giải.

よい(酔い) Say, say xỉn.

よい(宵) Xẩm tối, vừa mới tối.

よいごし(宵越し) Qua đêm.

よいしれる(酔い痴れる) Say
khướt, say mèm.

よいつぶれる(酔い潰れる)
Say mèm.

よいどれ(酔いどれ) Kẻ say
rượu, kẻ say xỉn.

よいね(宵寝) Sự ngủ sớm.

よいのみようじょう(宵の明
星) Sao hôm.

よいまちぐさ(宵待ち草) Cây
dạ hương.

よいやみ(宵闇) Tối đen;

Hoàng hôn.

よいん(余韻) Dư âm, dư vị.

よう(酔う) Say, đắm say, say
sưa.

よう(用) Công việc; Sự dùng,
sự sử dụng; Tác dụng; Chi phí.

よう(陽) Dương tính.

ようあん(溶暗) Hình ảnh tối
dần.

ようい(用意) Sự chuẩn bị sẵn,
sự chuẩn bị trước; Chú ý, cẩn
thận.

ようい(容易) Dễ dàng, đơn
giản.

ようイオン(陽イオン) Ion
dương.

よういく(養育) Sự nuôi dạy,
sự nuôi nấng.

よういん(要因) Nguyên nhân
chính.

ようえい(揺曳) Sự đu đưa;
Sự kéo dài lê thê.

ようえき(溶液) Dung dịch.

ようえん(妖艶) Đẹp kỳ lạ.

ようおん(拗音) Âm tiết cấu
tạo.

ようか(養家) Nhà bố mẹ nuôi.

ようか(八日) Ngày 8, 8 ngày.

ようか(沃化)(Hóa học) Iodua.

よ

ようかぎん (沃化銀) Hợp chất Iodua và bạc.

ようかすいぎん (沃化水銀)

Iodua thủy ngân.

ようかすいそ (沃化水素)

Hy-drô Iodua.

ようかぶつ (沃化物) Chất Iodua.

ようが (陽画) Phim chụp ảnh.

ようが (洋画) Tranh phương Tây.

ようかい (妖怪) Yêu quái, ma quái.

ようかい (容喙) Sự nói leo.

ようかい (溶解) Sự nóng chảy, sự nung chảy.

ようがい (要害) Nơi hiểm yếu, nơi hiểm trở.

ようがく (洋楽) Âm nhạc phương Tây.

ようがく (洋学) Học thuật phương Tây.

ようがさ (洋傘) Cây dù kiểu phương Tây.

ようがし (洋菓子) Kẹo bánh phương Tây.

ようがん (溶岩、熔岩) Đá quặng nóng chảy.

ようき (容器) Đồ đựng.

ようき (妖気) Bầu không khí

không tốt đẹp.

ようき (陽気) Dương khí, sôi nổi; (Thời tiết) tốt.

ようぎ (容儀) Dáng vẻ đàng hoàng.

ようぎ (容疑) Dáng vẻ khả nghi, nghi ngờ, hoài nghi, tình nghi.

ようきが (用器画) Tranh vẽ bằng dụng cụ đồ họa.

ようきゅう (要求) Yêu cầu, cần.

ようぎょ (養魚) Sự nuôi cá.

ようぎょ (幼魚) Cá giống.

ようきょう (容共) Sự thừa nhận chủ nghĩa Cộng sản, sự công nhận chủ nghĩa Cộng sản, sự thừa nhận chủ nghĩa Cộng sản.

ようぎょう (窯業) Nghề nung gốm sứ.

ようきょく (謡曲) Bài hát dân gian.

ようきょく (陽極) Cực dương.

ようぐ (用具) Dụng cụ, công cụ.

ようぐ (要具) Dụng cụ cần thiết.

ようげき (邀撃) Sự đón đánh.

ようげき (要撃) Sự phục kích, sự chặn đánh.

ようけつ (要訣) Bí quyết.

ようけん (要件) Sự việc cần làm ngay, sự kiện quan trọng.

ようけん (用件) Sự việc quan trọng, sự kiện quan trọng.

ようげん (用言) Dụng ngôn.

ようげん (妖言) Lời nói làm mê hoặc người khác.

ようご (用語) Dụng ngữ, câu chữ dùng.

ようご (擁護) Sự ủng hộ, sự bảo vệ.

ようご (養護) Sự trông nom nuôi dạy.

ようこう (要項) Điểm chính, hạng mục quan trọng, hạng mục cần thiết.

ようこう (要港) Cảng quan trọng.

ようこう (洋行) Sự đi Tây Âu.

ようこう (要綱) Cương lĩnh chính yếu.

ようこう (陽光) Ánh sáng mặt trời.

ようこうろ (溶鉱炉) Lò nung quặng.

ようさい (要塞) Điểm quan trọng, điểm mấu chốt.

ようさい (洋裁) Sự cắt quần áo kiểu Tây Âu.

ようざい (用材) Vật liệu, vật dụng.

ようざい (溶剤) Chất hòa tan, chất dung môi.

ようさん (葉酸) Diệp toan.

ようさん (養蚕) Sự nuôi tằm.

ようし (洋紙) Giấy kiểu Tây Âu.

ようし (用紙) Giấy theo cách thức qui định.

ようし (要旨) Tóm tắt, điểm chính.

ようし (容姿) Dáng dấp, diện mạo.

ようし (養子) Con nuôi.

ようじ (用事) Công việc riêng.

ようじ (用字) Chữ sử dụng, sự dùng chữ.

ようじ (幼児) Ấu nhi, trẻ con, con nít.

ようじ (要事) Việc quan trọng, việc cần thiết.

ようじ (楊枝) Tăm xỉa răng.

ようしき (要式) Kiểu cách yêu cầu.

ようしき (洋式) Kiểu Tây Âu.

ようしし (養嗣子) Con nuôi

よ

được thừa kế gia sản.

ようしつ (溶質) Chất nóng chảy.

ようしつ (洋室) Phòng kiểu Tây Âu.

ようしゃ (容赦) Thứ lỗi, miễn thứ cho, tha thứ cho.

ようしゃ (用捨) Lấy và bỏ.

ようじゃく (幼弱) Non nớt, yếu ớt.

ようしゅ (洋酒) Rượu Tây.

ようじゅつ (妖術) Ma thuật.

ようしゅん (陽春) Mùa xuân tràn đầy nhựa sống.

ようしょ (洋書) Sách phương Tây.

ようしょ (要所) Nơi quan trọng, điểm quan trọng.

ようじょ (養女) Con gái nuôi.

ようしょう (幼少) Trẻ thơ.

ようじょうする (養生する) Dưỡng sinh.

ようしょく (要職) Chức vụ quan trọng.

ようしょく (容色) Nhan sắc.

ようしょく (養殖) Sự nuôi dưỡng.

ようしょく (洋食) Bữa ăn Tây Âu.

ようしん (痒疹) Sự mẩn ngứa.

ようしん (養親) Cha mẹ nuôi.

ようじん (要人) Yếu nhân, nhân vật quan trọng.

ようじん (用心) Dụng tâm, sự chú ý, sự cẩn thận, sự cảnh giác.

ようしんし (養親子) Cha mẹ và con nuôi.

ようす (様子) Trạng thái, tình hình; Diện mạo, tư thế, dáng dấp, hình bóng, hình ảnh; Thái độ.

ようず (要図) Bản đồ quan trọng.

ようすい (用水) Sự sử dụng nước.

ようすい (羊水) Nước ối (trong bào thai).

ようすい (揚水) Sự bơm nước, sự hút nước.

ようすいべんじょ (用水便所)

Nước xối nhà vệ sinh.

ようすいろ (用水路) Kênh nước dùng để tưới.

ようすいぼうか (用水 防火) Nước chữa cháy.

ようすいステーション (揚水ステーション) Trạm bơm nước.

ようすいポンプ (揚水ポンプ)

Máy bơm nước.

ようする (擁する) Ôm nhau.

ようする (要する) Cần phải;

Mai phục, phục kích.

ようせい (要請) Sự thỉnh cầu, sự yêu cầu.

ようせい (陽性) Dương tính.

ようせい (天逝) Sự chết yểu.

ようせい (幼生) Ấu trùng.

ようせい (養成) Sự huấn luyện, sự nuôi dưỡng trưởng thành, sự giáo dục, sự dạy dỗ.

ようせい (妖精) Yêu tinh, yêu quái.

ようせき (容積) Dung tích, dung lượng, thể tích.

ようせつ (溶接、熔接) Sự hàn, sự hàn điện.

ようせつ (天折) Sự chết yểu.

ようせん (用箋) Giấy viết thư, giấy nháp.

ようせん (傭船) Sự thuê tàu, tàu thuê.

ようそ (沃素) I-ốt.

ようそ (要素) Yếu tố, nhân tố.

ようそう (様相) Tình trạng, trạng thái, tình hình.

ようそう (洋装) Trang phục kiểu Tây Âu.

ようたい (様態) Trạng thái,

tình hình, tình trạng.

ようだい (容態、容体) Bệnh trạng, bệnh tình, tình trạng sức khỏe.

ようだいぶる (容体ぶる、容態ぶる) Làm điều làm bộ.

ようたし (用足し) Sự làm việc.

ようたつ (用達) Sự nhận thầu.

ようだつ (用立つ) Hữu dụng, có tác dụng.

ようだてる (用立てる) Sử dụng, dùng; Cho vay, cho mượn.

ようだん (用談) Sự nói chuyện công việc, sự bàn thảo công việc.

ようだん (要談) Bàn bạc việc quan trọng, thương lượng việc quan trọng.

ようち (幼稚) Ấu trĩ, tuổi thơ ấu, thơ ngây.

ようち (夜討) Sự tập kích ban đêm.

ようち (用地) Đất sử dụng.

ようち (要地) Địa điểm quan trọng.

ようちえん (幼稚園) Nhà trẻ, vườn trẻ.

ようちく (用畜) Sự sử dụng gia

よ

súc.

ようちゅう (幼虫) Ấu trùng.

ようちょう (窈窕) Xinh đẹp
dịu dàng.

ようてい (要諦) Điểm quan
trọng, then chốt, bí quyết.

ようてん (陽転) Sự chuyển hóa
dương tính.

ようてん (要点) Yếu điểm,
điểm quan trọng, điểm chủ yếu.

ようでんき (陽電気) Điện
dương.

ようでんし (陽電子) Điện tử
dương.

ようと (用途) Cách dùng, cách
sử dụng.

ようど (用度) Vật tư cung ứng;
Chi phí, phí tổn.

ようどうさくせん (陽動作戦)
Chiến thuật dương đông kích
tây.

ようとん (養豚) Sự nuôi heo.

ようにく (羊肉) Thịt dê.

ようにん (容認) Sự chấp nhận,
sự chấp thuận.

ようねん (幼年) Thiếu niên, ấu
thơ.

ようばい (溶媒) Dung môi.

ようび (曜日) Thứ (trong tuần).

ようひん (用品) Đồ dùng.

ようひん (洋品) Đồ đạc kiểu
Tây Âu.

ようふ (養父) Cha nuôi.

ようぶ (洋舞) Điệu múa Tây
Âu.

ようふう (洋風) Kiểu Tây Âu.

ようふく (洋服) Quần áo kiểu
Tây Âu.

ようぶん (養分) Chất bổ, chất
dinh dưỡng.

ようへい (傭兵) Lính đánh
thuê.

ようへい (葉柄) Cuống lá.

ようべや (用部屋) Phòng làm
việc.

ようべん (用便) Sự đi đại và
tiểu tiện.

ようぼ (養母) Mẹ nuôi.

ようほう (用法) Cách dùng,
cách sử dụng.

ようほう (養蜂) Sự nuôi ong.

ようぼう (要望) Nguyên vọng,

yêu cầu, sự đòi hỏi.

ようぼう (容貌) Dáng mặt.

ようま (洋間) Phòng kiểu Tây
Âu.

ようま (妖魔) Yêu quái, yêu
ma.

ようむ (用務) Công việc, công

tác.

ようむ (要務) Nhiệm vụ quan trọng.

ようめい (用命) Sự chỉ bảo, sự dặn dò; Sự đặt mua.

ようめい (溶明) Sáng dần, sáng từ từ.

ようもう (羊毛) Len.

ようもく (要目) Hạng mục quan trọng, hạng mục chủ yếu.

ようやく (要約) Sự tóm tắt, sự tóm lược, sự quy nạp.

ようやく (漸く) Mãi mới, dần dần.

ようゆう (溶融) Sự nóng chảy.

ようよう (洋々) Mênh mông, vô hạn.

ようよう (要用) Việc quan trọng, việc hệ trọng, việc cần thiết.

ようよう (揚揚)

Dương dương tự đắc.

ようりく (揚陸) Sự lên bờ, sự đổ bộ lên bờ.

ようりつ (擁立) Sự đưa ra, sự đưa lên.

ようりやく (要略) Sự tóm tắt, sự tóm lược, sự khái quát.

ようりょう (容量) Dung lượng.

ようりょう (要領) Điểm chính.

ようりょう (用量) Liều lượng sử dụng.

ようりよく (揚力) Lực nâng lên, sức nâng lên.

ようりよくそ (葉緑素) Diệp lục tố.

ようれい (用例) Dùng thí dụ.

ようれき (陽曆) Dương lịch.

ようろ (溶炉) Lò nấu quặng.

ようろ (要路) Con đường quan trọng, con đường chính yếu.

ようろう (養老) Dưỡng lão.

ようろういん (養老院) Viện dưỡng lão.

ようろうねんきん (養老年金) Tiền dưỡng lão.

ようろうほけん (養老保健)

Bảo hiểm dưỡng lão.

ようん (余蘊) Dư thừa, chỗ còn lại.

ヨーグルト Sữa chua, yaourt.

コード I-ốt.

ヨーロッパ Châu Âu.

よか (余暇) Sự nghỉ ngơi ngoài giờ làm việc, giờ nhàn rỗi.

よか (予価) Giá cả dự định.

よか (予科) Lớp học dự bị.

ヨガ Yoga.

よかく (予覚) Dự cảm, linh

よ

cảm.

よかぜ (夜風) Gió ban đêm.

よからぬ (良からぬ) Xấu, xấu xa.

よがる (善がる) Cảm thấy tốt, cảm thấy thỏa mãn, cảm thấy vui.

よかれあしかれ (善かれ悪かれ) Dù tốt dù xấu, cho dù thế nào đi nữa, tốt hay xấu thế nào.

よかん (余寒) Dư âm cái lạnh của mùa đông còn lại.

よかん (予感) Dự cảm, linh cảm.

よき (予期) Dự đoán, dự liệu.

よぎ (余技) Sự ham thích nghiệp dư.

よぎ (夜着) Đồ ngủ.

よぎしゃ (夜汽車) Tàu chạy đêm.

よぎない (余儀ない) Bất đắc dĩ.

よきょう (余響) Dư âm.

よきょう (余興) Sự tiêu khiển, sự giải trí.

よぎり (夜霧) Sương đêm.

よぎる (過る) Băng qua, xuyên qua, bay qua.

よきん (預金) Tiền gửi tiết kiệm, sự gửi tiền tiết kiệm.

よきんこうざ (預金口座) Tài khoản tiền tiết kiệm.

よきんだか (預金高) Mức tiền gửi tiết kiệm.

よきんつうちょう (預金通帳) Sổ tiết kiệm.

よきんていき (預金定期) Tiền tiết kiệm gửi định kỳ.

よきんとうざ (預金当座) Tiền tiết kiệm gửi vãng lai.

よきんふつう (預金普通) Tiền tiết kiệm gửi không kỳ hạn.

よく (良く、善く) Thường, hay, kỹ, rõ, cẩn thận.

よく (欲) Dục, dục vọng, lòng tham.

よく (翌) ... sau.

よく (翼) Cánh.

よくあつ (抑圧) Sự áp bức, sự đè nén, sự kiềm chế.

よくうつしょう (抑鬱傷) Chứng u uất, chứng u sầu.

よくけ (欲気) Lòng tham.

よくし (抑止) Sự ngăn chặn, sự chặn đứng.

よくしつ (浴室) Phòng tắm, buồng tắm.

よくじょう (浴場) Phòng tắm công cộng.

よくじょう (欲情) Dục tình, dục vọng, lòng tham.

よくしん (欲心) Dục tâm, lòng tham.

よくする (浴する) Tắm.

よくする (善くする、能くする) Có thể, có khả năng.

よくせい (抑制) Sự ức chế, sự kìm chế.

よくそう (浴槽) Bồn tắm, bể tắm.

よくとく (欲得) Sự ham muốn.

よくねん (欲念) Lòng tham lam, ý tham lam.

よくばり (欲張り) Lòng tham lam, sự tham lam.

よくばる (欲張る) Tham lam.

よくふか (欲深) Lòng tham không đáy.

よくぼう (欲望) Dục vọng.

よくめ (欲目) Cái nhìn thiên lệch, thiên kiến.

よくや (沃野) Cánh đồng màu mỡ.

よくよう (浴用) Dùng để tắm.

よくよう (抑揚) Trầm bổng, cao thấp.

よくよく (翼々) Chú ý cẩn thận.

よくりゅう (抑留) Sự bắt giữ.

よけ (除け) Sự phòng tránh; sự ngăn ngừa.

よけい (余計) Dư thừa, không cần thiết.

よけつ (預血) Sự hiến máu, sự cho máu.

よける (避ける、除ける) Tránh, tránh né; Dự phòng, phòng tránh.

よけん (与件) Dữ kiện.

よげん (予言) Dự đoán, sự đoán trước.

よけんする (予見する) Dự kiến.

よこ (横) Ngang, bề ngang, chiều ngang; Bên cạnh.

よこあい (横合い) Bên cạnh, bên ngoài.

よこいと (横糸) Sợi chỉ ngang.

よこう (予行) Sự diễn tập trước.

よこう (余光) Ánh nắng còn lại, ánh nắng chiều tà; Bóng dáng

còn lại. **よ**

よこがお (横顔) Mặt nhìn nghiêng, mặt khác.

よこがき (横書き) Sự viết hàng ngang.

よこがた (横型) Kiểu nằm

ngang.

よこがみ (横紙) Giấy viết ngang.

よこぎる (横切る) Xuyên ngang qua, chạy ngang qua, băng ngang qua.

よこく (予告) Dự cáo, dự báo.

よこぐみ (横組み) Sự sắp xếp nằm ngang.

よこざ (横座) Chỗ ngồi ngang, chỗ chủ nhà ngồi.

よこじく (横軸) Trục nằm ngang.

よこす (遣す、寄越す) Gửi đến, cử đến.

よこす (汚す) Làm bẩn, làm dơ.

よこすき (横好き) Ham thích nghiệp dư.

よこすじ (横筋) Vạch ngang, đường ngang, tuyến ngang; Sự rẽ ngang.

よこすべり (横滑り) Trượt ngang, chuyển động ngang.

よこたえる (横たえる) Để nằm ngang, đeo ngang.

よこたおし (横倒し) Sự đặt nằm ngang, sự để nằm ngang.

よこちょう (横町) Phố ngang, ngõ hẻm ngang.

よこて (横手) Bên cạnh, cạnh bên.

よこで (横手) Vỗ tay.

よごと (夜毎) Mỗi buổi tối, mỗi đêm.

よこどり (横取り) Sự cưỡng đoạt, sự chiếm đoạt, sự cướp lấy.

よこながし (横流し) Sự mua bán trộm, sự mua bán giấu giếm.

よこね (横根) Rễ cây mọc ngang.

よこばい (横這い) Bò ngang; Tương đối ổn định (thị trường).

よこはば (横幅) Chiều ngang, bề ngang.

よこばら (横腹) Ngang eo.

よこぶえ (横笛) Ống sáo thổi ngang.

よこぶり (横降) Sự rơi ngang, sự rơi nghiêng, sự rơi xiên.

よこみち (横道) Con đường rẽ ngang.

よこむき (横向き) Sự quay ngang.

よこめ (横目) Sự liếc mắt, sự nhìn ngang.

よこもじ (横文字) Chữ viết

ngang.

よこやり (横槍) Đâm ngang, xiên ngang.

よこれ (汚れる) Sự bẩn thỉu, sự dơ bẩn, vết bẩn.

よこれる (汚れる) Dơ bẩn, bẩn thỉu.

よさ (善さ) Cái thiện, cái tốt, chỗ tốt.

よざい (余罪) Tội khác.

よさつ (予察) Dự đoán trước.

よさん (予算) Sự dự toán ngân sách.

よし (葦) Cói, sậy.

よじ (四時) 4 giờ.

よじ (余事) Công việc còn lại, công việc khác.

よしあし (善悪し) Tốt xấu, lợi hại.

よじつ (余日) Những ngày còn lại.

よしない (由無い) Vô cớ, không có lý do; Không đáng, không giá trị.

よじのぼる (攀じ登る) Leo trèo.

よしみ (好、誼) Hữu nghị, tình bạn, giao hảo.

よしゅう (余臭) Tàn dư.

よしゅう (予習) Sự chuẩn bị

bài trước.

よじょう (余情) Dư vị, tình cảm còn đọng lại.

よじょう (余剩) Thặng dư, dư thừa.

よしよく (余色) Màu bổ sung.

よじる (振る) Uốn éo, vặn, vặn vẹo.

よじる (攀じる) Leo trèo.

よじれる (振れる) Bị xoắn, bị vặn.

よしん (予審) Dự thẩm, sơ thẩm.

よしん (余震) Tàn dư của sự động đất.

よす (止す) Ngừng, đình chỉ, bỏ.

よすが (縁) Chỗ dựa.

よすてびと (世捨て人) Người từ bỏ cõi thế tục.

よすみ (四隅) Bốn góc.

よせ (寄せ) Sự góp nhặt.

よせあつめ (寄せ集め) Sự qui tụ, sự tụ tập.

よせい (余生) Cuộc sống cuối đời người.

よせい (余勢) Thế lực còn lại, uy thế còn lại.

よせかける (寄せ掛ける) Ngả

よ

vào, dựa vào; Áp sát vào.

よせぎ (寄木) Đồ tạo nên từ những mảnh gỗ.

よせぎれ (寄せ切れ) Đồ may mặc làm từ những mảnh vải.

よせざん (寄せ算) Phép tính cộng.

よせて (寄せ手) Kẻ địch tiến đánh.

よせる (寄せる) Đặt gần, để gần; Dựa vào; Áp sát; Gửi; Dốc (lòng).

よせん (予選) Dự tuyển, sơ tuyển.

よぜん (余喘) Hơi thở cuối cùng.

よせんかい (予餞会) Buổi họp tiễn biệt.

よそ (余所、他所) Chỗ khác, nơi xa; Người khác.

よそう (予想) Dự tưởng, dự đoán.

よそえる (比える) So sánh, ví với.

よそおい (装い) Sự trang sức, sự trang điểm, trang phục, trang trí, trang hoàng.

よそおう (装う) Trang điểm, trang sức; Cải trang, hóa trang; Giả vờ, giả bộ.

よそく (予測) Dự đoán.

よそながら (余所ながら) Từ nơi xa xăm; Lặng lẽ bí mật.

よそみ (余所見) Người ngoài nhìn vào.

よそもの (余所者) Nhìn chỗ khác.

よそよそしい (余所余所しい) Lạnh lùng, lạnh nhạt, xa cách, không nhiệt tình.

よたく (預託) Sự ủy thác, sự ký gửi.

よたもの (与太者) Kẻ côn đồ, kẻ lưu manh.

よたよた Loạng choạng.

よたる (与太る) Giở thói lưu manh, giở thói côn đồ.

よだれ (涎) Nước miếng, miếng dãi, nước bọt.

よたろう (与太郎) Kẻ ngu ngốc, kẻ ảnh hại.

よだん (予断) Dự đoán.

よだん (余談) Chuyện gẫu, chuyện phiếm, chuyện ngoài lề.

よち (余地) Đất còn trống, chỗ còn trống.

よち (予知) Sự biết trước.

よちよち Chập chững.

よつ (四つ) Bốn cái.

よつあし (四足) Có bốn chân.

よっか (四日) Ngày 4, 4 ngày.

よつかど (四つ角) Ngã tư, bốn góc.

よつぎ (世継) Sự thừa kế.

よつきゅう (欲求) Khát vọng, nguyện vọng.

よったり (四人) Bốn người.

よっつ (四つ) Bốn cái (số đếm chung cho đồ vật).

ヨット Thuyền máy.

ヨットレース Sự đua thuyền máy, cuộc đua thuyền máy.

よっぱらい (酔っ払い) Sự say rượu, kẻ say rượu.

よっぱらう (酔っ払う) Say rượu.

よつめ (四つ目) Thứ tự, ô vuông.

よつゆ (夜露) Sương ban đêm.

よてい (予定) Dự định.

よど (淀) Nơi đọng nước.

よとう (与党) Đảng nắm quyền, đảng cầm quyền.

よとう (夜盗) Kẻ trộm ban đêm.

よどう (余動) Tác động sau, tác dụng sau.

よどおし (夜通し) Cả đêm, suốt đêm.

よとぎ (夜伽) Trông nom ban đêm, canh giữ ban đêm.

よとく (余得) Thu nhập bên ngoài.

よどむ (淀む) Ngưng đọng, ứ đọng, không trôi chảy.

よなおし (世直し) Sự sửa đổi những tệ nạn xã hội.

よなか (夜中) Nửa đêm.

よなき (夜泣き) Sự khóc ban đêm.

よなき (夜鳴き) Sự kêu ban đêm.

よなよな (夜な夜な) Mỗi đêm.

よなれる (世慣れる) Thông hiểu thế sự nhân tình.

よにげ (夜逃げ) Sự trốn chạy vào ban đêm.

よね (米) Gạo.

よねつ (余熱) Sức nóng còn lại.

よねん (余念) Sự suy nghĩ khác, suy nghĩ vẩn vơ.

よねんなく (余念なく) Không nghĩ vẩn vơ.

よのつね (世の常) Lệ thường, thói thường, chuyện bình thường trong cuộc đời.

よ

よのなか (世の中) Trên đời, trong xã hội; Thời đại, xã hội.

よはく (余白) Chỗ còn để trống, chỗ còn để trống.

よのならい (世の習い) Tục lệ trong xã hội.

よばたらき (夜働き) Sự làm việc ban đêm.

よばなし (夜話) Câu chuyện ban đêm, sự nói chuyện ban đêm.

よばん (夜番) Sự trực ban đêm, người trực ban đêm.

よび (予備) Dự bị, chuẩn bị.

よびえき (予備役) Người dự bị.

よびおこす (呼び起こす) Gọi dậy, đánh thức dậy.

よびかけ (呼び掛け) Sự kêu gọi.

よびかける (呼び掛ける) Kêu gọi, vẫy gọi.

よびかわす (呼交わす) Vẫy gọi nhau.

よびこ (呼子) Còi báo động.

よびこう (予備校) Trường dự bị.

よびこえ (呼び声) Tiếng kêu gọi, tiếng rao hàng.

よびこむ (呼び込む) Vẫy gọi vào.

よびだす (呼び出す) Gọi đến, vẫy đến.

よびたてる (呼び立てる) Kêu to, gọi to.

よびちしき (予備知識) Tri thức cần chuẩn bị trước.

よびつける (呼び付ける) Gọi đến trước mặt.

よびとめる (呼び止める) Gọi dừng lại, gọi đứng lại.

よびね (呼値) Giá chào hàng.

よびひ (予備費) Chi phí dự phòng.

よびもどす (呼び戻す) Gọi về chỗ cũ.

よびょう (余病) Bệnh phát sinh từ một bệnh khác, sự nảy sinh ra bệnh.

よびりん (呼鈴) Chuông gọi.

よぶ (呼ぶ) Kêu, gọi, rao.

よぶかし (夜更かし) Thức khuya.

よぶけ (夜更け) Đêm khuya.

よぶこ (呼ぶ子) Còi báo động.

よぶね (夜船) Tàu thuyền đi ban đêm.

よぶん (余憤) Sự căm tức còn lại.

よぶん (余分) Dư thừa, thặng

dư, còn thừa.

よへい(余弊) Những tệ hại sau này.

よほう(予報) Dự báo.

よほう(予防) Dự phòng.

よほう(興望) Nguyên vọng của mọi người.

よほうせっしゅ(予防接種)

Sự tiêm chủng dự phòng.

よほうせん(予防線) Tuyến dự phòng, biện pháp dự phòng.

よほうちゅうしゃ(予防注射)

Sự chích thuốc dự phòng.

よほど(余程) Rất, khá, tương đối, hầu như.

よませる(読ませる) Thu hút, hấp dẫn.

よまつり(夜祭) Lễ hội ban đêm, lễ hội tiến hành ban đêm.

よまわり(夜回り) Sự đi tuần ban đêm, người đi tuần ban đêm.

よみ(黄泉) Hoàng tuyền, suối vàng.

よみ(読み) Sự đọc.

よみあげる(読み上げる) Đọc to lên, đọc lớn lên; Đọc hết, đọc xong.

よみあわせ(読み合わせ) Sự dò lại, sự đọc dò lại.

よみあわせる(読み合わせる)

Đọc dò lại.

よみおとす(読み落とす)

Không nhận thấy, không chú ý đến.

よみかえす(読み返す) Đọc đi đọc lại.

よみかえる(読み替える) Đọc theo cách đọc khác.

よみがえる(蘇る、甦る) Tỉnh lại, sống lại.

よみかき(読み書き) Sự đọc và viết.

よみかけ(読み掛け) Đang đọc.

よみかた(読み方) Cách đọc.

よみきり(読み切り) Sự đọc hết.

よみきる(読み切る) Đọc hết.

よみくせ(読み癖) Tập đọc; Cách đọc trở thành tập quán của từ ngữ.

よみくだす(読下す) Đọc từ đầu đến cuối.

よみこたえ(読み応え) Có ích

để đọc, có giá trị để đọc.

よみする(嘉する) Vui mừng, tán thưởng, biểu dương.

よみせ(夜店) Tiệm bán hàng ban đêm, chợ đêm.

よ

よみち (夜道) Con đường ban đêm.

よみて (読み手) Người đọc.

よみとおす (読み通す) Đọc suốt.

よみとく (読み解く) Đọc và giải thích.

よみとる (読み取る) Đọc hiểu được.

よみながす (読み流す) Đọc lâu lâu, đọc trôi chảy.

よみふける (読み耽る) Đọc say mê, đọc mê mải.

よみもの (読み物) Sách đọc, bài đọc.

よみやぶる (読み破る) Đọc xong toàn bộ.

よむ (読む) Đọc, ngâm, tụng, xem, quan sát.

よめ (嫁) Con dâu, cô dâu.

よめ (夜目) Nhìn ban đêm, nhắm mắt xem.

よめい (余命) Năm tháng còn lại.

よめいり (嫁入り) Đi lấy chồng.

よめとり (嫁取り) Cưới vợ, lấy vợ.

よめる (読める) Có thể đọc được, biết đọc.

よもやま (四方山) Núi chung quanh.

よやく (予約) Sự đặt trước.

よゆう (余裕) Sự dư thừa, sự sung túc.

よよ (世々) Đời đời.

よよ (夜夜) Đêm đêm, mỗi đêm, hằng đêm.

よりあう (寄り合う) Hội họp lại, tụ tập lại.

よりあつまる (寄り集まる) Hội họp lại, tụ tập lại.

よりかかる (寄り掛かる) Dựa vào, tựa vào.

よりこのみ (選り好み) Sự kén chọn.

よりすぎる (寄り継る) Khép nép, nép bên cạnh.

よりすぐる (選りすぐる) Tuyển chọn, chọn lựa.

よりそう (寄り添う) Nhích đến gần.

よりつく (寄り付く) Đến gần.

よりどころ (拠り所) Căn cứ, chỗ dựa.

よりぬく (選り抜く) Lựa chọn, tuyển chọn.

よりみち (寄り道) Tiện đường đi, tiện đường ghé qua.

よりよく (余力) Sức lực còn lại.

よりより (寄り寄り) Thường xuyên.

よりわける (選り分ける) Lựa chọn ra, lựa chọn kỹ.

よる (寄る) Lại gần, xích lại gần; Dựa vào; Tụ tập, tụ họp; Ghé lại, ghé qua; Chồng chất, tăng nhiều.

よる (因る、由る、依る、拠る、縁る) Do vì; Dựa vào, tùy thuộc vào, căn cứ theo, dựa theo, dựa trên.

よる (選る) Lựa chọn.

よる (縋る、擦る) Xe, bên, vịn.

よる (夜) Ban đêm, buổi tối.

ヨルダン Gioóc-đa-ni (tên nước).

よるひる (夜昼) Ngày đêm.

よるよなか (夜夜中) Đêm khuya, nửa đêm khuya khoắt.

よるべもない (寄る辺もない) Không nơi nương tựa.

よれる (縋れる) Bị nhấn, bị méo mó.

よろい (鎧) Lá chắn, tấm chắn.

よろく (余禄) Thu nhập ngoài tiền lương, bổng lộc.

よろこばしい (喜ばしい、悦

ばしい) Đáng vui mừng, đáng phấn khởi.

よろこばず (喜ばず、悦ばず)

Làm cho vui mừng.

よろこばせる (悦ばせる、喜ばせる) Làm cho vui mừng.

よろこび (喜び) Phấn khởi, vui mừng; Sự chúc mừng.

よろこぶ (喜ぶ) Vui mừng, vui vẻ, phấn khởi.

よろしい (宜しい) Tốt, được, thích hợp.

よろしき (宜しき) Thích đáng.

よろず (万) Vạn, một vạn; Nhiều; Mọi việc.

よろん (世論) Dư luận.

よわ (夜半) Nửa đêm.

よわい (弱い) Mềm yếu, yếu đuối, yếu kém.

よわい (齢) Tuổi tác.

よわき (弱気) Nhát gan, nhút nhát; Sự giảm sút.

よわね (弱音) Tiếng nói yếu.

よわまる (弱まる) Yếu đi, suy nhược.

よわみ (弱味) Nhược điểm, khuyết điểm; Người mềm yếu, người yếu đuối, người nhu nhược.

よ

よわみそ Kẽ mềm yếu, kẽ
nhu nhược.

よわむし(弱虫) Kẽ mềm yếu,
kẽ nhu nhược.

よわめる(弱める) Làm cho
yếu đi, làm cho mềm yếu đi.

よわよわしい(弱々しい)
Mềm yếu, yếu đuối.

よわりきる(弱り切る) Suy
nhược cực độ, hết sức khốn khó,
hết sức khó khăn.

よわりめ(弱り目) Khi gặp họa,
khi suy yếu.

よわる(弱る) Suy nhược; Lúng
tụng khó xử.

よん(四) Số 4.

よんどころない(抛無い) Bất
đắc dĩ.

よんりんしゃ(四輪車) Xe bốn
bánh.

ら ら

ラーゲル Trại tù binh.
 ラード Mỡ heo.
 ラーメン Mì sợi.
 らい (来) Tới ..., ..sau.
 ライ Lúa mạch đen.
 らいい (来意) Lý do đến thăm.
 らいう (雷雨) Mưa gió sấm sét.
 らいうん (雷雲) Mây tích mưa.
 らいえん (来援) Sự đến giúp đỡ.
 らいえん (来演) Sự đến biểu diễn.
 らいおう (来往) Sự qua lại.
 ライオン Sư tử.
 らいか (来夏) Mùa hè năm sau, mùa hè tới.
 らいか (雷火) Hỏa hoạn do sét đánh.
 らいかい (来会) Sự đến dự hội họp.
 ライカカメラ Máy chụp ảnh Leica (của Đức)..
 らいかん (来館) Sự đến viện, sự đến hội quán.
 らいかん (雷管) Ngòi nổ.
 らいきゃく (来客) Khách đến.
 らいぎょ (雷魚) Cá trắm đen.

らいげき (雷撃) Sự tấn công bằng chất nổ.
 らいげつ (来月) Tháng tới, tháng sau.
 らいこう (来校) Sự đến trường, sự đi học.
 らいこう (来航) Tàu chạy đến.
 らいじ (来示) Chỉ thị đến.
 らいしゃ (来社) Sự đến công ty, sự đi làm.
 らいしゅう (来週) Tuần tới, tuần sau.
 らいしゅう (来秋) Mùa thu năm sau, mùa thu tới.
 らいしゅう (来襲) Đến tập kích.
 らいしゅう (来集) Sự đến tập họp.
 らいしゅん (来春) Mùa xuân năm sau, mùa xuân tới.
 らいしょ (来書) Thư đến.
 らいじょう (来状) Thư gửi đến.
 らいじょう (来場) Sự đến hội trường.
 らいしん (来診) Sự đến khám bệnh.
 らいしんし (頼信紙) Giấy điện tín.

ライス Cơm, gạo.

らいせ (来世) Kiếp sau, đời sau.

ライセンス Sự phê chuẩn, giấy phép, bằng lái xe.

ライター Bật lửa.

ライター Tác giả, nhà văn, nhà báo.

らいたく (来宅) Sự đến nhà.

らいちょう (来朝) Sự đến Nhật Bản.

らいちょう (来聴) Sự đến nghe.

らいでん (来电) Điện báo gửi đến.

ライト Gọn nhẹ, giản tiện, giản đơn.

ライトウェイト Đấu thủ hạng cân nhẹ.

ライトオペラ Ca kịch vui.

ライトバン Xe hơi loại nhẹ, xe hàng loại nhỏ.

ライトブルー Màu xanh nhạt.

ライトミュージック Nhạc nhẹ.

ライトランチ Bữa ăn nhẹ.

らいどう (雷同) Sự phụ họa theo.

ライトモチーフ Nhịp điệu chủ đạo, động cơ chính, tư

tưởng chính.

ライナー Đường bóng bay thẳng.

らいにち (来日) Sự đến Nhật Bản.

らいにん (来任) Đến nhận nhiệm vụ.

ライニング Lớp vải lót.

らいねん (来年) Năm tới, năm sau.

ライバル Đối thủ cạnh tranh.

らいひん (来賓) Khách mời.

ライフ Sinh mệnh, cuộc sống, đời sống.

ライブラリアン Nhân viên thư viện.

ライブラリー Thư viện; Phòng lưu trữ sách.

ライフル Súng trường; Đường

xoắn ốc.

らいほう (来訪) Sự đến thăm.

らいほう (来報) Sự đến thông báo, thông báo gửi đến.

ライむぎ (ライ麦) Lúa mạch đen.

ライムライト Đèn chiếu sáng trên sân khấu.

らいめい (雷鳴) Sấm sét.

らいらく (磊落) Lỗi lạc; Hào

phóng.

ライラック Cây đinh hương tím.

らいれき (来歴) Lai lịch.

ライン Đường kẻ, tuyến đường; Hàng, hàng ngũ, đội ngũ.

ラインダンス Múa hàng ngang.

ラウドスピーカー Loa phóng thanh.

ラウンジ Phòng trò chuyện, phòng nghỉ.

ラウンド Tròn, vòng tròn, tuần hoàn; Một hiệp.

ラオ Nước Lào.

ラガー Bóng bầu dục, vận động viên bóng bầu dục.

らがん (裸眼) Mắt thịt, mắt người trần tục.

らく (楽) Vui vẻ, sung sướng, thoải mái, dễ chịu.

らくえん (楽園) Lạc viên, thiên đường.

らくがい (洛外) Ngoại ô thành phố.

らくがき (落書き) Sự viết bậy bạ, sự viết bừa bãi.

らくがきむよう (落書き無用) Không được viết bừa bãi.

らくご (落後、落伍) Lạc ngũ, sự lạc đội ngũ.

らくさ (落差) Mức chênh lệch, mức độ xa cách nhau.

らくさつ (落札) Sự trúng thầu.

らくしょう (楽勝) Sự dễ dàng thắng.

らくせい (落成) Sự xây xong, sự khánh thành.

らくせん (落選) Sự thi rớt, sự không trúng tuyển.

らくだ (駱駝) Con lạc đà.

らくだいする (落第する) Thi rớt, không trúng tuyển, không đạt tiêu chuẩn.

らくたん (落胆) Sự nản chí.

らくちゃく (落着) Giải quyết ổn thỏa.

らくちょう (落丁) Thiếu trang (sách).

らくてん (楽天) Lạc quan.

らくてんか (楽天家) Người lạc quan.

らくてんしゅぎ (楽天主義) Chủ nghĩa lạc quan.

らくてんてき (楽天的) Mang tính lạc quan.

ラクトレン Cao su nhân tạo.

らくはく(落魄) Lạc phách, tàn tạ, lụi tàn.

らくばく(落莫) Thê thảm, hoang vắng.

らくばん(落盤) Sự bị sập lò.

ラグビー Bóng bầu dục, cuộc thi đấu bóng bầu dục.

らくよう(落葉) Sự rụng lá, lá rụng.

らくらい(落雷) Sấm chớp, sét đánh xuống.

らくらく(楽々) Dễ chịu, thoải mái; Không tốn công sức, rất dễ dàng.

ラケット Cây vợt.

ラジアス Bán kính; Bức xạ tuyến.

らしい Dường như, hình như, như là, giống như, có vẻ như.

ラジウム Nguyên tố Radium.

ラジェーション Bức xạ, phóng xạ; Phát sáng, phát nhiệt.

ラジエーター Máy tỏa nhiệt, bộ phận tản nhiệt trong động cơ.

ラジオ Máy thu thanh.

ラジオアイソトープ Chất đồng vị phóng xạ.

ラジオグラム Điện báo vô

tuyến.

ラジオコンパス La bàn vô tuyến điện.

ラジオスター Thiên thể phóng điện.

ラジオドラマ Kịch trên đài phát thanh.

ラジオファクシミリ Truyền ảnh vô tuyến.

ラジオプレス Báo chí phát thanh.

ラジオメーター Đồng hồ đo bức xạ, đồng hồ đo phóng xạ.

ラジオロケーション Định vị vô tuyến.

ラジカル Cơ bản, căn bản; Cấp tiến, quá khích.

らしや(羅紗) Vải hàng len.

らしゅつ(裸出) Sự lộ ra, sự bộc lộ ra.

らしんぎ(羅針儀) Kim chỉ nam.

らしんばん(羅針盤) La bàn.

ラスト Cuối cùng; Đoạn cuối, đoạn kết, kết cục.

らせん(螺旋) Vòng xoáy, xoáy ốc.

らたい(裸体) Thân thể trần truồng.

らち (拉致) Sự trói mang đi, cưỡng ép lôi đi.

らち (埒) Hàng rào; Phạm vi, giới hạn.

らちがい (埒外) Ngoài hàng rào; Ngoài giới hạn.

らっか (落下) Sự rơi xuống.

らっか (落花) Hoa rơi xuống, hoa rụng xuống.

らっかさん (落下傘) Sự nhảy dù.

らっかせい (落花生) Cây lạc, củ lạc.

らっかん (樂觀) Lạc quan.

らっかんか (樂觀家) Lạc quan.

らっかんしゅぎ (樂觀主義)

Lạc quan.

らっかんてき (樂觀的) Lạc quan.

ラッキー May mắn.

らっきょう Củ kiệu.

ラッグ Lạc hậu.

ラッシュ Sự đẩy ấp, sự chen chúc.

ラッシュアワー Giờ cao điểm.

ラッチ Then cài cửa, móc cửa.

らっぱ (喇叭) Kèn hiệu, còi hiệu.

ラッピング Bao gói; Sự đóng gói, bao bì; Túi đựng.

らっわん (辣腕) Tài cán, tay nghề giỏi.

ラテックス Mủ cao su.

ラテン La tinh.

ラテンゴ (ラテン語) Ngôn ngữ La tinh.

ラテンもじ (ラテン文字) Văn tự La tinh.

ラテンおんがく (ラテン音楽)

Âm nhạc Mỹ La tinh.

ラテンみんぞく (ラテン民族)

Dân tộc La tinh.

ラドン Nguyên tố Radon.

ラブ Sự yêu mến; Tình yêu.

ラブソディー Khúc ca hoang tưởng.

ラベル Dấu hiệu, nhãn hiệu.

ラボラトリー Phòng thí nghiệm, sở nghiên cứu, nơi bào

chế.

ラミー Gai.

ラム Rượu rum.

ラムウール Lông cừu non.

ラムジェット Động cơ phản lực nén khí.

ラムネ Nước chanh, nước ngọt có ga.

ラメ Sợi kim loại màu vàng bạc.

ら

ラルゴ Tiết tấu chậm rãi.
 られつ (羅列) La liệt.
 らん (蘭) Lan can; Cột, mục (trên báo).
 らんうん (乱雲) Mây đen.
 らんえんけい (卵円形) Hình bầu dục.
 らんおう (卵黄) Lòng đỏ trứng.
 らんかく (乱獲、濫獲) Sự đánh bắt chim cá bừa bãi.
 らんかん (欄干) Xà ngang.
 らんぎゃく (乱逆) Phản loạn, phản nghịch.
 ランキング Thứ tự; Cấp bậc.
 ランク Sự sắp xếp thứ tự, sự sắp xếp cấp bậc.
 らんくつ (乱掘、濫掘) Sự khai khác bừa bãi.
 ランゲージ Ngôn ngữ.
 ランゲージトランスレーショ Sự phiên dịch ngôn ngữ.
 らんこう (乱行) Hành vi phạm pháp.
 らんこん (乱婚) Sự loạn hôn.
 らんさく (濫作、乱作) Sự sáng tác bừa bãi, sự sáng tác ẩu tả.
 らんざつ (乱雑) Loạn tạp, hỗn loạn, lộn xộn, bừa bãi.
 らんし (乱視) Loạn thị.
 らんし (卵子) Trứng.

らんじゅく (爛熟) Quá chín.
 らんしん (乱心) Loạn tâm, sự rối loạn tâm thần.
 らんすい (乱酔) Sự say khướt, sự say mềm.
 らんせい (乱世) Loạn thế, thời loạn.
 らんせい (卵生) Sự đẻ trứng.
 らんせん (乱戦) Loạn chiến, sự hỗn chiến, sự đánh nhau loạn xạ.
 らんぞう (濫造) Thô chế, sự sản xuất thô thiển, sự sản xuất bừa bãi.
 らんそううん (乱層雲) Mây loạn tầng.
 ランチ Bữa cơm trưa.
 らんちょう (乱丁) Sự đóng sai, sự đóng nhầm.
 らんちょう (乱調) Giai điệu loạn xạ; Vật giá không ổn định.
 らんとう (乱闘) Đấu đá loạn xạ, đánh nhau lộn xộn.
 らんどく (濫読、乱読) Sự đọc lộn xộn.
 ランドセル Cặp đeo trên lưng của học sinh.
 ランドヤル Ba lô.

ランドリー Tiệm giặt.

ランナー Người chạy đua, vận động viên chạy đua.

ランニング Sự chạy bộ.

らんばい (乱売) Bán đồ bán tháo.

らんぱつ (乱発) Sự lạm phát.

らんはんしゃ (乱反射) Phản xạ lung tung.

らんぴつ (乱筆) Sự viết lung tung

らんぶ (乱舞) Nhảy múa lung tung.

ランプ Đèn, đèn dầu lửa.

らんぼう (乱暴) Sự bạo loạn, sự thô bạo, sự lộn xộn, sự bừa bãi.

らんみゃく (乱脈) Mạch đập lộn xộn.

らんよう (濫用) Sự lạm dụng.

らんらん (爛々) Lóng lánh, long lanh.

らんりん (濫倫、乱倫) Sự loạn luân.

り り

り (理) Nguyên lý, qui luật;
Đạo lý, tình lý, lý lẽ.

り (利) Lãi, lãi, có lợi, có lãi,
lợi ích.

リアーエンジン Động cơ ở
cuối xe.

リアカー Rờ mọt.

リアクション Phản tác dụng.

リアクタンス Kháng điện,
tính phản ứng.

リアクト Phản ứng.

リアクトル Cuộn dây kháng
điện.

リアスしきかいがん (リアス
式海岸) Bờ biển bị lún xuống.

リアリスト Người theo chủ
nghĩa hiện thực.

リアリズム Chủ nghĩa hiện
thực.

リアリティー Hiện thực, tả
thực, tính thực tại.

リーク Rò rỉ.

リーグ Đồng minh, liên minh.

リーケージ Sự hao hụt.

リーダー Lãnh tụ, người lãnh
đạo, thủ lĩnh.

リーディング Cách đọc, sách

đọc.

リード Lãnh đạo, thống lĩnh,
dẫn đầu.

リーフレット Truyền đơn, tờ
bướm rơi.

リーベ Bạn gái, bạn tình.

リーマー Máy đục lỗ.

リーミング Sự đục lỗ, sự mở
rộng lỗ, sự mở rộng đường
hẻm.

リール Ống cuộn.

りえき (利益) Sự lợi ích.

りえききん (利益金) Tiền lãi,
tiền lãi.

りえん (離縁) Sự ly hôn, sự ly
dị.

りえん (梨園) Vườn lê.

りえんじょう (離縁状) Giấy ly

hôn, giấy ly dị.

りか (理科) Môn khoa học tự
nhiên.

りか (理化) Lý hóa.

りかい (理解) Sự lý giải, sự
hiểu biết, sự lĩnh hội.

りがい (利害) Lợi và hại.

りかいりよく (理解力) Sức lý
giải, năng lực hiểu biết.

りがいとくしつ (利害得失)

Lợi hại và được mất.

りがいかんけい (利害関係)

Quan hệ lợi hại.

りがいのり (理外の理) Đạo lý thần bí.

りかく (離隔) Sự cách ly.

りがく (理学) Môn vật lý.

りかん (離間) Sự ly gián.

りかん (罹患) Bị mắc bệnh.

りかんさく (離間策) Kế sách ly gián.

りかんちょうはつ (離間挑発) Khiêu khích ly gián.

りき (力) Lực, khí lực, lực lượng, sức mạnh.

りき (利器) Lợi khí, vũ khí sắc bén, công cụ hiệu lực.

りきえい (力泳) Sự hết sức bơi.

りきえん (力演) Sự diễn xuất nhiệt tình.

りきがく (力学) Môn lực học.

りきさく (力作) Tác phẩm tâm huyết.

りきし (力士) Lực sĩ, đô vật.

りきせつ (力説) Sức thuyết phục, hết sức thuyết phục.

りきせん (力戦) Chiến đấu quyết liệt.

りきそう (力漕) Hết sức chèo (thuyền).

りきそう (力走) Chạy hết sức,

dốc hết sức chạy.

りきてん (力点) Trọng điểm, điểm tập trung sức lực.

りきむ (力む) Ra sức, dốc sức.

りきゅう (離宮) Sự rời khỏi cung thành.

りきゅういろ (利休色) Màu xanh xám.

りきゅうねすみ (利休鼠) Màu xám xanh.

リキュール Rượu mạnh.

りきょう (離京) Sự rời khỏi Tokyo.

りきょう (離郷) Sự rời khỏi quê hương.

りきりょう (力量) Lực lượng, sức lực, năng lực.

りく (陸) Lục địa, đất liền.

りくあげ (陸揚げ) Sự dỡ hàng lên bờ.

りくあげこう (陸揚げ港) Cảng dỡ hàng lên bờ.

りくあげさんばし (陸揚げ棧橋) Cầu tàu dỡ hàng lên bờ.

りくい (利食い) Sự kiếm lời.

りくうん (陸運) Sự vận tải đường bộ.

りくうんぎょう (陸軍業)

Ngành vận tải đường bộ.

り

リクエスト Theo yêu cầu, theo sự mong mỏi.

リクエストばんぐみ (リクエスト番組) Tiết mục theo yêu cầu.

リクエストプログラム Chương trình theo yêu cầu.

りくかい (陸海) Biển và đất liền.

りくかいぐん (陸海軍) Lực hải quân.

りくかいくう (陸海空) Lực hải không quân.

りくぐん (陸軍) Lực quân.

りくぐんしょう (陸軍省) Bộ lục quân.

りくぐんだいじん (陸軍大臣) Bộ trưởng lục quân.

りくじょう (陸上) Trên đất liền, trên bờ.

りくじょうき (陸上機) Máy bay đậu trên đất liền.

りくじょうじえいたい (陸上自衛隊) Đội tự vệ trên đất liền.

りくせい (陸棲) Sống trên đất liền, sống trên cạn.

りくせん (陸戦) Chiến đấu trên đất liền, chiến đấu trên bộ.

りくそう (陸送) Sự vận tải đường bộ.

りくぞく (陸続) Liên tục không ngừng.

りくだな (陸棚) Thêm lục địa.

りくち (陸地) Lục địa, đất liền.

りくつ (理屈) Lý lẽ, đạo lý, lý do.

りくつっぱい (理屈っぽい) Hay nói lý lẽ, người hay lý lẽ.

りくとう (陸稻) Lúa cạn.

リクライニングシート Ghế tựa có thể điều chỉnh.

りくり (陸離) Lung linh.

リクリエーション Tiêu khiển, giải trí.

りくろ (陸路) Đường bộ.

リグロイン Dầu xăng thô.

リクローザー Bộ phận tự động đóng mở.

りけん (利権) Quyền lợi.

りげん (俚諺) Tục ngữ, ngôn ngữ.

りげん (俚言) Thổ ngữ, tiếng địa phương.

りこ (利己) Sự ích kỷ.

リコイル Phản lực, sự đàn hồi, hướng ngược lại.

りこう (履行) Sự thực hiện, sự thi hành.

りこう (利口、利巧) Thông

minh, khéo léo, chu đáo.

りごう (離合) Sự ly hợp, sự tách ra và hợp lại.

りこうぶる (利巧ぶる、利口ぶる) Giả bộ thông minh, cố ra vẻ thông minh.

りこうしゃ (利口者、利巧者) Người thông minh, người khéo léo.

りごうしゅうさん (離合集散) Tách ra và hợp lại.

リコピー Sự in lại.

リゴリズム Chủ nghĩa nghiêm khắc.

りこん (離婚) Sự ly hôn.

りこん (利根) Thông minh vốn có, thông minh bẩm sinh.

リサーテ Điều tra nghiên cứu, khảo sát thực địa.

リザーバー Đồ đựng, bể chứa.

リザーバートンク Thùng chứa dầu, xi-téc chứa dầu.

リザーブ Sự hẹn trước, sự đặt trước.

リザーブカー Xe thuê bao.

リザーブシート Chỗ đặt trước.

リザーブファンド Quỹ dự trữ, tiền dự trữ.

りさい (罹災) Bị thiên tai.

りさいしゃ (罹災者) Người bị thiên tai.

リサイタル Buổi độc tấu.

りさいみん (罹災民) Dân bị thiên tai.

りざや (利鞘) Lợi nhuận.

りさん (離散) Sự ly tán, sự tan đàn xẻ nghé.

りし (利子) Lợi tức, tiền lời.

りじ (理事) Giám đốc ủy viên ban chấp hành.

りしゅう (履修) Sự làm cho đầy.

りじゅん (利潤) Lợi nhuận.

りじゅんりつ (利潤率) Tỷ suất lợi nhuận.

りしょう (離礁) Sự rời khỏi đá ngầm.

りしょく (離職) Sự rời khỏi chức vụ, sự từ chức.

りしょく (利殖) Mưu lợi, chạy theo lợi nhuận.

りす (栗鼠) Con sóc.

りすい (離水) Sự rời khỏi mặt nước, sự cất cánh rời khỏi mặt nước (thủy phi cơ).

りすい (利水) Thủy lợi, sự thông cống rãnh, sự nạo vét

り

kênh rạch.

りすう (理数) Vật lý và toán học.

リスク Sự nguy hiểm.

リスト Danh sách, mục lục, danh bạ.

リズムカル Có tiết tấu, nhịp nhàng, tiết tấu hài hòa.

リズム Tiết tấu, nhịp điệu.

りする (利する) Có lợi, có ích.

りせい (理性) Lý tính.

リセット Sự quay trở lại vị trí cũ, sự quay trở lại số không, sự khởi động lại.

りせん (離船) Sự rời khỏi tàu thuyền.

りそう (理想) Lý tưởng.

りそうか (理想家) Nhà lý tưởng.

りそうか (理想化) Lý tưởng hóa.

りそうかしゃい (理想社会)

Xã hội lý tưởng.

りそうしゅぎ (理想主義) Chủ nghĩa lý tưởng.

りそうろん (理想論) Lý tưởng luận.

リゾール Nước sát trùng.

りそく (利息) Lợi tức, tiền lãi, tiền lãi.

りた (利他) Lợi tha, vị tha, lợi người.

りたしゅぎ (利他主義) Chủ nghĩa vị tha.

リターダー Dụng cụ làm chậm lại, sự kéo dài thời gian; Thuốc chậm đông; Máy giảm tốc.

リターン Sự quay trở lại, khôi phục nguyên trạng.

リターンマッチ Thi đấu lượt về.

リダクター Máy giảm áp lực, máy giảm tốc.

りたつ (利達) Sự hiển đạt, sự nổi danh.

りだつ (離脱) Sự thoát ly, sự xa rời.

りち (理知) Lý trí.

リチウム Li-ti-um (Hóa chất).

りちぎ (律儀、律義) Thành thực, trung thực.

リチヌス Hạt gai.

りつ (率) Tỷ suất, tỉ lệ, hệ số.

りつあん (立案) Lập đề án, sự thiết kế.

りつあんしゃ (立案者) Người thiết kế.

りつがん (立願) Nguyên hứa,

sự thể thốt.

りつき (利付) Bao gồm cả lời, bao gồm cả lãi.

りつきこうさい (利付公債) Công trái bao gồm cả lời.

りっきゃく (立脚) Sự đặt chân, sự căn cứ.

りっけん (立憲) Lập hiến, sự định ra hiến pháp.

りっけんくんしゅせい (立憲君主制) Chế độ quân chủ lập hiến.

りっけんせいじ (立憲政治) Chính trị lập hiến.

りっけんてき (立憲的) Tính lập hiến, mang tính lập hiến.

りっげん (立言) Công khai phát biểu ý kiến.

りっこう (力行) Sự nỗ lực thực hành, sự ra sức thực hành.

りっこう (陸行) Sự đi đường bộ.

りっこうほ (立候補) Sự ghi tên ứng cử.

りっこく (立国) Lập quốc, sự dựng nước.

りっこくこうぎょう (立国工業) Sự dựng nước bằng công nghiệp; Sự nghiệp dựng nước.

りっこくのほうしん (立国の

方針) Phương châm dựng nước.

りっし (立志) Sự lập chí, sự xây dựng chí hướng.

りっしてん (立志伝) Chuyện về những người lập chí.

りっしょう (立証) Sự chứng thực, sự chứng minh.

りっしょく (立食) Sự ăn đứng.

りっしん (立身) Sự lập thân.

りっぜん (慄然) Khiếp sợ.

りっぞう (立像) Tượng đứng.

りったい (立体) Lập thể.

りったいえいが (立体映画) Phim lập thể, phim màn ảnh nổi.

りったいきかがく (立体幾何学) Hình học không gian.

りっち (立地) Lập địa, tạo lập đất đai.

りっちじょうけん (立地条件)

Điều kiện xây dựng.

りっとう (立党) Sự lập đảng, sự thành lập đảng.

りっとう (立冬) Lập đông.

りっどう (律動) Phong trào có quy tắc đúng đắn.

リットル lít.

りっば (立派) Xuất sắc, tuyệt vời; Đẹp tuyệt vời; Vĩ đại, cao

り

thượng; Đầy đủ.

リップ Môi.

りっぶく (立腹) Sự nổi giận.

リップスティック Thỏi sáp môi, son môi.

りっぼう (立法) Lập pháp.

りっぼう (立方) Lập phương.

りっぼうきかん (立法機関)

Cơ quan lập pháp.

りっぼうけん (立法権) Quyền lập pháp.

りっぼうこん (立方根) Căn lập phương.

りっぼうたい (立方体) Thể lập phương.

りっぼうのせいしん (立法の精神) Tinh thần lập pháp.

りづめ (理詰) Sự nói lý lẽ, nói đạo lý.

りづめのとうそう (理詰闘争) Sự đấu tranh bằng lý lẽ.

りつれい (立礼) Sự đứng dậy chào.

りつろん (立論) Lập luận.

りてい (里程) Tổng số dặm đã đi.

リティナー Sự giữ lại, vật cầm giữ; Người bảo vệ, giá bảo vệ.

りていひょう (里程標) Cột cây

số.

りてき (利敵) Sự có lợi cho kẻ địch.

りてきこうい (利敵行為)

Hành vi có lợi cho kẻ địch.

リデューサー Cái giảm áp, cái giảm khí.

りてん (利点) Lợi điểm.

りとう (離党) Sự rời khỏi đảng, sự ra khỏi đảng.

りとう (離島) Hòn đảo riêng lẻ; Sự rời khỏi đảo.

りとうじんこう (離島人口) Dân số rời khỏi đảo.

りとく (利得) Được lợi, sự được lợi, sự kiếm được lời.

リトマス Quì.

リトマスしけんし (リトマス試験紙) Giấy quì (dùng để thử nghiệm).

りどん (利鈍) Sắc bén và cùn; Thông minh và đần độn.

りにち (離日) Sự rời khỏi nước Nhật.

りにゅう (離乳) Sự cai sữa.

りにゅうき (離乳期) Thời kỳ cai sữa.

りによう (利尿) Sự lợi tiểu.

りにようざい (利尿剤) Thuốc

lợi tiểu.

りょうやく (利尿薬) Thuốc lợi tiểu.

りねん (理念) Quan niệm, ý tưởng.

りのう (離農) Sự bỏ nghề nông.

リハーサル Sự trình diễn, sự biểu diễn.

リバース Sự chuyển hướng, sự quay ngược lại.

リバイバル Văn nghệ phục hưng.

りはつ (理髪) Sự cắt tóc.

りはつ (利発) Sự thông minh lanh lợi.

りはつし (理髪師) thợ cắt tóc.

りはつてん (理髪店) Tiệm cắt tóc.

りばらい (利払い) Sự trả lãi, sự trả lời.

りはん (離反) Sự phản lại.

りひ (理非) Phải trái.

りひきよくちよく (理非曲直) Phải trái thẳng cong.

リビショニズム Chủ nghĩa xét lại.

りびょう (罹病) Bị bệnh.

りびょうりつ (罹病率) Tỷ lệ bị bệnh.

リビング Sinh hoạt.

リビングプラン Kế hoạch sinh hoạt.

リビングルーム Phòng ở.

リファイン Tinh luyện, tinh chế.

りふじん (理不尽) Vô lý, không giữ đạo lý, không hợp tình lý.

りふだ (利札) Phiếu lợi tức.

リフト Cầu cầu loại nhỏ; Lực nâng, sức nâng.

リフリジェレーター Tủ lạnh.

リプリント Sự tái bản.

リフレン Điệp khúc.

リベート Chiết khấu.

りべつ (離別) Sự biệt ly.

リベット Đinh tán.

リベラリズム Chủ nghĩa tự do.

リベラル Tự do, rộng lớn.

りべん (利便) Tiện lợi.

リポート Báo cáo.

リボルバー Súng lục.

リボン Ruy-băng.

りまわり (利回り) Lãi suất cao.

リミット Giới hạn, phạm vi.

リム Đường viền, vành xe.

り

りめん (裏面) Bên trong, đằng sau.

りめんこうさく (裏面工作)

Hoạt động bên trong.

りめんし (裏面史) Lịch sử bí mật.

リモートカー Xe quảng cáo lưu động.

リモコン Sự điều khiển từ xa, bộ phận điều khiển từ xa.

りやく (略) Tóm tắt, lược bỏ.

りやく (利益) Lợi ích.

りやくが (略画) Bản phác thảo.

りやくぎ (略儀) Phương thức đơn giản.

りやくげん (略言) Sự nói tóm tắt, sự nói giản lược.

りやくご (略語) Từ giản lược.

りやくごう (略号) Ký hiệu.

りやくじ (略字) Chữ viết tắt.

りやくしき (略式) Phương thức đơn giản.

りやくしきふくそう (略式服装) Sự ăn mặc đơn giản.

りやくしゅ (略取) Sự chiếm lấy.

りやくじゅつ (略述) Lược thuật, sự tường thuật tóm tắt.

りやくしょう (略称) Tên gọi

tắt.

りやくず (略図) Bản đồ sơ lược.

りやくする (略する) Giản lược, tóm tắt, lược bỏ.

りやくせつ (略説) Thuyết minh tóm tắt.

りやくそう (略装) Trang trí sơ sài, ăn mặc đơn giản.

りやくたい (略体) Cách viết tắt, chữ viết tắt.

りやくだつ (略奪) Sự cướp đoạt.

りやくでん (略伝) Sự lược truyện.

りやくねんぴょう (略年表) Niên biểu sơ lược.

りやくひつ (略筆) Sự ghi tóm tắt, sự viết tóm tắt.

りやくひょう (略表) Biểu đồ sơ lược.

りやくふ (略譜) Gia phả tóm tắt.

りやくほんれき (略本暦) Lược sử, lý lịch tóm tắt, lý lịch trích ngang.

りゅう (龍) Con rồng.

りゆう (理由) Lý do.

りゅういき (流域) Lưu vực.

りゅうか (硫化) Lưu hóa.
 りゅうかすいそ (硫化水素)
 Hydrogen lưu hóa.
 りゅうかぶつ (硫化物) Vật lưu
 hóa.
 りゅうかい (流会) Sự hoãn
 họp.
 りゅうがくする (留学する)
 Đi du học.
 りゅうかん (流感) Dịch cúm.
 りゅうき (隆起) Sự nhô lên.
 りゅうぎ (流儀) Trường phái,
 phương pháp truyền thống.
 りゅうけい (流刑) Sự đi đày,
 hình phạt lưu đày.
 りゅうけつ (流血) Sự đổ máu.
 りゅうげん (流言) Sự đồn đại.
 りゅうげんひこ (流言飛語)
 Lời đồn đại.
 りゅうこう (流行) Sự lưu hành,
 sự thịnh hành, sự ưa chuộng.
 りゅうこうか (流行歌) Bài
 ca được lưu hành, bài ca được
 ưa chuộng.
 りゅうこうせいかんぼう (流
 行性感冒) Dịch cảm cúm.
 りゅうこうびょう (流行病)
 Bệnh dịch.
 りゅうさん (硫酸) Sun-phát.
 りゅうさんアンモニウム (硫

酸アンモニウム) Sun-phát
 a-mô-nium.
 りゅうさんえん (硫酸塩)
 Sun-phát muối (Hóa chất).
 りゅうし (粒子) Hạt.
 りゅうしつ (流失) Sự trôi mất.
 りゅうしゅつ (流出) Sự chảy
 ra ngoài.
 りゅうしょう (隆昌) Phồn
 thịnh.
 りゅうじょう (粒状) Dạng hạt.
 りゅうしょく (粒食) Ăn cả
 hạt.
 りゅうず (竜頭) Dây cốt đồng
 hồ.
 りゅうせい (流星) Sao băng.
 りゅうせい (隆盛) Phồn thịnh.
 りゅうせつ (流説) Lời đồn đại.
 りゅうせんけい (流線型)
 Dáng thuôn, dáng suôn.
 りゅうそく (流速) Tốc độ dòng
 chảy.
 りゅうぞく (流俗) Tập tục
 lưu truyền.
 りゅうたい (流体) Chất lỏng.
 りゅうたい (隆替) Thịnh và
 suy.
 りゅうだん (流弾) Đạn lạc.
 りゅうだん (榴弾) Đạn trái

phá.

りゅうだんほう (榴弾砲) Sự
câu đạn pháo.

りゅうち (留置) Sự giam cầm,
sự bắt giữ, sự giam giữ.

りゅうちじょう (留置場) Nơi
giam giữ.

りゅうちょう (流暢) Lưu loát.

りゅうつう (流通) Lưu thông

りゅうつうかへい (流通貨幣)

Sự lưu thông tiền tệ.

りゅうつうきこう (流通機構)

Mạng lưới lưu thông.

りゅうでん (流伝) Sự lưu
truyền.

りゅうどう (流動) Lưu động.

りゅうどうしさん (流動資産)

Tài sản lưu động.

りゅうどうしほん (流動資本)

Vốn lưu động.

りゅうどうぶつ (流動物) Vật
lưu động.

りゅうとうだび (龍頭蛇尾)

Đầu rồng mình rắn.

りゅうにち (留日) Sự lưu trú ở
Nhật Bản.

りゅうにゅう (流入) Sự chảy
vào.

りゅうにんする (留任する)

Lưu nhiệm, sự lưu giữ nhiệm vụ,

sự lưu giữ chức vụ.

りゅうねん (留年) Sự lưu ban.

りゅうは (流派) Trường phái.

りゅうび (柳眉) Long mày lá
liễu.

りゅうびじゅつ (隆鼻術) Kỹ
thuật làm cho sống mũi cao lên.

りゅうひょう (流水) Tảng
băng trôi.

りゅうぼく (流木) Khúc gỗ
trôi.

りゅうほする (留保する) Sự
bảo lưu.

リ्यूマチ Bệnh phong thấp.

りゅうみん (流民) Dân lưu
vong.

りゅうよう (流用) Sự sử dụng
trái qui định.

りゅうよう (留用) Sự giữ lại
làm.

りゅうり (流離) Ly tán.

りゅうりゅうしんく (粒粒辛
苦)

Trăm cay ngàn đắng.

りゅうりょう (流量) Lưu
lượng, lượng lưu thông.

りゅうれい (流麗) Lưu loát.

りゅうろ (流露) Sự bộc lộ, sự
thổ lộ.

リュックサック Ba lô vải.

りょう (了) Kết thúc, xong;
 Hiểu rõ.
 りょう (料) Tài liệu.
 りょう (両) Hai, hai bên, hai
 phía, đôi.
 りょう (良) Tốt.
 りょう (猟) Sự săn.
 りょう (量) Lượng, trọng lượng,
 số lượng.
 りょう (漁) Sự đánh bắt cá.
 りょう (領) Lãnh địa, lãnh thổ.
 りょう (諒) Thứ lỗi.
 りょう (寮) Nhà tập thể.
 りょう (利用) Sự lợi dụng, sự
 sử dụng.
 りょう (理容) Cắt tóc làm đẹp.
 りょう (利用価値) Giá trị
 sử dụng.
 りょう (利用国) Quốc gia
 sử dụng.
 りょう (理容師) thợ cắt tóc
 làm đẹp.
 りょう (良案) Biện pháp
 tốt.
 りょう (良医) Lương y.
 りょう (領域) Lãnh vực,
 khu vực.
 りょう (両院) Hai viện
 (thượng viện và hạ viện).
 りょう (料飲) Rượu và

thức ăn.
 りょう (涼雨) Mưa mát mẻ.
 りょう (両腕) Hai cánh
 tay.
 りょう (良縁) Lương
 duyên.
 りょう (了解、諒解) Sự
 hiểu biết.
 りょう (領海) Lãnh hải,
 lãnh thổ vùng biển.
 りょう (両替) Sự qui đổi,
 sự đổi tiền.
 りょう (両側) Hai bên, hai
 bên đường.
 りょう (量感) Sự ước
 lượng trọng lượng.
 りょう (僚艦) Chiến hạm
 phe ta.
 りょう (涼気) Không khí mát
 mẻ.
 りょう (猟奇) Sự hiếu kỳ.
 りょう (漁期) Mùa đánh cá.
 りょう (猟期) Mùa săn
 bắn.
 りょう (両脚規) Bánh
 chày đầu gối.
 りょう (両極) Hai cực
 nam bắc, hai cực âm dương.
 りょう (両極端)

り

Hai đầu cực nam bắc, hai đầu cực âm dương.

りょうきよくぶんかい (両極分解) Sự phân giải hai cực.

りょうきん (料金) Phí tổn.

りょうきんべつのうゆうびん

(料金別納郵便) Bưu kiện trả phí riêng.

りょうくう (領空) Vùng trời.

りょうぐん (両軍) Hai cánh quân.

りょうけん (獵犬) Chó săn.

りょうげん (燎原) Lửa đốt cháy rừng.

りょうこ (両虎) Hai con hổ, hai dũng sĩ.

りょうこう (良好) Tốt đẹp.

りょうこう (良港) Cảng tốt.

りょうこく (両国) Lương quốc, hai nước.

りょうざい (良材) Nguyên vật liệu tốt.

りょうさつ (了察、諒察) Sự thông cảm.

りょうさん (量産) Lượng sản phẩm.

りょうし (獵師) Người săn bắn.

りょうし (料紙) Giấy.

りょうし (漁師) Người đánh cá,

ngư dân.

りょうし (量子) Lượng nguyên tử.

りょうじ (領事) Lãnh sự.

りょうしかがく (量子化学)

Lượng phân tử hóa học.

りょうしかせつ (量子仮説)

Giả thuyết về lượng phân tử.

りょうじかん (領事館) Lãnh sự quán.

りょうしき (良識) Sự hiểu biết tốt.

りょうしつ (良質) Chất lượng tốt.

りょうしゃ (両者) Hai người.

りょうしゅ (良種) Chủng loại tốt, giống tốt.

りょうしゅう (領収) Sự tiếp thu, sự nhận được.

りょうしゅう (領袖) Lãnh tụ.

りょうじゅう (獵銃) Súng săn.

りょうしゅうしょ (領収書)

Giấy biên nhận.

りょうしょう (了承、諒承)

Thứ lỗi; Sự hiểu rõ.

りょうしょく (糧食) Lương thực.

りょうじょく (陵辱、凌辱)

Sự làm nhục.

りょうしん (良心) Lương tâm.

りょうしん (両親) Cha mẹ, song thân.

りょうする (領する) Chiếm hữu.

りょうする (了する) Kết thúc, xong, hết, làm xong; Lĩnh hội, hiểu biết.

りょうせい (良性) Tính tốt, tính chất tốt.

りょうせい (兩棲) Lương cư, vừa sống dưới nước vừa sống trên cạn.

りょうせい (寮生) Sinh viên ở ký túc xá.

りょうせい (両性) Lương tính.

りょうせいか (両性花) Hoa lưỡng tính.

りょうせいかごうぶつ (両性化合物) Vật hóa hợp lưỡng tính.

りょうせいばい (兩成敗) Hai bên đều bị phạt.

りょうぜん (兩全) Lương toàn, trọn vẹn cả hai.

りょうぜん (瞭然) Rõ ràng.

りょうぞく (良俗) Phong tục tốt.

りょうたん (兩端) Hai đầu.

りょうだん (兩斷) Sự cắt đôi.

りょうち (領地) Lãnh địa.

りょうち (了知) Sự hiểu rõ.

りょうち (良知) Lương tri.

りょうちょう (寮長) Người phụ trách ký túc xá.

りょうて (兩手) Hai tay.

りょうてい (料亭) Quán cơm.

りょうてい (量定) Định lượng.

りょうてき (量的) Lượng, số lượng.

りょうど (領土) Lãnh thổ.

りょうどう (兩道) Hai con đường.

りょうとうせいじ (兩頭政治) Chính trị hai mặt.

りょうどうたい (良導體) Chất dẫn điện tốt.

りょうどしゅけん (領土主權) Chủ quyền lãnh thổ.

りょうとなり (兩隣) Lân bang, xóm giềng.

りょうない (領内) Trong lãnh thổ.

りょうにん (兩人) Hai người.

りょうのう (良能) Tài năng tốt, tài năng sẵn có.

りょうのて (兩の手) Hai tay.

りょうば (兩刃) Hai lưỡi, kiếm hai lưỡi.

りょうば (獵場) Bãi săn bắn.

りょうひ (良否) Tốt xấu.

りょうふう (涼風) Gió mát mẽ.

りょうふう (良風) Phong tục tốt.

りょうほう (両方) Lưỡng phương, hai bên.

りょうほう (療法) Cách chữa trị, cách trị liệu.

りょうまい (糧米) Lương thực, thóc gạo.

りょうまえ (両前) Hai hàng nút, áo có hai hàng nút.

りょうみん (良民) Dân lành.

りょうめん (両面) Hai mặt, hai phương diện.

りょうめんさくせん (両面作戦) Tác chiến cả hai mặt.

りょうめんすり (両面刷り) In cả hai mặt.

りょうやく (良薬) Thuốc tốt, thuốc hay.

りょうゆう (良友) Bạn tốt.

りょうゆう (領有) Sự chiếm hữu, sự sở hữu.

りょうゆう (両雄) Hai anh hùng.

りょうよう (療養) Sự điều dưỡng, sự dưỡng bệnh.

りょうよう (両用) Lưỡng

dụng, hai công dụng.

りょうよう (両様) Hai loại, hai dạng.

りょうようきかん (療養期間) Thời kỳ điều dưỡng.

りょうようじょ (療養所) Trạm điều dưỡng.

りょうようせいかつ (療養生活) Sinh hoạt điều dưỡng.

りょうようべんじょ (両用便所) Nhà vệ sinh đại tiện và tiểu tiện.

りょうようだんじょ (両用男女) Dùng cho cả nam và nữ.

りょうよく (両翼) Hai cánh.

りょうり (料理) Thức ăn, món ăn.

りょうりしつ (料理室) Nhà bếp.

りょうりほう (料理法) Cách nấu nướng.

りょうりや (料理屋) Quán ăn.

りょうりつ (両立) Lưỡng lập.

りょうりょう (両々) Hai phía, hai bên.

りょうりん (両輪) Hai bánh xe.

りょうわき (両脇) Hai bên.

りょがい (慮外) Ngoài dự kiến.

りょかく (旅客) Lữ khách,
hành khách.

りょかくせん (旅客船) Tàu
chở khách.

りょかくれっしゃ (旅客列車)
Toa hành khách.

りょかん (旅館) Lữ quán, quán
trọ.

りよく (利欲) Lòng tham.

りよくいん (緑陰) Bóng mát,
bóng râm.

りよくち (緑地) Khu đất trồng
nhiều cây cối.

りよくちたい (緑地帯) Khu
vực trồng nhiều cây cối.

りよくちゃ (緑茶) Chè xanh.

りよくひ (緑肥) Phân xanh.

りよけん (旅券) Phiếu du lịch.

りよこう (旅行) Sự đi du lịch,
cuộc đi du lịch.

りよこうあんあい (旅行案内)
Hướng dẫn du lịch.

りよこうあんないしゃ (旅行
案内社) Công ty hướng dẫn du
lịch.

りよこうえんぜつ (旅行演説)
Sự thuyết minh du lịch.

りよこうかばん (旅行鞆) Túi
du lịch.

りよこうき (旅行記) Nhật ký

du lịch.

りよこうこぎって (旅行小切
手) Phiếu du lịch, séc du lịch.

りよこうシーズン (旅行シー
ズン) Mùa du lịch.

りよこうしゃ (旅行者) Người
đi du lịch.

りよこうだん (旅行団) Đoàn
du lịch.

りよこうめんじょう (旅行免
状) Hộ chiếu du lịch.

りよじょう (旅情) Nỗi lòng,
nỗi buồn của người đi đường.

りよだん (旅団) Lữ đoàn.

りよてい (旅程) Lữ trình, hành
trình.

りよひ (旅費) Lữ phí, phí tổn đi
đường.

リラ Đồng lia (tiền tệ).

リライト Sự viết lại.

リラックス Sự giảm nhẹ
xuống, sự nới lỏng, sự buông
lỏng.

リラティビスト Người theo
thuyết tương đối.

リラティビズム Chủ nghĩa
tương đối.

りりく (離陸) Sự rời khỏi mặt
đất, cất cánh.,

り

りりしい(凛々しい) Anh dũng, dũng cảm.

りりつ(利率) Lãi suất.

リリヤン Sợi nhân tạo.

りれき(履歴) Lý lịch, tiểu sử.

りれきしょ(履歴書) Bản lý lịch.

りろん(理論) Lý luận.

りろんか(理論化) Lý luận hóa.

りろんか(理論家) Lý luận gia, nhà lý luận.

りろんぶつりがく(理論物理学) Lý thuyết vật lý học.

りん(燐) Lân tinh.

りん(鈴) Chuông.

りんか(隣家) Nhà hàng xóm.

りんか(燐火) Lân tinh, ma trời.

りんか(輪禍) Tai nạn xe cộ.

りんかい(臨界) Sát giới hạn.

りんかい(臨海) Ven biển.

りんがく(林学) Lâm học.

りんかん(輪姦) Thay nhau hãm hiếp.

りんき(臨機) Tùy cơ.

りんきおうへん(臨機応変) Tùy cơ ứng biến.

りんぎょう(林業) Lâm nghiệp.

リンク Sân băng.

リング Vòng, nhẫn, vòng đeo tai.

りんげつ(臨月) Gần ngày sinh nở.

りんご(林檎) Quả táo.

りんこう(燐光) Ánh sáng của lân tinh.

りんこう(燐鉱) Quặng photphát.

りんこく(隣国) Nước lân bang, nước láng giềng.

りんさく(輪作) Sự luân canh.

りんさん(林産) Lâm sản.

りんさん(燐酸) A-xít photpho.

りんじ(臨時) Lâm thời, tạm thời.

りんじかいぎ(臨時会議) Hội nghị lâm thời.

りんじきゅうこう(臨時急行) Tàu nhanh bất thường.

りんじけいひ(臨時経費) Kinh phí bất thường.

りんじこっかい(臨時国会)

Kỳ họp quốc hội bất thường.

りんじしけん(臨時試験) Kỳ thi bất thường.

りんじししゅつ(臨時支出)

Sự chi đột xuất.

りんじせいふ (臨時政府)

Chính phủ lâm thời.

りんじぞうかん (臨時増刊)

Phát hành tăng số bất thường.

りんしつ (隣室) Phòng bên cạnh.

りんじてあて (臨時手当) Trợ cấp tạm thời; Trợ cấp đột xuất.

りんじやとい (臨時雇) Sự thuê tạm thời.

りんじゅう (臨終) Lâm chung.

りんしょう (臨床) Lâm sàng.

りんしょういがく (臨床医学) Y học lâm sàng.

りんしょうしんさつ (臨床診察) Sự chẩn đoán lâm sàng.

りんしょく (吝嗇) Sự bủn xỉn, sự keo kiệt.

りんじれっしゃ (臨時列車)

Chuyến tàu bất thường.

りんじん (隣人) Người láng giềng, người hàng xóm.

りんせき (臨席) Sự tham dự.

りんせつ (隣接) Liên nhau.

りんせつかがく (隣接科学)

Khoa học tương quan mật thiết.

りんせつちょうそん (隣接町村) Thôn xóm liên nhau.

りんせん (臨戦) Lâm vào chiến trận.

りんそん (隣村) Làng bên, thôn bên.

りんてん (輪転) Sự luân chuyển.

りんどく (輪読) Sự chuyển nhau đọc.

りんぱつ (輪伐) Sự đốn chặt lần lượt.

りんぱん (輪番) Sự luân phiên.

りんぱんせい (輪番制) Chế độ luân phiên.

りんぶ (輪舞) Múa quay tròn.

りんぽう (隣邦) Lân bang, nước láng giềng.

りんらく (淪落) Sự lưu lạc.

りんらくのこ (淪落の子) Đứa con lưu lạc.

りんり (倫理) Luân lý.

りんりがく (倫理学) Luân lý học.

りんりがくしゃ (倫理学者)

Học giả luân lý học.

りんりてき (倫理的) Thuộc về luân lý, mang tính luân lý.

りんりつ (林立) Sự mọc lên như rừng.

る ル

るい(類) Chung loại, đồng loại, cùng loại, loài.

るい(壘) Đồn lũy.

るいえん(類縁) Thân thuộc, huyết thống, cùng loại.

るいおん(類音) Âm giống nhau.

るいか(類火) Bị cháy lây lan.

るいか(類化) Tác dụng đồng hóa.

るいがいねん(類概念) Khái niệm cùng loại.

るいぎご(類義語) Từ đồng nghĩa.

るいげん(累減) Sự giảm dần.

るいじ(類似) Cùng loại.

るいじ(累次) Liên tiếp.

るいしょ(類書) Sách cùng loại.

るいしょう(類焼) Lửa cháy lan.

るいじょう(累乗) Lũy thừa.

るいしん(累進) Đẩy bạt, lũy tiến.

るいじんえん(類人猿) Loài khỉ giống người.

るいすい(類推) Sự loại suy.

るいする(類する) Giống, tương tự.

るいせき(累積) Sự tích lũy, dồn dập, tồn đọng.

るいそう(累増) Sự tăng lũy tiến.

るいだい(類題) Những vấn đề cùng loại.

るいはん(累犯) Sự vi phạm nhiều lần.

るいひ(類比) Sự so sánh.

るいへき(累壁) Bức tường chắc chắn.

るいり(累々) Chồng chất.

るいれい(類例) Thí dụ, tỉ dụ.

るいれき(瘰癧) Bệnh tràng nhạc.

ルーシュ Môi son.

ルーズ Sự buông lỏng, sự buông thả.

ルーデサック Dụng cụ ngừa thai, dụng cụ tránh thai.

ルーフ Nóc nhà.

ループ Vòng tròn.

ルーペ Kính lúp.

ルーマニア Ru-ma-ni (tên nước).

ルーム Phòng, buồng.

ルーラー Con lăn, trục lăn.

ルール Qui tắc, nội qui.

ルゴールえき (ルゴール液)

Dung dịch lugol (dùng trị bệnh viêm cổ họng, lấy từ tên của một bác sĩ người Pháp).

るこく (鏤刻) Văn chương chải chuốt.

るこつ (鏤骨) Tốn nhiều công sức, dày công suy nghĩ.

るす (留守) Sự trông nhà, sự giữ nhà.

るせつ (流説) Sự truyền miệng, sự đồn đại.

るてん (流転) Sự lưu chuyển, sự biến đổi không ngừng.

るにん (流人) Người bị đi đày.

ルビ Đá hồng ngọc.

ルピー Đồng Ru-pi (tiền tệ).

ルプリカント Dầu nhớt.

るふ (流布) Sự lưu truyền trong xã hội.

ルブリケーター Dụng cụ bơm dầu mỡ.

ルポルタージュ Bài phóng sự.

ルミノールはんのう (ルミノール反応) Phản ứng lu-mi-non (dùng để kiểm tra máu).

るみん (流民) Dân tỵ nạn.

るり (瑠璃) Lưu ly, pha lê.

るる (縷々) Cạn kễ, tỉ mỉ.

るろう (流浪) Sự lưu lạc.

ルンゲ Bệnh lao phổi.

ルンバ Điệu múa rum-ba.

る

れ し

レアメタル Kim loại quý hiếm.

れい (礼) Lễ tiết, nghi lễ; Cấm tạ, tạ lễ.

れい (例) Thí dụ; Thường lệ, tiền lệ.

れい (零) Số không.

れい (霊) Linh hồn.

レイア Tầng lớp.

レイアウト Bố trí, sắp xếp, sơ đồ.

れいえん (霊園) Nghĩa trang, nghĩa địa.

れいえん (冷延) Sự cán nguội.

れいおん (冷温) Lạnh và nóng.

れいか (冷菓) Thức ăn lạnh.

れいか (隷下) Tùy tùng.

れいがい (例外) Ngoại lệ.

れいがい (冷害) Nạn giá rét.

れいかん (靈感) Linh cảm.

れいかん (冷汗) Mồ hôi lạnh toát.

れいかんあつえん (冷間圧延) Sự cán nguội.

れいかんしょう (冷感症)

Bệnh lãnh cảm.

れいき (冷氣) Khí lạnh.

れいき (励起) Sự khích lệ.

れいき (例規) Tiền lệ, thành lệ.

れいぎ (礼儀) Lễ nghi, lễ nghĩa, lễ tiết, lễ phép, lịch sự.

れいきゃく (冷却) Dịu xuống, nguội lạnh.

れいきゅう (霊柩) Linh cữu, quan tài.

れいきゅうしゃ (霊柩車) Xe chở linh cữu, xe chở quan tài.

れいきん (礼金) Tiền lễ kim (đưa cho chủ nhà khi thuê mượn nhà ở Nhật Bản, giống như tiền cọc).

れいく (麗句) Những câu hay.

れいぐう (礼遇) Sự tiếp đãi, lễ nghi tiếp đãi.

れいぐう (冷遇) Sự đối xử lạnh nhạt.

れいけつ (冷血) Máu lạnh.

れいげつ (例月) Mỗi tháng.

れいけつどうぶつ (冷血動物) Động vật máu lạnh.

れいげん (冷厳) Lạnh nhạt nặng nề, lạnh lùng nghiêm khắc.

れいげん (例言) Sự đưa ra thí dụ, lời tựa.

れいこう (励行) Kiên quyết thực hiện.

れいこく (冷酷) Khô khan, không tình cảm.

れいこく (例刻) Thời gian thường lệ.

れいさい (零細) Vụn vặt.

れいじ (例示) Nêu thí dụ để giải thích.

れいしき (礼式) Lễ nghi, nghi thức, lễ tiết.

れいしつ (令室) Lệnh thất, lệnh bà.

れいじつ (例日) Những ngày đó.

れいしょう (冷床) Giường lạnh.

れいしょう (冷笑) Sự cười khẩy, sự cười nhạt.

れいしょう (例証) Nêu thí dụ để chứng minh.

れいじょう (礼嬢) Tiểu thư (con gái người khác).

れいじょう (礼状) Thư cảm ơn.

れいすい (冷水) Nước lạnh.

れいすいまさつ (冷水摩擦)

Thoa nước lạnh vào người.

れいする (令する) Mệnh lệnh.

れいせい (冷静) Sự bình tĩnh, sự trầm tĩnh, sự trầm lặng.

れいせつ (例説) Nêu thí dụ để thuyết minh.

れいせん (冷泉) Suối nước mát.

れいせん (冷戦) Chiến tranh lạnh.

れいせん (靈泉) Suối linh thiêng.

れいぜん (冷然) Thờ ơ, lãnh đạm.

れいそう (靈草) Cỏ linh nghiệm, thuốc linh nghiệm.

れいそう (冷蔵) Sự bảo quản bằng hơi lạnh.

れいそうこ (冷蔵庫) Tủ lạnh.

れいそく (令息) Lệnh tức, con trai của ông.

れいたつ (令達) Truyền đạt mệnh lệnh.

れいたん (冷淡) Sự lãnh đạm, không nhiệt tình, không quan

tâm.

れいだんぼう (冷暖房) Sự điều hòa không khí.

れいだんぼうかんび (冷暖房完備) Trang bị đầy đủ máy điều hòa không khí.

れいちょう (靈長) Sự linh thiêng.

れいてき (靈的) Thuộc về tâm linh, thuộc về tinh thần.

れいてきせかい (靈的世界)

れ

Thế giới tâm linh, thế giới tinh thần.

れいてつ (冷徹) Sự điềm tĩnh và thấu suốt.

れいてん (零点) Điểm không, độ đóng băng, không đủ tiêu chuẩn.

れいとうき (冷凍機) Máy đông lạnh.

れいとうしょくひん (冷凍食品) Thực phẩm đông lạnh.

れいとうせん (冷凍船) Tàu đông lạnh.

れいとうにく (冷凍肉) Thịt đông lạnh.

れいねつ (冷熱) Thiết bị làm lạnh và sưởi ấm.

れいねつつねならず (冷熱常ならず) Nóng lạnh thất thường.

れいねつひ (冷熱費) Phí tổn làm mát và sưởi ấm.

れいねん (例年) Hằng năm.

れいねんとおり (例年通り)

Như mọi năm.

れいば (冷罵) Lãng mạ, sỉ nhục.

れいはい (零敗) Thua thảm hại.

れいはい (礼拝) Lễ bái.

れいひつ (麗筆) Nét chữ đẹp.

れいひょう (冷評) Bình luận một cách cay nghiệt.

れいぶん (例文) Những câu văn thí dụ.

れいぼう (冷房) Máy điều hòa làm mát phòng.

れいまいり (礼参り) Sự đi tạ lễ, sự đi tạ ơn.

れいよう (麗容) Cảnh đẹp.

れいらく (零落) Sự sa sút.

れいろう (玲瓏) Lanh lảnh; Lung linh, sáng loáng; Hào nhoáng.

れいわ (例話) Những lời thí dụ.

レインコート Áo mưa.

レーキ Cái bồ cào.

レーコン Tín hiệu ra-đa.

レーザー Laser.

レーサー Xe đua.

レーシングカー Xe hơi đua.

レース Đẳng-ten.

レースカード Chương trình thi đấu, chương trình đua.

レースグラス Ống nhòm loại nhỏ.

レースホース Thuyền đua.

レーズン Nho khô.

レーゼドラマ Sách để tập đọc.

レーソン. テートル Giá trị
tồn tại.

レーダー Thiết bị ra-đa.

レーティング Sự đo đạc, sự
tính toán, sự đánh giá; Định
mức, năng lực công tác.

レート Tỷ lệ, tỉ suất.

レートメータ Thước đo tỉ lệ.

レーヨン Sợi nhân tạo, tơ
nhân tạo.

レール Quỹ đạo, đường ray.

レーン Mưa.

レンジ Phạm vi, khu vực;
Cự ly; Bước sóng, hạn độ, biên
độ.

レガート Liên tấu.

レガッタ Cuộc đua thuyền.

れきさつ (轢殺) Sự cán chết,
sự đè chết.

れきし (歴史) Lịch sử.

れきし (轢死) Sự cán chết, sự
đè chết.

れきじつ (暦日) Ngày tháng.

れきしてき (歴史的) Thuộc về
lịch sử, mang tính lịch sử.

れきすう (暦数) Vận mệnh,
niên đại, niên số.

れきせい (瀝青) Nhựa đường.

れきせい (歴世) Đời đời kiếp
kiếp, thế hệ này sang thế hệ

khác.

れきせん (歴戦) Sự thiện
chiến.

れきぜん (歴然) Rõ ràng, minh
bạch, hiển nhiên, rành rành.

れきだん (轢断) Sự nghiền đứt.

れきにん (歴任) Sự liên tục
đảm nhiệm.

れきど (礫土) Đất lẫn cát sỏi.

れきねん (暦年) Hàng năm.

れきほう (暦法) Phương pháp
làm lịch.

レギュレーター Bộ phận điều
chỉnh, van điều chỉnh.

レクリエーション An dưỡng,
vui chơi, nơi an dưỡng.

レコーダー Người ghi chép;
Máy ghi âm.

レコーディング Biên bản, sự
ghi âm.

レコード Kỷ lục; Đĩa hát.

レザー Da, da thuộc, sản
phẩm bằng da.

レシーバー Bộ phận tiếp nhận,
người nhận.

レシーブ Sự nhận được, sự
tiếp nhận.

レジオンドヌール Huân
chương cao nhất ở nước Pháp.

れ

レジスター Sổ, sổ sách; Máy ghi, máy tính tiền.

レジスタンス Sự phản kháng, đề kháng; Lực cản.

レジスト Hệ thống dẫn điện vô tuyến

レジャー Sự nhàn rỗi, sự nhàn hạ, sự giải trí, sự thư giãn, sự nghỉ ngơi.

レジャークラス Giai cấp nhàn hạ.

レジャーサービス Dịch vụ vui chơi giải trí.

レジャーさんぎょう (レジャー産業) Xí nghiệp kinh doanh vui chơi giải trí.

レジャータイム Thời gian nghỉ ngơi.

レジャーサー Sự giảm tốc độ, bộ phận giảm áp lực.

レジン Nhựa cây.

レストハウス Nhà nghỉ.

レストラン Nhà hàng.

レスラー Vận động viên đấu vật.

レスリング Sự đấu vật.

レスリングマッチ Cuộc thi đấu vật.

レセプション Buổi chiêu đãi.

レター Thư, thư từ, thư tín.

れつ (列) Hàng, đội ngũ, hàng ngũ.

れつあく (劣悪) Phẩm chất kém, thứ phẩm.

れっか (烈火) Lửa cháy lớn.

れっきょ (列挙) Sự nêu ra, sự cử ra, sự dẫn ra, thể hiện ra.

れっし (烈士) Liệt sĩ.

れっじつ (烈日) Nắng gay gắt.

れっしゃ (列車) Đoàn tàu.

れっじゃく (劣弱) Yếu kém, suy nhược, yếu ớt.

れっしょう (裂傷) Vết thương, vết nứt.

れっじょう (劣情) Nhục dục.

れっしん (烈震) Sự chấn động dữ dội.

れっする (列する) Xếp chỗ, xếp ghế ngồi, bố trí, liệt kê.

レッスン Bài học, bài khóa.

れっせい (劣性) Tính yếu kém.

れっせい (劣勢) Thế yếu.

れっちゅう (列柱) Hàng cột.

レットテル Nhãn hiệu.

レッド Màu đỏ.

れっとう (列島) Quần đảo.

れっとう (劣等) Loại kém, đẳng cấp yếu kém.

れっぱい (劣敗) Sự thua kém.

れっふう (烈風) Cuồng phong.

れつりつ (列立) Sự đứng thẳng hàng.

れつれつ (烈々) Hào hùng.

レディー Quý bà, phu nhân.

レディードクター Nữ bác sĩ.

レディーファースト Ưu tiên cho phụ nữ.

レディーマード Quần áo may sẵn.

レトランスミッター Máy tiếp âm.

レバー Đòn bẩy, cần điều khiển.

レバー Gan.

レバーりょうり (レバー料理) Món gan xào.

レビュー Sự xem lại, sự duyệt lại, sự phê bình, bài phê bình.

レフェリー Trọng tài.

レフト Bên trái, cánh tả, phe cách mạng.

レプラ Bệnh Hansen.

レフレックス Phản xạ, tác dụng phản xạ.

レベル Mức cân bằng, mức thăng bằng, dụng cụ đo cân bằng.

レポ Báo cáo.

レポーター Người báo cáo.

レポート Báo cáo.

レモネード Nước chanh, nước li-mô-nát.

レモン Quả chanh.

レリーフ Sự cứu trợ, sự cứu tế; Sự làm giảm nhẹ.

れんあい (恋愛) Sự yêu đương.

れんいん (連印) Liên ấn, việc hai người cùng đóng dấu trên một văn bản.

れんか (廉価) Giá rẻ, giá thấp.

れんが (煉瓦) Gạch.

れんかん (連関) Sự liên quan, mối liên quan.

れんかん (連環) Liên hoàn.

れんきゅう (連休) Sự nghỉ liên tiếp, ngày nghỉ liên tiếp.

れんきょく (連曲) Liên khúc.

れんげ (蓮華) Hoa sen.

れんけい (連携) Liên đới, liên minh hợp tác.

れんけつ (廉潔) Liêm khiết.

れんけつ (連結) Liên kết.

れんこ (連呼) Sự kêu hô liên tục.

れんご (連語) Liên ngữ.

れんこう (連行) Sự dẫn đi.

れんごう (連合) Liên hợp, sự đoàn kết.

れ

れんごうぐん (連合軍) Quân liên hợp, quân đồng minh.

れんごうこく (連合国) Nước đồng minh.

れんごうこくさい (連合国際) Liên hiệp quốc.

れんこん (蓮根) Rễ cây sen.

れんさ (連鎖) Dây xích sắt.

れんさいする (連載する) Sự đăng liên tục.

れんさく (連作) Sự trùng trọt

liên tục; Sự cùng nhau sáng tác.

れんさくしょうせつ (連作小説) Tiểu thuyết cùng liên kết viết.

れんざん (連山) Dãy núi.

レンジ Bếp lò.

れんしつ (連失) Thua liên tiếp.

れんじつ (連日) Ngày ngày.

れんじゃく (連尺) Cái gài.

れんしゅう (練習) Sự luyện tập.

れんしゅうき (練習機) Máy dùng để luyện tập.

れんしゅうきよく (練習曲)

Khúc nhạc luyện tập.

れんしゅうふそく (練習不足)

Không đủ luyện tập, luyện tập chưa đủ.

れんじゅく (練熟) Thành thực, thành thạo.

れんしょ (連署) Hai người cùng ký tên trên một văn bản.

れんしょう (連勝) Thắng liên tục.

れんじょう (恋情) Ái tình, tình yêu.

れんじょう (連乗) Liên thừa, nhân liên tiếp.

レンズ Kính lồi lõm.

レンズシャッター Công tắc máy chụp hình.

れんせい (錬成) Sự rèn luyện thành.

れんせつ (連接) Liên tiếp, liên tục, nối tiếp.

れんせん (連戦) Chiến đấu liên tục.

れんせんれんしょう (連戦連勝) Chiến đấu liên tục và thắng liên tục.

れんそう (連送) Liên tấu, sự hòa tấu nhiều nhạc cụ.

れんそう (連想) Sự liên tưởng.

れんぞく (連続) Liên tục, liên tiếp, nối tiếp nhau.

れんたい (連帯) Liên đới, đồng tâm hiệp lực.

れんたい (連体) Liên thể.
れんたい (連隊) Trung đoàn.
れんたいきつぷ (連帯切符) Vé liên vận.
れんたいけい (連体形) Liên thể hình.
れんたいし (連体詞) Liên thể từ.
れんたいせきにん (連帯責任) Trách nhiệm liên đới, trách nhiệm chung.
れんたいちょう (連隊長) Trung đoàn trưởng.
レンタカー Xe cho thuê.
れんだく (連濁) Âm đục.
れんだつ (練達) Tinh thông, thông thạo.
れんたん (煉炭) Than quả bàng.
レンテ Mỏ lết, khóa ống, khóa tuýp.
れんち (廉恥) Liêm sỉ.
れんちしん (廉恥心) Lòng liêm sỉ.
れんちゃく (恋着) Sự yêu say đắm.
れんちよく (廉直) Liêm khiết trung trực.
れんてつ (錬鉄) Thép non.
レントゲン Tia X quang.

れんにゅう (練乳、煉乳) Sữa đã chế biến.
れんねん (連年) Năm này sang năm khác.
れんぱ (連破) Liên tiếp đánh bại.
れんぱい (廉売) Bán rẻ.
れんぱい (連敗) Thua liên tiếp.
れんぱく (連爆) Nổ liên tục.
れんぱつ (連発) Xảy ra liên tục; Bắn liên tiếp.
れんびん (憐憫) Thông cảm, đồng tình.
れんべい (練兵) Sự rèn luyện binh lính.
れんぼ (恋慕) Sự mến mộ, sự ái mộ.
れんぽう (連邦) Liên bang.
れんぽうきょうわこく (連邦共和国) Nước cộng hòa liên bang.
れんま (練磨、鍊磨) Miệt mài rèn luyện.
れんめい (連盟) Liên minh.
れんめい (連名) Liên danh.
れんめん (連綿) Liên tục không ngừng, triền miên.
れんよう (連用) Liên dụng, sử

れ

dụng liên tục.

れんらく (連絡) Liên lạc.

れんらくいん (連絡員) Nhân viên liên lạc.

れんらくさき (連絡先) Địa chỉ liên lạc.

れんらくせん (連絡船) Tàu bè qua sông.

れんりつ (連立) Cùng đứng song song.

れんりつほうていしき (連立方程式) Hệ thống hai phương trình.

れんれん (恋々) Lưu luyến, luyến tiếc.

ろ

- ろ (炉) Lò, bếp lò.
- ろ (櫓) Mái chèo.
- ろあく (露悪) Lộ cái xấu ra.
- ろう (牢) Nhà tù, ngục tù.
- ろう (蝸) Sáp ong, đèn cây.
- ろう (勞) Khổ sở, mệt mỏi.
- ろうあ (蠱啞) Điếc và câm.
- ろうえい (朗詠) Sự ngâm (thơ).
- ろうおく (陋屋) Túp lều tranh, căn nhà tồi tàn.
- ろうか (老化) Sự lão hóa.
- ろうか (廊下) Hành lang.
- ろうかい (老獺) Cáo già, rất mưu mô xảo quyệt.
- ろうがん (老眼) Lão thị, viễn thị.
- ろうがんきょう (老眼鏡) Kính lão.
- ろうきゅう (老朽) Cũ nát, cũ kỹ, đổ nát.
- ろうきょ (籠居) Đóng cửa ở nhà không tiếp xúc bên ngoài.
- ろうきょう (老境) Cảnh già, cảnh tuổi già.
- ろうぎん (労銀) Tiền lương, tiền công.
- ろうぎん (朗吟) Ngâm vịnh.

ろうく (勞苦) Lao khổ, cực nhọc, khó nhọc, vất vả.

ろうく (老軀) Thân già.

ろうけん (老健) Già nhưng khỏe mạnh.

ろうこ (牢固) Kiên cố.

ろうこ (牢乎) Sắt đá, không nao núng.

ろうこう (老巧) Lão luyện.

ろうこつ (老骨) Già nua.

ろうさい (労災) Tai nạn lao động.

ろうさい (老妻) Người vợ già.

ろうさく (労作) Tác phẩm tốn nhiều công sức, sự lao động vất vả.

ろうさくきょういく (労作教育) Sự giáo dục vất vả tốn nhiều công sức.

ろうし (労資) Công nhân và nhà đầu tư, lao động và tư sản.

ろうし (労使) Thợ và chủ.

ろうしかんけい (労資関係) Mối quan hệ giữa người lao động và chủ tư bản.

ろうじゃく (老弱) Lão nhược, già yếu.

ろうしゅう (老醜) Già nua xấu xí.

ろうしゅう (陋習) Tập quán xấu, thói xấu.

ろうじゅく (老熟) Thành thạo, lão luyện.

ろうしゅつ (漏出) Sự rò rỉ.

ろうじょ (老女) Bà cụ già.

ろうしょう (労相) Bộ trưởng bộ lao động Nhật Bản.

ろうしょう (老少) Người già và thanh thiếu niên, già trẻ.

ろうしょう (老将) Lão tướng, vị tướng già dặn.

ろうじょう (籠城) Sự giam hãm.

ろうしょうふじょう (老少不定) Không kể già trẻ.

ろうじん (老人) Người già.

ろうじんご (老人語) Từ ngữ của người già.

ろうじんのひ (老人の日) Ngày kính lão (ngày 15 tháng 9 ở Nhật Bản).

ろうじんホーム (老人ホーム) Viện dưỡng lão.

ろうすい (漏水) Sự rò rỉ nước.

ろうすい (老衰) Già yếu.

ろうすいじこ (漏水事故) Sự cố rò rỉ nước.

ろうする (労する) Lao động, lao tâm, lao dịch.

ろうする (弄する) Đùa nghịch.

ろうする (蠶する) Làm diếc tai.

ろうせい (老成) Lão thành, lão luyện.

ろうぜき (狼藉) Dã man.

ろうそく (蠟燭) Đèn cây.

ろうだいか (老大家) Lão đại gia, nhà chuyên gia già dặn.

ろうだん (壟断) Sự lũng đoạn, sự độc chiếm.

ろうちん (労賃) Lao động và tiền lương.

ろうでん (漏電) Sự chập điện.

ろうどう (労働) Lao động.

ろうどういいんかい (労働委員会) Ủy viên hội lao động.

ろうどううんどう (労働運動) Cuộc vận động lao động, phong trào lao động.

ろうどうきょうやく (労働協約) Hiệp ước lao động.

ろうどうきんこ (労働金庫)

Ngân khố công đoàn lao động.

ろうどうくみあい (労働組合)

Tổ chức lao động, công đoàn lao động.

ろうどうさい (労働祭) Lễ lao động (ngày 1 tháng 5).

ろうどうしゃかいきゅう (労

働者階級) Giai cấp người lao động, giai cấp công nhân.

ろうどうしょう (労働省) Bộ lao động.

ろうどうじょうけん (労働条件) Điều kiện lao động.

ろうどうそうぎ (労働争議) Sự đấu tranh giữa người lao động và chủ.

ろうどうりょく (労働力) Sức lao động.

ろうにん (浪人) Người lang thang thất nghiệp.

ろうのう (労農) Công nông, công nhân và nông dân.

ろうのうせきぐん (労農赤軍) Hồng quân công nông.

ろうば (老婆) Bà cụ già.

ろうはい (老廃) Cũ kỹ, mục nát.

ろうばい (狼狽) Sự hoảng hốt.

ろうはいせいぶん (老廃成分) Thành phần hư cũ, thành phần không còn hiệu quả.

ろうひ (浪費) Sự lãng phí.

ろうひぐせ (浪費癖) Thói lãng phí, tật lãng phí.

ろうほう (朗報) Tin vui, tin mừng.

ろうぼく (老僕) Lão bộc.

ろうまん (浪漫) Lãng mạn.

ろうまんしゅぎ (浪漫主義)

Chủ nghĩa lãng mạn.

ろうまんしぎしゃ (浪漫主義者) Người theo chủ nghĩa lãng mạn.

ろうまんてき (浪漫的) Tính lãng mạn, mang tính lãng mạn.

ろうむ (労務) Lao vụ, công việc lao động.

ろうや (牢屋) Nhà tù, nhà giam.

ろうやぶり (牢破り) Sự vượt ngục.

ろうゆう (老友) Bạn già, bạn cũ.

ろうゆう (老雄) Lão anh hùng.

ろうゆう (老優) Diễn viên già, diễn viên lão thành.

ろうよう (老幼) Già trẻ.

ろうらい (老来) Khi về già.

ろうらく (輻絡) Sự lung lạc.

ろうりょく (労力) Lao lực, sức lao động.

ろうれい (老齡) Tuổi cao, nhiều tuổi.

ろうれつ (陋劣) Xấu xa, bỉ ổi.

ろうれん (老練) Lão luyện.

ろ

ろうれん (労連) Liên hiệp công đoàn.

ろうろう (朗々) Trong trẻo, trong sáng, thánh thót.

ろうろう (浪々) Lang thang, lang bạt, bơ vơ.

ろうわ (朗話) Câu chuyện trong sáng, câu chuyện vui.

ろえい (露營) Sự cắm trại.

ロー Sự chậm, tốc độ chậm; Thấp.

ローカライザ Tín hiệu định vị.

ローカル Tính địa phương, tính cục bộ, màu sắc địa phương.

ロース Sự chế nhạo, sự chế diễu.

ローズ Hoa hồng.

ロースター Lò quay nướng.

ロースト Sự quay nướng.

ローズマリー Cây hương thảo.

ローゼット Ổ cắm điện; Cửa sổ tròn.

ローター Rô-to, vật quay.

ローテーション Sự chuyển động, sự quay tròn.

ロード Đường, con đường.

ロープ Lỗi, góc lỗi.

ロープウェー Đường cáp.

ローマ La tinh, Rô-ma.

ローマきょう (ローマ教) Đạo Thiên chúa La Mã.

ローマじ (ローマ字) Chữ La tinh, chữ Rô-ma-ji.

ローマほうおう (ローマ法王) Giáo hoàng La Mã.

ローマナイズ Sự phiên âm chữ La tinh.

ローマン Lãng mạn.

ローマンチズム Chủ nghĩa lãng mạn.

ローマンティック Tính chất lãng mạn.

ローマンてき (ローマン的)

Tính lãng mạn.

ローマンは (ローマン派) Phái lãng mạn.

ローヤル Hoàng gia, hoàng tộc.

ローヤルゼリー Sữa ong chúa.

ローヤルボックス Ghế đặc biệt.

ローラー Con lăn.

ローラーカナリア Chim sẻ rừng.

ローラースケート Sóng cuộn.

ローラーベアリング Vòng bi

quay.

□ーリー Xe tải, toa chở hàng.

□ール Cuộn, ống.

□ーン Sự vay nợ.

ろか (濾過) Sự lọc.

ろかそうち (濾過装置) Thiết bị lọc.

ろかく (鹵獲) Tước đoạt, thu giữ.

ろく (陸) Bằng phẳng.

ろく (六) Số sáu.

ろくおん (録音) Sự ghi âm.

ろくおんき (録音機) Máy ghi âm.

ろくおんほうそう (録音放送) Sự phát thanh bằng băng ghi âm.

ろくが (録画) Sự ghi hình.

ろくがつ (六月) Tháng sáu.

ろくさんせい (六三せい) Chế độ 6 năm tiểu học và 3 năm trung học.

ろくじ (六時) Sáu giờ.

ろくしゃく (六尺) Sáu thước.

ろくじゅう (六十) Sáu mươi.

ろくしょう (緑青) Màu đồng xanh, màu rỉ đồng.

ろくする (録する) Sự ghi chép.

ろくだいしゅう (六大州) Sáu châu lục (Châu Á, Châu Phi,

Châu Âu, Châu Bắc Mỹ, Châu Đại Dương, Châu Nam Mỹ).

ろくぬすびと (禄盗人) Người tranh cướp bổng lộc.

ろくまく (肋膜) Màng ngực.

ろくまくえん (肋膜炎) Viêm màng ngực.

ろくめんたい (六面体) Sáu mặt.

ろくやね (陸屋根) Mái bằng.

ろくろ (轆轤) Ròng rọc.

ろくろく (碌碌) Vô tích sự, vô vị.

ロケーション Sự chụp ảnh ngoài trời.

ロケット Tên lửa.

ロケットだん (ロケット弾)

Đạn tên lửa.

ロケットひこうき (ロケット飛行機) Máy bay có gắn tên lửa.

ロケットほう (ロケット砲)

Pháo tên lửa.

ろけん (露顕) Bị bại lộ.

ろこつ (露骨) Trơ trẽn, lộ liễu, lộ bịch.

ろざ (露座) Sự ngồi ngoài trời.

ろし (濾紙) Giấy lọc.

ろじ (路地) Con đường hẻm.

ろ

ろじ (露地) Ngoài trời.
 ロシア Nước Nga.
 ロジカル Tính lô-gic.
 ロジック Lô-gic.
 ろしゅつ (露出) Sự lộ ra, để lộ ra.
 ろしゅつけい (露出計) Đồng hồ đo năng lượng ánh sáng.
 ろしゅつじかん (露出時間) Thời gian ánh sáng vào.
 ろしょう (路床) Nền đường.
 ろじょう (路上) Trên đường, ngoài đường.
 ロジン Nhựa thông.
 ロス Sự hao tổn, sự mất mát, sự lãng phí.
 ろせん (路線) Lộ tuyến, con đường, đường chính, đường lối.
 ろだい (露台) Sân khấu ngoài trời.
 ロタメーター Đồng hồ đếm số vòng quay.
 ロッカ Tủ sắt, két sắt.
 ろっかく (六角) Sáu góc.
 ろっかくけい (六角形) Hình lục giác.
 ろっかん (肋間) Sườn.
 ろっかんしんけい (肋間神経通) Đau thần kinh liên sườn.

ろっきょくいっそう (六曲一双) Tám bình phong sáu miếng.
 ロッキング Sự khóa chặt.
 ロック Cục đá.
 ろっこつ (肋骨) Xương sườn.
 ろっこん (六根) Lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).
 ろっぷ (六腑) Lục phủ.
 ろっぷごそう (六腑五臓) Lục phủ ngũ tạng.
 ろっぽう (六方) Sáu phương, sáu hướng (đông, tây, nam, bắc, hai phương trên dưới).
 ろっぽう (六法) Sáu loại pháp luật (hiến pháp, luật hình, luật dân, luật thương mại, luật tố tụng hình sự, luật tố tụng dân sự).
 ろっぽうぜんしょ (六法全書) Lục pháp toàn thư.
 ろてい (露呈) Tiết lộ, bị bại lộ.
 ろてい (路程) Lộ trình, hành trình.
 ろてん (露天) Lộ thiên, ngoài trời.
 ろてん (露店) Cửa hàng bán ngoài trời.
 ろてんしょう (露天商) Hàng bán ngoài trời, hàng hạ giá.

ろとう (路頭) Đầu đường, đầu phố.

ろば (驢馬) Con lừa.

ろばた (炉端) Bên cạnh lò.

ロビー Sảnh sơi, phòng đợi.

ろぼう (路傍) Bên lề đường.

ロボット Người máy.

ロマネスク Kiến trúc kiểu La Mã.

ロマン Tiểu thuyết dài, lãng mạn.

ロマンス Câu chuyện tình yêu, câu chuyện phong lưu, câu chuyện tình lãng mạn.

ロマンチズム Chủ nghĩa lãng mạn.

ロマンチスト Người theo chủ nghĩa lãng mạn.

ロマンチック Tính lãng mạn.

ろん (論) Luận, thảo luận, nghị luận, tranh luận, luận văn.

ろんがい (論外) Sự việc nằm ngoài phạm vi thảo luận.

ろんがいのもんだい (論外の問題) Vấn đề không đáng bàn thảo.

ろんぎ (論議) Sự nghị luận, sự thảo luận, sự bàn luận.

ろんきやく (論客) Nhà bình luận.

ろんきよ (論拠) Luận cứ.

ロング Độ dài, thời gian dài, cự li xa.

ロングウェーブ Bước sóng dài.

ロングサイト Sự nhìn xa.

ロングショット Rẽ sâu.

ロングスカート Váy dài.

ロングトレール Tàu chạy đường dài.

ろんけつ (論結) Luận kết, thảo luận và kết luận.

ろんけつ (論決) Quyết định sau khi thảo luận.

ろんこく (論告) Sự khởi tố.

ろんさく (論策) Bài xã luận.

ろんさん (論纂) Bài bình luận khen ngợi.

ろんしゃ (論者) Nhà bình luận.

ろんしょう (論証) Luận chứng.

ろんじる (論じる) Tranh luận, thảo luận, bình luận, nghị luận.

ろんじん (論陣) Thế trận tranh luận.

ろんせつ (論説) Luận thuyết.

ろんせつぶん (論説文) Bài luận thuyết.

ろんせん (論戦) Luận chiến.

ろ

ろんそう (論争) Sự tranh luận.

ろんだい (論題) Đề mục thảo luận, đề tài thảo luận.

ろんだん (論壇) Diễn đàn tranh luận.

ろんちょう (論調) Luận điệu.

ろんてん (論点) Luận điểm, điểm tranh luận, điểm nghị luận.

ロンドン Luân-Đôn.

ろんなん (論難) Sự bình luận tỏ ý chê bai.

ろんぱ (論破) Sự biện luận đả phá.

ろんぱく (論駁) Lập luận bác lại.

ろんびょう (論評) Sự bình luận, sự phê bình.

ろんぶん (論文) Luận văn.

ろんべん (論弁) Luận biện, sự tranh cãi.

ろんぼう (論鋒) Tiêu đề tranh luận, chủ đề tranh luận.

ろんり (論理) Lý luận.

ろんりんてき (論理的) Tính lý luận, mang tính lý luận.

ろんちてきないけん (論理的な意見) Ý kiến mang tính lý luận.

わ　ワ

わ (輪) Bánh xe.
わ (羽) Đơn vị đếm động vật lông vũ.
わ (我) Tôi.
わ (和) Hòa thuận, hòa bình.
わ (把) Đơn vị đếm bó.
ワーキング Sự làm việc, sự thao tác.
ワーク Công việc, sự làm việc; Nghiên cứu.
ワールド Thế giới, vũ trụ, xã hội.
わいきよく (歪曲) Sự xuyên tạc.
わいざつ (猥雑) Linh tinh, lộn xộn.
ワイシャツ Áo sơ mi trắng.
わいせつ (猥褻) Tà dâm, dâm dăng.
わいだん (猥談) Sự nói chuyện về chuyện dâm dăng.
ワイパー Cây gạt nước trước xe hơi..
ワイフ Vợ.
わいろ (賄賂) Sự mại lộ, hối lộ.
ワイン Rượu vang, rượu nho.
ワインダー Máy cuốn sợi.

わえい (和英) Nhật-Anh.
わえいじてん (和英辞典) Từ điển Nhật-Anh.
わおん (和音) Sự hòa âm.
わか (若) Trẻ tuổi.
わか (和歌) Hòa ca, thơ ca Nhật Bản.
わかい (和解) Sự hòa giải.
わかい (若い) Trẻ tuổi, trẻ trung.
わかがえる (若返る) Trẻ lại.
わかぎみ (若君) Cậu trẻ, con ông chủ.
わがく (和学) Các môn học liên quan đến Nhật Bản (như lịch sử, văn học Nhật ...).
わがくに (我が国) Quốc gia tôi, đất nước tôi.
わかげ (若気) Tính khí tuổi trẻ, bông bột, sôi nổi.
わかす (沸かす) Đun sôi.
わかちあう (分かち合う) Chia nhau, chia sẻ.
わかつ (別つ、分つ) Phân ra, phân chia ra.
わがつま (我妻) Chồng (của mình).
わかて (若手) Người trẻ tuổi.
わがとう (我が党) Đảng tôi,

わ

đang ta.

わかば (若葉) Lá non.

わがはい (我輩、吾輩) Đôi ta, hai chúng ta.

わがほう (和が方) Bên chúng ta.

わかまつ (若松) Cây thông non.

わがみ (我が身) Thân thể của mình; bản thân mình.

わかむき (若向き) Hướng về tuổi trẻ, hướng về thanh niên.

わかむしゃ (若武者) Võ sĩ trẻ tuổi.

わかめ (若芽) Mầm non.

わかもの (若者) Người trẻ tuổi.

わがもの (我が物) Đồ vật của tôi.

わがや (我が家) Nhà của tôi.

わかやか (若やか) Trẻ đẹp.

わかやぐ (若やぐ) Làm cho cảm thấy trẻ trung.

わがやど (我が宿) Chỗ ở của tôi.

わかり (分かり) Sự hiểu, sự hiểu biết, sự lĩnh hội.

わかる (分かる、解かる) Hiểu, hiểu biết, sự lý giải được.

わかれ (分れ、別れ) Sự chia tay, sự chia ly, sự biệt ly, sự phân

ly.

わかれる (別れる、分れる) Phân ly, chia ly, chia tay, biệt ly.

わかわかしい (若若しい) Trẻ trung, đầy sức sống.

わかん (和漢) Nhật-Hán.

わかんじてん (和漢辞典) Từ điển Nhật-Hán.

わき (脇) Cái nách; Thân áo, vạt áo.

わぎ (和議) Sự đàm phán hòa bình, sự đề nghị hòa bình.

わきあいあい (和気) Hòa khí.

わきあがる (沸き上がる) Sôi sùng sục, sôi trào lên; Rộn lên, sôi nổi lên.

わきが (腋臭) Hôi nách, nách hôi.

わきげ (腋毛、脇毛) Lông nách.

わきでる (湧き出る) Trào ra, phun ra, chảy ra.

ワギナ Âm đạo.

わきばら (脇腹) Bên hông sườn.

わきまえる (弁える) Phân biệt rõ, hiểu rõ, biết rõ.

わきみ (脇見) Sự nhìn nơi khác.

わきみず (湧水、涌水) Nước

trào lên, nước phun lên.

わきみち (脇道) Đường tắt, đường rẽ.

わきょう (和協) Sự hòa hiệp, đồng tâm hiệp lực.

わく (沸く) Sôi, sôi nổi.

わく (湧く、涌く) Trào ra, phun ra, bùng lên.

わく (枠) Khung.

わくがい (枠外) Ngoài khung, ngoài giới hạn, ngoài phạm vi.

わくぐみ (枠組み) Dàn khung.

ワクチン Vắc-xin.

わくでき (惑溺) Sự say đắm, sự chìm đắm.

わくない (枠内) Trong khung, trong phạm vi, trong giới hạn.

わくらん (惑乱) Sự hỗn loạn, sự rối loạn.

わけ (訳) Ý nghĩa; Nguyên nhân, lý do; Lý lẽ; Tình hình, tình huống; Đường nhiên, thảo nào; Không hẳn là, không phải là (khi kết hợp với ではない、ではありません); Không thể, không được (khi kết hợp với にはいかない).

わけあう (わけ合う) Chia nhau.

わけまえ (わけ前) Sự phân

chia.

わけめ (わけ目) Then chốt, đường rẽ ngòi (tóc).

わける (分ける、別ける) Chia ra, phân ra, phân phối; Xuyên qua.

わご (和語) Hòa ngữ, tiếng Nhật.

わこう (和合) Sự hòa hợp, sự hòa thuận.

わこうど (若人) Người trẻ tuổi, thanh niên.

わこく (和国) Hòa quốc, nước Nhật.

わごん (和琴) Đàn của Nhật Bản (giống đàn tranh Việt

Nam, có 6 dây).

わざ (技) Kỹ thuật, thể, đòn, kỹ xảo.

わざ (業) Hành vi, việc, sự việc.

わさい (和裁) Sự cắt may quần áo Nhật Bản.

わざし (業師) Nghiệp sư, người có tài nghệ cao.

わざもの (業物) Bảo đao, kiếm quý.

わざわい (災い、禍) Tai họa, tai nạn.

わざわいする (禍する、災い

わ

する) Gây ra tai họa, gây ra họa.
 わざわざ (態々) Đặc biệt, ân cần, chiếu cố.
 わし (和紙) Giấy Nhật Bản.
 わし (鷺) Chim diều hâu.
 わじ (和字) Chữ của Nhật.
 わしき (和式) Nghi thức Nhật bản, kiểu Nhật Bản.
 わしきていえん (和式庭園) Vườn kiểu Nhật Bản.
 わしつ (和室) Phòng kiểu Nhật Bản.
 わしゅ (和酒) Rượu Nhật bản.
 わじゅつ (話術) Sự ăn nói giỏi, sự ăn nói dẻo.
 わしよ (和書) Sách Nhật.
 わしょく (和食) Món ăn Nhật Bản.
 わしん (和親) Sự thân thiện, sự hữu nghị, sự hòa thuận và thân mật.
 わしんじょうやく (和親条約) Hợp tác hữu nghị.
 わしんきょうりよく (和親協力) Hiệp lực hữu nghị.
 ワシントン Oa-sinh-tơn.
 わずかな (僅かな) Một ít, một chút, một tí, chút ít.
 わずらい (患い) Bệnh, bệnh

tật.

わずらい (煩い) Phiền muộn, khổ tâm.

わずらいつく (患い付く) Bị mắc bệnh.

わずらう (患う) Khổ đau, phiền muộn, lo nghĩ.

わずらう (煩う) Bị bệnh.

わずらわしい (煩わしい) Phiền toái, phiền phức, phiền muộn.

わずらわす (煩わす) Làm cho phiền toái, làm cho phiền phức, làm cho phiền muộn.

わする (和する) Hòa hợp, hòa thuận; hòa vào, hòa lẫn vào,

pha trộn vào.

わすれがたい (忘れ難い) Khó quên.

わすれがたみ (忘れ形見) Vật kỷ niệm.

わすれっぽい (忘れっぽい) Hay quên.

わすれもの (忘れ物) Đồ bỏ quên, vật bỏ quên.

わすれる (忘れる) Quên, để quên.

わせ (早生) Sự chín sớm.

わせ (早稲) Lúa chiêm.

わせい (和製) Nhật Bản chế

tao.

わせい (和声) Hòa thanh, hòa tiếng.

ワセリン Va-dơ-lin.

わせん (和戦) Chiến tranh và hòa bình.

わそう (和装) Trang phục Nhật Bản.

わた (綿) Bông, sợi bông.

わた (腸) Ruột.

わたあぶら (綿油) Dầu cây bông.

わだい (話題) Tiêu đề câu chuyện, đầu đề câu chuyện.

わたいれ (綿入れ) Áo bông; Sự nhồi bông.

わだかまる (蟠る) Ấm ức; trườn, uốn khúc.

わたくし (私) Tôi (từ khiêm nhường).

わたぐも (綿雲) Đám mây nhẹ như bông.

わたげ (綿毛) Lông tơ, xơ bông.

わたし (渡し) Bến đò, bến sông.

わたし (私) Tôi.

わたしさき (渡し先) Nơi nhận hàng.

わたしちん (渡し賃) Tiền qua

đò.

わたしば (渡し場) Bến đò, nơi qua sông.

わたしぶね (渡し舟) Tàu đò, thuyền đò.

わたしもり (渡し守) Người lái đò.

わたす (渡す) Trao, đưa, chuyển giao, bắc qua.

わただね (綿種) Hạt cây bông.

わたち (轍) Vết bánh xe.

わたつみ (海神) Thần biển, long vương.

わたぼうし (綿帽子) Mũ bông.

わたまゆ (綿繭) Kén tằm.

わたゆき (綿雪) Tuyết xốp nhẹ

như bông.

わたり (渡り) Sự băng qua, sự đi qua.

わたりあう (渡り合う) Tranh luận với nhau.

わたりあるく (渡り歩く) Đi chu du khắp nơi.

わたりどり (渡り鳥) Chim di trú.

わたる (渡る) Đi qua, băng qua; Truyền đến.

わたん (和談) Sự đàm phán hòa bình.

わ

わっぱ (割賦) Sự trả tiền nhiều lần.

わとう (話頭) Đầu đề câu chuyện.

わどく (和独) Nhật-Đức.

わどくじてん (和独辞典) Từ điển Nhật-Đức.

わとじ (和綴じ) Sự đóng sách kiểu Nhật Bản.

わな (罟) Cái bẫy, cạm bẫy.

わなげ (輪投) Trò chơi ném vòng.

わなり (輪形) Hình tròn.

わなわな Lập cập, lẩy bẩy.

わに (鰐) Con cá sấu.

わにあし (鰐足) Chân di chũr bát.

わにぐち (鰐口) Miệng rộng.

ワニス Vẹc-ni.

わび (詫び) Sự xin lỗi, lời xin lỗi.

わびいる (詫び入る) Xin lỗi, nhận lỗi.

わにごと (詫び言) Lời nói xin lỗi.

わびしい (侘しい) Vắng vẻ, tĩnh mịch, thanh vắng.

わびじょう (詫び状) Thư xin lỗi.

わびすまい (侘び住い) Nơi ở

vắng vẻ tĩnh mịch.

わびる (詫びる) Xin lỗi, tạ lỗi.

わびる (侘びる) Cảm thấy cô quạnh, cảm thấy hiu quạnh.

わふう (和風) Kiểu Nhật bản; Gió nhẹ.

わふうけんちく (和風建築)

Kiến trúc kiểu Nhật Bản.

わふく (和服) Quần áo Nhật Bản.

わぶつ (和仏) Nhật-Pháp.

わぶつじてん (和仏辞典) Từ điển Nhật-Pháp.

わぶん (和文) Nhật văn, văn học Nhật Bản.

わぶんえいやく (和文英訳)

Sự dịch bài văn tiếng Nhật sang tiếng Anh.

わへい (和平) Hòa bình.

わへい (話柄) Đầu đề câu chuyện.

わへいこうしょう (和平交渉)

Cuộc đàm phán hòa bình.

わほう (話法) Cách nói chuyện

わめく (喚く) Kêu gào.

わやく (和訳) Sự dịch sang tiếng Nhật.

わよう (和洋) Nhật bản và Tây Âu.

わよう (和様) Kiểu Nhật Bản.

わようせっちゅう (和洋折衷)

Sự kết hợp kiểu Nhật và Tây Âu.

わら (藁) Rơm rạ.

わらい (笑い) Tiếng cười, giọng cười.

わらう (笑う) Cười.

わらえる (笑える) Đáng cười, buồn cười.

わらがみ (藁紙) Giấy bả.

わらじ (草鞋) Dép cỏ, dép rơm.

わらづと (藁苞) Bao rơm.

わらぶき (藁葺) Tranh lợp nhà.

わらべ (童) Nhi đồng, trẻ con, trẻ nhỏ.

わらわせる (笑わせる) Làm cho cười, chọc cho cười, làm cho buồn cười.

わり (割) Sự so sánh; Tỷ lệ, phần trăm; Sự phân chia, sự phân phối.

わりあい (割合) Tương đối, tỉ lệ; Sự quyên góp.

わりあてる (割り当てる) Phân chia, phân phối.

わりいん (割り印) Con dấu giáp lai.

わりきる (割切る) Chia hết.

わりきれる (割切れる) Vui vẻ

thoải mái; Có thể chia hết.

わりきん (割金) Tiền phân chia.

わりぐりいし (割栗石) Đá nhỏ, đá dăm.

わりこむ (割込む) Chen ngang, chen ngang vào giữa, xen vào.

わりざん (割算) Phép chia.

わりだか (割高) Tương đối đắt tiền.

わりつける (割付ける) Chia đều.

わりに (割に) Tương đối.

わりばし (割箸) Đũa tre sử dụng một lần.

わりびき (割引) Sự giảm giá,

sự khấu trừ, chiết khấu.

わりびく (割引く) Giảm giá, khấu trừ, chiết khấu, trừ hao.

わりふだ (割札) Giấy đối chiếu; Phiếu giảm giá.

わりまえ (割前) Phần chia ra, phần được chia.

わりまし (割増) Phụ cấp.

わりもどす (割戻す) Trả lại.

わりやす (割安) Tương đối rẻ.

わる (割る) Làm hư, làm hỏng; Phân chia.

わる (悪) Kẻ xấu, sự xấu, sự

わ

xấu xa.

わるい (悪い) Xấu, xấu xa, không tốt.

わるがしこい (悪賢い) Xảo quyết, xảo trá, gian xảo.

わるぎ (悪気) Tính khí xấu xa, xấu bụng, ác ý.

わるくち (悪口) Sự nói xấu.

わるさ (悪さ) Sự xấu, sự xấu xa.

わるだくみ (悪巧み) Âm mưu xấu xa, mưu mô xấu xa.

わるちえ (悪知恵) Ý đồ xấu xa.

ワルツ Điệu múa van.

わるびれる (悪びれる) Hãi hùng, sợ hãi, sợ sệt.

わるもの (悪者) Kẻ xấu, người xấu.

われ (割れ) Sự nứt, vết nứt, mảnh vỡ.

われしらず (我知らず) Bất giác, không tự chủ được.

われぼめ (我褒め) Tự khoe khoang.

われめ (割目) Vết nứt, vết rạn.

われもの (割物) Đồ hư hỏng, đồ bể nát; Đồ dễ vỡ.

われら (我等) Chúng tôi.

われる (割れる) Vỡ ra, bể, hư

hỏng; Phân chia.

われわれ (我々) Chúng ta, chúng tôi.

わん (湾) Vịnh.

わん (碗) Cái chén, cái bát.

わんきょく (湾曲、彎曲) Sự uốn khúc, sự uốn quanh.

わんしょう (腕章) Huy hiệu đeo bên cánh tay.

ワンスモア Một lần nữa.

ワンダフル Rất hay, tuyệt diệu.

わんぱく (腕白) Bướng bỉnh.

わんぱくこそう (腕白小僧)

Tiểu tăng bướng bỉnh.

わんぱくぼうず (腕白坊主)

Đứa bé bướng bỉnh.

ワンピース Váy một mảnh, váy liền áo.

ワンマン Người độc đáo, kẻ độc tài.

わんりょく (腕力) Sức mạnh cánh tay, sức lực cánh tay.

わんわん Gâu gâu (tiếng sủa của con chó).

越日辞典

Từ điển Việt Nhật

A

A 阿 : (Tiếng dùng khi vui mừng đón ai đó)/* mẹ về : 阿、お母さん帰りなさい。

A 亜 : (Tiếng dùng khi tỏ sự đau khổ)/* đau! 亜! 痛い。

A dua ①おだてる、へつらう /* おべんちゃら: Tên a dua)、とりはい もうじゅう 取入る②盲従する : A dua theo.

A hoàn 侍女。

A-lô もしもし

A men アーメン

A phiến 阿片 /* còn gọi là: Á phiến. 阿片窟 (Opium den) .

A tông 盲従 /* Kẻ a tông : もうじゅうしや 盲従者。

A-xít 酸類 /* Có tính A-xít : 酸性

/*A-xít hóa : 酸化/*Ô-xít :

산화物/* Vị chua, độ a-xít :

酸味、酸味 /* Nước mưa cay gắt do hòa lẫn khí thải độc hại : 酸雨/

*Độ a-xít : 酸度/*Khí Ô-xy : 酸素 A xít nitric 硝酸

Á châu 亜細亜、アジア/*Người

Á châu : アジア人 .

Á đông 阿東

Á khẩu 啞になる

Á khôi Xem chữ “Á nguyên”.

Á kim 半金融, 非金融

Á nguyên 第二の ... , 次の ... (科学の試験に二番目に合格

した者)

Á nhiệt đới 亜熱帯

Ả đào 歌姫. Còn gọi là: Ả đầu.

Ả phù dung 阿片

Ác 悪

Ác báo 報復、返報

Ác cảm 悪感、反感、敵意

Ác chiến ^{あくせんくどう} 惡戰苦闘、^{あくせん} 惡戰
 Ác đảng ^{あくどう} 惡党
 Ác đạo ^{あくどう} 惡道
 Ác độc ^{どくあく} 毒惡
 Ác-hen-ti-na ^{アルゼンチン} アルゼンチン
 Ác khẩu ^{わるくち} 惡口、^{あっこう} 惡口
 Ác khí ^{わるき} 惡氣
 Ác là ^{かささぎ} かささぎ (鳥)、^{らくじつ} 落日
 Ác liệt ^{げきれつ} 激烈な、^{けんお} 嫌惡
 Ác miệng ^{わるくち} 惡口、^{あっこう} 惡口
 Ác mộng ^{あくむ} 惡夢
 Ác-mô-ni-ca ^{ハーモニカ} ハーモニカ
 Ác nghiệp ^{あくぎょう} 惡業
 Ác nghiệt ^{あくらつ} 惡辣な、^{ざんにん} 殘忍な
 Ác nhân (ác nhơn) ^{あくにん} 惡人
 Ác nhân ^{あくいん} 惡因 * Ác nhân ác
 quả: ^{あくいんあつか} 惡因惡果
 Ác niệm ^{あくねん} 惡念
 Ác nữ ^{あくじょ} 惡女
 Ác phạm ^{はんにん} 犯人
 Ác pháp ^{あくほう} 惡法

Ác quân ^{あくぐん} 惡運
 Ác quỷ ^{あくき} 惡鬼
 Ác tâm ^{あくしん} 惡心
 Ác tập ^{あくしゅう} 惡習
 Ác tật ^{あくしつ} 惡疾
 Ác tăng ^{あくそう} 惡僧
 Ác thú ^{もうじゅう} 猛獸
 Ác tính ^{あくせい} 惡性
 Ác tướng ^{あくそう} 惡相
 Ác ý ^{あくい} 惡意
 Ách ① Tai ách: ^{さいやく} 災厄 ② Gông
 cùm: ^{しつこく} 桎梏 ③ Sự gò bó: ^{そくはく} 束縛
 ④ Sự lệ thuộc: ^{れいぞく} 隸属 ⑤ Sự
 khủng bố: ^{きょうふ} 恐怖 ⑥ Sự tai hại:
 災害 ⑦ Sự áp bức: ^{よくあつ} 抑圧、
 壓搾。
 Ách bóc lột ^{さくしゅ} 搾取
 Ách nô lệ ^{どらい} 奴隸
 Ách thống trị ^{とうぎょ} 統御
 Ai ^{だれ} 誰、^{どなた} 何方

Ai ai ^{だれ} 誰でも

Ai ai cũng biết ^{だれ し} 誰でも知っている。

Ai ai cũng khen ^{だれ} 誰でもほめる

Ai ca ^{あひか} 哀歌、^{ひか} 悲歌。

Ai cập ^{エジプト}

Ai diệu ^{あひてう} 哀悼。

Ai hoài ^{かな おも だ} 悲しい思い出す。

Ai lạc ^{あいらく} 哀楽。

Ai lao ^{ラオス}

Ai muộn ^{あひたん} 悲嘆。

Ai nấy ^{あらいゆゑ} あらゆる、^{おののおの} 各々

Ai oán ^{だんそく} 嘆息。

Ai tình ^{あひじょう} 愛情。

Ái ân ^{あいちやく} 愛着する。

Ái biệt ly khổ ^{あいべつりく} 愛別離苦

Ái chà! ^{やあ}

Ái chà! Giỏi quá! ^{こうみょう} 何と巧妙なんだろう!

Ái dục ^{あひく} 愛育。

Ái hộ ^{あひ} 愛護。

Ái hữu ^{ゆうあい しんあい} 友愛、親愛な。

Ái kỷ ^{あいにしゅぎ} 利己主義

Ái mộ = Hâm mộ ^{あい ほ} 愛慕

Ái nam ái nữ ^{どうせい あいしや} 同性愛者、

^{りょうせい いくゆうしや} 両性具有者。

Ái ngại ^{あい せき きょうめい} 愛惜する、共鳴する。

Ái nhân ^{りたしゅぎ} 利他主義。

Ái nhĩ lan ^{アイルランド}

Ái nương ^{まなむすめ} 愛娘。

Ái quốc ^{あいにく} 愛国。

Ái thê ^{あい さい} 愛妻。

Ái tình ^{あひじょう} 愛情。

Ải ^{くす くさ せま} ①崩れた ②腐った ③狭

い ^{だにま だにあい} ④谷間、谷間 /* Đất ả ra: ...

もしろい土地 /* Rau ả ra: ... 萎

れた野菜。

Ải lộ ^{あいろ} 隘路 (あいろ)。

Ải mục ^{くす ぶはい} 崩れる、腐敗する。

Ải quan ^{こっきようかんしよ} 国境監視所。

Am ^{いおり} 庵。

Am hiểu ^{じゅくち} 熟知する、^{つうぎょう} 通曉する。

Am luyện ^{しあ} 仕上げる。

Am-pe アンペア。

Am thiền ^{そうあん} 僧庵、^{ぜんでら} 禅寺。

Am tự ^{しゅうどういん} 修道院。

Am tường ^{せいづう} 精通する。

Ám ① ^{すす} 煤で^{よご} 汚れた ② ^{あんじ} 暗示する、^{ほのめかす} ほのめかす ③ ^{うるさく} うるさく ④ ^{くら} 暗い ⑤ ^{ひみつ} 秘密な ⑥ ^{ひそかに} ひそかに。

Ám ảnh ① ^{うるさく} うるさく^{せがむ} せがむ ② ^{いんき} 陰気になる。

Ám chỉ ^{あんじ} 暗示する。

Ám hại ^{あんさつ} 暗殺を^{くわだ} 企てる。

Ám hiệu ^{あんごう} 暗号、^{いんご} 隠語。

Ám hợp ① ^{だんごう} 談合する ② ^{きょうちよう} 協調する。

Ám khói ^{けむり} 煙で^{くろ} 黒ずむ

Ám muội ^{あんぐ} 暗愚な、^{あいまい} 曖昧な。

Ám sát ^{あんさつ} 暗殺する /* ^{Vụ ám} Vụ ám

^{あんさつじけん} 暗殺事件。
sát: 暗殺事件。

Ám số ^{あんしやうばんごう} 暗証番号

Ám tả ^か 書き取り、^か 書き取り

^{しけん} 試験。

Ám thị ^{あんじ} 暗示を^{あた} 与える /* Ám

thị thôi miên: ^{あんじさいみん} 暗示催眠

Ám đạm ① ^{どんてん} 曇天 ^{くも} 曇る /*

Buổi sáng ẩm đạm: ^{あさくも} 朝曇り ② ^{さび} 淋

しい ③ ^う 憂い ④ ^{ものかな} 物悲しい /*

Không khí ẩm đạm: ^{ものかな} 物悲しい

^{ふんき} 雰囲気。

An ^{やす} 安らか。

An bài ^{うんめい} 運命づける、^{あらか} あらか

じめ…の運命を^{うんめい} 定める、…を

^{まえ} 前も^き っと決める

An bản ^{びん} 貧に^{あま} 甘んずる、^{うん} 運に

まかせる

An-bum アルバム

An dân ^{じんみん} 人民の^{せいかつ} 生活を^{ほしょう} 保障

する

An dưỡng ^{きゅうよう} 休養。

An giấc 安眠.
 An hảo 平和と繁栄.
 An hưởng ゆったり享受する
 / * An hưởng cảnh già: 老後を
 ゆったりと暮らす
 An lòng 安心する
 An mệnh 宿命に満足する
 An nhàn 無為に過す.
 An ninh ①安寧 ②安全.
 An ổn 安穩.
 An phận 天命に従う、自分
 の身分に満足する (An phận
 thủ thường)
 An táng 慰霊、慰霊祭 / *
 Đại táng: 大葬 / * Thổ táng:
 土葬 / * Thủy táng: 水葬 / * Hỏa
 táng: 火葬 / * Nơi hỏa
 táng: 火葬場 / * Cải táng: 改葬
 / * Quốc táng: 国葬 / * Điều táng:
 鳥葬 / * Tang lễ: 葬式.

An tâm 安心する
 An thần ① Thuốc an thần:
 神経痛
 An tĩnh 安静
 An tọa 安座
 An toàn 安全
 An trí 拘留する
 An ủi 慰安する、慰める
 An vị 安置
 Án ① 案件 ② 訴訟事件 ③
 判決 / * Lên án: 判決する、宣告
 する ④ 調書 (裁判の) / * Có án:
 前科がある (Có tội = 有罪 / *
 Không có án: 前科がない) / * Vô
 tội = 無罪 ⑤ 阻止する ⑥ 停止
 する
 Án binh bất động 進軍を停止
 する
 Án đày 流刑判決
 Án đề 提案
 Án kiện 案件

Án lý 正当な理由、判決の理由

Án mạng 殺人事件

Án ngữ ①ふさぐ ②遮る

③妨害する 行手を遮る

Án phí 訴訟費用

Án sát ① Quan án sát = Quan

tòa : 裁判官 /* Thẩm

phán : 裁判長 ② Phán quan :

判官 /* Tòa án : 裁判所 * Tòa

án dân sự : 民事裁判 /* Tòa án

quân sự : 軍事裁判 /* Tòa án

gia đình : 家庭裁判所 /* Tòa án

tối cao : 最高裁判所

Án treo 執行猶予

Án tù 禁固 (きんこ)

Án từ 裁判書類、判決文書

Ang ①皿 ②鉢

Áng ①約、大体 ②鉢 ③

著作品、集合物などの種類を

示すときに使用する)

Áng chừng 大体、約

Áng mây 密雲

Áng phong nguyệt 風景画、

山水画

Áng sa trường 戦場

Áng văn chương 文芸作品、

芸術作品

Anh ①兄 ②賣方 ③君

Anh ách 不快な重苦しい

Anh ánh 光輝、輝かしい

Anh cả 長兄

Anh chị em 兄弟、兄弟 Anh

chồng : Anh vợ 義兄 * Anh em

chồng, anh em vợ : 義兄弟

Anh dũng 英雄的、勇敢な

Anh đào 桜

Anh em 兄弟

Anh em dị bào 異母兄

Anh em họ 従兄弟

Anh hài 乳児

Anh hào 英雄^{えいゆう} /* Đường đường

một đẳng anh hào: 堂々として

英雄^{えいゆう}

Anh họ 從兄^{じゅうけい}

Anh hoa ①美しい^{うつく} ②幸福^{こうふく}

に充たす^み

Anh hùng 英雄^{えいゆう}

Anh hùng ca 英雄歌^{えいゆうた}

Anh hùng chủ nghĩa 英雄主義^{えいゆうしゅぎ}

Anh kiệt 英傑^{えいけつ}

Anh linh 英靈^{えいれい}

Anh minh 英明^{えいめい}

Anh nhi 子供^{こども}

Anh nữ 女性英雄^{じょせいえいゆう}

Anh quân 敬愛する皆さん^{けいあい みな}

Anh quốc イギリス

Anh rể 義兄^{ぎけい}、姉^{あね}の夫^{おとと}

Anh ruột 実兄^{じつがい}

Anh ta 彼^{かれ}

Anh tài 英才^{えいさい}

Anh thư 女丈夫^{じょじょうふ}

Anh tú 卓越した、優秀な^{たくえつ ゆうしゅう}

Anh tuấn 英俊^{えいしゅん}

Anh vợ 義兄^{ぎけい}、妻^{つま}の長兄^{ちやうがい}

Anh vũ おうむ (Chim anh vũ)

Anh yến ①うぐいすと燕^{つばめ} ②

恋慕^{れんぼ}

Ánh ①光^{ひかり} ②反映する^{はんえい}

Ánh chiều tà 夕焼^{ゆうやけ} が

Ánh đèn ランプが反映する^{はんえい}

照り返す^{て かがえ}

Ánh lửa 火が反射する^{ひ はんしゃ}

Ánh nắng 日焼^{ひやけ}、日光^{のっこう}

Ánh sáng 光明^{こうみょう}、光線^{こうせん}、光^{ひかり}、

明かり^あ

Ánh trăng 月光^{げっこう}

Ảnh (hình ảnh) ①写真^{しやしん} ②映像^{えいぞう}

③影^{かげ}

Ảnh hưởng 影響^{えいきやう}

Ảnh hưởng tốt 好影響^{こうえいきやう}

Ảnh hưởng văn hóa 文化的影響^{ぶんかてきえいきやう}

Ảnh hưởng xấu ^{あくい きょう} 悪影響

Ao ①池 ^{いけ} ②貯水池 ^{ちよすいち} ③測量 ^{そくりょう}
する

Ao chuôm ^{いけ} 池、^{ようぎょち} 養魚池

Ao hồ ^{こしょう} 湖沼

Ao ước ^{きぼう} 希望

Áo ①着物 ^{きもの} ②カバー ③オー
ストリア * Áo quần bình
thường: ^{ふだんぎ} 普段着

Áo ấm cơm no ^{じゅうふん いしよく} 充分な衣食

Áo bị rách ^{きもの} 着物が ^{やぶ} 破れる

Áo bơi (Áo tắm) ^{すいしぎ} 水泳着

Áo cánh ^{ジャンパー、ルパシ}
カ

Áo choàng ①マント、ケープ、
コート ②部屋着 ^{へやぎ}

Áo choàng có đai thắt lưng (áo
blouson) ^{ブルソン}

Áo cộc ^{みじか} ①短衣服 ^{いさく} ②
部屋着 ^{へやぎ}

Áo cưới ^{こんれいふく} 婚礼服

Áo dài ①アヤイ (ベトナム

の) ②長い衣服 ^{なが いさく}

Áo dài tay ^{ており} 手織の ^{きもの} 着物

Áo đầm (một mảnh) ワンピー
ス

Áo đầm (hai mảnh) ツーピー
ス

Áo giáp ^{かつちゅう} 甲冑、^{てっこう} 鉄甲

Áo gi-lê チョッキ、ベスト

Áo ghi-lê bằng len カーディガ
ン

Áo gối ^{まくらおお} 枕被い、^{まくら} 枕カバー

Áo hở cổ sát nách タンクトッ
プ

Áo kép ^{ふく} ダブルの服 (ふく)

Áo khoác ^{オーバーコート、}
コート、^{ブレザー}

Áo khoác da ^{かわ} 皮ジャン

Áo khoác ngắn ^{ジャンパー、}
ジャケット

Áo khoác ngoài có mũ アノラ
ック

Áo kimono (dùng mặc trong mùa
hè) ^{ゆふた} 浴衣

Áo kiểu (của phụ nữ) ブラウス

Áo làm việc ^{さぎょうふく} 作業服

Áo lặn nước ^{せんすいふく} 潜水服

Áo len ^{てあ} 手編みウールセーター

Áo lễ ^{れいふく} 礼服

Áo lót ^{したぎ} 下着

Áo lót dài của phụ nữ スリッ
プ

Áo mới ^{あたら} 新 ^{きもの} 着物

Áo mưa レインコート、^{あまぎ} 雨着

Áo mưa người thái คอนドーム

Áo nẹp đỏ ^{あか} 赤 ^{みどり} 緑 ^{きもの} 着物

Áo ngoài ^{かじょう} 外套

Áo ngủ ^{ねまき} 寝間着

Áo ngủ (của phụ nữ) ネグリジ
エ

Áo ngực ブラジャー

Áo nịt ①トリコット衣 ②ト
レーニング衣 ^い

Áo quan ^{ひつぎ} 棺、^{かんおけ} 棺桶、^{ねがん} 寝棺、
^{ねかん} 寝棺

Áo quần ^{いふく} 衣服

Áo quần đông phục スーツ

Áo sơ mi シャツ

Áo sơ mi để hở cổ ^{かいぎん} 開襟シャツ

Áo sơ mi tay dài ^{ながそで} 長袖シャツ、
ワイシャツ

Áo sơ mi tay ngắn ^{はんそで} 半袖シャツ

Áo tắm (Áo bơi)

Áo tắm biển ^{かいすいふく} 海水服

Áo tang ^{もろく} 喪服

Áo tây ^{ようふく} 洋服

Áo tể ^{ようふくそう} パレード用服装

Áo thâm ^{もろく} 喪服

Áo thun ティーシャツ、Tシ
ャツ

Áo thun chui cổ ポロシャツ

Áo tơ ^{みの} 蓑

Áo trắng ^{はくい} 白衣

Áo trong ^{したぎ} 下着

Áo vét khoác ngoài プレザー

Áo vét tông ^{うわぎ} 上着

Áo vệ sinh ^{えいせい} 衛生衣

Áo vệ sinh ngắn tay スウェッ
トシャツ

Áo xiêm ^{いさく} 衣服

Ào ào ①ざわめき ②ごうご

うなる音: ^{おと}Mưa ào ào: ^{あめ}雨がざ

^{おと}あざ音をたてる ③どんどん

Ào ạt ^{おと} どんどん

Ảo ①架空の ^{かくう} ②幻 ^{げん}

Ảo ảnh ^{げんえい} 幻影

Ảo hoặc ^{げんわく} 幻惑

Ảo đăng ^{げんとう} 幻灯

Ảo giác ^{げんかく} 幻覚

Ảo mộng ^{げんむ} 幻夢

Ảo não ^{かな} 悲しげな、^{ゆう}憂うつな

Ảo thị ^{げんし} 幻視

Ảo thuật ^{てしな} 手品、^{げんじゆつ}幻術 * Ảo

thuật gia: ^{てしなし}手品師

Ảo tưởng ^{げんそう} 幻想

Ảo tượng ^{げんそう} 幻像

Áp ①^{あつ}圧する ②^お押す ③^{ごそう}護送

する

Áp bức ①^{きやうせい}強制する ②^{あつぱく}圧迫

する

Áp chảo ^や 焼く (やく).

Áp chế ^{あつせい} 压制する

Áp dụng ①^{りよう}利用する ②^{おうよう}応用

する

Áp đảo ^{あつとう} 压倒する

Áp điệu ^{ごそう} 護送する

Áp-ga-ni-xtan アフガニスタン

ン

Áp giải ^{ごえい} 護衛する

Áp kế ^{きあつかい} 気圧計

Áp khí ^{きあつ} 気圧

Áp lực ^{あつりよく} 圧力

Áp phích ^{はりかみ} 貼紙、ポスター

Áp mạn ^{けいりゆう} 繫留する、^{きこう}寄港する

Áp tải ^{ごそう} 護送する

Áp thuyền vào ... ^{ふね} に船を近づける ^{ちか}

る

Áp tổng ^{ごそう} 護送する

Áp ủ ^{かぶせる}

Áp vào nhau ^{たが} 互いに近づく ^{ちか}

Ap ap (あひるのなき声) ^{こえ}

Át さえぎる、制止する^{せいし}/* Nói

át đi: 制してしゃべる^{せい}

Át-pi-rin アスピリン

Át ức 抑圧する^{よくあつ}

Áy náy 不安な、心配な^{ふあん しんぱい}

Ắc ① 充分な ② 充実した^{じゅうぶん じゅうじつ}

③ 充たす^み

Ắc-quy 蓄電池^{ちくでんち}

Ăm ① 充分 ② 一杯^{じゅうぶん いっぱい}

Ăm áp 充分、充ちた^{じゅうぶん み}

Ấm 抱く^だ

Ấm con 子供を抱く Ấm nách

赤ん坊をのせる^{あか ぼう}

Ấm nưả 赤ん坊を抱く^{あか ぼう だ}

Ấm xóc 赤ん坊を両手で差し^{あか ぼう りょうて さ}

上げる^あ

Ăn ① 食べる ② 生活する^{た せいかつ}

Ăn bám 寄生する^{きせい}

Ăn bản ① がつがつ食う ②

汚職する^{おしよく}

Ăn bận ① 着る^き ② 身につける^み

Ăn bớt お金をくすねる^{かね}

Ăn cắp 盗む^{ぬす}

Ăn cần ở kiệ̣m 勤勉で質素な^{きんべん しつそ}

生活をする^{せいかつ}

Ăn chán 食べあきる^た

Ăn chay ① 精進料理 ② 菜食^{しょうじんりょうり さいしょく}

Ăn chắc 必勝する^{ひつしょう}

Ăn chân ăn tay 不法手段で^{ふ ほうしゅだん}

横領する^{おうりょう}

Ăn chặn 横領する^{おうりょう}

Ăn chiều 夜食する^{や しょく}

Ăn chơi 道楽する^{どうらく}

Ăn chung ① 一緒に食べる ②

胴局する^{どうきよく}

Ăn cỗ 祝宴を催す^{しゅくえん もよ}

Ăn công 賃金をもらう^{ちんぎん}

Ăn cơm 食事する、ご飯を食^{しょくじ はん た}

べる

Ăn cuộc 賭に勝つ^{と か}

Ăn cưới 結婚披露宴に出る^{けっこんひ ろうえん で}

Ăn cướp ^{こうとう はたら} 強盗を働く
Ăn đêm ^{よるばたら ぬすつと} ①夜働く②盗人、
ぬすびと
 盗人
Ăn đồ ăn ở nhà bị trúng độc
じ か ちゅうどく
 自家中毒
Ăn đường ^{とちゅう しょくじ} 途中で食事する
Ăn gian ペテンにかける
Ăn giờ ^{ぬにち ぶどう} 命日を追悼する
Ăn gủi ^{いそうろうせいゆつ} 居候生活する
Ăn hại ^{きしょくせいゆつ} 寄食生活する
Ăn hiếp ^{れいぐ} ①いじめる②冷遇する
Ăn học ^{おな なら べんきょう} 学ぶ、習う、勉強する
Ăn hỏi ^{こんやく いわ} 婚約を祝う
Ăn hối lộ ^{わいろ} 賄賂をもらう
Ăn khao ^{たいへんかい もよお} 大宴会を催す
Ăn khỏe ^{たくさん た} 沢山食べる
Ăn không ^{と しょく} 徒食する
Ăn khớp ^{いっち} 一致する
Ăn kiêng ^{ぼうしょく と} 暴食を止める
けんこう
 (健康のため)、ダイエット

Ăn lãi ^{り えき} 利益をもらう
Ăn lạt ^{さいしょく} ①菜食(さいしょく)
しおけ た うすあじ
 ②塩気なしで食べる③薄味の
しょくじ
 食事
Ăn lặn ^{しょうじん} 精進する
Ăn lộc ^{とつけん} 特権をもつ
Ăn lời ^{い やく り えき} ①違約する②利益を
 もらう
Ăn lương ^{きゅうりょう} 給料をもらう
Ăn mạy ^{こ じき} 乞食をする
Ăn mặc ^{ふくそう} 服装
Ăn mặc cầu kỳ ^{こ ぶくそう} 凝った服装を
 する
Ăn mặc chỉnh tề ^{い ぶく き} きちんと
 衣服を着る
Ăn mận ^{ひ しょうじんしょく} 非精進食をとる
Ăn một hơi ^{いっき た} 一気に食べる
Ăn năn ^{かいご こうかい} 悔悟する、後悔する
Ăn nghỉ ^{しょくじ きゅうそく} 食事と休息
Ăn nhạt ^{さいしょく} ①菜食② Ăn lạt
だいしょく おおぐい
Ăn nhiều 大食する、大食する

Ăn nhịp リズミカルな、拍子
とる

Ăn no 腹いっぱい食べる

Ăn ở ①生活②振舞い

Ăn quà 間食する

Ăn quả 果物を食べる

Ăn quân ①同居人②お金を
おろりよう
横領する

Ăn quen ①居候②不正手段
でお金を得る

Ăn quit 返済の意志なく借り
る

Ăn riêng 個別に食事する

Ăn rồi đi 食べてから行く

Ăn sáng 朝食する、朝御飯

を食べる

Ăn sống 生のまま食べる

Ăn tết テトを祝う、テトを迎
える

Ăn tham 貪食する

Ăn thề 血盟を誓う

Ăn thua ①賭事の勝敗②争

う

Ăn thừa 残物を食べる、
のこりもの
残物を食べる

Ăn tiệc 宴会を催す

Ăn tiền ①お金をとる②奏効

する、効を奏する

Ăn tối 夜食する

Ăn trộm 窃盗する、空巢

Ăn trưa 昼食する

Ăn trứng chiên オムレツを食
べる

Ăn tự do 自由に食べる

Ăn tự nhiên 自由に食べる

Ăn uống 飲食

Ăn vạ 主食なしで食べる

Ăn vạ 損害賠償を要求する

Ăn vặt ①素早く食べる②つ

まみ食いをする

Ăn vận 服装

Ăn vụng こっそり食べる

Ăn xài 浪費する

Ăn xin 乞食する

Ăn ý 約定する、協定する

Ăng ăng [吠え声、叫声]

Ăng-ghen エンゲルズ

Ăng-gô-la アンゴラ

Ăng-ti-moan アンチモン

Ăng-ti-py-rin アンチピリン

Ăng ặc 話が途切れる

Ăng ① 吠える ② 罵る

Áp ① 充分 ② 完全に ③ 一杯

に充たす

Āp ① 充分 ② 完全に ③ 一杯

に充たす

Ắt ① 必ず ② 必然的に

Ắt là ① 必然的に ② 必ず ③

確かに ④ 確実に

Ặc ① ごとごと音を立てる ②

水がごとごととする音: Nuốt ặc

ặc 大きな音を立てて飲む、こ

くごく飲む

Âm ① 音: Âm thanh ② 声:

Tiếng nói ③ 地: Đất (天に対し

て: Đối với trời) ④ 月: Mặt trăng

(太陽に対して: Đối với mặt

trời) ⑤ 秘密: Bí mật ⑥ 死 (し):

Chết ⑦ 闇

Âm ấm やや暖かい

Âm ẩm ① 少し湿った ② 未熟

な

Âm ba 音波

Âm bản (của hình chụp) 原板

Âm cảm 音感

Âm chất 音質

Âm công かくれた 功績

[善行]

Âm cực 陰極

Âm dương = ① 陰陽、陰陽 ②

男女

Âm đạo 腔

Âm địa 基地

Âm điện 陰電気

Âm điệu 音調

Âm độ 音程

Âm đức ^{にんとく} かくりした仁徳

Âm giai ^{おんがい} 音階

Âm gian ^{らいせ} 来世 [仏教]

Âm hiểm ^{こうかつ} ①狡猾な ^{うらぎり} ②裏切

Âm học ^{おんぎょうがく} 音響学

Âm hộ ^{いんもん} 陰門

Âm hồn ^{ぼうれい} 亡霊、^{しんれい} 神霊

Âm hưởng ^{おんきょう} 音響

Âm i ^く ①朽ちる、^{くさ} 腐る ^{にぶ} ②鈍い、
鈍い

Âm kế ^{かんがい} 奸計

Âm khí ^{いんき} 陰気、^{あんこく} 暗黒

Âm khúc ^{おんきょく} 音曲

Âm lịch ^{いんれき} 陰曆

Âm luật ^{おんりつ} 音律

Âm lượng ^{おんりょう} 音量

Âm môn ^{いんもん} 陰門

Âm mưu ^{いんぼう} 陰謀

Âm nhạc ^{おんがく} 音楽

Âm phần ^{ふんぽ} 墳墓

Âm phủ ^{じごく} 地獄 [仏教]

Âm sắc ^{おんよく} 音色、^{ねいろ} 音色

Âm thanh ^{おんせい} 音声、^{おんじょう} 音声

Âm thầm ^{いんき} ①陰気 ^{よくあつ} ②抑圧

Âm thoại ^{ひわ} 秘話

Âm ti ^{じごく} 地獄 [仏教]

Âm tiết ^{おんせつ} 音節

Âm tín ^{おんしん} 音信

Âm tính ^{いんせい} 陰性

Âm tối ^{くら} ①暗い ^{あんや} ②闇夜、^{やみよ} 闇夜

Âm vật ^{いんぶ} 陰部

Âm vực ^{おんき} 音域

Âm ý ^く ①朽ちる、^{くさ} 腐る ^{にぶ} ②にぶ
い

Ấm ^{あたた} ①暖かい、^{おんだん} 温暖な ^②

^{きもち} 気持ちいい ^{やす} ③安らかな ^{どびん} ④土瓶、
湯沸し

Ấm áp ^{あたた} 暖かい、^{おんだん} 温暖な

Ấm cập ^{ひつぜんてき} 必然的、^か 欠くべから

ざる

Ấm chén ^{ちやどうぐ} 茶道具

Ấm chuyên ^{きゅうず} 急須

Ấm cúng ①温情^{おんじょう}な②家庭^{かてい}の
幸福^{こうふく}

Ấm dân 徐々に^{じょじょ}暖^{あたた}くなる

Ấm no ①安楽^{あんらく}な②裕福^{ゆうふく}な

Ấm nước 湯沸^{ゆわか}し

Ấm ở ぐずぐず^{はな}話す、つばや
く

Ấm pha trà きゅうす

Ấm tích 急須^{きゅうす}、陶器^{とうき}

Ấm tôn 高官^{こうかん}の孫^{まご}

Ấm trà 茶瓶^{ちやびん}

Ấm tử 高官^{こうかん}の子^こ

Ấm ức ①不満足^{ふまんぞく}②めぐまれ
ない

Ấm ①騷音^{そうおん}②轟音^{ごうおん}

Ấm âm [騷音^{そうおん}、轟音^{ごうおん}の擬音^{ひおんご}後]

/*Nước chảy âm âm:水^{みず}が音^{おと}をた
ててそそぐ/* Súng nổ âm

âm:砲音^{ほうおん}がなりひびく

Ấm ì 連続^{れんぞく}騷音^{そうおん}を出す

Ấm ù うなり^{こえ}声^{こえ}を出す

Ấm ừ つばやく

Ấm ỹ うるさい音^{おと}を出す

Ấm ①湿^{しめ}った②水分^{すいぶん}のある

③お酒^{さけ}を飲^のむ

Ấm hạn 怨^{うら}みをおしかくす

Ấm họa お酒^{さけ}のため死^しぬ

Ấm sì 非常^{ひじょう}に湿^{しめ}った

Ấm thấp 低^{ひく}く湿^{ぬめ}った、沼^{ぬま}のよ
うな

Ấm thực 飲食^{いんしょく}する

Ấm trác 飲食^{いんしょく}する

Ấm ướt 湿気^{しつけ}のある

Ấm ạch ①困難^{こんなん}な②過重^{かじゅう}な

Ấm ừ もぐもぐ^{はな}話す、口^{くち}ごも
る

Ấm ực 侮辱^{ぶじよく}を感^{かん}ずる、立腹^{りっぷく}
する

Ấn ①恩惠^{おんけい}

Ấn ái 恩愛^{おんあい}

Ấn cần 親切^{しんせつ}な

Ấn điển 恩典^{おんてん}

Ấn đức ①恩惠^{おんけい}、感恩^{かんおん}

Ân gia 恩人^{おんじん}

Ân hận ^{ざんねん おも} 残念に思う
 Ân huệ ^{おんけい} 恩恵
 Ân mẫu ^{おんぶん おんな じょせい} ①恩人[女] ②女性の
 働き手 ^{はたら て}
 Ân nghĩa ^{おんぎ} 恩義
 Ân nhân (Ân nhơn) ^{おんじん} 恩人
 Ân nhi ^{ようし やしなご} 養子、養子
 Ân quốc ^{こくおん} 国恩
 Ân số ^{みちすう} 未知数
 Ân sủng ^{おんこ} 恩顧
 Ân sư ^{おんし} 恩師
 Ân thưởng ^{おんじょう} 恩賞
 Ân tình ^{おんじょう} 恩情
 Ân trạch ^{おんたく} 恩沢
 Ân xá ^{おんしゃ} 恩赦
 Ân ^{いんさつ} ①印刷する ②捺印する
 Ân chương ^{いんしょう こういん} ①印章 ②公印
 Ân định ^{きてい けつてい} ①規定する ②決定
 する
 Ấn Độ ^{インド} インド
 Ấn Độ dương ^{インド} インド洋
 Ấn giáo ^{きょう} ヒンズー教

Ấn hành ^{いんこう} 印行する
 Ấn loát ^{いんさつ} 印刷する
 Ấn phù ^{ごふ まも} 護符、お守り
 Ấn quán ^{いんさつじょ} 印刷所
 Ấn thư quán ^{はつこうじょ} ①発行所 ②
 印刷所 ^{いんさつじょ}
 Ấn tích ^{ふくせい いんさつ} プリント、複製印刷
 Ấn tín ^{こうほう かんほう} 公報、官報
 Ấn triện ^{なつしん} 捺印する
 Ấn tượng ^{いんしょう} 印象/*Chủ nghĩa ấn
 tượng: 印象主義 ^{いんしょうしゅぎ}
 Ấn ^{こどく} ①かくす ②孤独になる
 Ấn cư ^{いんきょ} 隠居する
 Ấn danh ^{な とくめい} 名をかくす、匿名
 Ấn dật ^{いんたい} 隠退する
 Ấn dấu ^{おお} かくす、覆いかくす
 Ấn hình ^{すかた} 姿をかくす
 Ấn khuất ^{じゃがんでかくれ} する
 Ấn khúc ^{み ひそ} 身をかくす、潜む
 Ấn lánh ^さ かくれる、避ける、

よ
避ける

Ẩn lậu ①脱する②偽装する

Ẩn lực 潜在力

Ẩn mật ①こっそりかくれる
②完全にかくれる

Ẩn mình 身をかくす、潜む

Ẩn náu かくれる、潜む

Ẩn nặc 盗品をかくす

Ẩn nấp かくれる、潜む

Ẩn ngữ 隠語

Ẩn sĩ 隠遁者

Ẩn tàng 隠匿する

Ẩn thân 身をかくす、潜む

Ẩn tình 潜在意識、かくれた

かんじょう
感情

Ẩn ưu 秘密の悲しみ、

せんざい 悲哀
潜在

Ẩn vi 秘密の、かくれた

Ấp ①卵卵する* Gà ấp: 単に

ついでに 雌雄 ②小部落 ③

ほうけんじ 封建時代の封土

Ấp chiến lược 戦略部落

Ấp trứng 卵を孵化する

Ấp ủ 抱いてあやす

Ấp úng のろのろする、ぐず
ぐずする

Ấp ú ぐずぐず云う、口ごも
る

Ấp vú 乳房をしゃぶる

Ấp xóm 小村

Ấp ①奇襲する②突入す

る、...に突進する/* Cướp...vào

nhà: 強盗が室内に押し入る

Ất 乙、乙十干の第二②次

の、第二の/* Chẳng biết

giáp gì hết: 全く何も知らない。

Âu ①鉢、鉢②皿③ヨーロツ

パ④不安、心配⑤或いは⑥鷗

Âu Á 欧亜

Âu Châu 欧州

Âu đành 恐らく、多分

Âu hãn 確かな、疑う余地の

ない

Âu hóa ^{おうか} 欧化

Âu là ① ^{うたが} 疑いなく ② ^{ゆうせんてき} 優先的に

Âu Mỹ ^{おうべい} 欧米

Âu phục ^{ようふく} 洋服

Âu Tây ^{せいおう} 西欧

Âu trang ^{ようそう} 洋装

Âu yếm ^{がやい} 可愛がる

Ấu ① ^{おきな} 幼い ② ^{ようじ} 幼時 /* Nam

phụ lão ... ^{ろうじやくだんじょ} 老若男女 /*

Thơ : ^{ようじ} 幼兒 (ようじ) /* Tuổi

thơ : ^{ようねん だい} 幼年時代

Ấu học ^{ようじ きょういく} 幼兒教育

Ấu nhi ^{こども しょうねん} 子供、少年

Ấu niên ^{ようねん} 幼年

Ấu trĩ ① ^{ようじ} 幼時 ② ^{みじゆく} 未熟な

Ấu trĩ viên ^{ようち えん} 幼稚園

Ấu trùng ^{ようちゅう} 幼虫

Ấu ① ^{けいそつ} 軽率な ② ^{ふ ちゅうい} 不注意な ③

^{おうだ} 殴打する ④ ^{らんた} 乱打する

Ấu đả ^{おうだ} 殴打する

Ấy ① ^あ あの ② ^そ その /* Người....

この人、その人 /* Khi....その

^{しゅんかん} 瞬間、^{とき} あの時

Ấy ① ^お 押す ② ^{うご} 動かす ③ ^つ 突く

Ấy ngã ^{お たお} 押し倒す、^み 足でける

B

Ba ^{さん かようび} ①三②火曜日③パパ、お
とう
父さん

Ba ba ^{うみかめ} 海亀

Ba bảy ^{さんしち いくぶん} ①三七②幾分

Ba bị ^{かいぶつ かかし} ①怪物 ②案山子

Ba chân bốn cẳng ^{ぜんそくりよく} 全速力で
疾駆する

Ba chóp ba nhóang ^{たいまん} 怠慢な、
むとんじやく むとんぢやく
無頓着、無頓着

Ba cọc ba đồng ^{ます とほ} 貧しい、乏し
い

Ba Cu ^と バクー（アゼルバイジ
ヤンの都）

Ba-dô-ca ^{ほう} バズーカ砲

Ba đào ^{はとう ふこう} 波濤、不幸

Ba đồng ^{さんねん} 三年

Ba góc ^{さんかく} 三角

Ba hoa ^{ほうら ふ} 法螺を吹く

Ba hồi ^{さんかい} 三回

Ba Lan ポーランド

Ba láp ^{けいそつ むしりょ} ①軽率、無思慮 ②
むちつじょ
無秩序

Ba lém ^{けいぐち} ①おしゃべり②軽口
な ③多弁な

Ba Lê ^と パリ（フランスの都）。

Ba lô リュックサック。

Ba mươi ^{さんじゅう} 三十

Ba phải ^{しけん} 私見をもたない。

Ba quân ^{さんぐん ぐんたい} 三軍、軍隊

Ba que ^{こうかつ さぎし} 狡猾な、詐欺師

Ba sanh ^{さんかい かこ げんざい} ①三界（過去、現在、
みらい
未来）

Ba sạo ^{うそ} 嘘

Ba sinh ^{さんかい かこ げんざい} ①三界（過去、現在、
みらい
未来）

Ba thu ^{さんねん} 三年

Ba tiêu バナナ

Ba toong ^{つえ ぼう} 杖、棒

Ba trắng ^{さん けつ} 三カ月

Ba tư ^{ペルシヤ} * Người Ba tư.

^{じん}
ペルシヤ人

Bá âm ^{ほうそう}
ラジオ放送

Bá cáo ^{ふこく}
布告する

Bá chiếm ^し
占める

Bá chủ ^{はしや}
覇者

Bá lạp ^{けいそつ}
軽率な、無考えな、

^{むちつじょ}
無秩序な

Bá linh ^{ベルリン}

Bá mẫu ^{おば おぼ}
伯母、叔母、

Bá nghiệp ^{はぎょう}
霸業

Bá ngộ ^{で い}
出て行け！

Bá phụ ^{おじ おし}
伯父、叔父

Bá quan ^{こうかん かんり}
高官、官吏

Bá quyền ^{はくけん}
霸権

Bá tước ^{はくしやく}
伯爵

Bà ^{そぼ} 祖母、^{おば}お祖母さん

Bà chủ ^{じょしゅじん}
女主人

Bà con ^{しんせき}
親戚

Bà cô ^{おば おぼ}
伯母、伯母

Bà cố ^{そうそぼ}
曾祖母

Bà cốt ^{ようじゅつしや}
妖術者

Bà cụ ^{お婆さん}

Bà đảm ^{おうへい ぶしん}
欧米の婦人、マダム

Bà đồng ^{ようじゅつしや}
妖術者

Bà đỡ ^{じょさんぶ}
助産婦

Bà già ^{ろうば} 老婆、^{お婆さん}

Bà giáo ^{じょきょうし}
女教師

Bà la môn ^{きょう}
バラモン教

Bà lão ^{ろうば} 老婆、^{お婆さん}

Bà lớn ^{ぶしん} 夫人、^{おくさま}奥様

Bà mẹ ^{ははおや}
母親

Bà mụ ^{じょさんぶ}
助産婦

Bà ngoại ^{ははかた} 母方の^{そぼ}祖母

Bà nhạc ^{つま} 妻の^{はは}母

Bà nội ^{ちちかた} 父方の^{そぼ}祖母

Bà phước ^{じょしゅうどうし}
女修道士

Bà Rịa ^{バリア}

Bà thân sinh ^{せいぼ}
生母

Bà thầy ^し まじない師の^{おんな}女

Bả ^{どくぶつ}
毒物

Bả vai 上膊 筋肉/Xương bả

vai: 肩胛骨

Bã 粕、粕、糟粕

Bã đậu 大豆の粕

Bã mía 砂糖黍の殻

Bã rượu 酒粕

Bã trà 茶の出し殻

Bạ ①軽率な②でたらめな③

あてもなく

Bạ ký 簿記

Bạ nói でたらめを言う

Bác 叔父さん、伯父さん。

Bác ái 博愛

Bác án 判決に異議を申立て

る

Bác bỏ ①排除する②廃棄す

る③廃除④反論する

Bác cổ 考古学者

Bác đạn 砲弾

Bác đoạt 剥奪する

Bác đôn 願いを拒否する

Bác gái 伯母、叔母

Bác học 博学

Bác ngữ học 言語学

Bác sỹ 医者、医師、博士

Bác sỹ y học 医学博士

Bác trai (Bác gái) 伯父、伯父

Bác vật 博物

Bác vật học 博物学

Bạc ①銀 ②銭 ③銀色 ④

薄情な

Bạc ác するい、悪賢い

Bạc bẽ ①するい②背信の

Bạc cắc ①銀貨 ②貨幣③

小物

Bạc đãi 冷遇

Bạc đàn ヘアリング

Bạc đầu 白髪頭の

Bạc đen ①白と黒 ②変わり

易い

Bạc đi 色が褪める、薄色になる

Bạc đồng ドン (ベトナムの
貨幣単位)

Bạc giả 偽札

Bạc giấy お札、紙幣

Bạc hà 薄荷

Bạc hành 薄幸

Bạc hào ①小銭 ②ハオ(ベ
トナムの貨幣単位)

Bạc học 浅学

Bạc lẻ ①小銭 ②小物

Bạc Liêu バク、リエウ

Bạc mệnh 薄命

Bạc mời 客引き

Bạc nghề 不向きな職業

Bạc nghĩa 恩知らず、背信者

Bạc nhac 筋肉

Bạc nhược 弱々しい

Bạc phận 不幸

Bạc phách 褪色

Bạc phơ 白髪の

Bạc phúc 不幸

Bạc tình 薄情

Bách ①強制する ②圧迫す
る ③百

Bách bộ 散歩する

Bách chiến bách thắng
百選百勝

Bách chu niên 百周年、
一世紀

Bách hại 迫害する

Bách hiếp ①強制する ②お
どす

Bách hóa 雑貨: Tạp hóa/ Tiệm

tạp hóa: 雑貨商. 百貨: Bách hóa
/Tiệm bách hóa: 百貨店

Bách kế ①百計 ②あらゆる
方法

Bách khoa ①百科 ②工科
/Đại học Bách Khoa: 工科大学

Bách Khoa Từ Điển: 百科辞典

Bách nghệ あらゆる職業

Bách nhật 死後の百祭

Bách niên ^{ひゃくねん} 百年
 Bách quan ^{かんり ひゃっかん} 官吏、百官
 Bách thảo ^{しょくぶつ} 植物
 Bách thú ^{ひゃくじゅう} 百獣 / Vườn Bách
 Thú: ^{どうぶつえん} 動物園
 Bách tính ^{ひゃくしやう} 百姓
 Bách ① ^{めいはく} からの ② 明白な ③
 清潔な ^{せいけつ} ④ ^{しろ} 白い
 Bách câu ^{しろ こうま たいよう} ① 白い子馬 ② 太陽
 Bách cầu ^{はっけっきゅう} 白血球
 Bách chung ^{はくしよくじんしゅ} 白色人種
 Bách dịch ^{えき} リンパ液
 Bạch diện ^{はくめん} 白面
 Bạch dương ^{ポプラ} ポプラ
 Bạch đằng ^{せん} バク. だん河
 Bạch huyết cầu ^{はっけつきゅう} 白血球
 Bạch kim ^{はっきん} 白金、プラチナ
 Bạch liên ^{ひゃくれん} 白蓮
 Bạch nhật ^{はくちゅう} 白昼
 Bạch ốc ^{はっけつ} ホワイトハウス
 Bạch tạng ^{はっけつびよう} 白血病

Bạch thố ^{しろうさぎ} 白兎
 Bạch thư ^{はくしょ せいふはつひょう} 白書 (政府発表の)
 Bạch tuộc ^{たこ} 蛸
 Bái ^{さ おんせつ} へり下がつて挨拶する
 Bái biệt ^{わか おんせつ} 別れの挨拶する
 Bái chào ^{かんげい おんせつ} 歓迎の挨拶する
 Bái đường ^{らいはいどう} 礼拝堂
 Bái hạ ^{いわ} お祝いする
 Bái kiến ^{はいへつ はいけん} 拝謁する、拝見する
 Bái lĩnh ^{はいりよう} 拝領
 Bái mạng (Bái mệnh) ^{はいめい} 拝命す
 る
 Bái nghênh (Bái nghinh) ^{つつし} 謹ん
 で迎える
 Bái phục ^{はいふく} 拝復する
 Bái tạ ^{はいしゃ} 拝謝する
 Bái yết ^{はいへつ} 拝謁する
 Bài bác ^{はいじよ} 排除する
 Bài báo ^{とうしょ そうこう} 投書、草稿
 Bài ca ^{かきよく} 歌曲 * Bài ca của

trường: 校歌 こうかBài diễn văn 演説文 えんげつぶんBài đàn (Bài đờn) 音楽作品 おんがく さくひんBài giảng 講義 こうぎBài hát 歌曲 かきょくBài học ①学課 ②教訓 がつか きょうくん

Bài lá かるた、トランプ

Bài làm 学業、練習問題 がくぎょう れんしゅうもんたいBài liệt 排列 はなれつBài luận 作文 さくぶん

Bài chước マージャン

Bài ngoại 排外 はいがいBài nói 話の主題 はなし しゅだいBài phát biểu 発表文 はつひょうぶんBài Pu Khơ ポーカー (トランプ遊び) あそぶBài tập 学習問題、問題 * Bài がくしゅうもんたい もんたいtập ở nhà: 宿題 しゅくだいBài tập luyện tập 練習問題 れんしゅうもんたいBài thi 試験問題、問題 しけんもんたい もんたいBài thi nhập học 入試問題 にゅうしもんたいBài thơ 詩篇 しへんBài tiết 排泄 はいせつBài trí 配置する はいちBài trừ 排除する はいじょBài tựa 序文 じょぶんBài văn 作文、文章 さくぶん ぶんしょうBài vở 学習書 がくしゅうしょBài xích 排斥する はいせきBãi ①海岸 ②運動場 かいがん うんどうじょうBãi Biển (Bãi bể) 海岸 かいがんBãi binh 軍事行動を中止する くんに こうどう ちゅうしBãi bỏ 取消す とりけBãi bóng 球場 きゅうじょうBãi bồi 中洲、浅瀬 なかす あさせBãi cát 砂浜 すなはまBãi chiến 戦闘を中止する せんとう ちゅうしBãi chợ 市場閉鎖 いちば へいさBãi chức 休職 きゅうしやくBãi cỏ 芝生 しばい

Bãi công ストライキ、

どうめいきゅうぎょう

同盟休業

Bãi dẫu 桑の水

Bãi dịch 退職する、罷免する

Bãi học 同盟休校

Bãi khóa 授業放棄

Bãi lầy 沼沢

Bãi miễn 罷免する

Bãi mìn 地雷原

Bãi tập 練習場

Bãi tha ma 墓地

Bãi thị ストライキ、

どうめいきゅうぎょう
同盟休業

Bãi thực ハンガーストライ
キ

Bại ①失敗 ②敗れる

Bại binh 敗軍

Bại hoại 墮落する

Bại huyết 敗血症

Bại liệt ①中気(病氣) ②

無機能となる

Bại lộ ①知れ亘る ②失敗

する

Bại phong 風習が乱れる

Bại quân 敗軍

Bại sản 破産

Bại sự 事業に失敗する

Bại tán 敗れて四散する

Bại tẩu 敗走する

Bại trận 敗戦

Bại tụng 敗訴する

Bại vong 墮落する、零落する

Bám ①くっつく ②吸い付く

③

Bám chặt 固くくっつく

Bám lấy 手に入れる

Bám riết まとわりつく

Bám sát すがりつく

Bám vào 手でつかむ

Ban ân ①世話する ②好意

を示す

Ban bí thư 書記部、密書部

Ban biên tập 編集部

Ban bố ^{こうふ} 公布する
 Ban Căng ^{バルカン} バルカン
 Ban cấp ^{きょうきゅう} 供給する
 Ban chấp hành ^{しっこう しもん がい} 執行委員会
 Ban chỉ huy ^{しきぶ} 指揮部
 Ban chiều ^{はん にちご} 半日後
 Ban đầu ^{さいしよ} 最初
 Ban đêm ^{やかん} 夜間
 Ban đỏ ^{ましん はしか} 麻疹、麻疹
 Ban giám đốc ^{とりしまりやくがい} 取締役会
 Ban ghi nhớ ^{おぼえ かきぶ} 覚書部
 Ban hành ^{しこう} 施行
 Ban hôm ^{ゆうがた} 夕方
 Ban khen ^{しょうさん} 称赞する
 Ban khoáng sản ^{こうさん ぶつぶ} 鉱産物部
 Ban mê thuật ^{バン、メ、ト} バン、メ、ト
 ウト
 Ban nầy ^{いま} たった今、さっき
 Ban ngày ^{ひなか} 日中
 Ban ơn ^{せわ こうい} ①世話する ②好意
 を示す

Ban quản trị ^{とりしまりやくがい} 取締役会
 Ban sáng ^{あさ あさま} 朝、朝間
 Ban sơ ^{しよき はじ} 初期、初めに
 Ban sớm ^{あさ あさま あさはや} 朝に、朝間、朝早く
 Ban tặng ^{そうてい そうよ} 贈呈する、贈与する
 / Tặng vật: ^{そうていひん そうよぶつ} 贈呈品、贈与物
 * / Người nhận ban tặng: ^{そうていしや} 贈呈者、
 贈与者 / Lễ ban tặng: ^{そうよしき} 贈与式、
 贈呈式
 Ban thống nhất ^{とういついもんがい} 統一委員会
 Ban thường vụ ^{じょうにんいもんがい} 常任委員会、
 常任委員理事会
 Ban thưởng ^{しょうよ} 賞与する / Tiền
 thưởng: ^{しょうよきん しょうきん} 賞与金、賞金 / Giải
 thưởng, Cúp thưởng, Huy chương:
 しょうはい しょうはい
 賞牌、賞杯
 Ban Tích ^{バルチック} バルチック
 Ban tối ^{ゆうがた よる} 夕方に、夜
 Ban trưa ^{ひる しょうご} 昼、正午
 Ban văn ^{ぶんかん} 文官
 Ban văn hóa ^{ぶんか ぶ} 文化部

Bán võ 武官

Bán ①売る ②半

Bán âm 半音

Bán ăn hoa hồng 手数料貿易

Bán buôn 商売、売買

Bán cầu 半球

Bán chác 商売する

Bán chạy 売飛ばす

Bán chịu ①掛売 ②信用売買、
信用販売

Bán cho trả lại ①試し売買 ②
点検売買 ③返却 条件付売買

Bán dạo (bán rong) 売り歩く、
中売る

Bán đại hạ giá バーゲンセー
ル、投売、捨売り

Bán đảo 半島

Bán đảo Đông Dương インド
ネシア半島

Bán đắt 売り上げ、売れ高、売
り過ぎ

Bán đấu giá 競り売る、競売

する、入札売買 *Phòng bán đấu

giá: 入札室 *Người đấu giá:
入札者

Bán đồ (Bán đồ bán tháo) 捨売
る、安売る

Bán độc quyền 独占販売

Bán đồng 卸売り

Bán đợ 貸す

Bán đứt 売切り

Bán ế 売残り、売れずに残る

Bán giao ngay 直渡し売買

Bán giao ngay tại chỗ 現場渡
し売買

Bán hạ giá セール、値引き

Bán hàng 商売する

Bán hàng tồn kho 棚卸大安売、
棚卸セール

Bán hóa giá 安売、特売、

大売出、バーゲンセール

Bán kính 半径

Bán kỳ hạn (sở giao dịch)

しょうらいばい (とりひきしょ) さきだ
将来売買 (取引所)、先渡し

はんばい
販売

Bán lại 再販売、転売

Bán lấy tiền mặt (Bán lấy tiền

げんきんはんばい)
ngay) 現金販売

こうり
Bán lẻ 小売する

だいにりょうはんばい
Bán lượng lớn 大量販売

みう
Bán mình 身売り

はんづき
Bán nguyệt 半月

はんにち
Bán nhật 半日

はんとし
Bán niên 半年

ばいこく
Bán nước 売国

Bán phá giá ダンピング

つうか
Bán phá giá hồi đoái 通貨ダン
ピング

うだ
Bán ra 売り出す

うくち
Bán rao 売れ口

やすう
Bán rẻ 安売り

おろしうり
Bán sỉ (bán cắt) 卸売

Bán son バーゲン

はんしはんしょう
Bán sống bán chết 半死半生

Bán thành phẩm はんせいひん
半製品

Bán tháo (Bán tổng bán tháo)

ういそ
売り急ぎ

みうはんしん
Bán thân 身売り、半身

Bán theo giấy chứng nhận

しょうしよはんばいしょうめいしよ
証書による販売、証明書によ
る販売

げんばた
Bán theo hiện trạng 現場渡し
はんばい
売買

みほん
Bán theo mẫu 見本による
はんばい
販売

じょじゅつばい
Bán theo mô tả 叙述売買

めいむちはんばい
Bán theo nhãn hiệu 銘柄販売

Bán theo tiêu chuẩn
ひょうじゅんぶつばい
標準物売買

Bán theo thỏa thuận riêng
そうだいはい
相対売買

Bán tổng バーゲンセール、
なげうりすてう
投売、捨売り

ためはいはい
Bán thử 試し売買

ぶんかつばうしきはんばい
Bán trả tiền dần 分割払式販売

げんきんう
Bán tiền mặt 現金売りする

B

Bán tín bán nghi ^{はんしんはんぎ} 半信半疑

Bán vừa ^{てきせつはんばい} 適切な販売

Bán xối ^{えいきゅうさ} 永久に去る

Bàn ^{けんとろ} ①テーブル ②検討する

③討論する ^{とうろん}

Bàn ăn ^{しょくたく} 食卓 / Bộ bàn ăn: 食卓セット ^{しょくたく}

Bàn bạc ^{とうろん} 討論する、検討する

Bàn cãi ^{ろんそう} 論争する

Bàn chải ^{ようさく} ブラシ

Bàn chải áo 洋服ブラシ

Bàn chải cứng (để cọ rửa) たわし

Bàn chải đánh răng ^は 歯ブラシ

Bàn chải giặt ^{せんたく} 洗濯ブラシ

Bàn chân ^{あし うら} 足の裏

Bàn con ^{こづえ} 子机

Bàn cờ ^{しょうぎばん} 将棋盤

Bàn cước ^{はもの みね} くわ、刃物の峰

Bàn đánh máy タイプライター、タイプ

Bàn đạp ①ペダル ②

^{せいさくばん} 製作盤

Bàn đạp ga アクセル

Bàn đầu giường ベッドのサイドテーブル

Bàn đèn ^{たい} ランプ台、オピウ

ン台 ^{たい}

Bàn định ^{けつぎ} 決議する

Bàn đọc ^{ぶんづえ} 文机

Bàn ép ^{ばん} プレス盤

Bàn ghế ^{かべ} 家具

Bàn giao ^{ひ わた} 引き渡す

Bàn giấy ^{ぶんづえ} デスク、文机

Bàn hỏi về sức khỏe ^{けんこうそうだん} 健康相談

Bàn là ^{アイロン}

Bàn là điện ^{でんき} 電気アイロン

Bàn là hơi ^{じょうき} 蒸気アイロン

Bàn lựa ^{こくもつはんしゅつせんべつばん} 穀物搬出選別板

Bàn luận ^{とうろん} 討論する

Bàn soạn ^{きょうぎ しんぎ} 協議する、審議する

る

Bàn tán ^{ぎろん} ①議論する ②おし

やべりする

Bàn tay ^て 手のひら

Bàn thạch ^{いだいし} 板石

Bàn thắm ① ^{ぶんちん} 文鎮 ②

^{きゅうにゅうき}
吸入器

Bàn thờ ① ^{ぶつだん} 仏壇 ② ^{だんじょう} 壇上 ③

^{せいだん}
聖壇

Bàn tính ^{そろばん} 算盤

Bàn toán ① ^{けいさんばん} 計算盤 ② ^{こうざ} 口座

^{そろばん}
③ 算盤

Bàn trang điểm ^{きようだい} 鏡台

Bàn trao ^{こうふ} 交付 ^{けんとう} 検討する

Bàn tròn ^{えんたく} 円卓

Bàn ủi アイロン

Bàn viết ^{つくえ} 机

Bàn xoay ^{かいてんばん} 回転盤

Bàn vuông ^{かど} 角テーブル

Bản ① ^{ばん} 板 ② ^{しょ} 書 ③ ^{けん} 巻 ④ ^{げん} 源

⑤ ^{きげん} 起源 ⑥ ^{しほん} 資本 ⑦ ^{きょじゅうち} 居住地

Bản án ^{はんけつしよ} 判決書

Bản báo ^{つうちしよ} 通知書

Bản báo cáo ^{ほうこくしよ} 報告書

Bản bị vong lục ^{ひぼうろく} 備忘録

Bản bộ ^{ほんぶ} 本部 ^{ほんきよく} 本局

Bản cáo trạng ^{こくそしよ} 告訴書

Bản cầu (bản giá để xếp hàng và

^{にたい}
cầu hàng) 荷台、パレット

Bản chánh ^{しょうほん} 正本、^{せいほん} 正本、^{げんほん} 原本、

^{ほんもの}
本物

Bản chào hàng ^{しょうひんとりひきしよ} 商品取引書

Bản chất ^{ほんつ} 本質

Bản chép ^{しょうほん} 抄本

Bản chi tiết hàng hóa ^{めいさいしよ} 明細書

Bản chi tiết trọng lượng ^{じゅうりょうめいさいしよ} 重量明細書

重量明細書

Bản chỉ đạo ^{しどうしよ} 指導書、^{しじしよ} 指示書

Bản chính ^{しょうほん} 正本、^{せいほん} 正本、^{げんほん} 原本

Bản chính vận đơn ^{せいほんふなこしやうけん} 正本船荷証券

正本船荷証券

Bản chức ^{ほんしよく} 本職

Bản chứng từ ^{しょうめいうつ} 証明写し

(書類)、証明付写し (書類)

Bản cư ① 原住民 ②

せいふしよざいち
政府所在地

あんないしよ せつめいしよ
Bản dẫn 案内書、説明書

やくふん
Bản dịch 訳文

ほんぶ
Bản doanh (Bản dinh) 本部

ほんきよく ほんえい
本局、本営

きそうしよ きあんしよ
Bản dự thảo 起草書、起案書

さくひん しやうきよく
Bản đàn 作品、小曲

とうきしよ
Bản đăng ký 登記書

てんぶん
Bản điện văn 電文

ちやうしよ
Bản điều tra 調査

ちず
Bản đồ 地図

おぼえがき
Bản ghi nhớ 覚書

とうじつか かく
Bản giá thị trường 当日価格

ほんりやう かんがつちいき
Bản hạt 本領、管轄地域

けいやくしよ
Bản hợp đồng 契約書

あんないしよ
Bản hướng dẫn 案内書、

せつめいしよ しどうしよ
説明書、指導書

いんさつばん
Bản in ① プリント ② 印刷版

きにゅうしよ れっきしよ
Bản kê 記入書、列記書、

てかた しんこくしよ ひんちく
手形、申告書、品目

しよひやうがいさんしよ
Bản kê chi phí 諸費用計算書、

ひやうめいしよ
費用明細書

し ばら
Bản kê chi phí ứng trước 支払

ほうこくしよ
い報告書

Bản kê chi phí ứng trước (thuê

せんぱく ぶつ ぶつ かい
tàu) 船舶 用品 購入

けいさんしよ ぶつせん
計算書 (用船)

ふなつみか もつしん
Bản kê hàng bốc 船積貨物申

こくしよ
告書

Bản kê hàng chuyên chở

ゆ そうかもつ ゆ そうひんもくろく
輸送貨物リスト、輸送品目録、

つみに
積荷リスト

ふ そくひん
Bản kê hàng thiếu 不足品リ

スト

Bản kê hàng trong khoang

ふなにもろく
船荷目録

Bản kê hàng trong kho ハッチ

リスト

Bản kê khai thời gian bốc dỡ

ていはくひんさんしよ
停泊日計算書

ほん えんばん
Bản kẽm ステロ版、鉛版

しんこくしよ
Bản khai 申告書

Bản kim loại mỏng 板金 ^{ばんきん}
 Bản kiểm nghiệm 検査書 ^{けんさしよ}
 Bản lĩnh (Bản lãnh) ① 本領 ^{ほんりょう}
 ② 才能 ^{さいのう}
 Bản lề ジョイント、継手、
 蝶番 ^{ちょうつかい}
 Bản liệt kê 記入書、列記書 ^{きにゅうしよ れつきしよ}
 Bản lược khai 積荷 目録 ^{つみに もくろく}
 Bản lược khai hàng nhập
 輸入貨物所、輸入品目録 ^{ゆ にゅうか もつしよ ゆ にゅうひんもくろく}
 Bản lược khai hàng xuất
 輸出品目録 ^{ゆ しゅつひんもくろく}
 Bản mạng (Bản mệnh) ①
 生命 ② 人生 ^{せいめい じんせい}
 Bản năng 本能 ^{ほんのう}
 Bản Nga văn ロシア語の文 ^{こ ぶん}
 Bản nhạc 歌曲 ^{かきよく}
 Bản nháp 草案、原稿 ^{そうあん げんこう}
 Bản nhận xét 意見書、觀察書 ^{いけんしよ かんさつしよ}
 Bản niêm yết các thông báo
 揭示板 ^{けいじばん}
 Bản phụ 副本 ^{ふくほん}

Bản phụ vận đơn 船荷証券副書 ^{ふなこ しやうげんふくしよ}
 Bản quán 故郷 生国 ^{こきやう しやうこく}
 Bản quốc 本国、当国 ^{ほんこく とうこく}
 Bản quyền 版權 ^{ほんけん}
 Bản rập 下書き、原稿 ^{したが げんこう}
 Bản sao 写し、抄本 ^{うつ しやうほん}
 Bản sao kê tài khoản
 拔粹計算書 ^{ばつすいけいさんしよ}
 Bản sắc 色調、本色 ^{しきちやう ほんしよく}
 Bản sửa đổi 訂正書、改訂書 ^{ていせいしよ かいていしよ}
 Bản tâm 本心 ^{ほんしん}
 Bản tệ 国内通貨、自国通貨 ^{こくないつうか じ こくつうか}
 Bản thành tích 成績書 ^{せいせきしよ}
 Bản thảo 草稿、草案、本草 ^{そうこう そうあん ほんそう}
 Bản thảo hợp đồng 契約の
 草案、契約草案 ^{そうあん けいやくそうあん}
 Bản thân 本人、自分自身 ^{じぶんじんしん}
 Bản thể 本体 ^{ほんたい}
 Bản thông báo chuyển đi từng
 nhà 回覧板 ^{かいらんばん}
 Bản thuyết minh 説明書 ^{せつめいしよ}

B

Bản thử ^{しやうみほん} 試用見本
Bản tin ① ニュース ②
^{つうちしよ} 通知書
Bản tính ^{ほんしやう} 本性、^{ほんせい} 本性
Bản tính toán tổn thất ^{そんがい} 損害の
^{ちやうせい} 調整、^{そんがいさ} 損害査定書
Bản tổng kết tài sản
^{たいしやくたいしやうひやう} 貸借対照表
Bản tường ^{えんしゆつ} 演出、^{じやうえん} 上演
Bản tuyên bố ^{せうめいしよ} 声明書
Bản tuyên ngôn ^{せんげんしよ} 宣言書
Bản vận đơn theo tàu
^{けいかくしよ} 計画書、^{すが} 函画、^{すめん} 函面
Bản vẽ nền móng ^{きそけいかくしよ} 基礎計画書
Bản vẽ tập ^{けいかく} 計画、^{かいせつしよ} 解説書
Bản vị ^{ほんい} 本位
Bản vị đơn ^{たんほんい} 単本位制
Bản vị giấy ^{しめいほんい} 紙幣本位製
Bản vị kép ^{ふくほんい} 複本位制
Bản vị vàng bạc ^{きんほんい} 金本位制
Bản viết ^{てが} 手書き、^{しゃほん} 写本

Bản xác nhận ^{かくにんしよ} 確認書
Bản xác thực ^{しやうめいしゆつ} 証明写し
^{しやるい} (書類)、^{しやうめいつきうつ} 証明付写し、^{しやるい} (書類)
Bản xứ ^{ほんど} 本土
Bản ý ^{ほんい} 本意
Bản yết giá (sở giao dịch)
^{ししやうそうば} 市場相場、^{とりひきしよ} (取引所)
Bạn ^{ゆうじん} 友人、^{ともだち} 友達、^{なかま} 仲間、^{ゆうこう} 友好、
^{ゆうじやう} 友情
Bạn bè ^{ゆうじん} 友人、^{しんゆう} 親友
Bạn chiến đấu ^{せんゆう} 战友
Bạn điền ^{のうじやうきやうどうさきやうしや} 農場共同作業者
Bạn đọc ^{どくしや} 読者
Bạn đồng học ^{どうがくせい} 同学生
Bạn đồng hương ^{どうきやう} 同郷
Bạn đồng liêu ^{どうりやう} 同僚
Bạn đồng nghiệp ^{どうりやう} 同僚、^{どうぎやう} 同業
Bạn đồng niên ^{どうなん} 同年
Bạn đường ^{どうはんしや} 同伴者、^{みちづれ} 道連
Bạn già ^{らうゆう} 老友
Bạn hàng ^{こきやく} 顧客、^{こかく} 顧客

Bạn học	がくゆう 学友
Bạn học cùng lớp	どうきゅうせい 同級生
Bạn Hữu	ゆうじん 友人
Bạn Lang	こんれい つきそうじん 婚礼の付添人
Bạn nghịch	はんぎやく 叛逆
Bạn nường	はなよめ つきそうじん 花嫁の付添人
Bạn thân	しんゆう 親友
Bạn tình	ゆうあい 友愛
Bạn tốt	りょうゆう 良友
Bạn tri kỷ	ちき ちゆう 知己 知友
Bạn vàng	しんゆう ゆうあい ①親友 ②友愛
Bang giao	こっこう 国交
Bang trợ	えんじょ 援助する
Báng bố	ひぼう 誹謗する
Báng nhạo	れいしやう 冷笑する
Bàng	ちか ①近くに ②そばに
③並んで	なら
Bàng bạc	ぎんいろ しろみ 銀色の、白味がか
った	
Bàng cận	きんぼう 近傍の

Bàng hoàng	あぜん 嗟然
Bàng quan	ほうかん 傍観する
Bàng quang	ほうこう 膀胱
Bàng thính	ほうちやう 傍聴
Bàng tiếp	きんげつ 近接する
Bảng	①黒板 ②ビラ ③表 ④ホンド
Bảng chi tiết	めいさいしよ 明細書
Bảng công khai	こうかい ひやう 公開表、 こうかいじやう 公開状
Bảng gắn tên	ひやうさつ 表札
Bảng ghi rõ phẩm chất đồ đặc	ひんしつひやうし 品質表示
Bảng thông cáo	つうち ひやう 通知表
Bảng đá	せきばん 石板
Bảng đầu giá	にゅうさつひやう 入札表
Bảng đen	こくばん 黒板
Bảng đề nghị	ていあんひやう 提案表
Bảng ghi công việc hàng ngày	さくぎやうにっぽう 作業日報
Bảng ghi giờ xe điện chạy	ダイヤ ヤ

Bảng giá ^{ね だんひょう} 値段表
Bảng giờ tàu chạy ^{はつしやじこくひょう} 発車時刻表
Bảng giờ xe chạy ^{じ こくひょう} 時刻表
Bảng hiệu hướng dẫn ^{あんないひょうしき} 案内標識
Bảng kê ^{いちらんひょう} 一覧表
Bảng kê hàng ^{しょうひんもくろく} 商品目録
Bảng kê trang bị ^{そうび いちらんひょう} 装備一覧表
Bảng khen ^{しょうじょう} 賞状
Bảng lỗ lãi ^{そんえきひょう} 損益表
Bảng quảng cáo ^{こうこくばん} 広告板
Bảng quyết toán ^{けつさんひょう} 決算表
Bảng số gắn trên áo tuyển thủ
 ゼッケン
Bảng tên ^{なふだ} 名札
Bảng tên gắn trước nhà ^{ひょうさつ} 表札
Bảng thống kê ^{とうかひょう} 統計表
Bảng thực đơn ^{こんだて} 献立、メニュー
Bảng vàng ^{しょうじょう} 賞状
Banh ^{ひら} ① 開 ^{たま} ② 球 / Đá
 banh : ^{しゅうきゅう} 蹴球、フットボール、
 サッカー
Banh ra ^{ぞうだい} 増大する、^{かくちよう} 拡張

する

Bánh ^{かし} ① お菓子 (Bánh kẹo) ②
 パン (Bánh mì) ③ 車輪 (Bánh xe)
④ 石けん (Bánh xà phòng).
Bánh Kẹo ^{かし} お菓子
Bánh bao ^{まんじゅう} 饅頭、^{ちゅうごくまんじゅう} 中国 饅頭.
Bánh bao thịt ^{にく} 肉まん.
Bánh bích quy ビスケット
Bánh bông lan カステラ
Bánh chiên giòn ^{せんべい} 煎餅
Bánh chưng ^{ささまき} 笹巻 (ベトナムの
 食品)
Bánh cuốn ^{にくまんじゅう} 肉饅頭 (ベトナム
 の食品)
Bánh dày ^{もち} 餅
Bánh flan プリン
Bánh ga-tô ケーキ
Bánh gói giấy ^{かみづつみ} 紙包ケーキ
Bánh hạt gà プリン
Bánh kem ケーキ
Bánh lái ハンドル、^{かし} 舵
Bánh mì パン

Bánh mì ngọt ^{かし}菓子パン
 Bánh mì nướng トースト
 Bánh mì sandwich サンドイッチ

Bánh ngoại ^{がいりん}外輪

Bánh ngọt ^{かし}お菓子

Bánh nướng クッキー

Bánh nướng kẹp ホットケーキ

Bánh pizza ピザ

Bánh răng cửa ギヤ

Bánh sữa シュークリーム

Bánh thánh ^{せいもち}聖餅

Bánh trái ^{とうか}糖菓

Bánh trung thu ^{げつべい}月餅

Bánh vẽ ① ^か画いた餅 ② ^み見せかけの

Bánh xe ^{しゃりん}車輪

Bánh xe bị bể パンク

Bánh xe răng cửa ^{はぐるま}歯車

Bành ① ^{ぼうちょう}膨張する ② ^{ひろ}広げる

Bành bành ^{ひろ}広く ^{たい}平らな

Bành ra ^{ひら}開き ^{ひろ}広げる

Bành-tô ^{かいとう}外套

Bành trướng ^{ぼうちょう}膨張する、
^{かくちよう}拡張する / * ^{かく}Chủ nghĩa..... 拡
^{ちようはってんしゅぎ}張 発展主義

Bành tưỡng ^{ひしがけいす}肘掛椅子

Bảnh ① ^{すい}粋な、^{いき}意気な ② ^{はで}派手な

Bảnh bao エレガントな、
^{ゆうが}優雅な / * ^{いさく}Áo quần = ^{ゆうび}優美
 な衣服

Bảnh chọe ^{きょだい}巨大な、^{じゅうだい}重大な

Bảnh mắt ^め目を開く、^{ひら}こぼれる

Bạnh ^{むり}無理に ^{ひら}開く

Bao ① ^{こんぽう}袋、^{こん}ケース ② ^{ほうそう}包装、
 梱包 ③ 梱

Bao áo ^{きもの}着物の ^{つつ}包み

Bao bì ^{ほうそう}包装

Bao bì cứng ^{じょうぶ}丈夫な ^{ほうそう}包装

Bao bì đường biển ^{だんこう}堪航 ^{ほうそう}包装、
^{たいこうほうそう}耐航包装、
^{たいこうてきほうそう}耐抗的包装

Bao bì hàng hải 航海包装、
耐航海包装、耐抗的包装

Bao bì thích đáng 適正包装

Bao bì thích hợp 適当な価格

Bao bì trong 内装

Bao bì trực tiếp 即時包装、
直接包装

Bao bì xuất khẩu 輸出包装

Bao bọc ①包む ②被う

Bao cao su コンドーム

Bao chày ①長い、長期間 ②
いつ

Bao che 庇う

Bao dung (Bao dong) 寛容

Bao đựng giày 靴入れ

Bao gai 麻袋

Bao giấy 紙袋

Bao giờ いつ、何時

/*Không = ... 絶対... しな

ỉ V*..... về nhà? = いつ帰宅し
ますか

Bao gồm ... を含む

Bao hàm ... を含む、包含す
る

Bao la 巨大な、大量の、無限
の

Bao lan (Bao lớn) 欄干

Bao lần 何回、何回... して
も

Bao lâu ①長い、長期間 ②い
つ

Bao nhiêu 幾つ、幾ら

Bao nhiêu ngày 何日ですか、
日数はどれだけか

Bao nhiêu người 何人ですか

Bao nhiêu thời gian 期間はど
れだけか

Bao nhiêu tiền お金はいくら
ですか、いくらですか。

Bao nhiêu tuổi 何歳ですか、
お幾つ

Bao phủ 被う、くるむ

Bao quát 包括する

Bao tải ^{うんぱんすくら} 運搬袋

Bao tay ^{てぶくら} 手袋

Bao tay bằng cao su ^{てぶくら} ゴム手袋

Bao thư ^{ふうとう} 封筒

Bao trùm ^{かんゆう} ①含有する ^{いだ} ②抱

く、抱く、抱える

Bao tử ^{いぶくら} 胃袋、胃

Bao tượng ^{さいふ} 財布

Bao vây ^{ほうい} 包囲する

Bao xa ^{ちか} そんなに近いか

Bao xi-măng ^{ぶくら} セメント袋

Báo ^{ほうち} ①報知する、^{よほう} 予報する

②報いる ^{むく} ③新聞 ^{しんぶん} ④豹 ^{ひょう} ⑤

損害を与える

Báo an ^{かいじょうつち} 解除通知する ^{けいほう} (警報

の)

Báo ân ^{ほうおん} 報恩

Báo cáo ^{ほうこく} 報告

Báo cáo hải nạn ^{かいなんほうこくしよ} 海難報告書

Báo cáo hải sự ^{せんちやうほうこく} 船長報告、

着船報告

Báo cáo miệng ^{こうとうほうこく} 口頭報告する

Báo cáo vừa ^{ほうこく} ①... したばかりの報告 ^{てきせつ} ②適切な報告 ^{ほうこく}

Báo chí ^{しんぶんざっし} 新聞雑誌

Báo chương ^{しんぶんきじ} 新聞記事 ②プレス

Báo cô ^{せいかつ} ①... で生活する ②

勘定

Báo cừu ^{ほうぶく} 報復する、^{ぶくしゅう} 復讐

Báo đáp ^{へんぽう} 返報する

Báo đền ^{はんしゅう} 賠償する

Báo động ^{けいほう} 警報 * Máy báo

động: ^{けいほうき} 警報器

Báo đức ^{ぜんい} 善意に ^{むく} 報いる

Báo giới ^{しんぶんかい} 新聞界

Báo hại ^{せんがい} 損害を ^{あた} 与える

Báo hàng tuần ^{しゅうかんし} 週刊誌

Báo hiếu ^{こうこう} 孝行する

Báo hiệu ^{しんこう} 信号

Báo hỷ ^{けっこんつち} ①結婚通知 ^{うれ} ②嬉しい

B

しょうそく
消息

Báo kết quả thi đậu 合格発表

Báo là 通報は..である

Báo nghĩa 善意に 応える

Báo Nhân Dân ニヤンザン

紙 (ベトナムの新聞)

Báo nhận 受領 の確認

Báo oán 復讐

Báo ơn 報恩

Báo phục 報復

Báo quán 新聞編集局

Báo quốc 報国する

Báo rõ はっきり通報する

Báo sau 後で 通報する

Báo tang 訃報

Báo tân 新報

Báo thù 復讐する

Báo thức 目覚ます

Báo tin 通知する

Báo tin tức ニュースの通報

Báo trước 予報する

Báo ứng 善悪応報する

Báo Việt Nam ベトナムの

新聞

Bào ① 鮑 ② 子宮 ③ 藥劑

④ 泡 ⑤ 削る

Bào ảnh ① 泡 ② 幻影

Bào ao 幻想的、幻影

Bào chế 調剤

Bào chế sư 調剤師

Bào chữa 弁護する

Bào đệ 弟

Bào huynh 長兄

Bào huynh đệ 実兄弟

Bào ngư 鮑 /*Canh = ...

スープ

Bào thai 胎児

Bào thai động đập 胎動

Bảo = Bửu ① ブルガリア ②

告げる /*Dễ = 柔順 な③

宝

Bảo an 保安 (ほあん)
 Bảo anh 子供を 養育する (こども よういく)
 Bảo án 玉璽 (ぎやくじ)
 Bảo ban ①推挙する ②勧告する (すいきょ かんこく)
 Bảo bối 財宝、高貴品 (さいほう こうきひん)
 Bảo chứng 保証する (ほしょう)
 Bảo chương 保障する (ほしょう)
 Bảo cô 孤児を養育する (こし よういく)
 Bảo cử 選ぶ、選挙する (えら せんきょ)
 Bảo dục viện 保育院 (ほいくいん)
 Bảo dưỡng 養育する (よういく)
 Bảo đảm 保証する、責任を 持つ (ほしょう せきにん も)
 Bảo đảm bổ sung 見返り担保 (み かえ たんぽ)
 Bảo đảm ngụ ý 黙示担保 (もくじ たんぽ)
 Bảo đảm phẩm chất 品質保証 (ひんしつ しょう)
 Bảo điện 宮殿 (きゅうでん)
 Bảo đông 子供を養育する (こども よういく)
 Bảo Gia Lợi (Bun ga ri) ブル ガリア

Bảo hành 品物を保証する (しなもの ほしょう)
 Bảo hiểm 保険をかける (ほけん)
 Bảo hiểm bổ sung 追加保険 (つゆ ほ けん)
 Bảo hiểm chiến tranh 戦時保険、戦争保険 (せんじ ほ けん せんそうほ けん)
 Bảo hiểm chuyển 航海保険 (こうかい ほ けん)
 Bảo hiểm dưỡng lão 養老保険 (ようろうほ けん)
 Bảo hiểm đường bộ 陸運保険、陸上保険 (りくうんほ けん りくじょうほ けん)
 Bảo hiểm đường hàng không 航空保険 (こうくうほ けん)
 Bảo hiểm gãy vỡ 損傷保険 (sônshō けん)
 Bảo hiểm hàng hải 海上保険 (かいじょうほ けん)
 Bảo hiểm hàng không 航空運送保険 (こうくううんそうほ けん)
 Bảo hiểm hỏa hoạn 火災保険 (かさいほ けん)
 Bảo hiểm kép 二重保険 (にじゅうほ けん)
 Bảo hiểm lẫn nhau 相互保険 (sōごほ けん)
 Bảo hiểm mất toàn bộ 全損担保保険 (ぜんそんたんぽ ほ けん)
 Bảo hiểm mọi rủi ro 全危険担保条件保険 (ぜんき けんたんぽ じょうけんほ けん)

ぜんき けんたんぽ ほ けん
全危険担保保険

Bảo hiểm nhân thọ せいめいほけん
生命保険

Bảo hiểm phi hàng hải
ひ かいじょうほ けん
非海上保険

Bảo hiểm phụ ぶか ほ けん
追加保険

Bảo hiểm sinh mạng せいめいほけん
生命保険

Bảo hiểm sức khỏe けんこうほけん
健康保険

Bảo hiểm tai nạn さんがいほけん
損害保険

Bảo hiểm tai nạn cho người lao
động ろうさい
労災

Bảo hiểm tạm thời
こ べつてきよ でのいほ けんりやく
個別的予定保険契約

Bảo hiểm thất nghiệp
しつぎょうほけん
失業保険

Bảo hiểm thêm trách nhiệm
ちょうか せきんほ けん
超過責任保険

Bảo hiểm tàu せんたいほ けん
船体保険

Bảo hiểm tín dụng しんようほ けん
信用保険

Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu
ゆ しゅつしんようほ けん
輸出信用保険

Bảo hiểm tổn thất do bị thấm
ぬ さんほ けん
濡れ損保険

Bảo hiểm trội ちょうか ほ けん
超過保険

Bảo hiểm từ kho (này) đến kho
(khác) そうこ かんほ けん
倉庫間保険

Bảo hiểm việc làm ことほ けん
雇用保険

Bảo hiểm xã hội しゃかいほけん
社会保険

Bảo hiểm xe hơi じ どうしゃほけん
自動車保険

Bảo hoàng おうせいしゅぎ
王政主義

Bảo hộ ぼこ
保護する

Bảo kiếm ぼうけん
宝剑

Bảo lãnh ほうしょう
保証する

Bảo lưu ぼりゅう
保留

Bảo mẫu ぼぼ
保母

Bảo nhân ぼしやうじん
保証人

Bảo phí ぼふみりょう
保険料

Bảo quản ぼかん
保管

Bảo quản hàng しょうひんかんり
商品管理

Bảo quyền こかぞく
御家族

Bảo tàng ほうこ たからもの ほうもつ
宝库、宝物、宝物

Bảo thạch ほうせき
宝石

Bảo tháp ①パゴダ ②宝塔 ほうとう

Bảo thủ ぼしゅ
保守

Bảo toàn ぼぜん
保全

Bảo tồn ^{ほぞん} 保存
 Bảo trì ^{ほじ} 保持
 Bảo trợ ^{えんじょ} 援助する
 Bảo vệ ^{ぼうえい} 防衛する
 Bảo vệ hòa bình ^{へいわ} 平和を ^{ぼうえい} 防衛する
 Bảo vệ quân ^{ぼうえいぐん} 防衛軍、^{ごえいたい} 護衛隊
 Bảo vệ quyền sáng chế ^{とっきよほご} 特許保護
 Bão ^{たいふう} 台風
 Bão bùng ^{たいふう} 台風
 Bão gió ^{ほうふう} 暴風
 Bão lụt ^{たいこうすい} 大洪水
 Bão nước ^{たいこうすい} 大洪水
 Bão rong ^{たいふう} 台風の ^お 終わり
 Bão rút ^{たいふう} 台風の ^{しょうめつ} 消滅
 Bão táp ^{ほうふうう} ① 暴風雨 /*Cơn ^{ほうふうう} ② 暴風雨、^{げきどう} 激動 ②
 phong ba..... = 暴風雨、激動 ②
 強震 /* Cơn trong lòng = 心の ^{きょうしん} 動揺 (ショック)
 Bạo ^{たいだん} ① 大胆、^{ゆうかん} 勇敢な ^{ざんにん} ② 残忍

な ③ 突然 ^{とつぜん}
 Bạo bệnh ^{きゅうびよう} 急病
 Bạo chính (Bạo chánh) ^{ほうせい} 暴政
 Bạo dạn ^{たんだん} 大胆な
 Bạo động ^{ほうどう} 暴動
 Bạo hành ^{ほうこう} 暴行
 Bạo khách ^{りやくだつしゃ} ギャング、掠奪者
 Bạo khốc ^{ざんごく} 残酷
 Bạo lực ^{ぼうりよく} 暴力
 Bạo nghịch (Bạo ngược) ^{ほうぎやく} 暴虐
 Bạo phong ^{ほうふう} 暴風
 Bạo quân ^{ほうぐん} 暴君
 Bạo quyền ^{きょうけん} 強権
 Bạo tàn ^{ざんぎやく} 残酷
 Bạo tử ^{きゅうし} 急死する
 Bát ① 八 ② 碗 ^{はち} ^{わん}
 Bát ăn ^{しょくわん} 食碗、^{ちやわん} 茶碗
 Bát bái (Bát bửu) ^{れいはい} 礼拝の
 八題目 ^{はちだいめく}

Bát đĩa 食器

Bát giác 八角形

Bát ngát 知性

Bát nháo 無秩序の混乱した

Bát quát 八 三重音節

Bát quái 八卦

Bát sách 低能な、愚鈍な

Bát tráng men 珐瑯引き茶碗

Bát tuần 八十年代

Bạt ①平坦にする ②抜く

③取除く ④圧倒する ⑤侮辱

を与える

Bạt chúng 非凡な

Bạt môn 出口を取除く

Bạt hơi 息が詰まる

Bạt mạng 勇敢な、大胆不適

Bạt nhĩ 侮辱を加える

Bạt quần 拔群

Bạt tai 侮辱を加える

Bạt tặc 拔群の、非凡の

Bạt tụy 優秀な

Báu ①高価な ②貴重な

/*Ngọc ngà châu = 宝石

貴金属

Báu quý 貴重な

Báu vật 宝物、高貴物

Bàu ①選ぶ ②保護する /*

Ông = 保護者、庇護者 ③池

Bàu cá 養魚池

Bàu chủ 庇護する ②保証人

になる

Bầu cử 投票で選ぶ、選挙

Bay ①飛ぶ ②急速に ③う

ずれる ④シャベル/* Làm
đi = 軽快に仕事をする

Bay biển 飛び去る、見えな

くなる

Bay bổng 空中を舞う、高飛

び、高空を飛び

Bay bướm ①蝶々が飛ぶ

②軽やか

Bay chuyển ^{と うつ} 飛び移る
 Bay hơi ^さ こっそり去る、^{じょうほう} 蒸発
 する、^{き か} 気化
 Bay lân ^{ちか と} 近くを飛ぶ
 Bay lên ^{うえ ひこう} ... の上を飛行する
 Bay liệt ① ^{くうちゅうはっそう} 空中滑走する ②
^{こうくう ま} 高空を舞う
 Bay lượn ^{せんかい} 旋回する
 Bay một tua ^{いっしゅうひ こ} 一周飛行
 Bay nhảy ① ^{と た} 飛び立つ ② ^{こうい} 高位
 を得る
 Bay thẳng ^{ちやうこう ひこう} 直行飛行する
 Bày ① ^{ちんれつ} 陳列する ② ^{はち} 配置する
 ③ ^の 述べる ④ ^{きょうこう} 虚構する
 Bày biện ① ^{ちんれつ} 陳列する ② ^{はち} 配置
 する
 Bày chuyện ^{かこう ものかた} 架空の物語りを
 書く
 Bày hàng ^{しょうひん ちんれつ} 商品を陳列する
 Bày mưu ^{かんが} トリックを考える
 Bày tỏ ^{せつめい} 説明する

Bày tỏ lòng ^{いし めいじ} 意志を明示する
 Bày trò ^{かこう さくひん ちやうじつ} 架空作品を著述す
 る
 Bày vẽ ^{ねつそう} 捏造する
 Bày việc ^{むだ しごと} 無駄な仕事をする
 Bảy ① ^{なな} 七、② ^{しち} 七、③ ^{どようび} 土曜日
 Bảy một ^{ななじゅういち} 七十一
 Bảy mươi ^{ななじゅう} 七十
 Bắc ① ^{ほっほう} 北方、② ^{かんほうやく} 漢方薬
 ③ ^{ふなのりば} 船乗場 ④ ^{せち} 設置する ⑤ ^{かこう} 架空
 する
 Bắc bán cầu ^{きたはんきゅう} 北半球
 Bắc Băng Dương ^{ほっひょうよう} 北氷洋、
 北氷洋
 Bắc bộ ^{ほくぶ} ベトナムの北部
 Bắc Cạn ^{きた} バク、カン (北ベ
 トナムの省、市)
 Bắc cầu ^{かきょう} 橋をかける、架橋
 Bắc cực ^{ほっきょく} 北極
 Bắc cực quyền ^{ほっきょくけん} 北極圏
 Bắc Đại Tây Dương ^{きただいせいよう} 北大西洋

Bắc đẩu 北斗七星
 Bắc Kinh 北京
 Bắc kỳ ベトナムの北部
 Bắc Mỹ 北アメリカ
 Bắc Nam 南北
 Bắc Phi 北アフリカ
 Bắc phong 北風
 Bắc phương 北方
 Bắc thang 橋子をかける
 Bắc vĩ tuyến 北緯
 Băm ①肉を挽く②細片にする
 Băm nát 細片にする
 Băm vằm こまかくきざむ
 Băm ①肉を挽く②こまかくきざむ
 Băm miệng 唇をおしつける
 Băn khoăn 心配する、不安になる
 Bắn ①射撃する②放つ③投げる④はねがにかかる(雨や

水) : Nước bắn vào quần スポ
 ンにはねがにかかる。
 Bắn bia 標的を射す
 Bắn pháo bông 花火を打上げる
 Bắn cháy 焼打ちする
 Bắn chìm 撃沈する
 Bắn hỏng 撃破する
 Bắn phá 撃破する
 Bắn rơi 撃墜する
 Bắn súng 射撃する
 Bắn tỉa 狙撃する、狙い撃ちする
 Bắn tin 伝達する
 Bắn tin nhanh 速やかに伝える
 Bắn vào 射撃し始める
 Băng ①氷②氷結する③凍らせる④冷凍する
 Băng bị mắt 眼帯
 Băng bó 包帯する
 Băng cá nhân バンドエイド

Băng Cốc バンコク
 Băng Đảo アイスランド
 Băng bít mắt (khi đau mắt)
かんたい
 眼帯
 Băng gạc (để băng bó) ガーゼ
 Băng ghi âm ろくおん
 録音テープ
 Băng giá ひょうけつ
 氷結する
 Băng keo セロテープ
 Băng keo vải ガムテープ
 Băng La Đét バングラデシ
 ュ
 Băng phiến ナフタリン
 Băng qua わた
 渡る
 Băng tải ベルトコンベア
 Băng bị rút lại めんきょていし
 免許停止
 Băng cấp しょうしよ めんきょしよ
 証書、免許書
 Băng chứng cuối cùng
さいしゅうてきしよこ
 最終的証拠
 Băng cơ (Băng cứ) しょうこ
 証拠
 Băng hữu ゆうしん
 友人
 Băng khen しょうじょう
 賞状
 Băng lái xe うんてんめんきょ
 運転免許
 Băng lòng まんぞく どうい
 ①満足する ②同意
 する

Bằng nhau 同じ
 Bằng nhôm あるみ
 アルミ製
 Bằng sáng chế とっきょ
 特許 * Quyền
 dùng bằng sáng chế: とっきょけん
 特許権
 Bằng tốt nghiệp
そつぎょうしやうめいしよ
 卒業証明書
 Bắp とうもろこし
 とうもろこし
 Bắp cải キャベツ
 キャベツ
 Bắp chân ふくらはぎ
 脹脛
 Bắp chuối ① はな バナナの花 ② あし 足
ふくらはぎ
 の脹脛
 Bắp đùi (Bắp vế) もも
 腿
 Bắp luộc ふ
 蒸かしたとうもろ
 こし
 Bắp ngô とうもろこし
 とうもろこし
 Bắp nấu ふ
 蒸かしたとうもろ
 こし
 Bắp nướng や
 焼いたとうもろ
 こし
 Bắp thịt きんにく
 筋肉
 Bắp thịt bị chai cứng lại しこり
 しこり
 Bắp bẹ ① い どもる ② まとまり
 のないことを云う

Bắt ①捕まる^{つか}②強制する^{きょうせい}③
握る^{にぎ}④逮捕する^{たいほ}

Bắt bẻ 非難する^{ひなん}

Bắt bí ゆする、強要する^{きょうよう}

Bắt bỏ tù 逮捕^{たいほ}

Bắt buộc 強制する^{きょうせい}

Bắt cá 魚をとる^{さかな}

Bắt chẹt 強要する^{きょうよう}

Bắt chước まねる

Bắt đầu 始める^{はじ}

Bắt đầu khởi sự công việc
仕事始め^{しごとはじめ}

Bắt đền 弁償させる^{べんしょう}

Bắt được ①探し出す^{さがす}②受取る^{うけと}

Bắt ép 強圧する^{きょうあつ}

Bắt gặp めぐり会う^あ

Bắt giam 監禁する^{かんきん}

Bắt giữ ①留置^{りゅうち} * Nơi bắt giữ,

nơi tạm giữ: 留置場^{りゅうちじょう} ②逮捕する^{たいほ}
③保有する^{ほゆう}

Bắt giữ (tàu hoặc hàng) 捕獲^{ほかく}
(船、貨物)^{ふね かもち}

Bắt lấy とる、つかみとる

Bắt lỗi 非難する^{ひなん}

Bắt lửa 発火する^{はつか}

Bắt mạch 脈をみる^{みやく}

Bắt nạt おどす

Bắt nguồn 源を発する^{げん はつ}

Bắt nhịp 調和する^{ちょうわ}

Bắt tay 拍手する^{はくしゅ}

Bắt tay vào …につく

Bắt thăm くじを引く^ひ

Bắt thường 弁償させる^{べんしょう}

Bắt tin ニュースをとる

Bắt tội 罰する^{ばつ}

Bắt tù 監禁する、拘留する^{かんきん こうりゅう}

Bắt vạ 取立てる^{とりた}

Bắt thiệp 礼儀正しい、丁寧な^{れいぎ だて ていねい}

Bậc = Bực ①等級^{とうきゅう}②段階^{だんかい}③

音程^{おんてい}

Bậc nhất 一級、一流^{いっきゅう いちりゅう}

Bậc thang 梯子段^{はしごだん}

Bậc thứ 階級制度^{かきゅうせいど}

Bấm ①押す^お②足で圧する^{あし あつ}

③サインを出す

Bấm bụng 自制する

Bấm chân 足の指でおさえる

Bấm chuông ベルを押す

Bấm độn 指で占う

Bấm gan 怒りをおさえる

Bấm số 指で占う

Bầm 青くなる

Bẩm 報告する

Bẩm bạch 正確に報告する

Bàn bát ふるえる

Bàn cố nông (Bàn nông) 貧農

Bần cùng 貧困

Bần cùng hóa 貧困化

Bần dân 貧民

Bần hàn 貧困

Bần hóa 貧困化

Bần huyết 貧血

Bần khổ 貧苦

Bần thần 悲惨な

Bần tiện けちな

Bẩn 汚い、不潔な

Bẩn thỉu 汚い

Bận ①忙しい②着る

Bận chân 邪魔になる

Bận lòng (Bận tâm) 気にかける

Bận rộn 忙しい

Bận việc 仕事 忙しい

Bấp bênh 不安な、不安定な

Bập bồng ふらふらしている、

揺れる

Bất biến 不変な

Bất bình 不平、不満足

Bất chấp …考えずに、…を

かえ み 振り返る

Bất chính (Bất chánh) 不正

Bất công 不公平

Bất cứ lúc nào いつでも

Bất diệt 不滅

Bất dụng 不用

Bất đẳng 不等

Bất đẳng thức 不等式

Bất địch 不敵 (ふてき)
 Bất định 不定 (ふてい)
 Bất đồng 不同 (ふどう)
 Bất động 不動 (ふどう)
 Bất động sản 不動産 (ふどうさん)
 Bất hạnh 不幸 (ふこう)
 Bất hảo 不良 (ふりょう)
 Bất hiếu 不孝 (ふこう)
 Bất hòa 不和 (ふわ)
 Bất hợp 不適當 (ふてきとう)
 Bất hợp lý 不合理 (ふごうり)
 Bất hủ 不朽 (ふきゅう)
 Bất khả kháng 不可能 (ふかのう)
 Bất kỳ lúc nào いつでも、ど
 んな時でも (とき)
 Bất lịch sự 失礼な、無丁寧な (しつれい、むていねい)
 Bất lợi 不利 (ふり)
 Bất lực 無力 (むりよく)
 Bất lương 不良 (ふりょう)
 Bất mãn 不滿 (ふまん)
 Bất nghĩa 不義 (ふぎ)

Bất ngờ 突然 (とつぜん)
 Bất tài 無才能 (むさいゆう)
 Bất tất 不要 (ふよう)
 Bất thành linh (Bất thần) 急に、
 不意に (ふい)
 Bất thường 突然 (とつぜん)
 Bất tiện 不便 (ふびん)
 Bất tín 不信 (ふしん)
 Bất tín nhiệm 不信任 (ふしんにん)
 Bất tỉnh 無意識 (むいしき)
 Bất toàn 不完全 (ふかんぜん)
 Bất trắc 不測 (ふそく)
 Bất trị ①不治 ②頑固な (ふじ、がんこ)
 Bất trung 不忠 (ふちゅう)
 Bất tuân 不服従 (ふふくじゅう)
 Bất túc 不足 (ふそく)
 Bất tử 不死 (ふし)
 Bất ý 不意に、突然 (ふい、とつぜん)
 Bật つける
 Bật cười 笑い出す (わら、だ)
 Bật đèn 電灯をつける (でんとう)

Bật điện 電気をつける
 Bật lửa ライター、火をつける
 Bầu bầu ふくらます、丸くなる、ふくれる
 Bầu bí かぼちゃ
 Bầu bình 太った、丸々とした
 Bầu cử (Bầu lên) 選挙する、選出する
 Bầu dục 卵形の
 Bầu không khí 雰囲気
 Bầu không khí ô nhiễm 大気汚染
 Bầu lại 改選する
 Bầu trời 空
 Bây giờ 現在、今
 Bấy giờ あのとき
 Bấy lâu 長い時間
 Bầy 並べる、配置する
 Bầy biện 配置する
 Bầy tỏ 述べる、説明する

Bầy tôi 部下
 Bầy wana
 Bầy bạ でたらめをやる
 Be hét 大酒を飲む
 Bé ①小さい ②若い ③狭い
 Bé bỏng 小さい、若い
 Bé con 子供
 Bé nhỏ 小さい
 Bé thơ 子供、年少の
 Bè bạn グループ、友達
 Bè đảng グループ
 Bè nhè わけのわからない
 ことを云う
 Bẻ 折る、つむ
 Bẻ góc 角入れ
 Bẻ hoa 花を折る
 Bẻ bàng はにかむ
 Béc Linh ベルリン
 Bén lửa 火がつく
 Bén mảng 近づく、接近する
 Bén mùi 匂いに慣れる
 Bén rễ 根を張る

Bén tiếng 声に慣れる
Beo ①つねる②ひきむしる
Béo 太る、太い、しつこい、
 こってりした、こってりして
 いる
Béo bệu ぶくれた
Béo tốt 健康な
Bèo あおうきぐさ
Bèo bọt 浮草と泡
Bèo nhèo 萎れた、しわくち
 やな
Bẹp 形の無い、変形な
Bét 最悪、最後
Bệt びしゃりと打つ
Bê 子牛
Bê bết 汚い、油で汚れた
Bê rê ベレー帽子
Bê tông ベトン、コンクリート
Bê-Tông cốt sắt (Bê tông cốt thép) 鉄コンクリート、鉄筋コン
 クリート
Bê trễ 遅れる、遅延する
Bế 抱く

Bế mạc 閉幕する
Bế quan 国境閉鎖、
 外国貿易禁止
Bế tắc 閉塞、塞ぐ
Bề 側、面、方面
Bề bộn 忙しい
Bề cao 高さ
Bề dài 長さ
Bề dày 厚さ
Bề dọc 縦
Bề dưới 下側
Bề mặt 表面
Bề ngang 横
Bề ngoài 外側
Bề phải 表
Bề rộng 広さ
Bề sâu 深さ
Bề thế 威力、気取る
Bề tôi 部下
Bề trái 裏
Bề trên 上面、上司

Bề trong 内面
 Bể 海、プール、割れる
 Bể bơi プール
 Bể cả おおすみ 大海
 Bể chứa nước 貯水池
 Bể khơi 海
 Bể tắm 風呂、浴槽
 Bệ 舞台
 Bệ rác 汚い、不潔な
 Bệ rồng 王座
 Bệ thờ 祭壇
 Bên cạnh そば、隣、横
 Bên được thông báo 通知先、
 被告知者
 Bên hữu (Bên phải) 右側
 Bên hữu quan 当事者
 Bên kia 向こう、先方、あち
 ら側
 Bên ký 調印者
 Bên ký kết 契約当事者
 Bên này こちら側

Bên ngoài 外
 Bên ngoại 母方の親族
 Bên nội 父方の親族
 Bên nợ 借方
 Bên tả (Bên trái) 左側
 Bên tay phải 右側、右手側
 Bên tay trái 左側、左手側
 Bên tham gia 参加引受
 Bên thông báo 告知者、通知者
 Bên trái 左側
 Bên trên 上方
 Bên trong 中
 Bên trong bao bì 包装内容
 Bén 停泊場、停車場
 Bén bốc 積込埠頭、船積錨地
 Bén cảng 埠頭、岸壁
 Bén cảng tàu chỢ 定期船の
 運賃
 Bén cảng thương mại 貿易港
 Bén chứa タンク
 Bén dỡ 荷上げ埠頭、荷下し

Bề trong 内面 ないめん

Bể 海、プール、割れる うみ わ

Bể bơi プール

Bể cả 大海 おおうみ

Bể chứa nước 貯水池 ちよすいち

Bể khơi 海 うみ

Bể tắm 風呂、浴槽 ふろ よくそう

Bệ 舞台 ぶたい

Bệ rạc 汚い、不潔な きたな ぶけつ

Bệ rồng 王座 おうざ

Bệ thờ 祭壇 さいだん

Bên cạnh そば、隣、横 となり よこ

Bên được thông báo 通知先、
ひ こくち しや

被告知者

Bên hữu (Bên phải) 右側 みぎがわ

Bên hữu quan 当事者 とうじ しや

Bên kia 向こう、先方、あち

ら側 がわ

Bên ký 調印者 ちやういんしや

Bên ký kết 契約当事者 けいやくとうじ しや

Bên này こちら側 がわ

Bên ngoài 外 そと

Bên ngoại 母方の親族 ははかた しんぞく

Bên nội 父方の親族 ちちかた しんぞく

Bên nợ 借方 かりかた

Bên tả (Bên trái) 左側 ひだりがわ

Bên tay phải 右側、右手側 みぎがわ みぎでがわ

Bên tay trái 左側、左手側 ひだりがわ ひだりでがわ

Bên tham gia 参加引受 さんか ひきうけ

Bên thông báo 告知者、通知者 こくち しや つうち しや

Bên trái 左側 ひだりがわ

Bên trên 上方 じやうほう

Bên trong 中 なか

Bên trong bao bì 包装内容 ほうそうないよう

Bến 停泊場、停車場 ていはくじやう ていしゃじやう

Bến bốc 積入埠頭、船積地 つみにみふ とう ふなつみじやうち

Bến cảng 埠頭、岸壁 ふ とう がんへき

Bến cảng tàu chỢ 定期船の ていき せん

運賃 うんちん

Bến cảng thương mại 貿易港 ぼうえきこう

Bến chứa タンク

Bến dỡ 荷上げ埠頭、荷下し に あ ふ とう に おろし

ふ どう りくおふ どう
埠頭、陸揚埠頭

わた じょう
Bến đò 渡し場

わた じょう とせんば
Bến phà 渡し場、渡船場

とせんば
Bến tàu 渡船場

くるま はっちやくじょう
Bến xe 車の発着場、バス

はっちやくじょう
の発着場

じょうふ
Bền 丈夫な

じょうふ
Bền chắc 丈夫な

きょうこ
Bền chặt 強固

がんきょう
Bền gan 頑強な

けんこ
Bền vững 堅固な

あ ま
Bện 編む、巻く

べんご ぼうご
Bệnh 弁護する、防護する、

ようご
擁護する

ようご
Bệnh vực 擁護する

びょうき
Bệnh = Bệnh = Ốm 病氣

しんだんしょ
Bệnh án 診断書

Bệnh AIS エイズ

Bệnh Amidan アデノイド

Bệnh bạch hầu ジフテリア

Bệnh bại liệt ポリオ

なつ
Bệnh ban デング熱

しょうこうねつ
Bệnh ban đỏ 猩紅熱

ふうしん みつが
Bệnh ban sởi 風疹、三日ばし

か

い びょう
Bệnh bao tử 胃病

ねんざ
Bệnh bong gân 捻挫

ども
Bệnh cà lăm 吃り (Bệnh nói

lấp)

きゅうせいびょう
Bệnh cấp tính 急性病

Bệnh cùi (Bệnh hủi) 癩病

き かん し
Bệnh cúm 気管支カタル、イ

ンフルエンザ

Bệnh dị ứng アレルギー

えきびょう
Bệnh dịch 疫病

Bệnh dịch hạch ペスト

Bệnh dịch tả コレラ

Bệnh đái đường

とうようびょう
糖尿病

Bệnh đau mắt hột (có tính

truyền nhiễm) トラコーマ

てんなんとう とうそう
Bệnh đậu mùa 天然痘、痘瘡

かんぞうびょう
Bệnh gan 肝臓病

ひ ふ びょう
Bệnh ghẻ chốc 皮膚病

Bệnh ghẻ chốc (hay lây của trẻ em) とびひ

Bệnh già 老病

Bệnh giang mai 梅毒

Bệnh hắt hơi くしゃみ

Bệnh hen suyễn 喘息

Bệnh ho 咳

Bệnh ho gà 百日咳

Bệnh ho lao 結核病

Bệnh hoa liễu 花柳病, 性病

Bệnh hoại huyết 白血病

Bệnh hoạn 病氣と災害

Bệnh học 病理学

Bệnh huyết áp cao 高血圧

Bệnh huyết áp thấp 低血圧

Bệnh kết sạn ở thận (Bệnh sạn thận) 結石病

Bệnh kiết lỵ 赤痢

Bệnh lao phổi 肺病

Bệnh lao xương 骨粗しょう症

Bệnh lậu 淋病

Bệnh lây 伝染病

Bệnh lên sỏi đột phát

とつぱんせいはいしん
Bệnh phát ban

Bệnh loạn thần kinh ノイローゼ

Bệnh loạn thần kinh cấp thời
ヒステリー

Bệnh loét bao tử 胃炎

Bệnh lưu hành 流行病

Bệnh mãn tính 慢性病

Bệnh mắt đục (mắt có mây hay
màng đục) そこひ

Bệnh mất hột トラコマ

Bệnh mất ngủ 不眠症

Bệnh nan y 難病

Bệnh nặng 重病

Bệnh nghiện ...中毒

Bệnh nghiện ma túy
まやく ちゅうどく
麻薬中毒

Bệnh nghiện rượu アルコール
ちゅうどく
中毒

Bệnh ngoài da 皮膚病

Bệnh nhân (Bệnh nhơn) 病人、
かんじや
患者

Bệnh nhẹ 軽い 病氣

Bệnh nhiễm trùng bàng đái
ぼうこうえん
膀胱炎

Bệnh phong thấp リュウマチ

Bệnh phong tình (Bệnh hoa liễu)
せいびょう かりゅうびょう
性病, 花柳病

Bệnh phổi はしびょう
肺病

Bệnh quai bị お多福風邪、
りゅうこうせいし か せんえん
流行性耳下腺炎

Bệnh rét ねつびょう
熱病

Bệnh sạn mật たんせきしやう
胆石症

Bệnh sốt bại liệt しょうに ま ひ
小兒麻痺

Bệnh sốt cấp tính
きゅうせいはいはくせいえん
急性灰白髄炎

Bệnh sốt rét マラリア

Bệnh sốt vàng da おうねつびょう
黄熱病

Bệnh sởi はし か
麻疹

Bệnh suyễn ぜんそく
喘息

Bệnh suyễn ở trẻ con しょうに
小兒ぜんそく

Bệnh suy nhược せいじやく
衰弱

Bệnh sưng gan cấp tính
きゅうせいがんえん
急性肝炎

Bệnh sưng ngoài lỗ tai がいじ えん
外耳炎

Bệnh sưng ruột thừa ちゅうすいへん
虫垂炎、
もうちょうえん
盲腸炎

Bệnh sưng võng mạc けつまくえん
結膜炎、
もうまくはくり
網膜剥離症

Bệnh sưng quai bị じ か せんえん
耳下腺炎

Bệnh tả コレラ

Bệnh tật しつぺい
疾病

Bệnh tê liệt não のうせい
脳性まひ

Bệnh tê liệt ở trẻ con しょうに
小兒まひ

Bệnh thần kinh しんけいびょう
神経病

Bệnh thần kinh suy nhược khi về
ろうじんせい ち ほうしやう
 già 老人性痴呆症

Bệnh thiếu hồng huyết cầu trong
ひんけつしやう
 máu 貧血症

Bệnh thiếu máu ひんけつびょう
貧血病

Bệnh thiếu máu trong não
のうひんけつ
脳貧血

Bệnh thối tai ちゅうじえん
中耳炎

Bệnh thổ tả コレラ

Bệnh thủy đậu みじほうそう
水疱瘡

Bệnh thương hàn チフス

Bệnh tình せいびょう びやうじやう
性病、病状

Bệnh trạng 病状 びょうじょう

Bệnh trĩ 痔 し

Bệnh truyền nhiễm 伝染病 でんせんびょう

Bệnh truyền nhiễm ngoài da 疥癬 かいせん

Bệnh ung thư 癌 がん

Bệnh ung thư bao tử 胃癌 い がん

Bệnh ung thư buồng trứng 卵巢癌 らんそうがん

Bệnh ung thư da 皮膚癌 ひふ がん

Bệnh ung thư gan 肝癌 かん しょうがん

Bệnh ung thư lá lách 脾臓癌 すい しょうがん

Bệnh ung thư phổi 肺癌 はい がん

Bệnh ung thư ruột già 大腸癌 だい ちょうがん

Bệnh ung thư thận 腎臓癌 じん しょうがん

Bệnh ung thư thực quản 食道癌 しょく とうがん

Bệnh ung thư tử cung 子宮癌 し ぎゅうがん

Bệnh ung thư xương 骨髓癌 こつ ずいがん

Bệnh ung thư yết hầu 喉頭癌 こう とうがん

Bệnh ung thư trực tràng 直腸癌 ちよく ちようがん

Bệnh ung thư vú 乳癌 にゅうがん

Bệnh uốn ván 破傷風 は しょうふう

Bệnh vàng da 黄疸 おうだん

Bệnh viêm đường tiểu 尿道炎 にょう とうえん

Bệnh viêm gan 肝炎 かん せん

Bệnh viêm giác mạc cấp tính は やり 目 (Bệnh đau mắt do siêu vi trùng)

Bệnh viêm hạch cổ họng 扁桃腺炎 へん とうせんえん

Bệnh viêm họng 咽喉炎 いん こうえん

Bệnh viêm khí quản 気管支炎 き かんし えん

Bệnh viêm khớp xương 関節炎 かん せつえん

Bệnh viêm màng não 脳膜炎 のう まくえん

Bệnh viêm màng ruột 腸力タ ル ちよう

Bệnh viêm não 脳炎 のう えん

Bệnh viêm não Nhật Bản 日本脳炎 にほんのう えん

Bệnh viêm nhũ tuyến 乳腺炎 にゅう せんえん

Bệnh viêm võng mạc 結膜炎 けつ まくえん

Bệnh viêm xoang mũi

ふくびこうえん
副鼻腔炎

Bệnh viện ^{びょういん} 病院

Bệnh viện cấp cứu
^{きゅうきゅうびょういん}
救急病院

Bệnh viện hộ sản ^{さんいん} 産院

Bệnh xá ^{しんさつしよ} 診察所

Bệnh xuất huyết não ^{のういけつ} 脳溢血

Bếp ① ^{だいどころ} こんろ ② 台所

Bếp dầu ^{せきゆ} 石油 こんろ

Bếp điện ^{でんき} 電気コンロ

Bếp ga ガスコンロ、ガスがま

Bếp núc ^{だいどころ} 台所、^{りょうりほう} 料理法

Bếp nước ^{だいどころ} 台所、^{りょうりほう} 料理法

Bết ^{よこ} 汚す、^{つか} 疲れた

Bêu diều ^{けってん} 欠点を ^{ひょうじ} 表示する

Bêu xấu ^{たんしょ} 短所を

Bi ^{こたま} 小玉、ボールベアリング

Bi ai ^{かな} 悲しみ

Bi bô ^い もぐもぐ言う

Bi ca ^{ひ か} 悲歌

Bi cảm ^{かな} 悲しむ

Bi Da ビルアード

Bi đát ^{ひげてき} 悲劇的

Bi đông nhựa プラスチック

^{せい} 製ボールベアリング

Bi hài kịch ^{ひがせき} 悲喜劇

Bi hoài メランコリア

Bi hoan ^{ひ き} 悲喜

Bi khổ ^{ふこう} 不幸、^{くなん} 苦難

Bi khúc ^{ひきよく} 悲曲

Bi kịch ^{ひがせき} 悲劇

Bi quan ^{ひかんてき} 悲観的

Bi sầu ^{ひたん} 悲嘆

Bi thảm ^{ひさん} 悲惨な

Bi thương ^{ひしやう} 悲傷

Bi tráng ^{ひそう} 悲壯

Bí かぼちゃ

Bí ẩn ^{ひみつ} 秘密、かくされた

Bí danh ^{しよめい} 署名、^{あてな} 宛名

Bí đại tiện ^{べんぴ} 便秘

Bí kế 秘密の

Bí mật ^{ひみつ} 秘密

Bí quyết ^{ひけつ} 秘訣

Bí rợ ^{ねっだい} 熱帯のかぼちゃ、かぼ

ちゃ

Bí thư 秘書

Bí thư thứ nhất 第一秘書

Bí truyền 秘伝

Bì bõm じゃぶじゃぶ

Bỉ ベルギー

Bỉ mặt さげすむ

Bỉ ối いやらしい

Bị án 刑を受ける

Bị bạn bè xa cách 仲間はずれ

Bị bắn 撃墜される

Bị bắt 捕まえられる

Bị bắt buộc dọn đi 強制退去

Bị bắt giữ 留置, 拘留

Bị bệnh (Bị ốm) 病気になる

Bị bỏng (Bị phỏng) 火傷

Bị cảm 風邪をひく

Bị can 非難される, 告発される

Bị cáo 被告

Bị cầm tù 身柄拘束

Bị câu lưu 拘留

Bị cháy 火災

Bị cưỡng chế trả về nước

きょうせいそうかん
強制送還

Bị đánh なぐられる, 打たれる

Bị đuổi việc (Bị sa thải) 首になる

Bị gãy xương 骨折

Bị nắng ăn (Bị rám nắng) 日焼

Bị oan 冤罪をこうむる

Bị phạt 処罰される

Bị rách 破る

Bị tắt 故障する

Bị tê 麻痺する

Bị thu bằng 免許停止

Bị thương 怪我する

Bị trầy da (Bị xước da) 擦り傷

Bị trặc cổ (Bị trẹo cổ) 首の捻挫

Bị trặc xương 捻挫

Bị trẹo mắt cá 足首の捻挫

Bị trẹo xương 骨捻挫

Bia ① 標的 ② 目標 ③ 記念碑

④ ビール

B

Bia bản ^{ひょうてき} 標的
 Bia đá ^{せきひ} 石碑
 Bia miệng ^{せろん} 世論
 Bia mộ ^{ぼひょう} 墓標
 Bìa ^{ひょうし} ①表紙②ふち
 Bịa ^{うそ} 嘘
 Bịa chuyện ^{うそ ひろ} 嘘さを広める
 Bịa đặt ^{ぎぞう} 偽造する
 Bích ^{かみんざん} エメラルド
 Bích báo ^{かみんざん} 壁新聞
 Bích họa ^{へきが} 壁画
 Bích ngọc ^{エメラルド} エメラルド
 Bịch ^{う たた} ①打つ、叩く② (叩く
 おと音)
 Biếm ^{ひなん} 非難する、
 Biên ^{へんしゅう} ①編集する② ^{ちゅうしゃく} 注釈
 する③ ^{へんきょう} ④ ^{きょうがい} 境界
 Biên bản ^{きょうくひょう} 記録表
 Biên bản giám định ^{ちょうさき ほうこく} 調査報告
 Biên bản giám định khoang ^{そうこうけんさ ほうこく しよ} 倉口検査報告書、
 倉口封鎖
 検査報告書 ^{けんさ ほうこくしよ}

Biên bản thoả thuận ^{ごういしよ} 合意書

Biên bản thương vụ

^{しやうぎ じろく}
 商務議事録

Biên cảnh ① ^{こっきょう} 国境② ^{へんきょう} 边境

Biên chế ^{へんせい} 編制

Biên chú ^{ちゅうしゃく} 注釈 する

Biên cương ^{こっきょう へんきょう} 国境、边境

Biên dịch ^{ほんやく} 翻訳

Biên độ ^{ひろ ひろ おお} 広いこと、広さ、大
 さ、^{しんぷく} 振幅

Biên độ giá ^{か かくへんどう} 価格変動

Biên độ lớn hơn ワイダーバン
 ド

Biên giới ^{きょうがい こっきょう} 境界、国境

Biên khu ^{こっきょうちく} 国境地区

Biên kịch ^{だいほんさくしや} 台本作者

Biên lai ^{りょうしゅうしよ うけとり} 領収書、受取、レシ
 ート

Biên lai chủ cầu cảng ^{は と ば しよ ゆうしや うけとりしよ}
 波止場所有者受取書

Biên lai hải quan ^{ぜいけんうけとりしよ} 税関受取書

Biên lai hàng kiện nhỏ

ゆうびんこ つつみうけとりしょ
郵便小包受取書

Biên lai kho 倉荷証券

Biên lai kho cảng ドックレシ
ート

Biên lai người nhận にうけしよ
荷受書

Biên lai nhận tiền 領収書

Biên lai tiền gửi よきんうけしよ
預金受入書、

よきんりょうしゅうしよ
預金領収書

Biên lai tín thác 担保商品保

かんしゅう ゆにゅうだんぽ にもつほ かんしゅう
管証、輸入担保荷物保管証

Biên lai tính tiền レシート

Biên nhận 領収書、受取

Biên niên 年齢

Biên số 記帳

Biên tập 編集する

Biên tập viên 編集員

Biên tên 記名する

Biên thù 辺境

Biến ①消える②かくれる③

危険⑤変化する

Biến áp 変圧する

Biến áp khí 変圧器

Biến cách 変革

Biến cải 改変

Biến chất 変質

Biến chế ①変形する②加工
する

Biến chuyển 変転する

Biến cố 事故

Biến dịch 改変

Biến điệu 変調

Biến đổi 変化する

Biến động 変動する

Biến động giá cả 価格変動

Biến động thị trường

市場変動、相場変動

Biến hình 変形する

Biến hóa 変化する

Biến mất 急に消えて行く

Biến thái 変態

Biến thế 変圧

Biến thể 形態を変える

Biến thiên 変位する

Biến tính ^{へんせい} 変性する

Biến tướng ^{へんそう} 変相する

Biển ^{うみ} 海

Biển cả ^{たいよう} 太陽

Biển quảng cáo ^{こうこくばん} 広告板

Biển thủ ^{かた} 騙りとる

Biện bác ^{はんろん} 反論する

Biện bạch ^{かいせつ} 解説する

Biện chứng ^{しやうめい} ①証明する②

^{へんしやうてき} 弁証的

Biện chứng pháp ^{へんしやうほう} 弁証法

Biện giải ^{へんかい} 弁解

Biện hộ ^{へんご} 弁護

Biện luận ^{ろんそう} 論争する、^{とうろん} 討論する

Biện lý ^{ろんしやう} 論証する

Biện lý học ^{へんしやうがく} ①弁証学 ②

^{へんしやうほう} 弁証法

Biện pháp ^{たいはく} ①方法②対策

Biện pháp bảo hộ ^{ほごそち} 保護措置

Biện thuyết ^{かいせつ} ①解説する②

^{へんご} 弁護する

Biếng ^{たいだ} 怠情な

Biếng ăn ^{しやくよくふしん} 食欲不振で苦しむ

Biếng chơi ^{けんたい} 倦怠した

Biếng học ^{かくしゅう} 学習を怠ける

Biếng khuấy ^{おこた} 怠られない

Biếng nhác ^{たいだ} 怠情な

Biết ①^し知る②^{でき}出来る

Biết chăng ^し知っていますか

Biết việc ^{しごと} 仕事^{でき}出来る

Biết ý ^{りやうがい} 了解する

Biệt cư ^{べつきよ} 別居

Biệt danh ^{べつめい} 別名

Biệt động đội ^{べつどうたい} 別働隊

Biệt kích ^{とつげきたい} 突撃隊

Biệt ly ^{べつり} 別離

Biệt thự ^{べつしやう} 別荘

Biệt tin ^{つうしん} 通信がない、^し知らせがない

Biệt xử ^{りゅうけい} 流刑

Biếu ^{おくりもの} 贈物をする

Biếu xén ^{おくりもの} 贈物をする

Biểu chương ^{ひょうしょう} 表彰

Biểu cước đường sắt
^{てつどううんちんひょう}
鉄道運賃表

Biểu diễn ^{えんそう} 演奏、^{じょうえん} 上演、^{じつえん} 実演

Biểu đồ ^{ずひょう} 図表

Biểu đồ điện tim ^{しんでんず} 心電図

Biểu hiện ^{ひょうげん} 表現

Biểu lộ ^{あらわ} 現る

Biểu mẫu ^{みほんしよ} 見本書

Biểu ngữ ^{ひょうご} 標語

Biểu quyết ^{ひょうけつ} 表決

Biểu thị trực tiếp tỷ giá
^{ちよくせつかやせそうば}
直接為替相場

Biểu thuế nhiều cột
^{ふくしきかんぜいりつひょう}
複式関税税率表

Biểu thuế đơn ^{たんしきかんぜいりつひょう} 単式関税率表、
^{つうじょうかんぜいひょう}
通常関税表

Biểu thuế đối ngoại chung
^{りょうがいきょうつうかんぜい}
域外共通関税表

Biểu thuế kép ^{ふくすうぜいひょう} 複数税表

Biểu thuế nhập khẩu

^{ゆにゅうぜいひょう} 輸入税表、^{ゆにゅう} 輸入リスト、

^{ゆにゅうぜいりつひょう}
輸入税率表

Biểu thuế thường ^{つうじょうかんぜい} 通常関税
^{ひょう}
表

Biểu thuế xuất khẩu
^{ゆしゅつかんぜいひょう} 輸出関税表、^{ゆしゅつ} 輸出税リスト、
^{ゆしゅつ}
輸出リスト

Biểu thức ^{ほうていしき} 方程式

Biểu tự ^{ペンネーム} ペンネーム

Bím ①お下げ髪②引っかけ
^{こちやく}
る③固着する

Bím bím ^{あさかお} 朝顔

Bịn rịn ^だ 抱きつく、しがみつ
く

Binh ^{へいし} 兵士、^{へいたい} 兵隊、^{ぐんたい} 軍隊

Binh bị ^{ぐんび} 軍備

Binh biến ^{クーデター} クーデター

Binh bộ ^{ぐんじふ} 軍事部、^{しょう} (省)

Binh chế ^{ぐんせい} 軍制、^{へいせい} 兵制

Binh cơ ^{ぐんかく} 軍事学

Binh công xưởng ^{へいこうじょう} 兵器工場

Binh đao ①兵器②戦術
^{へいき} ①兵器 ^{せんじゆつ} ②戦術

B

Binh đoàn ^{へいだん} 兵団
 Binh đội ^{ぶたい} 部隊、^{ぐんたい} 軍隊
 Binh giới ^{ぶそう} 武装、^{へいそう} 兵装
 Binh hỏa ^{せんか} 戦火
 Binh khí ^{へいき} 兵器
 Binh lính ^{へいし} 兵士
 Binh lửa ^{せんか} 戦火
 Binh lực ^{へいりき} 兵力
 Binh lược ^{せんりやく} 戦略
 Binh lương ^{ぐんりょうきゅう} 軍事補給
 Binh ngũ ^{ぶたい} 部隊、^{ぐんたい} 軍隊
 Binh nhất ^{いっとうへい} 一等兵
 Binh nhì ^{にとうへい} 二等兵
 Binh nhu ^{ぐんじゆ} 軍需
 Binh pháp ^{へいぽう} 兵法
 Binh qua ^{へいき} ①兵器②戦術 ^{せんじゆつ}
 Binh quyền ^{ぐんじ} 軍事 ^{せい} 政 ^{けん} 権
^{ぐんじけんりよく} 軍事権力
 Binh sĩ ^{へいし} 兵士
 Binh thư ^{ぐんじさくひん} 軍事作品
 Binh vụ ^{ぐんむ} 軍務、^{ぐんじきんむ} 軍事勤務

Binh xưởng ^{ぐんじゅこうじょう} 軍需工場
 Bình an vô sự ^{どちゅう} 途中 ^{ぶじ} 無事で
 Bình chữa lửa ^{しょうかき} 消火器
 Bình dân ^{へいみん} 平民
 Bình dân học vụ ^{へいみんきょういく} 平民教育
 Bình dị ^{へいい} 平易
 Bình diện ^{へいめん} 平面
 Bình diện kỹ hà học ^{へいめんきかがく} 平面幾何学
 Bình dùng khí ^{ガスボンベ} ガスボンベ
 Bình địa (Đồng bằng) ^{へいち} 平地
 Bình điện ^{アッキュムレータ} アッキュムレータ
 —
 Bình ga ^{ガスボンベ} ガスボンベ
 Bình hành ^{へいこう} 平行
 Bình hoa ^{かびん} 花瓶
 Bình hòa ^{へいわ} 平和
 Bình hương ^{こうろ} 香炉
 Bình luận ^{ろんびやう} 論評
 Bình luận gia ^{ろんびやうしや} 論評者
 Bình lưu ^{せいそくわん} 成層圏
 Bình nghị ^{ひやうぎ} 評議

Bình nguyên 平原、野原

Bình nước 水かめ

Bình phong ふうすま

Bình phục 回復する

Bình phương 平方

Bình quân 平均

Bình quyền 同権、権利の平等

Bình sữa 哺乳瓶

Bình tâm ①安心した②平安
な

Bình thủy 魔法瓶

Bình thường 普段、通常

Bình tĩnh 平穩

Bình tông đựng nước 水筒

Bình tương ビン、タウン

Bình yên 平安な、平穩な

Bịnh = Bệnh 病氣

Bịp 騙す

Bít 密閉する

Bít chặt 塞ぐ、遮断する

Bít tất 靴下

Bít tất dài ストッキング

Bít tất ngắn ソックス

Bít tất tay 手袋

Bít tết ビフテキ

Bít tông ピストン

Bít răng 歯をかぶせる

Bú ①しっかり握る②ごく

小さい

Bo xiết けちな

Bó ①束縛する②束ねる

Bó buộc 束縛する

Bó chân (Bó cẳng) 手足を束
ねる

Bó đuốc たいまつ

Bó tay ①手をこまねく②
行動を失う

Bó thuốc 薬をつける

Bó xương 骨を接ぐ、骨を接
ぐ

Bò ①牛 ②這う

Bò bít tết ビフテキ

Bò cái 雌牛

Bò con 子牛

Bò con cái 雌子牛

B

Bò con đực 牡子牛 お こうし

Bò đực 牝牛 おうし

Bò non 子牛 こうし

Bò sát 爬虫類 はちゅうるい

Bò sữa 乳牛 にゅうぎゅう

Bò tơ 子牛 こうし

Bỏ ①捨てる、棄てる ②投げる す

③排除する、廃除する はれじょ

Bỏ bừa ばらばらに投げ棄てる はれじょ

Bỏ chạy 逃走する とうそう

Bỏ dở 途中でやめる とちゅう

Bỏ đói 空腹となる、空腹となる くうふく

Bỏ lại ①忘れる ②置去りにする わす

Bỏ liên ①投げ棄てる ②忘れる おきざ

去る さ

Bỏ mạng 命を棄てる、殉死する めい

Bỏ mất 遺失する いしつ

Bỏ mình 殉死する じゅんし

Bỏ bữa 食事を与えずに置去 しょくじ

りにする

Bỏ neo 投錨する とうびょう

Bỏ nhà 家を棄てる うち

Bỏ phiếu 投票する とうひょう

Bỏ phiếu ký danh 記名投票 きめいとうひょう

Bỏ phiếu thuận 賛成投票 さんせいとうひょう

Bỏ phiếu vô ký danh 無記名投票 むきめいとうひょう

票 ひょう

Bỏ qua ①通す ②見逃す みのが

Bỏ quên 忘れる

Bỏ rọ 籠に投げ入れる かご

Bỏ rơi ①落とす ①遺失する お

③分ける わ

Bỏ thầu 入札に加わる にゅうさつ

Bỏ thuốc 驅除する、煙草をやめる くじょ

める たばこ

Bỏ tiền vào 入金 にゅうきん

Bỏ trốn 姿を消す、逃亡する すがた

Bỏ tù 投獄する とうごく

Bỏ vốn 投資する とうし

Bọ cạp さそり

Bọ chét のみ
 Bọ chó だに
 Bọ đa こかね虫、こふきこが
 ね
 Bọ đất わらじ虫
 Bọ hung かぶと虫
 Bọ rầy こかね虫
 Bóc lột むく
 Bóc thư 手紙を開ける
 Bóc trần あばく
 Bóc vỏ 皮をむく
 Bọc ①包む ②巻く
 Bọc cao su đựng nước để gối đầu
 みじまくら
 水枕
 Bọc sách 本を包む
 Bói (Bói toán) 占う
 Bói bài トランプで占う
 Bói cá かわせみ
 Bói quẻ 八卦を占う
 Bói số 運命を占う
 Bói thẻ 筮竹で占う
 Bom ①べつらう ②爆弾
 Bom Bay ボンパイ

Bom bi ボール爆弾
 Bom cay 催涙弾
 Bom điện tử 電子爆弾、スマ
 ート爆弾
 Bom giờ 時限爆弾
 Bom hơi ガス弾
 Bom hơi độc 毒ガス弾
 Bom khinh khí 水素爆弾
 Bom Na Pan ナバーム爆弾
 Bom nguyên tử 原子爆弾
 Bom vi trùng 細菌爆弾
 Bon chen 競争する、けちけ
 ちする
 Bón ①便秘 ②施肥する ③
 哺育する ④餌をやる
 Bón phân 肥料をやる
 Bón xối 除草施肥する
 Bòn ①けちな ②貯える
 Bòn bon ①びわ ②ボンボン
 Bòn mót 集め貯える
 Bòn nhặt 拾い集める
 Bòn rút ごまかす

Bỏn けちな

Bỏn xẻn けちな

Bỏn phản động 反動分子

Bong bóng 気球

Bóng ①影 ②反映 ③写真 ④

連想 ⑤光る ⑥玉、ボール

Bóng bàn ピンポン

Bóng cây 木陰

Bóng chày 野球

Bóng chuyền バレーボール

Bóng dáng 影、姿、シルエット

Bóng đá フットボール、サッカー

Bóng đèn 電球

Bóng đèn 電球

Bóng đèn bán dẫn トランジスタ

Bóng đèn bán dẫn トランジスタ

Bóng điện tử 電子管

Bóng gió カムフラージュする

Bóng loáng きらめく

Bóng lộn 光輝ある

Bóng nước 水球

Bóng ping pong ピンポンのボール

Bóng rổ バスケットボール

Bóng trăng 月影

Bóng tròn フットボール

Bong やけど

Bong đái 膀胱

Boong tàu 甲板、甲板

Bóp ①財布 ②按摩する ③し

ぼる

Bóp bẹp ①おしつぶす ②し

わをつける

Bóp bụng ①空腹に耐える ②

我慢する

Bóp chặt ①節約する ②欲張

る

Bóp chặt 強要する

Bóp cổ 首をしめる

Bóp họng 喉をしめる

Bóp miệng 口を抑える

Bóp mũi ①鼻を抑える ②だ

ます

Bóp ①ぴしゃりと打つ ②圧

しつぷす

Bọt ^{あわ} 泡

Bọt bèo ① ^{うきくさ} 浮草と泡 ② ^{あわ} 弱々し
い

Bọt bể ^{うみ} 海の泡

Bọt nước = Phù bào ^{すいほう} 水泡

Bô lão ^{ちやうろう} 長老、^{ろうじん} 老人

Bố ^{ちち} 父

Bố cáo ^{つうこく} 通告

Bố chồng ^{しゅうと}

Bố con ^{ふし} 父子

Bố cục ^{はち} 配置

Bố dưỡng ^{ぎふ} 義父

Bố đẻ ^{じつぷ} 実父

Bố ghẻ ^{けいふ} 継父

Bố lão ^し ペテン師

Bố lém ^{おしゃべり} おしゃべり、^{ほらを} 吹く

Bố mẹ ^{ふぼ} 父母、^{ちちはは} 父母、^{りょうしん} 両親

Bố nuôi ^{ぎふ} 義父

Bố thí ^{ほどこ} 施す、^{きしゃ} 喜捨する、
お布施 ^{ふせ}

Bố trí ^{はうち} 配置する、^{はうび} 配備する

Bố trí chương trình ^{よていはち} 予定配置、
計画配置 ^{けいかくはち}

Bố trí nhà ở ^{きょじゅうせつび} 居住設備

Bố vợ ^{つま} 妻の父、^{ちち} 義父 ^{ぎふ}

Bồ câu ^{まぐわ}

Bồ câu ^{はと} 鳩

Bồ công anh ^{たんぽぽ}

Bồ cu ^{かっこう}

Bồ Đào Nha ^{ポルト}

Bồ đề ① ^{ぼだい} 菩提 ② ^{ちよっかんしき} 直感意識

Bồ hóng ^{はくえん} 煤煙

Bồ hôi ^{あせ} 汗

Bồ nông ^{ペリカン}

Bồ tát ^{ぼさつ} 菩薩

Bồ Tát Địa Tạng ^{じそう} 地藏菩薩 ^{ぼさつ}

Bồ Tát Quan Thế Âm ^{かんぜおんぼさつ}
観世音菩薩

Bổ ① ^{えいよう} 栄養ある ② ^{ほそく} 補足する ③
割当てる ^{わりあ}

Bổ háng ^{にんめい} 任命する、^{わりあ} 割当てる

Bổ được ^{えいようざい} 栄養剤

Bỏ dưỡng 保養 (ほよう)
 Bỏ huyết 補血 (ほけつ)
 Bỏ ích 有益な (ゆうえき)
 Bỏ khuyết 補欠 (ほけつ)
 Bỏ máu 補血 (ほけつ)
 Bỏ nhiệm 補任 (ほにん)
 Bỏ phẩm 米養劑 (えいようざい)
 Bỏ phế 呼吸器官を治療する (こきゅうきかん ちりょう)
 Bỏ phổi 呼吸器官を治療する (こきゅうきかん ちりょう)
 Bỏ sung 補充 (ひじゅう)
 Bỏ sung cho mạnh lên 補強 (ほ きょう)
 Bỏ sức 力を回復する (ちから かいふく)
 Bỏ tâm 心臓を治療する (しんぞう ちりょう)
 Bỏ thận 腎臓を治療する (じんぞう ちりょう)
 Bỏ trợ 援助する (えんじょ)
 Bỏ túc ①補足する ②補習する (ほそく ほしゅう)
 Bỏ tỷ 脾臓を治療する (ひぞう ちりょう)
 Bộ ①セツト、組 ②部 ③歩 (くみ ぶ ぽ)
 Bộ an ninh xã hội 社会秩序部 (しゃかいちつじょぶ)
 公安部 (省) (こうあんぶ しょう)

Bộ binh ①軍部 ②歩兵 (ぐんぶ ぽへい)
 Bộ canh nông 農業部 (省) (のうぎようぶ しょう)
 Bộ chính trị 政治部 (せいしんぶ)
 Bộ (chứng từ) セット、組 (てがた しょう)
 (手形)
 Bộ công an 公安部 (省) (こうあんぶ しょう)
 Bộ công nghiệp 工業部 (省) (こうぎようぶ しょう)
 Bộ cơ khí và luyện kim 金属機械部 (省) (きんぞくきかいぶ しょう)
 Bộ dáng 態度、様子 (たいど ようす)
 Bộ dạng 態度、様子 (たいど ようす)
 Bộ diện 外面、外見 (がいめん がいけん)
 Bộ đại học 大学部 (だいがくぶ)
 Bộ đội 部隊 (ぶたい)
 Bộ đội cảnh sát 警察部隊 (けいさつぶたい)
 Bộ đội cơ động 機動部隊 (きどうぶたい)
 Bộ đội dân quân 民兵部隊 (みんべいぶたい)
 Bộ đội hải quân 海軍部隊 (かいぐんぶたい)
 Bộ đội không quân 空軍部隊 (くうぐんぶたい)
 Bộ đội lục quân 陸軍部隊 (りくぐんぶたい)
 Bộ đội phòng không 防空部隊 (ぼうくうぶたい)

Bộ giao thông bưu điện
こうつうゆうびんぶ しょう
交通部 (省)

Bộ giáo dục 文部省
もんぶしょう

Bộ hạ 部下
ぶか

Bộ hành 歩行する
ほこう

Bộ học 教育部 (省)
きょういくぶ しょう

Bộ hồi phiếu セット、組
て がた (手形) くみ

Bộ không bộ 無任所 (省)
むにんしょ しょう

Bộ kiến trúc 建築部 (省)
けんちくぶ しょう

Bộ lạc 部落、種族
ぶらく しゅぞく

Bộ lao động 労働部 (省)
ろうどうぶ しょう

Bộ lễ 儀典部
ぎてんぶ

Bộ luật 法典
ほうてん

Bộ luật thương mại
し きんかいしゅうしきしんようしゅう
資金回収式信用状

Bộ lương thực 糧食部
りょうしょくぶ

Bộ máy ①機械 ②器官
きがい きかん

Bộ mặt 面目
めんもく

Bộ môn 部門
ぶもん

Bộ môn thể dục 体育部
たいいく ぶ

Bộ ngoại giao 外交部、外務省
がいこうぶ がいむしょう

Bộ ngoại thương 外務省、
がいむしょう

貿易省
ぼうえきしょう

Bộ nội thương 国内商業部
こくないしょうぎやうぶ

Bộ nội vụ 内務部 (省)
ないむぶ しょう

Bộ nông lâm 農林部 (省)
のうりんぶ しょう

Bộ nông nghiệp 農業部 (省)
のうぎやうぶ しょう

Bộ phận ①部分 ②部門 ③
ぶぶん ぶもん

局部
きよくぶ

Bộ phận chuyên về giao dịch
えいきやうぶ

buôn bán 営業部

Bộ phận hư 不良部品
ふ りやうぶ びん

Bộ phận khởi động スタータ
—

Bộ phận quan trọng 重要部分
じゅうようぶぶん

Bộ phận quên không lắp vào
くみのこ
組残し

Bộ phận sinh dục 性器
せいき

Bộ phận thay đổi áp suất
へんあつき

変圧器

Bộ phận thay đổi tốc độ
へんそくき

变速機

Bộ phận thắng ブレーキ

Bộ quân sự 軍事部
ぐんじぶ

B

Bộ quốc phòng 国防^{こくぼう}部^ぶ (省^{しょう})

Bộ tài chính 大蔵^{たいざう}省^{しょう}、財政^{さいせい}部^ぶ

Bộ tài liệu 資料^{しりょう}部^ぶ

Bộ tham mưu 参謀^{さんぼう}部^ぶ

Bộ thủy lợi 水利^{すいり}部^ぶ

Bộ thương nghiệp 商業^{しょうぎやう}部^ぶ
(省^{しょう})、通商^{つうしょう}産業^{さんぎやう}局^{きよく}、商務^{しょうむ}省^{しょう}、

物産^{ぶつさん}取引^{とりひき}所^{じょ}

Bộ thương vụ 商務^{しょうむ}部^ぶ (省^{しょう})

Bộ tịch 態度^{たいど}、様子^{ようす}

Bộ tổng tham mưu 総参謀^{そうさんぼう}部^ぶ

Bộ trị an 治安^{ちあん}部^ぶ

Bộ trưởng 大臣^{だいじん}

Bộ tư lệnh 司令^{しれい}部^ぶ

Bộ tư pháp 司法^{しほう}部^ぶ

Bộ văn hóa 文化^{ぶんか}省^{しょう}

Bộ y tế 衛生^{えいせい}部^ぶ、医療^{いりょう}部^ぶ

Bốc ①つまむ②持ち上げる

Bốc chậm 積み遅^{おそ}れ

Bốc dỡ 積み下^おろし

Bốc hàng 船積^{ふなづみ}、発送^{はっそう}

Bốc hàng bằng pa lét パレツ

ト積み下^おろし、パレット輸^ゆ送^{そう}

Bốc hàng đường sắt 鉄道裁^{てつどうさい}貨^か

Bốc hàng rời バラ荷^に船積^{ふなづみ}

Bốc hỏa ①燃^もえる②熱^{あつ}くなる

Bốc hơi ①発散^{はっさん}する②こっそ

り去^さる

Bốc lại 再船積^{さいせんづみ}み

Bốc lên 上^あがる、高^{たか}まる

Bốc mả (Bốc mộ) 屍^{しかばね}をあば

く、死体発掘^{したいはくつ}

Bốc ngay 直積^{じきつ}

Bốc thiếu 積み不^つ足^{そく}

Bốc thuốc 調劑^{ちようさい}する

Bộc phá ポーキサイト

Bôi ①塗^ぬる②消^けす

Bôi dầu vào 油^{あぶら}をさす

Bôi lem ①汚^{あつこ}れる②悪口^{あくぐち}する

Bôi lọ すっかり汚^{よご}す

Bôi nhọ 汚^{よご}す

Bối cảnh ①背景^{はいけい}②状況^{じょうきよう}

Bối rối 困る、心配する、混乱
した

Bồi bổ ①培養する ②強化する

Bồi dưỡng 培養する

Bồi hoàn 補償する

Bồi hồi 不安な

Bồi thẩm 陪審員

Bồi thường 賠償する、埋め合わせ

Bồi thường bảo hiểm

保険賠償 * Tiền bồi thường bảo
hiểm: 保険賠償金

Bồi thường chiến tranh
戦争賠償

Bồi thường tổn thất 損害賠償

Bồi tổn 損害賠償

Bội ân 恩に背く

Bội bạc 恩知らず

Bội nghĩa ①義に背く

②不公正

Bội nghịch 反逆

Bội ơn 忘恩

Bội phản 背く、裏切る

Bội phần より多く

Bội suất 倍率

Bội số 倍数

Bội tăng 倍增

Bội thu 収入が増える

Bội thực 消化不良、胃弱

Bội tín 背信

Bôn ba ①逃げる ②疾走する

③流浪する

Bôn tẩu 奔走する

Bốn 四、四

Bốn bề 四面

Bốn góc 四角

Bốn mặt 四面

Bốn mùa 四季

Bốn mươi 四十

Bốn phía 四方、四面

Bốn phương 四方

Bồn お風呂

Bồn chồn 心配する、不安な

Bồn hoa 花壇

Bồn tắm バスタブ

Bổn phận 本分、義務

Bộn ①忙しい②多い

Bộn bề 混乱した

Bộn rộn 忙しい

Bông đùa ①おどける②冗談

③いゝ加減な

Bông gòn 綿、脱脂綿

Bông hoa 花

Bông lớn おどける、冗談

Bông lúa 稻穂

Bông tai イヤリング、ピアス

Bồng 抱く

Bồng bế 抱く

Bồng bênh 揺れる

Bồng bột 突然わき上がる

Bông lai 天国

Bông súng 拳銃をする

Bổng lộc 給料

Bỗng chốc 突然

Bỗng dưng 不意に

Bỗng dưng 突然どこからか

Bỗng nhiên 突然

Bộng 空の

Bột 粉

Bột chà 磨き粉

Bột đánh bóng 磨粉

Bột đậu 豆の粉

Bột giặt 洗濯洗剤、洗剤

Bột làm bánh ベーキングパウダー

Bột mì 小麦粉

Bột năng 片栗粉

Bột phấn パウダー

Bột phấn dùng rắc lên chỗ rôm

sảy 天花粉

Bột phấn để trang điểm おしろい

Bột rửa 洗粉

Bột súp 粉末スープ

Bột xay vụn 切り粉

Bơ バター

Bơ nhân tạo マーガリン

Bơ vơ 落ちぶれた

Bớ おい!

Bờ ①岸 ②辺境 ③端

Bờ bên 限界のある

Bờ biển 海岸

Bờ cõi 境界

Bờ giậu 坦、柵

Bờ hè 玄関

Bờ hồ 湖畔

Bờ rào 坦、柵

Bờ sông 河岸

Bở ①やわらかい ②有利な ③

利益のある

Bở béo 収入がある、利益のある

Bở đỡ 追従する、とり入る

Bơi 泳ぐ

Bơi chó 犬泳ぎ

Bơi đứng 立泳ぎ

Bơi lội 泳ぐ

Bơi ngựa 背泳、背泳ぎ

Bơi nhái 平泳ぎ

Bơi sải クロール泳ぎ

Bơi tự do 自由型泳ぎ

Bớt ①あばく ②掘る

Bớt lên 掘り返す、掘り上げる

Bớt móc 掘り上がる、発掘する

Bớt tóc 髪を梳る

Bởi ①…のために ②…の

原因で ③…ので ④…から

Bởi đâu どんなわけで

Bởi lẽ だから、なぜならば

Bởi tại それだから

Bởi thế それだから

Bởi vậy ですから、だから

Bởi vì …ので、…から

Bơm ポンプ、噴霧器

Bơm dầu vào 油をさす

Bơm hơi 空気ポンプ

Bơm ly tâm 遠心ポンプ

Bơm nhiên liệu 燃料ポンプ

Bơm nước 揚げ水ポンプ

Bơm thuốc trừ sâu 殺虫剤

ぶんき
噴霧器

Bồn cốt からかう

Bớt ăn ^{げんよく}減食する

Bớt cước sau ^{うんちんばら もど}運賃払い戻し

Bớt giá ^{げんか}減価する、ディスカ

ウント、^{はらいもとし}払戻、^{わりひき}割引、^{ねさが}値下り

Bớt giá hàng xấu ^{げんか}減価割引

Bớt giá lũy tiến ^{ていぞうわりひき}逓増割引、

^{れんそくてかたわりひき}連続手形割引

Bớt giá theo tỉ lệ phần trăm ^{わりび}割引き

Bớt giá thương nghiệp

^{どうぎょうしゃわりひき}同業者割引、^{なかまわりひき}仲間割引

Bớt giá trả tiền sớm ^{げんきんわりひき}現金割引、

^{げんきんわりもど}現金割戻し

Bớt lời ^{すこ}少し ^{はな}話す、^{じせい}自制する

Bớt miệng ^{げんよく}減食する

Bớt mồm ^{げんよく}減食する

Bớt phí bảo hiểm ^{ほけんりょうわり}保険料割

^{もどり}戻

Bớt sén ^{つかみとる}

Bớt tay ^{じせい}自制して ^{こうどう}行動する

Bra-xin ブラジル

Bú ①^す吸う ②わぐら

Bú dù ①^{ひと}人まねをする ②さる

Bú sữa ^のミルクを飲ませる

Bù đắp ^{けっそん おぎな}欠損を補う

Bù long ボルト (ねじ)

Bù lỗ ^{ほ しょう}補償

Bù lỗ nhập ^{ゆ にゅうほ しょう}輸入補償

Bù lỗ xuất khẩu ^{ゆ しゅつほ しょう}輸出補償

Bù lu bù loa ^{はげ な}激しく泣く

Bù nhìn ①^{かかし}かかし ②^{かいらい}傀儡

Bù trừ ^{て がたこうかん}手形交換

Bù trừ hai bên ^{そうむ てきせいさん}双務的清算、

^{に こくかんそうさいとりひき}二国間相殺取引

Bù trừ hai chiều

^{に こくかんそうさいとりひき}二国間相殺取引

Bù trừ một chiều

^{へんむ てきて がたけっさい}片務的手形決済

Bù trừ nhiều bên ^{た かくてきせいさん}多角的清算、

^{た こくかんせいさん}多国間清算

Bụ ①^こ肥える ②^{ひく}肥育

Bụ bẫm ①肥えた②肥育する

Bụ sữa ①肥えた②肥育する

Búa ハンマー、槌、かなづち

Búa chìm つるはし

Búa đánh かなづち

Búa gỗ 木槌

Búa liềm 鎌と斧

Búa nhổ đinh 釘抜きハンマー

Búa thợ rèn 鍛冶ハンマー

Bùa 魔法 bỏ bùa: 魔法にかける

Bùa chú お守り、魔除け

Bục 壇、演壇、こわす

Bục đứng làm việc 足場

Bục nhảy dùng để tập thể dục 跳箱

Búi tóc かつら、まげ

Bùi 口あたりのよい、こうばしい

Bùi béo 味のよい

Bùi miệng おいしい

Bùi ngủi 悲しませる、苦しめ

る

Bụi ほこり、草むら

Bụi bặm ほこり、ごみだらけの

Bụi cây 草むら

Bụi hồng 世事

Bụi hơi nước 霧吹き

Bụi rậm 密林

Bụi trần 世事

Bụi tre 竹やぶ

Bụi ①捌う②手にかくす

Bụi miệng 手で口をかくす、話さない

Bun ga ri ブルガリア

Bún บีフン

Bún làm bằng bột mì そうめん

Bún tàu 春雨

Bùn 泥

Bùn lầy 泥沼、スラム街

Bủn ①使い古しの②ぼろぼろの③腐った

Bủn xỉn けちな

B

Bung とろ火で煮る、こわす

Búng ①打つ②はじく③割る

Bùng bình 交差点

Bùng cháy 発火する

Bùng nổ 爆発する

Bụng お腹、腹

Bụng bị chương lên お腹が張る

Bụng chứa 妊娠する

Bụng dạ ①心②度量

Bụng mang dạ chứa 妊娠

Bụng phê 太鼓腹

Bụng to 大きな腹

Buộc 締める、…しなければ
ならない

Buộc lòng phải …しなければ
ならない

Buộc thắt しっかり結ぶ、引
き締める

Buổi ăn 食事

Buổi chiêu đãi 招待

Buổi chiều 午後

Buổi chợ 市場の販売時間

Buổi đón chào 歓迎会

Buổi học 授業、学習時間

Buổi hôm 夕方

Buổi họp 会議、会

Buổi họp đang tiến hành
会議中

Buổi họp để trình bày giải thích
説明会

Buổi họp toàn cấp lớp 学級会

Buổi làm 労働時間

Buổi lễ của trường 学園祭

Buổi liên hoan 演芸会

Buổi sáng 午前

Buổi sơ khai 接している間に、
断続時間

Buổi thi lại 再試験

Buổi tiệc 披露宴、宴会、パー
ティー

Buổi tiếp đãi 歓迎会

Buổi tối 夜間、夜、晩

Buổi trưa 正午

Buồm 帆布 ほふの

Buôn ① 商売する しょうばい ② 取引する とりひき

Buôn bán 商売する、商業 しょうばい
(貿易)、売買 ばうえき

Buôn bán ăn hoa hồng て すうりょうばうえき
手数料貿易

Buôn bán ba bên さんかくばうえき
三角貿易、
三国間貿易 さんこくかんばうえき

Buôn bán biên giới こっきょうばうえき
国境貿易

Buôn bán của nhà nước こくえいばうえき せいふ とりひき せいふ ばうえき
国营貿易、政府取引、政府貿易

Buôn bán dân gian みんかんばうえき
民間貿易

Buôn bán đầu cơ みづつき とりひき
未決済取引

Buôn bán đông tây とうさいばうえき
東西貿易

Buôn bán đường bộ りくじょうばうえき
陸上貿易、
陸送売買 りくそうばい

Buôn bán gia công chuyển khẩu ちゅうけい てき か こうばうえき つうか か こうばう
中継の加工貿易、通過加工貿易 えき

Buôn bán hai chiều こ けい ばうえき
互惠貿易

Buôn bán hàng đổi hàng バー

ター貿易、求償貿易 ほうえき きゅうしょうばうえき

Buôn bán hợp pháp ごうほうばうえき
合法貿易

Buôn bán không hợp pháp みつばうえき
密貿易

Buôn bán liên chính phủ せいふ かんと とりひき
政府間取引

Buôn bán liên khu vực ちいきかん とりひき ちいき ばうえき
地域間取引、地域貿易

Buôn bán nhập khẩu ゆ にゅうばうえき
輸入貿易

Buôn bán ngoài khu vực ちいき がい ばうえき
地域外貿易

Buôn bán qua trung gian スウ

イチ、トレード、中継貿易、
中継貿易 ちゅうけい ばうえき
なかつき ばうえき

Buôn bán quá cảnh ちゅうが くわ ばうえき
中継貿易、
通過貿易 つうか ばうえき

Buôn bán quá cảnh trực tiếp ちゅうせつ つうか か ばうえき
直接通過貿易

Buôn bán quốc doanh こくえい しゅうぎ よう
国营商業

Buôn bán quốc tế こくえい ばうえき
国際貿易

Buôn bán sáng chế ライセン

ぼうえき
入貿易

Buôn bán tái nhập

さいゆう にゅうぼうえき
再輸入貿易

Buôn bán tái xuất

さいゆう しゅつぼうえき
再輸出貿易

Buôn bán tại sở giao dịch

とりひきしょかい
取引所売買

Buôn bán thế giới

せ かいぼうえき
世界貿易

Buôn bán thuộc địa

しょくみんち ぼうえき
植民地貿易

Buôn bán trong khu vực

ちいきない ぼうえき
地域内貿易

Buôn bán tư nhân

みんかん ぼうえき
民間貿易

Buôn bán tự do

じ ゆうぼうえき
自由貿易

Buôn bán xuất khẩu

ゆ しゅつぼうえき
輸出貿易

Buôn lậu ①密売する②

ふせい ぼうえき みつぼうえき みつゆ
不正貿易③密貿易④密輸

Buôn かな しい、しげき
悲しい、刺激する

Buôn bã かな なげ
悲しい、嘆かわしい

Buôn bực ばら た
腹を立てる

Buôn chán がっかりする

たいくつ
退屈な

Buôn cười おかしい、わら
笑わせる

る

Buôn mửa ばかり
吐気がする

Buôn ngủ ねむ
眠い

Buôn nôn ばかり
吐気がする

Buôn phiền くる
苦しむ

Buôn rầu もだえる、ふさぐ

Buôn tênh ひじょう かな
非常に悲しい

Buôn thảm ひさん
悲惨な

Buôn thiú ひつう
悲痛な

Buông いて
糸をたらす

Buông dây câu つりいと
釣糸をたらす

Buông lời ぐち
口をすべらす

Buông tha しゃくほう
釈放する

Buông thả じゆう
自由にする

Buồng ①室②部屋③ふさ

Buồng ăn しょくどう
食堂

Buồng chuối バナナのふさ

Buồng gan かんぞう
肝臓

Buồng giấy じむしょ じむしょ
事務所、事務所

Buồng học きょうしつ
教室

Buồng khách きゃくしつ おうせつま
客室、応接間

Buồng làm việc じむしょ
事務所、

じむしつ
事務室

Buồng ngủ 寝室

Buồng nho 葡萄のふさ

Buồng phổi 肺臓

Buồng tắm 浴室、風呂場

Buồng trứng 卵巢

Buột ①はづす②すべらす③
と きる
取り去る

Buột miệng うっかり話す

Buột mồm 口をすべらす

Búp 芽

Búp bê 人形

Búp hoa つぼみ

Búp măng 竹の新芽

Bút ①筆②ペン

Bút bi ボールペン

Bút chì 鉛筆

Bút chì màu 色鉛筆

Bút chiến 筆戦

Bút danh 筆名

Bút đàm 筆談

Bút kẻ lông mày 眉すみ

Bút ký 筆記

Bút lông 筆、毛筆

Bút màu mỡ クレヨン

Bút màu vẽ mắt アイライナ

—

Bút máy ペン、万年筆

Bút mực 筆墨

Bút nguyên tử ボールペン

Bút pháp 筆法

Bút tích 筆跡

Bụt 仏様

Buýt バス

Bự 大きい、大きな

Bừa ①まくわ②でたらめな

Bừa bãi でたらめな、軽薄な

Bừa bộn 混乱した、無秩序な

Bửa 打ち割る、割る、切断する

Bửa củi 薪を割る、薪を割る

Bữa ăn 食事

Bữa chiều 夕食

Bữa cơm 食事

Bữa hôm sau ^{よくじつ あした あす} 翌日、明日、明日、
^{みょうにち} 明日
 Bữa hôm trước ^{きのう} 昨日
 Bữa hôm ^ひ その日
 Bữa kia ^{おととい} 一昨日
 Bữa mốt ^{あさって} 明後日
 Bữa nay ^{きょう} 今日
 Bữa nọ ^ひ ある日
 Bữa qua ^{きのう} 昨日
 Bữa sáng ^{あさごはん} 朝御飯
 Bữa sau ^{つぎ ひ あした} ①次の日②明日、
^{あす みょうにち} 明日、明日
 Bữa tiệc ^{えんかい} 宴会、パーティー
 Bữa tối ^{ゆうしやく ばんごはん} 夕食、晩御飯
 Bữa trưa ^{ひるごはん} 昼御飯
 Bữa răng ^{し こう} 歯垢
 Bức bách ^{きょうせい きんぱく} 強制する、緊迫
 Bức điện ^{でんぼう} 電報
 Bức điện mừng ^{しゅくでん} 祝電
 Bức ép ^{きょうぱく あつぱく} 強迫する、圧迫する
 Bức hại ^{はくがい} 迫害する

Bức hiếp ^{きょうぱく} 脅迫する
 Bức hôn ^{けっこん きょうせい} 結婚を強制する
 Bức thiết ^{せつじつ} 切実な
 Bức thư ^{てがみ} 手紙
 Bức tử ^し 死ぬほどいじめる
 Bức tường ^{かべ} 壁
 Bức xạ ^{ほうしゃせん} 放射線
 Bức xạ nguyên tử ^{でんしほうしゃせん} 電子放射線
 Bức xúc ^{さいそく} 催促する
 Bực ^{ふまんそく きゅう だんかい} ①不満②級③段階
 Bực bội ^{ふまん} 不満な
 Bực thêm ^{だんかい} 段階
 Bực tức ^{おこ} 怒る
 Bưng ^{りょうて ささ} 両手で支える
 Bưng bít ^{と みつべい} 閉じる、密閉する
 Bưng miệng ^{くち と} 口を閉じる
 Búng ^{ひ ぬ ばしよ うつ} 引き抜く、場所を移す
 Bùng bùng ^{あかあか も} 赤々と燃える
 Bùng tỉnh ^{せい き めざ} 生気づく、目覚める
 Bước ^{いっぽ ぽこう じょうたい} ①一步②歩行、情態

Bước chân 一歩 (いっぽ)
 Bước đầu 出発する (しゅつぱつ)
 Bước đầu tiên 最初の第一歩 (さいしょのだいいっぽ)
 Bước đi 前進する、歩行する (ぜんしん ほこう)
 Bước lui 後退する (こうたい)
 Bước một 一步一歩 (いっぽいっぽ)
 Bước ra 出て行く、出発する (で い しゅつぱつ)
 Bước rào 急ぐ、足を早める (いそ あし はや)
 Bước tiến 一歩前進する (いっぽぜんしん)
 Bước tới 前進する (ぜんしん)
 Bước vào ①入る②初めに (はい はじ)
 Bước xuống 降りる (お)
 Bướm べールをはぐ、掘る、
 耕す (たかや)
 Bướm ザボン
 Bướm bướm 蝶々 (ちょうちょう)
 Bướm 蝶々 (ちょうちょう)
 Bướm ong 蝶と蜂 (ちょう はち)
 Bướng 頑固な、頑張る、固執
 する (がんこ がんば こしつ)
 Bướng bỉnh 頑固な、頑張る、
 固執する (がんこ がんば こしつ)

Bướu ①こぶ②腫物 (はれもの)
 Bướu cổ 甲状腺 (こうじょうせん)
 Bứt 抜く、引き抜く、超える (ぬく ひぬく こ)
 Bứt tóc 髪を抜く (かみぬく)
 Bứt xé 引き抜く (ひぬく)
 Bưu ảnh 絵葉書 (えがき)
 Bưu chính 郵政 (ゆうせい)
 Bưu cục 郵便局 (ゆうびんきょく)
 Bưu điện 郵便局 (ゆうびんきょく)
 Bưu kiện 郵便小包、小包 (ゆうびんこづみ こづみ)
 Bưu phẩm 小包 (こづみ)
 Bưu thiếp 葉書、年賀状 (はがき ねんがしゅう)
 (Thiệp chúc tết)
 Bửu bối 貴金属 (ききんぞく)

C

Ca 歌う (うたう)
 Ca bin キャビン、船室 (せんしつ)
 Ca cao ココア
 Ca chiều ^{おそばん} 遅番
 Ca dao 民謡 (みんよう)
 Ca hát 歌う (うたう)、唱歌 (しょうか)
 Ca hí kịch 喜歌劇 (きかげき)
 Ca khúc 歌曲 (かきょく)
 Ca kịch 歌劇 (かげき)
 Ca kỹ 歌手 (かしゅ)
 Ca lo ri カロリー
 Ca mớ run カメルーン
 Ca múa 歌舞 (かぶ)
 Ca na đa カナダ
 Ca nhạc 音楽 (おんがく)
 Ca nhĩ 歌手 (かしゅ)、シャンソン歌手 (かしゅ)
 Ca nô ボート
 Ca ra カラット
 Ca từ 歌詞 (かし)
 Ca vát ネクタイ
 Ca vũ 歌舞 (かぶ)

Ca xướng 唱歌 (しょうか)

Cá ^{さかな} 魚

Cá bạc má ^{あじ} 鰺

Cá bay ^{とびうお} 飛魚 (とびうお)

Cá biển ^{かいぎょ} 海魚 (

Cá biệt ^{ここ} 個々の

Cá biệt hóa ^{とくてい化} 特定化

Cá biệt hóa cho hợp đồng ^{けいやく} 契約
 による商品 ^{しょうひん} の特定 ^{とくてい}

Cá chẻm ^{あゆ} 鮎

Cá chép ^{こい} 鯉

Cá chiên ^あ ^{さかな} 揚げ魚

Cá chiên giòn ^{からあ} 魚の唐揚げ

Cá chim まながつお

Cá chuồn ^{とびうお} 飛魚

Cá đao ^{さめ} 鮫、さんま

Cá đồng ^{かわ} ^{さかな} 川の魚

Cá đuối えい

Cá giác ^{かつお} 鰹

Cá hấp ^む ^{さかな} 蒸し魚

Cá heo いるか

Cá hồi ^{さけ} 鮭

Cá hồng 鯛 ^{たい}
 Cá kho 煮魚 ^{に ぎな}
 Cá khô 干魚、干し魚 ^{ほしうお ほ ぎな}
 Cá khô vụn 干し小魚 ^{ほ こ ぎな}
 Cá lóc 雷魚 ^{らいぎょ}
 Cá lười trâu かわい ^か
 Cá mập 鯨 ^{さめ}
 Cá mèi 鰯 ^{いずし}
 Cá mực いか
 Cá ngừ かれ
 Cá ngừ 鯖 ^{まぐろ}
 Cá nhân 個人 ^{こじん}
 Cá nhỏ 小魚 ^{こさかな}
 Cá nuôi 養魚 ^{ようぎょ}
 Cá nước mặn 塩水魚 ^{しおみずさかな}
 Cá nước ngọt 淡水魚 ^{たんすいぎょ}
 Cá nướng 焼魚 ^{やきさかな}
 Cá sấu 鱷 ^{わに けう}
 Cá sông 川の魚 ^{かわ さかな}
 Cá thể 個々の、個人の ^{ここ こじん}
 Cá thồn bơn 舌びらめ ^{した}
 Cá thu さわら

Cá tính 個性 ^{こせい}
 Cá trê なます
 Cá tươí 鮮魚、生魚、生魚 ^{せんぎょ なまぎな せいぎょ}
 Cá vàng 金魚 ^{きんぎょ}
 Cá voi 鯨 ^{くじら}
 Cà ①茄子、茄子②すりつぶす ^{なす なすび}
 Cà chua トマト、赤茄子 ^{あか なす}
 Cà cưỡng かけす
 Cà độc dược 朝鮮朝顔の一種 ^{ちょうせんあさがお いっしゅ}
 Cà khảng やせて高い、ひよろ長い ^{たか}
 Cà kheo ①竹馬②ひょうたん ^{たけうま}
 Cà lăm □ごもる、吃る ^{くち ども}
 Cà phê コーヒー
 Cà phê sữa コーヒー牛乳、
 コーヒーミルク ^{ぎゅうにゅう}
 Cà rá 指輪 (ゆびわ) ^{ゆびわ}
 Cà ri カレー
 Cà rốt 人參 ^{にんじん}
 Cà sa 法衣 ^{ほうい}

Cả đêm ^{ひとばんじゅう} 一晩中
 Cả đời ^{いっしょう} 一生
 Cả năm ^{いちねんじゅう} 一年中
 Cả ngày ^{いちにちじゅう} 一日中
 Cả ngày cả đêm ^{いちにちひとばんじゅう} 一日一晩中
 Cả người ^{ぜんたい} 全体
 Cả nhà ^{かちゅう} 家中
 Cả tháng ^{いっ げつじゅう} 一か月中 (いっか
 げつじゅう)
 Cả thấy ^{ぜんぶ かんぜん} 全部、完全に
 Các anh ^{みな} 皆さん、あなたがた
 Các bên ký kết (hợp đồng)
^{けいやく とうじ しゃ} 契約の当事者
 Các bên tham gia (hiệp định)
^{さんか しゃ} 参加者
 Các bon ^{たんそ} 炭素 * Giấy các bon:
^{たんそ し} 炭素紙
 Các Mác ^{カールマルクス} カールマルクス
 Các mặt ^{かくめん} 各面
 Các nơi ^{かくち かくしょ} 各地、各所
 Các nước ^{かくこく} 各国
 Các vị ^{かくい みな} 各位、皆さん

Cách ^{ほうほう はな へだ} ①方法 ②離れる ③隔て
 る
 Cách biệt ^{かくり へつり} ①隔離 ②別離
 ③差異ある
 Cách cấu tạo để chịu đựng được
^{たいしん こうそう} 耐震構造
 Cách cấu tạo khó bắt lửa
^{たいけい こうそう} 耐火構造
 Cách chức ^{り しょく めんしよく} 離職する、免職
 する
 Cách dùng ^{ようほう つか かに} 用法、使い方
 Cách đây ^{い ぜん} 以前
 Cách đi ^{ある かに} 歩き方
 Cách điệu ^{ちやうし} 調子
 Cách đoạn ^{ちゅうだん そし} ①中断 ②阻止
 する
 Cách độ ^{さい} 差異
 Cách giải ^{かいほう} 解法
 Cách khoảng ^{ぶんり かんかく} 分離する、感覚
 Cách ly ^{かくり} 隔離する
 Cách mạng (cách mệnh) ^{かくめい} 革命
 Cách mạng tháng mười Nga □

じゅうがつかくめい
シア十月革命

Cách ... ngày ...^{にち}日おきに、...

にちす かくじつ
日過ぎに、隔日

かくげん
Cách ngôn 格言

かくじつ
Cách nhật 隔日

やま はな
Cách núi 山から離れて

かんかく
Cách quãng 間隔

けっていほうほう
Cách quyết định 決定方法 (け
っていほうほう)

く かた
Cách sắp xếp 組み方

つか かた
Cách sử dụng 使い方

かくげつ
Cách tháng 隔月

ほうしき かた けいしき
Cách thức ①方式②型③形式

し はら ほうほう
Cách thức trả tiền 支払い方法

けいさんほうほう
Cách tính 計算方法

きより はな
Cách xa ①距離②離れて

せり
Cai ①やめる②整理する③

し どう
指導する

ぶんたいちよう
Cai đội 分隊長

だんしゅ
Cai rượu 断酒

かんり
Cai quản 管理する

とうじ
Cai trị 統治

Cái ấm やかん

Cái bátどんぶり

まわ
Cái cờ-lê ヘッド回し

たんか
Cái cang 担架

だいいしゅうけい
Cái cân 体重計

Cái chàng のみ

Cái chảo フライパン

ちやわん
Cái chén 茶碗

Cái cọ quét sơn はけ

Cái cốc コップ

ふる まえ
Cái cũ 古いもの、前のもの

Cái dũa やすり

Cái đục のみ

まんりき
Cái ê - tô 万力

Cái giá しゃくし

いど
Cái giếng 井戸

Cái giỏ てさげかご

Cái gọi là ... …いわゆる…

たな
Cái kệ 棚

Cái kia あれ

Cái ky hốt rác ちりとり

Cái ky thợ hồ 台だい
 Cái ly コップ
 Cái kẹpピンセット
 Cái mở lết モンキレンチ
 Cái môi しゃくし
 Cái muỗng 匙し、スプーン
 Cái nắp nồi 蓋ふた
 Cái ngắt điện tự động プレー
 ター
 Cái nhíp ピンセット
 Cái nĩa フォーク
 Cái này これ
 Cái phễu (cái quặng) じょうご
 Cái rọ 籠かご
 Cái riệu なた
 Cái tách trà 湯のみゆのみ茶碗ちやわん
 Cái thìa スプーン、匙し
 Cái thớt まな板いた
 Cái tô どんぶり
 Cái tuộc nơ vít ねじまわし、ド
 ライバー
 Cái xỏ giày 靴くつべら
 Cái xô バケツ
 Cài さす、かける

Cài cúc ボタンをかける
 Cài khuy ボタンをかける
 Cài trâm かんざしをさす
 Cải ①改変するかいへん②改姓するかいせい
 ③交換するこうかん②野菜やさい
 Cải bắp キャベツ
 Cải biến 改変かいへん
 Cải bó xôi ほうれんそう
 Cải cách ①改修するかいしゅう、改正すかいせい
 ②仕事しごとを変えるか
 Cải cách ruộng đất 土地革命とちかくめい
 Cải cách tiền tệ 通貨改革つうか かいかく
 Cải chua 高菜漬たかな づけ
 Cải cúc 春菊しゅんぎく (rau Tần ô)
 Cải củ 大根だいこん
 Cải dạng ①変装へんそう②着替きえる
 Cải danh 改名かいめい
 Cải diếp サラダ
 Cải giá 再婚さいこん (さいこん)
 Cải họ 改姓かいせい
 Cải hóa 改変かいへん
 Cải hối 後悔こうかい

Cải huấn ^{くんれん} 訓練する
 Cải lương ^{かぶき} ベトナムの歌舞伎
 Cải mả ^{かいそう} 改葬
 Cải ngọt ^な からし菜
 Cải tà ^{へんつ} 変質する
 Cải táng ^{かいそう} 改葬
 Cải tạo ^{かいそう} 改造
 Cải tần ô ^{しゅんぎく} 春菊
 Cải tên ^{かいめい} ^{かいしやう} 改名、改称
 Cải tiến ^{かいしん} ①改進黨 ^{かくしんてき} ②革新的
 Cải tổ ^{かいそう} 改組
 Cải trang ^{へんそう} 変装
 Cải lộn ^{けんか} けんか
 Cam ^{どうい} ①オレンジ ②同意する
 Cam chịu ^{がまん} 我慢する
 Cam đoan ^{ほしやう} 保証する
 Cam đường ^{みかん} みかん
 Cam kết ^{やくてい} ①約定する ②保証 ^{ほしやう}
 Cam nhông ^{トラック} トラック
 Cam phận ^{てんうん} ^{まんぞく} 天運に満足する
 Cam thảo ^{かんそう} 甘草
 Cám ơn ^{かみんしゃ} 感謝する、お礼、あ

りがとう
 Cảm ^{かん} ①感じる ②感動する ^{かんだう}
 ③感冒する ^{かんぼう}
 Cảm bội ^{ふか} ^{かみんしゃ} 深く感謝する
 Cảm động ^{かんだう} 感動する
 Cảm giác ^{かみかく} 感覚する
 Cảm gió ^{かせ} ^ひ 風邪を引く
 Cảm hóa ^{かみか} 感化
 Cảm hứng ^{かみきやう} 感興
 Cảm kích ^{かみき} 感激
 Cảm lạnh ^{かせ} ^ひ 風邪を引く
 Cảm mạo ^{かんぼう} 感冒
 Cảm mến ^{そんがい} ^だ 尊敬を抱く
 Cảm nắng ^{しよき} ^{あつめ} 暑気、暑気
 Cảm ngộ ^{かみどく} ①感得する ②理解 ^{りかい}
 する
 Cảm ơn ^{かみんしゃ} ^{れい} 感謝、お礼、どうも、
 ありがとうございます
 Cảm phong ^{かせ} ^ひ 風邪を引く
 Cảm phục ^{かみふく} 感服
 Cảm tạ ^{かみんしゃ} ^{れい} 感謝、お礼、どうも、

ありがとう、どうもありがとう
うございます

Cảm thán ^{かんだん} 感嘆

Cảm thán tự ^{かんだんし} 感嘆詞

Cảm thấy ^{かん} 感ずる、^{かん} 感じる

Cảm thông ^{どうかん} 同感、^{たが} 互いに ^り 理解 ^{かい}
する

Cảm thương ^{かんしやう} 感傷

Cảm tình ^{かんじやう} 感情

Cảm tử ^{けっし} 決死の、^ぎ 義勇 ^{ゆう} の

Cảm tưởng ^{かんそう} 感想

Cảm ứng ^{かんのう} ①感應 ②反応 ^{はんのう}

Cảm xúc ^{かんしよく} ①感觸 ②不安 ^ふ になる

Cạm ^{けいりやく} ①わな ②計略

Cạm bẫy ^{けいりやく} ①わな ②計略

Can đảm ^{ゆうかん} 勇敢

Can gián ^{いざ} 諫める

Can hệ ^{かんけい} 関係

Can ngăn ^{そし} 阻止する

Can phạm ^{はんざい} 犯罪

Can qua ^{へいき} ①兵器 ②戦争 ^{せんそう}

Can trường ^{ゆうかん} 勇敢

Cán bộ ^{かんぶ} 幹部

Cán bộ cao cấp ^{じょうきゅうかんぶ} 上級幹部

Cán bút ^{ペンホルダー}

Cán cân ^{はかり} ①秤 ②比較 ^ひ する ^{かく}

Cán cân buôn bán ^{ぼうえきしゅうし} 貿易収支

Cán cân buôn bán dư thừa ^{ぼうえきしゅうし} 貿易収支の黒字、^{くろじ} 貿易収支の ^{ぼうえきしゅうし}
^ゆ 輸出残高 ^{しゅつづさんだか}

Cán cân buôn bán thiếu hụt ^{ぼうえきしゅうし} 貿易収支の赤字 ^{あかじ}

Cán cân buôn bán vô hình ^ふ 不可視的貿易残高、^ふ 不可
^し 視的貿易収支 ^{てきぼうえきしゅうし}

Cán cân phi mậu dịch ^{ぼうえきがいしゅうし} 貿易外収支

Cán cân thanh toán dư thừa ^{こくさいしゅうし} 国際収支の黒字 ^{くろじ}

Cán cân thanh toán quốc tế ^{こくさいしゅうし} 国際収支、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字 ^{あかじ} (不均衡)、
^{ぼうえきしゅうし} 貿易収支の赤字、^ゆ 輸入残高 ^{にゅうざんだか}

Cán cân thiếu hụt ^{あかじ だか} 赤字高
 Cán cân vay nợ quốc tế ^{こくさいいひめい しゅうし} 国際債務収支
 Cán chổi ^{ほうき え} 箒の柄
 Cán dao ^え ナイフの柄
 Cán sự ^{すいゐん だいひょう} 随員、代表
 Càn quét ^{そうとう} 掃蕩する
 Càn rỡ ^{むし りよ} 無思慮
 Cản ^{そし} 阻止する
 Cản trở ^{そし そがい} 阻止する、阻害する
 Cạn ① ^{あさ} 浅い ② ^{かわ} 乾く
 Cạn chén ^{かんぱい} 乾杯
 Cạn cốc ^{かんぱい} 乾杯
 Cạn ráo ① ^{あさ} 浅い ② ^{かわ} 乾く ③ ^{から} 空にする
 Cạn tiền ^{かね つか は} お金を使い果たす
 Cạn túi ^{かね つか は} お金を使い果たす
 Cạn xu ^{かね つか は} お金を使い果たす
 Cang trực ^{かんきょう} 頑強な
 Cáng ① ^{たんか} かつく ② 担架
 Cáng đáng ① ^{にな たんとう} 担う ② 担当する
 る

Càng ^{おほ} さらに、より多く
 Càng ... càng ... …すれば…
 するほど. Càng học càng khó:
^{まな まな むずか} 学べば学ぶほど難しい
 Càng ngày càng ... ^{ひ ま} 日増しに
 Càng ngày càng phát triển
^{ひ ま はってん} 日増しに発展する
 Càng ngày càng tăng ^{ひ ま} 日増し
 に増加する
 Càng tốt ^よ さらに良い
 Cảng ^{みなと こうわん} 港、港湾
 Cảng bốc ^{つ だしこう ふなつみこう} 積み出港、船積港
 Cảng buôn ^{しょうぎようこう ぼうえきこう} 商業港、貿易港
 Cảng chỉ định ^{し ていこう} 指定港
 Cảng chuyển tải ^{つみかえこう} 積替港
 Cảng chuyển tiếp ^{つうかこう} 通過港、
^{つみかえこう} 積替港
 Cảng cuối cùng ^{しゅうちやくこう} 終着港
 Cảng dỡ ^{に おろす りくおろす} 荷揚港、陸揚港
 Cảng đăng ký (tàu biển)
^{せんせきこう ふね} 船籍港 (船)
 Cảng đến ^{とうちやくとう し むけこう} 到着港、仕向港

C

Cảng đi ^{しゅっぱつこう} 出発港
 Cảng đích ^{し こうち} 仕向地
 Cảng đóng ^{ふ かいこう} 不開港
 Cảng giao ^{ひきわたしこう} 引渡港
 Cảng giữa đường ^{ちゅうかんこう} 中間港、
 中継港 ^{なかつぎこう}
 Cảng gửi ^{はつそうとう つみだしこう} ① 発送港 ② 積出港
 Cảng lánh nạn ^{ひ なんこう} 避難港
 Cảng nhà ^{せんせきこう} 船籍港
 Cảng nhập khẩu ^{ゆ にゅうこう} 輸入港
 Cảng nội địa ^{こくないこう} 国内港
 Cảng phí ^{こうせい} 港税
 Cảng quá cảnh ^{つうか こう} 通過港、
 積替港 ^{つみかえこう}
 Cảng thông quan ^{つうかんこう} 通関港
 Cảng thủy triều ^{こうちょうこう} 高潮港、
 有潮港 ^{ゆうちょうこう}
 Cảng thượng lưu ^{じょうりゅうこう} 上流港
 Cảng trung chuyển ^{そうこう} 倉庫港、
 通過港、積替港 ^{つうか こう つみかえこう}
 Cảng tự do ^{じ ゆうこう} 自由港

Cảng xà lan ^{はしけこう} 舢舨港
 Canh súp ^{スープ}
 Canh cải ^{やさい} 野菜スープ
 Canh cánh ^{くる} 苦しむ、不安にする ^{ふ あん}
 Canh điền ^{た たかゆ} 田を耕す
 Canh gác ^{けいがい} 警戒する
 Canh nông ^{のうさくぎょう} 農作業
 Canh phòng ^{けいがい} 警戒
 Canh rau ^{やさい} 野菜スープ
 Canh tác ^{こうさく} 耕作
 Canh thuốc ^{くすり ぜん} 薬を煎じる
 Cánh bèo ^{くさ} ① あおうき草 ② く
 だらしない事 ^{こと}
 Cánh buồm ^{ほ ぬの はんぷ} 帆布、帆布
 Cánh chuồn ^{はね} とんぼの羽
 Cánh đồng ^{のほら たまた} 野原、田畑
 Cánh gà ^{にわとり け ば} 鶏の毛羽
 Cánh hoa ^{はなびら} 花弁
 Cánh tả ^{さ は} 左派
 Cánh tay ^{うで} 腕

Cành ^{えだ} 枝
 Cành cây ^{えだ} 枝
 Cành nhỏ ^{こえだ} 小枝
 Cảnh ^{けしき} 景色
 Cảnh báo ^{けいほう} 警報
 Cảnh bị ^{けいび} 警備
 Cảnh binh ^{けいひへい} 警備兵
 Cảnh cáo ^{けいこく} 警告
 Cảnh giới ^{きょうかい} 境界、警戒
 Cảnh sát ^{けいさつ} 警察、^{けいゐん} 警官
 Cảnh sát đặc biệt ^{とくべつけいさつ} 特別警察
 Cảnh sát địa phương ^{ちほうけいさつ} 地方警察
 Cảnh sát nhân dân ^{じんみんけいさつ} 人民警察
 Cảnh sát viên ^{けいさつゐん} 警察員、^{けいゐん} 警官
 Cảnh sắc ^{けしき} 景色
 Cảnh vật ^{ぶつぶつ} 風物
 Cảnh vệ ^{けいゐ} 警衛
 Cảnh vụ ^{けいゐ} 警務、^{けいさつきんむ} 警察勤務
 Cạnh ① ^{となり} そば、^{よこ} 隣、^{はし} 横 ② 端
 Cạnh khốe ^{ひんと} ヒント
 Cạnh tranh ^{きょうそう} 競争

Cao ^{たか} 高い
 Cao áp ^{こうあつ} 高压
 Cao bay ^{はし} 走り去る、^み 見えな
 くなる
 Cao bồi ^{カウボーイ} カウボーイ
 Cao cấp ^{こうきゅう} 高級
 Cao danh ^{こうめい} 高名な
 Cao Đài ^{きょう} カオダイ 教
 Cao đẳng ^{こうとう} 高等、
 Cao đẳng kỹ thuật ^{きしゅつこうとう} 技術高等
 Cao độ ^{こうど} 高度
 Cao học ^{はくがく} 博学
 Cao huyết áp ^{こうけつあつ} 高血压
 Cao kiến ^{かんが} いい考え
 Cao lầu ^{レストラン} レストラン
 Cao Ly ^{ちょうせん} 朝鮮
 Cao Miên ^{カンボジア} カンボジア
 Cao ngạo ^{こうまん} 高慢
 Cao nguyên ^{こうげん} 高原
 Cao nhất ^{さいにう} 最高の
 Cao niên ^{ろうねん} 老年、^{ねんはいしや} 年輩者
 Cao ốc ^{こうそうか} 高僧家屋、^{おく} 高僧住宅

Cao quý 高貴
 Cao răng 齒石
 Cao su ゴム
 Cao su đúc 生ゴム、アメゴム
 Cao su mềm 弾性ゴム
 Cao su nhân tạo 人造ゴム
 Cao su thiên nhiên 自然ゴム
 Cao su tổng hợp 合成ゴム
 Cao tăng 高僧
 Cáo ①狐 ②告げる
 Cáo bạch 公示
 Cáo bệnh (Cáo bịnh) 病気を知らせる
 Cáo biệt 別れを告げる
 Cáo giác 密告する
 Cáo hưu 辞表を出す
 Cáo mật 密告する
 Cáo phó 訃報
 Cáo thị 告示する
 Cáo từ 別れの挨拶をする
 Cào ①ひっかく ②まぐわ
 Cào cào いなご

Cào cấu ①強要する ②ひっかく
 Cảo 原稿
 Cạo 剃る
 Cạo mặt 顔を剃る
 Cạo râu ひげを剃る
 Cáp ケーブル
 Cáp điện 電送ケーブル
 Cáp đồng 銅線ケーブル
 Cáp nhôm アルミケーブル
 Cáp sáng はだかケーブル
 Cáp thép 鋼鉄ケーブル
 Cát 砂
 Cát nhân 善人
 Cát trắng 白砂、白砂
 Cau 檳榔樹、檳榔子
 Cau có メークアップをする
 Cáu 汚い
 Cáu bẩn 汚い
 Cáu ghét 泥
 Cáu kỉnh 怒る
 Càu nhàu 不平を言う

Cay ^{から}辛い

Cay độc ^{くる} ^{どく} 苦しく毒のある

Cay mắt ^め 目をつむる

Cay nghiệt ^{あくい} 悪意のある

Cày ^{たかや} 耕す

Cày bừa ^{たかや} 耕す

Cày cấy ^{たかや} ^{のうさくぎょう} 耕す、農作業をやる

Các cứ ^{ふざける}

Các kè ^{とかげ}

Cầm ^{おこ} ^{さむけ} 怒り、寒気

Cầm tức ^{はら} ^た 腹を立てる

Cắm hoa ^{はな} 花をさす

Cắm trại ^は キャンプを張る

Cầm ^{あこ} ^ご 顎

Cầm ① ^か ^か ^か ② ^お ^ま ③ 折る ④ 曲げる

Cắm cúi ^{ぼっとう} 没頭する

Căn bản ^{きそ} ^{こんぽん} 基礎、根本

Căn bệnh (căn bệnh) ^{びょうがん} 病原

Căn buồng ^{へや} 部屋

Căn cứ ^{こんきょ} 根拠

Căn cứ địa ^{こんきょち} 根拠地

Căn cứ quân sự ^{ぐんじんこんきょ} 軍事根拠

Căn cước ^{みぶん} ^{しやうめい} ^{しよ} 身分 証明書、

証明書

Căn do ^{げんゆ} ^{げんゆん} 原油、原因

Căn duyên ^{どうき} ^{げんゆん} 動機、原因

Căn kiếp ^{うんめい} ^{しゆくめい} 運命、宿命

Căn nguyên ^{こんげん} 根源

Căn nhà riêng ^{いっこだ} 一戸建て

Cắn ^か 噛む

Cắn lưỡi ^{した} ^か 舌を噛む

Cắn răng ^は ^か 歯を噛む

Cắn rứt ^{くる} 苦しむ

Cắn trộm ^か こっそり噛む

Cặn bã ^{はいぶつ} ① ^か ^か ② 汚物

Cặn kẽ ^{こま} 細かい

Căng ^は ^{きんちよう} 張る、緊張

Căng dây ^{ひも} ^の 紐を伸ばす

Căng thẳng ① ^{ひっぱる} ②

^{きんちよう} 緊張する

Cảng 足

Cặp ①かばん②はさむ③着く

Cấp bến 接岸する

Cấp chì hải quan 税関封印

Cấp giấy 紙ばさみ、クリップ

Cặp kè 同行する、二人で行く

Cặp tóc ヘアピン

Cắt ①切る②切断する③はさぶさ

Cắt bỏ ①切除する②切断する

Cắt cụt 短くする

Cắt đặt 配置する

Cắt đứt 切断する

Cắt góc (cho còn sắc) 面取りする

Cắt kéo はさみで刈る

Cắt lớn ぶつ切り

Cắt may 裁つ

Cắt nghĩa 説明する

Cắt thuốc 調剤する

Cắt tóc 髪を刈る

Cắt trục 坊主刈

Cắt trụ 残らず刈る

Cắt vừa và dài 拍子切り

Câm ①黙る②唾、唾、唾然

Câm đi だまれ!

Cấm 禁止する

Cấm chế 禁制

Cấm chỉ 禁止

Cấm cố 禁固

Cấm địa 禁止地域

Cấm đoán 禁断

Cấm hỏa 禁煙

Cấm hút thuốc 禁煙

Cấm kỵ 禁忌

Cấm lệnh 禁止命令

Cấm nhập khẩu 輸入禁止

Cấm vận xuất khẩu 輸出禁止

Cấm xuất khẩu 輸出禁止

Cấm uống rượu 禁酒、

いんしゅきんし
飲酒禁止

Cấm vận 輸出禁止

Cầm 取る

Cầm bút 筆をとる

Cầm chắc しっかりした、し
っかりとる

Cầm cố 質、抵当

Cầm đồ 担保にとる

Cầm lấy 取る、つかむ

Cầm lòng 心をつかむ

Cầm máu 止血する

Cầm quân 軍隊を指揮する

Cầm quyền 権力を握る

Cầm sắt 幸福な結婚

Cầm tay 手をとる

Cầm nang ハンドブック

Cân ①秤②計る③量る④

けんりょう
検量

Cân Anh ポンド

Cân bàn 両天秤

Cân Tây キログラム

Cân thiên bình 天秤

Cần ①必要がある②…すび
きである③重要な④みつ葉

Cần ăn 食べる必要がある、
食べなければならない、食べ
なくてはならない

Cần báo 知らせなければな
らない

Cần cày 勤労

Cần câu 釣竿

Cần cẩu クレーン、起重機

Cần cầu tháp タワークレー
ン

Cần cù 熱心な

Cần dùng 必要な

Cần gặp 会う必要がある

Cần kíp 緊急

Cần lao 勤労

Cần mẫn 勤勉

Cần phải …すべきである、…
しなければならない

Cần thiết 必要な

Cần trục クレーン、起重機

Cần trục cầu ブリッチクレー

ン

Cần trục tháp タワークレーン

ン

Cần vụ 勤務

Cần xem lại 再調査すべきである

Cần xét lại 再調査の必要がある

Cẩn ①象眼する②彫る③謹む

Cẩn cáo 謹んで申し上げる

Cẩn thận 気をつける

Cẩn thận (ký hiệu chuyên chở)
取扱 注意

Cận ①近い、②近く③近代

Cận đại 近代

Cận đông 近東

Cận hướng 近状

Cận kim 近代

Cận thị 近視

Cận vệ 親衛隊

Cấp ①級②急に③支給する

Cấp bách 緊迫

Cấp báo 急報

Cấp bậc 等級

Cấp cứu 救急

Cấp dưới 下級

Cấp dưỡng 給養

Cấp giấy phép ライセンシング (特許、技術などの使用許可)

Cấp lương 給料を支給する

Cấp phát 発給

Cấp số シリーズ

Cấp tiến 急進

Cấp tốc 至急

Cấp trên 上級、上司

Cấp vốn 融資

Cấp vốn ngoại thương
貿易融資

Cát 片付ける、おこす

Cát cánh 離陸する

Cát công 仕事を始める

Cát dọn 配置する

Cất nhà 家を建てる
 Cất nhắc 上げる、高める
 Cất rượu お酒を作る
 Cất sách 本を片付ける
 Cật lực 全力で
 Cật tre 竹の皮
 Cật vấn 質問する、問う
 Câu 句、文句
 Câu cá 魚を釣る
 Câu chuyện 話
 Câu hỏi 質問、問い
 Câu lạc bộ クラブ
 Câu nói 言葉
 Câu thơ 詩句
 Câu thúc 強制する
 Cấu tạo 構造する、組立てる
 Cấu thành 構成する
 Cấu véo むしり取る
 Cầu xé 引き破る
 Cầu ①求める ②球
 Cầu an 安楽を求める、安楽
 を祈る

Cầu cảng 岸壁、埠頭
 Cầu chì 安全器、ヒューズ
 Cầu dây 紐橋
 Cầu đá 石橋
 Cầu gỗ 木橋
 Cầu hôn 結婚の申しこみ
 Cầu khỉ 小橋
 Cầu kinh 経典を唱える
 Cầu may 幸運を求める、幸福
 を求める
 Cầu nguyện 祈る
 Cầu nhô 埠頭
 Cầu nổi 浮橋
 Cầu phao 浮橋
 Cầu quay 開閉橋
 Cầu sắt 鉄橋
 Cầu thang 階段、梯子
 Cầu thỉnh 要請する
 Cầu thủ フットボール選手
 Cầu tiêu トイレ
 Cầu tre 竹橋

Cầu treo ^{ががし} 掛橋
 Cầu viện ^{えんじょ} 援助を求める
 Cầu vồng ^{にじ} 虹
 Cầu xin ^{せいのん} 請願する
 Cầu 犬
 Cầu thả ^{たいだ} 怠情な
 Cậu cả ^{ちやうなん} 長男
 Cây ^き 木
 Cây bút ^{ペン、さっか} ペン、作家
 Cây cải ^{からし} 芥子
 Cây cảnh ^{ぼんさい} 盆栽
 Cây chuối ^{バナナ} バナナの木
 Cây cỏ ^{はなぐさ} 花草
 Cây cối ^き 木
 Cây đa ^{はり} はり
 Cây đổ ^{き たお} 木が倒れる
 Cây kèo ^{はり} はり
 Cây kim băng ^{あんぜん} 安全ピン
 Cây kim tây ^{あんぜん} 安全ピン
 Cây nến ^{ろうそく} 蝋燭
 Cây số ^{キロメートル} キロメートル
 Cây tăm bịt gòn ^{めんぼう} 綿棒

Cây thông ^{まつ き} 松の木
 Cày ^{たかや} 耕す
 Cấy lúa ^{いね う} 稲を植える
 Cấy mạ ^{なえ う} 苗を植える、^{なわ う} 苗を植える
 Cày ^{たかや} 耕す
 Cậy ^{たの しんらい} 頼む、信賴する、こじあける
 Cậy nhờ ^{しんらい} 信賴する
 Cha ^{ちち} 父、^{とう} お父さん
 Cha anh ^{ちち みに} 父と兄、^{ふ けい} 父兄
 Cha chồng ^{おっと} 夫の父、^{ちち きふ} 義父
 Cha chú ^{ちち おじ} ①父の叔父、^{ちち おな} 父と同
 じ年輩者 ^{なんねいしや}
 Cha con ^{ふし} 父子
 Cha cố ^{しんふ} 神父
 Cha dưỡng ^{けいふ} 継父
 Cha đẻ ^{じっふ} 実父
 Cha đỡ đầu ^{ようふ} 養父
 Cha ghê ^{けいふ} 継父
 Cha mẹ ^{ふ ぼ} 父母、^{ちちはは} 父母

Cha nuôi 義父 ^{ぎふ}

Cha ruột 実父 ^{じつふ}

Cha vợ 妻の父 ^{つま ちち}

Cha xứ 神父 (しんふ) ^{しんぶ}

Chà đạp 踏みつける、侵害する ^{ふ しんがい}

Chà là なつまやし

Chà xát ①もむ②すり込む ^こ

Chát óc ①頭をガーンとさせる②気を遠くさせる ^{あたま きとお}

Chát tai ①耳をガーンとさせる②つんぼにする ^{みみ}

Chai 瓶 ^{びん}

Chai chân 足のたこ ^{あし}

Chai tay 手のたこ ^て

Chài ①網②漁りをする ^{あみ あさ}

Chài lưới 網で魚をとる ^{あみ さかな}

Chải 髪を分ける、髪を磨く②ブラシをかける ^{かみ わ かみ みが}

Chải chuốt 気にかける ^き

Chàm チャム

Chạm 彫る、触る、押しのける ^{ほ さわる お}

る

Chạm cốc 乾杯する ^{かんぱい}

Chạm mặt 顔を合わせる ^{かお あ}

Chạm trổ 彫刻する ^{ちようこく}

Chạm vào 触る、触れる ^{さわる さわる}

Chan しめらす、つく、豊富な ^{ほうふ}

Chan chát ①カツカツ

Chan hòa 富裕な ^{ふ ゆう}

Chán がつかりする、つまらない、飽きる ^あ

Chán chường ①飽満する②がつかりする ^{ほうまん}

Chán ghét 憎む ^{にく}

Chán nản がつかりする

Chàng ①若者②のみ ^{わかもの}

Chàng hăng 足を広げる ^{あし ひろ}

Chàng ràng ①あくせくする

②手間どる ^{てま}

Chàng rể 娘の夫 ^{むすめ おっと}

Chạng vạng たそがれ、薄暮 ^{はくぼ}

Chanh ①レモン②シトロン

Chanh chua すっぱいレモン

Chánh án 裁判長 ^{さいはんちよう}

Chánh nghĩa 正義 (せいぎ)

Chánh phủ 政府 (せいふ)

Chánh quyền 政權 (せいけん)

Chánh sách 政策 (せいさく)

Chánh trị 政治 (せいじ)

Chánh văn phòng 理事長 (りじ ちよう)

Chạnh lòng 感動する (かんとく)

Cháo 粥 (かゆ)

Cháo cá 魚の粥 (さかな かゆ)

Cháo đặc 濃い粥 (こ かゆ)

Cháo gà 鶏粥 (にわとりかゆ)

Cháo hoa 白粥 (はくかゆ)

Cháo lỏng 薄い粥 (うす かゆ)

Chào 挨拶する (おはようこ

ざいます: Chào buổi sáng、こん

にちは: Chào buổi trưa、こんば

んは: Chào buổi tối)

Chào bán 販売の申込 (はんばい もうしこみ)

Chào đời 出生する、世に出

る

Chào giá 指値、申込、提供、

オッファー

Chào giá chân thật 現物申込 (げんぶつもうしこみ)

Chào giá phải chăng 適正申込 (てきせい もうしこみ)

Chào giá tự do フリーオファ

ー

Chào hàng 商品を取引する、

提供、オッファー、申込 (ていきよう もうしこみ)

Chào hàng cố định ファーム

オッファー、確定提供、

確定申込 (かくていもうしこみ)

Chào hàng kèm mẫu

見本付申込 (みほんつきもうしこみ)

Chào hàng tự do 不確定申込 (ふ かくていもうしこみ)

Chào hỏi 丁寧に挨拶する (ていねい あいさつ)

Chào mừng ぎつつき、やつが

しら

Chào mừng 祝う (いわ)

Chảo フライパン

Cháu 孫 (まこ)

Cháu gái 孫娘 (まこむすめ)

Cháu trai 孫息子 (まこむすこ)

Chay 菜食 (さいしょく)

Cháy ①火災②燃える (かさい も)

Cháy nhà 火事、家屋の火災 (かじ かおく かさい)

Cháy rừng 山火事

Cháy sém 表面を焼く、こがす

Chày 杵

Chày cối 臼と杵

Chảy ①流れる②溶ける(とける)

Chảy máu 流血

Chảy ngược 逆流する

Chảy xiết 急流

Chảy xuôi 川に沿って流れる

Chạy ①走る②動く③逃げる

Chạy đua 競争する②クロス

ロード③追い立てる

Chạy mất 逃げ去る

Chạy một mạch đến nhà 一気に家まで走る

Chạy ngược chạy xuôi かけずり回る、全力をつくす

Chạy như bay 飛ぶように走る

Chạy quanh あちこち逃げ回る

Chạy thầy 医者を探しに行く

Chạy tiếp sức リレー競争

Chạy trốn 逃亡する

Chạy tàu 水運

Chạy tàu đường sông 国内航海

Chạy tàu rông 不定期海運

不定期船の航海

Chắc ①確実な、堅固な②完全な

Chắc ăn 成功を信じる

Chắc bền 丈夫な、堅固な

Chắc chắn ①確実な②丈夫な

Chắc nịch 堅固な

Chăm ①熱心な②勤勉な

③世話する④働き者

Chăm chỉ 熱心な、一生懸命

Chăm chú 注意深く

Chăm học 一生懸命勉強する、勤勉する

Chăm lo ①管理する②世話する、苦心する

Chăm nom 世話する

Chăm sóc 世話する

Chấm 漬ける

Chăn ①飼う②布団、毛布

Chăn gối ①布団と枕②夫婦関係

Chăn len ウール毛布

Chăn nuôi 飼育する

Chắn 遮る、阻む

Chẵn lẻ 偶数と奇数

Chặn 遮る、阻む

Chăng 引く、張る (はる)

Chẳng bao giờ けっして

Chẳng biết gì 何も知らない

Chẳng hạn như たとえば

Chẳng lâu 永くない

Chẳng nói gì cả 何も言わない

Chẳng thà むしろ…である、

まだしも…である

Chắt chiu ①けちけちな②お金を大切に^{かね たいせつ}にする

Chặt 切る、堅固な (けんこな)、丈夫な^{じょうぶ}

Chặt cây 木を切る

Chặt mía 砂糖黍を切る

Châm ①髪ピン②火をつけ^{かみ ひ}る②刺す③針^{はり}

Châm biếm 諷刺^{ふうし}

Châm chích 刺す、笑殺する^{しょうさつ}

Châm chọc からかう

Châm cứu 針灸^{しんきゅう}

Châm ngôn 教訓^{きょうくん}

Chấm ①句読点^{くとうてん}②調べる^{しら}③

ひたす④つける⑤描く⑥選ぶ^{えら}

Chấm bài thi 試験の答案を調べる^{しけん とうあん しら}

Chấm câu 句読点^{くとうてん}

Chấm dứt 終結する、中止する^{しゅうけつ ちゅうし}

Chấm dứt hợp đồng 契約期間^{けいやくきかん}

けいやくしゅうけつ けいやく しゅうりょう
契約終結、契約の終了

Chấm phẩy セミコンマ

Chấm than 感嘆詞

Chăm chăm ゆっくり、そろそろ

Chậm ①ゆっくり②遅れる、おそくなる

Chậm bước ゆっくり行く、遅れる

Chậm chậm ゆっくり行く、遅れる

Chậm chân ゆっくり行く

Chậm giao 引渡遅延

Chậm nhất もっと遅れても

Chậm quá 遅れすぎる

Chậm rãi ゆっくり急がず

Chậm rì 非常に遅く、のろのろした

Chân 足

Chân bị tê 足が麻痺する

Chân châu 真珠

Chân chính 真正、実際

Chân không ねはん

Chân lý 真理

Chân tay 手足

Chân thành 誠意

Chân thật 本当に

Chân thiện mỹ 真理、善と美

Chân thực 真実

Chân trời 地平線

Chân tướng 真相

Chân vệt スクリュー

Chân ý 真意

Chấn 震える、振動する

Chấn chỉnh 整理する

Chấn địa 地震

Chấn động 振動する

Chấn thương 外傷

Chần お湯を沸かす

Chẩn 診察する、助ける

Chẩn bệnh 診察する

Chẩn đoán 診断する * Giấy

chẩn đoán: 診断書

Chấn mạch 脈をとる

Chẩn tế 救済

Chận 切断する、追い払う、
遮断する

Chận đứng 中止する

Chấp hành 実行、受諾、承諾、
引受

Chấp nhận 受理する、受取
る

Chấp nhận (hồi phiếu) 引受
(手形)

Chấp nhận bảo lãnh (hồi
phiếu) 担保引受 (手形)

Chấp nhận chào giá 申込
(提供) の受諾 (引受)

Chấp nhận có bảo lưu
条件付引受、不単純引受、
制限引受

Chấp nhận có bảo lưu
(luật) 制限引受、不単純引受
(法)

Chấp nhận có điều kiện

条件付引受、条件付承諾

Chấp nhận danh dự 参加引受

Chấn nhận danh dự (hồi phiếu)
参加引受 (第三者による手形)

Chấp nhận để trống 白地引受

Chấp nhận đặc biệt 特別
(制限) 引受

Chấp nhận không bảo lưu
単純引受 (手形)、無条件引受

Chấp nhận không điều kiện
無条件引受

Chấp nhận không 融通 手形
引受

Chấp nhận hàng 品物の
受領、商品引受

Chấp nhận hồi phiếu 手形の
引受、手形の振出人

Chấp nhận tuyệt đối (hồi phiếu)
単純引受 (手形)

Chấp thuận 承認する

Chấp chõa シンバル

Chấp chờn 細かく割る

Chập chững ^{ある} よちよち歩く

Chập lại ^{けつごう} 結合する、^{くみあ} 組合わせる

Chập vào ^{けつごう} 結合する、^{くみあ} 組合わせる

Chất ^つ 積み重なる② ^{つち} 積る、^{しつ} たまる③ 質

Chất bổ ^{ようぶん} 養分、^{えいようぶん} 栄養分

Chất bột glu-xít ^{たんすいゆ} 炭水化物

Chất dẫn điện khi có nhiệt độ ^{はんどうたい} 半導体

Chất đạm ^{しつ} タンパク質

Chất độc ^{どくぶつ} 毒物、^{どくやく} 毒薬

Chất độc hóa học ^{かがくどくやく} 科学毒薬②
^{どく} 毒ガス

Chất đốt ^{ねんりよう} 燃料

Chất khoáng ^{ミネラル}

Chất liệu ^{げんりよう} 原料

Chất lỏng ^{えきたい} 液体

Chất lượng ^{しつりよう} 質量、^{ひんしつ} 品質

Chất nhờn ^{グリセリン}

Chất nổ ^{ばくはつぶつ} 爆発物

Chất phác ^{じゅんぱく} 純朴な

Chất phụ gia ^{てんか} 添加剂

Chất sắt ^{てつぶん} 鉄分

Chất vấn ^{しつもん} 質問

Chất vôi ^{カルシウム}

Chất xáp (đánh bóng) ^{ワックス}

Chật ^{せま} ①狭い ② ^つ ぎっしり詰む

Chật chội (Chật hẹp) ^{せま} 狭い

Chật vật ^{せいかつ} ①生活が ^{くる} 苦しい②
^{ふけいき} 不景気な

Châu ^{しんじゆ} ①真珠② ^{たいりく} 大陸

Châu Á ^{アジア}

Châu Âu ^{ヨーロッパ}、^{おうしゅう} 欧州

Châu báu ^{ききんぞく} 貴金属

Châu chấu ^{ばった}、いなご

Châu lệ ^{なみだ} 涙

Châu Mỹ ^{しゅう} アメリカ州

Châu Mỹ La tinh ^{ラテン}、^{アメリカ} アメリカ

Châu ngọc ^{しんじゆ} 真珠

Châu Phi ^{しゅう} アフリカ州

Châu Úc ^{ごうしゅう} 濠洲
 Châu いなご
 Châu cảm điện プラグ
 Chậu たらい
 Che ① ^{さへぎ} 遮る ② ^と 閉じる ③ かくす
 Che đầu かくす
 Che dù ^{かさ} 傘をさす
 Che đây ① ^{おお} 覆う ② かくす
 Chè ① ^{ちゃ あま} お茶 ② 甘いスープ ③ ぜんざい
 Chè đậu đỏ あずきぜんざい
 Chè đậu xanh ^{あおまめ} 青豆ぜんざい
 Chè đen ^{こうちや} 紅茶
 Chè Lipton ^{ちや} リプトン茶
 Chè Nhật Bản ^{にほんちや} 日本茶
 Chè sen ^{はすちや} 蓮茶
 Chè Tàu ^{ちゅうごくちや} 中国茶
 Chè tươi ^{しんちや なま ちや りょくちや} 新茶、生お茶、緑茶
 Chém ^き 斬る
 Chen ① ^{おしこ} 押込む
 Chen chúc ^{おしあ} 押合う
 Chén ^{わん はい} 碗、杯

Chén bát ^{しょつき} 食器
 Chén chén ^{ちやけん} 茶碗
 Chèn ^{おしこ} 押込む
 Chèn ép ^{はしせき} 排斥する
 Chèn lót ^{に しき} 荷敷
 Chèn lót tàu ^{ふね に しき} 船の荷敷
 Chéo ^{なな} 斜め
 Chèo ^こ 漕ぐ
 Chèo queo ^{かたち} ちぢこまる、形を曲げる
 Chép ^{うつ} ① 写す、コピーする ② ^{こい} 鯉
 Chép lại ^{うつ} 写す、コピーする
 Chép miệng ^{くちびる} 唇をならす
 Chét ① ^お 押しつける ② ^し 締めつける ③ ぬ 塗る ④ のみ
 Chẹt ^お 押しつぶす
 Chê ^{きら ひ なん ほうち} 嫌う、非難する、放置する
 Chế biến ^{せいぞう} 製造する、作る、造る

Chế dầu vào 注油 ちゅうゆ

Chế diễu 嘲る あざわ

Chế độ 制度 せいど

Chế độ bù trừ xuất nhập ゆ しゅつにゅうきゅうしょうせいど
輸出入求償制度

Chế độ chia sản phẩm (đầu tư) せいひんぶんぱいせいど とうし
製品分配制度 (投資)

Chế độ cho thuê công ten nơ せい
コンテナリース制

Chế độ đãi ngộ 待遇、
待遇制度 たいぐうせいど

Chế độ đãi ngộ quốc gia じ こくたいぐう
自国待遇

Chế độ định ngạch nhập khẩu ゆ にゅうわりあてせい ゆ にゅうわりあて せいど
輸入割当制、輸入割当制度

Chế độ định ngạch phần trăm ひ れわりあてせい
比例割当制

Chế độ hai giá に じゅうか かくせい
二重価格制、
二重価格制度 に じゅうか かくせいど

Chế độ hai suất cước に じゅううんちんせいど
二重運賃制度

Chế độ hai suất thuế に じゅうかんぜい に じゅうかんせいりつせい
二重関税、二重関税率制

Chế độ khuyến khích xuất khẩu ゆ しゅつしょうれいせい
輸出奨励制

Chế độ kinh tế (hệ thống kinh tế) けいざいせい
経済体制

Chế độ một bản vị (tiền tệ) たんぽんい か へいせいど づうか
単本位貨幣制度 (通貨)

Chế độ nhập trước 輸入先行 ゆ にゅうせんこう

Chế độ nước ưu đãi nhất さいやくにくたいぐう さいとくにくせいど
最惠国待遇、最特惠国制度

Chế độ ưu đãi nhất có điều kiện じょうけんつきとつがい こくたいぐう
条件付特惠国待遇

Chế độ ưu đãi nhất không điều kiện むじょうけん とつがい こくたいぐう
無条件 特惠国待遇

Chế độ tiền tệ 通貨制度 づうか せいど

Chế độ tư bản 資本制度 し ほんせいど

Chế độ tự động được cấp giấy phép じ どうしょうにんぜい
自動承認制

Chế nhạo からかう

Chế phẩm 製品 せいひん

Chế phục 制服、支配する せいふく し せい

Chế tác 製作 せいさく

Chế tài (luật) 制裁 (法) せいざい ほう

Chế tạo 製造 せいぞう

Chếch ^{なな} 斜めになる

Chệch đường ^{こうろ へんこう} 航路変更

Chêm ^う くさびを打ち込む

Chênh chệch ^{なな} 斜め

Chênh lệch ^さ 差のある

Chênh choáng ①よろめく②
ぐずつつく

Chệnh choạng ^ゆ ゆすぶる、揺
れる

Chết ^し 死ぬ

Chết bệnh ^{びょうし} 病死

Chết dở sống dở ^{はんし はんしょう} 半死半生、
^{はんし はんせい} 半死半生

Chết đói ^{がし} 餓死

Chết đuối ^{で きし} 溺死

Chết già ^{ろうし} 老死

Chết rét ^{とうし こと じ こと} 凍死、凍え死ぬ、凍
^し え死に

Chết thiêu ^{しょうし} 焼死

Chi phí ^{ひ よう て すうりょう かか} 費用、手数料、掛り

Chi phí bán ^{はんばひ} 販売費

Chi phí sản xuất ^{せい さんひ} 生産費

Chi phí quảng cáo ^{こうこくひ} 広告費

Chi phí sửa bao bì ^{しゅうり ひ} 修理費

^{ほうそう} (包装の…)

Chi phí ứng trước (thuê tàu)

^{だてかえ きん} 立替 (金)

Chi phối ^{し はい} 支配する、^{はいぶん} 配分する

Chi nhánh ^{しえん} 支店

Chi tiết ^{こま} 細かい

Chi trội (ngân hàng) ^{とうざ かしこし} 当座貸越

Chi viện ^{し えん えんじょ} 支援、援助

Chỉ hướng ^{し こう} 志向

Chỉ khí ^{し き} 志気

Chỉ sĩ ^{し し} 志士

Chỉ tâm ^{どりよく ぜんりよく} 努力、全力をつく
す

Chỉ ① ^さ 指す、^{しめ} 示す② ^{いど} 系

Chỉ bảo ^{きょうくん おし} 教訓する、教える

Chỉ dạy ^{おし} 教える

Chỉ dẫn ^{し どう おし} 指導する、教える

Chỉ định ^{し てい} 指定

Chỉ huy ^{し き} 指揮

Chỉ tiêu ^{し ひょう} 指標

Chỉ tiêu sản xuất ^{せいさんひょう} 生産指標

Chị ^{あね} 姉、^{ねえ} お姉さん

Chị em ^{し まい} 姉妹

Chị em sinh đôi ^{またいとこ} 又従兄弟

Chị hai ^{ちょうじよ} 長女

Chị ta ^{かのじよ} 彼女

Chia ^わ 割る、^{ぶんぱい} 分配する、^{ぶんり} 分離

する、^{ひろ} 広げる

Chia buồn ^{くや} お悔みをいう、悔

しい、^{くや} 悔む

Chia cắt ^{く ぶん} 区分する

Chia đôi ^{はんぶん わ} 半分に分ける

Chia hai ^{はんぶん わ} 半分に分ける

Chia lìa ^{はな} 離れる

Chia ly ^{ぶんり} 分離する

Chia tay ^{わか} 別れる

Chìa khóa ^{かぎ} 鍵

Chích ^さ 射す、^{ちゅうしゃ} 注射する

Chích thuốc ^{ちゅうしゃ} 注射する

Chiêm bái ^{そんがい} 尊敬する、^{ほうもん} 訪問する

Chiêm bao ^{ゆめ} 夢、^{くうそう} 空想

Chiêm bôc ^{うらな} 占う

Chiêm nghiệm ① ^{じっけん} 実験する②

^{かくにん} 確認する

Chiêm ngưỡng ^{あお} 仰ぎ見る、^み

^{そんがい} 尊敬する

Chiêm tinh ^{せんせいじゆつ} 占星術

Chiếm ^し 占める

Chiếm đoạt ^{せんしゆ} 占取する

Chiếm đóng ^{せんきよ} 占拠する

Chiếm lĩnh (Chiếm lãnh) ^{せんりよう} 占領する

Chiếm lấy ^{せんきよ} 占拠、^{せんしゆ} 占守する

Chiên ^{あぶら} 油で炒める、^{いた} あける

Chiến ^{せん} 戦

Chiến bại ^{はいせん} 敗戦 (はいせん)

Chiến binh ^{へんし} 兵士、^{せんたい} 戦隊

Chiến công ^{せんこう} 戦功

Chiến cụ ^{ぐんようぐ} 軍用具

C

Chiến cục ^{せんきよく} 戦局
 Chiến cuộc ^{せんきよく} 戦局
 Chiến dịch ^{せんえき} 戦役
 Chiến dịch quảng cáo ^{こうこく} 広告キ
 ャペーン
 Chiến đấu ^{せんとう} 戦闘、^{せんそう} 戦争、^{ただか} 戦う
 Chiến đấu hạm ^{せんとうかん} 戦闘艦
 Chiến địa ^{せんち} 戦地
 Chiến hạm ^{せんかん} 戦艦
 Chiến hữu ^{せんゆう} 戦友
 Chiến lợi phẩm ^{せんりひん} 戦利品
 Chiến lược ^{せんりやく} 戦略
 Chiến sĩ ^{せんし} 戦士
 Chiến sĩ trận vong ^{せんぽうしやうへい} 戦没将兵
 Chiến sĩ vô danh ^{むななし} 無名戦士
 Chiến sử ^{せんし} 戦史
 Chiến sự ^{くんにこうどう} 軍事行動
 Chiến thắng ^{せんしやう} 戦勝
 Chiến thuật ^{せんじゆつ} 戦術
 Chiến thuyền ^{せんかん} 戦艦
 Chiến tích ^{せんせき} 戦績

Chiến tranh ^{せんそう} 戦争
 Chiến tranh buôn bán ^{ほうえき} 貿易
 戦争 ^{せんそう}
 Chiến tranh cân não ^{しんねいせん} 神経戦
 Chiến tranh kinh tế ^{けいざいせんそう} 経済戦争
 Chiến tranh lạnh ^{れいせん} 冷戦
 Chiến trận ^{こうせん} 交戦、^{せんそう} 戦争
 Chiến trường ^{せんじやう} 戦場
 Chiến tuyến ^{せんせん} 战线
 Chiến xa ^{せんしゃ} 战车
 Chiêng ^{どら} だら
 Chiết ^{わりび} 割引く、^お 折る、^わ 分ける
 Chiết khấu ^{てがた} 手形を割引く、^{わりび}
^{わりひき} 割引、^{ねさが} 値下り
 Chiết khấu thực tế (tín phiếu) ^{しんわりひき} 真割引 (手形)
^{てがた}
 Chiết suất ^{ぱーせんと} パーセント、割引
 Chiêu dân ^{じゅうみん} 住民を ^{しやうしゅう} 召集する
 Chiêu dụ ^{じぶん} 自分のほうに ^{ひきこ} 引込
 む
 Chiêu đãi ^{しやうだい} 招待する

Chiếu ①ごさ、むしろ、畳②

うつ
映す

Chiếu bóng 映写する

Chiếu điện レントゲン写真
をとる

Chiếu phim 映写する

Chiếu theo …に基づいて

Chiếu xi-nê 映写する

Chiều 午後、夕方

Chiều cao 高さ、だけ

Chiều chiều 毎夕

Chiều dài 長さ、だけ

Chiều dọc 縦

Chiều hôm 夕方

Chiều nay 今日の午後

Chiều ngang 横、幅

Chiều rộng 広さ

Chiều sâu 深さ

Chim 鳥

Chim Bò câu 鳩

Chim chóc 鳥

Chim chuột いちやつく

Chim Cú ふくろう

Chim én 燕

Chim Nhạn かり

Chim non 小鳥

Chim Oanh 鶯

Chim sẻ 雀

Chim ưng 鷹

Chim Vẹt おうむ

Chìm 沈む

Chín ①九、九②実る

Chín cây 木で実る

Chín mươi 九十

Chinh chiến 戦争、戦闘

Chinh phục 征服

Chính ①正式②正しい③

主要な④…こそ

Chính bản 正本、原本

Chính cục 政局

Chính cuộc 政局

Chính danh 本命

Chính giới 政界

Chính giữa 眞中
 Chính khí 正氣
 Chính kiến 政見
 Chính luận 正論、政論
 Chính mình 自身
 Chính nghĩa 正義
 Chính phủ 政府
 Chính quyền 政權
 Chính sách 政策
 Chính sách đối ngoại 對外政策
 Chính sách kinh tế 經濟政策
 Chính sự 政務
 Chính tả 書取り
 Chính thể 政体
 Chính thể lập hiến 立憲政体
 Chính thống 正統
 Chính thức 正式
 Chính tông (Xem từ Chính thống)
 Chính trị 政治
 Chính trị viên 政治指導員
 Chính xác 正確
 Chính binh はれる、ふくれる

Chính binh ふくらます
 Chỉ khi mất toàn bộ 全損のみ
 Đảm bảo 担保
 Chỉ số 指数
 Chỉ số giá bán lẻ 小売価格
 Chỉ số 指数
 Chỉ số giá nhập khẩu 輸入
 Chỉ số giá nhập khẩu 輸入
 Chỉ số giá xuất khẩu 輸出価格
 Chỉ số 指数
 Chỉ số khối lượng 数量指数
 Chỉ số số lượng 数量指数
 Chỉ tiêu phẩm chất 品質仕様
 Chỉ thị bốc (hàng) 船積指図、
 船積命令
 Chỉ thị gửi hàng 船積指図書
 Chỉ trả vào tài khoản người
 hưởng 支払い済勘定のみ
 Chính sách 政策
 Chính sách buôn bán 貿易
 Chính sách 政策
 Chính sách đầu tư 投資政策

Chính sách kinh tế 経済政策

Chính sách ngoại thương 貿易政策

Chính sách thị trường tự do (tiền
tệ) 公開市場政策 (通貨)

Chính sách tiền tệ 通貨政策

Chính sách tín dụng 信用政策

Chính きちんと、正しく

Chính đốn 整頓

Chính lưu 整流

Chính lý 整理

Chít ま、つむ

Chịu bồi thường 損害賠償に
応ずる

Chịu đựng 我慢する

Chịu khó 努力する

Chịu nhện 我慢する

Chịu trách nhiệm 責任する

Cho 与える、あげる

Cho biết 知らせる

Cho đến ...までに

Cho đi 行かせる

Cho hay 通知する

Cho mượn 貸す

Cho phép 許可する

Cho thuê 貸出す

Cho thuê lại また貸し

Cho thuê ngắn hạn 賃貸借

Cho vay お金を貸す

Cho vay cầm chứng khoán
証券担保貸付

Cho vay cầm chứng từ
書類担保貸付

Cho vay cầm cố 抵当貸付、
抵当付金融

Cho vay cầm hàng 商品担保
貸付

Cho vay cầm hàng lưu kho
倉庫委託品担保貸、倉庫
預託品担保貸

Cho vay cầm tàu 船底抵当
担保 (冒險) 金融、船舶
抵当貸借

Cho vay chi trội (tài khoản vãng

lai) 当座貸越とうざがしこしによる金融きんゆう

Cho vay dài hạn 長期貸付ちやうき かしづけ

Cho vay không đảm bảo
信用貸しんようかし、無担保貸むたんぽかし

Cho vay không kỳ hạn コール

ローン、当座貸とうざかし、当座貸付金とうざ かしづけきん

Cho vay ngắn hạn 短期貸付たんきかしづけ、
短期融資たんき ゆうし

Cho vay thông tri 通知貸付つうち かしづけ、
通知融資つうち ゆうし

Cho vay thông tri ngắn hạn
短期通知貸付たんき つうち かしづけ

Chó 犬いぬ

Chó cái 牝犬めすいぬ、牝犬め いぬ

Chó con 子犬こ いぬ

Chó đực 雌犬めすいぬ

Chó săn 獵犬りやうけん

Chồ 鍋なべ

Chồ miệng くちばしをいれる、おせっかいをやく

Chồ mồm くちばしをいれる、おせっかいをやく

Choai choai 若いわか、少し成長すこ せいちょう

する

Choáng váng 目まいがするめ

Choàng ①抱くだ、包むつつ、巻くま

Choàng áo 着物をまとうきもの

Chọc からかう、刺すさ

Chọc gài からかう

Chọc ghẹo いじめる、からかう

Chọc giận 怒らせる、そそのかすおこ

Chọc tiết ①切るき②刺すさ

Chọc tức 怒らせるおこ

Chói まぶしい、輝くかがや

Chói lọi きらきら輝くかがや

Chói mắt 目がちらちらするめ

Chói tai つんぽになるような

大きな音おお おと

Chọi ①戦うたたか②投げつけるな

Chỏm núi 山頂さんちやう

Chọn 選ぶえら

Chọn lấy 選ぶ取るえら と

Chọn lựa 選ぶえら

Chong chóng プロペラ、風車 ^{かざぐるま}
 Chóng ^{はや} 速い
 Chóng mặt ^め 目まいがする
 Chóng quên ^{わす} 忘れっぽい
 Chóng tàn ^{はや} 早すぎる、^{そく} 速の ^{あいだ} 間
 Chở ^{うへ} 上に ^{あし} 足をあげる
 Chót ① ^お 終わり ② ^{はし} 端 ③ ^{さいご} 最後
 Chót vót ^{ひじょう} 非常に ^{たか} 高い
 Chốt mắt ^{おお} 大きく ^め 目を ^{ひら} 開く
 Chỗ ^{ところ} 所、^{ばしょ} 場所
 Chỗ bán vé ^{きっぷうりば} 切符売場
 Chỗ làm ^{さくぎょうしょ} 作業所
 Chỗ làm việc ^{じむしょ} 事務所
 Chỗ lợi ^{りてん} 利点
 Chỗ nào ^{どちら、どこ}
 Chỗ nghỉ ^{きゅうぎょしょ} 休憩所
 Chỗ nghỉ mát ^{ひしょち} 避暑地
 Chỗ ở ^{じゅうしょ} 住所
 Chỗ rửa mặt ^{せんめんじょ} 洗面所
 Chỗ tránh nạn ^{ひなんじょ} 避難所
 Chỗ trọ ^{りょかん} 旅館

Chốc ① ^{しゅんかん} 瞬間 ② ^{みじか} 短い ^{じかん} 時間 ③
 Chốc ^{はげ} 禿
 Chốc lát ^{しゅんかん} 瞬間、^{あいだ} 間もなく
 Chốc nhát ^{しゅんかん} 瞬間、^{いっしゅん} 一瞬
 Chốc nữa ^{あと} 後で
 Chối biến ^{のこ} 残らず ^う 打ち ^け 消す
 Chối ^{ほうき} 箒
 Chối lông gà ^{にわとり} 鶏の ^{はほうき} 羽箒
 Chối lúa ^{わらほうき}
 Chối rể ^{ほうき} 箒
 Chồm ^と 飛び ^か かかる
 Chồm ① ^{たか} 高まる ② ^あ 揚げる
 Chôn ① ^{まいそう} 埋葬する ② ^{まいそう} 埋蔵する
 ③ ^{うす} 埋める、^う 埋める
 Chôn cất ^{まいそう} 埋葬する
 Chôn chân ^こ はまり込む、^{おちこ} 落込む
 Chôn lấp ^{うす} 埋める、^つ 詰める
 Chộn rộn ^{いそが} 忙しい
 Chông gai ^{こんなん} 困難な ^{どうろ} 道路、^{いば} ば
 らの道 ^{みち}

Chống ① ^{はんたい}反対する ② ^{ていこう}抵抗する
③ ^{きよひ}拒否する ④ ^{しじ}支持する

Chống án ^{じょうそ}上訴

Chống bão ^{たいふう}台風を防ぐ

Chống cự ^{ていこう}抵抗する

Chống đỡ ^{しえん}支援する

Chống đối ^{たいこう}對抗する

Chống lụt ^{こうすい}洪水を防ぐ

Chống phá giá ^{はん}反ダンピング

Chồng ① ^{おと}夫 ② ^{やまづ}山積みする

Chồng chất ^つ積む、^{つみかさ}積重ねる

Chồng chưa cưới ^{こんやくしや}婚約者

Chống gong ^{あし}足を上^{うへ}にあげる

Chộp ^{つか}捕まえる、^{つか}捉まえる

Chốt ① ^{かすがい}かすがい ② ^{かぎ}鍵

Chột mắt ^{かため}片目

Chờ ^ま待つ

Chờ đợi ^ま待つ

Chờ một chút ^{すこ}少し待つ、^まちょ

っと待つ

Chở ^{うんでん}運転する

Chở làm nhiều lần ^{ぶんかつうんそう}分割運送

Chở vào ^{はんこゆう}搬入

Chợ ^{いちば}市場

Chợ búa ^{いちば}市場

Chợ đen ^{やみち}闇市

Chợ trời ^{あおぞらいちば}青空市場

Chơi ^{あそ}遊ぶ、^{たの}ふざける、^{たの}楽しむ

む、^{さんか}参加する、^{しんみつ}親密な

Chơi nghịch ^{ふざける}ふざける、いた

づらをする

Chụp bóng ^{えいしや}映写する

Chụp mắt ^{まばたき}まばたきする

Chộp mắt ^{まどろむ}まどろむ

Chợt ^{とつぜん}突然、^{あな}ぼろぼの、^{あな}穴だ

raけの (あなだらけの)

Chu cấp ^{じよりよく}助力する、^{えんじょ}援助する

Chu kỳ ^{しゅうき}周期

Chu kỳ kinh doanh ^{けいき}景気循環

Chu kỳ kinh tế ^{けいき}景気循環、

^{けいざいしゅうき}経済周期

Chu san ^{しゅうかんし}週刊誌

Chu vi ^{しゅうい}周囲

Chú ^{おじ} 叔父、^{おじ} 伯父

Chú bác ^{おじ} 叔父、^{おじ} 伯父

Chú giải ^{ちゅうしゃく} 註釈

Chú thích ^{ちゅうしゃく} 註釈

Chú trọng ^{じゅうし} 重視

Chú văn ^{かいせつ} 解説、^{ちゅうしゃく} 註釈

Chú ý ^{ちゅうい} 注意する

Chủ bút ^{しゅひつ} 主筆

Chủ đạo ^{しゅどう} 主導する

Chủ đề ^{しゅだい} 主題、^{わだい} 話題

Chủ cầu cảng ^{はとば} 波止場所有者

Chủ hàng (thuê tàu) ^{にぬし} 荷主

(^{ようせん} 用船)、^{かもつ} 貨物所有者

Chủ nghĩa ^{しゅぎ} 主義

Chủ nghĩa bảo vệ mậu dịch

^{ぼうえきほ} 貿易保護主義 ^{こしゅぎ}

Chủ nghĩa Dân chủ ^{みんしゅしゅぎ} 民主主義

Chủ nghĩa Dân tộc ^{みんぞくしゅぎ} 民族主義

Chủ nghĩa Lê-nin ^{レーニン}

^{しゅぎ} 主義

Chủ nghĩa Tư bản ^{しほん} 資本主義 ^{しゅぎ}

Chủ nghĩa Tự do ^{じゆう} 自由主義 ^{しゅぎ}

Chủ nghĩa Xã hội ^{しゃかいしゅぎ} 社会主義

Chủ ngữ ^{しゅご} 主語

Chủ nhân ^{しゅじん} 主人

Chủ nhật ^{にちようび} 日曜日

Chủ nhiệm ^{しゅにん} 主任

Chủ nhiệm chi nhánh ^{し てんちよう} 支店長

Chủ nợ ^{かしぬし} 貸主

Chủ nợ cầm cố ^{しちかん} 質権者、

^{ていとうきやくかんしゃ} 抵当債権者

Chủ quan ^{しゅかかん} 主観

Chủ quyền ^{しゅけん} 主権

Chủ sở hữu ^{しゅようしゃ} 所有者

Chủ sở hữu duy nhất ^{こ じんてんしゅ} 個人店主

Chủ sở hữu hợp pháp

^{ほうてきしゅようしゃ} 法的所有者

Chủ tài khoản ^{こうざぬし} 口座主、

^{かんじようぬし} 勘定主

Chủ tàu ^{ふねぬし} 船主

Chủ tịch ^{ぎちよう} 議長、^{しゅせき} 主席

Chủ tịch công ty ^{しゃちよう} 社長

Chủ tiệm ^{てんしゅ} 店主

Chủ tọa ^{しゅかたん しゅさい} 主管、主宰する
 Chủ trì ^{しはい どうじ} 支配する、統治する
 Chủ từ ^{しゅこ} 主語
 Chủ ý ^{しゅい} 主意
 Chua ^{しゅぱい} な
 Chua cay ^{から くる} 辛い、苦しめる
 Chua xót ^{くつう さ} 苦痛、刺すような
 Chúa ^{かみ} 神
 Chúa nhật ^{にちようび} 日曜日
 Chúa xuân ^{はる めかみ} 春の女神
 Chùa ^{てら} お寺
 Chùa chiền ^{じ いん てら} 寺院、お寺
 Chùa cổ ^{ふる てら} 古いお寺
 Chuẩn bị ^{じゅんび し たく} 準備する、支度する
 Chuẩn bị cho công việc làm ^{さ ぎょうじゅんび}
 作業準備
 Chúc ^{いわ} 祝う
 Chúc hạ ^{しゅくが} 祝賀
 Chúc khánh ^{けいしゅく} 慶祝
 Chúc mừng ^{いわ こうふく ねが} 祝う、幸福を願う
 Chúc mừng năm mới ^{あけま}
 しておめでとうございます、

新年おめでとうございます
 Chúc phúc ^{こうふく のぞ} 幸福を望む
 Chúc phúc ^{こうふく のぞ} 幸福を望む
 Chúc tết ^{いわ} テトを祝う
 Chúc thọ ^{ちようじゅ いわ} 長寿を祝う
 Chúc tụng ^{いわ} 祝う
 Chúc ^{じゅう} 十
 Chui ra ^で そっと出る
 Chui rúc ^{こんなん じょうだい} ① 困難な状態、
 悪条件の生活
 Chúi ^{しんたい} 身体をかがめる
 Chùi ^{ふ そろじ} 拭く、掃除する
 Chúm chím ^{わら} ほぼ笑う
 Chùm ^{ふさ} 房 Chùm nho: ^{ふさ} 房の
 葡萄 ^{ぶどう} Chùm hoa: ^{ふさ はな} 房の花
 Chụm lửa ^{も た} 燃え立たせる
 Chung chung ^{いっばんてき} 一般的
 Chung kết ^{しゅうけつ} 終結
 Chung quanh ^{しゅうい} 周囲、まわり
 Chung sức ^{きょうりよく} 協力
 Chung thân ^{しゅうしん} 終身

Chúng bạn ^{ゆうじん} 友人たち
 Chúng mình ^{わかれ} 我々
 Chúng nó ^{かれ} 彼ら
 Chúng ta ^{わかれ} 我々
 Chúng tôi ^{わたし} 私たち
 Chúng ^{しゅ} 種
 Chúng loại ^{しゅるい} 種類
 Chúng tộc ^{しゅぞく} 種族
 Chúng viện ^{ゼミナール} ゼミナール
 Chuộc ^{さけ} お酒をつく、^つ 注ぐ
 Chuộc ^{かい} 買入れる
 Chuộc chứng từ ^{ひきわたししよるいひきかえ} gửi hàng
 引渡書類引換
 Chuộc lại ^{まいもと} 買戻す
 Chuôi ^{かたな} 刀のつか
 Chuôi dao ^{かたな} 刀の柄、^{つか} ナイフの
 柄
 Chuối ^{バナナ} バナナ
 Chuồn ①とんぼ②こっそり
^に 逃げる
 Chuồn chuồn とんぼ
 Chuông ^{かね} 鐘

Chuồng ^{しゃ} 舎
 Chuồng bò ^{ぎゅうしゃ} 牛舎
 Chuồng gà ^{けいしゃ} 鶏舎
 Chuồng heo ^{とんしゃ} 豚舎
 Chuồng lợn ^{とんしゃ} 豚舎
 Chuồng trâu ^{すいぎゅうしゃ} 水牛舎
 Chuộng ^{あいこう} 愛好する、^{あい} 愛す、^{さか} 盛ん
 Chuốt ^{けず} 削る
 Chuốt bút chì ^{えんぴつ} 鉛筆を削る
 Chuột ^{ねずみ} 鼠
 Chuột bạch ^{モルモット} モルモット
 Chuột chù ^{じゃこうねずみ} じゃこうねずみ
 Chuột cống ^{かわねずみ} かわねずみ
 Chuột lắt ^{こねずみ} 子鼠
 Chuột nhắt ^{こねずみ} 子鼠
 Chuột rút ^{けいれん} けいれん
 Chuột xạ ^{じゃこうねずみ} じゃこうねずみ
 Chụp ^{しゃしん} 写真を撮る
 Chụp ảnh ^{しゃしん} 写真を撮る
 Chụp éch ^お 落ちる、^の 伸びる、^{ころ} 転
 ぶ
 Chụp đèn ^{でんき} 電気スタンド

Chụp hình ^{しゃしん と} 写真を撮る

Chút đỉnh ^{すこ し} 少し、^{しょうりょう} 少量

Chút ít ^{すこ} 少

Chút nào ^{すこ} も少し

Chút xíu ① ^{ちい} ごく小さな

Chuyên cần ^{きんべん} 勤勉な

Chuyên chế ^{せんせい} 専制

Chuyên chở ① ^{うんそう} 運送する②

^{うんてん} 運転する③ ^{ゆ そう} 輸送、^{うんぱん} 運搬

Chuyên chở công ten nơ ^{コン} テナリー

^{ゆ そう} 輸送

Chuyên chở đường bộ ^{りくうん} 陸運、

^{にぐるまうんそう} 荷車運送

Chuyên chở đường hàng không

^{こうくうゆ そう} 航空輸送

Chuyên chở đường ống ^{はいかん} 配管

^{ゆ そう} 輸送

Chuyên chở đường sắt

^{てつどううんそう} 鉄道運送、^{てつどううんゆ} 鉄道運輸

Chuyên chở đường thủy

^{すいどうゆ そう} 水路輸送

Chuyên chở hàng bằng pa lét

Pa lét ^{つみ お} 積下ろし、Pa lét

^{ゆ そう} 輸送

Chuyên chở hàng hóa ^{しょうひん} 商品

^{うんゆ} 運輸

Chuyên chở hàng nợ thuế

^{ほ せしゆゆ そう} 保税品輸送

Chuyên chở hỗn hợp ^{こんごうかんぜい} 混合関税

^{ふくごううんそう} 複合運送、^{ふくごうゆ そう} 複合輸送

Chuyên chở hỗn hợp sắt bộ

^{じ どうしやてつどう} 自動車鉄道 ^{とお} 通 ^{うんそう} し 運送、

^{どうろ てつどうふくごううんそう} 道路鉄道複合運送

Chuyên chở nội địa ^{こくないうんゆ} 国内運輸、

^{こくないゆ そう} 国内輸送

Chuyên chở quá cảnh ^{つうか} 通過

^{ゆ そう} 輸送

Chuyên chở rời ^{ゆ そう} バラ輸送

Chuyên chở suốt ^{ちやくせつゆ そう} 直接輸送

Chuyên chở tàu ^{てき せんゆ そう} 定期船輸送、^{てき ゆ そう} 定期輸送

Chuyên dụng ^{せんよう} 専用

Chuyên gia ^{せんせんか} 専門家

Chuyên khoa ^{せんか} 専科

Chuyên môn 専門

Chuyên nghiệp 專業

Chuyên trách 責任する

Chuyên trị 専門治療する

Chuyên viên 専門委員、專任

Chuyến 行程

Chuyến bay 飛行便

Chuyến cuối 最後便

Chuyến đi kinh doanh 出張

Chuyến tàu 船便

Chuyến về 復航、帰航

Chuyển 移す、移送する、回転

する、伝える

Chuyển biến 変化させる

Chuyển bụng ①陣痛する②

意見を変える

Chuyển dạ 陣痛する

Chuyển đi 移送する

Chuyển đổi 交換

Chuyển đổi tiền tệ 通貨交換

Chuyển đổi tự do 自由交換性

Chuyển động 移動する、動く

Chuyển giao 伝達する、受付

する

Chuyển giao thư tín dụng

信用状の送達

Chuyển khoản 振替

Chuyển mạn (giao hàng)

舷側直渡し、舷側渡し(引渡)

Chuyển nhượng 権利譲渡、

譲渡

Chuyển nhượng để trống

白地式裏書

Chuyển nhượng (giấy chuyển

nhượng) 譲渡 (譲渡書)

Chuyển nhượng hợp đồng

契約譲渡、契約利権の譲渡

Chuyển nhượng quyền sở hữu

所有権譲渡

Chuyển nhượng trao tay

Chuyển tải 転送する、積替

Chuyển tải trực tiếp 直接積替

Chuyển tài khoản 振替

Chuyển tiền ^{そうきん} 送金する、^{ふりかえ} 振替

Chuyển tiền bằng điện tín ^{でんしんかわけ} 電信為替、^{でんしんふりかえ} 電信振替

Chuyển tới ^{てんそう} 転送する

Chuyện ^{はな} 話す、^{かいばん} 会談する

Chuyện cười ^{しょうわ} 笑話、^{わら} 笑い話

Chuyện gẫu ^{かいばん} 会談する、おし
ゃべり

Chuyện trò ^{はな} 話す

Chữ cái アルファベット

Chữ Hán ^{かんじ} 漢字

Chữ ký ^{しよめい} 署名、サイン

Chữ nghĩa ^{ちしき} 知識

Chưa ^{まだ} 未だです

Chưa ăn ^た まだ 食べません

Chưa đi ^い まだ 行きません

Chưa được ^{でき} まだ 出来ません

Chưa gửi ^{おく} まだ 送りません

Chưa thấy ^み まだ 見ません

Chưa từng ^{まだ} …ことが
ありません

Chưa từng thấy ^み まだ 見たこ
とがありません

Chứa chấp ^{かくす} かくす、^{とこめ} 閉じ込め
る

Chứa đựng ^{しゆよう} 収容する

Chứa hàng ^{しやうひん} 商品をストック
する

Chứa nước ^{みず} 水を貯える

Chứa lại ^{たくわ} 貯える、^{のこ} 残す

Chửa ^{にんしん} 妊娠する

Chữa ^{しゅうり} 修理する、^{なお} 治す

Chữa bệnh ^{びやうき} 病気を治す

Chữa cháy ^{しょうか} 消火する、^{しょうぼう} 消防す
る

Chữa máy ^き 機械を修理する

Chữa thuốc ^{ちりよう} 治療する

Chức nghiệp ^{しよくぎよう} 職業

Chức quyền ^{しよくけん} 職権

Chức vụ ^{しよくむ} 職務

Chửi ^{あつこう} 悪口を言う

Chưng bằng hơi ^む 蒸らす

Chưng cách thủy ^む 蒸す

Chưng diện ^{うつく} 美しく^{かざ} 飾る、
^{ふくそう} 服装する

Chứng bệnh (Chứng bệnh)

びょうじょう
病状

Chứng chỉ 証明書

Chứng cơ 証拠

Chứng cứ 証拠

Chứng khoán 証券

Chứng khoán đầu tư

とうし しょうけん
投資証券

Chứng khoán giao dịch

ゆうか しょうけん じょうどかのう しょうけん
有価証券、譲渡可能証券、

とりひき かのう しょうけん りゅうつうせいのしょうけん
取引可能証券、流通性証券

Chứng khoán không giao dịch

じょうと ぶのうしょうけん
譲渡不能証券

Chứng khoán không lưu thông

じょうと ぶのうしょうけん
譲渡不能証券

Chứng khoán không 融通

しょうけん
証券

Chứng khoán lưu thông

じょうどかのうしょうけん とりひきか のうしょうけん
譲渡可能証券、取引可能証券

Chứng khoán nhà nước 公債、

こくさい せいし しょうけん
国債、政府証券

Chứng khoán sinh lãi

り ひ はっせいしょうけん り じゅんしょうけん
利子発生証券、利潤証券

Chứng khoán vô danh

む き めいしょうけん
無記名証券

Chứng khoán không yết bảng

ひ じょうじょうしょうけん
非上場証券

Chứng kiến 立会う

Chứng minh 証明

Chứng minh thư 身分証明書、

しょうめいしょ
証明書

Chứng minh tổn thất 損害

しょうめいしょ
証明書

Chứng nghiệm 実験する、

けんきゅうちようさ
研究調査する

Chứng tỏ 証拠を表示する

Chứng từ 証券、書類

Chứng từ bảo hiểm 保険書類

Chứng từ chậm 時期経過

ふなづみしょうい
船積書類

Chứng từ giao dịch 譲渡性

しょうい
書類

Chứng từ gửi hàng 発送書類

ふなづみしょうい
船積書類

Chứng từ hải quan 通関書類

Chứng từ khi trả tiền ^{しはらいわた} 支払渡

し、書類引換現金払い、
^{しやうるひきかえげんきんばら}

書類引渡払い、引受渡し
^{しやうるひだしばら ひきうけわたし}

Chứng tử sở hữu ^{けんり しやうしよ} 権利証書、

^{しやうゆづはんしやうしよ}
所有権証書

Chứng từ sở hữu hàng hóa

^{しやうひん けんりしやうしよ}
商品の権利証書

Chừng ^{でいど} 程度、ぐらい、くらい、

^{やく}
約

Chừng nào ^{いつ} いつ

Chước ^{ほうほう き けい} ①方法②詭計

Chương trình ^{けいけく} 計画、スケジュ

ール、プログラム

Chương ngại ^{じやま しょうがい} 邪魔する、障害

Chương tai ^{みみ} 耳ざわりになる

Co ^{ちぢ} 縮む

Co lại ^{しゅうしよく} 収縮する

Co quắp ^{けいれん} けいれんする

Có chí ^{きやうりよく} 強力な

Có chồng ^{おつと けっこん} 夫のある、結婚し

ている

Có công ăn việc làm mới

^{しゅうしよく}
就職

Có cơ ^{り ゆう} 理由がある

Có của ^{さいさん} 財産がある

Có dáng ^{りっぱ} 立派な

Có đi không ^い 行きますか

Có đủ ^た 足りる

Có học ^{きやういく きやうよう} 教育する、教養する

Có lẽ ^{たぶん} 多分…でしょう、でし
ょう

Có lợi ^{ゆうり ゆうえき} 有利な、有益な

Có mang ^{にんしん} 妊娠する

Có mặt ^{しゅっせき} 出席する

Có mùi ^{にお} 匂いがする

Có nghĩa ^{いみ いぎ} 意味がある、意義が
ある

Có tài ^{さいゆう} 才能がある

Có thai ^{にんしん} 妊娠する

Có thể ^{でき} 出来る

Có vẻ …らしい、…ようです、
…そうです

Cò ①スタンプ②こうのとり

③さぎ

Cò mồi おとりのさぎ

Cò rò ^ひ びっこを引く

Cỏ ^{くさ} 草

Cỏ cây ^{くさ き しょくぶつ} 草の木、植物

Cỏ héo ^{かれくさ} 枯草

Cỏ úa ^{かれくさ} 枯草

Cọ ①こする②しゅろ③藤 ^{とう}

Cọ xát ①すり込む②ふれる ^こ

Cóc ①がま②掠奪 ^{りやくだつ} する

Cọc gỗ ^き 木ぐい

Coi ①見る②留守番 ^{み るすばん} をする

Coi nhà ^{るすばん} 留守番をする

Coi nhẹ ^{けいし} 軽視 ^し する

Còi ①笛②口笛③サイレン ^{ふえ くちふえ}

④ラッパ

Còi xe hơi クラクション

Còi xe lửa ^{きてき} 汽笛

Cõi ^{ちいき} 地域、地区 ^{ちく}

Cõi đời ^{げんせ} 現世、^{ひと} 人の世 ^よ

Cõi lòng ^{こころ} 心の世界、^{せかい} 感情の ^{かんじょう}

世界 ^{せかい}

Com-pa コンパス

Còm ①悪い②小さい③ ^{わる ちい}

虚弱 ^{きょじやく}

Còm nhom ^{よわよわ} 弱々しい

Con ^{こども} 子供、子 ^こ

Con bài ^{かるた} かるた

Con cả ^{ちやうなん} 長男

Con cái ^{こども} 子供

Con cháu ^{まこ} 孫

Con cua ^{かに} 蟹

Con cua lột ソフトシェルクラブ

Con đại ^{ばかげた} ばかげた

Con dao ^{ほうちやう こがたな} ナイフ、包丁、小刀

Con dao sắc ^き よく切れる小刀 ^{こがたな}

Con dâu ^{よめ} 嫁

Con đội ジャッキ

Con đường ^{みち どうろ} 道、道路

Con đường dùng tạm thời ^{かせつどうろ}

仮設道路

Con đường gập ghềnh ^{でこぼ} でこぼ

こ道

Con đường lây lệt ^{どろ} 泥だらけの

道 ^{みち}

Con gái ^{じょし} 女子

C

Con ghe ^{へいかに} 平家蟹
 Con hào かし
 Con hén しじみ
 Con lai ^{こんなつし} 混血児
 Con mắt ^め 目
 Con mọn ^{にゅうじ} 乳児 ^{しよせいじ} 初生児
 Con một ^{いっし} 一子、ひとりっ子 ^こ
 Con nai ^{しか} 鹿
 Con người ^{ひとみ} 瞳
 Con người ^{にんげん} 人間 ^{ひとびと} 人々
 Con nhỏ ^{こども} 子供、^{あか} 赤ちゃん、
^{にゅうじ} 乳児 ^{ようじ} 幼児 ^{しよせいじ} 初生児
 Con nít ^{こども} 子供
 Con nuôi ^{ようし} 養子
 Con ốc tăn ナット
 Con ốc vắn ねじ
 Con rể ^{むこ} 婿
 Con ruột ^{じっし} 実子
 Con sinh đôi ^{そうせいじ} 双生児
 Con sò lông ^{あかがい} 赤貝
 Con số ^{すうじ} 数字
 Con sông ^{かわ} 川

Con sứa ^{くらげ}
 Con tán ナット
 Con tàu ^{ふね} 船
 Con thơ ^{にゅうじ} 乳児 ^{ようじ} 幼児
 Con thứ ^{じし} 次子
 Con tôm ^{えび} 海老
 Con tôm càng ^{くるまえび} 車海老
 Con tôm hùm ^{いせえび} 伊勢海老
 Con tôm tít ^{しゃこ}
 Con trai ^{かい} からす貝
 Con trai ^{だんし} 男子
 Con trẻ ^{こども} 子供
 Con trưởng ^{ちやうし} 長子
 Con út ^{すえ} 末っ子 ^こ
 Con voi ^{ぞう} 象
 Còn ①まだ②残る③続ける ^{のこ}
 Còn nữa さらに
 Còn trẻ ^{わか} まだ若い、^{こども} まだ子供
 だ
 Cỏ con ^{ちい} ごく小さい
 Cong ^ま 曲がる
 Cong môi ^{くち} 口を曲げる ^ま

Cóng ^{さむ} 寒い

Cóp ^{あつ} ①集める ②コピーする

Cóp nhậ ^{ひろ} 拾い ^{あつ} 集める

Cop ^{とら} 虎

Cô ^{おば} 叔母

Cô ả ^{かのじょ} 彼女

Cô ấy ^{かのじょ} 彼女

Cô-ca ^{コカ}

Cô-ca-in ^{コカイン}

Cô dâu ^{よめ} 嫁 ^{はなよめ} 花嫁

Cô đặc ^{のうこう} 濃厚な

Cô độc ^{こどく} 孤独

Cô đỡ ^{さんば} 産婆

Cô gái ^{じょし} 女子 ^{しょうじょ} 少女

Cô giáo ^{おんな} 女の先生 ^{せんせい} 女教員 ^{じょきょういん}

Cô hôn ^{れいはい} 靈媒

Cô lập ^{こりつ} 孤立した

Cô nhi ^{こじ} 孤児

Cô nhi viện ^{こじいん} 孤児院

Cố công ^{どりよく} 努力する

Cố đạo ^{しんぷ} 神父

Cố định ^{こてい} 固定した

Cố gắng ^{どりよく} 努力する

Cố hương ^{こきょう} 故郷

Cố nhân ^{きゅうゆう} 旧友

Cố vấn ^{こもん} 顧問

Cố vấn pháp luật ^{ほうりつこもん} 法律顧問

Cố vấn kinh tế ^{けいぎこもん} 経済顧問

Cố vấn quân sự ^{ぐんこもん} 軍事顧問

Cố ý ^{こい} 故意に

Cổ ^こ ①古代 ^{むかし} 昔 ②カラ- ③首 ^{くび}

Cổ áo ^{えり} 襟

Cổ đại ^{こだい} 古代

Cổ điển ^{こてん} 古典

Cổ đông ^{かぶぬし} 株主

Cổ họng ^{のど} 喉

Cổ hủ ^{きゅうしき} 旧式 ^{ふる} 古くなった

Cổ kim ^{こだい} 古代 ^{げんたい} と現代 ^{かこ} 過去と

^{げんざい} 現在 ^{ここん} 古今

Cổ kim đông tây ^{ここんとうざい} 古今東西

Cổ ngữ ^{こご} 古語

Cổ phần ^{かぶしき} シェア、株式

Cổ phiếu ^{かぶしき} 株式

Cổ phiếu không yết bảng
ひ じょうしょうかぶ
非常場(株)

Cổ phiếu sáng lập 発起人(株)
ほつきにん かぶ

Cổ phiếu thông thường 普通(株)
ふ づうかぶ

Cổ phiếu ưu đãi 優先(株)
ゆうせんかぶ

Cổ phiếu vô danh 無記名株式
む き めいめいしき

Cổ phiếu yết bảng 上場株
じょうしょうかぶ

Cổ sinh vật 古生物
こせいぶつ

Cổ thụ 古木
こぼく

Cổ tích 古跡
こせき

Cỗ bàn 宴会
えんかい

Cốc ①コップ②打つ
う

Cốc thủy tinh ガラスコップ

Cộc ①短い②粗雑な
みじか そざつ

Cộc cằn 粗雑な、俗悪な
そざつ ぞくあく

Cối 臼
うす

Cội nguồn 根源
こんげん

Cội rễ 根元、根
こんげん ね

Cội ①根②元
ね もと

Côn trùng 虫
むし

Cồn アルコール

Cồn cát 砂洲
さす

Công an 公安、警察
こうあん けいさつ

Công ăn việc làm 生活のため
せいめい

の仕事
しごと

Công bố 公表、発表、公布
こうひょう はっぴょう こうふ

Công chúa 王女
おうじょ

Công chúng 公衆
こうしゅう

Công chứng viên 公証人
こうしやうじん

Công cộng 公衆、公共
こうしゅう こうきょう

Công cụ 工具
こうぐ

Công cuộc 事業、工程
じぎょう こうてい

Công giáo カトリック教、
こうきょう きょう

公教

Công khai 公開
こうかい

Công lập 公立
こうりつ

Công nghiệp 工業
こうぎょう

Công nghiệp hóa 工業化
こうぎょうか

Công nghiệp nặng 重工業
じゅうこうぎょう

Công nghiệp nhẹ 軽工業
けいこうぎょう

Công nguyên 新紀元
しんきげん

Công nhân 労働者、役人
ろうどうしゃ やくにん

Công nhân bốc dỡ 船内荷役
せんないにやく

うけおいぎょうしゃ

請負業者、ステベ

Công nhân cảng ^{こうわんろうどうしゃ} 港湾労働者

Công nhân xếp hàng ^{つみにみこん} 積込人

Công pháp quốc tế ^{こくさいこうぽう} 国際公法

Công sở ^{やくしよ かんちよう} 役所、官庁

Công suất máy ^{のうりよく ちらか} 能力、力

Công sự ^{こうじ} 工事

Công tác ^{しゅつちよう} 出張 する

Công tắc điện スイッチ

Công-ten-nơ コンテナー

Công-ten-nơ đường hàng không ^{こうくう} 航空コンテナー

Công-ten-nơ hóa ^か コンテナー 化

Công-ten-nơ lạnh ^{れいどう} 冷凍コンテナー

Công-ten-nơ vận năng ^{はんよう} 汎用コンテナー

Công thức ^{こうしき} 公式

Công thương ^{こうしよう} 工商

Công trái ^{こうさい 国債} 公債、国債

Công trường ^{こうじよう} 工場

Công ty ^{がいしゃ} 会社

Công ty bảo hiểm ^{ほけんがいしゃ} 保険会社

Công ty bến cảng ^{ぶとうがいしゃ} 埠頭会社

Công ty cấp vốn ^{とうしがいしゃ} 投資会社

Công ty cho thuê công-ten-nơ ^{どうしがいしゃ} コンテナーリース会社

Công ty cho thuê thiết bị ^{がいしゃ} リー ス会社

Công ty con ^{ししや ことがいしゃ} 支社、子会社

Công ty cổ phần ^{かぶしきがいしゃ} 株式会社

Công ty đa quốc gia ^{たこくせきがいしゃ} 多国籍会社

Công ty đầu tư ^{とうしがいしゃ} 投資会社

Công ty hàng hải ^{ふねがいしゃ} 船会社

Công ty hàng không ^{こうくうがいしゃ} 航空会社

Công ty hợp doanh ^{ごうべんがいしゃ} 合弁会社

Công ty hữu hạn ^{こじんがいしゃ} 個人会社

Công ty liên doanh ^{ごうべんがいしゃ} 合弁会社

Công ty mẹ ^{もちかすがいしゃ ほんしや} 持株会社、本社

Công ty ngoại thương ^{ほうえきがいしゃ} 貿易会社

Công ty tài chính quốc tế

こくさいきんゆうかいしゃ
国際金融会社

Công ty ủy thác 信託会社 しんたくかいしゃ

Công ty trách nhiệm hữu hạn
有限会社 ゆうげんかいしゃ

Công ty trách nhiệm vô hạn
無限責任会社 むげんせきにんかいしゃ

Công trường 工場 こうじょう

Công ty tư nhân 個人会社 こじんかいしゃ

Công ty vận tải đường biển
船会社 ふねかいしゃ

Công ty xuất khẩu 輸出会社 けしゅつかいしゃ

Công việc 仕事、事務、労務 しごと、じむ、ろうむ

Công việc đã hoàn tất 仕事お
さめ しごと

Công việc ép (nén) プレス
作業 さぎょう

Công việc kế toán (sổ sách)
經理 けいり

Công việc làm dây chuyền 流
れ作業 さぎょう

Công việc thủ quỹ 会計 かいけい

Công việc dầm dề 仕事が長び
く しごと

Công việc dự định làm

作業予定 さぎょうよ でのい

Công việc đã làm xong 仕事
が出来た、仕事が出来た しごと かんせい

Công việc làm vào giờ khuya
深夜作業 しんや さぎょう

Công việc lật vặt こまかな
仕事 しごと

Công việc sản xuất 作業 さぎょう

Công việc xây dựng tạm
仮設工事 かせつこうし

Cổng 水門、排水路、排水孔、
下水 すいすい

Cổng ra 出口 でぐち

Cổng vào 入口 いりぐち

Cộng 足す た

Cộng đồng 共同 きょうどう

Cộng tác 合作 こうさく

Cốt 骨 ほね

Cốt sắt 鉄骨 てつこつ

Cốt thép 鉄骨 てつこつ

Cột 柱 はしら

Cột buồm 帆柱

Cột chống 支柱

Cột điện 電柱

Cột trụ 支柱

Cơ bản 基礎、根本

Cơ cấu 機構、構造、仕組

Cơ cấu buôn bán 貿易の仕組

Cơ cấu kinh tế 経済構造

Cơ điện 電気機械

Cơ Đốc キリスト

Cơ Đốc giáo キリスト教

Cơ giới 機械

Cơ giới hóa 機械化

Cơ học 機械学

Cơ hội 機会、チャンス

Cơ khí 機械、機器

Cơ khí hóa 機械化、機器化

Cơ man 無数

Cơ mật 機密

Cơ quan 公共機関、機関

Cơ quan đại diện thương mại
貿易代表会社、貿易代表機関

しょうむ かん
商務館

とうき しょ
Cơ quan đăng ký 登記所、

とうろくき かん
登録機関

Cơ quan giới thiệu việc làm

しよくあん
職安

Cơ sở ①基礎②企業

Cơ thể 身体、人体

Cơ thể học 人体学、身体学

Cớ ①理由②動機

Cớ gì どうして、何故

Cớ sao どうして、何故

Cờ 旗

Cờ bạc 将棋

Cờ tan 半旗

Cỡ サイズ

Cỡ chừng ぐらい、くらい、約、

たいたい
大体

Cỡ lớn エル

Cỡ lớn rộng エルエル

Cỡ nhỏ エス

Cỡ nhỏ vừa エスエス

Cỡ trung エム

Cởi ^ぬ 脱ぐ、はづす、^と 解く

Cởi quần áo ^{ふく} 服を脱ぐ、^{ようふく} 洋服

を脱ぐ

Cởi khuy ^ぬ ボタンを脱ぐ

Cơm ^{ごはん} 御飯

Cơm áo ^{いしょく} 衣食

Cơm cháy おこげ

Cơm chiên チャーハ

ン

Cơm chiều ^{ばんごはん} 晩御飯

Cơm kê おこげ

Cơm nắm おにぎり

Cơm nếp おこわ

Cơm nguội ^{ひやめし} 冷飯

Cơm rang チャーハン

Cơm rượu ^{あまざけ} 甘酒

Cơm sáng ^{あさごはん} 朝御飯

Cơm tay cầm ^{かま} 釜めし、パン

Cơm tấm ^{くだ} 砕き米御飯 ^{あじ} ^{はん}

Cơm tối ^{ばんごはん} 晩御飯

Cơm trưa ^{ひるごはん} 昼御飯

Cơn bão ^{たいふう} 台風

Cơn mưa ^{あめ} 雨

Cột ^{じょうだん} おどける、冗談する

Cu-Ba キューバ

Cu-li クーリー

Cú ^{ふくろう} ふうろう

Cú mèo ^{このはすく} このはすく

Cú muỗi ^{よたか} よたか

Cú vọ ^{ふくろう} ふうろう

Cù lao ^{こしま} 子島

Cù nhày ^の 延ばす

Củ cải ^{だいこん} 大根

Củ cải mặn ^{だいこんづ} 大根漬け、たくあ

ん

Củ cải tây ^{かぶ} かぶ

Củ hành ^{たま} 玉ねぎ

Củ kiệu ^{らっきょう} らっきょう

Củ kiệu chua ^{らっきょうづ} らっきょう漬け

Củ sen ^{れんこん} 蓮根

Củ su hào ^{ザーサイ} ザーサイ

Củ tỏi ^{にんにく} 大蒜

Cũ ^{ふる} 古い

Cua ^{かに} 蟹

Cua lột ソフトシルクラブ

Cua biển ^{うみ} 海かに

Cua đồng 田に棲むかに

Của 財産、産物、…の…

Của cải 財産

Cúc 菊、ボタン

Cục cằn 野卑な、粗雑な

Cục diện 局面

Cục đá mài 砥石

Cục hải quan 税関局

Cục kiểm nghiệm 検定協会

Cục mịch 粗野な

Cục pin 電池

Cục trưởng 局長

Cúi ①かがむ②曲がる③目ざす

Cúi đầu おじぎする

Cùi 癩病

Cùi chỏ 肘

Củ 新

Củ lửa 薪、燃料

Cúm インフルエンザ

Cún 子犬

Cung 弓

Cung bậc 音調

Cung cách ①風格②外見

Cung cấp 供給、支給

* Tiền cung cấp: 支給額

Cung cấp hàng 商品供給

Cung cấp tàu 船腹提供

Cung cầu 需給

Cung dưỡng ①援助する②

養育する

Cung điện 宮殿

Cung kính 尊敬する

Cung ứng 調達

Cúng 礼拝する

Cúng bái 礼拝する

Cúng giỗ 命日を献上する

Cúng lễ 礼拝する

Cùng loại 同類

Cùng nhau 共に、一緒に

Cùng tuổi 同い年齢

Cùng với …と共に、…と、…

と一緒に

Củng cố 強固 きやうこ

Cũng ①また②も

Cụng đầu 頭をぶっつける めだま

Cuốc ①耕す②つるはし③
くいな たかや

Cuốc chim つるはし

Cuộc chiến tranh 戦争 せんそう

Cuộc đình công ストライキ

Cuộc đời 一生 いっしょう

Cuộc hội nghị 会議 かいぎ

Cuộc sống 生活 せいかつ

Cuối 終わり お

Cuối cùng 最後、最終 さいご さいしゅう

Cuối học kỳ 学期末 がっきまつ

Cuối mùa 季節末 きせつまつ

Cuối năm 年末 ねんまつ

Cuối tháng 月末 げつまつ

Cuối thu 晩秋 ばんしゅう

Cuối tuần 週末 しゅうまつ

Cuốn ①巻く、巻き上げる②
冊 ま ま あ

Cuốn chiếu ごさを巻く ま

Cuốn gói 品物を包む しなもの つつ

Cuốn xéo 急いで逃げる いそ に

Cuống họng 喉、咽喉 のど のど

Cúp ①コップ②下げる、低く
する さ ひく

Cúp điện 停電 ていでん

Cúp nước 断水 だんすい

Cúp tóc 髪を刈る かみ か

Cút ①うづら②去る、逃げ去
る き に き

Cút đi 出て行け で い

Cụt ①短い②切断する みじか せつだん

Cư dân 居留民 きょりゅうみん

Cư ngụ 住所 じゅうしょ

Cư trú 居住 きょじゅう

Cư xá của công ty 社宅 しゃ たく

Cư xá nhân viên 社員寮 しゃ いんりょう

Cư xử 接待する せつたい

Cứ điểm 拠点 きょてん

Cử chỉ ①態度②体格 たいど たいよく

Cử động 拳動 きやどう

Cử hành ^{おこな} 行^う、^{きょうこう} 挙行する

Cử nhân ^{しゅうしかでい} 修士^{りょう}課程

Cử tri ^{せんきよ} 選挙^{ゆうづかんしや}の有権者

Cự ly ^{きより} 距離

Cửa ^き 切る

Cửa ^と ドア、戸

Cửa che mưa ^{あめど} 雨戸

Cửa hàng ^{みせ} 店、^{しょうてん} 商店

Cửa hàng liên nhánh ^{チエー} 连锁店

Cửa hiệu ^{みせ} 店、^{しょうてん} 商店

Cửa kéo ^{ひきど} 引戸

Cửa kính ^と ①ガラス戸②ショ

ーウインド

Cửa lưới ^{あみど} 網戸

Cửa Phật ^{ぶつもん} 仏門

Cửa nhôm ^{アルミサッシ}

Cửa ra ^{でぐち} 出口

Cửa ra vào ^{でいぐち} 出入り口

Cửa sổ ^{まど} 窓、ウインド

Cửa Thiên ^{ぶつもん} 仏門

Cửa vào ^{いりぐち} 入口

Cực âm ^{いんきょく} 陰極

Cực bắc ^{ぼつきょく} 北極

Cực dương ^{ようきょく} 陽極

Cực dương của dòng điện プラス

Cực điểm ^{きょくてん} 極点

Cực điện ^{でんきょく} 電極

Cực khổ ^{くる} 苦しい

Cực nam ^{なんきょく} 南極

Cử ^お 織る

Cứng cáp ①^{きょうこ} 強固な②^{けんこう} 健康な

Cứng đầu ^{がんこ} 頑固

Cứng lại ^{こうか} 硬化

Cước ^{あし} ①足②^{そうりょう} 送料③^{うんちん} 運費

Cước bổ sung ^{わりまし うんちん} 割増運費、

^{ついか うんちん} 追加運費

Cước chuyển ^{ていぎせん うんちん} 定期船の運費

Cước đường bộ ^{にぐるま うんちん} 荷車運費、

^{りくじょううんそうひ} 陸上運送費、^{りくそううんちん} 陸送運費

Cước hàng chèn lót ^う 埋め

^{に うんちん} 荷運費

Cước hợp đồng チャーター

うんちん けいやくうんちん
運賃、契約運賃

Cước khoảng cách けいぐ うんちん
経過運賃

Cước phí うんちん
運賃

Cước phụ ぷりふ うんちん
追加運賃、
わりましうんちん
割増運賃

Cước rẻ mạt う くにうんちん
埋め荷運賃

Cước suốt とお うんちん
通し運賃

Cước tàu chơ ていきせん うんちん
定期船運賃、
ていきせん うんちんりつ
定期船運賃率

Cước theo giá じゅうかうん ちん
従価運賃、
じゅうかとりうんちん
従価取運賃

Cước thu sau ちゃくばらうんちん
着払運賃

Cước tịnh じゅんうんちん
純運賃

Cước trở lại はんそうづみに
反送積荷の
うんそうちん
運送賃

Cước tỷ lệ こうろうそうとうかく うんちん
航路相当額運賃、
わりあい うんちん
割合運賃

Cước ứng trước まえばらうんちん
前払運賃

Cước về ぷっこううんちん
復航運賃

Cước ぼはんきん
保険金

Cưới けっこん
結婚する

Cưới gả よめ 嫁にやる、けっこんせいめつ
結婚生活

Cưới hỏi こんやく けっこん
婚約と結婚

Cưới vợ つま 妻をめとる

Cưới xin けっこん けっこんしき
結婚、結婚式

Cười くら
笑う

Cười mỉm ほぼえむ、にっこ
り笑う、にっこりする

Cười ngất くら
笑いこける

Cười phá lên くら だ
笑い出す

Cười rộ だ くら くら だ
どっと笑う、笑い出
す

Cười thầm くら
あざ笑う

Cưỡi の
乗る

Cưỡi gió と 飛ぶ

Cưỡi hạc châu trời あのだよ
世に
行く、亡くなる

Cưỡi ngựa うま の しょうば
馬に乗る、乗馬す
る

Cưỡi ngựa うま の
馬に乗る

Cườm だま
ガラス玉

Cương quyết けっこう
決行する

Cường dâm こうかん
強姦

Cường đạo 強盗 (ごうとう)
 Cường độ 強度 (きやうど)
 Cường hào 地方の権力者 (ちほう けんりよくしや)
 Cường lực 強力 (きやうりよく)
 Cường quốc 強国 (きやうこく)
 Cường quyền 強權 (きやうけん)
 Cường かけす
 Cường bách ①強要する②押し付ける (きやうよう おし)
 Cường chế 強制 (きやうせい)
 Cường dâm 強姦 (ごうかん)
 Cường ép 強圧 (きやうあつ)
 Cướp 強盗をする (ごうとう)
 Cướp bóc 強奪 (ごうだつ)
 Cướp lời ①しとめる②殺す (ごう ころ)
 Cứt 糞 (くそ)
 Cứt bò 牛糞 (ぎゅうふん)
 Cứt chim 鳥の糞 (とり くそ)
 Cứt chó 犬の糞 (いぬ くそ)
 Cứt mũi 鼻糞 (はなくそ)
 Cứt ngựa 馬糞、馬糞 (ばふん まぐそ)

Cứu mang 腹にもつ、心に抱 (はら こころ だ)
 くら、妊娠する (にんしん)
 Cứu 助ける (たす)
 Cứu hỏa 消火*/ Xe cứu hỏa: 消防車 (しょうふしや)
 Cứu nạn 救難 (きゅうなん)
 Cứu nhân 人を助ける (ひと たす)
 Cứu quốc 救国 (きゅうこく)
 Cứu tế 救済 (きゅうさい)
 Cứu trợ 救助 (きゅうじょ)
 Cứu viện 救援 (きゅうえん)
 Cừu 羊 (ひつし)
 Cựu Ước 旧約聖書 (きゅうやくせいしよ)

C

D

- Da ①^{かわ}皮②^{ひふ}皮膚
 Da bò ^{ぎゅうひ}牛皮
 Da cam オレンジ^{いろ}色
 Da cừ ^{ひつじ}羊^{かわ}の皮、^{ようひ}羊皮
 Da dê ^{ひかく}皮革
 Da giả ^{じんぞうひかく}人造皮革
 Da lươn いなぎ^{かわ}の皮
 Da non ^{うすかわ}薄皮
 Da thú ^{じゅうひ}獣皮
 Da thuộc なめし^{かわ}皮
 Dã cầm ^{やちよう}野鳥
 Dã chiến ^{やせん}野戦
 Dã man ^{やばん}野蛮
 Dã nhân オランウータン
 Dã tâm ^{やしん}野心
 Dã thú ^{やじゅう}野獣
 Dạ ①^{はら}腹②^{けおり}ラシャ、毛織③
 夜④はい
 Dạ dày ^い胃

- Dạ hành ^{やかんいどう}夜間移動
 Dạ hội ^{やかい}夜会
 Dạ khúc ^{やきよく}夜曲
 Dạ quang ^{やこう}夜光
 Dạ xoa ^{よる}夜^{あつき}の悪鬼
 Dạ yến ^{やえん}夜宴
 Dai ①^{やす}休まず②^{かた}硬い
 Dai dẳng ^ひ引^ばっ張る、^ひ引き伸^のばす
 Dai nhách ^{かた}硬い
 Dài ①^{なが}長い、^{なが}長さ、^{えんちょう}延長②
 ちょうき 長期に
 Dài hạn ^{ちょうき}長期
 Dài lời ^{ながなが}長々^{はな}と話す
 Dài lưng ^{たいまん}怠慢な、^{なが}長い^せ背
 Dải đất ^{とち}土地、^{ちだい}地帯
 Dải lưng バンド、ベルト
 Dãi さらす
 Dãi nắng ^{にっこう}日光にさらす
 Dại ①^{やせい}野生の②^{おろ}愚かしい
 Dại dột ^{じゅんぼく}純朴な
 Dạm bán ^{とりひき}取引を申し出^{もう}でる

Dạm hỏi ^{きゅうこん}求婚する
Dạm mua ^{ちゅうもん}注文する
Dạm vợ ^{きゅうこん}求婚する
Dan dủ ^{れんあいかんけい}恋愛関係、^{しんみつ}親密な
^{かんけい}関係
Dán ①^は貼る②しがみつく
Dán kín ^{かた}固く^は貼る、^{みつぷう}密封する
Dàn ^{はいれつ}配列する、^{はいち}配置する
Dàn bài ^{けいかく}計画を^た立てる
Dàn cảnh ^{じょうえん}上演する
Dàn nhạc オーケストラ
Dàn quân ^{ぐんたいはいち}軍隊配置
Dàn xếp ①^{ちやうてい}調停する②
^{わかい}和解する
Dạn ①^な慣れる②^{しゅうかん}習慣となる
Dáng ①^{とくちょう}特徴②^{すがた}姿、^{かたち}形、
^{ようす}様子
Dáng bộ ^{たいど}態度
Dáng dấp ^{ほちやう}歩調
Dáng điệu ^{ようし}容姿

Dạng thức ^{こうしき}公式
Dạng thức đại số ^{すうがくこうしき}数学公式
Danh ①^{なまえ}名前②^{ゆうめい}有名な
Danh bạ ^{ひんもくひょう}品目表、^{めいぼ}名簿
Danh bạ thương nhân ^{しょうこうじんめいろく}商工人名録
Danh ca ^{ゆうめい}有名な歌、^{うた}名歌、
^{めいきよく}名曲、^{ゆうめい}有名な歌手
Danh dự ^{めいよ}名誉
Danh giá ^{めいせい}名声
Danh hiệu ^{めいしやう}名称
Danh họa ^{めいが}名画
Danh lợi ^{めいり}名利
Danh môn ^{めいもん}名門
Danh mục ^{めいもく}名目、^{ひんもくひょう}品目表、
^{しんこくしよ}申告書、^{ひんもく}品目
Danh mục chính thức hàng
^{ゆしゅつひんもく} hóa xuất khẩu 輸出品目
Danh mục chính thức hàng
^{ゆにゅうひんもく} hóa nhập khẩu 輸入品目
Danh mục chính thức hàng
^{ゆしゅつにゅう} hóa xuất nhập khẩu 輸出入

ひんもく
品目

Danh mục hàng xếp ^{つみに} 積荷

もくろく
目録

Danh mục hàng hóa ^{しょうひん} 商品

もくろく
目録

Danh mục hàng hóa tiêu ^{こくさいひょうじゅん} 国際標準

chuẩn quốc tế ^{ひんもくひょう しょうじゅん 国さい ぼうえき} 品目表、標準国際貿易

ぶんるいか もく
分類科目

Danh mục hàng miễn thuế

めんぜいひん
免税品リスト

Danh mục hàng tồn kho

ざいこ ひんもくひょう
在庫品目表

Danh mục tự do ^{じゆうか} 自由化

ひんもくひょう
品目表

Danh nghĩa ^{めいぎ} 名義

Danh ngôn ^{めいげん} 名言

Danh nhân ^{めいじん} 名人

Danh phẩm ^{めいひん} 名品

Danh sách ^{しんこくしょ ひんもく} 申告書、品目、

めいぼ
名簿

Danh sách thuyền viên ^{せんいん} 船員

リスト、^{せんいんめいぼ} 船員名簿

Danh sĩ ^{めいし} 名士

Danh sư ^{ゆうめい きょうし} 有名な教師

Danh tác ^{めいさく} 名作

Danh thiếp ^{めいし} 名刺

Danh thơm ^{めいこう} 名香

Danh tiếng ^{めいせい ゆうめい} 名声、有名な

Danh từ ^{めいし} 名詞

Danh tướng ^{めいしやう} 名将

Danh vọng ^{めいぼう} 名望

Danh y ^{めいい} 名医

Dành ① 予約する ② 節約

する ③ 貯める ④ 引き寄せる

Dành cho … のため 引き寄

せる

Dành dụm ^た 貯める

Dành nhận ^た ストックする

Dành tiền ^{ちやきん} 貯金する

Dao ナイフ

Dao con ^{こがたな} 小刀

Dao động ^{どうよう} 動揺

Dao găm ^{たんとう} 短刀

Danh phay 包丁 ^{ほうちょう}
 Đạo ①散歩 ^{さんぽ} ②頃、時期 ^{ころ じき}
 Đạo ấy 当時 ^{とうじ}
 Đạo này 最近、この頃 ^{さいきん ころ}
 Đạo trước 以前 ^{いぜん}
 Dát 圧延する ^{あつえん}
 Dát kim 金属を圧延する ^{きんぞく あつえん}
 Dát mỏng 薄く圧延する ^{うす あつえん}
 Dày 厚い ^{あつ}
 Dãy núi 山脈 ^{さんみゃく}
 Dạy 教える、教育する ^{おし きょういく}
 Dạy dỗ 指導する ② 教訓 ^{しどう きょうくん}
 する、教える、教育する ^{おし きょういく}
 Dạy học 教育する ^{きょういく}
 Dặm ①道路 ②ザム ^{どうろ}
 Dặn ①警戒する ②忠告 ^{きょうかい ちゅうこく}
 する ③勧告する ^{かんこく}
 Dặn bảo ①忠告する ② ^{ちゅうこく}
 訓戒する ^{くんかい}
 Dặn dò ①勧告する ②訓戒 ^{かんこく くんかい}
 する

Dắt ①案内する ②連れて ^{あんない つ}
 行く ③導く ^{い みちび}
 Dắt dẫn 導く ^{みちび}
 Dắt đường 同行する ^{どうこう}
 Dắt tàu 水先案内 ^{みずさきあんない}
 Dắt mua 購入を指導する ^{こうにゅう し どう}
 Dâm ①不道德な ②暗い ③ ^{ふどうとく くら}
 淫らな、淫欲 ^{みだ いんよく}
 Dâm bụt カトリヤ
 Dậm dật 淫蕩 ^{いんとう}
 Dâm dăng 淫奔 ^{いんぽん}
 Dâm ô 淫猥 ^{いんわい}
 Dâm phụ 淫婦 ^{いんぷ}
 Dầm sương 霜がおり始め ^{しも はじ}
 る
 Dẫm 踏む ^ふ
 Dẫm nát 踏みにじる ^ふ
 Dân 住民、国民、大衆 ^{じゅうみん こくみん たいしゅう}
 Dân biến 国内動乱 ^{こくないどうらん}
 Dân biểu 人民代表 ^{じんみんだいひょう}
 Dân ca 民謡 ^{みんよう}

Dân cày 農民 (のうみん)
 Dân chài 漁民 (ぎょみん)
 Dân chủ 民主 (みんしゅ)
 Dân chúng 民衆 (みんしゅう)
 Dân cư 住民、居留民 (じゅうみん きょりゅうみん)
 Dân đánh cá 漁民 (ぎょみん)
 Dân đen 庶民 (しよみん)
 Dân gian 民間 (みんかん)
 Dân làng 村民 (そんみん)
 Dân lập 私立の、民間の (しりつ みんかん)
 Dân luật 民事法、民法 (みんじほう みんぽう)
 (Luật dân sự)
 Dân nghèo 貧民 (ひんみん)
 Dân quân 民兵 (みんべい)
 Dân quyền 民権 (みんけん)
 Dân sinh 民生、国民生活 (みんせい こくみんせいかつ)
 Dân sự ①民事②民事事件 (みんじん みんじじけん)
 Dân thành phố 市民 (しみん)
 Dân thợ 労働者 (ろうどうしゃ)
 Dân thường 庶民 (しよみん)
 Dân tình 人民状態 (じんみんじょうたい)

Dân tộc 民族 (みんぞく)
 Dân tộc chủ nghĩa 民族主義 (みんぞく しゅぎ)
 Dân tộc học 民族学 (みんぞくがく)
 Dân tộc thiểu số 少数民族 (しやうすうみんぞく)
 Dân tộc tính 民族性 (みんぞくせい)
 Dân trí 国民の文化水準 (こくみん ぶんかすいじゅん)
 Dân tuyển 民選 (みんせん)
 Dân ước 社会協約 (しゃかいきやうやく)
 Dân vệ 民兵、自衛隊 (みんべい じえいだい)
 Dấn ①浸す、濡らす②沈める③投げる④促進する⑤突進する (ひた ぬ しず とっしん)
 Dân ①除々②叩き落す (じょじょ たた おと)
 Dân dà 除々 (じょじょ)
 Dẫn ①導く②案内する (みちび あんない)
 ③手引する④引く (てびき ひ)
 Dẫn dụ ①誘惑する②誘引する (ゆうわく ゆういん)
 Dẫn đầu 引率する、団長 (いんそつ だんちょう)

Dẫn đường ^{みち あんない} 道を案内する

Dẫn giải ^{かいめい} 解明する

Dẫn hỏa ^{いんか} 引火する

Dẫn nước ^{みず ひく} 水を引く

Dâng ^{けんじょう} 献上する

Dập ^{うず} ①埋める ②虐待 ^{ぎゃくだい} する

Dập tắt ^{ひ け} 火を消す

Dâu ^{はなよめ} ①花嫁 ②いちご ③桑 ^{くわ}

Dấu ^{いん いんさつ きごう} ①印 ②印刷 ③記号 ④

句読点 ⑤隠匿 ^{くとうてん いんとく} する

Dấu bằng ^{イコール}

Dấu căn ^{ルート}

Dấu chấm ^{ピリオード}

Dấu chấm hỏi ^{ぎもんふ} 疑問符

Dấu chấm phẩy ^{セミコロ} ン

Dấu chấm than ^{かんだんふ} 感嘆符

Dấu cộng ^{かさんふごう} 加算符号

Dấu hiệu ^{しんごう} 信号

Dấu hỏi ^{ぎもんふ} ①疑問符

Dấu ngoặc ^{かっこ} 括弧

Dấu phẩy ^{コンマ}

Dấu phết ^{コンマ}

Dấu tay ^{しもん} 指紋

Dấu tích ^{こんせき ひょうしき} 痕跡、標識

Dấu trừ ^{マイナス}

Dấu vết ^{こんせき ひょうしき} 痕跡、標識

Dấu xe ^{くるま せき} 車の跡

Dầu ^{あぶら} 油

Dầu ăn ^{しよくようゆ} 食用油

Dầu mè ^{こ ま あぶら} 胡麻油

Dầu phộng ^{ピーナッツ} ^ゆ

Dầu bắp ^{とうもろこし} 油 ^ゆ

Dầu xà lách ^{サラダ} 油 ^ゆ

Dầu cá ^{ぎょゆ} 魚油

Dầu cá thu ^{かんゆ} 肝油

Dầu công nghiệp ^{こうぎょうゆし} 工業油脂

Dầu dừa ^{やしゆ} 椰子油

Dầu hắc ^{コールタル}

Dầu hỏa ^{せきゆ} 石油

Dầu hôi ^{せきゆ} 石油

Dầu lạc ^{らっかせいゆ} 落花生油

Dầu lửa ^{せきゆ} 石油

Dầu máy ^{きかいあぶら} 機械油
 Dầu mỏ ^{こうゆ げんゆ} 鉱油、原油
 Dầu mỡ ^{せんじょうじゅんかつ ゆ し} 洗淨 潤滑 油脂
 Dầu nhờn ^{じゅんかつゆ} 潤滑油
 Dầu thảo mộc ^{しょくぶつゆ} 植物油
 Dầu xăng ^{ガソリン}
 Dây ^{ひも} 紐
 Dãy ^{あ たか} ①上がる②高まる③
 起きる
 Dãy loạn ^{ぼうどう はんらん} 暴動、反乱
 Dày ^{あつ こうがん} ①厚い②厚顔な
 Dậy ^{お た あ} 起きる、立ち上がる
 Dậy mùi ^ふ 吹く
 Dậy thì ^{せいしゅんき} 青春期
 Dè ^{しんちよう ししゅつ} ①慎重に支出する②
^{せつやく} 節約する
 Dè dặt ^{えんりょ} 遠慮する
 Dẻo ^{じゅうなん} 柔軟な
 Dẻo dai ^{じきゅうりよく} 持久力がある
 Dẻo sức ^{きゅうりよく} 強力な
 Dẻo tay ^{て きよう} 手の器用な
 Dẻo vai ^{にんたいづよ} 忍耐強い

Dép ①ぞうり②サンダル
 Dép cao su ^{ゴムぞうり}
 Dép da ^{かわ} 革サンダル
 Dép đi biển <sup>ビーチサンダ
ル</sup>
 Dép ^{かたづ へいてい} ①片付ける②平定す
 る
 Dẹp đường ^{どうろ せいそう} 道路を清掃す
 る
 Dẹp yên ^{ちんあつ} 鎮圧する
 Dê ^{やぎ} 山羊
 Dế ^{こおろぎ}
 Dễ ^{やさしい}
 Dễ cảm ^{かぜ} 風邪にかかりやす
 い
 Dễ chịu ^{た きもち} 堪えやすい、気持
 がいい、楽な
 Dễ coi ^{め たの} ①目を楽しませる
 ②心 ^{こころ ひ} を惹く
 Dễ dãi ^{おんこう かんだい} 温厚な、寛大な
 Dễ dàng ^{やさ} 易しい
 Dễ hiểu ^{りかい わ} 理解しやすい、分
 かりやすい

Dễ nghe ① ^{みみ たの}耳を楽しませ

る② ^き聞きやすい

Dễ ợt ^{けいはく}軽薄な、くだらない

Dễ tánh ^{すなお やさ}素直な、易しい

Dễ thương ^{あい こうい}愛らしい、好意
な、おとなしい

Dễ tính ^{すなお やさ}素直な、易しい

Dệt ^{お ぼうしよく}織る、紡織

Dệt cử ^{ぼうしよくすんぼう}紡織寸法

Dệt hoa ^{はなもようおり}花模様織

Dệt kim ^{せいひん}メリヤス製品

Dệt tay ^{ており}手織

Dệt tơ lụa ^{きぬおりもの}絹織物

Dệt vải ^{ぬの お}布を織る

Di ① ^{うつ}移す、^{いてん}移転② ^{あし}足でつ
ぶす

Di bút ^{いひつ}遺筆

Di cáo ^{いくん}遺訓

Di cáo ^{いこう}遺稿

Di chúc ^{ゆいごん}遺言

Di chuyển ^{いてん}移転

Di chuyển quyền sở hữu

^{しよゆうけんい てん}所有権移転、^{しよゆうけん い どう}所有権の移動

Di cư ^{いじゅう}移住

Di dân ^{いみん}移民

Di dịch ^{こうてつ}更迭

Di động ^{いどう}移動

Di giáo ^{いくん}遺訓

Di hài ^{いがい}遺骸

Di hại ^{はめつてきけっか まね}破滅的結果を招く

Di hình ^{いがい}遺骸

Di họa ^{きどく}危篤

Di huấn ^{いくん}遺訓

Di ngôn ^{ゆいごん}遺言

Di sản ^{いさん}遺産

Di thể ^{いたい}遺体

Di thư ^{いしよ}遺書

Di tích ^{いせき}遺跡

Di trú ^{いじゅう いちゅう}移住、移駐

Di truyền ^{いでん}遺伝

Di truyền tính ^{いでんせい}遺伝性

Di ứng ^{アレルギー}アレルギー

Dí ① ^お押す② ^つ付けておく③

も 持ってくる

Dĩ dỏm ^{たの おもしろ} 楽しい、面白い

Dì ^{おじ} 伯父

Dĩ nhiên ^{とうぜん} 当然、もちろん、

^{あ まえ} 当たり前

Dĩ vãng ^{きおう} 既往の

Dị ^{かんたん} ①簡単な②変った③

^{き い} 奇異な

Dị bang ^{いほう たこく} 異邦、他国

Dị bào ^{いぼ} 異母

Dị chất ^{いしつ} ①異質②混合成分

^{こと} ③異なる

Dị chủng ^{いしゅ} 異種

Dị đoan ^{いたんてき めいしん} ①異端的②迷信

Dị giáo ^{いきょう} 異教

Dị hình ^{いけい き い} ①異形②奇異な

Dị kỳ ^{き い} 奇異な

Dị nghị ^{い ぎ こうぎ} ①異議②講義する

Dị nhân ^{いじん き い} ①異人②奇異な

Dị quốc ^{いこく} 異国

Dị tài ^{いさい} 異才

Dị tâm ^{いしん} 異心

Dị thuyết ^{いせつ} ①異説②様様の

^{かくせつ} 学説

Dị thường ^{いじょう} 異常

Dị tính ^{いせい} ①異性②異種の

Dị tộc ^{いみんぞく} 異民族

Dị tục ^{きしゅう} 奇習

Dị tướng ^{いそう} 異相

Dị vật ^{ちんぴん} 珍品

Dĩa ^{さら} 皿

Dịch ^{ほんやく} ①翻訳する②変換する

^{お か} 置き換える③通訳する

Dịch bản ^{やくほん} 訳本

Dịch giả ^{やくしゃ} 訳者

Dịch hạch ^{ペスト}

Dịch nghĩa ^{い やく} 意識

Dịch tả ^{コレラ}

Dịch thể ^{えきたい} 液体

Dịch thuật ^{ほんやくぎじゅつ} 翻訳技術

Dịch vụ ^{サービス}

Dịch ý ^{い やく} 意識

Diêm ① マッチ ② 塩 ③

しおみず
塩水

Diêm an toàn 安全マッチ あんぜん

Diêm sinh 硫黄 いおう

Diêm tiêu 硝石 しょうせき

Diễm 美しい うつく

Diễn ①延びる②演じる の えん

Diễn bày 陳述する ちんじゅつ

Diễn biến 改変進展する かいへんしんてん

Diễn đàn 演壇 えんだん

Diễn giả 講演者 こうえんしゃ

Diễn giải 解説 かいせつ

Diễn giảng 講義、講演 こうぎ こうえん

Diễn kịch 演劇 えんげき

Diễn nghĩa 解釈 かいしやく

Diễn tập 演習 えんしゅう

Diễn tấu 演奏 えんそう

Diễn thuyết 演説 えんぜつ

Diễn văn 演説文 えんぜつぶん

Diễn viên 俳優 はいゆう

Diện ①表面 ②着飾る③
おしゃれな ひょうめん きかざ

Diện mạo 顔、外見 かお がいけん

Diện tích 面積 めんせき

Diếp ちしゃ

Diệp 葉 は

Diệp lục tố 色素 しきそ

Diệt ①滅亡する②撃滅する めつぼう げきめつ

Diệt chủng 種族を滅ぼす しゅぞく ほろ

Diệt trừ 絶滅 ぜつめつ

Diệt vong 滅亡 めつぼう

Điều 歩き回る ある まわ

Điều binh 分裂行進、
閱兵行進 ぶんれつ こう しん
えっぺいこうしん

Điều hành 遊行する、歩き
回る ゆうこう ある
まわ

Điều ①すばらしい②秘密 ひみつ

Điều dược 特效薬 とっこうやく

Điều huyền 神秘的な、
玄妙な しんぴ てき
げんみょう

Điều kế いい考え、いい
計画 かんが
けいかく

D

Điều thủ ^{じゅくれんこう} 熟練工
 Điều vợ ^{こんらん} 混乱した、^{ふんきゅう} 紛糾
 した
 Dinh cơ ^{やしき} 屋敷
 Dinh dưỡng ^{えいよう} 栄養
 Dính ^{ふちやく} ①付着する②付く
 Dính dáng ^{かんれん} 関連ある
 Dính líu ^こ ①まき込む、から
 みつく②かかわる
 Dịp ^{きかい} ①リズム②…の機会
 Dú ^{ふさ} ①塞ぐ②縫い合せる
 ③結びつく
 Dù ^{みちび} ①導く②支持する③
 助ける
 Dù dắt ^{しどう} ①指導する②主管
 する
 Dịu ^{にゅうわ} 柔和な、^{おんわ} 温和な
 Dịu dàng ^{やさ} 優しい、^{にゅうわ} 柔和な
 Do đó ^ゆ それで、それから、
 そのため
 Do thám ^{ていさつ} 偵察する、スパイ
 をする
 Đo ^{はか} 測る、^{そくりょう} 測量 ②^{たんさ} 探查する

③^{ちようさ} 調査する④^{ていさつ} 偵察する
 Dò dẫm ^{ぶらつく} ぶらつく
 Dò hỏi ^{けんぶん} ①探知する②見聞、
^{けんもん} 見聞
 Dò xét ^{たんさ} 探查する
 Dọa ^{おど} 脅かす
 Dọa dẫm ^{いかく} 威嚇する、^{きょうはく} 脅迫
 する
 Dọa nạt ^{おど} 脅かす、^{おそ} 恐れさせる
 する
 Doanh lợi ^{しゅうえきせい} 収益性
 Doanh lợi ngoại thương ^{ぼうえきしゅうえきせい} 貿易収益性
 Doanh nghiệp ^{えいぎょう} ①営業 ②
^{きぎょう} 企業
 Doanh số ^{とりひきだか} 取引高、^{とりひきりょう} 取引量
 Doanh số bán lẻ ^こ 小売額
 Doanh số nhập khẩu ^{にゅうがく} 輸入額
 Doanh số xuất khẩu ^{ゆしゅうがく} 輸出額、^{ゆしゅうきんがく} 輸出金額
 Doanh thu ^{えいぎょうしゅうにゅう} 営業収入、

そうしゅうにゅう

総収入

Doanh thương 商売する

Doanh trại 兵営

Dọc ①縦②長さ③ふち

Dọc đường 途中

Dọc ngang 縦横に歩き回
る

Dòm ngó 観察する、つきと
める

Dòm thấy 見つけ出す

Dọn ①片付ける、整理す
る②移転する③運び去る④
掃除する

Dọn dẹp ①掃除する②
整理する

Dọn đi 持ち去る、移す、引っ
越す

Dọn nhà 引っ越す

Dòng ①家系②系列③種類
④部門⑤流れ

Dòng chảy 流れ

Dòng dõi 一門、系図

でんりゅう

Dòng điện 電流

Dòng điện một chiều

直流

Dòng họ 家系

Dòng máu 血流

Dòng nước ngược 逆流

Dòng sông 河流

Dồng dặc 巨大な

Dở ①振る②騙す③子供

をあやす④衝撃を与える

Dở con 子供をあやす

Dốc ①坂②流す③こぼす

Dốc chí 没頭する

Dốc hết toàn lực 全力を拵
げてやる

Dốc lòng 精神を込めてや
る

Dốc ra 全力を出す

Dối 嘘

Dối trá 下等な、いい加減
な

Dối dào 詰め込む、おしつ

D

ける

Dồi dào sức khỏe ^{ゆた} 豊かな

^{けんこう} 健康

Đội ^{かえ} はね返る、^{はんきょう} 反響する、

^{はんえい} 反映する、^{さいかい} 再開する、^つ 注ぐ、

^{そそ} 注ぐ、^さ 注す

Đồn ^{ごうりゅう} 合流する、^{あつ} 集まる、

^{しゅうちゅう} 集中する、^{せつごう} 接合する、^{そくしん} 促進

する、^{くきょう} 苦境にある

Đồn dập ^{しゅうせき} 集積する

Đồng dài ^{ふらふら} する、^ふ

^{おも} ふと思いつく

Đồng tố ^{げきどう} 激動

Động ^{つよ} 強く^な 投げる、^{した} 下に^な 投

げる、^う 打つ

Động đầu xuống đất ^{あたま} 頭を

^{ちじょう} 地上に^う 打ちつける

Đốt ^{あんぐ} 暗愚な

Đốt nát ^{むきょういく} 無教育の

Đột ^も 漏る、^{りゅうにゅう} 流入する

Đột nát ^{ろうきゅう} 老朽した

Dơ ^{よこ} 汚い、^{ふけつ} 汚れる、不潔な

Dơ bẩn ^{よこ} 汚い、^{ふけつ} 汚れる、不潔
な

Dơ dáy ^{よこ} 汚い、^{ふけつ} 汚れる、不潔
な

Dở dang ^{とちゅう} 途中の

Dở hơi ① ^{じょうしき} 常識 ^{ない} のない②

^{いじょう} 異常の

Dở người ① ^{ひじょう} 非常 ^{しき} 識 ^{しゃ} 者②

^{せいしんいじょうしゃ} 精神異常者

Dở việc ^{しごと} 仕事が ^{いそが} 忙しい

Dỡ hàng ^{におろ} 荷下し、^{りくあげ} 陸揚

Dỡ hàng (chuyên chở đường

^{にあげ} biển) 荷揚

Dời ^{こうもり}

Dời ① ^{しゅつぱつ} 移転する

Dời bước ^{いどう} 出発する

Dời chỗ ^{こうだい} 移動する

Dời đổi ^ひ 交替する

Dời nhà ^ひ 引っ越す

Du dương ^{せんりつてき} 旋律的

Du hành ① ^{ぶんれつこうしん} 分裂行進、^{ぎょうれつ} 行列

② ^{ゆうこう} 遊行する

Du hành vũ trụ ^{うちゅうゆうこう} 宇宙遊行

Du học ^{りゅうがく} 留学

Du học sinh ^{りゅうがくせい} 留学生

Du hí ^{ごらく なぐさ} 娯楽、慰め

Du khách ^{ゆうらんきやく} 遊覧客

Du kích ^{ゲリラ}

Du kích chiến ^{せん} ゲリラ戦

Du lãm ^{ゆうらん} 遊覧

Du lịch ^{りょこう} 旅行する

Du mục ^{ゆうぼく} 遊牧

Du ngoạn ^{えんそく い} 遠足に行く

Du nhập ^{ゆにゅう} 輸入する

Du thủ ^{ふうろうしや なま もの} 浮浪者、怠け者

Du thuyết ^{ゆうぜい} 遊説

Dù ①傘②パラシュート
③でも、ても

Dụ ①導く②誘う③そそ
のかす④訓令

Dụ dỗ ^{さそ こ} 誘い込む

Dua nịnh おべっかをつかう

Dục tình ^{せいよく} 性欲

Dục vọng ^{よくぼう} 欲望

Dùi đục ^{のみ}

Dùi lỗ ^{せんこう} 穿孔

Dùi thủng ^{あな} 穴をあける

Dùi trống ^{たいこ} 太鼓のばち

Dụi ①消す②こする

Dụi mắt ^め 目をこする

Dún ^{ふる} 震える

Dún dẩy ^{ある} よちよち歩く

Dún vai ^{かた} 肩をすくめる

Dung dịch ^{ようえき} 溶液

Dung hòa ^{ゆうわ} 融和させる

Dung hợp ^{ごうきん} 合金する

Dung lượng ①容量②
^{しゅうようりよく} 収容力

Dung lượng bão hòa (thị trường) ^{ほうわてん しじょう} 飽和点 (市場)

Dung lượng thị trường ^{しじょうじゅようりょう しじょう おお} 市場需要量、市場の大きさ

Dung sai ^{こうさ} 公差

Dung sai trọng lượng

げんりょうきょようりょう しゅうりょう か ぶ
減量許容量、重量 過不
そくにんようじょうけん
足認用 条件

Dung tích ^{ようせき} 容積

Dung tích chỗ hạt ^{こくもつ} 穀物スペース

Dung tích chỗ kiện ^{ベール} スペース

Dung tích tàu ^{ふね} 船の容積、
^{せんぶく} 船腹

Dung tích xếp hàng ^{つみつけ} 積付ス
ペース、^{に つみば} 荷積場所、^{ふなつみ} 船積ス

ペース、^{に つみようせき} 荷積容積

Dung trọng ^{しぜん} 自然重量

Dung mạo ^{ようぼう} 容貌

Dung môi ^{ようばい} 溶媒

Dung nạp ^う ①受け入れる②
^{よういん} 容認

Dung thân ^{かく} 隠れる、^{ひそ} 潜む

Dung tích ^{ようせき} 容積

Dung túng ^{きよう} 許容する、^{よういん} 容認
する

Dùng ①使用する、適用す

る②使う③召し上がる

Dùng dằng ^{どうよう} ①動揺する②
^{ふけつだん} 不決断な

Dùng để …するために
^{しよう} 使用する

Dùng làm hộp ^{はこ} 箱を作るた
^{しよう} め使用する

Dùng thử ^{しけんてき} ①試験的に使用
^{しよう} する、^{つか} 使用してみる②使って
みる

Dùng tiền ^{かね} お金を使用する

Dũng ^{ゆうき} 勇氣、^{ゆうかん} 勇敢

Dũng cảm ^{ゆうかん} 勇敢

Dũng khí ^{ゆうき} 勇氣

Dũng mãnh ^{ゆうもう} ①勇猛な②
^{かだん} 果断な

Dũng sĩ ^{ゆうし} 勇士

Dụng ^{もち} 用いる、^{つか} 使う、^{しょうひ} 消費す
^{しよう} る、使用する

Dụng binh ^{せんじゅつ} 戦術

Dụng cụ ^{ようぐ} 用具、^{どうぐ} 道具

Dụng cụ đo 測量器具 ^{そくりょうき ぐ}
 Dụng cụ gia đình 家庭用具 ^{かていようぐ}
 Dụng cụ kiểm tra 検査器具 ^{けんさ き ぐ}
 Dụng cụ lắp 装置器具 ^{そうち き ぐ}
 Dụng cụ mài 研磨器具 ^{けんま き ぐ}
 Dụng cụ thể thao スポーツ
 用具 ^{ようぐ}
 Dụng cụ y khoa 医療器具 ^{いりょうき ぐ}
 Dụng phẩm 道具、付属品 ^{どうぐ ふぞくひん}
 Dụng quyền 権力を用いる ^{けんりよくもち}
 Dụng võ 武力を行使する ^{ぶりよくこうし}
 Dụng ý 用意する ^{ようい}
 Duy chỉ だけ、ばかり、しか
 Duy lý luận 理性論、
 合理主義 ^{ごうりしゅぎ}
 Duy ngã 唯我論 ^{ゆいがろん}
 Duy tâm 唯心 ^{ゆいしん}
 Duy tâm luận 唯心論 ^{ゆいしんろん}
 Duy vật 唯物 ^{ゆいぶつ}
 Duy vật luận 唯物論 ^{ゆいぶつろん}

Duyên cớ ①緣故②理由 ^{えんこ りゆう}
 Duyên dáng 優しい ^{やさ}
 Duyên kiếp 宿命 ^{しゅくめい}
 Duyên nợ 結婚のきづな ^{けっこん}
 Duyên số 運命 ^{うんめい}
 Duyệt ①批准する②校訂
 する③検閲する④検査する ^{けんえつ けんさ}
 Duyệt xét 検査する ^{けんさ}
 Dư 過剰 ^{かじょう}
 Dư có tại ngân hàng
 預金残高 ^{よ きんざんだか}
 Dư dật 豊富な、富裕 ^{ほうふ ふゆう}
 Dư đảng 残党 ^{ざんとう}
 Dữ tợn 残忍な ^{ざんにん}
 Dữ dội 激烈な、ひどい ^{げきれつ}
 Dự án 草案 ^{そうあん}
 Dự báo 予報 ^{よほう}
 Dự báo chu kỳ kinh tế
 景気循環予測 ^{けいき じゅんかんよ そく}
 Dự báo kinh tế 経済予測 ^{けいざいよそく}
 Dự báo tình hình thị trường
 市況予測 ^{し きょうよ そく}

Dự bị 予備 ^{よび}

Dự định 予定、つもり ^{よてい}

Dự đoán 予断 ^{よだん}

Dự khuyết ① 補欠 ② 欠員 ^{ほけつ けついん}

③ 候補 ^{こうほ}

Dự kiến 予見、予備的意見 ^{よけん よび てき いけん}

Dự luật 法案 ^{ほうあん}

Dự phòng 予防する、防ぐ ^{よぼう ふうせ}

Dự thi 試験を受ける、試験 ^{しけん う しけん}

に参加する、受験 ^{さんか しゅけん}

Dự tính 予定、つもり ^{よてい}

Dự toán 予算 ^{よざん}

Dự trù 予算をつくる ^{よざん}

Dự trữ ストックする、

予備を貯める、貯蔵 ^{よび た ちようぞう}

Dự trữ luật định 法定 ^{ほうてい}

準備金 ^{じゅんびきん}

Dự ước 予約 ^{よやく}

Dưa メロン、漬物、塩漬け ^{つけもの しおづ}

Dưa bỏ メロン、まくわう
り

Dưa chuột きゅうり

Dưa giá 塩豆 ^{しおまめ}

Dưa góp 野菜サラダ ^{やさい}

Dưa hấu 西瓜 ^{すいか}

Dưa leo うり

Dưa muối 塩漬け、漬物 ^{しおづ つけもの}

Dừa パインアップ

Dừa 椰子 ^{やし}

Dựa ① タール ② アスファ
ルト ③ プラスチック ④ 依存
する ⑤ よりかかる ⑥ …による

Dựa theo …に基づいて、
^{もと}

Dựa vào tài liệu này この
資料に基づいて ^{しりょう ちと}

Dừng 止める、停止する ^{と ていし}

Dừng bước 中止する ^{ちゅうし}

Dừng chân 停止する ^{ていし}

Dừng lời ① 話を止める ② ^{はなし と}

講演が終わる ^{こうえん お}

Dừng tay 手を休める、
^{て やす}

作業を中止する ^{さぎよう ちゅうし}

Dừng dưng 無頓着な ^{むとんちゃく}

Dựng ①立てる②建てる、
けんちく 建築する③高める④裏地⑤
したじき 下敷

Dựng đứng 持ち上げる、
こうあん 考案する

Dựng ngược ①逆に立て
る

Dược 薬劑、薬

Dược học 薬学

Dược liệu 医薬品、薬劑

Dược liệu học 薬劑学

Dược phẩm 薬品

Dược phòng 薬屋

Dược sĩ 薬劑師

Dược sư 薬師

Dược thảo 薬草

Dưới ①下②以下

Dưới chân núi 山のふもと

Dưới đất 地上で

Dưới giá mua vào 仕入価格
以下

Dưới giá thành 原価以下

Dưới ngang giá 平価以下で
(通貨)

Dưới sông 川の中に

Dương cầm ピアノ

Dương cực 陽極

Dương gian この世

Dương lịch 西暦、陽暦

Dương liễu 楊柳

Dương oai 権力 行使す
る

Dương uy 権威をもつ

Dương vật 男性器、陽物、
おちんちん

Đường ấy かくて、こうし
て、それほど

Đường như らしい、よう
です

Đưỡng 酸素、養う

Đưỡng bệnh (Đưỡng bệnh)
養生

Đưỡng dục 養育

Đưỡng đường 療養所

Dưỡng già 老人を扶養する
 Dưỡng mẫu 養母
 Dưỡng nữ 養女
 Dưỡng phụ 養父
 Dưỡng sức 力を養う
 Dưỡng 義父、継父、伯父
 Dứt ①中止する②終わる
 ③断つ④完了する
 Dứt bệnh 病気を治す、
 健康を回復する
 Dứt bỏ 排除する
 Dứt giá 値切る、価格を
 け合う
 Dứt khoát ①明確に②完全
 に③断固として
 Dứt ý 決意する
 Đa ①多く②いちぢく
 Đa âm 多音節
 Đa cảm 多感
 Đa dâm 淫猥、官能的
 Đa dục 肉感的

Đa đoan 複雑な、合成的、
 忙しい
 Đa mang ①重い負担をかけ
 る②苦しませる
 Đa mưu 巧妙な、ずるい
 Đa nghi 不審な
 Đa phúc 多幸
 Đa phước 多幸
 Đa sầu 悲しい
 Đa số 多数
 Đa số tuyệt đối 絶対多数
 Đa sự 多事、多くの事件
 Đa tạ 多謝
 Đa tài 多才、財閥
 Đa thần 多神
 Đa thần luận 多神論
 Đa thần giáo 多神教
 Đa thê 一夫多妻
 Đa tình 多情
 Đá ①石②蹴る
 Đá banh サッカー、フット

トボール

Đá bóng サッカー、フット
トボール

Đá bọt 軽石 かる いし

Đá cuội 礫岩 れきがん

Đá dăm 碎石 さいせき

Đá hoa 大理石 だいいりせき

Đá lát đường 角石 かく いし

Đá lửa ライターの石 いし

Đá ngầm 暗礁 あんしやう

Đá núi 岩石 がんせき

Đá ong ラテライト

Đá san hô 珊瑚礁 さんごしやう

Đá sỏi 小石 こ いし

Đá vôi 石灰 せっかい

Đả ①打倒する ②罵倒する だとう

③食いつぶす く

Đả đảo ①打倒する ②失せ
ろ だとう

Đả kích ①打撃する ②こき
おろす だげき

Đả phá 打破する だ は

Đả thông ①意志疎通する いし そつう

②説明する かいめい

Đả thông tư tưởng 納得さ
せる なっと

Đã ①完了する ②回復 かんりやう

する ③止める ④既に、もう かいふく

Đã qua 過ぎ去った と すで

Đã ra 出発した しゅっぱつ

Đã sản xuất xong 生産 せいさん

完了した かんりやう

Đã thu được 収入できた しゅうにゅう

Đã về 反した、帰った はん かえ

Đai ベルト、腹帯、帯 はらおび おび

Đai ngựa 馬の腹帯 はらおび

Đai thép 帯鉄 おびてつ

Đài 舞台、壇、塔 ぶたい だん とう

Đài các ①貴族 ②宮廷 きぞく きやうてい

Đài khí tượng 気象台 きしやうだい

Đài kỷ niệm 記念碑 きねんひ

Đài liệt sĩ 烈士の碑 れっし ひ

Đài Loan 台湾 だいいわん

Đài phát thanh 放送局 ほうそうきょく

Đài thiên văn 天文台

Đài thọ 負担する

Đài vô tuyến điện 無線台、

無線通信所

Đài vô tuyến truyền hình テ

レビ局

Đái おしっこする

Đái dâm おねしょ

Đãi bôi 喜んで招待する

Đãi gạo 米を洗う

Đãi ngộ 待遇、待遇制度

Đãi ngộ miễn thuế 免税扱

い、免税待遇

Đại ác 大悪

Đại ân 大恩

Đại bác 大砲

Đại biểu 代表

Đại bộ phận 大部分、主と

して

Đại ca 長兄、大兄

Đại chiến 大戦

Đại chiến thế giới lần thứ

nhất 第一戦世界

Đại chiến thế giới lần thứ hai

第二戦世界

Đại chúng 大衆

Đại cục 大局

Đại danh từ 代名詞

Đại diện 代表

Đại diện khi cần 非常代理

Đại diện tàu 船会社代理店

Đại diện thương mại

商業代表、貿易代表

Đại đa số 大多数

Đại đẳng khoa 大学の

卒業の試験に合格する

Đại diện 代表

Đại đội 大隊

Đại đồng 大同

Đại gia 大家族、大家

Đại gian 詐欺師

Đại Hàn 大寒、朝鮮、韓国

Đại hình 重刑

Đại học 大学

Đại học bách khoa 工科大学
だいがく 大学

Đại học dược khoa 薬学
だいがく 大学

Đại học kiến trúc 建築大学
けんちくだいがく

Đại học kinh tế 経済大学
けいざいだいがく

Đại học nông nghiệp 農業
のうぎょう
だいがく 大学

Đại học sư phạm 師範大学
しはんだいがく

Đại học thủy sản 水産大学
すいさんだいがく

Đại học tổng hợp 総合大学
そうごうだいがく

Đại học y khoa 医科大学
い か だいがく

Đại hội 大会
たいかい

Đại hội cổ đông 総会
そうかい

Đại hội đồng 総会
そうかい

Đại hội nghị 大会議
たいかいぎ

Đại hồng thủy 大洪水
たいこうすい

Đại huynh 長兄
ちやうけい

Đại khái 大体
だいたい

Đại lẫn 怠け者
なま もの

Đại liên 重機関銃
じゅうきかんじゅう

Đại loạn 大乱
たいらん

Đại lộ 大路
だいろ

Đại lượng 寛大な
かんだい

Đại lý 代理
だいいり

Đại lý bán 販売代理店
はんばいだいり せん

Đại lý bảo hiểm 保険
ほけん

代理店
だいいりてん

Đại lý bồi thường (bảo hiểm)

弁済代理人 (保険)、有給
べんさいだいいり にん ほ けん ゆうきゅう

代理人 (保険)
だいいり じん ほ けん

Đại lý đảm bảo thanh toán 支
し

払い保証小切手
はらい ほうしょう こ ぎって

Đại lý độc quyền 独占
どくせん

代理人
だいいりにん

Đại lý giao nhận 運送業者
うんそうぎょうしゃ

Đại lý gửi bán 受託人、販売
じゅたくにん はんばい

代理店 (在庫をもつ)
だいいり てん ざいこ

Đại lý hoa hồng 代理商、
だいり しょう

手数料代理店
て すうりょうだいいり てん

Đại lý kinh tiêu 販売
はんばい

代理人
だいいりにん

Đại lý người thuê tàu

ようせんしゅ だいに ん
用船主の代理人

Đại lý nhận hàng 荷受

だいに ん
代理店

Đại lý nhập khẩu 輸入

だいに ん
代理店

Đại lý quá cảnh ドランジ
ット代理

Đại lý thông quan 税関

だいにぎょう つうかんだいに ん
代理業、通関代理業

Đại lý thu hộ 取立代理、

とりたてだいに ん
取立代理店

Đại lý thuê tàu 用船代理店

Đại lý thứ cấp 副代理人

Đại lý thương mại 商業

だいに ん ぼうえきし ん かん
代理人、貿易事務官

Đại lý thương nghiệp

しょうぎょうだいに ん
商業代理人

Đại lý trả tiền 支払い

だいに ん
代理人

Đại lý xuất khẩu 輸出

だいに ん
代理店

Đại nạn 大難

Đại nghĩa 大儀

Đại nghịch 大逆

Đại nhạc hội フィステバル、

だいにんがくかい
大音楽会

Đại nhân 貴人

Đại phản 反逆

Đại phong cầm オルガン

Đại phu 医者

Đại phú 金満家

Đại phúc (Đại phước) 大福

Đại quy mô 大規模

Đại số 数学

Đại số học 数学学部

Đại sứ 大使

Đại sứ đặc mệnh toàn quyền

とくめいぜんけんたいし
特命全權大使

Đại sứ quán 大使館

Đại sự 大事業、国家的事業

Đại tài phiệt 大財閥

Đại tang 大喪

Đại Tây Dương 大西洋

Đại thánh 大聖

Đại thần ^{こうかん} 高官、^{だいじん} 大臣
 Đại tiện ^{だいべん} 大便
 Đại tu ^{だいしゅうり} 大修理
 Đại từ ^{だいめいし} 代名詞
 Đại từ nghi vấn ^{ぎもんだいめいし} 疑問代名詞
 Đại vương ^{だいおう} 大王
 Đại ý ^{だい い} 大意
 Đam ^{へんあい} 偏愛する
 Đam mê ^{へんあい} 偏愛する
 Đám cưới ^{けっこんしき} 結婚式
 Đám ma ^{そうしき} 葬式
 Đám tang ^{そうしき} 葬式
 Đám tiệc ^{えんかい} 宴会
 Đàm ^{だん} ①談する②啖
 Đàm đạo ^{はなし ひ い} 話に引き入れる
 Đàm luận ^{とうろん} 討論
 Đàm phán ^{だんぱん こうしょう} 談判、交渉
 Đàm phán sơ bộ ^{よ び こうしょう} 予備交渉
 Đàm phán thương mại ^{しょうだん} 商談
 Đàm thoại ^{かいわ} 会話する

Đàm thuyết ^{ひょうぎ} 評議する
 Đàm tiếu ^{だんしゅう} 談笑
 Đảm ^{ゆうのう} 有能
 Đảm bảo ^{ほしょう} 保証
 Đảm bảo hối phiếu ^{て がたほ しょう} 手形保証
 Đảm bảo thanh toán ^{し ばら} 支払
 い保証 ^{ほ しょう}
 Đảm đương ^{だんとう} 担当
 Đảm nhận ^{ひきう} 引受ける
 Đảm nhiệm ^{だんとう} 担当する
 Đạm ^{ちっそ} 窒素
 Đạm bạc ^{ひか め} 控え目
 Đan ^あ 編む
 Đan móc ^あ 編む
 Đàn ^{げんがっき えんだん きょうだん} 弦楽器、演壇、教壇、
 群、^{むれ だんそう} 弾奏する、^{だんりよく} 弾力ある、
 弾く
 Đàn anh ^{ねんちょうしゃ} 年長者
 Đàn áp ^{だんあつ} 弾圧
 Đàn bà ^{じょせい} 女性

D

Đàn bà đẻ ^{さんふ} 産婦
 Đàn em ^{なんしょうしゃ} 年少者、^{じゃくねん} 弱年
 Đàn gà ^{にわとり} 鶏 ^{むれ} の群
 Đàn gà con ^{むれ} ひなどりの群
 Đàn ông ^{だんせい} 男性
 Đàn việt ^{ほどこ} 施 ^{もの} し物 ^{あた} 与える
 Đản sinh ^{しゅつせい} 出生 ^う する、生ま
 れる、^{たんじょう} 誕生 ^{する} する
 Đạn ^{だんがん} 弾丸
 Đạn chiếu sáng ^{しやうめいだん} 照明弾
 Đạn dược ^{だんやく} 弾薬
 Đạn lạc ^{なが} 流れ ^{だま} 弾
 Đạn lửa ^{しょう} 焼夷 ^い 弾 ^{だん}
 Đạn trái phá ^{ばくだん} 爆弾
 Đang ... ^{している} している
 Đang đợi ^ま 待っている
 Đáng giá ^{きちょう} 貴重な、^{かち} 価値ある
 Đáng kể ^{しる} かなりの、^{する} 記すべ
 き
 Đáng lẽ ... ^{でしょう、…} する
 はずです
 Đáng thương ^{かわい} 可愛 ^{そう} そうで

す
 Đáng tiếc ^{ざんねん} 残念な
 Đáng yêu ^{あい} 愛すべき
 Đáng điểm ^き 氣取った、^{よそ} 装っ
 た
 Đáng hoàng ^{りっぱ} 立派な、^{どうどう} 堂々
 とした、^ま 真 ^じ 面目 ^め な
 Đáng sau ^{あと} 後に、^{せあと} 背後に
 Đáng trước ^{ぜんぽう} 前方に、^{まえがわ} 前側
 Đảng ^{せいとう} 政党
 Đảng Cộng sản ^{きやうさんとう} 共産党
 Đảng Dân chủ ^{みんしゅとう} 民主党
 Đảng Dân chủ tự do ^{じゅうみんしやとう} 自由民社党
 Đảng khóa ^{とう} 党の ^{がくしゅう} 学習
 Đảng Lao động ^{ろうどうとう} 労働党
 Đảng phí ^{とうひ} 党費
 Đảng Tự do ^{じゅうとう} 自由党
 Đảng viên ^{とういん} 黨員
 Đảng Xã hội ^{しゃかいとう} 社会党
 Đảng Xã hội chủ nghĩa ^{みんしゅしゃかいとう} 民主社会党

Đãng ①^{わす}忘れる②^{ろうひせいかつ}浪費生活

Đãng tử ^{どうらくもの}道楽者、^き気まま
もの
者

Đãng trí ぼんやりした

Đanh ①^{くぎ}釘②^{つよ}強い③^{きょうこ}強固
な

Đanh đá ^{あつ}厚かましい、^{すぶと}図太
い

Đanh ghim ^{とめばり}ピン、留針

Đanh khuy ^{ねじ}ねじ、^{ナット}ナット

Đanh ốc ^{プロペラ}プロペラ、^{スクリ}スクリ
ュー

Đanh thép ①^{きょうこ}強固な②
^{こうてつ}鋼鉄の

Đánh ①^う打つ、^{こうげき}攻撃する②
^{とら}捉える③^{みが}磨く④^{あざむ}欺く⑤^ひ引
^ぬき抜く

Đánh bài ^{あそ}かるた遊びをす
る、^{トランプ}トランプをする

Đánh bại ^ま負かす

Đánh bẫy ^{あざむ}欺く、^{ひん}罠にかけ
る

Đánh bể ^{ふんさい}粉碎する、^わ割る

Đánh bóng ①^{やきゅう}野球をやる
②^{みが}磨く

Đánh cá ^{さかな}魚をとる

Đánh cắp ^{かす}掠める、^{ぬす}盗む、
^{さぎ}詐欺を^{はたら}働く

Đánh chén ^{おおざけ}大酒を^の飲む

Đánh chéo ^よ撚る、^{なな}斜めに^お織
る

Đánh cho bóng ^{つや}つやを^だ出す

Đánh chớp nhoáng ^{らいげきせん}雷激戦

Đánh cờ ^{しょうぎ}将棋を^{さす}さす

Đánh dấu ①^{きごう}記号をつける
②^{めいき}明記する

Đánh dây thép ^{だでん}打電をする、
^{でんぼう}電報を^う打つ

Đánh du kích ^{せん}ゲリラ戦を
やる

Đánh đàn ^ひギターを弾く

Đánh đắm ^{げきちん}撃沈する

Đánh đập ^う打つ

Đánh địt おならする

Đánh điện ①^{でんぼう}電報を^う打つ②

でんわ
電話をかける

Đánh đòn ^{ぼう} 棒でなぐる

Đánh đổ ① ^{かえ} ひっくり返す

② ^{だとう} 打倒する

Đánh đu ^ゆ ブランコが揺れ
^{うご} 動く

Đánh đuổi ^{ついげき} 追撃する

Đánh ghen ^{しつと} ^う ^{ころ} 嫉妬で打ち殺す

Đánh giá ^{ひょうか} 評価する、^{みつもり} 見積

Đánh giá cao ^{たか} ^{ひょうか} 高く評価する

Đánh giá chính thức (hải quan) ^{こうていひょうか} 公定評価 (^{ぜいかん} 税関)

Đánh giá lại ^{さいひょうか} 再評価

Đánh giá tổn thất ^{そんがい} 損害の
^{みつもり} 見積

Đánh giày ^{くつ} ^{みが} 靴を磨く

Đánh gió ^{すりつける} マッサージする

Đánh lộn ① ^う ^あ 打ち合う ②

^{へんこう} 変更する ③ ^{まちが} 間違う

Đánh lừa ^{だます} ペテン

にかける

Đánh lưới ^{あみ} ^は 網を張

る、^{あみ} 網をうつ

Đánh máy ^う タイプライター
を打つ

Đánh mất ^{うしな} ^{ふんしつ} 失う、紛失する

Đánh ngã ^{たお} ^{たお} 倒れる、倒す

Đánh nhau ^{けんか} 喧嘩をする、^う 打ち合う

Đánh phá ^だ ^は 打破する

Đánh phấn ^{おしろい} 白粉をつくる

Đánh quần vợt テニスを
する

Đánh rắm ^{ほうひ} 放屁する、おな
らする

Đánh răng ^は ^{みが} 歯を磨く

Đánh rơi ^{おと} ^{ふんしつ} 落す、紛失する

Đánh rớt ^{おと} ^{ふんしつ} 落す、紛失する

Đánh tan ^{くだ} 砕く

Đánh thuế ^{かせい} 課税する

Đánh thức ^め 目をさませ
る

Đánh tiếng ① ^{おおこえ}大声をはり
あ上げる② ^{でんごん}伝言する

Đánh trả ^{はんげき}反撃する

Đánh tráo ^かすり替える、^ぬ抜
き取る

Đánh trống ^{たいこ}太鼓を^う打つ

Đánh trống lảng ^い言い^に逃げ
る

Đánh truy kích ^{ついきせん}追激戦をや
る

Đánh úp ① ^{きゅうしゅう}急襲する②
^{ふい}不意にとびかかる

Đánh vào ^{しんにゅう}侵入する、^い入り
^こ込む

Đánh vảy ^{さかな}魚のうろこを
とる

Đánh vật ^{すもう}相撲をとる

Đánh vảy ^{さかな}魚のうろこを
とる

Đánh võ ^{ぶじゆつ}武術を^ね練る

Đánh vỡ ^{こわ}壊す、^わ割る

Đao ^{かたな}刀、^{とうけん}刀剣

Đao kiếm ^{とうけん}刀剣

Đáo ^{とうたつ}到達する

Đáo để ① ^{あつ}厚かましい

② ^{きよくたん}極端な③ ^もぞっとする

Đào ① ^{もも}桃② ^ほ掘る

Đào bới ^{ほくつ}発掘する

Đào đất ^{つち}土を^ほ掘る

Đào luyện ① ^{れんせい}練成する②
^{くんい}訓育する

Đào ngũ ^{ぐんたい}軍隊を^{だつそう}脱走する

Đào tạo ^{そうせつ}創設する、^{へんせい}編成す
る

Đào tẩu ^{とうそう}逃走する

Đào thải ^と取り去る

Đảo ① ^{しま}島② ^{たお}倒れる、^{たお}倒す③

^ゆ揺れる④ ^とねじり取る⑤ ^き祈願

Đảo chính (Đảo chánh) ^{クー}クー
デター

Đảo loạn ^{こんらん}混乱させる

Đảo lộn ^{みだ}乱す

Đảo nghịch ^{かえ}ひっくり返す、
^{さか}逆さにする

D

Đảo ngược ひっくり返す、

逆さにする

Đảo vũ 降雨を祈願する

Đạo ① 宗教 ② 道徳 ③ 教理、真理 ④ 道 ⑤ 方法 ⑥ 導

く⑦盗む

Đạo diễn 演出する、

歌舞監督

Đạo đức 道徳

Đạo giáo 宗教

Đạo hạnh ① 道徳的 ② 善行

Đạo Hồi 回教

Đạo Khổng 儒教

Đạo luật 法則、法律

Đạo lý ① 道理 ② 正道

Đạo nghĩa 道義、倫理

Đạo Phật 仏教

Đạo sĩ 宗教家

Đạo tặc 海賊

Đạo Thiên Chúa カトリッ

ク教、旧教

Đạo Tin Lành プロテスタ

ント、新教

Đạo trời 摂理

Đáp ① 回答する ② 搭乗

する ③ 縫付ける ④ 打ち付ける

Đáp lễ 答礼する

Đáp máy bay 飛行機に

搭乗する

Đáp lại 返事をする

Đáp số 未知数

Đáp tạ 答礼する

Đáp từ 返答する、答辞する

る

Đáp ứng ① 応答する ② 満

たす

Đáp ứng nhu cầu 需要を満

たす、需要を応答する

Đạp 踏む、踏みにじる、踏

み固める

Đạp đổ ひっくり返す

Đạp xe đạp 自転車に乗る

Đạt ① 達成する ② 出来る

かくとく つた はんえい
③獲得する④伝える⑤繁栄

こうふく
する⑥幸福な

たっせい
Đạt được 達成する

もくてき たっせい
Đạt mục đích 目的を達成する

せいせき たっ
Đạt thành tích 成績を達する

いた くつう
Đau ①痛い②苦痛

びょうつう
Đau bệnh (Đau bệnh) 病通

ふくつう なか いた
Đau bụng 腹痛、お腹が痛い

ひ つう
Đau buồn 悲痛

いつう い いた
Đau dạ dày 胃痛、胃が痛い

あし いた
Đau chân 足が痛い

くび いた
Đau cổ 首が痛い

とうつう あたま いた
Đau đầu 頭痛、頭が痛い、
ずつう
頭痛

かな いた いた
Đau đớn 悲しむ、痛む、悼む

くつう くる
Đau khổ 苦痛、苦しむ

しんつう
Đau lòng 心痛

せ なか いた
Đau lưng 背中が痛い

がんびょう
Đau mắt 眼病

びょうつう びょうき
Đau ốm 病通、病気

し つう は いた
Đau răng 歯痛、歯が痛い

もうちょうえん
Đau ruột thừa 盲腸炎

て いた
Đau tay 手が痛い

しんそうえん
Đau thận 腎臓炎

ようつう
Đau thắt lưng 腰痛

しょうしん
Đau thương ①傷心 ②

あいしゅう ひ つう
哀愁 ③悲痛

しんそうびょう しんつう
Đau tim 心臓病、心痛

しんつう こころ いたで
Đau xót 心痛、心の痛手

びょうじやく
Đau yếu 病弱な

おうま
Đay ①黄麻②ジュート③

わるぐち
悪口

そこ き そ こんきょ
Đáy ①底②基礎③根拠④

せつりつ
設立する

うみ そこ
Đáy biển 海の底

くつ そこ
Đáy giày 靴の底

こころ おく
Đáy lòng 心の奥

おけ そこ
Đáy thùng 桶の底

りゅうけい しょ
Đày ①流刑に処する②

ぎやくたい
虐待する

Dày ai 虐待する

Dãy 袋

Dãy tiền 財布

Đắc ①得る②手に入れる

③発見する

Đắc cách ①更迭する②

解雇する

Đắc chí ①目的を達成する

②満足する

Đắc cử 選ばれた

Đắc dụng 役に立つ、有効

な

Đắc đạo ①道を究める②

完全に修得する

Đắc địa 適地

Đắc lợi 利益のある、有益

な

Đắc lực 有能な、才能ある

Đắc sách 得策

Đắc thắng 勝利を獲得する

Đắc thế 優先権をもつ、

とっけん
特権

Đắc thời 時機を得た、適時

Đắc tội ①過失を犯す、罪

のある

Đắc ý 目的を達する、希望

を遂行する

Đặc ①特に②濃い③凍る

Đặc ân 特別な愛顧

Đặc biệt 特別、特殊

Đặc cách 特別の視野で、

例外な場合

Đặc chất 特質

Đặc huệ 特惠、特別な好意

Đặc lại 凝結する、濃厚に

なる

Đặc lợi 特別利権

Đặc nhiệm ①特別委任②

特別任務

Đặc phái 特派

Đặc phái viên 特派員

Đặc quyền 特権

Đặc san 雑誌の特号 ざっし とくべつごう
Đặc sản 特産物、お土産 とくさんぶつ みやげ
Đặc sắc 特色 とくしょく
Đặc sệt ①濃密な ②凝固する のうみつ ぎょうこ
Đặc sứ 特使 とく し
Đặc tài 特殊才能者 とくしゅさいのうしや
Đặc tính 特性 とくせい
Đặc trách 特別全権を付与する とくべつぜんけん ふ よ
Đặc trưng 特色を表す とくしょく あらわ
Đặc ước 特約、特別協約 とくやく とくべつきょうやく
Đặc vụ 特務、特別任務 とくむ とくべつにんむ
Đặc xá 特赦 とくしゃ
Đảm chiêu 心配させる、不安にする しんぱい ふ あん
Đảm đảm ①凝視する ②不安な ③悲しい、悲しむ ぎょう し ふあん かな かな
Đắm 沈没する ちんぼつ
Đắm đuối ①沈む、浸す ②耽る しず ひた ふけ
Đắm nguyệt say hoa 快楽に かいらく

ひたる

Đắm say 泥酔する でいすい

Đảm ①濡れる ②不穩な ぬ ふ ぶん

②遲鈍な ちどん

Đẩn đo ためらう、不決断な ふ けつたん

Đăng báo 新聞に載せる、新聞に出る しんぶん の しんぶん で

Đăng bộ 登録する とうろく

Đăng cực 即位する そく い

Đăng đàn 登壇する とうだん

Đăng đẳng ややにがい

Đăng khoa 試験に合格する しけん こうかく

Đăng ký 登記する とうき

Đăng sơn 山に登る、やま のぼ

Đăng tải 塔載する とうさい

Đăng ten レース

Đăng trên …の上に載せる うえ の

Đăng trình 出かける、旅に出る で たび

Đăng xing ダンシング

Đăng ①苦しい ②にがい

D

Đắng cay ^{くる} 苦しい、^{いた} 痛ましい

Đằng ấy ^{そこ、そちら}

Đằng đẳng ① ^{なが} 長びく ② ^{ちようき} 長期 ③ ^{けいぞくてき} 継続的

Đằng hắng ^{たん は} 痰を吐く

Đằng này ^{ここ、こちら}

Đằng sau ^{こうほう うし} 後方、後ろ

Đằng trước ^{ぜんぽう まえ} 前方、前

Đằng vân ^{うんじょう のぼ} 雲上に昇る、雲上に ^{とびた} 飛立つ

Đẳng ① ^{ひと} 等しい ② ^{どうとう} 同等の ③ ^{とうきゅう} 等級

Đẳng cấp ^{とうきゅう} 等級

Đắp ^か 掛ける

Đắp chăn ^{もうふ か} 毛布を掛ける

Đắp đê ^{ていぼう} 堤防をつくる

Đất ^{たか こうか} 高い、高価

Đất đỏ ^{こうか き ちよう} 高価、貴重

Đất giá ^{こうか} 高価

Đất nhất ^{さいこう} 最高

Đất quá ^{こうかす} 高価過ぎる

Đất tiền ^{たか} 高い

Đặt ① ^お 置く ② ^{ていき} 提起する ③ ^{ちゅうもん} 注文する

Đặt để ^お 置く

Đặt đĩa hát レコードをかける

Đặt hàng ^{しなもの} (品物を) ^{ちゅうもん} 注文する

Đặt hướng ^{ほうこう} 方向を定める、^{さしむ} 差向ける

Đặt lưng ^{せなか よこ} 背中を横にする、^ね 寝る

Đặt mình ^{しんたい よこ} 身体を横にする、^ね 寝る

Đặt sách lên bàn ^{つくえ} 机の上 ^{ほん お} に本を置く

Đặt tên ^{めいめい} 命名する、^{なまえ} 名前をつける

Đặt trước ^{よやく} 予約する

Đâm ① ^さ 刺す ② ^{めば} 芽生える ③ ^{しょうとつ} 衝突する

Đâm chồi ^{め で} 芽が出る

Đâm đầu ^{あたま} 頭 ^つ を突き当てる ^あ

Đâm lao ^{やり} 槍 ^な を投げる

Đấm ^{なぐる}

Đấm bóp マッサージする

Đâm ①タンパー②沼沢 ^{しょうたく}
③じめじめした

Đâm ấm ①暖かい ^{あたた} ②親しい ^{した}

Đâm đìa ^{しめ} 湿った、じめじめした

Đẫm ^ぬ 濡れる

Đẫm máu ^ち 血にぬれた

Đậm ^こ 濃い

Đậm đà ^{しんみつ} 親密な、あちた

Đàn ^{おろ} 愚かな、^{そぼく} 素朴な、
^{じっちょく} 実直な

Đàn dại ^{おろ} 愚かな、^{そぼく} 素朴な、
^{じっちょく} 実直な

Đàn dòn ①鈍い ^{にぶ} ②鈍感な ^{どんかん}

Đập ①打つ ^う ②砕く ^{くだ} ③割る ^わ
④破る ^{やぶ} ⑤ダム

Đập bể ^う 打ち砕く ^{くだ}

Đập lúa ^{だっく} 脱穀する

Đập phá ^た 打破する、^は 破壊する ^{かい}

Đập tan ^{ふんさい} 粉碎する

Đập vỡ ^う 打ち壊す ^{こわ}

Đất ^{とち} 土地

Đất bãi ^{ちゅうせきど} 沖積土

Đất bồi ^{ちゅうせきど} 沖積土

Đất cát ^{すなち} 砂地、^{どじょう} 土壌

Đất dầu ^{かねんせい} 可燃性

Đất đá ^{どせき} 土石

Đất đai ^{とち} 土地、^{こくど} 国土

Đất đèn カーバイト、炭化カルシウム

Đất đỏ ^{あかつち} 赤土

Đất khách ^{がいこく} 外国

Đất màu ^{ひよく} 肥沃な土地 ^{とち}

Đất nước ^{こくど} 国土、^{くに} 国

Đất nước mình ^{じこく} 自国の土地、^{とち}
^{そこく} 祖国

Đất rộng ^{とち} 土地が広い ^{ひろ}

Đất sét ^{ねんど} 粘土

Đất Thánh 聖地

Đất vôi 陶土、白粘土

Đâu どこ、どちら

Đâu đó どこか

Đấu ① 闘争する ② 競争する

Đấu bóng 球技試合をする

Đấu giá 競売する

Đấu giá kiểu Hà Lan (luật)

せり下げ 競売 (法)

Đấu kiếm フェシングをする、検討をやる

Đấu sức 力くらべをする

Đấu thầu 競売する、
入札

Đấu thầu quốc tế 国際
入札

Đấu thủ 競争者、好適者、
相手

Đấu tranh 闘争する

Đấu trí 学識を争う、奸知
を争う

Đấu võ 検討をやる

Đầu 頭、始め

Đầu bài 主題、題目

Đầu bếp 料理長

Đầu bứ 頑固な

Đầu cơ ① 投機する ② 適応する

Đầu cơ chứng khoán 証券
投機

Đầu đàn 先導者

Đầu đề 表題、課題

Đầu đinh 釘の頭

Đầu độc 毒殺する、害する

Đầu gối 膝

Đầu hàng 降伏する

Đầu hàng vô điều kiện
無条件降伏

Đầu hồi 屋根の側面

Đầu làng 村の入口

Đầu lâu 頭蓋

Đầu lòng 初産

Đầu lưỡi ① 舌の先 ② 可愛

ことば
い言葉

Đầu máy 機関車 きかんしゃ

Đầu não 頭脳 とうのう

Đầu năm 新年、年の始め しんねん とし はじ

Đầu nguồn 上流 地区 じょうりゅう ちく

Đầu óc 思想、頭脳 し そう とのう

Đầu phố 町の入口 まち いりぐち

Đầu quân 入隊 する、
じゅうぐん

従軍 する

Đầu sỏ 首領、首魁 しゅりょう しゅかい

Đầu sông ngọn nguồn ① すいげんち ほんげん

水源地②本源

Đầu tắt mặt tối へとへとに

なるまで 働く はたら

Đầu tàu 機関車 きかんしゃ

Đầu têu 煽動する、着手 せんどう ちゃくしゅ

する

Đầu thai 降誕する こうたん

Đầu tháng 月の始め つき はじ

Đầu thú 自首する じしゅ

Đầu thừa đuôi thẹo 余分、
よぶん

残り物 のこ もの

Đầu tiên 最初 さいしよ

Đầu trâu mặt ngựa 水牛の すいぎゅう

頭と馬の鼻面、無恥な人 あたま うま びめん む ち ひと

Đầu trọc 禿頭 はげあたま

Đầu trộm đuôi cướp 盜賊 とうそく

Đầu tư 投資 とうし

Đầu tư chứng khoán 証券 しやうけん

投資 とうし

Đầu tư công nghiệp 工業 こうぎよう

投資、産業投資 とうし さんぎやうとうし

Đầu tư dài hạn 長期投資 ちやうき とうし

Đầu tư ngành nghề 産業 さんぎよう

投資 とうし

Đầu tư ngắn hạn 短期投資 たんき とうし

Đầu tư nhà nước 公共投資 こうきやうとうし

Đầu tư tạm thời 短期投資 たんき とうし

Đầu tư trực tiếp 直接投資 ちやくせつとうし

Đầu tư tư nhân 個人投資、
こ じんとうし

私的投資 し てきとうし

Đầu tư vốn 資金配分 し きんはいぶん

Đầu xanh 若い わか

D

Đậu ^{まめ}豆、^{しゅとう}種痘、^{とうりゅう}逗留、^{ちゃくりく}着陸

する、止まる

Đậu bắp オクラ

Đậu cô-ve さや^{いんげん}隠元

Đậu Đà Lạt さや^{えんどう}豌豆

Đậu đen ^{くろまめ}黑豆

Đậu đỏ ^{あかまめ}赤豆、^{あずき}小豆

Đậu đũa さや^{いんげん}いんげん

Đậu giống ^{まめ}豆の^{しゅし}種子

Đậu hoa スイートピー

Đậu Hòa Lan さや^{えんどう}豌豆

Đậu hủ ^{とうふ}豆腐

Đậu hủ chiên nóng ^{とうふ}豆腐
^{あつあ}熱揚げ

Đậu hủ chiên ^{とうふ}豆腐^{あぶらあ}油揚げ

Đậu lạc ^{らっかせい}落花生、ピーナツ

Đậu mùa ^{すいとう}水痘

Đậu nành ^{だいず}大豆

Đậu phộng (Đậu phộng)

^{らっかせい}落花生、ピーナツ

Đậu phụ ^{とうふ}豆腐

Đậu phụng ^{らっかせい}落花生、ピーナツ

Đậu que さや^{いんげん}いんげん

Đậu tây ^{いんげん}いんげん^{まめ}豆

Đậu tương みそ

Đậu xanh ^{あおまめ}青豆

Đầy ^ここ

Đầy ^{いっぱい}一杯、満たす

Đầy ắp ^{あふ}ふちから溢れる

Đầy bụng ^{しょうか}消化^{ふりょう}不良

Đầy dẫy ^{だいいょう}大量に

Đầy đủ ^{だっせい}達成する、^{ふゆう}富裕する

Đầy hơi ① ^い胃を^{いっぱい}一杯にする
②消化不良

Đầy nước ^{まんすい}満水

Đầy tràn ^{いっぱい}一杯に^み満たす

Đẩy ① ^お押す ② ^{つきはな}突放す ③

^{すいしん}推進する

Đẩy cửa ^{とびら}扉を^お押す

Đẩy mạnh ① ^{かくだい}拡大する、^{つよ}強

^{すいしん}推進する ② ^{しげき}刺激する

Đẩy mạnh ngoại thương

ほうえきしんこう
貿易振興

Đẩy mạnh việc bán hàng プ

口モーション、販売促進
はんばいそくしん

Đẩy mạnh xuất khẩu

ゆしゅつしんこう ゆしゅつそくしん
輸出振興、輸出促進

Đẩy ra 充滿した、太った

Đầy đà 肥えた、豊沃な

Đầy túi 一杯詰った財布

Đậy nắp 蓋をする

Đe ①かなしき②脅迫する

Đe dọa ①威嚇する②
きょうはく
脅迫する

Đè ①圧する②圧迫する

Đè bẹp ①押しつぶす②
ちんあつ
鎮圧する

Đè ép 抑圧する、圧迫する

Đè nén 圧する、圧搾する

Đẻ ①出生②産む

Đẻ con ①子供を産む

②胎生
だいせい

Đẻ khó 難産
なんざん

Đẻ non 早産する、流産する
そうざん りゅうざん

Đẻ trứng 卵を産む
たまご う

Đem lại 持ってくる
も

Đem lòng mến cô ta 彼女を
かのじょ
気に入る

Đem về 持って帰る
も かえ

Đen ①黒い②暗い③不運
くろ くら ふうん
な④徒勞の⑤失敗した

Đen bạc ①徒勞の②恩知らず
とろう しょうばい おんし

Đen đỏ 赤と黒、成功と
あか くろ せいこう
失敗

Đen đui 失敗する、不運な
しょうばい ふうん

Đen sì 真っ黒、真っ暗
ま くろ ま くろ

Đèn 電灯、灯火
でんとう とうか

Đèn cây ろうそく

Đèn chụp フラッシュ

Đèn dầu 灯油ランプ
とうゆ

Đèn điện 電灯
でんとう

Đèn điện tử 電子管
でんしかん

Đèn huỳnh quang 蛍光灯
 Đèn lồng 提灯
 Đèn nê-ôn ネオン灯
 Đèn pha 灯台、ヘッドライト
 Đèn rọi ヘッドライト
 Đèn sách 学習
 Đèn tín hiệu 信号灯
 Đèn xì 溶接用ランプ
 Đeo つける、かける、はめる
 Đeo đuổi 追隨する、追う
 Đeo kính 眼鏡をかける
 Đeo nhẫn 指輪をはめる
 Đèo 峠
 Đèo ải 溪谷、隘路
 Đẽo ①つけておく②かじりつく③研磨する
 Đẽo khoét 研磨と穿孔
 Đẹp 美しい、綺麗な
 Đẹp duyên 娶る、幸福な
 結婚

Đẹp đẽ 美しい
 Đẹp đôi 似合いの二人
 (夫婦)
 Đẹp gái 美女、きれいな
 Đẹp lòng ①喜ばせる②満足させる
 Đẹp mắt 綺麗な、美貌
 Đẹp trai 美男子、ハンサムな
 Đẹp ý 楽しむ
 Đê ①堤防②低い
 Đê điều 堤防
 Đê tiện 下賤な
 Đế 底
 Đế chế 帝政
 Đế giày 靴の底
 Đế quốc 帝国
 Đế quốc chủ nghĩa 帝国主義
 Đế vương 帝王
 Đề án 提案

Đề bài ^{ひょうだい} 標題
 Đề bạt ^{ばってき} 拔擢する
 Đề cao ^{こうよう} 高揚する、^{きょうちよう} 強調
 する
 Đề cập ^{はな} ふれる、…につい
 て話す
 Đề cử ^{すいきよ} 推挙する
 Đề mục ^{だいもく} 題目
 Đề ngày lùi về sau ^{さきつ} 先付け
 Đề ngày lùi về trước ^{まえひ} 前日付
 Đề nghị ^{ていぎ} 提議する
 Đề nghị giao ^{ひきわたしていきよう} 引渡 提供
 Đề nghị trả tiền ^{し はら} 支払い
^{ていきよう} 提供
 Đề phòng ^{よ ぼう} 予防する、^{ぼうし} 防止
 する、^{ふせ} 防ぐ
 Đề ra ^{ていしゅつ} 提出 する
 Đề tài ^{しゅだい} 主題、テーマ
 Đề tên ^{しよめい} 署名
 Đề xuất ^{ていき} 提起する、^{ていしゅつ} 提出
 する
 Đề xướng ^{ていしやう} 提唱 する

Để ^お 置く
 Để bụng ^と 心に留める、^{ないみつ} 内密
 にする
 Để cho … ^の ために
 Để dành ^{たくわ} 貯える、^た 貯める
 Để lại ^{のこ} 残す
 Để ý ^{ちゆう い} 注意 する、^き 気をつけ
 する
 Đệ nhất ^{だい いち} 第一
 Đệ nhị ^{だいに} 第二
 Đệ tam ^{だいさん} 第三
 Đệ trình ^{じやうし} 上司に ^{ていしゅつ} 提出 する、
^{じやうし} 上司に ^{ほうこく} 報告 する
 Đệ tử ^{で し} 弟子
 Đêm ^{よる} 夜、^{やかん} 夜間、^{ばん} 晩
 Đêm đêm ^{まいばん} 每晚
 Đêm hôm ^{やかん} 夜間
 Đêm khuya ^{しんや} 深夜
 Đêm mai ^{みやうばん} 明晩
 Đêm nay ^{こんばん} 今晚、^{こんや} 今夜
 Đêm qua ^{さくや} 昨夜

Đem trường ^{よなが} 夜長

Đếm ^{かぞ} 数える

Đếm tiền ^{かね かぞ} お金を数える

Đem ^{ふとん}

Đem bông ^{にしきふとん} 錦布団

Đem nhạc ^{ばんそう} 伴奏する

Đến ①来る、^く着く②到着
③…まで

Đến chậm ①遅れて来る②
^{おそ}遅く来る③遅刻する④
^{ち ちやく せん}遅着(船、^{しょうひん}商品 :tàu, hàng)

Đến cùng ^お 終わりまで、
^{さいご} 最後まで

Đến dự ^{しゅっせき} 出席する

Đến đâu どこまで

Đến gần ^{せっきん} 接近する、^{ちか} 近づく

Đến giờ ^{じかん} 時間になる

Đến muộn ^{ちこく} 遅刻する、^{おそ} 遅れ
て来る、遅く来る

Đến nay ^{いま} 今まで

Đến nỗi …ほど…

Đến nơi ^{とうちやく} 到着する

Đền ① ^{ばいしょう} 賠償する、^{ほしょう} 補償する
② ^{じんじや} 神社

Đền bồi ^{ばいしょう} 賠償する

Đền bù ^{ばいしょう} 賠償、^{う あ} 埋め合わせ

Đền bù bằng dịch vụ ^{ばいしょう} サー
ビス ^{やくむ} 賠償、^{ばいしょう} 約務賠償

Đền bù tổn thất ^{そんがいばいしょう} 損害賠償

Đền chùa ^{じ いん} 寺院

Đền đài ^{じ いん} 寺院と塔 ^{とう}

Đền miếu ^{びよう} 廟

Đền thờ ^{れいはいどう} 寺院、礼拝堂

Đền tội ^{つみ} 罪を ^{つぐな} 償う

Đỉnh đoảng ^{すなお} 素直な、^{そぼく} 素朴
な、^{むとんちやく} 無頓着な

Đều biết ^し みんな知っている
る

Đều đặn ^{ひと} 等しい、^{せいじよう} 正常な

Đều ^{こうがん} 厚顔な、^{そ や} 粗野な、^{や ひ} 野卑
な

Đều cáng ^{こうがん} 厚顔な、^{そ や} 粗野な、
^{や ひ} 野卑な

Đều giả ^{あつ} 厚かましい、

むきょうよう
無教養

Di 行く

Di bộ 歩く、歩いて行く

Di bộ đội 部隊に入る、
入隊

Di buôn 商売する、引取
する

Di chậm ゆっくり行く

Di chân không はだして行
く

Di chân đất はだして行く

Di chào hàng 購買勧誘

Di chơi 遊びに行く

Di công tác 出張する

Di cùng 一緒に行く

Di dạo 散歩する

Di đất はだして行く

Di đêm 夜行

Di đi lại lại 行ったり来た
りする

Di đời ①消滅する②死ぬ

Di đứng ①歩行する②歩き

振り

Di giày 靴をはく、靴をは
いて行く

Di học 学校へ行く、学校
に行く

Di kèm 随行する

Di làm 会社へ行く、会社に
行く、出勤する

Di lính 兵隊に入る、入隊
する

Di lung tung 目的もなくあ
ちこち歩く、目的もなくあ
ちこち歩く

Di lững thững あてもなく
あちこち歩く

Di một lát ちょっと行く

Di một mình 一人で行く

Di ngang qua 通る

Di ngay すぐ行く

Di nghỉ 休暇に行く、休憩
する

Di ngựa 馬に乗る

D

Đi phố ^{まち い} 町へ行く
 Đi qua ^{とお つか} 通る、通過する
 Đi ra ^で 出る
 Đi sau ^{あと い} 後に行く
 Đi tắt ^{ちかみち い} 近道に行く
 Đi tàu ^{ふね の ふね い} 船に乗る、船で行く
 Đi thẳng ^{ちようこう} 直行する
 Đi theo ^{すいこう} 随行する
 Đi thi ^{しけん う しけん} 試験を受ける、試験
 に行く
 Đi thuyền ^{ふね の ふね} 船に乗る、船で
 行く
 Đi tiểu ^{しょうべん} 小便
 Đi tới ^{とうちゃく} 到着する
 Đi trước ^{さき い まえ い} 先に行く、前に行
 く
 Đi tu ^{ぶつもん はい} 仏門に入る
 Đi tuần ^{じゅんざ} 巡查する
 Đi vào ^{はい しんしゅつ} ①入る②進出する
 ③加入する
 Đi về ^{かえ} 帰る

Đi vắng ^{るす} 留守する
 Đi vòng ^{う かい} 迂回する
 Đi vô ^{はい しんしゅつ} ①入る②進出する
 ③加入する
 Đi với ^い …と行く
 Đi xe ^{くるま い} 車で行く、^{くるま の} 車に乗
 る
 Dĩ ^{ばいしゅんふ} 売春婦
 Dĩ bợm ^{いんとう みだ} 淫蕩な、淫らな、
 好色な
 Dĩ điểm ^{ばいしゅんふ} 売春婦
 Dĩ thả ^{いんとう みだ} 淫蕩な、淫らな
 Đìa ^{すいでんりようち} 水田利用地
 Đĩa ^{ひる} 蛭
 Đĩa ^{さら} 皿
 Đĩa bát ^{しょっき} 食器
 Đĩa hát ^{おんぱん} レコード、音盤
 Đĩa nhựa ^{プラスチック} プラスチック皿
 Địa bàn ^{ちく きち} ①地区、基地、コ
 ンパス
 Địa cầu ^{ちきゅう} 地球

Địa chính 土地台帳 (とち だいちよう)
 Địa chấn 地震 (じ しん)
 Địa chất 地質 (ちしつ)
 Địa chất học 地質学 (ちしつがく)
 Địa chỉ 住所 (じゅうしょ)
 Địa chỉ điện tín 電信略号、
 電略 (でんりやく)
 Địa chủ 地主 (じぬし)
 Địa danh 地名 (ちめい)
 Địa điểm 地点 (ちてん)
 Địa đồ 地图 (ちず)
 Địa giới 境界 (きょうかい)
 Địa hạt ①区域 ②管区 (く いき かんく)
 Địa hình 地形 (ちけい)
 Địa lôi 地雷 (じらい)
 Địa lý 地理 (ちり)
 Địa ngục 地獄 (じごく)
 Địa ốc 土地と家、家屋 (とち いえ かおく)
 Địa phủ 地獄 (じごく)
 Địa phương 地方 (ちほう)
 Địa thế 地勢 (ちせい)

Địa Trung Hải 地中海 (ち ちゅうかい)
 Địa vị 地位 (ち い)
 Đích ①的 ②目的 ③目標 (てき もくてき もくひよう)
 ④真実の ⑤直系 により (しんじつ ちよっけい)
 Đích đáng ①公平な ②正当
 な (こうへい せいとう)
 Đích thân 自身 (じしん)
 Đích thật 正しく、確かな (ただ たし)
 Đích xác 正確な (せいかく)
 Dịch quân 敵軍 (てきぐん)
 Dịch quốc 敵国 (てきこく)
 Diệc つんぼ
 Diệc lác つんぼ
 Diệc óc 耳をガンとさせ
 る (みみ)
 Diệc tai つんぼにする
 Diêm ①前兆 ②予感 ③
 安静 (ぜんちよう よ かん あんせい)
 Diêm lành 吉兆 (きつちよう)
 Diêm tĩnh 平穩な、静かな (へいおん しず)
 Diêm xấu 悪い予感 (わる よかん)
 Điểm 地点、点検、点、点数、
 (ち てん てんけん てん てんすう)

D

ひょうてん お てん
評点、汚点

Điểm báo ^{しんぶん き し ようてん}
新聞記事の要点

Điểm binh ^{てんこ}
点呼をとる、
えっぺい
閱兵する

Điểm danh ^{めいぼ てんけん}
名簿を点検す
る、点呼する

Điểm huyết ^{あた}
パンチを与え
る

Điểm số ^{てんすう}
点数

Điên ^{くる} 狂った、^{ばか} 馬鹿な

Điên cuồng ① ^{きょうぼう} 狂暴 な②
^{げきど}
激怒する

Điên dại ① ^{きょうき} 愚かな② 狂気
の

Điên hùng ^{きょうき}
狂気じみた

Điên rò ① ^{きょうき} 狂気の② ^{うす}
^{ば か}
馬鹿の

Điên ruột ^{りつぶく}
立腹する、^{おこ} 怒る

Điên ^た
田

Điên chủ ^{じぬし}
地主

Điên kinh ① ^{りくじょうきょうぎ}
トラックとフ
ィルド② 陸上競技

Điền sản ^{のうさんぶつ}
農産物

Điền tô ^{ち そ そぜい}
地租、租税

Điền viên ^{た さいえん ぞうえん}
田と菜園、莊園

Điển cố ^{おうじ りゅうけい}
往事の 流刑

Điển hình ^{てんけいてき}
典型的

Điển tích ① ^{こ てんれいぶん}
古典例文

Điển trai ^{うつく わか}
美しい若者、ハン
サムな、^{びだんし} 美男子

Điện ^{でんき}
電気

Điện ảnh ^{えいが でんえい}
映画、電影

Điện áp ^{でんあつ}
電圧

Điện báo ^{でんぼう}
電報

Điện chào giá ^{でんしん}
電信による
^{もうしこみ}
申込

Điện chia buồn ^{ちょうでん}
弔電

Điện đài ^{でんしんき}
電信機

Điện cực ^{でんきよく}
電極

Điện giải ^{でんかい}
電解

Điện hạ ^{でんか}
殿下

Điện học ^{でんきかがく}
電気科学

Điện khí ^{でんき}
電気

Điện khí hóa ^{でんきか} 電氣化
 Điện khí học ^{でんきがく} 電氣学
 Điện lực ^{でんりよく} 電力
 Điện lưu ^{でんりゅう} 電流
 Điện mật ^{あんごうでんぼう} 暗号電報
 Điện một chiều ^{ちよくりゅう} 直流
 Điện mừng ^{しゅくでん} 祝電
 Điện năng ^{でんりよく} 電力
 Điện nhiệt học ^{でんねつがく} 電熱学
 Điện phân ^{でんかい} 電解
 Điện quang ^{でんとう} 電灯、^{でんこう} 電光
 Điện thế ^{でんあつ} 電圧
 Điện thế cao ^{こうでんあつ} 高電圧
 Điện thế thấp ^{ていでんあつ} 低電圧
 Điện thoại ^{でんわ} 電話
 Điện thoại công cộng ^{こうしゅうでんわ} 公衆電話
 Điện thoại di động ^{けいだい} 携帯
 Điện thoại ^{でんわ} 電話
 Điện thoại đường dài ^{ちようきよりでんわ} 長距離電話
 Điện thoại nội hạt ^{しなひ} 市内

^{でんわ} 電話
 Điện tích ^{ちくでん} 蓄電
 Điện tín ^{でんしん} 電信
 Điện trở ^{でんきていこうき} 電氣抵抗器
 Điện trường ^{でんじ} 電磁場、
^{でんじき} 電磁氣
 Điện tuyến ^{でんせん} 電線
 Điện từ ^{でんじき} 電磁氣
 Điện tử ^{でんし} 電子
 Điện văn ^{でんぶん} 電文
 Điện xoay chiều ^{こうりゅうでんき} 交流電氣
 Điếng ^{あぜん} 咥然とする、^{じしつ} 自失する
 Điếng hồn ^{あぜん} 咥然する
 Điều dưỡng ^{けつぼう} 欠乏、^{ます} 貧しい
 Điều khắc ^{ちようこく} 彫刻
 Điều khắc gỗ ^{もくざいちようこく} 木材彫刻
 Điều luyện ^{かいぜん} 改善
 Điều ngoa ^い うそを言う
 Điều tàn ^{ひたん} 悲嘆、^ち 花が散る
 Điều ^{たばこ} パイプ、煙草を吸う、^す

…^{ほん}本、…^{ほん}本、…^{ほん}本

Điều thuốc ^{たばこ}煙草

Điều văn ^{ちょうじ}弔辭

Điều chỉnh ^{ちょうせい}調整

Điều độ ^{げんと}限度、^{ちやうど}調度

Điều đình ^{ちやうてい}調停する、^{だんごう}談合
する

Điều động ^{い どう}移動する、^{き どう}機動
する

Điều hòa ^{ちやうわ}調和

Điều khiển ^{し どう}指導する、^{そうさ}操作
する

Điều khoản ^{じょうこう}条項、^{やっかん}約款、
^{せいど}制度

Điều khoản bảo hiểm bổ sung
^{ついか ほけん じょうこう}追加保險条項

Điều khoản bảo lưu ^{ただしがき}但書
^{じょうこう}条項

Điều khoản bất khả kháng
^{ふ か こうりょくじょうこう}不可抗力条項 (^{やっかん}約款)

Điều khoản bổ sung
^{ついかじょうこう}追加条項

Điều khoản cấp cầu

^{ふ どうじょうこう}埠頭条項

Điều khoản cấp bến
^{ふ どうじょうこう}埠頭条項

Điều khoản chệch đường
(thuê tàu) ^{こうろ へんこう じょうこう}航路変更条項

(^{ようせん}用船)

Điều khoản chuyển nhượng
^{じょうと じょうこう}譲渡条項

Điều khoản chuyển nhượng
hợp đồng thuê tàu ^{じょう}讓

^{と じょうこう}渡条項 (^{ようせんけいやく}用船契約)

Điều khoản chuyển tải ^{つみか}積替
^{やっかん}え約款

Điều khoản đại lý (hợp đồng
thuê tàu) ^{だいにり し ていじょうこう}代理指定条項
(^{ようせんけいやく}用船契約)

Điều khoản đình công スト
ライキ条項

Điều khoản đình công, bạo
động và dân biến ストライ
キ

^{き けんじょうこう}危険条項

Điều khoản đóng băng (hợp

đồng thuê tàu) 氷約款
(用船契約)

Điều khoản độc quyền (hợp

đồng đại lý) 独占約款、
一手約款

Điều khoản động vật sống
生物約款

Điều khoản giá trị thỏa thuận
保険評価額約款

Điều khoản giảm giá 値上
り約款、値下 条項
(売買契約)

Điều khoản hành trình đứt
đoạn (bảo hiểm, thuê tàu)
欠航免責条項 (保険、用船)

Điều khoản hao hụt (thuê
tàu) 控除条項 (用船)

Điều khoản hết trách nhiệm
責任の消滅条項

Điều khoản hủy hợp đồng
契約無効の申立て、
契約無効の申立て 条項

Điều khoản hủy (hợp đồng)
取消条項

Điều khoản hủy hợp đồng do
chiến tranh (thuê tàu) 戦争
による契約取消約款 (用船)

Điều khoản không biết bên
trong bao bì 内容
未詳条項

Điều khoản mất hoặc không
mất (thuê tàu, bảo hiểm) 積
荷損否不問約款

Điều khoản miễn bồi thường
bắt giữ (bảo hiểm) 捕獲
条項 (保険)

Điều khoản miễn bồi thường
đình công, bạo động và dân
biến (bảo hiểm) 同盟罷業
一揆暴動不担保約款 (保険)

Điều khoản miễn trách (thuê
tàu) 例外条項

Điều khoản miễn trách trên
bờ (bảo hiểm) 陸上
免責条項

Điều khoản miễn truy đòi
請求なし約款

Điều khoản miễn trừ

めんせきじょうこう
免責条項

Điều khoản ngụ ý
もくじ じょうけん
黙示条件

Điều khoản ngừng thuê
ようせんていし じょうこう
用船停止条項

Điều khoản nước ưu đãi nhất
さいけいこくやっかん
最恵国約款

Điều khoản phạt
ばっきんやっかん
罰金約款

Điều khoản tàu chợ
ていき せんじょうけん
定期船条件、バースタム

ズ、定期船条項、定期船約款、
せんしゅ ふだん
船主負担

Điều khoản tàu va nhau
しょうとつじょうこう
衝突条項

Điều khoản tăng giá
ねあ
値上げ
じょうこう
条項

Điều khoản thế quyền
べんさいじょうこう
弁済条項

Điều khoản tiền tệ
つうか じょうこう
通貨条項

Điều khoản tối cao (vận đơn)
さいこうやっかん
最高約款

Điều khoản tổn thất (bảo
hiểm) せんがいやっかん ほ けん
損害約款 (保険)

Điều khoản trọng tài
ちゅうさいじょうこう
仲裁条項

Điều khoản từ bỏ
ほうき やっかん
放棄約款、
い ふ やっかん
委付約款

Điều khoản từ bờ đến bờ (bảo
hiểm) りくがんき けん だんぽじょうけん
陸岸危険 担保条件
ほ けん
(保険)

Điều khoản từ kho đến kho
(bảo hiểm) そうこ かん やっかん
倉庫間 約款
ほ けん
(保険)

Điều khoản va nhau đều có
lỗi しょうほうか しつしょうとつやっかん
双方過失 衝突 約款

Điều khoản viết せいぶんやっかん
成文約款

Điều kiện じょうけん
条件

Điều kiện bán ばいばいじょうけん
売買条件

Điều kiện bán hàng はんばい
販売の
しはらいじょうけん
支払条件

Điều kiện bảo hiểm
ほ けんじょうけん
保険条件

Điều kiện CIF cộng hoa hồng
て ずりょうこみ じょうけん
手数料込 CIF 条件

Điều kiện chung bán hàng
ばいばいいつぱんじょうけん
売買一般条件

Điều kiện chung giao

ひきわたし いっぱんじょうけん
hàng 引渡の一般条件

Điều kiện giá để dỡ lên bờ

りくあげじょうけん
陸揚条件

Điều kiện giao dịch

けいやくじょうけん とりひきじょうけん
契約条件、取引条件、
ばいばいじょうけん はんばい
売買条件、販売の
し ほうらいじょうけん
支払条件

Điều kiện giao hàng

ひきわたしじょうけん
引渡条件

Điều kiện phẩm chất dỡ hàng

りくあげひんしつじょうけん
陸揚品質条件

Điều kiện phẩm chất dỡ lên

りくあげこうひんしつじょうけん
bờ 陸揚港品質条件

Điều kiện phẩm chất khi bốc

てつどう うんちん ひょう ふな
鉄道運賃表、船
つみひんしつじょうけん
積品質条件

Điều kiện phẩm chất khi đến

とうちゃくひんしつじょうけん
到着品質条件

Điều kiện quyết định số lượng

tại cảng dỡ ランディング. ウ

エートファイナル、揚地ファ
イナル じょうけん
条件

Điều kiện thuận lợi 有利な

じょうけん
条件

Điều kiện tín dụng

しんようじょうけん し ほうらいじょうけん
信用条件、支払条件

Điều kiện thanh toán 決済

じょうけん し ほうらいじょうけん
条件、支払条件

Điều kiện trả tiền 支払

じょうけん
条件

Điều kiện trọng lượng bốc dỡ

ふなつみじゅうりょうじょうけん
船積重量条件

Điều kiện trọng lượng cả bì

ふうだいこみじょうけん
風袋込条件

Điều kiện trọng lượng khi bốc

つみこみじゅうりょうじょうけん
積込重量条件

Điều lệ (thể lệ) hải quan

ぜいかんき そく ぜいかんきやうてい
税関規則、税関協定、
ぜいかんしよ き そく
税関諸規則

Điều lệ (thể lệ) kiểm dịch

けんえきき そく
検疫規則

Điều lệ (thể lệ) ngoại thương

ぼうえきき そく
貿易規則

Điều lệ nhập khẩu 輸入

き そく
規則

Điều lệ xuất khẩu 輸出規則

Điều lệnh 条例 じょうれい
 Điều luật 規定 きてい
 Điều mục 条項 じょうこう
 Điều tiết 整理する、調整 せいり ちょうせい
 する
 Điều tiết lượng nhập khẩu 輸入数量規制、輸入 ゆ にゅう
ゆ にゅうりょうき せい
 量調節 りょうちようせつ
 Điều tra 調査する、調べる ちようさ しら
 Điều tra thị trường 市場 しじよう
 調査 ちようさ
 Điều trị 治療する ちりよう
 Điều ước 条約 じようやく
 Điều ước hai bên 双務契約 そうむけいやく
 Điều ước nhiều bên 多国間 たこくかん
 条約 じようやく
 Điều ước quốc tế 国際 こくさい
 条約 じようやく
 Điều ước trọng tài 仲裁 ちゅうさい
きようてい ちゅうさいじようやく
 協定、仲裁条約
 Điều 鳥 とり
 Điều 声調、音調、容姿、
せいちよう おんちよう ようし

ほうほう ちょうし
 方法、調子
 Điều bộ 容姿、態度 ようし たいど
 Điều nhạc 音楽の調子 おんがく ちょうし
 Đinh 釘 くぎ
 Đinh ghim ピン、留ピン とめ
 Đinh khuy ねじ釘、ナット くぎ
 Đinh ốc ねじ釘、ナット くぎ
 Đinh râu あごにできた はれもの
 腫物
 Đinh tai 耳がガーンとなる
 Đinh 付加する、訂正する ふ か ていせい
 Đinh chính (Đính chánh) 訂正 ていせい
 する
 Đinh cúc ボタンを付ける つ
 Đinh hôn 婚約 こんやく
 Đinh kèm 添付する、同封 てんぷ どうふう
 する
 Đinh khuy 服にボタンをつ ふく
 ける
 Đinh ước 約束する やくそく
 Đinh chỉ 停止する ていし

Đình chiến ^{ていせん} 停戦
 Đình công ^{ひきょう} ストライキ、罷業
 Đình đám ^{だいしゅえん} 大酒宴を催す
 Đình trệ ^{ていだい} 停滞する、
^{い き しょうちん} 意気消沈
 Đỉnh ^{こうろ} 香炉、^{ちやうじやう} 頂上
 Đỉnh cao ^{ちやうてん} 頂点
 Đỉnh núi ^{さんちやう} 山頂
 Đỉnh đặc ^{ひい} 秀でた
 Định án ^{はんけつ} 判決
 Định chế ^{せいてい} 制定
 Định cư ^{ていじゅう} 定住
 Định giá ^{かかく} 価格の決定
 Định hình ^{ていちゃく} 定着、^{ていちゃくえき} 定着液
 Định kiến ^{かくてい} 確定した見解
 Định kỳ ^{ていき} 定期
 Định lý ^{ていり} 定理
 Định mệnh ^{うんめい} 運命、^{てんめい} 天命
 Định mức ^{きせい} 規制、^{てきせい} 適正化
 Định ngạch ^{ていがく} 定額

Định nghĩa ^{ていぎ} 定義
 Định tâm ^{かっこ} ① 確固とした
^{しんねん} 信念② 落ちつく
 Định thức ^{きてい} ① 規定の形式
^{けいしき} ② 公式
 Đít ^{そこ} ① 底② 臀部③ 臀
 Đít nồi ^{なべ} 鍋の底
 Địt ^{おなら} おなら
 Đều hiu ^{こうりやう} 荒涼した
 Đo ^{はか} 量る、^{そくりやう} 測量する
 Đo đạc ^{はか} 測る
 Đo lường ^{どりやうこう} 度量衡
 Đó ^{それ} それ
 Đò ^{はしけ} 斛、^{わた} 渡し船
 Đò dọc ^{はん} サンパン (はしけ)
 Đỏ ^{あか} ① 赤い② 幸運
 Đỏ chót ^ま 真っ赤な
 Đỏ đậm ^こ 濃い赤
 Đỏ mặt ^{かお} 顔を赤くする、^{あか} 顔
 が赤くなる
 Đỏ ^{ひかく} ① 比較する② 競争する
 する

D

Dóa hoa 花 ^{はな}
 Dọa dầy 辛く当る ^{から あた}
 Dọa dầy 虐待 ^{ぎゃくたい}
 Đoái thương 残念に思う ^{ざんねん おち}
 Đoan chính (Đoan chánh) ① 真正② 正直 ③ 真実 ^{しんせい しょうじき しんじつ}
 Đoan nghiêm 厳格な ^{げんかく}
 Đoan trang 優しい ^{やさ}
 Đoan trinh 貞節 ^{ていせつ}
 Đoán ① 断定する ② 決断する ③ 解釈する ④ 推測する ^{だんてい けつだん かいしゃく すいそく}
 Đoán trúng 見抜く ^{みぬ}
 Đoán trước 予想する、予断する ^{よそう よだん}
 Đoàn đại biểu 代表団 ^{だいいひょうだん}
 Đoàn đàm phán 交渉団 ^{こうしょうだん}
 Đoàn giáo dục 教育団 ^{きょういくだん}
 Đoàn kết ① 団結 ② 連帯 ^{だんけつ れんだい}
 Đoàn kịch 劇団 ^{げきだん}
 Đoàn quân 軍団 ^{ぐんだん}
 Đoàn tàu 列車 ^{れっしゃ}
 Đoàn thanh niên 青年団 ^{せいねんだん}

Đoàn thể 団体 ^{だんたい}
 Đoàn thiếu niên 少年団 ^{しょうねんだん}
 Đoàn trưởng 団長 ^{だんちょう}
 Đoàn viên 団員 ^{だんいん}
 Đoàn xiếc サーカス団 ^{だん}
 Đoản ca 短歌 ^{たんか}
 Đoản đao 短刀 ^{たんとう}
 Đoản khúc 小曲 ^{しょうきょく}
 Đoản kiếm 短剣 ^{たんけん}
 Đoản mệnh 短命 ^{たんめい}
 Đoản số 短命 ^{たんめい}
 Đoản trường 長短 ^{ちょうたん}
 Đoạn tình 友情を断つ ^{ゆうじょう た}
 Đoạn tuyệt 断絶 ^{だんぜつ}
 Đoạt 奪う ^{うば}
 Đọc 読む ^よ
 Đọc điện văn 電文を読む ^{でんぶん よ}
 Đọc sách 本を読む、読書 ^{ほん よ どくしょ}
 Đọc xuôi 流暢に読む ^{りゅうちょう よ}
 Đói 空腹、お腹が空いた ^{くうぶく なか す}
 Đói bụng 空腹、お腹が空い ^{くうぶく なか す}

た

Đói kém 飢餓

Đói khó 貧困、困苦

Đói rách ①ぼろを着いて
いる②極貧

Đòi ăn 食べ物をもとめる

Đòi hỏi 強要する、要求する

Đòi nợ 借金の返済を求め
る

Đòi tiền お金を要求する

Đom đóm ほたる

Đón 出迎える、受け入れ
る、会う

Đón bạn 友人を出迎える

Đón tiếp 出迎える

Đong 測り分ける、測量
する

Đóng ①閉める②打ち込む

③捺す④納める⑤払い込む

⑥出演する⑦詰める

Đóng chai 瓶に詰める

Đóng chặt 嚴重に閉める

Đóng cọc 杭打ち

Đóng cửa ドアを閉める

Đóng dấu 印を押す

Đóng đinh 釘を打ち込む

Đóng đô 首都を建設する

Đóng gói 包装する

Đóng góp ①貢献する②

役割をもつ③共同作業に

参加する

Đóng tàu 造船する

Đóng thuế 納税する

Đóng trò 役割を演じる

Động 留まる

Đọt 芽生える

Đô đốc 提督

Đô hộ 支配する、統治する

Đô hội 大都会、都会、

大貿易センター

Đô la ドル

Đô thành 首都

D

Đô thị ^{とし とかい} 都市、都会

Đố ① ^{かけ} 賭をする ② ^{うらや} 羨む ③

^{そね} 嫉む ④ ^{しつと} 嫉妬する

Đố kỵ ^{うらや} 羨む、^{そね} 嫉む

Đồ án ^{ず あん} 図案

Đồ ăn ^{た もの} 食べ物

Đồ chơi ^{おもちゃ} 玩具

Đồ dùng ^{ようぐ どうぐ ようひん} 用具、道具、用品

Đồ dùng hàng ngày ^{にちようひん} 日用品

Đồ đá ^{せつき} 石器

Đồ đạc ① ^{き ぐ} 器具 ② ^{かていようぐ} 家庭用具

Đồ đệ ^{で し と てい} 弟子、徒弟

Đồ điện ^{でんき き ぐ} 電気器具

Đồ đồng ^{どうき} 銅器

Đồ gia vị ^{ちようみりよう} 調味料

Đồ hình ① ^{ずひよう} 図表、^{みとりず} 見取図 ②

^{と けい} 徒刑

Đồ hộp ^{かんづめ} 缶詰

Đồ khui ^{せんぬ} 栓抜き

Đồ kim khí ^{きんぞくき ぐ} 金属器具

Đồ lễ ^{おくりもの} 贈物

Đồ mặc ^{いふく} 衣服

Đồ mỹ nghệ ^{びじゅつこうげいひん} 美術工芸品

Đồ nghề ^{せいさんようぐ} 生産用具、

^{せいざくき ぐ} 製作器具

Đồ Nho ^{じゅがくしゃ} 儒学者

Đồ nhôm ^{き ぐ} アルミ器具

Đồ nhựa ^{どうぐ} プラスチック

道具

Đồ phụ tùng ^{ふ ぞくひん ぶひん} 付属品、部品

Đồ quý ^{ちんぴん き ちようぶつひん} 珍品、貴重物品

Đồ sộ ^{きよだい こうだい} 巨大な、広大な、

^{だいき ぼ} 大規模な

Đồ sứ ^{とうき} 陶器

Đồ thị ^{ずひよう} 図表

Đồ trang sức ^{そうしよくひん} 装飾品

Đồ vật ^{もの} 物

Đồ uống ^{のみもの} 飲物

Đổ ① ^{たお} 倒れる ② ^{そそ} 注ぐ ③ な

りひびく

Đổ bể ^{こわ} めちゃめちゃに壊

す

Đổ bệnh (Đổ bệnh) ^{でんせん} 伝染さ

せる、感染させる、病気に
なる

Đổ bộ 上陸する

Đổ dốc 坂を下げる

Đổ đi 投棄する、除去する

Đổ máu 血を流す

Đổ mồ hôi 汗が出る

Đổ nát 腐敗する

Đổ nền móng 基礎に流し
込む

Đổ nhào 倒れる、崩れる、
ひっくり返る

Đổ nước vào chai 瓶に水を
注ぐ

Đổ oan 誹謗する

Đổ sụp 崩壊する

Đổ vỡ 壊れる

Đổ xô 突進する、急に走
り出す

Đỗ ①止める②着陸する

③試験にパスする、合格
する

Đỗ đạt 試験にパスする、
合格する

Đỗ quyền くいな

Đỗ tương 味噌

Độ ①約②度③助ける④渡
る

Độ ẩm 温度

Độ bao nhiêu どのぐらい

Độ bao nhiêu tiền いくらぐ
らい

Độ bền 強度、丈夫

Độ cao 高さ

Độ chừng 約、大体、ぐら
い、くらい

Độ dai bền 長期強度

Độ gia tốc 加速度

Độ lượng ①度量②許容量

Độ này 今度、このごろ、
この間

Độ trì ①助ける、保護する

②維持する

Đốc thúc 督促する

Độc ①^{どく}毒②^{どく}独、^{ひと}独り

Độc âm ^{たんおんせつ}単音節

Độc ầm ^{きゅうす}きゅうす、^{ゆわか}湯沸し

Độc bản ^{どくほん}読本

Độc ca ^{どくしょう}独唱

Độc chất ^{どくそ}毒素

Độc chiếm ^{どくせん}独占

Độc dữ ^{きょうあく}凶悪

Độc dược ^{どくやく}毒薬

Độc đắc ^{ばくだい}莫大な ^{しょうきん}賞金

Độc đoán ^{どくだん}独断でやる、

^{どくだんてき}独断的

Độc giả ^{どくしゃ}読者

Độc hại ^{どくがい}毒害

Độc kế ^{いんぼう}陰謀

Độc khí ^{どっき}毒気

Độc lập ^{どくりつ}独立

Độc miệng ^{どくどく}毒々しい ^{ことば}言葉

Độc nhãn ^{いちがん}一眼

Độc quyền ^{どくせんけん}独占権

Độc quyền nhập khẩu ^{ゆにゅう}輸入

^{どくせん}独占

Độc quyền xuất khẩu ^{ゆしゅつ}輸出

^{どくせん}独占

Độc tài ^{どくさい}独裁

Độc tấu ^{どくそう}独奏

Độc tố ^{どくそ}毒素

Độc trùng ^{がいちゅう}害虫

Độc vật ^{どくぶつ}毒物

Độc xà ^{どくしゃ}毒蛇

Đôi bên ^{そうほう}双方

Đôi khi ^{ときどき}時々、たまに

Đôi mươi ^{はたち}二十歳

Đôi tám ^{じゅうはっさい}十八歳

Đối ①^{はんたい}反对②^{たい}…に対する

③^{たいりつ}対立する④^{たいしょう}对照する

Đối ẩm ^{ふたり}二人で飲む

Đối chất ^{たいけつ}対決、^{たいしん}対審

Đối chiếu ^{たいしょう}对照

Đối chứng ^{たいしょう}对照、^{たいしん}対審

Đối diện ^{たいめん}対面

Đối diện với nhau ^{たが}互いに ^{むか}向

あ
い合う

たいくう
Đổi đãi 待遇

かいとう
Đổi đáp 回答

たいりつ
Đổi đấu ① 対立する ②
きょうそう
競争する

てきたい
Đổi địch 敵対

こうかんか ち
Đổi giá 交換価値

たいこう
Đổi kháng 對抗

たいりつ
Đổi lập 対立

たいりゅう
Đổi lưu 対流

たいがい
Đổi ngoại 對外

たいない
Đổi nội 对内

はんおう しょうかい
Đổi phó 反応する、照会す
る

あいて
Đổi phương 相手

たいさく
Đổi sách 対策

たいわ かいわ
Đổi thoại 対話、会話

あいて てきしゅ
Đổi thủ 相手、敵手

あいて たいしょう
Đổi tượng 相手、対象

たい
Đổi với …に對して

たいしょう
Đổi xử 対処する

おか ほうかい
Đồi ① 丘 ② 崩壊する

たいはい
③ 頹廢した

たいはい
Đồi bại 頹廢した

うみがめ かめ こう
Đồi mồi ① 海亀 ② 亀の甲

きゅうりょう
Đồi núi 丘陵

ちょうらく すいたい
Đồi trụy 凋落する、衰退
する

こうかん か
Đổi ① 交換する ② 替える、
か かわる、か 換える

とりひき
Đổi chác ① パーター取引

こうかん
② 交換する

じゅうしょ か
Đổi chỗ ở 住所を替える

へんか うつ か
Đổi dời 変化する、移り変
わる

こうろ へんこう
Đổi hành trình 航路変更、

にっていへんこう
日程変更

しむけち へんこう ようせん
Đổi nơi đến (thuê tàu)

かいめい
仕向地の変更 (用船)

かいめい
Đổi họ 改名する

ふだた こうかん
Đổi lại 再び交換する

へんしん だっぴ
Đổi lột 変身する、脱皮す
る

D

Đổi tên ^{かいめい} 改名する
 Đổi tiền ^{かね か} 両替、お金を変える
 Đội du kích ^{たい} ゲリラ隊
 Đội ơn ^{おん ほどこ おんぎ} 恩を施す、恩義を
 しめす
 Đội tàu ^{せんたい} 船隊
 Đội tàu buôn ^{しょうせんたい} 商船隊
 Đội trưởng ^{たいちょう} 隊長
 Đội viên ^{たいいん} 隊員
 Đom đóp ^{パタンパタン、ピ}
 シヤリ
 Đốm ①しみ ^{ほんてん} ②斑点
 Đom đóp ^{トントン、パタン}
 パタン
 Đôn đốc ① ^{とくそく} 督促する ②
^{かんき} 喚起する
 Đôn hậu ^{せい い こころ} 誠意ある、心か
 らの
 Đốn ^き 切る
 Đốn cây ^{き き} 木を切る
 Đốn củi ^{たきぎ} 薪をとる
 Đốn đời ^{だらく} 墮落する

Đổn kiếp ^{れいらく} 零落する
 Đồn điền ^{のうえん} 農園
 Đồn lũy ^{ほうるい ようさい} 堡壘、要塞
 Đồn trú ^{ちゅうとん や えい} 駐屯する、野営
 する
 Độn thổ ^{ち か} 地下にもぐる
 Đông ①東 ②冬 ③凍結す
 る ^{かた} ④固まる ^{ひと} ⑤人が多い、人
 が ^こ 込む
 Đông Á ^{とう あ} アジア、東亜
 Đông Âu ^{とうおう} 東欧
 Đông Bán cầu ^{とうはんきゅう} 東半球
 Đông đảo ^{ひと おお} 人が多い、人が
^こ 込む
 Đông đủ ^{ぜんいん} 全員
 Đông đúc ^{ひと おお} 人が多い、人が
^こ 込む、混んでいる、混雑す
 る
 Đông Nam ^{とうなん} 東南
 Đông Nam Á ^{とうなん} 東南アジア
 Đông phương ^{とうほう} 東方

Đông y ^{とうよういがく} 東洋医学
 Đống ^つ 積む、^{たいせき} 堆積、^{たりよう} 多量の
 Đống rơm ^つ わらを積む
 Đồng ^{どう} 銅、ドン
 Đồng bảng Anh ^{ポンド}
 Đồng bào ^{どうほう} 同胞
 Đồng bằng ^{へいや} 平野
 Đồng bệnh (Đồng bệnh)
^{どうびょう} 同病
 Đồng bóng ① ^{ようじゅつ} 妖術 ② ^き 気ま
 ぐれ
 Đồng bộ ^{パイプセット}
 Đồng ca ^{がっしょう} 合唱
 Đồng cạn ^{へいち} 平地
 Đồng chất ^{どうしつ} 同質
 Đồng chí ^{どうし} 同志
 Đồng chủ nhiệm ^{けんにんぶ} 兼任部
 (課) ^か ^{ちょう} 長
 Đồng chua ^{さんせい} 酸性土地、^ち 痩せ
^{とち} た土地
 Đồng cỏ ^{くさはら} 草原
 Đồng cốt ① ^{まほう} 魔法 ② ^{かわもの} 変り者

Đồng cư ^{どうきょ} 同居
 Đồng dạng ^{どうよう} 同様
 Đồng dao ^{どうよう} 童謡
 Đồng đạo ^{どうもんしゃ} 同門者
 Đồng đỏ ^{しゃくどう} 赤銅
 Đồng đô-la ^{ドル}
 Đồng hành ^{どうこう} 同行
 Đồng hóa ^{どうか} 同化
 Đồng hồ ^{どけい} 時計
 Đồng hồ báo thức ^{めざまし} 目覚し
^{どけい} 時計
 Đồng hồ bỏ túi ^{かいちゅうどけい} 懐中時計
 Đồng hồ chết ^{どけい} 時計が止ま
 った
 Đồng hồ đeo tay ^{うでどけい} 腕時計
 Đồng hồ đứng ^{どけい} 時計が止ま
 った
 Đồng hồ quả quít ^{かいちゅうどけい} 懐中時計
 Đồng hồ treo tường ^か 掛け
^{どけい} 時計
 Đồng hương ^{どうきょう} 同郷
 Đồng khí ^{どうき} 銅器

Đồng khoa ^{どうきせい} 同期生
Đồng liêu ^{どうりょう} 同僚
Đồng lỏa ^{きょうりよくしゃ} 協力者 (^{あくじ} 悪事
の)

Đồng loại ^{どうるい} 同類

Đồng minh ^{どうめい} 同盟

Đồng minh kinh tế ^{けいざいどうめい}
経済同盟

Đồng minh thanh toán ^{けっさいどうめい}
決済同盟

Đồng minh thanh toán Châu Âu ^{しはらいどうめい}
ヨーロッパ支払同盟

Đồng minh thuế quan ^{ぜいかんどうめい}
税関同盟

Đồng minh tiền tệ ^{つうか どうめい}
通貨同盟

Đồng môn ^{どうもん} 同門、^{どうきせい} 同期生

Đồng muối ^{えんでん} 塩田

Đồng mưu ^{きょうぼう} 共謀

Đồng nghiệp ^{どうりょう} 同僚

Đồng niên ^{どうねん} 同年

Đồng nội ^{でんや} ① 田野 ^{こうがい} ② 郊外

Đồng nữ ^{どうじょ} 童女

Đồng phạm ^{きょうはんしゃ} 共犯者

Đồng quặng ^{どうこう} 銅鉱

Đồng ruộng ^{たはだ} 田畑、^た 田

Đồng sàng ^{どうきん} 同衾

Đồng sự ^{どうりょう} 同僚、^{きょうりよくしゃ} 協力者

Đồng thời ^{どうじ} 当時

Đồng tiền ^{きんせん} 金錢

Đồng tiền chuyển dịch ^{ふりかえかのうつうか}
振替可能通貨

Đồng tiền chuyển đổi ^{こうかんか} 交換可能通貨

Đồng tiền chuyển đổi tự do ^{じゅうつうか}
自由通貨

Đồng tiền chuyển đổi hạn chế ^{こうかんせいげん} 交換制限通貨

Đồng tiền chuyển nhượng ^{こうかんかのうつうか}
交換可能通貨

Đồng tiền dự trữ ^{じゅんびつうか} 準備通貨

Đồng tiền hợp đồng ^{けいやくつうか}
契約通貨

Đồng tiền không chuyển đổi ^{こうかんかのうつうか}
交換可能通貨

Đồng tiền mềm(giấy) ^{なんか} 軟貨

Đồng tiền thanh toán
けっさいつうか
決済通貨

Đồng tiền tính toán
けいさんつうか
計算通貨

Đồng tiền trong nước
こくないつうか し こくつうか
国内通貨、自国通貨

Đồng tiền yếu 軟貨
なんか

Đồng trái chủ 連帯債権者
れんたいさいけんしゃ

Đồng vị アイソトープ、
どう い げんそ
同位元素

Đồng ý 同意
どうい

Đồng 洞窟
どうくつ

Đồng chạm さわる、ふれる

Đồng cơ モーター

Đồng cơ điện 電動機
てんどうき

Đồng dậy 始動
し どう

Đồng đất 地震
じしん

Đồng học 動力学
どうりよくがく

Đồng kinh てんかん

Đồng lòng 興奮する、感動
こうふん かんどう
する

Đồng lực 動力
どうりよく

Đồng lực học 動力学
どうりよくがく

Động mạch 動脈
どうみゃく

Động sản 動産
どうさん

Động tác 動作
どうさ

Động tâm 興奮する、
かんどう
感動する

Động thủy học 水力学、
すいりよくがく
水理学

Động từ 動詞
どうし

Động vật 動物
どうぶつ

Động vật học 動物学
どうぶつがく

Động viên 動員
どういん

Đóp バタンガタン

Độp バチャンガチャン

Đốt ①燃す、燃える②刺す
も も さ
③節
ふし

Đốt cháy 焼く
や

Đốt hương 香を焚く
かおり た

Đốt lửa 点火する
てんか

Đốt pháo 爆竹をならす
はくちく

Đốt tre 竹の節
たけ ふし

Đột biến 急変
きゅうへん

D

Đột khởi ^{ぼっぱつ} 勃発
 Đột kích ^{とつげき} 突撃
 Đột ngột ^{とつじょ} 突如
 Đột nhập ^{とつにゅう} 突入
 Đột nhiên ^{とつぜん} 突然
 Đột phá ^{とつぱ} 突破
 Đột xuất ^{とつしゅつ} 突出する
 Đờ ^{つか} ①疲れた②のろまな③
 頑固な④硬い⑤無感覚な
 ⑥ ^{がんこ} 頑固 ^{かた} 硬い ^{むかんかく} 無感覚な
 Đờ dẫn ^{く どん} ①のろのろした②
 愚鈍な
 Đờ mặt ^{えんじょ} ばかになる
 Đờ đần ^{だいだい} 援助する
 Đờ đờ ^{げんだい} 代々
 Đờ này ^{じんせい} 現代
 Đờ người ^{しょうらい} 人生
 Đờ sau ^{みらい} 将来、未来
 Đờ sống ^{せいかつ} 生活
 Đờ sống tinh thần ^{せいしんせいかつ} 精神生活
 Đờ sống vật chất ^{ぶっしつせいかつ} 物質生活
 Đờ thượng cổ ^{じょうこじだい} 上古時代
 Đờ xưa ^{むかし} 昔

Đợi ^ま 待つ
 Đợi chờ ^ま 待つ
 Đợi thời ^{きかい} 機会を待つ
 Đợi xe ^{くるま} 車を待つ
 Đờm ①やな②ボタンをつ
 ける③縫付ける④載せる⑤
 盛る
 Đờm cơm ^{ごはん} 御飯を盛る
 Đờm ^{たん} 痰
 Đơn bảo hiểm ^{ほけん} 保険 証券 ^{しょうけん}
 Đơn bảo hiểm bao ^{けいそくほ} けんしょうけん ^{せんめいみ} しょう
 継続保険証券、船名 未詳
 ② ^ほ けん ^{せんめいみしょう} 船名未詳 (積荷)
 ③ ^ほ けんしょうけん ^{そうかつ} 総括 保険
 ④ ^{しょうけん} 証券、^{ほうかつ} 包括 ^{けんしょうしよ} 保険証券書、
 ⑤ ^{ほうかつ} 包括 ^{ていほ} 予定 ^{けんしょうけん} 保険証券
 Đơn bảo hiểm chiến tranh ^{せんそうほ} けんしょうけん
 戦争保険証券
 Đơn bảo hiểm chuyên ^{ていこうかいようせんけいやく} ほけん しょうけん
 定航海用船契約保険証券、
 ② ^{ていこうかいようせん} 定航海用船 ^{ほけん} 保険 ^{しょうけん} 証券
 ③ ^{ていこうかいようせん} 定航海用船 ^{ほけん} 保険 ^{しょうけん} 証券

り えきはいとうほ けん
利益配当保険

Đơn bảo hiểm đích danh

かくていほ けんしょうけん
確定保険証券

Đơn bảo hiểm định giá

かくていほ けんしょうけん ていがく ほ けん
確定保険証券、定額保険
証券

Đơn bảo hiểm định hạn

ていき ほ けん
定期保険

Đơn bảo hiểm giá trị tăng

ぞうか がくほ けんしょうけん ましね ほ けん
増価額保険証券、増値保険

Đơn bảo hiểm gốc

せいほんほ けんしょうけん
正本保険証券

Đơn bảo hiểm hỗn hợp

こんごうほ けんしょうけん
混合保険証券

Đơn bảo hiểm may rủi

しゃ こうほ けん ぜんきけん たんぼ
射幸保険、全危険 担保
ほけんしょうけん
保険証券

Đơn bảo hiểm mọi may rủi

ぜんきけん たんぼ ほけんしょうけん
全危険担保保険証券

Đơn bảo hiểm ngỏ 包括

よていほ けんしょうけん
予定保険証券

Đơn bảo hiểm tàu 船対保険

しょうけん
証券

Đơn ca 独唱

Đơn chào hàng 商品

とりひきしょ
取引書

Đơn đặt hàng 商品 注文書

Đơn đặt hàng thử 試し
ちゅうもん
注文

Đơn đặt mẫu hàng 見本

ちゅうもんしょ
注文書

Đơn giá 価格表、単価

Đơn giản 簡単な

Đơn hàng 送状

Đơn hàng bổ sung 追加注文

Đơn hàng chưa thực hiện

てもちじゅ ちゅう
手持受注

Đơn hàng (đặt) thử 試し

ちゅうもん しけんてきちゅうもん ため み
注文、試験的注文、試し見
ほんしょ み ほんちゅうもん
本書、見本注文

Đơn hàng lặp lại 再注文

Đơn hàng một lần 非再

ちゅうもん
注文

Đơn khai 申告書

Đơn lưu khoang ^{せん ぶくて} 船腹手

^{はいしよ} 配書、^{せんぶくよやくひょう} 船腹予約表

Đơn phương ^{いつほうてき} 一方的

Đơn sơ ^{たんじゅん かんたん} 単純、簡単な

Đơn thân ① ^{どくしんしゃ} 独身者 ② ^{こどく} 孤独
の

Đơn thuốc カルテ

Đơn từ ^{せいがんしよ そ がんしよ} 請願書、訴願書

Đơn ủy thác đặt hàng cố định
^{してい かいつけ い たくしよ}
指定買付委託書

Đơn ủy thác đặt hàng tự do
^{し いれ さきむ し てい かいつけ い たく}
仕入先無指定買付委託、
^{む し てい かいつけ い たくしよ}
無指定買付委託書

Đơn vị ^{たんい} 単位

Đơn vị giao dịch ^{とりひきたんい} 取引単位

Đơn vị thanh toán ^{しはらい} 支払
^{たんい けっさいたんい}
単位、決済単位

Đơn vị thanh toán châu Âu
^{しはらいたんい}
ヨーロッパ支払単位

Đơn vị tiền tệ ^{かへいたんい} 貨幣単位、
^{つうか たんい}
通貨単位

Đơn vị tính toán ^{けいさんたんい} 計算単位

Đơn xin ^{しんせいしよ もうしこみ} 申請書、申込

Đơn xin chuộc hồi phiếu
^{しやうかんせいきゅうしよ}
償還請求書

Đơn xin mở thư tín dụng
^{しんようじょうもうしこみしよ}
信用状申込書

Đơn đau ① ^{ひたん} 悲嘆する ②

^{ふくも} 服喪

Đờn ^{げんがっき} 弦楽器

Đu ^{ぶらんこ} ぶらんこ

Đu đủ ^{パパイア} パパイア

Đu đủ tía ^{とうごま} とうごま

Đủ ^た 足りる、充分な

Đủ ăn ① ^{た もの じゅうぶん} 食べ物が充分あ
^{まんぞく くら}
る ② 満足に暮す

Đủ ăn đủ mặc ^{いしよくじゅうぶん} 衣食充分な

Đủ bộ ^{ぜん} 全セット

Đủ cân ① ^{じゅうぶん じゅうりょう} 充分な 重量

② ^{せいかく じゅうりょう} 正確な 重量

Đủ dùng ^{ほうふ じゅうぶん} 豊富な、充分な

Đủ điều ^{つうぎょう} 通曉した

Đủ mặt ^{あらゆる人々} あらゆる人々

Đủ tiêu ① ^{じゅうぶんししゅつ} 充分支出 できる

②裕福な

Dua 競争きょうそうする

Dua chen 試合する

Dua đòi まねる

Dua ngựa 競馬けいば

Dua nhau ①競争きょうそうする②

模倣もほうする

Dùa ①ふざける、冗談じょうだんする②騒さわぐ

Dùa bỡn ①ふざける②からかう

Dùa cợt ①ふざける②おどける

Dùa giỡn ①はしゃぎ回まわる②道化どうけ

Dùa nghịch ①いたずらする②ひやかす

Dũa 箸はし

Dũa cả へら

Dúc ①鑄造ちゅうぞうする②煎せんじる

③溶解ようかいする

Dúc kết 総括そうかつする

Dục ①のみ②穿孔せんこうする③

濁にごった

Đục chạm 彫刻ちようこくする、刻きざむ

Đục khoét ①彫ほる②お金かねを

ゆする

Đục ngàu 泥どろにおおわれた

Đui ソケット、盲もう

Đui mù 盲目もうもくの、無学むがくしゃ者

Đùi ①腿もも②ぼんやりした、鈍にぶい

Đùm ①小包こづつみ②包つつむ

Đùm bọc ①包つつむ②かばう

Đun 沸わかす

Đun bếp 炉ろの火ひを保たもつ

Đun sôi 沸わかす

Đụn rơm わらの山やま

Đúng ①正確せいかくな②真実しんじつの③

正当せいとうな

Đúng đắn 正しい、真実しんじつの

Đúng giờ 時間じかん通とおりに

Đúng giá 適切てきせつな価格かかく、価格かかく

どおり

D

Đúng hẹn ^{やくそく} 約束どおり
 Đúng hợp đồng ^{けいやく} 契約どおり
 Đúng kỳ ^{ちょういん} 調印どおり
 Đúng lý ^{こうり てき り ろんてき} 合理的、理論的
 Đúng sai ^{あやま} 誤りどおり、
 正誤
 Đúng đỉnh ^{しゅうとつ} ゆっくりと、あ
 わてない
 Đúng quần ^お スポンのまち
 Dụng ① ^{しゅうとつ} 衝突する②押し
 のける③ ^{とお} 遠ざける
 Dụng chạm ① ^{しゅうとつ} 衝突する②
^{しんはん} 侵犯する
 Dụng đầu ^{そうぐう} 遭遇する
 Duốc ^{たいまつ} たいまつ
 Duôi ① ^{しっぽ} 尻尾② ^{すえ} 末③ ^{おわ} 終り
 Duôi cá ^{おびれ} 尾鰭
 Duôi chó ^{いぬ} 犬の尻尾
 Duôi heo ^{おびれ} なまづの尾鰭
 Duôi sam ^{さ がみ} お下げ髪
 Đuối ① ^{おほ} 溺れる② ^い がんぎえ
 い

Đuối sức ^{ちから た} 力の足りない
 Đuối ^お 追う、^{ついでい} 追隨する
 Đuối bắt ^{ついでき} 追跡する
 Đuối cổ ^{くび} 首になる、^お 追
 出す
 Đuối đi ^お 追い出す
 Đuối kịp ^お 追いつく
 Đuối theo ^{ついでしゅう} 追従する
 Đút ① ^い 入れる② ^す 据える③
^{ばいしゅう} 買収する
 Đút lót ^{わいろ} 賄賂を使う、^{つか} 賄賂
^{おく} を贈る
 Đút tay vào túi ^{わいろ} ポケットに
^て 手を入れる
 Đút tiền ^{わいろ} 賄賂を贈る、^{おく} 賄賂
^{つか} を使う
 Đừ ^{ちから} 力がつきる、^{つか} 疲れた
 Đưa ① ^{てわた} 手渡す② ^つ 連れて行
 く③ ^{どうはん} 同伴する④ ^{てんぶ} 添付する⑤
^{どうよう} 動揺する
 Đưa dâu ^{しんこんどうはん} 新婚同伴する

Đưa đám tang ^{そうしき れっせき} 葬儀に列席
 する、葬儀行列に同行する
 Đưa đẩy ①ぶらぶらさせる
 ②きよろきよろする
 Đưa đón ^{でむか みおく} 出迎えと見送り
 ②会见と別れ
 Đưa đủ ^{ぜんぶわた} 全部渡す
 Đưa ma ^{そうしき れっせき どうこう} 葬儀行列に同行する、葬儀に列席する
 Đưa ra ①提出する②
^{せんしゅつ} 選出する
 Đưa tặng ^{そうてい} 贈呈する
 Đưa tận tay ^{ちよくせつ てわた} 直接手渡す
 Đưa thư ^{てがみ わた しょしん} 手紙を渡す、書信
 を配達する
 Đưa vào kế hoạch ^{けいかく} 計画に
^{くみ い} 組入れる
 Đứa trẻ ^{こども こ} 子供、子
 Đức Cha ^{しきょう} 司教
 Đức dục ^{とくいく} 德育
 Đức hạnh ^{とっこう} 德行
 Đức Phật ^{ほとけさま} 仏様

Đức tin ^{しんらい しんよう} 信頼、信用
 Đức tính ^{とくせい} 徳性
 Đức ^{おす} 雄
 Đức mặt ^{ほうぜん} 呆然する
 Đứng ①立つ②止まる③
^{ていし} 停止する
 Đứng dậy ^{た た あ} 立つ、立ち上がる
 Đứng đắn ^{しんけん てきかく} 真剣な、適確な、
^{まじめ} 真面目な
 Đứng đầu ^{せんとう た} 先頭に立つ、
^{だんちよう} 団長となる
 Đứng gió ^{むふう} 無風
 Đứng im ^{じっと た} じっと立つ
 Đứng lại ^と 止まる
 Đứng lên ①立上る②高め
 する
 Đứng ngoài ^{きよくがい た} 局外に立つ、
^{ぼうかん} 傍観する
 Đứng ra ^{せきにん お} 責任を負う
 Đừng nói ^い 言っではならな

い、言わないでください、言
いなさい、言っではだめで
す

Đựng ①収容する、容れる

②含む③維持する

Được ①許可を得る②得る

③勝つ④…させる⑤出来る

Được phép 許可を得る

Được thưởng 賞を得る

Đương đầu 対抗する

Đương nhiên もちろん、
当然

Đương sự 当事者、事件
関係者

Đương thời 当時、その時

Đường ①道②砂糖

Đường bán kính 半径

Đường biển 海路

Đường bộ 陸路

Đường cái 大きな道

Đường chéo góc 対角線

Đường cong 曲線

Đường dài ①長い道②
長距離

Đường dây 導線

Đường dây điện 電線網

Đường đi 経路、道、通り

Đường đột 突然

Đường giao thông 交通路

Đường hàng không 航空路

Đường hầm 坑道

Đường hẻm 隘路、路地

Đường kính 直径

Đường lay 泥だらけの道

Đường lối 方式、仕方

Đường nhựa アスファルト
道

Đường ống パイプ路線

Đường phen 永砂糖、ドロ
ップ

Đường ray 鉄道、線路

Đường sắt 鉄道、線路

Đường tắt 近道

Đường thẳng 直線

Đường thẳng đứng ^{すいせん} 垂線、
^{すいちよくせん} 垂直線

Đường thẳng góc ^{すいちよくせん} 垂直線

Đường thủy ^{すいろ} 水路

Đường trường ^{ながたび} 長旅、^{ちやうと} 長途

Đường vòng ^{きよくせん} 曲線

Đường xa lộ cao tốc
^{こうそくどうろ} 高速道路

Đường xe hỏa ^{てつどう} 鉄道

Đường xích đạo ^{せきどう} 赤道

Đứt ① ^き 切れる ② ^{ちゅうだん} 中断 する

③ ^{ひきさ} 引裂く ④ ^{くだ} 砕く

Đứt đoạn ^{ちゅうだん} 中断 する

Đứt hơi ^{ちっそく} 窒息、^{くもん} 苦悶 する

Đứt ruột ^{たいびよう} 大病 を ^{わすら} 患 う

Đứt tay ^て 手が ^き 切れる

Đy-na-mô モーター

E

- E ①^{おそ}恐れる②^{しんぱい}心配する
- E áp ^{けいかい}警戒する
- E dè ^{ちゅうちょ}躊躇する
- E lệ ①^{おそ}恐れる②^{けねん}懸念
- E ngại ^は恥ずかしい
- Em ^{おとうと いもうと}弟、妹
- Em dâu ^{むすこ つま}息子の妻
- Em gái ^{いもうと}妹
- Em họ ^{じゅうてい じゅうまい}従弟、従妹
- Em rể ^{むすめ おっと}娘の夫
- Em ruột ^{じってい じつまい}実弟、実妹
- Em trai ^{おとうと}弟
- Em út ^{すえ おとうと すえ いもうと}末の弟、末の妹
- Én ^{つばめ}燕
- Eo ^{こし}腰
- Eo biển ^{かいきょう}海峡
- Eo hẹp ^{せま}狭い
- Eo xèo ^くいらいらさせる、苦しめる

Éo le ①ぐらぐらする②

^{ふ あんてい}不安定な

Èo uột ^{よわよわ びょうき}弱々しい、病気がちな

Èo lá ^{きよじゃく すいじゃく}虚弱な、衰弱した

Eo ①^ま曲がる②^{かたむ}傾く

Ép ①^{きょうせい}強制する②^{あっしゅく}圧縮する③^{あっぱく}圧迫する④^{ふさ}塞ぐ

Ép duyên ^{むり けっこん し}無理に結婚を強いる

Ép lòng ^{がまん}我慢する

Ép nài ①^{きょうよう}強要する②^{ふさ}塞ぐ

Ép uổng ^{きょうせい}強制する

Ét xăng ガソリン

Ê mặt ①しびれる②^は恥ずかしい③^{どんつう}鈍痛

Ê - te エーテル

Ê - tô ^{あっさくき}圧搾機

Ế ①^う売れない②^{たいか}滞貨する

Ế ẩm ①^う売れない②^{たいか}滞貨する

Ếch ^{かえる}蛙

Êm ①^{やわ}柔らかい②^{おんわ}温和な

③^{へいおん}平穏な

Êm ả 静かな

Êm ái ①やさしい②^{かわい}可愛い

Êm ấm ^{あたた}暖かい、^{おんわ}温和な

Êm dịu ^{しず}静かな

Êm đẹp ^{へいおん}平穏な

Êm êm ^{しず}静かな、おだやかな、^{せいじやく}静寂な

Êm giấc ^{あんみん}安眠する

Êm lòng ^{うれ}嬉しい

Êm thắm ^{やす}安らかな、^{あんてい}安定する

Ếm ①^{さいなん}災難を^{まね}招く②いら

いらさせる③^{まほう}じらす③魔法

にかける④^{まよけ}魔除をする

G

Ga ①駅 ②停留場 ③ガス

Ga biên giới 国境駅

Ga bốc 積荷駅、積荷ステーション

Ga chỉ định 指定駅

Ga chính 主要駅

Ga chuyển tiếp 通過駅、
積みかええき
積換駅

Ga cuối cùng 終着駅

Ga dọc đường 途中駅

Ga đến 到着駅

Ga đi 発駅

Ga đường sắt 鉄道駅

Ga giữa đường 中間駅

Ga gửi 発送駅

Ga quá cảnh 通過駅

Ga trung gian 中間駅

Ga xuất phát 出発駅

Ga lông ガロン

Ga ra ガレージ

Gà 鶏

Gà chọi 闘鶏

Gà con 雛

Gà đá 闘鶏

Gà gáy 鶏 がなく

Gà lôi 雉

Gà mái 雌鶏

Gà mên 飯盒

Gà rừng しゃこ

Gà thiên 去勢鶏

Gà trống 雄鶏

Gả 嫁にやる

Gả chồng 嫁になる

Gả con gái 嫁入りさせる

Gã ①若者、青年 ②彼、やつ

Gạ 誘惑する、だます、
きょうせい
強請する

Gạ gẫm 誘惑する、たぶらかす、ひきい
引入れる

Gác ^{ろうか たな} 廊下、棚

Gác bỏ ① ^{わき お}脇に置く ② ^{かたわ}傍
らに寄せる

Gác chân lên bàn ^{つくえ うえ}机の上
に足を上げる

Gác chuông ^{かね}鐘のある塔

Gác cổng ^{いりぐち かんし}入口を監視する

Gác lên ^{つみあ}積上げる

Gác xếp ^{せま}狭い部屋

Gạc ① ^{さくじょ}削除 ② ガーゼ

Gạch ^{れんが}煉瓦

Gạch chịu lửa ^{たいかれんが}耐火煉瓦

Gạch men ^{けしょうれんが}タイル、
化粧煉瓦

Gạch ngói ^{やね れんが}屋根煉瓦

Gạch tráng men ^{ほうろうれんが}琺瑯煉瓦

Gai ① 麻 ② ラミー ③ とげ
④ ^{えいびん}鋭敏な

Gai góc ^{こんなん ふうざつ}とげ、困難、複雑な

Gái ^{じょせい}女性

Gái già オールドミス

Gái nhảy ^{おどりこ}踊子

Gài ① ^し閉める ② はめる

Gài bẫy ^しわなをかける

Gài cửa ^{もん し}門を閉める、ドア
を閉める

Gài khuy ボタンをはめる

Gài then ^{かんぬき}をかける **G**

Gãi ^か搔く

Gan ① ^{かんそう}肝臓 ② ^{だいたん}大胆 な ③
^{ゆうかん}勇敢な ④ ^{て ひら}手の平 ⑤ ^{あし うら}足の裏

Gan bàn tay ^{たなごころ}掌

Gan dạ ^{だいたん}大胆

Gan góc ^{ゆうかん}勇敢

Gan lì ^{ごうゆう}剛勇

Gán ① ^{ていとう お}抵当に押える ② ^つ詰
める ③ ^{おしこ}押込む

Gán việc ^{しごと}仕事をおしつけ
る

Gàn ① ^{そし}阻止する ② ^{さまた}妨げ
る ③ ^{さか}逆らう

Gàn dở ^{くどん}愚鈍な

Gạn ^と問い詰める

Gạn hỏi 問^といた^だす

Gang ①鉄^{せんてつ}鉄^{ちゅうてつ}②鑄鉄

Gang thép 鉄鋼^{てっこう}

Ganh 競争^{きょうそう}する

Ganh đua 競争^{きょうそう}する

Gánh ①担当^{たんとう}する②肩^{かた}に
載^のせる

Gánh gạo 米^{こめ}を^をかつ^づぐ

Gánh lầy 肩^{かた}に^の載^のせる、自^じ分^{ぶん}
で^{ひき}引^うける

Gánh vác 肩^{かた}で^お負^おう

Gánh vác nhiệm vụ 任^{にんむ}務^むを
負^おう

Gào ①呼^よぶ②叫^{さけ}ぶ

Gào hét わめ^{おお}く、大^{こえ}きい^{こえ}声^{こえ}
で^{さけ}叫^{さけ}ぶ

Gào thét どな^{なきさけ}る、泣^な叫^{さけ}ぶ

Gạo 米^{こめ}

Gạo cẩm 黒^{くろ}米^{こめ}

Gạo cũ 古^こ米^{まい}

Gạo mới 新^{しん}米^{まい}

Gạo nếp もち^{こめ}米^{こめ}

Gạo tẻ うる^{こめ}ち^{こめ}米^{こめ}

Gạo trắng 白^{はく}米^{まい}

Gạt ①拭^ふく②排^{はい}除^{じょ}する③
欺^{あざむ}く④

Gạt bỏ ①排^{はい}除^{じょ}する②払^{はら}い
落^{おと}す

Gạt găm 欺^{あざむ}く、騙^{かた}る

Gạt nước mắt 涙^{なみだ}を^を拭^ふく

Gàu 舐^ひけ

Gay go 困^{こん}難^{なん}な

Gáy 鳴^なる、鷄^{にわとり}が^な鳴^なる

Gảy 弾^ひく、ギタ^ひーを^を弾^ひく

Gãy đổ 倒^{たお}れる、失^{しっ}敗^{ぱい}する

Gãy góc 角^{かど}が^がと^とれる

Gãy xương 骨^{ほね}折^おる、骨^{こっせつ}折^{せつ}

Găm 刺^さす

Gặm 舐^かねる、噛^かむ

Gắn 結^{けつ}合^{ごう}する、貼^はる

Găng tay 手^て袋^{ぶくろ}

Gắng 努^{どり}力^{りよく}する

Gắng gượng ① ^{きむ}気が向かない
② ^{はん}意に反して ③ ^{ふしぜん}不自然な
④ ^{いはいややる}いやいややる

Gắng học ^{いっしょうけんめいべんきょう}一生懸命勉強
する

Gắng sức ^{ぜんりょく}全力を出す、で
きるだけ

Gấp つまむ

Gặp ^あ会う

Gặp gỡ ^{めんかい}面会する、^{かいけん}会見す
る

Gắt ^{しか}叱る、^{はげ}激しい、^{しげきてき}刺激的

Gặt ^か刈る、とる

Gấm ^{にしき}錦

Gân ^{すじ}筋

Gần ^{ちか}近い、^{ちか}近く

Gần bằng mẫu ^{みほんどお}見本通り

Gần đây ① ^{きんじょ}近所 ② ^{あいだ}この間、
この頃

Gần nhất ^{さいきん}最近、^{もっと}最も近い

Gấp ① ^お折る ② ^と閉じる ③

^{きんきゅう}緊急、^{きゅう}急に、^{とつぜん}突然 ④ ^{ばいか}倍加 ⑤

^{いそ}急ぐ

Gấp bội ^{ばいか}倍加する

Gấp đôi ^{にばい}二倍

Gấp rút ^{きんきゅう}緊急、^{いそ}急ぐ

Gấp sách lại ^{ほん}本を閉じる

Gập ghềnh ① ^{でこぼこ}でこぼこし

た ② ^{きけん}危険な

Gật ^{いねむ}居眠りする

Gật gà gật gù ① ^{うなづく}うなづく

② ^{いねむ}居眠りする

Gật gù ^{いねむ}居眠りする

Gấu ^{くま}熊

Gầu ^{ふけ}ふけ

Gây ① ^{ひきおこ}引起す ② ^{はっせい}発生する

③ ^{そうせつ}創設する

Gây chiến ^{せんそう}戦争を引起す

Gây chuyện ^{もんだい}問題を引起す

Gây dựng ① ^{そうせい}造成する ② ^た建

てる ③ ^{そうせつ}創設する

Gây gổ ^{あらそ}争う

Gây men ^{はっこう}発酵させる

G

Gây mê ①麻痺させる②

麻醉をかける

Gây mê tại chỗ 局所麻酔

Gây mê toàn thân 全身

麻酔

Gây oán 怒らせる

Gây ra 引起す

Gây sự 事件を引起す

Gây tê 麻痺

Gây やせる

Gây guộc やつれた

Gây ốm 病弱

Gây yếu 虚弱

Gãy 弾く、折れる

Gậy 棒

Gậy trượt tuyết スキース
トック

Ghe ①小型木造船②ジャンク

Ghe bầu ジャンク

Ghé 寄る

Ghẻ 皮癬

Ghẻ lở ①かゆみ②疥癬

Ghẻ ngứa ①かゆみ②疥癬

Ghe へいけがに

Ghen 嫉妬

Ghèn mắt 目やに

Gheo ①いらいらする
②からかう

Ghép ①結合させる②ド

ッキングする③集合する

④組立てる⑤積込む⑥たた

む

Ghét ①嫌う、嫌いな②憎

む

Ghê 恐れる

Ghê rợn ①ぞっとする②

見にくい

Ghế 椅子

Ghế dài 長椅子

Ghi 記入する

Ghi âm 録音する

Ghi chép 記録する

Ghi lòng 心にきざむ

Ghi nhớ ^{きおく} 記憶する
 Ghi rõ ^{きにゅう} はっきり記入する
 Ghi sổ ^{きちょう} 記帳する
 Ghi tên ^{きめい} 記名する
 Gia bảo ^{かほう} 家宝
 Gia cảnh ^{かてい} 家庭の事情 ^{じじょう}
 Gia cầm ^{かきん} 家禽
 Gia chủ ^{かぞく} 家族の主人 ^{しゅじん}
 Gia công ^{かこう} 加工する
 Gia đình ^{かてい} 家庭、家族 ^{かぞく}
 Gia đình êm ấm ^{あたた} 暖かい ^{かい}
 Gia đình ^{かてい} 家庭、暖かい家族 ^{あたた}
 Gia hạn ^{こうしん} 更新
 Gia hạn bảo hiểm ^{ほけん} 保険
 延長 ^{えんちょう}
 Gia huấn ^{かくん} 家訓
 Gia kế ^{かけい} 家計
 Gia Nã Đại ^{かなだ} カナダ
 Gia nghiệp ^{かぎょう} 家業
 Gia nhập ^{かにゅう} 加入する
 Gia pháp ^{かてい} 家庭の規則、家族 ^{きそく}

の規則、家法 ^{きそく} ^{かほう}
 Gia phong ^{かふう} 家風
 Gia phụ ^{ちち} 父
 Gia quyến ^{かぞく} 家族
 Gia sản ^{かさん} 家産、家財 ^{かざい}
 Gia súc ^{かちく} 家畜
 Gia tài ^{かざい} 家財
 Gia tăng ^ふ 増える
 Gia tiên ^{せんぞ} 先祖
 Gia tộc ^{かぞく} 家族
 Gia trưởng ^{かちょう} 家長
 Gia vị ^{ちやうみ} 調味
 Giá ^{かかく} 価格
 Giá ban đầu ^{とうしょ} 当初価格 ^{かかく}
 Giá bán ^{うりね} 売値
 Giá bán buôn ^{なかも} 仲間値段、 ^{ねだん}
 販売価格 ^{はんばいかかく}
 Giá bán lẻ ^こ 小売値、 ^{うりね}
 消費者価格 ^{しょうひしゃかかく}
 Giá bán sỉ ^{おろしね} 卸値
 Giá bình quân ^{へいきん} 平均価格 ^{かかく}

Giá bình quân thị trường

しじょうへいきん かかく、へいきん そうば
市場平均価格、平均相場

Giá bớt 割引価格

ぶっか がかく
Giá cả 物価、価格

ぶっか たか
Giá cả đắt đỏ 物価が高くなる

さいこう か かく
Giá cao nhất 最高価格、
さいこうとうせい かかく
最高統制価格

さしね よびね
Giá chào bán 指値、呼値

しょうひんとりひき
Giá chào hàng 商品取引
かかく
価格

Giá chính thức (sở giao dịch)
こうていそうば
公定相場

ほ ぜい かかく
Giá chưa thuế 保税価格

いちばかかく
Giá chợ 市場価格

Giá có bù (sở giao dịch)
とくべつ りょう きん とり ひき じょ
特別 料金 (取引所)、
わりましかかく
割増価格

ていか こ ていか かく
Giá cố định 定価、固定価格

こうひょう かかく
Giá công bố 公表 価格

ひ そうば とりひき じょ
Giá cuối ngày (sở giao dịch)
引け相場 (取引所)

りょうきん
Giá cước 料金

めいもくか かく
Giá danh nghĩa 名目価格、
めいもくね だん
名目値段

じゅんのうへんどう かかく
Giá di động 順応 変動価格

Giá đỡ hàng lên bờ

りくあげかかく
陸揚価格

にゅうさつ かかく
Giá dự thầu 入札 価格

ねさげ
Giá đã giảm 値下

さいこう かかく
Giá đỉnh 最高 価格、
さいこうとうせい かかく
最高統制価格

ひ そうば とりひき じょ
Giá đóng cửa (sở giao dịch)
引け相場 (取引所)

だんか
Giá đơn vị 単価

げんぶつ かかく
Giá giao ngay 現物価格

げんざいち わた ねだん げんぶつ わた
Giá giao nơi để hàng
現在地渡し 値段、現物渡し
ねだん
値段

そうかつ かかく
Giá gộp 総括 価格、
そうかつねだん
総括値段

したね ていかか
Giá hạ 下値、低価格

げん ぶつ かかく
Giá hàng có sẵn 現物価格

げんぶつ
Giá hàng hiện vật 現物

かか
価格

Giá hiện hành 実行価格、
とおりそうば ねだん ていか ていか ひょう
通相場値段、定価、定価表
ねだん ひょうじ か かく
値段、表示価格

Giá hỏi mua 指値、入札
かか
価格

Giá hợp đồng 契約価格、
けいやくねだん
契約値段

Giá khởi điểm 始値
はじめね

Giá kỳ hạn 先物相場
さきものそうば

Giá lạnh 寒気
さむけ

Giá lên 強気価格
つよきかか

Giá lũng đoạn 独占価格
どくせん かか

Giá mở cửa (sở giao dịch)
よりつきそうば とりひきじょ よりつき ね
寄付相場(取引所)、寄付値
だん かぶしき
段(株式)

Giá mở hàng (sở giao dịch)
よりつきそうば とりひきじょ よりつき ね
寄付相場(取引所)、寄付値
だん かぶしき
段(株式)

Giá mua 買値、仕入価格、
し いれげんか し いねだん
仕入原価、仕入値段

Giá mua vào 仕入価格、
しいね か かく

し いれげんか
仕入原価

Giá ngoại thương 貿易価格
ぼう えきかか

Giá người mua 購入者価格
こうにゅう しゃかか

Giá nhập khẩu 輸入価格
ゆにゅう かか

Giá nội địa 国内価格
こくないかか

Giá phá giá ダンピング
かか
価格

Giá phải chăng 適正価格、
てきせい かか
適切な価格、廉価
てきとう かか れんか

Giá quá cao 法外価格、法外
ほうがい か かく ほうがい
な価格、法外な値段、法外の
かか ほうがい ねだん ほうがい
高値
たかね

Giá quá đắt 法外価格、
ほうがい か かく
法外な価格、法外な値段、
ほうがい ねだん
法外の高値
ほうがい たかね

Giá quảng cáo 広告料
こうこくりょう

Giá quốc tế 国際価格、
こくさい か かく
国際市場価格
こくさいし じょうかか

Giá rẻ 安値
やすね

Giá sách 本棚
ほんだな

Giá sàn 最低価格、最低値段
さいていかか さいていねだん

G

Giá tạm tính 暫定価格 ざんてい かかく

Giá tăng 値上り、値上 ねあが ねあげ

Giá thanh toán 決済価格 けっさい かかく

Giá thành 原価、コスト げんか

Giá thấp 低価格 ていかかく

Giá thấp nhất 最低価格、
最低値段 さいていかかく

Giá thị trường 市場価格、
相場価格 しじょう かかく

Giá thị trường quốc tế
国際市場価格 しじょう かかく

そうばかかく

Giá thỏa thuận 合意価格 ごうい かかく

Giá thực 実際取引価格 じっさいとりひき かかく

Giá thực tế 実際価格 じっさいかかく

Giá tiền 価格、値段 かかく ねだん

Giá tiền mặt 現金価格 げんきん かかく

Giá tính gộp 包括価格、
共通価格 ほうかつ かかく

きょうつうかかく

Giá tối đa 最高価格 さいこうかかく

Giá tối thiểu 最低価格、
最低値段 さいてい かかく

さいていねだん

Giá trị 値段、価格 ねだん かかく

Giá trị bảo hiểm 保険価格、
保険価値 ほ けんかかく

Giá trị bảo hiểm thỏa thuận
保険表価格 ほ けんひょうかかく

Giá trị bốc dỡ 船積価額 ふなつみ かかく

Giá trị chính thức 公定価格 こうていかかく

Giá trị danh nghĩa
名目価格 めいもくかかく

Giá trị khai hải quan
申告価格 (税関) しんこくかかく ぜいかん

Giá trị lưu thông luật định
法貨 ほうか

Giá trị thực chất 実際の
価値 じっさい かち

Giá trị thực tế 実際の
価値 じっさい かち

Giá trị thương mại 商品
価値 しょうひん かち

Giá trị tính thuế hải quan
税関査定価格、税関申告査
定価格 ぜいかんさ てい か かく ぜいかんしんこく さ

Giá trị tịnh (hối phiếu)
正味手取額 しょうみ て どりかく

Giá trong nước ^{こく ないかかく} 国内価格

Giá trung bình ^{なか ね} 中値、
^{へいきんかかく} 平均価格

Giá ưu đãi ^{ゆうせんかかく} 優先価格

Giá ước tính ^{みつもり か かく} 見積 価格、
^{すいていかかく} 推定価格

Giá vé hành khách ^{うんちん} 運賃

Giá vốn ^{げんか じつび} 原価、実費

Giá xuất khẩu ^{ゆしゅつ か かく} 輸出 価格、
^{ゆしゅつだいきん} 輸出代金

Giá ^{としと} 年取った

Giá bộ ①…の振りをする

② ^{いつわ} 偽る

Giá đồ …の振りをする

Giá mạo ^{ぎ さく ぎ ぞう} 偽作する、偽造する

Giá vờ ①…の振りをする

② ^{いつわ} 偽る

Giá ① ^{ちゅうわ} 中和する ② ^つ 搗く

Giá gạo ^{こめ っ} 米を搗く

Giá từ ^{わか っ} 別れを告げる

Giá mạc ^{かくまく} 角膜

Giá ngộ ^{さと} 悟る

Giá quan ^{かんかくきかん} 感覚器官

Giai cấp ^{かいきゅう} 階級

Giai cấp công nhân ^{ろうどう} 労働

^{かいきゅう} 階級

Giai cấp nông dân ^{のうみん} 農民

^{かいきゅう} 階級

Giai cấp tư bản ^{し ほんかいきゅう} 資本階級

Giai cấp vô sản ^{む さんかいきゅう} 無産階級

Giai đoạn ^{だんかい} 段階

Giai nhân ^{びじん} 美人

Giai thoại ^{おもしろ はなし びだん} 面白い 話、美談

^{かいとう} 解答する

^{どくけ} 毒消し

^{きゅうけい} 休憩 する

^{かいしやく} 解釈 する

^{げねつ ねつ} 解熱する、熱を

^さ 下げる

^{しゅじゅつ} 手術 する

^{かいほう} 解放

G

Giải phóng quân 解放軍 かいほうぐん

Giải quyết 解決する かいけつ

Giải tán 解散する かいさん

Giải thể 解体 かいだい

Giải thích 解釈 かいしゃく

Giải thích hợp đồng 契約解釈、契約の解釈 けいやくかいしゃく

Giải thoát 解脱 げだつ

Giải thưởng 賞 しょう

Giải trí 娯楽 ごらく

Giải trừ 除く のぞ

Giải ước 解約する かいやく

Giam 監禁する かんきん

Giam cầm 監禁する、拘禁 かんきん

Giam giữ 拘留する こうりゅう

Giám định 検定する、臨検 けんてい

する、鑑定する かんてい

Giám định khoang 艙 そう こう

検定 * Biên bản giám định けんてい

khoang: 艙口検査報告書、艙 そう こう

口封鎖検査報告書 ほうこくしよ

封鎖検査報告書 ほうこくしよ

封鎖検査報告書 ほうこくしよ

Giám định tàu 船舶臨検 せんぱくりんけん

Giám định tổn thất 損害鑑定、損害検定 そんがいかんてい

損害鑑定、損害検定 そんがいけんてい

Giám đốc 社長、取締役 しゃちょう

Giám đốc nghiệp vụ 営業取締役 えいぎょうとりしまりやく

営業取締役 えいぎょうとりしまりやく

Giám khảo 考査 こうさ

Giám sát 監視す かんし

る、検察する けんさつ

Giám thị ①監視する② し けんかん

視学(学校の)、試験官 しがく がっこう

Giảm ①減る、減じる② げん

減少する③軽減する④軽 げんしょう けいげん かる

くする

Giảm bớt ①減じる、減る げん へ

②軽減する③軽くする けいげん かる

Giảm giá 値下り、割引 ねさが わりびき

Giảm nhẹ 軽減する けいげん

Giảm sút 減少する げんしょう

Giảm thu 減じる げん

Giảm thuế 減税する げんぜい

Giảm tốc 減速する げんそく

Gian ①狡猾な②ずるい
 Gian ác 悪辣
 Gian dân 姦通
 Gian xảo 狡猾な
 Gian hàng スタンド
 Gian khổ 困難な
 Gian lao 劳苦
 Gian lận だます
 Gian nguy 危険な
 Gian tặc 強盗
 Gian thần 反逆 大臣
 Gian thông 姦通
 Gian trá 狡猾
 Gian điệp スパイ
 Gian đoạn 中断 する
 Gian tiếp 間接
 Giàn ①棚②杭
 Giàn nho 葡萄棚
 Giản dị 簡易な、質素な
 Giản đơn 簡単な
 Giản lược 省略
 Giản tiện 簡易と便利、

かんべんか
簡便化

Giảm yếu ①本質的②主要
 な
 Giang san 祖国
 Giang sơn 祖国
 Giảm cấp 等級を下げる
 Giảm chức 職位が下がる
 Giảm sinh キリスト
 Giảng 説明する
 Giảng dạy 教える
 Giảng dụ 教導
 Giảng đạo 伝道する
 Giảng đường 講堂
 Giảng giải 講義
 Giảng hòa 講和
 Giảng nghĩa 講義
 Giảng viên 講師、教授
 Giành độc lập 独立を戦い
 とる
 Giành lấy 戦い取る
 Giành nhau 論争する、
 口論する

G

Giao ^{まじ} 交わる、^{ひきわたし} 引渡

Giao bù ^{ばいしょう} 賠償 ^{ひき} 引 ^{わたし} 渡、

^ほ 補償 ^{しょうひき} 引渡

Giao chậm ^{つみおく} 積遅れ

Giao chiến ^{こうせん} 交戦

Giao dịch ^{とりひき} 取引、^{ほうえき} 貿易

Giao dịch ^{しょうとりひき} buôn bán
商取引

Giao dịch công chứng ^{こうほう} 広報、
ピーアール

Giao dịch đầu cơ lên giá
^{つよき} 強 ^{すじ} 気筋 ^{そうさ} の操作

Giao dịch ^{じき} 直 ^{わたし} 渡 ^{とりひき} 取引

Giao dịch ^{さきもの} 先物 ^{とりひき} 取引

Giao dịch hàng đổi hàng ^{とりひき} バ
ーター取引

Giao dịch hành lang (sở giao
^{じょうがい} 場外 ^{とりひき} 取引 ^{とりひきじょ} (取引所))

Giao dịch ^{げんぶつ} 現物 ^{とりひき} 取引

Giao dịch kỳ hạn (sở giao

^{さきもの} 先物 ^{とりひき} 取引、^{ていき} 定期 ^{とりひき} 取引、
^{ていき} 定期 ^{ばいばい} 売買 ^{とりひき} (取引所)

Giao dịch liên chính phủ
^{せいふかん} 政府間 ^{とりひき} 取引

Giao dịch ngoại hối kỳ hạn
^{さきもの} 先物 ^{がわせ} 為替、^{さきもの} 先物 ^{がわせ} 為替 ^{とりひき} 取引

Giao dịch ngoại thương
^{ほうえき} 貿易 ^{とりひき} 取引

Giao dịch nhập khẩu
^ゆ 輸入 ^{にゅうとりひき} 取引

Giao dịch tiền mặt (sở giao
^{げんきん} 現金 ^{とりひき} 取引
^{とりひき} (取引所))

Giao dịch tự bảo hiểm ^{へッ} シ

Giao dịch xuất khẩu
^{ゆしゅつ} 輸出 ^{とりひき} 取引

Giao du ^{こうさい} 交際する

Giao đại ^{こうだい} 交代

Giao điểm ^{こうてん} 交点

Giao động ^ゆ 揺れる

Giao gấp ^{そくたつ} 速達、^{そくたつ} 速達 ^{びん} 便

Giao hàng ^{ひきわたし} 引渡

Giao hảo ^{ゆうこうかんけい} 友好関係にある
Giao hẹn ^{やくそく きょうてい} 約束する、協定する
Giao hòa ^{へいわ かんけい} 平和な関係、友好関係
Giao hoán ^{こうかん} 交換
Giao hợp ^{けつごう こうごう} 結合する、交合
Giao hữu ^{ゆうこうてき} 友好的
Giao kèo ^{けいやく} 契約
Giao làm nhiều lần ^{ぶんかつつみ} 分割積
Giao lưu ^{こうりゅう} 交流
Giao lưu kinh tế ^{けいざいこうりゅう} 経済交流
Giao lưu văn hóa ^{ぶん 文} 文化交流
Giao một phần ^{ぶ ぶん ひきわたし} 部分引渡
Giao nạp ^{はら こ し はら} 払い込む、支払う
Giao ngay ^{そくたつ} 速達
Giao nhầm ^{しなちが} 品違い
Giao nhận ^{うけわた} 受渡しする
Giao nộp ^{はら こ し はら} 払い込む、支払う
Giao phó ^{こうふ} 交付する

Giao tài sản ^{ざいさん ひきわたし} 財産の引渡
Giao tại cảng bốc ^{ふなつみこう} 船積港で引渡
Giao tại cảng dỡ ^{りくあげこう} 陸揚港で引渡
Giao tại chỗ (điều kiện buôn bán) ^{げんばわた ばうえきじょう} 現場渡し (貿易条件)
Giao tại ga chỉ định ^{し ていえきひきわたし} 指定駅引渡
Giao tại hầm tàu ^{せんそう} 船倉で引渡
Giao tại lán cảng ^{ふ とうわや ひきわたし} 埠頭上屋引渡
Giao tế ^{こうさい せつたい} ①交際 ②接待
Giao theo kỳ hạn (sở giao dịch) ^{さきわた とりひきじょ} 先渡し (取引所)
Giao theo luật định ^{てきほう} 適法な受渡
Giao thiếu ^{りょうめ ぶそく} 量目不足
Giao thực tế ^{げんぶつうけわたし} 現物受渡、
 実際引渡

G

Giao thừa ^{じょや} 除夜
 Giao trên máy bay ^{ひこうき わた} 飛行機渡し
 Giao trên toa ^{てつどうわた} 鉄道渡し
 条件、レール渡し ^{じょうけん わた}
 Giao trên xe ^{てつどう か しゅわた} 鉄道貨車渡し
 Giao trội ^{ちょうかひきわたし} 超過引渡
 Giao từ boong tàu tại cảng đến ^{とうちやくこうかんばんわた} 到着港甲板渡し
 Giao từng phần ^{ぶんかつひきわたし} 分割引渡、
 部分引渡 ^{ぶ ぶんひきわたし}
 Giao tượng trưng ^{しやう ちやう} 象徴
 引渡、推定引渡 ^{ひきわたし すいていひきわたし}
 Giao vào xà lan ^{はしけわた} 舢舨渡し
 Giáo dân ^{しんと} 信徒
 Giáo dục ^{きやういく} 教育
 Giáo dưỡng ^{きやうよう} 教養
 Giáo điều ^{きやうじやうしゅぎ} 教条主義
 Giáo đường ^{きやうかい} 教会
 Giáo hóa ^{きやうか} 教化
 Giáo hoàng ^{ほうおう} 法皇
 Giáo học ^{きやういくがく} ① 教育学 ②

教員 ^{きやういん}
 Giáo huấn ^{きやうくん} 教訓
 Giáo khoa ^{きやうか がっか} 教科、学科
 Giáo lý ^{きやうり きやうぎ} 教理、教義
 Giáo phái ^{しゅうは} 宗派
 Giáo sĩ ^{でんどうし} 伝道師
 Giáo sư ^{きやうし きやうじゅ} 教師、教授
 Giáo thụ ^{きやうじゅ} 教授
 Giáo trình ^{きやうかしよ} 教科書
 教育課程 ^{きやういくかてい}
 Giáo viên ^{せんせい きやういん} 先生、教員
 Giáo vụ ^{きやうむ} 教務
 Giáo ^{かんち} 奸知ある、狡猾な
 Giáo hoạt ^{かんち} ① 奸知ある、
 狡猾な②能弁な ^{こうかつ のうべん}
 Giáo quyết ^{こうかつ} 狡猾な、ずるい
 Giáo trá ^{ふせいちやく こうかつ} 不正直な、狡猾な
 Giáp chiến ^{こうせん} 交戦する
 Giáp mặt ^{みあ} 見合う
 Giáp trận ^{こうせん} 交戦する
 Giàu ^{ほうふ ゆた かねも} 豊富な、豊かな、金持

ち

Giàu có ^{かねもち} 金持ち、^{ゆたかな} 豊かな

Giày ^{くつ} 靴

Giày cao cổ ^{ながぐつ} 長靴

Giày ống ^{ながぐつ} 長靴

Giày ủng ^{ながぐつ} 長靴、オーバーシューズ

Giày vò ^ふ 踏みつける

Giày xéo ^ふ 踏みつける

Giã gạo ^{あがく}、^{もがく} ながく、もがく

Giặc ^{てき} 敵

Giẫm ① ^ふ つぶす ② ^ふ 踏みつける

Giẫm bẹp ① ^ふ 踏みつける ② おしつける

Giăng ^の 伸ばす、^{ひきの} 引伸ばす

Giăng dây ^{ひも} ^の 紐を伸ばす

Giặt ^{せんたく} 洗濯する、クリーニ

ング* Máy giặt: ^{せんたくき} 洗濯機

Giặt dũ ^{せんたく} 洗濯する、クリー

ニング* Máy giặt: ^{せんたくき} 洗濯機

Giấc ① ^{すいみん} 睡眠 ② ^{ねむ} 眠る

Giấc mộng ① ^{ゆめみ} 夢見る ② ^{むそう} 夢想

Giấc ngủ ^{すいみん} 睡眠

Giám giữ ^{ひみつ} こっそり、秘密に

Gian ^{ふるい}

Giận ^{おこ} 怒る

Giận dữ ^{おこ} 怒る、^{はら た} 腹を立てる

Giật ① ^ひ 引く ② ^{ひきよ} 引寄せる

Giật gân ^{けいれん}

Giật lùi ^{しりぞ} 退く、^{こうたい} 後退する

Giật mình ^{おどろ} びっくりする、驚く

Giây lát ^{しゅんかん} 瞬間

Giây phút ^{しゅんかん} 瞬間

Giấy ^{かみ} 紙

Giấy ảnh ^{かんこうかみ} 感光紙

Giấy ảnh màu カラー

^{かんこうかみ} 感光紙

Giấy bạc ^{しへい} 紙幣

Giấy bạc ngân hàng ^{なんか} 軟貨

Giấy báo ① ^{しんぶんようし} 新聞用紙 ②

G

つうちしょ
通知書

Giấy báo bốc hàng

ふなつみつうちしょ
船積通知書

Giấy báo cá biệt hóa

とくていか こくち
特定化告知

Giấy báo có 信用状開設

つうちしょ
通知書

Giấy báo đường sắt 鉄道

かもつ とうちゃく つうちしょ
貨物到着通知書

Giấy báo gửi hàng

しゅつかつうち しゅつかつうち あんない
出荷通知、出荷通知案内、

はっそうつうちしょ ふなつみつうちしょ
発送通知書、船積通知書

Giấy báo hồi phiếu 手形の

ふりだしつうち てがたふりだし つうちしょ
振出通知、手形振出通知書

Giấy báo nhờ thu 取立通知

しょ
書

Giấy báo sửa đổi 修正通知、

へんこうつうちしょ
変更通知書

Giấy báo tàu đến 着荷案内

Giấy bảo đảm 保証書

Giấy bảo lãnh 保釈証書、

ほしょうしょ
保証書

Giấy biên nhận レシート、

じゅりょうしょ
受領書

Giấy bổ sung bảo hiểm

ほ けんついかしょ
保険追加所

Giấy Cạc - bon カーボン

かみ たんさんし
紙、炭酸紙

Giấy chậm 吸取紙

Giấy chẩn đoán 診断書

Giấy chứng nhận 証明書

Giấy chứng nhận bảo hiểm

ほ けんしょうめいしょ
保険証明書

Giấy chứng nhận cầm cố

に が わせて がた
荷為替手形

Giấy chứng nhận của người

sản xuất 生産者証明書

Giấy chứng nhận đăng ký (tàu

biển) 登録証明書 (船)

Giấy chứng nhận gửi tiền

よ きんしょうしょ
預金証書

Giấy chứng nhận hàng hải

ふうさ かいほ つうか きょ かしょ
封鎖海域通過許可書

Giấy chứng nhận hạng

せんきゅうしょうめいしょ
船級証明書

Giấy chứng nhận hư hại

そんがいしょうめいしょ
損害証明書

Giấy chứng nhận khả năng đi
biển 艦航証明書

Giấy chứng nhận kiểm dịch
けんえきしょうめいしょ
検疫証明書

Giấy chứng nhận kiểm dịch
động vật 獣医検疫証明書

Giấy chứng nhận kiểm dịch
thực vật 植物検疫証明書

Giấy chứng nhận kiểm
nghiệm 検定証明書

Giấy chứng nhận kiểm tra
けんさしょうめいしょ
検査証明書

Giấy chứng nhận lãnh sự
りょうししょうめいしょ
領事証明書

Giấy chứng nhận lưu kho
そうこ かりかもつうけとりしょう よ たく
倉庫係貨物受取証、預託
しょうめいしょ くら に しょうけん
証明書倉荷証券

Giấy chứng nhận nơi sản xuất
げんざん ち しょうめいしょ
原產地証明書

Giấy chứng nhận phân tích
ぶんせきしょうめいしょ
分析証明書

Giấy chứng nhận phẩm chất
ひんしつしょうめいしょ
品質證書

Giấy chứng nhận quốc tịch

せんせきしょうめいしょ
tàu 船籍証明書

Giấy chứng nhận số lượng
すうりょうしょうめいしょ
數量証明書

Giấy chứng nhận thử nghiệm
しけん しょうめいしょ
試験証明書

Giấy chứng nhận tổn thất
そんがいしょうめいしょ
損害証明書

Giấy chứng nhận trọng tải 卜
すうしょうめいしょ
ン 数証明書

Giấy chứng nhận trọng lượng
じゅうりょうしょうめいしょ じゅうりょうしょうめい
重量證書、重量証明
しりょうもくしょうめい
書 量目証明

Giấy chứng nhận từ chối (hối
phiếu) 支払拒絶通知(手形)

Giấy chứng nhận từ chối chấp
nhận (hối phiếu) 引受拒絶証
しよ てがた
書 (手形)

Giấy chứng nhận từ chối trả
tiền (hối phiếu) 支払拒絶
しょうめいしょ てがた
證書 (手形)

Giấy chứng nhận vệ sinh
けんこうしょうめいしょ えいせいしょうめいしょ
健康証明書、衛生証明書

Giấy chứng nhận vô trùng
む けいこうもく ふ か し こうもく
無形項目、不可視項目



Giấy đầu 羊皮紙 ようひ し

Giấy dùng sáng chế とっきよし ようめんきょ
特許使用免許

Giấy đánh máy タイプライター用紙 ようし

Giấy đăng ký kết hôn けっこんとどけ
結婚届

Giấy đặt hàng 注文書 ちゅうもんしょ

Giấy giới thiệu 紹介状 しょうかいじょう

Giấy gửi hàng 出荷通知書 しゅっか つうちしょ

Giấy gửi hàng đường sắt てつどうかもつじゅたくしよ
鉄道貨物受託所

Giấy hôn thú 婚姻届 こんいんとどけ

Giấy in 印刷用紙 いんさつようし

Giấy khai 申告、申告書 しんこく しんこくしょ

Giấy khai hải quan 通関 つうかん
(税関) 申告書 ぜいかん しんこくしょ

Giấy khai hàng miễn thuế めんぜいひんゆにゅうしんこくしょ
免税品輸入申告書

Giấy khai nhập khẩu ゆ にゅうしんこくしよ
輸入申告書

Giấy khai rời cảng (tàu biển) しゅっこうしんこくしよ
出港 申告書

Giấy khai sinh 出生届 しゅっせいとどけ

Giấy khai thuyền trưởng (hải quan) 船長輸入 申告書 せんちょうゆにゅうしんこくしよ

Giấy khai vào cảng (tàu biển) ゆにゅうしんこくしよ
輸入申告書 (船) せん

Giấy khai tử 死亡届 しぼうとどけ

Giấy khen 奖状 しょうじょう

Giấy khế ước 契約書 けいやくしよ

Giấy mời 招待状 しょうだいじょう

Giấy nhám 研磨紙、紙やすり けんまし かみ

Giấy phép 許可書 きょかしよ

Giấy phép chở hàng nợ thuế しゅっこうめんきょしよ
出港 免許書

Giấy phép chuyển tải 積換 つみか
え許可書 きょか しよ

Giấy phép dùng bằng sáng chế 専売特許証 せんばいとっきょしよ

Giấy phép hải quan 通関許可書 つうかんきょか しよ

Giấy phép nhập khẩu ゆにゅうきょかしよ
輸入許可書、輸入 免状 ゆにゅうめんじょう

Giấy phép xuất khẩu

ゆしゅつぎゃくしよ　ゆしゅつしやうにんしやう
輸出許可書、輸出 承認証

Giấy phép xuất kho chuyển
tải　つみか　ひんしゅつがきよ　がしよ
積換え品出荷許可書

Giấy phép xuất kho hải quan
ほ　ぜいひん　ゆしゅつ　ぎゃくしよ
保税品輸出許可書

Giấy tạm khai　よてい　しんこくしよ
予定申告書

Giấy than　カーボン紙、
たんさんし　ふくしゃし
炭酸紙、複写紙

Giấy tờ　しよるい
書類

Giấy ủy nhiệm　いにん　じやう
委任状

Giấy ủy thác thuê tàu
ようせんさしず
用船指図

Giấy yêu cầu　ようきゅうしよ
要求書

Giấy yêu cầu　giao
ひきわたしきしずしよ
引渡指図書

Giấy xác nhận　かくにんしよ
確認書

Giấy vào cửa　にゅうじやうけん
入場券

Giấy viết thư　レターペー
パー、しよしんようし　ひんせん
書信用紙、便箋

Giấy vụn　かみくず
紙屑

Giấy xi - măng　スレート

Giấy xin phép nghỉ　けつせきとどけ
欠席届

Giẻ　ほろ　ぬの
幌（布の）

Giẻ rách　ほろ

Gièm pha　ひなん
ちゅうしやう
非難する、
中傷する

Gièm xiêm　ひなん
ちゅうしやう
非難する、
中傷する

Gieo　ま　な
蒔く、投げる

Gieo cầu　しやうきゅう　な
小球を投げる

Giếng　い　ど
井戸

Giếng dầu　ゆせい
油井

Giết　①ころ　②さつがい
殺す②殺害する

Giết hại　さつがい
殺害する

Giết người　さつじん
殺人

Giễu　からかう、ひやかす

Giễu cợt　からかう、ひやか
す

Gìn giữ　ほ　こ
保護する

Gió　かぜ
風

Gió bắc　きたかぜ
北風

Gió bão　たいふう　ほうふう
台風、暴風

Gió cuốn　ほうふう　せんふう
暴風、旋風

Gió đông　とうふう
東風

Gió giát　とつふう
突風

Gió giết ^{とつふう} 突風
 Gió lốc ^{しつふう} 疾風
 Gió mát ^{りょうふう} 涼風、涼風
 Gió nam ^{なんふう} 南風、南風
 Gió ngược ^{ぎゃくふう} 逆風
 Gió tây ^{にしかがぜ} 西風、西風
 Gió thổi to ^{かぜ} 風が強く吹く
 Gió thu ^{あきかぜ} 秋風、秋風
 Gió xuân ^{はるかぜ} 春風、春風
 Gió xuôi ^{じゅんふう} 順風
 Gió ^{かご} 籠
 Gió hoa ^{はなかご} 花籠
 Giỏi ^{うち} うち
 Giỏi ^{じょうず} 上手な
 Giòng sông ^{かわ} 川、川の流れ
 Giọng ^{こえ} ①声②アクセント
 ③なまり
 Giọng cao ^{こうせい} 高声
 Giọng thấp ^{ていせい} 低声
 Giọt nước ^{すいてき} 水滴
 Giỗ ^{めいにち} 命日
 Giỗ chạp ^{めいにち} 命日

Giống ^に 似る
 Giống nhau ^に 似ている
 Giống nòi ^{しゅぞく} 種族
 Giơ ^あ 挙げる、上げる
 Giơ tay lên ^て 手を挙げる、手
 を上げる
 Giờ ^{じかん} 時間、…時
 Giờ giấc ^{じかん} 時間
 Giờ làm việc ^{きんむ} 勤務時間
 Giờ phút ^{じぶん} 時分
 Giới buôn bán ^{しょうぎょう} 商業化、営
 利化、商業界
 Giới hạn ^{きげん} ①期限②境界③
 げんかい 限界
 Giới kinh doanh ^{じつぎょうかい} 実業界
 Giới lũng đoạn ^{どくせんき} 独占企業
 Giới nghiêm ^{かいげん} 戒厳
 Giới thiệu ^{しょうかい} 紹介する
 Giới thương mại ^{しょうぎ} 商業化
 営利化、商業界、貿易界
 Giờ từ ^{じょし} 助詞

Giờn ^{じょうだん} 冗談する、ふざける、
はしゃぎ回る ^{まわ}

Giờn cợt ^{じょうだん} 冗談する、ふざ
ける、はしゃぎ回る ^{まわ}

Giun ^{きせいちゅう} 寄生虫

Giun sán ^{きせいちゅう} 寄生虫、さなだ虫 ^{むし}

Giúp ^{てつた} 手伝う、援助する ^{えんじょ}

Giúp đỡ ^{てつた} 手伝う、援助する ^{えんじょ}

Giúp ích ^{じょりよく} 助力する

Giúp nhau ^{たす} 助け合う ^あ

Giữ ① ^{ほかん} 保管する、^{ほぞん} 保存する

② ^{まも} 守る

Giữ gìn ^{ほかん} 保管する

Giữ kín ^{ひみつ} 秘密にする

Giữ lại ^{ほぞん} 保存する、^{ほりゅう} 保留する

Giữ lời hứa ^{やくそく} 約束を守る ^{まも}

Giữ nguyên tắc ^{げんそく} 原則を守る ^{まも}

Giữ nhà ^{るすばん} 留守番をする

Giữ trẻ ^{こども} 子供を世話する ^{せわ}

Giữ việc ^{たんにな} 担任する

Giữa ^{あいだ} …の間に

Giữa đường ^{とちゅう} 途中

Giữa lúc làm việc ^{しごと} 仕事をし
ている時 ^{とき}

Giữa người ủy thác với người

ủy thác ^{ほんにんたいほんにん} 本人対本人

Giữa người ủy thác với đại lý

^{ほんにん} 本人と ^{だいり} 代理人 ^{にん}

Giương cao ^{たか} 高く揚げる ^あ

Giường ^{どこ} 床、ベッド、寝台 ^{しんだい}

Giường nhỏ ^{こがた} 小型寝台 ^{しんだい}

Giường sắt ^{てつせい} 鉄製寝台 ^{しんだい}

Giặt gân けいれん

Gõ ^う ノックする、^{たた} 打つ、叩く

Gõ cửa ^と ドアをノックする、戸をノックする

Góc ^{かど} 角、角 ^{すみ}

Góc nhà ^{すみ} 隅

Gói ① ^{つつ} 包む ② ^{ふくろ} 袋 ③ まねる

Gói ghém ① ^{つつ} 包む、^ま 巻く ②

もみ消す ^け

Gỏi hàng ^{しょうひん} 商品 ^{つつ} を包む
 Gọi ^よ 呼ぶ
 Gọi thầu ^{にゅうさつ} 入札 ^{こう} 公 示、
^{にゅうさつほしゅう} 入札募集
 Gom ^{しゅうちゅう} 集中 ^{しゅうごう} する、集合 する、集める
 Gom góp ^た 貯める、貯蔵 ^{ちようぞう} する
 Gọn ^{せいり} 整理される
 Gọn gàng ^{きちん} きちんとした
 Gọn ghẽ ^{きちん} きちんとした
 Gọng ^フ レーム
 Gọng kính ^{めがね} 眼鏡のフー
 ム
 Góp mặt ^{さんか} 参加する
 Góp nhặt ^{あつ} 集める
 Góp sức ^{きょうりよく} 協力 する
 Góp vốn ^{しきん} 資金 ^だ を出し合 ^あ う
 Gọt ^{けず} 削る
 Gọt bút chì ^{えんぴつ} 鉛筆 ^け を削る
 Gọt giũa ^{みが} 磨く、^{けず} 削る
 Gọt vỏ ^{かわ} 川 ^む を剥く
 Gỗ ^{もくざい} 木材

Gỗ cây ^{もくざい} 木材
 Gỗ chạm ^{ちようこくもくざい} 彫刻木材
 Gỗ gia dụng ^か 家具用 ^{ぎようざい} 材
 Gỗ lim ^{ざい} チーク材
 Gỗ tạp ^{ざつもくざい} 雑木材
 Gốc ^{こんげん} 根源、^き 木 ^ね の根
 Gốc gác ^{はつせい} ① 発生、^{しゅつげん} 出現 ②
^{しゅっしん} 出身、^{しゅっせいち} 出生地
 Gốc rễ ^ね ① 根と根元 ② ^{こんげん} 起源 ^{きげん}
 Gốc tích ^{こんげん} ① 根源、^{きげん} 起源 ②
^{しゅっしん} 出身
 Gối ^{まくら} 枕
 Gối đầu ^{まくら} 枕
 Gội ^{あら} 洗う
 Gội đầu ^{あだま} 頭 ^{あら} を洗う
 Gốm ^{とうど} 陶土、^{とうぎ} 陶器
 Gồm ^{ふく} 含む
 Gồm cả ^{ぜんぶ} 全部 ^{ふく} を含む
 Gồm có ^{ふく} …を含む
 Gôn ^{ゴール} ゴール、^{ゴルフ} ゴルフ
 Gộp ^{あつ} ① 集める ② ^{ごうどう} 合同する

Gột グロス

Gởi ①送る^{おく}②出す^だ③発送^{はっそう}
する④預金^{よきん}する

Gởi bảo đảm 書留^{かきとめ}

Gởi bằng đường tàu 船便^{ふなびん}

Gởi hàng loại nhanh
宅急便^{たっきゅうびん}

Gởi hỏa tốc 速達^{そくたつ}

Gởi thư 手紙を出す^{てがみだ}

Gọi 呼出す^{よびだ}

Gớm 恐ろしい^{おそ}

Gục ①下げる^さ②かがめる
③低く^{ひく}する

Gùi リュックサック

Guốc 下駄^{げた}

Guồng máy 機械^{きかい}

Guồng nước 水車^{すいしや}

Gửi ①出す^だ②送る^{おく}③発送^{はっそう}
する④預金^{よきん}する

Gửi bảo đảm 書留^{かきとめ}

Gửi bằng đường tàu 船便^{ふなびん}

Gửi gấp 至急送る^{しきゅうおく}

Gửi hàng 商品を送る^{しょうひん おく}、
発送する^{はっそう}、船積^{ふなづみ}

Gửi hàng loại nhanh
宅急便^{たっきゅうびん}

Gửi hỏa tốc 速達^{そくたつ}

Gửi sang 移送する^{いそう}

Gửi sau 後で送る^{あと おく}

Gửi thư 手紙を出す^{てがみだ}

Gửi tiền 預金する^{よきん}

Gửi tiếp 断続送付する^{だんぞくそうふ}

Gửi về 送り返す^{おく かえ}

Gươm giáo 武器^{ぶき}

Gương 鏡^{かがみ}

Gương mặt 顔^{かお}

Gương mẫu 典型的^{てんけいてき}

Gương phản chiếu 反射鏡^{はんしゃきやう}

Gương sáng 典型的^{てんけいてき}

Gương soi 鏡を見る^{かがみ み}

Gượng 強請する^{きやうせい}

Gượng cười 無理に笑わせ
る^{むり わら}

Gượng gạo 強請する^{きやうせい}

H

Há 開く、開ける

Há miệng 口を開ける

Hà Bá 川の神

Hà hiếp ①いじめる②暴行
する

Hà khắc 厳しい

Hà Lan オランダ

Hà mã 河馬

Hà Nội ハノイ

Hà tiện けちな

Hả dạ 満足する

Hả hơi ①気がぬける②

変成する

Hả lòng 満足する

Hạ ①夏②降りる③下げ

る④勝つ

Hạ bộ 下部

Hạ bút ①ペンを置く②書

き終わる

Hạ cấp 下級

Hạ chí 夏至

Hạ cố お会い致します

Hạ cờ 旗を下す

Hạ giá 割引、値下り

Hạ thuế 減税

Hạ lệnh 命令を下す

Hạ Long ハ. ロン

Hạ lưu 下流

Hạ màn 幕をおろす、

終了する

Hạ mình かがめる

Hạ nghị sĩ 下院議員、

衆議院議員

Hạ nghị viện 下院、衆議院

Hạ sách 悪い政策、悪い

計画

Hạ thủ 殺害する

Hạ thủy 進水する

Hạ tuần 下旬

Hạ xuống 下げる、下ろす

Hạc 鶴

Hách ^{いげん} 威厳をつくる
 Hách dịch ^{いげん} 威厳をつくる
 Hách ペスト
 Hách hỏi ^{ごうもん} 拷問する
 Hách sách ^{くる} 苦しめる、^{なんだい} 難題
 をふっかける
 Hách toán ^{けいさん} 計算する
 Hai ^に 二
 Hai bên ^{りょうほう} 両方
 Hai chấm コロン
 Hai gian nhà ^に 二部屋の家 ^{いえ}
 Hai mí ^{ふたえまふた} 二重瞼
 Hai mươi ^{にじゅう} 二十
 Hái ^つ 摘む
 Hái hoa ^{はな} 花を摘む ^つ
 Hài ①スリッパ
 Hài cốt ^{がいこつ} 骸骨
 Hài đồng ^{こども} 子供、^{ようじ} 幼児
 Hài hước おどける、おかし
 い、ニューモラスな
 Hài kịch ^{きげき} 喜劇
 Hài nhi ^{にゅうじ} 乳児

Hài văn ①ニューモア文学 ^{ぶんがく}
 Hải âu ^{かもめ} かもめ
 Hải cảng ^{かいこう} 海港
 Hải cầu おっとせい、あざ
 らし
 Hải chiến ^{かいせん} 海戦
 Hải dương học ^{かいようがく} 海洋学
 Hải đảo ^{しま} 島
 Hải đạo ^{かいり} 海路
 Hải đồ ^{かいず} 海図
 Hải đường まるめろ、ベコ
 ニヤ
 Hải khẩu ^{かいこう} 海口
 Hải ly ビーバー
 Hải lý ノット
 Hải mã ^{かいば} 海馬
 Hải ngoại ^{かいがい} 海外
 Hải phận ^{りょうかい} 領海
 Hải quì いそぎんちやく
 Hải quan ^{ぜいかん} 税関、^{かいかん} 海関
 Hải quân ^{かいぐん} 海軍
 Hải sản ^{かいさんぶつ} 海産物
 Hải sâm なまこ

Hải tặc ^{かいぞく} 海賊
Hải thảo ^{かいそう} 海藻
Hải triều ^{まんちょう} 満潮、^{かいちょう} 海潮
Hải trình ^{かいようりょこう} 海洋旅行
Hải vận ^{かいうん} 海運
Hãi ^{おそ} 恐れる
Hãi hùng ^{おそ} 恐ろしい、^{こわ} 怖い
Hại ^{そんがい} 損害する
Hại của ^は ^{さん} 破産する
Hại sức khỏe ^{けんこう} 健康を害する、健康によくない
Ham ①むさぼる②大好きな
Ham ăn ^が ^つ ^が ^つ 食う
Ham chuộng ^{あいこう} 愛好する
Ham học ^{べんきょう} 勉強 ^{だいす} が大好きな
Ham thích ^{だいす} 大好きな
Hàm ^は 函ぐき
Hàm dưới ^{した} ^{あご} 下顎、^{かがく} 下顎
Hàm số ^{かんすう} 関数
Hàm trên ^{じょうがく} 上顎、^{うわあご} 上顎

Hãm ^{おさえる}、^{ぼうこう} 暴行する
Hãm hiếp ^{ぼうこう} 暴行する
Hãm lại ブレーキをかける
Hãm mình ^{じせい} 自制する
Hãm tài ^ふ ^{こう} 不幸をもたらす
Hãm xe ^{じどうしゃ} 自動車 ^{せいどう} を制動する
Hạm đội ^{かんたい} 艦隊
Han ^{さび} 錆
Han gỉ ^さ 錆びる
Hán học ^{かんがく} 漢学
Hán tộc ^{かんじん} 漢人、^{かんみんぞく} 漢民族
Hán tự ^{かんじ} 漢字
Hán văn ^{かんぶん} 漢文
Hàn ① ^{ようせつ} 溶接する② ^{さむ} 寒い③ ^{かんこく} 韓国④ ^{しゅうぜん} 修繕する
Hàn đới ^{かんたい} 寒帯
Hàn gấm ① ^{つき} はんだ付する
 ② ^{しゅうり} 修理する
Hàn huyền ^{かしこまって} 会談する

Hàn lâm アカデミー

Hàn lâm viện アカデミー

かがくいん
科学院

Hàn nhiệt ①悪感と熱②マ
ラリヤ

Hàn phong かんふう
寒風

Hàn Quốc かんこく
韓国

Hàn sĩ びんぼう かくしゃ ます
貧乏な学者、貧しい
学者

Hàn the ほうしゃ
硼砂

Hàn thử biểu かんだんげい
寒暖計

Hàn vi ひんこん とき
貧困な時

Hàn xì きんぞくようせつ
金属溶接

Hạn ①期限②限度③旱魃

Hạn chế せいげん
制限

Hạng chế chất lượng
しつてきせい ひんしつせいげん
質的規制、品質制限

Hạng chế nhập khẩu くにゅう
輸入
せいげん
制限

Hạng chế số lượng ずりょう
数量
せいげん
制限

Hạng chế tín dụng しんようせいげん
信用制限

Hạn chế xuất khẩu ゆしゅつ
輸出
せいげん
制限

Hạn cuối cùng さいしゅうき げん
最終期限

Hạn dùng しようき げん
使用期限

Hạn định げんてい
限定

Hạng giao ひきわだし きげん
引渡期限、

ひきわだしじ き
引渡時期

Hạng hạn かんばつ
旱魃

Hạng mức ひょうじゆん し ずう
標準、指数

Hạng ngạch きんがく
金額

Hạng ngạch nhập khẩu
くにゅうわりあて
輸入割当

Hạng tuổi ねんげん ねんれいせいげん
年限、年齢制限

Hạng vận あくうん ふうん
惡運、不運

あな
Hang 穴

また ちも
Háng 股、股

Hàng ①商品 ②行 ③物品
しょうひん ぎょう ぶつびん
④貨物 ⑤製品 ⑥品物
かもつ せいひん しなもの

Hàng bán chạy しょうひん
商品 がよ
う
く売れる

Hàng bán tổng bán tháo
なげうりひん
投売品

Hàng bánh ^やパン屋

Hàng bị ghi chú ^{こしょう}故障

^{づけかもつ}付貨物、^{せんぎ かもつ}詮議貨物

Hàng bị thấm ^ぬ濡れ荷

Hàng cá biệt hóa ^{とくていひん}特定品

Hàng cấm nhập ^{ゆ にゅう}輸入

^{きんしひん}禁止品

Hàng cấm xuất ^{ゆ しゅつ}輸出

^{きんしひん}禁止品、^{ゆしゅつ きんせいひん}輸出禁制品

Hàng cầm cố ^{しちいれ ひん}質入品、

^{たんぽ ひん}担保品

Hàng chèn lót ^{う に}埋め荷

Hàng chế biến công nghệ

^{はんせいひん}製品 半製品

Hàng chở vào ^{ふっこう かもつ}復航貨物

Hàng chủ lực ^{しゅようひん}主要品

Hàng chuyên chở ^{ゆ そうひん}輸送品

Hàng chuyên chở chủ yếu

^{しゅ しょうはんひん}主要運搬品

Hàng chuyển tải ^{つうか かもつ}通貨貨物

Hàng có sẵn ^{げんぶつ ざいこ ひん}現物、在庫品

Hàng còn lại ^{ざんびん}殘品

Hàng còn lại (bảo hiểm) ^{のこ}殘

^{かもつ ざんびん ぼけん}り貨物、殘品 (保險)

Hàng công nghệ ^{こうじょうせいひん}工場製品

Hàng cước tự do ^{じ ゆうか かもつ}自由貨物

Hàng dẫn tàu ^{そこ に かもつ}底荷貨物

Hàng dễ hỏng ^{せいせん かもつ}生鮮貨物、

^{せいせんしょくりょうひん せいせんひん}生鮮食料品、生鮮品

Hàng dễ nổ ^{ばくはつせい かもつ}爆発性貨物

Hàng dệt ^{せんい せいひん}織維製品

Hàng đặc biệt ^{とくべつ かもつ}特別貨物

Hàng đặc định ^{とくていひん}特定品

Hàng đến ^{とく へつ} trả ^{かもつ} tiền

^{とうちやくこ ばら}到着後払い

Hàng đóng bao ^{ふくろ つめひん}袋詰品、

^{けっそくひん}結束品

Hàng đóng kiện ^{べー}ル

^{かもつ ほうそうしょうひん}貨物、べー 包装商品

Hàng đóng thùng (bằng giấy,

^{はこつみひん}gỗ) 箱積品

Hàng đóng thùng tròn ^{ドラ}

^{かもつ}△貨物

Hàng đổi hàng ^{バーター、}

きゅうしょうぼうえき

求償貿易

Hàng đông lạnh 冷凍貨物、

冷凍品

Hàng đông loại 単装貨物

Hàng đông loạt 不特定品

Hàng động vật sống 生物貨物、生鮮品

Hàng đủ trọng tải 船一隻分の積荷量

Hàng đường hàng không 航空貨物

Hàng ế 滞貨、売れない商品

Hàng giao sau 先物商品

Hàng hảo hơi 變質品

Hàng hải 航海

Hàng hiện có 手持品

Hàng hiện vật 現物

Hàng hiệp hội 同盟貨物

Hàng hóa 商品

Hàng hoàn thuế 戻し税貨物

こんごう かもつ

Hàng hỗn hợp 混合貨物、

混合保險証券

Hàng không 航空

Hàng không đặc định 不特定品、不特定物

Hàng không mẫu hạm 航空母艦

Hàng không mẫu hạm

航空母艦

Hàng không Việt Nam ベトナム航空

ナム航空

Hàng khối lượng lớn 大量資材

大量資材

Hàng kỳ hạn (sở giao dịch) 先物、先渡し商品

先物、先渡し商品

Hàng lắp trống 空き積み、

詰め荷

Hàng lâu bền 耐久財

Hàng lậu 不正貿易品、

密輸品

Hàng lẻ 半端荷物

Hàng len 毛糸製品

Hàng loạt 大量の

Hàng lưu kho 倉庫寄託品、

H

ほ かんか もつ
保管貨物

Hàng mau hỏng ^{ひ たいきゅうざい}
非耐久財

Hàng mất phẩm chất
^{へんしつひん}
變質品

Hàng mất trộm ^{せつとうひん}
窃盜品

Hàng mẫu ^{みほんひん}
見本品

Hàng miễn thuế ^{めんぜいひん}
免稅品

Hàng mỹ nghệ ^{びじゅつこうげいひん}
美術工芸品

Hàng năm ^{まいとし}
毎年

Hàng nặng ^{じゅうりょう かもつ}
重量貨物

Hàng ngày ^{まいにち}
毎日

Hàng ngoài hiệp hội ^{めいがいひん}
盟外品

Hàng ngoại hóa ^{がいこくひん}
外国品

Hàng ngũ ^{たいれつ ぐんたい}
隊列、軍隊

Hàng nhập ^{ゆにゅうひん}
輸入品

Hàng nhập cảng ^{ゆにゅうひん}
輸入品

Hàng nhập đối hàng ^{バータ}
一制輸入

— 制輸入

Hàng nhập khẩu ^{ゆにゅうひん}
輸入品

Hàng nhập miễn thuế có điều

kiện ^{じょうけん つきめんぜいゆ にゅうひん}
条件付免稅輸入品、

条件付輸入免稅品

Hàng nhẹ ^{けいりょう か もつ}
輕量貨物、
^{けいりょうひん}
輕量品

Hàng nổi ^{みちやく かもつ おき}
未着貨物、沖がか
^{か もつ}
り貨物

Hàng nội ^{こくさんひん}
國產品

Hàng nội hóa ^{こくせいひん}
國製品

Hàng nợ thuế ^{ほぜい かもつ}
保稅貨物、
^{ほ ぜいひん}
保稅品

Hàng ôi ^{へんしつひん}
變質品

Hàng quá cảnh ^{つうか かもつ}
通過貨物、
^{つうか ひん}
通過品

Hàng quá dài ^{ちょうしゃくもの}
長尺物、
^{ちょうしゃくものか もつ}
長尺物貨物

Hàng quá dài quá nặng
^{ちょうしゃくじゅうりょうか もつ}
長尺重量貨物

Hàng rào buôn bán ^{ほうえき}
貿易
^{しょうへき}
障壁

Hàng rào phi thuế quan
^{ひ かんぜいしょうへき}
非關稅障壁

Hàng rào thuế quan ^{ぜいかん}
稅關
^{しょうへき}
障壁

Hàng rời ^に
バラ荷

Hàng tái nhập ^{さいゆ にゅうひん} 再輸入品
 Hàng tái xuất ^{さいゆ しゅつひん} 再輸出品
 Hàng tấm (vải, tơ, lụa) ^{ピー} ス、グッズ
 Hàng thêu ^{し しゅうしょうひん} 刺繡賞品
 Hàng thịt ^{にくや} 肉屋
 Hàng thông thường (vận tải) ^{ざっか いっぱんか もつ} 雜貨、一般貨物
 Hàng thủ công ^{しゅこうひん} 手工品
 Hàng thủy tinh ^{ガラス器}
 Hàng tiêu dùng ^{じゅんりえき} 純利益
 Hàng tồn kho ^{ストック品}
 Hàng trên đường ^{み ちやくかもつ} 未着貨物、
 沖がかり貨物、^{おき か もつ み ちやくしょうひん} 未着商品
 Hàng triển lãm ^{てんじ ひん} 展示品、
 展覽品 ^{てんらんひん}
 Hàng trong nước ^{こくさんひん} 國產品
 Hàng trong khoang ^{そうないつみ} 層内積
 貨物 ^{かもつ}
 Hàng trọng lượng ^{じゅうりょう} 重量
 貨物 ^{かもつ}
 Hàng trôi dạt ^{ひょうりゅう かもつ} 漂流貨物

Hàng trở lại ^{ふっこう か もつ} 復航貨物
 Hàng trưng bày ^{てんじ ひん} 展示品
 Hàng vải ^{せんい せいひん} 纖維製品
 Hàng vô chủ ^{にぬし ふめい かもつ} 荷主不明貨物、
 引取人なき貨物 ^{ひきとりん か もつ}
 Hàng vứt bỏ (bảo hiểm) ^{しず} (沈
 んだ) 投げ荷 (保険) ^{な に ほけん}
 Hàng xa xỉ ^{こ ま もの} 小間物
 Hàng xén ^{ざっかや} 雜貨屋
 Hàng xếp rời ^{つみしょうひん} バラ 積商品
 Hàng xóm ^{きんじょ} 近所
 Hàng xuất ^{ゆしゅつひん} 輸出品
 Hàng xuất cảng ^{ゆ しゅつひん} 輸出品
 Hàng xuất đổi hàng ^{ゆしゅつひん} バータ
 一 輸出品、^{ぎゅうしょうぼうえき} 求償貿易
 輸出品 ^{ゆしゅつひん}
 Hàng xuất khẩu ^{ゆ しゅつひん} 輸出品
 Hãng ^{かいしゃ} 会社
 Hãng bảo hiểm ^{ほけん かいしゃ} 保險会社
 Hãng buôn ^{しょうしゃ} 商社
 Hạng ^{しゅるい とうきゅう} ①種類②等級

③ 座席 ^{ざせき}

Hạng mục (cán cân) ^{こうもく} 項目

Hạng mục tư bản (cán cân

thanh toán) ^{しほんこうもく しゅし} 資本項目 (収支
バランス)

Hạng mục vô hình (cán cân

thanh toán) ^{ふかし こうもく} 不可視項目、

^{むけい こうもく} 無形項目

Hạng ngạch ^{きんがく} 金額

Hanh ^{かわ} 乾いた

Hanh thông ^{さいわい せいこう} 幸い、成功す

る

Hành ねぎ

Hành chính (Hành chánh)

^{ぎょうせい} 行政

Hành động ^{こうどう} 行動

Hành động đối nghịch

^{てきたいこうどう} 敵対行動

Hành hình ^{しけい} 死刑にする

Hành hương ^{てらまい} お寺参りをす

る

Hành khách ^{りょきゃく} 旅客

Hành lang ^{ろうか} 廊下

Hành lý ^{にもつ} 荷物

Hành quân ① ^{こうぐん} 行軍 ②

^{ぐんじこうどう} 軍事行動 ^{おこす} を起す

Hành quân ca ^{こうしんきょく} 行進曲

Hành quyết ^{しけい} 死刑にする

Hành sự ^{こうどう} 行動する

Hành tinh ^{ゆうせい} 遊星

Hành tởi ならねぎ

Hành trang ^{てに もつ} 手荷物、

^{りょこうようぐ} 旅行用具

Hãng ^{かいしゃ} 会社

Hãng bán lẻ ^{こうり かいしゃ} 小売会社

Hãng bảo hiểm ^{ほけん かいしゃ} 保険会社

Hãng buôn ^{しょうしゃ} 商社

Hãng buôn bán ^{しょうしゃ とんや} 商社、問屋

Hãng đại lý ^{だいり てん} 代理店

Hãng đại lý bán ^{はんばい} 販売

^{だいりてん} 代理店

Hãng đại lý độc quyền

^{どくせんだいり てん} 独占代理店

Hãng đại lý giao nhận

^{かいそうてん} 回漕店

Hãng đại lý hoa hồng

て すりようだいり ぎようしゃ
手数料代理業者

Hãng điều tra thương

しようぎよう こうしんじょ しょうぎよう
mại 商業 興信所、商業
ちょうさ だいり
調査代理

Hãng điều tra tín dụng

しんよう
ちょうさがいしゃ こうしんじょ
調査会社、興信所

Hãng điều tra tín nhiệm

しんようちょうさがいしゃ
信用調査会社

Hãng nhập khẩu

ゆにゆうがいしゃ
ゆにゆうしょうしゃ ゆにゆうてん
輸入会社、輸入店

Hãng quảng cáo

こうこくがいしゃ
広告会社

Hãng xuất khẩu

ゆしゅつがいしゃ
ゆしゅつしょうしゃ ゆしゅつてん
輸出会社、輸出店

Hãng xuất khẩu đặc sản

とくさんひんゆしゅつぎようしゃ
特産品輸出業社

Hãng xuất khẩu độc quyền

こうじんゆしゅつぎようしゃ
個人輸出業社

Hành trình

こうてい にってい
りよてい
行程、日程、
旅程

Hành vi

こう い
行為

Hành vi chiến tranh

せんそうこうい
戦争行為

Hành xử

けっこう
決行する

Hãnh

じ まん
自慢する

Hãnh diện

じ まん
自慢する

Hạnh kiểm

ひんこう
品行

Hạnh ngộ

こうふく かいこう さいわ
幸福な会合、幸
いな出会う

Hạnh phúc

こうふく
幸福

Hao

しょうひ げんしょう
消費する、減少

Hao hụt

けつそん しょうもう
欠損する、消耗

Hao hụt bình thường

ふ しょうもう
普通消耗

Hao hụt dọc đường

そうたつちゅう
送達中

Hao hụt

ふんしつ
の紛失

Hao hụt trọng lượng

め べ
自減り

Hao hụt tự nhiên

しぜん
自然

Hao phí

しょうひ ししゅつ
消費する、支出す
る

Háo chiến

こうせんてき
好戦的

Háo hức

きぼう も
希望に燃える

Hào hoa

りっぱ
立派な

Hào hùng

ゆうし えいゆう
勇士、英雄

Hào hứng ^{ねっちゅう} 熱中する、
^{ねつきよう} 熱狂する

Hào khí ^{ゆうかん} 勇敢

Hào kiệt ^{ゆうし} 勇士

Hào nhoáng ^{ごうか} 豪華、^{ごうしゃ} 豪奢な

Hào phóng ^{ごうほう} 豪放

Hào phú ^ふ 富者、^{しゅ} 金持

Hảo ^よ 好い

Hảo hán ^{ゆうかん} 勇敢な ^{ひと} 人

Hảo sự ^{ぜんじ} 善事、^{ぜんこう} 善行

Hảo tâm ^{しんせつ} 親切な

Hão ^{むえき} ①無益な②無駄な ^{むだ}

Hão huyền ^{むえき} ①無益な②

^{むだ} 無駄な

Hát ^{うた} 歌う

Hạt ^{つぶ} 粒

Hạt giống ^{しゅし} 種子、^{こくふん} 穀粉

Hạt lệ ^{なみだ} 涙

Hạt nhân ^{さね} 核、^{かく} 核

Hạt tiêu ^{げんしかく} 原子核

Hạt trai ^{しんじゅ} 真珠

Hau háu ^{まなざし} まなざし

Háu ăn ^{きょうれつ} 強烈な ^{しょくよく} 食欲

Hay ^{おもしろ} ①面白い②良い ^よ

Hay cười ^{わら} 笑いの好きな ^す

Hay tin ^わ 分かる、^し 知る

Hãy ^{くだ} …て下さい

Hãy ăn ^た 食べて下さい、^{くだ}

^た 食べなさい

Hãy đi ^い 行って下さい、^{くだ} 行き

^い なさい

Hắc ín ^{タル} タール、^{ビッチ} ビッチ

Hắc lò ^{たむし} たむし

Hắn ^{かれ} 彼

Hăng hái ^{せっきよく} 積極にやる

Hăng say ^{せっきよく} 積極的に ^{ねっちゅう} 熱中

する

Hắng giọng ^{せき} ①咳をする②

^{たん} 痰を吐く ^は

Hằng hà ^① とても多い、

^{たいへんおお} 大変多い②^{かわ} ガンジス川

Hằng số ^{じょうすう} 常数

Hằng tâm ^{ふへん} 不變

Hất ^{とお} 通りぬける

Hất hiu ①吹く②ゆらめく

Hất xì hơi くしゃみをする

Hâm ^{あたた} 暖める、^{ねつあい} 熱愛する

Hâm canh スープを^{あたた} 暖める

Hâm mộ ^{あい} 愛する、^{した} 慕う

Hâm ①地下壕②トンネル

③わめく④穴

Hâm hè わめく

Hâm hố 穴、壕

Hâm hơi ^{くうき} むっとする空気、
^{いきくる} 息苦しい

Hâm mỏ ^{こうどう} 坑道

Hâm trú ẩn ^{ぼうくうこう} 防空壕

Hảm hiu ^す 棄てる、^{ほうき} 放棄する

Hậm hực ^{ふまん} 不満な態度をと

る、^{ふそく} 不足な^{かお} 顔をする

Hân hạnh ^{よろこ} 喜び、^{さいわ} 幸い

Hân hoan ^{よろこ} 喜んで

Hấp ①蒸す②吸う③^{ひきよ} 引寄
せる

Hấp hơi ^{あつ} むし暑い、^{いきくる} 息苦し
い

Hấp tấp ①^{いそ} 急いで②^{せいきゅう} 性急
な③^{きゅう} 急に

Hầu bao 財布

Hầu cận ^{きんしん} 近親

Hầu hết ^{ほとん} 殆ど

Hầu như ^{ほとん} 殆ど

Hậu binh ^{こうえい} 後衛

Hậu bổ ^{こうほしや} 候補者、^{けつりん} 欠員を待
つ

Hậu bối ①^{わか} 若い時代、^{じだい} 将来
^{せだい} の世代

Hậu môn ^{こうもん} 肛門

Hậu nhiệm ^{ほにんしや} 補任者

Hậu sự ^{そうぎ} 葬儀

Hậu tạ ^{たしや} 多謝

Hậu thế ^{こうせい} 後生

Hậu thuẫn ^{こうえん} 後援

Hậu vệ ^{こうえい} 後衛

Hé ^{すこ} 少し開く、^あ はっきりさ
せる

Hè ①夏^{なつ}②歩道^{ほどう}③ベランダ

Hè nhà ベランダ

Hẹ なら

Héc-ta ヘクタール

Hẻm 路地^{ろじ}

Hen ぜんそく

Hèn chi なるほど

Hèn gì なるほど

Hèn mặt けがらわしい

Hèn yếu 弱い、元氣^{げんき}のない

Hẹn 約束^{やくそく}する

Hẹn hò 約束^{やくそく}する

Heo 豚^{ぶた}

Heo rừng 猪^{いのしし}

Heo sữa 子豚^{こぶた}

Héo ①乾^{かわ}く②枯^かれる③萎^{しお}れる

Héo hắt 萎^{しお}れる

Héo queo 枯^かれる、萎^{しお}れる

Héo tàn ①散^ちる②萎^{しお}む

Hèo 長い棒^{ながぼう}

Hỏ 遠^{とお}い

Hẹp 狭^{せまい}い

Hẹp bụng ①小心^{しょうしん}な②無情^{むじょう}な

Hẹp dạ (Hẹp lòng) ①小心^{しょうしん}な②無情^{むじょう}な

Hét 叫^{さけ}ぶ、わめく

Hề コメデアン

Hệ số xếp hàng (tàu biển) 積み付け係数^{つ っ けいすう}

Hệ thống 系統^{けいとう}、システム

Hệ thống hóa 系統化^{けいとうか}、システム化

Hệ thống tiền tệ 通貨系統^{つうかけいとう}

Hệ tộc 種族^{しゅぞく}

Hệ trọng 重要^{じゅうよう}な、重大^{じゅうだい}な

Hên 幸福^{こうふく}、幸^{さいわ}い

Hén 牡蠣^{かき}

Hết 完成^{かんせい}する、完了^{かんりよう}する

Hết cả 全部^{ぜんぶ}、すべて

Hết diện tích 全面積^{ぜんめんせき}

Hết hạn 満期^{まんき}

Hết hạn hợp đồng 契約の
期間満了

Hết hơi 全力で、力の呼
び限り

Hết lẽ あらゆる理由を示
す

Hết sức 全力で、
一生懸命、できるだけ

Hết sức làm việc 一生懸命
働く、できるだけ働く

Hết thấy 全部、皆

Hết tiền お金を使い果た
す

Hết trơn 残らず使い果た
す、全部消費する

Hết trụi 残らず使い果た
す、全部消費する

Hết việc 仕事が完成する

Hệt 同様な

Hi Lạp ギリシャ

Hí họa 漫画

Hí hững 満足する、喜ぶ

Hí kịch 喜劇

Hí trường 劇場

Hí viện 劇場

Hỉ mũi 鼻をかむ

Hiếm 珍しい

Hiếm con 子供の少ない

Hiềm ①嫌う②怨む

③疑う

Hiểm ác 陰悪な、悪意

Hiểm độc 陰悪な、悪意

Hiểm hóc ①危険な②不通

の③近寄れない

Hiểm nghèo ①危険な②

困難な③不幸な

Hiểm trở ①障害物 ②

危険な

Hiểm yếu 重要な状態

Hiên ①ベランダ②台地

Hiên ngang 尊大な

Hiến binh 憲兵

Hiến chương 憲章

H

Hiến chương Liên hiệp quốc

こくれんけんしやう

国連憲章

Hiến lệnh 憲法と法令

Hiến pháp 憲法

Hiến đức 有徳の素質、美徳、

とっこう
徳行

Hiến hậu 好意ある、親切な、
おとなしい

Hiến lành 優しい

Hiến nhân 有徳な人

Hiến sĩ 善人、徳行者

Hiến tài 天才

Hiến triết 学者、賢人

Hiến từ 温和な

Hiển danh 有名になる

Hiển đạt 出世する、達成する

Hiển vi マイクロ

Hiện ①現在②現れる

Hiện giờ 現在、現代

Hiện hành 現行の

Hiện hình 現像する

Hiện nay 現在、今

Hiện tại 現在

Hiện thân 具現する、

具体化する

Hiện thời 現代、現在、

とうめん
当面

Hiện thực 現実

Hiện trạng 現状

Hiện vật 現物

Hiếp 暴行する、いじめる

Hiếp dân 強姦する

Hiếp đáp 強要する、いじめる

Hiếp ①接戦②ラウンドタ

イム

Hiệp định 協定

Hiệp định bổ sung 補助

協定

Hiệp định bù trừ 清算

協定

Hiệp định mua bán 貿易

Hiệp định mua bán

きょうてい

協定

Hiệp định buôn bán dài hạn

ちようきつうしょうきょうてい

長期 通商 協定

Hiệp định mua bán hai chiều

ごけい つうしょうきょうてい

互惠 通商 協定

Hiệp định mua bán và thanh

toán ほうえきけつさいきょうてい

貿易 決 済 協定

Hiệp định cung cấp hàng hóa

しょうひんきょうきゅうきょうてい

商品 供 給 協定

Hiệp định dài hạn ちようき

協定

Hiệp định dịch vụ サービス

協定

Hiệp định hai bên ちようむ

協定、二国間協定

Hiệp định hàng đổi hàng パ

ーター 協定

Hiệp định hàng hóa しょうひん

協定

Hiệp định liên chính phủ

せいふ かんきょうてい

政府間協定

Hiệp định nhiều bên たこくかん

協定

Hiệp định quốc tế

こくさい

國際

協定

Hiệp định tạm thời

ざんてい

暫定

協定

Hiệp định thành văn

せいぶん

成文

協定

Hiệp định thương mại

ほうえき

貿易

協定

Hiệp định tiền tệ

つうか

通貨

協定

Hiệp định tiền tệ châu Âu

ヨーロッパ 通貨 協定

Hiệp định trả tiền

しはらい

支払

協定

Hiệp định trao đổi hàng hóa

しょうひんこうかんきょうてい

商品 交 換 協定

Hiệp định viết せいぶん 協定

協定

Hiệp đoàn

だんたい

① 団体

れんごう

② 連合

協会

Hiệp hòa

ちようわ

調和

Hiệp hội

きようかい

協会

Hiệp hội các nhà nhập khẩu

ゆにゆうくみあいゆにゆうぎょうしゃきょうかい
輸入組合 輸入業者協会

Hiệp hội các nhà xuất khẩu
ゆにゅう くみ あい
輸入 組合、
ゆしゅつぎょうしゃきょうかい
輸出業者協会

Hiệp hội các nhà xuất nhập khẩu 輸出入 業者 協会、
貿易業者協会

Hiệp hội chủ tàu quốc tế
こくさいせんしゅきょうかい
国際船主協会

Hiệp hội Hội chợ và triển lãm quốc tế こくさいみほんしてんらんかい 国際見本市展覧会 きょうかい 協会

Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu
 自由貿易連合

Hiệp hội mậu dịch tự do châu
Mỹ La tinh ラテン・アメリカ
自由貿易連合

Hiệp hội phát triển quốc tế
こくさいかいはつきょうかい
国際開発協会

Hiệp lực きょうりよく
協力
する

Hiệp nghị きょうぎ 協議

Hiệp sức きょうりよく 協力 する

Hiệp thương ^{きょうしょう} 協商 する

Hiệp ước きょうやく じょうやく
協約、条約

Hiệp ước thương mại 貿易協約

Hiệp ước thương mại và hàng

hóu しょうひん しょうひん
商品 貿易 条約、商品
貿易 協約

Hiếu 孝行

Hiếu chiến こうせんてき 好戰的

Hiếu đạo 孝行

Hiếu động かつどうてき 活動的

Hiếu hạnh 孝行

Hiếu kỳ きょうみ 興味ある

Hiếu tử こうし 孝子

Hiểu ^{りかい}理解する、^わ分かる

Hiểu biết ①理解する、分
 かる ②見識、知識

Hiếu lâm 誤解する

Hiếu lịch 曲解 きょっかい

Hiếu nhâm 誤解する ごかい

Hiếu rõ はっきり^{りかい}理解する、

はっきり^わ分かる、よく^{りかい}理解

する、よく^わ分かる

Hiểu thấu ^{ふか}深く^{りかい}理解する

Hiểu ý ^{いみ}意味^{りかい}を理解する、
意味^{いみ}が^わ分かる

Hiệu ăn レストラン

Hiệu buôn ^{しょうてん}商店^{みせ}、店

Hiệu cắt tóc ^{とこや}床屋

Hiệu dụng ^{こうよう}効用

Hiệu đính ^{ていせい}訂正^{こうてい}、校訂

Hiệu lệnh ^{こうれい}号令

Hiệu lực ^{こうりよく}効力

Hiệu quả ^{こうか}効果

Hiệu quả ^{ほうえき}貿易^{こうりつ}効率
貿易^{ほうえき}効率

Hiệu suất ^{こうりつ}効率

Hiệu thuốc ^{くすりや}藥屋

Hiệu trưởng ^{こうちょう}校長

Hình ảnh ① ^{すがた}姿 ② ^{しゃしん}写真

Hình bầu dục ^{だえん}橢圓^{けい}(形)

Hình bán nguyệt ^{みかづきがた}三日月型

Hình bình hành ^{へいこう}平行^{しへんけい}四辺形

Hình đa giác ^{たかくけい}多角形

Hình bóng ^{すがた}姿^{ようす}、様子

Hình bộ ^{ほうむぶ}法務部

Hình cầu ^{きゅうけい}球形

Hình chữ nhật ^{ちやうほうけい}長方形、
^{じゅうじけい}十字形

Hình dạng ① ^{にんそう}人相 ② ^{がいかん}外觀

③ ^{けいたい}形態

Hình dung ① ^{けいよう}形容する ②
^{がいけん}外見

Hình dung từ ^{けいようし}形容詞

Hình hài ^{しだい}死体

Hình học ^{きかかく}幾何学

Hình lăng trụ ^{がた}プリズム型

Hình luật ^{けいほう}刑法

Hình mạo ^{ようそう}様相

Hình nhân ^{マネキン}マネキン、
^{にんぎよう}人形

Hình như …^{ようです}…
らしい

Hình nộm ^{にんぎよう}人形

Hình nón ^{えんすい}円錐^{ぼうし}、帽子^{かたち}の形

H

Hình tam giác ^{さんかくけい} 三角形
 Hình tam giác cân ^{にとうへん} 二等辺
^{さんかくけい} 三角形
 Hình tam giác vuông góc ^{ちよっかくさんかくけい} 直角三角形
 Hình thang ^{だいけい} 台形
 Hình thành ^{けいせい} 形成
 Hình thoi ^{がた} ひし形
 Hình thù ^{けいじょう} 形状
 Hình thức ^{けいしき} 形式
 Hình trạng ^{けいたい} 形態
 Hình tròn ^{えんすい まる えんけい} 円錐、丸、円形
 Hình viên trụ ^{えんとう} 円筒
 Hình vuông ^{せいほうけい} 正方形
 Híp ^{め し} 眼を閉める
 Hít ^{す こ} 吸い込む
 Hít - Le ヒットラ
 Hiu hắt ^{すこ ふ} 少し吹く、くすぶ
 る
 Hiu hiu ^{すこ ふ} 少し吹く
 Hiu quạnh ^{しず} 静かな
 Ho ^{せき} 咳をする、咳が出る

Ho gà ^{ひやくにちげき} 百日咳
 Ho khan ^{からげき} 乾咳
 Hò ^{さけ} 叫ぶ
 Hò hét ^{だいせい さけ} 大声で叫ぶ
 Họ hàng ^{しんるい} 親類
 Họ tên ^{し めい} 氏名
 Hoa ^{はな} 花
 Hoa cúc ^{きく} 菊
 Hoa đào ^{さくら もも はな} 桜、桃の花
 Hoa đăng イルミネション
 Hoa hồng ①ばらの花②
^{て すうりょう} 手数料
 Hoa hồng của môi giới ^{なかだちりょう} 仲立料
 Hoa hồng trung gian ^{ちゅうけい} 中継
^{てすうりょう} 手数料
 Hoa kiều ^{かきょう} 華僑
 Hoa kỳ アメリカ
 Hoa lan ^{はな} ランの花
 Hoa mai ^{うめ はな} 梅の花
 Hoa mắt ^め 目がちらちらする
 る

Hoa nở ^{はな さ} 花が咲く
 Hoa quả ^{くだもの} 果物
 Hoa sen ^{はす はな} 蓮の花
 Hoa tai ^{イヤリング}
 Hoa tàn ^{はな ち} 花が散る
 Hoa Thịnh Đốn ワシントン
 Hoa thơm ^{かおり はな} 香のよい花
 Hoa thủy tiên ^{すいせんはな} 水仙花
 Hoa tường vi ^{はな} ばらの花
 Hoa văn ^{もよう} 模様
 Hóa chất ^{か せいひん} 化成品
 Hóa chất công nghiệp ^{こうぎょうかせいひん} 工業化成品
 Hóa chất thí nghiệm ^{しけんかせいひん} 試験化成品
 Hóa đơn ^{おくりじょう} 送状
 Hóa đơn chi tiết ^{しょうさい} 詳細イン
 ボイス、送状
 Hóa đơn chính thức ^{せいしき} 正式イン
 ンボイス、正本インボイス、
 せいほんおくりじょう
 正本送状

Hóa đơn gốc ^{せいしき} 正式インボイ
 ス、正本インボイス、
 せいほんおくりじょう
 正本送状

Hóa đơn hải quan ^{ぜいかん} 税関イン
 ボイス、税関用 送状

Hóa đơn hình thức ^{し さん} 試算イ
 ンボイス (送状)

Hóa đơn khai man ^{ふせい} 不正
 おくりじょう
 送状

Hóa đơn thương mại ^{しょうぎょう} 商業
 おくりじょう しょうぎょう
 送状、商業インボイス

Hóa đơn xác thực ^{しょうめい} 証明イ
 ンボイス、証明送状
 しょうめいおくりじょう

Hóa học ^{かがく} 化学

Hóa học hữu cơ ^{ゆうきかがく} 有機化学

Hóa học vô cơ ^{むき かがく} 無機化学

Hóa hợp ^{かがくごうせい} 化学合成

Hóa thạch ^{かせき} 化石

Hóa trang ^{けしょう} 化粧する、メク
 アップする

Hóa trang phẩm ^{け しょうひん} 化粧品

H

Hòa âm ^{わせい} 和声、^{わ おん} 和音、^{ちょうわ} 調和
 Hòa bình ^{へいわ} 平和
 Hòa giải ^{わかい} 和解、^{ちょうてい} 調停
 Hòa Hảo ^{ホア} ホア、^{ハオ} ハオ
 Hòa Lan ^{オランダ} オランダ
 Hòa lẫn ^{こんらん} 混乱する
 Hòa nhã ^{ていねい} 丁寧な、^{ぶんかてき} 文化的
 Hòa nhạc ^{えんそうかい} 演奏会、コンサート
 Hòa tan ^{ようかい} 溶解する
 Hỏa diệm sơn ^{かざん} 火山
 Hỏa hoạn ^{か し} 火事
 Hỏa lò ^{か き} 火器
 Hỏa lực ^{か りょく} 火力
 Hỏa mai ^{しゃげき} 射撃
 Hỏa sơn ^{かざん} 火山
 Hỏa tai ^{かさい} 火災
 Hỏa táng ^も 燃やす、^{か そう} 火葬
 Hỏa tiễn ^{ロケット} ロケット
 Hỏa tinh ^{かせい} 火星
 Hỏa tốc ^{しきゅう} 至急、^{きゅうそく} 急速
 Hỏa xa ^{き しゅ} 汽車、^{てつどう} 鉄道

Họa mi ^{ほほじろ} ほほじろ
 Họa phúc ^{さいわ} 幸いと ^{ふこう} 不幸
 Họa sĩ ^{が か} 画家
 Họa thơ ^{しきく} 詩作
 Hoài bão ^だ 抱く、^{べつぼう} 熱望する
 Hoài niệm ^{こころ} 心から ^{おも} 思う
 Hoài vọng ^{のぞ} 望みを ^だ 抱く、
 期待 ^{き たい} する
 Hoan hỉ ^{かんき} 歡喜する
 Hoan nghênh (Hoan nghinh) ^{ブラボー} ブラボー
 Hoán ^か 換える
 Hoán dịch ^{こうかん} 交換する
 Hoán vị ^{お か} 置き換える、^{なら} 並び
 換える ^か
 Hoàn bị ^{かんび} 完備
 Hoàn cảnh ^{かんきょう} 環境
 Hoàn cầu ^{せかい} 世界
 Hoàn chỉnh ^{かんぜんせいひ} 完全整備
 Hoàn công ^{かんこう} 完工、^{こうじかんせい} 工事完成
 Hoàn sinh ^{ふっかつ} 復活する
 Hoàn thành ^{かんせい} 完成する

Hoàn thiện ^{かいぜん} 改善する
 Hoàn toàn ^{かんぜん} 完全、^{ぜんぜん} 全然
 Hoàn toàn tự động ^{かんぜん} 完全
 自動 ^{じどう}
 Hoàn trả (tiền) ^{へん} 返済、^{さい}
 払戻 ^{はらいもとし}
 Hoàn trả tín dụng ^{しんよう} 信用
 返済 ^{へんさい}
 Hoàn giao ^{ひきわたしえんき} 引渡延期
 Hoàn lại ^{えんき} 延期する
 Hoàn trả tiền ^{しはらい えんき} 支払延期、
 支払の延期 ^{しはらい えんき}
 Hoạn nạn ^{くなん} 苦難
 Hoang vắng ^{にんき} 人気がない
 Hoàng anh ^{うぐいす} 鶯
 Hoàng oanh ^{うぐいす} 鶯
 Hoảng hốt ^{おどろ} 驚きあわてる
 Hoảng sợ ^{おどろ} 驚きおののく
 Hoạt động ^{かつどう} 活動
 Hoạt họa ^{まんが} 漫画
 Hóc búa ^{ふくざつ} 複雑な、^{こんなん} 困難な

Học ^{まな} 学ぶ、^{なら} 習う、^{べんきょう} 勉強する
 Học bổng ^{しょうがくきん} 奨学金
 Học chế ^{きょういくせいど} 教育制度
 Học cụ ^{さんこうしょ} 参考書、^{がくしゅうしょ} 学習書
 Học đường ^{がっこう} 学校、^{きょういく} 教育
 機関 ^{きかん}
 Học giỏi ^{べんきょう} 勉強の成績がよ
 い、^{じょうず} 上手に ^{べんきょう} 勉強する、^{じょうず} 上手
 に習う ^{なら}
 Học hành ^{がくしゅう} 学習する
 Học hiệu ^{がっこう} 学校
 Học hỏi ^{がくしゅう} 学習する
 Học kém ^{がくりよく} 学力が低い
 Học kỳ ^{がっき} 学期
 Học lực ^{がくりよく} 学力
 Học nghề ^{ぎのうがくしゅう} 技能学習
 Học phí ^{がくひ} 学費、^{じゅぎょうきん} 授業金
 Học sinh ^{せいと} 生徒、^{がくせい} 学生
 Học tập ^{がくしゅう} 学習する
 Học thuật ^{がくじゆつ} 學術

H

Học thuộc ^{あんき} 暗記
 Học thuyết ^{がくせつ} 学説
 Học thức ^{がくしき} 学識
 Học trò ^{せいと} 生徒
 Học vấn ^{がくもん} 学問
 Học viện ^{がくいん} 学院
 Hoen ① ^{よこ} 汚す ② ^{めいしやう} 名将 ^{よこ} を汚す
 Hoi ^{くさ} 臭い
 Hói ^{はげ} 禿る
 Hói đầu ^{はげあたま} 禿頭
 Hỏi ^{しつもん} 質問 ^と する、問う
 Hỏi hàng ^{といあわ} 問合せ、^{ひきあい} 引合
 Hỏi giá ^{ひきあい} 引合
 Hỏi nhỏ ^{たず} こそり訊ねる
 Hỏi thăm ^{たず} 訪ねる、^{うかが} 伺う
 Hỏi vợ ^{きゆうこん} 求婚 する
 Hòm ^{はこ} 箱、トランク
 Hòm gỗ ^{きはこ} 木箱
 Hòm thư ^{ゆうびんばこ} 郵便箱
 Hòn đá ^{いし} 石

Hòn đảo ^{しま} 島
 Hong ^ほ 干す、乾かす
 Hóng gió ^{かせ} 風 ^{なか} の中 ^{かせ} におく、風
 の中 ^{なか} に ^た 立つ
 Hỏng ^{こわ} 壊れる
 Họng ^{のど} 咽喉
 Hợp ^{かいごう} 会合、^{しゅうごう} 集合、^{かい} 会
 Hợp báo ^{ほうこくかい} 報告会
 Hợp kín ^{ひみつかいぎ} 秘密会議
 Hợp mặt ^{しゅうごう} 集合 ^{かいごう} する、会合
 する
 Hót ^な 鳴く
 Hô hào ^{さけ} 叫ぶ、^よ 呼ぶ、^{いき} 息 ^は を吐く
 <
 Hô hấp ^{こきゅう} 呼吸 する
 Hô hấp nhân tạo ^{じんこうほきゅう} 人工呼吸
 Hô hoán ^{よびだ} 呼出す
 Hố ^{あな} 穴
 Hố bom ^{だんこん} 弾痕
 Hố tiêu ^{べんじょ} 便所
 Hố xí ^{べんじょ} 便所

Hồ ①池②湖 ^{いけ みずうみ}

Hồ Chí Minh ホー. チ. ミ
ン

Hồ nghi ^{うたが} 疑う

Hồ sơ ^{しよるい} 書類

Hổ ^{とら} 虎

Hổ cốt ^{とら ほね} 虎の骨

Hổ mang コブラ

Hổ phách ^{こはく} 琥珀

Hỗ trợ ^{えんじよ} 援助

Hộ ^{ほ ぐ} 保護する、^{えんじよ} 援助する

Hộ chiếu パスポート

Hộ khẩu ^{じんこう} 人口、^{じゅうみん} 住民

Hộ lý ^{かんご ふ} 看護婦

Hộ pháp ^{ほうそく まも} 法則を守る②

^{けいてん しゅこ} 經典守護

Hộ thân ^{しゅこ} 守護する

Hộ tống ^{ご えい} 護衛する

Hộ vệ ^{ご えい} 護衛

Hốc ①穴②広く開ける③

^た 食べつくす

Hốc hác やせた

Học ^は 吐く

Học máu ^{とけつ} 吐血

Học tốc ^{せいきゅう} 性急な、^{きゅうそく} 急速な

Hôi ^{くさ} 臭い、^{しゅうき} 臭気、^{あくしゅう} 惡臭

Hôi hám ^{あくしゅう} 惡臭

Hôi nách わきが

Hôi rình ^{あくしゅう} 惡臭 ある

Hôi thối ^{くさ} 臭い

Hối ①催促する②後悔する

Hối cải ^{こうかい} 後悔する

Hối đoái ^{かわせ} 為替

Hối đoái trực tiếp ^{ちよくせつかわせ} 直接為替

Hối hả ^お 追いたてる

Hối lộ ^{わいろ} 賄賂

Hối phiếu ^{かわせたがた} 為替手形

Hối phiếu bảo đảm

^{ほしょうて がた} 保証手形

Hối phiếu bị từ chối

^{ふわたりがた} 不渡手形

Hối phiếu chứng từ

^{にがわせてがた} 荷為替手形

H

Hối phiếu dài hạn ちょうき てがた 長期手形

Hối phiếu đã chấp nhận

ひきうけ しょうたく じゅたく てがた
引受、承諾、受諾 (手形)、

ひきうけずみてがた ひきうけてがた
引受済手形、引受手形

Hối phiếu đã chiết khấu

わりひきずみてがた
割引済手形

Hối phiếu định hạn trả

とくていみばら てがた
特定未払い手形

Hối phiếu định nơi trả

なあてず てがた
名宛済み手形

Hối phiếu được chấp nhận

しはらいずみてがた ひきうけて がた
支払済手形、引受手形

Hối phiếu được trả tiền

しはらいずみてがた
支払済手形

Hối phiếu hoàn trả

しょうかんでがた
償還手形

Hối phiếu không giao dịch

じょうと ふ のう てがた
được 譲渡 不能 手形、

ひ りゅうつうてがた
非流通手形

Hối phiếu không lưu thông

ひ りゅうつうてがた じょうと ふ のうてがた
非流通手形、譲渡不能手形

Hối phiếu không りゅうつうてがた 融通手形、

きんゆうてがた
金融手形

Hối phiếu một bản さい む 債務

ふたん なついでん さいむ しょう しょう
負担 捺印 債務 証 書、

たんいつてがた
単一手形

Hối phiếu ngắn hạn

たんき てがた
短期手形

Hối phiếu nhập khẩu

ゆにゅうてがた
輸入手形

Hối phiếu nhờ thu とりたて 取立

てがた
手形

Hối phiếu thương mại ぼうえき 貿易

てがた
手形

Hối phiếu thương nghiệp

しょうぎょうてがた
商業手形

Hối phiếu tới hạn まんきてがた 満期手形

Hối phiếu trả tiền しはらい 支払

てがた
手形

Hối phiếu trả tiền định kỳ

ていき しはらい て がた
定期支払手形

Hối phiếu trả tiền ngay

ようきゅう てがた ようきゅうばらい てがた
要求手形、要求 払手形、

いちらんばらい てがた
一覽 払手形

Hối phiếu trong nước こくない 国内

てがた
手形

Hối phiếu vô danh

にんばらいてがた
人払手形

じさん
持参

Hối phiếu xuất khẩu

てがた
手形

ゆしゅつ
輸出

Hối thúc 催促する

Hối âm 回答する、返信する

Hối báo 報復する、仕返しする

Hối cư 復帰する

Hối giáo 回教

Hối hôm 昨夜

Hối hương ①アニスター②
帰郷

Hối hộp ①ふるえる、わく
わくする②心が引かれる

Hối khuya 昨夜

Hối ký 回想録

Hối phục 回復

Hối sáng 今朝

Hối sinh 回生

Hối tỉnh 正気づく、われに

かえ
返る

Hồi trước 以前、この前

Hồi tưởng 回想する

Hồi ức 想起する、記憶回復

Hồi xưa 昔

Hội ①会②会合③集合

Hội An ホイ、アン

Hội bảo hiểm Luân Đôn □
ンドン 保険協会

Hội bảo vệ và bồi thường
せんしゅせきにんそうご ほ けん そうご
船主責任相互保険、相互
ほけんきょうかい
保険協会

Hội buôn dự phần 特殊組合、
とくしゅごうめいかいしゃ
特殊合名会社

Hội buôn hợp danh 合名
がいしゃ
会社

Hội buôn hợp danh hữu hạn
ごうしゅ ゆうげんがいしゃ
合資有限会社

Hội buôn hợp danh vô
gôうめい むげん がい しゃ ごうめい
hạn 合名無限会社、合名
む せいげんがいしゃ
無制限会社

Hội các nước xuất khẩu đầu

H

せきゆ ゆしゅつこくき こう
石油輸出国機構、オペック

みほんいち はくらんかい
Hội chợ 見本市、博覧会

みほんいち
Hội chợ mẫu hàng 見本市

こくさいみほん
Hội chợ quốc tế 国際見本市

せかいみほん
Hội chợ thế giới 世界見本市

いち ばんこくはくらんかい
市、万国博覧会

かいだん
Hội đàm 会談

かいどう
Hội đồng 会同

かくりよう
Hội đồng Bộ trưởng 閣僚

かいぎ かいぎ
会議、会議

かくぎ
Hội đồng Chính phủ 閣議、

せいふかいぎ
政府会議

こっか
Hội đồng Nhà nước 国家

ひょうぎかい
評議会

じんみん
Hội đồng Nhân dân 人民

だいひょうかいぎ
代表会議

ちゅうさい
Hội đồng trọng tài 仲裁

いんかい
委員会

りんじ ちゅうさい いんかい
Hội đồng trọng tài bất thường 臨時仲裁委員会

臨時仲裁委員会

Hội đồng trọng tài ngoại

ほうえきちゅうさい いんかい
thương 貿易仲裁委員会

Hội đồng trọng tài thường

じょうせつちゅうさい いんかい
trực 常設仲裁委員会

Hội đồng tương trợ kinh tế

そうこうけいざい えんじょい いんかい
総合経済援助委員会

まつ ぎょうじ
Hội hè お祭り、行事

かいが
Hội họa 絵画

かいごう しゅうごう
Hội họp 会合、集合

ゆうこうきょうかい
Hội hữu nghị 友好協会

めんかい
Hội kiến 面会する

れんごうかい
Hội liên hiệp 連合会

ほうえきかい
Hội mậu dịch 貿易会

Hội mậu dịch Việt Nhật

にほん ほうえきかい
日本、ベトナム貿易会

かいぎ
Hội nghị 会議

Hội nghị Liên hiệp quốc về

buôn bán và phát triển 国連

ほうえきかい ぼつ かいぎ
貿易開発会議

あ で あ
Hội ngộ 会う、出会う

Hội Nhật Trung hữu nghị

にほん ちゅうごくゆうこうきょうかい
日本、中国友好協会

にほん
Hội Nhật Việt hữu nghị 日本、

ベトナム ^{ゆうこうきょうかい} 友好協会
 Hội phí ^{かいぎ} 会費
 Hội thánh ミサ
 Hội triển lãm ^{てんらんかい} 展览会
 Hội trường ^{かいじょう} 会場
 Hội trưởng ^{かいちょう} 会長
 Hội tàu ^{せんぱく ほうき せんぱく} 船舶の放棄、船舶
 の委付 ^{いふ}
 Hội viên ^{かいいん} 会員
 Hội viên danh dự ^{めいもくしゃいん} 名目社員
 Hội viên không hoạt động ^{とくめいしゃいん}
 匿名社員
 Hội ý ^{いげんこうかん きょうぎ} 意見交換、協議する
 Hôm kia ^{おととい} 一昨日
 Hôm kia ^{おととい} さき一昨日
 Hôm nào ^{なんにち} 何日
 Hôm nay ^{きょう} 今日
 Hôm nọ ^ひ ある日
 Hôm qua ^{きのう} 昨日
 Hôm sau ^{よくじつ} 翌日
 Hôn ^{くち} □づける、^{せつぶん} 接吻する
 Hôn hít ^{せつぶん} 接吻する

Hôn lễ ^{けっこんしき} 結婚式
 Hôn nhau ^{せつぶん あ} 接吻し合う
 Hôn nhân ^{けっこん} 結婚
 Hôn phối ^{けっこん} 結婚
 Hôn ước ^{こんやく} 婚約
 Hôn nhiên ^{じゅんしん} 純真な、
 純朴な ^{じゅんぼく}
 Hôn vía ^{れいこん こころ} 靈魂、心
 Hồn hển ^{いき き} 息が切れる
 Hồn chiến ^{こんせん} 混戦
 Hồn độn ^{こんらん} 混乱な
 Hồn hợp ^{こんごう} 混合
 Hồn loạn ^{こんらん} 混乱
 Hồn tạp ^{こんざつ} 混雑
 Hông ^{わき そくめん} 脇、側面
 Hông ①ばら②柿 ^{かき}
 Hông cầu ^{せつけっきゅう} 赤血球
 Hông hào ^{いろ} ばら色
 Hông hộc ^{こきゅうこんなん いき} 呼吸困難、息が
 切れる
 Hông huyết cầu ^{せつけっきゅう} 赤血球

Hồng Kông ^{ほんこん} 香港

Hồng phúc ^{たこう おお} 多幸、大きな
^{こうふく} 幸福

Hồng thập tự ^{せきじゅうじ} 赤十字

Hồng thủy ^{こうすい} 洪水

Hộp ^{はこ} 箱

Hộp giấy ^{かみはこ} 紙箱

Hộp gỗ ^{きばこ} 木箱

Hộp lớn ^{だいばこ} 大箱

Hộp nhỏ ^{こばこ} 小箱

Hộp nhựa ^{せいはいこ} プラスチック
製箱

Hộp thư ^{ゆうびんばこ} 郵便箱

Hốt ^{とりあ} 取上げる、^{てっせいばこ} 鉄製箱

Hốt hoảng ^{あわてふため} いて

Hốt nhiên ^{とつぜん} 突然

Hốt thuốc ^{ちやうざい} 調剤 する

Hột ^{つぶ} 粒

Hơ ^{ひ かわ} 火で乾かす

Hớ hênh ^{ふ ちゅう い} うっかりして、
不注意 する

Hờ hững ^{むかんしん つめ} 無関心な、冷たい
^{かんけい} 関係

Hở môi ^{くちびる あ} 唇 が開く

Hơi ① ^{き たい} 気体 ② ^い ガス ③ ^{いき} 息
④ ^{すこ} 少し

Hơi ẩm ^{しっけ} 湿気

Hơi đất đèn ^{アセチレン} ガス

Hơi độc ^{どく} 毒ガス、^{どっき} 毒気

Hơi hám ^{におい} 匂い

Hơi hiểu ^{すこ わ} 少し分かった

Hơi hơi ^{すこ} やや、少し

Hơi sốt ^{ねつ} 熱っぽい

Hơi sức ^{エネルギー、} 労力 ^{ろうりよく}

Hơi thở ^{こきゅう いき} 呼吸、息

Hơn より

Hơn hẳn より…ずっと

Hơn nữa さらに、それに、
…し…し

Hôn hờ ^{よろこ} 喜び

Hờn ^{おこ} 怒る

Hờn dỗi ^{はら た} 腹 を立てる、

ふまんぞく
不満足

Hờn giận ^{はら た} 腹を立てる、
ふまんぞく
不満足

Hờn tủi いまいましい

Hợp ① ^す すする ② 吸う ③
いっくち
一口

Hợp ^あ 合わせる、^{てきごう} 適合する

Hợp ca ^{がっしょう} 合唱

Hợp chất ^{かごうぶつ} 化合物、^{こんごうぶつ} 混合物

Hợp đồng ^{けいやく} 契約、^{ごうどう} 合同

Hợp đồng bán ^{ばいばい} 売買 ^{はんばい} 販売
^{けいやく}
契約

Hợp đồng bảo hiểm
^{ほ けんけいやく}
保険契約

Hợp đồng bảo lãnh
^{ほ しょうけいやく}
保証契約

Hợp đồng bồi thường
^{ほ しょうけいやく}
補償契約

Hợp đồng cầm cố ^{しちういれけいやく} 質入契約、
^{ていとうしょうしょ}
抵当証券

Hợp đồng cầm tài ^{せん ばく} 船舶
^{ていとうだいしやくしょうけん} 証券、^{ぼうけんだいしやく} 冒険 貸借
抵当 貸借

しょうけん
証券

Hợp đồng chia được
^{ぶんかつけいやく} 分割契約、^{ぶんり か のうけいやく} 分離可能契約

Hợp đồng chìa khóa trao tay
^{けいやく}
ターンキー契約

Hợp đồng chuyển nhượng
^{しょうと けいやく}
譲渡契約

Hợp đồng chưa thực hiện
^{みり こう けいやく}
未履行の契約

Hợp đồng có bên bù
^{ゆうしょうけいやく}
有償契約

Hợp đồng dài hạn
^{ちようき けいやく}
長期契約

Hợp đồng dịch vụ サービス
^{けいやく}
契約

Hợp đồng đại lý ^{だいいり けいやく} 代理契約、
^{だいいりてんけいやく}
代理店契約

Hợp đồng đang thực hiện
^{じっこうちゅうけいやく}
実行中契約

Hợp đồng độc quyền
^{どくせんけいやく} 独占契約、^{いってけいやく} 一手契約

Hợp đồng đơn giản
^{たんじゅんけいやく} 単純契約、^{りやくしきけいやく} 略式 契約

Hợp đồng giao ngay ^{じきわた} 直渡し

H

けいやく
契約

Hợp đồng giao nhận
ひきわたしけいやく
引渡契約

Hợp đồng gửi giữ
そうこ き たくけいやく
倉庫寄託契約

Hợp đồng hai bên 双務契約
そうむ けいやく

Hợp đồng hoa hồng
てすりようけいやく
手数料契約

Hợp đồng không đền bù
む しょうけいやく
無償契約

Hợp đồng không hợp pháp
ふ ほうけいやく
不法契約

Hợp đồng kỳ hạn
ていき せいさんけいやく
定期精算契約

Hợp đồng lưu kho
そうこ ほ かんけいやく そうこ よ たく
倉庫保管契約、倉庫預託
けいやく そうこ り ようけいやく
契約、倉庫利用契約

Hợp đồng may rủi
しゃこうけいやく
射幸契約

Hợp đồng mặc nhiên 黙約
もくやく

Hợp đồng miệng 口約
こうやく

Hợp đồng mua 売買仕入
ばいばい しいれ
けいやく
契約

Hợp đồng ngoại thương

ほうえきけいやく
貿易契約

Hợp đồng nhập khẩu
ゆにゅうけいやく
輸入契約

Hợp đồng thuê chở
こ ひんうんそうけいやく
個品運送契約

Hợp đồng thuê dài hạn (thiết
ちようきちんだいしやくきようてい
bị) 長期賃貸借協定
せつ び
(設備)

Hợp đồng thuê mua
ぶんかつばらいこうにゅうけいやく
分割払購入契約

Hợp đồng thuê tàu
ようせんけいやく
用船契約

Hợp đồng thuê tàu cả phí
ほうかつようせん
包括用船

Hợp đồng thuê tàu chuyển
ていこうかいようせんけいやく
定航海用船契約

Hợp đồng thuê tàu chuyển
ふっこうようせんけいやくしよ
 khứ hồi 復航用船契約書

Hợp đồng thuê tàu đến bến
びょうちようせん びょうち ようせんけいやく
錨地用船、錨地用船契約

Hợp đồng thuê tàu định hạn
ていき ようせんけいやくしよ
定期用船契約書

Hợp đồng thuê tàu mẫu
ひょうじゅんようせんけいやくしよ
標準用船契約書

Hợp đồng thư cấp ^{したうけけいやく} 下請契約
 Hợp đồng thực tế ^{たいぶつけいやく} 対物契約、
^{ぶつけんけいやく} 物件契約
 Hợp đồng tín thác ^{しんだくしょうしょ} 信託証書
 Hợp đồng ủy thác ^{だいにり けいやく} 代理契約、
^{だいにりてん けいやく} 代理店契約
 Hợp đồng ưng thuận ^{だくせいけいやく} 諾成契約
 Hợp đồng văn bản ^{こうしょうけいやく} 公証契約、
^{しょうしょ} 証書
 Hợp đồng vô hiệu tuyệt đối ^{ぜったいてき む こうけいやく} 絶対的無効契約無効契約
 Hợp đồng vô hiệu tương đối ^{そうだいてき む こうけいやく} 相對的無効契約
 Hợp đồng xuất khẩu ^{ゆしゅつけいやく} 輸出契約
 Hợp kim ^{こうきん} 合金
 Hợp lực ^{こうりよく} 合力する
 Hợp lý ^{こうりてき} 合理的
 Hợp pháp ^{こうほうてき} 合法的
 Hợp sức ^{こうりよく} 合力
 Hợp tác ^{がっさく} 合作

Hợp thành ^{こうせい} 合成する、
^{こうせい} 構成する
 Hợp thời ^{てきじ} ①適時②流行
 Hợp tính ^{き あ} ①気が合う、
^{せいかく} ②性格が合う
 Hợp xướng ^{がっしょう} 合唱
 Hợp ý ^{ごうい} 合意
 Hớt ^{とりさ} ①取去る、
^{とりのぞ} ②取除く
 Hớt tóc ^{かみ か} 髪を刈る
 Hú ^{さけ} ①叫ぶ②どなる③呼
^い ぶ
 Hủ bại ^{ふ はい} 腐敗
 Huấn dụ ^{おし きょうか} 教える、教化する
 Huấn lệnh ^{くんれい} 訓令
 Huấn luyện ^{くんれん} 訓練
 Huấn luyện viên ^{くんれんしや} 訓練者
 Huấn thị ^{くんじ} 訓示
 Huê ^{はな} 花
 Huê hồng ^{はな} ばらの花
 Huyết áp cao ^{こうけつあつ} 高血圧
 Huyết áp thấp ^{ていけつあつ} 低血圧

Húi 刈^かる

Húi tóc 髪^{かみ}を刈^かる

Hủi 癩^{らいびょう}病

Hùm 虎^{とら}

Hun 燻^{いぶ}す、燻^{くゆ}らす

Hun đúc 形^{けいせい}成する、編^{へんせい}成する

Hun khói 燻^{いぶ}す、けむ^{くゆ}らす、
燻^{くゆ}らす

Hun muỗi 蚊^かを燻^{いぶ}す

Hùn もたら^しす

Hùn vốn 出^{しゅつし}資する

Hung bạo 兇^{きょうぼう}暴

Hung hăng 兇^{きょうぼう}暴な

Hung thủ 犯^{はん}人

Hung tợn 兇^{きょうぼう}暴な

Hùng biện 論^{ろん}争、雄^{ゆう}弁^{べん}な

Hùng cường 強^{きやうだい}大な

Hùng dũng 勇^{ゆうき}気、勇^{ゆうかん}敢な

Hùng hậu 威^い力、強^{きやうりよく}力な

Hùng khí 勇^{ゆうき}気、勇^{ゆうかん}敢

Hùng tráng 勇^{ゆう}壮

Huống chi ましてや、なお
さら

Huống hồ ましたや

Huống là なおさら

Húp ①飲^のむ②すする③吹^ふ

き上^あげる④ふくらます

Húp canh スープを飲^のむ

Húp cháo 粥^{かゆ}をすする

Hụp 水^{みず}に沈^{しず}む

Hút ①吸^すう②引^ひっぱる

Hút hàng 吸^{すい}物^{もの}作^さ業^{ぎやう}

Hút thuốc 煙^{たばこ}草^{くさ}を吸^すう

Hụt ①短^{みじか}い②不^ふ足^{そく}してい

る③赤^{あかし}字である

Huy chương 勲^{くんしやう}章

Huy động 動^{どう}員^{いん}する

Huy hiệu 徽^{きしやう}章

Huy hoàng 輝^{かがや}かしい

Húy 禁^{きん}する

Húy kỵ 禁^{きんき}忌

Húy nhật 忌^{きじつ}日

Hủy ①こわす②破^{はかい}壊する

③取消 ^{とりけし}

Hủy diệt ^{はめつ} 破滅する、絶滅する

Hủy đơn hàng ^{ちゅうもんとりけし} 注文取消

Hủy hợp đồng ^{けいやくかいじょ} 契約解除、
^{けいやくとりけし} 契約取消、^{けいやく} 契約の取消、^{けいやく} 契約
^{はき} 破棄、^{けいやくむこう} 契約無効の ^{もうしたて} 申立

Hủy hoại ^{はかい} 破壊する

Huyền não うるさい

Huyền truyền ^{ひろ} うわさを広
 げる

Huyền ảo ^{しんぴてき} 神秘的、^{げんみょう} 玄妙な

Huyền bí ^{しんぴ} 神秘的な

Huyền diệu ^{しんぴてき} 神秘的、^{ふしぎ} 不思議
 な

Huyền hoặc ^{しんわ} 神話のような、
^{げんそうてき} 幻想的

Huyện ^{けん} 県

Huyết ^ち 血、^{けつえき} 血液

Huyết áp ^{けつあつ} 血圧

Huyết chiến ^{けつせん} 血戦

Huyết dịch ^{けつえき} 血液

Huyết học ^{けつえきがく} 血液学

Huyết mạch ^{けつみゃく} 血脈

Huyết thanh ^{けつせい} 血清

Huyết thống ^{けつとう} 血統、^{けつぞく} 血族

Huyết thư ^{けつしょ} 血書

Huyết tương ^{げんけいしつ} 原形質

Huyệt ^{ぼけつ} 墓穴

Huynh đệ ^{けいてい} 兄弟

Huynh trưởng ^{ちようけい} 長兄

Hư ^{くさ} 腐る

Hư ảo ^{くうそうてき} 空想的、^{もうそう} 妄想、^{ぼうそう} 妄想

Hư danh ^{きよめい} 虚名

Hư hại ^{そんがい} 損害

Hư hại dễ thấy ^{めいはく} 明白な ^{そんがい} 損害

Hư hại do câu ^{つりそん} 釣損

Hư hại do cháy ^や 焼け損 ^{そん}

Hư hại do nước biển ^{しおぬれ} 潮濡、

^{しおぬれ} 潮濡による ^{そんがい} 損害

Hư hại do nước ngọt ^{たんすい} 淡水に

^{そんがい} よる 損害

Hư hại do thấm nước, dầu

ぬ ぞん
濡れ損

こわ
Hư hỏng 壊れた

くさ
Hư nát 腐った、めちゃめ
ちゃにこわれた

い じょうにんしん
Hư thai 異常妊娠

やくそく
Hứa 約束する

やくそく
Hứa hẹn 約束する

こんやく
Hứa hôn 婚約する

たか おこ
Hưng ①高まる②興る③

は ちゃくしゅ
栄える④着手する

さか
Hưng khởi 盛んな

じぎょう しんこう
Hưng nghiệp 事業を振興す
る

はってん はったつ
Hưng phát 発展する、発達
する

こうふん
Hưng phấn 興奮

こっか けんせつ
Hưng quốc 国家を建設す

おうちよう おこ
る、王朝を興す

さか
Hưng thịnh 盛んな

こうふん きようみ
Hưng ①興奮②興味③

かんきよう
感興

い き こ
Hưng chí 意気込む

かぜ
Hưng gió 風のあたる

ふんき
Hưng khởi 奮起する

きようみ
Hưng thú 興味がわく、

興味がある

こうふん
Hưng tình 興奮する、

ねっちゅう
熱中する

あか
Hưng 明るくなる

むかんけい つめ
Hưng hờ 無関心な、冷たい

かんけい
関係

にお かおり
Hương 匂い、香

ほんこん
Hương Cảng 香港

かおり はな
Hương hoa ①香と花②

れいはい くぶつ れいはい そな もの
礼拝の供物、礼拝の供え物

かとり せんこう
Hương muỗi 蚊取線香

にお
Hương vị 匂い

ほうこう
Hương 方向

ほっほう
Hương bắc 北方

しどう しじ
Hương dẫn 指導、指示

gửi hàng
Hương dẫn gửi hàng

ふなつみさしず しよ
船積指圖書

しどう
Hương đạo 指導する

Hưởng đông 東方 とうほう
 Hưởng nam 南方 なんぽう
 Hưởng tây 西方 せいほう
 Hưởng ばら
 Hưởng phúc (Hưởng phước) こうふく たの
 幸福を楽しむ
 Hưởng ứng 呼応する こ おう
 Hươu 鹿 しか
 Hưu bổng 恩給 おんきゅう
 Hưu chiến 休戦 きゅうせん
 Hưu trí 隱退する いんたい
 Hưu 右側、右 みぎがわ みぎ
 Hưu ái 友愛 ゆうあい
 Hưu bang 友好国 ゆうこうこく
 Hưu cơ 有機 ゆうき
 Hưu danh 有名 ゆうめい
 Hưu danh vô thực 有名無実 ゆうめいむじつ
 Hưu dụng 有用 ゆうよう
 Hưu duyên 愛らしい、
 宿命 しゅくめい
 Hưu hạn 制限、限界をつける
 る せいげん げんかい

Hữu hiệu 活動的、効果 かつどうてき こうか
 Hữu khuynh 右傾 う けい
 Hữu ngạn 右岸 うがん
 Hữu nghị 友好
 Hữu phái 右派 う は
 Hữu tâm ①友好的、心から ゆうこうてき こころ
 ②故意に③ことさら こい
 Hữu tình 愛情を抱く、愛
 らしい あいじょう た あい
 Hữu ý 故意にことさら、わ
 ざと こい
 Hy Lạp ラテンギリシャ
 Hy sinh 犠牲となる ぎ せい
 Hy vọng 希望する き ぼう
 Hý họa 劇画、漫画 げきが まんが
 Hý kịch 喜劇 きげき
 Hý trường 劇場 げきじょう
 Hý viện 劇場 げきじょう
 Hỷ 喜 よろこ
 Hỷ kịch 喜劇 きげき
 Hỷ sự 婚礼 こんれい

H

I

I - ông イオン

I - ốt 酸素

I - Rắc イラク

I - Răng イラン

Ì ①動かない②じっと

Ỉa chảy 下痢

Ích 利益

Ích dụng ①効用②利益

Ích lợi 利益

Im ①静かな②黙る

Im bắt 静かになる。押黙る

Im lìm 沈黙する

Im mồm 一言も言わない、

Im phắc 非常に静かにな

る、押黙る

Ỉm ①もみ消す②忘れられ

る③中絶する

Ỉm đi ①中絶する②もみ

消す③忘れられる

In 印刷する

In-Đô-Nê-Xi-A インドネシ
ア

In hoa 模様を印刷する

In như 似る

Inh 騒々しい

Inh ỏi 騒がしい、耳がガー

ンとする

Inh tai 耳がガーンとさせ
る

Ít 少し、少ない

Ít đi 減る、少なくなる

Ít hơn より少ない

Ít khi たまに

Ít lâu 間もなく

Ít nhất 最少

Ít nhiều 多少

Ít ỏi ごく少し、ほんの少し

Ít tuổi 若い

K

Kè kè かじりつく、愛着あいちゃく
する

Kẻ că ① 高慢こうまん な 人 ②
重要人物じゅうようじんぶつ

Kẻ kia あいつ

Kẻ thù 敵てき

Kẻ sát nhân 殺人犯さつじんはん

Kẻ trộm 泥棒どろぼう

Kem ① クリーム ② アイス
クリーム

Kem que アイスキャンデー
ー

Kém cỏi 弱いよわ

Kèm 付加するふか

Kèm cặp ① 付加する ②
補足する ③ 同行ほ そく どうこう

Kẽm 亜鉛あ えん

Kén ① 蚕かいこ ② 選ぶえら

Kén chọn 選択するせんたく

Kén lựa 選択するせんたく

Kén tằm 蚕かいこ

Kén vợ 妻を選ぶつま えら

Kèn ① ラップ ② ハモニカ
③ 角笛つのふえ ④ 管くだ

Kèn kẹt かさかさ、さらさ
ら

Kèn trống ① 管楽器と太鼓かんがっき たいこ
② 葬送音楽そうそうおんがく

Keng ① チリン ② ガチャ
ン

Keng keng ① チリンチン
リン ② ガチャン

Keo ① けちな ② ラウンド
③ 接着剤せっちやくざい ④ 糊のり

Keo kiệt けちな、乏しいとほ

Kéo ① はさみ ② 引張る ③
伸ばす ④ 広げるひら

Kéo bè 仲間を集めるなかま あつ

Kéo buồm 帆布を上げるほふの あ

Kéo căng 引張るひっぱ

Kéo cánh 仲間を集めるなかま あつ

Kéo co 長引くながび

K

Kéo cờ ^{はた あ} 旗を上げる

Kéo dài ①延長する②^{ひきの}引伸ばす

Kéo dây xích チェーンを^の伸ばす

Kéo đi ①^ひ引きずり去る②^{ぎょうれつ い}行列して行く

Kéo lại ①^{ひき よ}引寄せる②^と取り返す

Kéo lê ①^ひ引きずって歩く、^{ある}やっと歩く

Kéo lùi ^ああとずさりする、^{こうだい}後退する

Kéo neo lên ^{いかり あ}錨を上げる

Kéo vào ①^い入れる②^の伸ばし込む

Kéo Vi ô lông バイオリン^ひを弾く

Kéo xe ^{くるま ひ}車を引く

Kẹo ①けちな②^{あめ}飴

Kẹo bạc hà ^{はい あめ}はっか入り飴

Kẹo hoa quả ①ジャム②

^{くだものはい}果物入り飴

Kép (男の) ^{おとこ はいゆう}俳優

Kép hát ^{はいゆう}俳優

Kẹp ①ピンセット②^{はさ}挟む
③^お押しつける

Kẹp ngón tay ^{ゆび はさ}指を挟む

Kẹp vào khung ^{わく}枠をはめる

Két ①こがも②^{げんきんすいとうぐち}現金出納口

Két két こがも

Kê khai ^{かいちん}開陳する

Kế ①^{けいかく}計画、^{けいりやく}計略②^{けいさん}計算
③^{だんぞく}断続

Kế cận ^{ふ きん}付近

Kế hoạch ^{けいかく}計画

Kế hoạch hóa ^{けいかくか}計画化

Kế hoạch ngoại thương ^{ぼうえきけいかく}貿易計画

Kế hoạch xuất nhập khẩu ^{ゆしゅつにゅうけいかく}輸出入計画

Kế hoạch từng kỳ ^{きべつけいかく}期別計画

Kế mẫu ^{けいぼ}継母

Kế nghiệp ^{けいしやう}事業の継承

Kế nhiệm ^{けいしゅう} 継承する、任務
を続行する

Kế phụ ^{けいふ} 継父

Kế thừa ^{けいしゅう} 継承する

Kế tiếp ^{つぎ} 次に、^{せつぞく} 接続

Kế toán ^{けいさん} 計算、^{けいさんがり} 計算係

Kế tục ^{けいぞく} 継続

Kể ^{ものがた} ①物語る ^{ちんじゅつ} ②陳述する

③含む

Kể cả ^{ふく} …を含む

Kể chuyện ^{はなし} 話をする

Kể lại ^く 繰り返し言う

Kể trên ^{じょうじゅつ} 上述の

Kệ ^{たな} 棚

Kệ sách ^{ほんだな} 本棚

Kên ニッケル

Kênh khiếu ^き 気どる

Kênh cang ^{かさばる} かさばる

Kết ^{むす} ①結ぶ、^{けつごう} 結合する ②

^{けつろん} 結論する ③ ^{けつせい} 結成する

Kết bạn ^{した} ①親しくなる ②

親友

Kết băng ^{こお} 氷におおわれる、
凍る

Kết bè ^{なかも} 仲間を作る

Kết cấu ^{けつこう} 結構する

Kết cục ^{けつきよく} 結局、^{けっか} 結果

Kết cuộc ^{けつきよく} 結局、^{けっか} 結果

Kết duyên ^{けっこん} 結婚する

Kết hôn ^{けっこん} 結婚する

Kết hợp ^{けつごう} 結合する、^{けっしゅう} 結集

する

Kết lại ^{むす} 結ぶ、^{けつごう} 結合する

Kết liễu ^{しゅうりょう} 終了する

Kết luận ^{けつろん} 結論を出す

Kết nạp ^{さんか} 参加する

Kết quả ^{けっか} 結果

Kết quả kiểm nghiệm

^{けんていけっか} 検定結果

Kết quả kiểm tra ^{けんさけっか} 検査結果

Kết sổ ^{けつまつ} バランスシート

Kết thân ^{なかも} 仲間になる、^{した} 親し

くなる

Kết thúc ^{けつまつ} 結末をつける、

K

しゅうりょう
終了する

Kết tinh けっしょう
結晶

Kết toán けっさん
決算する

Kết tóc かみむす
髪を結ぶ

Kết tội はんけつ
判決する

Kêu ①な ②よ ③さけ
④なる
①鳴く ②呼ぶ ③叫ぶ

Kêu ca ④なる
口を出る

Kêu cứu ④なる
援助を求める

Kêu gào ④なる
叫ぶ

Kêu gọi ④なる
呼びかける

Kêu khóc ④なる
泣きわめく

Kêu la ④なる
叫ぶ

Khả ái しんせつ かわいい あい
親切な、可愛い、愛

らしい

Khả kính ④なる
尊敬すべき、

敬意 けい い

Khả năng ④なる
可能、能力、

可能性 かのうせい

Khả năng chuyển đổi ④なる
交換

性 (通貨) せい ④なる

Khả năng tài chính ④なる
状態、資産状態 (商社)

Khả năng thanh toán ④なる
可能、支払能力

Khả năng thanh toán tiền ④なる
現金支払能力

Khả năng thanh toán tiền ④なる
国際現金

mặt quốc tế ④なる
支払能力

Khả năng thực hiện ④なる
実行可

Khả nghi ④なる
疑わしい

Khác ④なる
異なる ②別の ③他の

Khác hẳn ④なる
完全に異なる

Khác nhau ④なる
差異

Khác thường ④なる
異常な

Khác xa ④なる
非常に差異ある

Khạc ④なる
吐く

Khạc máu ④なる
血を吐く

Khạc nhổ ④なる
痰を吐く

Khạc ra đờm ④なる
痰を吐き出

す

Khách ①客 ②他人 ③かさ
さぎ

Khách du lịch 遊覧客

Khách hàng 顧客、顧客

Khách khí 遠慮

Khách lễ hành 旅行者

Khách quan 客観的

Khách sạn ホテル

Khách sáo 儀礼的

Khai ①申告する ②開陳する

Khai báo 申告する

Khai báo hải quan 税関
申告

Khai báo quá cảnh 通過
輸入手続

Khai báo nhập khẩu 輸入
申告

Khai báo xuất khẩu 輸出
申告

Khai bút 新年最初にペン

をとる

Khai chiến 開戦

Khai đao 殺す、死刑にする

Khai đạo 道を開ける、道路

を通す

Khai giảng 開講

Khai hải quan 税関申告

Khai hoa 開花

Khai hỏa 開戦する、交戦

する

Khai hoang 開発する

Khai khẩu 口を開ける

Khai mạc 開幕

Khai mỏ 鉱山を開発する

Khai phá 開発する

Khai phát ①開発する ②

発案する

Khai phóng 解放する、自由

にする

Khai quang 装飾する

Khai quật 死体を掘り出す

K

Khai sáng ^{そうりつ} 創立する、^{せいてい} 制定する

Khai sinh (Khai sanh) ^{しゅっせいとどけ} 出生届

Khai tâm ^{きょうか} 教化を^{はじ}始める

Khai thác ^{かいはつ} 開発する

Khai thác mỏ ^{こうざんかいはつ} 高山開発

Khai thông ^{かいつう} 開通する

Khai triển ^{てんかい} 展開する

Khai trương ^{いちば} ①市場を^あ開ける
② ^{しょうぎょう} 商業 ^{はじ} を始める

Khai tử ^{しぼうとどけ} 死亡届

Khai vị ^{しょくよく} 食欲 ^で が出る

Khái luận ^{がいろん} 概論

Khái lược ① ^{がいりゃく} 概略 ② ^{ようやく} 要約

Khái niệm ① ^{がいねん} 概念 ② ^{こうそう} 構想

Khái quát ^{がいかつ} 概括

Khám ① ^{けんさ} 検査する ② ^み 診る

Khám bệnh ^{しんだん} 診断する

Khám nghiệm ^{けんさ} 検査する、
^{しけん} 試験する

Khám xét ^{けんさ} 検査する

Khảm ^{ちりばめる}

Khan ① ^{かわ} かれる ② ^く 乾く

Khan giọng ^{しゃがれ} 声 ^{こえ}

Khan hiếm ^{めずら} 珍しい

Khan tiếng ^{しゃがれ} 声 ^{こえ}

Khán hộ ^{かんご} 看護

Khàn ^{こえ} 声 ^{こえ} がかかる

Khàn khàn ^{しゃがれた、う} つろな

Khản cổ ^{しゃがれ} 声 ^{こえ}

Khản tiếng ^{こえ} 声 ^の がからす、
咽喉 ^ど がむづむづする

Khang an ^{へいあん} 平安な

Khang kiện ^{けんこう} 健康な

Kháng ^{ていこう} 抵抗

Kháng cáo ^{じょうそ} 上訴

Kháng chiến ^{こうせん} 抗戦

Kháng chiến chống Mỹ ^{はん} 反
^{べいこうせん} 米抗戦

Kháng chiến trường kỳ ^{ちよう} 長
^{きこうせん} 期抗戦

Kháng cự ^{きやげつ} 拒絶

Kháng nghị ^{こうぎ} 抗議
 Kháng sinh ^{こうせいぶっしつ} 抗生物質
 Khánh chúc ^{けいしゅく} 慶祝
 Khánh đản ^{たんじょうび いわい} 誕生日を祝する
 Khánh điển ^{しゅくてん} 祝典
 Khánh hạ ^{しゅくが} 祝賀
 Khánh kiệt ^{れいらく} 零落する
 Khánh tiết ^{しゅくさいじつ しゅくてん} 祝祭日、祝典
 Khảnh ① ^き 気まぐれな ②
^{せんこう} 選好する
 Khảnh ăn ① ^{しよくじ す きら} 食事に好き嫌
 いがある
 Khao ^{ちそう} ご馳走
 Khao binh ^{へいし かんたい} 兵士を歓待する
 Khao quân ^{ぐんたい かんたい} 軍隊を歓待
 する
 Khao thưởng ^{いわ} お祝いする
 Khảo ① ^{こうきゅう} 考究する ②
^{けんきゅう} 研究する ③ ^{こうさ} 考查する
 Khảo cổ ^{こうこ} 考古
 Khảo cổ học ^{こうこがく} 考古学

Khảo cứu ^{こうきゅう} 考究する
 Khảo sát ^{こうさつ しさつ} 考察する、視察
 する
 Khảo thí ^{し けん} 試験する
 Kháo xét ^{けんさ てんけん} 検査する、点検
 する
 Khát ① ^{のど かわ} 咽喉が乾く ② ^{かつぼう} 渴望
 する
 Khát máu ^{ざんにん} 残忍な
 Khát nước ① ^{のど かわ} 咽喉が乾く
 ② ^{のど かわ} 咽喉が渴く
 Khát khao ^{かつぼう} 渴望する
 Khát vọng ^{かつぼう} 期待する、渴望
 する
 Kháu ^{かわい} 可愛らしい
 Kháu khỉnh ^{かわい} 可愛らしい
 Khay ^{ぼん} 盆
 Khắc ① ^{ちようこく} 彫刻する ② ^{こくいん} 刻印
 する
 Khắc chữ ^{じ ぼ} 字を彫る
 Khắc cốt ^{ほね きざ} 骨に刻む
 Khắc dấu ^{いんかん ぼ} 印鑑を彫る

K

Khắc khoải ①不安に思う

②動揺する
どうよう

Khắc khổ 我慢強い
がまんつよ

Khắc kỵ 克己
こつき

Khắc phục 克服
こくふく

Khắc phục khó khăn 困難
こなん
こくふく 克服

Khắc tạc 彫刻する
ちようこく

Khắc vào lòng 心に刻む
こころ きざ

Khăn ①ターバン②タオル

Khăn ăn ナプキン、テーブル
か 掛け

Khăn bàn テブルクロス

Khăn gối 枕カバー
まくら

Khăn lau 布巾
ふきん

Khăn mặt タオル

Khăn mùi xoa ハンカチー、
ハンケチー

Khăn quàng マフラー

Khăn tay ハンカチー、ハ
ンケチー

Khăn tắm バスタオル

Khăn trải giường シーツ

Khăn trùm đầu ネッカチ
ーフ

Khăn vuông 四角なネッカ
チーフ、ふろしき

Khăng khăng 強制を張る
きようせい は

Khẳng định 肯定する、
しょうにん かくにん
承認する、確認する

Khắp mọi nơi 各地
かくち

Khắp nước 全国
ぜんこく

Khắt khe 厳しい
きび

Khâm sứ 大使
たいし

Khẩn 切願する、懇願する
せつがん こんがん

Khẩn khứa 切願する、懇願
せつがん こんがん
する

Khẩn nguyện 切願する、
こんがん
懇願する

Khẩn vái 請願する
せいがん

Khẩn 緊急な、緊迫した
きんきゅう きんぱく

Khẩn cấp 緊急な
きんきゅう

Khẩn khoản 懇請する
こんせい

Khẩn thiết 切願する
せつがん

Khẩn trương ①緊張する
きんちよう

②急ぐ

Khập khiễng びっこを引く

Khất ①要求する ②頼む

Khất thực 乞食

Khâu 縫う

Khâu vá 縫う

Khấu hao 減価償却

Khấu trừ ①償却する ②差引く

Khẩu chiến 口論

Khẩu cung 証人の口述

Khẩu hiệu スローガン、
標語

Khẩu khí 語調

Khẩu lệnh ①号令 ②合言葉

Khẩu nghiệp 口数が多い

Khẩu thiệt 口論、論争

Khẩu trang ガーゼ製のマスク、マスク

Khe 谷

Khe khát 厳しい

Khe suối 谷川

Khẻ ①叩く ②打つ

Khẽ 静かに

Khen 誉める、称讚する

Khen ngợi 称讚する、誉める

Khéo ①上手な ②巧みな

Khéo léo ①上手な ②巧みな

な

Khéo nói 能弁する、

Khéo tay 上手な、手先の
器用な

Khép ①閉じる ②覆う

Khét tiếng 広く知れている

Khê 焦げる

Khế ước 契約、合同

Khêu 抜取る、刺激する

Khêu gợi 刺激する

Khi 時

Khi ấy その時、当時

K

Khí bắt đầu ^{かいし} 開始の時、^{とき} 始

める時、^{とき} 始まる時

Khí cần ^{ひつよう} 必要な時

Khí dễ ^{けいし} 輕視する

Khí nào ^{いつ} いつ

Khí thì ... khi thì ... ^{たり} たり、^{たり} たりする

Khí trước ^{いぜん} 以前に、^{まえ} 前に

Khí xưa ^{むかし} 昔、^{いぜん} 以前

Khí áp ^き 氣圧

Khí cầu ^{ききゅう} 氣球

Khí độc ^{どく} 毒ガス、^{どつき} 毒氣

Khí hậu ^{きこう} 氣候

Khí huyết ^{けんこう} 健康

Khí lực ^{きりよく} 氣力

Khí nổ ^{ばくはつ} ガス爆発

Khí quản ^{き かん し} 氣管支

Khí quyển ^{たいき けん} 大氣圈

Khí thế ^{けんりよく けん い} 権力、権威

Khí trời ^{たいき き しよう} 大氣、氣象

Khí tượng ^{き しよう} 氣象

Khí tượng học ^{きしやうがく} 氣象学

Khỉ ^{さる} 猿

Khỉ đàn ^{さる} きつね猿

Khỉ độc ^{さる} ゴリラ

Khỉ sóc ^{お なが さる} 尾長猿

Khích ^{しげき} 刺激する

Khích động ^{げきどう} 激動する、^{しげき} 刺激する

Khiểm diện ^{けっせき} 欠席する

Khiểm khuyết ^{ふ そく ぶ がい} 不足、不在、
^{けっせき} 欠席

Khiểm trách ^{ひ なん} 非難する、
^{けんせき} 譴責する

Khiêng ^も 持つ

Khiedo ^{おそ} 恐ろしい

Khiedo đảm ^{おそ} 恐れる

Khiedo sợ ^{おそ} 恐れる

Khieu chiến ^{ちようせん} 挑戦する

Khieu dâm ^{いんわい} 淫猥する

Khieu khích ^{ちようはつ} 挑発する

Khieu vũ ^{ぶよう} ダンスする、舞踊する

Khieu nại クレームをつけ

る、^{しょうそ}上訴する、^{ていそ}提訴する

Khiếu nại bổ sung ^{ついか}追加クレーム

Khiếu nại đòi bồi thường
^{ばいしょうせいきゅう}賠償請求

Khiếu nại hợp lý ^{ごうり てき}合理的クレーム、^{てきせい}適正クレーム

Khiếu nại tổn thất hàng hóa
^{しょうひんそんがい}商品損害クレーム

Khiếu tố ^{こくそ}告訴する

Khinh khí ^{すいそ}水素

Khinh khí cầu ^{けいき きゅう}軽気球

Khinh mạn ^{けいし}軽視する、^{けいべつ}軽蔑する

Khinh miệt ^{けいべつ}軽蔑する

Khinh rẻ ^{けいべつ}軽蔑する

Khinh suất ^{けいし}軽視する

Khinh thường ^{けいべつ}軽蔑する

Khít khao ^{きんみつ}緊密に、^{ぴった}ぴったりと

Khít lại ^{みつ}密になる、^{むす}固く結
びつける

Khít vào ^{みつ}密になる、^{むす}固く結

びつける

Kho bạc ^{きんこ}金庫

Kho cảng ^{こうわん そう こ}港灣倉庫、
^ぶ埠頭倉庫

Kho chuyển tiếp ^{つうか そうこ}通過倉庫

Kho hải quan ^{ぜいかんそう こ}税関倉庫

Kho hàng ^{そうこ}倉庫

Kho hàng chuyển tiếp

^{つうか ひんそうこ}通過品倉庫

Kho lạnh ^{れいとうそうこ}冷凍倉庫

Kho nội địa ^{こくないそうこ}国内倉庫

Kho quá cảnh ^{つうか そうこ}通過倉庫

Kho tàng ^{ほうこ}宝庫

Kho tư nhân ^{こじん}個人倉庫

Kho ướp lạnh ^{れいそうこ}冷藏庫

Khó ^{こんなん}困難な、^{むずか}難しい

Khó ăn ^た食べにくい

Khó chịu ^{きもち}気持ちが悪い、^{わる}気分
^{き ぶん}が悪い

Khó coi ^み見にくい

Khó dạy ^{おし}教えるにくい

K

Khó đẻ ^{なんざん} 難産する

Khó đọc ^よ 読みにくい

Khó hiểu ^{りかい} 理解しにくい、
^{なんかい} 難解する、^わ 分かりにくい

Khó khăn ^{こんなん} 困難な、^{むずか} 難しい

Khó lòng ^{くしん} 苦心、^{こんなん} 困難な

Khó nghe ^き 聞きにくい、
^{どう い で き} 同意出来ない

Khó nghĩ ^{なんぎ} 難儀な、^{なんかい} 難解な、
^{おも} 思いにくい

Khó nhìn ^み 見にくい

Khó nhọc ^{ほね} 骨の折れる

Khó nói ^い 言いにくい

Khó ở ^{ぐ あい わる} 具合が悪い

Khó thở ^{いきぐる} 息苦しい

Khó tính (Khó tánh) ^ま づむ
じ曲がりの

Khoa cử ^{しけん} 試験システム

Khoa da liễu ^{ひふ か} 皮膚科

Khoa học ^{かがく} 科学

Khoa học kỹ thuật ^{ぎじゅつかがく}
技術科学

Khoa học tự nhiên ^{しぜんかがく}
自然科学

Khoa học vũ trụ ^{うちゅうかがく}
宇宙科学

Khoa lý ^{り か} 理科

Khoa mục ^{かもく} 科目

Khoa ngoại ^{がい か} 外科

Khoa nhi ^{しょうに か} 小児科

Khoa nội ^{ない か} 内科

Khoa mắt ^{がん か} 眼科

Khoa phẫu thuật ^{しゅじゅつか}
手術科

Khoa phụ sản ^{さんぶ じんか}
産婦人科

Khoa sản ^{さんぶ か}
産婦科

Khoa tiết niệu ^{ひょうきょう 器}
泌尿器科

Khoa X quang ^{レントゲン}
レントゲン
科

Khoa xét nghiệm ^{けんさ か}
検査科

Khoa tai mũi họng ^{じ び いん こう か}
耳鼻咽喉科

Khoa thi ^{しけん しけんかいぎ}
試験、試験会議

Khoa toán lý ^{り すう か}
理数科

Khoa trưởng ^{か ちょう}
課長

Khoa trường ^{しけんじょう}
試験場

Khóa cửa ^{かぎ} 鍵をかける
Khóa họp ^{かいぎ} 会議
Khóa sổ ^{けっさん} 決算する
Khóa trình ^{か てい} 課程
Khóa trình học tập ^{がくしゅうかてい} 学習課程
Khỏa thân ^{ら たい} 裸体、^{ら しん} 裸身
Khoác ① ^き 着る ② ^て (手を) ^ひ 引く
Khoác lác ^{じ まん} 自慢する
Khoai ジャガイモ
Khoai lang さつまいも
Khoai mì カサバア、タピオカ
Khoai tây ジャガイモ
Khoái ^{たの} 楽しむ、^{まんぞく} 満足な、
^{じゅうぶん} 充分な、^{ゆ かい} 愉快的な
Khoái cảm ^{よろこ} 喜び
Khoái chí ^{まんぞく} 満足する
Khoái lạc ^{ゆ かい} 愉快的な
Khoái trá ^{まんぞく} 満足な、^{じゅうぶん} 充分な
Khoái ý ^{ゆ かい} 愉快的な、^{たの} 楽しい
Khoan ドリル

Khoản đãi ^{かんだい} 歓待する
Khoản góp ^{ぶんたんりつ} 分担率
Khoản nợ ^{しゃっきん} 借金
Khoản trợ cấp ^{ほ じょ きん} 補助金
Khoáng chất ^{こうぶつ} 鉱物
Khoáng sản ^{こうさん} 鉱産
Khoảng くらい、ぐらい、
 ごろ、約
Khoảng cách ^{きより} 距離、^{かんかく} 間隔
Khoanh tay ^て 手をこまねく
Khoanh tròn ^{まる} 円を描く
Khoảnh khắc ^{しゅんかん} 瞬間、^{しゅんじ} 瞬時
Khóc ^な 泣く
Khóc lóc ^{なみだ} 涙を流す、^{なが} 涙が
^{なが} 流れる
Khóc mếu ^{なみだ} 涙にくれる
Khóc òa ^な 泣き出す
Khóc than ^な すすり泣く
Khoe khoang ^{ほら} 頬を吹く
Khỏe ^{けんこう} 健康な、^{げんき} 元気な、^よ 良
 い、^{つよ} 強い

K

Khỏe khoắn ^{けんこう} 健康な、^{げんき} 元気
な

Khỏe mạnh ^{がんけん} 頑健な、^{げんき} 元気
な、^{きょうりよく} 強力 な

Khói ^{けむり} 煙

Khói lửa ^{けむり} 煙 と ^ひ 火、^{せんそう} 戦争

Khỏi bệnh ^{びょうき} 病気が治る

Khỏi ốm ^{びょうき} 病気が治る

Khom ① ^ま 曲げる ② ^お かがめ
る ③ 折る

Khom khom ^{すこ} 少し ^ま 曲げる

Khom lưng ^{せなか} 背中を ^ま 曲げる

Khô ^{かわ} 渴く、^{かわ} 乾く、^か 枯れる

Khô cổ ^{のど} 咽喉が ^か 乾く
乾く

Khô ráo ^か 枯れる

Khố rách ^{びんぼう} 貧乏な ^{ひと} 人

Khổ ^{くつう} 苦痛、^{くなん} 苦難、^{こんく} 困苦、
^{がんこ} 頑固、^{くる} 苦しい

Khổ cực ^{くる} 苦しい、^{くつう} 苦痛

Khổ nạn ^{くなん} 苦難

Khổ sở ^{くつう} 苦痛

Khổ tâm ^{しんつう} 心痛

Khốc hại ^{ゆうがい} 有害な

Khốc liệt ^{げきれつ} 激烈な

Khôi phục ^{かいふく} 回復する、^{しゅうふく} 修復

する、^{さいけん} 再建する

Khối lượng ^{りょう} 量、^{すうりょう} 数量

Khối lượng buôn bán

^{とりひきりょう} 取引量

Khối lượng buôn bán thế giới

^{せかい} 世界貿易 ^{りょう} 量

Khối lượng nhập khẩu

^{ゆいゅうりょう} 輸入量

Khối lượng xuất khẩu

^{ゆしゅつりょう} 輸出量

Khối lượng xuất nhập khẩu

^{ゆしゅつにゅうりょう} 輸出入量

Khôn lớn ^{おとな} 大人となる、

^{せいちょう} 成長する

Khôn xiết ^{むげん} 無限の

Khốn khổ ① ^{こんく} 困苦 ② ^{さいなん} 災難

Khốn nạn ^{こんなん} 困難、^{くなん} 苦難

Không ăn ^た 食べない、^た 食べ
ません

Không bao giờ ^{けっ} 決して…し
ない

Không cần gì cả ^{なに} 何も^い 要ら
ない、何も^{なに} 要りません

Không chiến ^{くうちゅうせん} 空中戦

Không có ^{ない} ない、ありませ
ん、いない、いません

Không có gì cả ^{なに} 何もない、
^{なに} 何もありません

Không có phép ^{む きょか} 無許可

Không có tiền ^{かね} お金はない、
お金はありません

Không dùng ① ^{つか} 使わない、
^{つか} 使いません② ^{しよう} 使用しない、
^{しよう} 使用しません

Không dám đâu ^{とんでも} ない

Không điều kiện ^{じょうけん} 条件 はな
い、条件 ^{じょうけん} はありません

Không gian ^{くうかん} 空間

Không hề gì ^{だいじょうぶ} 大丈夫です

Không khí ^{くうき} 空気

Không muốn … ^{したくな} いたく
ないです、… ^{したくありませ} いたくありませ
ん

Không nên … ^{しないほう} しないほう
がいいです

Không phận ^{りょうくう} 領空

Không quân ^{くうぐん} 空軍

Không thay đổi ^{へんか} 変化はない、
^{へんか} 変化はありませ
^か ない、代わり
^か 代わりはありませ
ん

Không thể ^{でき} 出来ない、^{でき} 出来
ません

Không thời hạn ^{む き げん} 無期限

Không tưởng ^{くうそう} 空想

Không vận ^{くうゆ} 空輸

Khống chế ^{せいあつ} 制圧する

Khờ ① ^{おろ} 愚かな② ^{ぐちよく} 愚直な③
^{そ ぼく} 素朴な

Khờ dại ^{おろ} 愚かな、^{ぐどん} 愚鈍な

Khờ khạo ^{ぐどん} 愚鈍な

Khờ khệch 愚鈍な

Khởi ①起す②始める

Khởi binh 軍事行動を起す

Khởi chiến 開戦する

Khởi công ①起工する②

攻撃する

Khởi điểm 起点

Khởi hành ①出発する②

挑発する

Khởi loạn 反乱する

Khởi nghĩa 決起する

Khởi nguyên 起源、上流

Khởi sự 仕事を始める、

事業を起す

Khởi tố 起訴

Khớp ①くつわ②関節

Khớp xương 関節

Khu biệt 区分する

Khu cấm 軍事禁止区、

中立地帯

Khu giải phóng 解放区

Khu liên hợp 連合区、コン

ピナート地区

Khu phi quân sự 非

軍事地区

Khu trưởng 区長

Khu tự do 解放区、

自由地区

Khu vực 区域

Khúc đàn ギターの曲

Khúc khích くすくす笑う

Khúc mắc 困難な、難解な

Khuếch đại 広大な

Khung cảnh 境界

Khung xe 車体

Khùng ①乱心②激怒する

③憤怒する

Khủng bố ①恐怖②テロ③

恐怖心を起させる

Khủng hoảng 恐慌

Khủng khiếp ①いばる②

ひどい

Khuôn ①型②金型③典型

④モデル⑤模型

Khuôn đúc 鋳造型

Khuôn giày 靴型

Khuôn khổ ①規格、サイズ

②模型、標準的

Khuôn mẫu ①模型②典型、

手本

Khuôn phép 規則、規律を
定める

Khuy ボタン

Khuy áo 衣服のボタン

Khuy bấm 押ボタン

Khuy nhựa プラスチック
製ボタン

Khuya 夜おそく

Khuya khoắt 深夜

Khuya sớm 朝と夜

Khuyên bảo 忠告する

Khuyên dụ 訓戒する、

教導する

Khuyến học 教育を助成

する、奨学する

Khuyến khích 激励する

Khuyến nông 農業助成す
る

Khuyến thiện 善行を奨め
る

Khuyển 犬

Khuyển mã 犬と馬

Khuyết ①欠ける②欠点③

わな

Khuyết điểm 欠点

Khuyết tật 欠陥

Khuyến tật dễ thấy

ひょうけんけっかん めいはく けっかん
表見欠陥、明白な欠陥

Khuyết tật kín 洗剤瑕疵、

潜在欠陥

Khuyến tật vốn có

こ けうけっかん
固有欠陥

Khuyển đảo ひっくり返す

Khuyển hướng 傾向、動向

Khuyển hữu 右傾

Khuyển tả 左傾

K

Khuỷu ^{ひじ} 肘
 Khuỷu tay ^{ひじ} 肘
 Khứ hồi ^{おうふく} 往復
 Khử ^{のぞ} 除く
 Khử độc ^{しょうどく} 消毒する
 Kia あのだ..
 Kích động ^{げきどう} 激動
 Kích thích ^{しげき} 刺激
 Kịch ^{げき} 劇
 Kịch câm パントマイム
 Kịch đoàn ^{げきだん} 劇団
 Kịch gia ^{げきさっか} 劇作家
 Kịch hát ^{か げき} 歌劇
 Kịch liệt ^{げきれつ} 激烈
 Kịch múa バレー
 Kịch nói ^{かつげき} 活劇
 Kịch sĩ ^{はいゆう} 俳優
 Kịch trường ^{げきじょう} 劇場
 Kiểm chức ^{けんしよく} 兼職
 Kiểm nhiệm ^{けんにん} 兼任
 Kiểm ① ^{けん} 劍 ② ^{さが} 探す
 Kiểm cách ^{ほうほう} 方法を探す

Kiểm hiệp ^{ぎ し} 義士
 Kiểm khách ^{けんきやく} 劍客
 Kiểm pháp ^{けんぽう} 劍法
 Kiểm thuật ^{けんじゆつ} 劍術
 Kiểm việc ^{しごと} 仕事を探す
 Kiềm ^{せい} アルカリ性
 Kiềm chế ^{せいげん} 制限する
 Kiểm dịch ^{けんえき} 検疫
 Kiểm điểm ^{てんけん} 点検
 Kiểm định ^{けんてい} 検定
 Kiểm kê ^{せいさん} 清算する、
 財産目録をつくる、棚卸
 Kiểm nghiệm ^{じっけん} 実験する、
 検査する、検定
 Kiểm nghiệm cuối cùng ^{さいしゅうけんてい} 最終検定
 Kiểm nghiệm hàng ^{しょうひん} 商品
 検定
 Kiểm nghiệm phẩm chất ^{ひんしつけんてい} 品質検定
 Kiểm nghiệm sơ bộ ^{よ び} 予備

けんさ よ び けんてい
検査、予備検定

Kiểm lâm 森林を保護する
しんりん ほ こ

Kiểm soát ①検査する②

かんさ
監査する

Kiểm soát viên 検査員
けんさ いん

Kiểm thảo ①検討する②
けんとう

けんさかん ひひょう
検査官③批評する

けんさ
Kiểm tra 検査

Kiểm tra lại 再検査
さいけんさ

Kiểm ước 節約する、節制
せつやく せつせい
する

Kiên chí 堅い意志
かた い し

Kiên định 断固
だんこ

Kiên nhẫn 忍耐強い
にんたいつよ

Kiên quyết 決然
けつぜん

Kiên tâm 精神
せいしん

Kiến ①蟻②意見③接見
あり い けん せっけん

Kiến giải 見解
けんかい

Kiến lập 設立する
せつりつ

Kiến nghị 建議する、定義
けんぎ ていぎ
する

Kiến tạo 建造する
けんぞう

Kiến thiết 建設する
けんせつ

Kiến thức 見識、知識
けんしき ちしき

Kiến trúc 建築
けんちく

Kiến trúc sư 建築師、
けんちく し

建築技師
けんちく ぎ し

Kiến cáo 告訴する
こくそ

Kiện hàng 梱、箱
こり はこ

Kiến khang 健康な、丈夫
けんこう じょうぶ
な

Kiến nhỏ 小包
こづつみ

Kiến toàn 健全な
けんぜん

Kiến tụng 訴訟する
そしょう

Kiến tướng ①勇敢な②チ
ゆうかん
ャンピオン

Kiêng 忌み嫌う
い きら

Kiêng cử 忌み嫌う
い きら

Kiếp này 現世
げんせ

Kiếp sau 来世
らいせ

Kiếp trước 前世
ぜんせ

Kiệt けちな

Kiệt lý 赤痢
せ きり

Kiệt tác 傑作
けっさく

K

Kiệt xuất 傑出 ^{けっしゅつ}
 Kiêu căng 傲慢な ^{ごうまん}
 Kiêu hãnh おごり、高ぶる ^{たか}
 Kiêu kỳ 傲慢な ^{ごうまん}
 Kiêu ngạo 傲慢な ^{ごうまん}
 Kiêu xa 金持の高慢者 ^{かねもち ごうまんもの}
 Kiêu diễm 優美な ^{ゆうび}
 Kiểu ①方法②モデル ^{ほうほう}
 Kiểu cách 格式 ^{かくしき}
 Kiểu cách đóng gói 荷姿 ^{にすがた}
 Kiểu mẫu ①見本②マネキン ^{みほん}
 Kiểu xưa 旧式 ^{きゅうしき}
 Kim 針 ^{はり}
 Kim băng 安全ピン ^{あんぺん}
 Kim chỉ nam 羅針盤 ^{ら しんばん}
 Kim chích 注射針 ^{ちゅうしゃはり}
 Kim cổ 古代と近代、古今 ^{こだい きんだい こ きん}
 Kim cương ダイヤモンド
 Kim đồng hồ 時計の針 ^{とけい はり}
 Kim khâu 縫い針 ^{ぬ ばり}
 Kim khí 金属 ^{きんぞく}

Kim loại 金属 ^{きんぞく}
 Kim nam châm 磁針 ^{じしん}
 Kim ngạch 金額 ^{きんがく}
 Kim ngạch bán lẻ 小売額 ^{こうり かく}
 Kim ngạch ngoại thương 貿易額 ^{ぼうえきがく}
 Kim ngạch nhập khẩu 輸入額 ^{ゆにゅうがく}
 Kim ngạch xuất khẩu 輸出額 ^{ゆしゅつ かく}
 Kim ngân 貴金属、金と銀 ^{ききんぞく きん ぎん}
 Kim ngư 金魚 ^{きんぎょ}
 Kim ペンチ ^と
 Kín ①閉じる②締める③秘密な ^{ひみつ}
 Kín đáo 秘密な ^{ひみつ}
 Kín miệng 無口 ^{むくち}
 Kín tiếng 無口 ^{むくち}
 Kinh ①驚く②經典 ^{おどろ けいてん}
 Kinh doanh 経営 ^{けいえい}
 Kinh doanh cá thể 個人 ^{こじん}
 経営 ^{けいえい}

Kinh đô 首都 ^{しゅと}
 Kinh động 動転する ^{どうてん}
 Kinh hồn ひどく驚く ^{おどろ}
 Kinh nghiệm 経験 ^{けいけん}
 Kinh nguyệt 月経 ^{げっけい}
 Kinh phí 経費 ^{けいひ}
 Kinh phong けいれん、ひきつけ
 Kinh qua 経過 ^{けいか}
 Kinh sợ 恐れる ^{おそ}
 Kinh tài 財政経済 ^{ざいせいけいざい}
 Kinh tế 経済 ^{けいざい}
 Kinh tế học 経済学 ^{けいざいがく}
 Kinh tế khủng hoảng 経済 ^{けいざい}
 恐怖 ^{きょうふ}
 Kinh tế quốc dân 国民経済 ^{こくみんけいざい}
 Kinh tế tài chính 財政経済 ^{ざいせいけいざい}
 Kinh tế thế giới 世界経済 ^{せ かいけいざい}
 Kinh tế thị trường 市場経済 ^{し じょうけいざい}
 Kinh tế tư bản 資本経済 ^{し ほん けいざい}
 Kinh tế tự túc 自給経済 ^{じ きゅう けいざい}

Kinh tế Xã hội Chủ nghĩa
 社会主義経済 ^{しゃかいしゅぎけいざい}

Kinh thánh 聖書 ^{せいしょ}

Kính ①ガラス②眼鏡 ^{めがね}

Kính biểu 差し上げる ^{さ あ}

Kính cận thị 近眼鏡 ^{きんがんきょう}

Kính cận 近視眼鏡 ^{きんし めがね}

Kính đen 黒い眼鏡、サン
 グラス ^{くろ めがね}

Kính hiển vi 顕微鏡 ^{けんびきょう}

Kính lão 老眼鏡 ^{ろうがんきょう}

Kính lúp 拡大鏡 ^{かくだいきょう}

Kính mát サングラス

Kính nhắm ファインダー

Kính phản chiếu 反射鏡 ^{はんしゃきょう}

Kính phục 敬服する ^{けいふく}

Kính râm 色眼鏡 ^{いろめがね}

Kính viễn thị 遠眼鏡 ^{えんがんきょう}

Kinh địch ①対立する、逆、
 反抗する②敵 ^{はんこう てき}

Kíp nổ 雷管、起爆 ^{らいがん きばく}

Kịp ①間に合う②追いつ ^{ま あ お}

K

く

Ký ①サインする、署名する

②調印する③記録④キ

ログラム⑤回想する

Ký hiệu 記号

Ký kết 締結する

Ký lô キロ

Ký lô gam キログラム

Ký lô mét キロメートル

Ký ninh キニーネ

Ký sinh trùng 寄生虫

Ký tên 署名する、サインする

Ký túc xá 寄宿舎、寮

Ký ức 記憶

Kỳ ảo 不思議な、奇怪な

Kỳ hạn 期限

Kỳ hẹn 約束の期限

Kỳ khôi 奇怪な

Kỳ lạ おかしい、奇怪な

Kỳ này 今回、今度

Kỳ quái 奇怪な

Kỳ thi 試験

Kỳ tích 奇跡

Kỷ hà học 幾何学

Kỷ luật 規則

Kỷ lục レコード、記録

Kỷ nguyên 紀元

Kỷ niệm 記念

Kỹ năng 技能

Kỹ nghệ 工業、芸芸

Kỹ nghệ hóa 工業化

Kỹ nghệ nặng 重工業

Kỹ nghệ nhẹ 軽工業

Kỹ sư 技師

Kỹ sư công trường 工場

技師

Kỹ sư trưởng 技師長

Kỹ thuật 技術

Kỹ thuật viên 技術員

Kỵ ①騎手②命日③忌む、

忌わしい

L

La ①叫ぶ②叱る

La bàn 測量用コンパス、
羅針盤

La cà ぶらつく

La Hán 羅漢

La hét 叫ぶ

La hò 叫ぶ、わめく、どなる

La làng 助けを呼ぶ

La liệt 陳列する、羅列する

La lối 叫ぶ、どなる

La Mã ローマ

La mắng 叱る

La rầy 叱る

La sát 魔女、悪女

La Tinh ラテン

Lá 葉

Lá bài トランプ、かるた

Lá cây 木の葉

Lá gan 肝臓

Lá lách 脾臓

Là …である、…です、…だ

Lả tả まき散らす

Lạ kỳ 奇異な

Lạ lùng 異常な

Lạ mặt 無関係

Lạ thường 異常な

Lạc cảnh エデン、楽園

Lạc đà 駱駝

Lạc đề 問題から外れる

Lạc đường 道に迷う

Lạc hậu 立遅れた

Lạc hướng 方向を見失う

Lạc lối 道に迷う

Lạc nghiệp 楽しく仕事を

する

Lạc quan 楽観

Lạc quyền 寄付する

Lạc thú 快楽、快楽、満足

Lai ①混合②混血③交叉

させる

L

Lai căng 混血

Lai lịch ① 経歴 ② 根源、
出所

Lai rai ① 長引く ② 続く

Lai sinh 来世

Lái ① 運転する、操縦する
② 商人、ビジネスマン ③
ハンドル

Lái buôn 商人、ビジネスマン、
町人 (từ được dùng
trong thời đại 江戸 ở Nhật
Bản).

Lái xe 車を運転する、
自転車に乗る、バイクに乗
る

Lải nhải 同じことを繰り返す

Lãi ① 利益、利子、利息 ②
回虫

Lãi dự tính 予定利益、
見積利益

Lãi đơn 单利

Lãi kép 複利

Lãi một 総利益

Lãi ròng 純利益

Lãi thương nghiệp 商業

利子、商業利潤、
商業利息

Lãi ước tính 見積利益、
予定利益

Lãi cho vay 貸付利息

Lãi hàng năm 年利息

Lãi kép 複利

Lãi tháng 月利息

Lại nữa また、それ以外

Lam lũ ① ぼろぼろになる

② 苦しい

Lam nham めちゃめちゃ
になる

Làm ① する ② 作る ③ 働く

Làm ăn 生計を立てる

Làm bạn 友人となる、親し
くなる

Làm bằng gỗ 木で作る
 Làm bầy でたらめをやる
 Làm bếp 炊事をする
 Làm bị thương 傷をさせる、
 けがをさせる
 Làm biếng 怠ける
 Làm bộ ①うぬぼれる、
 高慢になる②…のふりをす
 する
 Làm cao 自尊する、気難し
 い
 Làm cầm chừng ぐずぐず
 する
 Làm chậm 遅くする
 Làm chứng ①証明する②
 証拠する
 Làm dáng 似せる、めかす、
 装う、着飾る
 Làm dâu 夫の家族と生活
 する
 Làm dấu 印をつける
 Làm đẹp 着飾る、めかす、
 装う

Làm đi やれ！働け！
 Làm điệu ①しなを作る、
 気どる、もったいぶる
 Làm gãy 割る、くだく、こ
 わす、折る
 Làm giả …のふりをする
 Làm giàu ①金持になる②
 立身出世する
 Làm giặc 反乱する
 Làm giấy 手続きをする
 Làm giúp 代わりにやる、
 手伝う
 Làm hại 害をなす
 Làm hỏng 損ずる、こわす
 Làm hư 損ずる、こわす
 Làm khách 遠慮する
 Làm khế ước 契約する
 Làm khó 困難にする
 Làm khổ 苦しめる
 Làm kiểu 手本になる
 Làm lại やり直す

L

Làm lạnh ^{れいとう} 冷凍する
 Làm lẽ ^{かいだい} ばらばらにする、解体する
 Làm lễ ^{しき} 式をあげる
 Làm loạn ^{はんらん} 反乱する、^{ぼうどう} 暴動を起す
 Làm lụng ^{どりよく} 努力する、^{はたら} 働く
 Làm ma ^{そうしき} 葬式を行う
 Làm mẫu ^{みほん} 見本とする、^{てほん} 手本となる
 Làm một mình ^{ひとり} 一人でやる
 Làm nên ^{せいこう} 成功する、^{もくてき} 目的を達する
 Làm như vậy ^{そのように} やる
 Làm nũng ^{ふまん} 不満を抱く、^だ 泣く
 Làm ỏn ^{さわ} 騒ぐ、^{おこ} うるさくする、騒ぎを起す
 Làm ơn ^{ねが} お願いします、^{ねが} お願い致します

Làm phách ^{こうまん} うねぼれる、高慢になる
 Làm quen ^な 慣れる
 Làm ruộng ^{のうぎょう} 農業をやる
 Làm sách ^{ちやさく} 著作する、^{ほん} 本をつくる
 Làm sạch ^{そうじ} きれいに掃除する、きれいにする
 Làm sao ^{どうやって}
 Làm sau ^{あと} 後でやる
 Làm thân ^し ①親しくなる②知り合いになる
 Làm thầy ^{きょうし} ①教師をする、^{せんせい} 先生をする②医療をする、^い 医者をする
 Làm theo ^{したが} …に従って
 Làm thinh ^{だま} 黙る
 Làm thơ ^し 詩作をする
 Làm thợ ^{ろうどうしや} 労働者として働く
 Làm thủ tục ^て 手続きをとる
 Làm thuốc ^{ちやうざい} 調剤する

Làm trái ^{い はん} 違反する

Làm trò ^{き げき えん} 喜劇を演ずる

Làm tròn nhiệm vụ ^{かんぜん} 完全に

^{にんむ} 任務を果たす

Làm từ điển ^{し てん つく} 辞典を作る

Làm việc ^{しごと} 仕事をする、働

く

Lạm ① あふれる ②

^{き じゅん いじょう} 規準以上

Lạm phát インフレーション

Lạm phát tiền tệ ^{つうか} 通貨インフレーション

Lạm phát tín dụng ^{しんよう} 信用インフレ

Lạm quyền ^{えっけん} 越権

Lan ① ^{ひろ} 広がる ② ラン

Lan can バルコニー、らんかん

Lan ra ^{ひろ} 広がる、^の 伸びる、^{たっ} 達する

Lan rộng ^{ひろ} 広がる

Làn khói もうもうとした

^{けむり} 煙

Làn sóng ^{なみ} 波

Lang bạt ^{ある} さまよい歩く

Lang băm ^し まじない師

Lang quân ^{おっと} 夫

Láng giềng ^{きんじょ} 近所

Làng ^{むら} 村

Làng mạc ^{むら} 村

Làng nước ^{そんみん} 村民

Lãng ^{わす} 忘れっぽい

Lãng du ^{ほうろう} うろつく、放浪する

Lãng mạn □マンチックな

Lãng nhân ^{ふ ろうにん} 浮浪人

Lãng phí ^{ろうひ} 浪費する

Lãng quên ^{わす} 忘れる、^{しつねん} 失念する

Lãng tai ^{みみ とお} 耳が遠い

Lãng tử ① ^{ろうひしや} 浪費者 ② ^{どうらくしや} 道楽者

Lạng ① オンす ② よろよろする

Lạng chạng ^ゆ 揺れる、よろ

よろする、よろめく

Lanh chanh ① 早急^{そうきゅう} な ②
あくせきする

Láng mắt 目^めをそらす、
面会^{めんかい}をさける

Lành 治^{なお}る

Lành bệnh (Lành bịnh) 全快^{ぜんかい}
する、病氣^{びょうき}が治^なる

Lành lạnh 冷たい、寒^{さむ}い

Lành lặn 完全^{かんぜん}な、無欠^{むけつ}の

Lành mạnh 健康^{けんこう}な

Lành nghề 熱錬^{ねつれん}した

Lãnh đạo ガイドする

Lãnh hội 理解^{りかい}する

Lãnh sự 領事^{りょうじ}

Lãnh sự quán 領事館^{りょうじかん}

Lãnh thổ 領土^{りょうど}、領域^{りょういき}

Lãnh thổ hải quan 税関域^{ぜいかんいき}

Lãnh thổ thống kê
統計領域^{とうけいりょういき}

Lãnh tụ 指導者^{し どうしや}

Lãnh vực 活動舞台^{かつどうぶたい}

Lạnh 冷^{つめ}たい、寒^{さむ}い

Lạnh cóng 凍結^{とうけつ}する

Lạnh giá 非常^{ひじょう}に寒^{さむ}い

Lạnh lẽo 寒^{さむ}い、冷^{つめ}たい

Lao công 労作^{ろうさく}、労働^{ろうどう}

Lao dịch 強制労働^{きやうせいろうどう}

Lao đao 目^めまいがする、

苦勞^{くろう}をかける

Lao động 労働^{ろうどう}

Lao hình 強制労働^{きやうせいろうどう}

Lao phổi 肺病^{はいけつかく}、肺結核

Lao tâm 精神労働^{せいしんろうどう}

Lao xao ① ざわめく、がさ

がさなる ② 騒^{さわ}ぐ

Láo でたらめな

Láo nháo 混成^{こんせい}する、混合^{こんごう}

する

Láo xước 無遠慮^{むえんりょ}な

Lào ラオス

Lào rào ざわめく、がさが

さ音^{おと}を立てる^た

Lào xào ざわめく、がさが

さなる

Lão đảo ^{よろよろ}する、
左右に揺れる

Lão ^{ろうねん}老年の

Lão bà ^{ろうば}老婆

Lão giáo ^{どうきょう}道教

Lão luyện ^{ろうれん}老練な

Lão nhân ^{ろうじん}老人

Lão nông ^{ろうのうふ}老農夫

Lão ông ^{ろうじん}老人

Lão phu ^{ろうじん}老人

Lạo rạo ^{ざわめく}、^{がさが}
^{おと た}さ音を立てる

Lạo xạo ^{ざわめく}、^{がさが}
さなる

Lát ①敷く②ちょっと、^{あと}
で

Lát gạch ^{れんが}煉瓦を敷く

Lát nữa ^{もう少し}、^{あと}後で

Lạt ^{うす}薄い

Lạt lẽo ^{あじ}味のない

Lạt ma ^{きよう}ラマ教

Lau ^ふ拭く

Lau chùi ^ふ拭き掃除する

Lau kính ^{みが}ガラスを磨く

Lau nhau ^{せいきゅう}性急な、^{おおいそ}大急ぎ
で

Lay sậy ^{あし}

Lau tay ^て手を拭く

Láu ^{たいしょく}ずるい、大食な

Láu ăn ^{たいしょく}大食な

Làu bàu ^いぶつぶつ言う

Làu làu ^いよどみなく

Lay ^{どうよう}動揺する、^{ふあんてい}不安定な

Lay chuyển ^{どうよう}動揺する、^{しんどう}振動
する

Lay động ^ゆ揺れる、ぐらぐ
らする、^{ふあんてい}不安定な

Lay láy ^{くろ}黒く輝く

Lay tỉnh ^{おしわ}押分ける

Láy ①繰返す②トレモロ

③黒く輝く

Lạy ^{ていとう}低頭する

Lạy tạ ^{ていねい}丁寧に感謝の挨拶
する

L

Lắc ①振る②ゆすぶる

Lắc đầu 頭を振る

Lắc lư 揺動かす、ゆすぶる

Lắm khi ときどき

Lầm bầm ぶつぶつ言う

Lăn ①動かす②転がる

Lăn lóc ①転がる②散在する

Lăn lộn ①転がる②出入する

Lặn 沈む

Lằng nhằng ①延ばす②続ける③うるだがらせる

Lẳng lơ 淫らな、好色

Lặng gió 無風

Lặng im 黙る

Lặng yên 静かな、沈黙

Lấp bấp くどくどしゃべる

Lắp đặt 設備する、装置する

Lắp điện 電気装置

Lấp lại 再現する

Lắp máy 機械装置

Lắp ráp 装備する

Lắp xong 設備完了

Lất léo あいまいな

Lặt 収集する、取上げる、選別する

Lặt vặt こまかい

Lâm bệnh (Lâm bịnh) 発病する

Lâm bồn 出産する

Lâm chung 最後の努力、亡くなる、死ぬ

Lâm nghiệp 林業

Lâm sản 林産品

Lâm thời 臨時

Lâm trận 闘争に入る、戦場に臨む

Lấm lem 泥だらけの、汚れた

Lấm lét 小心な

Lấm tẩm 小雨

Lầm lạc 道に迷う

Lầm lẫn ^{まちが}間違う、^{まちが}間違える、
^{ちが}違う

Lầm lỗi ^{あやま}誤る

Lầm lỡ ^{あやま}誤る

Lầm bầm ^{くどくど}しゃべる

Lầm nhảm ^{はな}ささやく、こつ
そり話す

Lân tinh ^{りん} 燐、^{りんさん} 燐酸

Lân ①…^{かい}回②…^ど度

Lân bước ^いゆっくり行く、
^{ある}静かに歩く

Lân chân ^{ぐすぐす}する

Lân đầu tiên ^{さいしよ}最初、^{はじ}初めて

Lân lân ^{だんだん}、^{しだい}次第

Lân lượt ^{それぞれ}

Lân này ^{こんど}今度、^{こんかい}今回

Lân sau ^し次^{かい}回

Lân trước ^{ぜんかい}前回

Lẩn ^{かく}れる

Lẩn quẩn ^{かいてん}回転する

Lẩn thẩn ^{おぼ}覚えのない

Lẩn trốn ^{かく}れる

Lẫn lộn ^{こんせい}混成する、^{こんごう}混合する、
^{ごうせい}合成する

Lẫn nhau ^{たが}互いに…^あて合う

Lấp lánh ^{きらめく}、^{ぴか}ぴか

Lấp loáng ^{きらめる}、^{ぴか}ぴか

Lấp lửng ^{あいまい}な

Lập ①^た立てる②^{そうせつ}創設する

③^{せいいてい}制定する④^{けいせい}形成する

⑤^{こうせい}構成する

Lập cập ^ふるえる

Lập chứng từ ^{ふりだし}振出(^{てがた}手形)

Lập đông ^{りっとう}立冬

Lập hạ ^{りっか}立夏

Lập hiến ^{りっけん}立憲

Lập kế ^{けいかく}計画を^た立てる、ト

リックを^{かんが}考える

Lập lại ①^{さいけん}再建する②^{かいふく}回復

する③^く繰り返す

Lập lòe ^{かえ}きらめく

Lập luận ^{りつろん}立論

L

Lập mưu 策略さくりやくを立てる
 Lập nên 設定せっていする、形成けいせいする
 Lập pháp 立法りっぽう
 Lập phương 立方りっぽう
 Lập quốc 立国りっこく
 Lập thành 成立せいりつする、設立せつりつする
 Lập thu 立秋りっしゅう
 Lập trường 立場たちば
 Lập tức すぐ
 Lập xuân 立春りっしゅん
 Lật đật ①急いそぐ②急いそいでやる③おきあがりこぼし(Con lật đật)
 Lật lọng ござかす、ぺてんにかける
 Lật úp 伏ふせる
 Lâu ながい、長期ちようき
 Lâu đài ビルデング
 Lâu năm 多年たねん
 Lầu かい階
 Lộ ①密輸みつゆする②脱税だつぜいする

③淋病りんびょう
 Lậu thuế 脱税だつぜいする
 Lây bệnh 伝染でんせんする
 Lấy 取る
 Lấy chồng 結婚けっこんする、嫁よめに行く
 Lấy lòng 満足まんぞくを与える
 Lấy nhau 結婚けっこんする
 Lấy vợ 結婚けっこんする
 Lầy 泥どろだらけの、泥沼どろぬま
 Lầy lội 泥どろだらけの
 Lấy bầy ①おののく②ゆらめく
 Lấy lòng 有名ゆうめいな
 Le lói ひらめく、輝かがやく
 Le te せっかちな
 Lé ①やぶにらみ②斜視しゃし
 Lé mắt やぶにらみ
 Lè lưỡi 舌したを出す
 Lè tè 低いひく、背せが低いひく
 Lẻ 奇数きすう、分数ぶんすう
 Lẻ tẻ まばらな

Lẹ ^{はや}速い

Lem ^{よご}汚れた

Lem luốc ^{どろ}泥だらけの、す

っかり ^{よご}汚れる

Len ^{け いと}毛糸

Len dạ ^{せいち}ウール生地

Lén ^でこっそろ出る

Lén lút ^でこっそろ出る

Lẻn ^でこっそり

Leng keng リン、リン、が

ちゃがちゃ ^{おと た}音を立てる

Leo ^{のぼ}登る

Leo cây ^{のぼ}木に登る

Leo lét ^{のぼ}くすぶる

Leo thang ^{かいだん あ}階段を上げる、

^{かいだん のぼ}階段を登る

Leo trèo ^{のぼ のぼ}よじ登る、昇る

Lẻo mếp ^{む だ はなし}無駄話をする

Lẻo miệng ^{む だ はなし}無駄話をする

Lép bép おしゃべりする

Lép xép ^{べらべら}しゃべ
る

Lê nin レーニン

Lê thê ^{ひきの}引伸ばす

Lề ^{しゅうかん ほ どう}①習慣 ②歩道

Lề đường ^{ほ どう}歩道

Lề luật ^{きそく}規則

Lễ bái ^{れいはい}礼拝

Lễ cưới ^{けっこんしき}結婚式

Lễ độ ^{せつど れいせつ}節度、礼節

Lễ đường ^{れいはいどう}礼拝堂

Lễ hội ^{まつ}お祭り

Lễ khai giảng ^{かいこうしき にゅう}開校式、入

^{がくしき}学式

Lễ khai trương ^{し ぎょうしき}始業式

Lễ kỷ niệm ^{き ねんしき}記念式

Lễ kỷ niệm thành lập ^{そうりつ}創立

^{きねんぎょうじ そうりつきねんしき}記念行事、創立記念式

Lễ nghi ^{れいぎ}礼儀

Lễ nghĩa ^{きょうよう}いんぎんな、

教養がある

Lễ Nô - En クリスマス

Lễ phép ^{ていねい}丁寧な

Lễ phục ^{れいふく}礼服

Lễ rửa tội ^{せんれい} 洗礼
 Lễ tiết ^{れいぎ} 礼儀、^{れいしき} 礼式
 Lễ truy điệu ^{ついでうしき} 追悼式
 Lễ văn ^{さいぶん} 祭文
 Lệ luật ^{ほうそく} 法則
 Lệ phí ^{てすりゅう} 手数料
 Lịch ① ^{けいこう} 傾向 ② ^{けいしゅ} 傾斜 した ③
^{かたむ} 傾いた
 Lịch lạc ① ^{けいこう} 傾向 ② 傾いた
 Lên ^の ① 乗る ② ^あ 上がる ③ ^{たか} 高
 まる
 Lên án ① 判決する、^{せんこく} 宣告
 する ② 非難する
 Lên cao ^{たか} 高まる
 Lên cân ^{たいじゅう} 体重 ^ふ が増える、
^{ふと} 太くなる、^{ふと} 太る
 Lên dây ① ^ま 捲く ② ^{ちょうりつ} 調律 する
 Lên dốc ^{さか} 坂 ^あ を上げる
 Lên đường ^{しゅつぱつ} 出発 する
 Lên giọng ^{ちょうし} 調子 ^あ を上げる
 Lên lớp ^{じゅぎょう} 授業 ^で に出る

Lên máy bay ^{ひこう} 飛行機 ^き に乗
 る
 Lên tàu điện ^{でんしや} 電車 ^の に乗る
 Lên xe ^{くるま} 車 ^の に乗る
 Lênh đênh ^き 気ままに ^{ある} 歩き
^{まわ} 回る
 Lênh láng ^で あふれ出る、
^{りゅうしゅつ} 流出 する
 Lênh bênh ^{うきなが} 浮流れる
 Lệnh ^{めいれい} 命令
 Li Bông レバソン
 Li bê ri a リベリア
 Li Bi リビア
 Li ti ^{こま} 細かい
 Lì ^{なめ} 滑らかな
 Lì lợm ^{なめ} 滑らかな
 Lìa ① ^{ぶんり} 分離 する ② ^{わか} 別れる
 ③ ^な 投げ棄てる ④ ^{おき} 置き去りに
 する
 Lìa bỏ ^み 見捨てる、^す 置き去り
 にする
 Lịch ① カレンダー ② ^{にっぺい} 日程

Lịch công tác ^{こうさくについで} 工作日程
 Lịch lãm ^{けいけん} 経験がある
 Lịch sử ^{れきし} 歴史
 Lịch sự ^{ていねい} 丁寧な
 Liếc ^み ちらりと見る
 Liếc mắt ^{ぬすみ} 盗み見る、こっそり見る
 Liếc nhìn ^{めとお} さっと目を通す、覗く
 Liêm ^{こうめいせいだい} ①公明正大な ^{れんけつ} ②廉潔な
 Liêm chính (Liêm chánh) ^{こうめいせいだい} 公明正大な
 Liêm khiết ^{れんけつ} 廉潔な
 Liêm sỉ ^{れんち しん} 廉恥心
 Liếm ^{なめる} なめる
 Liềm ^{かま} 鎌
 Liệm ^{ひつぎ い} 棺に入れる
 Liên bang ^{れんぽう} 連邦
 Liên bang Nam Phi ^{なん} 南アフリカ連邦
 Liên bang Xô Viết ^{れんぽう} ソ連邦

Liên can ^{かんけい} 関係がある
 Liên đoàn ^{れんごうかい} 連合会、^{れんめい} 連盟
 Liên đoàn hội chợ quốc tế ^{こくさい みほん いちれんごう} 国際見本市連合
 Liên đới ^{れんたい} 連帯
 Liên đới trách nhiệm ^{れんたいせきにん} 連帯責任
 Liên hệ ^{かんけい} 関係、^{れんけい} 連繫
 Liên hiệp ^{れんごう} 連合
 Liên hiệp hợp tác xã quốc tế ^{こくさいきょうどうくみあいどうめい} 国際協同組合同盟
 Liên hiệp quốc ^{こくれん} 国連
 Liên hoan ^{えんかい} 演芸会、パーティー
 I - 宴会 ^{えんかい}
 Liên kết ^{れんけつ} 連結
 Liên kết kinh tế ^{けいざいどうごう} 経済統合
 Liên khu ^{れんく} 連合区
 Liên lụy ^{れんるい} 連累
 Liên minh ^{れんめい} 連盟、^{どうめい} 同盟
 Liên minh công nông ^{ろうのうどうめい} 労農同盟
 Liên quan ^{かんれん} 関連、^{かんけい} 関係



Liên tiếp ^{れんせつ} 連接
 Liên tục ^{れんぞく} 連続、^{つづ} 続く、^{つづ} 続ける
 Liên từ ^{せつぞくし} 接統詞
 Liên tưởng ^{れんそう} 連想
 Liên vận ^{ちよくつう} 直通
 Liên vận quốc tế ^{こくさいいつかんゆ} 国際一貫輸送、^{そう} 通し^{とお} 運送^{うんそう}
 Liên - Xô ^{れん} ソ連
 Liên ① ^{せつごう} 接合する ② すぐ
 Liệt ① ^す 捨てる ② ^な 投げる
 Liệt giường ^{びょうが} 病臥
 Liệt kê ^{れっき} 列記
 Liệt sĩ ^{れっし} 烈士
 Liêu ① ^{かんが} 考えずにやる ②
 ぼうけん ^き 冒険な ^{けん} ③ 危険を ^{おか} 冒してやる
 ④ ^き 危険に ^{けん} 遭う
 Liêu lĩnh ① ^{ぼうけん} 冒険な ② ^き 危険
 に ^あ 遭う ③ ^き 危険を ^{おか} 冒してやる
 ④ ^{こうがん} 厚顔
 Liêu mạng ① 命をかける
 ② ^{てつめんぴ} 鉄面皮

Liêu mình ^{きげん} 危険に ^み 身をさらす
 Linh chi ^{さる} 猿の ^{こしか} 腰掛け
 Linh dược 奇蹟的薬、
 とっこうやく 特效薬
 Linh đan ^{れいやく} 靈薬、^{しんやく} 神薬
 Linh động ^{かつき} 活気がある、
 かつどうてき 活動的
 Linh đơn ^{れいやく} 靈薬、^{しんやく} 神薬
 Linh hoạt ^{かつぱつ} 活発
 Linh hồn ^{れいこん} 靈魂
 Linh kiện ^{れいさいぶ} 零細部分品
 Linh mục ^{ぼくし} 牧師
 Linh nghiệm ^{とっこう} 特效がある
 Linh thiêng ① ^{しんせい} 神聖な ②
^{きせきてき} 奇蹟的
 Linh tính ^{よかん} 予感
 Linh ứng ① ^{きせきてき} 奇蹟的 ② ^{じっこう} 実効
 がある
 Linh vật ^{しんぶつ} 神仏
 Lính ① ^{へいし} 兵士、^{せんし} 戦士 ② ^{しんべい} 新兵
 Lính bộ ^{ほへい} 歩兵

Lính đào ngũ 脱走兵 ^{だつそうへい}
 Lính nhảy dù 落下傘兵 ^{らつか さんへい}
 Lính thủy 水平 ^{すいへい}
 Lính tiền お金を受取る ^{かね うけと}
 Lĩnh vực 領域、面 ^{りょういき めん}
 Lĩnh vực kinh doanh 経営分野 ^{けいえいぶんや}
 Lo ①心配する②配慮する ^{しんぱい はいりよ}
 Lo âu 心配する、配慮する ^{しんぱい はいりよ}
 Lo buồn 悲しむ、悩む ^{かな なや}
 Lo lắng 心配する、配慮する ^{しんぱい はいりよ}
 Lo ngại 不安を抱く、配慮する ^{ふあん だ はいりよ}
 Lo nghĩ 心配する、配慮する ^{しんぱい はいりよ}
 Lo phiền 悲しむ、悩む ^{かな なや}
 Lo sợ 恐れる、心配する、危ぶむ ^{おそ しんぱい あや}
 Lo toan ①配慮する、考慮する ^{はいりよ こうりよ}
 Lo xa 予知する、先見する ^{よ ち せんけん}
 Ló dạng 出席する、現わ ^{しゅっせき あら}

れる

Lò ①ストーブ②火炉③

採石場 ^{さいせきじょう}

Lò điện 電気炉 ^{でんき ろ}

Lò đúc 熔鋁炉、溶鋁炉 ^{ようこうろ ようこうろ}

Lò ga ガス発生炉 ^{はっせいろ}

Lò gạch 煉瓦窯 ^{れんががま}

Lò gốm 窯炉 ^{かまろ}

Lò hơi ①ガス炉②蒸器ボ ^{ろ むしき}

イラー

Lò lửa ①燃焼炉②火鉢 ^{ねんしょうろ ひばち}

Lò nấu gang 溶鋁炉 ^{ようこうろ}

Lò nung 溶鋁炉 ^{ようこうろ}

Lò sưởi 火爐、炬燵、ラジ ^{こ たつ こ たつ}

エーター、ヒーター

Lò vôi 石灰窯 ^{いしばいがま}

Lò xo ぜんまい

Lọ 瓶 ^{びん}

Lọ hoa 花瓶 ^{かびん}

Lọ mực インキ瓶 ^{びん}

Lọ thủy tinh ガラス瓶 ^{びん}

Loa 拡声器 ^{かくせいき}

Lóa まぶしい
 Lóa mắt まぶしくする
 Lỏa thể 裸体
 Loạc choạc ばらばらな
 Loài 種類
 Loài cây 植物類
 Loài chim 鳥類
 Loài có vú 哺乳類
 Loài côn trùng 虫類
 Loài người 人類
 Loài thú 獣類
 Loài vật 動物類
 Loại 種類
 Loại khỏi 除く
 Loại trừ 除く、削除する
 Loạn báo 通知する
 Loạn ①反乱する②乱す
 Loạn lạc 混乱、騒乱
 Loạn luân 混血
 Loạn ly 暴動
 Loạn sắc 色盲
 Loạn tặc 反徒、

Loạn thị 乱視
 Loạn xạ 乱射
 Loang lổ まだらの
 Loáng thoáng ばらばらに、
 まき散らす
 Loanh quanh ①ぐるぐる
 回る②走り回る③ぐるぐる
 まよ
 迷う
 Loạt soạt さらさらなる、
 ざわめく
 Lóc xương 骨を取除く
 Lọc 清める
 Lọc cọc こつこつ
 Lọc lừa 騙す
 Lỗ 凹面
 Lon 缶
 Lòng ①心②中心、内部③
 内臓、臓物④意向
 Lòng người 人心
 Lòng tham ①貪欲②渴望
 Lòng tin 信念、信心
 Lòng tự ái 自尊心

Lỏng ①^{うす}薄い②ゆるい③^{よわ}弱い

Lỏng chổng そんな

Lỏng lẻo ゆるんだ

Lọt ^{はい}入り込む②よじ^{のぼ}登る

③逃^にがす

Lọt lòng 生まれる

Lô cốt トーチカ

Lô nhô でこぼこの^{おお}多い

Lổ lằng こっけいな

Lổ nhố うごめく、うよう
よする

Lỗ ^{あな}穴

Lỗ chỗ あばたの、^{あな}穴がた
くさんある

Lỗ khoan ^{せんこう}穿孔ドリル

Lỗ mũi ^{はな}鼻の^{あな}穴

Lỗ tai ^{みみ}耳の^{あな}孔

Lỗ vón ^{そん}損をする

Lộ ①^{どうろ}道路②^{あら}現われる③
^ろ露出^{しゅつ}する

Lộ phí ^{りょひ}旅費

Lộ thiên ^ろ露^{てん}天

Lôi cuốn ①^ひ引き^ま巻く②
^{ひきよ}引寄せる

Lối mới ^{しんしき}新式の

Lối ra ^で出^{ぐち}口

Lối tắt ^{ちかみち}近道

Lối thoát ^に逃^{みち}げ道、^{ひじょうぐち}非常口

Lối vào ^{いりぐち}入口

Lỗi lổm でこぼこした

Lỗi lầm ^{あやま}誤り

Lội ^{およ}泳ぐ、^{すいえい}水泳

Lội chó ^{いぬおよ}犬泳ぎ

Lội éch ^{かえるおよ}蛙泳ぎ

Lội đứng ^{たちおよ}立泳ぎ

Lội ngựa ^{せおよ}背泳ぎ、^{はいえい}背泳

Lổm đổm まだらの

Lổn nhổn めちゃめちゃに
する、もみくちゃにする

Lộn xộn ^{こんらん}混乱する、^{こんざつ}混雑な

Lông ①^{もう}毛②^う羽毛③^{けがわ}毛皮

Lông cừu ^{ようもう}羊毛

Lông gà ^{にわとり}鶏の^う羽毛^{もう}

Lông mày ^{まゆげ}眉毛、^{まゆ}眉

Lông mi 睫毛 ^{まつげ}
 Lông mũi 鼻毛 ^{はなげ}
 Lông nách 腋毛 ^{わきげ}
 Lông ngực 胸毛 ^{むなげ}
 Lông nhông 無為にぶらつく ^{む い}
 Lông vịt 家鴨の羽毛 ^{あ ひる う もう}
 Lòng chim 鳥籠、鳥籠 ^{とりかご とりかご}
 Lòng đèn 提灯 ^{ちようちん}
 Lồng chổng 混雑な ^{こんざつ}
 Lộng hành 悪用する、極度 ^{あくよう きょくど}
 Lộng lẫy 華美な ^{か ひ}
 Lốp タイヤ
 Lột 脱ぐ ^ぬ
 Lơ 知らぬ振りをする ^{し れい}
 Lơ mơ ぼんやりした
 Lờ mờ もうろうとした、ぼんやりした
 Lở ①水泡 ②湿疹 ^{すいほう しっしん}
 Lở loét 潰瘍となる ^{かいよう}
 Lở loét 潰瘍となる ^{かいよう}
 Lở うまくいかない、間に ^ま

合わない、間に合いません ^{あ ま あ}
 Lỡ việc 仕事に失敗する ^{しごと しっぱい}
 Lỡ xe điện 電車に間に合 ^{でんしゃ ま あ}
 わない、電車に間に合いま ^{でんしゃ ま あ}
 せん
 Lời chào 挨拶 ^{あいさつ}
 Lời chia buồn 哀悼の意を ^{あいとう い}
 表す ^{あらわ}
 Lời chúc mừng 祝辞 ^{しゅくじ}
 Lời hứa 約束 ^{やくそく}
 Lời kêu gọi 呼びかけの ^よ
 言葉 ^{ことば}
 Lời khuyên 忠告 ^{ちゅうこく}
 Lời lãi 利益、利潤 ^{りえき り じゆん}
 Lời mời 招待状 ^{しょうたいじよう}
 Lời nói đầu 初めに、序文 ^{はじ じよぶん}
 Lời thăm hỏi 訪問の挨拶 ^{ほうもん あいさつ}
 Lời thề 誓約 ^{せいやく}
 Lời tuyên bố 宣誓 ^{せんせい}
 Lời tựa 序文 ^{じよぶん}
 Lợi dụng 利用する ^{りよう}

Lúc đầu 最初

Lúc nào いつ

Lúc nhỏ 幼年時代、子供の
とき ことも ころ
時、子供の頃

Lúc nhúc うようよする、
うごめく

Lúc rỗi 暇な時

Lúc trước 以前

Lục địa 陸地、大陸

Lục giác 六角

Lục lâm 馬賊、盗賊

Lục lạo 探し回る

Lục lăng 六面体

Lục quân 陸軍、地上軍

Lùi 後退する

Lùi bước 去る、後退する、
たいきょ
退去する

Lùi gót 去る、後退する、
たいきょ
退去する

Lùi kỳ hạn 延期する

Lùi lại 元に戻る

Lùi tới 通う

Lùi ①後退する②退去す
る③延ばす

Lùi bước 後退する、退去す
る

Lủi thủi 独立して、一人で、
だんどく
単独

Lúm đồng tiền 笑窪

Lung lạc 激動する、動揺す
る

Lung lay ぐらぐら 働く、
ゆ
揺れる

Lung tung 混雑な

Lúng túng 困る、困惑する

Lủng 刺し通す

Lũng đoạn 独占する、壟断
する

Lụng thụng ①ゆったりし
た、だぶだぶ

Luộc ゆでる

Luộc rau 野菜をゆでる

Luộm thuộm だらしない

Luôn いつも

Luôn luôn いつも

Lợi hại ①利害②重要な
 Lợi ích 利益
 Lợi ích bảo hiểm 保険利益
 Lợi nhuận 利潤、利益
 Lợi nhuận lũng đoạn 独占利益
 Lợi nhuận ròng 純利益
 Lợi nhuận thương nghiệp 商業利子、商業利潤、商業利息
 Lợi tức 利子、利息
 Lợi suất 利率
 Lớn chồm ざらざらした
 Lớn 大きい、大きな
 Lớn lên 大きくなる、大人になる
 Lớn tiếng 大声で話す、声を高める
 Lớn tuổi 成長する、年齢が増える、年をとる
 Lợn 豚
 Lớp ①クラス②級

Lớp học ①教室②クラス
 Lợp 屋根をぶく②かぶせる
 Lợp ngói 瓦で屋根を葺く
 Lợt 薄い
 Lũ lụt 洪水
 Lúa 稲
 Lúa cũ 古米
 Lúa má 稻
 Lúa mì 麦
 Lúa mới 新米
 Lúa nếp もち米
 Lùa 追う
 Lụa 絹
 Luân tác 輪作
 Luân chuyển 回転する
 Luân Đôn ロンドン
 Luân hồi 転生、輪廻
 Luân lưu 順番
 Luân lý 論理
 Luân lý học 論理学

L

Luân phiên ^{りんぱん} 輪番
 Luân thường ^{つうじょう} 通常、^{つうれい} 通例
 Luận ① ^{ろんぶん} 論文 ② ^{ぎろん} 議論 ^{する} ③ ^{とうろん} 討論 ^{する}
 Luận án ^{ろんぶん} 論文
 Luận bàn ^{とうぎ} 討議 ^{する}
 Luận chiến ^{ろんせん} 論戦
 Luận cương ^{ろんだいい} 論題
 Luận điểm ^{ろんてん} 論点、^{かんてん} 観点
 Luận định ^{ろんちやう} 論調、^{ろんてい} 論定
 Luận giải ^{ちゆうしゃく} 注釈 ^{する}、
^{ちゆうかい} 註解 ^{する}
 Luận thuyết ^{ろんせつ} 論説
 Luận văn ^{ろんぶん} 論文
 Luật ^{ほうりつ} 法律、^{ほうそく} 法則、^{きりつ} 規律
 Luật áp dụng ^{てきやう} 適用 ^{される}
^{ほうき} 法規
 Luật bầu cử ^{せんきょほう} 選挙法
 Luật chuyên chở hàng hóa ^{かいじやうろんそうほう} 海上運送法
 đường biển
 Luật dân sự ^{みんじほう} 民法 ^{みんぽう} 民法

Luật đầu tư ^{とうしほう} 投資法
 Luật gia ^{ほうりつか} 法律家
 Luật hình ^{けいほう} 刑法
 Luật học ^{ほうりつがく} 法律学
 Luật hợp đồng ^{けいやくほう} 契約法
 Luật khoa ^{ほうか} 法科
 Luật lệ ^{ほうれい} 法令、^{きそく} 規則、^{じやうれい} 条例
 Luật phổ thông ^{ふつうほう} 普通法
 Luật quốc gia ^{こくほう} 国法
 Luật quốc tế ^{こくさいほう} 國際法
 Luật sư ^{べんごうし} 弁護士
 Luật sư thay mặt ^{じむべんご} 事務弁護士
^し 士
 Luật tài sản ^{ざいさんほう} 財産法
 Luật thương mại ^{しやう} 商
^{かんしゅうほう} 慣習法、^{しやうじ} 商事法、^{しやうほう} 商法
 Luật tiến hành xét xử ^{そしやうほう} 訴訟法
^し 訴訟法
 Luật trọng tài ^{ちゅうさいほう} 仲裁法
 Lúc ^{とき} 時
 Lúc ấy ^{とき} その時、^{とき} あの時

Lúc đầu ^{さいしよ} 最初
 Lúc nào ^{いつ} いつ
 Lúc nhỏ ^{ようねんじだい} 幼年時代、^{こども} 子供の
 とき ^{こども} 時、^{ころ} 子供の頃
 Lúc nhúc ^{うようよする、} うようよする、
 うごめく
 Lúc rồi ^{ひま} 暇な時 ^{とき}
 Lúc trước ^{いぜん} 以前
 Lục địa ^{りくち} 陸地、^{たいりく} 大陸
 Lục giác ^{ろっかく} 六角
 Lục lâm ^{ばくぞく} 馬賊、^{とうぞく} 盗賊
 Lục lạo ^{さが} 探し ^{まわ} 回る
 Lục lăng ^{ろくめんだい} 六面体
 Lục quân ^{りくぐん} 陸軍、^{ちじょうぐん} 地上軍
 Lui ^{こうたい} 後退する
 Lui bước ^さ 去る、^{こうたい} 後退する、
^{たいきよ} 退去する
 Lui gót ^さ 去る、^{こうたい} 後退する、
^{たいきよ} 退去する
 Lui kỳ hạn ^{えんき} 延期する
 Lui lại ^{もと} 元 ^{もと} に戻る
 Lui tới ^{かよ} 通う

Lui ① ^{こうたい} 後退する ② ^{たいきよ} 退去する
 ③ ^の 延ばす
 Lui bước ^{こうたい} 後退する、^{たいきよ} 退去する
 Lui thủ ^{どくりつ} 独立して、^{ひとり} 一人で、
^{たんどく} 単独
 Lúm đồng tiền ^{えくぼ} 笑窪
 Lung lạc ^{げきどう} 激動する、^{どうよう} 動揺する
 Lung lay ^{ぐらぐら} ぐらぐら ^{はたら} 働く、**L**
^ゆ 揺れる
 Lung tung ^{こんざつ} 混雑な
 Lúng túng ^{こま} 困る、^{こんわく} 困惑する
 Lũng ^さ 刺し ^{とお} 通す
 Lũng đoạn ^{どくせん} 独占する、^{ろうだん} 壟断する
 Lụng thụng ① ゆったりした、だぶだぶ
 Luộc ^{ゆでる} ゆでる
 Luộc rau ^{やさい} 野菜をゆでる
 Luộm thuộm だらしない
 Luôn ^{いつも} いつも
 Luôn luôn ^{いつも} いつも

Luôn miệng 間断なくべら
べらしゃべる

Luôn mồm 間断なくべら
べらしゃべる

Luôn tay ①手を休めずに
②熱心に

Luồn cúi こびる

Luống cuống あくせくする
②当惑する

Luồng ①流れ②電流③
経過④ドラゴン

Luồng điện 電流

Luồng gió 風の流れ、風流

Luồng hơi 気流

Luồn sông 川の流れ

Luồng sóng điện 電波

Lụt lội 洪水

Luyến ái 恋愛

Luyện kim 冶金する

Luyện tập 練習する

Lư 香炉

Lữ điếm 旅館

Lữ đoàn 旅団

Lữ hành 旅行

Lữ khách 旅客

Lữ quán 旅館

Lừa thứa ①まき散らす②
まばらに

Lừa ①驢馬②騙る

Lừa bịp 騙る

Lừa dối 騙す

Lừa đảo ペてんにかける、

騙る

Lừa gạt ペてんにかける、

騙る

Lừa lọc ペてんにかける、

騙る

Lửa 火

Lựa chọn 選ぶ

Lực lưỡng ①強力な②

丈夫な

Lực sĩ 力士

Lưng 背中

Lưng chừng 途中まで

Lừng danh 有名になる
Lững thững あてもなくやる

Lưới 網

Lưới cá 魚網

Lưới đánh cá 魚網

Lưới thép 鉄条網

Lười 怠慢な、怠ける

Lười biếng 怠慢な

Lười nhác 怠慢な

Lưỡi 舌

Lưỡi câu 釣針

Lượm 拾う、拾い集める、
しゅうしゅう 収集する

Lượm lặt 拾い集める、
しゅうしゅう 収集する

Lươn 鰻

Lương bổng 給料

Lương hưu trí 養老金

Lương ngày 日給

Lương tâm 良心、良心的

Lương tháng 月給

Lương thiện 善良

Lương thực 食糧

Lương tri ①自覚②直感

Lương tuần 週給

Lương y 名医、良医

Lường gạt 騙す

Lưỡng bán cầu 両半球

Lưỡng cực 両極、二極

Lưỡng kim 金銀製、

ふくごうきんぞく
複合金属

Lưỡng lự ためらう、ぐずぐずする

Lưỡng tính 両性

Lưỡng viện 二院

Lượng 量

Lượng hàng nhập khẩu thế
giới せ かい せ じゅう せ じゅう せ じゅう せ じゅう
世界輸入商品量

Lượng hàng xuất khẩu thế
giới せ かい せ じゅう せ じゅう せ じゅう せ じゅう
世界輸出商品量

Lượng hao hụt 漏れ損量

Lượng xuất nhập khẩu
ゆしゅう せ じゅう せ じゅう せ じゅう せ じゅう
輸出入量

Lướt ^{とお} すれすれに通る
 Lưu danh ^{めいせい のこ} 名声を残す
 Lưu đày ^{りゅうけい} 流刑する
 Lưu động ^{いどう りゅうどう} 移動する、流動する
 Lưu hành ^{りゅうこう} 流行する、
^{りゅうつう} 流通する
 Lưu học sinh ^{りゅうがくせい} 留学生
 Lưu huỳnh ^{い おう} 硫黄
 Lưu kho ^{そうこ い} 倉庫に入れるこ
 と、^{ざいこ} 在庫、^{そうち} 蔵置、^{ほ かん} 保管
 Lưu lượng ^{しょうひんりゅうつうりょう} hàng hóa 商品流通量
 Lưu niệm ^{き ねん のこ} 記念に残す、
^{き おく とど} 記憶に留める、^{き おく と} 記憶に留める
 Lưu thông ^{りゅうつう} 流通する
 Lưu trú ^{きよりゅう たいざい} 居留する、滞在する
 Lưu truyền ^{りゅうせつ} 流説
 Lưu trữ ^{たくわ とど} 貯える、留める
 Lưu vong ^{ぼうめい} 亡命

Lưu ý ^{ちゅうい りゅうい} 注意する、留意する
 Lựu đạn ^{しゅりゅうだん りゅうだん} 手榴弾、榴弾
 Ly ^{はな} コップ、離れる
 Ly biệt ^{り べつ} 離別する
 Ly dị ^{り こん} 離婚する
 Ly hôn ^{り こん} 離婚する
 Ly khai ^{りだつ だつとう} ①離脱する②脱党する
 Ly kỳ ^{めずら} 珍しい
 Ly tán ^{り さん し さん} ばらばらになる、
 離散する、四散する
 Ly tâm ^{えんしんりよく} 遠心力
 Lý do ^{り ゆう} 理由
 Lý hóa ^{ぶつり か がく} 物理と化学
 Lý lẽ ^{りゆう どうり} 理由、道理
 Lý luận ^{り ろん} 理論
 Lý thú ^{きょうみ} 興味
 Lý thuyết ^{り ろん がくせつ} 理論、学説
 Lý trí ^{り ち} 理知
 Lý tưởng ^{り そう} 理想

M

Ma ^{あくま} 悪魔、^{あくりょう} 悪霊、^{しんぴてき} 神秘的

Ma chay ^{そうぎ} 葬儀 ^{おこな} を行う

Malaixia マレーシア

Ma lực ^{まりよく} 魔力

Ma men ^{おおざけ} 大酒

Ma quỷ ^{あくき} 悪鬼

Ma Rốc モロッコ

Ma sát ^{まさつ} 摩擦

Ma thuật ^{まじゅつ} 魔術

Má ^{はは} 母、^{かあ} お母さん

Mả ^{はか} 墓

Mã ① ^き 記号 ② ^{ごう} 数字 ③ ^{すうじ} 暗号

④ ^{うま} 馬

Mã hiệu ^き 記号

Mã Lai マレーシア

Mã lực ^ば 馬力

Mã não ^{めのう} 瑪瑙

Mạ ^{めっき} 鍍金する

Mạ kẽm ^{あ えん めっき} 亜鉛鍍金

Mã vàng ^{きん めっき} 金鍍金

Mác-Lênin マルクス、レー

ニン主義 ^{しゅぎ}

Mách ① ^{ほうこく} 報告する ② ^{おし} こつ

そり教える

Mạch ^{みやく} 脈

Mạch lạc ^{せいぜん} 整然とした

Mạch máu ^{けつみやく} 血脈、^{けっかん} 血管

Mạch nước ^{すいみやく} 水脈

Mai ① ^{うめ} 梅 ② ^{こうら} 甲羅 ③ ^{かっちゅう} 甲冑

Mai cua ^{こうら} かにの甲羅

Mai phục ^{まいふく} 埋伏

Mai rùa ^{きっこう} 亀甲、^{かめ} 亀の甲

Mai sau ^{しょうらい} 将来

Mai táng ^{まいそう} 埋葬

Mái ^や 屋根

Mái chèo ^ろ 櫓

Mái nhà ^や 屋根

Mái tóc ^{けかみ} 毛髪

Mài ① ^と 研ぐ ② ^{けんま} 研磨する

Mài dao ^と ナイフを研ぐ

M

Mãi lộ 通行許可^{つうこうきょか}を与える^{あた}
Mãi mãi 永久^{えいきゅう}に
Mại dâm 淫売^{いんばい}
Mại quốc 祖国^{そこく}を裏切^{うらぎり}する
Man rợ 残忍^{ざんにんせい}性
Man trá 騙^{だま}す、ぺてんにかける
Màn ảnh スクリーン
Màn bạc スクリーン
Màn cửa カーテン
Mãn hạn 満期^{まんき}
Mãn khóa 満期^{まんき}
Mãn kỳ 満期^{まんき}
Mãn nguyện 満足^{まんぞく}した、
 充分^{じゅうぶん}な
Mãn tiệc 宴会^{えんかい}が終^{おわ}る
Mãn ý 満足^{まんぞく}
Mạn đàm フリートークン
 グ
Mang ① 魚^{さかな}のえら② 持^もっ
 て行く③ 妊娠^いする
Mang bầu 妊娠^{にんしん}する

Mang đi 持^もって行^いく
Mang cá 魚^{さかな}のえら
Mang giúp 援助^{えんじょ}をもた
 ず
Mang máng ぼんやりした
Mang tai 耳^{みみ}たぶ
Mang theo 随行携^{ずいこうけいたい}帯する
Mang tiếng 悪評^{あくひょう}を立^たて
 れる
Mang về 持^もって帰^{かえ}る
Máng 水管^{すいかん}
Màng nhện 蜘蛛^{くも}の巣^す
Màng óc 脳膜^{のうまく}
Màng tai 鼓膜^{こまく}
Màng trinh 処女膜^{しよじょまく}
Mành 窓^{まど}かけ、大型^{おおがた}ジャン
 ク、すだれ
Mành mành すだれ
Mành tre 竹^{たけ}すだれ
Mảnh dẻ ① 薄^{うす}い② もろい
 ③ 虚^{きょ}弱^{じゃく}な
Mảnh khảnh もろい、壊^{こわ}れ

やす
易い

Mãnh hổ 猛虎

Mãnh liệt 猛烈

Mãnh thú 猛獣

Mạnh ①強い②健康な

Mạnh dạn 勇敢な、

Mạnh khỏe 健康な

Mạnh tay ①強力な、

健康な②エネルギッシュな

Mao 毛髪

Mào とさか

Mào gà とさか (鶏の)

Mạo danh 偽名、名前を偽

る

Mạo hiểm 冒険

Mát 涼しい

Mát lòng 気が晴々する

Mát mẻ 涼しい

Mát rượi 大変涼しい

Mát trời 涼しい天気

Mặt cưa 鉋屑

Mặt sắt 鉄屑

Mau 速く、速い

Mau lẹ 速く、速い

Máu 血、血液

Máu lạnh 冷血な

Máu dê ①山羊の血②淫ら

な、色欲、好色

Máu ghen 嫉妬

Máu mũi 鼻血

Máu nóng ①熱情②かつ

となる性質

Máu tham 貪欲

Màu 色

Màu bạc 銀色

Màu bạc kim 金色

Màu cà phê sữa コーヒー

色

Màu cam 橙色、オレンジ

シ色

Màu cỏ úa 枯草色

Màu đậm 濃い色

Màu đen 黒色、黒

M

Màu đen tím than 濃紫色 のうしよく

Màu đỏ 赤色、赤 あかい

Màu đỏ bầm 暗赤色 あんせきしよく

Màu đỏ son だいたい色 だいだいいろ

Màu đỏ tía 赤紫色 あかむらさきいろ

Màu hồng 淡赤色 たんせきしよく

Màu kem クリーム色 いろう

Màu lột 薄色 うすいろ

Màu nâu 褐色 かつしよく

Màu nâu đỏ 赤褐色 せかつしよく

Màu nâu thẫm 濃褐色 のうかつしよく

Màu nâu tươi 鮮褐色 せんかつしよく

Màu nhạt 薄い色 うすいろ

Màu nhiệm 奇蹟的 きせきてき

Màu nước 水色 みずいろ

Màu sáng 明るい色 あかいろ

Màu sắc 色彩、色 しきさい

Màu tía 紫色 むらさきいろ

Màu tím 紫色 むらさきいろ

Màu tối 暗い色 くらいろ

Màu trắng 白色、白 しろいろ

Màu vàng 黄色 きいろ

Màu xám 灰色 はいいろ

Màu xanh 青色、青、緑色 あおいろ

Màu xanh da trời 空色 そらいろ

Màu xanh đậm 紺色 こんいろ

Màu xanh đột chuối 黄緑色 きみどりいろ

Màu xanh lá cây 緑色 みどりいろ

Màu xanh lơ 青色、青 あおいろ

May 縫う ぬ

May áo 着物を縫う、シャ

ツを縫う ぬ

May mặc 縫う ぬ

May mắn 幸運な、幸い こううん

May ô アンダーシャツ

May phúc (May phước) ①

幸福②成功 こうふく

May quần スポンを縫う ぬ

May sẵn 既製服 きせいふく

May vá 縫いかがる、縫う ぬ

Máy ①機械②まばたき きかい

Máy ảnh カメラ

Máy bay ^{ひこうき} 飛行機
 Máy bay chiến đấu ^{せんとうき} 戦闘機
 Máy bay dò thám ^{ていさつき} 偵察機
 Máy bay oanh tạc ^{ばくげきき} 爆撃機
 Máy bay phản lực ^{ジェット} 噴射機
 Máy bay thám thính ^{ていさつき} 偵察機
 Máy bay trực thăng ^{ヘリコ} 螺旋桨機
 Máy bay vận tải ^{ゆうそうき} 輸送機
 Máy bơm ^{ポンプ} ポンプ
 Máy cán cao su ^{あつえんき} ゴム圧延機
 Máy cày ^{トラクター} トラクター
 Máy cắt cỏ ^{カッター} カッター
 Máy chém ^{ギロチン} ギロチン
 Máy chế biến ^{かこう きかい} 加工機械
 Máy chiếu phim ^{えいしやく} 映写機
 Máy chụp ảnh ^{しゃしんき} 写真機、カメラ
 Máy công nghiệp nhẹ ^{けいこうぎょうきかい} 軽工業機械
 Máy công nghiệp nặng ^{じゅうこうぎょうきかい} 重工業機械

Máy dệt ^{しょつき} 織機
 Máy dệt thảm len ^{ウールマ} ムールマ
 ット織機 ^{しょつき}
 Máy đánh chữ ^{タイプライ} タイプライター
 Máy đập lúa ^{だっこくき} 脱穀機
 Máy điện thoại ^{でんわき} 電話機、電話
 Máy điện thoại di động ^{けいたいでんわき} 携帯電話機、携帯電話
 Máy điều hòa không khí ^{くうちようき} 空調機、エアコン
 Máy đo ^{かんそくき ぐ} 観測器具
 Máy đo điện ^{でんき} 電気実験機、電気メーター
 Máy đo điện tử ^{でんしじっけんき} 電子実験機
 Máy đóng cọc ^{くいうちき} 杭打機
 Máy đúc áp lực ^{あつさくき} 圧搾鑄造機
 Máy ép ^{あつさくき} 圧搾機
 Máy ép dầu ^{さくゆ き} 搾油機
 Máy ghi âm ^{テープレコー} テープレコーダー
 Máy gia tốc điện tử

でんし か そくき
電子加速器

Máy giặt 洗濯機
せんたくき

Máy hàn 銲接機
ようせつき

Máy hàn ống パイプ
ようせつき
銲接機

Máy hát 蓄音機、ステレオ、
テープレコーダー
ちくおんき

Máy hút bụi 掃除機
そうじき

Máy in 印刷機
いんさつき

Máy khâu ミシン

Máy khâu hai kim 二針ミ
シン
ふたはり

Máy khoan ドリル

Máy khoan giếng ポーリン
グ機
き

Máy kiểm tra 試験機、
けんさ 機
検査機

Máy làm hộp 製材機
せいざいき

Máy lạnh クーラ

Máy lọc フィルター

Máy mài 研磨機
けんまくき

Máy may ミシン

Máy móc 機械
きかい

Máy móc tối tân
さいきんしききかい
最新式機械

Máy nạp bình điện 充電機、
じゅうでんき
充電器

Máy nâng フォークリフト

Máy nén 压榨機
あっさくき

Máy nén khí 空氣压榨機
くうき あっさくき

Máy nghiền 製粉機
せいふんき

Máy nghiền đá 碎岩機
さいがんき

Máy nổ 発動機、爆破機会
はつどうき ばくは かい

Máy nông nghiệp 農業機械
のうぎようきかい

Máy phát 発電機
はつでんき

Máy phát điện 発電機
はつでん き

Máy phát lực 動力機、
はつどうき
発動機

Máy phay カッター

Máy phóng thanh 拡声器
かく せいき

Máy quang tuyến レントゲ
ン機械
きかい

Máy quay phim 映写機、カ
メラ

Máy Ra đa レーダー

Máy rửa ^{せんたっき}洗濯機

Máy sấy ^{かんそうき}乾燥機

Máy sấy chè ^{ちゃかんそうき}茶乾燥機

Máy sấy tóc ^{パーマネント}
^{き かい}機械

Máy tăng âm ^{かくせいき}拡声器

Máy thu ^{じゅそうき}受像機

Máy thu phát ^{そうじゅしん ぎ}送受信機

Máy thu thanh ラジオ

Máy tiện ^{せんばんき}旋盤機

Máy tính ^{けいさんき}計算機

Máy tính điện tử
^{でんし けいさんき}電子計算機

Máy tráng phim ^{げん ぞうき}現像機

Máy trộn ^{こんごうき}混合機

Máy trục ^{き じゅうき}クレーン、
起重機

Máy truyền hình テレビ

Máy tuốc bin タービン

Máy tự động ^{じどうき かい}自動機械

Máy tự ghi ^{じどうき ろくき}自動記録機

Máy vô tuyến truyền hình
テレビジョン、テレビ

Máy vô tuyến truyền thanh
ラジオ

Máy xúc ^{パワーショベル}

Máy y khoa ^{いりょう ぎ かい}医療機械

Mày ^{きみ まえ}君、お前

Mày râu ^{だんし}男子

Mắc ① ^は張る ② ^{むす}結ぶ ③ ^し占める

Mắc bận ^{いそが}忙しい

Mắc bẫy ^{わな}罠にかかる

Mắc bệnh (Mắc bệnh) ^{びょうき}病気になる

Mắc cạn ^{ざ しょう}座礁

Mắc kẹt ^{し っ}締め付ける、はまりこむ

Mắc nạn ^{さいなん}災難にあう

Mắc nghẽn ^{せつだん}切断する

Mắc nợ ^{しゃっきん}借金する

Mặc ① ^き着る ② ^{はく}はく

Mặc áo シャツを着る

Mặc cả ^{ね ぎ}値切る

Mặc niệm ^{もくとう}黙祷する

Mặc quầnズボンをはく

Mặc quần áo ^{ようふく き} 洋服を着る、

^{ふく き} 服を着る

Mặn ^{しおから} 塩辛い

Măng ^{たけのこ} 筍

Măng cụt マンゴスチン

Măng đô lin マンドリン

Măng gan マンガン

Măng tre ^{たけのこ} 筍

Mắng ^{しか ののし} 叱る、罵る

Mắt ^め 目

Mắt cá ^{あしくび} 足首、くるぶし

Mắt đỏ (do siêu vi trùng) は
やり目

Mắt hai mí ^{にじゅう} 二重まぶた

Mắt hột ^{めがね} トラコーマ

Mắt kính 眼鏡

Mắt lão ^{ろうがん} 老眼

Mắt lé やぶにらみ

Mắt một mí ^{いちじゅう} 一重まぶた

Mắt nổi mụn lẹo ものもらい

Mắt xanh ^{うつく め} 美しい目

Mặt ①顔 ^{かお} ②表面 ^{ひょうめん}、面 ^{めん}

Mặt bằng ^{へいめん} 平面

Mặt cắt ^{だんめん} 断面

Mặt chính ^{しょうめん} 正面

Mặt đất ^{じ めん} 地面

Mặt đường ^{ろ めん} 路面

Mặt hàng ^{ひんもく しょうひん} 品目、商品

Mặt hàng kinh doanh ^{けいえいひんもく とりあつかいひんもく}
経営品目、取扱 品目

Mặt hàng nhập khẩu ^{ゆにゅうひん ゆにゅうひんもく}
輸入品、輸入 品目

Mặt hàng xuất khẩu ^{ゆしゅつひん ゆしゅつひんもく}
輸出品、輸出品目

Mặt hàng xuất khẩu chủ lực

^{しゅようゆしゅつひん しゅりょくゆしゅつひんもく}
主要輸出品、主力輸出品目

Mặt khác ^{ほか} 外には、他の面 ^{ほか めん}

では、一方 ^{いっぽう}

Mặt mũi ^{がいげん} 外見

Mặt nạ マスク

Mặt nước ^{すいめん} 水面

Mặt phẳng ^{へいめん} 平面

Mặt trái ^{り めん} 裏面

Mặt trăng ^{つき} 月

Mặt trận ^{せんせん} 戦線

Mặt trận Dân tộc Giải phóng
miền Nam Việt Nam なんベ

トナム民族解放戦線
みんぞくかいほうせんせん

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
ベトナム祖国戦線
そ こくせんせん

Mặt trên ひょうめん じょうめん 表面、上面

Mặt trời たいよう ひ 太陽、日

Mặt trời lặn たいよう しず 太陽が沈む

Mặt trời mọc たいよう にし 太陽が西に

沈む、太陽が出る
しず たいよう で

Mâm ぼん 盆

Mâm ①芽②起源
め き げん

Mâm cây き め こ め 木の芽、木の芽

Mâm mống ①芽②起源
め き げん

Mập ふと ふと 太い、太る

Mất ①亡くなる②失う③
かかる な うしな

Mất cắp ぬす 盗む

Mất chức しつしよく 失職する

Mất giá か ち さ 価値が下がる

Mất hồn こんわく 困惑する

Mất ngủ ねむ 眠れない

Mất nguyên kiện ぶ ぶんてき 部分的
ぜんそん 全損

Mất tín nhiệm しんよう 信用の
しょうしつ 消失

Mất toàn bộ ぜんそん 全損

Mất trọn một phần
ぶ ぶんてきぜんそん 部分的全損

Mất sĩ diện たいめん うしな 体面を失う

Mất thể diện めんこ うしな 面子を失う

Mất tích しつせき 失跡する

Mất tiền かね む だ お金を無駄にする、
ゆうりよう 有料の

Mất trộm ぬす 盗まれる

Mấy uy tín い しん うしな 威信を失う

Mật きち だんじゅう 胆、胆汁

Mật báo みつこく みつづう 密告、密通

Mật cáo みつこく 密告

Mật chỉ ひ みつし れい 秘密指令

Mật đàm みつだん 密談

Mật độ みつど 密度

Mật độ nhân khẩu

M

じんこうみつど
人口密度

Mật hiệu 暗号 あんごう

Mật hoa 花の蜜 みつ

Mật kế 秘密計画 ひみつけいかく

Mật khẩu 合言葉 ごうことば

Mật lệnh 秘密命令 ひみつめいれい

Mật mã 暗号 あんごう

Mật nghị 密議 みつぎ

Mật ong 蜂蜜 はちみつ

Mật phiếu 秘密投票 ひみつとうひょう

Mật thám 密偵 みつてい

Mật thất 密室 みつしつ

Mật thiết 親密、密接 しんみつ みっせつ

Mật thông 密通 みつつう

Mật thư 密書 みつしょ

Mật thương 密談 みつだん

Mật tín 秘密通報 ひみつつうほう

Mật ước 密約 みつやく

Mật vụ ① 秘密事件 ② ひみつじ けん

秘密任務 ひみつにんむ

Mâu 矛 ほこ

Mâu thuẫn 矛盾 むじゅん

Mấu chốt 重要な、主要な じゅうよう しゅよう

Màu 色 いろ

Mẫu 見本、手本 みほん てほん

Mẫu âm 母音 ぼ おん

Mẫu chào hàng lưu động たびしょうみほん

旅商見本

Mẫu đất 土地の見本 どち みほん

Mẫu đơn ① 申込書、
標準用紙 ② しゃくやく もうしこみ しょ

標準用紙

Mẫu giáo 幼稚園、
幼稚教育 ようち えん

幼稚園

幼稚教育

Mẫu hàng 商品の見本 しょうひん みほん

Mẫu hàng mới 新見本 しん みほん

Mẫu niêm phong 封印見本 ふういん みほん

Mẫu phẩm chất 品質見本 ひんしつ みほん

Mẫu phẩm chất 品質見本

Mẫu thực tế 實際見本 じっさい みほん

Mẫu tiêu biểu 標準見本 ひょうじゅん みほん

Mẫu tiêu chuẩn 標準見 ひょうじゅん み

本 ほん

Mẫu xét nghiệm 検査 けん さ

ようみほん ぶんせきようみほん
用見本、分析用見本

ぼ けい
Mẫu hệ 母系

みほん かた てほん
Mẫu mực 見本、型、手本

ぼ こく
Mẫu quốc 母国

ぶんぼ
Mẫu số 分母

ぼ し はは こ
Mẫu tử 母子、母と子

ぼうえき
Mậu dịch 貿易

たいがいぼうえき
Mậu dịch đối ngoại 対外貿易

にほん
Mậu dịch Nhật Việt 日本.

ぼうえき
ベトナム 貿易

くも
Mây 雲

あまぐも こくうん くろくも
Mây đen 雨雲、黒雲、黒雲、
あんうん
暗雲

ふううん
Mây gió 風雲

あまぐも
Mây mưa 雨雲

しらくも はくうん
Mây trắng 白雲、白雲

せいうん
Mây xanh 青雲

なんにん
Mấy người 何人

Mẹ ごま

はは かあ
Mẹ 母、お母さん

しゅうとめ しゅうと
Mẹ chồng 姑、姑

ぼ し
Mẹ con 母子

せいぼ じつぼ
Mẹ đẻ 生母、実母

けいぼ
Mẹ ghê 繼母

けいぼ
Mẹ kế 繼母

ようぼ
Mẹ nuôi 養母

せいぼ じつぼ
Mẹ ruột 生母、実母

こうぼ
Men 酵母、エナメル

さけ こうぼ
Men rượu 酒の酵母

ねこ
Mèo 猫

Mép ヘリ

Mét メートル

りっぽう
Mét khối 立方メートル

へいほう
Mét vuông 平方メートル

Mê Hi Cô メキシコ

めいわく まよ
Mê hoặc 迷惑する、迷う、
とまどう

む ち
Mê muội 無知な

Mê - tan メタン

めいしん
Mê tín 迷信

Mê đay メダル

こめ
Mễ 米

Mễ Tây Cơ メキシコ

M

Mềm ^{やわ} 柔らかい
 Mềm dẻo ^{じゅうなん} 柔軟な
 Mềm dịu ^{じゅうなん} 柔軟な
 Mềm mỏng ^{やわ} 柔からな
 Mềm yếu ^{にゅうじゃく} 柔弱な
 Mến ^{しんあい} ①親愛な ^{あい} ②愛する
 Mến khách ^{きゃくす} 客好きな
 Mến phục ^{けいふく} 敬服する
 Mệnh danh ^{めいめい} 命名
 Mệnh đề ^{めいだい} 命題
 Mệnh hệ ^し 死ぬ、^な 亡くなる
 Mệnh lệnh ^{めいれい} 命令
 Mệt ^{つか} 疲れる
 Mệt dữ ^{つか} やつれた
 Mệt mỏi ^{ひろう} だるい、疲労
 Mi mắt ^{まぶた} 瞼
 Mi cở rô ^{マイクロホン} マイクロホン
 Mi li gam ^{ミリグラム} ミリグラム
 Mi li lít ^{ミリリットル} ミリリットル
 Mi li mét ^{ミリメートル} ミリメートル
 Mí ^{まぶた} 瞼
 Mí mắt ^{まぶた} まぶた

Mì ^{むぎ} 麦、ラーメン
 Mía ^{さとうきび} 砂糖黍
 Miến ^{ビルマ} ビルマ、はるさめ
 Miến Điện ^{ビルマ} ビルマ
 Miền ^{ちく} 地区、^{ほうめん} 方面、^{ちほう} 地方
 Miền bắc ^{ほくぶ} 北部
 Miền đông ^{とうぶ} 東部
 Miền nam ^{なんぶ} 南部
 Miền tây ^{せいぶ} 西部、メコン(ベ
 トナムの西部)
 Miền trung ^{ちゅうぶ} 中部
 Miễn ^{めん} 免ずる、^{かいほう} 解放する
 Miễn chấp ^{きょうよう} 強要しない
 Miễn cưỡng ^{きょうせいてき} 強制的
 Miễn dịch ^{めんえきせい} 免疫性
 Miễn kiểm dịch (tàu biển) ^{けんえきな} 検疫無
 Miễn mọi chi phí ^{しよがかりなし} 諸掛無、
 費用免除
 Miễn phí bốc dỡ ^に ステベ
 荷主負担
 Miễn phí bốc xếp ^{つみこみ} 積込と積

つ ひ よう に ぬ し ふ た ん
み付け費用荷主負担

ひしやうかんせいきゆう
Miễn truy đòi 非償還請求
ほうしき
方式

めんぜい
Miễn thuế 免税する

せきにん めんじょ
Miễn trách 責任を免除する

めんじょ
Miễn trừ 免除する

くち
Miệng □

か
Miêu tả 描く

しょうらいはいどう
Miếu 小礼拝堂

Mím chi (Cười mím chi) に
っこり笑う

Mìn ダイナマイト

やわ
Mịn màng 柔らかな

めいはく
Minh bạch 明白な

めいやく
Minh ước 盟約

しんたい
Minh mẫn 身体

Mít ハラミツ

Mít tinh ミーティング、
しゅうかい
集会

ふ さわ
Mó 触れる、触る

ふ さわ
Mó máy 触れる、触る

さわ
Mò 触る

さが
Mò mẫm 探す

こうざん
Mỏ 鉱山

ぎんこう
Mỏ bạc 銀鉱

どうこう
Mỏ đồng 銅鉱

でんかいほう ようせつこて
Mỏ hàn 電解俸、溶接鋲

じてっこう
Mỏ ma nhê 磁鉄鉱

いかり
Mỏ neo 錨

えんこう
Mỏ nhôm 鉛鉱

たんこう
Mỏ than 炭鉱

きんこう
Mỏ vàng 金鉱

かぎ
Móc 鉤

う
Mọc 植わる

こざかな
Mòi 小魚

つか
Mỏi 疲れる、だるい

せなか
Mỏi lưng 背中がだるい、背
中が疲れる

め
Mỏi mắt 目がだるい、目が
つか
疲れる

つか
Mỏi mệt 疲れる

ぜんひ よう
Mọi chi phí 全費用

M

Mọi mặt ^{ぜんめん かくめん} 全面、各面

Mọi người ^{みんな} 皆、皆さん、
^{みなさま} 皆様

Mọi nơi ^{かくち} 各地

Mồm chó ^{いぬ くち} 犬の口

Mồm ngựa ^{うま くち} 馬の口

Món ăn ^{りょうり た もの} 料理、食べ物

Món ăn chay 味のない料理

Món ăn ngon おいしい
^{りょうり} 料理

Món ăn Nhật Bản ^{にほんりょうり} 日本料理

Món ăn Tây ^{ようしよく} 洋食

Món nợ ^{しゃっきん} 借金

Món quà ^{おく もの} 贈り物

Mong chờ ^{ま き たい} 待つ、期待する

Mong đợi ^{ま き たい} 待つ、期待する

Mong manh ^{うす こま} 薄い、細かい

Mong mỏi ^{ま き たい} 待つ、期待する、
^{ねつぼう} 熱望する

Mong ước ^{ねつぼう} 熱望する

Móng ^{つめ き そ ど だい} ①爪②基礎、土台③

^{きち} 基地

Móng chân ^{あし つめ} 足の爪

Móng vuốt ^{つめ} 爪

Mỏng ^{うす} ①薄い②弱い③もろい

Mỏng manh ^{よわ} ①弱い②もろい

Mô hình ^{も けい} 模型

Mô phạm ^{も はん} 模範

Mô phỏng ^{も ほう} 模倣

Mô tả ^{も しゃ} 模写する

Mô tô ^{じどうしゃ くるま} 自動車、車

Mô tơ ^{はつどうき} モーター、発動機

Mô ^{はか} 墓

Mồ côi ^{こ じ みなしご} 孤児、孤児

Mồ hóng ^{すす} 煤

Mồ hôi ^{あせ} 汗

Mồ hôi lạnh ^{ひ あせ} 冷や汗

Mồ mả ^{はか} 墓

Mổ ^{しゅじゅつ} 手術 する

Mổ bụng ^{はらきり} 腹切、はらさき

Mổ xẻ ^{しゅじゅつ} 手術 する

Mộ ^{はか}墓

Mộ địa ^{ほ ち}墓地

Mộc meo ^{かひ は}黴が生える、黴

だらけの、^{かひ おお}黴の多い

Mộc théch ^はかびの生えた、
かびだらけの

Mộc xì ^はかびの生えた、か
びだらけの

Mộc ^{き もくざい}木、木材

Mộc lan ^{もくれん}木蓮

Mộc mạc ^{たんじゅん}単純な

Mộc nhĩ ^{きくらげ}きくらげ

Mộc tinh ^{もくせい}木星

Môi ^{くちびる}唇

Môi giới ^{ほ けんだいのり ぎょうしゃ ほ けん}bảo hiểm
保険代理業者、保険ブロー
カー

Môi giới ^{しょうけんなかがい}chứng khoán
証券仲買人

Môi giới hành lang (sở giao
dịch) ^{じょうがい なか だち}場外 仲 立、

^{しょうがいなかがい}場外仲買人、^{む めんきよなかがい}無免許仲買人
(取引所)

Môi giới ^{せんぷくなかだちにん}tàu ^{かいうんなかだちにん}biển

船腹仲立人、海運仲立人

Môi giới ^{てがたなかがい}thương phiếu

手形仲買人

Môi giới ^{ようせんなかだちにん}thuê ^はtàu

用船仲立人

Môi giới ^{てがたなかがい}tín phiếu 手形仲買

Môi hàng ^{じょうきやく}常客

Mỗi năm ^{まいとし}毎年

Mỗi ngày ^{まいにち}毎日

Mỗi tháng ^{まいつき}毎月

Mỗi tuần ^{まいしゅう}毎週

Môm ^{くち}□

Môn bài ^{えいぎょう きょか しょう}営業許可証

Môn đệ ^{もんてい}門弟

Môn đồ ^{もんか せい}門下生

Môn học ^{がっか}学科

Môn sinh ^{もんか せい}門下生

Mông ^{しり}お尻

Mông Cổ ^{しり}モンゴル

Mộng ảo ^{もうそう む そう}妄想、夢想

Mộng寐 ^{ゆめ み}夢を見る



Mộng tưởng ^{もうそう} 妄想する、

^{む そう} 夢想する、^{くうそう} 空想する

Một ^{あさって} 明後日

Một ^{いち} 一

Một bước ^{いっぽ} 一步

Một chiều ^{いちめん} 一面の、^{いっぽう} 一方の

Một chút ^{いっき} ちょっと

Một hơi ^{いちど} 一氣に

Một lần ^{いっかい} 一度、一回

Một lần nữa ^{いちど} もう一度

Một lần thôi ^{いっかい} 一回だけ

Một mình ^{ひとり} 一人で

Một mí ^{ひとえまぶた} 一重瞼

Một năm ^{いちねん} 一年

Một nửa ^{はんぶん} 半分

Một quyển sách ^{いっさつ} 一冊 (の

^{ほん} 本)

Một tháng ^{いっ げつ} 一か月

Một tí ^{すこ} 少し

Mơ ^{ゆめ} ①夢②あんず

Mơ hồ ^{ゆめ} ぼんやりした

Mơ mộng ^{ゆめ も} 夢を持つ

Mơ tưởng ^{む そう} 夢想する

Mờ ^{うすくら} 薄暗い、あいまいな

Mờ ám ^{くら} 暗い、あいまいな

Mờ mắt ^{めつけ} 目がくつつく、ぼ

んやりした目付

Mở ^あ 開ける、^あ 開く

Mở cửa ^あ ドアを開ける

Mở đầu ^{はじ} 始める

Mở đường ^{みち} 道を開ける

Mở hàng ^{かいてん} 開店する

Mở khóa ^{かぎ} 鍵をかける

Mở màn ^{かいまく} 開幕する、^{はじ} 始める

Mở mang ^{はってん} 発展する、^{かいはつ} 開発

する

Mở máy ^{き かい うご} 機械を動かす

Mở miệng ^{はな} ①話す②口を開

ける

Mở rộng ^{ひろ} 広げる、^{こうだい} 拡大する

Mỡ ^{あぶら} 油

Mới ^{あた} 新しい

Mới ăn ^た 食べたばかり

Mới đây ^{さいきん} 最近

Mới đầu ^{さいしよ} 最初
 Mới lắm ^{たいへんあたら} 大変新しい
 Mới mẻ ^{あたら} 新しい
 Mới nhận ^{じゅりよう} 受領したばかり
 Mới trả lời ^{へんじ} 返事したばかり
 Mới xong ^{かいとう} 回答したばかり
 Mới xong ^{かんりよう} 終わったばかり、完了したばかり
 Mời ^{しょうだい} 招待する
 Mời ăn ^{しょくじ} 食事をすすめる
 Mời mọc ^{しょうだい} 招待する
 Mủ ^{うみ} 膿
 Mũ ^{ぼうし} 帽子
 Mũ nôi ^{ベレー}
 Mua ^か 買う
 Mua bán ^{しょうばい} 商売する
 Mua chịu ^{しんようが} 信用買い
 Mua chuộc ^{ばいしゅう} 買収する
 Mua đắt ^{たか} 高く買う
 Mua hàng ^{しなもの} 品物を買う
 Mua lẻ ^か ばらで買う

Mua lượng lớn ^{だいいりようこうばい} 大量購買、
 大量 購入 ^{だいいりようこうにゅう}
 Mua rẻ ^{やす} 安く買う ^か
 Mua theo mẫu ^{みほん} 見本による
 購入 ^{こうにゅう}
 Mua thử ^{ためしこうにゅう} 試購入
 Mua trả tiền mặt ^{げんきんこうにゅう} 現金購入、
 現金仕入 ^{げんきんし いれ}
 Mua trả tiền ngay ^{じ き} 時期払購入、
 現金仕入 ^{げんきん しいれ}
 Mua trên thị trường tự do ^{じゅう しじょうこうばい} 自由市場購買
 Mua vào ^{しいれ} 仕入
 Múa ^{おど} 踊り
 Múa hát ^{おど うた} 踊り歌う
 Mùa ^{きせつ} 季節
 Mùa đông ^{ふゆ} 冬
 Mùa hạ ^{なつ} 夏
 Mùa nóng ^{あつ きせつ} 暑い季節
 Mùa thể thao ^{きせつ} スポーツの
 季節
 Mùa thi ^{しけんきせつ} 試験季節

M

Mùa thu 秋 ^{あき}
 Mùa xuân 春 ^{はる}
 Múc 汲む ^く
 Múc nước 水を汲む ^{みず く}
 Mục 目次 ^{もくじ}
 Mục đích 目的 ^{もくてき}
 Mục kích 目撃 ^{もくげき}
 Mục lục 目録 ^{もくろく}
 Mục sư 宣教師、牧師 ^{せんきょうし ぼくし}
 Mục tiêu 目標 ^{もくひょう}
 Mui 幌 ^{ほろ}
 Mui thuyền 船のテント ^{ふね}
 Mui xe 車の幌 ^{くるま ほろ}
 Mùi 匂い ^{にお}
 Mùi hôi 臭い匂い ^{くさ にお}
 Mùi xoa ハンカチ、ハンケチ
 Mùi tanh 生臭い ^{なまぐさ}
 Mùi thơm いい匂い ^{にお}
 Mùi vị 味 ^{あじ}
 Mũi 鼻 ^{はな}
 Mũi giày 靴の先 ^{くつ さき}

Mũi khoan ドリルの先 ^{さき}
 Mũi kim 針の先 ^{はり さき}
 Mùn cưa おが屑、鋸屑 ^{くず のこくず}
 Mụn 発疹、発疹、できもの ^{はっしん ほっしん}
 Muối 塩 ^{しお}
 Muối a-xít 塩酸 ^{えんさん}
 Muối ăn 食塩 ^{しょくえん}
 Muối biển 海塩 ^{かいえん}
 Muối hạt 堅塩 ^{かたしお}
 Muối mỏ 岩塩 ^{がんえん}
 Muỗi 蚊 ^か
 Muôn dân 全人民 ^{ぜんじんみん}
 Muôn năm 万歳 ^{ばんざい}
 Muôn vật 万物 ^{ばんぶつ}
 Muốn ①欲する②希望する③…したいです ^{よく き ぼう}
 Muốn ăn 食べたいです ^た
 Muốn có …が欲しいです ^ほ
 Muốn mua 買いたいです ^か
 Muốn mửa 吐気がする ^{はきけ}

Muốn nhập ^{ゆにゅう} 輸入したいで

す、^{ゆにゅう} 輸入を^{き ぼう} 希望する

Muốn nói ^{はな} 話したいです

Muốn sống ^い 生きたいです

Muộn ^{おそ} 遅い、^{おく} 遅れる

Muộn màng ^{おそ} 遅い、^{おく} 遅れる

Muong thú ^{じゅう} 獣、^{どうぶつ} 動物

Muỗng ^{スプーン}

Mút ^す ①吸う②しゃぶる

Mưa ^{あめ} 雨

Mưa bụi ^{さい う} 細雨

Mưa gió ^{ふう う} 風雨

Mưa ngâu ^{スコール}

Mưa phòn ^{きりさめ} 霧雨

Mưa rào ^{あめ とお あめ} にわか雨、通り雨

Mửa ^{はきけ} 吐気

Mức ^{ていど きじゅん げんど} 程度、規準、限度、

^{げんかい} 限界

Mức bồi thường ^{ばいしょうていど} 賠償程度、

^{そんがいさんていき じゅん} 損害算定基準

Mức độ ^{ていど} 程度

Mức giao dịch tối thiểu

^{さいていとりひきだんい} 最低取引単位

Mức tín dụng ^{信用限度、}

^{しんようじょう かいせつ たんぽ げんど} 信用状 開設 担保 限度、

^{しんようわりあい} 信用割合

Mức lưu chuyển ^{りゅうつうりょう} 流通量

Mức lưu chuyển hàng hóa

^{しょうひんかいてんすう} 商品回転数

Mức thiếu hụt cán cân buôn

^{ぼうえきしゅう し あかじ ひりつ} bán 貿易 収 支の赤字比率

Mức sinh hoạt ^{せいかつすいじゅん} 生活水準

Mực ^{インキ}

Mực in ^{いんさつよう} 印刷用インキ

Mức thước ^{き かく てんけい} 規格、典型

Mưng mủ ^う 膿む

Mười ^{じゅう} 十

Muốn ^か 借りる

Muốn nhà ^{いえ か} 家を借りる

Muốn thợ ^{しよくにん か} 職人を借りる

Mượn ^{か しゃくよう} ①借りる②借用する

る

Mượn lại ^{さいしゃくよう} 再借用する

Mượn tiền ^{しゃくきん} 借金する、お

かね か
 金を借りる
 Mướp ヘちま
 Mướp dăng リュフア
 Mướt mồ hôi あせ
 汗できらきら
 ひか
 光る
 かがや
 Mượt 輝かしい
 Mứt ジャム
 ぼうりやく
 Mưu 謀略
 かんさく
 Mưu chước 奸策
 かんけい
 Mưu cơ 奸計
 ぼうりやく けいりやく ぼうけい
 Mưu kế 謀略、計略、謀計
 ぼうりやく
 Mưu lược 謀略
 さくぼう
 Mưu mẹo 策謀
 いんぼう
 Mưu mô 陰謀
 ぼうさつ
 Mưu sát 謀殺する
 いんぼうか
 Mưu sĩ 陰謀家
 せいけい た
 Mưu sinh 生計を立てる、
 くら
 暮す
 けいかく た
 Mưu sự 計画を立てる
 はかりごと
 Mưu trí 謀
 うつく
 Mỹ ①美しい②アメリカ
 ひ がく
 Mỹ học 美学

Mỹ kim ドル
 うつく
 Mỹ lệ 美しい
 びじゅつこうげい
 Mỹ nghệ 美術工芸
 びじん
 Mỹ nhân 美人
 ひ じょ
 Mỹ nữ 美女
 けしょうひん
 Mỹ phẩm 化粧品
 ひ かん
 Mỹ quan 美観
 Mỹ quốc アメリカ
 びじゅつ
 Mỹ thuật 美術
 ひ ぞく
 Mỹ tục 美俗
 びよういん
 Mỹ viện 美容院
 だま
 Mỹ ①おべっかする②騙
 ころ
 す③魅惑的④媚びる
 こくみん あざむ
 Mỹ dân 国民を欺く、
 みんしゅう だま
 民衆を騙す

N

Na pan ナパーム

Na Uy ノールウェイ

Nách ^{わき}脇

Nai ^{しか}鹿

Nài ép ^{きようせい}強制する

Nài nỉ ^{きようせい}強請する

Nài xin ^{せつがん}切願する

Nải ^{ふさ}房

Nam ① ^{みなみ}南 ② ^{おとこ}男

Nam bán cầu ^{なんはんきゅう}南半球

Nam bộ ^{なんぶ}南部

Nam châm ^{じしやく}磁石/* Nam châm

điện: ^{でんじ しやく}電磁石

Nam cực ^{なんきよく}南極

Nam cực quyền ^{なんきよくけん}南極圏

Nam Dương インドネシア

Nam Mô A Di Đà Phật

^{なんむ あみだ ぶつ}南無阿弥陀仏

Nam Mỹ ^{なん}南アメリカ

Nam nhi ^{しょうねん}少年

Nam nữ ^{だんじょ}男女

Nam Phi ^{なん}南アフリカ

Nam Tư ユーゴスラビヤ

Nan giải ^{なんかい}難解する

Nan trị ^{なお}治しにくい

Nán ^{ていだい}停滞する

Nản ^{ひ かん}がっかりする

Nản lòng 悲観する

Nạn ① ^{さいがい}災害 ② ^{さいなん}災難 ③ ^{ふ こう}不幸

Nạn lụt ^{すいがい}水害、水難

Nạn nhân ^{ひ がいしや}被害者

Nàng dâu ^{よめ むすこ つま}嫁、息子の妻

Nạng ^{まつばづえ}松葉杖

Náo loạn ^{しんどう}ゆすぶる、震動させる

Náo nhiệt ^{せいき}生氣がある、にぎやかな

Náo nức ^{だいさわ}大騒ぎする

Não ^{のう}脳

Nạo ① えぐるようにとる

② さらいとる ③ すくいとる

Nạo óc ^{かんが}考えつく

N

Nạo vét ①さらいとる②取
り出す

Nạp điện 充電する

Nạt おどす

Nạt nộ おどす

Náu かくれる

Náu mình かくれる

Nay 今、現在

Nảy 発生する

Nảy lộc 芽が出る

Nảy mầm 芽が出る

Nảy nở 生える

Năm 五

Năm học 学年

Năm mươi 五十

Năm nay 今年

Năm ngoái 去年、昨年

Năm nhuận 閏年

Năm qua 去年、昨年

Năm sau 来年

Năm tới 来年

Năm trước 去年

Năm xưa 昔年、往年

Nắm 握る

Nắm chặt しっかり握る

Nắm chính quyền 政權を握る

Nắm cơm 御飯を握る

Nắm quyền 権力を握る

Nắm tay 拍手する、こぶしをつくる

Nằm 横になる、寝る

Nằm co ちぢこまって寝る、

独身

Năn nỉ 頼む、願う

Nắn bóp マッサージする

Nặn 押し出す、彫刻する

Nặn khắc (tượng) 彫刻する

Năng lực 能力

Năng lượng エネルギー、
精力

Năng lượng hạt nhân 原子
エネルギー

Năng lượng nguyên tử ^{げんし} 原子
 エネルギー
 Năng lượng phóng xạ ^{ほうしゃ} 放射
 エネルギー
 Năng suất ^{こうりつ} 効率
 Năng ^{にっこう} 日光、^{こうせん} 光線
 Năng chói ^{にっこう} 目がくらむよう
 な日光
 Nặng ^{おも} 重い
 Nấp ^{ふた} 蓋
 Nấp hộp ^{はこ} 箱の^{ふた} 蓋
 Nấc cụt ^{しゃくり}
 Nấm ^き 木の子
 Nấm mốc ^{かび} 黴
 Nậm ^{ちい} 小さい^{びん} ガラス瓶
 Nán ná ^{ていたい} 停滞する
 Nâng ^も 持ち上げる、^あ 高く^{たか} する、^{しじ} 支持
 Nâng cao ^{たか} 高める
 Nâng đỡ ^{えんじょ} 援助する、^{し えん} 支援する
 Nâng giá tiền tệ ^{つうか か ち} 通貨価値

^{かいふく} の回復、^{へいか} 平価切上、^{きりあげ} 平価復元
 Nâng niu ^{かわい} 可愛がる
 Nấp ^{かくれう}
 Nấu ^に 煮る、^わ 沸かす、たく、^{つく} 作る
 Nấu ăn ^{りょうり} 料理を作る
 Nấu cơm ^{ごはん} 御飯をたく
 Ném ^す 捨てる、^な 投げる
 Nén khí ^き 気圧
 Nén lòng ^じ 自制する
 Nép ^{かくれる}
 Nẹp sắt ^{てつ} 鉄の^{ふち}
 Nét mặt ^{かおいろ} 顔色
 Nê Pan ^{ネパール}
 Nêm ^{つける}、^{あじ} 味わう
 Nếm ^{つける}、^{あじ} 味わう
 Nếm rượu ^{さけ} お酒を^{あじ} 味わう
 Nếm thử ^し 試食する
 Nệm ^ふ 布団
 Nén ^{ろうそく} 蠟燭
 Nền ^き 基礎、^{どだい} 土台
 Nền kinh tế có kế hoạch

Ngang dọc ^{じゅうおう たてよこ} 縦横、縦横、

^{じ ゆう こうどう} 自由に行動する

Ngang giá ^{へいか} 平価

Ngang giá ^{こ ていかわけそうば} chính ^{しんじ} thức 固定為替相場

Ngang giá ^{ほうていへいか} ^{へいか} hồi ^{へい} đoái 法定平価

Ngang ngạnh ^{がんこ} 頑固な

Ngang nhiên ^{こうぜん} 公然と

Ngang tàng ^き 気ままな

Ngáng ^{さえぎ} 遮る

Ngáng đường ^{さえぎ} 道を遮る

Ngành học ^{がくぶ} 学部

Ngành nghề ^{ぎげいぶもん} 技芸部門

Ngành nông nghiệp ^{のうぎよう} 農業

Ngao du ^{さんぽ りょこう} 散歩する、旅行する

Ngào ^ま 混ぜる

Ngáp ^{あくび} 欠伸をする

Ngáp ngủ ^{いき} あくびをする息

^き を切らす、あえぐ

Ngạt hơi ^{いき き} 息を切らす、あえ

<

Ngạt mũi ^{はな} 鼻がつまる

Ngay lập tức ^す 直ぐ

Ngáy ^{ねむ} いびきをかく、ぐっ

すり眠る

Ngày ^ひ 日

Ngày bắt đầu có hiệu lực (bảo hiểm) ^{はっこうび ほけん} 発効日 (保険)

Ngày bốc ^{ふなつみ} 船積日

Ngày bốc ^{さいしゅうふなつみ} cuối cùng 最終船積日

Ngày cấp (chứng từ) ^{はっこうび} 発効日 **N**

Ngày chẵn ^{ぐうすうひ} 偶数日、^{ぐうじつ} 偶日

Ngày chủ nhật ^{にちようひ} 日曜日

Ngày dự định ^{よていひ} 予定日

Ngày đến ^{とうちゃくひ} 到着日

Ngày đến hạn ^{まんき} 満期日

Ngày giáng sinh ^{まんき} キリスト

Ngày giao ^{ひきわたしひ} 引渡日

Ngày giỗ ^{めいにち} 命日

Ngày gửi ^{はっそうひ} 発送日

Ngày gửi hàng ^{ふなづみひ} 船積日

Ngày hết hạn ^{まんき び} 満期日
 Ngày hết hiệu lực ^{しっこうび} 失効日
 Ngày hủy (hợp đồng) ^{とりけしび けいやく} 取消日 (契約)
 Ngày khởi hành ^{しゅっぱつび} 出発日
 Ngày ký kết hợp đồng ^{けいやくび} 契約日
 Ngày làm việc ^{さぎょう び} 作業日
 Ngày tháng ^{ひつけ} 日付
 Ngày thanh toán ^{けっさい び} 決済日
 Ngày thực hiện nghĩa vụ ^{りこうび} 履行日
 Ngày tính lãi ^{りしはっせいび} 利子発生日
 Ngày trả tiền ^{しはらいび} 支払日
 Ngày hội ^{まつ さいじつ} お祭り、祭日
 Ngày hôm đó ^ひ その日
 Ngày hôm nay ^{きょう} 今日
 Ngày hôm qua ^{きのう} 昨日
 Ngày hôm sau ^{よくじつ あした} 翌日明日、
^{みょうにち あす} 明日、明日
 Ngày khởi hành ^{しゅっぱつび} 出発日
 Ngày kia ^{あさって} 明後日

Ngày kỷ niệm ^{きねんび} 記念日
 Ngày lao động ^{ろうどうび} 労働日
 Ngày lao động quốc tế ^{こくさいろうどうさい} 国際労働祭、メーデー
 Ngày lẻ ^{きすうひ} 奇数日
 Ngày lễ ^{さいじつ} 祭日
 Ngày lên đường ^{しゅっぱつび} 出発日
 Ngày mai ^{あした} 明日
 Ngày một ^{ついでち} 一日
 Ngày mười ^{とおか} 十日
 Ngày nào ^{なんにち} 何日
 Ngày nay ^{げんざい きょう} 現在、今日
 Ngày ngày ^{まいにち} 毎日
 Ngày nghỉ ^{やす ひ} 休みの日
 Ngày nọ ^ひ ある日
 Ngày sau ^{よくじつ しょうらい} 翌日、将来
 Ngày sinh ^{たんじょうび} 誕生日
 Ngày sinh nhật ^{たんじょうび} 誕生日
 Ngày tết ^{テト} テト
 Ngày thành lập ^{そうりつき ねんひ} 創立記念日
 Ngày thứ ba ^{か ようび} 火曜日

Ngày thứ bảy 土曜日 どようび
 Ngày thứ hai 月曜日 げつようび
 Ngày thứ năm 木曜日 もくようび
 Ngày thứ sáu 金曜日 きんようび
 Ngày thứ tư 水曜日 すいようび
 Ngày thường 平日 へいじつ
 Ngày tốt 吉日、吉日 きちにち きちじつ
 Ngày xấu 厄日 やくび
 Ngày xưa 昔 むかし
 Ngày xưa ngày xưa 昔々 むかしむかし
 Ngắm 見る み
 Ngắm cảnh 風景を見る、
 景色を見る ふうけい けしき み
 Ngăn 阻止する そし
 Ngăn cách 分離 ぶんり
 Ngăn cản 阻止する そし
 Ngăn cấm 禁止する きんし
 Ngăn chặn 阻止する そし
 Ngăn đón 遮る さえぎ
 Ngăn kéo 引出し ひきだ
 Ngăn nắp ちゃんと

Ngăn ngừa 防止する ぼうし
 Ngăn trở 阻止する そし
 Ngắn 短い みじか
 Ngắn hạn 短期 たんき
 Ngắn hơi 短命、息切れ たんめい いきぎ
 Ngắn tay 半袖 はんそで
 Ngắt ①もぎとる②止める
 ③はぐ④ちぎる
 Ngắt hoa 花をちぎる はな
 Ngặt nghèo 困難な、危険な こんなん きけん
 Ngâm 浸る ひた
 Ngâm nước 水に浸る みず ひた
 Ngân hà 銀河 ぎんが
 Ngân hàng 銀行 ぎんこう
 Ngân hàng dự trữ 準備銀行 じゅんびぎんこう
 Ngân hàng dự trữ liên bang
 連邦準備銀行 れんぽうじゅんび ぎんこう
 Ngân hàng đại lý コルレス
 銀行、提携コルレス銀行 ぎんこう ていけい ぎんこう
 Ngân hàng đầu tư 投資銀行 とうし ぎんこう
 Ngân hàng đầu tư quốc tế
 国際投資銀行 こくさい とうし ぎんこう

N

Ngân hàng ngoại thương

ほうえきぎんこう
貿易銀行

Ngân hàng nhà nước

ぎんこう
銀行

Ngân hàng quốc gia

ぎんこう
銀行

Ngân hàng quốc tế hợp tác

きん ぎん けい ぎ
経 済 協 力
国際 経済 協力

ぎんこう
銀行

Ngân hàng quốc tế khôi phục

かい はつ ぎん けい
開 発 復 興
国際 復興

銀行

Ngân hàng thanh toán quốc tế

こく さい けつ さい ぎん けい
国 際 決 済 銀 行

Ngân hàng thế giới

ぎんこう
銀行

Ngân hàng thương nghiệp

しょう ぎょう ぎん けい
商 業 銀 行

Ngân hàng tín dụng

ぎんこう
銀行

Ngân hàng trung ương

ちゅう おう ぎん けい
中 央 銀 行

Ngân hàng tư nhân

ぎん じん
個人

ぎん けい
銀 行

Ngân khoản

ぎん けい け む ぐ
銀 行 科 目
こう ざ
口 座

Ngân khố

きん ぐ
金 庫
ひ び く
銀 行

Ngân phiếu

ざい げん き ぎん
財 源 基 金
こ ぎ っ て
小 切 手

Ngân sách

よ ざん
予 算
ぎん けい け む ぐ
銀 行 科 目

Ngân sách nhà nước

こく けい ざん
国 家 予 算
なり び び く と
な り び び く と

どろきわたる

Ngấn ①しわ②ひだ

なみだ せき
涙 の 跡

Ngấn ngại

た め ら う お そ
恐 れ
る

Ngập

しん す い
浸 水 する
み ず ひ た しん す い
水 に 浸 る 浸 水
する

Ngất ngưỡng

ゆ れ る よ ろ
揺 れ る よ ろ
め く ぐ ら つ く

Ngẫu nhiên

Nghe ^き 聞く
 Nghe được ^き 聞こえる
 Nghe lỏm ^き こっそり聞く
 Nghe nói …するそうです
 Nghe thấy ^き 聞こえる
 Nghe tin ニュースを^き聞く
 Nghe trộm ^{ぬす} 盗み^き聞きする
 Nghe ^{すいぎゅう} 水牛 ^こ の子
 Nghén ^{にんしん} 妊娠
 Nghẹn ^{のど} 咽喉 ^ひ に引^ひかかる
 Nghẹn lời 言葉が^ひつまる
 Nghèo ^{ひんぼう} 貧乏な
 Nghèo cực ^{ひんぼう} 貧乏 ^ふ な、^{こう} 不幸
 な
 Nghèo hèn ^{せきひん} 赤貧
 Nghèo khó ^{ひんこん} 貧困
 Nghèo khổ ^{ひんく} 貧苦
 Nghèo nàn ^{ひんぼう} 貧乏な
 Nghẹt ^{あえぐ} あえぐ、息が^ひつまる、
 息^き苦しい
 Nghẹt cổ ^{のど} のどが^ひつまる
 Nghẹt mũi 鼻が^ひつまる
 Nghẹt thở ^{ちっそく} 窒息

Nghè ^{さんぎょう} 産業、^{しよくぎょう} 職業
 Nghề buôn ^{しよくぎょう} 商業
 Nghề chài lưới ^{ぎょぎょう} 漁業
 Nghề làm ruộng ^{のうぎょう} 農業
 Nghề nghiệp ^{しよくぎょう} 職業
 Nghề thủ công ^{しゅこうぎょう} 手工業
 Nghệ nhân ^{げいしや} 芸者
 Nghệ phẩm ^ぎ 技芸品
 Nghệ sĩ ^{げいじゅつか} 芸術家、^{はいゆう} 俳優
 Nghệ thuật ^{げいじゅつ} 芸術
 Nghênh tiếp ^{むか} 迎える
 Nghi hoặc ^ぎ 疑惑 ^{わく} をもつ
 Nghi thức ^ぎ 儀式、^{しきてん} 式典
 Nghỉ ^{やす} 休み、^{やす} 休む
 Nghỉ đông ^{ふゆやすみ} 冬休
 Nghỉ hè ^{なつやすみ} 夏休
 Nghỉ lễ ^{さいじつ} 祭日の^{やす}休み
 Nghỉ lưng ^{せなか} 背中を^{やす}休める、
^{こし} 腰 ^{やす} を休める
 Nghỉ ngơi ^{やす} 休む、^{きゅうけい} 休憩 ^{やす} する
 Nghỉ tay ^て 手を^{やす}休める

Nghỉ việc ^{しごと やす} 仕事を休む
 Nghỉ xuân ^{はるやす} 春休み
 Nghĩ suy ^{かんが おも} 考える、思う
 Nghị quyết ^{ぎ けつ} 議決
 Nghị sĩ ^{ぎ いん} 議員
 Nghị sự ^{ぎ し} 議事
 Nghị trưởng ^{ぎ ちょう} 議長
 Nghị viên ^{ぎ いん} 議員
 Nghị viện ^{ぎ いん} 議院
 Nghĩa ^{せいぎ ぎ ぎ ぎ} 正義、義務、意義、
 意味
 Nghĩa địa ^{ぼ ち} 墓地
 Nghĩa khí ^{せい き ぎ き} 正気、義気
 Nghĩa trang ^{ぼ ち} 墓地
 Nghĩa vụ ^{ぎ む} 義務
 Nghịch ^{はんぎやく ぎやく} 反逆、逆
 Nghịch ngợm ^{ふざける、い}
 たずらをする
 Nghiêm cấm ^{げんきん} 嚴禁
 Nghiêm khắc ^{きび} 厳しい
 Nghiêm lệnh ^{かいげんれい} 戒嚴令
 Nghiêm luật ^{きび き そく} 厳しい規則

Nghiêm mật ^{げんみつ} 嚴密
 Nghiêm minh ^{げんせい} 嚴正な
 Nghiêm ngặt ^{げんぜん} 嚴然とした
 Nghiêm trang ^{まじめ} 真面目な
 Nghiêm trọng ^{じゅうだい} 重大な
 Nghiên cứu ^{けんきゅう} 研究する
 Nghiên cứu kỹ thuật ^{ぎじゅつ} 技術を
 研究する
 Nghiên cứu sinh ^{けんきゅうせい} 研究生
 Nghiên cứu thị trường ^{し じょうちようさ}
 市場調査
 Nghiên ngẫm ^{かんが} よく考える
 Nghiện ^{ちゅうどく} 中毒する
 Nghiện ma túy ^{まやく ちゅうどく} 麻薬中毒
 Nghiện rượu ^{ちゅうどく} アルコールを
 中毒する、お酒を中毒す
 る
 Nghiệp báo ^{おうほう} 応報
 Nghiệp vụ ^{ぎょうむ} 業務
 Nghìn ^{せん} 千
 Nghìn năm ^{せんねん} 千年
 Nghinh ^{むか} 迎える

Nghinh chiến ^{おうせん} 応戦する
 Nghinh đón ^{むか} 迎える
 Nghinh tiếp ^{かんたい} 歓待する、迎
 える
 Nghinh xuân ^{はる} ^{むか} 春を迎える
 Ngó ^み 見る
 Ngò ^み ^ば 三つ葉
 Ngò tây ^{パセリ}
 Ngổ lời ^{はつげん} 発言する
 Ngõ hẻm ^ろ ^じ ^{つうろ} 路地、通路
 Ngoài ① ^{そと} 外 ② ^{ほか} 他、外
 Ngoài cuộc ^{きょくがい} 局外
 Ngoài đồng ^や ^{がい} 野外
 Ngoài giờ làm việc ^{しごと} 仕事の
 時間外 ^じ ^{かんがい}
 Ngoài khơi ^{えんよう} 遠洋
 Ngoài nước ^{こくがい} 国外
 Ngoài ra ^{ほか} 外には、^{ほか} その他
 Ngoài trời ^{おくがい} 屋外
 Ngoại bang ^{がいこく} 外国
 Ngoại đạo ^い ^{きょう} 異教
 Ngoại giao ^{がいこう} 外交

Ngoại giới ^{がいがい} 外界
 Ngoại kiều ^{だいのりゅうがいこくじん} 滞留 外国人
 Ngoại khoa ^げ ^か 外科
 Ngoại lai ^{がいらい} 外来
 Ngoại ngữ ^{がいこくご} 外国語
 Ngoại nhân ^{がいこくじん} 外国人
 Ngoại ô ^{こうがい} 郊外
 Ngoại quốc ^{がいこく} 外国
 Ngoại thành ^{こうがい} 郊外
 Ngoại thương ^{がいこくばうえき} 外国貿易
 Ngoại xâm ^{がいこく} ^{しんりゃく} 外国の侵略
 Ngoan おとなしい
 Ngoáy tai ^{みみ} ^{そうじ} 耳を掃除する
 Ngoặc ^{かつこ} 括弧
 Ngoặc đôn ^{かつこ} 括弧
 Ngoặc kép ^{いんようふ} 引用符
 Ngọc ^{ほうせき} 宝石
 Ngọc bích ^{へきぎよく} 碧玉
 Ngọc trai ^{しんじゅがい} 真珠貝
 Ngoi ^で 出る
 Ngói ^{かわら} 瓦

N

Ngòi bút 筆の先、ペン先

Ngòi lửa 導火線

Ngòi lửa chiến tranh 戦争
の導火線

Ngon おいしい

Ngon lành おいしい

Ngon miệng おいしい

Ngon ngọt 甘い

Ngón 指

Ngón áp út 薬指

Ngón cái 親指

Ngón chân 足の指

Ngón giữa 中指

Ngón tay 手の指

Ngón tay cái 親指

Ngón tay giữa 中指

Ngón tay trở 人差指

Ngón tay út 小指

Ngón trở 人差指

Ngón út 小指

Ngọn 頂

Ngọn cây 木の頂

Ngọn lửa 火炎

Ngọn nến 蠟燭の芯

Ngọn ngành ① 頂 と枝②
起源、起因

Ngọn nguồn ① 根源② 原因

Ngọn núi 山

Ngóng 我慢して待つ②い
らいらして待つ

Ngọt 甘い

Ngọt bùi ① 甘い② 快い

Ngọt dịu ① 快い② 甘味
がある、甘味がある

Ngọt gắt 甘くしすぎる、甘
ったるい

Ngọt lịm 甘ったるい、しつ
っこい

Ngọt xốt 愉快的

Ngô とうもろこし

Ngộ độc 急に毒死する

Ngộ nhĩnh 可愛い

Ngộ nhận 誤認

Ngốc ばかげた

Ngồi ^{すわ}座る、かける
 Ngồi chơi ^{しゃがむ}しゃがむ、かがむ、うづくまる
 Ngồi dậy ^{おきあ}起き上がる
 Ngồi xuống ^{すわ}座る、かける
 Ngôn luận ^{げんろん}言論
 Ngôn ngữ ^{げんご}言語
 Ngôn ngữ học ^{げんご がく}言語学
 Ngổn ngang ^{こんらん}混乱した
 Ngớt mưa ^{あめ や}雨が止む
 Ngu ^{おろ}ばかな、愚かな
 Ngu dại ^{ぐどん あんぐ}愚鈍な、暗愚な
 Ngu dân ^{ぐ みん ぐ しゃ}①愚民②愚者
 Ngu dốt ^{おろ}愚かな
 Ngu độn ^{ぐどん}愚鈍な
 Ngu muội ^{ぐ まい}愚昧な
 Ngu ngốc ^{おろ ぐどん}愚かな、愚鈍な
 Ngu si ^{おろ ぐどん}愚かな、愚鈍な
 Ngu xuẩn ^{あんぐ}暗愚な、ばかげた
 Ngủ ^{ね ねむ}寝る、眠る
 Ngủ dậy ^{めざ}目覚める

Ngủ ngon ^ねよく寝る、よく眠る
 Ngủ trọ ^{しゅくはく}宿泊する
 Ngũ dục ^{ご かん}五感
 Ngũ tạng ^{ご ぞう}五臓
 Ngụ ý ^{ぐ い}愚意
 Ngục hình ^{きんこ}禁固
 Nguội ^{ぬる}温い
 Nguội lạnh ^{つめ}冷たい
 Nguội lòng ^{つめ}がっかりする
 Nguồn ^{こんげん きげん すいげん}根源、起源、水源
 Nguồn gốc ^{こんげん きげん}根源、起源
 Nguồn nước ^{すいげん}水源
 Nguồn thu ^{しゅにゅうげん}収入源
 Nguồn vốn ^{し きんげん}資金源
 Nguy bách ^{き けん}危険な
 Nguy cấp ^{き きゅう}危急
 Nguy cơ ^{き き}危機
 Nguy hại ^{き がい}危害
 Nguy hiểm ^{き けん あぶ}危険な、危ない
 Nguy khốn ^{ふ こう さいなん}不幸、災難

N

Nguy kịch 危険な、困難な

Nguy nan 危険な時間

Ngụy biện 詭弁

Ngụy danh 偽名

Ngụy kế 詭計

Ngụy quân tử 偽君子、

偽君子

Ngụy trang 偽装

Nguyên âm 母音

Nguyên bản 原本

Nguyên cáo 原告

Nguyên chất 原質

Nguyên do 原因

Nguyên đán 元旦

Nguyên hình 原形

Nguyên liệu 原料

Nguyên lý 原理

Nguyên nhân 原因

Nguyên nhân trực tiếp

直接原因

Nguyên quán 本籍

Nguyên tắc 原則

Nguyên thủ 元首

Nguyên thủy 原始

Nguyên tố 元素

Nguyên tử 原子

Nguyên tử lực 原子力

Nguyên văn 原文

Nguyên vật liệu 原材料

Nguyên rủa 呪う、呪詛す

る

Nguyên 願う、望む

Nguyên cầu 祈る

Nguyên ước 要望する、

希望する

Nguyên vọng 願望する、

期待する

Nguyệt hoa ①月と花②い

ちゃつく

Nguyệt kỳ 月経

Nguyệt phí 月の会費

Nguyệt san 月刊

Nguyệt thực ^{げつしよく} 月蝕
 Ngư dân ^{ぎょみん} 漁民
 Ngư lôi ^{ぎょらい} 魚雷
 Ngư nghiệp ^{ぎょぎょう} 漁業
 Ngư ông ^{りょうし} 漁師
 Ngữ căn ^{ごこん} 語根
 Ngữ học ^{ごがく} 語学
 Ngữ pháp ^{ぶんぽう} 文法
 Ngựa ^{かゆい} かい
 Ngựa mắt ^め 目がむすむすする
 Ngựa miệng ^{舌がむすむすする}
 Ngựa tai ^{いらいらする}
 Ngựa tay ^て 手がむすむすする
 Ngựa ^{よぼう} 予防、^{ふせ} 防ぐ
 Ngựa bệnh ^{びょうき} 病気を ^{よぼう} 予防する
 Ngựa ^{うま} 馬
 Ngựa con ^{こうま} 子馬
 Ngựa vằn ^{ゼブラ}
 Ngực ^{むね} 胸

Người ^か 嗅ぐ
 Ngừng ^{ていし} 停止する、^{ちゅうし} 中止する、
 止める、止まる
 Ngừng bắn ^{ていせん} 停戦する
 Ngừng trệ ^{ていたい} 停滞する
 Ngừng xe ^{くるま} 停車する、車を
 止める
 Người ^{ひと} 人、^{じん} …人
 Người bán hàng ^{てんいん} 店員
 Người bạn ^{ともだち} 友達
 Người bảo đảm ^{ほしょうにん} 保証人
 Người bị khiếu nại ^ひ 被クレ
 一人 ^{にん}
 Người biểu diễn ^{はいゆう} 俳優
 Người cầm cố ^{たんぽ けいやくしゃ} 担保契約者
 Người cầm lái ^{うんてんしゅ} 運転手
 Người chào hàng lưu động ^{しょうようりょこうにん}
 商用旅行人
 Người chấp nhận ^{ひきうけにん} 引受人、
^{ひきうけしょうしゃ} 引受商社
 Người cho vay ^{さいけんしゃ} 債権者

N

Người chuyên chở うん 運

そうぎょうしゃ
送業者

Người chuyển nhượng じょうと 譲渡
にん 人

Người chuyển tiền そうきんしゃ 送金者

Người có quyền ký しよめい 署名
(けん) (しゃ) 者

Người đại diện だいひょうにん 代表人

Người đầu giá にゅうさつしゃ 入札者

Người đặt hàng ちゅうもんしゃ 注文者

Người điều tra ちゅうさ にん 調査人

Người đóng gói につく にん 荷造り人

Người được bảo đảm ひ ほ しょうにん
被保証人

Người được bảo hiểm ひ ほ けんしゃ
被保険者

Người được chuyển nhượng ひ じょうと にん
被譲渡人

Người được ủy quyền だいにん
代理人

Người giám định cân đo ど りょうこうけんさかん
度量衡検査官

Người giám định tàu

せんぱくかんでいにん
船舶鑑定人

Người giám định tổn thất そんがいかんでいしや
損害鑑定人

Người gửi はっそうかかり 発送係

Người gửi hàng はっ しょうにん 発送人、
におくりにん 荷送人

Người gửi tiền よ きんしゃ 預金者

Người hưởng じゅえきしゃ 受益者

Người hưởng lợi しん ようじょう 信用状
じゅえきしせ 受益者

Người khiếu nại ようきゅうしや 要求者

Người kiểm nghiệm けんていにん 検定人

Người kiểm tra けんさにん 検査人

Người ký ちょういんしや 調印者

Người ký kết ていけつにん 締結人

Người môi giới なかがい にん 仲買人、
なかだちにん 仲立人

Người mua độc quyền どくせんてきかいぬし
独占的買主

Người nhận giữ じゅたくしや 受託者、
じゅたくにん 受託人

Người nhận hàng 荷受人 (に うけにん)

Người nhận tiền 送金 (そうきん)
受取人 (うけとり)

Người nhận tín thác 受託者 (じゅたくしや)

Người nhập khẩu 輸入者 (ゆ にゅうしや)

Người quản lý kinh doanh 営業取締役 (えいぎょうとりしまりやく)

Người quản trị 取締役 (とりしまりやく)

Người sản xuất 生産者、
製造業者 (せいさんしや せいぞうぎょうしや)

Người sở hữu hàng hóa 荷主 (か もつしやうしや)
(用船)、貨物所有者

Người tham gia 参加者 (さん かしや)

Người thuê thứ cấp 下請人 (したうけにん)

Người thuê lại 又借人 (またがりにん)

Người thuê tàu 用船人、
用船主 (ようせんにん ようせんぬし)

Người tiêu dùng 消費者 (しょうひしや)

Người tiêu thụ 消費者 (しょうひしや)

Người trả tiền 支払人 (し はらいにん)

Người trung gian 仲立人 (なかだちにん)

Người trung gian hòa giải

仲裁人 (ちゅうさいにん)

Người ủy thác 本人 (ほんにん)

Người xuất khẩu 輸出商 (ゆ しゅつしやう)

Người già 老人 (ろうじん)

Người giàu 金持 (かねもち)

Người kia あの人 (ひと)

Người làm chứng 証人 (しょうにん)

Người lao động 労働者 (ろうどうしや)

Người lớn 大人 (おとな)

Người Mỹ アメリカ人 (じん)

Người nào どの人 (ひと)

Người này この人 (ひと)

Người ngoại quốc 外国人 (がいこくじん)

Người Nhật 日本人 (にほんじん)

Người ốm 病人、患者 (びょうにん かんしや)

Người Pháp フランス人 (じん)

Người phụ trách 係り、
責任者、担当者 (せきにんしや たんとうしや)

Người quen biết 知人 (ち じん)

Người sáng lập 創立者 (そうりつしや)

Người thừa kế ① 継承者 ② (けいしやうしや)

N

こうけいしゃ
後継者

あいじん
Người tình 愛人

こうほ しゃ
Người ứng cử 候補者

しんぶんき しゃ
Người viết báo 新聞記者、
き しゃ
記者

Người Việt Nam ベトナム
じん
人

こいびと
Người yêu 恋人

しきり
Ngưỡng cửa しきり

は
Ngưỡng 恥ずかしい

とうわく
Ngưỡng ngùng 当惑する、
えんりょ
遠慮する

しか
Nha khoa 歯科

はい しゃ
Nha sĩ 歯医者

いえ うち たく したく
Nhà 家、家、お宅、自宅

しょくどう
Nhà ăn 食堂

がくしゃ
Nhà bác học 学者

しんぶんき しゃ
Nhà báo 新聞記者

ぎんこう
Nhà băng 銀行

だいどころ
Nhà bếp 台所

しょうにん
Nhà buôn 商人

かく めいか
Nhà cách mạng 革命家

とうきょく
Nhà cầm quyền 当局

せいじ 家
Nhà chính trị 政治家

しゃくや かりい
Nhà cho thuê 借家、借家、
かりや
借家

おつと しんせき
Nhà chồng 夫の親戚

てら
Nhà chùa お寺

せん もんか
Nhà chuyên môn 専門家

とうきょく
Nhà chức trách 当局

か おく
Nhà cửa 家屋

うちゅう ひ こうし
Nhà du hành 宇宙飛行士

しゃ こ
Nhà để xe 車庫

ち しつがくしゃ
Nhà địa chất học 地質学者

ちようこく か
Nhà điêu khắc 彫刻家

ぜいかん
Nhà đoan 税関

えき
Nhà ga 駅

きょういくか
Nhà giáo 教育家

きんまんか
Nhà giàu 金満家

レストラン
Nhà hàng レストラン

えいが かん
Nhà hát 映画館

かつどう か
Nhà hoạt động 活動家

ざんいん
Nhà hộ sinh 産院

いんさつしょ
Nhà in 印刷所

Nhà khảo cổ ^{こうこ がくしゃ} 考古学者
 Nhà kho ^{そうこ} 倉庫
 Nhà khoa học ^{か がくしゃ} 科学者
 Nhà kiến trúc ^{けんちくか} 建築家
 Nhà kinh doanh ^{ビジネス} マン、実業者 ^{じつぎょうしゃ}
 Nhà kinh tế học ^{けいざいがくしゃ} 経済学者
 Nhà kính ^{おんしつ} 温室
 Nhà kỹ thuật ^{ぎ じゅつしゃ} 技術者
 Nhà lá ^{くさ いえ} 草ぶきの家
 Nhà máy ^{こうじょう} 工場
 Nhà máy điện ^{でんき こうじょう} 電気工場
 Nhà máy gạch ngói ^{れんが} 煉瓦
^{こうじょう} 工場
 Nhà máy liên hợp ^{コンビナート}
 Nhà máy phát điện ^{はつでん} 発電
^{こうじょう} 工場
 Nhà máy xay ^{せいまいしよ} 精米所
 Nhà máy xi măng ^{セメント}
^{こうじょう} 工場
 Nhà mồ ^{はか} 墓

Nhà mồ côi ^{こ じ いん} 孤兒院
 Nhà nghèo ^{ひんか} 貧家
 Nhà nghệ thuật ^{げいじゅつか} 芸術家
 Nhà nghiên cứu ^{けんきゅうしゃ} 研究者
 Nhà ngoại giao ^{がいこうかん} 外交官
 Nhà nguyện ^{れいはいどう} 礼拝堂
 Nhà nho ^{じゅ か} 儒家
 Nhà nông ^{のうか} 農家
 Nhà nước ^{せいふ} 政府
 Nhà quân sự ^{ぐんじん せんもんか} 軍人専門家
 Nhà sản xuất ^{せいざんしゃ} 生産者
 Nhà sinh lý học ^{せいり がくしゃ} 生理学者
 Nhà soạn kịch ^{げきさつ か} 劇作家
 Nhà soạn nhạc ^{さつきよく か} 作曲家
 Nhà tắm ^{ふ ろ ば} 風呂場
 Nhà tâm lý ^{しんり がくしゃ} 心理学者
 Nhà thám hiểm ^{たんけんか} 探検家
 Nhà thần học ^{しんがくしゃ} 神学者
 Nhà thơ ^{し じん} 詩人
 Nhà thuốc ^{くすりや} 藥屋
 Nhà thực vật học ^{しよくぶつ} 植物

N

がくしゃ
学者

Nhà thương 病院
びょういん

Nhà tiên chế プレハブ建設
けんせつ

Nhà trai 新郎の実家
しんろう じっか

Nhà trí thức 知識家
ち しきか

Nhà triết học 哲学者
てつがくしゃ

Nhà triển lãm 展示会場
てんじ かいじょう

Nhà trưng bày 展示会場
てんじ かいじょう

Nhà trọ 旅館、宿屋
りょかん しゆくや

Nhà trường 学校
がっこう

Nhà tư bản 資本家
し ほんか

Nhà tư sản 資産家
し さんか

Nhà vật lý 物理学者
ぶつりがくしゃ

Nhà vô địch チャンピオン

Nhà vợ 妻の親戚
つま しんせき

Nhà xác 死体安置所
し たいあんちしょ

Nhà xe 車庫
しゃこ

Nhà xí 便所
べんじょ

Nhà xuất bản 出版社
しゅつばんしゃ

Nhã nhận 丁寧な
ていねい

Nhạc 音楽
おんがく

Nhạc công 演奏者
えんそうしや

Nhạc cụ 楽器
がっき

Nhạc gia ①音楽家②妻の
おんがくか つま

父
うち

Nhạc khí 楽器
がっき

Nhạc kịch 歌劇
か げき

Nhạc mẫu 妻の母
つま はは

Nhạc phụ 妻の父
つま うち

Nhạc sĩ 音楽家
おんがくか

Nhạc sư 音楽教師
おんがくきょうし

Nhạc trưởng オーケストラ

の指揮者
し きていしや

Nhạc viện 音楽院
おんがくいん

Nhái ①子蛙②まねる
こかえる

Nhài インドジャスミン

Nhại 人まねをする
ひと

Nham thạch 鉱物、鉱石
こうぶつ こうせき

Nhám ざらざらした

Nhàm あきあきする

Nhan đề 題名
だいめい

Nhan nhân 無数の、むらがる
む すう

る

Nhãn cầu 眼球 がんきゅう
Nhãn hàng 銘柄 めいがら
Nhãn hiệu 商標、ブラン
ド しょうひょう

Nhãn hiệu đăng ký
登録商標 とうろくしょうひょう

Nhãn hiệu người sản xuất
製造業者のマーク せいぞうぎょうしや

Nhãn hiệu sản xuất 銘柄 めいがら

Nhãn hiệu thông dụng
常用銘柄 じょうようめいがら

Nhãn hiệu thương mại
商標 しょうひょう

Nhãn hiệu tiêu thụ tốt
適商銘柄 てきしょうめいがら

Nhãn khoa 眼科 がんか

Nhãn lực 視力 しりよく

Nhang 香 かおり

Nhang khói 香と煙 かおり けむり

Nhanh 速い、速く はや はや

Nhanh chóng 速い、速く はや はや

Nhanh như bay 飛ぶように
速い、飛ぶほど速い と はや

Nhánh ①枝 ②支部 ③支店
④立派 えだ し ぶ してん りっぱ

Nhánh cây 枝 えだ

Nhánh sông 支流、分流 し りゅう ぶんりゅう

Nhánh 枝 えだ

Nhao lên 大騒ぎする おおさわ

Nhào ①飛びつく ②ひっく
り返る ③突進する ④こねま
ぜる と かえ とっしん

Nhào lộn ひっくり返る、
転倒する かえ てんとう

Nhào ①軟らかい ②ねばる やわ

Nhát ①小心な、臆病な しょうしん おくびょう

Nhát gan 小心な、臆病
な しょうしん おくびょう

Nhát gừng きれぎれの、
断続する だんぞく

Nhạt 味が無い

Nhạt màu 色あせた いろ

Nhàu しわくちやにする

Nháy mắt ①まばたきする
②瞬間 しゅんかん

N

Nhảy ①跳ぶ、飛ぶはねる

②踊る

Nhảy cao 高跳び

Nhảy dây 縄飛び

Nhảy đầm ダンスをする

Nhảy múa ダンスをする

Nhảy mũi くしゃみをする

Nhảy sào 棒高跳

Nhảy vọt 飛躍

Nhảy xa 幅跳、幅飛

Nhắc lại 繰返す

Nhắm mắt 目を閉じる

Nhăn ①しわをよせる②顔をしかめる

Nhắn ①通知する、知らせる②伝える

Nhắn lời 言い付ける

Nhắn nhủ 予告する

Nhắn tin 言い付ける

Nhặt ①拾う②集める

Nhâm 間違う、違う

Nhâm lẫn 間違う

Nhậm chức 任ずる

Nhân ái 仁愛

Nhân bản chủ nghĩa ヒュマ

ズム、人本主義

Nhân cách 人格

Nhân chủng học 人類学

Nhân chứng 証人、目撃者

Nhân công 労力、人工

Nhân dân 人民

Nhân dịp …の機会に

Nhân dịp ngày kỷ niệm
記念日の機会に

Nhân đạo 人道

Nhân đức 仁徳

Nhân gian 人間

Nhân khẩu 人口

Nhân loại 人類

Nhân lực 人力

Nhân mạng 人生、人命

Nhân nghĩa 仁義

Nhân phẩm 人品

Nhân quyền 人権 (じんけん)
 Nhân sâm 人參 (にんじん)
 Nhân sĩ 人士 (じんし)
 Nhân sinh quan 人生觀 (じんせいかん)
 Nhân sự 人事 (じんじ)
 Nhân tài 人才、人才 (じんざい じんざい)
 Nhân tạo 人造 (じんぞう)
 Nhân tâm 人心 (じんしん)
 Nhân tiện ついでに…する
 Nhân tình ①人性②愛人 (じんせい あいじん)
 Nhân tố 要素 (ようそ)
 Nhân từ 仁慈 (じんじ)
 Nhân vật 人物 (じんぶつ)
 Nhân viên 人員 (じんいん)
 Nhân viên công ty 会社員、社員 (かいしゃいん しゃいん)
 Nhân viên quảng cáo 広告代理業者、広告代理店 (こうこくだいり ぎょうしゃ こうこくだいり てん)
 Nhân viên bán hàng セールスマン
 Nhân viên cân đo hải quan 税関検量人 (ぜいかんけんりょうにん)

Nhấn 押す、押しつける、圧する (おす おおつ あつ)
 Nhấn mạnh 強調する (きょうちょう)
 Nhấn ①指輪②忍ぶ (しゆ)
 Nhẫn nại 忍耐強い、忍ぶ (にんたいづよ しゆ)
 Nhẫn tâm 残忍、残酷 (ざんこく)
 Nhận ①受取る②認める (うけと みとめる)
 確認する (かくにん)
 Nhận biết 認知する、識別 (にんち しきべつ)
 Nhận diện 判定する、確認 (はんてい かくにん)
 Nhận định ①認定する② (にんてい)
 確認する (かくにん)
 Nhận hàng 荷受 (に うけ)
 Nhận rõ はっきり認める (みと)
 Nhận thấy 観察する、認識 (かんさつ にんしき)
 Nhận thức 認識する (にんしき)
 Nhận xét ①観察する② (かんさつ)
 注視する (ちゅうし)
 Nhấp nháy またたきする

N

Nhấp nhoáng ^{かがや} 輝く、きらめく

Nhấp nhô ^ゆ 揺れる、ぐらぐらする

Nhập bọn ^{かにゅう} グループに加入する

Nhập cảng ^{ゆにゅう} 輸入する

Nhập cảnh ^{にゅうこく} 入国する

Nhập học ^{にゅうがく} 入学する

Nhập khẩu ^{ゆにゅう} 輸入する

Nhập khẩu bổ sung ^{ついかゆにゅう} 追加輸入

Nhập khẩu theo đơn hàng ^{ゆにゅうちゅうもん} 輸入注文

Nhập khẩu thuần túy ^{ほんゆにゅう} 本輸入

Nhập khẩu trực tiếp ^{ちよくせつゆにゅう} 直接輸入

Nhập khẩu tượng trưng ^{しょうちゅうゆにゅう} 象徴輸入、^{めいもくゆにゅう} 名目輸入

Nhập kho ^{にゅうこ} 入庫

Nhập môn ^{にゅうもん} 入門

Nhập ngũ ^{にゅうたい} 入隊

Nhập tịch ^{にゅうせき} 入籍

Nhất định ② ^{かなら} 必ず ② ^{いってい} 一定
③ ^{せいかく} 正確な ④ ^{ぜひ} 是非

Nhất quyết ^{けつぜん} 決然として、
^{かなら} 必ず

Nhật Bản ^{にほん} 日本、^{にっぽん} 日本

Nhật báo ^{しんぶん} 新聞

Nhật dụng ^{にちよう} 日用

Nhật ký ^{にっき} 日記

Nhật thực ^{にっしょく} 日蝕

Nhật trình ^{にってい} 日程

Nhật Việt từ điển ^{にほんご} 日本語.

Betnam từ điển, ^{ごし てん} 和越辞典

Nhậu ^{さけ} お酒を飲む

Nhẹ ^{かる} 軽い

Nhẹ bước ^{すす} たやすく進む、
^{らく} 楽に ^{ある} 歩く

Nhẹ dạ ^{けいしん} 軽信する、^{だま} 騙されやすい

Nhem nhốc ^{どろ} 泥だらけの

Nhen lửa ^ひ 火が燃える

Nhen nhúm ^{お はっせい} 起きる、発生する

Nheo nhéo ひっきりなし
にどなる、わめく

Nheo nhỏ ひっきりなし
^{はな}に話す

Nheo nhóc ^{ほうにん} 放任する

Nhéo ごまかし

Nhét ① ^つ詰める、^つ詰る ② ^お押しつける

Nhi đồng ^{じ どう} 児童

Nhi cái ^{め しべ} 雌薬

Nhi đực ^{お しべ} 雄薬

Nhiễm ① ^そ染める ② ^{かんせん}感染する

Nhiễm bệnh (Nhiễm bệnh)
^{びょうき} 病気に ^{かんせん}感染する、^{でんせん}伝染する

Nhiễm dịch ^{でんせんびょう} 伝染病にかか
^{りゅうこうびょう}る、流行病にかかる

Nhiễm độc ^{ちゅうどく} 中毒する

Nhiễm sắc thể ^{せんしよくたい} 染色体

Nhiễm trùng ^{かんせん} 感染する

Nhiệm kỳ ^{にんき} 任期

Nhiệm vụ ^{にんむ} 任務

Nhiên liệu ^{ねんりょう} 燃料

Nhiệt độ ^{ねつど おんど} 熱度、温度

Nhiệt độ kế ^{おんど けい} 温度計

Nhiệt động ^{ねつどうりよく} 熱動力

Nhiệt hóa ^{ねつかがく} 熱化学

Nhiệt học ^{ねつがく} 熱学、^{ねつりきがく}熱力学

Nhiệt huyết ^{ねつけつ} 熱血、^{ねつじょう}熱情

Nhiệt kế ^{おんどけい} 温度計

Nhiệt liệt ^{ねつれつ} 熱烈

Nhiệt luyện ^{ねつれん} 熱錬

Nhiệt lượng ^{ねつりょう} 熱量

Nhiệt năng ^{ねつ} 熱エネルギー

Nhiệt tâm ^{ねつしん} 熱心

Nhiệt thành ^{ねつしんせい い} 熱心誠意、
^{ねっせい}熱誠

Nhiệt tình ^{ねつじょう} 熱情

Nhiều ^{おお} 多い、^{たくさん}沢山

Nhím ① はりねづみ ② やま
あらし

Nhìn ^み 見る、^{かんさつ}観察する

N

Nhìn nhận ^{しょうにん} 承認する

Nhìn thấy ①見る②注視する
③見える

Nhìn xem ^み 見る、^{ちゅうし} 注視する

Nhịn ①自制する②我慢する

Nhịn ăn ^{ぜっしょく} 絶食する

Nhịn đói ^{ぜっしょく} 絶食する

Nhíp ^{けぬ} 毛抜き

Nhíp ^{せつ} 節、^{おんせつ} 音節、^{ひょうし} 拍子

Nhíp ba ^{さんびょうし} 三拍子

Nhíp bốn ^{よんびょうし} 四拍子

Nhíp độ ^{そくど} テンポ、速度

Nhíp hai ^に 二拍子

Nhíp nhàng ^{リズムカル} リズミカルな
^{ひょうし} 拍子をとって

Nho ^{ぶどう} 葡萄

Nho gia ^{じゅきょうがくしゃ} 儒教学者

Nho giáo ^{じゅきょう} 儒教

Nho hạnh ^{じゅきょうがくしゃ} 儒教学者の

^{こうい} 行為

Nho học ^{じゅがく} 儒学

Nho môn ^{じゅきょうがくしゃ} 儒教学者の ^{いちもん} 一門

Nho nhã ①丁寧な②

^{れいぎ} 礼儀 ^{ただ} 正しい

Nho nhỏ ①小さな②細かい

い

Nho phong ^{じゅきょうがくしゃ} 儒教学者の

^{でんとう} 伝統

Nho sinh ^{じゅきょうがくせい} 儒教学生

Nhỏ ^{ちい} 小さい、^{ちい} 小さな

Nhỏ bé ^{ちい} 小さい、^{ちい} 小さな、^せ 背

^{ひく} が低い

Nhỏ thuốc đau mắt ^{めくすり} 目薬を

たらす

Nhỏ tí ①ちい 小さな②こま 細かい

Nhỏ tuổi ^{ねんしょう} 年少の、^{わか} 若い

Nhọ nôi ^{すす} 煤

Nhọc ^{つか} 疲れる、^{ひろう} 疲労する

Nhọc lòng ^{しんぱい} 心配する

Nhọc mệt ^{つか} 疲れる、^{ひろう} 疲労する

る

Nhọc mình ^{しんたい} 身体が ^{ひろう} 疲労する

る

Nhọc nhằn ^{ひろう} 疲労する、^{つか} 疲れる

Nhọc sức ^{つか} 疲れ果てる

Nhóm ①グループ、サーク

ル② ^{しゅうごう} 集合する③ ^{ごうどう} 合同する

④ ^{せいぎ} 生起する

Nhóm chợ ^{いちば} 市場に^{あつ} 集まる

Nhóm họp ^{しゅうごう} 集合する、^{ごうどう} 合同する

Nhòm ^み 見る、のぞく

Nhòm ngó ^み 見る、のぞく

Nhón 一つまみ、一つまみ
とる

Nhọn ^{すど} 鋭い

Nhót 飛ぶ、はねる

Nhọt ^{はれもの} 腫物

Nhô đầu ^{あたま} 頭を^あ 上げる

Nhổ ① ^は 吐く② ^{もぎ} もぎとる③

^ぬ 抜く④ ^{ひきだ} 引出す

Nhổ cỏ ^{くさ} 草を^ぬ 抜く

Nhổ đinh ^{くぎ} 釘を^ぬ 抜く

Nhổ đờm ^{たん} 痰を^は 吐く

Nhổ neo ^{いかり} 錨を^あ 上げる

Nhổ răng ^は 歯を^ぬ 抜く、^{ばっし} 抜歯

Nhổ rễ ^ね 根を^ほ 掘り^だ 出す

Nhổ sào ^{ぼう} 俸を^ひ 引き^ぬ 抜く

Nhồi nhét ① ^{あつ} 集める② ^{つめ} 詰める
^こ 込む

Nhồi sọ ^{おも} 思い^こ 込む

Nhôm アルミニウム

Nhôm lá アルミ^{いた} 板

Nhôm vụn アルミ^{くず} 屑

Nhỏm dậy ^と 跳び^あ 上がる

Nhốn nháo ^ふ 不安を^{あん} 抱く^だ

Nhộn nhịp ^{おおさわ} 大騒ぎする、に
ぎやかな

Nhông nhông ^{さまよう} さまよう、
ぶらつく

Nhột ① ^し くすぐる② ^{げき} 刺激する
③ ^{むす} むすむすする

Nhơ ① ^{きたな} ぬかるみ② ^{よこ} 汚い、
汚れる

Nhơ bẩn ① ^{きたな} 汚い、^ふ 不潔な、
^{よこ} 汚れる

Nhơ nhóp ^{べとつく} べとつく

N

Nhớ nhục 泥だらけの、

きたな
汚らしい

Nhớ ①記憶する②思い出

す③覚える

Nhớ lại 回想する

Nhớ nhung 思い出す

Nhớ ơn 感謝する

Nhớ ra 思い出す、気がつ
く

Nhớ thương 恋人を思い出
す

Nhờ 頼む、依頼する、求め
る

Nhờ cậy 頼む

Nhợt 薄い

Nhu cầu 需要

Nhu cầu hàng hóa 商品の

需要

Nhu cầu thực tế 有効需要

Nhu đạo 柔道

Nhu mì いとしい、柔和な

Nhu nhược 柔弱

Nhu thuật 柔術

Nhu yếu 需要

Nhũ 乳

Nhũ mẫu 養母、乳母

Nhuận bút 原稿料

Nhúc nhích 動く、起こる

Nhục dục 肉欲

Nhục hình 体刑

Nhún かがむ、揺れる

Nhún mình 曲げる、かがむ、

謙遜する

Nhún nhường つつましい、

謙遜する

Nhún vai 肩をすくめる

Nhung 鹿の角

Nhung hươu 鹿の角

Nhuộm 染める

Nhụy 薬

Như Lai 如来

Như thế このように

Như thế nào どのように、
どんな、どう

Như trên ^{い じょう} 以上のように
 Như trước ^{い ぜん} 以前のように
 Như xưa ^{むかし} 昔のように
 Như ý ^{によ い} 如意
 Nhựa ①プラスチック②タ
 ール③アスファルト④樹脂 ^{じゅ し}
 Nhựa cây 樹脂 ^{じゅ し}
 Nhựa thông テレピン ^{あぶら} 油
 Nhức ^{いた いた} 痛み、痛い
 Nhức chân ^{あし いた} 足が痛い
 Nhức đầu ^{あたま いた} 頭が痛い
 Nhức nhối ^{けきつう} 激痛
 Nhức óc ^{とうつう} 頭痛
 Nhức răng ^{は いた} 歯が痛い
 Nhức tay ^{て いた} 手が痛い
 Nhưng …が…、…けれども
 …、しかし
 Những người ^{ひと} 人たち
 Nhược điểm ^{じゃくてん} 弱点
 Nhường ^{ゆず} 譲る
 Nhường bước ^{じょうほ} 譲歩する
 Nhường chỗ ^{せき ゆず} 席を譲る

Nhường lời ^{ことば つた} 言葉を伝える、
 弁ずる
 Nhường nhịn ^{ゆず} 譲る
 Nhượng bộ ^{じょうほ} 譲歩する、^{ゆず} 譲る
 Ni cô ^{あま} 尼
 Nỉ non うなる
 Nĩa フォーク
 Niêm phong ^{ふういん} 封印
 Niêm phong khoang ^{そうこう} 艙口
^{ふうさ} 封鎖
 Niêm yết ^{こうじ} 公示する
 Niêm nở ^{こころ} 心からの
 Niệm ^{ねん} 念じる
 Niệm Phật ^{ねんぶつ} 念仏
 Niên báo ^{ねんぼう} 年報
 Niên biểu ^{ねんびょう} 年表
 Niên đại ^{ねんだい} 年代
 Niên độ ^{ねんど} 年度
 Niên hạn ^{ねんれいせいげん} 年齢制限
 Niên hiệu ^{ねんごう} 年号
 Niên khóa ①年度、^{ねんかん} 年間②

がくねん
学年

Niên lịch カレンダー、^{れき}歴

Nín ①^{がまん}我慢する②^と止める

③^{だま}黙る④^も持ちこたえる⑤
自制する^{じ せい}

Nín cười ^{わら}笑いを^{がまん}我慢する

Nịnh ①おべっかをつかう、
おもねる②^{つうじゅう}追従する

Nịnh bợ おべっかをつかう

Nịnh hót おべっかをつかう、おもねる

Nịnh nọt おべっかをつかう、おもねる

Nịnh thần ^{ひと}へいへいする人

Núu ①^{ひっぱ}引張る②^ひ引きとめる

Núu áo ^{きもの}着物を^{ひっぱ}引張る

No ^{まんぶく}満腹した、^{なか}お腹がいっぱい、^{けっこう}もう結構です

No ám ^{せいかつ}生活に^{じゅうぶん}充分な

No bụng ^{まんぶく}満腹した

No đủ ^{せいかつ}生活に^{じゅうぶん}充分な、^{らく}楽な生活

Nó ^{かれ}彼

Noãn sào ^{らんそう}卵巢

Nóc nhà ^{やね}屋根

Nọc ^{どくえき}毒液

Nọc độc ^{どくそ}毒素

Nọc rắn ^{へび}蛇の^{どく}毒

Noi gương ^{みなら}見習う

Nói ①^い言う②^{はな}話す③^{かいだん}会談する

Nói bỡn ①^{じょうだん}からかう②
冗談する^{じょうだん}

Nói chơi ^い冗談を言う

Nói chuyện ^{はな}話す、^{はな}話をする

Nói dai ^{やす}休まずに^{はな}話す

Nói dóc ^{うそ}嘘を^い言う

Nói dối ^{うそ}嘘を^い言う

Nói đùa ^{じょうだん}冗談を^い言う、
冗談する^{じょうだん}

Nói gạt ^{はなし}話を^{だま}そらす②騙す

Nói giễu ひやかす

Nói giỏi ^{じょうず}上手に^{はな}話す

Nói giỡn ^{じょうだん い} 冗談を言う
 Nói khẽ ^{しず はな} 静かに話す
 Nói lái ^{なま はな} 訛って話す
 Nói láo ^{うそ い} 嘘を言う
 Nói lấp ^{くち} 口ごもる、どもり
 ながらはな
 乍話す
 Nói leo ^{はなし} 話をさえずる
 Nói như vẹt ^{おうむ} のように
 いう、おうむのように口
 まねする
 Nói phách 嘘をつく、ほら
 をふく
 Nói phét ^{じ まん} ほらをふく、自慢
 する
 Nói ra ^{い けん の} 意見を述べる
 Nói thật ^{ほんとう い} 本心にことを言
 う
 Nói thực ^{ほんとう い} 本心にことを言
 う
 Nói xấu ^{あつこう} 悪口をいう
 Nòi ^{しゅるい しゅぞく} 種類、種族
 Nòi giống ① ^{しゅぞく} 種族 ② ^{どうぞく} 同族 ③
 種類

Non nớt ^{わか けいけん} 若い、経験がない
 Non nước ^{こくど そこく} 国土、祖国
 Non sông ^{こくど そこく} 国土、祖国
 Non trẻ ^{わか} 若い
 Nón ^{ぼうし} 帽子
 Nóng ① ^{あつ} 暑い、② ^{あつ} 熱い ③ ^{せいきゅう} 性急
 な ③ ^せ せっかちな
 Nóng giận ^{おこ はら た} 怒る、腹を立て
 る
 Nóng mặt ^{おこ はら た} 怒る、腹を立て
 る
 Nóng nảy 性急な
 Nóng nực ^{あつ} 暑い
 Nóng ruột ^き 気がいらいら
 する
 Nóng sốt ^{ねつ} 熱がある
 Nóng tính ^{おこ} 怒りっぽい
 Nóng vội ^せ せっかちな
 Nòng ^{じゅうしん} 銃身
 Nòng cốt アクチーブ
 Nòng nọc おたまじゃくし
 Nòng súng ^{しょうじゅう} 小銃 ^{じゅうしん} の銃身、
 つつ 銃の銃身

N

Nô đùa ^{あそ}遊ぶ
 Nô En クリスマス
 Nô lệ ^{ど れい}奴隷
 Nô nức ^{かつき}活気がある
 Nô tỳ ^{じょ ど れい}女奴隷、女中
 Nổ ^{はくはつ}爆発する
 Nổ súng ^{じゅうげき}銃撃する
 Nỗ lực ^{ど りょく}努力
 Nộ ^{おこ}怒る
 Nộ khí ^{ど き}怒気
 Nốc một hơi ^のいっきに飲み
 干す
 Nói lại ^{かいふく}回復する
 Nói liền ^{れんけつ}連結する
 Nói nghiệp ^{しごと つづ}仕事を続ける
 Nồi ^{なべ}鍋
 Nồi đất ^{ど なべ}土鍋
 Nồi đồng ^{どうなべ}銅鍋
 Nồi hấp ^{むしなべ}蒸鍋
 Nồi nhôm ^{なべ}アルミ鍋
 Nồi rang フライパン
 Nổi ^う①浮かぶ②おこす

Nổi bọt ^{あわ あ}泡が上がる
 Nổi danh ^{しよめい ゆうめい}署名な、有名な
 Nổi dậy ^{た あ}①立ち上がる、
 決起する②吹き起こす
 Nổi giận ^{おこ}怒る
 Nổi lên ^{う あ た}浮かび上がる、立
 ち上がる②高まる③進出
 する
 Nổi loạn ^{はんらん お}反乱を起こす
 Nổi lửa ^{ひ も}火をつける、燃え
 立たせる
 Nổi mọt lẹo ^たものもらい
 Nổi nóng ^{おこ}怒る
 Nổi tiếng ^{ゆうめい}有名な
 Nổi khổ ^{く つう}苦痛
 Nổi lòng ^{こ じんしんじょう}個人心情
 Nổi niềm ^{こ じんしんじょう}個人心情
 Nổi riêng ^{こ じんしんじょう}個人心情
 Nội bộ ^{ないぶ}内部
 Nội các ^{ないかく}内閣
 Nội cảnh ^{ないじょう}内情

Nội chính (Nội chánh) ^{ないせい} 内政

Nội chiến ^{ないせん} 内戦

Nội công ^{はんぎやくしゃ} スパイ、反逆者

Nội dung ^{ないよう} 内容

Nội địa ^{ないち} ^{こくない} 内地、国内

Nội hóa ^{こくさんひん} 国産品

Nội hôm nay ^{きょうちゅう} 今日中

Nội khoa ^{ないか} 内科

Nội loạn ^{ないらん} 内乱

Nội phản ^{はんぎやくしゃ} 反逆者

Nội qui ^{きそく} 規則

Nội quy ^{きそく} 規則

Nội tạng ^{ないぞう} 内臓

Nội thành ^し ^{ない} 市内

Nội tình ^{ないじょう} 内情

Nội trợ ^{ないじょ} ^か ^じ 内助、家事

Nội trú ^き ^{しゅくしゃ} ^{りょうせい} 寄宿舎、寮生

Nội ứng ^{ないおうしゃ} 内応者

Nội vụ ^{ないむ} 内務

Nôm na ^{ふつう} 普通

Nộm ^{にんぎょう} あやつり 人形

Nôn ^{はきけ} 吐気

Nôn mưa ^{はきけ} 吐気

Nôn nao ^き ^{ぶん} ^{わる} 気分が悪い

Nôn oẹ ^{むかつく}

Nông cạn ^{あさ} 浅い

Nông cụ ^{のうぐ} 農具

Nông dân ^{のうみん} 農民

Nông gia ^{のうか} 農家

Nông giới ^{のうかい} 農夫

Nông lâm ^{のうりん} 農林

Nông nghiệp ^{のうぎょう} 農業

Nông ngư cụ ^{のうぎよく} 農漁具

Nông Pênh ^{プノンペン}

Nông phu ^{のうふ} 農夫

Nông sản ^{のうさん} 農産

Nông trang ^{せいさん} ^し ^{せつ} 生産施設

Nông trường ^{のうじょう} 農場

Nông trường quốc doanh ^{こくえいのうじょう}

国営農場

Nông trường tập thể ^{しゅうだんのうじょう}

集団農場

Nông ①濃い ②濃厚な ^こ ^{のうこう}

N

Nông hậu 濃厚な ^{のうこう}
 Nôn nàn 濃厚な ^{のうこう}
 Nông nặc 悪臭を出す、強 ^{あくしゅう だ つよ}
 い匂いがする ^{にお}
 Nông nhiệt よく燃える ^も
 Nông thắm 濃厚な ^{のうこう}
 Nộp ①払い込む②与える ^{はら こ あた}
 ③提出する④納める ^{ていしゅつ おさ}
 Nộp đơn 書類を出す ^{しよるい だ}
 Nộp đơn dự thầu 入札の ^{にゅうさつ}
 提出 ^{ていしゅつ}
 Nộp thuế 納税 ^{のうぜい}
 Nốt ruồi あざ
 Nơ リボン
 Nở ①咲く②開く③ふくれ
 る
 Nở hoa 花が咲く ^{はな さ}
 Nở nang かがやく
 Nở 強行する ^{きやうこう}
 Nở lòng 強行する
 Nở tay ①やたらに手を出 ^{て だ}
 す②なでる

Nợ 借金 ^{しゃっきん}
 Nợ dài hạn 長期貸付、
 長期債務 ^{ちやうき かし つけ ちやうき さいむ}
 Nợ nần 借金 ^{しゃっきん}
 Nơi ①所②場所 ^{ところ ば しょ}
 Nơi đăng ký 登記所 ^{とうき しょ}
 Nơi đến 仕向地、着地 ^{しむけち ちゃくち}
 Nơi đẻ hàng 原産地点 ^{げんさん ちてん}
 Nơi chấp nhận 引受地 ^{ひきうけ ち}
 Nơi giao 引渡地 ^{ひきわたし ち}
 Nơi kinh doanh 経営所 ^{けいえいしょ}
 Nơi trả tiền 支払地 ^{ちはらいち}
 Nơi để xe đạp 自転車置場 ^{じてんしゃ おきば}
 Nơi khác 他^{ほか}の^{ところ}所、他^{ほか}の^{ばしょ}場所
 Nơi nhận 受領地点 ② ^{じゅりやうちてん}
 確認場所 ^{かくにんばしょ}
 Nơi nơi 各所 ^{かくしょ}
 Nơi phơi quần áo ^{せんたくものほしば}
 洗濯物干場
 Nơi ①ゆるめる②減らす ^へ

Nồi bột ①ゆるめる②減らす

Nồi giá 値段を下げる

Nồi rộng 広大する

Nồi thắt lưng バンドをゆるめる

Nơm やな

Nụ cười 笑いえくほ

Núi 山

Núi băng 氷山

Núi đá 石山

Núi đất 小山

Núi lửa 火山

Núi lửa hoạt động 活火山

Núi lửa tắt 休火山

Núi non 山頂

Núi sông 山河

Núi trọc 禿山

Núm ①ピン②こぶ③つかむ④すぎる

Nung 焼く

Nung đúc 鑄造する

Nung gạch 煉瓦を焼く

Nung sắt 鉄を鍛える

Nũng ①気まぐれな②高慢

な③大げさな

Nũng nịu ①気まぐれな②

高慢な③大げさな

Nuôi ①養育する②養う

③飼う

Nuôi dưỡng 培養

Nuôi gà 養鶏

Nuôi lợn 養豚

Nuôi nấng 養育する

Nuôi tằm 養蚕

Nuôi tóc 髪の毛を伸ばす

Nuốt ①飲み込む②圧倒する③くらげ

Núp かくれる

Núp sau lưng 背中その後にかくれる

Nút ボタン

Nút áo シャツのボタン

Nút cà vạt ネクタイの結び

め目

N

Nữ ^{じょせい} 女性
 Nữ công nhân ^{じょし ろうどうしゃ} 女子労働者
 Nữ giới ^{じょ じょせい} 婦女、女性
 Nữ hoàng ^{じょてい} 女帝
 Nữ khán hộ ^{かんご じょ} 看護婦
 Nữ kịch sĩ ^{じょゆう} 女優
 Nữ nhi ^{じょし} 女子
 Nữ quyền ^{じょけん} 女権
 Nữ sinh ^{じょがくせい} 女学生
 Nữ tài tử ^{じょゆう} 女優
 Nữ vương ^{じょおう} 女王
 Nữ y sĩ ^{じょ い} 女医
 Nữ y tá ^{かんご じょ} 看護婦
 Nửa ^{はん} くのこん
 Nửa ^{はん} 半
 Nửa chừng ^{とちゅう とちゅう} 途中で、途中に
 Nửa đêm ^{や はん} 夜半
 Nửa đời ^{はんせい} 半生
 Nửa đường ^{とちゅう} 途中
 Nửa giờ ^{はんじかん} 半時間
 Nửa mình ^{はんしん} 半身

Nửa năm ^{はんとし} 半年
 Nửa ngày ^{はんじつ} 半日
 Nửa thành phẩm ^{はんせいひん} 半製品
 Nửa tháng ^{はんつき} 半月
 Nức danh ^{ゆうめい} 有名になる
 Nức nở ^な 泣きじゃくる、す
 くり泣く
 Nực ^{あつ} 暑い
 Nực cười ^{わら} おかしい、笑い
^{はなし} 話
 Nực mùi ^{にお にお はんさん} 匂う、匂いを発散
 させる
 Nực nội ^{あつ む あつ} 熱い、蒸し熱い
 Nước ^{みず くに} ①水②国
 Nước bể ^{かいすい} 海水
 Nước biển ^{かいすい} 海水
 Nước canh ^{スープ} スープ
 Nước chảy ^{みず なが} 水が流れる
 Nước chanh ^{レモナード、}
 サイダー
 Nước chè ^{ちゃ} お茶
 Nước chè đặc ^{こ ちゃ} 濃い茶

Nước chủ nợ 債權国 さいけんこく
 Nước hàng đi 原産地 げんさんち
 Nước hàng đến 仕向国 しむけこく
 Nước cộng hòa 共和国 きょうわこく
 Nước cộng hòa dân chủ 民主共和国 みんしゅきょうわこく
 Nước cộng hòa dân chủ nhân dân 民主人民共和国 みんしゅじんみんきょうわこく
 Nước cờ パス
 Nước dãi よだれ
 Nước dân chủ cộng hòa 民主共和国 みんしゅきょうわこく
 Nước dùng エキス、スープ
 Nước dừa 椰子の水 やし みず
 Nước đá 氷、アイス こおり
 Nước đái 尿 にょう
 Nước đường シロップ、砂糖の水 さとう みず
 Nước hoa 香水 こうすい
 Nước lạnh 冷たい水、冷水 つめ みず れいすい
 Nước lũ 洪水 こうずい
 Nước lụt 洪水 こうずい
 Nước mắt 涙 なみだ

Nước miếng 唾 つば
 Nước mũi 鼻水 はなみず
 Nước mưa 雨水 う すい
 Nước ngầm 地下水 ち か すい
 Nước ngập đường 道に浸水 みち しんすい
 する
 Nước ngoài 外国 がいこく
 Nước nhà 国家 こっか
 Nước nhập khẩu 輸入国 ゆ にゅうこく
 Nước non 山河、国土 さんが こくど
 Nước nóng お湯 ゆ
 Nước ôxy già オキシドール
 Nước sôi お湯 ゆ
 Nước súc miệng うがい薬 やく
 Nước suối 鉱泉 こうせん
 Nước súp スープ
 Nước ta 我が国、母国 わ くに ほ こく
 Nước thắng trận 戦勝国 せんしょうこく
 Nước thua trận 戦敗国 せんぱいこく
 Nước tiểu 尿 にょう
 Nước uống 飲料水 いんりょうすい
 Nước vay nợ 債務国 さいむ こく

N

Nước Việt Nam Dân chủ
Cộng hòa ベトナム
みんしゅきょうわこく
民主共和国

Nước xuất khẩu ゆしゅつこく
輸出国

Nường tử しよじよ
処女

Nường tựa しんらい
信賴する

Nướng や
焼く

Nướng thịt にくや
肉を焼く

Nướu はぐき
齒莖

Nứt はいわ
ひびが入る②割れる
③はじける

Nứt nẻ ①はじける②こわ
れる、割れる

Nữu Ước ニューヨーク

O

Oa trữ かくす

Òa khóc 泣き出す

Oai linh 奇蹟的

Oai nghiêm 威厳

Oai phong 威风

Oai quyền 権威、権力

Oải ①疲れる②こわれる

Oan 不公正、冤罪

Oan cừ 悪意、敵意

Oan hồn 冤罪で死んだ霊

Oan khuất 内蔵する怒り

Oan nghiệp 因果

Oán ①怨む②憎悪する

Oán giận ①怨む②憎悪する

る

Oán hận 憎がる、憎む、

憎悪する

Oán hờn 憎がる、憎む、

憎悪する

Oán thán 不平を言う

Oán thù 敵意、怨み

Oán trách 非難する、不平

を言う

Oanh liệt 壮烈な

Oanh tạc 爆撃する

Óc 脳

Ọc ạch どくどく

Oi 臭い、息がつまる

Oi bức 蒸し暑い

Oi khói 煙の臭いがする

Ói むかつく、吐気する、痰

を吐く

Ói máu 血を吐く

Ong 蜂

Ong bướm 蝶々 と 蜂

Ong chúa 女王蜂

Ong đực 雄蜂

Ong mật 蜜蜂

Ong thợ 働蜂

Óng ánh きらめく、輝く

O

Ô ^{かさ}傘
 Ô kéo ^{ひきた}引出し
 Ô liu オリーブ、かんらん
 Ô mai ^{うめぼし}梅干
 Ô nhiễm ^{おせん}汚染する
 Ô nhục ^は恥ずべき、^{ち じょくてき}恥辱的
 Ô tô ^{じどうしゃ}自動車、^{くるま}車
 Ô uế ^{きたな}汚い
 ố ^{よご}汚れた
 ò ạt ^{らんぼう}乱暴する
 ổ khóa ^{かぎ}鍵の^{あな}穴
 Ốc たにし、ねじ
 Ổi ばんじろう
 ôm ^だ抱く
 ôm áp ^{むね}胸を^だ抱きしめる
 ôm bụng ① ^{はら}腹をおさえる
 ② ^{がまん}我慢をする
 ốm ① ^{びょうき}病氣② ^や痩せる
 ốm đau ^{びょうき}病氣
 ốm nặng ^{じゅうびょう}重病
 ốm nhén ^{かん}つわりを感ずる
 ốm nhẹ ^{けいびょう}軽病

ốm yếu ^{びょうじやく}病弱
 ôn ① ^{はんぷく}反復する② ^{ふくしゅう}復習する
 ôn dịch ^{りゅうこうびょう}流行病
 ôn độ ^{おんど}温度
 ôn độ kế ^{おんどけい}温度計
 ôn đới ^{おんだい}温帯
 ôn hòa ^{おんわ}温和
 ôn lại ^{ふくしゅう}復習する
 ôn tập ^{ふくしゅう}復習する
 ồn ^{さわ}うるさくする、騒ぐ
 ồn ào ^{さわ}うるさい
 ổn ① ^{へいおん}平穩な② ^{じゅんちよう}順調な
 ③ ^{あんてい}安定
 ổn định 安定する
 ông ... さん
 ông ấy ^{かれ}彼
 ông bà ^{そふぼ}祖父母
 ông bác ^{おじ}伯父さん
 ông chủ ^{しゅじん}主人
 ông cụ ^{ろうじん}老人
 ông già ^{ろうじん}老人、おじいさん

Ông giáo 教師、先生

Ông lão 老人

Ông ta 彼

Ông thầy 教師、先生

Ông tổ 祖先

Ống 管

Ống bơm ポンプ

Ống chỉ 糸巻、巻枠

Ống chích 注射器

Ống cống 排水管

Ống dẫn dầu 油送管

Ống dẫn nước 水道管

Ống dòm 望遠鏡

Ống đồng 銅管

Ống hút 煙管

Ống khói 煙突

Ống máng 水道管

Ống nghe 受話器、レシー

バー、聴診器

Ống nghiệm 試験管

Ống nhòm 望遠鏡

Ống nói 送話器

Ống sáo 笛

Ống tay áo 袖

Ống thép 鉄管

Ống thủy tinh ガラス管

Ống tiêm 注射管

Ở thờ 無関心な

Ở 滞在する、いる、泊まる

Ở dưới 下に

Ở đâu どこ

Ở đây ここ

Ở đó そこ

Ở gần そば、近く

Ở lại 滞在する、駐留す

る、泊まる

Ở ngoài 外

Ở nhà 家にいる、在宅する

Ở riêng 別居する

Ở trên 上

Ở trong 中

Ợ おくび

Ơn huệ 恩恵

O

Ở trong ^{なか} 中

Ở trường ^{じょうはんしんはだか} 上半身裸になる

Ợ ^{おくび} おくび

Ơn ^{おん} 恩

Ơn huệ ^{おんけい} 恩恵

Ơn nghĩa ^{おんぎ} 恩義

Ớn ① ^{からだ} ① えるえる ② 体 が えるえる

Ớn lạnh えるえる、^{あつかん} 悪感が
する

Ớt ^{とうがらし} 唐辛子、ピーマン

Ớt hạt tiêu ^{とうがらし} 唐辛子

Ớt hiểm ^{とうがらし} 唐辛子

Ớt tây ピーマン

P

Pakixtăng パキスタン

Palexтин パレスチナ

Pa ra goay パラグワイ

Pa ri パリ

Pê Ru ペル*

Pha ①混ぜる②調剤する
③お茶を入れる

Pha chề お茶を入れる

Pha lẫn 混合する、混乱する

Pha lê クリスタル、カット
グラス、水晶

Pha nước vào …に水を
混入する

Pha sơn 漆(ワニス)混合

Pha thuốc 調剤する

Pha trà お茶を入れる

Phá ①破壊する②打破する
③爆破する④突破する⑤
もぎとる

Phá án 廃案する

Phá bỏ 破棄する

Phá diệt 破滅する

Phá giá ①値段を失う②
安価にする

Phá giá tiền tệ 通貨切り下
げ、平価切下げ

Phá hại 損害をうける

Phá hoại 破壊する

Phá hủy 打ち壊す

Phá kỷ lục 記録を破る

Phá ngục 脱獄する

Phá phách 破滅する

Phá quấy 規律を乱す

Phá rối 破る、乱す

Phá sản 破産する、
支払不能

Phá tan 打破する

Phá thai 墮胎する

Phá trộn 打ち破る、殲滅する

Phá trình ^{だらく}墮落する、^{かん}姦する

Phá vòng vây ^{じゅうい}重圍を^{やぶ}破る

Phác họa ^{したえ}下絵をかく

Phách ①形式②方法③力

スタネット③受験者カード

④らほ、^{じまん}傲慢⑤高慢な、^{おうへい}横柄

な⑥精神

Phách lối ^{こうまん}高慢な、^{おうへい}横柄な

Phai ①クリーク②褪せる、

^{だいしよく}褪色する

Phai nhạt ^{いろ}色が褪せる、^{いろ}色が

^{うす}薄い

Phai nhạt ^{いろ}色が褪せる、^{いろ}色が

^{うす}薄い

Phái ①派閥②派遣③任命

する④指定する⑤受領証

Phái bảo thủ ^{ほしゅ}保守派

Phái đoàn ^{はけんたん}派遣団、^{だいひやうだん}代表団

Phái hữu ^{うは}右派

Phái tả ^さ左派

Phải …しなければなりま

せん、…しなければなら
い、…する必要がある、…
すべきである、…はずで
す、ねばならない。

Phải giá ^{てきせつ}適切な^{かかく}価格

Phải làm ^ししなければなり
ません、^ししなければなら
ない

Phải mua ^か買わなければな
りません、^か買わなければな
らない、^か買わねばならない、
^か買うはずです

Phải như ^{もし}もし…ならば

Phải trả ^{しはら}支払わなければ

なりません、^{しはら}支払わなけれ
ばならない、^{しはら}支払わねばな
らない、^{しはら}支払うべきである

Phạm ăn ^くがつつかう

Phạm lệ ^{じょうぶん}序文

Phạm phu ^{ほんぶ}凡夫、^{ぞくじん}俗人

Phạm tục ^{ほんぞく}凡俗

Phạm án ^{こくそ}告訴する、^{さいばん}裁判に
かける

Phạm nhân 犯人 (はん にん)
 Phạm pháp 法律に違反する (ほうりつ いはん)
 Phạm tội 犯罪 (はんざい)
 Phạm trù 限界 (げんかい)
 Phạm trù lý tưởng 理想 (り そう)
 限界 (げんかい)
 Phạm vi 範囲、限界 (はん い げんかい)
 Phán đoán 判断 (はんだん)
 Phán quyết 判決 (はんけつ)
 Phán truyền 指令する (し れい)
 Phán xử 判決する、宣告 (はんけつ せんこく)
 Phàn nàn 不平をいう (ふへい)
 Phản ①反対の②裏切る③
 対立する返る④叛く (たいりつ かい そむ)
 Phản ánh 反映する、具現 (はんえい ぐ げん)
 する
 Phản ảnh 表現する、
 描写する (ひょうげん びょうしゃ)
 Phản bội 裏切る、叛く。Kẻ
 phản bội: 反逆者、裏切者 (はんぎやく くらぎりもの)
 Phản cách mạng 反革命 (はんかくめい)

Phản chiến 反戦 (はんせん)
 Phản chiếu 反射 (はんしゃ)
 Phản công 反攻 (はんこう)
 Phản diện 裏面、反面 (うらめん はんめん)
 Phản đối 反対する (はんたい)
 Phản động 反動、反作用 (はんどう はんさよう)
 Phản động lực ジェット
 エンジン、反動力 (はんどうりき)
 Phản kháng 反抗する、
 抗議する (はんこう こうぎ)
 Phản kích 反撃する (はんげき)
 Phản loạn 反乱 (はんらん)
 Phản lực 反動力、ジェット
 エンジン (はんどうりき)
 Phản nghịch 反逆、叛逆 (はんぎやく はんぎやく)
 Phản phúc 裏切る、背信者 (うらぎ はいしんしゃ)
 Phản quang 反映する、
 反射する (はんえい はんしゃ)
 Phản quốc 祖国を裏切る、
 祖国への反逆 (そ こく はんぎやく)
 Phản tặc 反乱者、暴走 (はんらんしゃ ぼうそう)

P

Phản ứng はんおう 反応
 Phản xạ はんしゃ ほうふくしゃげき 反射、報復射撃
 Phang うち 叩く
 Phẳng phát ほんやりした
 Phao うち 浮き、浮標
 Phao câu ふうひょう 浮標、フイ
 Phao tin vịt テマをひろめる
 Pháo ばくちく 爆竹
 Pháo binh ほうへい 砲兵
 Pháo bông はなび 花火
 Pháo cao xạ こうしゃほう 高射砲
 Pháo đài ほうだい 砲台
 Pháo hạm ほうかん 砲艦
 Pháo hiệu しんこうだん 信号弾
 Pháo hoa はなび 花火
 Pháo kích ほうげき 砲撃
 Pháo lệnh しんこうだん 信号弾
 Pháo sáng しょうめいだん 照明弾
 Pháo thủ ほうしゅ 砲手
 Pháp フランス
 Pháp cấm кинし 禁止、禁制
 Pháp chế ほうせい 法制、法律制度

Pháp danh しゅうきょうめい 宗教名
 Pháp đàn さいだん 祭壇
 Pháp điển ほうてん 法典
 Pháp đình さいばんしょ 法廷
 Pháp định せいてい 制定の法令
 Pháp lệnh ほうれい 法令
 Pháp luật ほうりつ 法律
 Pháp lý ほうり 法理論
 Pháp môn ほうもん 法門、仏教概論
 Pháp nhân ほうじん 法人
 Pháp sư しんぶ 神父
 Pháp tạng きょうてん 教典
 Pháp thuật シャーマン
 Pháp trị ごうほうせい 合法性、適法
 Pháp trường しょけいじょう 処刑場
 Pháp văn フランス語
 Phát ① かる ② 発生する
 Phát âm はつおん 発音する
 Phát bệnh はつびょう 発病する
 Phát biểu はつびょう 発表する
 Phát chẩn きしゃ 喜捨を施す、

ほどこしもの

施物 する

Phát đạt はったつ 発達する

Phát động うんどうかいし 運動開始する、

どういん 動員する

Phát giác はっかく 発覚する

Phát hành はっこう 発行する

Phát hiện はっけん ① 発現する ②

はっけん 発見する

Phát hỏa はっか 発火

Phát huy はっき 發揮する

Phát khởi ほっき 発起

Phát lệnh さむけ 寒気がする

Phát mãi はつばい 発売

Phát ngôn はつげん 発言

Phát nguyện せいやく 誓約する

Phát nộ げきど 怒る、激怒する

Phát ốm はつびょう 発病

Phát phì ふと 太る、肥える

Phát phì はら 腹を立てる

Phát quang はっこう ① 发光、放射す

せいそう ② 清掃する

かな

Phát sầu 悲しむ

Phát sinh (Phát sanh) はっせい 発生

Phát súng はっしや 発射

Phát tài ざいさん 財産をつくる

Phát tang しぼうつうち 死亡通知

Phát thanh ほうそう 放送する

Phát thanh viên ほうそういん 放送員

Phát triển はってん 発展する

Phát triển một cách toàn diện

ぜんめんてきはってん 全面的発展する

Phát tức おこ 怒る、はら 腹が立つ

Phát xít ファシスト

Phạt ばつ 罰する、しょばつ 処罰する

Phạt tiền ばっきん 罰金をとる

Phẩm bình ひょうか 評価

Phẩm cách せいかく 性格、ほんしつ 本質

Phẩm chất ひんしつ 品質、とくしつ 特質

Phẩm chất bình quân

へいきんひんしつ 平均品質

Phẩm chất bình quân khá

ちゅうとうひん 中等品、ちゅうとう 中等 へいきん 平均品

しつじょうけん 質条件、へいきんちゅうとうひんしつ 平均中等品質

P

Phẩm chất bình quân tốt

へいぎんじょうとうひんしつ
平均上等品質

Phẩm chất cao ^{こうひんしつ} 高品質

Phẩm chất cao cấp

こうきゅうひんしつ ゆうしゅうひんしつ
高級品質、優秀品質

Phẩm chất dở ^{りくあげひんしつ} 陸揚品質

Phẩm chất gần như mẫu

みほんきんじ ひんしつ
見本近似品質

Phẩm chất loại một

さいじょうとうひんしつ さいこうひんしつ
最上等品質、最高品質

Phẩm chất loại xấu

れっとうひんしつ
劣等品質

Phẩm chất như mẫu ^{みほんとお} 見本通

^{ひんしつ}
りの品質

Phẩm chất thấp ^{ていひんしつ} 低品質

Phẩm chất thông dụng

つうじょうひんしつ
通常品質

Phẩm chất thương mại

しょうぎょうひんしつ
商業品質

Phẩm chất tiêu thụ được

てきしょうひんしつ
適商品質

Phẩm chất tiêu thụ tốt

せいじょう ひんしつ てきしょうひんしつ
正常の品質、適商品質

Phẩm chất tốt nhất

さいこうひんしつ さいじょうとうひんしつ
最高品質、最上等品質

Phẩm chất trung bình

ちゅうとうひんしつ へいぎんひんしつ
中等品質、平均品質

Phẩm chất tượng trưng

しょうちゅうひんしつ
象徴品質

Phẩm chất tiêu chuẩn

ひょうじゅんひんしつ
標準品質

Phẩm chất xuất khẩu

ゆしゅつひんしつ
輸出品質

Phẩm loại ① ^{いしゅ}異種 ② ^{ひんしゅ}品種

Phẩm vật ^{ぶつし} 物資

Phân biệt ^{くべつ} 区別する、^{へんべつ} 弁別

Phân biệt đối xử ^{さべつ} 差別

Phân bón ^{ひりょう} 肥料

Phân bón hóa học

かがくひりょう
化学肥料

Phân bố ^{ぶんぱい} 分配、^{わりあ} 割当てる

Phân bố công việc ^{しごと} 仕事を

^{わりあ}
割当てる

Phân bổ ^{わりあて} 割当

Phân chia ^{わりあて} 割当

Phân công ^{しごと} 仕事を ^わ 分ける

Phân cục ^{しよきよく} 支局
 Phân giải ^{ぶんかい} 分解
 Phân hiệu ^{ぶんこう} 分校
 Phân hóa học ^{かがく ひりょう} 化学肥料
 Phân khoa ^{ぶんか} 分科
 Phân loại ^{ぶんるい} 分類
 Phân loại hàng hóa ^{しわけ} 仕分け
 Phân loại phẩm chất ^{ひんしつぶんるい} 品質分類
 Phân lượng ^{ぶんりょう} 分量
 Phân ly ^{ぶんり} 分離
 Phân phối ^{ぶんばい わりあ} 分配、割当てる
 Phân quyền ^{ぶんけん ちほう} 分権、地方の
 権限
 Phân số ^{ぶんすう} 分数
 Phân tán ^{ぶんさん} 分散
 Phân tích (Phân tách) ^{ぶんせき} 分析
 Phân tranh ^{ぶんそう} 紛争する
 Phân ưu ^{あいとう} 哀悼する
 Phân vân ^{まよ} ぐずぐずして迷
 う

Phân xử ^{しより} 処理する
 Phân xưởng ^{こうじょう} 工場
 Phấn ^{チョコク} チョーク
 Phấn chấn ^{ねつきょう} 熱中する、
 熱狂する
 Phấn đấu ^{とうそう ぶんとう} 闘争する、奮闘
 する
 Phấn hoa ^{か ぶん} 花粉
 Phấn khởi ^{ぶんき} 奮起する
 Phấn rôm ^{ベビーパウダー} ベビーパウダー
 Phấn sáp ^{けししょうひん} 化粧品
 Phấn son ^{けししょうひん} 化粧品
 Phấn được chia ^{わりあて りょう} 割当 (量)
 Phấn góp ^{ぶんたんりつ} 分担率
 Phấn Lan ^{フィンランド} フィンランド
 Phấn lớn ^{たすう だいぶん} 多数、大部分、ほ
 んど
 Phấn mộ ^{はか ぶんぼ} 墓、墳墓
 Phấn nợ ^{かしかた} 貸方
 Phấn thưởng ^{賞品} 賞品
 Phấn trăm ^{わり} パーセント、割
 Phấn tử ^{ぶんし} 分子

Phân tử tích cực ^{せっきよくぶんし} 積極分子

Phần vốn tham gia ^{さんか しほん} 参加資本

Phần chí ^{ふんど} 憤怒する

Phần nộ ^{おこ おこ} 怒る、怒り

Phần uất ^{げっこう} 激昂する

Phần ① ^{ぶぶん} 部分 ② ^{うんめい} 運命、宿命

③ ^{しょぞく} 所属

Phần sự ^{ぎむ せきむ やくわり} 義務、責務、役割

Phập phòng ^{しんぱい} 心配する、

^{ふ あん} 不安な

Phát ① ^ふ 振る ② ^と 富む、金持

になる

Phát cờ ^{はた ふ} 旗を振る

Phát phơ ① ^{かせ} 風にひるがえ

る ② あてどもなく ③ ぶらつ

く

Phát phối ゆるやかにはた

めく、^{かせ} 風ではたはたする

Phật ^{ほとけさま ぶつだ} 仏様、仏陀

Phật ấn ^{ぶついん} 仏印

Phật cụ ^{ぶつぐ} 仏具

Phật Đà ^{ぶつだ} 仏陀

Phật đài ^{じ いん とう} 仏壇、寺院の塔

Phật đản ^{ほとけさま こうたんさい} 仏様の降誕祭、

^{ほとけさま たんじょうび} 仏様の誕生日

Phật đạo ^{ぶつどう} 仏道

Phật điện ^{ぶつでん ぶつどう} 仏殿、仏堂

Phật đường ^{じ いん ぶつどう} 寺院、仏堂

Phật giáo ^{ぶっきょう} 仏教

Phật kinh ^{ぶっきょう ぶつてん} 仏経、仏典

Phật lực ^{ぶつりき} 仏力

Phật môn ^{ぶつもん} 仏門

Phật pháp ^{ぶつぽう} 仏法

Phật sự ^{ぶつじ} 仏事

Phật tâm ^{ぶつだ せいしん} 仏陀の精神、

^{ぶつしん} 仏心

Phật Thích Ca ^{しゃか にょらい} 釈迦如来

Phật thuyết ^{ぶつせつ} 仏説

Phật tử ^{ぶつと ぶつしや} 仏徒、仏者

Phẫu thuật ^{しゅじゅつ} 手術

Phẩy bụi ^{はら} ほこりを払う

Phê cánh ^は 派

Phe hữu ^{う は} 右派

Phe phái ^{はばつ} 派閥

Phe tả ^{さ は} 左派

Phèn chua ^{みょうばん}

Phép ^{ほうき きよか ほうほう} ①法規②許可③方法、

システム ^{てつづ} ④手続き⑤礼儀⑥

習慣 ^{しゅうかん} ⑥奇蹟 ^き ⑦自律能力 ^{じ りつのうりよく}

Phép châm cứu ^{しんきゅう} 針灸

Phép chia ^{わりざん} 割算

Phép cộng ^{か さん} 加算

Phép cộng trừ nhân chia ^{か げんじょうじょ} 加減乗除

Phép cưới ^{せいしき けっこん} 正式の結婚

Phép lạ ^{き せきてき} 奇蹟的

Phép nhân ^{じょうさん} 乗算

Phép tắc ^{ほうそく} 法則

Phép tính ^{けいさんほう} 計算法

Phép toán ^{さんすう} 算数

Phép trừ ^{ひきざん} 引算

Phê ^{しょうにん しょうめい} ①承認する②署名す

る ^{ひょうか} ③評価する、^{ひ はん} 批判する

Phê bình ^{ひ ひよう} 批評する

Phê chuẩn ^{ひ じゅん} 批准する

Phê duyệt ^{さんせい} 賛成する

Phê phán ^{ひ はん ひ なん} ①批判②非難する

Phế ^{はいし} 廃止する

Phế binh ^{はいへい} 廃兵

Phế bỏ ^{はいき} 廃棄する

Phế trừ ^{はいじょ} 廃除する、^{はいきょ} 廃去する

Phế vật ^{はいぶつ} 廃物

Phễu ^{じょうご} 漏斗

Phi châu アフリカ

Phi công ^{ひ こうし} 飛行士

Phi cơ ^{ひ こうき} 飛行機

Phi đội ^{ひ こうし} 飛行士グループ

Phi hành ^{ひこう} 飛行

Phi lip pin フィリピン

Phi Luật Tân フィリピン

Phi lý ^{むり} 無理

Phi nghĩa ^{ふ ぎ} 不義

Phi pháp ^{ふ ほう} 不法

Phi quân sự ^{ふ ぐん じ てき} 不軍事的

P

Phi tang ^{はんざい しようせき} 犯罪の証跡を消す

Phi trường ^{くうこう ひこうじょう} 空港、飛行場

Phi ① ^{ひよう}費用 ② ^{ひしよう}費消 ③ ^{ろうひ}浪費する

Phi bảo hiểm ^{ほけん りよう} 保険料

Phi bảo hiểm bổ sung ^{ついかほけんりよう わりましりようきん} 追加保険料、割増料金

Phi bảo hiểm khoán ^{そうかつほけんりよう} 総括保険料

Phi bảo hiểm phụ ^{わりましりようきん わりましほけんりよう} 割増料金、割増保険料、
^{ついかほけんりよう} 追加保険料

Phi bảo hiểm tàu ^{せんたいほけんりよう せんぱくほけんりよう} 船体保険料、船舶保険料

Phi bảo quản ^{ほ かんりよう} 保管料

Phi bốc ^{つみこみ ひよう につみ} 積込費用、荷積
^{ひよう ふな つみひ ふなつみ ひよう} 費用、船積費、船積費用

Phi bốc (đường biển) ^{ふなつみしよがり} 船積諸掛

Phi cân ^{けいりようひ けんりようひよう} 計量費、検量費用

Phi cầu cảng ^{ふとうぜい} 埠頭税、
^{ふとうしりよう} 埠頭使用料

Phi chiết khấu ^{アシオ、} 割引率、
^{わりびきてすりよう} 割引手数料、
^{わりびきりつ} 割引料

Phi chuyên chở ^{ゆ そうひ} 輸送費

Phi chuyển tải ^{つみか ひ} 積換え費、
^{つみか ひよう} 積換え費用

Phi công chứng ^{こうしやうにん} 公証人
^{ひよう} 費用

Phi cố định ^{こ てい ひ} 固定費、
^{こ ていひよう} 固定費用

Phi đắt tàu ^{みずさきあんないりよう} 水先案内料

Phi dỡ lên bờ ^{りくあげ ひよう} 陸揚費用

Phi dụng ^{ししゆつ しようひ} 支出する、消費する

Phi đăng ký ^{とうきりよう} 登記料

Phi đậu tàu ^{ていはくりよう} 停泊料

Phi điều tra ^{ちようさ ひよう} 調査費用

Phi đóng gói ^{ほうそう ひ} 包装費、
^{ほうそうりよう} 包装料

Phi gửi ^{はっそうひ} 発送費

Phi hải quan ^{ぜいかんてつぎ} 税関手続

Phí phạm ^{ろうひ} 浪費する、^{とうじん} 蕩尽する

Phí luật sư ^{べんごし い らいりょう} 弁護士 依頼料、
^{べんご ひょう} 弁護士費用

Phí lưu kho ^{そうこほ かんりょう} 倉庫保管料、
^{ほ かんりょう そうこ りょう てすりょう} 保管料、倉庫利用手数料

Phí môi giới ^{なかだちにてすりょう} 仲立人手数料

Phí ngoại ngạch ^{ふ たいひょう} 付帯費用

Phí thủ tục ^{てつづきひょう} 手續費用

Phí thủ tục chuyển nhượng ^{じょうと てすりょう じょうとてつづき ひょう}
譲渡手数料、譲渡手續費用

Phí thuê tàu định hạn ^{ていきやうせんりょう}
定期用船料

Phí tín dụng ^{しんよう ひょう} 信用費用

Phí tổn ^{じ かん ろうひ} 時間を浪費する

Phí xếp ^{につみりょう} 荷積料

Phí xếp hàng ^{つ 積み っ 付け}
^{ひょう} 費用

Phí nhiều ^{ひよく} 肥沃な

Phí nộn ^{ひ まん} 肥満した

Phía ^{ほうこう ほうめん がわ} ①方向、方面②側③
^{めん} 面

Phía bắc ^{ほっぽう} 北方

Phía dưới ^{した がわ} 下側

Phía đông ^{とうほう} 東方

Phía nam ^{なんほう} 南方

Phía sau ^{うしろがわ} 後側

Phía tây ^{せいほう} 西方

Phía trên ^{じょうほう} 上方

Phía trong ^{うちがわ} 内側

Phía trước ^{ぜんほう} 前方

Phích cắm điện プラグ

Phích nước ^{ま ほうびん} 魔法瓶

Phiên âm ^{ふりがな} ふりがな

Phiên bản ^{ふくせい ぶん} 複製する、複写

する

Phiên dịch ^{ほんやく} 翻訳する

Phiên họp ^{かいぎ ぎ じ} 会議、議事

Phiên tòa ^{とうめんしんぎ} 当面審議

Phiến diện ^{かためん いっぽうてき} 片面、一方的

Phiến loạn ^{はんらん} 反乱する

Phiền ^{めんどう めいやく ひ だん} 面倒な、迷惑、悲嘆

Phiền hà うるさくする

P

Phiên lòng かな 悲しませる
Phiên muộn ひ あい ひ たん 悲哀、悲嘆
Phiên não かな ひ たん 悲しい、悲嘆
Phiên nhiễu ①もつれる②
 じゃまする③不安な
Phiên phức ふくざつ 複雑な、もつれ
 た、面倒な
Phiên toái こんらん 混乱した
Phiêu bạt ほうろう 放浪する、さま
 よう
Phiêu linh なが い ほこ 流れて行く、運
 び去る
Phiếu ひょう てがた 表 (手形)
Phiếu bầu とうひょうけん 投票券
Phiếu cổ tức けいとうふくさいほけん 配当付再保険、
 利子払 渡通知書
Phiếu đóng gói ほうそうさし ましよ 包装指図書、
 ほうそうひょう ほうそうめいさいしよ 包装
 包装表、包装明細書、包装
 リスト
Phiếu hàng thiếu ぶ そく 不足
 ひんしょうめいしよ
 品証明書
Phiếu kiểm kiện けんすうひょう 検数表
Phiếu kiểm soát hải quan

税関検査項目
Phiếu lưu kho そうこ しょうけん 倉庫証券
Phiếu lưu kho cảng ふうとうそうこうけとりしよ 埠頭倉庫受取書
Phiếu lưu kho chủ cầu cảng ふうとう かんりにん ほかん しょうけん 埠頭管理人保管証券
Phiếu lưu kho hải quan ぜいかん そうこ しょうけん 税関倉庫証券
Phiếu trọng lượng じゅうりょうめい 重量明
 さいしんこくしよ 細申告書
Phiếu xuất kho に わたし さし 荷渡指
 ずしよ 図書
Phiếu gửi おくりじょう おく びょう 送状、送り票
Phiếu nhận じゅうりょうしよ 受領証、
 うけとりしよ 受取書
Phiếu tín dụng しんようじょう 信用状
Phiếu thuận さんせいひょう 賛成票
Phim えいが 映画
Phim ảnh カメラのフィルム、映画
Phim âm むせいえいが 無声映画
Phim hoạt họa まんが 漫画

Phim hoạt hình ^{まんが} 漫画
 Phim màu カラーフィルム、
 カラー映画 ^{えいが}
 Phim nổi 立体映画 ^{りったいえいが}
 Phim tài liệu 記録映画 ^{きろく えいが}
 Phim thời sự ニュース映画 ^{えいが}
 Phim truyện 劇映画 ^{げきえいが}
 Phim 鍵盤 ^{けんぱん}
 Phim đàn (Phim đờn) 鍵盤 ^{けんぱん}
 Phó ban 副委員 ^{ふくい いん}
 Phó bản 副本 ^{ふくほん}
 Phó chỉ huy 副指揮官 ^{ふくし しかん}
 Phó chủ tịch 副主席 ^{ふくしゅせき}
 Phó đoàn 副團長 ^{ふくだんちよう}
 Phó giám đốc 副社長 ^{ふくしやちよう}
 Phó hiệu trưởng 副校長 ^{ふくこうちよう}
 Phó thác 委託する、託する ^{い たく たく}
 Phó tổng thống 副大統領 ^{ふくだいとうりよう}
 Phó từ 副詞 ^{ふくし}
 Phò tá 助ける ^{たす}
 Phò trì 支持する、保持する ^{し じ ほ じ}
 る

Phong bì 封筒 ^{ふうとう}
 Phong cách 風格 ^{ふうかく}
 Phong cảnh 風景、景色 ^{ふうけい けしき}
 Phong độ 態度 ^{たいど}
 Phong kiến 封建 ^{ふうけん}
 Phong lan 蘭 ^{らん}
 Phong lưu 風流 ^{ふうりゅう}
 Phong nhã スマートな
 Phong phú 豊富な ^{ほうふ}
 Phong thấp リューマチ
 Phong thổ 風土 ^{ふうど}
 Phong thơ 手紙、封筒 ^{てがみ ふうとう}
 Phong thư 手紙、封筒 ^{てがみ ふうとう}
 Phong tỏa 封鎖する ^{ふうさ}
 Phong tỏa hải quan
 通関停止 ^{つうかんでいし}
 Phong tỏa kinh tế 経済封鎖 ^{けいざいふうさ}
 Phong trào ①風潮 ②運動 ^{ふうちよう うんどう}
 Phong tục 風俗、習慣 ^{ふうぞく しゅうかん}
 Phong vũ biểu 気圧計、
 晴雨計 ^{せいいう けい}

Phóng hỏa 燃やす

Phóng khoáng 自由な、

開放された

Phóng sự 記事

Phóng thanh 放送する

Phóng thích 釈放する

Phóng viên 訪問記者、

特派記者

Phóng xạ 放射、放射線

Phòng 部屋、室

Phòng ăn 食堂

Phòng bệnh ① 病室 ②

病気を予防

Phòng bị 防衛する

Phòng cấm 禁止

Phòng cháy 防止

Phòng chờ đợi 待合室

Phòng dịch 防疫

Phòng đầu giá 入札室

Phòng đọc sách 図書室、

読書室、閲覧室

Phòng độc 防毒

Phòng đợi 待合室

Phòng giải trí 娯楽室

Phòng giấy 事務室、事務所

Phòng giữ 防守する

Phòng hại 防災する

Phòng hành chính (Phòng

hành chánh) 行政課

Phòng hỏa hoạn 防火

Phòng họp 集会室

Phòng hội nghị 会議室

Phòng hút thuốc 喫煙室

Phòng khách 応接間

客室

Phòng khám bệnh 診察室

Phòng không 防空

Phòng kiểu Âu Châu 洋間

Phòng kiểu Nhật 和室

Phòng làm việc 事務所、

事務室

Phòng lạnh 冷蔵室、冷凍室

Phòng nghỉ ngơi 休憩室 きゅうけいしつ
 Phòng nghiên cứu 研究室 けんきゅうしつ
 Phòng ngủ 寢室 しんしつ
 Phòng ngự 防御 ぼうぎょ
 Phòng ngừa 防止する、
 予防する よぼう
 Phòng nhân sự 人事課 じんじか
 Phòng nhân viên 職員室 しよくいんしつ
 Phòng quản lý 管理課、
 管理室 かんりしつ
 Phòng tắm 浴室、風呂場 よくしつ ふうろば
 Phòng thay đồ 着替え室 きがしつ
 Phòng thay quần áo 更衣室 こういしつ
 Phòng thí nghiệm 試験室 しけんしつ
 Phòng thủ 防守する、防衛
 する ぼうしゅ ぼうえい
 Phòng thực nghiệm 実験室 じっけんしつ
 Phòng thương mại 商業
 会議所 かいぎしょ
 Phòng thương mại hỗn hợp
 混成 商業 会議所 こんせいしやうぎやう かいぎしょ
 Phòng thương mại quốc tế

国際 商業 会議所 こくさいしやうぎやう かいぎしょ
 Phòng thương mại và công
 nghiệp 商工 会議所 しやうこう かいぎしょ
 Phòng tiếp khách 応接室 おうせつしつ
 Phòng trà 喫茶室 きっさしつ
 Phòng triển lãm 展示室 てんじしつ
 Phòng trưng bày 陳列室、
 展覽室 ちんれつしつ ぜんらんしつ
 Phòng thường trực 宿
 直室 しゆく ちやくしつ
 Phòng văn thư 文書室 ぶんしよしつ
 Phòng vệ 防衛する ぼうえい
 Phòng xa 予知する よち
 Phòng ①火ぶくれ、火傷② ひ やけど
 まめ③概算する がいさん
 Phòng chừng 約、ぐらい、
 ほど やく
 Phòng lửa 火ぶくれ ひ
 Phòng bày 配置する はいち
 Phòng trưng 表示する ひやうじ
 Phố phường 街 まち

Phố xá ^{まち とお} 街、通り

Phổ cập ^{ふ きゅう} 普及

Phổ thông ^{ふつう} 普通

Phôi pha ^{たいしよく} 褪色する、^{へんしよく} 変色する

Phối ^{はいごう} 配合する

Phối hợp ^{はいごう} 配合する、^{けつごう} 結合する

Phối kiểm ^{てんけんはいりょ} 点検配慮する

Phối sắc ^{はいしよく} 配色する

Phổi ^{はい} 肺、^{はいそう} 肺臓

Phồn hoa ^{かつき} 活気がある、
^{りゅうせい} 隆盛な

Phồn vinh ^{りゅうせい} 隆盛な、^{はんえい} 繁栄な

Phồn vinh bậc phát ^{こうきよう} 好況

Phòng ^{ふく} 脹れる、^は 腫らす

Phòng da ^は 腫らす、^{ふく} 脹れる
^{しゅちよう} 腫脹する

Phồng ^{ふく} 脹れる

Phỗng ① ^{ぬす} かし ② 盗む

Phốt phát ^{りんさん} 磷酸

Phốt pho ^{りん} 燐

Phờ ^{つか} 疲れた、^{つか} 疲れた ^{かお} 顔を
する

Phở ^{うどん} うどん

Phở bò ^{ぎゅうにくはい} 牛肉入りうどん

Phở chín ^に 煮た肉入り ^{にくはい} うどん

Phở xào ^{やき} 焼そば

Phơi ^ほ 干す、^{かわ} 乾かす

Phơi khô ^{かわ} すっかり乾かす

Phơi nắng ^ひ 日に ^{かわ} 乾かす

Phơi phới ^{げんき} 元気づいた

Phơi quần áo ^{ようふく} 洋服を ^{かわ} 乾か
す、^{ふく} 服を ^{かわ} 乾かす

Phu nhân ^ふ 夫人 ^{じん}

Phu phụ ^{おっと} 夫と ^{つま} 妻、^{ふうふ} 夫婦

Phu quân ^{おっと} わが ^{おっと} 夫、夫

Phu thê ^{ふうふ} 夫婦

Phú ^{ゆた} 豊かな

Phú hộ ^{きんまんか} 金満家

Phú nông ^ふ 富農 ^{のう}

Phù du ^む はかない、^{じよう} 無常の、
かげろう

Phù hiệu シンボル、^{ふごう}符号
 Phù hoa めかした
 Phù hợp ^{てきとう}適当な
 Phù sa ^{さす}砂洲
 Phù thủy ^{まほうつか}魔法使い
 Phù trì ^{しじ}支持する、^{ほじ}保持する
 Phù trợ ^{えんじょ}援助する、^{しじ}支持する
 Phù vân ^{なが}流れる雲、^{くも}はかな
 い人生 ^{じんせい}
 Phủ nhận ^{ひにん}否認する
 Phủ phục ^{へいふく}平伏する
 Phủ quyết ^{ひけつ}否決する
 Phũ phàng ^{ざんにん}残忍な
 Phụ ân ^{おんし}恩知らず、^{ほうおん}忘恩
 Phụ cận ^{きょうかい}境界、^{せつごう}接合、^{きんじょ}近所、
 付近 ^{ふきん}
 Phụ cấp ^{ほじょ}補助する、^{ふか}付加する
 Phụ dưỡng ^{きゅうよう}給養する
 Phụ huynh ^{ふけい}父兄

Phụ khoa ^{ふしんか}婦人科
 Phụ lão ^{ろうじん}老人、^{ちやうろう}長老
 Phụ lục ^{ふろく}付録、^{ふき}付記
 Phụ mẫu ^{りやうしん}両親
 Phụ tá ^{ほさ}補佐する、^{じょしゅ}助手
 Phụ thân ^{ちち}父
 Phụ thêm ^{ふか}付加
 Phụ thuộc ^{ふぞく}付属
 Phụ tình ^{あいじょう}愛情を裏切る ^{うらぎ}
 Phụ trách ^{たんとう}担当する
 Phụ trợ ^{ほじょ}補助する
 Phụ tùng ^{ぶひん}部品
 Phụ tùng kèm theo ^{ふぞくひん}附属品
 Phụ tùng điện ^{でんき}電気部品 ^{ぶひん}
 Phụ tùng ô tô ^{じどうしゃぶひん}自動車部品
 Phúc ^{ふく}福、^{こううん}幸運
 Phúc âm ^{ふくおん}福音 (キリスト)
 Phúc bẩm ^{ほうこく}報告する、^{つうほう}通報する
 Phúc đáp ^{かいどう}回答する、^{へんじ}返事する

Phúc địa 聖地
 Phúc điện 返電
 Phúc đức 福德
 Phúc khảo 再試験、再審
 Phúc lợi 複利
 Phúc phận 幸運
 Phúc thẩm 再審
 Phúc binh 伏兵、待伏せする
 Phúc chế 制服
 Phúc chức 復職
 Phúc dịch 服役、服務する
 Phúc dược ①服薬②中毒する
 Phúc hồi 回復、修復する
 Phúc nguyên 復原、もとどおりにする
 Phúc sức 服裝
 Phúc thiện 善行を積む
 Phúc thuốc 中毒する
 Phúc tùng (Phục tòng)
 服従する

Phục tùng mệnh lệnh 命令
 服従する
 Phục vị 復位
 Phục viên 復員軍人、復員
 Phục vụ 勤める、服務する、サービス
 Phục vụ nhân dân 人民に奉仕する
 Phun 噴く、噴出する
 Phung phí 浪費する
 Phúng 葬儀の供物を供える、葬儀の供物を供える
 Phúng điệu 葬儀の供物を供える、葬儀の供物を供える
 Phúng viếng 葬儀の供物を供える、葬儀の供物を供える
 Phụng sự 奉仕する
 Phút …分、…分、…分
 Phút chốc 瞬間

Phúc hợp 複合 (ふくごう)
 Phúc số 複數 (ふくすう)
 Phúc tạp 複雜な (ふくざつ)
 Phước 福、幸運 (ふく こうん)
 Phướn 仏教の旗、宗教 (ぶっきょう はた しゅうぎょう)
 旗 (はた)
 Phương án 法案、案件、 (ほうあん あんけん)
 計画、立案書 (けいかく りつあんしょ)
 Phương bắc 北方 (ほっぽう)
 Phương cách 方法 (ほうほう)
 Phương châm 方針 (ほうしん)
 Phương diện 方面、面 (ほうめん めん)
 Phương diện kinh tế 經濟面 (けいざいめん)
 Phương dược 藥劑、調劑 (やくざい ちょうざい)
 Phương đông 東方 (とうほう)
 Phương hại 損害、傷つける (そんがい きず)
 Phương kế 手段、方策、 (しゅだん ほうさく)
 方法、計画 (ほうほう けいかく)
 Phương kế sinh nhai 暮らし (かた)
 方 (なんぽう)
 Phương nam 南方

Phương ngôn 方言 (ほうげん)
 Phương pháp 方法 (ほうほう)
 Phương phi 豐滿な (ほうまん)
 Phương sách 方策、弁方 (ほうさく べんがた)
 Phương tây 西方、西洋 (せいほう せいよう)
 Phương thuật 魔法 (まほう)
 Phương thuốc 調劑、処方 (ちょうざい しょほう)
 Phương thức 方式 (ほうしき)
 Phương thức sản xuất (せいさんせいしゅつ)
 生産方式、生産方法
 Phương thức thanh toán (しはらいほうほう)
 支払方法
 Phương thức trả tiền (しはらいほうほう)
 支払方法
 Phương tiện 手段、方便、 (しゅだん ほうべん)
 方法 (ほうほう)
 Phương tiện cảng 港湾設備 (こうわんせつび)
 Phương tiện bốc dỡ 積み下 (つ お)
 ろし施設 (しせつ)
 Phương tiện sản xuất (せいさんしゅだん)
 生産手段
 Phương tiện thanh toán tiền

P

mặt quốc tế ^{こくさい げん きん} 国際現金
^{しはらいしゅだん}
支払手段

Phương tiện trả tiền
^{しはらいしゅだん}
支払手段

Phương trình ^{ほうていしき} 方程式

Phương trời ^{すいへいせん} 方向、水平線、
^{ちへいせん}
地平線

Phương trượng ^{ほうじょう} 方丈

Phường chài ^{ぎょぎょうくみあい} 漁業組合

Phường chèo ^{げきだん} 劇団

Phượng hoàng ^{ほうおう} 鳳凰

Pi-a-nô ピアノ

Pin ^{でんち} 電池

Q

- Qua ^す過ぎる、^こ越える
- Qua cầu ^{はし}橋を^{わた}渡る
- Qua công việc này ^{この}この
^{しごと}仕事^すが済む、^{しごと}この^{おわ}仕事^るが終
る
- Qua đi ^{けいか}経過^{した}した
- Qua đò ^{わた}渡し^ば場^{わた}を渡る
- Qua đời ^し死ぬ、^な亡くなる
- Qua khỏi ^{つうか}通過^{する}する
- Qua lại ^{かよ}通^うう
- Qua loa ^ざざっと、^{あらまし}あらまし、
^{だいいやく}大略
- Qua quít ^ざざっと、^{だいいやく}大略
- Qua sông ^{かわ}川を^{わた}渡る
- Quá ①^か過度②... ^とすぎる
- ③^{ひじょう}非常、^{たいへん}とても、大変
- Quá bán ^{かはんすう}過半数、
^{はんぶん いじょう}半分以上、
- Quá cảnh ^{こっきょう}国境^こを越える、

つうか
通過

Quá cảnh trực tiếp

ちよくせつ 通過
直接通過

Quá chậm ^{おそ}遅^{すぎる}すぎる

Quá chén ^の飲み^す過ぎる、

^{よっぱら}酔払い^{した}した

Quá cố ^な亡^なくなった

Quá độ ^か過^と過度

Quá hạn ^き期限^{げん}が^す過ぎる

Quá ít ^か過^{しょう}少

Quá khích ^か過^{げき}激

Quá khứ ^か過^こ去

Quá lố ^{ほうがい}法外な、^{き い}奇異な

Quá muộn ^{おそ}遅^{すぎる}すぎる

Quá nặng ^{おも}重^{すぎる}すぎる

Quá nửa ^{かはんすう}過半数、^{はんぶん い}半分以

^{じょう}上

Quá sức ^む無理^りをする

Quá tải ^つ積^すみ過ぎ

Quá tay ^{つよ}強^{すぎる}すぎる

Quá tệ ^{わる}悪^{すぎる}すぎる

Q

Quá thời ^{じ だい おく} 時代に遅れる
 Quá trình ^{か てい} 過程
 Quá trốn ^{げん ど こ} 限度を越える
 Quá vãng ^な 亡くなった
 Quá xa ^{とお} 遠すぎる
 Quà ^{おくりもの} 贈物、プレゼント
 Quà biếu ^{おくりもの} 贈物
 Quà cáp ^{おくりもの} 贈物
 Quà tặng ^{おくりもの} 贈物
 Quả báo ^{いんが おうほう} 因果応報
 Quả bóng ^{ボール}
 Quả cam ^{オレンジ}
 Quả chuối ^{バナナ}
 Quả dâu ^{いちご}
 Quả dấm ^{こぶし}
 Quả địa cầu ^{ちきゅう} 地球
 Quả đoán ^{か だん} 果斷、エネルギー
 ッシュな
 Quả lắc ^{ふりこ} 振り子
 Quả lê ^{なし} 梨
 Quả mận ^{すもも}
 Quả quít ^{みかん}
 Quả quyết ^{か だん} 果斷

Quả tang ^{はんざいげんば} 犯罪現場
 Quả thận ^{じんぞう} 腎臓
 Quả thực ^{じつ ① ほんとう ②} ①実は②本当に
 Quả tim ^{しんぞう} 心臓
 Quạ ^{からす}
 Quai ^{わな}
 Quai dép ^{ひも} サンダルの紐
 Quai hàm ^{アッパーカット}
 打つ
 Quái dạng ^{き い がいけん} 奇異な外見
 Quái dị ^{かい い き い} 怪異な、奇異な
 Quái diệu ^{かいちょう} 怪鳥
 Quái kỳ ^{かいき} 怪奇
 Quái ngư ^{かいぎょ} 怪魚
 Quái thai ^{かいじんぶつ かいぶつ} 怪人物、怪物
 Quái thú ^{かいじゅう} 怪獸
 Quái vật ^{かいぶつ} 怪物
 Quan Âm ^{かんおんぼさつ} 観音菩薩
 Quan hệ ^{かんけい} 關係
 Quan hệ ^{とりひき} buôn bán 取引
 關係

Quan hệ hợp đồng 契約

かんけい
関係

Quan hệ kinh tế 経済関係

Quan hệ kinh tế quốc tế
こくさいけいざいかんけい
国際経済関係

Quan hệ ngoại thương
ぼうえきかんけい
貿易関係

Quan hệ ngoại giao
がいこうかんけい
外交関係

Quan hệ tài sản 不動産
ほゆうかんけい
保有関係

Quan liêu 官僚、官僚主義
かんりょう かんりょうしゅぎ

Quan niệm 考え方、観念
かんが かんねん

Quan sát 観察
かんさつ

Quan sát viên 観察員
かんさついん

Quan tâm ①関心②興味③
かんしん きょうみ

世話する、世話になる
せわ

Quan Thế Âm 観音菩薩
かんおん ぼさつ

Quan thuế 関税
かんぜい

Quan tòa 裁判官
さいばんかん

Quan trọng 大切な
たいせつ

Quán nước 喫茶店
きっさてん

Quán quân チャンピオン

Quán rượu 酒屋
さかや

Quán trà 喫茶店
きっさてん

Quán triệt 貫徹
かんてつ

Quản bút ペン軸
じく

Quản đốc 管理、監督
かんり かんとく

Quản gia 管理者、経営主任
かんりしや けいえいしゅにん

Quản lý 管理
かんり

Quản lý hàng 商品管理
しょうひん かんり

Quản lý kinh tế 経済管理
けいざいかんり

Quản lý mậu dịch 貿易管理
ぼうえきかんり

Quản lý ngoại thương 貿易
ぼうえき

管理
かんり

Quản lý nhập khẩu 輸入
にゅう

管理
かんり

Quản lý xuất khẩu 輸出
しゅつ

管理
かんり

Quản lý xuất nhập khẩu
しゅつにゅうかんり

輸出入管理

Quản thúc 監督する
かんとく

Quản trị 支配する、管轄す
し ばい かんかつ

る

Quang cảnh ①光
けい ふうけい じょうきょう
景、風景②状況

Quang đãng 晴れる

Quang học 光学

Quang minh 公明

Quang tuyến 光線

Quang vinh 光荣

Quáng đèn 明るい光でま
ぶしくする

Quáng mắt 目まいがする

Quảng bác 博学な

Quảng cáo 広告

Quảng cáo quốc tế 国際

こうこく かくさいつうち
広告、国際通知

Quảng cáo trực tiếp 直接

こうこく
広告

Quảng cáo xuất khẩu 輸出

こうこく
広告

Quảng đại 広大な

Quanh 周囲、回り

Quanh năm 一年中

Quanh quẩn ①ぐるぐる回
る②ずるく立ち回る

Quát ①叱る②括る③罵
る

Quát mắng 強く叱る、罵
る

Quạt ①扇風機②扇子

③団扇

Quạt điện 扇風機

Quạt giấy 扇子

Quạt lông 団扇

Quạt máy 扇風機

Quạt tay 扇、団扇

Quay ①回る、回転する

②映写する

Quay bước 帰る、戻る

Quay đi 背を向ける

Quay phim 撮影する

Quắc ①きらめく②輝く

Quắc mắt 目を輝かす

Quăng ①投げる②捨てる

③ほうふら

Quảng lưới ^{あみ な こ} 網を投げ込む
 Quảng ^{こうせき} 鉤石
 Quân bài ^{かるた} かるた
 Quân báo ^{ぐんじ じょうほう} 軍事情報
 Quân bị ^{ぐんび} 軍備
 Quân biên cảnh ^{こっきょう ぐんび} 国境軍備
 Quân bình ^{へいきん さんとう} 平均、均等にす
 ー
 Quân ca ^{ぐんか} 軍歌
 Quân cảng ^{ぐんこう} 軍港
 Quân chiến đấu ^{せんとうぐん} 戦闘軍
 Quân chính ^{ぐんせい} 軍政
 Quân chủ lực ^{しゅりよくぐん} 主力軍
 Quân công ^{ぐんこう} 軍功
 Quân cơ ^{ぐんじ ひみつ} 軍事秘密
 Quân cờ ^{シャフマ} シャフマ
 Quân dịch ^{へいえき ぐんえき} 兵役、軍役
 Quân dụng ^{ぐんよう} ① 軍用 ②
^{ぐんじゅひん} 軍需品
 Quân địch ^{てきぐん} 敵軍
 Quân đoàn ^{ぐんだん} 軍団
 Quân đội ^{ぐんだい ぶ だい} 軍隊、部隊

Quân đội nhân dân ^{じんみんぐんだい} 人民軍隊
 Quân giới ^{へいき} 兵器
 Quân hàm ^{ぶ かん} 武官
 Quân kỳ ^{ぐんき} 軍旗
 Quân lệnh ^{ぐんれい} 軍令
 Quân luật ^{ぐんりつ} 軍律
 Quân nhân ^{ぐんじん} 軍人
 Quân nhân phục viên ^{ふくいんぐんじん} 復員軍人
 Quân nhân tại ngũ ^{げんえきぐんじん} 現役軍人
 Quân nhảy dù ^{らっか さん ぶだい} 落下傘部隊、
 落下傘軍隊
 Quân nhu ^{ぐんじゅ} 軍需
 Quân pháp ^{ぐんぽう} 軍法
 Quân phục ^{ぐんぶく ぐんだい} 軍服、軍隊の
 制服
 Quân sĩ ^{へいし} 兵士
 Quân sư ^{ぐんし} 軍師
 Quân sự ^{ぐんじ} 軍事
 Quân thù ^{てきぐん} 敵軍

Q

Quân tiếp viện そうえんぐんたい 増援軍隊

Quân trang ぐんそう 軍装

Quân viện trợ えんじょぐん 援助軍

Quân y ぐんい 軍医

Quân y viện ぐんびょういん 軍病院

Quấn ま 巻く

Quấn chỉ いと ま 糸を巻く

Quấn quít むす 結びつける

Quần スポン

Quần áo ようふく ぶく いふく 洋服、服、衣服

Quần áo chống lạnh ぼうかんふく 防寒服

Quần áo đại lễ たいれいふく 大礼服

Quần áo đàn ông しん しふく 紳士服

Quần áo học sinh がくせいふく 学生服

Quần áo hợp thời モダンな

ふく りゅうこうふく 服、流行服

Quần áo làm việc さぎょうふく 作業服

Quần áo lao động ろうどうい ふく 労働衣服、

さぎょうふく 作業服

Quần áo lặn せんすいふく 潜水服

Quần áo lễ れいふく 礼服

Quần áo lót したぎ 下着

Quần áo may sẵn き せいふく 既製服

Quần áo mùa đông ふゆふく 冬服

Quần áo mùa hè なつふく 夏服

Quần áo Nhật bản わふく 和服

Quần áo phi hành gia う ちゅうふく

宇宙服

Quần áo Tây ようふく 洋服

Quần áo thể thao うんどうふく 運動服、

たいそうふく 体操服

Quần áo thông thường つう じょうふく

常服

Quần áo trẻ con こどもふく 子供服

Quần áo văn phòng じむふく 事務服

Quần áo vệ sinh えいせいふく 衛生服

Quần chúng たいしゅう 大衆

Quần cộc はん 半ズボン

Quần cụt はん 半ズボン

Quần đảo しまじま 島々

Quần đùi はん 半ズボン

Quần hôn しゅうだんけっこん 集團結婚

Quần lót したぎ 下着

Quần ngắn ^{はん} 半ズボン

Quần vợt テニス

Quần ①ぐるぐる^{まわ}回る②

ぶらつく③進退^{しんたいきわ}極まる

Quần quanh ^{まわ}ぐるぐる回る、

^{まわ}周りをぶらつく

Quần trí ^{あたま}頭をにぶる

Quần bách ^{くきょう}苦境

Quận ^く区

Quật ^ほ掘り出す

Quật cường ^{がんきょう}頑強な

Quật khởi ^{たあが}立ち上る

Quật ngã ^{たお}倒す、^な投げ落と

す

Quay ^{まわ}とりまく、回す

Quay quanh …をめぐって

Quây quần ^{しゅうごう}集合する

Quấy ①騒^{さわ}ぐ②搔^かき回^{まわ}す、

^か搔^{みだ}き乱す

Quấy nhiễu ^{さわ}騒がせる、うる

さくせがむ

Quấy rầy うるさくする、

迷惑な、面倒^{めんどろ}な

Quấy rối ^{じょうらん}擾乱する

Quầy ^{うりば}売場

Quầy bán hàng ^{うりば}売り場

Quầy triển lãm ^{てんじじょう}展示場

Quầy trưng bày ^{てんじじょう}展示場

Que ^{くし}串

Que tre ^{たけくし}竹串

Que hàn ^{ようせつぼう}溶接棒、はんだ

Què quật ^{びっこ}びっこ

Quen ①知^{しり}合^あいになる

②見^み知^しりの ③慣^なれる

Quen biết ^{しりあ}知合いになる

Quen hơi ^{にお}匂い^なに慣れる

Quen lệ ^{ふうしゅう}風習がある、

^{しゅうかん}習慣をもつ

Quen mặt ①知^ち人^{じん}

②顔^{かお}見^み知^{しり}りの

Quen việc ^{しごと}仕事^なに慣れる

Quét ①掃^{そうじ}除する ②塗^ぬる

Quét dọn ^{そうじ}掃除する

Q

Quét hồ ^{のり} 糊をつける
 Quét sạch ^{そうじ} きれいに掃除する
 Quét sơn ^{うるし} 漆を塗る
 Quét tước ^{そうじ} 掃除する
 Quẹt ^{マッ} マッチ、ライター
 Quẹt diêm ^{マッ} マッチ
 Quê ^{いなか} 田舎
 Quê hương ^{こきょう} 故郷
 Quê mùa ^{いなか} 田舎くさい
 Quê nhà ^{いなか} 田舎、故郷
 Quê quán ^{ほんせきち} 本籍地
 Quế ^{けいひ} 桂皮、肉桂
 Quế chi ^{につけい} 肉桂の枝
 Quên ^{わす} 忘れる
 Quên bẵng ^{かんぜん} 完全に忘れる
 Quên lửng ^{かんぜん} 完全に忘れる
 Quên mất ^{わす} 忘れてしまう
 Quên mình ^{わす} われを忘れる、
 本人を忘れる
 Quên nghĩa vụ ^{ぎむ} 義務を忘
 れる

Quén ^{ひきよ} 引寄せる
 Quét ^ぬ 塗る、塗りつぶす
 Qui cách ^{きかく} 規格
 Qui cách hàng hóa ^{しょうひんき} 商品規格
 Qui chế ^{きせい} 規制、^{きてい} 規定、^{せいど} 制度
 Qui củ ^{きそく} 規則
 Qui định ^{きてい} 規定
 Qui định chung ^{いっばんき} 一般規定
 Qui hàng ^{きじゅん} 帰順
 Qui hoạch ^{きかく} 企画
 Qui luật ^{きそく} 規則、^{きりつ} 規律
 Qui mô ^{きほ} 規模
 Qui phục ^{きじゅん} 帰順する
 Qui tắc ^{きそく} 規則
 Qui tập ^{しゅうごう} 集合する
 Qui thuận ^{きじゅん} 帰順する
 Qui tiên ^な 亡くなる
 Qui trình ^{きてい} 規程
 Qui ước ^{きやく} 規約、^{きてい} 規定、^{やくそく} 約束
 Quý báu ^{きちょう} 貴重なる

Quý công tử 貴公子 (き こうし)
 Quý công ty 貴社 (き しゃ)
 Quý danh 尊名、貴名 (そんめい き めい)
 Quý khách お客様 (きやくさま)
 Quý mến 親愛な (しんあい)
 Quý ngài 閣下、貴下 (かっか き か)
 Quý nhân 貴人、高貴な人 (き じん こうき ひと)
 Quý phu nhân 貴婦人 (き ふ じん)
 Quý quốc 貴国 (き こく)
 Quý thần 貴神 (き しん)
 Quý tộc 貴族 (き ぞく)
 Quý trọng 貴重な (きちょう)
 Quì 跪 < (ひざます)
 Quì xuống 跪 < (ひざます)
 Quỉ kế 詭計 (き けい)
 Quỉ sứ 惡鬼 (あつき)
 Quỉ thần 鬼神 (き しん)
 Quỉ thuật 奇術、魔術 (き じゅつ ま じゅつ)
 Quĩ đạo 軌道 (き どう)
 Qụi xuống 跪 < (ひざます)
 Quít みかん

Quốc âm 国語 (こくご)
 Quốc bảo 国宝 (こくほう)
 Quốc ca 国歌 (こっか)
 Quốc cấm 国禁 (こっきん)
 Quốc dân 国民 (こくみん)
 Quốc doanh 国営 (こくえい)
 Quốc dụng 国家支出、 (こっか し しゅつ)
 Quốc phí 国費 (こくひ)
 Quốc gia 国家、国 (こっか くに)
 Quốc giáo 国教 (こっきょう)
 Quốc hiệu 国号 (こくごう)
 Quốc hội 国会 (こっかい)
 Quốc huy 国章 (こくしょう)
 Quốc hữu hóa 国有化 (こくゆうか)
 Quốc khánh 建国祭 (けんこくさい)
 Quốc khố 国库 (こっこ)
 Quốc lập 国立 (こくりつ)
 Quốc loạn 国乱 (こくらん)
 Quốc lộ 国道 (こくどう)
 Quốc nạn 国難 (こくなん)
 Quốc ngữ 国語 (こくご)



Quốc nhạc 民族音楽

Quốc pháp 国法

Quốc phòng 国防

Quốc sách 国策

Quốc sản 国産品

Quốc sử 国史

Quốc sự 国事

Quốc tang 国葬

Quốc tế 国際

Quốc tế ca 国際労働歌、インターナショナル

Quốc tế ngữ 国際語

Quốc thiều 国歌

Quốc vụ 国務

Quốc vụ khanh 国務大臣

Quơ 集める、収集

Quơ củi を集める

Quơ tay 手を振る

Quờ quạng ふれる、さわる

Quở 非難する、叱る

Quở mắng 叱る、訓戒する

Quở trách 非難する

Quy cách phẩm chất
品質企画、品質仕様

Quy định của hợp đồng
契約の規定

Quy luật cung cầu 需要と供給の法則

Quy luật kinh tế 契約規則

Quy tắc mua bán quốc tế
国際売買規則

Quý 貴重な

Quỹ đạo 軌道

Quỹ tiền tệ quốc tế
国際通貨基金

Quyên ①寄付する、金銭の

援助をする ②おうばん、くろかも

Quyên sinh 自殺する

Quyên tiền 献金する、お金を集める

Quyến rũ 誘惑する

Quyến thuộc 親族、家族

Quyền 権力、権限、こゝろ

し

Quyền anh **ボクシング**

Quyền bán lại **再販売権**
さいはんばいけん

Quyền bất giữ **保有権**
ほゆうけん

Quyền bất khả xâm phạm
ふか しんけん
不可侵権

Quyền bầu cử **選挙権**
せんきょけん

Quyền biểu quyết **表決権**
ひょうけつけん

Quyền bỏ phiếu **投票権**
とうひょうけん

Quyền cảnh sát **警察権**
けいさつけん

Quyền cầm cố **抵当権**
ていとうけん

Quyền chi phối **支配権**
しはいけん

Quyền chọn bán **販売**
はんばい
せんたくけん
選択権

Quyền chọn mua **特惠付買**
とっけいつきかい

Quyền chuyên chế **專制権**
せんせいけん

Quyền chức **職権**
しよくけん

Quyền công dân **公民権**
こうみんけん

Quyền cư trú **居住権**
きょじゅうけん

Quyền dân tộc tự quyết
みんぞくじけつけん
民族自決権

Quyền dùng sáng chế

とっきよけん
特許権

Quyền đặc biệt **特定権限**
とくていけんげん

Quyền đi kiện **提訴権**
ていそけん

Quyền độc lập **独立権**
どくりつけん

Quyền hạn **権限**
けんげん

Quyền hành **権力行使**
けんりよくこうし

Quyền hành chính **行政権**
ぎょうせいけん

Quyền kiểm soát hải phận
せいかいけん
制海権

Quyền kiểm soát không phận
せいくうけん
制空権

Quyền kiểm tra **検査権**
けんさけん

Quyền kinh doanh **経営権**
けいえいけん

Quyền lập pháp **立法権**
りつぽうけん

Quyền lợi **權利、權益**
けんり けんえき

Quyền lợi của nhân dân
じんみん けんり じんみん けんえき
人民の權利、人民の權益

Quyền lựa chọn **選択権**
せんたくけん

Quyền lực **権力**
けんりよく

Quyền lưu giữ **先取特権**
せんしゅとっけん

Quyền lưu giữ tài sản
せんゆうりゅうちけん
占有留置権

Quyền ngư nghiệp 漁業権 ぎょぎょうけん

Quyền nhãn hiệu 商標権 しょうひょうけん

Quyền phát ngôn 発言権 はつげんけん

Quyền phê phán 裁判権 さいばんけん

Quyền phủ quyết 否決権 ひけつけん

Quyền rút vốn 引出権 ひきだしけん

Quyền rút vốn đặc biệt 特別引出権 とくべつひきだしけん

Quyền sinh tồn 生存権 せいぞんけん

Quyền sở hữu 所有権 しゅゆうけん

Quyền sở hữu công nghiệp 工業所有権 こうぎょうしゅゆうけん

Quyền sở hữu hàng hóa 商品所有権 しょうひんしゅゆうけん

Quyền sử dụng 使用权 しゅうけん

Quyền tham chính 参政権 さんせいけん

Quyền thế 權威 けんい

Quyền thống trị 統治権 とうちけん

Quyền truy đòi 償還請求 しょうかんせいきゅう

権 けん

Quyền tuyển cử 選挙権 せんきょけん

Quyền từ chối 拒否権 きょひけん

Quyền tự do ký kết 契約に けいやく

よる自由 じゆう

Quyền tự trị 自治権 じちけん

Quyền tự vệ 自衛権 じえいけん

Quyền ưu tiên 優先権 ゆうせんけん

Quyền vay đặc biệt 特別引出権 とくべつひきだしけん

Quyền vay (tiền tệ) 引出権 ひきだしけん

Quyển ...冊 さつ

Quyển lịch カレンダー

Quyển sách 本 ほん

Quyển sổ ノート、手帳 てちょう

Quyển vở ノート、手帳 てちょう

Quyết ① ① 決定する、決める、
けつてい き

決まる、決心する ② ② 処決 しよけつ

する ③ ③ 秘訣 ④ ④ 解決する ひけつ

Quyết chí 決意する けつ い

Quyết chiến 決戦 けっせん

Quyết đấu 決闘 けつとう

Quyết định 決定する、決め けつてい き

る、決まる、…にする

Quyết định của tòa ^{はんけつ} 判決

Quyết định cuối cùng ^{さいご} 最後

^{けつてい} 決定する、^{さいご} 最後 ^き 決める

Quyết định trọng tài
^{ちゅうさいはんだん} 仲裁判断

Quyết đoán ^{けつだん} 決断する

Quyết liệt ^{けつれつ} 決裂、^{げきれつ} 激烈

Quyết lòng ^{けっしん} 決心する

Quyết tâm ^{けっしん} 決心する

Quyết thắng ^{けっしょう} 決勝、^{ひっしょう} 必勝

Quyết toán ^{けっさん} 決算

Quyết tử ^{けっし} 決死

Quyết ý ^{けつ い} 決意



R

Ra ①^で出る、^で出かける、^{そと}外へ
行く

Ra chợ ^{いちば}市場^でに出る

Ra-đa レーダー

Ra đi ^{しゅっぱつ}出発^{する}

Ra-di-ô ラジオ

Ra-di-um ラジウム

Ra điều kiện ^{じょうけん}条件^だを出す

Ra đón ^{むか}迎え^いに行く

Ra đời ^う生まれる、^{たんじょう}誕生^{する}

Ra ga đón bạn ^{えき}駅^{ともだち}へ友達^を
^{でむか}出^い迎え^に行く

Ra khỏi ^{はな}離^でれて出^さる、去^る

Ra khơi ^{おき}沖^でに出^{みなと}る、港^でを出^る

Ra lệnh ^{めいれい}命令^だを出す

Ra máu ^{しゅっけつ}出血^ちする、血^でが出^る

Ra mặt ^ろ露^{しゅつ}出^{しゅつじょう}する、出^場

する

Ra mồ hôi ^{あせ}汗^でが出る

Ra oai ^{けん}権^い威^{しめ}を示^す

Ra sức ^{ちから}力^だを出^どす、努^り力^{よく}
する

Ra tay ^て手^だを出^{さいのう}す、才^だ能^をを出^す

Ra trận ^{せんじょう}戦^い場^に行く

Ra vào ^{しゅつにゅう}出^入する

Ra về ^{かえ}帰^いって行^く

Rá ^{ざる}箒

Rã ^ち散^る

Rã rời ^{つか}疲^{むりよく}れる、無^か力^化する

Rác ^{くず}ごみ、屑

Rách ^{やぶ}破^{れる}

Rách nát ^{やぶ}ずたずた^にに破^れ
る

Rách rưới ぼろ

Rạch ①^{うなが}クリーク、運^が河②

切り開^きく

Rái cá かわうそ

Rải ①^{ぶんさん}分散^{てんかい}する②展^開す

る③撒く④(お金を)浪費す

る⑤舗装する

Rải đá 石を舗装する

Rải đá dăm 碎石を舗装する

Rải rác 分散する

Rải truyền đơn ピラを撒く

Ram ①焼く ②炒る

Rám nắng 日焼

Rán 揚げ

Rang ①炒る ②煎じる

Rang cà-phê コーヒーを煎じる

Ráng sức 努力する、できるだけ

Ràng 結びつける

Rạng đông 夜が明ける、夜明

Rạng ngời ①きらめく

②光栄がある

Rạng rỡ ①輝かしい

②立派な

Ranh giới 境界、境界線

Ranh mãnh ずるい

Rành mạch 明確な

Rảnh 暇な

Rảnh rỗi 暇な

Rảnh trí 心配がなくなる

Rảnh việc 仕事がなくなる、

仕事が終わる

Rãnh 運河、クレーク

Rao ①大声で宣伝する

②通告する ③広告する

Rao hàng 商品を宣伝する

Ráo 乾く

Ráo khô 乾燥する

Ráo nước mắt 涙が乾く

Ráo tron 乾き切る

Ráo trụi 乾き切る

Rạo rức 促進する

Ráp ①装置する ②組立てる ③モンタージュする

Ráp lại 組立てる、モンタ

R

ージュする

Ráp máy ^{きかい} 機械を組立てる、
^{きかい} 機械を装置する、

Rạp chiếu bóng ^{えいがかん} 映画館

Rạp hát ^{えいがかん} 映画館

Rát ① ^や 焼く ② ^も 燃えるよう
な

Rát cổ ^{のど} 咽喉が焼付く

Rau ^{やさい} 野菜

Rau cải bó xôi ^{ほんれんそ}
う

Rau cải ^{あおなるとい} 青菜類

Rau cải ngọt ^な からし菜

Rau cải trắng ^{はくさい} 白菜

Rau cải bắp thảo ^{はくさい} 白菜

Rau cải bắp ^{キャベツ}

Rau cải dầu ^{ブロッコリ}

Rau cần ^{ぐんばい} なたな

Rau cải cúc ^{しゅんぎく} 春菊

Rau dền ^{ほうれん} 草

Rau diếp ^{ちしゃ、サラダ}

Rau sà lách ^{サラダ}

Rau sống ^{なまや} 生野菜

Rau súp lơ ^{はな} 花キャベツ

Rau tía tô ^{しそ}

Ray ^{レー} ル

Ráy tai ^{みみあか} 耳垢

Rảy nước ^{みず} 水を撒く

Rắc ^ま 撒く

Rắc rối ^{ふくざつ} 複雑な

Răn bảo ^{よこく} 予告する、^{ちゅうこく} 忠告

する

Răn dạy ^{よげん} 予告する、^{じょげん} 助言す
る

Rắn ^{へび} 蛇

Rắn chắc ^{じょうぶ} 丈夫な

Rắn độc ^{どくへび} 毒蛇

Rắn lục ^{へび} がらから蛇

Rắn mối ^{とかげ}

Rắn nước ^{へび} やまかがし(蛇)

Rắn trun ^{へび} めくら蛇

Rặn đẻ ^{しゅつさん} 出産に頑張る

Răng ^は 歯

Răng cấm ^{おく} 奥歯

Răng cửa ^{ぎざぎざ}

Răng cửa まえは ぜんし 前歯、前歯
Răng giả ぎし 義歯
Răng hàm きゅうし うすば 臼歯、臼歯
Răng khôn おやしらず 親不知
Răng sâu むしば 虫歯
Răng sun むしば 虫歯
Răng sữa にゅうし 乳歯
Răng vàng きんば 金歯
Rặng núi さんみやく 山脉
Râm mát どんよりした涼しい
Râm trời どんよりした
天候 てんき
Rận しらみ
Rất ひじょう 非常に、とても、大変、
 なかなか
Rất cao ひじょう たか 非常に高い、とても
 高い、大変高い
Rất đẹp ひじょう うつく 非常に美しい、
 ひじょう 非常にきれいだ、とても
 うつく 美しい、とてもきれいだ
 ある、大変(美しい)、大変

(きれいだである)
Rất mong ひじょう きぼう 非常に希望する
Rất nhanh ひじょう はや 非常に速い、
 とても速い、大変(速い)
Rất nhiều ひじょう おお 非常に多い、と
 ても多い、大変(多い)
Rất tiếc ざんねん 残念である
Rất tốt ひじょう よい 非常に良い、
 非常に良い、とても良い、
 とても良い、大変(良い)、
 大変(良い)
Rất vui mừng よろこ 非常に喜ぶ、
 とても喜ぶ、大変喜ぶ
Râu ひげ 髭
Râu cằm あごひげ 顎髭
Râu dê ひつじ ひげ 羊の髭
Râu mép くちひげ □髭
Râu ria あごひげ くちひげ 顎髭と□髭
Rầu かな 悲しい
Rầu rĩ かな 悲しい

R

Rây bột ^{こむぎこ}小麦粉をふるい^わ分ける

Rẻ ^{やす}安い

Rẻ mặt ^{あんか}安価な、^{やす}とても安い

Rẻ thói ^{くだらない}

Rẻ tiền ^{やす}安い、^{あんか}安価な

Rẽ ①^ま曲がる②^わ分ける

Rẽ duyên ^{ふうふわか}夫婦分れをする

Rèm ^{ブラインド}、^{まどか}窓掛け

Rèn ①^{きた}鍛える②^{たんれん}鍛錬する

Rèn đúc ①^う打ち^{きた}鍛える、
^{たんれん}鍛錬する②^{ちゅうぞう}铸造する

Rèn luyện ^{たんれん}鍛錬する、^{くんれん}訓練する

Rèn sắt ^{てつ}鉄を^{きた}鍛える

Rèn tập ^{れんしゅう}練習する

Reo ①なる②さわめく

Reo cười ^{おおわらい}大笑する、^{だいしょう}大笑する、^{こうしょう}哄笑する

Réo rất ^{うなる}、^{うめく}

Rẻ vải ^{ぬの}布を^{さいだん}裁断する

Rét ①^{さむ}寒い②^{さむけ}寒気を^{かん}感ず

る

Rét buốt ^さ刺すような^{さむけ}寒気

Rét run ^{さむ}寒さでふるえる

Rễ ^{こん}根

Rễ cái ^{おお}大きな^{こん}根

Rễ cây ^き木の^{こん}根

Rễ con ^{ちい}小さな^{こん}根

Rên ^{うなる}、^{うめき}

Rên la ^{うな}って^{どなる}、^{さけ}叫ぶ

Rên rỉ ^{うなる}

Rệp ^{なんきんむし}南京虫

Rét ^{むがで}

Rêu ^{こけ}苔、^{せんだい}蘚苔

Rêu rao ①^{ある}ふれ歩く ②で

たらめをいう

Rêu xanh ^{あおこけ}青苔

Rì rào ^{さら}さらなる、^{ささ}ささやく

Rì râm ^{ささ}ささやく、^{こそこ}こそこそ話す

Rỉ ①^も洩る ②^{にじ}しみ^で出る

Rỉ nước ^も水は洩る

Rỉ ra 滲^{にじ}み^で出る

Rỉ tai ささやく、こそこそ
はな
話す

Riêng biệt ①別^{べつ}の②特別^{とくべつ}
の

Riêng lẻ 単^{たんどく}独

Riêng tư 固^こ有^{ゆう}の、個^こ人^{じん}

Rít lên うなる、わめく

Rịt thuốc 薬^{くすり}をつける、傷^{きず}
を包^{ほう}帯^{たい}する

Rúu rít さえずる

Rừ 鉞^{まさかり}

Rò chảy 漏^もれ

Rõ はっきり、よく

Rõ ràng よく、はっきり

Rọ ①籠^{かご}②やな

Róc rách ざわざわ音^{おと}を立^た
てる

Rọc 切^きる、裁^{さい}断^{だん}する

Rọc giấy 紙^{かみ}を裁^{さい}断^{だん}する、紙^{かみ}
を切^きる

Rọc vải 布^{ぬの}を裁^{さい}断^{だん}する、布^{ぬの}
を切^きる、生^き地^じを裁^{さい}断^{だん}する、

生地^{きじ}を切^きる

Roi 鞭^{むち}

Roi da 革^{かわ}の鞭^{むち}

Roi ngựa 馬^{うま}の鞭^{むち}

Rọi 燃^もす、照^てらす、照^てれる

Rọi đèn 灯^{あかし}をつける

Rón rén ゆっくり、静^{しず}かに

Rong biển 海^の苔^り

Rong chơi ぶらつく、さま
よう

Ròng rọc 滑^{かっしや}車、ころ、せ
み

Rót 注^つぐ

Rót hàng バラ荷^に積^つみ付^け

Rót rượu お酒^{さけ}を注^つぐ

Rót vào 注^つぎ入^いれる、流^{なが}し
入^いれる

Rô ti 焼^{やき}肉

Rổ 籠^{かご}

Rối ①乱^{みだ}れる②人^{にん}形^{ぎよう}

Rối loạn ①混^{こん}乱^{らん}する

②擾^{じょう}乱^{らん}する

R

Rối ren ^{どんかん} 鈍感な
Rối trí ぼやける、ぼんやりする
Rối thì そして
Rốn ^{へそ} 臍
Rộn ^{いそが} ① 忙しい ^{めんどう} ② 面倒な ^{さわ} ③ 騒がしい
Rộn rã ^{かっき} 活気がある、^{はんざつ} 煩雑な
Rộn ràng ^{かっき} 活気がある、^{はんざつ} 煩雑な
Rộn rạo ^{ふ あん} ① 不安な ^{ごた} ② ごたごたした
Rống ^な 鳴く
Rồng ^{だつ} 竜
Rõng ① くだらない ^{くうきょ} ② 空虚な
Rộng ^{ひろ} 広い
Rộng lượng ^{かんだい} 寛大な、^{たいど} 大度
Rộng rãi ^{ひろ} ① 広い ^{かんだい} ② 寛大な
Rốt cuộc ^{けっきょく} ① 結局 ^{さいご} ② 最後
Rờ ^{さわ} 触る、^ふ 触れる

Rơi ^お ① 落ちる ^{おと} ② 落す
Rơi lệ ^{なみだ} 涙が流れる、^{なが} 泣く、^な 涙が出る
Rơi rớt ① 落ちる ② まき
Rơi rải ^ち 散らす ^{のこ} ③ 残る
Rơi vãi ^{しょうもう} こぼれる、消耗
Rời ^さ 去る、^{はな} 離れる
Rời bến ^{しゅつこう} 出港する、^{みなと} 港を
Rời ^で 出る
Rời khỏi ^で 出かける
Rời nhau ^{ぶんり} 分離する
Rời rạc ばらばらな
Rớm ^{わら} 藁
Rớm rạ ^{わら} 藁
Rớt ^お ① 落ちる ^お ② 落とす、^{うしな} 失う
Rớt xuống ^お 落ちる
Ru ^{こも} 子守りをする
Ru con ^{こも} 子守りをする
Rumani ルーマニア
Ru ngủ ① なだめる
Ru ^{まひ} ② 麻痺する ^ね ③ 寝せる

Ru ngử dân chúng ^{じんみん} 人民を
なだめる

Rủ rì ^{みみ} 耳うちする、ひそひ
そと

Rủ ① ^{さそ}誘う、^{せつとく}説得する ② ^お降
りる ③ ^さ下がる

Rủ rê ^{さそ}誘う、^{せつとく}説得する

Rủ rượi ^さくしゃくしゃする、
もつれさせる、^{みだ}乱す

Rùa ^{かめ} 亀

Rủa ^{のろ} 呪う

Rủi ^{ふ うん} 不運、^{ふ こう}不幸

Rủi ro ^{どく} 気の毒、^{きけん}危険

Rủi ro chiến tranh ^{せんそう} 戦争
^{きけん}危険

Rủi ro đặc biệt ^{とくべつきけん} 特別危険

Rủi ro đình công, bạo động và
dân biến ^{ほうどう} ストライキ、暴動、
^{そうじょうきけん}騒擾危険

Rủi ro khi bốc ^{つみに きけん} 積荷危険

Rủi ro khi cẩu hàng ^{つりぞんきけん}
釣損危険

Rủi ro khi chuyên chở

^{ゆそうきけん} 輸送危険

Rủi ro khi chuyển tải ^{つみか} 積換
^{きけん} え危険

Rủi ro ngoại lệ ^{めんせききけん} 免責危険
^{ほけん} (保険)

Rủi ro rò chảy ^{も きけん} 漏れ危険、
^{も ぞん} 漏れ損

Rủi ro tàu đụng nhau ^{しょうとつきけん} 衝突危険、
^{しょうとつじ こ} 衝突事故

Rủi ro thiếu hụt ^{ふ そくきけん} 不足危険

Rủi ro tín dụng ^{しん ようきけん} 信用危険

Rủi ro trộm cắp và không nhận
được hàng ^{とうなん ふ ちやく きけん} 盗難不着危険

Rủi ro vỡ ^{はそんきけん} 破損危険

Rùm beng ^{おと} うなり音、どな
り音

Run ^{ふる} 震える

Run rẩy ^{ふる} 震える

Run run ① ^{ふる} 震える ② ^ゆ 揺ら
めく

Rung ^{しんどう} 震動する、^{どうよう} 動揺する

Rung cây ^{き ゆ} 木を揺れる

R

Rung chuông ^{れい ぶる} 鈴を震える、
^{れい} 鈴をならす

Rung chuyển ^{しんどう} ①震動する、
^{ゆ ぶる ぶ ぶん} 揺すぶる②不安にする

Rung động ^{しんどう} 震動する

Rung rinh ^{しんどう ゆ} 震動する、揺れ
^{うご} 動く

Rung rung ^{ふ おと ぶ} 振り落す、振り
^お 落とす

Rùng rợn ^{おそ} 恐ろしい、ぞっ
とする

Rụng ^{お ち} 落ちる、散る

Rụng tóc ^{だつもう} 脱毛

Ruồi ^{はえ} 蠅

Ruồi nhặng ^{はえ} 蠅

Ruộng ^{た たはた はたけ} ①田②田畑③畑

Ruộng đất ^{たはた のうち} 田畑、農地

Ruộng muối ^{しおだ} 塩田

Ruộng nương ^{たはた} 田畑

Ruột ^{ちょう} 腸

Ruột dư ^{もうちょう} 盲腸

Ruột gà ^{ばね、スプリング}

Ruột gan ^{ないぞう ちょう} ①内蔵②腸と
^{かんぞう} 肝臓

Ruột già ^{だいちょう} 大腸

Ruột non ^{しょうちょう} 小腸

Ruột thừa ^{もうちょう ちゅうすい} 盲腸、虫垂

Rút ^{ぬ の ど} ①抜く ②退く、退
^{ひ ひきだ たんしゅく} く、退く ③引出す ④短縮

する ⑤消滅 ^{しょうめつ} する

Rút bớt ^{しょうめつ} 消滅 する

Rút cục ^{けっきよく けっか} ①結局 ②結果
③最後 ^{さいご}

Rút cuộc ^{けっきよく けっか} ①結局 ②結果
③最後 ^{さいご}

Rút đơn hàng ^{ちゅうもんてつかい} 注文 撤回

Rút gươm ^{けん ぬ} 剣を抜く

Rút kinh nghiệm ^{げいけん まな} 経験を学
ぶ

Rút ngắn ^{たんしゅく} 短縮 する

Rút tay ra ^{て ひ ぬ} 手を引き抜く

Rút thăm ^ひ くじを引く

Rút ^{ひ ぬ とりき} ①引き抜く ②取去る

Rút cổ ちぢこまる
 Rút rè おじけた、びくびく
 した、ためらう
 Rửa ^{あら} 洗う
 Rửa ảnh ^{しゃしん} 写真を ^{げんそう} 現像する
 Rửa mặt ^{かお} 顔を ^{あら} 洗う、^{せんめん} 洗面
 Rửa ráy ^{せんじょう} 洗浄する、^{あら} 洗う
 Rửa tay ^て 手を ^{あら} 洗う
 Rửa tội ^{せんれい} 洗礼をうける
 Rực rỡ ^{かがや} 輝かしい
 Rừng ^{もり} 森、^{りん} 林
 Rừng cấm ^ほ 保護 ^{ごりん} 林
 Rừng núi ①山と ^{やま} 森 ②ジャ
 ングル
 Rừng rậm ^{みつりん} 密林
 Rừng rú ^{もり} 森、^{りん} 林
 Rước ① ^{むか} 迎える、^う 受け入れ
 る ② ^{ぎょうれつ} 行列する
 Rước kiệu ^{ぎょうれつ} 行列する
 Rước mời ^{しょうだい} 招待する
 Rưỡi ^{はん} 半
 Rường ① ^{らんく} ② ^{かば} はん

Rường cột ^{しちゅう} 支柱
 Rường cột của quốc gia ^{くに} 国の
 支持 ^{しじ}
 Rượt ^お 追って ^{つか} 捕まえる
 Rượt bắt ^お 追って ^{つか} 捕まえる
 Rượt đuổi ^お 追って ^{つか} 捕まえる
 Rượt theo ^お 追いつく
 Rượu ^{さけ} お酒
 Rượu bia ^{さけ} 酒とビール
 Rượu chát ^{あかぶ} 赤 ^{どうしゅ} 葡萄酒
 Rượu cồn アルコール
 Rượu đế ^{しろざけ} 白酒
 Rượu lậu ^{みつゆ} 密輸 ^{さけ} 酒
 Rượu mạnh 強い酒、ウオッ
 カ
 Rượu nếp ^{ごめさけ} もち米酒
 Rượu ngọt リキュール
 Rượu nhẹ ^{よわ} 弱い ^{さけ} 酒
 Rượu nho ^ぶ 葡萄 ^{どうしゅ} 酒
 Rượu sâm-banh シャンパ
 ン
 Rượu vang ^ぶ 葡萄 ^{どうしゅ} 酒

R

S

Sa chân つまづく

Sa cơ 犠牲となる

Sa lông サロン、ソファ

Sa mạc 砂漠

Sa môn 僧侶

Sa ngã 墮落する、落ちる

Sa sút 衰える、低落する

Sa-tanh サテン、しゅす

Sa thạch 砂岩

Sa thải 首になる

Sa thổ 砂地

Sa trường 戦場

Sách 本

Sách báo 本と新聞

Sách cho mượn 貸本

Sách cũ 古本

Sách giáo khoa 教科書

Sách hay 面白い本、いい本

Sách hiếm 珍本

Sách lược 策略

Sách nhiễu 強請、ゆする

Sách vở 書籍

Sạch 清潔な、きれいな

Sạch sẽ 清潔な、きれいな

Sai 違う

Sai áp hàng (tịch biên hàng)

商品の差押

Sai áp tài sản (tịch biên tài

sản) 所有権差押

Sai bảo 言いつける、命ずる

Sai lầm 間違う

Sai ngày 日を間違える

Sai nguyên tắc 原則に違反

する

Sai phái 派遣

Sai phép 違法する

Sai ước 違約

Sài Gòn サイゴン

Sám hối 懺悔、悔悟

Sám tội 罪を悔悟する

San đất ^{とち} 土地をならす

San hô ^{さんご} 珊瑚

San sẻ ^{ともわあ} 共に分け合う

Sán ^{かいちゅう} 蛔虫

Sán kim ^{ぎょうちゅう} 蟯虫

Sán lãi ^{かいちゅう} 蛔虫

Sán sơ mít ^{むし} さなだ虫

Sàn ^{ゆか} 床

Sản dục ^{しゅっさんよういく} 出産養育

Sản hậu ^{さんご びょうき} 産後の病氣

Sản khoa ^{さんか} 産科

Sản lượng ^{せいさんりょう せいさんぶつ} 生産量、生産物

Sản nghiệp ^{さんぎょう} 産業

Sản phẩm ^{せいひん さんぶつ} 製品、産物

Sản phẩm phụ ^{ふくさんぶつ} 副産物

Sản phẩm sữa ^{にゅうせいひん} 乳製品

Sản phụ ^{さんぶ じん} 産婦人

Sản phụ khoa ^{さんぶ じんか} 産婦人科

Sản vật ^{さんぶつ} 産物

Sản xuất ^{せいさん} 生産

Sản xuất tự cấp ^{じ きゅうせいさん} 自給生産

Sạn ^{すなつぶ} 砂粒

Sang năm ^{らいねん} 来年

Sang tay ^{こうだい} ①交代する ②…

^{て わた} の手に渡す

Sang tên ^{けんり} 権利をゆづる

Sang trọng ^{ごうか} 豪華な

Sáng ^{ひか あか} ①光る ②明るくな

^{かがや あさ} る、輝く ③朝

Sáng chế ^{そうぞう} 創造する

Sáng choang ^{かがや} 輝く

Sáng chói ^{ひかり} きらめく、まぶ

しい光

Sáng hôm nay ^{け さ} 今朝

Sáng kiến ^{そうい} 創意

Sáng láng ^{かがや} 輝かしい

Sáng lập ^{そうりつ} 創立

Sáng mai ^{あした あさ} 明日の朝、

^{みょうちょう} 明朝

Sáng mắt ^{じ かく} 自覚する

Sáng nay ^{け さ} 今朝

Sáng ngời ^{かがや} 輝く、きらめく

S

Sáng sớm ^{あさはや} 朝早く、^{そうちょう} 早朝
 Sáng sủa ^{あか} 明るい
 Sáng tạo ^{そうぞう} 創造
 Sáng ý ^{そうい} 創意
 Sàng gạo ^{こめ} 米をふるい分け
 る
 Sàng sảy ^わ ふるい分ける
 Sanh ^う 生む、^{うま} 生れる
 Sánh ^{ひかく} 比較する
 Sánh duyên ^{けっこん} 結婚する
 Sành sỏi ^{ろうれん} 老練な
 Sảnh đường ^{ホール} ホール、
^{せったいしょ} 接待所
 Sao ^{ほし} 星
 Sao bắc cực ^{ほっきょくせい} 北極星
 Sao bắc đẩu ^{ほくと せい} 北斗星
 Sao băng ^{りゅうせい} 流星
 Sao chép ^{うつ} コピーする、写す
 Sao chế ^{ちょうざい} 調剤する
 Sao chổi ^{すいせい} 彗星
 Sao đỏ ^{あかほし} 赤星
 Sao hôm ^{みょうじょう} 明星

Sao kim ^{きんせい} 金星
 Sao lục ^{コピー} コピーする
 Sao mai ^{ぎょうせい} 暁星
 Sao sa ^{りゅうせい} 流星
 Sáo ^{ふえ} 笛
 Sáp ^{①ろう②ワセリン} ①ろう②ワセリン
 ②クリーム
 Sáp ong ^{みつろう} 蜜蝋
 Sát cánh ^{せつきん} 接近して、^{かた} 肩を並
 べて
 Sát hại ^{ころ} 殺す、^{さつがい} 殺害
 Sát khí ^{はんざい} 犯罪の^{ふん い き} 雰囲気
 Sát nhân ^{さつじん} 殺人
 Sát phạt ^{さつがい} 殺害する
 Sát rạt ^{せつこう} 接合する
 Sát trùng ^{さつちゅう} 殺虫、/* Thuốc
 sát trùng: ^{さつちゅうざい} 殺虫剤
 Sạt nghiệp ^{は さん} 破産する
 Sau ^{うしろ} ①後 ②後
 Sau chiến tranh ^{せんそう} 戦争の後
 で、^{せんご} 戦後
 Sau chót ^{さいご} 最後、^{おわ} 終りに

Sau cùng 最後
 Sau đó その後
 Sau hết 最後
 Sau khi …の後で、…てから
 Sau này 今後
 Sáu 六
 Say 酔う、酔払う
 Say đừ ぐでんぐでんに酔う
 Say nắng 暑さにあたる
 Say như ぐでんぐでんに酔う
 Say rượu 酒に酔う
 Say sóng 船に酔う
 Say sưa ①酔う②夢中
 Say tàu 船に酔う
 Sắc 色
 Sắc bén 鋭い
 Sắc dục 色欲
 Sắc đẹp 美人、美女
 Sắc luật 法令

Sắc mặt 顔色
 Sắc phục 制服
 Sắc thái 色調、ニューア
 ンス
 Sắc thuế 税金
 Sắc tố 色素
 Sắc sở まだらの
 Sắm 買う、買物する
 Sắm đồng hồ 時計を買う
 Sắm quần áo 服を買う、
 洋服を買う
 Sắm sửa 買物する
 Săn 猟をする
 Săn bắn 猟をする
 Săn sóc 世話をする
 Sẵn …ておく
 Sẵn dịp チャンスを利用す
 る、機会を行使する
 Sẵn lòng 喜んで、自発的に
 Sẵn sàng 準備ができた、
 用意
 Sắp もうすぐ

Sắp đặt ^{かたづ} 片付ける
 Sắp đến ^す ^{とうちやく} もう直ぐ到着し
 ようとしている
 Sắp đi ^で 出かけようとして
 いる
 Sắp hàng ^{なら} 並べる
 Sắp sửa ^す ^{とうちやく} もう直ぐ…しよう
 としている
 Sắp tới ^す ^{とうちやく} もう直ぐ到着し
 ようとしている
 Sắp xếp ① ^{はいち} 配置する ②
^{じゅんじょ} 順序をきめる ③ ^{じゅんび} 準備する、
^{したく} 支度する
 Sắt ^{てつ} 鉄
 Sắt đá ^{きょうこ} 強固な
 Sắt hợp kim ^{ごうきんてつ} 合金鉄
 Sắt lá ^{てつばん} 鉄板
 Sắt thép ^{てつ} 鉄
 Sấm ^{かみなり} 雷
 Sấm động ^{かみなり} 雷がなる
 Sấm truyền ^{よほう} 予報
 Sấm sét ^{かみなり} 雷

Sấm uất ^{かっき} 活気がある、にぎ
 やかな
 Sậm ^こ 濃い
 Sân ^{にわ} 庭
 Sân banh ^{フットボール} フットボール
^{じょう} 場、^{じょう} サッカー場
 Sân bay ^{くうこう} 空港
 Sân bóng ^{きゅうじょう} 球場
 Sân chơi ^{あそ} ^ば 遊び場
 Sân quần vợt ^{テニスコート} テニスコー
 ト
 Sân thượng ^{おくじょう} 屋上、テラス
 Sân vận động ^{うんどうじょう} 運動場
 Sân sùi ^{ざらざらした}
 Sập ① ^お 降りる ② ^{らっか} 落下する
 Sập xuống ^{たお} 倒れる
 Sâu ① ^{むし} 虫 ② ^{ふか} 深い
^{びょうちゅうがい}
 Sâu bệnh 病虫害
 Sâu bọ ^{むし} 虫
 Sâu răng ^{むしば} カリエス、虫歯
 Sâu sắc ^{ふか} 深い
 Sấu ^{わに} 鱷

Sầu ^{かな} 悲しみ
 Sầu cảm メランコリア
 Sấy ^ほ 干す、^{かんそう} 乾燥させる
 Sẩy chân ^{あし} 足を^ふ 踏みはづす
 Sẩy thai ^{りゅうざん} 流産
 Se sẽ ① 静かに、ひそひそ
 と ② 雀 ^{すずめ}
 Sẻ ① 分ける ② 雀 ^{すずめ}
 Séc ^{こぎって} 小切手
 Séc du lịch ^{りょこうしゃ} 旅行者 ^{こぎって} 小切手
 Séc thông thường ^む 無線 ^{せん}
^{こぎって} 小切手
 Séc tiền mặt ^{こぎって} 小切手 の
^{げんきんか} 現金化
 Sém ^や 焼ける
 Sen ^{はす} 蓮
 Sẹo ^{あばた} 痘痕
^{かみなり}
 Sét 雷
 Sên かたつむり
 Si いちぢく
 Siểm おもねる
 Siểm nịnh おもねる

Siêng ^{きんべん} 勤勉な、^{いっしょうけんめい} 一生懸命
 Siêng học ^{べんがく} 勉学
 Siêng năng ^{きんべん} 勤勉な
 Siêu âm ^{ちょうおん} 超音
 Siêu nhân ^{ちょうじん} 超人
 Siêu nhiên ^{ちょうぜん} 超然
 Siêu thị スーパーマーケット、
 スーパー
 Siêu thoát ^{ちょうだつ} 超脱
 Siêu vi trùng ビールス
 Siêu vi trùng học ^{びるす} ビールス
^{がく} 学
 Siêu việt ^{ちょうえつ} 超越
 Sinh bệnh (Sinh bịnh) ^{びょうげん} 病原、
^{びょういん} 病因
 Sinh đẻ ^{しゅっさん} 出産 する
 Sinh địa ^{あんぜんち} 安全地域、^{へいわ} 平和
^{ちたい} 地帯
 Sinh động ^{かつき} 活気な、^{せいどう} 生動
 Sinh hoạt ^{せいかつ} 生活
 Sinh hoạt phí ^{せいかつひ} 生活費
 Sinh kế ^{せいけい} 生計

S

Sinh khí ^{せいめいりょく} 生命力、^{せいき} 生氣
 Sinh linh ^{せいれい} 生靈、^{にんげん} 人間
 Sinh lợi ^{ゆうり} 有利な、^{りえき} 利益
 Sinh lực ^{せいめいりょく} 生命力
 Sinh lý ^{せいり} 生理
 Sinh mạng (Sinh mệnh) ^{せいめい} 生命
 Sinh ngữ ^{がいこくご} 外国語
 Sinh nhai ^{せいかつじょうけん} 生活条件
 Sinh nhật ^{たんじょうび} 誕生日
 Sinh quán ^{しゅつせいち} 出生地
 Sinh ra ^{うま} 生れる、^{はっせい} 発生する
 Sinh sản ^{せいさん} 生産
 Sinh sống ^い 生きる、^{せいかつ} 生活する
 Sinh tố ^{ビタミン} ビタミン
 Sinh trưởng ^{せいちょう} 生長
 Sinh vật ^{せいぶつ} 生物
 Sinh vật học ^{せいぶつがく} 生物学
 Sinh viên ^{がくせい} 学生
 So ^{ひかく} 比較する
 So đo ^{けちけち} する

So kè ^{けちけち} する
 So sánh ^{ひかく} 比較する
 So với ^{ひかく} と比較する
 Sò ^{はまぐり} 蛤
 Sò huyết ^{あかかい} 赤貝
 Soạn ^{へんしゅう} 編集する、^{せいり} 整理する
 Soạn giả ^{へんしゅうしや} 編集者
 Soạn nhạc ^{へんきょく} 編曲する、^{さつきよく} 作曲する
 Soạn thảo ^{りつあん} 立案する
 Soát ^{けんさ} 検査する、^{かんさ} 監査する、^{とうせい} 統制する
 Sóc ^{りす} りす
 Sọc ^{たいじょう} 帯状
 Soi ^{うつす} うつす
 Soi gương ^{かがみ} 鏡をみる
 Soi rọi ^て 照らす
 Soi sáng ^{ひか} 光る
 Soi xét ^{はんだん} 判断する
 Sói ^は 禿げ
 Sói đầu ^{はげあたま} 禿頭、^{とくとう} 禿頭

Sỏi 小石

Son 紅

Son phấn ①紅と白粉

②化粧

Song hành 平行した

Song sinh 双生、双生児

Song thân 両親

Sóng 波

Sóng biển 海の波

Sóng còn 津波

Sóng điện 電波

Sóng gió ①波と風 ②災害

Sóng ngắn 短波

Sóng vô tuyến điện 無線

電波

Sót ①ぬかす ②書き落と

す ③除く ④省略する

Sót ruột 気がいらいらす

る

Sọt 籠

Sọt bỏ giấy 紙屑籠

Sô-cô-la チョコレート

Số 数

Số báo hiệu 指標

Số chẵn 偶数

Số chênh lệch 差額

Số chia 除数

Số chỉ dẫn 指標

Số còn lại 残数

Số dư 残高、余剰

Số dư cán cân buôn bán 貿易

収支の黒字、貿易収支の輸

出 残高

Số dư tiền mặt tại ngân hàng

げんきん ざん だか とうざ よ たく げんきん

現金 残高、当座預託 現金

ざん だか 出 残高

Số đặc biệt 特別号

Số đen 不運、不幸

Số đỏ 幸運

Số đông 多数

Số hiệu 号数、番号

Số hiệu kiện hàng ケースナ

ンバー、箱番号、荷番

S

Số học 数学 すうがく
 Số không 零、ゼロ れい
 Số kiếp 運命、宿命 うんめい しゅくめい
 Số La-mã □—マ数字 すうじ
 Số lẻ 奇数 き すう
 Số liệu 資料、材料 し りょう ざいりょう
 Số lượng 数量 すうりょう
 Số lượng bán 販売数量 はんばいすうりょう
 Số lượng đã bốc 船積量 ふなつみりょう
 Số lượng kiện hàng 箱数量 はこすうりょう
 Số lượng ký kết 契約数量、
 契約量 けいやくすうりょう けいやくりょう
 Số lượt 回数 かいすう
 Số mạng (Số mệnh) 運命、
 宿命 うんめい しゅくめい
 Số người 人数 にんすう
 Số nhà 番地 ばんち
 Số nhân 乗数 じょうすう
 Số phận 運命、宿命 うんめい しゅくめい
 Số thập phân 小数 しょうすう
 Số thứ tự 順序数 じゅんじょすう

Số thừa 残数 ざんすう
 Số thực 実数 じっすう
 Số tiền 金額、總額 きんがく そうがく
 Số tiền bảo hiểm 保険金額 ほけんきんがく
 Số tiền bồi thường 損害賠償額、損害賠償
 金額 そんがいばいしょうがく せんがい ばいしょう ぎんがく
 Số tiền tín dụng 信用額、
 信用金額 しんようがく しんようきんがく
 Số trung bình 平均数 へいきんすう
 Số trúng 当りくじ、
 当選番号 あた とうせんばんごう
 Số vốn 資本 しほん
 Sổ ノート、手帳 てちょう
 Sổ chi 出金帳 しゅっきんちょう
 Sổ đăng ký 登録簿 とうろくぼ
 Sổ đăng ký thương mại 商業登記 しょうぎやうとうき
 Sổ mũi 鼻カタル、鼻風邪 はなかせ
 Sổ nhật ký 日記帳 にっきちょう
 Sổ thu 入金帳 にゅうきんちょう

Sôi ^{わか}沸す、^{おと}こぶこぶ音をたてる

Sôi động ^{げきどう}激動する、^{かつどう}活動する、^{わかした}沸立つ

Sôi nổi ^{かつきた}活気立つ

Sông ^{かわ}川

Sông cái ^{おお} ^{かわ}大きな川

Sông Cửu Long ^{かわ}クロン河

Sông Mê Kông ^{かわ}メコン河

Sông ngòi ^{うなが}運河

Sông núi ① ^{さんか}山河 ② ^{こくど}国土

Sống ^い生きる、^ほ生える

Sống chết ^{せいし}生死

Sống lại ^{ふっかつ}復活する

Sống lâu ^{ちようせい}長生する

Sống lưng ^{せなか}背中

Sống mũi ^{びりょう}鼻梁

Sốt ① ^{ねつ}熱 ② ^{はつねつ}発熱する

③ ^{ねつびょう}熱病

Sốt rét マラリヤ

Sốt ruột あせる

Sốt vàng da ^{おうねつびょう}黄熱病

Sơ bộ ^{しよほ}初歩

Sơ cấp ^{しよきゅう}初級

Sơ đẳng ^{しよとう}初等、^{しよほ}初歩

Sơ đồ ^{りやくず}略図、^{せつけいず}設計図

Sơ đồ kỹ thuật ^{ぎじゅつ} ^{せつけいず}技術設計図

Sơ khai ^{しよき}初期

Sơ lược ^{がいりやく}概略

Sơ mi シャツ

Sơ mi cụt tay ^{はんそで}半袖シャツ

Sơ mi dài tay ^{ながそで}長袖シャツ

Sơ sinh ① ^{しよさん}初産 ② ^{あか}赤ちゃん

Sờ ^{さわ}触る、^ふ触れる

Sờ mó ^{さわ}触る、^ふ触れる

Sở chỉ huy ^{しきしよ}指揮所

Sở hữu ^{しよゆう}所有

Sở nguyện ^{がんぼう} ^{きぼう}願望、希望

Sở tại ^{しよざいち} ^{とうきよく}所在地、当局

Sở thích ^{しゆみ}趣味

Sở trường ^{ちようしよ}長所

Sợ ^{おそ}恐れる、^{しんぱい}心配する

Sợ hãi 恐れる、心配する

Sợ sệt 恐れる、小心な

Sợi ①纖維 ②紡織系

Sợi bông 綿糸

Sợi chỉ 糸

Sợi dây 紐

Sợi len 毛糸

Sợi nhân tạo 人造纖維

Sợi thủy tinh ガラス纖維

Sợi tóc 髪の毛

Sớm tối 朝晩

Sơn ①山 ②塗る ③漆

Sơn ca 雲雀

Sơn cốc 山と谷

Sơn hà ①山河 ②国土

Sơn lâm 山林

Sơn mài 塗り物、漆器

Su hào かぼ

Sù lôn ①逆立てる ②い
ばる

Sù sì ざらざらした

Sửa 吠える

Suất chiết khấu 割引率

Suất chiết khấu chính thức

公定割引率、正式割引率、

中央銀行割引歩合

Suất chiết khấu ngân hàng

公定歩合

Suất chiết khấu thị trường

市場割引率、市中銀行

割引率

Suất chiết khấu thị trường tự
do 自由市場割引率

Suất cước đường biển 賃率

(海運)

Suất cước đường sắt

鉄道運賃率

Suất cước hiệp hội 同

盟運賃

Suất cước hợp đồng 契約

運賃

Suất cước ngoài hiệp hội

非協定運賃

Suất cước quá cảnh 通過

うんちんりつ
運賃率

Suất cước tàu chợ ^{ていき} 定期

せんうんちん ^{ていきせんうんちんりつ}
船運賃、定期船運賃率、
びょうちだてうんちん
錨地建運賃

Suất cước theo giá ^{じゅうかりつ} 従価率

Suất cước tối đa ^{さいこう} 最高
うんちんりつ
運賃率

Suất cước tối thiểu ^{さいてい} 最低

うんちんりつ ^{さいてい}
運賃率、最低間税率

Suất cước rẻ mặt ^{うめ} 埋め

にうんちん
荷運賃

Suất lãi ^{りしりつ} 利率

Suất lãi cố định ^{こていりしりつ} 固定利率

Suất lãi thị trường ^{しじょうりつ} 市場率

Suất phí bảo hiểm

ほけんりょうりつ
保険料率

Suất tái chiết khấu ^{さいわりびき} 再割引

りつ
率

Suất thuế ^{ぜいりつ} 税率

Suất thuế bảo hộ ^{ほご} 保護

かんぜいりつ
関税率

Suất thuế bù trừ ^{ほしょうぜいりつ} 補償税率、
ほ せい かん ぜい り つ
補正関税率

Suất thuế co dãn ^{しん しゅく} 伸縮
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế đối kháng ^{たいこう} 對抗
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế hiệp định ^{やくていぜいりつ} 約定税率

Suất thuế hỗn hợp ^{ふくごうかんぜい} 複合関税、
^{ふくしきかんぜい} 複式関税

Suất thuế kép ^{ふくすうぜい} 複数税

Suất thuế nhập khẩu ^{ゆにゅう} 輸入
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế nông sản ^{のうさんぶつ} 農産物
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế quá cảnh ^{つうかかんぜい} 通過関税、
^{つみか ぜいりつ} 積換え税率

Suất thuế thỏa hiệp ^{だきょうかんぜいりつ} 妥協関税率

Suất thuế theo giá ^{じゅうかとりうんちん} 従価取運賃

Suất thuế thương lượng

S

こうしょうかんぜいりつ
交渉関税率

Suất thuế tối đa さいこうかんぜい
最高関税

りつ さいだいかんぜいりつ
率、最大関税率

Suất thuế tự định じ しゅかんぜい
自主関税
(率)

Suất thuế ưu đãi とつ けい
特恵
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế xuất khẩu ゆしゅつ
輸出
かんぜいりつ
関税率

Súc すす
漱ぐ

Súc miệng □を漱ぐ ぐち すす

Súc sắc さいころ

Súc sinh ① 家畜 か ちく

② 畜生 ちくしょう

Súc vật ① 家畜 か ちく ② 動物 どうぶつ

Sục さが
探す

Sum họp とりまく

Sum vây まわ あつ
回りに集まる、と
りまく

Sung ① 充たす み ② いちぢ
く

Sung huyết じゅうけつ
充血

Sung mãn じゅうまん じゅうぶん
充滿、充分に

Sung sức きょうりよく ぜんりよく
強力、全力

Sung sướng だの
楽しい

Sung túc じゅうそく
充足

Súng っつ
銃

Súng bắn chim ちょうじゅう
鳥銃

Súng cao xạ こうしゃき かんじゅう
高射機 関銃

Súng đại liên じゅうきかんじゅう
重機 関銃

Súng liên thanh き かんじゅう
機 関銃

Súng lục けんじゅう
拳銃

Súng máy き じゅう き かんじゅう
機銃、機関銃

Súng ngắn だんじゅう
短銃

Súng ống か き へいき
火器、兵器

Súng săn りょうじゅう
獵銃

Súng tiểu liên けいき かんじゅう
輕機 関銃

Súng trường しょうじゅう
小銃

Súng tự động じどうじゅう
自動銃

Sùng bái さんけい
尊敬する

Sùng kính たつと さんけい
尊ぶ、尊敬
する

Sùng tín しん
信じる

Suối ^{たにがわ} 谷川

Suối nước nóng ^{おんせん} 温泉

Suối vàng ^{らいせ} 来世、あの世

Suốt đêm ^{ひとばんじゅう} 一晩中

Suốt đời ^{いっしょう} 一生

Suốt năm ^{いちねんじゅう} 一年中

Suốt ngày ^{いちにちじゅう} 一日中

Suốt từ Nam đến Bắc ^{みなみ} 南か

^{きた} 北まで

Súp スープ

Súp lơ ^{はな} 花キャベツ

Sụp ^{くず} 崩れる

Sụp đổ ^{くず} 崩れる

Sút ①すべる ②^へ減る

③やせる

Sút đi ①やせる ②^{よわ}弱る

③^へ減る

Sút kém ^{げん} 減する、^{ていか}低下する

Sụt ①^{ていか}低下する ②^{げんしょう}減少する

Sụt giá ^か ^{かく} 価格を^さ下げる、
^{ねさが}値下り

Sụt giá tiền tệ ^{つうか} ^{きりさ} 通貨切下げ

Sụt sịt ^な すすり泣く

Suy đoán ^{すいてい} 推定

Suy đoán luật pháp ^{ほうりつじょう} 法律上

の推定

Suy đoán sự kiện ^じ ^{じつ} 事実の

^{すいてい} 推定

Suy đoán tuyệt đối ^{はんしょう} 反証を

^{ゆる} ^{すいてい} 許さない推定

Suy đoán tương đối ^{はんしょう} 反証を

^{ゆる} ^{すいてい} 許す推定

Suy giảm ^{ていか} 低下する、^{げんしょう} 減少

する

Suy luận ^{すいろん} 推論

Suy nghĩ ^{おも} ^{かんが} 思う、考える

Suy nghiệm ^{じっけん} 実験

Suy nhược ^{すいじやく} 衰弱

Suy nhược thần kinh

^{しんけいすいじやく} 神経衰弱

Suy niệm ^{かいそう} 回想する、^{おも} 思い

^だ 出す

S

Suy ra ^{かんが} 考つく、^{あんしゅつ} 案出する

Suy sụp ^{くず} 崩れる

Suy tính ^{しあん} 思索する

Suy tưởng ^{しこう} 思考する

Suy xét ^{すいさつ} 推察

Suyễn ^{ぜんそく} ぜんそく

Sư đoàn ^{しだん} 師団

Sư đoàn bộ binh ^{ほへいしだん} 歩兵師団

Sư đoàn chiến xa ^{せんしゃしだん} 戦車師団

Sư đoàn trưởng ^{しだんちょう} 師団長

Sư cụ ^{ろうそう} 老僧

Sư ni ^{にそう} 尼僧、^{あま} 尼

Sư phạm ^{しはん} 師範

Sư tử ^{しし} 獅子

Sứ giả ^{ししゃ} 使者

Sứ mạng (Sứ mệnh) ^{しめい} 使命

Sứ quan ^{こうかん} 公館

Sứ quán ^{しかん} 使館

Sử vệ sinh 衛生

Sử ① ^{れきし} 歴史 ② ^{つか} 使う

Sử dụng ① ^{つか} 使う ② ^{しようす} 使用する、^{りよう} 利用する

Sử gia ^{れきしか} 歴史家、^{し がくしゃ} 史学者

Sử học ^{し がく} 史学、^{れきしがく} 歴史学

Sử liệu ^{れきしりよう} 歴史資料

Sử lược ^{しりやく} 史略、^{れきし} 歴史のアウ
トライン

Sử sách ^{ねんだいき} 年代記、^{ししよ} 史書

Sử thư ^{ししよ} 史書、^{ねんだいき} 年代記

Sử tích ^{しじつ} 史実

Sử trí ^{しよち} 処置する

Sự cố ^{じこ} 事故

Sự kiện ^{じけん} 事件

Sự nghiệp ^{じぎょう} 事業

Sự quan tâm ^{せわ} 世話

Sự thật ^{じじつ} 事実

Sự tích ^{でんき} 伝記

Sự tình ^{じじょう} 事情

Sự việc ^{こと} 事、^{じけん} 事件

Sửa ^{くらげ} くらげ

Sửa ① ^{しゅうり} 修理する ② ^{ていせい} 訂正す
る ③ ^{なお} 直す ④ ^{なお} 治す

Sửa chữa ^{しゅうり} 修理する、^{なお} 直す

Sửa chữa hư hại はそんしゅうり 損害修理、
破損修理

Sửa đổi かいせい 改正する、かいへん 改変する、
へんこう 変更する

Sửa đổi điều khoản やっかん 約款
しゅうせい 修正

Sửa đổi hợp đồng けいやく 契約
しゅうせい 修正、しゅうせい 契約の修正

Sửa lại しゅうり 修理する、ていせい 訂正する

Sửa sang せいとん ①整頓する、せいり 整理
する②修理する

Sửa soạn せいり ①整理する②
じゅんび 準備する

Sữa ぎゅうにゅう 牛乳、ミルク

Sữa bò ぎゅうにゅう 牛乳、ミルク

Sữa bột 粉ミルク

Sữa chua ヨーグルト

Sữa đặc コンデンスミルク

Sức ①力、りきりょう 力量②能力、のうりょく

Sức chống cự ていこうりょく 抵抗力

Sức chứa ようせき 容積、しゅうようのうりょく 収容能力

Sức ép あつりょく 圧力

Sức gió ふうりょく 風力

Sức học がくりょく 学力

Sức hút いんりょく 引力

Sức khỏe けんこう 健康

Sức lao động ろうどうりょく 労働力

Sức lực りきりょう 力量、だいいりき 大力、たいりょく 体力

Sức mạnh きょうりょく 強力、いりょく 威力

Sức mua こうばいりょく 購買力

Sức nặng じゅうりょう 重量、じゅうりょく 重力、

おも 重さ

Sức nâng もちあ 持ち上げる力、ちから

Sức người じんりき 人力、じんりょく 人力

Sức nóng ねつ 熱さ

Sức sản xuất せいさんりょく 生産力

Sức sống かつりょく 活力、せいめいりょく 生命力

Sức tưởng tượng そうぞうりょく 想像力

Sức nhớ とつぜんおも 突然思い出す

Sưng ふく 脹れる、は 腫れる

Sưng húp ふく 脹れる

Sưng lên ふく 脹れる、は 腫れる

- Sưng ruột thừa ^{ちゅうすいえん} 虫垂炎
- Sưng vù ^{ふく} 脹れる
- Sừng ^{つの} 角
- Sừng bò ^{うし} 牛の角 ^{つの}
- Sửng ^{おどろ} 驚いた、びっくりする
- Sương ① ^{つゆ} 露 ② ^{しも} 霜
- Sương mai ^{あさつゆ} 朝露、^{ちょうろ} 朝露
- Sương mù ^{つゆ} 露
- Sương muối ^{しも} 霜
- Sướng ① ^{たの} 楽しい、^{たの} 楽しむ ②
- ^{よろこ} 喜ぶ、^{よろこ} 喜ばしい
- Sượng sùng ^{ろうばい} 狼狽する、^{とうわく} 当惑する
- Sứt môi みつくち
- Sứ dịch ^{ろうえきぎむ} 労役義務
- Sưu tầm ^{あつ} 集める
- Sưu tập ① ^{しゅうしゅう} 収集 ② する ②
- ^{せいび} 整備する

T

Ta nanh タンニン

Tá điền 小作農 こ さくのう

Tá túc 泊る とま

Tà áo 裾 すそ

Tà dâm 色欲、淫欲 しきよく いんよく

Tà dương 日が沈む ひ しず

Tà đạo 邪道、異説 じゃ どう い せつ

Tà giáo 邪教、異教、異説 じゃきょう い きょう い せつ

Tà khí 毒氣 どつき

Tà ma 惡魔 あくま

Tà tâm 惡意 あく い

Tà thuật 魔術 ま じゅつ

Tà thuyết 邪説 じゃせつ

Tả ①描く ②写す ③左 か うつ ひだり

Tả cảnh 写生する、描く しゃせい か

Tả hữu 左右 さ ゆう

Tả khuynh 左傾 さ けい

Tả ngạn 左岸 さ がん

Tả thực 写実的 しゃじつてき

Tã ①おむつ ②ぼろ

Tạ 感謝する かんしゃ

Tạ lễ 謝礼 しゃれい

Tạ lỗi 謝罪 しゃざい

Tạ tội 謝罪 しゃざい

Tác chiến 作戦 さくせん

Tác dụng 作用、機能 さよう き のう

Tác giả 作者、著作 さくしゃ ちゃさく

Tác hợp 和合する わ ごう

Tác phẩm 作品、著作物 さくひん ちゃさくぶつ

Tác phẩm văn nghệ 文芸作品 ぶんげいさくひん

Tác phong 作風 さくふう

Tác pho 彫る ほ

Tạc dạ 銘記する めいき

Tách 分ける、分離する わ ぶんり

Tách ra 分離する ぶんり

Tách rời 離脱する り だつ

Tách trà 茶碗 ちゃわん

Tai ①耳 ②災難 みみ さいなん

T

Tai biến 苦難

Tai mũi họng 耳鼻咽喉

Tai nạn 災難

Tai nạn giao thông 交通

事故、事故

Tai tiếng 悪名

Tái bản 再版

Tái bút 追伸、追記

Tái cử 再選

Tái giá 再婚

Tái hợp 再度集める

Tái lại 再来、繰返す

Tái mét 青白い、血の氣の

ない

Tái ngắt 青白い、血の氣の

ない

Tái ngộ 再会

Tái phạm 再犯

Tái sản xuất 再生産

Tái sinh (Tái sanh) 復活す

る

Tái tạo 再建する

Tái xét xử 再審

Tài 才能

Tài cán 才幹、能力がある

Tài chính 財政

Tài công プローカー

Tài khoản 科目、口座

Tài liệu 資料、材料

Tài liệu tham khảo 参考資料

Tài lực 財力

Tài năng 才能、資力

Tài nghệ 技能

Tài nguyên 財源、資源

Tài nhân 才人

Tài phiệt 財閥

Tài sản 財産

Tài sắc 才色、才能がある

美人

Tài tử 俳優

Tài vụ 財務

Tài xế 運転手

Tải ^{うんそう} 運送する、^{い そう} 移送する、
^{はこ} 運ぶ

Tải hàng ^{にもつ} 荷物を^{うんそう} 運送する、
^{にもつ} 荷物を^{はこ} 運ぶ

Tại cảng ^{みなと} 港で

Tại chỗ ^{げんち} 現地、^{げんば} 現場

Tại chức ^{ざいしよく} 在職、^{ざいにん} 在任

Tại đâu ^{なぜ、どうして}

Tại đây ^{ここに}

Tại Hà Nội ^{ハノイで}

Tại ngoại hầu tra ^{ほ しゃく} 保釈

Tại sao ^{どうして、なぜ}

Tại sao anh không đến ^{どう}
^こして来なかったか、^こなぜ来
なかったか

Tại vì ^{げんいん} …原因で、…から
のです、…のです、…んで
す

Tại vị ^{ざい い} 在位

Tam cá nguyệt ^{さん げつ} 三ヶ月、
^{よんはんき} 四半期

Tam giác ^{さんかく} 三角

Tam giác cân ^{にとうへんさんかくけい} 二等辺三角形

Tam giác thường ^た その他の
^{さんかくけい} 三角形

Tam giác vuông góc ^{ちやうかく} 直角
^{さんかくけい} 三角形

Tám ^{はち} 八

Tạm biệt ^{さようなら}

Tạm thời ^{りんじ} 臨時

Tan ① ^{くす} 崩れる ② ^{かいさん} 解散する

③ ^{かいしょう} 解消する ④ ^{ようかい} 溶解する

Tán chuyện ^{おしゃべりす}
る

Tán dương ^{ほめそやす}

Tán gái ^{いちやつく}

Tán loạn ^{こんらん} 混乱する

Tán thưởng ^{さんび} 賛美する、
^{しょうさん} 賞賛する

Tán tụng ^{さんび} 賛美する、^{しょうさん} 賞賛

する

Tàn ① ^{はい} 灰 ② ^ち 散る

Tàn bạo ^{ざんにん} 残忍な

Tàn dư ^{ざんよ} 残余

Tàn đông ^{ふゆ おわ} 冬の終り

T

Tàn nhẫn 残忍^{ざんにん}な

Tàn phá 破壊^はする

Tàn quân 残軍^{ざんぐん}

Tàn sát 惨殺^{ざんさつ}

Tàn tật 身障^{しんしょう}

Tàn thuốc 煙草^{たばこ}の灰^{はい}

Tàn tích 遺蹟^{いせき}

Tàn xuân 晩春^{ばんしゅん}

Tản 分散^{ぶんさん}する

Tản bộ 散歩^{さんぽ}する

Tản mát ちらばる

Tang ①葬式^{そうしき} ②喪服、喪失^{もふく そうしつ}

Tang chế 葬式^{そうしき}

Tang chủ 喪主^{もしゅ}

Tang chứng 証拠^{しょうこ}

Tang gia 喪中^{もちゅう}の家族^{かぞく}

Tang lễ 葬式^{そうしき}

Tang phục 喪服^{もふく}

Tang sự 葬儀^{そうぎ}

Tang vật 証拠物件^{しょうこ ぶつけん}

Táng 葬儀、喪失^{そうぎ そうしつ}する

Tàng tích 証拠物件^{しょうこ ぶつけん}をか
くす

Tàng trữ 貯蔵^{ちよそう}

Tạng người 体格^{たいかく}

Tạng phủ 内蔵器官^{ないそうき かん}

Tanh 生臭^{なまぐさ}い

Tanh tươi 臭^{くさ}い

Tạnh 雨^{あめ}がやむ、晴^はれる

Tạnh mưa 雨^{あめ}がやむ

Tạnh ráo 晴天^{せいてん}、好天氣^{こうてんき}

Táo りんご、なつめやし

Táo Tây りんご

Tảo hôn 早婚^{そうこん}

Tảo trừ 清算^{せいざん}する

Tạo 造^{つく}る、製造^{せいぞう}する、創造^{そうぞう}
する

Tạo điều kiện 条件^{じょうけん}をつく

る

Tạo hóa 造化^{そうか}

Tạo lập 創立^{そうりつ}する、設立^{せつりつ}

Tạo nghiệp 創業^{そうぎょう}する、

自立^{じりつ}する

Tạo phản ^{そうはん} 造反する、^{ほうどう} 暴動
を起こす

Tạo thành ^{そうせい} 造成する

Tạp ^{こんこう} ①混合 ^{ふくざつ} ②複雑な

Tạp âm ^{ざつおん} 雑音

Tạp chất ^{こんこうぶつ} 混合物、^{こんわぶつ} 混和物

Tạp chí ^{ざっし} 雑誌

Tạp chủng ^{ざっしゅ} 雑種

Tạp hóa ^{ざっか} 雑貨

Tạp kỹ ^{ふくぎょう} 副業

Tạp loạn ^{こんらん} 混乱

Tạp lục ^{ぶんげいざつろく} 文芸雑録

Tạp nhạp ^{ごうせい} 合成の、^{こんこう} 混合の
②くだらない

Tạp phẩm ^{ざっぴん} 雑品

Tạp san ^{ざっし} 雑誌

Tạp số ^{ふくざつすう} 複雑数

Tạp thu ^{ざっしゅうにゆう} 雑収入

Tạp thuế ^{こんこうぜい} 混合税

Tạp vụ ^{ざつむ} 雑務

Tàu ^{ふね} 船

Tàu bay ^{ひこうき} 飛行機

Tàu bè ^{ふね} 船

Tàu buôn ^{しょうせん} 商船

Tàu chiến ^{せんかん} 戦艦

Tàu chở dầu タンカー

Tàu chở gỗ ^{もくざいせんようせん} 木材船用船、

^{もくざいゆそうせん} 木材輸送船

Tàu chở tiếp ^{せつぞくせん} 接統船、

^{せつぞくだいにせん} 接統第二船

Tàu chở xà lan ^{せん} ラッシュ船

Tàu chở khách ^{きやくせん} 客船

Tàu chợ ^{ていきせん} ライナー、定期船

Tàu chuyên dùng ^{せんようせん} 専用船

Tàu công ten nơ ^{コンテナ} 一船

— 船

Tàu cùng hãng ^{どういつがいしやせん} 同一会社船

Tàu của hãng ^{じかにもつ} 自家荷物

^{うんそうがいしや} 運送会社、^{じかせん} 自家船

Tàu cùng loại ^{しまいせん} 姉妹船

Tàu dầu タンカー、^{ゆそうせん} 油送船、

タンクカー

Tàu đầu cực lớn スーパー

T

タンカ

Tàu đang hoạt động

しゅうえきちゅうふね
就役中の船

Tàu đã đến 着船、到着船

Tàu đánh cá ぎょせん
漁船

Tàu điện でんしゃ
電車

Tàu hiệp hội どうめいせん
同盟船

Tàu không có khả năng đi biển
ふたんこうせん
不堪航船

Tàu lạnh れいとうせん
冷凍船

Tàu lửa でんしゃ
電車

Tàu nhàn rỗi ゆうきゅうせん
遊休船、
遊休船舶

Tàu phá băng すいひょうせん
砕氷船

Tàu quân dụng ぐんようれっしゃ
軍用列車

Tàu than たんせん
炭船

Tàu thay thế だいたいせん
代替船

Tàu thuê ようせん
用船

Tàu thủy せんぱく
船舶

Tàu tốc hành きゅうこうれっしゃ
急行列車、
とっきゅう
特急

Tàu trưởng せんちょう
船長

Tàu vũ trụ うちゅうせん
宇宙船

Tay 手

Tay áo そで
袖

Tay chân てあし
手足

Tay lái ハンドル、舵

Tay phải みぎて みぎがわ
右手、右側

Tay trái ひだりて ひだりがわ
左手、左側

Tay vịn て
手すり

Tắc きそく
規則

Tắc kè カメレオン

Tắc xi タクシー

Tắm からだをあらふ
体を洗う、お風呂に
はいにゅうよく
入る、入浴する

Tắm biển うみおよ
海で泳ぐ

Tắm rửa にゅうよく
入浴する

Tăng giá かかか
価格を上げる

Tăng lên あ
上げる

Tăng lữ そうりよ
僧侶

Tăng Ni そうにそう そうあま
僧と尼僧、僧と尼

Tăng tốc độ そくど
速度を増やす

Tần tiện けちな

Tặng ^{おく}あげる、贈る
 Tặng biếu ^{さし あ}差上げる
 Tặng hoa ^{はな}花をあげる
 Tặng phẩm ^{おくりもの}贈物
 Tắt ① ^け消す ② ^き消える
 Tắt đèn ^{でんき}電灯を消す
 Tắt lửa ^ひ火を消す
 Tắc Anh ^{インチ}インチ
 Tâm ^{こころ しんぞう ちゅうしん}心、心臓、中心
 Tâm chí ^{せいしん いし}精神、意志
 Tâm địa ^{しんじ}心地
 Tâm linh ^{り ち}理知
 Tâm lực ^{ちりよく}知力
 Tâm lý ^{しんり}心理
 Tâm lý học ^{しんり かく}心理学
 Tâm tình ^{しんじょう}心情
 Tâm trạng ^{せいしんじょうたい}精神状態
 Tâm trí ^{ちりよく}知力
 Tâm tư ^{かんしん い こう}関心、意向
 Tâm ý ^{しぞう り ねん}思想、理念
 Tấm cao su ^{はん}ゴム板

Tấm lá ^{いた}板
 Tấm lưới ^{あみ}網
 Tâm ① ^{はん い}範圍 ② ^{ていど}程度
 ③ ^{きょり}距離
 Tâm bắn ^{しゃてい}射程
 Tâm cao ^{たか}高さ
 Tâm mắt ^{しかい}視界、視野
 Tâm nã ^{きょうせい}強請、ねだる
 Tâm thường ^{ふつう}普通
 Tâm vóc ^{しんちょう}身長
 Tắm ^つ漬ける
 Tân binh ^{しんべい}新兵
 Tân chế ^{しんせいど}新制度
 Tân dược ^{しんやく}新薬
 Tân Đại lục ^{しんだいりく}新大陸
 Tân đảng ^{しんせいとう}新政党
 Tân Gia Ba ^{シンガポール}シンガポール
 Tân giáo ^{しんきょう}新教
 Tân hôn ^{しんこん}新婚
 Tân lang ^{しんろう}新郎
 Tân niên ^{しんねん}新年

Tân tạo ^{しんぞう} 新造
Tân Tây Lan ^{ニュージーランド} ニュージーランド

Tân thời ^{しんじ だい} 新時代

Tân xuân ^{しんしゅん} 新春

Tấn bi kịch ^{ひ げき} 悲劇

Tấn bộ ^{しんぽ} 進歩

Tầng ^{そう} ①層 ^{かい} ②階

Tầng dưới ^{かいか} 階下

Tầng lớp ^{かいそう} 階層

Tấp nập ^{さわ} 活気がある、騒がしい

Tấp tễnh ^{あせ} せetteいらいらする

Tập ^{れんしゅう} ①練習 ^{じっしゅう} する ②実習 ^{なら} する ③習う

Tập ảnh ^{しゃしんしゅう} 写真集

Tập diễn ^{えんしゅう} 演習 する

Tập dượt ^{くんれん} 訓練 する

Tập đoàn ^{しゅうだん} 集団、^{くみあい} 組合、グループ

Tập hợp ^{しゅうごう} 集合

Tập luyện ^{れんしゅう} 練習、^{しゅうれん} 習練

Tập quán ^{しゅうかん} 習慣

Tập quyền ^{しゅうけん} 集権

Tập sách ^{ぶんしゅう} 文集、^{せんしゅう} 選集

Tập san ^{ざっし} 雑誌

Tập tành ^{くんれん} 訓練、^{れんしゅう} 練習

Tập thể ^{しゅうだん} 集団

Tập thể hóa ^{しゅうだんか} 集団化

Tập thơ ^{し しゅう} 詩集

Tập trung ^{しゅうちゅう} 集中 する、^{あつ} 集まる

Tập võ ^{ぶじゅつ} 武術を^{なら} 習う

Tất cả ^{ぜんぶ} 全部、^{すべ} 全て

Tất cả mọi người ^{ぜんいん} 全員

Tất nhiên ^{もちろん} もちろん

Tất tay ^{てぶくろ} 手袋

Tất thắng ^{ひっしょう} 必勝

Tất yếu ^{ひつよう} 必要

Tật ^{くせ} 欠

Tật bệnh (Tật bịnh) ^{びょうき} 病氣

Tật nguyên ^{しんしょう} 身障

Tật xấu ^{くせ} 欠

Tấu ^{えんそう} 演奏 する

Tấu nhạc ^{えんそう} 演奏する
 Tẩu ^{はし} 走る
 Tẩu thoát ^に 逃げる
 Tậu ^か 買う
 Tây ^{せいおう} 西欧、^{せいよう} 西洋
 Tây Âu ^{せいおう} 西欧
 Tây Bá Lợi Á シベリア
 Tây Ban Nha スペイン
 Tây bắc ^{せいほく} 西北
 Tây hóa ^{せいようか} 西洋化
 Tây nam ^{せいなん} 西南
 Tây phương ^{せいほう} 西方、^{せいよう} 西洋
 Tây y ^{せいようい} 西洋医学
 Tẩy ^{あら} ①洗う ^け ②消す ^{のぞ} ③除く、^{かいしょう} 解消する
 Tẩy chay ^{ふばいばい} 不売買
 Tẩy chay kinh tế 経済ボイ
 コット、^{けいざいふばい} 経済不買
 Tẩy rửa ^{あら} 洗う
 Tẩy uế ^{しょうどく} 消毒する
 Té ^{ころ} 転ぶ、^{てんどう} 転倒する
 Té nhào ^{てんどう} 転倒する

Tem ^{きって} 切手
 Tem kỷ niệm ^{きねん} 記念切手
 Tem thuế ^{しゅうにゅういんし} 収入印紙
 Tèm lem ^{どろ} 泥をかけられる
 Ten ^{さびる} さびる
 Tép ^{こえび} 小海老
 Tê tê しびれる
 Tê thấp リューマチ
 Tế bào ^{さいぼう} 細胞
 Tế bào học ^{さいぼうがく} 細胞学
 Tế độ ^{さいど} 濟度
 Tế lễ ^{さいれい} 祭礼
 Tế nhị ^{やさ} デリケートな、優しい
 Tế phục ^{れいふく} 礼服
 Tế tử ^{むすめ} 娘の夫 ^{おっと}
 Tế tửu ^{くもつ} 供物の酒、^{さけ} 供物の酒 ^{そなえもの}
 Tê chỉnh ^{せいかく} 正確な、^{てきかく} 適確な
 Tệ quốc ^わ 我が国 ^{くに}
 Tên ^{なまえ} 名前
 Tên ấy ^{かれ} あいつ、彼

Tên chế nhạo ニックネーム

Tên gọi 名称

Tên hàng 商品名

Tên khoa học 学名

Tên lửa ミサイル

Tên này こいつ

Tên người 人名

Tên người nhận 受領人名

Tên tàu 船名

Tên trộm どろぼう、強盗

Tết テト、新年、お正月

Tết Âm lịch 陰暦の元旦

Tết Dương lịch 西暦の元旦

Tết Nguyên Đán 元旦

Tết Tây 西暦の元旦

Tết Trung Thu 中秋節

Tha bổng 釈放する

Tha cho 許可する

Tha động từ 他動詞

Tha hương 他国

Tha lỗi 許す

Tha nhân 他人

Tha phương 他国、他方

Tha thiết 切実に

Tha thứ 許す

Tha tội 罪を許す

Thà ①よりよい ②むしろ

③いっそ…したい

Thả bom 爆弾投下

Thả cá 魚を放流する

Thác nước 滝

Thạc sĩ 博士

Thạch 寒天

Thạch anh 石英

Thạch nhũ 鍾乳石

Thạch tín 砒素

Thai 妊娠

Thai nghén 妊娠

Thai sản 出産

Thai sinh (Thai sanh) 胎生

Thái 細かく切る

Thái âm 月

Thái bạch 金星 ^{きんせい}

Thái Bình Dương 太平洋 ^{たいへいよう}

Thái dương 太陽、こめかみ ^{たいよう}

Thái độ 態度 ^{たいど}

Thái Lan タイ ^{タイ}

Thái quá 過度 ^{かど}

Thái thịt 肉を細かく切る ^{にく こま き}

Thái tử 太子 ^{たいし}

Thải trừ 追放する ^{ついほう}

Tham ① 貪る、貪欲な ^{むさぼ どんよく}

② 参加する ^{さんか}

Tham ăn ① 食欲 ② 貪欲 ^{しょくよく どんよく}

Tham chiến 参戦 ^{さんせん}

Tham chiếu 参照 ^{さんしやう}

Tham chính 参政 ^{さんせい}

Tham dục 貪欲 ^{どんよく}

Tham dự 受ける ^う

Tham gia 参加する ^{さんか}

Tham khảo 参考する ^{さんこう}

Tham lam 貪婪、貪婪 ^{どんらん たらん}

Tham muốn 渴望する ^{かつぼう}

Tham mưu 参謀 ^{さんぼう}

Tham mưu trưởng 参謀長 ^{さんぼうちやう}

Tham nhũng 金銭に貪欲 ^{きんせん どんよく}

Tham ô 収賄する ^{しゅうわい}

Tham tán 参事官 ^{さんじかん}

Tham tán thương mại 商業参事官、商務参事官 ^{しょうぎやうさんじかん しょうむ さんじ かん}

Tham thiên 座禅 ^{ざぜん}

Thám hiểm 探検する ^{たんけん}

Thám sát 探察する ^{たんさつ}

Thám xét 探查する、調査する ^{たんさ ちやうさ}

Thảm じゅうたん、マット

Thảm bại 惨敗 ^{さんばい}

Thảm cảnh 悲惨な光景 ^{ひ さん こうけい}

Thảm chùi chân 靴拭いマッ ^{くつふ}

ット

Thảm khốc 悲惨な、惨禍 ^{ひ さん さんか}

Thảm kịch 悲劇 ^{ひ げき}

Thảm len ウールマッ ^{ウールマッ}

ット

Thảm sát 惨殺 ^{さんさつ}

Than 炭 ^{すみ}

Than cám 粉炭 ふんたん
 Than chì 黒炭、黒鉛 こくたん こくえん
 Than cốc コークス
 Than cục 石炭 せきたん
 Than củi 木炭 もくたん
 Than đá 石炭 せきたん
 Than khóc 泣く、悲しむ かな
 Than khói 有煙炭 ゆうえんたん
 Than không khói 無煙炭 むえんたん
 Than luyện 練炭 れんたん
 Than khí 炭酸ガス たんさん
 Than từ 感嘆詞 かんだんし
 Thản nhiên 平安な、自然な へいあん しぜん
 Thang 梯子 はしご
 Thang cuốn エスカレータ
 —
 Thang dây 縄梯子 なわはしご
 Thang điện リフト
 Thang gác 階段、梯子 かいだん はしご
 Thang lầu 階段、梯子 かいだん はしご
 Thang máy エレベーター
 Tháng 月 つき

Tháng ba 三月 さんがつ
 Tháng bảy 七月 しちがつ
 Tháng chạp 十二月 じゅうにがつ
 Tháng chín 九月 きゅうがつ
 Tháng giêng 一月 いちがつ
 Tháng hai 二月 にがつ
 Tháng một 一月 いちがつ
 Tháng mười 十月 じゅうがつ
 Tháng này 今月 こんげつ
 Tháng năm 五月 ごがつ
 Tháng sau 来月 らいげつ
 Tháng sáu 六月 ろくがつ
 Tháng tám 八月 はちがつ
 Tháng trước 先月 せんげつ
 Tháng tư 四月 よんがつ
 Thanh bình 平和な へいわ
 Thanh cao 高潔な こうけつ
 Thanh danh 栄光、名声 えいこう めいせい
 Thanh điệu 音色、声調 おんしよく せいちょう
 Thanh khiết 清潔 せいけつ
 Thanh la 銅鑼 どら

Thanh liêm 清廉な
 Thanh lương 清潔で新鮮な
 Thanh niên 青年
 Thanh niên có triển vọng
 前途有望な青年
 Thanh nữ 若い女性
 Thanh thế 威力
 Thanh tịnh 清浄
 Thanh toán 清算、計算
 Thanh toán ngay 現金決済
 Thanh toán nhiều bên
 多角決済性
 Thanh toán nợ 債務の決済
 Thanh toán quốc tế
 国際決済
 Thanh toán tiền mặt
 現金決済
 Thanh tra 査察する
 Thanh tra hải quan
 税関検査員
 Thanh tra hải quan tại cảng
 港湾鑑定人
 Thanh trừ 肃清

Thanh trừ 除く
 Thanh vắng 静かな
 Thanh xuân 青春
 Thánh 聖人、神聖
 Thánh chiến 聖戦
 Thánh đạo 聖教
 Thánh địa 聖地
 Thánh đường 聖堂
 Thánh giá 十字架
 Thánh kinh 聖書、經典
 Thánh mẫu 聖母
 Thánh nhân 聖者、聖賢
 Thánh thót したたる
 Thánh tích 聖跡
 Thành ① 城、城壁 ②
 都市、都会 ③ 成る、完成する
 Thành bại 成敗
 Thành công 成功
 Thành danh 有名になる
 Thành đạt 達する

Thành hôn 成婚
 Thành khẩn 誠意
 Thành kính 尊敬する
 Thành lập 成立する、創立する
 Thành lũy 城壁
 Thành nhân (Thành nhơn) 成年となる
 Thành niên 成年
 Thành phẩm 製品
 Thành phần 構成分子、成分
 Thành phố 都市
 Thành quả 成果
 Thành quách 城壁
 Thành tâm 誠心、誠意
 Thành thạo 上手になる
 Thành thị 都市、都会
 Thành thực ① 成熟する
 ② 熟練する
 Thành thực 誠実な
 Thành tích 成績

Thành tín 誠心
 Thành trì 城壁
 Thành tựu 成就する
 Thành ủy 市委員会
 Thành viên 成員、メンバー
 Thao diễn 演習
 Thao luyện 訓練する
 Thao tác 操作する
 Thao thức 目を閉じない、眠れない
 Tháo ① 分解する ② ほどく ③ 抜く
 Tháo dạ 下痢
 Tháo dây 縄をほどく
 Tháo khẩu ギャング、強盗
 Thảo luận 相談する
 Thảo mộc 草木、草木、植物
 Thảo nguyên 草原、ステッ
 プ
 Thao ① 上手な、② 熟練した

Thạo nghề ^{じゅくたつ} 熟達した

Tháp ^{とう} 塔、タワー

Tháp nước ^{きゅうすいとう} 給水塔

Thau ^{たらい}

Thau rửa mặt ^{せんめんき} 洗面器

Thay ^か ①替える ^か ②代わる

③変わる ^{へんか} ④変化する

Thay đổi ^{へんか} ①変化する ^か ②替

える ^か ③代わる ^か ④変わる

Thay lòng ^{うらぎ} 裏切る

Thay mặt ^{だいひょう} 代表

Thay phiên ^か 代わり

Thay phiên nhau ^か 代わり代
わりに

Thay quần áo ^{きが} 着替える

Thay thế ^{こうだい} 交代する

Thả ^な 投げ入れる

Thắc mắc ^{ぎわく} 疑惑

Thăm ^{ほうもん} ①訪問する ^{さんかん} ②参観
する

Thăm dò ^{ちようさ} 調査する

Thăm hỏi ^{ほうもん} 訪問する、^{さんばい} 参拝

する、^{うかが} 伺う、^{たず} 尋ねる

Thăm nom ^{せわ} 世話する

Thăm viếng ^{さんばい} 参拝する、

^{ほうもん} 訪問する、^{うかが} 伺う、^{たず} 尋ねる

Thấm thiết ^{せい い} 誠意

Thẳm ^{ふか} 深い

Thần lẩn ^{とかげ} とかげ

Thăng bằng ^{バランス} バランス

Thăng chức ^{しょうかく} 昇格

Thăng thiên ^{しょうてん} 昇天

Thắng ^か 勝つ

Thắng bại ^{しょうはい} 勝敗

Thắng cảnh ^{めいしょう} 名勝地、
^{めいしよきゅうせき} 名所旧蹟

Thắng dễ dàng ^か 勝ちやすい

Thắng địa ^{めいしょうち} 名勝地、^{しょうち} 勝地

Thắng giải ^{しょうきん} 賞金 ^{うけと} を受取る

Thắng lợi ^{しょうり} 勝利

Thắng tích ^{めいしよきゅうせき} 名所旧蹟

Thắng trận ^{せんしょう} 戦勝

Thắng xe プレーキをかけ
る

T

Thăng cha あいつ
 Thăng đầu ろくでなし
 Thăng ^{まっす} 真直ぐに
 Thăng bằng ^{ちよくせん} 直線
 Thăng căng ^の 伸ばす
 Thăng một mạch ^{いっき} 一気に
 Thăng tấp ^{しんしやうじき} 真正直な
 Thăng thán ^{まっす} 真直ぐな、
^{そつちよく} 率直な
 Thăng tính (Thăng tánh) ^{ちよくしやう} 直情
 Thặng ^{よ ぶん} 余分
 Thặng dư ^{よ じやう} 余剰
 Thặng dư giá trị ^{よ じやう か ち} 余剰価値
 Thặng số ^{よ ぶん の こ} 余分、残り
 Thắp đèn ^{でんき} 電気をつける
 Thắp hương ^{せんこう} 線香をつける
 Thắp lửa ^ひ 火をつける
 Thắp sáng ^{あか} 明るくする
 Thất ^{むす} しっかり結ぶ
 Thất bóp ^{せいげん} 制限する
 Thất buộc ^{そくばく こうそく} 束縛する、拘束

する
 Thất cổ ^{こうさつ い し} 絞殺する、縊死する
 Thâm ^{ふか} 深い
 Thâm diệp ^{ないみつ} 内密
 Thâm giao ^{しんこう} 親交
 Thâm hiểm ^{かんち} 奸知、ずるい
 Thâm kế ^{かんさく き けい} 奸策、詭計
 Thâm nhập ^{しんにゅう} 侵入する
 Thâm sâu ^{しんえん} 深遠な
 Thâm sơn ^{ふかやま} 深山
 Thâm thúy ^{しんりょ} 深慮
 Thâm tím ^{むらさきいろ} 紫色になる
 Thâm trầm ^{じゅうだい} 重大な
 Thâm ý ① ^{しん い} 深意 ② ^{しん い} かくさ
 れた意見 ^{いけん}
 Thấm ^{すいと} 吸取る * Giấy thấm: ^{すいとりがみ} 吸取紙
 Thấm nhập ^{しんにゅう} 侵入する
 Thấm nhuần ^{り かい} 理解する、
 会得する ^{え とく}
 Thâm こっそり

Thăm vụng こっそりと、
ひそかに

Thăm yêu ひそかに愛する

Thẩm án 裁判する、訴訟

Thẩm đoán 決断

Thẩm lý 審理

Thẩm mỹ 審美

Thẩm nghiệm 実験する、
検査する

Thẩm phán 審判する、
審判官

Thẩm quyền ①審判
②裁判官

Thẩm sát ①検察する
②考究する

Thẩm tra 検査する、審査
する

Thẩm vấn 審問

Thẩm xét 審査

Thậm chí ...至るまで

Thân ①身体 ②親しい

Thân ái 親愛

Thân bằng 友人

Thân cận ①親密な
②近親

Thân cô 孤独、孤立

Thân giao 親交

Thân hình 人体

Thân hữu 友人

Thân mẫu ①実母、母 ②お
母さん

Thân mật 親密

Thân mến 親愛

Thân nhân 親類

Thân phận 宿命

Thân phụ ①実父、父
②お父さん

Thân sĩ 紳士

Thân sinh 両親

Thân thế 経歴

Thân thể 身体、体

Thân thiết 親切な

Thân thuộc 親類

Thân tín 信賴 (しんらい)
 Thân tộc 親族 (しんぞく)
 Thần 神 (かみ)
 Thần bí 神秘な (しんぴ)
 Thần biến 神變 (しんぺん)
 Thần dân 國民、人民 (こく민, じん민)
 Thần diệu 神妙、奇蹟的 (しんみょう, き せきてき)
 Thần dược 神藥、特効藥 (しんやく, とっこうやく)
 Thần đạo 神道 (しんどう)
 Thần điện 神殿 (しんでん)
 Thần đồng 神童 (しんどう)
 Thần cung 神宮 (しんぐう)
 Thần hiệu 神効 (しんこう)
 Thần học 神學 (しんがく)
 Thần khí 神氣 (しんき)
 Thần kiếm 神劍 (しんけん)
 Thần kinh 神經 (しんけい)
 Thần kinh học 神經學 (しんけいがく)
 Thần linh 神靈 (しんれい)
 Thần lực 神力、神力 (しんりき, しんりょく)
 Thần minh 神明 (しんめい)

Thần phong 神風 (かみかぜ)
 Thần phục 心服 (しんぷく)
 Thần quyền 神權 (しんけん)
 Thần sắc 神色 (しんしょく)
 Thần thánh 神聖 (しんせい)
 Thần thế 威信、權力 (い しん, けんりょく)
 Thần thoại 神話 (しんわ)
 Thần thoại Hy Lạp ギリシ
 ヤ神話 (しんわ)
 Thần thông 神通力 (しんつうりき)
 Thần thức ①神式 ②神職 (しんしき, しんしよく)
 Thần tiên 神仙 (しんせん)
 Thần tốc 神速 (しんそく)
 Thần tượng 神像 (しんぞう)
 Thần uy 神威 (しん い)
 Thần xã 神社 (しんしゃ)
 Thần ý 神意 (しん い)
 Thần thờ ぶらつく
 Thần trọng 氣をつける (き)
 Thấp ①低い ②安い (ひく, やす)
 Thấp bé 小さい、背が (ちい, せ)

ひく
低い

Thấp thoáng ①ちらつく
②きらきらする

Thấp thỏm 気をもむ

Thấp xuống 低下する

Thập 十

Thập phân 十進

Thập phương 十方

Thập tự giá 十字架

Thập tự quân 十字軍

Thất ①七、七 ②失う

Thất bại 失敗する

Thất bại là mẹ thành công

失敗は成功の元、七転び

八起き

Thất bảo 七宝

Thất bảo 七宝

Thất cách 失格

Thất chí 失意

Thất cơ 機会を失う

Thất đức 不道德

Thất học 無学

Thất hứa 違約

Thất kinh 驚く、びっくり

する

Thất lạc 失う

Thất lễ 失礼する

Thất nghĩa 不義

Thất nghiệp 失業

Thất sách 失策

Thất sắc 顔色が悪い

Thất thanh ①唾になる

②しびれる

Thất thần 失神

Thất tín 信頼を亡くす

Thất tinh 七星

Thất tình 失恋する

Thất trận 負ける

Thất vọng 失望

Thật ①本当 ②真実

③実際

Thật không? 本当ですか

Thật là 本当に、実際に

T

Thật lòng ^{まこと} 真に、^{こころ} 心から

Thật ra ^{じつ} 実は

Thật sự ^{しんじつ} 真実、^{ほんとう} 本当

Thật tình ^{しんじょう} 真情

Thâu đêm ^{オールナイト} オールナイト、
^{よるとお} 夜通し

Thâu hồi ^{かいしゅう} 回収する

Thâu ngắn ^き 切りつめる、
^{みじか} 短くする

Thâu thuế ^{ぜいきん} 税金をとる

Thấu đáo ^{え とく} 会得する、^{り かい} 理解
する

Thấu kính ^{すいしょうたい} レンズ、水晶体

Thấu suốt ^{ほんしつ} 本質を究める ^{きわ}

Thây ma ^{し だい} 死体

Thấy ^み ①見える ②観察 ^{かんさつ} する

Thấy đau ^{いた} 痛みを感 ^{かん} する

Thấy trước ^{せんけん} 先見

Thầy ^{ちち} ①父 ^{せんせい} ②先生、^{きょうし} 教師

Thầy bói ^{うらな} 占い師

Thầy chùa ^{ぼう} お坊さん、^{そうぼう} 僧坊

Thầy giáo ^{せんせい} 先生

Thầy kiện ^{べんこうし} 弁護士

Thầy lang ^{い しゅ} 医者、まじない
師

Thầy pháp ^{ま ほうつか} 魔法使い

Thầy số ^{うらないし} 占師

Thầy thuốc ^{い しゅ} 医者

Thầy trò ^{せんせい} 先生と生徒 ^{せいと}

Thầy tu ^{そうぼう} 僧坊

Thầy tuồng ^{プロデューサー} プロデューサー、
^{えんしゅつか} 演出家

Thầy tướng ^{かんそうか} 観相家

Thè ^{ひきだ} 引出す

Thè lưỡi ra ^{した} 舌を出す ^だ

Thẻ ① ^{しょうめいしょ} 証明書 ② ^{つうちょう} 通帳

Thẻ căn cước ^{しょうめいしょ} 証明書、
^{み ぶんしょうめいしょ} 身分証明書

Thẻ chứng minh nhân dân ^{しょうめいしょ} 証明書、
^{み ぶんしょうめいしょ} 身分証明書

Thẻ kiểm tra ^{しょうめいしょ} 証明書、
^{み ぶんしょうめいしょ} 身分証明書

Thèm ^{ねつぼう} 熱望する
 Thèm ăn ^{しょくよく} 食欲する
 Thèm muốn ^{ねつぼう} 熱望する
 Then ^{かんぬき} かんぬき
 Thẹn ^は 恥ずかしい
 Thẹn thùng ^{まごつく、はに} かも
 Theo ^{したが} 従う、^いあとから行く
 Theo dấu ^{ついじゅう} 追従する、^{つuisui}追隨する
 Theo đạo ^{きょうぎ} 教義に ^{したが} 従う
 Theo đòi ^{ついきゅう} 追求する
 Theo đúng như ^{…のとおり}
 Theo đuôi ^{ついび} 追尾する、^{つuisui}追隨する
 Theo gót ^お あとを追う
 Theo học ^{がくしゅう} 学習する
 Theo kịp ^お 追いつく、^ま間に ^あ合う
 Theo lối Mỹ ^{りゅう} アメリカ流
 に、^{ふう}アメリカ風に
 Theo lời giáo sư ^{きょうじゅ} 教授の
^{ろんせつ} 論説によると、^{きょうじゅ} 教授 ^{はなし} の話

によると

Theo riết ^い すぐあとを行く
 Thèo lẻo ^{おしゃべり} する
 Thẹo ^{あばた} 痘痕
 Thép ^{てっこう} 鉄鋼、^{こうてつ}鋼鉄
 Thép chống lò ^{ステンレス}
 Thép dát ^{あつえんこう} 圧延鋼
 Thép đúc ^{ちゅうそうこう} 鑄造鋼
 Thép giàn ^{こう} アングル鋼、
^{けんちくこうざい} 建築鋼材
 Thép lá mỏng ^{うすはんでっこう} 薄板鉄鋼
 Thép lò xo ^{こう} ぜんまい鋼
 Thép tấm ^{はんでっこう} 板鉄鋼
 Thép thường ^{ふつこう} 普通鋼
 Thép tôi ^{せいこう} 精鋼
 Thép tròn ^{まるこう} 丸鋼
 Thét ①わめく ②^{さけ}叫ぶ
 Thê nhi ^{ふじん} 婦人と ^{こども}子供
 Thê thảm ^ひ 悲惨な、^{こんなん}困難な
 Thê tử ^{ふじん} 婦人と ^{こども}子供
 Thế cô ^{たんどく} 単独
 Thế công ^{しんこう} 進攻、^{ぜんしん}前進

T

Thế gian 世間、人間

Thế giới 世界

Thế giới quan 世界観

Thế hệ 世代

Thế kỷ 世紀

Thế lực 勢力

Thế nào どう、どのような、
どんな

Thế phát 髪を刈る

Thế sự 世事

Thế thái 時代の習慣

Thế thì それでは、それじ
ゃ、じゃ、じゃあ

Thế tôn 仏様

Thế vận hội 世界オリンピ
ック

Thề ①誓約する②誓う

Thề bồi 誓約する

Thề nguyện 誓う

Thề thốt 誓いを立てる、
宣誓する

Thề ước 誓約する

Thể cách ①体格 ②形式、
典型

Thể chất ①体質 ②天性

Thể diện 体面

Thể dục 体育

Thể hiện 実現する、具体化
する

Thể hình 体形

Thể khí 気体

Thể lệ 規則、規定

Thể lực 体力

Thể nghiệm 体験

Thể tích 容積、容量

Thể văn 文学形式

Thệ ①誓う ②宣誓する

Thệ ước 誓約する

Thềm 廊下、ベランダ

Thênh thang 広大

Thết đãi 歓待する、招待

する、馳走する

Thết tiệc 宴会を開く

Thêu ① 刺繡 ^{し しゅう}する ② 考案 ^{こうあん}する

Thêu dệt ① 刺繡 ^{し しゅう} ② 考案 ^{こうあん}する

Thi ① 試験 ^{し けん} ② 競争 ^{きょうそう} ③ 適用 ^{てきよう}する ④ 詩 ^し

Thi ân 善行 ^{ぜんこう}をする

Thi bơi 水泳競技 ^{すいえいきょうぎ}

Thi chạy トラック競技 ^{きょうぎ}

Thi cử 試験 ^{し けん}に参加 ^{さんか}する

Thi đấu 競技 ^{きょうぎ}

Thi đậu 試験 ^{し けん}に合格 ^{ごうかく}する

Thi đỗ 試験 ^{し けん}に合格 ^{ごうかく}する

Thi đua 競争 ^{きょうそう}

Thi hài 死体 ^{し たい}

Thi hành 実行 ^{じっこう}

Thi họa 詩 ^しと絵 ^え

Thi hỏng 試験 ^{し けん}に落選 ^{らくせん}する

Thi nhân 詩人 ^{し じん}

Thi rớt 試験 ^{し けん}に落選 ^{らくせん}する

Thi sĩ 詩人 ^{し じん}

Thi tập 詩集 ^{し しゅう}

Thi trượt 試験 ^{し けん}に落選 ^{らくせん}する

Thi tuyển 名作詩 ^{めいさくし}

Thi vấn đáp 面接 ^{めんせつ}する

Thí dụ 例 ^{たと}え、例 ^{れい}

Thí điểm 実験 ^{じっけん}地点 ^{てん}

Thí nghiệm 実験 ^{じっけん}、試験 ^{し けん}

Thí sinh (Thí sanh) 試験 ^{し けん}に

パス ^{がくせい}した学生 ^{し がん}、志願者 ^{しゃ}

Thời giờ 時間 ^{じ かん}

Thời thảo ささやく、耳 ^{みみ}うちする

Thời thâm ささやき合 ^あう、小 ^{ちい}

さい声 ^{こえ}で話 ^{はな}す

Thị dân 市民 ^{し 民}

Thị giác 視覚 ^{し かく}

Thị sát 視察 ^{し さつ}

Thị thành 都市 ^{とし}

Thị thực ① 査証 ^{さ しよう} ② 真実 ^{しんじつ}

を確証 ^{かくしよう}する

Thị thực xuất nhập cảnh

しゅうつにゅうこく 出入国 ビザー

T

Thị tộc 氏族

Thị trường 市場

Thị trường bão hòa
市場飽和

Thị trường chiết khấu
割引市場

Thị trường chiết khấu tự do
自由割引市場

Thị trường chứng khoán
資本市場

Thị trường đầu tư 投資市場

Thị trường quốc tế 国際市場

Thìa スプーン、匙

Thìa cà phê コーヒースプーン、小匙

Thích 好き

Thích Ca 釈迦

Thích đáng 適当

Thích hợp 適当、適合

Thích hợp với hoàn cảnh
環境に適した

Thích mắt 目を楽しませる、

うつく
美しい

Thích thú 気に入る

Thích ứng 適応する、相当する

Thiếc 錫

Thiếc lá 錫杖

Thiên Chúa 天主

Thiên Chúa giáo 天主教、カトリック教

Thiên cổ 永久

Thiên cơ 神意

Thiên đường (Thiên đàng)
天国

Thiên nhiên 自然

Thiên niên 千年

Thiên sứ 天使

Thiên tai 天災

Thiên tài 天才

Thiên văn 天文

Thiên văn học 天文学

Thiền 座禅

Thiên định 座禪 ^{ざぜん}
 Thiên đường 禪堂 ^{ぜんどう}
 Thiên gia 禪家 ^{ぜんか}
 Thiên học 禪學 ^{ぜんがく}
 Thiên lâm 寺院 ^{じ いん}
 Thiên môn 禪門 ^{ぜんもん}
 Thiên sư 禪師 ^{ぜんし}
 Thiên tông 禪宗 ^{ぜんしゅう}
 Thiển 浅い ^{あさ}
 Thiển học 浅學 ^{せんがく}
 Thiển kiến 浅見 ^{せんけん}
 Thiện 善、善事 ^{ぜん ぜんじ}
 Thiện ác 善惡 ^{ぜんあく}
 Thiện cảm 好感、善感 ^{こうかん ぜんかん}
 Thiện căn 善の天性 ^{ぜん てんせい}
 Thiện chí 善意 ^{ぜん い}
 Thiện chiến 戦争のベテラ
 ン、善戰 ^{ぜんぜん}
 Thiện mỹ 善美、優美 ^{ぜんび ゆうび}
 Thiện nhân 善人 ^{ぜんにん}
 Thiện tánh 善良 性質 ^{ぜんりょう せいしつ}

Thiện ý 善意 ^{ぜん い}
 Thiêng liêng 神聖な ^{しんせい}
 Thiếp 眠る ^{ねむ}
 Thiếp chúc mừng お祝い ^{いわ}
 状 ^{じょう}
 Thiếp mời 招待状 ^{しょうたいじょう}
 Thiếp chúc mừng お祝い ^{いわ}
 状 ^{じょう}
 Thiếp mời 招待状 ^{しょうたいじょう}
 Thiết bị 設備 ^{せつび}
 Thiết bị hàng hải 航海設備 ^{こうかいせつび}
 Thiết bị nhà máy 工場設備 ^{こうじょうせつび}
 Thiết kế 設計する、デザイ
 ンする ^{せつけい}
 Thiết lập 設立する ^{せつりつ}
 Thiết tha 熱望する、関心 ^{ねつぼう かんしん}
 をもつ
 Thiết thực ①切実な ^{せつじつ}
 ②適切な ^{てきせつ} ③実効 ^{じつこう}
 Thiệt ①本当 ^{ほんとう} ②損害 ^{そんがい}
 Thiệt hại 損害、損失 ^{そんがい せんしつ}

T

Thiệt lòng 誠心、誠意
 Thiệt tà 誠心、誠意
 Thiệt thời 損害をうける
 Thiêu 燃やす、焼く
 Thiêu đốt 燃やす、焼く
 Thiếu 不足する、欠く、
 欠損
 Thiếu hụt 不足する、欠損
 Thiếu máu 貧血、血が欠く
 Thiếu nhi 児童
 Thiếu người 人が足りない、
 人が欠く
 Thiến niên 少年
 Thiếu nữ 少女
 Thiếu sót 欠点、欠陥
 Thiếu tá 少佐
 Thiếu thốn 欠乏
 Thiếu thời 青年期
 Thiếu tướng 少将
 Thiếu úy 少尉
 Thiếu 少ない、不足

Thiếu số 少数
 Thím 叔父さん、伯父さん
 Thính giả 聴衆
 Thính giác 聴覚
 Thịnh linh 突然
 Thịnh thịnh とどろく
 Thịnh thịnh ひびく、こだ
 まする、ときどき
 Thỉnh an 健康を訪ねる
 Thỉnh giáo 助言を求める
 Thỉnh nguyện 請願する、
 出願する
 Thỉnh thoảng 時々、たま
 ま
 Thịnh hành 盛な、流通、
 流行
 Thịnh nộ 怒る
 Thịnh ý 好意
 Thịt 肉
 Thịt ba rọi ばら肉
 Thịt băm ひき肉
 Thịt bê 子牛の肉

Thịt bò ^{ぎゅうにく} 牛肉
 Thịt bò con ^{こうしにく} 子牛の肉
 Thịt dăm bông ^{ハム} ハム
 Thịt dê ^{やぎにく} 山羊の肉
 Thịt dơi ^{こうもりのにく} こうもりの肉
 Thịt đông ^{れいとうにく} 冷凍肉
 Thịt đùi ^{にく} もも肉
 Thịt đùi heo muối ^{ハム} ハム
 Thịt ếch ^{かえるにく} 蛙の肉
 Thịt gà ^{とりにく} 鶏肉
 Thịt gà lẫn bột chiên ^{フラ} フライドチキン
 Thịt hầm ^{にく} シチュー肉
 Thịt heo ^{ぶたにく} 豚肉
 Thịt heo hun khói ^{ベーコン} ベーコン
 Thịt heo sữa ^{こぶたにく} 子豚の肉
 Thịt heo sữa quay ^{こぶた} 子豚の
^{まるや} 丸焼き
 Thịt heo quay ^{トンカツ} トンカツ
 Thịt heo rừng ^{いのししにく} 猪の肉
 Thịt hộp ^{にくかんづめ} 肉缶詰
 Thịt lợn ^{ぶたにく} 豚肉

Thịt mỡ ^{あぶらみ} 脂身
 Thịt nạc ^{あぶらみ} 脂身の^{にく}ない肉
 Thịt nạc lưng ^{コース} コース
 Thịt nai ^{しかにく} 鹿の肉
 Thịt ngỗng ^{ハム} ハム
 Thịt phi lê ^{にく} ヒレ肉
 Thịt quay ^{やきにく} 焼肉
 Thịt rắn ^{へびにく} 蛇の肉
 Thịt rùa ^{かめにく} 亀の肉
 Thịt thỏ ^{うさぎにく} 兎の肉
 Thịt tươi ^{なまにく} 生肉
 Thịt ức ^{むねにく} 胸肉
 Thịt viên ^{にく} 肉だんご
 Thịt vịt ^{にく} あひるの肉
 Thiu ^{ふはい} 腐敗した
 Thiu thối ^{くさ} 腐る
 Thỏ ^{うさぎ} 兎
 Thọ ^{ちようせい} 長生、長寿
 Thoa ^ぬ 塗る
 Thoa son ^{けしよう} 化粧する
 Thoa thuốc ^{くすりぬ} 薬を塗る

Thỏa chí 心ゆくまで、満足
した

Thoả đáng 妥当、相応

Thỏa hiệp 妥協する

Thỏa hợp 妥協する

Thỏa lòng 満足した

Thỏa thuận 妥協する

Thỏa ước 合意に達する

Thỏa ý 希望どおり

Thoái 退く、退く、退く

Thoái binh 退却

Thoái chức 退職

Thoái hóa 退化

Thoái lui 退く、退く、退く

Thoái vị 退位する、退職

する

Thoải mái 自由な、楽な

Thoái nhiệm 退任

Thoáng gió 通風

Thoáng hơi 通気する、換気

する

Thoáng khí 通気する、換気

する

Thoáng nghe ついでに聞く

Thoáng nhìn ざっと見る

Thoáng thấy ちらっと見る

Thoát 逃げる

Thoát hơi 空気をぬく

Thoát khỏi 逃げる

Thoát ly 離れる

Thoát y 衣服を脱ぐ

Thoát y vũ ストリップシ

ヨー

Thoạt tiên 初めに

Thóc 粃

Thóc gạo 粃

Thóc lúa 粃

Thọc ①打ち込む ②突き
刺す ③突き通す

Thọc léc くすぐる、刺激する

Thói quen 習慣

Thói thường 風習、習慣

どおり

Thói tục 風俗

Thon 細長い

Thon thon 細長い

Thông dong 気にかけない

Thông thả ゆっくり、そろ
そろ

Thông ①降ろす ②下げる

Thông lọng 投縄

Thọt びっこをひく

Thô ①粗末な ②粗野

Thô bạo 粗暴な

Thô bỉ 野卑な

Thô kệch 荒荒しい、荒々
しい

Thô lỗ 乱暴な

Thô sơ 粗雑な

Thô tục 卑俗

Thổ âm 方言

Thổ cư 居住地

Thổ dân 地方住民、土民、

Thổ huyết 吐血

Thổ khí 吐気

Thổ lộ 吐露

Thổ ngữ 土語、地方色

Thổ Nhĩ Kỳ トルコ、土耳其

Thổ phỉ 土匪

Thổ sản 土産

Thổ táng 土葬

Thổ tả 嘔吐

Thổ tinh 土星

Thổ vật 特産物

Thôi 止める、停止する

Thôi học 退学する

Thôi miên thuật 催眠術

Thôi thúc 催促する

Thôi việc 仕事をやめる、

会社をやめる、退職する

Thối 臭い、悪臭、腐る

Thối lui 退歩する、後退
する

Thối nát 腐敗する

Thối tha 腐敗する

Thối tiền お釣を出す、釣銭
を出す

Thối ①吹く ②炊く

Thối còi 口笛を吹く

Thối cơm 御飯を炊く

Thối kèn ラッパを吹く

Thối lửa 火を起す

Thối sáo 笛を吹く

Thối tắt 火を吹き消す

Thối to 強く吹く

Thôn nữ 若い農婦

Thôn quê 田舎、農村

Thôn trại 農場

Thôn trang 農村

Thôn xã 村、部落

Thổn thức ①ふるえる

②ゆれる ③泣き声をこらえる

Thông báo 通報

Thông cáo 通告

Thông dâm 姦通

Thông dịch 通訳する

Thông dụng 通用

Thông điệp 通牒

Thông gia 親戚

Thông gió 通風、換気

Thông hơi 通気

Thông lệ 通例、通常

Thông minh 頭がいい

Thông ngôn 通訳する、

翻訳する

Thông qua 通過する

Thông tấn xã 通信社

Thông thái 博学

Thông thạo 精通

Thông thuộc 会得する

Thông thương 通商

Thông thường 通常

Thông tin 通信、ニュース

Thông tin khẩn 緊急通信

Thông tin viên 通信員

Thông tri 通知する

Thông tục 通俗

Thống kê ^{とうけい} 統計
 Thống kê học ^{とうけいがく} 統計学
 Thống lĩnh (Thống lãnh) ^{しき} 指揮
 Thống nhất ^{とういつ} 統一
 Thống nhất tổ quốc ^{そこく} 祖国の
 統一 ^{とういつ}
 Thống thiết ^{つうせつ} 痛切に
 Thống trị ^{とうじ} 統治する
 Thốt ^{はな} ①話す ^{とつぜん} ②突然
 Thốt nhiên ^{とつぜん} 突然
 Thơ ^し 詩
 Thơ ấu ^{こども} 子供
 Thơ ca ^{しか} 詩歌
 Thơ thần ^{ぶらつく}
 Thơ từ ^{てがみ} 手紙
 Thơ ^{せんい} ファイバー、繊維
 Thơ gỗ ^き 木の繊維 ^{せんい}
 Thơ thịt ^{にく} 肉の繊維 ^{せんい}
 Thờ cúng ^{れいはい} 礼拝する
 Thở ^{こきゅう} 呼吸する
 Thở ra ^{いき} 息を出す ^だ

thợ ^{しよくにん} 職人
 thợ bạc ^{ほうせきこう} 宝石工、^{き きんぞくこう} 貴金属工
 thợ cả ^{しよくちょう} 職長
 thợ cày ^{のうふ} 農夫
 thợ cắt tóc ^{り はつし} 理髮師
 thợ cơ khí ^{きかいこう} 機械工
 thợ điện ^{でんこう} 電工
 thợ đúc ^{ちゅうこう} 鑄工
 thợ gốm ^{とうこう} 陶工
 thợ hàn ^{ようせつこう} 溶接工、^{ようせつこう} 熔接工
 thợ hồ ^{さ かんや} 左官屋
 thợ hớt tóc ^{り はつし} 理髮師、^{り ようし} 理容師
 thợ khắc ^{ちやうこくし} 彫刻師
 thợ khâu ^{こう} ミシン工、テー
 ラー、^{ほうせいこう} 縫製工
 thợ làm bảng hiệu ^{ばんきんこう} 板金工
 thợ làm bánh ^{せい} 製パン ^{しよくにん} 職人
 thợ may ^{こう} ミシン工、テーラ
 ー、^{ほうせいこう} 縫製工
 thợ máy ^{きかいこう} 機械工、^{しゅうり こう} 修理工
 thợ mộc ^{だいく} 大工

Thợ nề 左官屋 さ かん や

Thợ nguội 鍛冶屋 じょうまえや か じ や

Thợ phay フライス職人 しょく に ん

Thợ ráp và chỉnh máy móc
整備工 せいび こう

Thợ rèn ①鍛冶屋 か じ や

②蹄鉄工 ていてつこう

Thợ sơn 塗装工 と そうこう

Thợ sửa chữa máy móc
修理工 しゅうり こう

Thợ tiện 旋盤工 せんぱんこう

Thợ thuyền 労務者 ろうむ しゃ

Thợ uốn tóc 理容師、
美容師 りよう し ひ ようし

Thợ vẽ 看板屋 かんばんや

Thời bình 平時 へいじ

Thời buổi ①時間 ②時期 じ かん じ き

Thời chiến 戦時 せんじ

Thời cơ 時機 じ き

Thời cuộc 時局 じ きよく

Thời đại 時代 じ だい

Thời đại đồ đá 石器時代 せっきじ だい

Thời đại đồ đồng 銅
器時代 き じ だい

Thời đại mới 新時代 しんじ だい

Thời đại quá độ 過度時期 か と じ き

Thời đại xây dựng 建設時代 けんせつじ だい

Thời giá 時価 じ か

Thời gian 時間 じ かん

Thời gian hiệu lực 有効 ゆうこう

時間 じ かん

Thời gian lưu trú 在留時間 ざいりゅうじかん

Thời gian qua 過去の期間 か こ き かん

Thời giờ 時間 じ かん

Thời hạn 期限 き げん

Thời khắc 時刻 じ こく

Thời khóa 授業時間 じゅぎょう じ かん

Thời khóa biểu スケジュール、時刻表 じ こくひょう

Thời kỳ 時期、時代 じ き じ だい

Thời kỳ đồ đá 石器時代 せっきじ だい

Thời kỳ quá độ 過度時期 か と じ き

Thời sự 時事、ニュース じ じ

Thời tiết 季節、氣候

Thời trai trẻ 青春期

Thời trang 流行服

Thời trung cổ 中古時代

Thời vận 時運

Thời vụ 季節作業

Thơm バインアップル、

香氣

Thốt まな

Thu ①秋 ②受取る、

収入する ③集める ④たら

Thu ảnh 写真を受取る

Thu chi 収支する

Thu dọn 整頓する、掃除する

Thu được 受領できる

Thu giấy phép 許可証を

受取る

Thu gọn 整備する、簡略

にする

Thu hẹp 縮小する

Thu hồi 回収する

Thu lượm 拾い集める

Thu mua 購入する

Thu nhặt 拾い集める

Thu nhận 許容する、受け

入れる

Thu nhập 収入する、

収集する

Thu phục 取り戻す

Thu thập 収集する

Thu thuế 税金を集める、

税金をとる

Thu tiền お金を領収

Thu vén 整頓する

Thu vào 受け入れる

Thu xếp ①配置する

②整理する ③調整する

Thú dữ 猛獣

Thú nhận 認める、自首

する

Thú rừng 野獣

T

Thú tính (Thú tánh) 獸性 じゅうせい

Thú tội 罪を認める ざい みと

Thú vị 面白 おもしろ

Thú y 獸医 じゅう い

Thù lao 報酬 ほうしゅう

Thù tiếp 接待する せったい

Thủ cấp 首級 しゅきゅう

Thủ công 手工 しゅこう

Thủ công mỹ nghệ 手 しゅ

工業的 こうぎょうてき

Thủ công nghiệp 手工業 しゅこうぎょう

Thủ đoạn 手段 しゅだん

Thủ đô 首都 しゅと

Thủ hạ 部下 ぶか

Thủ kho 倉庫管理人 そうこ かんり にん

Thủ lĩnh (Thủ lãnh) 指導者 し どうしや

リーダー

Thủ thành ゴールキーパー

Thủ thuật 手術 しゅじゅつ

Thủ túc 手足 て あし

Thủ tục 手続き て つづ

Thủ tướng 首相

Thủ tướng kiêm bộ trưởng bộ

ngoại giao 首相兼外相 しゅしょうけんがいそう

Thụ ân 好意を受ける、

世話される せ わ

Thụ động 受身形、受動的 うけみけい じゅうどうてき

Thụ huấn 訓育をうける くんいく

Thụ lý 受理する じゅり

Thụ ơn 好意をうける、

世話される せ わ

Thụ thai 妊娠する にんしん

Thua 負ける ま

Thua sút 破壊する は かい

Thua sức 力が弱る ちから よわ

Thua thiệt 損失をこうむ

る

Thua trận 敗戦する はいせん

Thuần hậu 善良な ぜんりょう

Thuần khiết 純潔 じゅんけつ

Thuần phong 純潔な じゅんけつ

ふうしゅう

風習

Thuần thực 正當な せいとう

Thuần tình 純情 (じゅんじょう)
Thuận dòng 時流に従っ (じりゅうしたが)
 て行動する (こうどう)
Thuận gió 順風 (じゅんふう)
Thuận hòa 調和のとれた (ちょうわ)
Thuận lòng 合意する (ごうい)
Thuận lợi 有利な、 (ゆうり)
Thuật ① 物語る (ものがた) ② 口述 (こうじゆつ)
 する ③ 手段 (しゅだん)
Thuật lại 物語る (ものがた)
Thuật ngữ 術語 (じゆつご)
Thúc 催促する (さいそく)
Thúc bách 追込込む (おこ)
Thúc đẩy 促進する (そくしん)
Thúc giục 催促する (さいそく)
Thuê 借りる (か)
Thuê mượn 借りる (か)
Thuê nhà 家を借りる (いえか)
Thuế 税 (ぜい)
Thuế công thương nghiệp 商工業税 (しょうこうぎょうぜい)

Thuế cư trú 住民税 (じゅみんぜい)
Thuế di sản 遺産税 (いさんぜい)
Thuế doanh nghiệp 営業 (えいぎょう)
 税 (ぜい)
Thuế doanh thu 営業 (えいぎょう)
 所得税 (しよとくぜい)
Thuế đánh theo lợi tức 所得税 (しよとくぜい)
Thuế địa phương 地方税 (ちほうぜい)
Thuế đoàn 関税 (かんぜい)
Thuế khóa 税務課 (ぜいむか)
Thuế lợi tức 所得税 (しよとくぜい)
Thuế má 税金、課税 (ぜいきんかぜい)
Thuế môn bài 営業許可税 (えいぎょうきよかぜい)
Thuế nhập cảng 輸入税 (ゆにゅうぜい)
Thuế nông nghiệp 農業税 (のうぎょうぜい)
Thuế quan ① 関税 (かんぜい) ② 税関 (ぜいかん)
Thuế suất 税率 (ぜいりつ)
Thuế thị dân 市民税 (しみんぜい)
Thuế thu được từ các loại xe 自動車取得税 (じどうしゃしよとくぜい)

Thuế trước bạ ^{とうき ぜい} 登記税
 Thuế vụ ^{ぜいむ しょ} 税務、税務署
 Thuế xuất cảng ^{ゆ しゅつぜい} 輸出税
 Thuế xuất nhập cảng ^{ゆしゅつにゅうぜい} 輸出入税
 Thui ^{や ち} 焼く、燃やす
 Thúi ^{あくしゅう} 惡臭
 Thung lũng ^{たに} 谷
 Thùng ① ^{たる} 樽 ② ^{はこ} 箱
 Thùng gỗ ^{き たる} 木の樽
 Thùng rượu ^{さかだる} 酒樽
 Thùng thiếc ^{バケツ}
 Thùng thình ^{ゆったり}
 Thùng thư ^{ゆうびんばこ} 郵便箱
 Thuốc ① ^{くすり} 薬 ② ^{たばこ} 煙草
 Thuốc an thần ^{ちんせいざい} 鎮静剤
 Thuốc bắc ^{かんぽうやく} 漢方薬
 Thuốc bổ ^{えいようざい} 栄養剤
 Thuốc bôi ^{ぬりぐすり} 塗薬
 Thuốc bột ^{こなぐすり} 粉薬
 Thuốc cảm ^{かせぐすり} 風邪薬
 Thuốc cao ^{こうやく はりぐすり} 膏薬、貼薬

Thuốc chích ^{ちゅうしゃやく} 注射薬
 Thuốc dán ^{はりぐすり こうやく} 貼薬、膏薬
 Thuốc đạn ^{か やく} 火薬
 Thuốc đặc hiệu ^{とっこうやく} 特效薬
 Thuốc đau bao tử ^{い ちょうやく} 胃腸薬
 Thuốc độc ^{どくやく} 毒薬
 Thuốc giải độc ^{げ どくざい} 解毒剤
 Thuốc giải nhiệt ^{げ ねつざい} 解熱剤
 Thuốc giảm đau ^{いた ど} 痛み止め、
 鎮痛剤
 Thuốc giọt ^{てんてきやく} 点滴薬
 Thuốc giun ^{むしぐすり} 虫薬、サント
 ニン
 Thuốc ho ^{せきぐすり} 咳薬
 Thuốc kháng sinh ^{こうせいざい} 抗生素
 Thuốc khử trùng ^{しょうどくやく} 消毒薬
 Thuốc ký ninh ^{ぎい} キニーネ剤
 Thuốc lá ^{たばこ} 煙草
 Thuốc men ^{やくひん} 薬品
 Thuốc mê ^{ま すいやく} 麻醉薬
 Thuốc ngâm ^{はりぐすり} トローチ

Thuốc ngủ 睡眠薬 ^{すいみんやく}
 Thuốc ngừa thai 避妊薬 ^{ひにんやく}
 Thuốc nhét hậu môn 座薬 ^{ざやく}
 Thuốc nhỏ mắt 目薬 ^{めくすり}
 Thuốc nhuộm 染料 ^{せんりょう}
 Thuốc nhức đầu 頭痛薬 ^{ずつうやく}
 Thuốc nổ 爆薬 ^{ばくやく}
 Thuốc nước 水薬 ^{みずくすり}
 Thuốc pháo 火薬 ^{かやく}
 Thuốc phiện 阿片 ^{あへん}
 Thuốc rửa mắt 洗眼薬 ^{せんがんやく}
 Thuốc sán 虫薬、サントニン ^{むしくすり}
 Thuốc sát trùng 殺虫剤 ^{さつちゅうざい}
 Thuốc xổ 下剤 ^{げざい}
 Thuốc sổ mũi 鼻薬 ^{はなくすり}
 Thuốc súng 火薬 ^{かやく}
 Thuốc táo bón 下剤、腹下し ^{げざい はらくだ}
 Thuốc tây 化学薬品、西洋薬 ^{かがくやく ひん せいようやく}
 Thuốc tẩy ①下剤 ^{げざい}

②漂白剤 ^{ひょうはくざい}
 Thuốc tê 麻醉薬 ^{ますいやく}
 Thuốc tể 丸薬 ^{がんやく}
 Thuốc thang 治療する ^{ちりょう}
 Thuốc thần 神薬 ^{しんやく}
 Thuốc thoa 塗薬 ^{ぬりくすり}
 Thuốc tiêm 注射薬 ^{ちゅうしややく}
 Thuốc tiên 仙薬 ^{せんやく}
 Thuốc tiêu 下剤 ^{げざい}
 Thuốc tiêu độc 消毒薬 ^{しょうどくやく}
 Thuốc tránh thai 避妊薬 ^{ひにんやく}
 Thuốc trừ sâu 農薬、殺虫剤 ^{さつちゅうざい}
 Thuốc uống 飲薬 ^{のみくすり}
 Thuốc viên 丸薬 ^{がんやく}
 Thuốc xoa 塗薬 ^{ぬりくすり}
 Thuốc ①覚える ②…に属する ③なめす ^{おぼ ぞく}
 Thuốc địa 殖民地 ^{しよくみんち}
 Thuốc hạ 部下 ^{ふか}
 Thuốc lòng よく覚える ^{おぼ}



Thuở bé ^{ちい} 小さいころ

Thuở trước ^{い ぜん} 以前

Thuở xưa ^{むかし} 昔

Thụt lùi ^{こうだい} 後退する

Thùy mị ^{おんわ おんじゅん} 温和な、温順な

Thủy áp ^{すいあつ} 水圧

Thủy binh ^{すいへい} 水兵

Thủy chiến ^{かいせん} 海戦

Thủy chung ^{しゅうし} 終始

Thủy lôi ^{すいらい} 水雷

Thủy lợi ^{すいり} 水利

Thủy lực ^{すいりよく} 水力

Thủy lực học ^{すいりよくがく} 水力学

Thủy nạn ^{すいなん} 水難

Thủy ngân ^{すいぎん} 水銀

Thủy quân ^{すいぐん} 水軍

Thủy sản ^{すいさんぶつ} 水産物

Thủy táng ^{すいそう} 水葬

Thủy thần ^{すいじん} 水神

Thủy thổ ^{き こう} 氣候

Thủy thủ ^{せんいん} 船員

Thủy tiên ^{すいせん} 水仙

Thủy tinh ^{すいしょう} 水晶、ガラス

Thủy tộc ^{すいぞく} 水族

Thủy triều ^{しお うしお} 潮、潮

Thụy Điển ^{スエーデン}

Thụy Sĩ ^{スイス}

Thuyền ^{ふね せんぱく} 船、船舶

Thuyền bè ^{ふね せんだん} ① 船、船団

② 船団

Thuyền buồm ^{はんせん} 帆船、ヨット

Thuyền chài ^{ぎょせん} 漁船

Thuyền đánh cá ^{ぎょせん} 漁船

Thuyền đi biển ^{かいようせん} 海洋船

Thuyền trưởng ^{せんちょう} 船長

Thuyết gia ^{こうえんしゃ べんし} 講演者、弁士

Thuyết giáo ^{でんどう} 伝道

Thuyết khách ^{がいこう かん} 外交官、

伝道者

Thuyết lý ^{かいせつ} 解説

Thuyết minh ^{せつめい} 説明する、

理解する

Thuyết phục ^{せつとく} 説得する
 Thuyết trình ^{ほうこくこうえん} 報告講演
 Thư ^{て がみ} 手紙
 Thư báo ^{つうち しよ} 通知書
 Thư bảo đảm ^{しよるいゆうびん} 書類郵便
 Thư ký ^{ひ しよ} 秘書
 Thư phòng ^{がくしゅうしつ} 学習室
 Thư quán ^{どくしよしつ と しよ かん} 読書室、図書館
 Thư sinh ^{しよ せい} 書生
 Thư tín ^{しんしよ つうしんぶん} 信書、通信文
 Thư từ ^{てがみ} 手紙
 Thư viện ^{と しよ かん} 図書館
 Thứ ^{だい} ①第…②…曜日
 Thứ ba ^{だいさん かようび} ①第三②火曜日
 Thứ bảy ^{だいなな だいしち} ①第七、第七②
 土曜日
 Thứ bậc ^{じゅんじよ れつ} ①順序、列②
 等級
 Thứ bậc ^{じゅんじよ れつ} ①順序、列②
 等級
 Thứ dân ^{じんみん こくみん} 人民、国民

Thứ đẳng ^{だいにとうきゅう} 第二等級
 Thứ hai ^{だいに} ①第二 ②月曜日
 Thứ lớp ^{じゅんじよ} 順序
 Thứ nam ^{じ なん} 次男
 Thứ năm ^{だいに} ①第五 ②木曜日
 Thứ nhất ^{だいいち だいいちばんめ} 第一、第1番目
 Thứ nhì ^{だいに だいにばんめ} 第二、第二番目
 Thứ nữ ^{じじよ} 次女
 Thứ sáu ^{だいろく きんようび} ①第六 ②金曜日
 Thứ trưởng ^{じ ちよう じ かん} 次長、次官、
 副部長
 Thứ tư ^{だいに} ①第四 ②水曜日
 Thứ tự ^{じゅんじよ} 順序
 Thử ^{し けん} ①試験する、試みる、
 試す ②点検する ③对照
 する ④…てみる
 Thử dịch ^{しけん} ペスト
 Thử máu ^{けつえきけんさ} 血液検査
 Thử nghiệm ^{しけん} 試験する、
 実験する
 Thử thách ^{し れん} 試練する

Thử xem ^み 試してみる
 Thưa kiện ^{そ しょう} 訴訟
 Thưa thốt まばらな
 Thừa ^{よ ぶん} 余分
 Thừa cơ ^{き かい り ょう} 機会を利用する
 Thừa dịp …の機会に
 Thừa hành ^{しっこう} 執行する
 Thừa hưởng ^{きょうじゅ} 享受する
 Thừa kế ^{けいしゅう} 継承する
 Thừa mệnh ^{めいれい ぶく} 命令に服する
 Thừa nhận ^{しょうにん} 承認する
 Thừa thái ^{よ じょう} 余剩
 Thức ^{た もの} ① 食べ物 ② 形式
 ③ 型式 ^{かたしき} ④ 方法 ^{にんしき} ⑤ 認識する
 ⑥ 起きる ^お
 Thức ăn ^{た もの} 食べ物
 Thức ăn cho gà ^{ようけいし りょう} 養鶏飼料
 Thức ăn trộn ^{かちく しりょう} 家畜飼料
 Thức dậy ^お 起きる
 Thức đêm ^{てつや} 徹夜
 Thức giấc ^{め ざ} 目覚める
 Thức khuya ^{よふか} 夜更しする

Thức uống ^{のみもの} 飲物
 Thực ① ^{しょくぶつ} 植物 ② ^{しんじつ} 眞実
 ③ ^{じつげん} 実現
 Thực bụng ^{せい い} 誠意
 Thực chất ^{じっしつ} 實質
 Thực chi ^{じつび} 実費
 Thực chứng ^{じっしゅう} 実証
 Thực dân ^{しよくみん} 殖民
 Thực đơn ^{メニュー}
 Thực giá ^{じっさい かかく げんか} 実際の価格、原価
 Thực hành ^{じっこう} 実行
 Thực hiện ^{じつげん} 実現
 Thực hiện từng bước ^{いっぽ じつげん} 一步
 一步實現する
 Thực học ^{じっしゅう} 実習する
 Thực lực ^{じつりよく} 實力
 Thực nghiệm ^{じっけん} 実験
 Thực nghiệp ^{じつぎょう さんぎょう} 実業、産業
 Thực niệm luận ^{しゃじつ しゅぎ} 写実主義
 Thực phẩm ^{しよくひん} 食品
 Thực phẩm ^{しよくどう} 食道

しょうぎょうかい
商業会

Thương khẩu しょう こう、
貿易港 ぼうえきこう

Thương khố しょうこ
倉庫

Thương luật しょうほう
商法

Thương lượng しょうだん
相談する、
協議する ぎょうぎ

Thương mại しょうぎょう ぼうえき
商業、貿易

Thương mến あいこう
愛好する、
好意をよせる こうい

Thương nghị しょうぎ
商議する

Thương nghiệp しょうぎょう
商業

Thương nhân しょうにん
商人、ビジ
ネスマン

Thương nhớ おち だ
思い出す

Thương phẩm しょうひん
商品

Thương thuyền しょうせん
商船

Thương thuyết ぎょうぎ
協議する、
商談する しょうだん

Thương tích あいしょう
哀傷

Thương tình しょうしん かな
傷心、悲しむ

Thương vụ しょうむ しょうむ かん
商務、商務官

Thương yêu かわい
可愛がる、
愛好する あいこう

Thường ふう ふう ふうじょう
普通、通常、たい
てい

Thường ngày まいにち にちじょう
毎日、日常

Thường niên まいとし ねんねん
毎年、年々

Thường phục へいふく ふう ふうき
平服、普通着

Thường thức じょうしき
常識

Thường tình へいじょう かんじょう
平常の感情

Thường trực じょうにん じょうきん
常任、常勤

Thường vụ じょうむ じょうにん
常務、常任

Thường xuyên けいぞくてき
継続的

Thưởng phạt しょうばつ
賞罰

Thưởng thức あいらく
哀樂する

Thượng cấp じょうきゅう
上級

Thượng đế じょうてい
上帝

Thượng lưu じょうりゅう
上流

Thượng nghị viện さんぎ いん
参議院、

じょういんぎ いん
上院議院

Thượng nghị sĩ じょういん ぎいん
上院議員、

さんぎ いん ぎ いん
参議院議員

Thượng phẩm じょうしつひん
上質品

Thượng quan こうかん
高官

Thượng sách さいりょう せいさく
最良の政策

Thượng tầng じょうそう
上層

Thượng thư だいじん
大臣

Thượng tầng じょうそう
上層

Thượng viện じょういん
上院

Thướt tha しなやかな

Tì tan チタン

Tí ちい すこ
小さい、少し

Tí hon ちい
小さい

Tí tí すこ
少し、ちょっと

Tí tí すこ
少し、ちょっと

Tỉ mỉ こま
細かい

Tị nạn ひ なん
避難する

Tia こうせん
光線

Tia phản xạ はんしゃこうせん
反射光線

Tia phóng xạ ほうしゃせん
放射線

Tia sáng こうせん
光線

Tia tử ngoại し がいせん
紫外線

Tía むらさき
紫

Tía tô しそ、えごま

Tỉa gọt とりぞ
取除く

Tỉa tóc よ ぶん かみ か
余分の髪を刈る

Tích せき
跡

Tích chứa 集まる、つもる、

せいせき
成績する

Tích cực せっきよくてき
積極的

Tích cực làm việc せっきよくてき
積極的

はたら
働く

Tích Lan スリランカ

Tích đức ぜんこう
善行をする

Tích phân せきぶん
積分

Tích phân học せきぶんがく
積分学

Tích số せきすう
積数

Tích trữ ちくせき
①蓄積する

び ちく
②備蓄する

Tịch thu ぼっしゅう ざしおさ
没収する、差押

える

Tịch thu ぼっしゅう ざしおさ
没収する、差押

える

Tiếc ① ざんねん ② お
残念な 惜しむ

Tiếc rẻ ① お ② いた
惜しむ 悼む

T

Tiệc thay ^{ざんねん} 残念な
 Tiệc ^{えんかい} 宴会
 Tiệc cưới ^{けっこん ひ ろう かい} 結婚披露会、
^{けっこんひ ろうえん} 結婚披露宴
 Tiệc măn ^{えんかい} 宴会
 Tiệc mừng ^{しゅくえん} 祝宴
 Tiệc rượu ^{しょうえんかい} 小宴会
 Tiệc tiễn đưa ^{そうべつかい} 送別会
 Tiệc trà ^{ちゃかい} 茶会
 Tiệc từ giã ^{そうべつかい} 送別会
 Tiêm ①きり ②注射 ^{ちゅうしや} する
 Tiêm bắp thịt ^{きんにくちゅうしや} 筋肉注射
 Tiêm chủng ^{せっしゅ} 接種、
^{よ ぼうせっしゅ} 予防接種
 Tiêm động mạch (Tiêm ven) ^{どうみゃくちゅうしや} 動脈注射
 Tiêm phòng dịch ^{よ ぼうちゅうしや} 予防注射
 Tiêm thuốc ^{ちゅうしや} 注射 する
 Tiêm đoạt ^{うば と} 奪い取る
 Tiêm quyền ^{せいけん うば と} 政權を奪い取る
 する
 Tiêm tàng ^{せんざい} 潜在

Tiệm ^{みせ しょうてん} 店、商店
 Tiệm ăn ^{レストラン} レストラン
 Tiệm cầm đồ ^{しつや} 質屋
 Tiệm rượu ^{さかや} 酒屋
 Tiệm tiến ^{ぜんしん} 漸進
 Tiên cảnh ^{せんきやう} 仙境
 Tiên cô ^{せんじよ} 仙女
 Tiên đoán ^{よ だん} 予断
 Tiên nữ ^{せんじよ} 仙女
 Tiên sinh ^{せんせい きやうし} 先生、教師
 Tiên tiến ^{せんしん} 先進
 Tiên tri ^{よ ち} 予知する
 Tiến ① ^{すす} 進む、^{せんしん} 前進する
 ② ^{すいしん} 推進する ③ ^{しんにゅう} 進入する
 ④ ^{すいきよ} 推挙する
 Tiến bộ ^{しんぽ} 進歩する
 Tiến công ^{しんこう} 進攻する
 Tiến cử ^{すいしん} 推進する
 Tiến dẫn ^{せんどう} 先導
 Tiến độ ^{しんど} 進度
 Tiến hành ^{しんこう} 進行する、

つうか
通過する

Tiến hóa しんか
進化

Tiến hóa luận しんか ろん
進化論

Tiến lên ぜんしん ぜんしん
前進！前進！

Tiến quân しんぐん
進軍

Tiến sĩ はくし
博士

Tiến thân しやうしん
昇進する

Tiến thoái しんたい
進退

Tiến triển しんてん
進展する

Tiền かね きんせん
お金、金銭

Tiền ăn しよくひ
食費

Tiền bạc きんせん
金銭

Tiền bán はんばいだいきん
販売代金

Tiền bảo chứng ほ しょうきん
保証金

Tiền bảo đảm ほ しょうきん
保証金

Tiền bảo hiểm ほ しょうきん
保証金

Tiền bảo hiểm sinh mệnh せいめいほ けんりよう
生命保険料

生命保険料

Tiền bảo hiểm sức khỏe けんこうほけんりよう
健康保険料

健康保険料

Tiền bảo hiểm thất nghiệp こようほ けんりよう しつぎようほ けんりよう
雇用保険料、失業保険料

雇用保険料、失業保険料

Tiền bảo hiểm xã hội しゃかいほけんりよう
社会保険料

Tiền boa チップ
チップ

Tiền bối せんぱい
先輩

Tiền bồi thường ばいしやうきん
賠償金

Tiền căn bản き ほんきん
基本金

Tiền cấp dưỡng về hưu こうせいねんきん
厚生年金

厚生年金

Tiền cấp phát こうふ きん
交付金

Tiền cấp phát còn lại さしひきし きゆうがく
差引支給額

差引支給額

Tiền chi phí di chuyển こうつうひ
交通費

交通費

Tiền chu cấp しきゆうがく
支給額

Tiền cọc まえばら しきぎん
前払い、敷金

Tiền công ちんぎん
賃金

Tiền công ích こうきようりようきん
公共料金

Tiền công tác しゅつちやうひ
出張費

Tiền cơm しよくひ
食費

Tiền của ざいさん
財産

Tiền cước うんちん
運賃

Tiền dịch vụ てすうりよう
手数料

手数料

Tiền dư ^{ざんきん} 残金
 Tiền đạo ^{フォワード} フォワード
 Tiền đặt cọc ^{まえばら} 前払い
 Tiền đề ^{ぜんてい} 前提
 Tiền đền bù ^{そんがいばいしょうきん} 損害賠償金
 Tiền điện ^{でんきだい} 電気代
 Tiền điện báo ^{でんぽう ひよう} 電報費用
 Tiền điện thoại ^{でんわ りょうきん} 電話料金
 Tiền định ^{うんめい} 運命
 Tiền đồ ^{ぜんと} 前途
 Tiền ga ^{だい} ガス代
 Tiền giấy ^{さつ} 札
 Tiền giấy 1000 yên ^{せんえんさつ} 千円札
 Tiền gọi điện thoại ^{つうわ} 通話
 Tiền ^{りょうきん} 料 金
 Tiền gửi ^{そうきん よ きん} 送金、預金
 Tiền gửi ngân hàng ^{ちやきん} 貯金
 Tiền học phí ^{がくひ} 学費,
 授業料 ^{じゅぎょうりょう}
 Tiền hội phí tương tế ^{こじょ かいひ} 互助会費
 Tiền hưu trí ^{たいしよくきん てい} 退職金、定

ねんきん
 年金
 Tiền khích lệ ^{しょうれいきん} 奨励金
 Tiền lãi ^{り し り えき きんり} 利子、利益、金利
 Tiền lãi cổ phần ^{かぶしき} 株式
 配当金 ^{はいとうきん}
 Tiền lẻ ^{こま かね ちい} 細かいお金、小
 いお金、小銭 ^{かね こ ぜに}
 Tiền lệ ^{ぜんれい} 前例
 Tiền lệ phí ^{てすりょう} 手数料
 Tiền lời ^{り し り えき きんり} 利子、利益、金利
 Tiền lợi tức bị đánh thuế ^{か ぜいたいしょうがく} 課税対照額
 Tiền lương ^{きゅうりょう} 給料
 Tiền lương căn bản ^{き ほんきゅう} 基本給
 Tiền lương chức vụ thâm niên ^{ねんこうちんぎん} 年功賃金
 Tiền lương công nhật ^{にっきゅう} 日給
 Tiền lương nhận được sau khi
 trừ tất cả các khoản ^{て どり} 手取り
 Tiền lương theo năng suất ^{のうりつきゅう} 能率給

T

Tiền lương trả theo giờ làm

さいようじ ちんぎん
採用時賃金

Tiền lương giờ じかん きゅう
時間給

Tiền lương ngày につどう
日当

Tiền lương theo chức năng

(nhiệm vụ) しょくのかきゅう
職能給

Tiền lương theo năng lực, khả

năng のうりょくきゅう
能力給

Tiền mặt げんきん
現金

Tiền môi giới しょうかいりょう
紹介料

Tiền mượn しゃっきん
借金

Tiền ngân hàng ぎんこうけん
銀行券

Tiền nhà や ちん
家賃

Tiền nhà ở cư xá りょうひ
寮費

Tiền nợ □-ン

Tiền nước すいどうだい
水道代

Tiền phạt ばっきん
罰金

Tiền phạt nộp chậm

えんだいり いき ばっきん
延滞利息 (罰金)

Tiền phụ cấp きゅう ふ きん
給付金

Tiền phụ cấp xe cộ つうきん
通勤

てあて
手当

Tiền tệ きんせん
金銭

Tiền tiêu vặt こづかい
小遣

Tiền thói lại お釣
つり

Tiền thu nhập hàng năm

ねんしゅう
年収

Tiền thu vào trong năm

ねんかんしよとく
年間所得

Tiền thủ tục てすりょう
手数料

Tiền thuê nhà や ちん
家賃

Tiền thuế ぜいきん
税金

Tiền thuế cư trú じゅうみんぜい
住民税

Tiền thuế lợi tức しよとくぜい
所得税

Tiền thuế thân đóng cho

thành phố し 市民ぜい
市民税

Tiền thuế trưng thu trừ thẳng

vào lương げんせんちやうしゅう
源泉徴収

Tiền thưởng しょうよ
賞与、ボーナス

しょうきん
ス、賞金

Tiền thưởng đi làm vào ngày

nghỉ きゅうじつしゅつ きんてあて
休日 出勤手当

Tiền thưởng làm việc chuyên

せいきん てあて
精勤手当

Tiền thưởng vào mùa hè

T

か き て あて
夏期手当

Tiền trả góp 掛け金

Tiền trợ cấp 手当

Tiền trợ cấp bữa ăn
きゅうしょくて あて
給食手当

Tiền trợ cấp con cái
じどうて あて
児童手当

Tiền trợ cấp công việc
きんむて あて
勤務手当

Tiền trợ cấp công việc chuyên
ぎょうむて あて
biệt 業務手当

Tiền trợ cấp đặc biệt
とくべつて あて
特別手当

Tiền trợ cấp gia đình
か ぞくて あて
家族手当

Tiền trợ cấp giờ làm phụ trội
ざんぎょうて あて
残業手当

Tiền trợ cấp kỹ thuật
ぎ のうて あて
技能手当

Tiền trợ cấp làm việc ban
やかんきんむ て あて
đêm 夜間勤務手当

Tiền trợ cấp làm ca đêm
しんや て あて
深夜手当

Tiền trợ cấp làm việc ngoài

giờ quy định じ かんがいて あて
時間外手当

Tiền trợ cấp nhà cửa
じゅうたくて あて
住宅手当

Tiền trợ cấp phụ dưỡng gia đình
ふ ようて あて
扶養手当

Tiền ứng trước まえばらいきん
前払金

Tiền vào cửa にゅうじょうりょう
入場 料

Tiền vay しゃっきん
借金

Tiền vận chuyển うん そうひ
運送費

Tiền vận tải うんそうひ
運送費

Tiền vệ ハーフバック

Tiền viện trợ えんじょ しきん
援助資金

Tiền vốn し ほん し きん
資本、資金

Tiền biệt 送る、見送る、
そうべつ

送別する

Tiền chân 送る、見送る、
おく みおく

送別する
そうべつ

Tiền đưa 送る、見送る、
おく みおく

送別する
そうべつ

Tiền khách お客を見送る
みおく

Tiện lợi べんり
便利な

Tiếng Anh えいご
英語

Tiếng chuông 鐘の音 ^{かね おと}
 Tiếng cười 笑い声 ^{わら ごえ}
 Tiếng dội こだまする
 Tiếng địa phương 方言 ^{ほうげん}
 Tiếng đồng hồ 時間 ^{じ かん}
 Tiếng động 音、騒音 ^{おと そうおん}
 Tiếng Đức ドイツ語 ^こ
 Tiếng gọi 呼び声 ^{よ ごえ}
 Tiếng Hàn quốc 韓国語 ^{かん こくこ}
 Tiếng Hung ga ri ハンガリ
 一語 ^こ
 Tiếng kèn ラッパの音 ^{おと}
 Tiếng kêu 叫び声 ^{さけ ごえ}
 Tiếng la 叫び声 ^{さけ ごえ}
 Tiếng Lào ラオ語 ^こ
 Tiếng mẹ đẻ 自国語、
 母国語 ^{ほ こくこ}
 Tiếng Nga ロシア語 ^こ
 Tiếng ngoại lai 外来語 ^{がいらいこ}
 Tiếng ngoại quốc 外国語 ^{がい こくこ}
 Tiếng Nhật 日本語 ^{にほんこ}
 Tiếng nói 話し声 ^{はな ごえ}

Tiếng Pháp フランス語 ^こ
 Tiếng Thái タイ語 ^こ
 Tiếng Tiệp Khắc チェコス
 ロバキヤ語 ^こ
 Tiếng Trung Quốc 中国語 ^{ちゅう こくこ}
 Tiếng Việt ベトナム語 ^こ
 Tiếp cận 近接 ^{きんせつ}
 Tiếp chiến 接戦 ^{せつせん}
 Tiếp chuyện 面接する ^{めんせつ}
 Tiếp diễn 継続する ^{けいぞく}
 Tiếp đãi 接待する ^{せつたい}
 Tiếp đại biểu 代表を迎え
 える ^{だいひょう むか}
 Tiếp đầu ngữ 接頭語 ^{せつとうこ}
 Tiếp điểm 接点 ^{せつてん}
 Tiếp giáp 接する ^{せつ}
 Tiếp hợp 結合する ^{けつごう}
 Tiếp khách 接客 ^{せつきゃく}
 Tiếp kiến 接見 ^{せつけん}
 Tiếp máu 輸血する ^{ゆけつ}
 Tiếp nhận 接受する、受け
 受け ^{せつじゅ う}

入れる

Tiếp sức リレーする

Tiếp tân 受付

Tiếp tế 救済する

Tiếp theo 続く

Tiếp thu 受理する、会得する

Tiếp tục 継続する、続ける

Tiếp tục học 勉強を続ける

Tiếp tục từ 接続詞

Tiếp ứng 応接

Tiếp vĩ ngữ 接尾語

Tiếp khắc チェコスロバキヤ

Tiết chế 制限する、規制する

Tiết dục 制欲する

Tiết độ 節度

Tiết kiệm 節約

Tiết lộ もらす、あばく

Tiết mục 節目

Tiết tấu リズム、音節

Tiết trinh 純潔

Tiết trời 天候

Tiêu ①消費する ②消化

③胡椒

Tiêu chuẩn 標準、規準

Tiêu cực 消極

Tiêu dao ぶらつく、無為に

Tiêu diệt 消滅する、撃滅する

Tiêu điểm 焦点

Tiêu độc 消毒

Tiêu giảm 消滅する

Tiêu hao 消耗する

Tiêu hủy 破壊する

Tiêu phí 消費する

Tiêu tan 消散する、消え

去る

Tiêu thụ 消費する

Tiêu trừ 消滅する、絶滅

する

Tiểu Á 小アジア

Tiểu công nghệ ^{しょうこうぎょう} 小工業
 Tiểu đội ^{しょうだい} 小隊
 Tiểu học ^{しょうがっこう} 小学校
 Tiểu thuyết ^{しょうせつ} 小説
 Tiểu tiện ^{しょうべん} 小便
 Tim ^{こころ} 心、^{しんぞう} 心臓
 Tím ^{むらさき} 紫
 Tìm ^{さが} 探す
 Tìm hiểu ^{きゅうめい} 究明 ^{りょうかい} する、了解
 する
 Tìm kiếm ^{さが} 探す
 Tìm thấy ^{はっけん} ① 発見する ② ^み 見
 つかる
 Tìm tòi ^{こうきゅう} 考究 する
 Tìm ra ^{はっけん} ① 発見する ② ^み 見
 つける
 Tin ^{しん} ① 信する、信じる
 ② ^{しんらい} 信賴 する
 Tin buồn ^{ひ ほう} 悲報
 Tin cẩn ^{しんにん} 信任 する
 Tin cậy ^{しんらい} 信賴 する
 Tin cho biết ^し 知らせる

Tin dùng ^{い にん} 委任 する
 Tin lành ^{プロテスタント} プロテスタント
 Tin nhảm ^{めいしんてき} 迷信 的
 Tin tức ^{ニュース} ニュース
 Tin tưởng ^{しん} 信 する、^{しん} 信 じる
 Tin vọt ^{デマ} デマ
 Tín ① ^{しんねん} 信念 ② ^{しんよう} 信用
 ③ ^{つうほう} 通報、^{ほうどう} 報道
 Tín đồ ^{しんじゅ} 信者
 Tín nghĩa ^{しんぎ} 信義
 Tín ngưỡng ^{しんこう} 信仰
 Tín nhiệm (Tín nhậm) ^{しんにん} 信任
 する
 Tín phiếu ^{こ ぎって} 小切手
 Tinh anh ^{えいめい} 英明 な、^{せいか} 精華 な
 Tinh binh ^{せいへい} 精兵
 Tinh cầu ^{てんだい} 天体、^{ほし} 星
 Tinh chất ^{ほんしつ} 本質
 Tinh chế ^{せいせい} 精製 する
 Tinh dịch ^{せいえき} 精液
 Tinh hoa ^{せいか} 精華、^{ほんしつ} 本質
 Tinh hoàn ^{こうがん} 睾丸

T

Tinh khí 精気 ^{せいき}
 Tinh khiết 清潔 ^{せいけつ}
 Tinh luyện 精鍊 ^{せいれん}
 Tinh nghịch ぶざける、いたずらする
 Tinh nhuệ 精銳 ^{せいえい}
 Tinh sương 早朝 ^{そうちょう}
 Tinh thần 精神 ^{せいしん}
 Tinh thần trách nhiệm 責任感 ^{せいきにんかん}
 Tinh thể ① 結晶体 ② クリスタル ^{けっしょうたい}
 Tinh thông 精通する ^{せいつう}
 Tinh tú 星座 ^{せいざ}
 Tinh túy 精華 ^{せいが}
 Tinh tường 精通する、理解した ^{り かい}
 Tinh vi 精密な、精巧な ^{せいこう}
 Tinh xảo 精巧な ^{せいこう}
 Tinh ① 計算する ② …するつもりです ③ …ように思う
 ④ 性格 ⑤ 姓 ^{せいかく}
 Tinh ác 悪性 ^{あくせい}

Tính cách 性格 ^{せいかく}
 Tính chất 性質 ^{せいしつ}
 Tính dục 性欲 ^{せいよく}
 Tính đặc thù 特殊性 ^{とくしゅせい}
 Tính hạnh 品性 ^{ひんせい}
 Tính khí 氣質 ^{き しつ}
 Tính mạng 生命 ^{せいめい}
 Tính nết 性格 ^{せいかく}
 Tính nhầm 誤算 ^{ご さん}
 Tính nhảm 暗算 ^{あんざん}
 Tính nóng chảy 溶解性 ^{ようかいせい}
 Tính thiện 善性 ^{ぜんせい}
 Tính tích cực 積極性 ^{せっきよくせい}
 Tính tiên 精算する ^{せいさん}
 Tính tiêu cực 消極性 ^{しょうきよくせい}
 Tính tình 性情、性格 ^{せいじょう せいかく}
 Tính toán 計算 ^{けいさん}
 Tình ái 愛情 ^{あいじょう}
 Tình bạn 友情 ^{ゆうじょう}
 Tình báo 情報 ^{じょうほう}
 Tình ca ロマンズ

Tình cảm 感情 かんじょう
 Tình dục 性欲 せいよく
 Tình duyên 愛情、情感 あいじょう じょうかん
 Tình hình 状態、情態 じょうたい じょうたい
 Tình hình căng thẳng 緊張 きんちょう
 した 情勢 じょうせい
 Tình hình quốc tế 国際 こくさい
 情勢 じょうせい
 Tình hình thực tế 実際の じつざい
 状况 じょうきょう
 Tình huống 状況 じょうきょう
 Tình nghĩa 情義 じょうぎ
 Tình nguyện 志願する、
 願望する、ボランティア い がん
 Tình nhân 愛人 あいじん
 Tình thế 情勢 じょうせい
 Tình thương 愛情 あいじょう
 Tình yêu 愛情 あいじょう
 Tỉnh dậy 目覚める めざ
 Tỉnh ngộ 自覚する じ かく
 Tỉnh dưỡng 静養 せいよう

Tĩnh điện 静電気 せいでんき
 Tĩnh mạch 静脈 せいみやく
 Tĩnh tâm 平静な へいせい
 To 大きい、大きな おお おお
 To lớn 大きい、大きな おお おお
 Tổ bày 述べる の
 Tổ lòng 意思を表示する い し ひょうじ
 Toa thuốc 処方箋 しよほうせん
 Toa xe bán thức ăn
 食堂車 しよくどうしゃ
 Toa xe số ... 号車 ごうしゃ
 Tổ ra 陳述する、提出する ちんじゆつ ていしゆつ
 Tòa án 裁判所 さいばんしょ
 Tòa án địa phương 地方
 裁判所 ちほう
 Tòa án sơ thẩm 簡易裁判所 かんい さいばんしょ
 Tòa báo 新聞社 しんぶんしゃ
 Tòa đại sứ 大使館 たいし かん
 Tòa đô chính 都庁 と ちよう
 Tòa hành chính thị xã
 市役所 しやくしよ

T

Tòa soạn ^{へんしゅうしょ} 編集所
 Tòa Thánh ^{ほうおうちやう} 法王庁
 Tòa thượng thẩm ^{じやうこく} 上告
 さいばんしょ 裁判所
 Tọa độ ^{ざひやう} 座標
 Tọa thiền ^{ざぜん} 座禪
 Toán ①グループ、^{だん たい} 団、隊
 ②計算する ^{かいけい} ③會計 ^{けっさん} ④決算
 Toán học ^{すうがく} 数学
 Toán lý ^{すうり} 数理
 Toán pháp ^{けいさんぽう} 計算法
 Toàn bộ ^{ぜんぶ すべて まった} 全部、全て、全く、
 完全に
 Toàn bộ thiết bị ^{せつび いっしき} 設備一式、
 プラント
 Toàn cầu ^{ぜんせかい} 全世界
 Toàn cõi ^{ぜんりやういき} 全領域
 Toàn dân ^{ぜんこくみん} 全国民
 Toàn diện ^{ぜんめん} 全面
 Toàn lực ^{ぜんりよく} 全力
 Toàn năng ^{ぜんのう} 全能

Toàn quốc ^{ぜんこく} 全国
 Toàn quyền ^{ぜんけん} 全權
 Toàn tài ^{たさい} 多才
 Toàn tập ^{ぜんしゅう} 全集
 Toàn thắng ^{かんしやう ぜんしやう} 完勝、全勝、
 完全勝利
 Toàn thân ^{ぜんしん} 全身
 Toàn thể ^{ぜんたい} 全体
 Toát mồ hôi ^{あせ} 汗をかく
 Tóc ^{かみ} 髪
 Tóc bạc ^{しらが} 白髪
 Tóc giả ^{かつら} かつら
 Tóc mai ^{こめかみ} こめかみ
 Tóc quăn ^{かみ} ウェーブした髪
 Tóc râu ^{しらが} 白髪
 Tỏi ^{にんにく} にんにく
 Tỏi tây ^{にら} にら
 Tóm ①捕まえる ^{つか} ②概括 ^{がいかつ}
 ③つまり
 Tóm lại ①概括 ②つまり
 Tóm lược ^{がいりやく} 概略
 Tòng quân ^{じゅうぐん} 従軍 する

T

Tô điểm ①飾る ②裝飾
 する ③化粧する
 Tô màu 彩色する
 Tố ①訴える ②あばく
 ③色素
 Tố cáo 告訴する
 Tố giác あばく、密告する
 Tố tụng 訴訟する
 Tổ ①祖先 ②組、ユニット
 Tổ chức ①機構 ②行う
 Tổ hợp 組合
 Tổ quốc 祖国
 Tổ tông 祖先
 Tổ trưởng 班長、組長
 Tốc độ 速度、スピード
 Tốc độ của gió 風速
 Tốc độ giới hạn 制限速度
 Tốc độ nước chảy 流速(水の)
 Tốc hành 急行、急速
 Tốc ký 速記

Tốc lực 速力、スピード
 Tộc trưởng 族長
 Tôi 私、私、僕
 Tối 夜、晩
 Tối cao 最高
 Tối đa 最多
 Tối mắt 目がくらむ
 Tối thiểu 最少
 Tội ①罪 ②罰
 Tội ác 罪惡
 Tội nhân 罪人
 Tội phạm 犯罪
 Tội phạm chiến tranh 戦争犯罪
 Tội sát nhân 殺人罪
 Tôm 海老
 Tôm càng 車海老
 Tôm hùm 伊勢海老
 Tôm khô 干し海老
 Tôm tép 小海老類
 Tôm tít しやこ

T

Tôn ^{てっばん} 鉄板
 Tôn giáo ^{しゅぎょう} 宗教
 Tôn kính ^{そんけい} 尊敬
 Tôn nghiêm ^{そんげん} 尊嚴
 Tôn tráng men ^{エナメル} 塗鉄板
 Tôn tráng kẽm ^{あ えんぬりてっばん} 亜鉛塗鉄板
 Tốn ^{しょうひ} ①消費する ②かかる
 Tốn kém ^{しょうひ} 消費する
 Tốn tiền ^{かね} お金がかかる
 Tồn ^{そんざい} 存在
 Tồn kho ^{ざいに} 在庫
 Tồn tại ^{そんざい} 存在
 Tồn vong ^{そんぼう} 存亡
 Tổn hại ^{そんがい} 損害
 Tổn phí ^ひ 費用
 Tổn thất ^{そんしつ} 損失
 Tông môn ^{か もん いちもん} 家門、一門
 Tổng cổ ^だ つまみ出す
 Tổng táng ^{そうそう} 葬送する
 Tổng tiền ^{きんせん} 金銭をゆする

Tổng binh ^{し だんちよう} 師団長
 Tổng bí thư ^{みつしよ ちよう} 密書長、
 書記長 ^{しよき ちよう}
 Tổng bộ ^{そうほんぶ} 總本部
 Tổng công đoàn ^{そうこうかい} 總工会、
 労働組合連合会 ^{ろうそうくみあいれんごうかい}
 Tổng công ty ^{ほんしや} 本社
 Tổng cộng ^{ごうけい} 合計
 Tổng cục ^{そうきよく} 總局
 Tổng cục đào tạo ^{よう せい} 養成
 総局 ^{そうきよく}
 Tổng cục trưởng ^{そうきよくちよう} 總局長
 Tổng đài ^{こうかんだい} 交換台
 Tổng đình công ^{ゼネスト}
 Tổng động viên ^{そうどういん} 總動員
 Tổng giám đốc ^{そうざい} 總裁
 Tổng hội ^{そうかい} 總會
 Tổng kết ^{そうかつ} 總括
 Tổng lãnh sự ^{そうりようじ} 總領事
 Tổng lãnh sự quán ^{そう} 總
 領事館 ^{りようじかん}

T

Tổng liên đoàn ^{そうれんごうかい} 総連合会
 Tổng luận ^{そうろん} 総論
 Tổng quát ^{そうかつ} 総括
 Tổng thống ^{だいてりょう} 大統領
 Tổng thư ký ^{そうしよき} 総書記
 Tổng tuyển cử ^{そうせんきょ} 総選挙
 Tốt ^い 良い、^よ 良い
 Tốt bụng ^{こころ い こころ} 心が良い、心が
 良い
 Tốt nghiệp ^{そつぎょう} 卒業する
 Tơ ^{せんい} 繊維
 Tơ hóa học ^{か がくせんい} 化学繊維
 Tơ nhân tạo ^{じんどうせん い} 人造繊維
 Tơ sợi ^{せんい} 繊維
 Tơ sợi nhân tạo ^{じんどうせんいん} 人造繊維
 Tờ bảo đảm ^{ほ しょうしょ} 保証書
 Tờ khai ^{しんこくしょ} 申告書
 Tờ khế ước ^{けいやくしょ} 契約書
 Tôi ^つ 着く、^く 来る
 Tôi gần ^{ちか} 近づく、^{せつきん} 接近する
 Tôi lui ^{かよ} 通う

Tôi nay ^{いま} 今まで
 Tôi nơi ^{とうちゃく} 到着する
 Tra ① ^ひ 引く ② ^{しら} 調べる
 ③ ^{けんさ} 検査する ④ ^{ちようさ} 調査する
 ⑤ ^{しんさ} 審査する
 Tra cứu ^{しんり} 審理する
 Tra hỏi ^{しんもん} 審問する
 Tra khảo ^{しんり} 審理する
 Tra tấn ^{ごうもん} 拷問にかける
 Tra từ điển ^{じ しょ} 辞書を引く、
 ② ^{じ てん ひ} 辞典を引く
 Tra vấn ^{しんもん} 審問する
 Tra xét ^{たんきゅう} 探求する、^{たんさ} 探査す
 る
 Trá ^ふ …振りをする
 Trá bệnh ^{け びょう} 仮病する
 Trá danh ^{ぎ めい} 偽名する
 Trá hình ^{ぎ そう} 偽装する
 Trà ^{ちゃ} お茶
 Trà tươi ^{なま ちゃ} 生お茶
 Trả ① ^{し はら} 支払う、^{はら} 払う ② ^{かえ} 返

T

す ③ 価格^{かかく}をかけあう
 Trả giá 価格^{かかく}をかけあう
 Trả lại 返^{かえ}す
 Trả lời ① 返事^{こた}する ②
 回答^{かいとう}する ③ 答^{こた}える
 Trả nghĩa 報恩^{ほうおん}する
 Trả nợ 借金^{しゃっきん}を支払^しう
 Trả tiền 金^{しはら}を支払^{しはら}う、お
 金^{かね}を払^{はら}う
 Trác táng 暴行^{ぼうこう}する、乱暴^{らんぼう}
 する
 Trác việt 卓越^{たくえつ}した
 Trách ① 責^せめる ② 責任^{せきにん}、
 義務^{ぎむ}
 Trách cứ 責任^{せきにん}を負^おわす、
 叱責^{しっせき}する
 Trách mắng 責^せめる
 Trách móc 非難^{ひなん}する、叱責^{しっせき}
 する
 Trách nhiệm 責任^{せきにん}する
 Trách phạt 処罰^{しょばつ}する
 Trai ① 男^{おとこ} ② 若者^{わかもの} ③ 貝^{かい}

Trai gái 男^{おとこ}と女^{おんな}
 Trai tráng 若者^{わかもの}、青年^{せいねん}
 Trai trẻ 若者^{わかもの}、青年^{せいねん}
 Trái ① 左^{ひだり}、左側^{ひだりがわ} ② 裏^{うら}
 Trái cách 不^ふ合^{ごう}格^{かく}な、不^ふ適^{てき}応^{おう}
 Trái cam オレンジ
 Trái đào もも
 Trái đất 地球^{ちきゅう}
 Trái lại 反^{はん}対^{たい}に、一^{いっ}方^{ぱう}
 Trái lệ 規^き則^{そく}に違^い反^{はん}する
 Trái mắt 目^めを切^きる
 Trái mùa 季^き節^{せつ}に合^あわな^い、
 シーズンに不^ふ適^{てき}な
 Trái phép 違^い法^{ほう}、不^ふ法^{ほう}
 Trái tai 耳^{みみ}を切^きる
 Trái tim 心^{こころ}、心^{しん}臓^{ぞう}
 Trái với …に反^{はん}して
 Trái với sự thật 事^じ実^{じつ}に反^{はん}
 して
 Trái ý 意^い志^しに反^{はん}して
 Trái 敷^しく
 Trái bàn テーブルに敷^しく

Trải chiếu ござを敷く
 Trải qua …を経過する
 Trán 額
 Tràn あふれる
 Trang ①ページ ②装備する
 ③化粧する ④飾る
 Trang bị 装備する
 Trang điểm 化粧する
 Trang hoàng 飾る
 Trang hoàng hội trường
 会場を装飾する
 Trang sức 装飾
 Trang trải 清算する
 Trang trại 農園
 Tráng kiện 壮健な
 Tráng men エナメル引き
 Tráng miệng デザート
 Tráng niên 壮年
 Tráng sĩ 勇士
 Tràng hạt 数珠
 Trạm xăng ガソリンスタ
 ンド

Trạng huống 状況
 Trạng thái 状態
 Trạng từ 副詞
 Tranh ①戦う ②論争する
 ③わら
 Tranh biếm họa 漫画
 Tranh biện 討論
 Tranh cạch 競争
 Tranh chấp クレーム、論争
 Tranh cử 選挙戦
 Tranh đấu 闘争
 Tranh đua 競技、競争
 Tranh khắc gỗ 版画
 Tranh luận 討論
 Tranh sơn thủy 山水画
 Tránh ①逃げる ②避ける
 Tránh khỏi 避ける
 Tránh mặt 会見を避ける、
 顔合わせをはずす
 Tránh nạn 避難する
 Trao ①渡す ②交付する

T

③交換する ④交流する

Trao đổi 交換する、交流する

Trao đổi hàng hóa 物資の交流

Trao đổi ý kiến 意見を交換する

Trao phó 交付する

Tráo ①すり換える ②こっそり渡す ③目をみはる

Trau chuốt ①着飾る ②磨きをかける

Trắc địa 測地

Trắc định 測定

Trắc đo 断面、切断

Trắc lượng 測量

Trắc trở 障害、不幸、不運

Trăm 百

Trăm năm 百年

Trăm ngàn 十万

Trăm tuổi ①百歳 ②生命の終り

Trăn 大蛇、錦蛇

Trăng 月

Trăng lưỡi liềm 三日月

Trăng mọc 月が出る

Trăng rằm 十五夜の月、満月

Trăng tròn 満月

Trắng 白い

Trắng bạch 真っ白な

Trắng muốt まぶしいような白さ

Trắng ngà 象牙色

Trắng như tuyết 雪のような白い

Trắng tinh 純白

Trắng toát 真っ白な

Trắng trẻo 白い

Trâm ①簪 ②髪ピン

Trâm bông 高く又は低く

Trầm mặc 寡言

Trầm ngâm 沈思する、

もくそう
黙想する

Trầm tĩnh 沈静、沈着

Trầm trọng ① 重大な

② 重い

Trầm tư 沈思する、考え
直す

Trân bảo 貴金属、高価な

Trân châu 真珠

Trân trọng 尊敬する

Trấn áp 鎮圧

Trấn ngự 阻止

Trấn thủ 守備する

Trấn tĩnh 鎮静、落ち着く

Trần thế 現世

Trần thuật 陳述、陳列

Trần tục ① 世俗 ② 現世の

むじょう
無常

Trận bão 台風

Trận địa 陣地

Trận lụt 洪水との闘争

Trận mạc 闘争、戦闘

Trận mưa 雨

Trận thế 戦闘隊形

Trận tuyến 戦線

Trật ① 違い ② はずす

Trật tự 秩序

Trâu 水牛

Trấu もみガラ

Trầu 金ま

Trầy 擦り傷

Trầy xước 擦り傷

Trây trật 大難に遭う

Tre 竹

Trẻ ① 若い、少年の

② 子供

Trẻ con 子供

Trẻ em 子供

Trẻ lại 若くなる

Trẻ măng とても若い、全

く若い

Trẻ nhỏ 子供

Trẻ sơ sinh 赤ちゃん

T

Trẻ tuổi ^{ねんしょう わか} 年少の、若い
Treo ① ^か 掛ける ② ^つ 吊る
 ③ ^{ていしゅつ} 提出する
Treo áo ^{きもの} 着物をかける、シ
 ャツをかける
Treo cổ ^{くび} 首をつる
Treo cờ ^{はた あ} 旗を上げる
Treo giá ^{ね だん あ} 値段を上げる
Treo giải ^{ほうしゅう} 報酬をきめる
Treo gương ① ^{れい しめ} 例を示す
 ② ^{かがみ} 鏡をかける
Treo màn ^つ 吊る
Treo ngược ^{ぎゃく} 逆さにかける
Trèo ^{のぼ} 登る
Trèo cao ^{たか のぼ} 高く登る
Trèo cây ^{き のぼ} 木によじ登る
Trèo leo ^{のぼ} よじ登る
Trèo núi ^{やま のぼ} 山に登る
Trẹo ① ^{だっきゅう} はづれる ② 脱臼
Trẹo chân ^{あし} 足をねじる
 (^{だっきゅう} 脱臼する)

Trẹo tay ^て 手をねじる
 (^{だっきゅう} 脱臼する)
Trét ^{あな つ} 穴を詰める
Trê なまづ
Trê ふくらます
Trê mỏ ^{くち} 口をとんがらかす
Trễ ① ^{おそ} 遅い ② ^{おく} 遅れる
Trễ nải ^{なま} 怠ける、怠慢な
Trệ ^{ていだい} 停滞する
Trên ^{うえ} 上
Trên bàn ^{たくじょう つくえ うえ} 卓上、机の上
Trên bộ ^{りくじょう りくろ} 陸上に、陸路
Trên cao ^{こうじょう} 高所に
Trên con đường ^{ろじょう} 路上
Trên đất nước ^{こくど うえ} 国土の上に
Trên không ^{じょうくう} 上空
Trên tàu ^{せんじょう} 船上
Trên trời ^{てんくう} 天空に
Trêu ① ^{だっきゅう} からかう ② ^{あざ} ぶさける
Trêu chọc ① ^{だっきゅう} からかう
 ② ^{あざ} ぶさける

Trêu gái ^{じょし} 女子にからかう
 Trêu gan ^{じらす、そその} じらす、そその
 かす
 Trêu ghẹo ^{まつわりつく、} まつわりつく、
 ぶさける
 Trêu người ^{じらす、そその} じらす、そその
 かす
 Trêu tức ^{いらいらさせる、} いらいらさせる、
^{おこ} 怒らせる
 Tri ① ^し 知らせる ② ^{つうち} 通知する
 る
 Tri âm ^{しんゆう} 親友
 Tri ân ^{かんしゃ} 感謝する、^{こうい} 好意を多く
 くる
 Tri giác ^{ち かく かんとく} 知覚、感得
 Tri giao ^{しんこうかんけい} 親交関係
 Tri hành ① ^{にんち こうどう} 認知と行動
 ② ^{げんり え とく} 原理と会得
 Tri hô ^{さけ 叫ぶ、} 叫ぶ、^{よ 呼ぶ} 呼ぶ
 Tri ngộ ^{かんげい} 歓迎する
 Tri tâm ^{こころ} 心 ^{した} からの、親しい
 Tri thức ① ^{ちしき} 知識 ② ^{にんしき} 認識
 Trí ^{ち りよく} 知力、^{さいち} 才知

Trí dục ^{ち いく} 知育
 Trí dũng ^{ちゆう} 知勇
 Trí đức ^{ちとく} 知徳
 Trí khôn ^{り ち} 理知
 Trí lực ^{ちりよく} 知力
 Trí năng ^{ち のう} 知能
 Trí nhớ ^{き おくりよく} 記憶力
 Trí thức ^{ちしき} 知識
 Trí tuệ ^{ち え} 知恵
 Trì hoãn ^{えんき} 延期する、^の 延ばす
 Trì trệ ^{のろのろした} のろのろした
 Trĩ ① ポリプ ② きじ
 ③ ^し 痔
 Trị ① ^{なお} 治る、^{なお} 治す ② ^{し はい} 支配
 する
 Trị an ^{ち あん} 治安
 Trị bệnh ^{びょうき} 病気を ^{なお} 治す、
^{ち りよう} 治療する
 Trị liệu ^{ち りよう} 治療する
 Trị thủy ^{ち すい} 治水する
 Trị tội ^{しよばつ} 処罰する
 Trịch thượng ^{そんだい} 尊大 ^{な、}

T

めいれいてき
命令的

Triền miên もつれる、
ふんきゅう
紛糾する

Triển ① 展^{はってん}する ② 延^のば
す ③ 広^{ひろ}がる

Triển khai 展^{てんかい}開する

Triển lãm 展^{てんらん}覧する

Triển lãm hội chợ
し じょうてんらんかい
市場展覧貝

Triển vọng 展^{てんぼう}望、前^{ぜん}途

Triết 哲^{てつ}学

Triết gia 哲^{てつがく}学者

Triết học 哲^{てつがく}学

Triết lý 哲^{てつり}理

Triết nhân 哲^{てつがくしゃ}学者

Triệt để 徹^{てっていてき}底的

Triệt hạ 絶^{ぜつめつ}滅する

Triệt thoái 撤^{てったい}退

Triều đình 朝^{ちょうてい}廷

Triều Tiên 朝^{ちょうせん}鮮

Triệu 百^{ひゃくまん}万

Triệu chứng 前^{ぜん}兆、予^よ感^{かん}

Triệu phú 百^{ひゃくまん}万^{ちやうじゃ}長者

Triệu tập 召^{しょうしゅう}集

Triệu tập một hội nghị 会^{かいぎ}議

を 召^{しょうしゅう}集する

Trinh ① 貞^{ていせつ}節 ② 偵^{ていさつ}察

③ 純^{じゅん}潔^{けつ}な

Trinh bạch 純^{じゅん}白^{ぱく}な

Trinh nữ 貞^{ていじょ}女

Trinh phụ 貞^{ていふ}婦

Trinh sát 偵^{ていさつ}察

Trinh sát tình hình

てきじょうていさつ
敵情偵察

Trinh sát viên 偵^{ていさつ}察員

Trinh thám 探^{たんてい}偵

Trinh tiết 貞^{ていせつ}節

Trình ① 提^{ていしゅつ}出する

② 計^{けいかく}画 ③ プログラム

Trình báo 報^{ほうこく}告する

Trình bày ① 陳^{ちんれつ}列する

② 陳^{ちんじゅつ}述する

Trình duyệt 審^{しん}査^さ呈^{てい}示^じする

Trình độ ^{ていど} 程度、^{すいじゅん} 水準
 Trình độ văn hóa ^{ぶんか} 文化 ^{ていど} 程度
 Trìu mến ^{あい} 愛する、^{たいせつ} 大切に
 する
 Tro ^{はい} 灰
 Trò chơi ^{ゲーム} ゲーム、いたづら
 Trò cười ^{からかい} からかい、^{わら} 笑い ^{くさ} 草
 Trò đời ^{じだい} 時代の ^{ふうしゅう} 風習
 Trò đùa ^{じょうだん} 冗談
 Trò truyện ^{だんわ} 談話する、^{こらく} 娯楽
 Trỏ ^{ゆびさし} ①指差し ^{しじ} ②指示する
 Trọ ^{とま} ①泊る ^{りょかん} ②旅館
 Tróc nã ^{そくせき} 足跡を ^{さが} 探す、^{ついせき} 追跡
 する
 Tróc vảy ^{うろこ} うろこをはがす
 Tróc vỏ ^{かわ} 皮をはぐ、^{かわ} 皮をむく
 Trọc ^そ ①剃る ^{ていはつ} ②剃髪、^そ 剃
^{あたま} 頭、^{はげあたま} 禿頭
 Trói ^{しば} ①縛る ^{そくばく} ②束縛する
 Trói buộc ^{そくばく} 束縛する
 Tròn ^{まる} ①円い ^{まる} ②円

Trong ^{なか} ①中 ^{うち} ②内 ^{きよ} ③清い
 Trong buồng ^{しつない} 室内
 Trong đó ^{そのうち} そのうち
 Trong khi ^{…ながら…} …ながら…
 Trong lòng ^{ないしん} 内心
 Trong lúc ^{…するうち} …するうち
 Trong nhà ^{おくない} 屋内
 Trong phạm vi ^{はんい} 範囲では、
 …では
 Trong suốt ^{とうめい} 透明な
 Trong thang máy ^{エレベタ} エレベタ
 ーの ^{なか} 中
 Trong tháng này ^{こんげつちゅう} 今月中
 Trong trẻo ^{きよ} 清い
 Tròng đen ^{どうこう} 瞳孔
 Tròng mắt ^{ひとみ} 瞳
 Tròng trành ^{ぐらぐら} ぐらぐらする
 Tròng trắng ^{はくがん} 白眼、^{しろめ} 白眼
 Trọng âm ^{りきてん} 力点
 Trọng bệnh ^{じゅうびょう} 重病
 Trọng dụng ^{じゅうよう} 重用
 Trọng đãi ^{こころ} 心 ^{かんだい} から 歓待

する

Trọng đại 重大 じゅうだい

Trọng điểm 重点 じゅうてん

Trọng lực 重力 じゅうりよく

Trọng lượng 重量 じゅうりょう

Trọng pháo 重砲 じゅうほう

Trọng tài 仲裁 ちゅうさい

Trọng tâm 重心 じゅうしん

Trọng thương 重傷 じゅうしょう

Trọng tội 重罪 じゅうざい

Trọng trách 重責 じゅうせき

Trọng yếu 重要な じゅうよう

Trổ 生える は

Trôi 流れる なが

Trôi chảy 流れる なが

Trôi qua ①流れ通る なが とお

②経過する けいか

Trộm 盗む ぬす

Trộm cắp 盗む ぬす

Trộm cướp 泥棒と強盗 どろぼう ぎょうとう

Trốn ①避ける ②逃げる さく

③かくれる

Trốn học 学習から逃げる、
学校を避ける がくしゅう に かくこう さ

Trốn lính 兵役を避ける へいえき さ

Trốn tránh かくれる、逃げる に

Trộn 混合する、混ぜる、
かきまぜる こんごう ま

Trông ①見守る ②世話す
る ③頼む ④期待する み まち せ わ たの き たい

⑤信頼する しんらい

Trông cậy 信頼する、頼む しんらい たの

Trông chờ 期待する、待ち
うける き たい

Trông coi 見守る、世話す
る み まち せ わ

Trông đợi 待つ、期待する ま 待 き たい

Trông mong 期待する、
希望する き たい き ぼう

Trông nhà 留守番をする る す ばん

Trông nhờ 信用する、信頼
する しんよう しんらい

Trông nom 見守る、世話
み まち せ わ

する

Trông người bệnh ^{びょうにん} 病人を

^{かんご} 看護する、^{かんじゃ} 患者を^{かんご} 看護する、
^{かんじゃ} 患者を^{せわ} 世話する

Trông thấy ^み 見える

Trống ^{たいこ} ①太鼓 ^{から} ②空の

Trống rỗng ^{から} 空の

Trống trải ^{かいほう} 開放した

Trồng ^う ①植える ^い ②入れる

Trồng cây ^き 木を^う 植える

Trồng rau ^{やさい} 野菜を^う 植える

Trồng răng ^は 歯を^い 入れる

Trồng trọt ^う 植える

Trơ trẽn ^{てん} として

Trơ trọi ^{こどく} 孤独な

Trở nên ^な 成る

Trở ngại ^{しょうがい} 障害、^{じゃま} 邪魔

Trở thành ^な 成る

Trợ ^{たす} 助ける、^{えんじょ} 援助する、
^{しじ} 支持する、^{そくしん} 促進する

Trợ cấp ^{てあて} 手当、^{ほじょ} 補助

Trợ giáo ^{じょきょうじゅ} 助教授

Trợ lực ^{じょりょく} 助力する

Trợ lý ^{アシスタント} アシスタント

Trợ thủ ^{じょしゅ} 助手

Trời ^{てん} 天、^{てんこう} 天候

Trời đất ^{てんち} 天地

Trời đẹp ^{こうてん} 好天、^{てんき} 天気がいい

Trời hạn ^{かんでん} 干天

Trời lạnh ^{さむぞら} 寒空、^{さむい} 寒い

Trời muốn mưa ^{あめ} 雨が^ふ 降り
そうだ

Trời mưa ^{あめ} 雨が^ふ 降る

Trời tối ^{そら} 空が^{くら} 暗い

Trơn ^{すべ} 滑る

Trơn tru ^{じゅんちよう} 順調に

Trơn trượt ^{すべ} 滑る

Trợn ^{しろくろ} 目を白黒させる、^め 目
を^{まわ} 回す

Trợn trạo ^み じっと見つめる

Trợn trừng ^{しろくろ} 目を白黒させ
る

Tru tréo ^{さけ} 叫ぶ、^{どなる} どなる

Trú ^す ①住む、^{たいざい} 滞在する

T

②かくれる

Trú ẩn ^{いんぺい} 隠蔽する

Trú chân ^{たいざい} 滞在する

Trú ngụ ^す 住む

Trú quán ^{じゅきょ} 住居

Trù liệu ^{よ そ} 予想する、^{ようい} 用意する

Trù mật ^{みつど} 密度の ^{たか} 高い、
^{みつしゅう} 密集した

Trù trừ ^{ふ けつだん} ためらう、不決断
な

Trụ ^{はしら} 柱、ヘルメット

Trụ cột ^{しちゅう} 支柱

Trụ sở ^{じむしょ} 事務所

Truân chiên ^{こんなん} 困難、^{しょうがい} 障害

Trúc ^{たけ} もうそう竹、^{たけぶえ} 竹笛

Trục ^こ クレーン

Trục trục ^{こ しょう} 故障

Trục xe ^{しゃりょう} 車輛

Trùm ^{おお} 覆う、かくす、^だ 抱く、
^{つつ} 包む

Trùm chắn ① ^{ふ とん} 布団にくる

まる ② ^{はな} 離れている

Trùm đầu ^{あたま} 頭をかくす

Trùng ^{みみず} みみず

Trung Á ^{ちゅうおう} 中央アジア

Trung bình ^{へいきん} 平均

Trung Cận Đông ^{ちゅうきんとう} 中近東

Trung cổ ^{ちゅうこ} 中古

Trung đội ^{ちゅうたい} 中隊

Trung đội trưởng ^{ちゅうたいちょう} 中隊長

Trung Đông ^{ちゅうとう} 中東

Trung gian ^{ちゅうかい} 仲介、^{ちゅうかいしや} 仲介者

Trung Hoa ^{ちゅうか} 中華

Trung học ^{ちゅうがく} 中学

Trung lập ^{ちゅうりつ} 中立

Trung lập hóa ^{ちゅうりつ か} 中立化

Trung lưu ^{ちゅうりゅう} 中流、

^{ちゅうりゅうかいきゅう} 中流階級

Trung Mỹ ^{ちゅうべい} 中米、^{ちゅうぶ} 中部アメ

リカ

Trung nghĩa ^{ちゅうぎ} 忠義

Trung nguyên ^{ちゅうげん} 中原

Trung niên 中年
 Trung phần 中部
 Trung Quốc 中国
 Trung tâm 中心、センタ
 ー

Trung tâm huấn luyện 訓練
 センター、訓練中心

Trung thành 忠誠

Trung thu 仲秋

Trung thực 忠実

Trung ương 中央

Trung - Việt 中国、ベト
 ナム

Trúng ①命中する ②当
 る ③目的を達する

Trúng cử 当選する

Trúng đạn 弾が当たる

Trúng đích 的に命中する

Trúng độc 中毒する

Trúng số 福引に当たる

Trúng thực 消化不良とな
 る

Trúng tuyển 当選する

Trùng 虫、害虫

Trùng phùng 再び会う

Trùng tu 修復する

Trút 注ぐ、沈下する

Trút ra 注ぎ出す

Trút vào 注入する、

流入する

Truy 追う

Truy cứu 追究

Truy kích 追撃

Trụy lạc 墜落

Truyền 伝える

Truyền bá 広める

Truyền đạo 伝道

Truyền đạt 伝達

Truyền đơn びら

Truyền giáo 教義を伝える

Truyền hình ①映像を伝え
 る ②テレビ

Truyền khẩu 口から口

へ^{つた}伝える

Truyền máu ^{ゆ けつ}輸血

Truyền miệng ^{くち}口から^{くち}口へ

^{つた}伝える

Truyền nhiệt ^{ねつりょく}熱力^{つた}を伝える

Truyền thanh ラジオ

Truyền thần ^{しょうぞうが}肖像画^かを描く

Truyền thống ^{でんとうてき}伝統的

Truyền thụ ^{でんじゅ}伝授

Truyền thuyết ^{でんせつ}伝説

Truyền tụng ^{さんび}賛美する、

^{しょうさん}称賛する

Truyện dài ^{ちやうへんしょうせつ}長編小説

Truyện ký ^{でんせつ}伝説

Truyện ngắn ^{たんへんしょうせつ}短編小説

Trừ ^ひ引く

Trừ bị ^{よ び}予備

Trừ bỏ ^{じょきよ}除去する

Trừ diệt ^{しょうめつ}消滅する

Trừ khử ^{じょきよ}除去する

Trừ sâu ^{じょちゅう}除虫

Trữ ^{ちよぞう}ストックする、貯蔵する

Trữ kim ^{よ び きん}予備金、^{よ きん}預金

Trữ lượng ^{ちよぞうりよう}貯蔵量

Trưa ^{ひる}昼

Trực diện ^{ちよくめん}直面

Trực giác ^{ちよっかく}直覚

Trực ngôn ^{ちよくげん}直言

Trực quan ^{ちよっかん}直観

Trực thăng ヘリコプター

Trực thuộc ^{ちよくぞく}直属

Trực tiếp ^{ちよくせつ}直接

Trực tình (Trực tánh) ^{ちよくじよう}直情、^{そっちよく}率直な

Trưng bày ^{ちんれつ}陳列する、^{てんらん}展覽

する

Trưng cầu ^{もと}求める(意見^{い けん}を)

Trưng cầu ý kiến ^{い けん}意見^{もと}を求める

Trứng ^{たまご}卵

Trứng cá ①にきび

②^{ぎょうらん}魚卵

Trứng chiên オムレツ
 Trứng gà 鶏卵 (けいらん)
 Trứng ốp lết オムレツ
 Trừng phạt 懲罰 (ちょうばつ)
 Trước ①...前に、②...まで
 ③...先 (さき)に
 Trước bạ 登録 (とうき)する
 Trước đây この前 (まえ)、以前 (いぜん)
 Trước đó その前 (まえ)
 Trước hết 最初 (さいしよ)
 Trước khi ...する前 (まえ)に
 Trước kia 以前 (いぜん)
 Trước mặt mọi người 皆 (みな)さん
 の前 (まえ)
 Trước nay 今 (いま)まで
 Trước nhà 門前 (もんぜん)、家 (いえ)の前 (まえ)
 Trước sau 前後 (ぜんご)
 Trước tác 著作 (ちやくさく)
 Trường 学校 (がっこう)
 Trường bắn 射撃場 (しゃげきじょう)
 Trường cao đẳng 高等 (こうとう)学校 (がっこう)
 Trường chuyên môn

せんもんがっこう
 専門学校

しょうりつがっこう
 Trường công lập 公立学校

だいがく
 Trường đại học 大学

けんちくだいがく
 Trường đại học kiến trúc 建築大学

こうか だいがく
 Trường đại học bách khoa 工科大学

こうかいだいがく
 Trường đại học hàng hải 航海大学

けいざいだいがく
 Trường đại học kinh tế 経済大学

し はんだいがく
 Trường đại học sư phạm 師範大学

そうごうだいがく
 Trường đại học tổng hợp 総合大学

こくりつだいがく
 Trường đại học quốc lập 国立大学

い か だいがく
 Trường đại học y khoa 医科大学

けいば じょう
 Trường đua 競馬場

がっこう
 Trường học 学校

ば あい
 Trường hợp 場合

ちようき
 Trường kỳ 長期

Trường kỳ kháng chiến

ちょうき こうせん
長期抗戦

Trường tiểu học

しょうがっこう
小学校

Trường trung học

ちゅうがっこう
中学校

Trường ban

ぶ ちょう
部長

Trường đoàn

だんちょう
団長

Trường giả

ブルジョアの
てき

Trường lão

ちやうろう そくちやう
長老、族長

Trường nam

ちやうなん
長男

Trường nhóm

はんちやう
班長

Trường nữ

ちやうじよ
長女

Trường phòng

か ちやう
課長

Trường thành

せいちやう
成長する

Trường thành kinh tế

けいざいせいちやう
経済成長

Trường tử

ちやうし ちやうなん
長子、長男

Trường nghĩa

せいぎ し じ
正義を支持

する

Trượt ①滑る ②スキー

Trượt băng スケートする

Trượt chân

あし すべ
足を滑る

Trượt tuyết スキーする

Trừ

ひつじ
羊

Trừ tượng

ちゅうしやうてき
抽象的

Tu ①修める ②まごつく

おさ

Tu bổ

ほ しゅう
補修

Tu dưỡng

しゅうよう
修養

Tu hành

しゅうぎよう
修行

Tu luyện

しゅうれん
修練

Tu nghiệp

しゅうぎよう
修業

Tu sĩ

しゅうどうし
修道士

Tu viện

しゅうどういん
修道院

Tú bà

おかみさん
おかみさん

Tù ①囚人 (Tù nhân)

しゅうじん

②監獄 (Nhà tù)

かんごく

Tù binh

ほ りよ
捕虜

Tù chính trị

せいじはん
政治犯

Tù chung thân

しゅうしんけい
終身刑

Tù nhân

しゅうじん
囚人

Tù phạm

はん にん
犯人

Tù tội

はんざい
犯罪

Tù treo

しっこうゆうよ
執行猶予

Tủ ①筆筭 ②戸棚

だんす と だな

Tủ áo quần ^{ようふくだん す} 洋服筆筥、
^{い るいだんす} 衣類筆筥

Tủ chén ^{しょっきだな} 食器棚、^{しょっきとだな} 食器戸棚

Tủ lạnh ^{れいぞうこ} 冷蔵庫

Tủ sách ^{ほんだな} 本棚

Tụ điện ^{ちくでん} 蓄電

Tụ họp ^{しゅうかい} 集会

Tụ hội ^{しゅうかい} 集会

Tụ tập ^{あつ} 集まる

Tua bin ^{タービン} タービン

Tuân giữ ^{まも} 守る

Tuân hành ^{れいこう} 励行する

Tuân lệnh ^{めいれい まも} 命令を守る

Tuân mệnh ^{めいれい ふくじゅう} 命令に服従
する

Tuân thủ ^{じゅんしゅ} 遵守

Tuấn kiệt ^{えいゆう} 英雄

Tuấn mã ^{きょうそうば ぐんば} 競走馬、軍馬

Tuần ^{しゅうかん} 週間

Tuần báo ^{しゅうかんし} 週刊誌

Tuần binh ^{じゅんさ まわ} 巡査、お巡りさ
ん

Tuần cảnh ^{けいさつ じゅんさ} 警察、巡査、お
^{まわ} 巡りさん

Tuần du ^{けんさ} 検査をごまかす

Tuần dương hạm ^{じゅんようかん} 巡洋艦

Tuần lễ ^{いっしゅうかん} 一週間

Tuần lễ này ^{こんしゅう} 今週

Tuần lễ sau ^{らいしゅう} 来週

Tuần lễ trước ^{せんしゅう} 先週

Tuần qua ^{か こ いっしゅうかん} 過去一週間

Tuần san ^{しゅうかん} 週刊

Tuần sau ^{らいしゅう} 来週

Tuần tiểu ^{じゅんさつ} 巡察する

Tuần tra ^{じゅんし} 巡視する

Tuần trăng mật ^{しんこんりょこう} 新婚旅行

Tuần tự ^{じゅんじょ} 順序

Túc cầu <sup>フットボール、サ
ッカー</sup>

Túc trực ^{しゅくちよく} 宿直

Tục ^{せ ぞく ふうぞく} ①世俗 ②風俗

Tục lệ ^{ふうぞく} 風俗

Tục ngữ ^{ぞくしん} 俗信

T

Túi ① ^{ふくろ}袋 ②ポケット
 Túi áo ポケット
 Túi gạo ^{こめぶくろ}米袋
 Túi rỗng tuếch ポケットに
^{なに}何もない
 Túi tiền ^{さいふ}財布
 Tủi hổ ^は恥^{おも}ずかしく思う
 Tủi thẹn ^は恥ずかしい
 Tủi nó あいつら
 Tung tích ^{こんせき}痕跡
 Tủng bán ^{まず}貧しい、^{こんきゅう}困窮
 Tủng tiền ^{きよくど}極度^{かね}に金^{こま}に困る
 Tụng ^{とな}唱える
 Tụng kinh ^{どきよう}読経する、^{き がん}祈願
 する
 Tụng niệm ^{き ねん}祈念する、^{き とう}祈祷
 する
 Tuổi ① ^{ねんれい}年齢 ② ^{とし}年 ③ ^{さい}…歳
 ④ ^{ねんだい}年代
 Tuổi già ^{ろうねん}老年
 Tuổi nhỏ ^{ようねん}幼年
 Tuổi tác ^{ねんれい}年齢

Tuổi thơ ^{ようねんじ だい}幼年時代
 Tuổi trẻ ^{せいしやうねん}青少年
 Tuổi xuân ^{せいしゆん}青春
 Tuốt gươm ぬく
 Tuốt lá ^は葉をもぎとる
 Tuột tay ^て手から^{すべ}滑り^お落ち
 る
 Túp lều ^{こ や}小屋
 Tuy nhiên しかし、でも
 Tuynidi チュニジア
 Tùy theo ^{したが}…に従って、…
 によって
 Tùy thuộc ^{じゅ ぞく}従属 する
 Tùy tùng ^{どうこう}同行、^{ずいりん}随員
 Tùy vào …によって
 Tùy ý ^{ずいい}随意に
 Tủy ^{こつずい}骨髓
 Tuyên ① ^{せんでん}宣传、^{せんぷ}宣布
 ② ^{ふ かく}布告する、^{つうかく}通告する
 Tuyên án ^{はんけつ}判決
 Tuyên bố ^{せんぷ}宣布
 Tuyên cáo ^{せんこく}宣告

Tuyên dương ^{せんよう} 宣揚
 Tuyên giáo ^{せんきょう} 宣敎
 Tuyên ngôn ^{せんこく} ^{せんげん} 宣告、宣言
 Tuyên ngôn độc lập ^{どくりつせんげん} 独立宣言
 Tuyên thệ ^{せんせい} 宣誓
 Tuyến ① ^{せん} 線、^{ばんせん} 番線 (Tuyến đường) ② ^{むせん} 無線 (Vô tuyến)、^む ^{せん} ^{でんわ} 無線電話 (Điện thoại vô tuyến)
 Tuyến đường ^{ばんせん} 番線
 Tuyến ① ^{えら} 選ぶ ② ^{せんきょ} 選挙する ^{ぼ しゅう} 募集する
 Tuyến binh ^{へいし} ^{ぼ しゅう} 兵士を募集する
 Tuyến chọn ^{えら} ^{せんしゅつ} 選ぶ、選出する
 Tuyến cử ^{せんきょ} 選挙
 Tuyến dụng ^{さいよう} 採用する
 Tuyến lính ^ぼ ^{へい} 募兵する
 Tuyến lựa ^{せんたく} 選択
 Tuyến mộ ^ぼ ^{しゅう} 募集する

Tuyển sinh ^{がくせい} ^{ぼ しゅう} 学生を募集する
 Tuyển tập ^{せんしゅう} 選集
 Tuyển thủ ^{せんしゅ} 選手
 Tuyển văn ^{さくぶん} ^{ぼ しゅう} 作文の募集
 Tuyết ^{ゆき} 雪
 Tuyệt diệt ^{ぜつめつ} 絶滅
 Tuyệt đỉnh ^{ぜつちょう} 絶頂
 Tuyệt giao ^{だんこう} 断交する
 Tuyệt hảo ^{ぜっこう} 絶好
 Tuyệt mệnh ^{ぜつめい} 絶命
 Tuyệt nhiên ^{ぜつだいてき} 絶対的
 Tuyệt thực ^{ぜつしょく} 絶食
 Tuyệt tự ^{こども} 子供のない
 Tuyệt vời ^ひ ^{じょう} 非常に
 Tư bản ^し ^{ほん} 資本
 Tư bản chủ nghĩa ^し ^{ほんしゅぎ} 資本主義
 Tư bản độc quyền ^{どくせんしゅぎ} 独占主義
 Tư bản luận ^{しほんろん} 資本論
 Tư bản tài chính ^{さいせいし} ^{ほん} 財政資本
 Tư bản thương nghiệp

しょうぎょうしほん

商業資本

Tư cách 資格、品性

Tư cách cư trú 在留資格

Tư doanh 私営

Tư gia 個人、個室、メスタ
ルジャ

Tư hữu 私有の

Tư lập 私立

Tư liệu 資料、資材

Tư liệu sản xuất 生産資材

Tư lợi 私利

Tư nhân ①私人 ②私営の

Tư pháp 私法

Tư sản 資産

Tư sản mại bản 買弁資本

Tư thất 自室

Tư thực 私塾

Tư tưởng 思想

Tư tưởng hữu khuynh 右傾

思想

Tư tưởng tả khuynh 左傾

しそう
思想

Tư vấn 諮問

Tư chi 手足、四肢

Tư khổ 四苦八苦

Tư phương 四方

Tư quý 四季

Tư tán 四散

Tư thư 四書

Từ ①から ②名詞 ③言葉

Từ bên phải 右側から

Từ bi 慈悲

Từ bỏ 棄てる、見捨てる

Từ chối 断る

Từ chức 辞職

Từ đâu 始めから

Từ đâu đến cuối 始めから

お
終わりまで

Từ đây ここから

Từ đấy そこから

Từ điển 辞典、辞書、

字引

Từ điển bách khoa ^{ひゃっか} 百科

^{してん} 辞典

Từ đó ^と ^き ^{らい} 時から、その
時以来

Từ già ^{はな} 離れる、^{わか} 別れる

Từ hôn ^{けっこん} 結婚を^{とりけ} 取消す

Từ mẫu ^{じぼ} 慈母

Từ nay ^{いま} 今から、^{いご} 以後

Từ nay trở đi ^{こんご} 今後、これから

Từ nay về sau ^{こんご} 今後、これから

Từ ngày ^{にち} ... 日から

Từ ngữ ① ^{ことば} 言葉 ② ^{じゅつご} 術語、

^{ひょうげん} 表現

Từ nhiệm ^{じにん} 辞任

Từ phụ ^{じふ} 慈父

Từ tạ ^{しゃじ} 謝辞

Từ tâm ^{やさ} 優しい、^{じひ} 慈悲

Từ thành phố ^{とし} 都市から

Từ thiện ^{じぜん} 慈善

Từ tốn ^{ていねい} 丁寧な

Từ trước ^{まえ} 前から、^{じゅうらい} 従来

Từ trước đến giờ ^{じゅうらい} 従来、
^{いぜん} 以前から

Từ trước đến nay ^{いま} 今まで、
^{まえ} 前から ^{きょう} 今日まで

Từ từ ^{しゅうく} ゆっくり、^{そろそろ} そろそろ

Từ xưa đến nay ^{むかし} 昔から
^{げんざい} 現在まで、^{こらい} 古来

Tử biệt ^{しべつ} 死別

Tử chiến ^{げきせん} 激戦

Tử cung ^{しきゅう} 子宮

Tử địa ^{しち} 死地

Tử hình ^{しけい} 死刑

Tử tế ^{しんせつ} 親切な

Tử thi ^{しだい} 死体

Tử tiết ^{せつぎ} 節義のため ^し 死ぬ

Tử tội ^{しざい} 死罪

Tử trận ^{せんし} 戦死

Tử vi ① ^{ほしうらな} 星占い ^{じゅつ} 術 ② イ

ンドライラック

Tử vong ^{しぼう} 死亡

T

Tự ái 自愛 (じ あい)
 Tự cao 傲慢な (こうまん)
 Tự cấp 自給 (じ きゅう)
 Tự chế 自制 (じ せい)
 Tự chọn 自選 (じ せん)
 Tự chủ 自主 (じ しゅ)
 Tự do 自由 (じ ゆう)
 Tự do cạnh tranh 自由競争 (じゆう けいそう)
 Tự do chủ nghĩa 自由主義 (じ ゆうしゅ ぎ)
 Tự do ngôn luận 言論の自由 (げんろん の じゆう)
 Tự đại 傲慢な (ごうまん)
 Tự điển 辞書、辞典、字引 (じ しょ じ てん じ びき)
 Tự động 自動、自動的 (じ どう じどうてき)
 Tự giác 自覚 (じ かく)
 Tự giải quyết 自主解決 (じ しゅかいけつ)
 Tự quyết 自決 (じ けつ)
 Tự hào 傲慢な、自慢な (こうまん じ まん)
 Tự học 自学する、独学する (じ がく 独がく)
 自修する (じ しゅう)

Tự hỏi 自問 (じ もん)
 Tự kiêu 自慢する、うぬぼれる (じ まん)
 Tự kỷ 自己 (じ こ)
 Tự kỷ ám thị 自己暗示 (じ こ あんじ)
 Tự lập 自立 (じ りつ)
 Tự liệu sức mình 自力を (じ りき)
 評価する (ひょうか)
 Tự lực 自力 (じ りき)
 Tự nguyện 志願 (し がん)
 Tự nhiên 自然 (じ ぜん)
 Tự phê bình 自己批判する (じ こ ひはん)
 Tự phụ 自負 (じ ふ)
 Tự phát 自発的 (じ はつてき)
 Tự quản 自主管理 (じ しゅかんり)
 Tự quyết 自決 (じ けつ)
 Tự sát 自殺 (じ ざつ)
 Tự tay 自分の手で、手ずから (じ ぶん て て)
 Tự thú 自首 (じ しゅ)
 Tự tiện 随意に、自由に (ずい い じ ゆう)

Tự trách 自責 ^{じ せき}

Tự trị 自治 ^{じ ち}

Tự túc 自足する、自給する ^{じ ぞく じ きゅう}

Tự vệ 自衛 ^{じ えてい}

Tựa ぼろぼろ

Tựa ①序文、序言 ②似る ^{じょ ぶん じょ げん に}

Tức ①息 ②怒る ③直、
直ちに ^{いき おこ すぐ ただ}

Tức bực 腹を立てる ^{はら た}

Tức cười おかしい

Tức giận 怒る ^{おこ}

Tức khắc 即刻 ^{そつこく}

Tức khí 怒気 ^{ど き}

Tức là 即ち ^{すなわ}

Tức thì 直ちに ^{ただ}

Tức thời 即時 ^{そくじ}

Tức tối 腹を立てる ^{はら た}

Từng ①それぞれ ②てん
でに

Từng bước 一步一步 ^{いっぽいっぽ}

Từng loại 各種、個々の ^{かくしゅ こ こ}

しゅるい
種類

Tầng lớp 各層、個々の階層 ^{かくそう こ こ かいそう}

Tước đoạt 占領する、奪取する ^{せんりょう だつしゅ}

Tước khí giới 武装を解除 ^{ぶ そう かいじょ}

Tước quyền công dân 公民権を奪う ^{こうみんけん うば}

Tươi ①新鮮な ②生… ^{なま}

Tươi cười ほほえむ

Tươi đẹp 美しい ^{うつく}

Tươi sáng 鮮明な ^{せんめい}

Tươi 注ぐ、やる ^つ

Tươi nước 水をやる ^{みず}

Tương 味噌 ^{みそ}

Tương đối 相對、比較的 ^{そうたい ひ かくてき}

Tương đồng 同様 ^{どうよう}

Tương đương 同等 ^{どうとう}

Tương giao 交差する ^{こうさ}

Tương lai 将来 ^{しょうらい}

Tương phản 對抗する ^{たいこう}

Tương quan 相關的 ^{そうかんてき}

Tương quan lực lượng

T

りきりょう たいひ
力量の対比

Tương tàn だが ぜつめつ
互いに絶滅する

Tương thân そうあい
相愛する

Tương tự るいじ
類似

Tương ứng そうおう
相應する

Tương mạo じんそう
人相

Tương quân しょうぐん
將軍

Tương sĩ しょうし
將士

Tương số じんそうがく かんそうじゅつ
人相学、観相術

Tương thuật じんそう がく
人相学、

かんそうじゅつ
観相術

Tường thuật ルポタージュ、

こま の
細かく述べる

Tưởng nhớ ついおく
追憶する

Tưởng niệm かんが おも
考える、思う

Tưởng tượng そうそう
想像する

Tượng ぞう
像

Tượng đá せきぞう
石像

Tượng trưng シンボル、

しょうちょう
象徴する

Tửu điểm のみや い ざかや
飲屋、居酒屋

Tửu lượng しゅりょう
酒量

Tửu quán さかや
酒屋

Tửu sắc しゅしよく
酒色

Tỷ ① ひ かく ② あね
比較 姉

Tỷ dụ たと れい
例えば、例

Tỷ giá hối đoái かわせ そうば
為替相場

Tỷ lệ ひ れい
比例

Tỷ mỉ こま しょうさい
細かい、詳細な

Tỷ số ひ れいすう
比例数

Tỷ suất ひ りつ
比率

Tỷ trọng ひ しゅう
比重

Tỷ trọng kế ひ しゅうけい
比重計

Tỵ nạn なんみん
難民

U

- U ám 真暗 ^{まっくら}
 U già 老婦 ^{ろうふ}
 U huyền 幽玄な、神秘的 ^{ゆうげん しんぴ てき}
 U linh 霊 (死者の) ^{れい ししゃ}
 Urugaoay ウルグウェイ
 Uran ウラル
 U rê 尿素 ^{りょうそ}
 Ủ 包む、覆う ^{つつ おお}
 Ủ áp 包む、覆う ^{つつ おお}
 Ủ nổi 浮ドック ^{うき}
 Ủ tàu ドック
 Úa 貼れる ^は
 Úc オーストラリア
 Úc Đại Lợi オーストラリア
 ア
 Uế ① 汚い、汚れた ② ^{きたな よこ}
 世俗 ^{せぞく}
 Uế khí 臭気、悪臭 ^{しゅうきあくしゅう}
 Um sùm うるさい、騒がしい ^{さわ}

- Ung dung 温容な ^{おんよう}
 Ung độc 癌腫 ^{がんしゅ}
 Ung nhọt 腫物、腫物 ^{はれもの しゅ もつ}
 Ung thư 癌腫 ^{がんしゅ}
 Ung thư tử cung 子宮癌 ^{し きゅうがん}
 Ủng 長靴 ^{ながぐつ}
 Ủng cao su ゴム長靴 ^{ながぐつ}
 Ủng hộ 擁護 ^{ようこ}
 Uốn ① 曲げる ② 折る ^{ま お}
 Uốn cong ① 曲げる ② 引く ^ひ
 Uốn éo 気まぐれ、わがまま
 Uốn nắn ① 養育 ② 正す ^{よういく ただ}
 Uốn tóc 髪にパマネットをかける ^{かみ}
 Uống 飲む ^の
 Uống cạn ly 飲みほす、飲んでしまう ^の
 Uống được 飲める ^の
 Uống một hơi 一気に飲む ^{いっき の}
 Uống một hộp nước 水を ^{みず}

いっくちの
一口飲む

Uống nước ^{みす の} 水を飲む

Uống rượu ^{さけ の} お酒を飲む

Uống thuốc ^{くすり の} 薬を飲む

Uổng ^{むだ} 無駄に ^{しょうひ} 消費する、

^{む えき} 無益な、^{む よう} 無用な

Úp ①おおいかぶせる②ひ

^{かえ} っくり返す

Út ^{さいしょう} 最小の、^{すえ こ} 末っ子 (Con út)

Uy danh ^{い めい} 威名

Uy đức ^{い とく} 威徳

Uy hiếp ^{きょうい} 脅威

Uy nghi ^{い ぎ} 威儀

Uy nghiêm ^{い げん} 威厳

Uy phong ^{い ふう} 威風

Uy quyền ^{けんい} 權威

Uy thế ^{い せい} 威勢

Uy tín ^{い しん} 威信

Uy vũ ^{い ぶ} 威武

Ủy ban ^{い いんかい} 委員会

Ủy ban bảo vệ hòa bình ^{へいわ} 平和

^{ほえい いんかい} 保衛委員会

Ủy ban chuyên môn ^{せんもん} 専門

^{い いんかい} 委員会

Ủy ban giám sát quốc tế

^{こくさいかんし い いんかい} 国際監視委員会

Ủy ban kế hoạch ^{けいかく} 計画

^{い いんかい} 委員会

Ủy ban thường trực ^{じょうにん} 常任

^{い いんかい} 委員会

Ủy ban trung ương ^{ちゅうおう} 中央

^{い いんかい} 委員会

Ủy ban trung ương đảng lao

^{ろうどうとうちゅうちゅうおういんかい} 労働党中央委員会

Ủy ban xúc tiến mậu dịch

^{こくさい ぼうえきしんこう} 国際貿易振興

^{い いんかい} 委員会、^{こくさい ぼうえきそくしん い いん} 国際貿易促進委員

^{かい} 会

Ủy lạo ^{い どう} 慰勞する

Ủy nhiệm ^{い にん} 委任する

Ủy thác ^{い たく} 委託する

Ủy viên ^{い いん} 委員

Ủy viên chuyên môn ^{せんもん} 専門

^{い いん} 委員会

Ủy viên dự khuyết ^{いいん} 委員
^{こうほ} 候補

Ủy viên thường trực ^{じょうにん} 常任
^{いいん} 委員

Ủy viên thường vụ ^{じょうむ} 常務
^{いいん} 委員

Ủy viên tối cao ^{さいこうい いん} 最高委員

Ủy viên trung ương ^{ちゅうおう} 中央
^{いいん} 委員

Uyên bác ^{こうだい} 広大な、^{しんえん} 深遠
(^{ち しき} 知識の)

Uyên thâm ^{しんえん} 深淵な

Uyên ương ①おしどりの
^{し ゆう} 雌雄 ②夫婦 ^{ふうふう}

Uyển ①公園 ^{こうえん} ②美しい、
^{ゆうび} 優美な

Uyển chuyển ^{ゆうび} 優美な

Ứ ^{ていだい} 停滞する、^{だいいゅう} 滞留する、

たまり水 ^{みず} (Nước ứ đọng)

Ứ đọng ^{ていだい} 停滞する

Ứ máu ^{けっこうていだい} 血行停滞

Ưa chuộng ①愛好 ^{あいこう} する

②盛 ^{さか} んな ③人気 ^{にんき} がある

Ưa chuộng hòa bình ^{へいわ} 平和を
^{あいこう} 愛好する

Ức ①億 ^{おく} ②記憶 ^{き おく}

Ức chế ^{よくせい} 抑制

Ức hiếp ^{きょうせい} 強制 する

Ứng ①応 ^{おう} する ②同意 ^{どうい} する、
^{さんどう} 賛同する ③たか

Ứng thuận ^{じゅんおう} 順応 する、
^{どうい} 同意する

Ứng ý ^{まんぞく} 満足

Ứng ①応 ^{おう} する ②反応 ^{はんおう} する
③前 ^{まえ} 払い ^{ばら} する ④適 ^{てき} 応 ^{おう} する

Ứng biến ^{おうへん} 応変

Ứng chiến ^{おうせん} 応戦

Ứng cử ^{りっこうほ} 立候補 する

Ứng cứu ^{きゅうじょ} 救助 ^{いそ} を急ぐ

Ứng dụng ^{おうよう} 応用

Ứng đáp ^{おうとう} 応答

Ứng đối ^{おうたい} 応対

U

Ứng nghiệm ① 確認する ^{かくにん}

② 実現する ^{じつげん}

Ứng phó ① 対応する ^{たいおう}

② 照会する ^{しょうかい}

Ứng thí 受験 ^{じゅけん}

Ứng tiếp 応接 ^{おうせつ}

Ứng trước 前払いする ^{まえばら}

Ứng viện 応援 ^{おうえん}

Ước ① 希望する ^{きぼう} ② 期待する ^{きたい}

③ 協約 ^{きょうやく} ④ ぐらい、ほど、

約 ^{やく}

Ước ao 熱望する ^{ねつぼう}

Ước chừng 約、大体、ぐら

い、ほど

Ước định 約定 ^{やくてい}

Ước độ 約、大体、ぐらい、

ほど

Ước hẹn 約束する ^{やくそく}

Ước lệ 条約 ^{じょうやく}

Ước lượng 推量 ^{すいりょう}

Ước mong 希望する、期待

する

Ước số 除数 ^{じょすう}

Ước số chung 公約数 ^{こうやくすう}

Ước tính 概算する ^{がいさん}

Ướm 着る ^{きる}

Ướm thử 着てみる ^き

Ươn ① 腐敗する ^{ふはい} ② 萎れた ^{しお}

③ 卑怯な ^{ひきょう}

Ươn hèn ① 萎れた ^{しお}

② 卑怯な ^{ひきょう}

Ương ngạch 頑強 ^{がんきょう}

Ướp 漬ける ^{つける}

Ướp lạnh 冷凍する ^{れいとう}

Ướp muối 塩漬にする ^{しおづけ}

Ướt ① 濡れる ^{ぬれる} ② 湿る ^{しめ}

Ướt sũng びしょぬれの

Ưu ① 優れる ^{すぐ} ② 悲しみ ^{かな}

Ưu đãi 優待 ^{ゆうたい}

Ưu điểm 美点 ^{びてん}

Ưu khuyết 優劣 ^{ゆうれつ}

Ưu phiền 悲嘆する ^{ひたん}

Ưu sầu 憂うつな ^{ゆう}

Ưu khuyết ^{ゆうれつ} 優劣
 Ưu phiền ^{ひたん} 悲嘆する
 Ưu sầu ^{ゆう} 憂うな
 Ưu thế ^{ゆうせい} 優勢
 Ưu thế quân sự ^{ぐんじてきゆうせい} 軍事的優勢
 Ưu tiên ^{ゆうせん} 優先する /Dành ưu
 tiên: ^{ゆうせんけん} 優先権 ^{あた} を与える
 Ưu tú ^{ゆうしゅう} 優秀な
 Ưu tư ^{なや} 悩む、^{うれ} 憂える
 Ưu việt ^{すぐ} 優れる、^{ゆうえつ} 優越する
 /Tính ưu việt: ^{ゆうえつせい} 優越性

V

Va ぶつかる

Va chạm ぶつかる、^{あた}当る

Va dơ lìn ワセリン

Va li トランク

Va ni ヴァニラ

Va ti căng パチカン

Vá ^ぬ縫う

Vá áo ^{きもの}着物を^ぬ縫う

Vá víu そんなにやる

Vả lại その上、それに、…
し…し…

Vác ^{かつ}①担ぐ ^も②持つ

Vác hàng ^{にもつ}荷物^{かつ}を担ぐ

Vạc ^{つる}鶴

Vách tường ^{かべ}壁

Vạch ^{せん}線^ひを引く

Vạch áo ^い衣服^{ひろ}を広げる

Vạch đường ^{どうあんない}道案内する

Vạch giới hạn ^{げんかい}限界^{さだ}を定め
る、^{げんてい}限定する

Vạch ra ^{ひょうじ}表示する

Vạch rõ ^{めいかく}明確にする

Vạch trần あばく

Vai ^{かた}①肩 ^{やくわり}②役割 ^{ち い}③地位、
^{かいきゅう}階級

Vai chính ^{しゅえんはいゆう}主演俳優

Vai trò ^{やくわり}役割

Vái ^{れいはい}①礼拝する ^{し ぎ}②辞儀を
する

Vái lạy ^{へいふく}平伏する

Vái xin ^{こんがん}懇願する

Vài ba hôm nữa ^に二、三日^{さんにちあと}後
に

Vài năm ^に二、三年^{さんねん}

Vài ngày ^に二、三日^{さんにち}

Vài người ^に二、三人^{さんにん}

Vài tháng ^に二、三ヶ月^{さん げつ}

Vải ^き①生地 ^{ぬの}②布

Vải băng ^{ほうたい}綳帶

Vải bố ^{そ ふ}粗布、布、ズック ^{ぬの}

Vải bông ^{めんぷ}綿布

Vải lót ^{き じ}レース生地

Vải mỏng ^{うす の} 薄い布
 Vải ni lông ^{ぬの} ナイロン布
 Vạm vỡ ^{きょうりよく} 強力
 Van ①バルブ ②切願 ^{せつがん} する
 Van lớn ^{せつがん} 切願する
 Van nài ^{こんせい} 懇請する
 Van xin ^{たんがん} 歎願する
 Ván ①板 ^{いた} ②ゲーム
 Ván bài ^{トランプ} ゲーム
 Ván cờ ^{チェス} ゲーム
 Ván trượt tuyết ^{スキー}
 Vãn ①終 ^{おわ} ②引 ^ひ くる、
 引張 ^{ひっぱ} 張る
 Vãn cảnh ^{ばんけい} 晩景
 Vạn ^{まん} 万
 Vạn bất đắc dĩ ^{まんいち} 万ー
 Vạn năng ^{ばんのう} 万能
 Vạn niên ^{いちまんねん} 一万年
 Vạn phúc ^{ばんぷく} 万福
 Vạn sự như ý ^{ばんじ にょ い} 万事如意
 Vạn tuế ^{ばんざい} 万歳
 Vạn vật ^{ばんぶつ} 万物

Vạn vật hấp dẫn ^{ばんゆういんりよく} 万有引力
 Vang ①こだまする、ひびく
 ②広 ^{ひろ} める ③すおう
 ④ぶどう酒 ^{しゅ}
 Vang dội ^{ひびく}
 Vang động ^{しんどう} 震動する
 Vang lừng ^{ひびく}
 Vang tiếng ^{はんきょう} 反響する
 Váng đầu ^{め まい} 目眩をする
 Vàng ^{きん} 金
 Vàng bạc ^{きんぎん} 金銀
 Vàng khối ^{きんかい} 金塊
 Vành đai ^{ち たい まる} 地帯、丸いぶち、
 地域 ^{ち いき}
 Vành đai phòng thủ ^{ぼうえい} 防衛
 地帯 ^{ち たい}
 Vành móng ngựa ^{きんぞくわ} 金属環
 Vành tai ^{みみわ} 耳環
 Vành xe ^{りん} 輪ぶち
 Vào ①入 ^{はい} る、加入 ^{か にゅう} する
 ②…に

Vào bệnh viện ^{にゅういん} 入院する
 Vào bộ đội ^{にゅうだい} 入隊する
 Vào đảng ^{にゅうとう} 入党する
 Vào khoảng ^{やく ごろ} 約、頃
 Vào khoảng 10 giờ ^{じゅうじごろ} 十時頃
 Vào nam ^{なんぶ しゅっぱつ} 南部に出発する
 Vào nhà ^{いえ はい} 家に入る
 Vào sổ ^{き ちょう} 記帳する
 Vào tháng ... ^{がつ} ...月に
 Vạt ^{すそ} 裾
 Vạt áo ^{きもの すそ} 着物の裾
 Vay ^か 借りる、^{しゃっきん} 借金する
 Vay mượn ^か 借りる、^{しゃっきん} 借金する
 Vay nợ ^か 借りる、^{しゃっかん} 借款する
 Vay tiền ^{かね か} お金を借りる
 Vay trước ^{まえがり} 前借
 Váy ^{スカート} スカート
 Văn ^{さくぶん ろんぶん} ①作文 ②論文
 Văn bản ^{げんぶん} テキスト、原文
 Văn chương ^{ぶんしょう} 文章
 Văn hào ^{ぶんこう} 文豪

Văn hóa ^{ぶんか} 文化
 Văn học ^{ぶんがく} 文学
 Văn học cận đại ^{きんだいぶんがく} 近代文学
 Văn học cổ điển ^{こ てんぶんがく} 古典文学
 Văn học sử ^{ぶんがくし} 文学史
 Văn khoa ^{ぶんか} 文科
 Văn khế ^{けいやくしょ ごうどうしょ} 契約書、合同書
 Văn minh ^{ぶんめい} 文明
 Văn nghệ ^{ぶんげい} 文芸
 Văn nhân ^{さっか} ①作家
 ② ^{ぶんがくしゃ} 文学者
 Văn phạm ^{ぶんぼう} 文法
 Văn pháp ^{ぶんぼう} 文法
 Văn phong ^{ちよさくぶんだい} 著作文体
 Văn phòng ^{じむしょ} 事務所、^{じむしつ} 事務室
 Văn phòng phẩm ^{ぶんぼうぐ} 文房具
 Văn sĩ ^{ぶんし} 文士
 Văn thể ^{ぶんだい} 文体
 Văn tự ^{もんじ} 文字
 Văn tắt ^{かんけつ} ①簡潔 ^{かんりやく} ②簡略
 ③ ^{りやく} 略

Vặn 締める、ねじる
Vặn bù lon ボルトを締める
Vặn đồng hồ 時計を捲く
Vặn khóa 鍵をねじる
Vặn ốc ねじを取付ける
Vặn vẹo 質問を浴びせる
Văng ①投げる、強く投げる
 ②投げかける
Văng vẳng ひっそりした
Vắng 静かな、さびれた
Vắng khách 人気の少ない
Vắng lặng ひっそりした、
 静かな
Vắng mặt 欠席する
Vắt ①搾る ②圧搾する
 ③締める ④吊り下がる
 ⑤蛭
Vắt óc いくら頭をひねる
Vắt sữa 乳を搾る
Vắt vẻo ①よろめく ②吊り
 下がる

Vấn ①巻く ②問う ③訊
 ねる ④インタビュー
Vấn đáp ①問答する
 ②口答試験 ③インタビュー、
 面接する
Vấn đề 問題
Vấn đề chính trị 政治問題
Vấn đề đối nội 対内問題
Vấn đề ngoại giao 外交問題
Vấn đề kinh tế 経済問題
Vấn đề quốc tế 国際問題
Vấn đề sống chết 生死の
 問題
Vấn đề trước mắt 当面の
 問題
Vấn đề tương quan 相関
 問題
Vấn kế 助言を求める
Vấn nạn 難問を浴びせる
Vấn tóc 髪を編む
Vấn tội 審問する



Vấn vương ^{つよ むす} 強く結びつく、

^{つよ あいчык} 強く愛着する

Vấn vợ ^{あいまいな} あいまいな、ほん

やりした、無意味な

Vấn còn ^{まだ} まだ…

Vận chuyển ^{① うんてん} ① 運転する

^{② はこ} ② 運ぶ ^{③ うんそう} ③ 運送する ^{④ てんそう} ④ 転送する

Vận dụng ^{うんよう} 運用

Vận đen ^{ふ うん} 不運、^{ふ ちょう} 不調

Vận động ^{うんどう} 運動

Vận động trường ^{うんどうじょう} 運動場

Vận động viên ^{うんどういん} 運動員

Vận đơn ^{うんそうじょう} 運送状

Vận đơn đặc biệt ^{とくべつ ふなに} 特別船荷
^{しょうけん} 証券

Vận đơn đường biển ^{せんぱく} 船舶
^{ふなに しょうけん} 船荷証券

Vận đơn đường hàng không ^{こうくううんそうじょう} 航空運送状、^{こうくうしゅつか} 航空出荷通知
^{しゅ} 書、^{こうくう かもつ しょうけん} 航空貨物証券、^{こうくう} 航空
^{かもつ ひきかえしょう} 貨物引換証

Vận đơn hàng nhập ^{ゆにゅうひん} 輸入品

^{ふなに しょうけん} 船荷証券

Vận đơn nhập khẩu ^{ゆにゅう} 輸入

^{ふなに しょうけん} 船荷証券

Vận đơn xuất khẩu ^{ゆしゅつ} 輸出

^{ふなに しょうけん} 船荷証券

Vận hành ^{うんこう} 運行する、^{うんよう} 運用する

Vận may ^{こううん} 幸運、^{こうき} 好機

Vận mạng (Vận mệnh) ^{うんめい} 運命

Vận phí ^{ゆそう ちんぎん} 輸送賃金

Vận tải ^{うんそう} 運送する、^{ゆそう} 輸送する

Vận tốc ^{そくど} 速度、^{そくりょく} 速力、スピード

Vâng ^{はい、ええ} はい、ええ

Vâng trăng ^{つき} 月

Vấp ^{ぶつつかる} ぶつつかる

Vứt ^{① な} ① 投げる ^{② す} ② 捨てる

^{③ な} ③ 投げ棄てる ^す

Vất vả ^{苦勞の多い} 苦勞の多い

Vật chất ^{ぶつしつ} 物質

Vật dụng 用具、物品 ^{ぶつ びん}
Vật hỗn hợp 混合物、
^{か こうぶつ} 化合物
Vật hữu cơ 有機物 ^{ゆうき ぶつ}
Vật liệu 材料、資材、物資 ^{ざいりょう し ざい ぶつし}
Vật liệu kiến trúc 建築 ^{けんちく}
^{ざいりょう} 材料
Vật lộn 打ち合う ^{うち あう}
Vật lý 物理 ^{ぶつり}
Vật lý học 物理学 ^{ぶつり がく}
Vật phẩm 物品 ^{ぶつ びん}
Vật tư 物資 ^{ぶつし}
Vật vã のたうつ、くねらす、
 うねる
Vật vô cơ 無機物 ^{む き ぶつ}
Vật vô hình 無形物 ^{む けいぶつ}
Vật vờ よろける、ふらふら
 する
Vật vương ためらう
Vây ①取巻く、包囲する ^{とりま ほうい}
 ②押しかける ③つきまと
^{い こ} う ④囲碁 (Cờ vây) ⑤鰭 ^{ひれ}
 (Vây cá)

Vây bọc 取巻く、包囲する ^{とりま ほうい}
Vây đánh 包囲攻撃する ^{ほういこうげき}
Vây hãm 囲む、囲う、取り
^{かこ} 囲む ^{かこ と}
Vây thành 都市を包囲する、
^{じょう ほうい} 城を包囲する
Vấy bùn 泥でおおわれる ^{どろ}
Vấy máu 血で汚れる ^{ち よこ}
Vẩy 振る ^ふ
Vẩy gọi xe tắc xi タクシー
 を呼ぶ、手を振ってタクシ
 ーを呼ぶ ^よ
Vẩy vùng もがく
Vậy thì それでは、それじ
 や、じゃ、じゃあ
Ve ①いちゃつく ②蟬 ^{せみ}
Ve chai 瓶 ^{びん}
Ve vãn ①きげんをとる
 ②いちゃつく
Ve vẩy 振る、揺れる ^{ふ ゆ}
Ve ve ぶんぶん音をた
 てる

Ve vuốt ^{あいぶ} 愛撫する、なでる

Vé ^{きっぷ} ①切符 ^{にゅうじょうけん} ②入場券

Vé xi-nê ^{えいが} 映画の切符 ^{きっぷ}

Vé khứ hồi ^{おうふくきっぷ} 往復切符

Vé máy bay ^{ひこうき} 飛行機の切符、
^{ひこうきけん} 飛行機券

Vé tàu ^{じょうせんけん} 乗船券、^{でんしゃけん} 電車券

Vé xe ^{じょうしゃけん} 乗車券

Vẽ ^か 書く、^か 画く、^か 描く

Vẽ châm biếm ^{まんが} 漫画、

Vẽ ^{ふうし} 諷刺画 ^が

Vẽ tranh ^え 絵を^か画く、^え 絵を^か描く、^え 絵を^か書く

Ven ^{あた} ①辺り ^{はし} ②端 ^{ぎし} ③岸

Ven biển ^{かいがん} 海岸

Ven sông ^{かわぎし} 川岸

Vén ^{まきあ} ①巻上げる ^{もちあ} ②持上げる

る ^{せいとん} ③整頓する ^あ ④揚げる

Vén màn ^{ばくあ} 幕を揚げる

Vẻ vện ^{これっきり} これっきり

Vện toàn ^{かんぜん} 完全に

Vẹo ^ま ①曲がる ^{わんきょく} ②彎曲する

Vét ^{あつ} ①すくう ^{あつ} ②集める

Vét sạch ^{のこ} 残らずすくい取る

Vét sông ^{かわ} 川の泥を除く ^{のぞ}

Vệt ^{おうむ} おうむ

Vênêzuêla ^{ベネズエラ}

Vé ^{もも} ①腿 ^{けんい} ②權威

Về ^{かえ} 帰る

Về hưu ^{だいいしよく} 退職する

Về nhà ^{いえ} 家へ帰る、^{かえ} 帰宅する ^{きたく}

Về nước ^{くに} 国へ帰る、^{かえ} 帰国する ^{きこく}

Về quê ^{いなか} 田舎へ帰る ^{かえ}

Về việc ^{…について}

Vệ binh ^{えいへい} 衛兵

Vệ sinh ^{えいせい} 衛生

Vệ tinh ^{えいせい} 衛星

Vệ tinh nhân tạo ^{じんぞうえいせい} 人造衛星、

じんこうえいせい

人工衛星

Vênh ^{わんきょく} 彎曲する
Vĩnh tai ^{みみ た} 耳をそば立てる
Vết ^{あと せき こんせき} 痕、跡、痕跡
Vết bẩn ^{お てん はんてん} 汚点、斑点
Vết chân ^{そくせき} 足跡
Vết dơ ^{お てん はんてん} 汚点、斑点
Vết máu ^{けっこん} 血痕
Vết thương ^{しょうこん きずあと} ① 傷痕、傷跡
② ^{く つう} 苦痛
Vết tích ^{こんせき い ぶつ} ① 痕跡 ② 遺物
Vết ^{こんせき} ① 痕跡 ② しみ
Vết bánh xe ^{くるま せき} 車の跡、わだち
Vết máu ^{けっこん} 血痕
Vết mực ^{こんせき} インクのしみ
Vì khuẩn ^{さいきん} パチルス、細菌
Vì la ^{べっそう} 別荘
Vì ô lông ^{バイオリン}
Vì phạm ^{いはん} 違犯
Vì phạm ^{いはう} 違法
Vì sinh vật ^{ひ せいぶつ} 微生物
Vì ta min ^{ビタミン}

Vì trùng ^{さいきん ひ せいぶつ} 細菌、微生物
Vì trùng học ^{さいきんがく} 細菌学
Vì ^{ひ かく} ① 比較する、対照する
② ^{さいふ} 財布
Ví dụ ^{たと 例} 例えば、例
Ví tiền ^{さいふ} 財布
Vì ^の ので、から、…のため
Vì sao ^{な ぜ} 何故、どうして
Vì thế ^{それで、} ですから、
 そのため
Vì vậy ^{それで、} ですから、
 そのため
Vĩ cầm ^{バイオリン}
Vĩ đại ^{い だい} 偉大な
Vĩ độ ^{い ど} 緯度
Vĩ nhân ^{い じん} 偉人
Vĩ tuyến ^{い せん} 緯線
Vị ^{あじ い} ① 味 ② 胃
Vị giác ^{みかく} 味覚
Vị hôn phu ^{こんやくだん し} 婚約男子、
 はなむこ
 花婿

Vị hôn thê ^{こんやくじょせい} 婚約女性、^{はなよめ} 花嫁

Vị kỷ ^{り こ て き} 利己的

Vị lai ^{みらい} 未来

Vị ngã ^{り こ て き} 利己的

Vị ngữ ^{じゅつご} 述語

Vị tha ^{り た て き} 利他的、^{り た し ゅ ぎ} 利他主義

Vị thành niên ^{みせいねん} 未成年

Vị trí ① ^{ち い} 地位 ② ^{い ち} 位置

Vĩa hè ^{まち} 街のはづれ

Vichtria ^{ビクトリア}

Việc ① ^{しごと} 仕事 ② ^{じ む} 事務 ③ ^{じけん} 事件

Việc gia đình ^{か じ} 家事

Việc khó ^{こんなん} 困難な仕事、^{むずか} 難

しい仕事 ^{しごと}

Việc làm ^{しごと} 仕事

Việc này ^{しごと} この仕事、これ

Việc nhà ^{か じ} 家事

Viêm ① ^{ほむら} 炎、^{えんしやう} 炎症 ^{おこ} を起す

② ^{かえん} 火炎

Viêm nhiệt ^{えんねつ} 炎熱

Viên Chấn ^{ビエン. チャン}

Viên chức ^{しよくいん} 職員

Viên đạn ^{だんがん} 彈丸

Viên mãn ^{じゅうまん} 充滿、^{えんまん} 円満

Viên tịch ^{にゅうめつ} 入滅

Viễn ① ^{と お} 遠い ② ^{えんぼう} 遠方

③ ^{えいえん} 永遠

Viễn cảnh ^{えんけい} 遠景、^{ぜんと} 前途

Viễn chinh ^{えんせい} 遠征

Viễn đông ^{きよくとう} 極東

Viễn thị ^{えんし} 遠視

Viễn vọng ^{えんぼう} 遠望する

Viễn xứ ^{えんこく} 遠国、^{おんこく} 遠国

Viện bảo tàng ^{はくぶつかん} 博物館

Viện binh ^{しえんだい} 支援隊

Viện đại học ^{だいがくいん} 大学院

Viện hàn lâm ^{アカデミー、}

^{かんりんいん} 翰林院

Viện hàn lâm khoa học 科

学アカデミー、^{かがくかんりんいん} 科学翰林院

Viện khảo cứu nông lâm

^{のうぎやう} 農業 ^{かがく} 科学 ^{けんきゅういん} 研究院

Viện khảo cổ ^{こうこいん} 考古院

Viện quân ^{しえんだい} 支援隊

Viện sĩ ^{がくし いんかい いん} 学士院会員

Viện thiết kế ^{せつけい いけん きゅうし ょ} 設計研究所

Viện thiết kế quốc gia ^{こくか けい かい いん}
国家計画院

Viện trợ ^{えんじょ} 援助

Viện trợ kinh tế ^{けいざい えんじょ} 経済援助

Viện trợ quân sự ^{ぐん じ えんじょ} 軍事援助

Viện trưởng ^{ぎちやう いんちやう} 議長、院長

Viếng ^{さんばい} ①参拝する ^{ほうもん} ②訪問

する ^{ちやうもん} ③吊問する

Viếng mộ ^{はかまい} 墓参り

Viếng thăm ^{たず ほうもん} 訪ねる、訪問する

Viết ^か 書く、^{き さい} 記載

Viết báo ^{しんぶん き じ か} 新聞記事を書く、
^{しゃせつ か} 社説を書く

Viết chì ^{えんぴつ} 鉛筆

Viết chữ ^{じ か} 字を書く

Viết đơn ^{がんしょ か} 願書を書く

Viết lách ^か 書く

Viết máy ^{まんねん ひつ} ペン、万年筆

Viết thư (Viết thơ) ^{てがみ} 手紙を

書く

Viết văn ^{さくぶん か} 作文を書く、
^{ぶんしやう か} 文章を書く

Việt ^{ベトナム}

Việt kiều ^{ベトナム}
^{きよりゆうみん えつきやう} 居留民、越僑

Việt kiều ở Nhật ^{ざいにち} 在日ベトナム
^{きよりゆうみん} 居留民

Việt Nam ^{ベトナム}

Việt ngữ ^{ベトナム語}

Việt vị ^{オフサイド}

Vin ^{①かがめる ②曲げる}
^{こんきよ} ③根拠とする

Vin vào cơ ^{り ゆう} …を理由に、に
かこつけて

Vịn ^{①もたれる ②よりか}
かる

Vịn vai ^{かた} 肩にもたれる

Vinh ^{①栄光、榮譽 ②名譽}
する

Vinh dự ^{えいよ} 榮譽

Vinh hạnh ^{こうえい} 光榮

Vinh hiển ^{えいこう めいせい} ①栄光 ②名聲

Vinh hoa 栄誉 ^{えいよ}
 Vinh nhục 名誉と耻辱 ^{めいよ ちじよく}
 Vinh quang 荣光 ^{えいこう}
 Vinh qui 凱旋 ^{がいせん}
 Vinh thân 荣光に包まれる ^{えいこう つつ}
 Vĩnh biệt 永別 ^{えいべつ}
 Vĩnh cửu 永久 ^{えいきゅう}
 Vĩnh viễn 永遠 ^{えいえん}
 Vịnh 海湾 ^{かいわん}
 Vít ①ねじ、らせん ②スクリュー
 Vịt 家鴨、鴨 ^{あひる かも}
 Vịt con 小鴨、家鴨のひな ^{こがも あひる}
 Vú ①つかむ ②引っかける
 Vo ①丸くする ^{まる} ②洗う ^{あら} ③とぐ (米を) ^{こめ}
 Vo gạo 米をとぐ ^{こめ}
 Vo tròn 円形を作る ^{えんけい つく} ②丸くする ^{まる}
 Vò ①つぶす ②踏みにじる ^ふ
 ③めちやめちやにする

Vò đầu ①髪にすり込む ^{かみ こ}
 ②頭に石けんをぬる ^{あたま せっ}
 Vò nát つぶす
 Vò áo quần 衣服を洗濯する ^{い ふく せんたく}
 Vỏ 皮 ^{かわ}
 Vỏ cây 木の皮 ^{き かわ}
 Vỏ chai 空瓶 ^{あきびん}
 Võ 武技 ^{ぶ ぎ}
 Võ khí 武器、兵器 ^{ぶ ぎ へいき}
 Võ lực 武力 ^{ぶりよく}
 Võ nghệ 武芸 ^{ぶげい}
 Võ phu 乱暴者 ^{らんぼうしゃ}
 Võ sĩ 武士 ^{ぶし}
 Võ thuật 武術 ^{ぶじゆつ}
 Võ trang 武装 ^{ぶ そう}
 Voi 象 ^{そう}
 Vòi ①からん ②くちばし
 ③筒先 ^{つつさき}
 Vòi nước 蛇口 (水道の) ^{じゃくち すいどう}
 Vòi rồng 消防ポンプ ^{しょうぼう}
 Vòm ①アーチ ②丸天井 ^{まるてんじょう}

③丸屋根 ^{まるやね}

Vòm trời ^{う ちゅう} 宇宙

Vỗ vện ^{ただ…だけ}

Vong ① ^{うしな} 失う ② ^{わす} 忘れる

③滅亡する ^{めつぼう}

Vong ân ^{ほうおん} 忘恩

Vong ân bội nghĩa ^{おんし} 恩知らず

Vong bản ^{ほんしつ} 本質 ^{わす} を忘れる

Vong hồn ^{れいこん} 靈魂 ^{ほうれい} 亡靈

Vong linh ^{ほうれい} 亡靈

Vong ơn ^{ほうおん} 忘恩

Vong quốc ^{ほうこく} 亡國

Vòng ^{たまき} 環

Vòng bi ^{ボールベアリング}

Vòng cổ ^{くびわ} 首輪

Vòng đua ^{トラック}

^{きょうぎじょう} 競技場

Vòng hoa ^{はなわ} 花輪 ^{はなわ} 花環

Vòng quanh ① ^{まわ} 回り

② ^{しゅうい} …の周囲

Vòng tay ^{うでわ} 腕輪

Vòng tròn ^{まる} 丸

Vòng vàng ^{きん} 金の腕輪 ^{うでわ}

Vòng vây ^{ほうい けん} 包圍圈

Võng ① ^{あみ} 網 ② ^{あみ} ハンモック

Võng mạc ^{もうまく} 網膜

Vọng gác ^{かんししやう} 監視哨

Vô ① ^{はい} 入る ② ^む 無…、^ふ 不…

Vô ân ^{おんし} 恩知らず

Vô biên ^{む げん} 無限

Vô can ^{かんけい} 関係がない

Vô căn cứ ^{ぜんぜんこんきよ} 全然根拠がない

Vô chính phủ ^{むせい ふ} 無政府、

^{むせいふ しゅぎ} 無政府主義、^{むせいふ じょうたい} 無政府状態

Vô cơ ^{どうき} 動機がない、^{り ゆう} 理由がない

Vô cùng ^{むきゆう} 無窮

Vô cùng xúc động ^{かんがいむりやう} 感慨無量

Vô danh ^{むめい} 無名

Vô dụng ^{むよう} 無用

Vô duyên ^{みすぼらしい} みすぼらしい、

^{ふきよう} 不興な

Vô đạo 不道德な、不人情

Vô địch ①無敵の ②優勝

③チャンピオン

Vô điều kiện 無条件

Vô định 無限

Vô độ 節度がない

Vô giá 至極 貴重

Vô giáo dục 無教育

Vô hại 無害

Vô hạn 無限

Vô hạn định 無限定

Vô hiệu 無効

Vô hình 無形

Vô học 無学、無教育

Vô ích 無益

Vô kể 無数、計算できない

Vô kỳ hạn 無期限

Vô kỷ luật 規律のない

Vô lại ルンペン、無頼

Vô lễ 無礼、失礼

Vô loại 無類

Vô lượng 無量

Vô lý 無理

Vô ngã 無欲、無我

Vô nghĩa 無定見、無意味

Vô nguyên tắc 無原則

Vô nhân đạo 非人道的

Vô ơn 忘恩

Vô phép 無礼、失礼

Vô phúc 不幸

Vô sản ①プロレタリア

②無産 ③無産階級

Vô số 無数

Vô tài ①無能 ②非才な

Vô tâm ぼんやり

Vô tận 無尽蔵

Vô thần ①無宗教

②無神

Vô thần luận 無神論

Vô thời hạn 無期限

Vô thường 無常

Vô tình 非人情

Vô tội ^{むざい} 無罪

Vô trách nhiệm ^{むせきにん} 無責任

Vô tri ^{むち} 無知

Vô trùng ^{む きん} 無菌

Vô tuyến điện ^{むせん でんしん} 無線電信

Vô tuyến truyền hình ^{テレ}
ビジョン、テレビ

Vô tuyến truyền thanh ^{ラジ}
オ

Vô vi ^{む い} 無為

Vô vị ^{あじ} ①味がな ^{おもしろ} ②面白
くない

Vô vọng ^{き たい} 期待できない

Vô ý ^{ふ ちゅうい} 不注意、うっかり

Vô ý thức ^{む い しき} 無意識

Vô lý ^と 飛びかかる

Vỗ tay ^{はくしゅ} 拍手する

Vỗ vai ^{かた かる たた} 肩を軽く叩く

Vôi ^{せっかい いしはい} 石灰、石灰

Vôi tôi ^{せっかい いしはい} 石灰、石灰

Vôi vữa ^{モルタル、しっく}
い

Vội ^{いそ} ①急ぐ ②あたふたと

Vội đi ^{いそ い} 急いで行く

Vội vã ^{いそ} ①急ぐ ②あたふた
と

Vội vàng ^{いそ} ①急ぐ ②あたふ
たと

Vôn ^{ボルト}

Vôn am-pe ^{ボルトアンペ}
ア

Vốn ^{し ほん し きん} 資本、資金

Vốn cố định ^{こ ていし ほん} 固定資本、
^{こ ていし さん} 固定資産

Vốn liếng ^{し ほん し きん} 資本、資金

Vốn luân chuyển ^{うんてんし きん} 運転資金

Vốn lưu động ^{りゅうどう しほん} 流動 資本

Vờ ^ふ 振り

Vở ^{ちようめん} ノート、帳面

Vở học sinh ^{がくせい} 学生のノート、
^{ちようめん} 学生の帳面

Vở viết ^{ちようめん} 帳面、ノートブッ
ク

Vỡ ^{こわ} 壊す、壊れる

Vỡ lòng ^{いろは} 伊呂波



Vợ nợ ^{は さん} 破産
 Vợ ^{つま} 妻
 Vợ bé ^{めかけ} 妾、^{さいしやう} 妻妾
 Vợ cả ^{ほんさい} 本妻
 Vợ chồng ^{ふうふう} 夫婦
 Vợ con ^{さいし} 妻子
 Vợ kế ^{こ さい} 後妻
 Vợ lẽ ^{めかけ} 妾、^{さいしやう} 妻妾
 Với ^{とも} …と共に、^{いっしょ} …と一緒に、
 …と
 Với tư cách là …として
 Vợt ^{ラケット} ラケット
 Vợt bóng bàn ^{ピンポンラ} ピンポンラ
 ケット
 Vu khống ^{ひ ぼう} 誹謗する
 Vu vơ ^{ある} ①あてもなく歩く
 ②根拠がない
 Vú ^{ちち} 乳
 Vũ bão ^{ほうふう} 暴風
 Vũ công ^{ぶこう} 武功
 Vũ đài ^{ぶ たい} 舞台
 Vũ đài chính trị ^{せいじ ぶたい} 政治舞台

Vũ đoàn ^{だん} バレー団
 Vũ khí ① ^{ぶ き} 武器 ② ^{へいき} 兵器
 ③ ^{き ぐ} 器具
 Vũ khí hạt nhân ^{かくへいき} 核兵器
 Vũ khúc ^{ぶ しょう} 舞踊、^{おんがく} 音楽とバレ
 —
 Vũ kịch ^{ぶ しょう げき} 舞踊劇
 Vũ lực ^{ぶりよく} 武力
 Vũ nữ ^{おどりこ} ダンサー、踊子
 Vũ thuật ^{ぶじゆつ} 武術
 Vũ trang ^{ぶ そう} 武装
 Vũ trụ ^{う ちゅう} 宇宙
 Vũ trụ học ^{うちゅうがく} 宇宙学
 Vũ trụ luận ^{うちゅうろん} 宇宙論
 Vũ trụ quan ^{うちゅうかん} 宇宙観
 Vụ án ^{あんけん} 案件
 Vụ cháy ^{かじ} 火事
 Vụ tàn sát ^{ざんさつじ けん} 惨殺事件
 Vua ^{てんのう} 天皇
 Vui ① ^{たの} 楽しい ② ^{うれ} 嬉しい
 Vui chơi ^{たの} 楽しむ

Vui đùa ^{たの}楽しむ、^{あそ}遊ぶ
 Vui mắt ① ^め目^{たの}を楽しませ
 ② ^め目^{うつく}もとの美しい
 Vui miệng ^{だんわ}談話^{たの}を楽しむ
 Vui mồm ^{だんわ}談話^{たの}を楽しむ
 Vui mừng ^{うれ}嬉しい、^{よろこ}喜ばし
 い
 Vui nhộn ^{たの}楽しい、^{ようき}陽気な
 Vui sướng ^{たの}楽しい
 Vui tai ^{みみ}耳^{たの}を楽しませる
 Vui thích ^{こうふく}幸福な、^{うれ}嬉しい
 Vui tính ^{おもしろ}面白い、^ゆ愉快^{かい}な
 性格
 Vui vầy ^{かいごう}会合^{よろこ}を喜ぶ、
^{しゅうかい}集会^{たの}を楽しむ
 Vui vẻ ^{たの}楽しい
 Vui ① ^う埋める ② ^う埋もれる
 Vui ① ^{つみあ}積上げる ② ^{つち}土^{さか}を盛
 ③ ^{さか}盛る
 Vui đất ^{つち}土^{さか}を盛る
 Vui đắp ^{よういく}養育する
 Vui trồng ^う植える

Vun vén ^{せいとん}整頓する、^{しゅうせい}修正
 する
 Vụn ① ^{くず}屑 ② ^{かみくず}紙屑 (Giấy
 vụn) ③ ^{こま}細かい
 Vụn nát ① ^{こま}細かくする
 ② ^{ふんさい}粉碎する
 Vụn vặt ① ^{ざつぶつ}雑物 ② ^{ざつよう}雑用
 (Việc vụn vặt)
 Vung ① ^{ふた}蓋 ② ^ふ振り^{うご}動かす、
^ふ振り^{まわ}回す ③ ^ちまき^ち散らす
 ④ ^{ある}ふれ^{ある}歩く
 Vung nồi ^{なべ}鍋^{ふた}の蓋
 Vung tay ^て手^ふを振り^あ上げる
 Vung vẩy ^{つよ}強く^{まわ}ふり回す
 Vùng ^{ちく}地区、^{ちいき}地域
 Vùng biển ^{かいいき}海域
 Vùng dậy ^{ふんき}奮起する
 Vùng giải phóng ^{かいほうちく}解放地区
 Vùng tự do ^{じゅうちいき}自由地域
 Vùng vẫy ^{もがく}もがく、^{ちたち}ちたち
 たする
 Vũng ^{たま}溜り^{みず}(水の)

Vững lây ^{しょうたく} 沼沢
 Vững nước ^{みずたま} 水溜り
 Vụng ^{ぶ き よう} ①不器用 ②こっそり
 Vụng đại のろまな
 Vụng tính ^{ご さん} 誤算する
 Vuông ^{しかく} 四角
 Vuốt ^{つめ} ①爪 ②なでる
 ③愛撫 ^{あいぶ} する
 Vuốt ve ^{あいぶ} 愛撫する
 Vừa ^{てきとう てきせつ} ①適当な、適切な
 ②普通 ③…したばかり
 ④…ながら…
 Vừa mới …したばかり、…
 したところです
 Vừa vặn ^{せいかく てきとう} 正確な、適当な、
 適合 ^{てきごう} する
 Vừa ... vừa …ながら…
 Vừa ^{せっかい} ①モルタル ②石灰、
 石 ^{いしはい} 灰
 Vừa ^{こ や そうこ} 小屋、倉庫
 Vực ^{いき} 域
 Vừng ^{ご ま} 胡麻

Vững trán ^{ひたい} 額
 Vững ①しっかりする、
 堅固 ^{けんこ} な ②力強い ^{ちからづよ} ③丈夫 ^{じょうぶ}
 な
 Vững bền ^{けんこ} 堅固な、しっか
 りする
 Vững bụng ^{かくしん} ①確信 ②かみ
 つく
 Vững chắc ①丈夫 ^{じょうぶ} な
 ②堅実 ^{けんじつ} な
 Vững chân ^{つよ あし} ①強い足
 ②不動 ^{ふ どう} の地位 ^{ち い}
 Vững dạ ^{かつこ} 確固とした、確信 ^{かくしん}
 Vững lòng ^{い し きょうこ} 意志の強固な、
 決然 ^{けつぜん} とした
 Vững mạnh ^{きょうりよく きょうこ} 強力 な、強固
 な
 Vững vàng ^{けんこ} 堅固な、しっか
 りした
 Vươn ^{の ひろ} ①伸ばす ②広げる
 Vươn lên ^{た あ} 立ち上がる
 Vươn mình ^{ていしん} 挺身する

Vườn vai のびをする、首を
伸ばす

Vườn ①庭、庭園 ②公園
③学園

Vườn bách thú 動物園

Vườn cây ăn trái 果樹園

Vườn hoa 花園

Vườn rau 菜園、野菜畑

Vườn trẻ 幼稚園

Vườn ゴリラ

Vương giả ①王者 ②賢者、
聖賢 ③君主

Vượt ①越える ②追越す
③超過する ④(困難を)克
服する

Vượt biển 海を渡る、海を
越える

Vượt khó khăn 困難を克服
する

Vượt ngục 脱獄する

Vượt qua núi 山を克服する

Vứt ①投げる ②捨てる、

棄てる

Vứt bỏ ①捨てる ②脱す
る

X

Xa ①^{とお}遠い ②^{はな}離れる ③^{わか}別れる

Xa cách ①^{わか}別れる ②^{はな}離れる ③^{えんかく}遠隔

Xa con 子供^{こども}と^{はな}離れる

Xa hoa 華美^{かび}、浪費^{ろうひ}、贅沢^{ぜいたく}

Xa lánh 遠ざかる^{とお}、逃げる^に

Xa lắc 遠い^{とお}、遠方^{えんぽう}

Xa lia 離れる^{はな}、離脱する^{りだつ}

Xa lia quần chúng 大衆^{だいしゅう}から^{はな}離れる

Xa lộ 大路^{おおじ}

Xa thăm 遠隔^{えんかく}

Xa tí 非常^{ひじょう}に^{とお}遠い

Xa vời 非常^{ひじょう}に^{とお}遠い、

ちゅうしやうてき
抽象的

Xa xăm 遠い^{とお}、遠くの^{とお}

Xa xỉ 贅沢^{ぜいたく}、浪費^{ろうひ}

Xa xỉ phẩm 贅沢品^{ぜいたくひん}

Xa xôi 遠く^{とお}離れた^{はな}

Xa xứ ①^{とお}遠い国^{くに} ②^{がいこく}外国

Xá ①^{めん}免ずる、赦す^{ゆる} ②^{だいしや}大赦

(Đại xá) ③^{ゆる}許す ④^{きしゆくしや}寄宿舍

⑤^{りょう}療

Xá tội 罪を^{ざい}赦す^{ゆる}、罪を^{ざい}許す^{ゆる}

Xà beng 梃子^{てこ}

Xà bông 石けん^{せっ}

Xà bông bột ①^{せんざい}洗剤

②^{こなせっ}粉石けん

Xà cừ 眞珠貝^{しんじゅがい}

Xà lách サラダ

Xà lan 舢舨^{はしけ}、タンカー

Xà lim 独房^{どくぼう}

Xà phòng 石けん^{せっ}

Xà phòng bột ①^{せんざい}洗剤

②^{こなせっ}粉石けん

Xà phòng giặt 洗濯石けん^{せんたくせっ}

Xà phòng tắm 浴用石けん^{よくようせっ}

Xà phòng thơm 化粧石けん^{けしょうせっ}

Xả ①^{ぶんさん}分散する ②^{あた}与える

③解く ④洗う ⑤犠牲にする ⑥伝播する

Xả thân 一身を犠牲にする

Xã 村、村落

Xã giao 社交

Xã hội 社会

Xã hội chủ nghĩa 社会主義

Xã hội cộng sản nguyên thủy
原始共産社会

Xã hội hóa 社会化

Xã hội học 社会学

Xã hội tư bản chủ nghĩa
資本主義社会

Xã luận 社説

Xã tắc 祖国

Xã thôn 村落

Xã thuyết 社説

Xã trưởng 村長

Xã viên 社員

Xạ ①発射する ②射撃する

Xạ kích 射撃する

Xạ quang 放射する

Xạ thuật 射撃術

Xạ trường 射撃場

Xác ①死体 ②正確、的確

Xác chết 死体

Xác đáng 適切な

Xác định 確定

Xác lập 確立

Xác nhận 確認

Xác thịt 肉体

Xác thực 確実

Xách ①持つ ②引きむしる

Xách đèn ランプを掲げる

Xách tay 携帯用

Xài ①支出する ②使う

③使用する

Xài phí 寮費する

Xài tiền お金を使う

Xám 灰色

X

Xanh ①青い ②緑
 Xao 騒ぐ、騒々しい
 Xao động ①ぐらぐらする
 ②動揺する
 Xao lãng 無視する、軽視する
 Xao xuyên ①動揺する
 ②心配する
 Xáo ①倒す、ひっくり返す
 ②こぼす ③混ぜる
 Xáo trộn 混合する、かき回す
 Xào ①炒める ②料理する
 Xào nấu 炒めたり煮たりする、炒める
 Xào rau 野菜を炒める
 Xào xạc さらさらなる、ざわめく
 Xảo ①ごまかしの ②する
 い、狡知な ③巧妙な
 Xảo hoạt 狡知な
 Xảo kế 詭計

Xảo ngôn 巧言
 Xảo quyết 嘘つき、狡知な
 Xảo trá 騙る、欺く
 Xạo 嘘
 Xáp lại ①接近する ②結びつける
 Xát ①摩擦する ②磨く
 ③すり込む
 Xay ①砕く ②挽く
 Xay bột 粉を挽く
 Xay gạo 精米する
 Xảy ①発生する ②起こる
 Xảy đến 発生する
 Xảy ra 起こる
 Xảy thai 流産する
 Xăm ①入墨する ②チューブとタイヤ
 Xăm lớp チューブとタイヤ
 Xăm mình 入墨する
 Xẩn ①切る ②掘る
 ③分離

する ④^{とりあ}取上げる

Xăng ①ガソリン ②ベンジン

Xăng dầu ガソリン

Xác^{あつ} 厚かましい、^{そざつ}粗雑な

Xác lão^{こうがん} 厚顔な、^{そぼう}粗暴な

Xâm ①^{おか}侵す ②^{せいあつ}制圧する

Xâm chiếm ①^{せんりよう}占領する

②^{がっぺい}合併する

Xâm lược^{しんりやく} 侵略する

Xâm nhập^{しんにゅう} 侵入

Xâm phạm^{しんぱん} 侵犯

Xâm xi^あ ささやき合う、こ

そこそ^{はなしあ}話合う

Xấu^{わる} 悪い

Xấu bụng^{こころわる} 心の悪い

Xấu hổ^は 恥ずかしい

Xấu quá^{わる} 悪すぎる

Xấu số^{ふこうふうん} 不幸、不運

Xấu tính^{あくしつあくせい} 悪質な、悪性

Xây^た 建てる、^{けんぞう}建設する

Xây cất^{せいびけんせつ} 整備建設する

Xây dựng^{けんせつ} 建設する、^{せつりつ}設立

する、^た建てる

Xây dựng đất nước^{こっか} 国家を

^{けんせつ}建設する

Xây đắp^{けんせつ} 建設する、^{きそ}基礎を

^{つく}造る

Xây lắp^{そうち} 装置する

Xây nhà^{いえ} 家を建てる

Xây xắm^め 目まいをする

Xảy ①^{はっせい}発生する ②^お起こる

③^{りゅうざん}流産する

Xảy đến^{はっせい} 発生する

Xảy ra^お 起こる

Xe^{くるま} 車

Xe ba bánh^{さんりんしゃ} 三輪車

Xe bò^{ぎっしゃぎゅうしゃうしぐるま} 牛車、牛車、牛車、

^{にばし}荷馬車(Xe do bò hoặc ngựa

kéo dùng để chở hàng)

Xe bọc thép^{そうこうしゃ} 装甲車

Xe buýt バス

Xe ca バス

Xe cam nhông トラック

X

Xe cần trục クレーントラ
ック

Xe chạy trên băng tuyết
せつじょうしゃ
雪上車

Xe chỉ huy 指揮者
し き しゃ

Xe chuyên dụng 専用車
せんようしゃ

Xe chữa cháy 消防車,
しょうぼう しゃ
はしごしゃ

梯子車(Xe cứu hỏa có thang
gấp được)
じどうしゃ

Xe con 自動車
じどうしゃ

Xe cộ 車
くるま

Xe cứu hỏa 消防車、
しょうぼう しゃ
はしごしゃ

梯子車(Xe cứu hỏa có thang
gấp được)
じどうしゃ

Xe cứu thương 救急車
きゅうきゅうしゃ

Xe điện hành 花電車
はな でんしゃ

Xe díp ジープ、小型専用車
こがたせんようしゃ

Xe đạp 自転車
じてんしゃ

Xe điện 電車
でんしゃ

Xe điện ngầm 地下鉄
ちかてつ

Xe điện treo ケーブルカー

Xe dò バス

Xe gắn máy バイク、オー

トバイク

Xe hàng 貨車、貨物車
かしや かもつしゃ

Xe hộ tống 護送車
こ そうしゃ

Xe hơi 自動車、車
じどうしゃ くるま

Xe kéo 牽引車、人力車
けんいんしゃ じんりきしゃ

Xe khách 乗用者
じょうようしゃ

Xe lửa 汽車、列車、電車
き しゃ れっしゃ でんしゃ

Xe lửa chạy ban đêm
よ ぎ しゃ
夜汽車

Xe lửa tốc hành 急行汽車、
きゅうこうき しゃ

急行列車、急行電車
きゅうこうれっしゃ きゅうこうでんしゃ

Xe máy バイク、オートバ
イク

Xe mô-tô オートバイク、
モーターバイク

Xe nâng chuyển hàng フォ
ークリフト

Xe nâng hàng リフト車
くるま

Xe ngựa 馬車、辻馬車(Xe
ば しゃ つじ ば しゃ)

ngựa 2 bánh, người điều khiển
ngồi ở phía sau, thông dụng ở
Anh khoảng năm 1835)、

に ば しゃ
荷馬車(Xe do bò hoặc ngựa
kéo dùng để chở hàng)

Xe ô-tô ^{じどうしゃ} 自動車、^{くるま} 車
 Xe phun nước ^{さんすいしや} 散水車、
^{さつすいしや} 撒水車
 Xe quân sự ^{ぐんじしや} 軍事車
 Xe tang ^{れいきゅうしや} 靈柩車
 Xe tập đi của trẻ con ^{うばくろま} 乳母車
 Xe tắc xi タクシー
 Xe tăng ^{せんしや} 戦車
 Xe tăng lội nước ^{すいりくりようよう} 水陸両用
^{せんしや} 戦車
 Xe thiết giáp ^{そうこうしや} 装甲車
 Xe thư ^{ゆうびんしや} 郵便車
 Xe ưu tiên ^{かしきりしや} 貸切車
 Xe xúc tuyết ^{くろま} ラッセル車
 Xé ^{やぶ} ①破る ②ちぎる ③^ひ引
^ぬき抜く ④^さ裂く
 Xé nhỏ ^{こま} もぎとる、細かく
^さ裂く
 Xé phong bì ^{ふうとう} 封筒を開ける
 Xé rách ^ひ 引き破る
 Xé tan ^{ひきさ} ずたずたに引裂く

Xé toạc ^ひ ぼろぼろに引き破
^{やぶ}る
 Xé tung ^{ひきさ} ばらばらに引裂く
 Xẻ ^{せつだん} 切断する
 Xẻ gỗ ^き 木を切る
 Xem ^み 見る
 Xem báo ^{しんぶん} 新聞を見る、^{しんぶん} 新聞
^よを読む
 Xem bói ^{うらな} 占う
 Xem điện báo ^{でんぽう} 電報を見る
 Xem kịch ^{げき} 劇を見る
 Xem lại ^{さんしやう} 参照する、^{さいけん} 再見す
 する
 Xem mạch ^{みやく} 脈をとる、^み 診
 する
 Xem nhẹ ^{けいし} 輕視する
 Xem qua ^め ざっと目を通す
^{ほん} Xem sách ^み 本を見る、^{ほん} 本を
^よ読む
 Xem trọng ^{たか} 高く^{ひょうか} 評価する、
^{じゅうようし} 重要視する
 Xem tướng ^{にんそう} 人相を^{うらな} 占う

X

Xem xét ^{ちようさ} 調査する、^{けんさ} 検査する

Xen ① ^{いりこ} 入込む ② ^{くち} 口 ^だ を出す

Xen kẽ ^{こんにゆう} 混入する、^{なか} 中 ^{はい} に入る

Xén ^{さいだん} 裁断する

Xẻng ① シャベル ② スコップ

Xéo đi あっちへ行け!

Xét ① ^{けんさ} 検査する ② ^{shin-sa} 審査する

Xét duyệt ^{けん-sa} 検査する、^{shin-sa} 審査する、^{てんけん} 点検する

Xét đoán ^{はんだん} 判断する

Xét hỏi ^{samon} 査問する

Xét lại ^{shyousei} 修正する

Xét xử ^{shyobun} 処分する

Xê ① ^{うご} 動く ② ^{い どう} 移動する

Xế ① ^{けいしや} 傾斜する、^{なな} 斜めに

② ^{しず} 沈む

Xế bóng ① ^{しず} 沈む ② ^{ばんねん} 晩年

Xế chiều ^{ゆうがた} 夕方

Xế tà ^{しず} 沈む、^{ゆうがた} 夕方

Xếp ① ^{たた} 畳む ② ^{seiri} 整理する

③ ^つ 積み込む ④ ^お 置く ⑤ ^な 投げる ⑥ ^{のこ} 残す

Xếp bằng ^{あし} 足を ^く 組んで ^{すわ} 座る

Xếp đặt ^{はいち} 配置する、^{せつび} 設備する

Xếp hàng ① ^{しょうひん} 商品 ^つ を積み

込む ② ^こ 隊伍 ^{たいご} を ^{ととの} 整える

Xếp lên ^つ 積み込む、^こ 塔載 ^{とうさい} する

Xếp ở trên ^{じょうほう} 上方に ^つ 積み込む

Xếp sẵn ^{じゅんび} 準備する、^{ようい} 用意する、^お 置いておく

Xi ^{けっき} 鍍金する

Xi bạc ^{ぎんめつき} 銀鍍金する

Xi đánh giầy ^{くつすみ} 靴墨

Xi đồng ^{どうめつき} 銅鍍金する

Xi kẽm ^{あ えんめつき} 亜鉛鍍金する

Xi lanh シリンダー

Xi măng セメント

Xi măng cốt sắt ^{てっきん} 鉄筋コン
クリート

Xi măng trắng ^{しろいろ} 白色セメン
ト

Xi-nê ^{えいが} 映画

Xi-rô シロップ

Xi vàng ^{きん} 金めっきする

Xí ^{べんじょ} 便所

Xí nghiệp ^{きぎょう} 企業

Xì ① ^{き か} 気化する ② ^{ほうしゅつ} 放出
する

Xicăngdan スキャンダル

Xi dầu ^{しょうゆ} 醤油

Xi gà シガー

Xì xào ^{はなし} ひそひそ話をする、
ささやく

Xích チェン(Dây xích)

Xích đạo ^{せきどう} 赤道

Xích đu ^{ゆ い す} 揺り椅子

Xích lô シクロ

Xiếc サカース

Xiêm áo ^{い ぶく} 衣服

Xiêm La シャム

Xiên ① フォーク ② ^さ 刺す

③ ^{せつだん} 切断する

Xiềng ① ^{かせ} 枷をかける

② ^{くさり} 鎖

Xiềng xích ^{かせ} 枷

Xiết ① ^お 押しつける

② ^{ひきし} 引締める ③ ^{あっしゅく} 圧縮する、
^{あっぱく} 圧迫する

Xin ① ^{ねが} 願う ② ^{ようせい} 要請する

③ ^{こじき} 乞食をする

Xin lỗi ^{しつれい} すみません、失礼し
ます、ごめんなさい、^{あやま} 謝る

Xin phép ^{きよか} 許可を願う

Xin tạm biệt さようなら

Xin tiền ^{かね} お金を ^{ようきゅう} 要求する

Xin việc ^{きゅうしよく} 求職する

Xin ý kiến ^{いけん} 意見を ^{もと} 求める

Xỉn ① ^よ けちな ② 酔っぱら
いました

Xinh ① ^{うつく} きれいな ② 美し
い ③ ^{かわい} 可愛い

Xinh đẹp ^{うつく} 美しい、^{かわい} 可愛
い

X

Xinh tươi ^{あか} 明るい
 Xinh xắn ^{かわい} 可愛らしい
 Xịt ^つ 注ぐ、^{みず} (水を)
 かける
 Xíu mai シュウマイ
 Xoa ①ぬる ②^{まさつ} 摩擦する、
 こする ③なでる
 Xoa bóp マッサージをする
 する
 Xoa đầu ^{あたま} 頭をなでる
 Xoa thuốc ^{くすり} 薬をぬる
 Xóa ①^け 消す、^{かいしょう} 解消する
 ②^{せいり} 整理する ③^{こんぜつ} 根絶する
 Xóa bỏ ①^{とりけ} 取消す ②^{のぞ} 除く
 Xóa chữ ^じ 字を消す
 Xóa tên ^{じょめい} 除名する
 Xõa tóc おさげ^{かみ} (髪)
 Xoài マンゴー
 Xoay ①^{まわ} 回る、^{かいてん} 回転する
 ②ころげる ③^{しゅとく} 取得する
 Xoay vòng ^{かいてん} 回転する
 Xoáy ①^{まわ} 回る ②^{うずま} 渦巻き^あ 上
 がる

Xoắn ①^ま 巻き付く、^つ まとい
 つく ②もつれる ③^あ 編む、
 組む
 Xoắn xuýt ①^ま 巻き付く
 ②もつれる ③^あ 編む
 Xòe tay ^て 手を^{ひろ} 広げる
 Xóm giềng ^{きんじょ} 近所
 Xong ①^{おわ} 終る ②^{かんりょう} 完了する
 Xong việc ^{しごと} 仕事^{おわ} が終る、
^{しごと} 仕事^{かんりょう} が完了する
 Xót dạ ①^{はら} 腹が痛む ②^{いた} 苦し
 む
 Xót ruột ①^{しんつう} 心痛 ②^{げきつう} 激痛を
^{かん} 感ずる
 Xót thương ①^{きず} 傷^{いた} が痛む
 ②^ひ 悲哀^{あい} を^{かん} 感じる
 Xò ①^お ガーゼー ②^お 押す
 ③^お ばけつ
 Xò đẩy ①^お 押す ②^{たお} 倒す
 Xô ngã ^{たお} 倒す
 Xô Viết ソ連^{れん}

Xổ ^{あら なが} 洗い流す

Xổ số ^{くじびき} ①籤引をする

② ^{ふくびき} 福引

Xôi ^{めし} こわ飯

Xôn xao ^{かつき} ①活気 ^{さわ} ②騒がし

い ③ ^{ふ あんてい} 不安定な

Xơi ^{さしあ} 差上げる

Xới ^{さか} ①盛る ^{くだ} ②砕く

③ ^{こんわ} 混和する

Xới cơm ^{めし さか} 飯を盛る

Xới đất ^{つち さか} 土を盛る

Xu hào かぶら

Xu hướng ^{けいこう} 傾向

Xu nịnh おべっかする

Xu phụ ^{ついじゅう} 追従する

Xu thế ^{すうせい} 趨勢

Xú chiêng ブラジャー

Xù もつれさせる

Xù xì ざらざらした

Xù xù かさばる

Xuân ^{はる} 春

Xuân hạ thu đông ^{しゅんか} 春夏秋冬

しゅうとう 秋冬

Xuân phân ^{しゅんぶん} 春分

Xuân sắc ^{しゅんしよく} 春色

Xuân thu ^{しゅんじゅう} 春秋

Xuân tiết ^{しゅんぎ} 春季

Xuân xanh ^{せいしゅん} 青春

Xuất ^だ ①出す ^{ゆしゅつ} ②輸出する

Xuất bản ^{しゅつばん} 出版する

Xuất binh ^{しゅつじん} 出陣

Xuất cảng ^{ゆしゅつ} 輸出

Xuất cảnh ^{しゅつこく} 出国

Xuất đầu lộ diện ^{さいしゅつえん} 再出演する

Xuất gia ^{しゅつげ} 出家

Xuất hiện ^{しゅつげん} 出現、現す

Xuất hành ^{しゅつぱつ} 出発する

Xuất khẩu ^{ゆしゅつ} 輸出

Xuất khẩu hàng hóa ^{しょうひん} 商品

ゆしゅつ 輸出

Xuất khẩu hữu hình ^{ゆうけいてき} 有形的

ゆしゅつ 輸出

X

Xuất khẩu trực tiếp ^{ちよくせつ} 直接
^{ゆしゅつ} 輸出

Xuất khẩu tư bản ^{しほんゆしゅつ} 資本輸出

Xuất khẩu vô hình ^{ふ か} 不可
^{してきゆしゅつ} 視的輸出

Xuất ngoại ^{がいこく} 外国に出る

Xuất nhập ^{しゅつにゅう} ① 出入

② 收入 ^{しゅうにゅう} と支出 ^{ししゅつ}

Xuất nhập cảng ^{ゆしゅつにゅう} 輸出入

Xuất nhập khẩu ^{ゆ しゅつにゅう} 輸 出入

Xuất nhập khẩu hữu hình ^{ゆうけい} 有形的輸出、^{ゆうけい} 有形貿易

Xuất nhập khẩu vô hình ^{ふ か} 不可視的輸 入

Xuất phát ^{しゅつぱつ} ① 出発する

② 進出 ^{しんしゅつ} する ③ 発生 ^{はっせい} する

Xuất phẩm ^{しゅつひんぶつ} ① 出品物

② 製品 ^{せいひん}

Xuất quân ^{しゅつじん} 出陣する

Xuất sắc ^{ゆうしきゅう} 優秀な

Xuất thân ^{しゅつしん} 出身

Xuất trận ^{しゅつじん} 出陣

Xuất trình để trả tiền ^{しはらいいていじ} 支払提示

Xuất trình hồi phiếu (chứng từ) ^{ていじ} 提示 (手形)、^{ていじ} 呈示

Xuất xứ ① 出所、出発地 ^{しゅつしよ}
② 起源 ^{き げん}

Xúc ① すぐ ^{そそのか} ② 唆す

③ 触れる ^{さわ} ④ 蹴る ^け

Xúc cảm ^{かんしよく} 感触

Xúc đất ^{つち} 土をすぐ

Xúc động ① 激動する ^{げきどう}

② 感動 ^{かんとく} する

Xúc giác ^{しよくかく} 觸角

Xúc phạm ① 突当 ^{つきあた} ② 飛 ^と びかかる

Xúc tích ^{ほうふ} 豊富

Xúc tiến ^{そくしん} 促進

Xúc tiến bán ^{はんばいそくしん} 販売促進

Xúc tiến ngoại thương ^{ぼうえき} 貿易

振興 ^{しんこう}

Xúc tiến thương mại ^{ぼうえき} 貿易

振興 ^{しんこう}

Xúc xích ソーセージ

Xúc xiêm おべっかをつかう、^{そそのか}唆す

Xui ① ^{そそのか}唆す ② ^{し げき}刺激する

③ ^{せんどう}煽動する ④ ^{じゃっき}惹起する

Xui bầy ^{せんどう}煽動する、^{ひきおこ}引起す

Xui giục ^{せんどう}煽動する、^{そそのか}唆す

Xúi ① ^つ突く、^お押す ② ^{し げき}刺激する

Xum hợp ① ^{とも}共に ^{しゅうごう}集合する

② ^{とも}共に ^{し こう}志向する

Xum vầy ① ^{とも}共に ^{しゅうごう}集合する

② ^{とも}共に ^{し こう}志向する

Xúm quanh ^{とりま}取巻く、^{しゅうい}周囲をかこむ

Xung đột ^{しょうとつ}衝突

Xung khắc ^{あいだい}相対する、^{たいりつ}対立する

Xung kích ^{とつげき}突撃する、^{しょうとつ}衝突する

Xuôi ① ^{なが}くだる、^な流れる

② ^{じゅんちょう}順調に ③ ^{ふ りゅう}浮流する

Xuôi gió ^{じゅんふう}順風

Xuống ① ^お降りる、^さ下がる

② ^へ減らす

Xuống dốc ^{さか}坂を^さ下がる

Xuống giá ^{かかく}価格を^さ下げる

Xuống lỗ ^{あな}穴に^お降りる、^し死ぬ

Xuống ngựa ^{うま}馬から^さ下げる、

^{うま}馬を下げる

Xuống tàu ^{ふね}船から^お降りる、

^{ふね}船を下げる

Xuống thang gác ^{かいだん}階段を^お降りる

Xuống thuyền ^{ふね}船から^お降り

る、^{ふね}船を^お降りる

Xuống xe ^{くるま}車から^お降りる、

^{くるま}車を^お降りる

Xuồng ^{こ ぶね}小船

Xúp スープ

Xuyên …を^ぬ貫く

Xuyên tường ^{かべ}壁を^ぬ貫く

Xứ ① ^{ちほう}地方 ② ^{しゅっせいち}出生地

Xứ sở ① ^{ち ほう}地方 ② ^{しゅっせいち}出生地

③ ^{ぼ くに}母国

X

Xử ①^{しゅり}処理する ②^{かいけつ}解決する
③^{はんけつ}判決する

Xử án ①^{そしゅう}訴訟を^{しんさ}審査する
②^{はんけつ}判決する

Xử hòa ^{わかい}和解させる

Xử kiện ①^{じけん}事件を^{かいけつ}解決する
②^{ろんそう}論争を^{ちゅうさい}仲裁する

Xử lý ①^{しゅり}処理する ②^{しゅだん}手段をとる

Xử lý công việc ^{しことしゅり}仕事を処理する

Xử phạt ^{しよばつ}処罰する

Xử sự ^{じけんしゅり}事件を処理する

Xử tội ^{ざいしよ}罪に処する

Xử trảm ^{ざんしゅ}斬首

Xử trí ①^{しよち}処置する ②^{しよぶん}処分する

Xưa ①^{むかし}昔 ②^{いぜん}以前に

Xưa kia ①^{むかし}昔 ②^{いぜん}以前に

Xưa nay ^{こきん}古今

Xức ①^{くすり}(薬を)塗る ②^ぬふりかける

Xức nước hoa ^{こうすい}香水をふりかける

Xưng hiệu ^{しやうごう}称号

Xưng tụng ^{しやうさん}称赞する

Xứng đáng …にふさわしい

Xứng đôi ^{ふたり}ふさわしい二人

Xứng hợp ^{てきごう}適合する

Xứng với …にふさわしい

Xứng ý ^{ようぼう}ふさわしい要望

Xương ^{ほね}骨

Xương bả vai ^{けんこうこつ}肩胛骨

Xương cốt ^{ほね}骨

Xương đòn gánh ^{さこつ}鎖骨

Xương hông ^{こつばん}骨盤

Xương sống ^{せほね}背骨

Xương sườn ^{ろっこつ}肋骨

Xương xẩu ^{ほね}骨

Xướng ①^{うた}歌う ②^{とな}唱える

③^{ていしやう}提唱する ④^{しやうか}唱歌

Xướng ca ^{しやうか}唱歌

Xướng danh ^{しやうみやう}唱名

Xưởng họa ^{がっしょう} 合唱

Xưởng ^{こうじょう} 工場

Xưởng chế tạo ^{せいぞうこうじょう} 製造工場

Xưởng dệt ^{おりものこうじょう} 織物工場

Xưởng đóng tàu ^{ぞうせんじょ} 造船所

Xưởng gỗ ^{せいざいじょ} 製材所、^{せいざい} 製材

^{こうじょう} 工場

Xưởng in ^{いんさつこうじょう} 印刷工場

Xưởng quân giới ^{へいきこうじょう} 兵器工場

Xưởng sản xuất ^{せいさくじょ} 製作所

Xy lanh シリンダ

Y

Y ① ^{いしゃ}医者 ② ^{いふく}衣服

Y dược ^{いやく}医薬

Y học ^{いがく}医学

Y khoa ^{いか}医科

Y nguyên そのまま

Y như …のように

Y như thật ^{ほんとう}本当のように

Y phục ^{いふく}衣服

Y sinh ^{いがくせい}医学生

Y tá ^{かんごふ}看護婦

Y tế ^{いりょう}医療

Y theo …に従って

Y thuật ^{いじゅつ}医術

Y trang ^{ふくそう}服装

Y viện ^{い いん}医院

Ý ① ^{いし}意志 ② ^{いけん}意見 ③ ^{いこう}意向

④ ^{いぎ}意義

Ý chí ^{いし}意志

Ý Đại Lợi イタリアー

Ý định ^{よてい}予定、つもり

Ý đồ ^{いと}意図

Ý hướng ^{いこう}意向

Ý kiến ^{いけん}意見

Ý kiến chủ quan ^{しゅかんてき}主観的

^{いけん}意見

Ý muốn ^{きぼう}希望

Ý nghĩa ^{いぎ}意義

Ý nghĩa ^{いみ}意味

Ý nguyện ^{がんぼう}願望

Ý niệm ^{かんのん}觀念

Ý riêng ^{しけん}私見

Ý thức ^{いしき}意識

Ý trung nhân ^{い ちゅう だんじょ}意中の男女

Ý tứ ① ^{いぎ}意義 ② ^{ちゅうい}注意

Ý tưởng ^{かんが}考え、思想

Yểm trợ ^{えんじょ}援助

Yên ① ^{あんてい}安定 ② ^{へいせい}平静な

③ ^{あんしん}安心

Yên bụng ^{あんしん}安心

Yên lặng ^{しず}静かな

Yên lòng 安心 あんしん
Yên ngựa 馬の鞍、鞍馬 うま くら あんば
Yên ổn 平穩な、安全な へいおん あんぜん
Yên tâm 安心 あんしん
Yên thân 従順な、恭順 じゅうじゅん きょうじゅん
Yên tĩnh 安静、静かな あんせい しず
Yên trí 安置 あんち
Yến ①宴會 ②燕 えんかい えんかい つばめ
Yến tiệc 宴會 えんかい
Yết hầu 咽喉 のど
Yết kiến 謁見する、会見する えっけん かいけん
Yết thị 告示、揭示/ Yết thị こくじ けいじ
 danh sách thí sinh: 受験生名 じゅけんせいめい
 簿を掲示する ほ けいじ
Yêu 愛する/Yêu nhau: 愛 あい
 し合う/Người yêu: 恋人、愛 あい こいびと あい
 人 じん
Yêu cầu 要求 ようきゅう
Yêu cầu phẩm chất 品質 ひんしつ
 要求 ようきゅう

Yêu cầu trả tiền 支払要求 しはらいようきゅう
Yêu chuộng 愛好する/ Yêu あいこう
 chuộng hoà bình: 平和を愛好 へいわ あいこう
 する
Yêu dấu 最愛の、深く愛す さいあい ふか あい
 る、可愛がる かわい
Yêu đời 暮らしを好む、樂觀す くら この らっかん
 る/Thái độ yêu đời: 樂觀的な らっかんてき
 態度 たいど
Yêu đương 愛する、愛し合 あい あい あ
 う、深く愛する ふか あい
Yêu hòa bình 平和を愛する へいわ あい
Yêu kiều スマートな、優美 ゆうび
 な/Dáng yêu kiều: 優美なた ゆうび
 たずまい
Yêu ma 悪魔 あくま
Yêu mến 親愛な、愛する しんあい あい
Yêu nhau 愛し合う あい あ
Yêu phụ 悪女、ひねくれ あくじょ
 女 おんな
Yêu sách 要求 ようきゅう

Yêu thích ^{あいこう} 愛好する

Yêu thương ^{あい} 愛する

Yếu ^{よわ} 弱い

Yếu chỉ ^{ようし} 要旨

Yếu địa ^{ようち} 要地

Yếu điểm ^{ようてん} 要点、^{じゃくてん} 弱点

Yếu đuối ① ^{ちから} もろい ② ^{よわ} 弱い、^{びょうじゃく} 病弱な

力の弱い、病弱な

Yếu hèn ^{ひきょう} 卑怯な

Yếu lược ^{ようりやく} 要略

Yếu lý ^{しゅよう} 主要テーマ、

^{しゅうようめいだい} 重要命題

Yếu mục ^{ようもく} 要目

Yếu nhân ^{しゅうようじんぶつ} 重要人物

Yếu ớt ^{きよじゃく} 虚弱、^{びょうじゃく} 病弱

Yếu tim ^{しんぞう} 心臓の

Yếu tố ^{ようそ} 要素

Yếu ① ^{たんめい} 短命な (Thọ mệnh

ngắn) ② ^{わかじに} 若死 する (Chết trẻ)

③ ^{やわ} 柔らかな (Yếu điệu)

TỰ ĐIỂN NHẬT VIỆT - VIỆT NHẬT

Trần Việt Thanh

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: ĐỖ LOAN

Sửa bản in: QUỲNH TRANG

Trình bày: TRẦN VIỆT THANH

Bìa: CTY QUẢNG CÁO ĐÔNG NAM

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8223637

Fax: 84.8.8222726 * Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

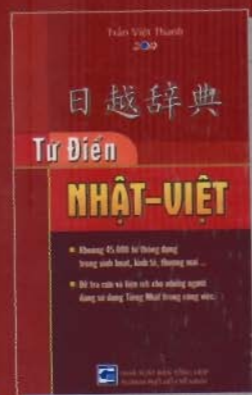
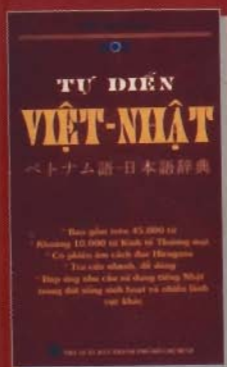
Thực hiện liên doanh

DNTN HẠNG HẠNH

Hiệu sách 38 số 19B Võ Văn Tần, TP. HCM

In 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xưởng in Trung Tâm Hội Chợ Triển
Lâm Việt Nam. Quyết định XB số 574-06/99-45/THTPHCM ngày
02/08/2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý 3/2006.

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN



PHÁT HÀNH TẠI
Hiệu sách 38

19B Võ Văn Tần - F.6 - Q.3 - TP.HCM

ĐT: (08) 930 1403



Giá: 120.000 đ